**TỪ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG**

**Giới thiệu bộ  
TỪ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG  
Hán-Việt, Phạn, Anh  
Dictionary of Buddhist Terms**Nguyên Hiển Trần Tiễn Huyến, Chủ tịch Tuệ Quang Foundation

Tiến Sĩ Lý Kim Hoa, Trần Tiễn Khanh, Cư Sĩ Nguyên Hiển

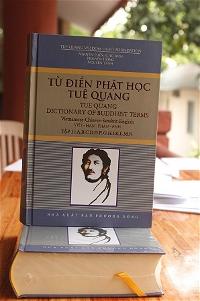
Lịch sử phiên dịch Đại tạng kinh Trung Hoa trải dài 14 thế kỷ, bắt đầu từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ 14. Trong các nước ở Đông Á, chỉ nước Việt Nam là chưa hoàn tất việc phiên dịch toàn bộ Đại tạng kinh. Bộ Từ điện Phật học Tuệ Quang gồm 45.000  mục từ, dày hơn 3.500 trang, được chia làm hai tập, in trên loại giấy tốt, đóng bìa cứng (Nhà xuất bản Phương Đông). Lấy tiếng Hán-Việt làm gốc kèm thêm danh từ tiếng Phạn  với bản mục lục tra cứu tiếng Phạn (Sanskrit Index) ở cuối tập để dể dàng tham khảo.

Ngày nay các đại học lớn trên thế giới đều có phân khoa Phật học cho nên những danh từ Phật học Anh ngữ cũng cần thiết được phổ biến cho các phật tử và trí thức Việt Nam.

Ban biện tập hy vọng bộ từ điển này sẽ giúp chư vị tôn đức, tăng ni, các học giả và phật tử sẽ sớm hoàn thành việc phiên dịch toàn bộ Đại tạng kinh trong thế kỷ này.

Nguyên Hiển Trần Tiễn Huyến

Chủ biên.

**[](https://quangduc.com/images/file/_QwK72mJ0ggBALBl/tu-dien-phat-hoc-tue-quang.jpg)**

**TỰA  
TỪ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG  
Hán, Việt, Phạn, Anh  
(Dictionary of Buddhist Terms)**

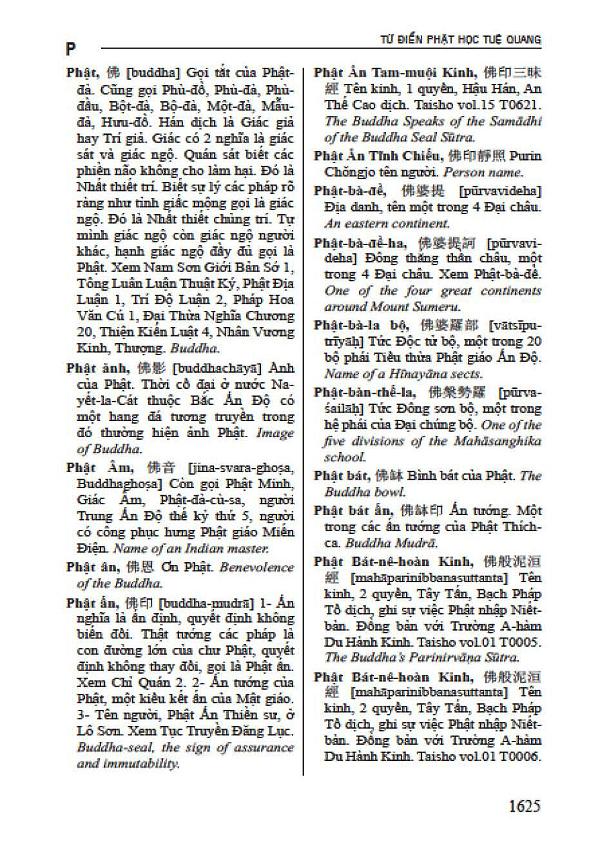
Xuất phát từ Ấn Độ Phật giáo truyền sang các nước khác bằng 2 đường thủy, bộ. Từ thời Tam Quốc đến Đông Tấn (317~420), Tây Tấn (165~317), trong khoảng vài trăm năm Phật giáo Trung Quốc trước tiên gồm nhiều hệ thống Đại thừa, Tiểu thừa. Tất cả kinh điển truyền dịch trong thời kỳ này đều do các sư xuất thân từ Ấn Độ và các nước Tây Vực. Qua quá trình truyền bá, kinh tạng bằng chữ Hán đã phổ cập trong các quốc gia Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam, tạo thành một khối văn hóa Phật giáo Hán Tạng đồ sộ hơn bất cứ nền văn hóa Phật giáo bằng các ngôn ngữ khác. Hiện tượng hội nhập văn hóa diễn ra trong quá trình tiếp xúc và dung hợp đã tạo được một nét đặc sắc của văn hóa Ấn-Trung.

Trong tình trạng trình độ văn hóa thuần phác và nền chính trị quân chủ chuyên chế của các nước vùng Tây Vực lúc bấy giờ, mối quan tâm của Phật giáo là làm sao đem giáo nghĩa Phật giáo đến với trình độ xã hội bản địa. Do yêu cầu đó, có thể nói chú thuật và y thuật chữa bệnh là đại biểu cho nền văn hóa Phật giáo thời ấy. Các sư truyền giáo thời ấy vừa là những nhà trí thức vừa là những nhà thần bí kinh nghiệm.

Trung Quốc là một quốc gia có tinh thần tự tôn coi mọi tinh hoa của đất trời đều tập trung vào một dân tộc mình mà thôi. Vì vậy, đã một thời khá lâu Phật giáo bị coi như một thứ tôn giáo ngoại lai, một thứ tôn giáo của mọi rợ. Cho đến thời Đông Hán, giáo nghĩa Phật giáo thường phải vay mượn những khái niệm văn hóa tại chỗ để diễn đạt. Nói cách khác là đã mượn những dụng ngữ trong tư tưởng Lão Trang để biểu hiện. Như khái niệm về Bồ-đề, Niết-bàn, Chân như … phải mượn những từ như đạo, vô vi, bản vô … để phiên dịch. Từ cuối Tây Tấn về sau, Phật giáo mới có các nhân tài kỳ vĩ như Đạo An, Tuệ Viễn lần lần mở rộng và giải phóng Phật giáo ra khỏi tình trạng vay mượn tự nghĩa, trả Phật giáo trở về với hình dạng bản lai đoan đích.

Từ thời Nam Bắc triều, Phật giáo đã củng cố được địa bàn trong lòng dân tộc Hán. Nam triều có Lương Vũ Đế. Bắc triều có Đạo Vũ Đế. Mặc dầu Bắc Ngụy có Thái Vũ Đế là một tay bài xích Phật giáo nổi tiếng, nhưng Nam Bắc triều vẫn là thời mà Địa luận tông, Nhiếp luận tông, Tịnh độ tông, Thiền tông, Tì-đàm tông, Thành thật tông, Tam luận tông, Niết-bàn tông, Thiên Thai tông, Luật tông đã thành lập, tạo cơ sở cho các giáo phái Phật giáo Trung Quốc. Có thể nói Phật giáo từ Ấn Độ đến Trung Quốc khác nào hạt giống tốt gặp mảnh đất màu mỡ làm đua nở trăm hoa, rồi từ đó tỏa ra Nhật Bản Triều Tiên Việt Nam tiếp tục đâm chồi nảy lộc.

Với bề dày lịch sử đậm đặc những sự kiện văn hóa Phật giáo của khối Hán tạng thì việc biên soạn Từ điển Phật học Hán Việt là điều cần thiết, không chỉ ở một cấp độ nào hay chỉ thực hiện một lần rồi dừng lại.

[](https://quangduc.com/images/file/svHHBmqJ0ggBADJy/td-pg-tq-1-page-1.jpg)

Tiếng Hán cổ từ lâu đã là thứ tử ngữ (dead language) mà ngay cả người Hoa không học cổ học Hán văn cũng không đọc hiểu được. Tiếng Hán có 4 dấu giọng, trong khi tiếng Việt có 6 dấu. Một chữ Hán có thể đọc thành 2 âm Hán-Việt như trùng là lớp, trọng là nặng, thậm chí có thể đọc thành 4 âm như hành là làm, hạnh là hạnh kiểm, hàng là hàng chữ hàng cây hay ngân hàng, hãng là xưởng hãng. Phát âm sai sẽ kéo theo sự hiểu sai về nghĩa chữ. Các nhà Nho xưa đọc Nam vô Phật và nói là nước Nam không có Phật. Đây phải chăng là ngụ ý xuyên tạc hay thật sự lầm lẫn. Nhưng Bát-nhã đọc là Ban Nhược, Lăng-Nghiêm đọc Ngạc Nghiêm là chuyện có thật. Ngoài lầm lẫn phát âm còn lầm lẫn tự dạng như ô yên thành mã, lạt thích trưng vi.

Chữ dùng trong văn dịch còn có cựu dịch tân dịch. Cựu dịch thường chỉ các kinh dịch trước Huyền Trang, tân dịch là từ Huyền Trang trở về sau. Như Sattva cựu dịch là chúng sinh tân dịch là hữu tình. Pāramitā cựu dịch là độ vô cực tân dịch là đáo bỉ ngạn v.v… Văn phong (style) thì gần gũi có Nghĩa Tịnh, sáng rõ có Huyền Trang, nhịp nhàng có Cưu-ma-la-thập, súc tích có Cầu-na-bạt-đà-la v.v… mỗi người một vẻ.

Chọn lựa và liều lượng nội dung các hạng từ (entries) là điều ban biên soạn cũng phải cân nhắc. Nhiều hạng từ có chỉ rõ xuất xứ để người sử dụng tham khảo nhằm tiện cho người học và chứng minh tính xác thực. Phần tiếng Phạn và tiếng Anh giúp người sử dụng tiện  tra cứu và giảng dạy Phật pháp bằng tiếng nước ngoài. Trong Từ điển này, dữ liệu về Phật giáo Việt Nam chưa được nhập vào vì e khối lượng sẽ quá lớn và chưa đầy đủ. Ước mong ở một công trình  kế tiếp.

Từ điển này nhằm phục vụ các đối tượng:  Người tu học Phật pháp, các vị Giáo thọ, Tăng Ni sinh viên các trường Phật học, và giới nghiên cứu văn hóa xã hội tôn giáo mà không dụng tâm mưu cầu một mục đích nào khác.

Ban biên soạn:

- Nguyên Hiển Trần Tiễn Huyến

- Nguyên Hồng Lý Kim Hoa

- Nguyên Tánh Trần Tiễn Khanh

Huế ngày  Phật thành đạo năm 2015

Thay mặt Ban biên soạn

Chủ biên: Nguyên Hiển Trần Tiễn Huyến

TỰ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG  
Tuệ Quang Buddhist multimedia dictionary (Việt-Anh)

Việt-Anh Phật Học Tự Điển (Vietnamese-English Buddhist Dictionary) by Thiện Phúc

Chú thích chữ Hán, hình ảnh và video links (Chinese Annotations, Photos and Video Links) by Nguyên Tánh

WORK IN PROGRESS.

TỰ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG  
Tuệ Quang Buddhist multimedia dictionary (Việt-Anh)  
  
A

1) Vần bắt đầu của 12 mẫu vận trong Phạn ngữ—The first letter of the 12 Sanskrit Siddham alphabets. 2) Tất cả những Phạn ngữ khác đều phát sinh từ mẫu tự “A”—All other Sanskrit letters are originated from it. 3) “A” là tiếng khai khẩu đầu tiên của nhân loại—It is the first sound uttered by the human mouth. 4) Chữ “A” đứng đầu một chữ có nghĩa phủ định—“A” is a negation if it stands in front of a word. 5) Chữ “A” là biểu tượng—“A” symbolizes: · Vô sanh: Hết thảy các pháp không sanh—The unproduced. · Vô thường: Impermanent. · Phi vật chất: Immaterial. A Âu: 阿歐. Một tán thán từ của ngoại đạo hay Bà La Môn có nghĩa là không và có (“A” là “Không,” “Âu” là “Có”), đạo Phật lấy hai chữ “Như Thị” đặt ở đầu các kinh—A heretic or brahmanical exclamation. The two letters “A” and “U” fell from the corners of Brahma’s mouth when he gave the seventy-two letters of Kharosthi, and they are said to be placed at the beginning of the Brahmanical sacred books as divine letters, the Buddhists adopting “Thus” instead.

**A Ba Ba**,**阿波波**, Ababa or Habava (skt)—Địa ngục thứ tư trong bát hàn địa ngục—The fourth of the eight cold hells—See Địa Ngục (b) (4)

[Video Coi Am Coi Duong (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=-4323807735563924160&ei=iVEYSc_EIoigqgKf_Ny_DQ&q=thich+nhat+tu)

**A Ba Đà Na**,**阿波陀那**, Avadana (skt)—See Phược Đà

**A Ba La**,**阿波羅**, Abhasvara-vimana (skt)—Cõi trời Quang Âm Thiên—The sixth of the Brahmalokas of light and sound (abhasvara) and its devas.

**A Ba Ma La**,**阿波摩羅**, Apasmara (skt)—Nhân từ quỷ—Malevolent demons, epilepsy, and the demons who cause it

**A Ba Na Già Đê**,**阿波那伽低**, Aparagati (skt)—Tam ác đạo, như súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục—The three evil paths, i.e. animal, hungry ghost, hell

A Bà Lô Cát Đê Xá Bà La:阿婆盧吉 低舍羅, Avalokitesvara (skt)—Tên của Quán Thế Âm—Name of Kuan-Yin.

[Video Quan Am Thi Kinh (Thich Nhat Tu)](http://www.youtube.com/watch?v=MMnm1vyxqLY)

[Video Thien Thu Quan Am (Thousand-Armed Kuan-Yin Dance)](http://www.youtube.com/watch?v=vL3182-xZvA)

**A Bà Ma**,**阿婆磨**, Anupama (skt)—Một danh hiệu của Đức Phật, được định nghĩa là “Vô Đẳng Đẳng”—A title of the Buddha, defined as “Unequalled rank"

A Bà Sa Ma La: Apasmara (skt)—Quỷ động kinh—Epileptic demons, demons of epilepsy.

**A Bàn Đà La**,**阿槃陀羅**, Avantara (skt)—Trung gian—Intermediate

A Bát Lợi Cụ Đà Ni: 阿鉢唎瞿陀尼, Aparagodana (skt)—See Tứ Châu (3).

A Bạt Da Chỉ Ly: 阿跋耶祇釐,Abhayagiri (skt)—Núi Vô Úy ở A Nâu La Đà Bổ La, cố đô (kinh đô cổ) của nước Tích Lan—Mount Fearless in Ceylon at Anuradhapura.

**A Bạt Đa La**,**阿跋多羅**, Avatara (skt)—Vô thượng—Peerless

**A Bệ Bạt Trí**,**阿鞞跋致**, Avaivartika or Avivartin, or Aparivartya (skt)—A Bề—A Duy Việt Trí—A Tỳ Bạt Trí—Bất Thoái Chuyển

1) Chữ A Bệ Bạt Trí, theo tiếng Bắc Phạn là Avaivartika, có nghĩa là “Bất thoái Chuyển” hay chẳng lùi xuống. Có ba nghĩa, áp dụng cho những chúng sanh nơi cõi Tịnh Độ—The Sanskrit word “Avaivartika” means “not falling back.” There are three senses of “not falling back” that apply to sentient beings in the Pure Land:

a) Vị Bất Thoái: Do not fall back from their position—Một khi đã dự vào địa vị Tứ Thánh rồi, chẳng còn bị xuống địa vị Lục Phàm nữa—Having entered the holy stream or the four levels of sagehood culminating in Ahratship, they do not fall back to the levels of gods and men.

b) Hạnh Bất Thoái: Do not fall back from practice—Một khi đã tu hạnh Bồ Tát thường hóa độ chúng sanh, chẳng còn sa đọa xuống hàng nhị thừa nữa—As followers of the Bodhisattva path they continue to work for the salvation of all beings, and do not fall back to the level of Lesser Vehicles with their concern limited to individual salvation.

c) Niệm Bất Thoái: Do not fall back from their mindfulness—Giờ phút nào tâm niệm cũng như dòng nước chảy vào biển “Nhất Thiết Trí”—From mind-moment to mind-moment, they flow into the ocean of all knowledge.

2) Bậc Bất thoái Chuyển: Vị chẳng bao giờ rơi rớt lại những đường thấp hơn—One who never recedes. One who never reverts to a lower condition.

3) Bồ Tát Bất thoái Chuyển, trải qua quá trình tu hành dài một đại a tăng kỳ kiếp mà thành tựu quả vị Phật, chưa hề thối chuyển: A Bodhisattva who, in his progress towards Buddhahood, never retrogrades to a lower state than that to which he has attained.

4) Theo Kinh A Di Đà thì dù cho người vãng sanh vào địa vị thấp nhất trong cõi Tịnh Độ, dù phải mang theo nghiệp còn sót lại, nhưng vẫn không còn thoái chuyển nữa: According to The Amitabha Sutra, even those who dwell in lowest level of the Pure Land, and have been born there bringing along their karmic burdens, do not fall back from their position, from their practice, or from their mindfulness.

**A Bộ Đàm**,**阿部曇**, Át Phù Đà địa ngục—The Arbuda hell—See Địa Ngục (b) (1)

**A Ca Sắc**,**阿迦色**, Agham or Akasa (skt)—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, agham có hai nghĩa đối nghịch nhau, một là vật chất hữu hình, hai là không giới vô hình—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Agham has two opposite interpretations, substantial and unsubstantial

**A Ca Xa**,**阿迦奢**, Akasa (skt)—Hư không—The sky space—Atmosphere—The air

A Câu Lư Xá: Akrosa (skt)—Mạ lỵ—Scolding—Abusing.

**A Chế Đa**,**阿制多**, A Dật Đa, Di Lặc— See Ajita

**A Chiết La**,**阿折羅**, Acara (skt)

1) Vị A La Hán trong Vương Quốc Andhra: An arhat of the kingdom of Andhra.

2) Người sáng lập tự viện A Chiết La: Founder of the Acara monastery.

A Chu Đà: 阿周陀. Tên của Mục Kiền Liên khi còn là một vị Tiên—Name of Mahamaudgalyayana as a rsi.

A Chu Đà Na: 阿周陀那. See Arjuna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**A Cưu La Gia La**,**阿鳩羅加羅**, Akulakara (skt)

1) Quấy rầy: Phiền hà—Disturbing, upsetting.

2) Tên của một thứ gió: Name of a wind.

**A Dạ Kiện Đa**,**阿夜健多**, Ayahkanda (skt)—Thiết tiễn (mũi tên sắt)—An iron arrow

**A Dật Đa**,**無能勝**,Ajita/Meitreya,A Dật Đa/Di Lặc

[Video Meitreya Project](http://www.youtube.com/watch?v=PoTST0aB_M8)

1) Vô Năng Thắng Bồ Tát — Ajita-Bodhisattva (skt).

2) Danh hiệu của Đức Phật Di Lặc: A title of Maitreya Buddha.

**A Di Đà**,**阿彌陀**, Amita, Amitabha, or Amitayus (skt)

[Video Tri Tung Kinh A Di Da](http://www.youtube.com/watch?v=vps5kDluXYs)

[Video Amitabha Mantra](http://www.youtube.com/watch?v=soEYxfHtGO4)

[Video Amitabha Sutra (Chinese)](http://www.youtube.com/watch?v=YRnua3cU_ew)

(A) Đức Phật A Di Đà—Amitabha Buddha—See Kinh A Di Dà in Appendix A (1):

a) Có nhiều tên gọi Phật A Di Đà, tuy nhiên, Amitabha là tên thường được dùng nhất để gọi Phật Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ. A Di Đà là một vị Phật phi lịch sử, trước thời Phật Thích Ca, được tôn kính bởi các trường phái Đại Thừa. A Di Đà Phật đang chủ trì Tây Phương Tịnh Độ, nơi mà chúng sanh được vãng sanh nhờ thành tâm trì niệm hồng danh của Ngài, nhứt là vào lúc lâm chung. A Di Đà là vị Phật được tôn kính rộng rãi nhất trong các vị Phật phi lịch sử. Kỳ thật, trong các tông phái Tịnh Độ, Ngài che mờ cả Phật Tỳ Lô Giá Na và Đức Phật Lịch Sử Thích Ca Mâu Ni. Ngài còn nhiều tên khác như Amitabha Buddha—Amitayus (skt)—Amida—Amita (p)—There are several names for “A Di Đà Phật” in several other languages; however, Amitabha is the most commonly used name for the Buddha of Infinite Light and Infinite Life. A transhistorical Buddha venerated by most Mahayana schools. He presides over the Western Pure Land where anyone can be reborn through utterly sincere recitation of His Name, particularly at the time of death. Amitabha is the most widely venerated of the non-historical or Dhyani-Buddhas. Indeed, in the Pure Land sects, he overshadows both Vairocana and the historic Buddha Sakyamuni.

b) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy:

· Tín ngưỡng Di Đà tiêu biểu bởi Tịnh Độ Tông của ngài Pháp Nhiên, Chân tông của Thân Loan, và Thời Tông của Nhất Biến cho thấy một sắc thái độc đáo của Phật giáo. Trong lúc tất cả các tông phái khác của Đại Thừa chuyên chú về tự giác, thì các tông phái Tịnh Độ lại dạy y chỉ nơi Phật lực: Amita-peitism, as represented by the Pure Land School of Fa-Ran, the Shingon of Shin-Ran, and Shih-Tsung of I-Bien shows a unique aspect of Buddhism. While all other schools of Mahayana insist on self-enlightenment, these schools teach sole reliance on the Buddha’s power.

· Đức Phật của những tông phái Phật giáo khác là Đức Thích Ca Mâu Ni, trong lúc Đức Phật của Tịnh Độ tông là A Di Đà hay Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ: The Buddha of all other exoteric schools is Sakyamuni, while the Buddha of these schools is Amita, or Amitabha, or Amitayus.

· Quốc độ của Đức Phật A Di Đà là Tây Phương Cực Lạc: The Land of Bliss of Amitabha Buddha is laid in the Western Quarter.

· Phán giáo theo quan điểm của Pháp Nhiên là chia thành hai thuyết Thánh đạo và Tịnh Độ, nguyên lai do Đạo Xước đề xướng ở Trung Hoa vào khoảng năm 645 sau Tây Lịch. Học thuyết đầu là “Nan Hành Đạo,” trong lúc học thuyết sau là “Dị Hành Đạo” được Long Thọ xác định: The critical division of the Buddha’s teaching adopted by Fa-Ran was into the two doctrines of the Holy Path and the Pure Land, originally proposed by T’ao-Ch’o of China in 645 A.D. The former is the difficult way to traverse while the latter is the easy way to travel defined by Nagarjuna.

· Còn một lối phân chia khác do ngài Thế Thân đề xướng, và Đạo Xước minh giải, đó là con đường tự lực và tha lực. Tha lực ở đây có nghĩa là năng lực của Đức Phật A Di Đà, chớ không phải của bất cứ ai khác. Ai đi theo Thánh đạo có thể thành Phật quả trong thế gian nầy nếu họ có đầy đủ căn cơ, trong lúc có những người chỉ khát vọng vãng sanh Tịnh Độ và thành Phật tại đó: There is another division which was proposed by Vasubandhu and elucidated by T’ao-Ch’o, that is, the ways of self-power and another’s power. Another’s power here means the power of Amitabha Buddha, not any other’s power. Those who pursue the Holy Path can attain Buddhahood in this world, if they are qualified, while other just want to seek rebirth in the Pure Land and attain the Buddhahood there.

(B) Những tên gọi khác nhau của Đức Phật A Di Đà—Amitabha Buddha also has several other titles:

1) Vô Lượng Quang Phật: Buddha of Boundless Light.

2) Vô Biên Quang Phật: Buddha of Unlimited Light.

3) Vô Ngại Quang Phật: Buddha of Irresistable Light.

4) Vô Đối Quang Phật: Buddha of Incomparable Light.

5) Diệm Vương Quang Phật: Buddha of Yama or Flame-King Light.

6) Thanh Tịnh Quang Phật: Buddha of Pure Light.

7) Hoan Hỷ Quang Phật: Buddha of Joyous Light.

8) Trí Huệ Quang Phật: Buddha of Wisdom Light.

9) Bất Đoạn Quang Phật: Buddha of Unending Light.

10) Nan Tư Quang Phật: Buddha of Inconceivable Light.

11) Vô Xưng Quang Phật: Buddha of Indescribable Light.

12) Siêu Nhựt Nguyệt Quang Phật: Buddha of Light Surpassing that of Sun and Moon.

13) Vô Lượng Thọ Phật: Buddha of Boundless Age (Life).

14) Vô Lượng Cam Lộ Vương Như Lai: Buddha of Infinite King of Sweet-Dew—Sweet-Dew King

**A Di Đà Bà**,**阿彌陀婆**, Amitabha Buddha—See A Di Đà

[Video Vuot Qua Tinh va Tuong Trong Niem Phat (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=-6839342426438822503&ei=aykbSYmfBJOwqwKdt6XMDQ&q=thich+nhat+tu+)

A Di Đà Bổn Nguyện: Những lời cầu nguyện căn bản của Đức A Di Đà. Những lời nguyện căn bản trong tứ thập bát nguyện của Ngài—The original vows of Amitabha Buddha—The basic essential vows in his forty-eight vows:

1) Trong cõi Tịnh Độ sẽ không có một điều kiện tái sanh vào cõi thấp kém hay ác đạo: In the Pure Land, there will be no inferior modes or evil path of existence.

2) Trên cõi Tịnh Độ sẽ không có người nữ, người nữ nào được vãng sanh Tịnh độ đều biến thành nam giới: In the Pure Land, there will be no women, as all women who are reborn there will transform at the moment of death into men.

3) Không có sự khác biệt bề ngoài với những chúng sanh Tịnh độ, mọi người đều có 32 tướng hảo: There will be no differences in appearance there, every being is to have 32 marks of perfection.

4) Mỗi chúng sanh Tịnh độ đều có một nhận thức hoàn hảo về tiền kiếp của mình: Every being in the Pure Land posseses perfect knowledge of all past existences.

5) Mọi người đều có Thiên nhãn thông: Every being possesses a Divine eye—See Thiên Nhãn Thông.

6) Mọi người đều có Thiên Nhĩ thông: Every being possesses a Divine Ear—See Thiên Nhĩ Thông.

7) Mọi người đều có Thần túc thông: Every being possesses the ability to move about by supernatural means—See Thần Túc Thông.

8) Mọi người đều có Tha Tâm thông để có thể đọc thấy ý nghĩ của người khác: Every being possesses the ability to know the thoughts of others.

9) Mọi chúng sanh trong mười phương nghe danh hiệu Ngài đều phát bồ đề tâm và nguyện vãng sanh Tây phương Tịnh Độ: All beings of the worlds in all ten directions, upon hearing the name of Amitabha, will arouse Bodhicitta and vow to be reborn in the Western Pure Land after death.

10) Phật A Di Đà cùng Thánh chúng sẽ xuất hiện tiếp dẫn vào lúc lâm chung, những ai đã phát tâm Bồ đề sau khi nghe được hồng danh của Ngài (đây là lời nguyện quan trọng nhất): Amitabha and all saints will appear at the moment of their death to all beings who have aroused Bodhicitta through hearing his name (this is the most important vow).

11) Ngài nguyện sẽ làm cho tất cả những ai khi nghe đến tên Ngài, hướng ý nghĩ của mình về đất Tịnh Độ và tích lũy thiện nghiệp để vãng sanh về cõi Tây phương Cực Lạc: All beings who through hearing his name have directed their minds toward rebirth in his Pure Land and have accumulated wholesome karmic merits will be reborn in the Western Paradise.

12) Sau khi vãng sanh Tịnh Độ, chúng sanh chỉ còn một lần tái sanh duy nhất trước khi lên hẳn Niết Bàn, chúng sanh ở đây không còn rơi vào cõi thấp nữa: After rebirth in the Pure Land, only one further rebirth will be necessary before entry into Nirvana, no more falling back into lower paths.

A Di Đà Bổn Nguyện và Quang Minh Lực: The power of Amitabha Buddha’s original vow and his power of light.

**A Di Đà Đàn Na**,**阿彌陀檀那**, Amrtodana (skt)—Cam Lộ Vương, vua xứ Ma Kiệt Đà, cha của A Nậu Lâu Đà, chú của Phật Thích Ca—A king of Magadha, father of Anuruddha and Bhadrika, uncle of Sakyamuni

**A Di Đà Sưu Tư**,**阿彌陀廋斯**, Amitayus—See A Di Đà

A Diễm Để Ha La: 阿剡底詞羅.Tên của một loài quỷ bị cháy rụi vì lửa nó ăn vào—Name of a demon burnt up by the fire it eats.

**A Do**,**阿由**, Ayurveda (skt)—Một trong các bộ kinh Vệ Đà, nói về khoa học và trường thọ—One of the Vedas, the science of life or longevity

**A Do Đa**,**阿由多**, See Ayuta in Sanskrit/Pali-Vietenamese Section

A Du Đồ: Ayodhya (skt)—A Du Đà—A Thâu Đồ—Kinh đô của xứ Kosala, tổng hành dinh của Phật giáo thời cổ, bây giờ là Oudh—The capital of Kosala, headquarters of ancient Buddhism, the present Oudh.

**A Du Già**,**阿輸伽**, Asoka (skt)—

**A Dục Vương**,**阿育王**, Asoka.

[Video Asoka](http://www.youtube.com/watch?v=nwSYOw4PM8Q)

Vị vua thời cổ Ấn Độ, thái tổ của triều đại Maurya. Một quân vương Phật tử, đã cải sang đạo Phật từ Ấn Độ giáo sau một cuộc trường chinh—Emperor of Ancient India, founder of Maurya Dynasty. A great Buddhist ruler, who was converted to Buddhism from Hinduism after a long period of war and conquest

**A Dục Vương Sơn**,**阿育王山**, Núi vua A Dục bên Tàu—Asoka Mountain in China

A Dục Vương Thạch Trụ: Trụ đá do vua A Dục của Ấn Độ dựng lên năm 250 trước Tây Lịch trong vườn Lâm Tỳ Ni của xứ Nepal, ghi dấu nơi Đức Phật đản sanh năm 624 trước Tây Lịch—

Asoka marble pillar, a pillar erected by Indian king of Asoka in 250 B.C. in Lumbini garden in present-day Nepal, to show that the Buddha was born here in 624 B.C.

A Dục Vương Tháp: Ngôi tháp Vua A Dục hay tháp Đại Giác do vua A Dục xây dựng vào thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch ở Bồ Đề Đạo Tràng, nơi Đức Phật chứng đạo Vô Thượng Bồ Đề cách nay hơn 2.500 năm tại miền bắc Ấn Độ, bây giờ là một phần của Nepal. Phía sau Tháp Đại Giác, có một tháp nhỏ bằng đá, nằm trong khuôn viên của Bồ Đề Đạo Tràng, với những hình tượng nổi—The stupa of King Asoka or the Maha Bodhi Temple erected by king Asoka in the third century B.C. at Buddha Gaya where the Buddha attained enlightenment over 2,500 years ago in northern India, present-day part of Nepal. Behind the Maha Bodhi Temple at Buddha-Gaya, there is a small stupa, made of stone with the carved images of Buddhas.

A Dục Vương Truyện: Stories of King Asoka.

**A Duy La Đề**,**阿維羅提**, Abhirati (skt)—A Tỳ La Đề—Cõi Tịnh Độ phương Đông của Đức Phật A Súc (Vô Nộ hay Diệu Lạc Phật)—The eastern Pure Land of Aksobhya

A Đa Đa: Atata (skt)—See Át Triết Tra and Bát Hàn Địa Ngục.

A Đà: 阿陀, Agada (skt)—See A Già Đà.

**A Đà La**,**阿馱囉**, Adara (skt)—Chấp tay chào—To salute with folded hands, palms together

**A Đà Na**,**阿陀那**, Adana (skt)

1) Chấp Trì: Chấp thủ hay duy trì—Holding on to, maintaining.

2) Chấp thủ hay duy trì—Holding together:

· Nghiệp nhân thiện ác: Maintaining the karma, good or evil.

· Thân thể của loại hữu tình: Maintaining the sentient organism.

· Chủng tử hay hạt của cây cối: Maintaining the germ in the seed or plant.

3) Tên khác của A Lại Da Thức: A Đà Na Thức—Another name for Alaya-vijnana. It is known as Adanavijnana—See A Lại Da Thức.

**A Đề Mục Đa**,**阿提目多**, See A Đề Mục Già

A Đề Mục Già: 阿提目多伽,Adhimukti or Atimukti (skt).

1) Tâm giải thoát, được diễn dịch là “Thiện Tư Duy”—Entire freedom of mind, confidence, interpreted as “pious thoughtfulness,” good propensity.

2) A Đề Mục Già là tên của một loại cây có hoa đỏ, lá màu xanh đậm, hạt ép ra dầu thơm—Atimuktaka, a plant like the “dragon-lick,” suggestive of hemp, with red flowers and bluish-green leaves; its seeds produce fragrant oil, sesame.

**A Đề Phật Đà**,**阿提佛陀**, Adi-buddha (skt)—Đây là vị Phật bản sơ của Lạt Ma giáo—The primal Buddha of ancient Lamaism

1) Theo cựu phái, ngài là Pháp Thân Phổ Hiền—By the older school he is associated with P’u-Hsien born of Vairocana (Dharmakaya-Samantabhadra).

2) Theo tân phái, ngài là Kim Cương Tát Đỏa siêu việt, vĩnh hằng, khởi sanh chư pháp—By the later school with Vajradhara, or vajrasattva, who are considered as identical, eternal, infinite, uncaused, and causing all things.

**A Để Lý**,**阿底哩**, Atri (skt)

1) Kẻ nuốt sống: A devourer.

2) Một trong những ngôi sao trong nhóm Đại Hùng: One of the stars in Ursa Major.

3) Một trong những thị giả của Thần Hỏa trong Thai Tạng Giới: One of the assistants of Agni shown in the Garbhadhatu.

4) Một vị cổ Tiên: An ancient rsi.

A Để Sa: 阿提沙, Dipankara-Srijnana (skt),Atisha.

(I) Tiểu sử của A Để Sa—Atisa’s biography: Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, tên tuổi của luận sư Dipankara-Srijnana được xếp hàng đầu trong số những người Ấn Độ đã hoạt động nhiệt tình để tạo cho Tây Tạng và Ấn Độ gần gủi nhau hơn về mặt văn hóa. Tại Tây Tạng, danh tiếng ông chỉ đứng sau danh tiếng của Đức Phật và ngài Liên Hoa Sinh (Padmasambhava). —According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Acarya Dipankara-Srijnana’s name stands foremost among the Indians who had worked selflessly to bring Tibet and India closer together culturally. In Tibet, his fame is only next to that of the Buddha and Padmasambhava.

(II) Cuộc sống và công việc của tôn giả A Để Sa tại Tây Tạng—The life and work of Atisa in Tibet: Cuộc sống và công việc của ngài A Để Sa tại Tây Tạng rất quan trọng cho sự phát triển Phật giáo tại nước nầy. Từ khi ông đến Tây Tạng thì Phật giáo nước nầy đã phát triển thành nhiều trường phái bản địa khác nhau. trong số nầy hình thức Phật giáo hỗn tạp và chưa cải cách ban đầu được gọi là Rnin-ma-pa hay là trường phái Cũ với bốn tiểu phái chính. Các tín đồ của trường phái nầy thờ cúng Padmasambhava, xem đây là người sáng lập và là đạo sư của họ, họ tin tưởng vào sự ứng nghiệm của thần linh ma quỷ, họ thường được nhận biết qua chiếc mũ màu đỏ. Các giáo lý cải cách của A Để Sa, dựa trên truyền thống Du Già do Di Lặc và Vô trước sáng lập, dẫn đến sự hình thành của trường phái Bkah-gdams-pa bởi người đệ tử người Tây Tạng của ông là Hbrom-ston. Trường phái nầy có quan điểm tổng hợp của cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa, buộc các tu sĩ phải sống độc thân và không khuyến chuyện phù phép. Chính trên cơ sở của giáo lý nầy mà nhà cải cách vĩ đại của Tây Tạng là Tông Khách Ba vào thế kỷ thứ 14, đã lập nên trường phái Dge-lugs-pa, qua sự gạn lọc những nghi thức cầu kỳ của Bkah-gdams-pa và đang chiếm ưu thế trong Phật giáo Tây Tạng ngày nay cả về thế tục lẫn tâm linh, qua sự kế vị của các vị Đạt Lai Lạt Ma (Dalai Lamas): The life and work of Atisa in Tibet are very important for the development of Tibetan Buddhism. From the time he came to Tibet, Tibetan Buddhism developed into different indigenous schools. In relation to these, the earlier heterogenous and unreformed type of Buddhism came to be called Rnin-ma-pa or the old school with four main sub-sects. The followers of this schol worship Padmasambhava as their founder and Guru, believe in the fulfilment of both the divine and the demoniacal, and are generally recognized as such by their red caps. Atisa’s reformed teachings, based upon the Yogacara traditions founded by Maitreya and Asanga, led to the establishment of the Bkah-gdams-pa school by his Tibetan disciple, Hbrom-ston. It took a synthetic view of the teachings of both Hinayana and Mahayana, enforced celibacy upon the monks and discouraged magic practices. It was on the authoritative basis of this doctrine that the great Tibetan reformer, Tson-kha-pa, founded in the 14th century A.D. the Dge-lugs-pa sect, which purified the Bkah-gdams-pa of much of its elaborate ritualism and today dominates Tibetan Buddhism both temporarily and spiritually, through the religious succession of the Dalai Lamas, of whom the fourteenth is now the head of this theocracy.

**A Địa Mục Đắc Ca**,**阿地目得迦**, Atimuktata (skt)—Acacia flowers

**A Điên Để Ca**,**阿顚底迦**, Atyamika (skt)—Tất Cánh—Không có cứu cánh để thành Phật—Endless—At the end there is no mind for attaining Buddhahood

**A Già**,**阿伽**,

1) Nước: Arhya or Argha (skt)—Water.

2) Nghi thức dâng nước thơm trong các buổi lễ: Ceremonial water, e.g. offerings of scented water, or water containing fragrant flowers in ceremonies.

**A Già Đà**,**阿伽陀**, Agada (skt)—A Yết Đà—Một thứ thuốc phòng ngừa và trị mọi thứ bệnh, mọi thứ độc—Free from disease, an antidote, a medicine that entirely rids of disease, elixir of life, universal remedy (phổ khử)

**A Già Đàm**,**阿伽曇**, Aghana (skt)—Không rắn, không đặc—Not solid, not dense

**A Già La Già**,**阿伽羅伽**, Angaraka (skt)—Hỏa tinh—The planet Mars; a star of ill omen; a representation in the Garbhadhatu

**A Già Lâu**,**阿遮樓**, Aguru or Agaru (skt)

1) Một loại trầm hương: Fragrant aloe-wood; the incense that sinks in water.

2) Tên của một ngọn núi: Name of a mountain.

**A Già Lợi Da**,**阿遮利耶**, Acarya (skt)—A Xà Lê—Giáo Thọ—Spiritual teacher—Master—Preceptor

**A Già Ma**,**阿伽摩**, Agama (skt)—See A Hàm Kinh

**A Già Khôi**,**阿伽坏**, Cái bình hay cái bát—The vase or bowl

**A Ha Ha**,**阿呵呵**, Ahaha (skt)—Âm thanh của tiếng cười—Sound of laughter

**A Hàm**,**阿含**, Agama (skt)—A Cấp Ma—A Hàm Mộ

(A) Tên gọi chung của Kinh Tiểu Thừa—A collection of doctrines, general name for the Hinayana scriptures.

(B) Nghĩa của A Hàm—The meanings of Agama:

1) Pháp Quy: Muôn pháp đều quy về nơi đây mà không sót—The home or collecting-place of the Law or Truth.

2) Vô Tỷ Pháp: Diệu pháp không gì sánh bằng—Peerless Law.

3) Thú Vô: Ý chỉ được nói ra cuối cùng không theo về đâu cả—Ultimate or absolute truth.

**A Hàm Kinh**,**阿含經**, Agama (skt) sutras.

Gồm bốn bộ—There are four Agama sutras

1) Trường A Hàm: 長阿含,Dirghagama (skt)—Tập hợp những kinh văn dài, 22 quyểnLong Treatises on cosmogony, 22 books.

2) Trung A Hàm: 中阿含,Madhya-agama (skt)—Tập hợp các kinh văn không dài không ngắn, 60 quyển—Middle treatises on metaphysics, 60 books.

3) Tạp A Hàm: 雜阿含,Samyuktagama (skt)—Hổn hợp của 3 loại A Hàm kia, 50 quyển—Miscellaneous treatises on abstract contemplation, 50 books.

4) Tăng Nhứt A Hàm: 增壹阿含,Ekottaragama (skt)—Sưu tập số của Pháp Môn, 51 quyển—Numerical treatises subjects treated numerically, 51 books.

**A Hàm Thời**,**阿含時**, Một trong năm thời thuyết pháp của Đức Phật. Thời Đức Thế Tôn nói về kinh A Hàm (Lộc Uyển Thời) trong khoảng 12 năm tại vườn Lâm Tỳ Ni—One of the five periods, the period when the Buddha taught Hinayana doctrine in the Lumbini garden during the first twelve years of his ministry

**A Hô**,**阿呼**, Ahu (skt)—Tán thán từ—Aho! An interjection.

**A Hô Địa Ngục**,**阿呼地獄**, The hell of groaning—See Địa Ngục (4)

**A Hồng**,**阿吽**, Ahum (skt)—Hai âm “A” và “Hum” là căn bản của hết thảy mọi âm thanh và chữ viết (muôn đức như cát sông Hằng đều bao quát trong hai âm nầy). “A” là sự bắt đầu phát ra âm thanh, “Hum” là sự chấm hết của hơi thở hít vào. Chữ “A” là Đức Tỳ Lô Giá Na, “Hum” là Đức Kim Cang Tát Đỏa, chữ “A” là Bồ Đề Tâm, “Hum” là Niết Bàn, “A” là tuyệt đối hay chân đế, “Hum” là hiện tượng hay thế tục—The supposed foundation of all sounds and writing, “A” being the open and “hum” the closed sound. “A” is the seed of Vairocana, “hum” that of Vajrasattva, “A” being the bodhicitta and “hum” the nirvana, and both have other indications. “A” represents the absolute, “hum” the particular, or phenomenal

**A Kiệt Đa**,**阿竭多**, Agastya (skt)

1) Vòm Sao Canopus: The star Canopus

2) Tiếng Sét: Lightning.

**A Kiệt Đa Tiên**,**阿竭多仙**, Agastya-rsi (skt)—Theo Kinh Niết Bàn, A Kiệt Đa là một vị Tiên có sức thần thông dừng nước sông Hằng trong 12 năm, bằng cách cho dòng nước ấy chảy vào một trong hai lổ tai của ông—According to the Nirvana sutra, agastya was one of the genii, who stopped the flow of the Ganges for twelve years by allowing it run into one of his ears

**A Kì Đa**,**阿耆多**, Ajita, Meitreya, Di Lặc

**A Kì Nễ**,**阿祇儞**, Agni (skt)—A Kỳ Ni

1) Lửa: Fire.

2) Thần Lửa: Vị Thần tối cao trong các vị thần trong thần thoại Ấn Độ—The fire-deva.

**A Kì Ni**,**阿祇尼**, Agni (skt)—See Ác Ký Ni, and A Kỳ Nễ

**A La Ca**,**阿羅歌**, Arka (skt)—A Ca—A Già—Hoa trắng—White flower

**A La Già**,**阿羅伽**, Raga (skt)

· Tham muốn: Desire.

· Cảm thọ: Feeling.

· Xan tham: Greed.

· Giận dữ: Anger.

**A La Ha**,**阿羅訶**, Arahant (p)—Arhat (skt)—Ứng Cúng, một trong những danh hiệu của Đức Phật—One of the titles of Buddha, the arhan who has overcome mortality—See A La Hán

**A La Hán**,**阿羅漢**, Arhat (skt)—Arahat (p)—Arahant (p)—The perfect one—The worthy one—The perfect understanding one—A saintly man

(I) Nghĩa của A La Hán—The meanings of Arhat:

1) Một trong những quả vị trên bước đường tu tập—One of the fruitions of the path of cultivation—See A La Hán Quả in Vietnamese-English Section.

2) Vô Học (Bất Học): No longer learning.

3) Theo Thượng Bộ, A La Hán là một bậc hoàn thiện hoàn mỹ; nhưng theo Đại Chúng Bộ, A La Hán chưa phải là bậc hoàn mỹ, họ vẫn còn bị những nghi hoặc quấy nhiễu và vẫn còn rất nhiều điều chưa được liễu giải. Chính vì thế mà Phật Giáo Đại Thừa khuyên Phật tử không nên đề cao lý tưởng A La Hán. Thay vì vậy, nên noi gương những bậc đã hiến trọn đời mình, đã hy sinh tự ngã và không ngừng cố gắng nhằm đạt đến mục đích cứu độ chúng sanh cũng như cảnh giới của chư Phật—According to the Sthaviras, Arhats are perfect beings; but according to the Mahasanghikas, Arhats are not perfect, they are still troubled by doubts and are ignorant of many things. Thus, Mahayana Buddhism advises Buddhists not to hold up Arhats as ideals. Rather those should be emulated as ideals who during aeons of self-sacrifice and continuous struggle to save sentient beings and to attain Buddhahood.

4) A-la-hán còn có ba nghĩa—Arhat still has three meanings:

a. Ứng Cúng: Người xứng đáng được cúng dường—Worthy of offerings—Worthy of worship, or respect.

b. Bố Ma: Sát Tặc—Phá si—Người đã tiêu diệt hết ma chướng não phiền—Killer of the demons of ignorance—Slayer of the enemy.

c. Vô sanh: Không còn tái sanh vì đã diệt hết nghiệp luân hồi sanh tử—Without birth—Not to be reborn, having destroyed the karma of reincarnation.

**A La Hán Ha**,**阿羅漢訶**, Arhat (skt)—See A La Ha and A La Hán

**A La Hán Hướng**,**阿羅漢向**, Một trong bốn hướng. Bậc Thánh của Bất Hoàn tiến lên cắt đứt mọi tàn dư phiền não mà hướng đến quả A La Hán—The direction leading to arhatship, by cutting off all illusion in the realms of form and beyond form

**A La Hán Quả**,**阿羅漢果**, Ariyaphalam (p)—Arahattvaphala (skt)—

Người đã đạt được Thánh quả vị thứ tư, không còn tái sanh. Sau khi chết người ấy vào Niết bàn. Đây là quả vị cao nhất cho các hàng Thanh văn. A La Hán là một vị Thánh đã giải thoát khỏi luân hồi sanh tử, bằng cách sống đời tịnh hạnh đúng theo lời Phật dạy. Đây là mục tiêu tối thượng của trường phái Theravada, đối lại với quả vị Bồ Tát trong trường phái Đại thừa—Arahanthood—The fruition of arahantship—The fruit of Arhat discipline—Who attains the fourth stage of Sainthood, and is no more reborn anywhere. After his death he attains Parinirvana. The highest rank attained by Sravakas. An Arhat is a Buddhist saint who has attained liberation from the cycle of Birth and Death, generally through living a monastic life in accordance with the Buddha’s teachings. This is the supreme goal of Theravada practice, as contrasted with Bodhisattvahood in Mahayana practice

**A La La**,**阿羅邏**, Arada-kalama (skt)—Alara-kalama (p)—A La La là tên vị đạo sĩ mà thái tử Sĩ Đạt Đa đã đến hỏi đạo giải thoát ngay sau khi Ngài rời hoàng cung xuất gia để trở thành nhà tu khổ hạnh. Người ta nói đạo sĩ A La La là một triết gia theo phái Số Luận và sống gần thành Tỳ Xá Ly, nay là thành phố Besarh trong quận Muzzaffapur, tiểu bang Bihar, vùng đông bắc Ấn Độ—The name of the hermit to whom Prince Siddhartha visited and asked about the enlightenment immediately after he left his royal palace and became an ascetic. Arada-kalama is said to have been a Samkhya philosopher and to have lived near the Vesali city, modern Besarh in the Muzzaffapur district of Bihar state in the northeast India

**A Lại Da**,**阿賴耶**, Alaya-vijnana (skt)—See A Lại Da Thức

**A Lại Da Ngoại Đạo**,**阿賴耶外道**, Một trong 30 loại ngoại đạo, xem A Lại Da là một chất liệu truờng tồn, sáng tạo và chứa đựng tất cả. Khi được xem như là hiện tượng, thì A Lại Da bao trùm khắp vũ trụ—The alaya heresy, one of the thirty heretical sects which considered the alaya is a sort of eternal substance or matter, creatives and containing all forms; when considered “unrolled,” or phenomenal, it fills the universe. It seems to be of the nature of materialism as opposed to the idealistic conception of the Alaya-vijnana

**A Lại Da Thức**,**阿賴耶識**, Alaya-vijnana (skt)—A Lợi Da—A Lê Da—A Lạt Da

(I) Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, A Lại Da Thức được diễn dịch như sau—According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms composed by Professor Soothill, Alaya-vijnana is interpreted as:

1) A Đàn Na Thức: Adana-vijnana—See Chấp Trì Thức.

2) Bản Thức: Gốc rễ của chư pháp—Original mind, because it is the root of all things.

3) Chấp Trì Thức: Nó giữ lấy tất cả các nhân thiện ác và giữ cho thân thể của hữu tình chúng luôn luân lưu trong luân hồi sanh tử—It holds together, or is the seed of another rebirth, or phenomena, the causal nexus.

4) Dị Thục Thức: Gọi là Dị Thục Thức vì nó chứa đựng và làm chín mùi những thiện ác nghiệp, từ đó có thể dẫn đến luân hồi sanh tử—It contains good and bad karma which in turns produces the rounds of mortality.

5) Đệ Bát Thức: Thức cuối cùng trong tám thức—It is the last of the eight vijnanas.

6) Đệ Nhất Thức: Đệ nhất thức từ gốc trở về ngọn (tầm quan trọng đệ nhất của A Lại Da Thức)—The prime or supreme mind or consciousness.

7) Hiện Thức: Chư pháp đều hiển hiện trên bản thức—Manifested mind, because all things are revealed in or by it.

8) Hữu Tình Căn Bản Chi Tâm Thức: Tâm thức căn bản của loài hữu tình—The fundamental mind-consciousness of conscious beings, which lay hold of all the experiences of the individual life.

9) Chủng Tử Thức: Chủng tử thứ cơ bản vì từ đó mà phát sanh ra mọi pháp, mọi vật; giống như từ hạt giống nầy mà sanh ra cây cối hoa quả—Seeds mind, because from it spring all individualities, or particulars.

10) Sở Tri Y Thức: Gọi là Sở Tri Y thức vì nó là cơ sở cho mọi pháp thiện ác dựa vào—Alaya-vijnana is the basis of all knowledge.

11) Tàng thức—Store Consciousness:

a) Tiềm thức hay tạng thức, thức thứ tám hay Nghiệp thức. Tất cả nghiệp được thành lập trong hiện đời và quá khứ đều được tàng trữ trong A Lại Da thức—A Lại Da thức hành xử như nơi tồn chứa tất cả những dữ kiện được Mạt Na thức thâu thập. Khi một sinh vật chết thì bảy thức kia sẽ chết theo, nhưng A-Lại-Da thức vẫn tiếp tục. Nó là quyết định tối hậu cho cho sự đầu thai trong lục đạo—Alaya consciousness—Eighth consciousness—The storehouse consciousness—Karma respiratory—The all-conserving mind—All karma created in the present and previous lifetime is stored in the Alaya Consciousness—This is like a storage space receiving all information collected in the Mana consciousness. When a sentient being dies, the first seven consciousnesses die with it, but the Alaya-Consciousness carries on. It is the supreme ruler of one existence which ultimately determines where one will gain rebirth in the six realms of existence.

b) Tàng thức là nơi tích lũy—The storehouse-consciousness is a place where stores:

· Tất cả những ấn tượng: All impressions.

· Tất cả những hạt giống ký ức: All memory-seeds.

· Tất cả những hạt giống nghiệp: All karmic seeds.

12) Tâm Thức: Tâm là tên khác của a Lại Da Thức vì cả hai đều tích tụ các hạt giống của chư pháp và làm cho chúng khởi lên—Mind is another name for Alaya-vijnana, as they both store and give rise to all seeds of phenomena and knowledge.

13) Trạch Thức: Là nhà ở của các hạt giống—Abode of consciousness.

14) Vô Cấu Thức: Cực thanh tịnh thức ở bậc “Như Lai Địa,” nơi nương tựa của các pháp vô lậu—Unsullied consciousness when considered in the absolute, i.e. the Tathagata.

15) Vô Một Thức: Tất cả các chủng tử không bị mất mát (không mất, không tan)—Inexhaustible mind, because none of its seeds, or products is lost (non-disappearing, perhaps non-melting).

16) Như Lai Tạng: Tathagata-garbha (skt)—See Như Lai Tạng.

A Lại Da Thức Tam Chủng Cảnh: The three categories of the Alayavijnana.

1) Chủng tử: Sinh ra hạt giống của tất cả hiện hành pháp hữu lậu và vô lậu—The seed, or cause, of all phenomena—See Chủng Tử.

2) Ngũ Căn: The five organs of sensation—See Ngũ Căn.

3) Khí Giới: Quả báo của tất cả chúng sanh (núi, sông, cây, cỏ, khí cụ, ăn uống, vân vân)—The material environmenton which they depend.

**A Lê Da**,**阿梨耶**, Arya (skt)—A Li Da—A Li Dã—A Lược—A Di—Thánh giả, Thánh nhân hay tôn giả (người đã ra khỏi cảnh khổ)—Loyal, honourable, noble—A man who has thought on the four chief principles of Buddhism and lives according to them

a) Thánh: Sage—Sacred—Saintly.

b) Tôn: Honourable.

**A Lê Da Đà Sa**,**阿梨耶馱娑**, Aryadasa (skt)—Một vị sư của trường phái Đại Chúng Bộ—A monk of the Mahasanghikah

**A Lê Da Phạt Ma**,**阿梨耶伐摩**, Aryavarman (skt)—Một vị sư nổi tiếng của phái Đại Chúng Bộ, tác giả của bộ A Tỳ Đạt Ma Luận Giải hay Vi Diệu Pháp Luận Giải—A famous monk of the Sarvastivadin school, author of a work on the Vaibhasika philosophy

**A Lê Da Tư Na**,**阿梨耶斯那**, Aryasena (skt)—Một vị sư nổi tiếng của trường phái Đại Chúng Bộ—A famous monk of the Mahasanghikah

**A Lê Nghi**,**阿梨宜**, Alingi (skt)

1) Ôm ấp: To embrace.

2) Cái trống nhỏ: A small drum.

3) Một loại thiền Mật giáo: A kind of esoteric meditation.

**A Lê Thụ**,**阿梨樹**, Arjaka (skt)—Một loại cây có hoa thơm—A tree with white scented flowers, said to fall in seven parts, like an epidendrum

**A Lợi Da**,**阿利耶**, Alaya (skt)—See A Lại Da Thức

**A Lợi Da Đa La**,**阿唎耶多羅**, Arya-tara or Aryavalokitesvara (skt)—Một trong những danh hiệu của Đức Quán Âm—One of the titles of Kuan-Yin

[Video Quan Am Thi Kinh (Thich Nhat Tu)](http://www.youtube.com/watch?v=MMnm1vyxqLY)

**A Lợi Ni**,**阿利尼**, Alni or Arni (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Arni là một phần của vương quốc cổ Tukhara, tọa lạc nơi nguồn của dòng Oxus—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Arni was a kingdom which formed part of ancient Tukhara, situated near to the source of the Oxus

**A Lợi Sa**,**阿利沙**, Arca (skt)—Có liên hệ đến Tiên nhân hay Thánh nhân; đặc biệt chân ngôn thành tựu của các bậc cổ tiên được ghi lại bằng kệ—Connected with the rsi, or holy men; especially their religious utterences in verse

A Lợi Sa Kệ:

1) Chân ngôn thành tựu của các bậc cổ tiên Thánh hiền: The utterances of the rsi or holy ment written in verse.

2) Danh hiệu của Đức Phật: A title of a Buddha.

**A Lợi Sa Trụ Xử**,**阿利沙住處**, Trụ xứ hay thành tựu cao nhất—Perfection or the highest position of achievement

**A Lộ Ba**,**阿路巴**, Rupya (skt)—Bạc—Silver

**A Lộc Lộc Địa**,**阿轆轆地**, Nơi mà tất cả mọi thứ đều diễn biến tốt đẹp theo như ý muốn—A land where all goes smoothly along at will

A-Luyện-Nhã Tỳ Kheo: 阿練若,Aranya-bhiksu (skt)—Lâm Tăng hay Sơn Tăng, vị Tỳ Kheo sống độc cư trong rừng—A forest Bhiksu—A monk who lives a solitary life in the forest.

A Lưu Na: 阿留那,Aruna (skt)—A Lư Na.

1) Màu đỏ ửng: Ruddy.

2) Màu ửng hồng của rạng đông: Dawn-colour.

3) Lửa: Fire.

4) Hỏa tinh: Mars.

5) Hướng nam: South.

A Lư Na Bạt Để:阿留那跋提. Loại nhang có màu đỏ—A red-coloured incense.

A Lư Na Hoa: 阿留那, Aruna-kamala (skt)—Bông sen đỏ—The red lotus.

**A Ma**,**阿摩**, Amba (skt)—Mẹ, một danh hiệu tôn kính—Mother, a title of respect

**A Ma Đa Đa**,**阿摩爹爹**, Mẹ cha—Mother and father

**A Ma La**,**阿摩羅**, Amala (skt)

1) Vô cấu: Unstained—Spotless.

2) Thanh Tịnh: Pure.

3) Thường Hằng: Không thay đổi—Permanent and unchanging.

**A Mạt La**,**阿末羅**, Amala (skt)—See Am Ma La

**A Mật Lý Đa**,**阿密哩多**, Amrta (skt)—Mật Hoa—Nectar—Ambrosia

A Mật Lý Đa Quân Trà Lợi: Một trong ngũ Minh Vương—One of the five rajas.

**A Mục Khư**,**阿目佉**, Amogha (skt)—See A Mục Khư Bạt Chiết La

**A Mục Khư Bạt Chiết La**,**阿目佉跋折羅**, Amogha or Amoghavajra (skt)—Vị Tăng tên Bất Không Kim Cang (Amoghavajra), người Bắc Ấn, đệ tử của trường phái Mật Giáo Phổ Hiền. Ngài Kim Cang Trí rất nổi tiếng và đã sáng lập ra trường phái Mật Giáo Du Già ở Trung Quốc vào khoảng những năm 719-720 sau Tây Lịch. Bất Không kế thừa lãnh đạo trường phái nầy vào năm 732. Trong cuộc hành hương xuyên Ấn và Tích Lan từ năm 741 đến 746, ông đã mang về Trung Quốc 500 quyển kinh luận; giới thiệu phương pháp chuyển ngữ mới từ Phạn sang Hoa ngữ, ông đã xuất bản 108 tác phẩm. Ông là người có công trạng giới thiệu ngày lễ Vu Lan Bồn, ngày rằm tháng bảy vào truyền thống Trung Quốc. Ông là người đại diện chính của Phật giáo Mật Tông ở Trung Hoa, hoằng hóa rộng rãi qua ba triều vua nhà Đường, được phong danh hiệu Quốc Sư. Ông thị tịch vào năm 774—Amoghavajra, a monk from northern India, a follower of the mystic teachings of Samantabhadra. Vajramati is reputed to have founded the Yogacarya or Tantric school in China about 719-720 A.D. Amogha succeeded him in its leadership in 732. From a journey through India and Ceylon from 741 to 746, he brought back to China more than 500 sutras and sastras; introduced a new form for transliterating Sanskrit and published 108 works. He is credited with the introduction of the Ullambana festival of All Souls, 15th of 7th moon. He is the chief representative of Buddhist mysticism in China, spreading it widely through the patronage of three successive emperors during the T’ang dynasty. He died in 774 and was given a title of a Minister of State.

**A Na**,**阿那**, Ana (skt)—Hít vào (thở vào)—Inhalation

**A Na Ba Na**,**阿那波那**, Anapana (skt)—Sổ tức quán—Breathing meditation (exhalation and inhalation)—See Quán Sổ Tức

A Na Già Mê: Anagamin (skt)—Bất Lai—Non-coming—Bất Hoàn—Non-returning—See Anagamin in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and A Na Hàm in Vietnamese-English Section.

**A Na Hàm**,**阿那含**, Anagamin (skt), Non-Returning, Bất Lai, người không còn trở lại, người đã được miễn trừ khỏi dòng sanh tử. Bất lai là quả vị thứ ba trong bốn Thánh quả vị của trường phái Tiểu thừa, người không còn tái sanh trong thế giới nầy nữa. Sau khi lâm chung thì người ấy sẽ vãng sanh Tịnh Độ hay vào cõi trời sắc giới và vô sắc giới cho đến khi đạt được quả vị A La Hán hay niết bàn—Anagamin—One who does not return—One exempt from transmigration—Never-Returner—Who attains the third stage of Sainthood in Hinayana schools, who is no more reborn in this world. After death he is born in the Pure Lands (Abodes) or in the rupa or arupa heavens until he attains Arhatship or nirvana—See Tứ Thánh Quả (B) (3) in Vietnamese-English Section

**A Na Hàm Hướng**,**阿那含向**, Nguời tu hành hướng về quả vị A Na Hàm (hướng vào quả bất lai mà tu hành là hướng thứ ba trong bốn hướng)—One who is aiming at the Anagamin or the fruit of non-returning

**A Na Hàm Quả**,**阿那含果**, Quả vị thứ ba trong bốn quả vị Thánh (Tiểu Thừa)—The third of the four fruits (Hinayana)—See Tứ Thánh Quả (3).

**A Na Luật**,**阿那律**, Aniruddha (skt)—See A Nậu Lâu Đà

A Na Tha Tân Đồ Đà: 阿那他賓低, Anathapindada (skt)—A Na Đà Tân Đồ Đà—Một trưởng giả giàu có trong thành Sravasti, nổi tiếng về tánh tình hào phóng hay giúp đở người nghèo, và sự cúng dường Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên cho Đức Phật. Tên của ông là Tu Đạt Đa và vợ là Tỳ Xá Khư—A wealthy elder of Sravasti, famous for liberality to the needy, and his gift of the Jetavana with its gardens and buildings to the Buddha. His original name was Sudatta and his wife Visakha.

**A Nã**,**阿拏**, Anu (skt)—Phân tử hay thành phần gồm bảy nguyên tử—Minute—Infinitesimal—The smallest aggregation of matter—A molecule consisting of seven atoms

A Nan Bồ Đề Thụ:

Còn gọi là cây Bồ Đề A Nan, vì chính ngài A Nan đã trồng nó. Trong thời Đức Phật còn tại thế, thiện tín đến thăm viếng Phật đều mang theo bông hay những tràng hoa để cúng dường. Trong những lúc Đức Phật đi vắng thì thiện tín đặt những thứ hoa ấy trước cửa tịnh thất của Phật rồi ra về. Trưởng giả Cấp Cô Độc thấy vậy thỉnh cầu Đại Đức A Nan bạch với Phật tìm một nơi nào khác để thiện tín có thể đến lễ bái cúng dường trong lúc Đức Phật đi chu du hoằng pháp. A Nan bèn bạch với Đức Phật cho phép ông lấy một hạt Bồ Đề gieo thành cây ngay trước cổng tịnh xá làm biểu tượng của Phật cho thiện tín đến lễ bái cúng dường khi Phật bận đi hoằng hóa phương xa. Cây Bồ Đề ấy đến nay vẫn còn và được gọi là “cây Bồ Đề A Nan”—Ananda Bodhi Tree, so called because it was Venerable Ananda who was responsible for the planting of the tree. In the absence of the Buddha, devout followers, who used to bring flowers and garlands, laid them at the entrance to the fragrant chamber and departed with much rejoicing. Anathapindika heard of it and requested Venerable Ananda to inquire from the Buddha whether there was a possibility of finding a place where his devotees might pay obeisance to the Buddha when he is away on his preaching tours. Venerable Ananda mentioned this matter to the Buddha and asked if he might bring a seed from the great Bodhi Tree and plant at the entrance to Jetavana, as a symbol of the Buddha for people to pay homage when the Buddha was on his preaching tours. The Buddha agreed. The tree that sprang up in that place was known as the Ananda-Bodhi.

**A Nan Đà**,**阿難陀**, Ananda (skt & p)—Hoan Hỷ

**A Nan**,**阿難**, Anan (skt & p)—Hoan Hỷ

(I) A Nan là con vua Hộc Phạn (em trai của vua Tịnh Phạn). A Nan là em ruột của Đề Bà Đạt Đa. Ông được biết đến như là Thiện Hoan Hỷ vì khi ông sanh ra mang lại hoan hỷ cho mọi người nên mới được đặt tên là A Nan. Ngài là em họ của Phật Thích Ca và cũng là một trong thập đại đệ tử của Ngài. Hai năm sau ngày Phật thành đạo, A Nan đã cùng với năm vị hoàng thân khác của dòng Thích Ca (Anuruddha, Devadatta, Bhaddiya, Bhagu, và Kimbala) đã xin xuất gia với Đức Phật. Khi Đức Phật được 55 tuổi ông A Nan đã theo làm thị giả cho Ngài trên hai mươi năm. A Nan nổi tiếng nhờ trí nhớ xuất sắc, có khả năng nhớ từng chữ trong những thời thuyết giảng của Phật, rồi sau nầy được trùng tụng thành kinh điển. Ông được chọn trùng tụng về Kinh điển trong lần Đại hội kết tập kinh điển đầu tiên (4 tháng sau ngày Phật nhập diệt). Người ta nói chính ngài A Nan đã đọc thuộc lòng những bài thuyết pháp của Đức Phật mà về sau được ghi lại thành Kinh Tạng. Ngài là vị Tổ thứ hai sau Đại Ca Diếp. Nguời ta nói ngài A Nan chứng đạo sau khi Phật đã nhập diệt và ông sống đến 120 tuổi. Phật thọ ký cho ngài sau nầy thành Phật hiệu là Sơn Hải Tự Tại Thông Vương Phật—Ananda was the son of Dronodana-raja (a younger brother of King Suddhodana). Ananda was a younger brother of Devadatta. He was known as Sundarananda or Beautiful Nanda, as he was born bringing happiness to all his kinsfolk, he was named Ananda. He was a cousin of Sakyamuni and one of the Buddha’s ten great disciples. In the second year of the Buddha’s ministry, Ananda entered the Sangha together with the other Sakya Nobles (Anuruddha, Devadatta, Bhaddiya, Bhagu, and Kimbala). When the Buddha was fifty-five years old, Venerable Ananda became his chief attendant (he was personal attendant to the Lord Buddha for more than twenty years). Ananda volunteered to become a personal attendant for Lord Buddha on condition the Buddha would grant the following eight things:

1) Đức Phật không ban cho ngài những bộ y mà thiện tín đã dâng cúng cho Phật: The Buddha should not give him robes which people offered to the Buddha.

2) Đức Phật không ban cho ngài vật thực mà thiện tín đã cúng dường cho Phật: The Buddha should not give him food which people offered to the Buddha.

3) Đức Phật không cho phép ngài cùng ở trong một tịnh thất với Phật: The Buddha should not allow him to dwell in the same fragrant chamber.

4) Đức Phật không cho phép ngài đi cùng với Đức Phật những nơi nào mà thí chủ thỉnh Đức Phật: The Buddha should not take him with him wherever the Buddha is invited.

5) Đức Phật sẽ hoan hỷ cùng ngài đi đến nơi nào mà thí chủ thỉnh ngài đến: The Buddha should kindly go with him wherever he is invited.

6) Đức Phật hoan hỷ cho phép ngài được tiến dẫn những vị khách từ phương xa đến viếng Phật: The Buddha should give him permission to introduce visitors that come from afar to see the Buddha.

7) Đức Phật hoan hỷ cho phép ngài đến bạch Đức Phật mỗi khi có điều hoài nghi phát sanh: The Buddha should kindly grant him permission to approach him whenever any doubt should arise.

8) Đức Phật hoan hỷ lập lại bài pháp mà Đức Phật đã giảng lúc ngài vắng mặt: The Buddha should kindly repeat to him the discourses that were declared in his absence.

He was famous (famed) for his extraordinary (excellent) memory, capable of remembering every word ever spoken by the Buddha in his sermons, which were later recorded as sutras. Who was chosen to recite the Dharma at the First Council (4 months after the cremation of Buddha sacred body). He is said to have recited all the Buddhas’s sermons which were later recorded as “Basket of Buddhist Scriptures.” He was the second patriarch in India, after Mahakasyapa. Ananda is said to have attained enlightenment after the passing of the Buddha and to have lived to the age of 120. The Buddha predicted that Ananada will become a Buddha named Saga-ravara-dhara-buddhi-vikridi-tabhidjina.

**A Nan Đà Bổ La**,**阿難陀補羅**, Anandapura (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, A Nan Đà Bổ La nằm về hướng đông bắc của Gujerat (bây giờ là Barnagar), gần Kurree, một trong những cứ địa hùng mạnh của phái Jain (ngoại đạo)—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Budhist Terms, Anandapura was a place, northeast of Gujerat (presently Barnagar), near Kurree, which was one of the strongholds of the Jain sect (externalists)

**A Nan Đà Dạ Xoa**,**阿難陀夜叉**, Bạch Xỉ Dạ Xoa hay Dạ Xoa răng trắng—A yaksa, called White Teeth

A Nâu Lâu Đà: Aniruddha (skt)—See A Nậu Lâu Đà.

**A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề**,**阿耨多羅三藐三菩提**, Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh giác, trạng thái chứng ngộ của chư Phật—Anuttara-Samyak-Sambodhi (skt)—Supreme—Perfect wisdom—The truth—The state of truth—A state of enlightenment reserved only for Buddhas

A Nậu La Đà Bổ La: Anuradhapura (skt)—Kinh đô cổ của nước Tích Lan, nằm về bắc đảo. Vùng nầy là thủ phủ của Tích Lan và là khởi điểm truyền bá của Phật giáo từ khi mới truyền vào cho mãi đến cuối thế kỷ thứ 8—A northern city and the old capital of Ceylon, at which tradition says Buddhism was introduced into the island until the end of the eighth century.

**A Nậu Lâu Đà**,**阿(少/兔)樓馱**, Anuruddha (skt)

1) Vô Diệt: Unceasing.

2) Như Ý Vô Tham: Able to gratify every wish and without desire.

3) Một vị Tăng nổi tiếng cũng là một trong mười đệ tử lớn của Phật—A famous monk who is one of the ten distinguished disciples of the Buddha:

· Là em họ của Phật Thích Ca và cũng là một trong thập đại đệ tử của Ngài—Anuruddha—A cousin of Sakyamuni and one of the Buddha’s ten great disciples.

· Một trong sáu hoàng tử của dòng Thích Ca, đệ nhứt thiên nhãn trong số những đệ tử A-La-Hán của Phật—One of the six princes in the Sakyamuni Buddha throne to cultivate the Way. He had the greatest vision (deva insight) among all Buddha’s Arhat disciples.

· Đức Phật thọ ký A Nậu Lâu Đà sau nầy sẽ thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai—The Buddha predicted Anuruddha to reappear as the Buddha Samantaprabhasa.

**Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác**,**阿耨 多羅 三藐 三菩提**, A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác—Perfect universal enlightenment, knowledge, or understanding—Supreme or perfect enlightenment (Anuttara-samyak-sambodhi—A Nậu đa la tam miệu Tam bồ đề)—See Chánh Biến tri

**A Nhã Kiều Trần Như**,**阿若憍陳如**, Ashavajit (skt)—Người đã từng cùng tu khổ hạnh với Thái tử Sĩ Đạt Đa trước khi Ngài thành Phật. Kiều Trần Như là một trong năm đệ tử đầu tiên của Phật trong vườn Lộc Uyển—Ashavajit, one who used to practice asceticism with Prince Siddhartha before he became Buddha. He is one of the first five disciples of the Buddha in the Deer Park.

**A Phạt La Thế La**,**阿伐羅勢羅**, Avarasailah (skt)—Trường phái Đường Tháp của những người bên Tây Sơn Tự ở nước Đà Na Yết Kiệt Ca (vùng phía nam Ấn Độ). Đây là một nhánh của trường phái Tiểu Thừa Nguyên Thủy—The school of the dwellers in the Western mountains in Dhankataka (south of India); it was a subdivision of Mahasanghika.

**A Phược La Ha Khư**,**阿縛羅訶佉**, Avarahakha (skt)—Một loại chú kết hợp sức mạnh của đất, nước, lửa, gió, và hư không—A spell uniting of the powers respectively of earth, water, fire, air, and space.

**A Sa Đà**,**阿沙陀**, Asadha (skt)

1) Tháng tư của Ấn Độ, khoảng tháng sáu và tháng bảy: The fourth month of India, part of June and July—See Thập Nhị Nguyệt.

2) Chòm sao của Ấn Độ gồm sao “Ky” và sao “Đẩu.”—Asadha, an Indian constellation in Sagittarius.

3) Tên của một vị Tỳ Kheo Ấn Độ. Người ta nói ông A Sa Đà được độ bởi một vị Tỳ Kheo Ni—Name of an Indian monk. It is said he was converted by a nun.

A Sa La: 阿娑羅,Asaru or Asara (skt)—Cây thầu dầu—The castor-oil plant.

**A Sa Ma Bổ Đa**,**阿娑摩補多**, Asamapta (skt)—Không dứt—Incomplete—Unended

**A Sa Ma Sa Ma**,**阿裟摩娑摩**, Asamasama (skt)—Một trong những danh hiệu của Đức Phật, được định nghĩa là “Vô Đẳng Đẳng”—One of the titles of a Buddha; it is defined as “Unequalled Rank.”

**A Sa Pha Na Già**,**阿娑頗那伽**, Asvasa-apanaka (skt)—Quán sổ tức—Contemplation by counting the breathings—See Quán Sổ Tức

A Sa Phạ: Asava (skt)—Ba phần thống nhiếp tất cả chân ngôn của Thai tạng Giới—A formula covering the three sections of the Garbhadhatu:

1) Chữ “A” của Mật giáo là Như Lai: “A” the Tathagata section.

2) Chữ “Sa” là Liên Hoa bộ: “Sa” the Lotus section.

3) Chữ “Phạ” là Kim Cang Bộ: “Va” the Diamond section.

**A Sái Mạt**,**阿差末**, Aksayamati (skt)

1) Bất thoái Chuyển: Unceasing devotion, with an unfailing mind.

2) Tên của một vị Bồ Tát: Name of a Bodhisattva.

**A Súc**,**阿閦**, Aksobhya (skt)—A Súc Tỳ—A Súc Bà

(A) Một trong năm vị Phật, ngài trụ tại cõi nước A Tỷ La Đề hay Thiện Khoái Quốc ở phương đông. Trong Kinh Pháp Hoa, ngài là Bồ Tát Trí Tích, con trai của Đại Thông Trí Thắng trước khi thành Phật—One of the five Buddhas, hia realm Abhirata, Delightful, now being in the east. He represented in the Lotus Sutra as the eldest son of Mahabhijnabhibhu, and was the Jnanakara Bodhisattva before he became Buddha.

(B) Bản chất của Ngài gồm—His natures include:

1) Bất Động: Unmoved.

2) Vô Động: Imperturbable.

3) Vô Nộ: Free fromanger.

**A Tăng Già**,**阿僧伽**, Asanga (skt)—See Vô Trước

**A Tăng Kì**,**阿僧祇**, Asankhya (skt)— Vô lượng, vô số kể - Countless, innumerable

A Tăng Kỳ: 阿僧祇,Asankhya (skt)—Vô lượng—Vô số kể—Có 47 con số “không” theo sau số “một” làm thành một A Tăng Kỳ—Innumerable—Countless—There are 47 number “zero” after number “1” to make one asankhya.

A Tăng Kỳ Kiếp: 阿僧祇劫,Asankhyeya kalpas (skt)—Vô lượng kiếp—Countless eons.

**A Tha Bà Phệ Đà**,**阿他婆吠陀**, Atharvaveda or Atharvana (skt)—A Đạt Ba Tỳ Đà—A Thát Ba Đà—Kinh Vệ Đà thứ tư. Kinh nầy nói về thuật chú loại bỏ tai ương (đây là giáo điển của Bà La Môn ghi chép chú văn của việc tế tự và phép cầu đảo để tránh ác quỷ hay tai họa)—The fourth Veda, dealing with sorcery or magic

**A Thấp Bà**,**阿濕婆**, Asva (skt)—Con ngựa—A horse.

A Thấp Bà Củ Sa: Asvaghosa (skt)—Mã Minh Bồ Tát—Asvaghosa Bodhisattva.

A Thấp Bà Mê Đà: Asvamedha (skt)—Tục lệ tế ngựa cổ truyền của Hoàng Gia Ấn Độ—The ancient Indian royal horse-sacrifice.

A Thấp Ma: Asman (skt)—Hòn sỏi, cục đá—A stone—A rock.

A Thấp Ma Yết Bà: Asmagarbha (skt).

1) Ngọc Bích: Emerald.

2) Mã Não: Agate.

A Thấp Phạ Du Nhã: Asvayuja (skt)—See Thập Nhị Nguyệt (7).

A Thấp Phạ Phạt Đa: 阿濕縛伐多,Asvajit (skt)—A Thấp Bà Thị Đa—A Thuyết Thị—A Thấp Bà Thị.

1) Đoạt được ngựa trong cuộc tranh tài: Gaining horses by conquest.

2) Bồ Tát Mã Thắng là thầy của ngài Xá Lợi Phất, cũng là một trong năm vị Tỳ Kheo có cùng huyết tộc với Đức Phật: Name of one of the first five disciples and relative of Sakyamuni; teacher of Sariputra.

**A Thâu Kha**,**阿輸柯**, Em trai vua A Dục. Người ta nói Ma Thâu Kha lên ngôi được bảy ngày thì nhường ngôi cho vua A Dục—Younger brother of Asoka. He is said to have reigned for seven days and then resigned to Asoka

**A Thế Da**,**阿世耶**, Asaya (skt)

1) Ý lạc: Pleased to—Desire to—Pleasure.

2) Chủng tử: Seed.

**A Thi La Bà Na**,**阿尸羅婆那**, Sravana (skt)—See Thập Nhị Nguyệt (5)

**A Thị Đa**,**阿恃多**,Ajita, Meitreya, Di Lặc

**A Thị Đa Phạt Để**,**阿恃多伐底**, Ajiravati (skt)—A Li Da Bạt Đề—A Thị Da Phạt Để—A Chi La Bà Đề—Tên sông A Li La Bạt Đề (thời Đường gọi sông nầy là Vô Thắng, Đức Thế Tôn đã nhập diệt bên bờ sông nầy)—The river Hiranyavati

**A Thuận Na**,**阿順那**, Arjuna (skt)

1) Màu trắng bạc: White—Silvery.

2) Một loại cây: A kind of tree—See Arjuna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**A Thuyết La Bộ**,**阿說羅部**, Aisvarikas (skt)—Một trường phái thờ Thần ở Népal, đặt A Đề Phật lên hàng Tối Thánh—A theistic school of Nepal, which set up Adi-Buddha as a supreme divinity

**A Thuyết Tha**,**阿說他**, Asvattha (skt)—A Thấp Ba Tha—A Xá Ba Đà—A Thâu Tha

1) Cây Bồ Đề: Bodhi-tree.

2) Vô Tội Thụ: Gọi là cây vô tội vì bất cứ ai đi quanh nó ba vòng sẽ hoàn toàn rũ bỏ mọi tội lỗi—No-sin tree, because whoever goes around it three times is rid of sin.

**A Tu La**,**阿脩羅**, Asura (skt & p)—A Tu Luân—A Tô La—A Tố La—War gods

1) Á thần A Tu La, người hay nổi cơn giận và bản tính thích đánh lộn. Chữ A Tu La có nghĩa là xấu xí, không thánh thiện—Asuras—The realm of demi-gods—An inverterately angry person, subject to frequent outburst of anger—A devil (unruly being) who is fond of (love to) fighting by nature. The word “Asura” means “ugly” or “ungodly.”

2) Vị Thần thường đánh nhau với Vua Trời Đế Thích—Spirits or even the gods, enemies of Indra.

3) Còn một loại A-tu-la khác với loại á thần hay chiến đấu với chư Thiên, loại nầy sống trên Ba-Mươi-Ba Tầng Trời, được coi như trong số các chư Thiên—There is another kind of Asuras which are distinguished from the asuras that combat the gods of the Tavatimsa heaven, who are included among the Tavatimsa gods.

4) Một loại chúng sanh hành xử cả thiện lẫn ác, cả trời lẫn quỷ: A kind of beings having functions both good and evil, both deva and demon.

5) A Tu La cũng có cảnh gới, cung điện như chư Thiên, nhưng không phải là chư Thiên vì hình thể rất xấu xí—Asuras also have realms, rulers and palaces, as have the devas; but they are not devas for their forms are very ugly.

**A Tư Đà**,**阿私陀**, Asita (skt)—Một ẩn sĩ thông thái trong thành Ca Tỳ La Vệ, bây giờ thuộc Nepal. Khi Thái tử Sĩ Đạt Đa đản sanh, vua Tịnh Phạn đã cho mời ông đến xem tướng Thái tử. A Tư Đà nhận biết 32 tướng tốt nơi một bậc vĩ nhân của Thái tử, tiên đoán rằng Thái tử Sĩ Đạt Đa sẽ trở thành một vị Chuyển Luân Thánh Vương trong cõi thế vào tuổi 29, nhưng nếu xuất thế Ngài sẽ đạt được trí tuệ tối thượng và sẽ thành Phật—Asita, a hermit sage, or the seer, of Kapilavastu, modern Nepal. When Prince Siddhartha was born, King Shuddhodana asked Asita to come and examine the newborn child’s physiognomy. Asita, perceiving the thirty-two features of a great man, foretold that if the boy remained in the secular world, he would become a wheel-turning (supreme) king by the age of twenty nine, but if he renounced the secular life, which was more probable, he would achieve supreme wisdom and attain Buddhahood

**A Tư Tiên**,**阿私仙**, Asita-rsi (skt)—A Tư Đà—A Thị Đa

1) Vị Tiên trong quá khứ đã nói Kinh Pháp Hoa cho Đức Phật (trong một tiền kiếp) nghe—A rsi who spoke the Saddharma-pundarika-sutra to Sakyamuni in a former incarnation.

2) Đạo Sĩ A Tư Đà đã vào hoàng cung xem tướng cho Thái Tử Sĩ Đạt Đa lúc ngài mới đản sanh—The aged saint who pointed out the Buddha-signs on Buddha’s body at his birth—See A Tư Đà.

A Tỳ: 阿毘. See Avici in Sanskrit/Pali-Vietnamese-Section.

Avici (skt) Avichi (p):  A tỳ (ngục vô gián)—

[Video Coi Am Coi Duong (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=-4323807735563924160&ei=iVEYSc_EIoigqgKf_Ny_DQ&q=thich+nhat+tu)

Hells of uninterrupted sufferings—Incessant hells—The lowest and the worst of the eight hot hells, according to the Buddhist theory, the hells of no intermission of suffering. Hell of uninterrupted suffering, in which suffering, death, and painful rebirth are continuous until the retribution for the sufferer’s evil karma is exhausted, at which time that being will be reborn in a higher plane of existence. Those who are born in this hell always suffer from the heat of fire. Avici is located under the ground of Jambudvipa—Theo giáo lý nhà Phật, vô gián địa ngục là địa ngục thấp nhất và tệ nhất trong tám địa ngục nóng. Địa ngục của khổ đau không ngừng nghỉ, nơi đó tội nhân phải chịu khổ hình đau đớn cũng như chết đi sống lại nhiều lần cho đến khi trả hết nghiệp báo, mới được sanh lên cảnh giới cao hơn. Những người sanh trong địa ngục A tỳ thường chịu khổ vì cái nóng của lửa.  Địa ngục A tỳ nằm bên dưới châu Diêm Phù Đề—  
  
A Tỳ Đại Thành: Địa ngục có nhiều tường vách cao, một khi đã bị đọa vào không thể thoát ra được—The avici with high walls, out of which there is no escape.

**A Tỳ Bạt Trí**,**阿鞞跋致**, Avaivartika (skt), Bất thoái chuyển

**A Duy Việt Trí**,**阿惟越致**, Avaivartika (skt), Bất thoái chuyển

1) Không lùi mà đi thẳng vào Niết bàn, người đã đạt tới thực chứng tánh không, sẽ không bao giờ đi lùi trên đường đi đến Bồ Tát hay Phật quả—Avaivartika (avinivartaniya)—Never receding—Non-retrogression—Not losing ground or backsliding—Always progressing—Never retreat but going straight to Nirvana—Never receding or turning back, always progressing and certainly reaching Nirvana—Non-Retrogression—Non-regression—One who has reached the realization of emptiness (tolerance and non-birth) will never regress from the Buddha or Bodhisattva Paths—Never retreating but going straight to nirvana.

**A Tỳ Đàm**,**阿毘曇**, Abhidhamma (p)—Abhidharma (skt)

(A) Tạng thứ ba trong ba tạng kinh điển Phật giáo (Tam Tạng Kinh Điển), hay là Luận Tạng của trường phái Nguyên Thủy, hai tạng kia là luật tạng gồm những giới luật Phật chế ra cho tín đồ, và kinh tạng gồm những bài thuyết pháp, bài giảng hay các cuộc đối thoại của Phật. Đây là những lời luận giải về kinh điển, hay những bài thuyết giảng của Đức Phật. A Tỳ Đàm nói về triết lý và tâm lý, A Tỳ Đàm chứa đựng toàn bộ hệ thống luyện tâm, gồm những minh giải có tính chất siêu hình và trừu tượng cao độ về giáo lý Phật giáo—The third of the three baskets or Tripitaka, of Buddhist literature of the Theravadan School, the other two being the Vinaya, that is, the precepts or moral rules given by the Buddhs to his followers; and the sutras, which consists of the collection of the Buddha’s sermons, and dialogues. It contains commentaries on the sutra-pitake, or the sermons of the Buddha. Philosophically and psychologically speaking, it contains an entire system of mind training. The Abhidharma contains highly abstract, philosophical elucidations of Buddhist doctrine:

a) Abhidharma với tiếp đầu ngữ “Abhi” có nghĩa là “hơn thế,” hay “nói về.” Như vậy Abhidharma có nghĩa là “Tối thắng Pháp” hay “trần thuật về Dharma.” Trong khi Dharma là giáo lý tổng quát của Phật, thì A Tỳ Đạt Ma là một trần thuật siêu hình đặc biệt do các bậc trưởng lão mang lại: Abhidharma with the prefix “Abhi” gives the sense of either “further” or “about.” Therefore, Abhidharma would mean “The Higher or Special Dharma” or “The Discourse of Dharma.” While the Dharma is the general teaching of the Buddha, the Abhidharma is a special is a special metaphysical discourse brought forward by certain elders.

b) A Tỳ Đạt Ma chứa đựng những minh giải trừu tượng và triết học siêu hình về Phật giáo; hai tạng kia là Luật Tạng, gồm những điều luật Phật chế ra cho tứ chúng—Abhidharma contains highly abstract, philosophical elucidations of Buddhist doctrine; the sastras which discuss Buddhist philosophy or metaphysics; defined by Buddhaghosa as the law or truth (dharma) which abhi goes beyond the law.

**A Tỳ Đạt Ma**,**阿毗達磨**, Abhidharma (skt)—See A Tỳ Đàm

**A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận**,**阿毘達磨倶舍 論**, Abhidharma-kosa-sastra (skt)

(A) Tác giả và dịch giả—Author and translator: Bộ A Tỳ Đạt Ma câu Xá Luận được ngài Thế Thân soạn ra để phản bác lại trường phái Tỳ Bà Sa, được ngài Huyền Trang dịch ra Hoa ngữ dưới thời nhà Đường. The Abhidharma-kosa-sastra is a philosophical work by Vasubandhu refuting doctrines of the Vibhasa school, translated into Chinese by Hsuan-Tsang during the T’ang dynasty—For more information, please see Vasubandhu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

A Tỳ Đạt Ma Luận Tạng: 阿毘達磨論藏,Abhidharma-pitaka (skt)—See A Tỳ Đạt Ma Tạng.

A Tỳ Đạt Ma Tạng: 阿毘達磨藏,Abhidharma-pitaka (skt).

(A) Vi Diệu Pháp: Hinayana Abhidharma.

(B) Trung Quốc A Tỳ Đạt Ma Luận—Chinese Abhidharma-Sastras:

1) Đại Thừa Luận: Mahayana treatises.

2) Tiểu Thừa Luận: Hinayana treatises.

3) Tạng Chư Luận: Những luận tạng được trước tác vào đời nhà Tống và nhà Nguyên—All sastras brought in during the Sung and Yuan dynasties.

A Tỳ Đạt Ma Tâm Luận: Abhidharma-hrdaya (skt)—Heart of the Higher Dharmas—A Tỳ Đạt Ma Tâm Luận được viết trước hay sau cuộc kết tập kinh điển của vua Ca Sắc Nị Ca, bởi Pháp Thượng (Dharmamottara), một cao Tăng thuộc chi phái ở Kiện Đà La. Tác phẩm nầy được dịch sang Hán văn vào năm 391 sau Tây Lịch. Một bản chú giải về tác phẩm nầy là Tạp A Tỳ Đàm Tâm Luận, do Pháp Cứu, một đồ đệ của Pháp Thượng soạn thảo. Tác phẩm nầy trở thành bản văn căn bản của chi phái Kiện Đà La và sau cùng là của phái A Tỳ Đàm Trung Hoa—The Heart of the Higher Dharma was written by Dharmamottara, either before or after the Buddhist Council of King Kaniska’s reign, by Dharmamottara, a noted monk, belonged to the Gandhara branch. It was translated into Chinese in 391 A.D. A commentary on it called Samyukta-abhidharma-hrdaya was written by Dharmatrata, a pupil of Dharmamottara. This work became the fundamental text of the Gandhara branch and subsequently of the Chinese Abhidharma School.

A Tỳ Đạt Ma Tông: 阿毘達磨,Abhidharma Sects—See Câu Xá Tông.

**A Tỳ Địa Ngục**,**阿鼻地獄**, Avici (skt)  
Avici (skt) Avichi (p):  A tỳ (ngục vô gián)—

[Video Coi Am Coi Duong (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=-4323807735563924160&ei=iVEYSc_EIoigqgKf_Ny_DQ&q=thich+nhat+tu)

Hells of uninterrupted sufferings—Incessant hells—The lowest and the worst of the eight hot hells, according to the Buddhist theory, the hells of no intermission of suffering. Hell of uninterrupted suffering, in which suffering, death, and painful rebirth are continuous until the retribution for the sufferer’s evil karma is exhausted, at which time that being will be reborn in a higher plane of existence. Those who are born in this hell always suffer from the heat of fire. Avici is located under the ground of Jambudvipa—Theo giáo lý nhà Phật, vô gián địa ngục là địa ngục thấp nhất và tệ nhất trong tám địa ngục nóng. Địa ngục của khổ đau không ngừng nghỉ, nơi đó tội nhân phải chịu khổ hình đau đớn cũng như chết đi sống lại nhiều lần cho đến khi trả hết nghiệp báo, mới được sanh lên cảnh giới cao hơn. Những người sanh trong địa ngục A tỳ thường chịu khổ vì cái nóng của lửa.  Địa ngục A tỳ nằm bên dưới châu Diêm Phù Đề—

**A Tỳ Già La**,**阿毗遮羅**, Abhicara (skt)—Tên của một loài ngạ quỷ—Name of a hungry ghost

A Tỳ Hoán Địa Ngục: Địa ngục kêu khóc không ngừng—Hell of inintermitted wailing.

**A Tỳ La Hồng Khiếm**,**阿毘羅吽欠**, Avirahumkham (skt)—A Ni La Hồng Khiếm—A Vị La Hồng Khiếm—Chân ngôn của Đức Đại Nhật Như Lai thuộc thai tạng giới—The Shingon “true word” or spell of Vairocana, for subduing all maras, each sound representing one of the five elements, earth, water, fire, wind or air, and space

1) A: Địa đại—“A” is for the earth element.

2) Tỳ: Thủy đại—“Tỳ” is for the water element.

3) La: Hỏa đại—The fire element.

4) Hồng: Phong đại—The wind element.

5) Khiếm: Không đại—The space element.

A Tỳ Lỗ Ca: 阿毘遮嚕迦,Abhicaraka (skt)—Người kiểm soát ma quỷ—Exorcism—An exorciser—Controller of demons.

**A Tỳ Mục Khư**,**阿毗目佉**, Adhimukti or Abhimukham (skt)

1) Hiện Tiền: In presence of.

2) Tiến đến gần: Towards—Approaching.

3) Hiện Tiền Địa: Trụ thứ sáu trong Thập Trụ—The sixth in the ten grounds or stages—See Thập Địa Phật Thừa.

4) A Mục Khư Da Bồ Tát: Abhimukham Bodhisattva.

**A Tỳ Tam Phật Đà**,**阿毗三佛陀**, Abhisambuddha or Abhisambodha (skt)—Hiện Đẳng Giác—Fully awake—Complete realization—Realizing or manifesting universal enlightenment

A Tỳ Tiêu Nhiệt Địa Ngục: Địa ngục thiêu đốt không ngừng—Hell of intermitted scorching.

A Tỵ Đà Kiết (Yết) Thích Nã: 阿避陀羯剌拏,Avidhakarna (skt).

1) Tai không xuyên thủng: Unpierced ears.

2) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, đây là tên của một tự viện cổ gần thành Ba La Nại: According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, Avidhakarna was the name of an ancient monastery near Benares (near Yodhapatipura).

**A Xa La**,**阿奢羅**, Acala (skt)—Bất Động—Immovable—See Bất Động Minh Vương and Thập Địa Phật Thừa (8)

**A Xà Lê**,**阿闍梨**, Acarya (skt)—See Acarya in Sanskrit/Pali-Vietnamse Section and Ngũ Chủng A Xà Lê

**A Xà Thế**,**阿闍世**, Ajatasatru (skt)—Ajatasattu (p)—Con trai vua Bình Sa Vương và Hoàng hậu Vi Đề Hi. A Xà Thế chính là người đã hạ ngục và bỏ đói vua cha để đoạt ngôi. Ông còn cùng với Đề Bà Đạt Đa âm mưu hãm hại Phật, nhưng bất thành. Sau nầy ông trở thành một Phật tử và hết lòng ủng hộ Phật giáo—Ajatasattu, son of King Bimbisara and Queen Vaidehi. He imprisoned his father and starved him to death to usurp the throne. Also together with Devadatta, he developed a conspiracy against the Buddha which was unsuccessful. However, later he became a follower of the Buddha and strongly supported Buddhism

**A Xiển Để Ca**,**阿闡底迦**, Anicchantika (skt)—Vô dục, chỉ sự không tham mong niết bàn—Without desire, i.e. undesirous of nirvana

**A Xoa Ma La**,**阿叉摩羅**, Aksamala (skt)

1) Chuỗi—A rosary.

2) Biểu tượng của Thập Toàn: A symbol of the ten perfections.

A Yết Đa: Aghanam (skt)—A flash in the east, the lightning god; the term is defind as not solid, liquid.

**TỰ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG**  
**Tuệ Quang Buddhist multimedia dictionary (Việt-Anh)**  
  
**Ac**

**Ách Dương**,**啞羊**, A dumb sheep

Á Dương Ngoại Đạo: Một loại ngoại đạo mà giáo đồ của họ tin rằng câm như dê chẳng nói một lời là phép tu thắng hành sẽ đưa họ về thượng giới—A kind of heretic sect, of which followers believe that to be as dumb as a sheep they can go to heaven.

**Ách Dương Tăng**,**啞羊僧**, Một gian đạo sĩ ngu đần như con dê câm, không biết tốt xấu, cũng không biết sám hối tội lỗi—A dumb sheep monk who is stupid and does not know good from bad, nor enough to repent of sin

Á Hê Xiết Đát La Quốc: Ahicchatra (skt)—Còn gọi là A Đam Xa Đa La, một kinh đô của vương quốc cổ nằm trong vùng trung Ấn—A citadel of an ancient kingdom in Central India.

Á Pháp: Pháp câm điếc, không thể tuyên lưu được—The doctrine of a deaf and dumb person, which he cannot proclaim.

Ác: Agha (skt).

1) Hành vi trái đạo lý (sẽ chuốc lấy khổ báo trong hiện tại và tương lai): Bad—Wrong—Cruel—Mischievous act—Evil—Wicked deeds which are against the right.

2) Làm điều ác: To do mischief.

**Ác Báo**,**惡報**, Punishment—Quả báo xấu (Kẻ làm việc ác phải nhận lấy ác báo)—Bad consequence—Recompense for ill—Gieo gió gặt bão—As a man sows, so shall he reap

**Ác Danh**,**惡名**, Bad (evil) repute or fame

**Ác Duyên**,**惡緣**, Điều kiện, hoàn cảnh, hay sự việc bên ngoài dụ dỗ hay khiến con người làm điều ác—Evil conditions—External conditions or circumstances which stir or tempt one to do evil

Ác Đảng: Một băng hay nhóm người chuyên bóc lột kẻ khác để làm lợi dưỡng cho chính mình—A band or group of people which exploits others for their own gains or benefits.

**Ác Đạo**,**惡趣**, Ác thú—The states of woe—Realms of woe—Evil realms—Evil ways

1) Tam đồ ác đạo gồm địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh—Evil ways (three evil paths, or destinies of hells, hungry ghosts and animals).

2) Ba đường của trạng thái tâm, thí dụ như khi chúng ta có tâm tưởng muốn giết hại ai, thì ngay trong giây phút đó, chúng ta đã sanh vào địa ngục vậy—Three paths can be taken as states of mind, i.e., when someone has a vicious thought of killing someone, he is effectively reborn, for that moment, in the hells.

3) Chúng sanh trong ác đạo—Sentient beings in evil realms:

a. Chẳng gặp được Phật pháp: Do not encounter the Buddhadharma.

b. Chẳng bao giờ tu tập thiện nghiệp: Never cultivate goodness.

c. Luôn làm hại người khác: Always harm others.

4) Thỉnh thoảng A-Tu-La cũng được xem như ác đạo vì dù có phước đức cõi trời nhưng lại thiếu công đức và có quá nhiều sân hận: Sometimes the Asura realm is also considered an evil realm because though they have heavenly merits, they lack virtues and have much hatred.

**Ác Giác**,**惡覺**, Những suy nghĩ hay quán tưởng ngược lại với Phật pháp—Contemplation or thought contrary to Buddhist principles

**Ác Giới**,**惡戒**,

1) Giới luật không thanh tịnh: Impure precepts.

2) Cảnh giới ác: Evil realms.

Ác Hiểm: Malicious—Devil-like.

**Ác Hữu**,**惡友**, Bạn bè xấu ác—Bad or wicked friends

Ác Kế: Devilish plot.

**Ác Khẩu**,**惡口**,

1) Lời nói độc ác hay miệng độc ác (gây phiền não cho người): Slanderous, or evil mouth—Evil-speech.

2) Người nói lời độc ác: Evil-speaking person.

**Ác Kiến**,**惡見**, Evil (heterodox, wrong or perverse) views—Ác kiến là kiến giải ác hay sự thấy hiểu xấu ác với những quan niệm sai lầm và cố chấp (sự suy lường điên đảo về tứ diệu đế làm ô nhiễm trí tuệ)—Wrong views mean seeing or understanding in a wrong or wicked and grasping manner. There are five kinds of wrong views

1) Thân kiến: Wrong views of the body.

2) Biên kiến: One-sided views.

3) Tà kiến: Wrong views which are inconsistent with the dharma.

4) Kiến thủ: Wrong views caused by attachment to one’s own errouneous understanding.

5) Giới cấm thủ: Wrong views or wrong understandings of the precepts.

**Ác Kiến Xứ**,**惡見處**, Địa ngục nơi những kẻ tội lỗi chứng kiến những tội lỗi đã làm trong đời, là một trong mười sáu địa ngục đặc biệt—The place in hades (hells) where the sinner beholds the evil done in life, one of the sixteen special hells.

[Video Coi Am Coi Duong (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=-4323807735563924160&ei=iVEYSc_EIoigqgKf_Ny_DQ&q=thich+nhat+tu)

**Ác Kì Ni**,**惡祁尼**, Agni (skt)—Ta Cát Lợi Đa Da Ni—Hỏa Thần—The god of fire

**Ác Lại Dã Can Tâm**,**惡癩野干心**, Tâm địa độc ác như tâm địa của loài cầy cáo (Theo Kinh Tát Già Ni Kiền: “Nếu không trì giới thì ngay thân của loài cầy cáo ghẻ lở cũng không có được, huống là thân công đức)—A scabby pariah, a phrase describing the evil of the mind

**Ác Lộ**,**惡露**, Asubha (p)

1) Chất lỏng bất tịnh hay các loại nước không sạch sẽ toát ra từ thân người như mủ, máu, nước tiểu, v.v.—All kinds of impure water (foul discharges) discharged from human body such as pus, blood and urine, etc.

2) Tính độc ác được biểu lộ ra: Evil revealed.

Ác Luận: Evil discussion—See Thế Luận.

**Ác Luật Nghi**,**惡律儀**, Theo Kinh Niết Bàn, ác luật nghi là những luật nghi và tập tục bất thiện—According to the Nirvana Sutra, these are bad, or evil rules and customs

**Ác Ma**,**惡魔**, Tên gọi chung các ác thần gây trở ngại cho việc tu đạo Phật—Evil spirit—Evil maras—Demon enemies of Buddhism

Ác Ma Thần: Evil demons and evil spirits (yaksas—Dạ xoa).

**Ác Nghiệp**,**惡業**,

(I) Nghĩa của ác nghiệp—The meanings of Evil karma, or negative karma:

· Hành động của thân khẩu ý làm tổn hại cả mình lẫn người, sẽ đưa đến quả báo xấu: Harmful actions, or conduct in thought, word, or deed (by the body, speech, and mind) to self and others which leads to evil recompense—Negative path—Bad deeds—Black path.

(II) Ác nghiệp gồm có những nghiệp sau đây—Negative Karma includes:

1) Tham: Greed.

2) Sân: Anger.

3) Si: Stupidity or Ignorance.

4) Mạn: Arrogance or Pride.

5) Nghi: Doubt.

6) Tà Kiến: Improper (Wrong) Views.

7) Sát: Killing.

8) Đạo: Stealing.

9) Dâm: Sexual Misconduct.

10) Vọng: Unwholesome thoughts.

(III) Lời Phật dạy về Ác Nghiệp trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on Evil karma in the Dharmapada Sutra:

· Như sét do sắt sinh ra rồi trở lại ăn sắt, cũng như ác nghiệp do người ta gây ra rồi trở lại dắt người ta đi vào cõi ác—As rust sprung from iron eats itself away when arisen, just like ill deeds lead the doer to a miserable state (Dharmapada 240).

Ác Nghiệp Tham, Sân, Si do Thân, Khẩu, Ý Gây: Evil karmas of greed, hatred and ignorance, all created by body, mouth and speech

**Ác Ngữ**,**惡語**, Evil speech

Những lời Phật dạy về “Ác Ngữ” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Evil Speech” in the Dharmapada Sutra:

1) Chớ nên nói lời thô ác. Khi ngươi dùng lời thô ác nói với người khác. Người khác cũng dùng lời thô ác nói với ngươi, thương thay những lời nóng giận thô ác chỉ làm cho các ngươi đau đớn khó chịu như đao gậy mà thôi—Do not speak harshly to anyone. Those who are spoken to will respond in the same manner. Angry speech nourishes trouble. You will receive blows in exchange for blows (Dharmapada 133).

2) Nếu ngươi mặc nhiên như cái đồng la bể trước những người đem lời thô ác cãi vã đến cho mình, tức là ngươi đã tự tại đi trên đường Niết Bàn. Người kia chẳng làm sao tìm sự tranh cãi với ngươi được nữa—If like a cracked gong, you silence yourself, you already have attained Nirvana. No vindictiveness (quarrels) will be found in you (Dharmapada 134).

**Ác Nhân**,**惡因**,

1) Kẻ làm ác: Malefactor—Evil doer—Evil person—Wrong doer.

2) Nhân ác hay hành vi gây ra tội ác có thể dẫn tới quả ác báo: A cause of evil, or of a bad fate—An evil cause which leads to recompense for ill.

**Ác Nhân Ác Quả**,**惡因惡果**, Evil cause-Evil consequence (fruit)—Evil fruit from evil deeds.

Ác Niệm:惡念. Evil thought.

Ác Pháp Hữu Lậu: 惡法有漏. Những ác nghiệp đã lập thành trong một xác thân phải được đền bù tương xứng lại trong một thân khác—Evil deeds done in a mortal body is rewarded accordingly in the character of another body.

Ác Phụ: Wicked woman.

**Ác Quả**,**惡果**, Quả ác hay quả xấu do nhân ác gây ra—Evil fruit from evil deeds

**Ác Quỷ**,**惡鬼**, Evil demons

**Ác Quỷ Thần**,**惡鬼神**, Ác quỷ và ác thần (làm hại người) như Dạ Xoa, La Sát, vân vân—Evil demons and evil spirits (harmful to people), yaksas, raksasas, etc

**Ác Sát La**,**惡察羅**, Aksara (skt)—See Ác Sát Na

**Ác Sát Na**,**惡察那**, Akasara (skt)—Ác Sát La

1) Không biến đổi—Vĩnh cửu—Unchangeable—Permanent—Imperishable--Unalterable.

2) Chữ gốc (không thay đổi): A root-word, or word-root—Unchanging word.

**Ác Sư**,**惡師**, Thầy truyền dạy những tà giáo làm hại người—An evil teacher who teaches heretic and harmful doctrine

Ác Tà Kiến:惡邪見.Tà kiến dẫn đến phạm tội ác—Wrong views which lead to commit wrong deeds.

**Ác Tác**,**惡作**,

1) Ác tác pháp hay những việc làm xấu ác: Evil doings.

2) Sự hối hận sau khi làm điều ác (tâm sám hối): To repent or to hate that which one has done.

**Ác Thế Giới**,**惡世界**, An evil world

**Ác Thú**,**惡趣**, Evil directions or incarnations

1) Trong đạo Phật, ác thú bao gồm địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh—In Buddhism, the evil directions or incarnations include hells, hungry ghosts and animals.

2) Thú dữ: Vicious animal or wild beasts.

3) Thỉnh thoảng A Tu La cũng được xem như là ác thú: Sometimes, asuras are considered as evil incarnations or directions.

**Ác Thủ Không**,**惡取空**, Người theo Không Kiến ngoại đạo, chối bỏ luật Nhân quả (thà khởi lên ngã kiến như núi Tu Di, chứ đừng khởi lên ác thủ không, hay phủ nhận lý nhân quả, cho rằng cái nầy cái kia đều là không)—One who has evil ideas of the doctrine of voidness, to deny the doctrine of cause and effect (Luật nhân quả)

**Ác Tri Thức**,**惡知識**, Ác Sư Hữu—Thầy tà bạn ác—A bad intimate or friend, or teacher

Những lời Phật dạy về “Ác Tri Thức” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Evil friends” in the Dharmapada Sutra:

1) Không được kết bạn với kẻ hơn mình, không được kết bạn với kẻ ngang mình, thà quyết chí ở một mình tốt hơn kết bạn với người ngu muội—If a traveler does not meet a companion who is better or at least equal, let him firmly pursue his solitary career, rather than being in fellowship with the foolish (Dharmapada 61).

2) Những người hay khuyên răn dạy dỗ, cản ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu—Those who advise, teach or dissuade one from evil-doing, will be beloved and admired by the good, but they will be hated by the bad (Dharmapada 77).

3) Chớ nên làm bạn với người ác, chớ nên làm bạn với người kém hèn, hãy nên làm bạn với người lành, với người chí khí cao thượng—Do not associate or make friends with evil friends; do not associate with mean men. Associate with good friends; associate with noble men (Dharmapada 78).

4) Đi chung với người ngu, chẳng lúc nào không lo buồn. Ở chung với kẻ ngu khác nào ở chung với quân địch. Ở chung với người trí khác nào hội ngộ với người thân—He who companies with fools grieves for a long time. To be with the foolish is ever painful as with an enemy. To associate with the wise is ever happy like meeting with kinsfolk (Dharmapada 207).

**Ác Vô Quá**,**惡無過**, Ngoại đạo tà kiến cho rằng không có gì sai trái khi làm điều ác, hay không có quả báo gì cho cuộc sống ác độc—External heretics believe that it is not wrong to do evil; that there are no consequences attached to an evil life

**Ác Xoa**,**惡叉**, Aksa (skt)—Một loại cây mà hạt dùng làm tràng chuỗi—Name of a tree (Eleocarpus ganitrus) a seed of which rosaries are made

**Ác Xoa Tụ**,**惡叉聚**, Kim Cang Tử—Gọi là “ác xoa tụ” vì khi hạt rơi xuống đất chúng thường tụ lại một chỗ thành bộ ba, tiêu biểu cho ba tánh chất một lượt—So called the Eleocarpus ganitrus tree because its seeds are said to be formed the triplets (the seeds fall in clusters, and illustrate numbers, or numerous), and illustrate the simultaneous character of

a) Hoặc: Illusion.

b) Hành: Action, and

c) Khổ: Suffering.

**Ác Xúc**,**惡觸**, Thức ăn bị bàn tay người khác sờ vào thành ra nhơ bẩn (giới luật cho rằng những thức ăn đó không tinh khiết nên cấm không được ăn)—Evil touch; contaminated as is food by being handled or touched

Ác Ý: Hatred—Ill-will—Ill intent—Malicious—Ill-affected

**Ác Yết Lỗ**,**惡揭嚕**, Aguru (skt)—Trầm Thủy Hương—Lignum aloes

**Ai Nhã**,**哀雅**, Tiếng ta thán về sự đau khổ hay sự bất chợt—An exclamation of pain or surprise.

Ái: Kama or Trishna (skt).

(A) Nghĩa của Ái—The meanings of “Attachment”

1) Luyến ái: Craving—Love—Affection.

2) Tham dục: Desire.

3) Khát ái: Thirst of love.

4) Tham: Coveting.

5) Nhiễm trước: Defiling attachment.

6) Tình yêu nhiễm trược gia đình vợ con: The defiling love toward family, wife, and children.

7) Tình yêu không nhiễm trược dành cho thầy tổ và các bậc trưởng lão: The undefiling love toward one’s teachers and elders.

8) Một trong thập nhị nhân duyên: One of the twelve nidanas.

(B) Phân loại Ái—Categories of “Attachment”

1) Nhị Chủng Ái: Two kinds of love—See Nhị Ái.

2) Ái Biệt Ly Khổ: Suffering from being separated from the loved ones—See Bát Khổ (5).

**Ái Biệt Ly Khổ**,**愛別離苦**, Khổ vì phải xa lìa những người thân thương—Suffering of (due to) separation from our loved ones—The suffering of being separated from those whom one loves

**Ái Căn**,**愛根**, Dục vọng là gốc sanh ra các phiền não—The root of desire, which produces the passions

**Ái Chấp**,**愛執**, Sự chấp trước vào luyến ái và dục vọng khó mà bỏ được—The grip of love and desire

**Ái Chủng**,**愛種**, Hạt giống dục vọng sẽ gặt lấy khổ đau—The seed of desire, with its harvest of pain

**Dục Ái**,**慾愛**,

(I) Nghĩa của Ái Dục—The meanings of Love and Desire: Luyến ái và dục vọng, hoặc tình thương yêu gia đình—Love and desire; love of family.

**Ái Dục Hải**,**愛欲海**, Biển dục—The ocean of desire

**Ái Duyên**,**愛緣**, Ái dục như là nguyên nhân phụ vào cho sự luyến ái—Love or desire as a contributory cause of attachment

**Ái Độc**,**愛毒**, Độc dục hay ái độc làm tổn hại cho việc tu hành Phật pháp—The poison of desire or love which harms devotion to Buddhist practices

**Ái Giả**,**愛者**, Sự hư giả hay không thực của dục vọng—The falseness or unreality of desire

**Ái Giới**,**愛界**, Dục giới—Những người đang trú ngụ trong dục giới—The realm of desire or love—Those who dwell in the realm of desire

**Ái Hà**,**愛河**, Tình ái nhận chìm và làm chết đuối con người nên ví với dòng sông (lòng tham bám víu hay giữ chặt không rời)—The river of desire in which men are drowned

**Ái Hải**,**愛海**, Biển dục—The ocean of desire—Biển ái—Ocean of love

Ái Hành: Ái hành có nghĩa là tình ái dục vọng, đối lại với “kiến hành” có nghĩa là suy lý—Emotional behavior, or the emotions of desire, as contrasted with rational behaviour.

**Ái Hận**,**愛恨**, Luyến ái và thù hận—Love and hate—Desire and dislike

**Ái Hệ**,**愛繫**, Sự trói buộc của ân ái hay dục vọng—The bond of love or desire

[Video Chuyen Hoa Troi Buoc (Thich Nhat Tu)](http://www.youtube.com/watch?v=705NNo8Ciaw)

**Ái Hỏa**,**愛火**,

1) Lửa của luyến ái: Fire of love.

2) Luyến ái là lửa đốt chúng sanh: Love is fire that burns (living beings).

**Ái Hoặc**,**愛惑**, Mê hoặc hay ảo ảnh của ái dục—The illusion of love or desire

Ái Hữu: Friendly society.

**Ái Kết**,**愛結**, Sự kết buộc của ái dục hay phiền não tham ái—The tie of love or desire

**Ái Khát**,**愛渴**, Khát ái hay khao khát dục vọng, hay ham muốn sự sống—The thirst of desire, or thirstily to desire—The will to live

**Ái Khuể**,**愛恚**, Luyến ái và ghen ghét—Love and hate, desire and hate

**Ái Kiến**,**愛見**,

1) Chấp trước từ con người mà nẩy lên thứ tình yêu hay dục vọng nẩy nở khi nghĩ đến ngưới khác. Ái kiến cũng có nghĩa là tâm chấp luyến vào hình thức, trói buộc chúng ta vào dục vọng và ham muốn trần tục—Attachment or Love growing from thinking of others. Love also means the mind of affection attached to forms, which binds us with the ties of worldly passions and desires.

2) Ái và Kiến—Love or Attachment and Views:

a) Ái nghĩa là luyến chấp vào sự: Love means attachment to things.

b) Kiến nghĩa là luyến chấp vào tà kiến: Views mean attachment to false views.

Ái Kỷ: Egoist—Selfish—Egoism—Selfishness.

Ái La Sát: 愛羅刹. Ái La Sát Nữ—Raksasi—Female demon of desire.

**Ái La Sát Nữ**,**愛羅刹女**, Raksasi (skt)—See Ái La Sát

**Ái Lạc**,**愛樂**, Sự hoan lạc của tình yêu chân chánh, như tình yêu thiện mỹ hay tình yêu của vị Bồ Tát đối với chúng sanh—The joy of right love, i.e. the love of the good or that of a bodhisattva

**Ái Luân**,**愛輪**, Bánh xe dục vọng làm chúng sanh xoay chuyển trong sáu đường sanh tử—The wheel of desire which turns men into the six paths of transmigration

**Ái Luận**,**愛論**, Ham thích lý luận hay bàn luận về dục vọng. Do mê tâm ái trước mà đưa tới những cuộc tranh luận loạn động hay ngôn luận bất chính—Talk of love or desire, which gives rise to improper conversation

**Ái Lưu**,**愛流**, Tham ái làm mê hoặc lòng người nên ví như dòng lũ dục vọng—The flood of desire which overwhelms

**Ái Nghiệp**,**愛業**, Nghiệp đi liền sau dục vọng—The karma which follows desire

**Ái Ngục**,**愛獄**, Ngục tù dục vọng—The prison of desire

**Ái Ngữ**,**愛語**, Loving speech—Lời nói yêu thương của một vị Bồ Tát, một trong tứ nhiếp pháp—The words of love of a bodhisattva, one of the four elements of popularity, or ways of leading human beings to emancipation

**Ái Nhãn**,**愛眼**, Con mắt yêu thương của Phật—The eye of love (of Buddha)

**Ái Nhiễm**,**愛染**, Luyến ái nhiễm trược hay tình cảm tham ái phàm tục như tình yêu vợ chồng, con cái, thầy bạn, vân vân—Defiling attachment—Defiling ordinary love (like that toward wife and children, teachers and elders)—The taint of desire

**Ái Nhiễm Minh Vương**,**愛染明王**, Thần tình yêu, một trong những Minh Vương, có vẻ mặt giận dữ với ba đầu sáu tay—God of Love—One of the Ragas, who has angry appearance, three faces and six arms

**Ái Nhiễm Vương**,**愛染王**, See Ái Nhiễm Minh Vương

**Ái Nhuận**,**愛潤**, Phân bón dục vọng. Khi chết những ảo ảnh của luyến ái sẽ tưới tẩm nghiệp vị lai và làm trổ thêm quả khổ—The fertilizing of desire—When dying the illusion of attachment fertilizes the seed of future karma, producing the fruit of further suffering

**Ái Pháp**,**愛法**, Tình yêu chân lý là tình yêu chân chánh—Love for Buddha-truth; the method of love

**Ái Quả**,**愛果**, Hậu quả hay kết quả của dục vọng và luyến ái—Fruit of desire and attachment (suffering)

**Ái Quỷ**,**愛鬼**, Quỷ dục vọng—The demon of desire

**Ái Tâm**,**愛心**, Tâm đầy dục vọng, hay tâm bị dục vọng thống trị—A mind full of desire; a mind dominated by desire; a loving heart

**Ái Thân Thiên**,**愛身天**, Vị Trời Ái Thân ở cõi Dục giới có hình thức tuyệt diệu—The heaven of lovely form in the desire realm which is above the devalokas (thiện hiện)

**Ái Thủy**,**愛水**, Dục vọng bón phân cho quả dữ—The passion of desire which fertilizes evil fruit

**Ái Trước**,**愛著**, Attachment of love

[Video Chuyen Hoa Troi Buoc (Thich Nhat Tu)](http://www.youtube.com/watch?v=705NNo8Ciaw)

(I) Nghĩa của “Ái Trước”—The meaning of “Ái Trước”—Sự chấp trước hay trói buộc mạnh mẽ vào ái dục. Từ sự ái trước nầy lại nẩy sanh ra “từ bi” là nền tảng của tình thương trong Phật giáo—The strong attachment of love; the bondage of desire. From this bond of love also arises pity, which is fundamental to Buddhism.

(II) Lời Phật dạy về “Ái Trước” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Attachment of love” in the Dharmapada Sutra:

1) Như nước lũ cuống phăng những xóm làng say ngủ giữa đêm trường, tử thần sẽ lôi phăng đi những người mê muội sinh tâm ái trước những bông hoa mình vừa góp nhặt được—Death carries off a man who gathers flowers of sensual pleasures, whose mind is distracted, as a great flood sweeps away a sleeping village (Dharmapada 47).

2) Cứ sanh tâm ái trước và tham luyến mãi không chán những bông hoa mà mình vừa góp nhặt được, đó chính là cơ hội tốt cho tử thần lôi đi—The destroyer brings under his way the man who gathers flowers of sensual pleasures, whose mind distracted, and who is insatiate in his desires (Dharmapada 48).

**Ái Trước Mê**,**愛著迷**, Mê mờ luyến ái vào sự đổi thay và hoại diệt gọi là “ái trước mê” (tất cả mọi thứ đều do ngũ uẩn hòa hợp mà thành, không hiểu như vậy mà lại cho rằng mọi thứ là vĩnh hằng không thay đổi là ái trước mê)—The delusion of love for and attachment to the transient and perishing

**Ái Trước Sanh Tử**,**愛著生死**, Bị trói buộc vào sanh tử là ái trước sinh tử, tận diệt sự ái trước nầy là cần thiết cho cuộc tu giải thoát—Bondage to rebirth and mortality by love of life, and to be rid of this love is essential to deliverance

**Am Bà La Đa Ca**,**菴婆羅多迦**, Amrataka (skt)—Một loại trái cây của chư Thiên—A celestial fruit

**Am Bà Lợi Sa**,**菴婆利沙**, Ambarisa (skt)—Tên của một vị vua thời cổ Ấn Độ—Name of a king in ancient India

**Am Bà Nữ**,**菴婆女**, Amradarika or Amrapali, or Ambapali (skt)—Am La Nữ—Am Thụ Nữ

1) Người bảo vệ cây amra hay cây xoài: The guardian of the amra tree.

2) Người đàn bà đã hiến cho Phật khu vườn xoài (Amravana), có truyền thuyết khác nói rằng bà sanh ra từ một cây xoài: A female who presented to Sakyamuni the Amravana garden, another legend says she was born of an amra tree.

**Am Chủ**,**庵主**, Abbot—Abbess

**Am Hoa**,**菴華**, Hoa xoài—The amra flower

**Am La**,**菴羅**, Amra (skt)—Cây xoài—The mango

Am La Thụ Viên: Amravana or Amrapali, or Amravati (skt)—Vườn xoài—See Am Bà Nữ.

**Am Ma La**,**菴摩羅**, Amala (skt)—Am Một La—Tên khác của trái xoài—Another name for amra

**Am Ma La Thức**,**菴摩羅識**, A Ma La Thức—A Mạt La Thức—Thanh tịnh thức—Vô cấu thức—Chân Như Thức—Pure knowledge—Knowledge of bhutatathata

**Am Ma Lặc**,**菴摩勒**, Amala (skt)—Am Ma Lặc Ca—Một loại hạt như hạt cau, dùng trị cảm lạnh (quả dư-cam-tử, khi mới ăn thấy hơi đắng, nhưng khi nuốt nước vào trong cổ họng thì nghe ngọt, tên khoa học của nó là Emblicaofficinalis hay Phyllanthusemblica)—A kind of nut like the betel nut, used as a cure for colds (its scientific name is Emblicaofficinalis or Phyllanthusemblica)

**Am Viên**,**菴園**, Vườn Amravana—The Amravana garden

Ám:闇

1) Ám muội: Dark—Obscure—Gloom—Dim—Dull—Hidden—Secret.

2) Bị quỷ ám: To possess—To obsess—To be haunted—To be obsessed by the devil.

3) U ám—To darken—To blacken—Overcast.

**Ám Chứng**,**暗證**, Chỉ chuyên vào công phu tọa thiền, mà không thông hiểu nghĩa lý của kinh điển—An ignorant preceptor, only meditation without undestanding the meanings of sutras

**Ám Chứng Thiền Sư**,**暗證禪師**, Một vị thiền sư chỉ chuyên ngồi thiền theo kiểu đui tu mù luyện, chứ không thông hiểu nghĩa lý của đạo (cách dạy cũng khác hay lập dị với thiền tông)—A charlatan who teaches intuitional meditation differently from the methods of that school; an ignorant preceptor

**Ám Chướng**,**闇障**, Chướng ngại của sự ngu độn (chỉ tụng mà không biết nghĩa, hay chỉ tọa thiền mà không biết tọa thiền để làm gì)—The hindrance of ignorance

**Ám Độn**,**闇鈍**, Ám muội và ngu độn—Ignorant and dull

**Ám Độn Chướng**,**暗鈍障**, Ignorant and dull ideas

**Ám Lâm**,**闇林**, Tamasavana (skt)—Khu rừng vô minh—A forest of ignorance

**Ám Mật Lý Đế Quân Đồ Lợi**,**闇密里 帝軍荼利**, Amrtakundali (skt)—Bình đựng nước Cam Lồ—The vase of ambrosia

**Ám Tâm**,**闇心**, Tâm trí ám muội, ngu si, và luôn nghi hoặc—A dark, ignorant, or doubting mind

**Ám Tế**,**暗蔽**, Bị vô minh che mờ trở nên ám độn—Dark, ignorant

**Ám Thất**,**闇室**, Căn phòng tối dùng để thực tập thiền—A dark room, a place for meditation

Ám Thất Niệm Phật: Niệm Phật lớn tiếng trong phòng thiền hay phòng tối—To repeat the name of a Buddha loudly or audibly in a dark room.

**TỰ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG**  
**Tuệ Quang Buddhist multimedia dictionary (Việt-Anh)**  
  
**An**

An Ban Thủ Ý: 安般守意,Anapanasati (p)—Anapanasmrti (skt)—Kinh An Ban Thủ Ý, kinh quán niệm hơi thở của hệ phái Nguyên Thủy—A Theravadan sutra on Concentration by practicing respiratory exercises—See Anapanasati in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**An Cư**,**安居**, Varsa or Varsavasana (skt)—To live in peace—Tranquil dwelling—See An Cư Kiết Hạ

An Cư Kiết Hạ: 安居結夏,Vassa (skt)—

Ba tháng an cư kiết hạ mỗi năm vào mùa mưa (từ 15 tháng tư đến 15 tháng bảy âm lịch). Vào mùa mưa khó mà di chuyển và không muốn làm tổn hại côn trùng, nên chư Tăng Ni trụ lại một nơi để dụng công tu tập. Khi chấm dứt mùa an cư kiết hạ cũng trùng vào dịp lễ Vu Lan Bồn, ngày mà chư Tăng Ni tham dự an cư được tăng một tuổi đạo—Peaceful residing during the summer retreat—The three months of summer retreat every year (from 15th of the Lunar fourth month to 15th of the Lunar seventh month)—Monsoon-season (Rain) Retreat—The period of three months in the monsoon season (Indian rainy season). During the rains it was difficult to move about without injuring the insect life, so monks and nuns are expected to reside in one place and devote themselves to their practice. The end of the Rain Retreat coincides with theUllambana Festival. It is an auspicious day for monks and nuns, as on that day those who attended the Rain Retreat become one year older in the Order.

**An Danh**,**安名**, Ban pháp danh cho người mới vào đạo—To give a religious name to a beginner

**An Dưỡng**,**安養**, To rest—To take a rest

An Dưỡng Địa: Land of rest—Pure Land.

**An Dưỡng Tịnh Độ**,**安養淨土**, Pure Land of Tranquil Nourishment—See An Lạc Quốc

**An Để La**,**安底羅**, Một trong mười hai thị giả của Phật Dược Sư—One of the twelve attendants on Bhaisajya Buddha

**An Hạ**,**安下**, To put down

**An Hạ Xứ**,**安下處**, A place to rest—Resting place—A place for putting things down, i.e. baggage—A place to stay

**An Huệ**,**安慧**, settled or firm resolve on wisdom

**An Lạc**,**安樂**,peaceful and joyful

· An bình và hạnh phúc (thân dễ chịu và tâm hoan hỷ): Passadhisukham (p)—Comfort—Comfortable—Happy (ease of body and joy of heart)—Peaceful and joyful—Stable and comfortable.

· Phật đến với cõi Ta Bà vì an lạc cho chúng sanh—The Buddha comes to the Saha World for the welfare and happiness of sentient beings.

· Niềm vui hay hạnh phúc của sự yên tỉnh: Samasudha (skt)—The joy or happiness of tranquility.

An Lạc Hạnh: Peaceful and joyful practice.

**An Lạc Quốc**,**安樂國**, An Lạc Tịnh Độ—An Lạc Quốc Độ của Đức Phật A Di Đà nơi cõi Tây Phương, cũng còn gọi là An Dưỡng Tịnh Độ—Amitabha’s Happy Land in the western region, which is his domain; which is also called Pure Land of Tranquil Nourishment

**An Lập**,**安立**, To set up—To establish—To stand firm

An Lập Hạnh Bồ Tát: Trong Kinh Pháp Hoa, vị Bồ Tát trồi lên từ trong lòng đất để đón chào Phật Thích Ca—A bodhisattva in Lotus Sutra, who rose up out of the earth to greet Sakyamuni.

**An Minh Do Sơn**,**安明由山**, Núi Tu Di—Sumeru Mountain

**An Minh Sơn**,**安明山**, See An Minh Do Sơn

An Nhẫn Chướng Ngại: Tolerance of adversity (obstructions, difficulties, obstacles, hindrances).

An Pháp Khâm: Một vị sư nổi tiếng người nước An Tức (281 sau Tây Lịch)—An-Fa-Chi’in, a noted monk from Persia (281 A.D.).

**An Tâm**,**安心**,

· (n) Sự yên tỉnh của tâm: Santi (skt)—Tranquility of mind.

· (v) Làm cho tâm yên tỉnh hay đạt được sự yên: Upasamayama (skt)—To quiet the heart or mind—To be at rest.

· (v) Đạt được an tâm: To obtain tranquility of mind.

**An Thanh**,**安清**, Một vị Tăng nổi tiếng vào thế kỷ thứ hai, người nước An Tức—An-Ch’ing, a noted monk from Persia in the second century A.D.—See An Thế Cao

**An Thế Cao**,**安世高**, Vị sư xứ Parthie vào thế kỷ thứ hai, là hoàng thái tử xứ Parthie, người sẽ nối ngôi vua cha; tuy nhiên, ông đã xuất gia tu hành. Ông đã từng đến Trung quốc năm 148 sau Tây Lịch và là người đầu tiên dịch kinh điển Phật giáo ra Hán tự. Ngài là người đã lập ra trường phái Thiền Na, một trường phái sớm nhất của Phật giáo Trung quốc—An-Shih-Kao, a Parthian monk of the second century, a crown prince of Parthie and was intended to assume the throne at his father’s death; however, he entered a monastery. He went to China around 148 and was the first to translate Buddhist scriptures into Chinese. He founded the Dhyana school, an early Chinese Buddhism.

**An Thiền**,**安禪**, To enter into dhyana meditation

**An Thọ Khổ Nhẫn**,**安受苦忍**, Patience under suffering

**An Thổ Địa**,**安土地**, To tranquilize the land, or a plot of land, by freeing it from harmful influences.

**An Trụ**,**安住**, Vasati (p & skt)—To abide—To stay—To dwell—To stop at a place—

Phật tử nên luôn tự an trong trong các giáo lý của Đức Phật, chứ không phụ thuộc vào bất cứ ai khác—Buddhists should always abide (establish themselves) in the teachings of the Buddha, not depending upon anybody else.

An Trú Địa: A dwelling place—Residence—Abode.

An Trụ Tối Thắng: Perfect rest in the bodhisattva nature.

**An Tuệ**,**安慧**,

1) Settled or frim resolve on wisdom—Established wisdom.

2) Một trong mười luận sư nổi tiếng người Ấn vào thế kỷ thứ năm (đặc biệt về Duy Thức Học)—One of the ten famous Southern Indian exponents on Buddhist doctrine, spcially of the Vijnaptimatratasiddhi sastra, in the fifth century.

**An Tức**,**安息**, To rest

An Tường Tam Muội: Calm and clear state of samadhi.

**An Vị**,**安未**, To be in place

An Vị Phật:安未佛. Lễ đặt tượng Phật—A ceremony to put Buddha statue in place.

**Án Đạt La**,**案達羅**, Andhra (skt)—Một vương quốc nằm về phía nam Ấn Độ, giữa hai con sông Krishna và Godavari, kinh đô của nó là Vengi; nước nằm về phía đông nam của Án Đạt La được biết đến với cái tên Đại Án Đạt La—A kingdom in Southern India, between the Krishna and Godavari rivers, whose capital was Vengi; the country south-east of this was known as Maha-Andhra

Án Ma Ni Bát Di Hồng: Om Mani Padme Hum

[Video Om Mani](http://www.youtube.com/watch?v=633eH4yajHE)

**Áng Nga La Ca**,**盎哦囉迦**, Angaraka (skt)—Hỏa tinh—The planet Mars

Anh Bảo: Kimsuka (skt)—Loại cây Anh Bảo có hoa đỏ—A tree with red flowers.

**Anh Đồng**,**嬰童**, Đứa bé—A child

**Anh Lạc**,**瓔珞**, See Anh (6)

Anh Võ:鸚鵡, Suka (skt)—Parrots.

**Anh Vũ**,**鸚鵡**, Suka (skt)—Parrots.

**Thất Bảo Trì**,**七寶池**, Pool of seven jewels

Ao Sen Bảy Báu: Seven-jewel Lotus pond.

**Ca Sa Y**,**袈裟衣**, Buddhist monk’s dress (robe)

Ảo Ảnh: Tà kiến cho rằng những thứ bên ngoài như ăn, mặc, ngủ, vân vân là thật chứ không là những thứ giả tạm. Đây là loại ảo ảnh thô thiển bên ngoài—Delusion of views—Wrong views for externals (clothes, food, sleep, etc), which are viewed as real rather than empty in their true nature. Delusion of views are connected with seeing and grasping at the gross level.

Ảo Giác: Vipallasa (p)—Hallucination

a) Chư pháp trong thế giới hiện tượng là không thật như người ta thường nghĩ. Chúng vô thường, bất định, không có thực thể và luôn biến đổi. Kỳ thật, chúng là những bóng ma ảo ảnh. Vô minh lệ thuộc vào trạng thái ảo giác—Aversion—Illusion—Things in the phenomenal world are not real or substantial, as ordinary people regard them to be. They are transient, momentary, indefinite, insubstantial, and subject to constant alteration. In reality, they are like phantoms or hallucinations. Ignorance is subject to the state of hallucination.

b) Có ba loại ảo giác—There are three kinds of hallucination:

· Tưởng ảo giác: Sanna-vipallasa (p)—Hallucination of perception.

· Tâm ảo giác: Citta-vipallasa (p)—Còn gọi là Thức ảo giác—Hallucination of mind (consciousness).

· Kiến ảo giác: Ditthi-vipallasa (p)—Hallucination of views—Kiến ảo giác khiến ta thấy cái vô thường là thường—Hallucination of views cause us to see impermanence as permanence.

Ảo Tưởng: Tà kiến dẫn tới phân biệt sai lầm, không rõ rệt, cho sai là đúng, cho đúng là sai. Đây là loại ảo tưởng hay phiền não vi tế—Illusion—Delusion—Wrong views for being confused about principles and giving rise to discrimination. Thought delusions are unclear, muddled thoughts, taking what is wrong as right, and what is right as wrong. Delusions of thought are afflictions at the subtle level.

**Hạt Bộ Đa**,**曷部多**, Adbhuta (skt)

1) Tên của một cái tháp nổi tiếng ở Udyana, tây bắc Ấn Độ: Name of a famous stupa in Udyana, north-west India.

2) Kinh Vị Tằng Hữu: Adbhuta-dharma (skt)—Vị Tằng Hữu Thuyết Nhân Duyên, một trong 12 bộ Kinh Đại Thừa—The Wonderful-Dharma, one of the twelve divisions of Mahayana canon.

Át Bộ Đà: Arbuda (skt)—See Át Phù Đà.

**Át Già**,**閼伽**, Arghya (skt)—A Già

1) Thứ nước thơm hay nước mà người ta bỏ hoa thơm vào để cúng dường Đức Phật: Scented water or flowers in water as an offering.

2) Từ Át Già có nghĩa chính yếu là vật có giá trị: The word arghya meaning primarily something valuable, or presentable.

Át Già Bôi: Chén bằng vàng hay kim loại, đựng nước thơm để cúng dường Đức Phật—A golden or metal vessel to hold scented water—See Át Già.

Át Già Hoa: Hoa thơm thả nổi trong nước đựng trong chén Át Già Bôi—The flowers which float on the surface of the golden vessel.

**Át Na**,**頞那**, Anna (skt)—Tên của một ngọn núi ở Ấn Độ—Name of a mountain in India

**Át Phù Đà**,**頞浮陀**, Arbuda (skt)—Ác Bộ Đà—Địa ngục lạnh thứ nhứt trong bát hàn địa ngục, nơi những khối u nổi trên da vì quá lạnh—The first of the eight cold hells, where cold raises tumours on the skin

[Video Coi Am Coi Duong (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=-4323807735563924160&ei=iVEYSc_EIoigqgKf_Ny_DQ&q=thich+nhat+tu)

Át Sa Trà: Asadha (skt)—Tháng đầu tiên của mùa hè, từ 16th tháng tư đến 15th tháng năm—The first month of summer, from 16th of 4th Chinese moon to 15th of 5th .

Át Sắc Tra: Astan (skt)—Tám phần của 24 giờ trong ngày—The eight divisions of the 24 hour day.

Át Thấp Bà Sưu Xa: See Át Thấp Phược Sưu Xa.

Át Thấp Phược (Bà) Sưu Xa: Asvayuja (skt)—Át Thấp Bà Sưu Xa—Tháng đầu tiên của mùa Thu (tháng chín—tháng mười)—The first month of autumn (September-October).

Át Thấp Phược Yết Na: Asvakarna (skt)—Một trong bảy vòng núi quanh núi Tu Di—The fifth of the seven circles round Meru.

Át Triết Tra: Atata (skt)—Một trong tám địa ngục lạnh—One of the eight cold hells, hell of chattering teeth.

Át Tức Đa: Asta (skt).

1) Ngọn đồi phía Tây nơi mặt trời lặn: The western hill behind which the sun sets.

2) Mặt trời lặn: Sunset.

3) Tử: Death.

4) Nhà: Home.

**Âm Giáo**,**音教**, Giáo pháp dùng âm thanh để giảng thuyết—Vocal teaching, Buddha’s preaching.

Âm Giới: Bao gồm ngũ uẩn và 18 giới—The five skandhas and the eighteen dhatu.

**Âm Hưởng Nhẫn**,**音響忍**, Ghoshanugakshanti (skt)—Kshanti in sounds—Nhẫn vào những âm thanh tiếng vọng vì nhận thức rằng chúng không thực—Sound and echo perseverance, the patience which realizes that all is as unreal as sound and echo

**Uẩn Ma**,**陰魔**, See Ngũ Uẩn

**Âm Mộc**,**音木**, Một loại dụng cụ bằng gỗ để gõ khi tụng kinh, mỗi cuối câu lại đánh nhịp hay gõ phách cho ăn nhịp—Sounding block, or board for keeping time or rhythm

**Âm Nghĩa**,**音義**,

1) Giải thích âm và nghĩa của các từ trong kinh điển: Sound and meaning, i.e. pronunciation and significance.

2) Quyển từ điển giải thích về cách phát âm của các từ trong kinh điển: A pronouncing dictionary.

**Nhạc Âm**,**樂音**, Âm nhạc được dùng kèm với nghi lễ—Music, a musical accompaniment to a service

Âm Nhập Giới: Còn gọi là Ngũ Uẩn, hay 12 cửa vào của thức, hay 18 giới—The five skandhas, the twelve entrances, or bases through which consciousness enters (Ayatana), or eighteen dhatu or elements.

Âm Phủ: Hell—Underworld.

Âm Tàng: Nam căn ẩn sâu bên trong, đây là một trong 32 tướng hảo của Phật—A retractable penis, one of the thirty-two marks of a Buddha.

**Âm Thanh**,**音聲**, Sound, note, preaching

Âm Thanh Bất Tư Nghì: Inconceivable sounds.

Âm Thanh Của Đức Như Lai: Buddha’s Voice—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện, phẩm nầy chỉ cách cho chư đại Bồ Tát làm thế nào để biết âm thanh của Đức Như Lai—According to The Flower Adornement Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), show the ways for great enlightening beings to know the voice of the Buddha.

**Âm Thanh Phật Sự**,**音聲佛事**, Phật dùng âm thanh thuyết pháp để cứu độ chúng sanh (có khi Phật lại dùng ánh sáng kỳ diệu để cứu độ)—Buddha’s sounds in saving by his preaching

Âm Vọng: Ảo tưởng của ngũ uẩn, hay sự không thật của ngũ uẩn—The skandha-illusion, or the unreality of the skandhas.

Âm Vọng Nhất Niệm: Ảo tưởng của ngũ uẩn cũng tương tự như một niệm đi qua—The illusion of the skandhas like a passing thought

Ấm Quang Bộ: Mahakasyapiya (skt)—Bộ phái nầy khác với Nhất Thiết Hữu Bộ và Pháp Tạng Bộ đôi chút nhưng rất gần với Thượng Tọa Bộ, nên còn được gọi là Sthavariya. Ấm Quang Bộ tin rằng quá khứ đã sinh quả thì không còn tồn tại nữa, còn quá khứ chưa sinh quả thì tiếp tục tồn tại; do đó, họ làm rung chuyển phần nào địa vị của phái Hữu Bộ vốn cho rằng quá khứ cũng tồn tại như hiện tại vậy. Đôi khi Ấm Quang Bộ được xem như là trường phái thỏa hiệp giữa Hữu Bộ (Sarvastivadin) và Phân Tích Bộ (Vibhajyavadin). Phái nầy cũng đòi có bộ Tam Tạng của riêng họ—The Mahakasyapiyas differed on minor poits from the Sarvastivadins and the Dharmaguptikas, and were closer to the Sthaviravadins. Hence, they are also called the Sthavariyas. The Mahakasyapiyas believed that the past which has borne fruit ceases to exist, but that which has not yet ripened continues to exist, thus partially modifying the position of the Sarvastivadins, for whom the past also exists like the present. The Mahakasyapiyas are sometimes represented as having effected a compromise between the Sarvastivadins and the Vibhajyavadins, and also claim a tripitaka of their own.

Ẩm Huyết Địa Ngục: Địa ngục nơi mà tội nhân phải uống máu—The hell where sufferers have to drink blood.

**Ẩm Quang**,**飮光**, Nuốt ánh sáng, tên của ngài Ca Diếp, một trong mười vị đại đệ tử của Đức Phật Thích Ca. Ông đắc quả A La Hán 3 năm 8 ngày sau ngày Thái tử Tất Đạt Đa thành Phật. Ông mang tên Ẩm Quang có lẽ là vì thân hình chói sáng của ông—Drinking light, name of Kasyapa, one of the ten great disciples of Sakyamuni Buddha. He became an arhat 3 years 8 days after Siddhartha became a Buddha. He possibly got this title because of his radiant body

**Ẩm Thực**,**飲食**, Thức uống và thức ăn là hai món mà cho chúng sanh dựa vào để sống; ẩm thực dục hay thực dục là một trong tam dục; cúng dường thực phẩm là một trong năm món bố thí—Eating and drinking—Drink and food, two things on which sentient beings depend; desire for them is one of the three passions; offerings of them are one of the five forms of offerings

**Ẩm Tửu**,**飮酒**, Uống rượu bị cấm trong giới thứ năm của ngũ giới căn bản, và giới thứ hai của 48 giới khinh trong Kinh Phạm Võng—To drink wine or alcoholic liquor, forbidden by the fifth of the five basic commandments, and the second of the 48 lighter precepts in the Brahma Net Sutra.

**Ân Ái Ngục**,**恩愛獄**, Ngục tù ân ái trói buộc chúng sanh vào luân hồi sanh tử—The prison of affection which holds men in bondage of transmigration

Ân Cha Mẹ Thầy Tổ: The debt to our parents and teachers.

Ân Chúng Sanh: The debt we owe all sentient beings.

**Ân Điền**,**恩田**, Một trong ba loại phước điền, mầm phúc đức nẩy lên từ ân đức phụng dưỡng cha mẹ, sư trưởng, hay thầy tổ—One of the three sources of felicity, the field of grace, i.e. parents, teacher, elder monks, in return for the benefits they have conferred—See Tam Phước (A) (1) and (B) (1).

**Ân Độ**,**恩度**, Người cứu độ chúng sanh, từ để chỉ một vị Tăng—One who graciously save, a term for a monk

**Ân Đức**,**恩德**, The merit of universal grace and salvation

**Ân Hà**,**恩河**, Dòng tình cảm ân huệ cứ mãi xô đẩy chúng sanh trong dòng sanh tử—The river of grace which keeps or binds men in the flow of transmigration

**Ân Hải**,**恩海**, Biển ái ân cứ tiếp tục nhận chìm chúng sanh trong biển đời sanh tử—The sea of grace which sinks men in the ocean of transmigration

**Ân Liên**,**恩憐**, Lòng từ bi lân mẫn—Loving-kindness and pity

Ấn: Mudra (skt)—Seal—Seal of the temple—Sign—signet—Symbol—Emblem—Proof—Approve—Asurance.

Ấn Chỉ Đồng Thời: Ấn dấu tay một lượt, giống như in, chứ không phải viết từng chữ—At one and the same time, like printing (which is synchronous, not like writing which is word by word).

Ấn Chú: Ấn và chú—Sign and mantra.

Ấn Chứng: Seal of approval—

Sự xác nhận chính thức về phần của một vị thầy rằng một đệ tử của ông đã hoàn tất đầy đủ việc tu luyện với sự hướng dẫn của chính ông, nói cách khác là đã tốt nghiệp, hay đã đạt đạo trong Phật giáo. Với các thiền sư dùng hệ thống công án, thì nó ám chỉ rằng người học trò đã xong mọi công án do ông thầy chỉ định. Các thiền sư không dùng công án thì ban ấn chứng bằng sự thỏa mãn của các vị nầy về mức độ giác ngộ hay thấu triệt giáo pháp của người học trò. Một đệ tử khi đã được ấn chứng, có thể hoặc không có thể được phép bắt đầu dạy người khác, điều nầy tùy thuộc vào mức độ giác ngộ nông sâu, sức mạnh cá tính và sự trưởng thành của người đệ tử. Dĩ nhiên điều nầy cũng tùy thuộc rất nhiều vào phẩm cách cá nhân của vị thầy. Nếu vị thầy tài ba đức độ và tiêu chuẩn cao, ông sẽ không dễ dàng khinh suất mà để cho đệ tử bắt đầu dạy cho người khác một cách hời hợt. Nhưng nếu là một vị thầy tầm thường, thì rất có thể môn đệ của ông, ấn chứng hay không ấn chứng, cũng sẽ là “một cái dấu vụng về của một con dấu vụng về.” Trong nhà thiền người ta thường hay nói: “Cây đắng không sanh trái ngọt.”—Formal acknowledgment on the part of the master that his disciple has fully completed his training under him, in other words, graduated, or attained enlightenment in Buddhism. With masters who use the koan system it implies the the disciple has passed all the koans prescribed by that master. The bestowal of the seal of approval by masters who do not use koans signifies their satisfaction with their disciple’s level of understanding. One who recieves the seal of approval may or may not be given permission by his master to begin teaching, for much depends on the depth of the student’s enlightenment, the strength of his character, and the maturity of his personality. Obviously, much also depends on the personal qualities of the master himself. If he is wise, virtuous, and accomplished, with high standards, his permission to teach will not be lightly given. But if he is a mediocre, very likely his disciple, sealed or not-yet-sealed, will be “a poor stamp of a poor stamp.” In zen it is often said, “The fruit can be no better than the tree that produced it.”

**Ấn Độ**,**印土**, Hiền Đậu—India—Hindu

Ấn Độ Giáo: Hinduism—Đây là tên gọi chung cho hệ thống xã hội, văn hóa và tôn giáo của giống Aryan ở Ấn Độ, đây là giống dân di cư vào Ấn Độ vào ngay trước thời kỳ bắt đầu có lịch sử của nước nầy. Cương yếu Ấn Độ giáo là Bà La Môn chủ trương—Hinduism or Brahmanism, the general name given to the social-cultural-religious system of the Indo-Aryan, who migrated into India just before the dawn of history. In its essence, Brahmanism advocates

1) Duy trì xã hội làm bốn giai cấp, trong đó Bà La Môn là giai cấp tối thượng: The manitenance of the four castes (see Tứ Giai Cấp Ấn Độ) which assures the supremacy of the priest caste, the brahmana.

2) Theo nguyên tắc thờ phượng Thượng đế bằng những nghi thức đề ra từ Thánh Kinh Vệ Đà: Appeasement of the gods by means of rituals derived from the Sacred Vedas.

3) Trung thành hay tin tưởng tuyệt đối vào thuyết nghiệp quả luân hồi, lấy sự tái sanh vào cõi trời làm mục tiêu tối thượng cho người trần tục: Complete faith and fidelity to the theory of karma and reincarnation, with rebirth in heaven seen as the final goal of earthly life.

4) Theo truyền thống Ấn Giáo, nhiệm vụ chính của người nữ là sanh con và làm việc trong nhà. Vì vậy mà nó coi cuộc sống độc thân là cuộc sống vô ích, và những người đàn bà không kết hôn đáng bị phỉ báng: In Hindu tradition, the main duties assigned to women were childbearing and housework. Thus it considers a single life as a wasted life and unmarried women were subject to scoffs.

Ấn Độ Phật Giáo: Phật Giáo Ấn Độ, bắt đầu tại Ma Kiệt Đà (bây giờ là Bihar), dưới thời Phật Thích Ca, Ngài nhập Niết Bàn khoảng năm 486 trước Tây Lịch—Indian Buddhism, which began in Magadha (now Bihar), under Sakyamuni, the date of whose nirvana was around 486 B.C.

Ấn Khế: Ấn Tướng—Khế Ấn—Ấn tướng là biểu tượng chỉ rõ những ý nghĩa khác nhau. Có nhiều ấn khế khác nhau và nhiều ấn tướng của chư Phật và chư Bồ Tát—Manual signs indicative of various ideas. There are many other indications and various symbols of the Buddhas and Bodhisattvas:

1) Mỗi ngón tay biểu tượng cho ngũ đại, đất, nước, lửa, gió và hư không, bắt đầu bằng ngón út: Each finger represents one of the five primary elements, earth, water, fire, air, and space, beginning with the little finger.

2) Cánh tay trái biểu tượng cho sự định tĩnh: The left hand represents “stillness” or “meditation.”

3) Cánh tay phải biểu tượng cho sự biện biệt hay trí huệ: The right hand represents “discernment” or “wisdom.”

Ấn Mẫu: Anjali (skt)—Hai bàn tay và các ngón tay chấp lại, đây là “mẹ” của tất cả các dấu ấn—The two hands with palms and fingers together, the “mother” of all manual signs.

Ấn Phật: A Buddha made of incense and burnt—A symbolical Buddha.

Ấn Phật Tác Pháp: Một phương pháp của trường phái Mật Tông, tìm sự trợ giúp tâm linh bằng cách in hình Phật trên giấy, hay tạo hình Phật trên cát, trong không gian, và cử hành một nghi thức lễ đặc biệt—An esoteric method of seeking spirit-aid by printing a Buddha on paper, or forming his image on sand, or in the air, and peforming specific rites.

Ấn Phù: Talisman.

Ấn Quang:

1) Ánh sáng chiếu từ biểu tượng trên ngực của Phật hay Bồ Tát—Illumination from the symbol on a Buddha’s or Bodhisattva’s breast.

**Ẩn Mật**,**隱密**, Nghĩa bí mật, đối lại với hiển liễu hay lời nói văn tự có ý nghĩa phân minh rõ ràng—Esoteric meaning in contrast with exoteric, or plain meaning

**Ẩn Sở**,**隱所**, Cầu xí—A privy

**Âu Ba Da Ba La Mật**,**漚波耶波羅蜜**, Upaya-paramita (skt)—Một trong mười Ba La Mật, phương tiện cứu độ, hay dùng phương tiện thiện xảo để cứu độ người qua đến bến bờ bên kia—One of the ten paramitas, saving by the method of expedient teaching—See Thập Ba La Mật

**Ẩu Bát La**,**漚鉢羅**, Utpala (skt)—Còn gọi là Ô Bát La, Ôn Bát La, hay Ưu Bát La

1) Bông sen xanh: The blue lotus.

2) Long Vương và hồ sen xanh của Long Vương: A lord of Nagas and his blue lotus lake.

**Ẩu Đa La Tăng**,**漚多羅僧**, Uttarasanga (skt)—Loại áo cà sa mặc phủ qua vai trái—A toga worn over the left shoulder

Âu Hòa Câu Xá La: Upayakausalya (skt)—Phương tiện thiện xảo hay phương tiện thắng trí, thích hợp với điều kiện, cơ hội và sự hội nhập giáo pháp của người nghe pháp—Expediency and skill, adaptable, suited to conditions, opportunist, the adaptation of teaching to the capacity of the hearer.Ẩu Hầu Hầu: Ahaha or Hahava (skt)—See Địa Ngục (B) (b) (5).

**TỰ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG**  
**Tuệ Quang Buddhist multimedia dictionary (Việt-Anh)**  
  
**B**

**Ba Ba**,**波波**,

1) Chạy vòng vòng (trong vòng luân hồi sanh tử): To run hither and thither in the samsara.

2) Một địa danh gần thành Vương Xá: A place near Rajagrha.

**Ba Ba Kiếp Kiếp**,**波波劫劫**, Chạy vòng mãi trong vòng luân hồi sanh tử—Rushing about forever in the Samsara

**Ba Bà Lợi**,**波婆利**, See Ba Hòa Lợi

Ba Cấp Độ Kiến Thức: Three degrees of knowledge—Theo ngài Long Thọ trong Trung Quán Luận, có ba cấp độ kiến thức—According to Nagarjuna in the Madhyamika-karika, there are three degrees of knowledge:

1) Huyền Ảo: Parikalpita (skt)—Illusory knowledge—Huyền ảo là sự gán ghép sai lầm một ý tưởng không có thực cho một đối tượng do nhân duyên tạo ra. Đối tượng nầy chỉ hiện hữu trong trí tưởng tượng và không tương ứng với thực tại—Illusory knowledge is the false attribution of an imaginary idea to an object produced by its cause and conditions. It exists only in one’s imagination and does not correspond to reality.

2) Thường Nghiệm: Paratantra (skt)—Empirical knowledge—Thường nghịm là sự hay biết về một đối tượng do nhân duyên mà có. Đây là kiến thức tương đối và dùng để phục vụ cho các mục đích của cuộc sống—Empirical knowledge is the knowledge of an object produced by its cause and conditions. This is relative knowledge and serves the practical purposes of life.

3) Tuyệt Đối: Parinispanna (skt)—Absolute knowledge—Tuyệt đối là chân lý cao nhất hay chân như, chân lý tuyệt đối. Huyền ảo và thường nghiệm tương ứng với chân lý tương đối, còn tuyệt đối thì tương ứng với chân lý cao nhất của Trung Luận tông—The absolute knowledge is the highest truth or tathata, the absolute. The illusory knowledge and empirical knowledge correspond to relative truth (samvrti-satya), and the absolute knowledge to the highest truth (paramartha-satya) of the Madhyamika system.

Ba Chướng: Three obstacles/hindrances

1) Tham, sân, si (greed, hatred, delusion)—See Tam Độc.

2) Ba chướng ngại của người tu Phật—Three types of obstacles for any Buddhist cultivators:

a) Phiền não chướng: The obstacles of afflictions.

b) Nghiệp chướng: Đây là chướng nghiêm trọng nhất trong ba chướng—The obstacles of karma. This is the most serious obstacles in the three.

c) Quả báo chướng: The obstacles of retribution.

Ba Cửa Vào Niết Bàn: The three gates to Nirvana:

1) Không: The emptiness—The void—Immaterial.

2) Vô tướng: Formless.

3) Vô tác: Inactivity.

**Ba Da**,**波耶**, Payas (skt)

1) Nước: Water.

2) Sửa: Milk.

3) Nước trái cây: Juice.

**Ba Dật Đề**,**波逸提**, Pataka (skt)-Ba Dật Để Dà—Ba Dược Chí—Ba La Dật Chi Kha—Ba La Dạ Chất Chi Ca—Ba Chất Chi Kha—Ba Da Đề—Đọa Tội—Những ai phạm giới luật trọng tội như ngũ nghịch, chẳng những bị trục xuất khỏi giáo đoàn, mà còn phải đọa vào a tỳ địa ngục—Those who commit one of the five grave sins, will not only be excommunicated from the order, but will also fall into avici forever.

(A) Cửu Thập Giới Ba Dật Đề: Ninety offences in the Rules for Mendicant Bhiksus—See Cửu Thập Đọa Giới.

(B) Bách Thất Thập Bát Giới Ba Dật Đề: One hundred seventy-eight offences in the Rules for Mendicant Bhiksunis—See Bách Thất Thập Bát Giới Ba Dật Đề.

**Ba Di La**,**波夷羅**, Vajra (skt)—Kim Cang Thần, một trong mười hai vị thần tướng của Phật Dược Sư—One of the twelve generals of Bhaisajya (Yao-Shih), the Buddha of Healing

**Ba Diễn Na**,**波演那**, Paryayana (skt)—Ba Nha Na—Một hành lang, sân, hay nơi có mái che để đi hành thiền trong tự viện—An ambulatory, courtyard, or a sheltered place for walking in a temple

**Ba Đà**,**波陀**, Pada (skt)

1) Bước chân: Step.

2) Dấu chân: Footprint.

3) Vị trí: Position.

4) Một chữ đầy đủ: A complete word.

**Ba Đà Kiếp**,**波陀劫**, Bhadra-kalpa (skt)—Hiền Kiếp—The present kalpa

**Ba Đà La**,**波陀羅**, Patali (skt)—Bát Đảm La

1) Một loại cây có bông rất thơm—A tree with scented blossoms, the trumpet-flower.

2) Một vương quốc cổ ở Ấn Độ: An ancient kingdom in India.

Ba Đại A Tăng Kỳ: Three asankhyeya maha kalpas.

Ba Đạo Lý Tâm Duyên Quyết Định: Ba lý do khiến vãng sanh Tịnh Độ không tùy thuộc vào ác nghiệp, công hạnh hay thời gian tu tập lâu mau—Three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma, the amount of practice or the duration of cultivation—See Tam Lý Tâm Duyên Quyết Định.

**Ba Đầu Ma**,**波頭摩**, Padma (skt)—Bông sen đỏ—The red lotus

**Ba Đầu Ma Ba Ni**,**波頭摩巴尼**, Padma-pani (skt)—Bồ tát Quán Âm đang cầm hoa sen, một trong những hình thức của Quán Thế Âm Bồ Tát—One of the forms of Kuan-Yin, holding a lotus

**Ba Đế**,**波帝**, Pati (skt)—Ba Để—Bát Để

1) Vị Thầy: Master.

2) Vị Chúa: Lord.

3) Người Chủ: Proprietor.

4) Quốc Vương: A king.

5) Người chồng hay gia chủ: Husband or householder.

Ba Đề Mộc Xoa: Pratimoksa (skt)—58 cụ túc giới Bồ Tát dành cho chư Tăng Ni—Cũng là 250 giới cụ túc cho chư Tăng trong giới luật giải thoát khỏi luân hồi sanh tử—The 58 Bodhisattva precepts—The full body of Bhiksu or Bhiksuni precepts. Also the 250 rules of the Vinaya for monks for their deliverance from the ground of mortality.

Ba Điều Như Lai Không Cần Gìn Giữ: Three things a Tathagata has no need to guard against—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba điều mà Đức Như Lai không cần gìn giữ—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three things a Tathagata has no need to guard against.

1) Nầy các hiền giả, Như Lai thanh tịnh thiện hành về thân. Như Lai không có ác hạnh về thân mà Như Lai phải gìn giữ: A Tathagata is perfectly pure in bodily conduct. There is no misdeed of body.

2) Như Lai thanh tịnh thiện hành về miệng. Như Lai không có ác hạnh về miệng mà Như Lai phải gìn giữ: A Tathagata is perfectly pure in speech. There is no misdeed of speech.

3) Như Lai thanh tịnh thiện hành về ý. Như Lai không có ác hạnh về ý mà Như Lai phải gìn giữ: A Tathagata is perfectly pure in thought. There is no misdeed of thought.

Ba Điều Phật Có Thể Làm Được: Three things possible to a Buddha:

1) Khả năng hiểu biết vạn vật: He can have perfect knowledge of all things.

2) Khả năng hiểu biết bản chất thật của vạn hữu: He can have perfect knowledge about the natures of all beings.

3) Khả năng cứu độ vô lượng chúng sanh: He can save countless beings.

Ba Điều Phật Không Thể Làm Được: Three things impossible to a Buddha:

1) Không thể loại trừ nhân quả nghiệp báo cho chúng sanh: He cannot annihilate causality karma.

2) Không thể cứu rỗi vô điều kiện: He cannot save unconditionally.

3) Không thể chấm dứt các đường dữ cho chúng sanh: He cannot end the realm of the living.

Ba Điều Thống Thiết Tự Trách Của Người Tu Pháp Môn Tịnh Độ: The Pure Land practitioners should always bitterly reproach themselves for three things—

1) Báo Ân: Repaying one’s obligation

2) Chí Quyết Định: The Resolute Will

3) Cầu Sự Ứng Nghiệm: Seeking an Auspicious Response

**Tam Thế**,**三世**, Ba đời bao gồm quá khứ, hiện tại và vị lai—Three generations—Three lifespans include past, present and future

**Tam Ác Đạo**,**三惡道**, See Tam đồ ác đạo

**Ba Già La**,**波伽羅**, See Ba Lợi Già La

**Ba Hòa Lợi**,**波和利**, Pravari or Pravara (skt)

1) Tên của một loại vải len có nhiều lông: Woollen or hairy cloth.

2) Tên của một tịnh xá vùng Bắc Ấn: Name of a monastery in northern India.

3) Ba Hòa Ly: Tên của một người dì của Phật Di Lặc—Name of a maternal aunt of Maitreya.

Ba Kỳ: Parasi (skt)—Ba Tư—Ba Lặc Kỳ—Vùng đất Ba Tư ngày nay—Persian—Persia (Iran).

**Ba La**,**般羅**, Pala (skt)—See Bát La

**Ba La Di**,**波羅夷**, Parajikas (skt)—Ba La Xà Dĩ Ca—Ba La Thị Ca—

Phần đầu trong Luật Tạng, bao gồm luật lệ trục xuất ra khỏi Giáo Đoàn một vị Tăng phạm tội không thể tha thứ hay sám hối được—The first section of the Vinaya Pitaka containing rules of expulsion from the order for unpardonable sins—See Tứ Đọa

**Ba La Di Tứ Dụ**,**波羅夷四喩**, Bốn thí dụ về Ba La Di tội mà Phật đã dạy chư Tăng Ni về những kẻ phạm vào điều dâm—The four metaphors addressed by the Buddha to monks and nuns about he who breaks the vow of chasity

1) Kẻ phạm vào điều dâm như chiếc kim mẻ mũi gẩy đích, không xài được nữa: He who breaks the vow of chasity is as a needle without an eye.

2) Như sinh mệnh của một người đã hết, không thể sống được nữa: As a dead man.

3) Chiết Thạch: Như đá vỡ không thể chấp lại—As a broken stone which cannot be united.

4) Như cây gẩy không thể sống lại: As a tree cut in two which cannot live any longer.

**Ba La Đề Mộc Xoa**,**波羅提木叉**, Pratimoksa (skt)—Biệt Giải Thoát—Xứ Xứ Giải Thoát—See Pratimoksa in Pali/Sanskrit Section

**Ba La Đề Xá Ni**,**波羅提舍尼**, Pratidesaniya (skt)—Hướng Bỉ Hối Tội—Bát Lặt Để Ba La Đề—Ba La Xá Ni—Đề Xá Ni—Một phần trong Luật Tạng nói về tội phải sám hối trước chúng—A section of the Vianyana concerning public confession of sins—See Nhị Bách Ngũ Thập Giới

**Ba La Già**,**波羅伽**, Paraka (skt)—Đáo bỉ ngạn—Carrying over—Saving—The paramita boat

**Ba La Già La**,**波羅伽羅**, Prakara (skt)—Một thứ rào cản—A containing wall—Fence

**Ba La Lợi Phất Đa La**,**波羅利弗多羅**, See Ba Liên Phất

**Ba La Mạt Đà**,**波羅末陀**, Paramartha (skt)

1) Đệ nhất nghĩa—The highest truth—Ultimate truth.

2) Chân Đế: Reality—Fundamental meaning.

3) Chân Đế Tam Tạng, tên của một vị sư nổi tiếng người miền Tây Ấn Độ, đến Trung Quốc khoảng những năm 547 hay 548, nhưng thời đó nước Tàu quá loạn lạc nên ngài phải trở về Ấn bằng đường biển, tàu của ngài bị trôi dạt vào Quảng Châu. Tại đó ngài dịch hơn 50 bộ kinh—Name of a famous monk from West India, reached China around 547 or 548, but the country was so disturbed that he set off to return by sea; his ship was driven back to Canton, where he stayed and translated some fifty works.

**Ba La Mật**,**波羅蜜**, Ba La Mật Đa—Paramita—Đáo bỉ ngạn—Thập Độ Ba La Mật

1) Bố thí: Charity—Giving.

2) Trì giới: Moral conduct.

3) Nhẫn nhục: Patience.

4) Tinh tấn: Correct Energy/Devotion.

5) Thiền định: Contemplation.

6) Trí huệ: Prajna—Knowledge.

7) Trạch pháp: Use of expedient or proper means.

8) Phát Bồ đề tâm: Vow for Bodhicittta and helpfulness.

9) Dũng mãnh: Strength.

10) Trí huệ: Wisdom.

**Ba La Mật Đa**,**波羅蜜多**, Paramita (skt)—Đáo bỉ ngạn hay vượt qua bờ sinh tử bên nầy để đến bờ bên kia, Niết Bàn. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đưa ra ba loại Ba La Mật—To cross over from this shore of births and deaths to the other shore, or nirvana. In The Lankavatara Sutra, the Buddha gave three kinds of Paramitas (see Tam Chủng Ba La Mật).

Ba La Mật Tự:

Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Lịch sử thành lập của chùa Ba La Mật gắn liền với quảng đời của một vị quan thuộc dòng họ Nguyễn Khoa, giữa lúc đất nước đang bị ngoại bang xâu xé. Khi vua Đồng Khánh ra lệnh cho quan quân triều đình tiêu trừ phong trào Cần Vương, ông bèn treo ấn từ quan, bỏ lên chùa Đại Bi ở Thanh Hóa ẩn dật. Được ít lâu, ông về quê, nhưng triều đình lại triệu ông ra giữ chức Thị Lang Binh Bộ, ông giả bệnh không ra nhậm chức. Từ đó ông phát nguyện tu hành, lên chùa Từ Hiếu làm lễ xuất gia với Hòa Thượng Hải Thiệu. Về sau, bà phu nhân của ông là Công Tôn Nữ Thị Tỳ, đã xây dựng xong ngôi chùa trong khuôn viên của gia tộc lấy tên là chùa Ba La Mật ông về trụ tại đây đến khi thị tịch năm 1900. Năm 1934, con cháu dòng họ Nguyễn Khoa trùng tu chùa. Năm 1943, Hòa Thượng Trí Thủ trùng tu lần nữa và kiến trúc chùa vẫn duy trì cho đến ngày nay—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The history of the temple is closely attached to the life of a mandarin named Nguyễn Khoa Luận, while the country was being torn by the invaders. When king Đồng Khánh ordered his court soldiers to fight against Cần Vương movement, he resigned from the post, went to Đại Bi temple in Thanh Hóa and stayed there as a hermit. Sometime later, he got back to his native village. When being appointed a mandarin again by the court, he pretended to go crazy in order to refuse the appointment. Then, he resolved to leave home and join the Order. He went to Từ Hiếu temple to become a monk with the Buddha name Thanh Chơn. In autumn 1886, his wife, Tôn Nữ Thị Tỳ, built a temple within her mansion, and invited him back to be the headmonk there. He passed away in 1900. In 1934, the Nguyễn Khoa descendents rebuilt the temple. In 1943, Most Venerable Trí Thủ renovated the temple again and its construction has remained the same until now.

**Ba La Môn**,**波羅門**, Brahmin (skt)—See Brahmana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Ba La Nại**,**波羅奈**, Baranasi (skt)—Benares

Tên khác của thành Ba La Nại Tư (Varanasi), một thành phố nằm về phía Bắc Ấn Độ, kinh đô của vương quốc cổ Ca Thị nằm bên bờ sông Hằng, một trong mười sáu nước của Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế. Ba La Nại là một thành phố thiêng liêng cho cả Ấn giáo và Phật giáo. Lộc Uyển cách Ba La Nại chừng bảy dậm nơi Phật thuyết giảng bài pháp đầu tiên “Kinh Chuyển Pháp Luân” cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài—Benares, another name for Baranasi, a city in northern India, an ancient kingdom and city on the Ganges River, the capital of the kingdom of Kasi which was one of the sixteen major countries during the Buddha’s time. Baranasi was a sacred city for both Hinduism and Buddhism. About seven miles from Baranasi was sarnath or the deer Park (the outskirt of Benares) where the Buddha preached his first discourse on the “Sermon on Setting in motion of the Wheel of the Law” to his first five disciples. Baranasi is also the most holy city in India and important in Buddhism

**Ba La Ni Mật Bà Xá Bạt Đề Thiên**,**波羅尼密婆舍跋提天**, Paranirmita-vasavartin (skt)—Tha Hóa Tự Tại Thiên—A deva who is obedient to the will of those who are transformed by others

**Ba La Pha Bà Để**,**波羅頗婆底**, Prabhavati (skt)

1) Em gái của A Tu La: Younger sister of Asura.

2) Em gái của vua A Dục: Younger sister of Asoka.

Ba La Phả Ca La Mật Đa La: Prabhakaramitra (skt)—Người giác ngộ—Enlightener.

**Ba La Phó**,**波羅赴**, Prabhu (skt)

1) Mạnh mẽ: Powerful—Surpassing.

2) Danh hiệu của Tỳ Nữu Thiên (Tỳ Ni Thiên): A title of Visnu.

3) Nhân cách hóa của mặt trời, Phạm Thiên hay Đế Thích: Personification of the sun, Brahma, Indra, etc.

**Ba La Thị Ca**,**波羅市迦**, Parajika (skt)—See Ba La Di and Tứ Đọa

Ba La Tức: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Ba La Tức là kinh đô của nước Surasthana, nơi mà người ta cho rằng “bát khất thực” của Phật được mang đến lưu trữ vào khoảng năm 600 sau Tây Lịch—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, in its capital of Surasthana the Buddha’s almsbowl was said to be in 600 A.D.

**Ba La Việt**,**波羅越**, Paravata (skt)—Chim bồ câu—A dove

**Ba La Xa Hoa**,**波羅奢華**, Palasa (skt)—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Palasa là tên của một loại hoa của một loại cây ở Tây Vực, lá xanh, hoa có ba sắc. Khi mặt trời chưa mọc thì màu đen, mặt trời trưa thì màu đỏ, mặt trời lặn thì màu vàng. Nước cây rất đỏ dùng làm thuốc nhuộm—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, palasa is the name of a blossom of a tree with green leaves and red flowers, whose sap is used to dye fabric stuff. Its flowers are said to be black before sunrise, red during the day, and yellow after sunset

Ba La Xa Thụ: Palasa tree—See Ba La Xa Hoa.

**Ba La Xá Ni**,**波羅舍尼**, Pratidesaniya (skt)—See Ba La Đề Xá Ni

Ba La Xà Dĩ Ca: Parajika (skt)—See Ba La Di and Tứ Đọa.

**Ba Lãng**,**波浪**, Taranga (skt)—Lọn sóng—A wave—Waves

**Ba Lật Thấp Phược**,**波栗溼縛**, Parsva (skt)—Hiếp Tôn Giả (Worship of the Ribs)—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hiếp Tôn Giả (thời Đường bên Trung Quốc gọi Ngài Parsva là Hiếp Tôn Giả) là vị Tổ thứ mười của Ấn Độ, là thầy của Tổ Mã Minh, người đã thệ nguyện không nằm cho đến khi nào thấu triệt chơn lý trong Tam Tạng Kinh Điển. Trong ba năm, Ngài đã cắt đứt mọi dục vọng trong Dục giới, sắc giới, và Vô sắc giới, đạt được lục thông và Bát Ba La Mật. Ngài thị tịch khoảng năm 36 trước Tây Lịch—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Parsva was the tenth patriarch, the master of Avaghosa, previously a Brahman of Gandhara, who took a vow to not lie down until he had mastered the meaning of the Tripitaka, cut off all desire in the realms of sense, form, and non-form, and obtained the six supernatural powers and the eight paramitas. This he accomplished after three years. He died around 36 B.C

**Ba Lâu Na**,**波樓那**, Vatya (skt) ???—Một trận cuồng phong—A pierce wind—Hurricane

**Ba Lâu Sa Ca**,**波樓沙迦**, Parusaka (skt)—Một công viên trên cõi trời Đao Lợi—A park in the Trayastrimsas heaven

Ba-Li: Pali

1) Phạn ngữ Pali, một trong những ngôn ngữ căn bản trong truyền thống Phật giáo, ngôn ngữ mà trường phái Theravada đã dùng để ghi lại những kinh điển Phật. Ba Li ngữ được Phật giáo phương Nam xem là ngôn ngữ Ma Kiệt Đà mà Đức Phật đã nói trong thời Ngài còn tại thế. So với tiếng Phạn Bắc Ấn, thì âm điệu và văn pháp có phần biến thái và đơn giản hơn—Pali—One of the basic languages in which the Buddhist tradition is reserved—The language adopted by the Theraveda for the reservation of the Dharma—Considered by the Southern Buddhists to be the language of Magadha, such as Magadhi Prakrit spoken by Sakyamuni; their Tripitaka is written in it. It is closely allied to Sanskrit, but phonetically decayed and grammatically degenerate.

2) Ưu Ba Li: See Upali in sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Ba Liên Phất**,**巴連弗**, Pataliputra (skt)—Nguyên thủy là thành Kusumapura, đế đô của vua A Dục, nơi mà cuộc kiết tập kinh điển lần thứ ba được tổ chức—Originally Kusumapura, the modern Patna; capital of Asoka, where the third synod was held

Ba Loại Ba La Mật: Three kinds of Paramita ideals or methods of perfection:

1) Thế gian Ba La Mật: The Paramitas of people in general relating to this world.

2) Xuất thế gian Ba La Mật: Paramitas of Sravakas and Pratyeka-buddhas relating to the future life for themselves.

3) Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật: The Paramitas of the supreme one of bodhisattvas, relating to the future life for all.

Ba Loại Cúng Dường: Three modes of serving the Buddha:

1) Dâng hương, hoa, quả: Offerings of incense, flowers, and fruits.

2) Tỏ lòng tôn kính: Offerings of praise and reverence.

3) Hành trì tốt: Good (right) conduct.

Ba Loại Người Có Thể Đi Theo Con Đường Đại Thừa: Theo Kinh Thắng Man, có ba loại người có thể bước theo nẻo Đại Thừa—According to the Shrimaladevi-Sutra, three are three types of beings who can tread the path of the Mahayana:

1) Những người tự mình hiểu được trí năng sâu sắc: Those who realize the most profound wisdom or Prajna.

2) Những người hiểu được trí năng bằng cách nghe học thuyết: Those who realize wisdom through hearing the teaching.

3) Những người tuy không hiểu được trí năng cao nhất, nhưng có một niềm tin hoàn toàn vào Đấng Như Lai: Those who cannot realize supreme wisdom, but have devout faith in the Tathagata.

Ba Loại Nhẫn Nhục: Three kinds of patience or forebearance:

1) Thân nhẫn: The patience or forbearance of the body.

2) Khẩu nhẫn: The patience or forbearance of the mouth.

3) Tâm nhẫn: The patience or forbearance of the mind.

Ba Loại Thanh Tịnh Của Bồ Tát: Three purities of a bodhisattva:

1) Thân thanh tịnh: A pure body.

2) Tướng thanh tịnh: Perfectly pure and adorned appearance.

3) Tâm thanh tịnh: A mind free of impurity.

**Ba Thiện Căn**,**三善根**, Three good roots

Ba Loại Thiện Căn: Three kinds of good roots:

1) Bố thí: Almsgiving.

2) Bi mẫn: Mercy.

3) Trí tuệ: Wisdom.

**Ba Lợi**,**波利**, Pari (skt)

1) Viên: Round—Round about.

2) Tròn đầy: Complete.

3) Đều khắp: All.

**Ba Lợi Bà Sa**,**波利婆沙**, Parivasa (skt)—Biệt Trụ, tên của một hình phạt trong Luật Tạng. Kẻ phạm giới phải ở một mình một phòng riêng, không được ở cùng với các vị Tăng khác—Sent to a separate abode, isolation for improper conduct

**Ba Lợi Ca La**,**波利迦羅**, See Ba Lợi Già La

**Ba Lợi Chất Đa La**,**波利質多羅**, Ba Lợi Chất La—Ba Nghi Chất Cấu—Ba Lợi Chất Đa La Câu Đà La—Ba Lợi Thụ

1) Paricitra (skt)—Cây Hương Biến (từ cánh lá đến quả đều thơm) trên cõi trời Đao Lợi, tỏa ngát hương thơm cùng khắp cõi trời nầy: A tree in the Trayastrimsas heavens which fills the heavens with fragrance.

2) Parijata (skt)—Một loại san hô mọc trong vườn của vua Đế Thích, một trong năm loại cây trên cõi nước Cực Lạc (khi Phật còn tại thế, Ngài đã từng lên đây ngồi dưới gốc cây Ba Lợi Chất Đa La nầy mà thuyết pháp cho chư Thiên, người đầu tiên được ngài độ chính là mẹ của ngài là Hoàng Hậu Ma Da)—A tree in Indra’s heaven, one of the five trees of the paradise, the coral tree.

**Ba Lợi Già La**,**波利伽羅**, Parikara (skt)—Ba Già La

1) Một thứ khăn tắm—An auxiliary garment, loin cloth, towel.

2) Chiếc áo bảo vệ thân thể: A body-guarding shirt.

Ba Lợi Nặc Phược Nam: Parinirvana (skt)—See Niết Bàn in Vietnamese-English Section, Nirvana and Parinirvana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Được Nhứt Tâm Bất Loạn: Three causes which practitioners of Buddha Recitation cannot achieve “one-pointedness of mind.”

Sao gọi là “Nhứt tâm bất loạn?” “Nhứt tâm” là duy có một tâm niệm Phật, không xen tạp niệm chi khác. “Bất loạn” là lòng không rối loạn duyên tưởng cảnh nào ngoài cảnh niệm Phật. Bậc thượng căn niệm Phật một ngày có thể được nhứt tâm, bậc trung căn hoặc ba bốn ngày có thể được nhứt tâm, còn bậc hạ căn phải đến bảy ngày. Cũng có ý nghĩa khác, bậc thượng căn trong bảy ngày hoàn toàn nhứt tâm, bậc trung căn chỉ nhứt tâm được ba bốn ngày, còn bậc hạ căn duy nhứt tâm được có một ngày. Nhưng tại sao Đức Thế Tôn ước hạn trong bảy ngày có thể được nhứt tâm, mà chúng ta nhiều kẻ niệm hai ba năm vẫn chưa được nhứt tâm? Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có ba lý do khiến cho hành giả niệm Phật không được nhứt tâm—What does it mean to have “one-pointedness of mind?” It means to concentrate the mind on recitation without sundry thoughts. “One-pointedness” means the mind is devoid of all distractions, thinking about no other realm except the realm of Buddha Recitation. Individuals of high capacities may reach such a state in, perhaps, one day; those of moderate capacities in three or four days; those of limited capacities in seven days. There is still another point of view, individuals of high capacities, ideally, achieve one-pointedness of mind during the entire seven-day period; those of moderate capacities only do so for three or four days; while those of limited capacities may only do so for one day during the whole period of retreat. However, why did Sakyamuni Buddha estimate that we could achieve one-pointedness of mind within a week, when in fact, some of us may recite for two or three or even many years without ever reaching that state? According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are three causes which practitioners of Buddha Recitation cannot achieve “one-pointedness of mind.”

1) Về sự tướng, ta không y theo lời Phật dạy kiết kỳ tu hành, khi kiết thất lại tạp tu. Phải biết trong kỳ thất, muốn được nhứt tâm, nên chuyên giữ một câu niệm Phật, không được xen trì chú, tụng kinh hay tham thiền chi khác: From the viewpoint of “mark” or phenomena, we fail to follow Sakyamuni Buddha’s admonition to conduct periodic retreats for cultivation. When we do so, we engage in several practices at the same time (sundry practices). We should realize that if we would like to achieve one-pointedness of mind, we should practice oral recitation exclusively during the retreat period, and not engage in Mantra or Sutra Recitation or meditation as well.

2) Trong bảy ngày chưa tránh được tạp duyên, dứt được tạp niệm, chuyên chú tu hành. Bởi có vị kiết thất, vì thiếu sự ngoại hộ, phải tự lo việc cơm nước, chưa yên lòng về các chuyện lặt vặt bên ngoài, cho đến chưa có tâm cầu sự tất chứng: There are various reasons why some practitioners canot avoid sundry conditions and thoughts or concentration on cultivation for seven days. These reasons range from lack of external support, i.e., the need to prepare their own meals and attend to other miscellaneous activities, to lack of earnestness.

3) Ba căn như đã nói, chỉ là ước lược. Chẳng hạn như trong thượng căn có thượng-thượng căn, thượng-trung căn, thượng-hạ căn; trung và hạ căn cũng thế, thành ra chín căn. Trong chín căn nếu chia chẻ ra hãy còn rất nhiều căn nữa. Lại nên biết lời Phật nói chỉ là khái lược. Thí dụ như nói bậc thượng căn chỉ nói bảy ngày không loạn, mà chẳng nói tám chín ngày. Thật ra bậc ấy, chẳng những tám chín ngày không loạn, mà cho đến suốt đời cũng có thể không loạn. Ngược lại, kẻ độn căn nghiệp chướng nặng nhiều, chẳng những bảy ngày không được nhứt tâm, mà có thể niệm suốt đời cũng chưa được nhứt tâm. Cho nên đối với tất cả kinh nghĩa phải khéo hiểu, không nên chấp văn hại lời, và chấp lời hại ý: The three capacities mentioned above are a rough estimation. For example, within the category of high capacity cultivators, we have “supremely high,” “moderately high,” and “low high” capacities. Moderate and limited capacities may likewise be subdivided. There are thus a total of nine categories, which may in turn be divided into many more categories. We should also realize that Sakyamuni Buddha’s words are only generalities. For example, the sutras state that individuals of high capacities can achieve one-pointedness of mind for seven days, not eight or nine. In reality, these sages are not only undisturbed for eight or nine days, conceivably, their minds can remain empty and still during their entire lives. Conversely, those of limited capacities, weighed down bu heavy karmic obstructions, not only may fail to reach one-pointedness of mind after seven days, they may even recite during their whole lifetime without ever reaching that state. Thus we should interpret the words and meaning of the sutras flexibly, without being attached to the words and betraying the phrase, or grasping at the phrase and doing injustice to the meaning.

Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Nguyện Vãng Sanh Về Đâu Suất Thiên: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có ba lý do khiến hành giả niệm Phật không nguyện vãng sanh về Đâu Suất Thiên—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are three reasons that practitioners do not vow to have rebirth in the Tushita Heaven.

1) Khó vãng sanh về Đâu Suất Thiên vì Bồ Tát Di Lặc không có nguyện tiếp dẫn như Đức Phật A Di Đà, nên chúng sanh phải tự nương vào sức của chính mình để thành tựu vãng sanh về đây: It is difficult to be reborn in the Tushita Heaven, as Maitreya Bodhisattva does not have the “welcoming and escorting Vow of Amitabha Buddha.” Sentient benigs must rely solely on their own self-power to achieve rebirth there.

2) Đâu Suất Thiên vẫn còn là một phần của cõi trời Dục Giới nên chúng sanh trong cõi nầy vẫn còn bị thối chuyển: Tushita Heaven is still part of the World of Desire, of which the Shaha World is an infinitesimal part, not outside of it as is the Western Pure Land. Thus sentient beings in the Tushita Heaven remain subject to retrogression.

3) Đâu Suất Thiên rất khó vãng sanh, như khi xưa 900 năm sau khi Phật nhập diệt, ở xứ Thiên Trúc có ba vị Bồ Tát huynh đệ với nhau là Vô Trước, Thế Thân và Sư Tử Giác, tu môn Nhật Quang Định đồng phát nguyện sanh về Đâu Suất nội viện. Ba người cùng ước hẹn, ai sanh lên trước phải trở xuống báo tin cho hay. Sau đó Sư Tử Giác mãn phần trước, trải qua ba năm tuyệt vô âm tín. Kế đó Ngài Thế Thân viên tịch rồi cũng bặt tin luôn. Ba năm sau đó vào một buổi chiều tối khi Ngài Vô Trước đang ngồi giảng kinh, bỗng thấy giữa hư không ánh sáng chói lòa, một vị thiên tử áo mão trang nghiêm hiện xuống, tự xưng mình là Thế Thân, bảo đã được sanh lên Đâu Suất nội viện. Ngài Vô Trước hỏi, “Tại sao đến bây giờ mới cho hay?” Thế Thân đáp: “Em vừa sanh lên được Đức Di Lặc xoa đảnh thuyết pháp, nghe pháp xong đi nhiễu ba vòng rồi xuống đây liền. Bởi thời gian tại Đâu Suất một ngày đêm, ở dưới nầy dến bốn trăm năm, nên thành ra làm cho anh nhọc lòng chờ đợi.” Vô Trước lại hỏi: “Còn Sư Tử Giác ở đâu?” Thế Thân đáp, “Trong khi em đi nhiễu, nhìn ra thấy Sư Tử Giác lạc vào ngoại viện, đang say mê theo thiên nhạc và ngũ dục, nên chẳng bao giờ diện kiến được Ngài Di Lặc. ”—It is difficult to achieve rebirth in the Tushita Heaven. It is said that some nine hundred years after Sakyamuni Buddha’s demise, there were three Indian Patriarchs who cultivated together, Asanga, Vasubandhu, and Simhabhadra. These three all had the same determination in being born in the Tushita Heaven and in desiring to see Maitreya. They vow that if one were to die first, and obtain a look at Maitreya, he would return and inform the others. Simhabhadra died, but once he had gone he did not return. Later, when Vasubandhu was nearing his death, Asanga said to him, “If you see Maitreya, come and tell me.” Vasubandhu , but returned only after a period of three years. Asanga asked him, “Why did it take you such a long time to return?” Vasubandhu said that he had arrived there, in the Tushita Heaven, had heard the Maitreya Bodhisattva preach but one sermon, had circumambulated him… and had come back immediately; but days are long there in Tushita, and here on earth, three years had already elapsed. Asanga asked him again, “Where is Simhabhadra now?” Vasubandhu replied that because Simhabhadra had received such heavenly pleasures, he was enjoying the five desires, and so… from that time to the present he has never seen Maitreya!

Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Nguyện Vãng Sanh Tây Phương Cực Lạc: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, câu hỏi số 13, trong mười phương có vô số chư Phật, những chúng sanh hữu tâm đều có thể thân cận, chứ không riêng gì Đức Phật A Di Đà. Tuy nhiên, có ba lý do mà người tu nguyện vãng sanh về Tây Phương Cức Lạc—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Treatise on the Ten Doubts, question number 13, there are countless Buddhas in the ten directions. All right-minded sentient beings can approach and study with them, not necessarily Amitabha buddha alone. However, there are three reasons for reciting Amitabha Buddha:

1) Vì theo Kinh Vô Lượng Thọ thì trong nhiều kiếp tu nhân về trước, Đức Phật A Di Đà đã phát bốn mươi tám lời thệ nguyện rộng sâu. Tiêu biểu cho những lời nguyện nầy là lời nguyện thứ 18 và 11—Because according to the Longer Amitabha Sutra or the Infinite Life Sutra, in his previous lifetimes, Amitabha Buddha has made forty-eight profound, all-encompassing vows. The general tenor of these vows is best exemplified in the eighteenth and eleventh vows—See Tứ Thập Bát Nguyện (11) and (18).

2) Theo Tổ của tông Thiên Thai là ngài Trí Giả, nên niệm Phật cầu vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc vì chúng sanh nơi cõi Ta Bà có nhân duyên với Đức Phật A Di Đà. —According to the founder of the T’ien-T’ai School, the Patriarch Chih-I, the reason why we should beg to be reborn in the Western Bliss is that sentient beings in this world have great affinities (causes and conditions) with Amitabha Buddha.

3) Bởi vì giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong cõi Ta Bà và giáo thuyết của Đức Phật A Di Đà nơi Tây Phương Cực Lạc quan hệ với nhau. —Because the teachings of Sakyamuni Buddha in the saha World those of Amitabha Buddha in the West are interrelated.

Ba Lý Do Ma Sự Phát Sanh: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật cũng có ma sự vì bởi ba nguyên nhân sau đây—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, practicing Buddha Recitation also has the element of demonic obstructions, for the three reasons.

1) Không thông hiểu vững chắc về giáo lý: Not having a firm foundation and understanding of the Buddha’s teachings.

2) Không gặp minh sư hay thiện hữu tri thức: Not encountering a good knowledgeable advisor or having virtuous friends.

3) Không biết tự xét lấy mình, đây là điểm quan yếu nhất trong ba điểm trên: Not knowing how to practice mental reflection of one’s self, or lacking self-awareness. This is the most crucial point among the three (see Năm Điểm Phải Biết Tự Xét Lấy Mình Của Người Tu Tịnh Độ).

**Ba Lý Y Đa La**,**波里衣多羅**, Pariyatra (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là một vương quốc cổ, 800 dậm về phía tây nam của Satadru, trung tâm của các phái ngoại đạo. Bây giờ là thành phố Birat, phía tây của Mathura—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Pariyatra was an ancient kingdom, 800 miles south-west of Satadru, a center of heretical sects. The present city of Birat, west of Mathura.

Ba Mối Nghi Của Phật Tử Về Tịnh Độ: Three doubts of practitioners about the Pure Land—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có nhiều người thật tâm muốn niệm Phật, hoặc đã từng hành trì rồi, nhưng vì sự học hiểu về giáo lý còn kém, nên khi nghe kẻ khác biện luận bài bác, liền khởi lòng nghi. Những mối nghi đó rất nhiều, nhưng chỉ nêu lên đây ba mối nghi chánh—According to Most Venerable in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are some people who truly want to recite the Buddha’s name or have engaged in the practice; however, because their study and understanding of the Dharma are still wanting, they develop doubts as soon as they hear criticisms of others. There are many such doubts; however, here we only mention three of the most common.

1) Tịnh Độ chỉ là một quyền thuyết—Pure Land is really just an expedient teaching:

2) Có người nghe nói pháp môn Tịnh Độ hành trì giản dị mà kết quả rất mau chóng cao siêu nên nghi ngờ—Hearing that the Pure Land method is easy to practice but the results are speedy and lofty, some people develop doubts.

3) Chúng sanh ít nhân duyên phước đức không thể sanh về Tịnh Độ: Sentient beings lack conditions and merit and therefore cannot achieve rebirth in the Pure Land.

Ba Mục Tiêu Của Tọa Thiền: Theo Roshi Philip Kapleau, tác giả của quyển Ba Trụ Thiền, có ba mục tiêu của tọa thiền—According to Roshi Philip Kapleau, author of The Three Pillars of Zen, there are three aims of meditation:

1) Phát Triển Định Lực: Định lực là năng lực hay sức mạnh phát sinh khi tâm được hợp nhất qua sự tập trung. Người đã phát triển định lực không còn nô lệ vào các đam mê, người ấy luôn làm chủ cả chính mình lẫn các hoàn cảnh bên ngoài, người ấy hành động với sự tự do và bình tĩnh hoàn toàn. Tâm của người ấy như trạng thái nước đã lắng trong và tĩnh lặng—Development of the power of concentration, which is the power or strength that arises when the mind has been unified and brought to one-pointedness in meditation concentration. One who has developed the power of concentration is no longer a slave to his passions, he is always in command of both himself and the circumstances of his life, he is able to move with perfect freedom and equanimity. His mind becomes like clear and still water.

2) Giác Ngộ: Kiến tánh ngộ đạo hay nhìn thấy tự tánh chân thật của mình và đồng thời nhìn thấy bản tánh tối thượng của vũ trụ và vạn vật. Ấy là sự hốt nhiên nhận ra rằng: “Xưa nay ta vốn đầy đủ và toàn hảo. Kỳ diệu thay, huyền diệu thay!” Nếu là thấy Phật tánh thì thực chất sẽ luôn luôn giống nhau đối với bất cứ ai kinh nghiệm nó, dẫu người ấy là Phật Thích Ca hay Phật A Di Đà hay bất cứ người nào trong các bạn. Nhưng nói thế không có nghĩa là tất cả chúng ta đều có kinh nghiệm kiến tánh ở cùng một mức độ, vì trong cái rõ, cái sâu, cái đầy đủ của kinh nghiệm có những khác biệt lớn lao—Awakening or seeing into your True-nature and at the same time seeing into the ultimate nature of the universe and all things. It is the sudden realization that “I have been complete and perfect from the very beginning. How wonderful, hoe miraculous!” If it is true awakening, its substance will always be the same for whoever experiences it, whether he be the Sakyamuni Buddha, the Amitabha Buddha, or any one of you. But this does not mean that we can all experience awakening to the same degree, for in the clarity, the depth, and the completeness of the experience there are great difference.

3) Vô Thượng Đạo Chi Thể Hiện: Thể hiện đạo vô thượng trong cuộc sống hằng ngày. Lúc nầy chúng ta không còn phân biệt cứu cánh và phương tiện nữa. Giai đoạn nầy tương ứng với tối thượng thừa thiền. Khi các bạn ngồi một cách hăng say và không vị kỷ, cũng như hợp với sự dẫn đạo của một bậc chân sư, nghĩa là hợp với tâm mình, mặc dù có ý thức đầy đủ, vẫn hoàn toàn vô niệm như một tờ giấy trắng tinh không một vết bẩn, bây giờ dù các bạn đã ngộ hay chưa, Phật tánh thanh tịnh vốn có của mình vẫn khai mở. Nhưng đây phải nhấn mạnh chỉ với chân ngộ các bạn mới có thể trực nhận được chân thể tánh Phật của mình, và tối thượng thừa thiền là loại thuần khiết nhất, không khác gì loại thiền đã được chư Phật thực hành—Actualization of the Supreme Way in our daily lives. At this point we do not distinguish the end from the means. The highest type of Zen corresponds to this stage. When you sit earnestly and egolessly in accordance with the instructions of a competent teacher, with your mind fully conscious yet as free of thought as a pure white sheet of paper is unmarred by a blemish, there is an unfoldment of your intrinsically pure Buddha-nature whether you have had awakening or not. But what must be mephasized here is that only with true awakening do you directly apprehend the truth of your Buddha-nature and perceive that awakening, the purest type of Zen, is no different from that practiced by all Buddhas.

**Tam Thập Thất Trợ Đạo Phẩm**,**三 十七助道品**, Ba mươi bảy phẩm dẫn tới giác ngộ và quả vị Phật—Thirty seven conditions leading to bodhi or Buddhahood (see Thirty Seven Aids to Enlightenment)

a) Tứ niệm xứ: Smrtyupasthana (skt)—The four subjects to be contemplated.

· Bốn đối tượng quán chiếu hay bốn cơ sở chánh niệm: Four stages of memory or four subjects of reflection.

· Tứ niệm xứ là giáo lý căn bản trong phần Đạo đế, nó liên quan mật thiết với ngũ uẩn, cũng như cho chúng ta thấy sự thật về Thân, Thọ, Tâm, và Pháp: Four foundations of mindfulness are related to the five skandhas as well as to our body, feeling, mind, and dharma.

b) Tứ chánh cần: Samyakprahana—Bốn cố gắng đúng hay bốn cố gắng toàn hảo—Four proper lines of exertion—Four perfect efforts—See Tứ Chánh Cần.

c) Tứ như ý túc: Rddhipada—Bốn bước tiến đến thần lực—Four steps towards supernatural power—Four roads to power—Four bases of miraculous powers—See Tứ Như Ý Túc.

d) Ngũ căn: Panca-indriyani—Five spiritual faculties (five good roots).

e) Ngũ lực: Panca-balani—The power of five faculties—Five strengths—See Ngũ Căn.

f) Thất bồ đề phần (Thất giác chi): Sapta-bodhyanga—Bảy yếu tố giác ngộ—Seven degrees (factors) of enlightenment or intelligence—See Thất Bồ Đề Phần.

g) Bát chánh đạo: Asta-marga—The eightfold noble path—See Bát Chánh Đạo.

Ba Mươi Hai Tướng Tốt Của Phật: Thirty-two marks of perfection—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng của Phật and Dvatrimshadvara-Lakshana.

Ba Mươi Hai Ứng Thân: Thirty-two response bodies—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

**Ba Na Sa**,**波那娑**, Panasa (skt)—Bán Na Sa—Một loại cây như cây mít—The bread-fruit tree—Jaka or jack-fruit.

**Ba Nô**,**波奴**, Vidhu (skt)—Mặt trăng—The moon

Ba Nẻo Sáu Đường: Đức Phật so sánh chúng sanh với những khách lữ hành mù trong đêm tối và những khổ đau trong ba nẻo sáu đường—Three worlds and six realms of life—The Buddha compared sentient beings with travelers who blindly travel in the darkness and suffering of the three worlds and six realms of existence:

(A) Ba nẻo: Three worlds:

1) Dục giới: The world of passions (sensuous desires).

2) Sắc giới: The world of Beauty (form).

3) Vô sắc giới: The world of no Beauty (formless).

(B) Sáu đường: Six realms

1) Thiên: Six realms of Heaven.

2) Nhơn: The realm of human.

3) A-Tu-La: The realm of Asura (Angry spirits).

4) Ngạ quỷ: The realm of Pretas (hungry ghosts).

5) Súc sanh: The realm of animal.

6) Địa ngục: The realm of hell.

**Ba Nễ Ni**,**波儞尼**, Panini (skt)—Theo Tây Vực Ký thì đây là tên của một vị cổ tiên Salaturiya, cũng là nhà văn và nhà văn phạm (cú pháp chữ Phạn) nổi tiếng của Ấn Độ vào thế kỷ thứ tư trước Tây Lịch. Ông còn được biết đến với tên Salaturiya: Panini (skt)—According to the Record of the Western Lands, this was the great Indian grammarian and writer of the fourth century B.C. He was also known as Salaturiya

Ba Ngàn Oai Nghi: Three thousand demeanors—Ba ngàn oai nghi bắt nguồn từ nơi Cụ Túc Giới Tỳ Kheo mà thành. Trong 250 giới cụ túc của Tỳ Kheo, mỗi giới đều có đầy đủ bốn oai nghi “Đi, Đứng, Nằm, Ngồi.” Như vậy 250 giới nhân cho 4 thành 1.000. Một ngàn oai nghi nầy tương ứng với ba đời (quá khứ, hiện tại và vị lai, tức là 1.000 nhân cho 3 thành ra 3.000 oai nghi—Three thousand demeanors originate from the Complete Bhiksu Precepts. A Bhiksu maintains 250 Pratimoksa Precepts, each precept is complete with all four demeanors of Walking, Standing, Lying Down, and Sitting. Thus taking these 250 demeanors to multiple with 4 to make 1,000. These 1,000 demeanors transcend across all three periods of Past, Present, and Future. Thus 1,000 demeanors multiply 3 to make 3,000 demeanors—See Tứ Chủng Oai Nghi.

Ba Nguyên Do Niệm Hồng Danh Phật A Di Đà Để Cầu Vãng Sanh Cực Lạc:

Trong mười phương quốc độ, có vô số cõi Phật mầu đẹp tinh sạch trang nghiêm, chẳng hạn như thế giới Tịnh Lưu Ly trong Kinh Dược Sư, thế giới Chúng Hương và Diệu Hỷ trong Kinh Duy Ma Cật. Nhưng tại sao ta không niệm danh hiệu chư Phật để cầu sanh về các Tịnh Độ mười phương, lại chỉ phát nguyện sanh về Cực Lạc? Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có ba nguyên do khiến người tu Phật niệm hồng danh Phật A Di Đà để cầu vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc hơn là cầu về các cõi Tịnh Độ ở mười phương—In the realm of the ten directions, there are innumerable beautiful and purely adorned Buddha lands, such as the Pure Lapis Lazuli Land mentioned in the Medicine (Healing) Buddha Sutra, or the Land of Many Fragrances and Sublime Joy found in the Vimalakirti Sutra. Why should we restrict ourselves seeking rebirth in the Western Pure Land? According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are basically three reasons for Buddhists to recite Amitabha Buddha’s name to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss than in other pure lands of the ten directions:

1) Do sự giới thiệu khuyên dạy của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. Ngài bảo nên cầu sanh về cõi Cực Lạc. Theo lời cổ đức, thì ngoài sự kiện cõi Cực Lạc có nhiều duyên nhiệm mầu thích hợp cho việc nhiếp hóa chúng sanh căn cơ khác nhau ở các cõi uế độ, Đức Bổn Sư không muốn thuyết minh nhiều về những cõi Tịnh Độ khác, e sợ chúng sanh khởi niệm so sánh phân biệt, mà tâm không được quy nhứt. Do việc đủ duyên nhiệm mầu để nhiếp hóa, mà không những riêng ở tại cõi Ta Bà, các chúng sanh ở vô số thế giói trong mười phương đều cầu về Cực Lạc—Because of the teachings of Sakyamuni Buddha, who exhorted us to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss. Sakyamuni Buddha did not wish to expound at length on the other pure lands, lest sentient beings develop a mind of discrimination, become undecided and have no focal point for their aspirations. Moreover, thanks to the ideal conditions for teaching and transformation in the Western Pure Land, not only do sentient beings from the Saha World seek rebirth there, but sentient beings in countless other worlds do so as well.

2) Do Đức A Di Đà Thế Tôn có 48 lời thệ rộng lớn trang nghiêm cõi Tịnh Độ, nguyện tiếp dẫn từ bậc Bồ Tát, cho đến hàng phàm phu nhiều tội ác—Because Amitabha Buddha has adorned the Western Pure Land with forty-eight lofty Vows. These vows (particularly the eighteenth Vow of “welcoming and escorting”) embrace all sentient beings, from Bodhisattvas to common beings full of evil transgressions.

3) Do vì chúng sanh ở cõi nầy có nhân duyên lớn với Phật A Di Đàvà Bồ Tát Quán Thế Âm ở cõi Cực Lạc. Điều minh chứng là khi các Phật tử gặp nhau đều chào mừng bằng câu ‘A Di Đà Phật’ và lúc bị tai nạn thường niệm danh hiệu Đức ‘Quán Thế Âm.’—Because sentient beings in the Saha World have great affinities with Amitabha Buddha and the Bodhisattva Avalokitesvara. As proof, when Buddhists meet, they usually gret each other with the words “Amitabha Buddha” and when faced with accidents or disasters, they usually recite the secred name of Avalokitesvara.

Ba Nguyên Nhân Phát Sanh Chướng Nghiệp:  Three causes of karmic obstructions.

Theo Duy Thức Học, ngoài những trở ngại của ngoại duyên, còn có ba nguyên nhân phát sanh chướng nghiệp cho người tu—According to The Mind-Only School, apart from the obstacles caused by external factors, there are three other causes of karmic obstructions.

1) Sức Phản Ứng Của Chủng Tử Nghiệp: Trong tạng thức của ta có chứa lẫn lộn những nghiệp chủng lành dữ. Khi niệm Phật hay tham thiền, ta huân tập hạt giống công đức vô lậu vào, tất cả nghiệp chủng kia phải phát hiện. Ví như một khu rừng rậm nhiều thú, nếu có cư dân khai hoang, tất cả cây cối bị đốn, các loài thú đều ra. Cảnh tướng và phiền não chướng duyên do nghiệp chủng phát hiện cũng thế—The reaction of evil karmic seeds—Various evil and wholesome karmic seeds are stored randomly in our Alaya consciousness. When we recite the Buddha’s name or meditate, we accumulate the seds of transcendental virtue, and therefore, evil karmic seeds have to emerge. For example, if a dense forest full of wild beasts is cleared for habitation, trees and shrubs are cut down, causing these beasts to flee out of the forest. The development of afflictions and obstacles from evil karmic seeds is similar.

2) Tự Gây Chướng Nạn vì không am tường giáo pháp: Có những vị tu hành chẳng am tường giáo lý, không hiểu những tướng của nội tâm và ngoại cảnh đều như huyễn, chưa phát minh thế nào là chân và vọng, nên nhận định sai lầm. Do đó đối với cảnh duyên trong ngoài sanh niệm tham chấp, vui mừng, thương lo, sợ hãi, mà tự gây chướng nạn cho mình—Creating obstacles for themselves due to lack of full understanding of the Dharma—There are cultivators who practice without fully understanding the Dharma, not realizing that the manifestations of the inner mind and the environment are illusory nor discovering what is true and what is false. They therefore have wrong views. Because of this, they develop thoughts of attachment, happiness, love, worry and fear, creating obstacles for themselves when they are faced with objects and conditions within themselves or in the outside world.

3) Không Vững Lòng Bền Chí Nên Thối Lui: Lại ví như người theo họa đồ đi tìm mỏ vàng, đường xá phải trải qua non cao, vực thẳm, đồng vắng, rừng sâu, bước hành trình tất phải nhiều công phu và gian lao khổ nhọc. Nếu người ấy không vững lòng, không biết tùy sức tùy hoàn cảnh mà nhẫn nại uyển chuyển, tất phải thối lui. Hoặc có khi bỏ cuộc ghé vào một cảnh tạm nào đó, hay chết giữa đường. Lộ trình tu tập cũng thế, hành giả tuy y theo kinh giáo mà thực hành, song nếu không biết tùy sức tùy hoàn cảnh mà nhẫn nại uyển chuyển, sự lập chí không bền lâu, tất sẽ thất bại—Not flexible and patient—Take the case of a man who follows a map, hoping to find a gold mind. The path that he takes crosses high mountains, deep ravines, empty open stretches and dense forests, an itinerary naturally requiring much labor, hardship and adversity. If his mind is not steady, and he does not adapt himself to the circumstances and his own strength, he is bound to retrogress. Alternatively, he may abandon his search, stop at some temporary location, or even lose his life enroute. The path of cultivation is the same. Although the practitioner may follow the sutras, if he is not flexible and patient, ready to change according to his own strength and circumstances, and if his determination is weak, he will certainly fail. This obstacle, in the end, is created by himself alone.

**Ba Ni**,**波尼**, Pana (skt)—Thức uống như nước—Beverage as water

Ba Ni Bồn: Panila (skt)—Bình chứa nước uống—A drinking vessel.

**Ba Pha**,**波頗**, Prabha-kara-mitra (skt)—Tên của Pháp Sư Tam Tạng, một vị cao Tăng Ấn Độ, đến Trung Quốc khoảng năm 626 sau Tây Lịch—Name of a famous Indian monk, who came to China around 626 A.D

Ba Phẩm Chất Đặc Biệt Của Hoa Sen: Three special qualities (characteristics) of the lotus:

1) Cánh hoa mang gương sen (trái) giống như pháp phương tiện được giảng giải để hiển bày chân lý: The petals are made to bear the fruit, in the same manner with expedient teachings are expounded in order to reveal the true teaching.

2) Khi hoa sen nở, thì gương sen cũng hiện ra ngay bên trong, như chân giáo ẩn tàng trong giáo pháp phương tiện: When the lotus flower opens, the fruit is seen therein, in the same manner we find the true teaching latent in the expedient teachings.

3) Khi gương sen (trái) khô thì cũng là lúc bông rụng, ý nói khi chân giáo đã được thiết lập thì pháp phương tiện không còn cần thiết nữa: When the fruit is ripened, at the same time the flower also falls. In the same manner, when the true teaching is established, the expedient teachings are no longer necessary.

**Ba Thâu Bát Đa**,**波輸鉢多**, Pasupata (skt)—Phái ngoại đạo khổ hạnh, bôi tro lên khắp thân mình—A particular sect of Sivaites who smeared their bodies with ashes

Ba Thí Dụ Về Sự Ngộ Đạo Còn Bị Thối Thất:

1) Như dùng tảng đá đè lên cỏ dại, cỏ tuy không mọc được nhưng củ của nó chưa hư thúi; nếu gặp duyên khác tảng đá bị lật lên, cỏ vẫn mọc lại như cũ—When we crush prairie grass with a stone block, though the grass cannot grow, its roots are not yet rotten or destroyed. If conditions arise that cause the stone to be overturned, the grass will continue to grow as before.

2) Như nước lóng trong chum, bùn tuy lắng xuống nằm yên tận đáy, nhưng khi chưa gạn lọc ra được, gặp duyên khuấy động, bùn lại nổi lên—When we pour water into a jar, though the impurities are deposited at the very bottom, they are not yet filtered out. If conditions change and the water is stirred up, the impurities will rise.

3) Như đồ gốm tuy nắn thành hình, nhưng chưa trải qua một phen nung lại cho chắc, gặp mưa xuống tất phải bị tan rã. Trạng huống ngộ đạo khi chuyển sanh dễ bị thối thất, cũng lại như thế—Take the case of clay which is molded into earthernware would certainly disintegrate. The strong probability that those who have merely experienced an Awakening will retrogress during transmigration is similar to the above examples.

Ba Thú: Pasu (skt)—Loài súc sanh—Any animal.

Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Thượng Tọa Tỳ Kheo: Tôn giả Xá Lợi Phất thuyết giảng về “Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Thượng Tọa Tỳ Kheo” (Ngài Xá Lợi Phất giảng và được Thế Tôn chấp thuận) trong kinh Thừa Tự Pháp trong Trung Bộ Kinh—“The Elder Bhikkhus are to be blamed for three reasons” expounded by Venerable Sariputta in the Dhammadayada Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha—Này chư hiền giả, các Thượng Tọa Tỳ Kheo có ba trường hợp đáng bị quở trách—Friends, elder bhikkhus are to be blamed for three reasons:

1) Vị Đạo Sư sống viễn ly, các đệ tử lại không tùy học viễn ly—As disciples of a Teacher who lives secluded, they do not train in seclusion.

2) Những pháp nào vị Đạo Sư dạy nên từ bỏ, những pháp ấy họ không từ bỏ—They do not abandon what the Teacher tells them to abandon.

3) Những vị nầy sống đầy đủ, lười biếng, dẫn đầu về đọa lạc, bỏ rơi gánh nặng sống viễn ly—They are luxurious and careless, leaders in backsliding, neglectful of seclusion.

Ba Trường Hợp Kẻ Nặng Nghiệp Vẫn Được Vãng Sanh: Theo Quán Kinh Sớ, thì người nghịch ác mà được vãng sanh, là do khi lâm chung, kẻ ấy chí tâm niệm Phật, nên tội chướng được tiêu trừ. Chính vì vậy mà Kinh đề nghị niệm Phật là điều kiện tối quan trọng để được vãng sanh. Có ba trường hợp kẻ nặng nghiệp vẫn được vãng sanh—According to the Treatise on the Meditation Sutra, the rebirth of depraved, evil beings is due to their recitation of the Buddha’s name with utmost sincerity at the time of death, as this leads to the dissipation of karmic obstructions. Therefore, the Treatise suggests that Buddha Recitation is the most important condition for rebirth. There are three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land.

1) Trường hợp thứ nhất: The first condition—Hành giả chỉ niệm Phật trong thời gian ngắn ngủi mà có thể thắng nổi nghiệp ác trọn đời, là do nhờ tâm lực rất mạnh mẽ, ý chí cực quyết định; đó gọi là đại tâm. Tình cảnh ấy ví như người bị quân giặc vây khổn, đang lúc nguy cấp, do liều chết không kể đến thân mạng, nên phát được sức dũng mãnh cùng cực, xông phá vượt ra khỏi nanh vuốt của vi trùng—Very strong mind-power and utterly determined will, which allow the practitioner to overcome the evil karma of an entire lifetime by reciting the Buddha’s name for only a short period of time. This is called the Great Mind. This situation can be compared to that of a soldier surrounded by enemies ready to harm him. In such dangerous circumstances, boldly risking his life, he musters his utmost power and strength and thus breaks out of encirclement.

2) Trường hợp thứ hai: The second condition—Hành giả tuy có tạo ác, song hoặc hiện đời đã có tu tam muội, nên khi lâm chung nghe người nhắc bảo, định lực được dễ thành. Đây cũng thuộc về hạng người mà trong nhà Phật gọi là Thừa Cấp Giới Hưởn. Nếu hành giả hiện đời không tu tam muội, tất đời trước cũng đã có huân tu. Hạt giống lành ấy nay đến thời kỳ thuần thục, nên khi lâm chung gặp thiện tri thức khuyên bảo, kẻ đó nương nơi túc thiện nghiệp, trong mười niệm mà được thành công—Previous or current good karma. Although the person has created evil karma, he has also practiced samadhi during his curent lifetime. Thus, at the time of death, when he is reminded by others, he easily achieves concentration. If the dying person has not cultivated samadhi in this lifetime, he must have done so assiduously in a previous life. That good seed has now come to maturity. Therefore, thanks to his previous good karma , once he is counselled by a good spiritual advisor, he easily achieves rebirth with just ten thoughts of Amitabha Buddha at the time of death.

3) Trường hợp thứ ba: The third condition—Nếu hành giả không do công tu trong hiện đời hay nghiệp lành về kiếp trước, tất khi lâm chung kẻ ấy đã niệm Phật với lòng sám hối tha thiết cùng cực. Nên Ngài Vĩnh Minh nói: “Vì thể nhân duyên vốn không, nên nghiệp thiện ác chẳng định; muốn rõ đường siêu đọa, phải nhìn nơi tâm niệm kém hơn. Cho nên một lượng vàng ròng thắng nổi bông gòn trăm lượng, chút lửa le lói đốt tiêu rơm cỏ muôn trùng.”—A mind of utterly sincere repentance. If rebirth is not due to efforts at cultivation in this life nor good karma from previous lives, the cultivator, at the time of death, must have recited the Buddha’s name with a mind of utterly sincere repentance. Thus, Elder Master Yung Ming has said: “Since the nature of causes and conditions is intrinsically empty, good or bad karma is not fixed. In determining the path of salvation or perdition, we should consider whether the state of mind is slowly transcendental at the time of death. This is analagous to an ounce of pure gold which is worth much more than a hundred times its weight in cotton wool, or a small, isolated flame, which can reduce a pile of straw, enormous beyond reckoning, to ashes.

**Ba Tuần**,**波旬**, Papiyan or Papiman (skt)—Một thuật ngữ Phật giáo để chỉ những kẻ cố tình phạm tội—A Buddhist term for those who intentionally commit wrong doings

· Một kẻ cùng hung cực ác: A very wicked.

· Ác giả: The evil one.

· Sát giả: The murderer.

· Ma quân: Ác ma cố gắng cắt đứt thiện căn nơi con người—Mara who strives to kill all goodness in human beings.

**Ba Tư Nặc**,**波斯匿**, Prasenajit   
Vua Ba Tư Nặc của xứ Kosala, về phía Bắc Ấn, cùng thời với Phật Thích Ca Mâu Ni. Ông đã trở thành Phật tử và người hộ trì Phật và Tăng đoàn một cách đắc lực. Ông cũng nổi tiếng là người tạc ra tượng Phật đầu tiên. Ông là một trong những đại thí chủ của Đức Phật trong hàng vua chúa. Theo Kinh Tạp A Hàm, một ngày nọ vua Ba Tư Nặc đến yết kiến Đức Phật và hỏi về đạo quả của Ngài đạt thành Chánh Giác lúc hãy còn trẻ. Đức Phật trả lời: “Tâu Đại Vương, có bốn chuyện không nên gạt bỏ hay khinh thường. Đó là một hoàng tử hiếu chiến, một con rắn, lửa, và một Tỳ Kheo.” Kế đó Đức Phật thuyết một bài pháp có ý nghĩa về đề tài nầy. Khi Đức Phật thuyết xong thời pháp, vua Ba Tư Nặc lấy làm hoan hỷ, xin thọ lễ quy-y Tam Bảo. Kể từ ngày ấy vua trở thành một đệ tử trung kiên của Đức Phật. Ngày nọ vua nằm thấy ác mộng, ông bàng hoàng lo sợ. Vị quân sư theo đạo Bà La Môn bàn mộng, đoán rằng sắp có chuyện chẳng lành, bèn bày vua giết trâu bò tế lễ thần linh để tránh họa. Nghe lời vua truyền sắm sửa mọi việc để tế thần, một nghi thức vô nhân đạo có thể làm mất mạng sống hằng ngàn chúng sanh. Hoàng Hậu Mallika nghe tin lật đật can gián và thuyết phục vua nên đến hầu Đức Phật và xin được giải thích. Vua nghe lời, đem các điềm chiêm bao kể lại với Đức Phật và xin Đức Phật giải thích ý nghĩa. Đức Phật giải rành rẽ. Vua Ba Tư Nặc bèn bãi bỏ cuộc  tế lễ—A king of Kosala in Northern India, who lived at the same time with Sakyamuni Buddha. He became a lay follower and supporter or devoted patron of Sakyamuni and the Buddhist order. He was also reputed as the first to make an image of the Buddha. He was  one of the great patrons of the Buddha. According to the Samyutta Nikaya, one day King Pasenadi approached the Buddha and questioned him about his perfect enlightenment referred to him as being young in years and young in ordination. The Buddha replied, “There are four objects that your Majesty should not be disregarded or despised. They are a warrior prince, a snake, fire, and a Bhikkhu. Then he delivered an interesting sermon on this subject to the King. At the close of the sermon the King expressed his great pleasure and instantly became a follower of  the Buddha.  One day the King dreamt sixteen unusual dreams and was greatly perturbed in mind, not knowing their true significance. His Brahmin advisor  interpreted them to be dreams portending evil and recommended him to make an elaborate animal sacrifice to ward off the dangers resulting therefrom. As advised he made all necessary arrangements for this inhuman sacrifice which would have resulted in the loss of thousands of helpless animals. Queen Mallika, hearing of this barbarous act about to be perpetrated, persuaded the King to get the dreams interpreted by the Buddha whose understanding infinitely surpassed that of those worldly brahmins. The King approached the Buddha and mentioned the object of his visit. Relating the sixteen dreams he wished to know their significance, and the Buddha explained their significance fully to him. After hearing the Buddha’s explanation, King Pasenadi cancelled the animal-sacrifice.

**Ba Xà Ba Đề**,**波闍波提**, Prajapati (skt)—Dì và cũng là nhũ mẫu của Phật Thích Ca—Aunt and nurse of the Buddha—See Ma Ha Ba Xà Ba Đề

**Ba Xoa**,**波叉**, Virupaksa (skt)—Tên của vị Thiên Vương Tây Phương hay Xú Nhãn Thiên Vương, người có đôi mắt xấu xí, đây là một trong tứ Thiên Vương—Name of the West Heaven King who has irregular eyes (Irregular-Eyed Heaven King), one of the four heaven kings

Ba Yếu Tố Khiến Cho Việc Tu Tập Thiền Được Thành Tựu: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, có ba yếu tố khiến cho việc tu tập Thiền được thành tựu. Thiếu một trong ba cũng như cái đỉnh gẩy hết một chân, nó sẽ đổ—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book II, there are three factors making for success in the cultivation of Zen. When any one of the below factors is lacking it is like a caudron with a broken leg, it limps.

1) Tin lớn: Great faith.

2) Chí nguyện lớn: Great resolution.

3) Nghi lớn: Great spirit of inquiry.

**Bá Thâu Bát Đa**,**播輸鉢多**, Pasupata (skt)—Ba Thâu Bát Đa—Ngoại đạo thờ Ma Hê Thủ La, mình trát đầy tro (tóc có thể cắt hay không cắt, quần áo rách tả tơi)—Followers of the lord of cattle, Siva, who smeared themselves with ashes

Bá Lợi Bà La Xa Ca: Parivrajaka (skt)—Phái tu theo cách quán xác chết trong nghĩa trang—A Sivaitic sect.

**Bá Ma**,**播磨**, Upama (skt)—Tượng tự—A resemblance—Simile

Bá Nạp Y: Y làm bằng những miếng vải cũ víu nạp lại với nhau—A robe of rags—Broken patched robe.

**Bá Ni**,**播尼**, Pani (skt)—Lòng bàn tay—The palm of the hand

Bá Thiên Bà La Môn: Half-Brahmans (hungry ghost).

**Bà Bà Già Lợi**,**婆婆伽利**, Papakarin (skt)

1) Ác giả: Evil-doer.

2) Tên của một vị thái tử: Name of a prince.

**Bà Da**,**婆耶**, Payas (skt)—Nước hay chất lỏng—Water, liquid, or fluid—Juice

**Bà Đà**,**婆陀**, Baddha (skt)—See Phược Đà

**Bà Đàn Đà**,**婆檀陀**, Bhadanta (skt)

1) Đại Đức: Praised worthy—Blessed, of great virtue.

2) Một từ tôn kính để gọi Đức Phật hay các vị sư: A term of respect for a Buddha, or for monks.

Bà Đạt La Bát Đà: Purva and Uttara (skt)—Nguyệt Cung—Naksatras or lunar mansions.

**Bà Đề**,**婆提**, Bhadrika (skt)—Một trong những đệ tử đầu tiên của Đức Phật (một vị vua trong dòng họ Thích gọi là Bạt Đề Thích Vương)—One of the first disciples

**Lão Mẫu**,**老母**, Bhaga (skt)—Một phần hay một phân chi—A portion, division, fraction

**Bà Già Bà**,**婆伽婆**, Bhagavat (skt)—Bà Già Phạm

· Tốt Lành: Fortunate.

· Tôn Quý: Revered.

· Thánh Thiện: Sacred.

· Thế Tôn: World Honoured.

· Danh Hiệu của Phật: An epithet of a Buddha.

**Bà Ha**,**婆訶**, Vaha (skt)

1) Mang: Bearing—Carying.

2) Cuộc sống siêu nhiên: A supernatural life.

3) Đấu (đong lường): A large grain-container of twenty bushels.

**Bà Ha Ma**,**婆訶摩**, See Bà Ha

**Bà La**,**婆羅**,

1) Pala (skt)—Người bảo hộ—Keeper—Guardian—Warden.

2) Viharapala (skt)—Vị sư coi việc kiểm chúng trong tự viện—Warden of a monastery.

3) Bala (skt)—Lực—Power—Strength—See Ngũ Lực, Ngũ Căn, and Thập Lực.

4) Tên của em gái của Ngài A Nan Đa, người đã dâng sữa lên Đức Phật—Name of the sister of Ananda who offered milk to Sakyamuni.

**Bà La Đề Mộc Xoa**,**婆羅提木叉**, Pratimoksa (skt)—See Ba La Đề Mộc Xoa and Pratimoksa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Bà La Ha**,**婆羅訶**, Balahaka (skt)—Vua về ngựa—A king of horses, or possessing horses

**Ba La Hạ Ma**,**波羅賀磨**, Brahma (skt)—Tên cõi trời Phạm Thiên—Name of Brahma heaven

**Bà La Hấp Ma Bổ La**,**婆羅吸摩補羅**, Brahmapura (skt)—Một vương quốc cổ nằm về phía bắc Ấn Độ, mà những danh hiệu triều đại đều là Nữ Vương, nên còn gọi là Nữ Quốc. Người ta nói bây giờ là vùng Garhwal—An ancient kingdom of Northern India, the dynastic title of which was entailed upon the female line exclusively. Said to be Garhwal.

**Bà La Môn**,**婆羅門**, Brahmins (skt)—Brahmanism—Bà La Hạ Ma Nô—

Một đạo giáo cổ truyền của Ấn Độ cách đây trên bốn ngàn năm, do ông Krishna sáng lập. Căn cứ trên Thánh kinh Vệ Đà thì thần Phạm Thiên là vị thần có quyền pháp sáng tạo ra muôn vật. Có bốn giai cấp trong xã hội theo Ấn Độ giáo. Theo đạo Bà La Môn, sống đây là sống gởi. Chết sẽ về với Phạm Thiên đời đời nếu tuân theo đúng chân lý của Phạm Thiên. Bà La Môn là những người thuộc giai cấp cao nhất trong xã hội Ấn Độ dưới thời Đức Phật—This is an age-old religion in India, dated 4,000 years ago, and founded by Krishna. According to the Vedas, Brahma has the power to create all sentient beings and things. There are four castes in Hindu society system. In Brahmanist concept, the present life is temporary while death is the return to Brahma to live an eternal happy life if one obeys Brahma’s tenets. Brahmins belong to the highest class in Indian society during the time of the Buddha—See Brahmana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, Tứ Giai Cấp Ấn Độ in Vietnamese-English Section, and Kinh Pháp Cú in Appendix B (Phẩm 16)

Bà La Môn Ba: Brahmanapura (skt)—Thành phố nằm về phía đông bắc kinh thành Malava—A city north-east of the capital Malava.

**Bà La Môn Quốc**,**婆羅門國**, Brahmanarastra (skt)—Bà La Môn giới hay nước Ấn Độ (Bà La Môn là giai cấp tôn quý lãnh đạo ở Ấn Độ, nên gọi chung nước nầy là Bà La Môn Quốc)—The realm of Brahmans, India

**Bà La Môn Thành**,**婆羅門城**, Thành phố của cư dân Bà La Môn, từ thành phố nầy Đức Phật trở về tịnh xá với bát khất thực trống không—A city of Brahmans from which the Buddha returned with his begging bowl empty

**Bà La Môn Thư**,**婆羅門書**, Chữ viết hay mẫu tự Bà La Môn (chữ viết của Ấn Độ và đa số các xứ ở Tây Vực)—Brahman writing; the alphabet

**Bà La Na Đà**,**婆羅那馱**, Varanada (skt)—Một loại Dạ Xoa có tiếng rống như bò rống—A bellowing yaksa which makes the loud deep hollow sound as that of a bull.

**Bà La Nại Tả**,**婆羅捺寫**, Varanasi (skt)—Một vương quốc cổ, tổng hành dinh của phái Sivaism vào khoảng năm 640 sau Tây Lịch; tên khác của thành Ba La Nại—An ancient kingdom and city, noted as a headquarters of Sivaism around 640 A.D.; another name for Benares

**Bà La Tất Lật Thác Ngật Na**,**婆 羅必栗託仡那**, Balaprthagjana (skt)—Bà La Tất Lý Tha Ngật Na—Bà La Tất Lỵ Tha Già Đồ Na

1) Ngu Dị Sinh: Chỉ hạng phàm phu ngu si thấp hèn—Low, foolish people.

2) Tiểu Nhi Biệt Sinh: Trí óc tự nhiên như trẻ con—Natural-minded, as children, of common intelligence and ideas.

3) Người không giác ngộ: A man in his natural state, unilluminated, unenlightened.

**Bà La Xa**,**婆羅奢**, Phalasa (skt)—Một loại cây có bông đỏ và trái có bột như bánh mì—The bread-fruit tree with red flowers

**Bà La Xả Khư**,**婆羅捨佉**, Prasakha (skt)—Bát La Xa Khư—Bào thai từ năm đến bảy ngày—A foetus of five to seven days

**Bà Lê**,**婆梨**, Vari (skt)—Chất lỏng (nước)—Water—Fluid—Fluidity

**Bà Lợi**,**婆利**, Vadisa, Vakri, or Valisa (skt)—Móc câu: A hook

Bà Lợi Chất Đa La: Parijata (skt)—Bà Lị Chất Đa La—Bà Nghi Chất Cấu—Bà Lị Chất La—Bà Li Da Đát La Câu Đà La—Một loại cây tên Hương Biến trên cõi trời Đế Thích (Đao Lợi)—A tree in Indra’s heaven.

**Bà Lợi Đồ Đa Ca**,**婆利闍多迦**, Parijataka (skt)—Một loại hoa của chư Thiên—A deve flower

Bà Lô Chi Để Thấp Phạt La: Avalokitesvara, Quán Thế Âm 

[Video Quan Am Thi Kinh (Thich Nhat Tu)](http://www.youtube.com/watch?v=MMnm1vyxqLY)

**Bà Na**,**婆那**, Vana (skt)—Một rừng cây hay lúm cây—A wood—A grove

**Bà Nại La Bà Nại Ma Tẩy**,**婆捺囉婆捺麽洗**, Bhadrapadamasa (skt)—See Thập Nhị Nguyệt (6)

**Bà Nga**,**婆誐**, Bhanga (skt)—Phá vỡ—Breaking

**Bà Sa**,**婆沙**,

1) Vibhasa (skt)—See Tỳ Bà Thi.

2) Vatsa (skt)—Tên vị sáng lập ra phái Bà Sa Phú Đa La, một tông phái của Đại Chúng Bộ—The founder of the Vatsiputriyah school, a branch of Sarvastivadins.

Bà Sa Na Bà: Vatsanabha (skt)—Một loại độc dược làm từ một loại rễ cây—A strong poison, from the root of a tree (maybe aconite)

Bà Sa Phú Đa La: Vatsiputriyah (skt)—See Bà Sa (2).

Bà Sa Ưu Bà Sa: Upasaka-Upasika (skt)—Phật tử tại gia gồm nam và nữ cư sĩ—Lay disciples include male and female disciples dwelling at home.

**Bà San Bà Diễn Để**,**婆珊婆演底**, Vasanta-vayanti (skt)—Vị thần chủ về ban đêm dùng phương tiện để cứu giúp những người xấu lang thang về đêm—Spring-weaving, but the description is of a guardian of the night or of sleep

**Bà Sư Ba**,**婆師波**, Vaspa or Baspa (skt)—Một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Phật, được người ta coi như là Ngài Đại Ca Diếp—One of the first five disciples of the Buddha, Dasabala-Kasyapa, identified with Maha-Kasyapa

**Bà Sư Ca**,**婆師迦**, Varsika (skt)—Bà Lợi Sư Ca—Bà Lợi Sứ Ca La—Bà Lợi Sư Ca—Bà Sứ Ca—Bà Lợi Sử Ca La—Bà Sư Ba Lợi—Vũ Thời Hoa—Hoa nở lúc trời mưa (hoa nầy rất thơm, mọc nhiều ở Thiên Trúc, người ta thường nấu hoa lấy dầu thắp đèn trên bàn thờ Phật)—The flower, the aloe, that blooms in the rains

**Bà Tẩu**,**婆藪**, Vasu (skt)—Theo Luận Trí Độ, Bà Tẩu là tên một vị cổ tiên Ấn Độ, người đầu tiên sát sanh để tế trời nên phải đọa xuống địa ngục, nhưng sau vô lượng kiếp trở thành đệ tử Phật—According to the Maha-Prajna-Paramita-Sastra, Vasu, name of an ancient Indian rsi, who was the first to offer slain sacrifices to Heaven, to have been cast into hell, but after countless kalpas to have become a disciple of Buddha

**Bà Thành**,**婆城**,

1) Tòa thành Càn thát bà—A gandharva city.

2) Thành phố ảo tưởng: A mirage, an illusion city.

**Bà Trí Ca**,**婆致迦**, Sphatika (skt)—See Thủy Ngọc

**Bà Tư Tiên**,**婆斯仙**, Một trong sáu hỏa thiên trong Thai Tạng Giới, nằm về phía đông Kim Cang bộ—One of the six fire devas and his wife in the Garbhadhatu group, located in the east of Vajradhatu group

Bà Tư Tra: Vasistha (skt).

1) Tên của một vị Bà La Môn, phủ nhận sự thường hằng của Niết Bàn, còn cho rằng cây cũng có đời sống và trí thông minh: A Brahman who is said to have denied the eternity of nirvana, and maintained that plants had lives and intelligence.

2) Tên của một trong bảy vị cổ Tiên trong Kinh Niết Bàn (39)—Nirvana Sutra 39. One of the seven ancient rsis of Brahamanic mythology, one of the champions in the Rgveda of the priesthood.

3) Tên một vị Bà La Môn, bà mẹ của vị nầy vì chôn sáu người con mà phát điên, trần truồng chạy lang thang, nhờ gặp Đức Phật mà trở về được với bản tâm, sau đó phát tâm quy-y và trở thành đệ tử của Phật—Name of a Brahman whose mother lost her six sons, she became mad, wandered naked, met the Buddha, was restored and became a disciple.

**Bà Tỳ Phệ Già**,**婆毘吠伽**, Bhavaviveka (skt)—Theo Tây Vực Ký, Bà Tỳ Phệ Già là tên một vị Bồ Tát, xuất gia ẩn tu để chờ đợi nhân duyên ra đời của Đức Phật Di Lặc—According to the Records of Western Lands, Bhavaviveka, learned monk who retired from the world to await the coming of Maitreya

**Bà Xá Bạt Đề**,**婆舍跋提**, Vasavartin (skt)—Bà La Ni Mật

1) Cõi Trời Lục Dục Thiên: Nơi trú ngụ của Ma Vương—The sixth desire-heaven, the abode of Mara:

· Ma Tham: The god of lust.

· Ma tội lỗi: The god of sin.

· Ma Tử: The god of death.

2) Tha Hóa Tự Tại Thiên: Its occupants avail themselves of the merits of others for their own pleasure.

3) Cõi của vị Hỏa Chủ Phạm Vương tên là Thi Khí: The abode of Sikhin (Brahma) as lord of fire.

**Bà Xá Tư Đa**,**婆舍斯多**, Basi-Asita or Nasasata (skt)—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (25).

**Bà Xoa**,**婆叉**, Vaksu (skt)—Một nhánh nhỏ của sông Hằng—A small branch of the Ganges.

**Bác Bì**,**剝皮**,

1) Theo Đại Trí Độ Luận, người ta nói Đức Thích Ca Mâu Ni Phật trong đời quá khứ, khi còn là vị Phạm Chí tên Lạc Pháp, đã lột da và dùng máu của chính mình mà viết lại một bài kệ Luật Phật -- According to the Commentaries on the Maha-Prajna-Paramita Sutra, in one of the previous incarnations of Sakyamuni, he is said to have written a certain gatha containing the Holy Law on a piece of his own flayed skin with his blood instead of ink.

Bác Tướng: To reject of form characteristics (deny the existence of appearance)—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ thì Lý chính thật là Chân Không, Sự là phần diệu hữu. Diệu hữu tức chân không. Nếu chưa đạt được lẽ nầy thì thà rằng tu hành theo kiểu “Chấp Có,” chứ đừng cầu “Bác Tướng” hay “Chấp Không” trong khi vẫn còn có gia đình, vợ con, nhà cửa, và mong cầu khỏe mạnh. Vì làm như thế sẽ dễ bị lạc vào ngoan không hay cái “Không” sai lầm. Đây chính là hầm khổ đọa của tất cả những kẻ ỷ mình thông minh hôm nay. Bác Tướng tức là bài bác phần “Sự Tướng Hành Trì.” Kỳ thật, tất cả đều là giả tưởng. Bác tướng là chối bỏ sự tu hành theo hình tướng, thí dụ như những kẻ tu Thiền đời nay, luôn miệng nói “Nhất thiết duy tâm tạo” nên ta không “Chấp Tướng,” và do đó chê người tu theo Tịnh Độ chỉ là sự chấp trước ảo tưởng trong tâm. Tuy nhiên, điều mỉa mai là những kẻ nầy tự họ vẫn còn u mê chấp trước vào vợ, chồng, con cái, cửa nhà. Phật tử thuần thành nên luôn cẩn trọng!—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Theory is truly emptiness, Practice belongs to existence. Existence is Emptiness. If this is not yet attained, it’s better to cultivate by being attached to “existence,” or “form,” or “appearance;” but do not claim “nothing exists” or “everything is within the mind” or any such deep theoretical teachings when one is still attached to existence, i.e., family, wife, children, house, or fond of health, etc., for doing these cultivators are easily trapped in the wrong road. Thus, do not say the Pureland is only an illusion manifested within the mind. In reality, in theory, everything is an illusion. To reject of form characteristics is to reject and disregard the “Conducts of form practices.” This practice is often observable with those who cultivate Zen Buddhism in present day. They claim themselves as people who are “unattached to form characteristics” and look down on those who cultivate Pureland as being attached to form characteristics. However, most ironically, they are still ignorantly attached with every part of existence, i.e., having wife, husband, children, house, jobs, etc. Sincere Buddhists should always be careful!

**Bạc Ca Phạm**,**薄迦梵**, Bạc Già Phạm—Thế Tôn—World-honoured— Bhagavat (skt)

**Bạc Câu La**,**薄俱羅**,Vakkula  
**Vakkula**(skt): Bạt Câu La—Bạc Củ La—Bạc La Bà Câu La—Tên của vị La Hán Thiện Dung hay Vỹ Hình, người mà trong suốt 80 năm sống không bệnh hoạn hay đau đớn—Vakkula, name of an arhat, a disciple of Sakyamuni, who during his eighty years of life, never had a moment’s illness or pain.

**Bạc Chứng**,**薄證**, Sự chứng đắc nông cạn—Shalow insight, weak in mystic experience

**Bạc Địa**,**薄地**, Quốc độ nghèo nàn và đầy trắc trở—Poor land, i.e. the world, as full of trouble.

**Bạc Già Phạm**,**薄伽梵**, Bhagavan or Bhagavat (skt)—Thế Tôn—World-honoured—See Bhagavat in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Bạc Khư La**,**薄佉羅**, Bactria, Bukhara, or Kusana (skt)—Tên nước Nguyệt Chi, nằm về phía tây bắc của Ấn Độ, cũng như dãy Hy Mã Lạp Sơn—Name of Yueh-Chih, a country north-west of India and Himalayas

**Bạc Phước**,**薄福**, Unhappy lot—Unfortunate—Poor condition due to poor karma—Ill-luck.

**Bách Bát Chung**,**百八鐘**, Một trăm lẽ tám tiếng chuông chùa được dóng lên vào buổi sáng và buổi tối (để tán dương công đức của 108 tôn vị cũng như cảnh tỉnh 108 mê muội phiền não)—108 tolls or strokes of the monastery bell (temple bell) struck at dawn and dusk

**Bách Bát Kết Nghiệp**,**百八結業**, Bách Bát Phiền Não—108 karmaic bonds

Bách Bát Ma Ni: 108 beads on a rosary.

Bách Bát Mâu Ni: Bách Bát Tôn—Một trăm lẽ tám vị Mâu Ni trong Kim Cang Giới—The one hundred and eight Honourable Ones in the Vajradhatu.

**Bách Bát Phiền Não**,**百八煩惱**, Bách Bát Kết Nghiệp—108 passions and delusions

**Bách Bát Tôn**,**百八尊**, See Bách Bát Mâu NI

**Bách Bất Tri**,**百不知**, Không biết gì cả—To know or perceive nothing—Insensible to surroundings

Bách Bổn Luận Sư: See Bách Bổn Sớ Chủ.

Bách Bổn Sớ Chủ: Bách Bổn Luận Sư—Đại Khuy Cơ ở chùa Từ Ân viết sớ giải cho hàng trăm bộ kinh—Lord of the hundred commentaries, title of K’uei-Chi of the Tzu-Ên monastery, because of his work as a commentator.

**Bách Chúng Học**,**百衆學**, Siksakaraniya (skt)—Một trăm giới tiêu biểu mà chư Tăng Ni phải tu niệm (vì giới nầy nghiêm ngặt khó giữ, dễ sai phạm)—One hundred typical rules which all monks and nuns learn, the offence against which is dustra

**Bách Dụ Kinh**,**百喩經**, The Sutra of the 100 parables—See Kinh Bách Dụ

**Bách Giới**,**百界**, Thuyết của Thiên Thai Tông nói thập giới từ địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân, Thiên, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Phật, mỗi giới nầy đều có đủ thập giới, nên làm thành “bách giới”—The ten realms of each of ten divisions, so called by the T’ien’T’ai school, i.e. hells, hungry ghosts, animals, asuras, men, devas, sravakas, pratyeka-buddha, bodhisattvas and Buddhas. Each of them has ten qualities, making one hundred qualities.

Bách Giới Chúng Học Ni: See Hundred Rules of Conduct for Nuns.

Bách Giới Chúng Học Tăng: Sikkka-karaniya (skt)—Sekhiya (p)—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—Theo Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus, Sikkka-karaniya includes one hundred rules of conduct which are connected with daily activities.

Bách Giới Thiên Như: One thousand realms—Tính nội tại hay cảnh vực của mỗi trong mười thế giới được nhân lên thành 100 thế giới. Thêm nữa, mỗi cảnh vực có mười sắc thái khác nhau (mười hiện tượng của Như là tướng, tánh, thể, lực, tác, nhân, duyên, quả, báo, và bản mạt cứu cánh). Do khám phá ra mười hiện tượng nầy trong 100 thế giới. Vì thế, tông Thiên Thai đạt đến thuyết về 1000 cõi gọi là Bách Giới Thiên Như—The emmanence of each of the ten worlds in all of them accounts for 100 worlds. Further, each of these realms has ten different features (ten features of Thusness as form, nature, substance, force, action, cause, circumstance, effct, remuneration and the ultimate state). By discovering these ten features in the 100 worlds, the T’ien-T’ai School arrives at the doctrine of 1,000 realms.

**Bách Hội**,**百會**,

1) Phần thượng đỉnh trên đầu nơi mà mọi thứ hội tụ về đây, mọi thứ tinh yếu đều qui vào chỗ nầy—Where all things meet, i.e. the head or the place of centralization.

2) Còn chỉ Đức Phật là trung tâm của trí tuệ—It is applied also to the Buddha as the center of all wisdom.

**Bách Luận**,**百論**, Sata-Sastra (skt)—

Một trong ba bộ luận của trường phái Trung Luận, được gọi là Bách Luận vì gồm một trăm bài kệ, mỗi kệ 32 chữ, được Ngài Đề Bà Bồ Tát soạn (Đề Bà là đệ tử của Ngài Long Thọ). Mục đích của bộ luận nầy là nhằm bác bỏ những tà kiến của Bà La Môn Giáo. Ngài Thiên Thân Bồ Tát giải thích, và được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ, nhưng bản phiên dịch có số câu tăng giảm khác nhau. Cũng có “Quảng Bách Luận Bổn,” là bản triển khai rộng ra của Bách Luận—One of the three sastras of the Madhyamika school, so called because of its 100 verses, each or 32 words; attributed to Deva Bodhisattva (a pupil of Nagarjuna). This treatise is mainly a refutation of the heretical views of Brahmanism. It was written in Sanskrit and explained by Vasubandhu and translated into Chinese by Kumarajiva, but the versions differ. The is also the Catuhsataka-sastrakarita (skt), and expension of the satasastra

**Bách Mục**,**百目**, Một thứ đèn lồng bằng đất với nhiều con mắt hay lỗ trống—An earthernware lantern with many eyes or holes

**Bách Nạp Y**,**百衲衣**, Y bá nạp được làm bằng cách may nối nhiều mảnh lại với nhau—A monk’s robe made of patches.

**Bách Nhất**,**百一**, Một phần trăm (mỗi một trên một trăm)—One out of a hundred or every one of a hundred

**Bách Nhị Thập Bát Phiền Não**,**百 二十八煩惱**, Một trăm hai mươi tám phiền não của tà kiến và tà tư duy—The one hundred and twenty-eight delusions of views and thoughts

**Bách Pháp**,**百法**, Theo Câu Xá Luận, tông Duy Thức dùng bách pháp để thuyết minh về muôn vạn hiện tượng thế gian và xuất thế gian—According to the Kosa Sastra, there are one hundred divisions of all mental qualities and their agents of the Consciousness-Only School, or five groups of ine hundred modes or things

1) Tâm pháp: Tám Thức—eight perceptions or forms of consciousness.

2) Tâm sở: Hữu pháp—Fifty-one mental ideas—See Năm Mươi Mốt Tâm Sở.

3) Sắc pháp: The five physical organs (eye, ear, nose, tongue, body) and their six modes of sense (matter, sound, smell, taste, touch, things).

4) Bất tương ưng hành (đắc, mệnh căn, chúng đồng phận, dị sinh tính, vô tưởng định, diệt tận định, vô tưởng sự, danh thân, cú thân, văn thân, sinh, lão, trụ, vô thường, lưu chuyển, định dị, tương ứng, thế tốc, thứ đệ, phương, thời, số, hòa hợp tính, bất hòa hợp tính): Twenty four indefinites or unconditioned elements.

5) Vô vi: Sáu vô vi (hư không, trạch diệt, phi trạch diệt, bất động, tưởng thọ diệt, chân như)—Six inactive or metaphysical concepts.

**Bách Pháp Giới**,**百法界**, Mười Pháp Giới từ địa ngục cho đến Phật, mỗi pháp giới lại có đủ mười như thị nên làm thành “Bách Pháp Giới”—The realm of the hundred qualities (phenomenal realm), the ten stages from Hades to Buddha, each has ten qualities which make up the hundred

**Bách Pháp Minh Môn**,**百法明門**, Cửa vào tri thức của thế giới hiện tượng, một trong những giai đoạn đầu tiên của Bồ tát (hay Trí Tuệ Môn mà Bồ Tát tu đắc ở Sơ Địa)—The door to the knowledge of universal phenomena, one of the first stages of bodhisattva

**Bách Pháp Minh Môn Luận**,**百法明門論**, Bộ luận về Bách Pháp Minh Môn, được Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ (1 quyển)—The sastra on the Hundred Divisions of all Mental Qualities, or the door to the knowledge of universal phenomena, translated into Chinese by Hsuan-Tsang (1 book)

**Bách Quang Biến Chiếu Vương**,**百 光遍照王**, Đức Đại Nhật Như Lai—The king of all light universally shining—Vairocana—See Đại Nhật Như Lai, Đại Uy Đức, and Đại Uy Đức Giả

Bách Thất Thập Bát Giới Ba Dật Đề: Pacittiya (skt)—One hundred seventy-eight rules for mendicant Bhiksunis—Pacittiya (skt)—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn cho chư Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, 178 giới Ba Dật Đề dành cho Ni chúng, nếu phạm một trong những tội nầy mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng Ni chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—According to Most Honorable Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus and Bhiksunis, one hundred seventy-eight Pacittiya offences which require confession and repentance. If a nun committed any of them, makes a confession of it before the Sangha (Order of monks and nuns) with clear heart, she will become free from the offence. If she doesn’t, the offence itself will not only obstruct her development of wholesome acts, but it will also cause her rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal.

Bách Tứ Thập Bát Bất Cộng Pháp: Một trăm bốn mươi tám pháp bất cộng của Đức Phật (gồm 32 tướng, 80 chủng hảo hay vẻ đẹp phụ, 4 tịnh, 10 lực, 4 vô úy, 3 niệm xứ, 3 bất hộ, Đại Bi, thường bất vong, đoạn phiền não tập, và 4 nhất thiết hạnh tịnh)—One hundred forty special, or uncommon, characteristics of a Buddha.

**Bách Tức Bách Sanh**,**百即百生**, Một trăm vị niệm Phật là trăm vị được cứu độ—Of one hundred who call on the Buddha, 100 will be saved

**Bách Vạn Biến**,**百萬遍**, Niệm hồng danh A Di Đà Phật một triệu lần, không ngừng nghỉ trong bảy ngày để được vãng sanh Cực Lạc—To repeat Amitabha’s name a million times (to ensure rebirth in Amitabha’s paradise; for a seven days’ unbroken repetition Paradise may be gained).

**Bách Vị**,**百味**, All the good tastes or flavours

**Bạch Báo**,**白報**, Quả báo của cuộc sống thiện lành—Pure reward or the reward of a good life

**Bạch Chân**,**白眞**, Đưa ra những tin tức xác thực—To lay a true information

**Bạch Đàn**,**白檀**, Loại gỗ chiên đàn trắng—White sandal wood

**Bạch Đạo**,**白道**, White path—Thiện đạ

Bạch Đức Thế Tôn: World Honoured One !

**Bạch Hạc**,**白鵠**, White cranes

**Bạch Hào**,**白毫**, Theo kinh điển Đại Thừa, thì đây là ánh hào quang giữa đôi mày của Phật, từ nơi đó Phật phóng ra những hào quang chiếu rọi khắp các thế giới—According to the Mahayana sutras, this is the curl between Sakyamuni’s eyebrows, from where he sends out a ray of light which reveals all worlds.

Bạch Hào Chi Tứ: Như Lai để lại một phần công đức của tướng bạch hào để cúng dường các đệ tử ở thời Mạt Pháp—A gift from the White-curled One for his disciples in the Ending-Dharma Age.

**Bạch Hắc**,**白黑**, White and dark

**Bạch Hắc Bố Tát**,**白黑布薩**,

1) Light and dark uposatha.

2) The observing of the waxing and the waning moon.

Bạch Hắc Nghiệp: Good and evil deeds or karma.

a) Bạch Nghiệp: Good karma.

b) Hắc Nghiệp: Evil karma.

Bạch Hắc Nhị Thử: Black and White Mice

[Video Con Chuot Trong Kinh Phat(Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=2389987509124934272&ei=syYbSYbFKpOwqwKdt6XMDQ&q=thich+nhat+tu+)

Hai con chuột trong bài ngụ ngôn, ví với ngày và đêm, mặt trời và mặt trăng (theo Tân Đầu Tư Đột La Xà Vị Ưu Đà Diên Vương Thuyết Pháp Kinh, ngày xưa có người đi trên khu đất rộng hoang vắng gặp một con voi dữ đuổi riết theo. Người ấy cuống cuồng chạy trốn, đang khi không biết ẩn nấp vào đâu bỗng gặp một cái giếng, anh ta liền bám vào rễ cây định tụt xuống để ẩn nấp, không ngờ có đôi chuột, một trắng, một đen, đang cắn gốc cây, bốn phía bên dưới có bốn con rắn độc phóng tới định cắn anh ta. Ở dưới đáy giếng lại có con rồng đang chờ đợi, xung quanh thì sợ bốn con rắn, dưới đáy thì sợ rồng dữ, cái cây đang bám lại bị hai con chuột gặm sắp đứt. Lúc đó từ trên cây có ba giọt mật ong rơi vào miệng anh ta. Vì cây lay động đến tổ ong nên bầy ong bay ra chích tới tấp vào anh ta, bỗng chốc có lửa ở đâu ào tới đốt cháy cành cây. Khu đất rộng ví với sanh tử, người đàn ông ví với phàm phu, con voi ví với vô thường, cái giếng ví với thân người, cái cây ví với mạng người, chuột đen trắng ví với đêm ngày, gốc cây bị cắn ví với thời gian vùn vụt bay đi, bốn con rắn ví với tứ đại, mật ong ví với ngũ dục, đàn ong ví với giác quan, lửa ví với già nua, và rồng dữ ví với sự chết)—The two mice in the parable , one white, the other black, gnawing at the rope of life, i.e. day and night, or sun and moon.

**Bạch Liên**,**白蓮**, White Lotus

**Bạch Liên Giáo**,**白蓮教**, Một giáo phái (có thể là tà giáo?), được thành lập vào cuối đời nhà Nguyên, nói rằng Phật Di Lặc sẽ hạ sanh với bông sen trắng nở, và ngày cứu đời. Giáo phái nầy phát triển thành một cuộc cách mạng ảnh hưởng đến sự đánh đuổi quân Mông Cổ ra khỏi Trung Hoa và sự thiết lập Minh Triều về sau nầy. Dưới thời nhà Thanh, giáo phái nầy sống lại dưới những tên khác nhau (Thanh Thủy, Bát Quái, Vinh Hoa, Hồng Dương, Bạch Dương, Thanh Liên, Hồng Liên) và đã gây ra những cuộc nổi dậy chống Thanh Triều—The White Lotus Society, set up near the end of the Yuan dynasty, announcing the coming of Maitreya, the opening of his white lily, and the day of salvation at hand. It developed into a revolution which influenced the expulsion of the Mongols and establishment of the Ming dynasty. Under the Ch’ing dynasty it was resurrected under a variety of names, and caused various uprisings.

**Bạch Liên Hoa**,**白蓮華**, Pundarika (skt)—Phân Đà Lợi—Bông sen trắng—The white lotus

**Bạch Liên Hoa Tọa**,**白蓮華座**, Tòa sen trong đệ nhất viện của Thai Tạng giới—The lotus throne in the first court of Garbhadhatu

**Bạch Liên Hoa Xã**,**白蓮華社**, Bạch Liên Chi Giao—Liên Xã—Bạch Liên Xã—Do Pháp Sư Huệ Viễn đời nhà Tấn thành lập vào khoảng đầu thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch. Ông cùng 123 vị khác thề trước bàn thờ Phật để tu Tịnh Độ Tây Phương, và trồng sen trắng làm biểu tượng. Bạch Liên Xã quy tụ hơn 3.000 người, trong đó có 123 vị được tôn là bậc Hiền. Trong số 123 bậc Hiền lại có 18 bậc Thượng Thủ gọi là Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền—A society formed early in the fourth century A.D. by Hui-Yuan, who with 123 notable, literati, swore to a life of purity before the image of Amitabha, and planted white lotuses in symbol. The White Lotus Congregation composed of more than 3,000 Buddhists. Among them, 123 were honored as the Vitruous and eighteen of them were considered as the Highest Virtues. They were often referred as Đông Lâm Temple’s Eighteen Greatly Virtuous Beings

Bạch Liên Hội: White Lotus society.

**Bạch Liên Thái**,**白蓮菜**, Một trường phái ăn chay vào đời nhà Tống của Mao Tử Nguyên—The Sung vegetarian school of Mao-Tzu-Yuan

**Bạch Lộ Trì**,**白鷺池**, Ao Cò Trắng trong thành Vương Xá, một cảnh nổi tiếng khi Đức Thế Tôn giảng phần thứ 16 từ quyển 593 đến quyển 600 trong Kinh Bát Nhã, nên còn gọi là Bạch Lộ Trì Kinh—The White Heron Lake in Rajagrha, the scene of sakyamuni’s reputed delivery of part of the Mahaprajnaparamita-sutra, from book 593 to book 600, the last of the 16 assemblies of this sutra, which is also called The White Heron Lake Sutra

Bạch Lộ Trì Kinh: The White Heron Lake Sutra—See Bạch Lộ Trì.

Bạch Mã Chủ: Svetavajin—Lord of white horses (drawn by white horses).

**Bạch Nguyệt**,**白月**, Suklapaksa (skt)—Bạch Phần—Trăng sáng, thường chỉ ánh trăng của nửa tháng đầu, đối lại với hắc phần hay ánh trăng tối của nửa tháng sau (từ ngày bắt đầu có trăng đến ngày trăng tròn)—The bright moon, usually the moon light during the first half of the month, in contrast with the krsnapaksa dark or latter half

**Bạch Ngưu**,**白牛**, A white ox

Bạch Ngưu Xa: Xe Trâu Trắng—Nhứt Thừa cứu độ chúng sanh—White bullock cart—The one universal vehicle of salvation.

**Bạch Ngưu Vô Giác**,**白牛無角**, A hornless white ox or a white horse

**Bạch Nhất Yết Ma**,**白一羯磨**, Jnaptidvitiya-karmavacana (skt)—Bạch Nhị Yết Ma

1) Bạch Nhất: Một lần bạch—Mỗi khi trong tự viện có pháp sự thì Tăng chúng họp lại để đệ trình đề nghị—To meet with the body (assembly) of monks to submit the proposal or work to be undertaken during a ceremony.

2) Yết Ma: Tăng chúng họp bàn, cân nhắc và giải thích xem coi đề nghị có nên được thực hành hay không—The assembly of monks discuss, consider and explain as to how the proposal or work would be undertaken.

Bạch Nhị Yết Ma: See Bạch Nhất Yết Ma.

**Bạch Phạn Vương**,**白飯王**, Suklodana-raja (skt)—Hoàng tử con thứ hai của vua Sư Tử Giáp Vương; em trai vua Tịnh Phạn; là cha của Đế Sa, Đề Bà Đạt Đa, và Nan Đề Ca—A prince of Kapilavastu, second son of Simhahanu; younger brother of King Suddhondana (father of Siddhartha); father of Tisya, Devadatta and Nandika

Bạch Phần: Suklapaksa (skt)—See Bạch Nguyệt.

**Bạch Phật**,**白佛**, To tell the Buddha

**Bạch Sắc Bạch Quang**,**白色赤白**, White colored white light

**Bạch Tán**,**白贊**, Tán thán Đức Như Lai—To speak praises to the Buddha

Bạch Tản Cái Phật Đảnh: Tàng lọng trắng trên đỉnh đầu của Phật mang ý nghĩa tịnh đức của Phật là vị chuyển luân vương che mát tất cả chúng sanh—The white umbrella or canopy over the head of Buddha, indicating him as a cakravarti, or wheel-king.

Bạch Tặc: Cướp bằng tay không và không để lại dấu vết gì cả—Robbing with bare hands and without leaving a trace.

**Bạch Tâm**,**白心**, Một cái tâm hay lương tâm trong sáng—A clear heart or conscience

**Bạch Thủy Thành**,**白水城**, Isfijab—Thành phố nằm bên dòng Bạch Thủy, một phụ lưu của sông Jaxartes ở Turkestan—White-river town in Turkestan, situated on a small tributary of the Jaxartes

Bạch Trùy: Kiền trùy để gõ mỗi khi muốn thưa việc hay muốn giữ sự im lặng trong tự viện—The informing baton or hammer, calling attention to a plaint, or for silence to give information in a monastery.

**Bạch Túc Hòa Thượng**,**白足和尚**, Vị hòa thượng chân trắng, đệ tử của ngài Cưu Ma La Thập—The white-foot monk, a disciple of Kumarajiva

Bạch Tứ Yết (Kiết) Ma: Hội đồng tứ Tăng về những vấn đề nghiêm trọng (trong Tăng chúng khởi hành sự vụ hay thọ giới, trước hết báo cáo với Tăng chúng về sự việc ấy gọi là bạch; sau đó dò hỏi ba lần xem sự việc ấy nên chăng rồi mới làm gọi là tam yết ma)—To consult with an assembly of four monks on matters of grave moment and obtain their complete assent.

**Bạch Tượng**,**白象**, Voi sáu ngà đã đưa Phật Thích Ca vào bụng Hoàng Hậu Ma Da từ cung trời Đâu Xuất. Tất cả chư Phật đều giáng trần bằng phương cách nầy—The six-tusked white elephan which bore the Buddha on his descent from the Tusita heaven into Maya’s womb, through her side. All Buddhas descend the world in similar fashion

Bạch Vân Môn: See Bạch Vân Tông.

**Bạch Vân Thủ Đoan**,**白雲守端**, See Thủ Đoan Bạch Vân Thiền Sư

**Bạch Vân Tông**,**白雲宗**, Một tông phái Phật giáo được thành lập tại Am Bạch Vân thuộc tỉnh Hàng Châu vào đời nhà Tống; môn đệ của tông phái nầy được gọi là Bạch Vân Thái (vì tất cả đệ tử trong am Bạch Vân đều trường chay)—A Buddhist school formed in the White Cloud monastery during the Sung dynasty; its folowers were known as the White Cloud vegetarians

Bạch Xứ Quán Âm: See Đại Bạch Y.

Bạch Y:

1) Avadata-vasana (skt)—Hàng áo trắng (nói về Phạm thiên và những người thuộc giai cấp cao), nhưng bây giờ danh từ nầy là dành cho người thường, đặc biệt là những người Phật tử tại gia—White clothes (said to be that of Brahmans and other high-class people), but now the term is used for common people, especially laity or lay men.

2) Bạch Y Quán Âm: See Đại Bạch Y.

Bạch Y Đại Sĩ: Pandaravasini (skt)—Bán Nã La Phạ Tất Ninh—Bạch Y Quán Âm trên Bạch Liên Hoa (thường mặc áo trắng ngự trên đóa sen trắng)—The white-robed form of Kuan-Yin on a white lotus—See Đại Bạch Y.

Bài Pháp Đầu Tiên: Sau khi Phật đạt được đại giác tại Bồ Đề Đạo Tràng, Phật đã đi qua khắp nẻo Ấn Độ, khi Ngài đến vườn Lộc Uyển gần thành Ba La Nại, nơi đó Ngài đã thuyết thời pháp đầu tiên cho năm vị tu khổ hạnh. Bài pháp thuyết về Trung Đạo, Tứ Diệu Đế và Bát Thánh Đạo—The first sermon—After the Buddha’s enlightenment at Buddha Gaya, he moved slowly across India until he reached the Deer Park near Benares, where he preached to five ascetics his First Sermon. The sermon preached about the Middle Way between all extremes, the Four Noble Truths and the eight Noble Paths.

**Bại Hoại Bồ Tát**,**敗壞菩薩**, Bồ Tát không thành Phật mà lại sanh vào những cảnh giới thấp như vua, thái tử hay long vương—Bodhisattvas who defeat their proper end of becoming Buddha, and who are reborn in lower positions, e.g. as kings or princes, or as dragon-kings, etc

**Ban Thiền Lạt Ma**,**班禪喇嘛**, Chức Ban Thiền Lạt Ma là chức vị thứ hai sau Đức Đạt Lai Lạt Ma của Phật Giáo Tây Tạng. Vị Ban Thiền Lạt Ma ngự tại điện Tashilhumpo hay Luân Bố Miếu, trong thành Nhựt Cáp Tắc. Vào năm 1640 vị Đạt Lai Lạt Ma thứ năm, nhờ sự trợ lực của Mông Cổ, đã nắm trọn quyền hành chánh và tôn giáo trong nước, ngài bèn tôn vinh vị Thầy của mình chức Ban Thiền Lạt Ma, và xây dựng điện Trát Thập Luân Bố cho ngài. Khi vị Ban Thiền Lạt Ma nầy thị tịch, một vị khác (một đứa trẻ) được tìm thay thế, giống như trường hợp của chức vị Đạt Lai Lạt Ma, nhưng vị Lạt Ma tương lai sẽ không được dân chúng thừa nhận cho đến khi nào vị nầy qua được những cuộc khảo nghiệm của các ủy viên hội đồng Phật Giáo Tây Tạng—The Tibetan Panchen-Lama ranks second only to the Dalai-Lama among the Grand Lamas of the Gelugpa School of Tibetan Buddhism. His seat is in the Tashilhumpo Monastery at Shigatse. In 1640, the fifth Dalai Lama, with the aid of the Mongols, having acquired temporal as well as spiritual control of the whole country, honoured his own tutor with the title of Panchen Lama (a learned Lama), and built the Tashilhumpo Monastery for him. On the death of the title-holder, the new Lama is found in the body of a small child, as in the case of the Dalai Lama, and no new Lama is recognized as such by the people until examined and appointed by a Tibetan commission appointed for the purpose.

**Ban Túc Vương**,**斑足王**, Kalmasapada (skt)—Còn gọi là Ca Ma Sa Ba Đà, dịch là Ban Túc Vương hay Lộc Túc Vương, là vị vua có đốm dưới chân, người ta nói ngài là tiền thân của Đức Phật (theo Kinh Hiền Ngu, vị vua nầy từng theo giáo lý của tà sư, muốn lấy được đầu của 1000 vị quốc vương khác để được đắc đạo. Khi đã lấy được 999 đầu, chỉ còn thiếu một đầu nữa thì gặp Phổ Minh Vương. Minh Vương xin gia hạn một ngày để đặc ra hội Bách Thiên Vương. Trong Bách Hội, Phổ Minh nghe được bốn bài kệ vô thường liền chứng được “Hư không đẳng định,” riêng Ban Túc Vương thì chứng “Không tam muội.” Ban Túc Vương chính là tiền thân của Ương Quật Ma La (Anguli-malya)—The king with the marks on his feet, Kalmasapada, said to be the name of a previous incarnation of the Buddha

Bán Ca: Panthaka (skt)—Bàn Đà Già—Bàn Đặc—Người được sanh ra bên vệ đường, một trong những đại đệ tử của Phật—One who was born on the road, one of the great disciples of Sakyamuni Buddha.

Bán Chỉ Ca: Pancika (skt)—Dạ Xoa thứ ba trong Bát Đại Dạ Xoa, là chồng của Quỷ Tử Mẫu—The third of the eight great yaksas, husband of Hariti.

**Bán Già Phu Tọa**,**半跏趺坐**, Kiểu ngồi bán già, kiểu ngồi của chư Bồ Tát, bàn chân nầy để lên đùi chân kia, hay ngược lại (chân trái để bên trên đùi phải và chân phải bên dưới đùi trái, hai đầu gối chạm chiếu dưới đất, để giúp hai đầu gối chạm đất dễ dàng chúng ta có thể đặt một cái gối mỏng bên dưới hai đầu gối), khác với kiểu ngồi kiết già của chư Phật (hai bàn chân để lên hai bắp đùi)—A Bodhisattva’s form of sitting, one foot on the thigh of the other or vice versa (left foot over right thigh and right foot under left thigh, both knees touching mat, to facilitate the knees resting on the mat, it may be necessary to use a thin suport cushion under the regular round one), different from the completely cross-legged form of a Buddha (with right foot over left thigh and left foot over right thigh)

**Bán Giả Bồ Thiện Ni**,**半者蒲膳尼**, Pancabhojaniya (skt)—Bán Giả Bồ Xà Ni—Ngũ Hám Thực hay Ngũ Chính Thực hay năm loại thực phẩm chính—The five regular articles of food

1) Cơm gạo trắng: Rice.

2) Lúa mì: Wheat

3) Cá: Fish.

4) Thịt: Flesh.

5) Bánh: Parched rice or Cakes.

Bán Giả Kha Đản Ni: Pancakhadaniya (skt)—Bán Già Khư Đản Ni—Bán Giả Khư Xà Ni—Ngũ tước thực hay năm món ăn phụ có thể dùng răng tước ra mà ăn—The five chewing foods, not regular foods:

1) Rễ: Roots.

2) Thân cây: Stems.

3) Lá: Leaves.

4) Hoa: Flowers.

5) Quả: Fruits.

Bán Giả Khư Đản Ni: See Bán Giả Kha Đản Ni.

Bán Giả Khư Xà Ni: See Bán Giả Kha Đản Ni.

**Bán Mãn Giáo**,**半滿教**, Tiểu Thừa Đại Thừa Bán Mãn Giáo—The half and the complete doctrines—Hinayana and Mahayana

Bán Nguyệt Kỳ Tụng Giới: Tụng giới mỗi nửa tháng cho chư Tăng Ni và Tại gia Bồ Tát giới. Theo luật tạng, lễ tụng giới bằng cách công khai nhận tội và sám hối. Tuy nhiên, trên thực tế thì nghi thức nầy bị phế bỏ, và sự nhận tội cũng như sám hối thường được tổ chức riêng trước bàn thờ Phật—Semi-monthly service for recitation of precepts, for either the Bhiksu, Bhiksuni or Bodhisattva precepts. According to the Vinaya, the recitation should be preceded by a public confession of transgressions. However, in practice, this kind of service is often omitted, as confession is always done privately before the Buddha Altar.

**Bán Siêu**,**半超**, Một chúng sanh cõi trời bằng tinh tấn tu hành đã nhảy vọt từ cõi trời thứ nhứt qua cõi trời thứ mười ba trong mười sáu cõi trời sắc giới—A deva who by devotion advances by leaps, escaping from one to thirteen of the sixteen heavens of form

**Bán Thác Ca**,**半託迦**, Panthaka (skt)—See Bán Ca

**Bán Thiên Bà La Môn**,**半天婆羅門**, Chủng loại ngạ quỷ—Half brahmans (a term for hungry ghosts)

**Bán Trai**,**半齋**, Nửa ngày thọ trai—Half a day’s fast (fasting all day but also eat something at night).

**Bán Tự**,**半字**,

1) Ám chỉ người chưa thọ giới tròn đầy, như Sa Di hay người tại gia chỉ giữ năm hay tám giới mà thôi: The term is used to indicate those who don’t receive full-ordination, i.e. lay people or sramaneras, keep only five or eight commandments.

2) Nửa chữ: Half a character, a letter of the alphabet—Half a word—Incomplete word.

3) Tiểu Thừa: Hinayana.

Bán Tự Giáo: Tiểu Thừa Giáo—The Hinayana.

Bán Tự Mãn Tự:

1) Tiểu Thừa Bán Tự: Hinayana is likened to “Half A Character.”

2) Đại Thừa Mãn Tự: Mahayana is likened to a complete word.

Bàn Đà Già: Panthaka (skt)—See Bán Ca.

Bàn Đà Vị: Vandani (skt)—Tán thán—To praise—To adore.

**Bàn Đặc**,**槃特**, Panthaka (skt)—See Bán Ca

**Bàn Đầu**,**槃頭**, Pandu (skt)—Cha của Vaipasyin, vị Phật thứ 998 của hiền kiếp—Father of Vipasyin, the 998th Buddha of the last kalpa

**Bàn Già**,**槃遮**, Vac (skt)—Lời nói—Speech—Talk

**Bàn Thạch Kiếp**,**盤石劫**, Một kiếp rất dài, ví với ngọn núi đá lớn. Có một ngọn núi đá dài 40 dậm, cứ mỗi trăm năm lại lấy vải áo của chư Thiên (Thiên y hay áo trời) chà vào núi một lần rồi thôi, 100 năm sau mới đến chà vào một lần nữa, cứ chà như thế cho đến khi nào núi mòn hết là xong một Bàn Thạch Kiếp—The rock kalpa, a very long kalpa. Let a rock 40 miles in extent be brushed once in a hundred years by a deva garment, that’s all and then do it again exactly 100 years later. This practice is continue until the rock is completely worn down to nothing (when brushed away the kalpa is ended). A kalpa as measured by the time it would take to wear away an immense rock by rubbing it with a deva-garment (the time it takes to do this is called a ‘rock kalpa.

**Bàn Tọa**,**盤坐**, Ngồi xếp bằng—To sit with folded legs

**Bản Lai Diện Mục**,**本來面目**, Original face or Buddha-nature

Bản Ngã: Sự tin tưởng vào bản ngã dẫn tới vị kỷ và dục vọng, do đó làm cản trở việc thực chứng về tính đồng nhứt của đời sống cũng như việc đạt được đại giác—Ourselves—Atman—Soul—Ego—The belief in ego creates and fosters egoism and desire, thus preventing the realization of the unity of life and the attainment of enlightenment.

Bản Ngã Tương Hợp: Self-compatible.

Bản Sanh Ngã Chấp: The natural or instinctive cleaving to the idea of self or soul.

**Bản Tánh**,**本性**, One’s own nature—The spirit one possesses by nature—The Buddha within

**Bản Tâm**,**本心**, Inner self

**Bản Tế**,**本濟**, See Foundation of Earth in English-Vietnamse Section

**Bạn Dạ**,**伴夜**, Đêm trước lễ Trà Tỳ (hỏa táng) là đêm chư Tăng trong tự viện quan sát thần thức của vị Tăng mới tịch nầy (đêm dài không ngủ của chư Tăng vì kết bạn với thần linh)—To watch with the spirit of a departed monk the night before the cremation

**Bạn Điệp Bà**,**畔喋婆**, Vatya (skt)—Đại phong tai—A great calamitous wind

Bạn Đồng Tu: Fellow cultivator.

**Bạn Tăng**,**伴僧**, Các vị Tăng đồng tu—Associate or accompanying monks

**Báng Pháp**,**謗法**, Phỉ báng giáo pháp (một trong hai loại xiển đề, còn gọi là “Đoạn Thiện Xiển Đề”)—To slander the Truth

**Báng Tam Bảo Giới**,**謗三寶戒**, Một trong những giới luật cấm nói xấu Tam Bảo—One of the commandments against speaking falsely of the Three Precious Ones

Bàng Long Uẩn: Bàng Long Uẩn, một cư sĩ nổi tiếng.

Bàng Môn Tả Đạo: Belonging to external and false cults.

**Bàng Sanh**,**傍生**, Tiryagyoni (skt)—Một trong nhiều hình thức của sanh. Phật gọi súc sanh là bàng sanh, là loại chúng sanh lúc đi thì đi ngang và bụng hướng về mặt đất, do quả báo của những tội lỗi đời quá khứ—One of many forms of birth, rebirth as an animal, born as an animals; born to walk on one side, i.e. belly downwards, because of sin in past existence

**Bàng Sanh Thú**,**傍生趣**, Một trong lục thú, con đường của súc sanh—The animal path, that of rebirth as an animal, one of the six gati

**Báo Ân**,**報恩**, Báo đáp công ân—To return thanks—To render thanks—Acknowledge or requite favours

**Báo Ân Điền**,**報恩田**, Một trong ba loại ruộng phước (phước điền), cha mẹ, sư trưởng, vân vân, những người có công nuôi nấng dạy dỗ chúng ta. Báo đáp được công ân nầy thì chúng ta sẽ có vô lượng công đức—One of the three sources of felicity, the field for requiting blessings received, i.e. parents, teacher, etc

**Báo Ân Thí**,**報恩施**, Bố thí để trả ân—Almsgiving out or gratitude

**Báo Chướng**,**報障**, Một trong ba chướng. Màn vô minh làm ngăn ngại thiên căn hay do phiền não hoặc nghiệp mà phải đọa vào ác đạo—The veil of delusion which accompanies retribution, one of the three hinderers

Báo Đắc Thiên Nhĩ: Một lối giải thích tương đương khác cho thiên nhĩ thông—Another equivalent interpretation for deva-ear.

**Báo Thổ**,**報土**, Còn gọi là Phật độ hay Tịnh Độ là nơi chư Phật ngự trị, còn gọi là Hoa Tạng Thế Giới—The land in which a Buddha himself dwells—The land of reward—The Pure Land. Also called the Pure Land of all Buddhas in their Sambhogakaya. There are two kinds

1) Tự Thọ Dụng Báo Độ: Một trong bốn “Báo Độ” của Phật, nơi chúng sanh có thể tự tìm cầu giải thoát lấy mình bằng các tuân thủ tu tập theo giáo pháp của Phật—Reward land of a Buddha in which all beings are able to seek salvation on their own, the third of the four Buddha-ksetra or Buddha-domains, that in which there is complete response to his teaching and powers.

2) Tha Thọ Dụng Độ: Reward land of a Buddha, in which all beings receive and obey his truth.

Báo Mệnh: Kiếp nầy nhận lãnh phước báo hay sự trừng phạt của những những nghiệp lực đời trước—The life of reward or punishment for former deeds.

**Báo Nhân**,**報因**, Cảm thọ cái nhân thiện ác của quả báo sướng khổ—The cause of retribution

**Báo Phật**,**報佛**,

1) Báo đáp Phật ân: To thank the Buddha.

2) See Báo Thân.

**Báo Quả**,**報果**, Kết quả sướng khổ do nghiệp nhân thiện ác trong quá khứ báo đáp—The reward-fruit, or consequences of past deeds

**Báo Sa**,**報沙**, Pausa (skt)—Tháng đầu tiên trong ba tháng mùa đông ở Ấn Độ, từ 16th tháng mười của Trung Quốc—The first of the three Indian winter months, from 16th of the 10th Chinese month

**Báo Sanh Tam Muội**,**報生三昧**, Mức độ của Bồ Tát Tam muội từ Bát Địa trở lên, trong đó Bồ Tát thành đạt những lực siêu việt, như người nhìn sắc tướng chứ không dùng tâm lực (hiện ra vô số hình tướng, sanh ra vô số công đức)—A degree of bodhisattva samadhi, in which transcendental powers are obtained.

**Báo Tạ**,**報謝**, To acknowledge and thank

**Báo Thân**,**報身**,The reward body

1) Báo thân Phật hay thân tái sanh của Phật: The reward body, the sambhoga-kaya of a Buddha. The incarnation body of the Buddha, or retribution body in which he enjoys the reward of his labours.

2) Thân được lập thành do bởi nghiệp báo của chúng ta gọi là báo thân: Our physical body is called the retribution body because we are on this earth, the Saha World or World of Endurance, as a result of good and evil karma.

**Báo Thân Phật**,**報身佛**, See Báo Thân

Báo Thân Phật A Di Đà: The reward body of Amitabha Buddha.

**Báo Thông**,**報通**, See Nghiệp Thông

Báo Ứng: Báo Thân—Ứng Thân—Recompense, reward, punishment—See Tam Thân Phật.

Bào:

1) Thai cung hay tử cung—Womb.

2) Y áo: A robe.

Bào Ảnh: Bong bóng—Bubble and shadow.

**Bào Hưu La Lan**,**袍休羅蘭**, Bahularatna or Prabhutaratna (skt), Phật Đa Bảo

1) Đa bảo: Abundance of precious things.

2) Tên Đức Phật Đa Bảo Như Lai được nói đến trong Kinh Pháp Hoa—Name of the Buddha mentioned in the Lotus Sutra.

**Bào Phục**,**袍服**, Còn gọi là Báo Thường, quần áo thượng và hạ của chư Tăng Ni—Upper and lower garments

**Bào Thường**,**袍裳**, See Bào Phục

Bảo Ấn: Precious seal, or symbol.

1) Pháp Bảo trong Tam Bảo: Dharma, the second of the Triratna.

2) Tam Pháp Ấn: The three evidences of the genuineness of a sutra—See Tam Pháp Ấn.

3) Biểu tượng của chư Phật hay chư Bồ Tát: The symbols of Buddhas, or Bodhisattvas.

4) Chủng tử Phật Ấn: The magical seeds of the Buddhas, i.e. germ-letters, or sounds.

Bảo Ấn Tam Muội: Thực tướng của một trong 108 tam muội—The ratnamudra samadhi, one of the 108 kinds of samadhi.

1) Chư Pháp Vô Ngã: The unreality of the ego.

2) Chư Hành Vô Thường: The impermanence of all things.

3) Niết Bàn Tịch Diệt: Nirvana.

**Bảo Bình**,**寶甁**, Kundika (skt)

1) Bình quý (một thứ đồ dùng của Đức Phật) được dùng trong nghi thức lễ lạc: A pecious vase, vessels used in worship.

2) Bình quán đảnh mà Mật giáo dùng để rưới tịnh thủy trên đầu khi làm lễ quán đảnh: A baptismal vase used by the esoteric sects for pouring water on the head.

**Bảo Cái**,**寶蓋**, Lọng trời trang sức bằng ngọc quý, che trên chỗ ngồi của chư Phật—Banners or canopies, decorated with gems

**Bảo Cảnh Tướng Quân**,**保境將軍**, The guardian general of the region

**Bảo Cát Tường Thiên**,**寶吉祥天**, Nguyệt Thiên—Tên của Nguyệt Thiên gọi là Bảo Cát Tường, là ứng hiện của Bồ Tát Đại Thế Chí—Deva of the precious omen, i.e. Candradeva, deva of the moon, a manifestation of Mahasthamaprapta

**Bảo Châu**,**寶珠**,

1) Ngọc Mani: Mani, a precious pearl, or gem.

2) Một biểu tượng của ngài Xá Lợi Phất: A symbol of Sariputra.

3) Đại diệu địa của quả Phật—The precious continent, or wonderful land of a Buddha.

Bảo Chữ: Ratnadvipa (skt).

1) Một hòn đảo nhỏ chứa đầy bảo châu, đồng nghĩa với Niết Bàn—Precious islet, island of pearls or gems; synonym for perfect nirvana.

2) Tên cũ của đảo Tích Lan: An old name for Ceylon.

Bảo Đạt: Chuông treo trên đỉnh tháp chùa—Bells hung on pagodas.

**Bảo Điển**,**寶典**, Kinh điển quý báu—The precious records, or scriptures

**Bảo Giới**,**寶界**, Saptaratna (skt)—Bảo giới hay cõi Tịnh Độ của mỗi vị Phật—The saptaratna realm of every Buddha, his Pure Land

**Bảo Hiệu**,**寶號**, Danh hiệu tôn quý của chư Phật và chư Bồ Tát—Precious name or title, especially that of Buddhas and Bodhisattvas

**Bảo Hoa**,**寶華**, Hoa quý hay hoa của chư Thiên—Precious flowers—Deva-flowers

Bảo Học: Cái học đã đầy đủ (không cần phải học nữa)—Replete with learning—Fed full with study.

**Bảo Hộ**,**寶護**, To protect—To safeguard

Bảo Hộ Chúng Sanh: To protect other sentient beings.

**Bảo Khiếp**,**寶篋**, Ratna-pitaka or Ratna-karandaka (skt)—Rương đựng bảo châu—A precious box, or box of precious things

**Bảo Lâm**,**寶林**

1) Lộ Bảo Thụ nơi cõi Tịnh Độ: The groves, or avenues of precious trees in the Pure Land.

2) Tự viện Bảo Lâm của Lục Tổ Huệ Năng, Tổ Thiền thứ sáu của Trung Quốc: The monastery of Hui-Neng, sixth patriarch of the Ch’an Sect.  
[Video Huineng: Rice-Pounder Extraordinaire](http://www.youtube.com/watch?v=5cWnplH08EY)

**Bảo Nữ**,**寶女**, Kanya-ratna (skt)—Người con gái quý, một trong thất bảo của Tứ Thiên Vương—Precious maidens, one of the seven treasures of the Cakravartin

Bảo Phật Cước: Khi gặp trở ngại Phật tử Trung Hoa hay có tục ôm chân Phật mà cầu nguyện—When in trouble, Chinese Buddhists have a custom to embrace the Buddha’s feet.

**Bảo Phiệt**,**寶筏**, Chiếc bè chân lý Phật pháp chuyên chở chúng sanh từ biển sanh tử đến Niết Bàn—The precious raft of Buddha-truth, which ferries over the sea of mortality to nirvana

Bảo Phương: Tự viện, nơi thường trụ Tam Bảo—Precious place, or the abode of the triratna, a monastery.

**Bảo Quang Minh Trì**,**寶光明池**, Ao Bảo Quang Minh tại xứ Ma Kiệt Đà, nơi Phật thuyết giảng (kinh Bảo Giáp Ấn Đà La Ni)—A lake in Magadha, where the Buddha is said to have preached

Bảo Quang Phật: See Bảo Quang Thiên Tử and Tam Quang Thiên Tử.

**Bảo Quang Thiên Tử**,**寶光天子**, Surya-deva (skt)—Một trong Tam Quang Thiên Tử, tức Nhật Thiên Tử, gọi là Bảo Ý là ứng hiện của Đức Quán Âm—Precious light deva, the sun-prince, a manifestation of Kuan-Yin, one of the three kings of precious light

**Bảo Quốc**,**寶國**,

1) Tịnh Độ—Precious country—The Pure Land.

**Bảo Sa Ma Tẩy**,**寶沙麽洗**, Pausamasa (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Pausamasa là tháng thứ mười của Ấn Độ, bắt đầu từ 16th tháng chạp của Trung Hoa—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Pausamasa is the tenth Indian month, beginning on the 16th of the 12th Chinese month

**Bảo Sanh**,**寶生**, Ratnasambhava (skt)

1) Một trong năm vị Đức Trí Như Lai ở cõi Kim Cương Mạn Đà La, Đức Trung Tôn của Nguyệt Luân ở Nam phương: One of the five dhyana Buddhas, the central figure in the southern “diamond” mandala.

2) Cõi thành Phật của ngài Tu Bồ Đề: The realm of Subhuti on his becoming Buddha.

**Bảo Sát**,**寶刹**,

1) Phật Giới: The precious ksetra, or Buddha-realm.

2) Tự Viện: A monastery.

Bảo Sinh Như Lai: See Bảo Thắng Như Lai.

**Bảo Sở**,**寶所**, Bảo sở là nơi chứa những châu báu, như Niết Bàn Vô Dư—The place of precious things, i.e. the perfect Nirvana

Bảo Tàng: Ratnadhvaja (skt).

1) Phướn được trang hoàng bởi bảo ngọc: A banner decorated, with gems.

2) Chư Thiên Âm Nhạc trên cõi Trời Đâu Suất: A deva in the Tusita heaven who presides over music.

**Bảo Tạng**,**寶藏**,

1) Kho chứa châu báu tích lũy: The treasury of precious things.

2) Diệu pháp của Phật có thể cứu giúp chúng sanh thoát khỏi các khổ ách: The wonderful religion of Buddha.

**Bảo Tạng Như Lai**,**寶藏如來**, Ratna-garbha (skt)—Vị Phật (Bảo Hải là con gái của Phạm Chí, xuất gia thành đạo hiệu là Bảo tạng Như Lai) mà Phật A Di Đà và Phật Thích Ca đều y vào để phát tâm thành đạo—A Buddha to whom Sakyamuni and Amitabha are said to have owed their awakening.

**Bảo Tất Để Ca**,**寶悉底迦**, Chữ “Vạn” trên ngực của Đức Phật—The precious svastika, or sign on Buddha’ breast

**Bảo Tháp**,**寶塔**, Stupa (skt)

1) Tháp Bảo hay tháp chứa bảo vật, tháp chứa xá lợi: Precious stupa, or fane for precious things, or relics.

2) Tháp trang nghiêm bằng châu báu: A pagoda adorned with gems.

3) Tháp Đa Bảo trong Kinh Pháp Hoa: The shrine of Prabhutaratna in the Lotus.

**Bảo Thành**,**寶城**, Thành chứa đầy bảo vật, như Phật Pháp trong Kinh Niết Bàn—The city full of precious things, in the Nirvana Sutra, i.e. the teaching of the Buddha

**Bảo Thắng**,**寶勝**, See Bảo Thắng Như Lai

Bảo Thắng Như Lai: Ratnaketu (skt)—Một trong bảy vị Như Lai (hay bố thí cho ngạ quỷ, ngài trụ tại phương nam)—One of the seven Tathagatas.

**Bảo Thủ**,**寶手**,

1) Khư khư giữ lấy những gì mình có: To conserve.

2) Tay quý, tay làm ra của cải quý báu—Precious hand, the hand which gives alms and precious things.

**Bảo Thụ**,**寶樹**, Cây quý nơi cõi Tịnh Độ—The jewel-trees of the Pure Land

**Bảo Thừa**,**寶乘**,

1) Bảo Thừa Pháp Hoa Kinh: The precious vehicle of the Lotus Sutra.

2) Đại Thừa: The Mahayana.

**Bảo Tích**,**寶積**, Ratna-rasi or Ratna-kuta (skt)—Kinh Đại Bảo Tích: Gem-heap Sutra—Collection of gems; accumulated treasures

**Bảo Tích Phật**,**寶積佛**, Vị Phật tụ tập các pháp bảo trang nghiêm như vô lậu căn lực—Buddha adorned with heaps of treasures, i.e. powers, truths

Bảo Tích Trưởng Giả Tử: Con của một vị trưởng giả trong thành Vaisali, người đã dâng tràng phan thất bảo lên Phật Thích Ca, rồi tán thán Đức Phật—The son of the elders of Vaisali, who are said to have offered canopies of the seven precious things to Sakyamuni in praise of his teaching.

Bảo Tính: Tên khác của Như Lai Tạng, ở trong chúng sanh phiền não mà chẳng hề mất tính chân như thanh tịnh—The precious nature, or Tathagatagarbha, underlying all phenomena, always pure despite phenomenal conditions.

**Bảo Trì**,**寶池**,

1) Gìn giữ: To maintain.

2) Ao Bát Công Đức Thủy nơi cõi Tịnh Độ: The precious lake of the eight virtuous characteristics in the Pure Land.

**Bảo Tụ**,**寶聚**, Đạo Phật là tôn giáo tích tụ những gì quý báu nên gọi là Bảo Tụ—Jewel-collection; a collection of precious things, e.g. the Buddhist religion

**Bảo Tướng**,**寶相**,

1) Tượng Phật trang nghiêm: The precious likeness, or image of Buddha.

2) Ratnaketu (skt)—Bảo Tướng Như Lai, một trong bảy Như Lai—One of the seven Tathagatas.

3) Phật Bảo Tướng Như Lai, tên của vị Phật mà ngài A Nan sẽ thành trong tương lai: A name of Ananda as a future Buddha.

4) Tên Phật mà 2000 vị đệ tử của Phật sẽ thành sau nầy: The name under which 2,000 of sakyamuni’s disciples are to be reborn as Buddhas.

**Bảo Vân**,**寶雲**, Bảo Vân là tên của một nhà sư Trung Quốc, quê ở Lương Châu, đã du hành sang Ấn Độ vào khoảng năm 397 sau Tây Lịch, trở về Trường An, chết năm 449, ở tuổi 74—Pao-Yun, a monk of Liang-Chou, who travelled to India around 397 A.D., returned to Ch’ang-An, and died in 449, at the age of 74

**Thủ Hộ**,**守護**, To defend—To protect

**Bảo Võng**,**寶網**, Indra-jala (skt)—Còn gọi là Đế Võng hay Đế Thích Võng. Lưới bảo châu của trời Đế Thích hay chiếc màn lưới báu treo ở cung Đế Thích, là nơi khởi sanh chư pháp (các vị sư tông Hoa Nghiêm ví nó với duyên khởi trùng trùng vô tận của chư pháp). Còn là tên lời chú của các nhà ảo thuật Thiên Trúc, vì cùng lời chú nầy mà tất cả sự việc hiện ra—The net of Indra, or Indra’s net of gems, hanging in Indra’s hall, out of which all things can be produced; also the name of an incantation of Indian magicians considered all-powerful

**Bảo Vương**,**寶王**,

1) Vua của Kho Báu: The precious King or King of Treasures.

2) Một danh hiệu của Đức Phật: A title of Buddha.

3) Vị Từ Tôn ngự trị trên lục địa về phía tây của núi Tu Di: The ruler of the continent west of Sumeru.

4) Bảo Chủ: Jewel-lord, or Lord of jewels.

**Bảo Vương Tam Muội**,**寶王三昧**, Đạt tới Bảo Vương Tam Muội do việc niệm Phật Tam Muội—The King of Treasures samadhi, achieved by fixing the mind on Buddha

**Bảo Xa**,**寶車**, Xe quý (trâu trắng) mà Đức Phật đã nói đến trong Kinh Pháp Hoa, được ví với Nhất Thừa hay Đại Thừa—The precious cart (in the Lotus sutra), i.e. the one vehicle, the Mahayana

**Bảo Xứ Tam Muội**,**寶處三昧**, Tam muội của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Đức Thế Tôn trụ vào tam muội nầy và từ đó Ngài bố thí tiền tài công đức cho chúng sanh—The samadhi of the precious place, the ecstatic trance of sakyamuni by which he dispensed powers and riches to all beings

**Bát Âm**,**八音**, Tám âm thanh của Phật—The eight tones of a Buddha’s voice

1) Cực hảo âm: beautiful voice.

2) Nhu nhuyễn âm: Flexible voice.

3) Hòa thích âm: Harmonious voice.

4) Tôn huệ âm: Respect-producing voice.

5) Bất nữ âm: Not effaminate voice.

6) Bất ngộ âm: Unerring voice.

7) Thâm viễn âm: Deep voice.

8) Bất kiệt âm: resonant voice.

**Bát Ba La Di**,**八波羅夷**, Tám tội của chư Ni—Eight parajika, in relation to the sins of a nun

(A) Bốn tội đầu xin xem Tứ Đọa—The first four sins, please see Tứ Đọa.

(B) Bốn tội sau—The last four sins:

5) Đem lòng dâm chạm vào thân thể người nam: Libidinous contact with a male.

6) Bất cứ hành động không thích hợp nào đưa đến tà dâm với người nam—Any sort of improper association which leads to adultery:

7) Phú tàng tha trọng tội giới: Biết đồng đạo phạm tội mà che dấu—Concealing the misbehaviour of an equal or inferior nun.

8) Tùy thuận bị cử Tỳ Kheo giới: Giao dịch đi lại với Tỳ Kheo không đúng phép—Improper dealings with a monk.

Bát Bảo Vô Giá: Eight priceless things.

Bát Băng Địa Ngục: See Bát Hàn Địa Ngục.

Bát Bất Khả Vượt: See Bát Kính Giáo.

Bát Bất Quá Pháp: See Bát Kính Giáo.

Bát Bất Sinh Pháp: Anutpattikadharma (skt)—

Theo Kinh Lăng Già, có tám cách mà quan niệm vô sinh được thiết lập. Khi tám ý niệm về vô sinh nầy được thể chứng thì người ta đạt tới cái nhận biết về sự vô sanh của vạn hữu—According to Lankavatara Sutra, there are eight ways in which the conception of no-birth is established. When this eightfold notion of no-birth is realized, one attains the recognition of the birthlessness of all things.

1) Chư pháp hay các sự vật chưa từng được sinh ra vì ý niệm sinh và diệt không tồn tại trong thực tính: Things have never born because the idea of birth-and-death does not obtain in reality.

2) Từ cái đi trước mà có cái sau, và không có phân biệt nào giữa những cái trước và những cái sau, cũng như không có sự khởi đầu tuyệt đối nào có thể được quy cho sự vật: From that which precedes there is that which follows, and there is no difference between antecedents and consequents, and no absolute beginning can be assigned to anything.

3) Nếu bất cứ sự vật nào đã hiện hữu ở đây, thì không có cái gì có thể thay thế nó được trừ phi chúng ta tự cho rằng có sự phát nguồn độc lập, điều nầy không thể xãy ra được (theo 12 nhân duyên thì không có cái gì được gọi là sự phát nguồn độc lập cả): If anything is already here, nothing else can take its place unless we assume an independent origin, which is impossible.

4) Ý niệm về tự tính phát xuất từ sự tưởng tượng, là thứ không được đặt căn bản trên thực tính: The notion of self-substance which is not based on reality.

5) Do bởi sự tùy thuộc tương đối hay y tha khởi hay duyên khởi tính (paratantra) mà chúng ta tin là nguồn gốc tự nhiên, nhưng thực ra không có cái gì có thể được gọi là tự tính: Because of relative dependence or paratantra, we assume natural origin, but in reality there is nothing that can be called self-substance.

6) Sự nhất tính tuyệt đối của trí tuệ toàn hảo hay trí viên thành (parinishpanna) loại trừ cái ý niệm về dị biệt: The absolute oneness of perfect knowledge or parinishpanna excludes the idea of otherness.

7) Khi cái trí của sự đoạn diệt hoàn toàn (kshayajnana) được thể chứng thì sẽ không bao giờ còn sự xác định về các phiền não nữa: When the knowledge of complete destruction or kshayajnana is realized, there is never again the assertion of evil passions.

8) Trong Pháp thân của tất cả chư Phật có cái nhất thể toàn hảo và không có sự cá biệt nào phân khác cả: In the Dharmakaya of all Buddhas there is perfect unity, and no differentiating individuation.

**Bát Bất Tịnh**,**八不淨**,

Tám điều bất tịnh cho chư Tăng Ni; tám thứ mà chư Tăng Ni không được sở hữu—The eight impure or unclean things for a monk or a nun; eight things that monks and nuns are not allowed to possess

1) Giữ vàng: To keep gold.

2) Giữ bạc: To keep silver or money.

3) Giữ nô lệ nam: Mướn đầy tớ nam—To have male slaves, or manservant.

4) Giữ nô lệ nữ: Mướn đầy tớ nữ—To have female slaves, or maidservant.

5) Nuôi gia súc hay gia cầm: To raise cattles, birds, or domestic animals.

6) Dự trữ bất cứ thứ gì: To keep supplies of grain and silk or of anything—To store anything other than the eight appurtenances (tám món cần dùng).

7) Buôn bán trao đổi: To trade, or to do business.

8) Canh nông: To own and farm the land—To own and cultivate the land.

**Bát Bất Chánh Kiến**,**八不正見**, The eight incorrect views—See Bát Tà Kiến

Bát Bất Hiển Thực: The eight negations of the Madhyamika Doctrine—See Bát Bất Trung Đạo.

**Bát Bất Trung Đạo**,**八不中道**,

Tám phủ định của Ngài Long Thọ, người sáng lập ra Tam Luận Tông. Bát Bất Trung Đạo phủ nhận tất cả những sắc thái hiện hữu. Sự thực Bát Bất Trung Đạo không có một mục đích nào cả. Chúng ta có thể xem nó như một móc tréo càn quét tất cả tám thứ sai lầm gắn liền với thế giới hiện thể, hay sự đào thải hỗ tương của bốn cặp thiên kiến, hay một chuỗi dài biện luận nhằm gạt bỏ từ sai lầm nầy đến sai lầm khác. Theo cách nầy tất cả những biện biệt về ‘tự’ hay ‘tha,’ về ‘bỉ’ hay ‘thử’ đều đều bị tuyệt diệt—Middle School (the same as ten negations except the last pair). In the Eight Negations, all specific features of becoming are denied. The fact that there are just eight negations has no specific purport; this is meant to be a whole negation. It may be taken as a crosswise sweeping away of all eight errors attached to the world of becoming, or a reciprocal rejection of the four pairs of one-sided views, or a lengthwise general thrusting aside of the errors one after the other. In this way, all discriminations of oneself and another or this and that are done away with

1) (2) Bất Sanh Bất Diệt: Neither birth nor death—Bất sanh diệc bất diệt (không sanh không diệt), nghĩa là không có khởi cũng không có diệt; phá hủy ý niệm khởi bằng ý niệm diệt—There nothing appears, nothing disappears, meaning there is neither origination nor cessation; refuting the idea of appearing or birth by the idea of disappearance.

2) (2) Bất Đoạn Bất Thường: Neither end nor permanence—Bất đoạn diệc bất thường (không đoạn không thường), nghĩa là không có trường cửu cũng không có bất trường cửu; phá hủy ý niệm về ‘thường’ bằng ‘đoạn.’—There nothing has an end, nothing is eternal, meaning neither permanence nor impermanence; refuting the idea of ‘permanence’ by the idea of ‘destruction.’

3) (2) Bất Nhất Bất Dị: Neither identity nor difference—Bất nhất diệc bất dị (không giống không khác), nghĩa là không có thống nhất cũng không có phân ly; phá hủy ý niệm về ‘nhất’ bằng ‘dị.’—Nothing is identical with itself, nor is there anything differentiated, meaning neither unity nor diversity; refuting the idea of ‘unity’ by the idea of ‘diversity.’

4) (2) Bất Lai Bất Khứ: Neither coming nor going—Bất lai diệc bất khứ (không đến không đi), phá hủy ý niệm về diệt bằng ý niệm ‘đến,’ nghĩa là không có đến mà cũng không có đi; phá hủy ý niệm ‘đến’ bằng ý niệm ‘đi.’—Nothing comes, nothing goes, refuting the idea of ‘disappearance’ by the idea of ‘come,’ meaning neither coming-in nor going-out; refuting the idea of ‘come’ by the idea of ‘go.’

Bát Bất Trung Đạo Quán: Thiền quán về tám phủ định—Meditation on the eight negations.

Bát Bất Tư Nghì: The eight inexpressibles or things surpassing thought—See Bát Kính Giới.

**Bát Biến Hóa**,**八變化**,

Tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—Eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha

1) Năng tiểu: Animan (skt)—Có khả năng làm cho nhỏ lại được—To shrink self or others (to make self or others smaller), or the world and all things to an atom.

2) Năng đại: Mahiman (skt)—Có khả năng làm cho lớn ra được—To enlarge self or others (to make self or others larger than anything in the world), or the world and all things to fill all space.

3) Năng khinh: Laghiman (skt)—Có khả năng làm cho nhẹ đi được—To make self or others, or the world and all things light as a feather (to make self or others lighter).

4) Năng tự tại: Vasitva (skt)—Có khả năng làm cho tự tại được—To make self or others any size or anywhere at will—To make everything depends upon oneself, all at will.

5) Năng hữu chủ: Isitva (skt)—Có khả năng làm cho có quyền vô hạn ở khắp mọi nơi và trên mọi vật—To make everywhere and everthing to be omnipotent—To be able to control all natural laws.

6) Năng viễn chí: Prapti (skt)—Có khả năng đến nơi xa được hay như ý thân—To be anywhere at will, either by self-transportation or by bringing the destination to himself—To reach any place at will.

7) Năng động: Có khả năng làm cho động được—The be able to shake all things.

8) Tùy ý: Prakamya (skt)—Có khả năng làm tùy theo ý mình—To be one or many and at will pass through the solid or through space, or through fire or water, or tranform the four elements at will, i.e. turn earth into water—To be able to assume any shape.

**Bát Biện**,**八辯**,

Tám tài hùng biện của Đức Như Lai—Tám đặc tính của Phật trong lúc nói—Eight characteristics of a Buddha’s speaking

1) Bất tê hát biện (không la ó hò hét): Never hectoring.

2) Bất mê loạn biện (không mê mờ loạn động): Never misleading or confused.

3) Bất bố biện (biện luận không tỏ vẻ khiếp sợ): Fearless.

4) Bất kiêu mạn biện: Biện luận không tỏ vẻ kiêu mạn—Never haughty.

5) Nghĩa cụ túc biện (biện luận với đầy đủ ý nghĩa): Perfect in meaning.

6) Vị cụ túc biện (biện luận với đầy đủ hương vị ý vị): Perfect in flavor.

7) Bất chuyết sáp biện (biện luận lưu loát, chẳng vụng về cứng nhắt): Free from harshness.

8) Ứng thì phân biệt (biện luận đúng lúc đúng thời): Seasonable or suited to the occasion.

Bát Bố Thí: Eight kinds of dana or charity—See Bát Chủng Bố Thí.

Bát Bố Thí Sự: Eight bases for giving—See Bát Chủng Bố Thí.

**Bát Bồ Tát**,**八菩薩**, See Bát Đại Minh Vương

**Bát Bộ Chúng**,**八部衆**, See Bát bộ Kim Cang

Bát Bộ Kim Cang: Tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa—The eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra—The Eight Vajra Deities:

1) Thiên: Deva.

2) Long: Naga.

3) Dạ Xoa: Yaksa.

4) Càn Thát bà: Gandharva.

5) A-Tu-La: Asura.

6) Ca-Lâu-La: Gadura.

7) Khẩn-Na-La: Kinnara.

8) Ma-Hầu-La Già: Mahoraga.

**Bát Bộ Quỷ Chúng**,**八部鬼衆**, Tám bộ quỷ chúng—The eight groups of demon-followers of the four maharajas

1) Càn Thát Bà: Gandharvas.

2) Tì-Xá-Xả: Pisacas.

3) Cưu Bàn Trà: Kumbhandas.

4) Tiết Lệ Đa (Ngạ quỷ): Pretas.

5) Chư Long: Nagas.

6) Phú Đan Na (Xú Ngạ Quỷ): Putanas.

7) Dạ Xoa (Dũng Kiện Quỷ): Yaksas.

8) Tiệp Tật Quỷ (La Sát): Raksasas.

Bát Bối Xả Quán: See Bát Giải Thoát Tam Muội.

**Bát Bối Xả**,**八背捨**, See Bát Giải Thoát Tam Muội

**Bát Cát Đế**,**鉢吉帝**, Prakrti (skt)

1) Đàn bà: Woman.

2) Tên người nàng Bát Cát Đế tại giếng nước đã dụ dỗ ngài A Nan, nhưng sau nầy trở thành một Ni Sư: Prakrti, name of the woman at the well who supplied water to Ananda, seduced him, but later became a nun.

**Bát Cấm**,**八禁**, See Bát Giới

Bát Câu Nghĩa: Tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông—The eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School.

1) Chánh Pháp Nhãn Tạng: Correct Law Eye-Treasury.

2) Niết Bàn Diệu Tâm: Nirvana of Wonderful and Profound Mind—See Diệu Tâm.

3) Thực Tướng Vô Tướng: Reality is nullity.

4) Vi Diệu Pháp Môn: The Door of Abhidharma.

5) Bất Lập Văn Tự: It is not relying on books, or not established on words.

6) Giáo Ngoại Biệt Truyền: It is a special transmission outside the teachings.

7) Trực Chỉ Nhân Tâm: It points directly to the human mind.

8) Kiến Tánh Thành Phật: Through it one sees one’s own nature and becomes a Buddha.

**Bát Chánh Đạo**,**八正道**, Astangika-marga (skt)—Ashtangika-Magga (p)

Bát Chánh: Sammatta (p)—Eight right factors—See Bát Chánh Đạo.

**Bát Thánh Đạo**,**八聖道**, Astangika-marga (skt)—Ashtangika-Magga (p)

(I) Nghĩa của Bát Chánh Đạo—The Meanings of Astangika-marga: Bát Chánh đạo—Tám con đường đúng—Con đường dẫn tới sự chấm dứt đau khổ, mục đích của diệu đế thứ ba trong tứ diệu đế (Đạo đế). Bát Chánh Đạo là tám nẻo trong 37 nẻo bồ đề. Tu tập Bát Chánh Đạo sẽ đưa đến những lợi ích thực sự như tự cải tạo tự thân, vì tu bát chánh đạo là sửa đổi mọi bất chính, sửa đổi mọi tội lỗi trong đời sống hiện tại, đồng thời còn tạo cho thân mình có một đời sống chân chánh, lợi ích và thiện mỹ; cải tạo hoàn cảnh vì nếu ai cũng tu bát chánh đạo thì cảnh thế gian sẽ an lành tịnh lạc, không còn cảnh khổ đau bất hạnh gây nên bởi hận thù, tranh chấp hay chiến tranh giữa người với người, giữa nước nầy với nước kia, hay chủng tộc nầy với chủng tộc khác, ngược lại lúc đó thanh bình sẽ vĩnh viễn ngự trị trên quả đất nầy; tu bát chánh đạo còn là căn bản đầu tiên cho sự giác ngộ, là nền tảng chánh giác, là căn bản giải thoát, ngày nay tu bát chánh đạo là gieo trồng cho mình những hạt giống Bồ Đề để ngày sau gặt hái quả Niết Bàn Vô Thượng—The noble Eightfold Path—The eight right (correct) ways. The path leading to release from suffering, the goal of the third in the four noble truths. These are eight in the 37 bodhi ways to enlightenment. Practicing the Noble Eight-fold Path can bring about real advantages such as improvement of personal conditions. It is due to the elimination of all evil thoughts, words, and actions that we may commit in our daily life, and to the continuing practice of charitable work; improvement of living conditions. If everyone practiced this noble path, the world we are living now would be devoid of all miseries and sufferings caused by hatred, struggle, and war between men and men, countries and countries, or peoples and peoples. Peace would reign forever on earth; attainment of enlightenment or Bodhi Awareness. The Noble Eigh-fold Path is the first basic condition for attaining Bodhi Consciousness that is untarnished while Alaya Consciousness is still defiled:

1) Chánh Kiến (hiểu đúng): Samyag-drsti (skt)—Samma-ditthi (p). Correct or Right Thought or Perfect Resolve view

2) Chánh Tư Duy (nghĩ đúng): Samyag-samkalpa (skt)—Samm-sakappa (p).  Correct or Right Thought or Perfect Resolve

3) Chánh Ngữ (nói đúng): Samyag-vac (skt)—Samma-vaca (p)—Correct or Right Speech or Perfect Speech.

4) Chánh Nghiệp (làm đúng): Samyag-karmanta (skt)—Samm-kammanta (p).Correct or Right Deed or Action or  Perfect Conduct

5) Chánh Mạng (mưu sinh đúng): Samyag-ajiva (skt)—Samma-ajiva (p).Correct or Right Livelihood or perfect Livelihood

6) Chánh Tinh Tấn (nỗ lực đúng): Samyag-vyayama (skt)—Samma-vayama (p).Correct (Right or Perfect) Zeal or Effort

7) Chánh Niệm (chú tâm đúng): Samyag-smrti (skt)—Samma-sati (p). Correct (Right or Perfect) Remembrance or Mindfulness

8) Chánh Định (tập trung tư tưởng đúng): Samyag-samadhi (skt)—Samma-samadhi (p). Correct (Right or Perfect)—Meditation—Correct Concentration

**Bát Chánh Đạo Kinh**,**八正道經**, Buddha-bhasita-astanga-samyan-marga-sutra (skt)—Kinh nói về Bát Chánh Đạo do ngài An Thế Cao dịch vào thời Đông Hán, một dịch phẩm sớm từ Kinh Tạp A Hàm—Composed by An-Shih-Kao of the Eastern Han Dynasty, an early translation of the Samyuktagama.

**Bát Chi**,**八支**, See Bát Chánh Đạo    
  
Bát Châu: See Bát Chu.  
Bát Chu: Pratyutpanna (skt)—Hiện tiền (chư Phật hiện tiền)—Present.

Bát Chu Tam Muội: Pratyutpanna-samadhi (skt)—Loại tam muội mà khi thực hành thì chư Phật hiện ra trước mặt. Còn được gọi là Thường Hành Đạo hay Thường Hành Tam Muội vì phải thực hành không gián đoạn từ 7 đến 90 ngày—The samadhi in which the Buddhas of the ten directions are seen as clearly as the stars at night. Also called as the prolonged samadhi, because of the length of time required, either seven or ninety days.

Bát Chu Tam Muội Kinh: Pratyutpanna-samadhi Sutra (skt)—The sutra explaining about the prolonged samadhi—See Bát Chu Tam Muội.

**Tám Chúng**,**八眾**, Eight Assemblies

Bát Chúng: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám chúng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight assemblies:

1) Chúng Sát Đế Lợi: The assembly of Khattiyas.

2) Chúng Bà La Môn: The assembly of Brahmains.

3) Chúng Gia Chủ: The assembly of Householders.

4) Chúng Sa Môn: The assembly of ascetics.

5) Chúng Tứ Đại Thiên Vương: The assembly of devas of the Realm of the Four Great Kings.

6) Chúng Tam Thập Tam Thiên: The assembly of the Thirty-Three Gods.

7) Chúng Thiên Ma: The assembly of maras.

8) Chúng Phạm Thiên: The assembly of Brahmas.

**Bát Chủng Biệt Giải Thoát Giới**,**八種別解脫戒**, Tám loại biệt giải thoát giới—Differentiated rules of liberation for the eight orders

1) Tỳ Khưu giới: Monks.

2) Tỳ Khưu Ni giới: Nuns.

3) Mendicants: Khất Sĩ giới.

4) Sa Di giới: Novice male.

5) Sa Di Ni giới: Novice female.

6) Ưu Bà Tắc giới: Upasaka or Male disciples.

7) Ưu Bà Di giới: Upasika or Female disciples.

8) Cận Trụ giới: The laity who observe the first eight commandments.

**Bát Chủng Bố Thí**,**八種布施**,Tám loại bố thí, eight kinds of giving (dana)

(A) Theo Câu Xá Luận, có tám loại bố thí—According to the Kosa Sastra, there are eight causes of dana or giving:

1) Tùy chí thí: Có người đến nên bố thí—Chỉ bố thí được sự tiện ích ở chỗ gần—Giving of convenience or to those who come for aid—One gives as occasion offers.

2) Bố úy thí: Vì sợ mà bố thí (Vì sợ tai ách mà bố thí)—Giving out of fear—Giving for fear of evil—One gives from fear.

3) Báo ân thí: Bố thí để trả ân (vì người ấy đã cho tôi nên tôi bố thí lại)—Giving out of gratitude—Giving in return for kindness received—One gives, thinking: “He gave something.”

4) Cầu báo thí: Bố thí với ý mong cầu được báo đáp về sau nầy—Seeking-reward Giving or anticipating gifts in return—One gives, thinking: “I give him something now, he will give me back something in the future.”

5) Tập tục thí: Bố thí vì thể theo tập tục của tổ tiên cha ông (hay vì nghĩ rằng bố thí là tốt)—Giving because of tradition or custom—Continuing the parental example of giving (one gives, thinking: “It is good to give.”).

6) Hỷ Thiên thí: Vì mong được sanh lên cõi trời mà bố thí—Giving because of hoping to be reborn in a particular heaven.

7) Yếu danh thí: Vì danh tiếng mà bố thí (nghĩ rằng bố thí sẽ có tiếng đồn tốt)—Giving for gaining name and fame—Giving in hope of an honoured name (one gives, thinking: “If I make this gift I shall acquire a good reputation).

8) Công đức thí: Bố thí để giúp cho tâm được trang nghiêm, tập hạnh buông xả và dọn đường cho công cuộc tu hành giải thoát—Giving for personal virtue or for the adornment of the heart and life.

(B) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám loại bố thí—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight bases for giving:

1) Tùy Chí Thí: One gives as occasion offer—See Bát Chủng Bố Thí (A) (1).

2) Bố Úy Thí: One gives from fear—See Bát Chủng Bố Thí (A) (2).

3) Báo Ân Thí: One gives, thinking: “He gave me something.”—See Bát Chủng Bố Thí (A) (3).

4) Cầu Báo Thí: One gives, thinking: “He will give me something.”

5) Bố Thí vì nghĩ rằng Bố Thí là tốt: One gives, thinking: “It is good to give.”

6) Bố thí vì nghĩ rằng: “Ta nấu, họ không nấu. Thật không phải, nếu ta nấu mà ta đem bố thí cho kẻ không nấu.”: One gives, thinking: “I am cooking something, they are not. It would not be right not to give something to those who are not cooking.”

7) Yếu Danh Thí: One gives, thinking: “If I make this gift I shall acquire a good reputation—See Bát Chủng Bố Thí (A) (7).

8) Bố Thí vì muốn trang nghiêm và tư trợ tâm: One gives, thinking to adorn and prepare one’s heart.

**Bát Chủng Chúc**,**八種粥**, Tám loại cháo mà người ta có thể cúng dường cho Phật và giáo đoàn khi các ngài đang an cưu kiết hạ trong tịnh xá Trúc Lâm—Eight kinds of congee, or gruel served by the citizens to the Buddha and his disciples when in retreat in the bamboo grove of Kasi

1) Bơ: Butter.

2) Mở: Fats.

3) Hạt gai: Hempseed.

4) Sữa: Milk.

5) Đậu non: Peas.

6) Đậu hạt khô: Beans.

7) Hạt mè: Sesamum.

8) Cháo trắng: Plain gruel.

Bát Chủng Khổ: Eight kinds of sufferings—See Bát Khổ.

**Bát Chủng Pháp**,**八種法**, See Bát Giới

Bát Chủng Phát Bồ Đề Tâm: See Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề.

**Bát Chủng Thắng Pháp**,**八種勝法**, Tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát trai giới sẽ được tám loại công đức thù thắng—The eight surpassing things. Those who keep the forst eight commandments receive eight kinds of reward

1) Chẳng đọa địa ngục: They escape from falling into the hells.

2) Chẳng làm ngạ quỷ: They escape from becoming pretas.

3) Chẳng tái sanh vào cõi súc sanh: Not to be reborn in the realm of animals.

4) Chẳng rơi vào cõi A-Tu-La: They escape from falling into the realm of asuras.

5) Sanh vào cõi người và xuất gia tu hành đắc đạo: They will be reborn among men, become monks, and obtain the truth.

6) Tái sanh vào cõi trời dục giới: To be reborn in the heavens of desire.

7) Hằng sanh vào cõi Phạm Thiên hay vào thời gặp Phật: To be reborn in the Brahma Heaven or meet a Buddha.

8) Chứng đạo quả Bồ Đề: To obtain perfect enlightenment.

Bát Chủng Thọ Ký: Tám loại thọ ký—Eight kinds of prediction:

1) Chỉ mình biết, người khác không biết: made known to self, not to others.

2) Mọi người đều biết, chỉ mình không biết: Made known to others, not to self.

3) Mọi người và mình đều biết: Made known to self and others.

4) Mình và mọi người đều chưa biết: Unknown to self or others.

5) Gần thì biết, xa không biết: The near made known, but the remote not.

6) Xa biết nhưng gần không biết: The remote made known, but not the intermediate.

7) Gần xa đều biết: Near and remote both made known.

8) Gần xa đều không biết: Near and remote both not made known.

**Bát Chuyển Thanh**,**八囀聲**, Tám chuyển thanh trong Phạn ngữ (subanta)—Eight cases of nouns in Sanskrit

1) Thể thanh: Chủ cách nói chung về vật thể—Nirdesa (skt).

2) Nghiệp thanh: Mục đích cách—Upadesana (skt).

3) Cụ thanh: Từ biểu thị công cụ của cái năng tác—Kartrkarana (skt).

4) Sở vi thanh: Từ biểu thị sở đối với cái năng tác—Sampradana (skt).

5) Sở tòng thanh: Từ biểu thị vật đó từ đâu tới—Apadana (skt).

6) Sở thuộc thanh: Từ biểu thị vật chủ cách—Svamivacana (skt).

7) Sở y thanh: Từ biểu thị chỗ sở y của vật—Samnidhanartha (skt).

8) Hô thanh: Từ biểu thị cách gọi vật thể—Amantrana (skt).

**Bát Công Đức Thủy**,**八功德水**, Eight kinds of water of virtues, or eight virtues—

Còn gọi là Bát Công Đức Trì, hay Bát Vị Thủy, tức là nước tám công đức. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—Eight waters of merit and virtue. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddh

1) Trừng Tịnh: Trong sạch hay lắng sạch—Clarity and cleanliness.

2) Thanh Lãnh: Trong trẻo và mát mẻ—Coolness.

3) Cam Mỹ: Ngọt ngào—Sweetness—Sweet.

4) Khinh Nhuyễn: Nhẹ dịu—Lightness.

5) Nhuận Trạch: Uy lực rưới mát mọi vật—Moisturing power.

6) An Hòa: Có khả năng làm an lạc và êm dịu mọi tình huống—Ability to give comfort.

7) Có khả năng làm dịu những khao khát: Ablity to quench thirst.

8) Có khả năng cải tiến sự khang kiện và bổ khỏe các căn: Ability to improve health and nourishing all roots.

Bát Diệp Ấn: Ấn hoa sen tám cánh—The eigh-petal lotus seal.

Bát Diệp Chi Trung Tôn: Thai Tạng pháp giới có hình như hoa sen tám cánh, với Đức Tỳ Lô Giá Na ở giữa (trung thai), còn trên mỗi cánh đều có một vị Bồ Tát—The Garbhadhatu (womb treasury) has the shape of an eight-petal lotus with Vairocana in the centre and eight bodhisattvas on each petal.

Bát Diệp Cửu Tôn: See Bát Diệp Liên Đài.

Bát Diệp Liên Đài: Đài sen tám cánh—Tên theo mật giáo để chỉ nhục tâm của chúng ta có hình giống như đóa sen tám cánh—An esoteric name for the heart is the eight-petal fleshly heart, and being the seat of meditation—Eight-leaf lotus meditation.

Bát Diệp Liên Hoa: Sen tám cánh, một tên khác của núi Tu Di—The eight lotus-petals, another name for Sumeru Mountain.

Bát Diệp Liên Hoa Quán: Quán tưởng thành hình hoa sen tám cánh, khiến nó từ búp nở xòe ra—To contemplate that we become an eight-petal lotus from bud to blossoming.

Bát Diệp Liên Tọa: See Bát Diệp Liên Đài.

Bát Diệp Nhục Đoàn Tâm: See Bát Diệp Liên Đài.

Bát Diệp Trung Đài: See Bát Diệp Liên Đài.

**Bát Diệp Viện**,**八葉院**, Bát diệp trung đài của Thai Tạng giới với Phật Tỳ Lô Giá Na là nhân vật chính—The central court of the Womb Treasury (Garbhadhatu) with Vairocana as its central figure

Bát Do Hạnh: See Bát Chánh Đạo.

Bát Du Hành: See Bát Chánh Đạo.

**Bát Đa La**,**鉢多羅**, Patra (skt)—Bát là một loại vật dụng dùng đựng thức ăn cho chư Tăng Ni. Người ta nói Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã đem chiếc bát của Phật đến Trung Quốc vào khoảng năm 520 sau Tây Lịch—A bowl (a vessel, receptacle, an almsbowl). The almsbowl of the Buddha is said to have been brought by Bodhidharma to China in 520 A.D.

Bát Đa La Thụ: Tám cây Ta La—Eight Tala trees (very high).

**Bát Đà**,**鉢陀**, Pada (skt)

· Bước chân: Pace.

· Dấu chân: Footstep—Stride.

Bát Đạc Thương Na: Badakshan (skt)—Một vùng núi thuộc Tukhara—A mountain district of Tukhara.

Bát Đại Bồ tát: See Bát Đại Minh Vương.

**Bát Đại Địa Ngục**,**八大地獄**, Eight great naraka or hot hells—See Bát Đại Nhiệt Địa Ngục.

[Video Coi Am Coi Duong (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=-4323807735563924160&ei=iVEYSc_EIoigqgKf_Ny_DQ&q=thich+nhat+tu)

Bát Đại Đồng Tử của Bất Động Tôn Minh Vương: Tám vị đại đồng tử hay Kim cang đồng tử hay sứ giả của Bất Động Tôn Minh Vương (Tuệ quang, Tuệ hỷ, A Nậu đạt đa, Chỉ đức, Ô câu bà ca, Thanh đức, Căng yết la, Chế tra ca)—The eight messengers of the Aryacalanatha Bodhisattva.

Bát Đại Đồng Tử của Văn Thù: Tám vị đồng tử hay sứ giả của ngài Văn Thù—The eight messengers of Manjusri.

Bát Đại Kim Cang Đồng Tử: See Bát Đại Đồng Tử của Bất Động Tôn Minh Vương.

Bát Đại Kim Cang Minh Vương: See Bát Đại Minh Vương.

Bát Đại Linh Tháp: Tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—The Eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism.

1) Vườn Lâm Tỳ Ni trong thành Ca Tỳ La Vệ là nơi đản sanh của Phật: Lumbini Garden, Buddha’s birthplace in Kapilavastu.

2) Sông Ni Liên Thiền là nơi Phật thành đạo tại xứ Ma Kiệt Đà: Magadha, where the Buddha first enlightened.

3) Vườn Lộc Uyển là nơi Phật chuyển Pháp Luân, tại thành Ba La Nại xứ Ca Thi: The deer Park, Benares, where the Buddha first preached.

4) Vườn Kỳ Đà thuộc nước Xá Vệ, nơi Phật hiện thần thông: Jetavana, where the Buddha revealed his supernatural powers.

5) Tại thành Khúc Nữ nước Tăng Già Thi, nơi Phật giáng trần từ cung trời Đao Lợi: Kanyakubja (Kanauj), where the Buddha descended from Indra’s Heavens.

6) Tại thành Vương Xá, nơi Đề Bà Đạt Đa phá hòa hợp Tăng, nhưng chư Tăng đã được Phật hóa độ khiến họ trở lại hòa hợp thanh tịnh: Rajargrha, where Dvadatta was destroyed and the Sangha purified again by the Buddha.

7) Tại thành Tỳ Xá Ly, nơi Phật tuyên bố là Ngài sẽ mau nhập Niết Bàn: Vaisali, where the Buddha announced his speedy nirvana.

8) Tại thành Câu Thi Na, nơi Phật nhập Niết Bàn: Kusinagara, where the Buddha entered nirvana.

**Bát Đại Minh Vương**,**八大明王**, Tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na—The eight diamond-kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhựt Như Lai)

1) Kim Cang Thủ Bồ Tát (hiện làm Giáng Tam Thế): Vajrapani (skt)—Holder or protector of a vajra.

2) Diệu Kiết Tường Bồ Tát (hiện làm Đại Uy Đức Kim Cương): Wonderful and auspicious.

3) Hư Không Tạng Bồ Tát ( hiện làm Đại Tiếu Kim Cương): Akasagarbha (skt).

4) Từ Thị Bồ Tát (hiện làm Đại Luân Kim Cương): Maitreya (skt).

5) Quán Tự Tại Bồ Tát (hiện làm Mã Đầu Kim Cương): Avalokitesvara (skt).

6) Địa Tạng Bồ Tát (hiện làm Vô Năng Thắng Minh Vương): Tsitigarbha (skt).

7) Trừ Cái chướng Bồ Tát (hiện làm Bất Động Tôn Minh Vương): Aryacalanatha (skt).

8) Phổ Hiền Bồ Tát (hiện làm Bộ Trịch Kim Cương Minh Vương): Samantabhadra (skt).

Bát Đại Nhân Giác: Eight Awakenings of Great People—

[Video Toan Tri cua Bac Giac Ngo (Thich Nhat Tu)](http://www.youtube.com/watch?v=RgthNoEQsQ8)

[Video A Call for Collective Awakening (Thich Nhat Hanh)](http://video.google.com/videoplay?docid=-17150399969159598&ei=urUYSaXwFYmwrQK6wrDJDQ&q=thich+nhat+hanh)

Phật tử nên ngày đêm hết lòng đọc tụng và thiền quán về tám điều giác ngộ lớn mà chư Đại Bồ Tát đã khám phá. Kinh do Sa Môn An Thế Cao dịch sang Hán văn khoảng năm 150 sau Tây Lịch, và Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch sang Việt ngữ vào khoảng thập niên 70—A disciple of the Buddha, day and night, should wholeheartedly recite and meditate on the eight awakenings discovered by the great beings. The sutra was translated from Sanskrit into Chinese by An-Shi-Kao in about 150 A.D., and Most Venerable Thích Thanh Từ translated into Vietnamese in 70s.

1) Điều Giác Ngộ Thứ Nhất—The First Awakening: Giác ngộ rằng cõi thế gian là vô thường, đất nước nguy ngập, bốn đại khổ không, năm ấm không phải ta, luôn sinh luôn diệt thay đổi, hư ngụy vô chủ, tâm là nguồn ác, hình là rừng tội bất tịnh, hãy quán sát như thế mà lìa dần sanh tử—The awareness that the world is impermanent. All regimes are subject to fall; all things composed of the four elements that are empty and contain the seeds of suffering. Human beings are composed of five aggregates, and are without a separate self. They are always in the process of change, constantly being born and constantly dying. They are empty of self, without sovereignty. The mind is the source of all unwholesome deeds and confusion, and the body is the forest of all impure actions. If we meditate on these facts, we can gradually be released from the cycle of birth and death—For more information, please see Tứ Niệm Xứ.

2) Điều Giác Ngộ Thứ Hai—The Second Awakening: Giác ngộ rằng ham muốn nhiều là khổ nhiều. Tất cả những khổ nhọc trên đời đều do ham muốn mà ra. Những ai có ít ham muốn thì thân tâm được giải thoát tự tại—The awareness that more desire brings more suffering. All hardships in daily life arise from greed and desire. Those with little desire and ambition are able to relax, their bodies and minds are free from entanglement.

3) Điều Giác Ngộ Thứ Ba—The Third Awakening: Giác ngộ rằng tâm chúng sanh không bao giờ biết đủ, chỉ tham cầu nhiều nên tội ác luôn tăng. Bậc Bồ Tát không thế, mà ngược lại tâm luôn biết đủ, luôn thanh bần lạc đạo, luôn lấy trí huệ làm sự nghiệp tu hành—The awareness that the human mind is always searching for possessions and never feels fulfilled. This causes impure actions to ever increase. Bodhisattvas, however, always remember the principle of having few desires. They live a simple life in peace in order to practice the Way, and consider the realization of perfect undestanding as their only career.

4) Điều Giác Ngộ Thứ Tư—The Fourth Awakening: Giác ngộ rằng biếng lười là đọa lạc, nên thường phải tu hành tinh tấn để dẹp tắt tứ ma mà thoát ra ngục ngũ ấm và tam giới—The awareness of the extent to which laziness is an obstacle to practice. For this reason, we must practice diligently to destroy the unwholesome mental factors which bind us , and to conquer the four kinds of Mara, in order to free ourselves from the prison of the five aggregates and the three worlds.

5) Điều Giác Ngộ Thứ Năm—The Fifth Awakening: Giác ngộ rằng vì si mê nên phải sinh tử tử sinh không dứt. Vì thế Bồ Tát luôn học nhiều, nghe nhiều để phát triển trí huệ, thành tựu biện tài. Nhờ vậy mà có thể giáo hóa hết thảy chúng sanh vào cảnh giới hỷ lạc—The awareness that ignorance is the cause of the endless cycle of birth and death. Therefore, bodhisattvas always listen and learn in order to develop their understanding and eloquence. This enables them to educate living beings and bring them to the realm of great joy.

6) Điều Giác Ngộ Thứ Sáu—The Sixth Awakening: Giác ngộ rằng nghèo khổ sinh nhiều oán hận giận hờn, từ đó mà ác duyên kết tụ. Bồ Tát bình đẳng bố thí, không phân biệt kẻ oán người thân, chẳng nghĩ đến lỗi xưa, cũng không ghét người đương thời làm ác—The awareness that poverty creates hatred and anger, which creates a vicious cycle of negative thoughts and activity. When practicing generosity, bodhiattvas consider everyone, friends and enemies alike, as equal. They do not condemn anyone’s past wrongdoings, nor do they hate those who are presently causing harm.

7) Điều Giác Ngộ Thứ Bảy—The Seventh Awakening: Giác ngộ rằng ngũ dục dẫn đến lỗi vạ. Dù cùng người tục sinh sống mà không nhiễm thói trần tục. Như vị Tỳ Kheo xuất gia, thường chỉ tam y nhất bát, sống thanh bần lạc đạo, giới hạnh thanh cao, bình đẳng và từ bi với tất cả chúng sanh mọi loại—The awareness that the five categories of desire lead to difficulties. Although we are in the world, we should try not to be caught up in worldly matters. A monk, for example, has in his possession only three robes and one bowl. He lives simply in order to pratice the Way. His precepts keep him free of attachment to worldly things, and he treats everyone equally and with compassion.

8) Điều Giác Ngộ Thứ Tám—The Eighth Awakening: Giác ngộ lửa dữ sanh tử gây ra vô lượng khổ não khắp nơi. Bồ tát phát đại nguyện cứu giúp tất cả chúng sanh mọi loài, cùng chịu khổ với chúng sanh mọi loài, và dẫn dắt chúng sanh đến cảnh giới an lạc—The awareness that the fire of birth and death is raging, causing endless suffering everywhere. Bodhisattvas should take the Great Vow to help everyone, to suffer with everyone, and to guide all beings to the realm of great joy.

Bát Đại Nhiệt Địa Ngục: The eight great naraka or hot hells (nhiệt địa ngục):

[Video Coi Am Coi Duong (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=-4323807735563924160&ei=iVEYSc_EIoigqgKf_Ny_DQ&q=thich+nhat+tu)

1) Đẳng hoạt địa ngục: Sanjiva—Sau khi bị hình phạt thì trở lại như cũ—The hell of rebirth.

2) Hắc thằng địa ngục: Kalasutra—Kẻ phạm tội bị căng dây thừng đen trước khi hành hình—The hell of black cords or chains.

3) Chúng hợp địa ngục: Sanghata—Phạm nhân cấu xé lẫn nhau thành một khối giữa hai núi rồi cùng rớt xuống vực với nhau—The hell in which all are squeezed into a mass between two mountains falling together.

4) Hiệu kiếu địa ngục: Raurava—Phạm nhân bị hành hình kêu la thảm thiết—The hell of crying and wailing.

5) Đại hiệu kiếu địa ngục: Maharaurava—Nơi tiếng kêu khóc càng to hơn khi bị hành hình—The hell of great crying.

6) Đàn nhiệt địa ngục: Tapana—Phạm nhân bị đốt cháy khi bị hành hình—The hell of burning.

7) Đại nhiệt địa ngục: Pratapana—Nơi đây sức nóng tăng lên gấp bội—The hell of fierce heat.

8) Vô gián địa ngục: Avici—Kẻ phạm tội bị hành hình chết đi sống lại không ngừng—Unintermitted rebirth into its sufferings with no respite.

**Bát Đại Tân Khổ**,**八大辛苦**, See Bát khổ

**Bát Đại Tự Tại Ngã**,**八大自在我**, Tám cái ngã tự tại lớn—The eight great powers of personality or sovereign independence

1) Năng thị hiện một thân làm nhiều thân: Powers of self-manifolding.

2) Năng thị hiện một trần thân đầy cả đại thiên thế giới: Powers of infinite expansion.

3) Năng cất thân nhẹ nhàng tới khắp mọi nơi: Powers of levitation and transportation.

4) Thường ở một cõi năng hiện vô lượng loại: Powers of manifesting countless forms permanently in one and the same place.

5) Năng dùng các căn thay cho nhau: Powers of use of one physical organ in place of another.

6) Được mọi pháp mà tưởng chừng như không có pháp: Obtaining all things as if nothing.

7) Thuyết nghĩa một bài kệ trải qua vô lượng kiếp: Expounding a stanza through countless kalpas.

8) Thân khắp mọi chốn giống như cõi hư không: Ability to traverse the solid as space.

Bát Đàm Ma La Ca: Padmaraga (skt)—See Bát Ma La Ca.

**Bát Đảo**,**八倒**, See Bát Điên Đảo

**Bát Đạo**,**八道**, See Bát Chánh Đạo

**Bát Đặc Ma**,**缽特摩**, Padma or Raktapadma (skt)—Ba Đầu Ma—Bát Đàm Ma

1) Hồng Liên Hoa, một trong những biểu tượng của chân Phật: The red lotus; one of the sign of the foot of a Buddha.

2) Địa ngục thứ bảy trong Bát Hàn Địa Ngục: The seventh of the eight cold hells—See Địa Ngục (A) (b) (7).

**Bát Đầu Ma**,**鉢頭摩**, Padma (skt)—See Lotus, and Kinh Diệu Pháp Liên Hoa

**Bát Đế**,**八諦**, Satya (skt)—Tám sự thật—The eight truths (postulates or judgments)

A. The first four abstract or philosophical:

1) Thế gian thế tục đế: Vô thật đế—Common postulates on reality, considering the nominal as real.

2) Đạo lý thế tục đế: Tùy sự sai biệt đế—Common doctrinal postulates (the five skandhas).

3) Chứng đắc thế tục đế: Phương tiện an lập đế—Abstract postulates (the four Noble Truths).

4) Thắng nghĩa thế tục đế: Giả danh phi an lập đế—Temporal postulates in regard to the spiritual in the material.

B. The second abstract or philosophical four:

5) Thế gian thắng nghĩa đế: Thể dụng hiển hiện đế—Postulates on constitution and function of the five skandhas.

6) Đạo lý thắng nghĩa đế: nhân quả sai biệt đế—Postulates on cause and efect.

7) Chứng đắc thắng nghĩa đế: Y môn hiển thật đế—Postulates o the void or the immaterial.

8) Thắng nghĩa thắng nghĩa đế: Phế thuyên đàm chỉ—Postulates on the pure inexpressible ultimate or absolute.

**Bát Điên Đảo**,**八顚倒**, Tám điên đảo—The eight upside-down views

A. Phàm phu Tứ Điên Đảo—Four upside-down views for ordinary people:

1) Thường điên đảo: Heretics believe in permanence.

2) Lạc điên đảo: Heretics believe in pleasure.

3) Ngã điên đảo: Heretics believe in personality.

4) Tịnh điên đảo: Heretics believe in purity.

B. Nhị Thừa Tứ Điên Đảo—Four upside-down views for both Hinayana and Mahayana:

5) Vô thường điên đảo: Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường—Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent.

6) Vô lạc điên đảo: Niết bàn là nơi của an lạc; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng mọi nơi kể cả Niết bàn đều khổ chứ không vui—Nirvana is a permanent place of bliss; however, heretics believe that everywhere including nirvana as no pleasure, but suffering.

7) Vô ngã điên đảo: Niết bàn là chân Phật tánh; tuy nhiên tà đạo cho rằng làm gì có cái Phật tánh—Nirvana is a real Buddha-nature; however, heretics believe that there is no such Buddha-nature.

8) Vô tịnh điên đảo: Niết bàn là thanh tịnh; tuy nhiên, tà đạo cho rằng ngay cả Niết bàn cũng bất tịnh—Nirvana is pure; however, heretics believe that everything is impure.

**Bát Định**,**八定**, Tám mức độ trừu tượng cố định, bốn thiền na tương ứng với “tứ thiền thiên;” bốn mức độ trừu tượng cố định tuyệt đối tương ứng với “tứ không xứ”—The eight degrees of fixed abstraction, four dhyanas corresponding to the four divisions in the heavens of form (Tứ Thiền thiên); four degrees of absolute fixed abstraction on the immaterial corresponding to the arupadhatu in the heavens of formless (Tứ Không xứ)—See Tứ Thiền thiên and Tứ Không Xứ

**Bát Đọa**,**八墮**, Parajikas (skt)—Bát Ba La Di--Bát Cực Trọng Cảm Đọa Tội—Bát Trọng—

Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Bát Đọa có nghĩa là tám tội Ba La Di thoái đọa pháp phải và bị khai trừ khỏi Ni Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm nầy được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Ni nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Bát Ba La Di nầy sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị nầy sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Bát Ba La Di nầy—The eight grave prohibitions or sins—The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Eight parajikas for nuns mean eight causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any nuns, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order of the Nuns. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all nuns not to indulge in any one of them

(A1)Theo Đại Thừa và Tiểu Thừa—According to the Mahayana and Hinayana:

1) Sát: Giết hại chúng sanh—Vadha-himsa (skt)—Killing—See Sát Sanh.

2) Đạo: Trộm Cắp—Adattadana (skt)—Stealing—See Trộm Cắp.

3) Dâm Dục: Phạm tội thông dâm—Abrahmacarya (skt)—Adultery—Sexual immorality or bestiality—See Dâm.

4) Vọng: Vọng ngữ hay nói dối—Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)—False speaking—Falsity—See Nói Dối, and Nói Lời Đâm Thọc.

(A2)Theo Mật Giáo—According to the Esoteric sect:

1) Xả Chánh Pháp: Phế bỏ Chánh Pháp—Discarding the truth.

2) Xả Bồ Đề Tâm: Phế bỏ Bồ Đề tâm—Discarding the Bodhi-mind.

3) Khan Lận Thắng Pháp: Ích kỷ trong việc truyền bá Chánh Pháp—Being mean or selfish in regard to the supreme law.

4) Não Hại Chúng Sanh: Làm tổn hại đến chúng sanh—Injuring the living.

(B)

5) Cấm rờ, đẩy, kéo một người đàn ông: A nun should not engage in the action of rubbing, touching, and pressing against a male person (she should never touch or press a male person below the collar-bone and above the circle of the knees).

6) Cấm đến gần, nói chuyện, hoặc hẹn hò với một người đàn ông: A nun should not approach a man, standing near him, holding a talk with him, or suggesting to go a rendez-vous (date) with him.

7) Cấm dấu tội nặng của một Ni cô khác:A nun should not conceal (hide) parajika offences of some other nuns.

8) Cấm a tòng theo một Ni cô khác phạm đại giới: A nun should not join in (following) another Bhikhuni who has committed a parajika offence.

**Bát Đồng Tử**,**八童子**, See Bát Đại Đồng Tử của Bất Động Tôn Minh Vương

**Bát Đức**,**八德**,Eight virtues

Tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người—Eight virtues that enable Buddha to bestow blessings and happiness upon the people

1) Khả năng làm lợi ích và hạnh phúc cho chúng sanh qua thực hành giáo pháp của Ngài: Ability to bring immediate benefits and happiness in the world through practice of His teaching.

2) Khả năng phán đoán một cách chính xác thiện ác chánh tà: Ability to judge correctly between good and bad, right and wrong.

3) Khả năng giáo đạo chính đạo khiến chúng sanh giác ngộ: Ability to lead people to enlightenment by teach his right way.

4) Khả năng dẫn đạo khiến chúng sanh nhập chánh đạo: Ability to lead and guide people to convert to the right way.

5) Khả năng tránh tâm kiêu mạn: Ability to avoid pride and boasting.

6) Khả năng y ngôn thực hành (Nói làm như nhứt): Ability to do what He has spoken.

7) Khả năng hướng dẫn chúng sanh một cách bình đẳng: Ability to lead all people by an equal way.

8) Khả năng hoàn thành mãn túc chư nguyện: Ability to fulfill the vows of his compassionate heart.

**Bát Gia Cửu Tông**,**八家九宗**, See Bát Tông Cửu Tông in Vietnamese-English Section

**Bát Già**,**八遮**, The eight negations—See Bát Bất Trung Đạo

Bát Già Tuần: Pancabhijnana (skt)—The five supernatural powers—See ngũ Thần Thông.

**Bát Giác**,**八覺**,

(A) Octagonal.

(B) Tám loại ác giác—The eight wrong perceptions of thought:

1) Dục giác: Desire.

2) Sân giác: Hatred.

3) Não giác: Vexation with others.

4) Thân lý giác: Nhớ nhà—Home-sickness.

5) Quốc độ giác: Ái quốc hay nghĩ đến sự lợi ích của quốc gia—Patriotism or thoughts of the country’s welfare.

6) Bất tử giác: Không thích cái chết—Dislike of death.

7) Tộc tính giác: Vì cao vọng cho dòng họ—Ambition for one’s clan or family.

8) Khinh vụ giác: Khi dễ hay thô lỗ với người khác—Slighting or being rude to others.

Bát Giải Đãi Sự: Kusita-vatthuni (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám sự giải đãi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight occasions of indolence:

**Bát Giải Thoát**,**八解脫**, Eight forms of liberation—See Bát Giải Thoát Tam Muội

Bát Giải Thoát Tam Muội: Asta-vimoksa (skt)—Tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—Eightfold liberation—Eight liberations—Liberation, deliverance, freedom, emancipation, escape, release in eight forms. The eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires.

1) Nội hữu sắc tưởng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội: Tự mình có sắc, thấy có sắc. Trong giai đoạn nầy hành giả tự mình quán thân bất tịnh—Possessing form, one sees forms—Liberation when subjective desire arises, by examination of the object, or of all things and realization of their filthiness. In this stage, cultivators remove passions by meditation on the impurity of one’s own body.

2) Nội vô sắc tưởng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội: Quán tưởng nội sắc là vô sắc, thấy các ngoại sắc bất tịnh—Not perceiving material forms in oneself, one sees them outside—Liberation when no subjective desire arises by still meditating or contemplating of the object or of all things. First contemplating on impurity of external objects, then on purity.

3) Tịnh thân tác chứng cụ túc trụ giải thoát: Tịnh giải thoát thân chứng Tam muội—Quán tưởng sắc là tịnh, chú tâm trên suy tưởng ấy để đoạn diệt dục vọng. Thinking “It is pure,” one becomes intent on it, one enters. Liberation by concentration on the pure to remove passions, or to realize a permanent state of freedom from all desires.

4) Không vô biên xứ giải thoát (Không xứ giải thoát Tam muội): Vượt khỏi hoàn toàn sắc tưởng, diệt trừ các tưởng hữu đối, không suy tư đến những tưởng khác biệt, với suy tư: “Hư không là vô biên: chứng và trú Không Vô Biên Xứ, nơi mọi luyến chấp vào vật chất đều bị tận diệt bằng thiền quán—By completely transcending all perception of matter, by the vanishing of the perception of sense-reactions and by non-attention to the perception of variety, thinking: “Space is infinite,” one enters and abides in the Sphere of Infinite Space, where all attachments to material objects have been completely extinguished by meditation on boundless consciousness. Liberation on realization of the Sphere of Infinity of Space, or the immaterial.

5) Thức vô biên xứ giải thoát (Thức xứ giải thoát Tam muội): Vượt khỏi hoàn toàn Hư Không vô biên xứ, với suy tư “Thức là vô biên” chứng và trú Thức vô biên xứ, nơi mọi luyến chấp vào “không” đều bị tận diệt bằng thiền định—By transcending the Sphere of Infinite Space, thinking: “Consciousness is infinite,” one enters and abides in the Sphere of Infinite of Consciousness, where all attachments to void have been completely removed by meditation. Liberation in realization of infinite knowledge or the Sphere of Infinite Consciousness.

6) Vô sở hữu xứ giải thoát Tam muội: Vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ, với suy tư “không có vật gì” chứng và trú Vô sở hữu xứ, nơi mọi luyến chấp vào thức hoàn toàn bị tận diệt bằng thiền định—By transcending the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: “There is nothing,” one enters and abides in the Sphere of No-Thingness, where all attachments to consciousness have been completely removed by meditation. Liberation in realization of the Sphere of Nothingness, or nowhereness.

7) Phi tưởng phi phi tưởng xứ giải thoát Tam muội: Vượt khỏi hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nơi đây mọi luyến chấp vào hữu đối hoàn toàn bị đoạn tận bằng thiền định—By transcending the Sphere of No-Thingness, one reaches and abides in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception (neither thought nor non-thought) where all attachments to non-existence have been completely extinguished by meditation. Liberation in the state of mind where there is neither thought nor absence of thought (the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception).

8) Diệt thọ tưởng định giải thoát (Diệt tận định xứ giải thóat Tam muội): Vượt khỏi hoàn toàn Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng và trú Diệt thọ tưởng. Đây là giai đoạn hoàn toàn tịch diệt hay Niết Bàn—By transcending the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, one enters and abides in the Cessation or extinguishing all thoughts (perceptions) and feelings—Liberation by means of a state of mind in which there is final or total extinction, nirvana.

**Bát Giao Đạo**,**八交道**, Tám con đường trong tám hướng, giao nhau bằng những viền vàng đã được nói đến trong Kinh Pháp Hoa—The eight roads in the eight directions, bounded with golden cords, mentioned in the Lotus Sutra as in certain Buddha-realms

**Bát Giáo**,**八教**, Tám giáo pháp do trường phái Thiên Thai đặt ra từ những lời giáo huấn của Phật từ lúc Ngài giảng Kinh Hoa Nghiêm, đến Pháp Hoa và Niết Bàn—The eight T’ien-T’ai classifications of Sakyamuni’s teaching, from the Avatamsaka to the Lotus and Nirvana Sutras

(A) Hóa Pháp Tứ Giáo: Bốn giáo hóa pháp chứa đựng chân lý thích ứng tùy từng khả năng của đệ tử—The four kinds of teaching of the content of the Truth accommodated to the capacity of his disciples.

1) Tam Tạng Giáo: Tam Tạng kinh điển cho Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát—The Tripitaka or Hinayana teaching for Sravakas and Pratyekabuddhas, the Bodhisattva doctrine being subordinate; it also included the primitive sunya doctrine as developed in the Satyasiddhi sastra.

2) Thông Giáo: Đốn giáo chứa đựng trong các kinh điển Tiểu và Đại thừa dành cho các hàng Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát được ghi lại trong Du Già Luận của trường phái Trung Đạo—His later “Immediate” teaching which contained Hinayan and Mahayana doctrine for Sravakas, Pratyekabuddhas, and bodhisattvas, to which are attributed the doctrine of Dharmalaksana or Yogacara and Madhyamika schools.

3) Biệt Giáo: Dành riêng cho Bồ Tát của trường phái Đại thừa—The Buddha’s differential or separated, bodhisattva teaching, definitely Mahayana.

4) Viên Giáo: Giáo lý phổ cập và hoàn chỉnh cho hàng Bồ Tát được thuyết giảng trong các Kinh Pháp Hoa và Niết Bàn—His final, perfect, bodhisattva, universal teaching as preached, i.e., the Lotus and Nirvana Sutras.

(B) Hóa Nghi Tứ Pháp: Bốn giáo hóa nghi của Đức Phật—The Buddha’s four modes of instruction.

5) Đốn Giáo: Giáo lý trực tiếp giảng hết về chân lý như trong Kinh Hoa Nghiêm—Direct teaching without reserve of the whole truth, i.e., the Avatamsaka Sutra.

6) Tiệm Giáo: Tiệm giáo như trong Kinh A Hàm, Phương Dẳng và Niết Bàn—Gradual or or graded teaching, i.e., Agama and Nirvana Sutras.

7) Bí Mật Giáo: Những lời dạy bí mật mà chỉ có một vài vị đặc biệt mới hiểu được—Esoteric teaching, only understood by special members of the assembly.

8) Bất Định Giáo: Giáo lý chung, từ đó người nghe tùy theo khả năng của mình mà lãnh hội—General or Indeterminate teaching, from which each hearer would derive benefit according to his interpretation.

**Bát Giới**,**八戒**, Tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới nầy trong 24 giờ—The first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fornight

1) Không sát sanh: Not to kill.

2) Không trộm cắp: Not to steal or to take things not given.

3) Không tà dâm: Not to commit sexual misconduct (ignoble conduct).

4) Không vọng ngữ: Not to speak falsely.

5) Không uống rượu: Not to drink wine and beer.

6) Không xức nước hoa, trang điểm, nhảy múa hay ca hát, ngay cả không nghe nhạc—Not to indulge in cosmetics, personal adornments (not to use adornments of flowers, nor perfumes), dancing or music, even not to listen to music (not to perform as an actor, juggler, acrobat, or go to watch and hear them).

7) Không nằm giường cao giường đẹp, mà chỉ nằm chiếu trải trên đất: Not to sleep on high and fine beds (not to sit on elevated, broad, and large divans or beds), but on a mat on the ground.

8) Không ăn sái giờ: Not to eat out of regulation hours.

Bát Giới Hối Quá: Patidesanniya (skt)—Theo Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Tám giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định. Nếu không đau, mà vị Ni nào đòi hỏi một trong những điều dưới đây đều phạm tội Ba La Đề Xá Ni, phải xưng ra rõ ràng. Xưng rõ ràng có nghĩa là trong kỳ Bố Tát, vị Ni ấy phải nói: “Thưa Ni chúng, tôi đã phạm phải một vấn đề đáng trách phải xưng tội xả đọa, và tôi xin xưng ra đây.”—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in The Rules for Mendicant Bhiksus and Bhiksunis, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order. Any nun who is not ill, but asking for any one of these below mentioned things, commits an offence which ought to be confessed with clear expression. By clear expression, it is meant that the nun should say: “I have fallen, sisters, into a blameworthy matter which ought to be confessed and I confessed it.”

**Bát Hải**,**八海**, Eight oceans—See Cửu Sơn Bát Hải

Bát Hải Đức: The eight virtues of the ocean—See Hải Đức.

**Bát Hàn Bát Nhiệt**,**八寒八熱**, Tám địa ngục lạnh và tám địa ngục nóng—The eight cold and eight hot hells—See Bát Hàn Địa Ngục và Bát Nhiệt Địa Ngục.

[Video Coi Am Coi Duong (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=-4323807735563924160&ei=iVEYSc_EIoigqgKf_Ny_DQ&q=thich+nhat+tu)

**Bát Hàn Địa Ngục**,**八寒地獄**, Tám địa ngục lạnh—The eight cold narakas or hells

1) Át Phù Đà Địa Ngục: Nghạch bộ đà—Địa ngục quá lạnh nên nổi gai ốc—Arbuda—Hell of tumours and blains.

2) Ni La Phù Đà Địa Ngục: Ni thích bộ đà—Lạnh quá nứt vỡ da thịt—Nirabuda—Enlarged Arbuda.

3) A Đa Đa Địa Ngục: Át Triết Tra—Nghạch chiết sá—Tiếng kêu rên do quá lạnh rét—Atata—Hell of chattering teeth.

4) A Bà Bà Địa Ngục: Hoắc hoắc bà—Tiếng kêu rít lên vì lạnh—Ababa—Hell of the only sound to possible to frozen tongues.

5) Ẩu Hầu Hầu Địa Ngục: Hổ hổ bà—Tiếng kêu rên hừ hừ từ trong cổ họng—Ahaha—Hahava—Hell of the only sound to frozen throats.

6) Ưu Bát La Địa Ngục: Ổn bát ma—Thanh liên hoa—Quá lạnh nên da nứt nở ra như hình cọng sen—Utpata—Hell of blue lotus flower, the flesh being covered with sore resmebling it.

7) Ba Đầu Ma Địa Ngục: Bát đặc ma—Hồng liên hoa—Phạm nhân phải chịu rét đến độ da thị đỏ lên như sen hồng—Padma—Red lotus flower, the flesh being covered with sore resembling it.

8) Phân Đà Lợi Địa Ngục: Maha Bát đặc ma—Đại hồng liên hoa—Phạm nhân bị lạnh đến độ da thịt đau đớn và có hình như những cánh sen lớn—Pundarika—The great lotus flower, the flesh being covered with sore resembling it.

**Bát Hòa La**,**鉢和羅**, Pravarana (skt)—Bạt Hòa La—Bát Hòa Lan—Bát Lạt Bà Lạt Nã

1) Đồ ăn cúng dường Tam Bảo trong ngày cuối cùng của mùa An Cư Kiết Hạ: A freewill offering made, or the rejoicings on the last day of the summer retreat.

2) Ngày phát lồ sám hối trước chúng của chư Tăng Ni: The day of mutual confession.

Bát Hội: Kinh Hoa Nghiêm được Phật thuyết giảng tại tám chúng hội—The Avatamsaka Sutra was delivered at eight assemblies.

Bát Hương: Incense-burner—Incense bowl

Bát Khất Thực: Tỳ kheo ôm bình đi quanh xóm cho đến khi đầy bát thì quay trở về tịnh xá độ ngọ—Beggar-bowl—Begging bowl—Bhikhus go around the neighborhood getting their bowls filled with food and return to the monastery to eat before noon.

**Bát Khổ**,**八苦**, Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong “Khổ Đế” của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản—Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the eight basic causes of suffering:

1) Sanh Khổ: Suffering of Birth

2) Già Khổ: Suffering of old age.

3) Bệnh Khổ: Suffering of Disease (sickness).

4) Tử Khổ: Suffering of Death.

5) Ái Biệt Ly Khổ: Suffering due to separation from loved ones (parting with what we love).

6) Oán Tắng Hội Khổ: Suffering due to meeting with the uncongennial (meeting with what we hate).

7) Cầu Bất Đắc Khổ: Suffering due to unfulfilled wishes (unattained aims)

8) Ngũ Ấm Thạnh Suy Khổ: Suffering due to the raging aggregates (all the ills of the five skandhas)

**Bát Kiện Đề**,**鉢健提**, Pakhanda, Pasanda, or Pasandin (skt)

1) Kiên Cố: Stubborn—Firm.

2) Tên một trường phái ngoại đạo: Name of a heretic sect.

3) Tên của một loài chư Thiên: Name of a deva.

**Bát Kiêu**,**八憍**, Tám thứ kiêu mạn—The eight kinds of pride or arrogance

1) Cậy mình mạnh hơn người nên kiêu mạn: Arrogance because of strength.

2) Cậy nơi gia thế hay tiếng tăm mà kiêu mạn: Pride because of clan or name.

3) Cậy nơi nhiều tiền lắm bạc mà kiêu mạn: Arrogance because of wealth.

4) Cậy nơi tự tại hay quyền cao chức trọng mà kiêu mạn: Arrogance because of independence or high position.

5) Cậy nơi lớn tuổi mà kiêu mạn: Pride because of years of age.

6) Cậy nơi thông minh trí tuệ mà kiêu mạn: Arrogance because of cleverness.

7) Cậy nơi phước đức bố thí thiện lành mà kiêu mạn: Pride because of good or charitable deeds.

8) Cậy nơi tướng hảo mà kiêu mạn: Arrogance because of good looks.

**Bát Kính Giới**,**八敬戒**Bát Kính Giáo.

Bát Kính Giới: Tám điều tôn kính của một tỳ kheo ni - Bát Kính Giáo—Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, ngài A Nan đã đến gặp bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề để trao truyền lại tám giới kính trọng mà Đức Phật đã ban hành cho tỳ kheo ni trước khi gia nhập Ni đoàn—In the Anguttara Nikaya Sutta, Venerable Ananda told Maha Pajapati Gotami about the eight commands laid down by the Buddha, given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order:

1) Dầu trăm tuổi hạ, tỳ kheo ni lúc nào cũng phải tôn kính một vị Tăng dù trẻ và phải nhường chỗ ngồi cho vị ấy, phải đảnh lễ và thực hành bổn phận đối với vị Tỳ kheo, mặc dầu vị nầy chỉ mới xuất gia ngày hôm ấy: Even though a hundred years’ standing by the higher ordination , a nun must always pay respect to a monk, no matter how young he is, offer her seat to him, reverence him, and perform all proper duties towards him though he has just received the Higher Ordination on that very day.

2) Không bao giờ nặng lời, mắng chửi hay mạ lỵ một vị Tăng trong bất cứ trường hợp nào: Never scold (revile, rebuke, or abuse) a monk on no account.

3) Tỳ kheo không được sám hối với Tỳ Kheo Ni, nhưng Tỳ Kheo Ni phải sám hối với Tỳ Kheo (nghĩa là Tỳ Kheo Ni không được làm lễ sám hối cho Tỳ Kheo, nhưng Tỳ Kheo có thể làm lễ sám hối cho Tỳ Kheo Ni): Bhiksunis (she could never accuse or speak of a monk’s misdeeds) should not give admonition to Bhiksus, but Bhiksus should admonish Bhiksunis (he may speak of her misdeeds).

4) Một vị Thức Xoa Ma Na phải được cả Tăng đoàn và Ni đoàn thừa nhận vào giáo đoàn thì mới gọi là hợp pháp: At Bhiksus’ hands obtain reception into the order—A female probationer (sikkhamana), who is trained in the six commandments for two years, should receive both the Higher Ordination from the Order of both Bhikkhus and Bhikkhunis.

5) Mỗi nửa tháng phải hỏi Tăng đoàn của các Tỳ Kheo chừng nào có lễ Phát Lồ (sám hối điều sái phạm) và giờ nào các Ngài đến họp: Every fortnight a Bhiksuni should ask from the Order of Bhiksus the time when the Bhiksus assemble to recite their fundamental rules (uposatha), and when a Bhiksu would come to admonish them.

6) Thỉnh Tỳ kheo thuyết pháp: Ask the fraternity for a monk as preceptor.

7) Không bao giờ an cư kiết hạ nơi nào không có các vị Tăng: A Bhikkhuni should never spend a retreat (vassa) in a place where there is no Bhikkhu.

8) Sau kỳ an cư kiết hạ, mỗi Tỳ Kheo Ni phải hành lễ Tự Tứ (báo cáo và sám hối) và chánh thức xuất Hạ trước mặt chư Tăng. Tỳ Kheo Ni phải kiểm thảo xem trong ba điểm thấy, nghe, và hoài nghi, coi mình có phạm phải điều nào chăng: After the summer retreat, the ceremony of formal termination of the rainy season (pavarana) should be held by a Bhiksuni in the presence of Bhiksus. She must report and ask for a responsible confessor. A Bhikkhuni examine to see if she has ever committed any of the three ways, seeing, hearing, or suspicion.

\*\* In some sutras, number 6 is replaced by: Một vị Tỳ Kheo Ni khi đã phạm tội, phải chịu hình phạt trước cả hai Giáo Hội Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni—A Bhikkhuni who committed a major offence should undergo punishment (manatta) in the presence og the Order of both Bhikkhus and Bhikkhunis.

**Bát Kính Pháp**,**八敬法**, See Bát Kính Giáo

**Bát La**,**鉢羅**, Pala (skt)—Ba La

1) Một đơn vị đo lường tương đương với bốn lạng—A particular measure or weight, interpreted as four ounces.

2) Thịt sống: Flesh, meat.

3) Loài ăn thịt sống: Palada (skt)—A flesh-eater or a raksasa.

**Bát La Cấp Bồ Đề**,**鉢羅笈菩提**, Pragbodhi (skt)

1) Tên núi nơi mà Đức Phật đã lên đây trước khi ngài đạt được giác ngộ Bồ Đề: A mountain in Magadha, which sakyamuni ascended “before entering upon Bodhi.”

2) Tiền Chánh Giác: Anterior to supreme enlightenment.

**Bát La Da Già**,**鉢羅耶伽**, Prayaga (skt)—Bây giờ là Allahabad—Now Allahabad

**Bát La Để Dã**,**鉢羅底也**, Pratyaya (skt)—Duyên hay nhân gây ra do hoàn cảnh bên ngoài—A concurrent or environment cause

**Bát La Ma Bồ Đề**,**鉢羅摩菩提**, Param-bodhi (skt)—Giác ngộ bồ đề hay giác ngộ tối thượng—Supreme enlightenment

**Bát La Nhã**,**鉢羅若**, Prajna (skt)—See Bát Nhã in Vietnamese-English Section, and Prajna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Bát La Nhạ**,**鉢囉惹**, Prajapati (skt)

1) Trời: The lord of creatures, bestower of progeny.

2) Hóa công: Creator.

3) Sinh Vương: The lord of life, or production.

4) Phạm Thiên: Brahma.

5) Đại Bát La Nhạ: Ma Ha Ba Xà Ba Đề, tên của bà di mẫu của Phật—Mahaprajapati, name of the Buddha’s aunt and nurse—See Ma Ha Ba xà Ba Đề in Vietnamese-English Section.

**Bát La Nhị**,**鉢羅弭**, Parama (skt)—Tối thượng—Highest, supreme, first

**Bát La Tát Tha**,**鉢羅薩他**, Prastha (skt)—Một đơn vị đo lường dịch ra tiếng Hoa là “cân”—A weight, translated as pound in Chinese

**Bát La Tư Na Đặc Đa**,**鉢羅斯那特多**, Prasenajit (skt)—See Prasenajit in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Bát La Xa Khư**,**鉢羅奢佉**, Prasakha or Prasaka (skt)—Giai đoạn thứ năm trong quá trình hình thành của thai nhi, trong giai đoạn nầy chân tay được hình thành—The fifth stage of the foetus, the limbs being formed

**Bát Lạt Ca La**,**鉢剌迦羅**, Prakarana (skt)—Chương của bộ kinh—A section or chapter of a sutra

**Bát Lạt Đặc Khi Nã**,**鉢喇特崎拏**, Pradaksina (skt)—Bát Lạt Đặc Kỳ Noa—Toàn Hữu hay đi nhiễu vòng tròn về hướng phải của bậc tôn kính—Circumambulation with the right shoulder towards the object of homage

**Bát Lạt Để Đề Xá Ni**,**鉢喇底提舍尼**, Một phần của Luật Tạng—A section of Vinaya.

1) Pratidesana (skt)—Sự phát lồ sám hối trước chúng—Public confession.

2) Pratidesaniya (skt)—Những tội lỗi phải được phát lồ sám hối trước chúng—Offences to be confessed

**Bát Lạt Để Mộc Xoa**,**鉢喇底木叉**, Pratimoksa (skt)—See Bát Xứ Giải Thoát in Vietnamese-English Section, and Pratimoksa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Bát Lạt Để Yết Lạn Đa: Pratikranta (skt)—Đi theo thứ tự—Following in order, or by degrees.

Bát Lạt Ế Ca Phật Đà: See Pratyeka-buddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Bát Lạt Mật Đế**,**般剌蜜帝**, Pramiti or Paramiti (skt)—Một vị Tăng người Trung Ấn, đến Quảng Châu dưới thời nhà Đường. Ngài đã dịch bộ Kinh Thủ Lăng Nghiêm sang Hoa ngữ vào khoảng năm 705 sau Tây Lịch—A monk from Central India, came to Kuang-Chou, China during the T’ang dynasty. He translated the Surangama Sutra into Chinese around 705 A.D

**Bát Lợi Phạt La Cú Ca**,**般利伐羅句迦**, Parivrajaka (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Bát Lợi Phạt La Cú Ca là một tông phái thờ Ma Hê Thủ La Thiên, mặc quần áo màu đất đỏ, đầu cạo gần hết chỉ chừa lại một chóp trên đỉnh đầu—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Parivrajaka is a sivaitic sect, worshippers of Mahesvara, who wear clothes of the colour of red soil and leave a little hair about the crown of the head, shaving off the rest

**Bát Lộ La**,**鉢露羅**, Polulo (skt)—Có lẽ là vùng Baltistan—Perhaps Baltistan

**Bát Lộ Nhi**,**鉢露兒**, Bolor (skt)—Theo Trung Anh Phật Học Từ Điển, Bát Lộ Nhi, tên của một vương quốc nằm về phía bắc của dòng Ấn Hà, đông nam của Pamir, có rất nhiều khoáng sản, nơi nầy khác với Bolor ở vùng Tikhara—According to The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Bolor, a kingdom north of the Indus, south-east of the Pamir, rich in minerals; it is to be distinguished from Bolor in Tukhara

**Bát Luân**,**八輪**, The eight-spoke wheel—See Bát Chánh Đạo.

**Bát Luận**,**八論**, Tám bộ luận—The eight sastras

**Bát Lý Tát La Phạt Nã**,**鉢里薩囉伐拏**, Parisravana (skt)—Túi hay miếng vải lọc nước, để cứu những sinh vật nhỏ, đây là một trong tám món cần dùng của một nhà sư—A filtering bag, or cloth, for straining water to save the lives of insects, part of the equipment of a monk

Bát Lý Tát La Phạt Noa: Parisravana (skt)—See Bát Lý Tát La Phạt Nã.

**Bát Lý Thể Phệ**,**鉢哩體吠**, Prthivi (skt)—Đất—The earth, world, ground, soil

**Bát Ma**,**八魔**, Tám loại ma—The eight Maras or destroyers

(A)

1) Phiền não ma: The mara of the passions.

2) Ngũ ấm ma: The skandha-maras.

3) Tử ma: Death-mara.

4) Tha hóa tự tại thiên ma: The mara-king.

5) Vô thường ma: The mara of Impermanence.

6) Vô lạc ma: The mara of Joylessness.

7) Vô ngã ma: The mara of Impersonality.

8) Vô tịnh ma: The mara of Impurity.

(B)

1) Phiền não ma: The mara of the passions.

2) Thiện tri thức ma: The mara of good-knowing advisor.

3) Bồ đề tâm ma: The mara of wishing to attain Bodhicitta.

4) Tam Muội ma: The mara of wishing to achieve Samadhi.

5) Tha hóa tự tại thiên ma: The mara-king.

6) Ma Tử: The mara of death.

7) Thiên ma: Deva-king mara.

8) Âm ma: The mara of the hell or of the underworld.

Bát Ma La Ca: Padmaraga (skt)—Màu sen đỏ hay hồng ngọc—Lotus-hued, a ruby.

**Bát Mạn**,**八慢**, The eight kinds of pride, mana, arrogance or self-conceit

1) Như mạn: Though inferior, to think oneself equal to others (in religion).

2) Mạn mạn: To think oneself superior among manifest superiors.

3) Bất như mạn: To think oneself not so much inferior among manifest superiors.

4) Tăng thượng mạn: To think one has attained more than is the fact.

5) Ngã mạn: self-superiority, or self-sufficiency.

6) Tà mạn: Pride in false views or doings.

7) Kiêu mạn: Arrogance.

8) Đại mạn: Extreme arrogance.

**Bát Mê**,**八迷**, Tám thứ mê—The eight misleadings

1) Sinh: Birth.

2) Diệt: Death.

3) Khứ: Past.

4) Lai: Future.

5) Nhứt: Identity.

6) Dị: Difference.

7) Đoạn: Annihilation.

8) Thường: Perpetuity or eternity.

**Bát Môn**,**八門**, Tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic

1) Năng lập môn: Có thể lập lên được—A valid proposition.

2) Năng phá môn: Có thể phá bỏ đi được—An invalid proposition.

3) Tự năng lập môn: Tựa như lập lên được—Doubtful or seemingly valid but faulty.

4) Tự năng phá môn: Tựa như phá được—Seemingly invalid, and assailable .

5) Hiện lượng môn: Lượng hiện thật—Manifest or evidential.

6) Tỷ lượng môn: Inferential.

7) Tự hiện lượng môn: Seemingly evidential.

8) Tự tỷ lượng môn: Seemingly inferential.

**Bát Nạn**,**八難**, Eight adversities—See Bát Nan

Bát Nan.  Tám điều khó gặp hay nghe được Phật pháp:

(A) Tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—The eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma:

1) Địa ngục: Tái sanh nơi địa ngục, chúng sanh phải luôn chịu khổ đau—Rebirth in hells where beings undergo sufferings at all times.

2) Ngạ quỷ: Nơi chúng sanh chẳng bao giờ cảm thấy dễ chịu và luôn ham muốn—Rebirth as a hungry ghost, or the ghost-world, where beings never feel comfortable with non-stop greed.

3) Súc sanh: Nơi chúng sanh không có khả năng hiểu biết Phật pháp—Rebirth in an animal realm where beings has no ability and knowledge to practice dharma.

4) Bắc Cu lô châu: Uttarakuru—Nơi chúng sanh luôn vui sướng ngũ dục làm cho chúng sanh không còn thiết gì đến tu hành Phật pháp—Rebirth in Uttarakuru (Northern continent) where life is always pleasant and desires that beings have no motivation to practice the dharma.

5) Cung trời trường thọ: Nơi chúng sanh sống trường thọ và sung sướng đến nỗi không ai muốn tìm cầu Phật pháp—Rebirth in any long-life gods or heavens where life is long and easy so that beings have no motivation to seek the Buddha dharma.

6) Sanh làm thức giả hay triết giả phàm phu: Những chúng sanh tưởng mình là thế trí biện thông, biết hết mọi thứ nên không còn muốn tu tập theo Phật—Rebirth as worldly philosophers (intelligent and well educated in mundane sense) who think that they know everything and don’t want to study or practise anymore, especially practicing dharmas.

7) Sanh làm những người đui, điếc, câm, què: Rebirth with impaired, or deficient faculties such as the blind, the deaf, the dumb and the cripple.

8) Tái sanh trong thời không có Như Lai, hay trong buổi chuyển tiếp sau thời Phật nhập diệt và thời Đức Hạ sanh Di Lặc Tôn Phật. Trong thời kỳ nầy, chúng sanh chỉ biết nhàn đàm hý luận về Phật pháp chứ không chịu tu tập: Life in a realm wherein there is no Tathagata, or in the intermediate period between a Buddha and his successor. During this period of time, people spent all the time to gossip or to argue for or their own views on what they heard about Buddha dharma, but not practicing.

(B) Tám khổ nạn—Eight adversities:

1) Sanh: Birth.

2) Lão: Old-age.

3) Bịnh: Disease.

4) Tử: Death.

5) Xa lìa người yêu thương: Separation from loved ones.

6) Oán tắng hội (gặp kẻ không ưa): Meeting with uncongenial.

7) Cầu bất đắc: Unfulfilled wishes.

8) Ngũ ấm thạnh suy: Ups and downs of the five skandhas (Suffering associated with the five skandhas).

Bát Nê Hoàn: See Parinirvana (skt).

**Bát Ngũ Tam Nhị**,**八五三二**, The four characteristics of the Dharmalaksana sect

(A) Bát thức: Eight consciousnesses.

(B) Ngũ pháp: Five dharmas.

(C) Tam Tánh: Three Characteristics.

(D) Nhị vô ngã: Two kinds of non-self.

**Bát Nhã**,**鉢若**, Prajna (skt)—Bát Lại Nhã—Ban Nhã—Bát La Nhã—Bát Thích Nhã—Bát La Tích Nang—Ba Lại Nhã—Bát Thận Nang—Ba La Nang

(A) Nghĩa của Bát Nhã—The meanings of Prajna:

1) Trí Tuệ—Wisdom, knowing or understanding.

2) Minh: Clear—Intelligent.

3) Bát Nhã Ba La Mật Kinh diễn tả chữ “Bát Nhã” là đệ nhất trí tuệ trong hết thảy trí tuệ, không gì cao hơn, không gì so sánh bằng (vô thượng, vô tỷ, vô đẳng)—The Prajna-paramita-sutra describes “prajna” as supreme, highest, incomparable, unequalled, unsurpassed.

4) Bát Nhã có nghĩa là cái biết siêu việt—Prajna means a transcendental knowledge.

5) Tên của một nhà sư từ Kabul vào khoảng năm 810 sau Tây Lịch—Name of a monk from Kabul, around 810 A.D.

(B) Có ba loại Bát Nhã—There are three prajnas or perfect enlightements:

1) Thực tướng bát nhã: Trí huệ đạt được khi đã đáo bỉ ngạn—The first part of the prajnaparamita. The wisdom achieved once crossed the shore.

2) Quán chiếu bát nhã: Phần hai của trí huệ Bát Nhã. Đây là trí huệ cần thiết khi thật sự đáo bỉ ngạn—The second part of the prajnaparamita. The necessary wisdom for actual crossing the shore of births and deaths.

3) Phương tiện Bát Nhã (Văn tự Bát nhã): Trí huệ hiểu biết chư pháp giả tạm và luôn thay đổi. Đây là trí huệ cần thiết đưa đến ý hướng “Đáo Bỉ Ngạn”—The wisdom of knowing things in their temporary and changing condition. The necessary wisdom for vowing to cross the shore of births and deaths

**Bát Nhã Ba La Mật**,**般若波羅蜜**, Prajnaparamita (skt)—Trí tuệ khiến chúng sanh có khả năng đáo bỉ ngạn. Trí tuệ giải thoát là ba la mật cao nhất trong lục ba la mật, là phương tiện chánh để đạt tới niết bàn. Nó bao trùm sự thấy biết tất cả những huyễn hoặc của thế gian vạn hữu, nó phá tan bóng tối của si mê, tà kiến và sai lạc—Enlightened wisdom—The wisdom which enables one to reach the other shore, i.e. wisdom for salvation; the highest of the six paramitas, the virtue of wisdom as the principal means of attaining nirvana. It connotes a knowledge of the illusory character of everything earthly, and destroys error, ignorance, prejudice, and heresy

**Bát Nhã Ba La Mật Đa**,**般若波羅蜜多**, See Bát Nhã Ba La Mật

**Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh**,**般若波羅蜜多心經**, Prajnaparamita-Sutra—See Bát Nhã Tâm Kinh and Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh in Appendix 1a

**Bát Nhã Bồ Tát**,**般若菩薩**, Prajna-bodhisattva (skt)—Trí Tuệ Kim Cang Bồ Tát—Vị Trung Tôn có hình dáng giống như thiên nữ trong Thai tạng Giới—Wisdom as a female bodhisattva in the Garbhadhatu group

**Bát Nhã Cúc Đa**,**般若毱多**, Prajnagupta (skt)—Một vị sư thuộc trường phái Tiểu Thừa, người Nam Ấn, ông đã viết những bài chống lại trường phái Đại Thừa—A Hinayana monk of southern India, who wrote against the Mahayana

**Bát Nhã Đa La**,**般若多羅**, Bát Nhã Đa La là tổ thứ 27 của Thiền Tông Ấn Độ, quê miền đông Ấn, ngài là thầy của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—Prajantara, the 27th patriarch in India, native of eastern India, who laboured in southern India and consumed himself by the fire of transformation, 457 A.D., teacher of Bodhidharma

**Bát Nhã Đầu**,**般若頭**, Vị sư đặc trách về việc giảng hay dịch kinh Bát Nhã—The monk in charge of the Prajna-sutra

**Bát Nhã Kinh**,**般若經**, Prajna-paramita sutra (skt)—The wisdom sutra—See Bát Nhã Tâm Kinh, Maha-Prajna-Paramita-Sutra, Prajna-Paramita-Sutra, Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa.

**Bát Nhã Phật Mẫu**,**般若佛母**, Trí tuệ giải thoát hay Bát Nhã Ba La Mật là mẹ của chư Phật—Wisdom for salvation, through wisdom is the mother or source of all Buddhas

**Bát Nhã Phong**,**般若鋒**, Ngọn đao trí tuệ có khả năng cắt đứt phiền não và ác nghiệp—The spear of wisdom, which is able to cut off illusion and evil

**Bát Nhã Tâm Kinh**,**般若心經**, Prajnaparamita Hridaya Sutra (skt)—Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đại Minh Kinh—Phật Thuyết Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh—Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh—Bát Nhã Tâm Kinh U Tán—Tâm Kinh Lược Sớ—Một trong những phần ngắn nhứt nhưng lại thiết yếu nhứt trong bộ Đại Bát Nhã Kinh—The sutra of the heart of prajna. One of the smallest, but the most vital portion in the Vast Prajnaparamita—Bát Nhã Tâm Kinh—The Heart of Prajna Paramita Sutra—See Bát Nhã Tâm Kinh in Appendix A (2)

**Bát Nhã Thang**,**般若湯**, Canh trí tuệ, tên của một loại rượu—The soup of wisdom, a name for wine

**Bát Nhã Thời**,**般若時**, Thời kỳ thứ tư trong năm thời kỳ thuyết giảng của Phật—The Prajna period, the fourth of the T’ien-T’ai five periods of the Buddha’s teaching

**Bát Nhã Thuyền**,**般若船**, Thuyền Bát Nhã hay thuyền trí tuệ chở chúng sanh vượt qua biển sanh tử sang bờ niết bàn—The boat of wisdom, the means of attaining nirvana

**Bát Nhẫn**,**八忍**, Tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—The eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdo

(A) Tứ pháp nhẫn trong cõi Dục Giới—The four axioms or truth in the sense of desire:

1) Khổ pháp nhẫn: Endurance or patience of suffering.

2) Tập pháp nhẫn: Endurance or patience of the cause of suffering.

3) Diệt pháp nhẫn: Endurance or patience of the elimination of suffering.

4) Đạo pháp nhẫn: Endurance or patience of cultivation of the Path of elimination of suffering.

(B) Tứ Loại Nhẫn trong cõi Vô Sắc Giới: Trong hai cõi sắc giới và vô sắc giới thì Tứ Pháp Nhẫn được gọi là Tứ Loại Nhẫn—In the realm of form and formless, the above four axioms are called Four Kinds of Endurance (same as in A).

Bát Niệm: Tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân và những cám dỗ xấu ác trong lúc hành thiền—Eight lines of thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation.

1) Niệm Phật: Thought of the Buddha.

2) Niệm Pháp: Thought of the Law.

3) Niệm Tăng: Thought of the fraternity.

4) Niệm Giới: Thought of the commandments.

5) Niệm Xả: Niệm Thí—Thought of almsgiving.

6) Niệm Thiên: Thought of Devas.

7) Niệm Tức: Niệm hơi thở—Thought of the breathing.

8) Niệm Tử: Niệm về cái chết—Thought of the death.

**Bát Nê Hoàn**,**般泥洹**, Parinirvana (skt)

**Bát Niết Bàn**,**般涅槃**, Parinirvana (skt)

1) Nhập Diệt: Quite extinguished, quite brought to an end; the final extinction of the individual.

2) Phật Niết Bàn: The death of the Buddha.

3) Niết Bàn có thể đạt được trong đời nầy, đại bát niết bàn đạt được sau đó: Nirvana may be attained in this life, parinirvana after it.

**Bát Pháp**,**八法**, Tám pháp, vật hay phương pháp—The eight dharmas, things or methods

(A) Bát Phong: Eight winds—See Bát Phong.

(B) Tám Pháp môn cần thiết—The eight essential things:

1) Giáo: Instruction.

2) Lý: Doctrine.

3) Trí: Knowledge or wisdom attained through cultivation.

4) Đoạn: Cutting away delusion.

5) Hành: Practice of religious life.

6) Lập: Progressive status.

7) Nhân: Producing.

8) Quả: The fruit of saintliness.

Bát Pháp Thành Tựu: Eight perfections—Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Mười—According to the Vimalakirti, Chapter Tenth:

· Các Bồ Tát nước Chúng Hương hỏi Ngài Duy Ma Cật: “Bồ Tát phải thành tựu mấy pháp ở nơi cõi nầy làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ?”: The visiting Bodhisattvas (from Fragrant Land) asked: “How many Dharmas should a Bodhisattva achieve in this world to stop its morbid growth (defilements) in order to be reborn in the Buddha’s pure land?”

· Duy Ma Cật đáp: “Bồ Tát thành tựu tám pháp thời ở cõi nầy làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ—Vimalakirti replied: “A Bodhisattva should bring to perfection eight Dharmas to stop morbid growth in this world in order to be reborn in the Pure Land.”

· Tám pháp là gì?: What are they?

1) Một là lợi ích chúng sanh không mong báo đáp: Benevolence towards all living beings with no expectation of reward.

2) Hai là thay thế tất cả chúng sanh chịu mọi điều khổ não: Endurance of sufferings for all living beings dedicating all merits to them.

3) Ba là bao nhiêu công đức đều ban cho tất cả chúng sanh: Impartiality towards them with all humility free from pride and arrogance.

4) Bốn là lòng bình đẳng đối với chúng sanh khiêm nhường không ngại, đối với Bồ Tát xem như Phật: Reverence to all Bodhisattvas with the same devotion as to all Buddhas (i.e. without discrimination between Bodhisattvas and Buddhas.

5) Năm là những kinh chưa nghe, nghe không nghi: Absence of doubt and suspicion when hearing (the expounding of) sutras which he has not heard before.

6) Sáu là không chống trái với hàng Thanh Văn: Abstention from opposition to the Sravaka Dharma.

7) Bảy là thấy người được cúng dường cũng không tật đố, không khoe những lợi lộc của mình, ở nơi đó mà điều phục tâm mình: Abstention from discrimination in regard to donations and offerings received with no thought of self-profit in order to subdue his mind.

8) Tám là thường xét lỗi mình, không nói đến lỗi người, hằng nhứt tâm cầu các công đức: Self-examination without contending with others. Thus, he should achieve singleness of mind bent on achieving all merits; these are the eight Dharmas.

Bát Pháp Thế Gian: The Eight Worldly Dharmas—See Bát Phong.

**Bát Phạt Đa**,**鉢伐多**, Parvata (skt)

1) Tên của rặng núi: Name of a mountain range.

2) Tên của một vương quốc cổ hay một tỉnh vùng đông bắc Ấn Độ, 700 dậm về hướng đông bắc của Mulasthanapura, có lẽ bây giớ là vùng Futtihpoor giữa multan và Lahore: An ancient kingdom and province of Takka, 700 miles north-east of Mulasthanapura, perhaps the modern Futtihpoor between Multan and Lahore.

**Bát Phật**,**八佛**, Tám vị Phật bên đông độ—Eight Buddhas of the eastern quarter

Bát Phệ Xa: Pravesa (skt)—Nhập—Entrance.

**Bát Phiệt**,**八筏**, Tám chiếc bè—The eight rafts—See Bát Chánh Đạo

**Bát Phong**,**八風**, Attha-vayubheda (p)—The eight kinds of wind or the eight winds—Còn gọi là Bát Pháp, hay Bát Thế Pháp.

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám ngọn gió khuấy lên dục vọng, làm cản trở hành giả trên bước đường tu tập giác ngộ. Chúng còn được gọi là Bát Pháp Thế Gian vì chúng cứ theo nhau tiếp diễn khi thế giới còn tồn tại. Sự vừa ý khi vinh, khi được…, và sự phẫn uất khi nhục thua. Sở dĩ gọi là “Bát Phong” vì chúng là tám ngọn gió làm ngăn trở sự phát triển của hành giả trên bước đường giác ngộ và giải thoát—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight winds or influences (or worldly conditions) which fan the passions and prevent cultivators from advancing along the right path to enlightenment. They are also called the Eight Worldly States. They are so called because they continually succeed each other as long as the world persists; the approval that has the gain, etc., and the resentment that has the loss, etc. They are so called “Eight Winds” because they prevent people from advancing along the right path to enlightenment and liberation.

1) Đắc hay được lợi: Labho (p)

2) Thất hay Bất Đắc thua kém: Alabho (p)—Loss—Decline—See Thất Đắc.

3) Vinh hay Danh Văn: Yaso (p)—Danh thơm hay vinh dự—Fame—Honor—See Vinh Nhục.

4) Nhục hay Ác Văn: Ayaso (p)—Tiếng nhơ hay sự hủy báng—Bad repute—Defame—Defamation—Disgrace—Shame—Malign—See Vinh Nhục.

5) Tán Thán hay tiếng khen: Pasamsa (p)—Praise or laudation—See Khen Chê.

6) Chê Trách: Ninda (p)—Blame—Censure—Disparagement—Ridicule—See Khen Chê.

7) Khổ (buồn khổ): Dukkha (p)—Misery—Sorrow—Suffering—Unsatisfying—See Khổ Lạc.

8) Lạc (vui sướng): Sukkha (p)—Bliss—Happiness—Joy—Pleasure—See Khổ Lạc.

Bát Phủ Định; Eight negations—See Bát Bất Trung Đạo.

Bát Phúc Điền: Tám ruộng phước điền—The eight fields for cultivating blessedness:

1) Kính Phật: To revere the Buddha.

2) Hộ pháp: To protect the Law.

3) Trợ Tăng: To support the Sangha.

4) Hiếu kính cha mẹ: To be filial (pious) to one’s parents.

5) Hộ trì người biết pháp, hoặc giả xem chư Tăng như những vị Thầy: To support and assist those who understand the Truth and consider the monks as teachers.

6) Thương xót và bố thí cho người nghèo: Love and give alms to the poor.

7) Chăm sóc người bệnh: Tend the sick.

8) Không sát sanh hại vật: Not to kill or harm animals.

Bát Phúc Sinh Xứ: Tám điều kiện tái sanh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới thập thiện—The eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms:

1) Tái sanh trong cõi người giàu sang phú quý: Rich and honorable among men.

2) Tái sanh trong cõi Tứ thiên vương: In the heavens of the four deva kings.

3) Tái sanh trong cõi trời Đao lợi: reborn in the Indra heavens.

4) Tái sanh trong cõi trời Dạ ma: Reborn in the Suyama-heavens.

5) Tái sanh trong cõi trời Đâu Suất: Reborn in the Tusita Heaven.

6) Tái sanh trong cõi trời Hóa Lạc: Reborn in the nirmanarati heaven (the fifth devaloka).

7) Tái sanh trong cõi trời Tha Hóa: Reborn in the paranirmita-vasavartin (the sixth devaloka heaven).

8) Tái sanh trong cõi trời Phạm thiên: Reborn in the Brahma-heavens.

Bát Phương: Tám phương vũ trụ—Eight directions in the universe.

(A) Bốn Phương chánh—The four quarters or main directions:

1) Đông: East.

2) Tây: West.

3) Nam: South.

4) Bắc: North.

(B) Tứ Duy hay bốn phương phụ—The four half-quarters:

5) Đông Nam: Southeast.

6) Tây Nam: Southwest.

7) Đông Bắc: Northeast.

8) Tây Bắc: Northwest.

**Bát Phương Thiên**,**八方天**, Chư Thiên tám hướng—Tám cõi Trời và chư Thiên ở tám hướng—The eight heavens and devas at the eight points of the compass

1) Đông phương với trời Đế Thích: East with Indra or Sakra heaven  
.

2) Nam phương với Trời Diệm Ma: South with the Yama heaven.

3) Tây phương với trời Phọc Lỗ Na hay Thủy Thiên: West with the Varuna or Water heaven.

4) Bắc phương với trời Tỳ Sa Môn: North with the Vaisramana or Pluto heaven.

5) Đông Nam với Trời Hộ Ma hay Hỏa Thiên: Southeast with Homa or Fire heaven.

6) Tây Nam với trời Niết Lý Để và La sát Thiên: Southwest with Nirrti and Rakshasa heaven.

7) Đông Bắc với Trời Y-Sá-Ni: Northeast with Isana and Siva heaven.

8) Tây Bắc với Trời Phọc Dũ và Phong Thiên: Northwest with the Vayu or wind heaven.

Bát Quái: The Eight Diagrams.

**Bát Quan Trai Giới**,**八關齋戒**, Bát giới đầu tiên trong thập giới—Bát Quan Trai Giới cho người Phật tử tại gia tu trì trong một ngày một đêm—The first eight Prohibitory Commandments of the ten commandments (abstinences)—Eight precepts are given to lay Buddhists to cultivate the way and must be observed and strictly followed for one day and night

1) Không sát sanh: Not to kill—Not killing living beings.

2) Không trộm cắp: Not stealing—Not to take things not given.

3) Không tà dâm: Not to commit sexual misconduct—Not having sexual intercourse.

4) Không nói dối: Not to lie—Not to speak falsely—Not telling lies.

5) Không uống rượu hay những chất cay độc: Not to drink wine—Not consuming intoxicants.

6) Không son phấn: Not to indulge in cosmetics—Personal adornments—Not wearing personal decoration—Not to wear make-up, fragrance, and jewelry.

7)

a. Không ca hát múa nhảy hoặc nghe nhạc: Not to dance, sing, play or listen to music.   
  
b. Không nằm giường cao: Not to sleep on fine or raised (high) beds, but on a mat on the ground.

8) Không ăn sái giờ ngọ, mà chỉ ăn trong khoảng từ 11 giờ sáng đến 1 giờ chiều: Not to eat out of regulation (appropriate) hours (after noon); eat only from 11 AM to 1 PM.

**Bát Sắc Phan**,**八色幡**, Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong không gian—The Amitabha eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space

1) Phương Đông phướn trắng: White pennon in the East.

2) Đông Nam phướn hồng: Pink pennon in the Southeast.

3) Chính Nam phướn đen: Black pennon in the South.

4) Tây Nam phướn xám: Gray pennon in the Southwest.

5) Phương Tây phướn đỏ: Red pennon in the West.

6) Tây Bắc phướn xanh: Blue pennon in the Northwest.

7) Chánh Bắc phướn vàng: Yellow pennon in the North.

8) Đông Bắc phướn đỏ trắng: Red and white pennon in the Northeast.

**Bát Sư**,**八師**, Tám vị thầy—The eight teachers

1) Sát: Kẻ sát nhân—Murder.

2) Đạo: Kẻ cướp—The Robbery.

3) Dâm: Kẻ tà dâm—The adultery.

4) Vọng: Kẻ láo khoét—The lying.

5) Ẩm Tửu: Kẻ say sưa—The drunkard.

6) Lão: Người già cả—The aged.

7) Bệnh: Người ốm đau—The sick.

8) Tử: Người chết—The death.

**Bát Sư Kinh**,**八師經**, The Sutra on the Eight Teachers

**Bát Sự Tùy Thân**,**八事隨身**, The eight appurtenances of a monk or a nun

1) Tam y: Three garments.

2) Nhứt bát: A bowl.

3) Ghế đẩu: A stool.

4) Đồ lọc nước: A filter.

5) Kim: A needle.

6) Chỉ: Thread.

7) Dao: Knife (chopper).

8) Bàn chảy: A brush.

**Bát Tà**,**八邪**, Micchatta (p)—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có tám loại tà—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are eight wrong factors—The Eight Wrongs

1) Tà Kiến: Wrong views.

2) Tà Tư Duy: Wrong thinking.

3) Tà Ngữ: Wrong speech.

4) Tà Nghiệp: Wrong action.

5) Tà Mạng: Wrong livelihood.

6) Tà Tinh Tấn: Wrong effort.

7) Tà Niệm: Wrong mindfulness.

8) Tà Định: Wrong concentration.

Bát Tà Đạo: Tám thực hành theo tà đạo, đi ngược lại với Bát chánh đạo—The eight heterodox or improper practices, the opposite of the eight correct paths—See Bát Chánh Đạo.

Bát Tà Kiến: The eight incorrect views:

1) Ngã kiến: Cho rằng có một cái ngã thường hằng—Holding to the idea of the existence of a permanent ego.

2) Chúng sanh kiến: Cho rằng chúng sanh không lập thành bởi ngũ uẩn—Holding to the idea of the five skandhas as not the constituents of the living.

3) Thọ mệnh kiến: Cho rằng định mệnh quyết định trường thọ hay yểu mệnh—Holding to the idea of fate or determination of length of life.

4) Sĩ phu kiến: Tạo hóa kiến, cho rằng có một đấng tạo hóa—Holding to the idea of a creator.

5) Thường kiến: Cho rằng mọi sự mọi vật thường hằng—Holding to the idea of permanence.

6) Đoạn kiến: Cho rằng mọi thứ đều đoạn diệt—Holding to the idea of annihilation.

7) Hữu kiến: Cho rằng chư pháp là hiện thực—Holding to the idea of the reality of things.

8) Vô kiến: Cho rằng chư pháp là không thực—Holding to the idea of unreality of all things.

Bát Tam-Ma-Địa: Tám cách thiền định—Eight types of meditation for removing various attachments:

1) Quán thân bất tịnh để trừ dục vọng: Meditate on the impurity of one’s body to remove passions.

2) Làm lớn mạnh ý chí giải thoát bằng quán sự bất tịnh của vạn vật: Meditate on the impurity of external objects to strengthen emancipation.

3) Giải trừ dục vọng bằng quán những khía cạnh thanh tịnh của ngoại vật: Removing passions by meditating on pure aspects of external objects.

4) Giải trừ vướng mắc bằng quán vô biên thức: Removing attachment to material objects by meditating on boundless consciousness.

5) Giải trừ chấp không bằng quán vô biên thức: Removing attachment to void by meditating the boundless consciousness.

6) Giải trừ tri thức bằng quán vô ngã: Removing attachment to consciousness by meditating on non-existence.

7) Giải trừ chấp vô ngã bằng quán vô tưởng: Removing non-existence by meditating on the state of neither nor non-thought.

8) Giải trừ tất cả tư tưởng để trụ vào chỗ ngưng bặt hoàn toàn: Extinguishing all thoughts and perceptions and dwelling in the stage of total extinction.

Bát Tánh Pháp Thân: See Tám Tánh Của Pháp Thân Như Lai.

**Bát Tắc Mạc**,**鉢塞莫**, Pasakamala (skt)—Tràng chuỗi—Dice-chain, i.e. a rosary

Bát Tâm: Eight minds:

1) Tà: Erroneous.

2) Chánh: Correct.

3) Chân: True.

4) Ngụy: False.

5) Đại: Great.

6) Tiểu: Small.

7) Thiên: Imperfect.

8) Viên: Perfect.

Bát Tâm Siêu Thế: Eight kinds of Supermundane Mind—See Tám Tâm Siêu Thế.

**Bát Thánh**,**八聖**, See Bát Chánh Đạo

Bát Thánh Đạo Phần: The eight sagely way shares—(see Bát Chánh Đạo).

**Bát Tháp**,**八塔**, Eight stupas

**Bát Thảo Chiêm Phong**,**撥草瞻風**, Vén đám cỏ hoang tối tăm để chiêm vọng làn gió huyền diệu của Phật Tổ—To uproot the weeds of ignorance and look for the mystic Buddha-breeze

Bát Thảo Tham Huyền: See Bát Thảo Chiêm Phong.

**Bát Thắng Xứ**,**八勝處**,

(A) Tám giai đoạn chiến thắng trong thiền định nhằm giúp hành giả vượt thắng dục vọng và luyến chấp của thế giới giác quan—The eight victorious stages or degrees in meditation for overcoming desire, or attchment to the world of sense—See Bát Giải Thoát.

(B) Theo Kinh Phúng Tụng và Kinh Đại Bát Niết Bàn trong Trường Bộ Kinh, có tám thắng xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, and the Mahaparinibbana Sutta, there are eight stages of mastery:

1) Thắng Xứ Thứ Nhứt—The first stage of mastery: Một vị quán tưởng nội sắc, thấy các loại ngoại sắc có hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Perceiving forms internally, one sees external forms, limited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them.

2) Thắng Xứ Thứ Nhì—The second stage of mastery: Một vị quán tưởng nội sắc, thấy các loại ngoại sắc vô lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Perceiving forms internally, one sees external forms, unlimited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them.

3) Thắng Xứ Thứ Ba—The third stage of mastery: Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc có hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Not perceiving forms internally, one sees external forms, limited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them.

4) Thắng Xứ Thứ Tư—The fourth stage of mastery: Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc vô hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Not perceiving forms internally, one sees external forms, unlimited and beautiful or ugly, and in mastering them, one is aware that one knows and sees them.

5) Thắng Xứ Thứ Năm—The fifth stage of mastery: Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm thấy các loại ngoại sắc màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh sáng xanh; như bông gai màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh sáng xanh; như lụa Ba La Nại, cả hai mặt láng trơn, màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh. Như vậy vị nầy quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh sáng xanh. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Not perceiving forms internally, one sees external forms that are blue colour, of blue lustre. Just as a flax flower which is blue, of blue colour, of blue lustre, or a Benares cloth smoothed on both sides that is blue colour, of blue lustre, so one perceives external forms that are blue colour, of blue lustre; and in mastering these, one is aware that one knows and sees them.

6) Thắng Xứ Thứ Sáu—The sixth stage of mastery: Same as in Bát Thắng Xứ 5, replace “blue” with “yellow,” and “Flax flower” with “Kannikara Flower.”

7) Thắng Xứ Thứ Bảy—The seventh stage of mastery: Same as in Bát Thắng Xứ 5, replace “blue” with “red,” and “Flax flower” with “Hibiscus flower.”

8) Thắng Xứ Thứ Tám—The eighth stage of mastery: Same as in Bát Thắng Xứ 5, replace “bule” with “white,” and “Flax flower” with “Flax flower” with “morning-star Osadhi.”

**Bát Thần Biến**,**八神變**, See Bát Biến Hóa

**Bát Thập**,**八十**, Asiti (skt)—Eighty

Bát Thập Nhứt Pháp: Tám mươi mốt pháp môn được thuyết trong Kinh Đại Bát Nhã—Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra:

1) Sắc: Form.

2) Tâm: Mind.

3) (5) Ngũ ấm: Năm ấm hay ngũ uẩn—The five aggregates or skandhas.

4) (12) Thập Nhị Nhập: Mười hai nhập xứ—Twelve means of sensation.

5) (18) Thập Bát Pháp Giới: Mười tám pháp giới—Eighteen realms.

6) (4) Tứ Đế: Tứ Diệu Đế—Four truths or four axioms.

7) (12) Thập Nhị Nhân Duyên: Mười hai nhân duyên—Twelve nidanas.

8) (8) Bát Không: Tám không—Eight Sunya.

9) (6) Lục Ba La Mật: Lục Độ—Six paramitas.

10) (4) Tứ Trí: Four Prajna or wisdoms.

Bát Thập Nhứt Phẩm Tư Hoặc: Tám mươi mốt tư hoặc khởi lên từ tham, sân, si, mạn… Có chín phẩm trong mỗi giới của chín cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới; tổng cộng là 81—The eighty-one kinds of illusion, or misleading thoughts, arising out of desire, anger, foolishness, and pride. There are nine grades in each of the nine realms of desire, of form, and beyond form; the total is 81.

**Bát Thập Tụng Luật**,**八十誦律**, Luật Tạng căn bản được một đệ tử của Phật là Ngài Ưu Ba Li trì tụng tám mươi lần trong mùa an cư kiết hạ, trong khi Tam Tạng kinh điển thì được trùng tụng sau khi Phật nhập diệt—The original Vinaya recited by the Buddha’s disciple Upali eighty times during the summer retreat, while tripitaka was being composed after the Buddha’s death

Bát Thập Tướng Hảo: Tám mươi tướng tốt của Phật—The eighty notable physical characteristics of Buddha.

**Bát Thế Pháp**,**八世法**, Eight worldly conditions—See Bát Phong

Bát Thí Sanh: Eight kinds of rebirth due to generosity—

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám thí sanh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight kinds of rebirth due to generosity:

1) Tâm Nguyện của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Sát Đế Lợi, Bà La Môn Hay Gia Chủ Nhờ Sự Giữ Giới—The mental aspiration of a moral person which is to wish to become a rich Khattiya, Brahmin or Householder, is effective through its purity:

2) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Vị Tứ Đại Thiên Vương Thọ Mạng Lâu Dài, Đẹp Trai và Nhiều An Lạc Nhờ Sự Thanh Tịnh—The aspiration of a moral person which is to wish to become a deva in the realm of the Four Great Kings is effective through its purity:

3) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Chư Thiên Tam Thập Thiên, Sống Lâu, Đẹp Trai Và Nhiều An Lạc—The aspiration of a moral person which is to wish to be reborn as one of the devas in the heavens of the Thirty-Three God (same as in 1)

4) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Trời Dạ Ma, Sống Lâu, Đẹp Trai Và Nhiều An Lạc—The aspiration of a moral person which is to wish to become one of the devas in the heavens of the Yama devas (same as in 1).

5) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Trời Đâu Suất, Sống Lâu, Đẹp Trai và Nhiều An Lạc—The aspiration of a moral person which is to become one of the devas in the heavens of the Tusita devas (same as in 1).

6) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Trời Hóa Lạc, Sống Lâu, Đẹp Trai và An Lạc—The aspiration of a moral person which is to become one of the devas in the heavens of the Nimmanarati devas (same as in 1).

7) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Trời Tha Hóa Tự Tại, Sống Lâu, Đẹp Trai và An Lạc—The aspiration of a moral person which is to become one of the devas in the heavens of the Parammita-vasavatti devas (same as in 1).

8) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Phạm Chúng Thiên, Sống Lâu, Đẹp Trai và An Lạc—The aspiration of a moral person which is to be rebirth in the world of Brahma (same as in 1).

Bát Thích Để Ba La Đề: Pratidesaniya (skt)—See Ba La Đề Xá Ni.

**Bát Thiên**,**八天**, Tám cõi trời gồm Tứ thiền thiên và Tứ Không xứ—The eight devalokas, which is composed of four dhyana devalokas (Tứ Thiền thiên) of the region of form, and four arupalokas (Tứ không xứ)—See Tứ thiền thiên and Tứ không xứ.

**Bát Thời**,**八時**, Tám thời—Người Ấn chia ngày và đêm ra làm bát thời, bốn thời ban ngày và bốn thời ban đêm—An Indian division of the day into eight “periods), four during day time and four during night time.

**Bát Thủy**,**八水**, Tám sông lớn ở Ấn Độ vào thời Đức Phật—Eight big rivers of India at the time of the Buddha

1) Sông Hằng: Ganges.

2) Sông Diệm Ma La: Jumna.

3) Sông Tát La: Sarasvati.

4) Sông A Di La Bạt Đề: Hiranyavati or Ajiravati.

5) Ma Hà: Mahi.

6) Sông Tân Đầu hay Ấn Hà: Indus.

7) Sông Bác Xoa: Oxus.

8) Sông Tất Đà: Sita.

**Bát Thức**,**八識**, Tám thức—The eight parijnana, or kinds of cognition, perception, or consciousness

(I) Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—According to The Mahayana Awakening of Faith:

(A) Lục thức—The six-sense consciousnesses:

1) Nhãn thức: Caksur-vijnana (skt)—Seeing—Sight consciouness.

2) Nhĩ thức: Srotra-vijnana (skt)—Hearing—Hearing consciousness.

3) Tỷ thức: Ghrana-vijnana (skt)—Smelling—Scent consciousness.

4) Thiệt thức: Jihva-vijnana (skt)—Tasting—Taste consciousness.

5) Thân thức: Kaya-vijnana (skt)—Touch—Touch consciousness.

6) Ý thức: Mano-vijnana (skt)—Sự suy nghĩ phối hợp với các căn—Mind or mano consciousness—The mental sense or intellect—Mentality—Apprehension—The thinking consciousness that coordinates the perceptions of the sense organs.

(B)

7) Mạt-Na thức (Ý căn): Klista-mano-vijnana (skt)—Klistamanas consciousness—Đây là lý trí tạo ra mọi hư vọng. Nó chính là nguyên nhân gây ra bản ngã (tạo ra hư vọng về một cái “tôi” chủ thể đứng tách rời với thế giới khách thể). Mạt Na Thức cũng tác động như là cơ quan chuyển vận “hạt giống” hay “chủng tử” của các kinh nghiệm giác quan đến thức thứ tám (hay tàng thức)—The discriminating and constructive sense. It is more than the intellectually perceptive. It is the cause of all egoism (it creates the illusion of a subject “I” standing apart from the object world) and individualizing of men and things (all illusion arising from assuming the seeming as the real)—The self-conscious defiled mind, which thinks, wills, and is the principal factor in the generation of subjectivity. It is a conveyor of the seed-essence of sensory experiences to the eighth level of subconsciousness.

8) A Lại Da thức (Tàng thức): Alaya-vijnana (skt)—Alaya consciousness—Tàng thức nơi chứa đựng tất cả chủng tử của các thức, từ đây tương ứng với các nhân duyên, các hạt giống đặc biệt lại dược thức Mạt Na chuyển vận đến sáu thức kia, kết thành hành động mới đến lượt các hành động nầy lại sản xuất ra các hạt giống khác. Quá trình nầy có tính cách đồng thời và bất tận—The storehouse consciousness or basis from which come all seeds of consciousness or from which it responds to causes and conditions, specific seeds are reconveyed by Manas to the six senses, precipitating new actions, which in turn produce other seeds. This process is simultaneous and endless.

**Bát Thức Tâm Vương**,**八識心王**, Tâm vương của tám thức—Mỗi thức trong tám thức đều có tâm vương và tâm sở. Bản thể của thức là tâm vương còn tác dụng tương ứng với tâm vương mà khởi lên là tâm sở—The fundamental powers of the eight consciousnesses and the eight powers functioning or the concomitant sensations

Bát Thức Thể Biệt: Duy Thức tông cho rằng tám thức đều có thể tính khác nhau—The school of Consciousness believe that the eight consciousnesses are fundamentally discrete.

Bát Thức Thể Nhứt: Trái với trường phái Duy Thức cho rằng Bát Thức Thể Biệt, thuyết nầy cho rằng thể tính của cả tám thức đều đồng nhứt—The eight perceptions are fundamentally a unity, opposed by the school of Consciousness with the doctrine that the eight consciousnesses are fundamentally discrete.

Bát Tí Thiên: Trời tám tay, chỉ trời Na La Diên Thiên—The eight-arm deva, an epithet of Brahma as Narayanadeva, creator of men.

Bát Tinh Tấn Sự: Arabbha-vatthuni (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám sự tinh tấn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight occasions for making an effort:

Bát Tổ Tương Thừa: Tám vị tổ tương tục của trường phái Chân Ngôn—The succession of the eight founders of the esoteric sect:

1) Đại Nhựt: Great Sun.

2) Kim Cang: Vajra.

3) Long Mãnh: Powerful Dragon.

4) Trí Long: Wisdom Dragon.

5) Kim Cang Trí: Vajra Wisdom.

6) Bất Không: Amoghavajra.

7) Huệ Quả: Hui-Kuo.

8) Hoằng Pháp (Japanese): Hung-Fa.

Bát Tôn Trọng Pháp: See Bát Kính giáo.

**Bát Tông**,**八宗**, Các tông phái của Phật giáo Nhật Bản thời phôi thai—Eight of the early Japanese Buddhist sects

1) Câu Xá Tông: Kusha.

2) Thành Thực Tông: Jojitsu.

3) Luật Tông: Ritsu.

4) Pháp Tướng Tông: Hosso.

5) Tam Luận Tông: Sanron.

6) Hoa nghiêm Tông: Kegon.

7) Thiên Thai Tông: Tendai.

8) Chân Ngôn Tông: Shingon Sect.

**Bát Tông Cửu Tông**,**八宗九宗**, Tám tông phái cộng thêm Thiền Tông—The eight sects with the Zen school added

**Bát Trai**,**八齋**, See Bát Quan Trai

**Bát Trai Giới**,**八齋戒**, The eight fasting commands—See Bát Giới and Bát Quan Trai

**Bát Trí**,**八智**, Tám trí Bát Nhã hiểu biết tường tận về Tứ Pháp Nhẫn và Tứ Loại Nhẫn trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới—The eight kinds of prajna or wisdom which help practitioners understand clearly on the four noble truths in both the desire realm, and the realms of form and formless

**Bát Triền**,**八纏**, Tám thứ trói buộc—The eight entanglements or evils

1) Vô Tàm: To be without shame.

2) Vô quí: To be without a blush.

3) Tật đố: To be envious.

4) Xan: Mean.

5) Bất hối: To be ungrateful.

6) Thụy miên: To be sleepy or indolent.

7) Trạo cử: Restlessness.

8) Hôn trầm: Torpor.

Bát Trọng Tội: Eight parajika—See Bát Ba La Di.

**Bát Trung Châu**,**八中洲**, Tám châu ở giữa—Each of the four continents has two other continents

1) Nam Thiệm Bộ Châu có Camara và Varacamara—Jambudvipa has Camara and Varacamara.

2) Đông Thắng Thần Châu có Deha và Videha—Purvavideha has Deha and Videha.

3) Tây Ngưu Hóa châu có Satha và Uttaramantrinah—Aparagodaniya has Satha and Uttaramantrinah.

4) Bắc Cu Lô châu có Kuravah và Kaurava—Uttarakuru has Kuravah and Kaurava.

Bát Trùng Chân Bảo: Tám lớp chân bảo. Tám loại kim khí tùy thuộc vào vàng để định giá. Ví như vàng là của báu vô giá, nếu không có vàng thì bạc lại là của báu vô giá. Nếu không có bạc thì đồng, thau, chì, vân vân lại lần lượt là của báu vô giá. Trong thế gian thì Phật là vô thượng, tất cả các thứ lớp khác đều sắp ở hạng dưới—The eight weighty and truly precious things. The eight metals, which depend for evaluation on gold, the highest and greatest, used to illustrate the Buddha as supreme and the other classes in grades beneath him.

Bát Trực Hạnh: See Bát Chánh Đạo.

**Bát Tự**,**八字**, Tám chữ trong phẩm Thánh Hạnh của Kinh Niết Bàn—The eight leading characters in the Nirvana Sutra—Sinh Diệt Diệt Dĩ, Tịch Diệt Vi Lạc (sinh diệt diệt rồi, niết bàn là vui)—The teaching of the sutra is death, or nirvana, as entry into joy

Bát Tự Bố Thân: Tám chữ phân bố trên thân—The eight magic words to be placed on eight parts of the body:

1) Chữ “A” (thuần bạch) ở giữa tâm: The letter “A” for purification is placed in the middle of the mind.

2) Chữ “Sa” (Phật bộ) ở dưới ngực: The Letter “Sa” for Buddhism is placed right under the chest.

3) Chữ “Hồng” (Liên Hoa bộ) ở giữa lông mày: The leter “Hung” for Lotus is placed between the two eye brows.

4) Chữ “A” (Kim Cang bộ) ở dưới thắt lưng: The letter “A” for Vajra is placed under the waist.

5) Chữ “Phọc” (Địa luân đệ nhất mệnh) ở ngay rốn: The letter “Phu” for the supreme earth wheel is placed at the navel.

6) Chữ “La” (Thủy luân) ở ngay tâm: The letter “Loa” for the water wheel is placed in the centre of the mind.

7) Chữ “Hồng” (Hỏa luân) ở trán: The letter “Hung” for Fire wheel is placed in the middle of the front.

8) Chữ “Khư” (Phong luân phẩn nộ hay Không luân) ở trên đỉnh đầu: The letter “Suy” for the wind of hatred is placed right on top of the head.

Bát Tự Đà La Ni: See Bát Tự Văn Thù.

**Bát Tự Tại**,**八自在**, See Bát Biến Hóa

Bát Tự Văn Thù: Bát Tự Đà La Ni, Mật giáo liên hệ giữa Phật Tỳ Lô Giá Na và Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—The eight-word Dharani, esoteric methods connected with Vairocana and Manjusri.

**Bát Tướng**,**八相**, See Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật, and Tám Tướng

Bát Tướng Phật: See Tám Thời Kỳ trong Cuộc Đời Đức Phật.

**Bát Tướng Thành Đạo**,**八相成道**, See Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật in Vietnamese-English Section

Bát Tỳ Phệ Già: See Tỳ Phệ Già (2).

**Bát Uế**,**八穢**, Tám thứ uế hạnh—Eight things unclean to a monk

1) Mua đất mua nhà cho bản thân hay gia đình, chứ không phải cho Tăng đoàn để hoằng dương chánh pháp: To buy land and homes for self or family, not for the Sangha to develop Buddhism.

2) Trồng trọt: Cultivating.

3) Tích trữ thóc lúa: Storing up cereals.

4) Nuôi nấng nô tì: Keeping servants.

5) Chăn nuôi gia súc để bán thịt: Keeping animals for slaughter.

6) Cất giữ tiền bạc, vàng và châu báu: Treasuring up money, gold and jewels.

7) Cất giữ những thứ đồ khắc chạm trang sức: Treasuring up ivory and ornaments.

8) Cất giữ nồi nêu làm của riêng: Storing up utensils for private use.

Bát Ức Tứ Thiên Vạn Niệm: Tám vạn bốn ngàn niệm—Vô số niệm tưởng trong một ngày một đêm, mỗi niệm đều có quả thiện ác của chính nó—The myriads of thoughts or moments in a single day and night, each with its consequences of good and evil.

**Bát Vạn**,**八萬**, An abbreviation for Bát Vạn Tứ Thiên—Tổng số nguyên tử trong thân thể được coi là 84.000. Từ nầy cũng có nghĩa là số lớn—The number of atoms in the human body is supposed to be 84,000. This also means a great number.

Bát Vạn Tứ Thiên A Dục Tháp: Tám vạn bốn ngàn tháp được dựng lên bởi vua A Dục—Eighty-four thousand stupas errected by King Asoka.

**Bát Vạn Tứ Thiên Pháp Môn**,**八萬四千 法門**, Tám vạn bốn ngàn pháp môn—Eighty-four thousand methods

Bát Vạn Tứ Thiên Pháp Tạng: Tám mươi bốn ngàn giáo pháp của Đức Phật có công năng trị dứt phiền não chứa đựng trong 12 bộ kinh Phật—The 84,000 teachings or lessons credited to the Buddha for the cure of all sufferings and the 12 sets of sutras in wich they are contained.

Bát Vạn Tứ Thiên Phiền Não: Tám vạn bốn ngàn phiền não—84,000 distresses or afflictions.

Bát Vạn Tứ Thiên Quang Minh: Theo Kinh Vô Lượng Thọ, Đức A Di Đà có tám vạn bốn ngàn ánh hào quang—According to the Infinite Life Sutra, Amitabha Buddha has 84,000 forms of illumination.

Bát Vạn Tứ Thiên Trần Lao: See Bát Vạn Tứ Thiên Phiền Não.

Bát Vạn Tứ Thiên Tướng Hảo: Theo Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Phật có tám vạn bốn ngàn tướng hảo—According to the Infinite Life Sutra, the Buddha has 84,000 excellent physical signs.

Bát Vạn Tứ Thiên Xá Lợi: Tám vạn bốn ngàn xá lợi Phật—84,000 relics of the Buddha’s body.

**Bát Vạn Uy Nghi**,**八萬威儀**, Tám vạn uy nghi—The Bodhisatva’s 80,000 duties

Bát Vật Tùy Thân: See Tám Món Cần Dùng Của Phật.

**Bát Vị**,**八味**,

(A) Thứ vị của một vị sư nơi bàn ăn: Bowl seat, the place each monk occupies at table.

(B) Thứ hạng của đệ tử theo Thiên Thai Viên Giáo—The classification or grades of disciples according to the T’ien-T’ai Perfect Teaching:

1) Quán Hạnh Tức: Ngũ phẫm vị đệ tử tại gia—Grade of the five classes or stages of lay disciples.

2) Tương Tự Tức: Thập tín vị đệ tử hay phàm Tăng phàm Ni—Grade of the ten classes of ordinary monks and nuns.

3) Thập Trụ: Ten States of Bidhisattvas.

4) Thập Hạnh: Ten practices.

5) Thập Hồi Hướng: Ten dedications.

6) Thập Địa: Ten Stages.

7) Đẳng Giác: The fifty-first stage in the 52 stages or Bodhisattva’s stage.

8) Cứu Cánh Tức: The perfect or Buddha stage.

**Bát Vị Niết Bàn**,**八位涅槃**

Bát Vị Niết Bàn: Tám pháp vị trong Niết bàn của Phật—The eight savours (pleasures) of the Buddha’s nirvana:

1) Thường trụ: Eternity or perpetual abode.

2) Tịch diệt: Tranquility or extinction.

3) Bất lão: Agelessness or eternal youth.

4) Bất tử: Immortality.

5) Thanh tịnh: Purenes or purity.

6) Hư không: Absolute freedom of space.

7) Bất động: Firmness or imperturbility.

8) Khoái lạc: Happiness or joy.

**Bát Vị Thai Tạng**,**八位胎藏**, Tám thời kỳ của thai nhi trong bụng mẹ—The eight stages of the human foetus

1) Yết La Lam: Kalala (skt)—Thời kỳ ban sơ đến lúc được bảy ngày—The appearance after the first week of conception.

2) Ngạch Bộ Đàm: Arbuda (skt)—Ngày cuối của tuần thứ hai—At the end of the second week.

3) Bế Thi: Pesi (skt)—Ngày cuối của tuần thứ ba, đã thành một khối nhỏ của thai nhi—At the end of the third week. There formed a piece, or a mass, of flesh; a foetus.

4) Kiện Nam: Ghana (skt)—Ngày cuối của tuần thứ tư—At the end of the fourth week.

5) Bát La Xa Khư: Prasakha (skt)—Tứ chi thành hình vào tuần thứ năm—Limbs formed during the fifth week.

6) Mao Phát Trảo Xỉ: Lông, tóc, móng, răng thành hình vào tuần thứ sáu—Hair, nails, and teeth formed during the sixth week.

7) Tứ Căn Thành Hình: The organs of sense, eyes, ears, nose, and tongue formed during the seventh week.

8) Hình Tướng Hoàn Bị: Complete formation during the eighth week.

**Bát Viên**,**八圓**, Tám thứ viên dung hay tám món tròn đầy trong Viên giáo—Eight fundamental characteristic of a complete or perfect school of teaching

1) Giáo viên (phép dạy tròn đầy): Complete perfect teaching.

2) Lý viên (Lý tròn đầy mầu nhiệm): Complete or perfect theory.

3) Trí viên (Trí tròn đầy thông hiểu vạn sự): Complete or perfect knowledge or wisdom.

4) Đoạn viên (Dứt trừ mọi phiền não): Complete or perfect extinction of passion and delusion.

5) Hạnh viên (Hạnh tu hành tròn đầy): Complete or perfect practicing or cultivating.

6) Vị viên (Công đức đủ đầy, quả vị viên mãn): Complete or perfect achievement or attainment.

7) nhân viên (nhân duyên tròn đầy góp phần đưa tới quả vị Phật): Complete or perfect cause.

8) Quả viên (quả vị tròn đầy): Complete or pefect Buddhahood.

**Bát Vô Hạ**,**八無暇**, Khi bị tám nạn thì không còn thì giờ nhàn hạ để nghe Phật hay Phật pháp nữa—The eight conditions of no leisure or time to hear a Buddha or his truth

**Bát Vô Ngại**,**八無礙**, Tám pháp vô ngại—The eight universal powers

(A) Lục thức—The universal powers of the six senses:

1) Nhãn thức: The power of the eye consciousness.

2) Nhĩ thức: The power of the ear consciousness.

3) Tỷ thức: The power of the nose consciousness.

4) Thiệt thức: The power of the tongue consciousness.

5) Thân thức: The power of the body consciousness.

6) Ý thức: The power of the mind consciousness.

(B)

7) Ý Căn: The power of the Mana consciousness.

8) Pháp giới: The power of dharmadhatu.

**Bát Vô Nhân Quả**,**撥無因果**, Phủ nhận đạo lý nhân quả, đó là một trong năm tà kiến—To dispense with, or deny the law of karma, one of the five heresies

[Video Bai Hoc Nhan Qua (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=859574905433961328&ei=J5EYSf6fCZPuqALwm_XLDQ&q=thich+nhat+tu)

**Bát Vương Nhật**,**八王日**, Tám ngày vương nhật—The eight royal days

1) Lập Xuân: Beginning of Spring (first term).

2) Xuân Phân: Equinoxes—Equinoctial point—Spring equinox.

3) Lập Hạ: Beginning of summer.

4) Hạ Chí: Summer Solstice.

5) Lập Thu: Beginning of Autumn.

6) Thu Phân: Autumn Equinox.

7) Lập Đông: Beginning of winter.

8) Đông Chí: Winter Solstice.

**Bát Vương Tử**,**八王子**, Theo phẩm đầu của Kinh Pháp Hoa, có tám vị vương tử của Đăng Minh Phật, sanh ra trước khi ngài xuất gia trở thành Tăng sĩ.—According to the first chapter of the Lotus Sutra, there were eight sons of the last shining Buddha, born before he left home to become a monk

**Bát Xúc**,**八觸**, Tám loại cảm xúc hay cảm giác gây trở ngại trong giai đoạn sơ thiền—Eight physical sensations which hinder meditation in its early stages

1) Động xúc: Trạo cử hay loạn động—Restlessness.

2) Trọng xúc: Hôn trầm hay thấy thân thể nặng nề—Heaviness.

3) Trạo xúc: Ngứa ngái—Itching.

4) Khinh xúc: Nhẹ nhàng êm ái—Buoyancy.

5) Sáp xúc: Thấy thân thể gồ ghề—Roughness.

6) Hoạt xúc: Thấy thân thể êm ái hoặc trơn nhờn—Smoothness.

7) Noãn xúc: Thấy thân thể nóng như lửa—Heat.

8) Lãnh xúc: Thấy thân thể lạnh như nước—Coldness.

Bạt:

1) Nhổ lên—To pull up—To pull out—To raise.

2) Nao bạt: Chập chỏa (nguyên là nhạc khí của dân vùng Tây Vực, sau nầy Tăng Già dùng làm nhạc khí trong các pháp hội)—Cymbals.

**Bạt Bà**,**拔婆**, Vatsa (skt)—Bạt Ba

1) Bò con—A calf.

2) Đứa trẻ: A young child.

**Bạt Cừ**,**跋渠**, Varga (skt)

1) Chương hay phẩm: Chapter.

2) Loại: A class.

3) Nhóm: A group.

**Bạt Đà**,**跋陀**, Bhadra (skt)—See Bạt Đạt La

**Bạt Đà Bà**,**跋陀婆**, See Bhadrapala in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Bạt Đà Ca Tỳ La: Bhadrakapila (skt)—Một vị nữ đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—A female disciple of Sakyamuni Buddha.

**Bạt Đà La**,**跋陀羅**, Bhadrapada (skt)

1) Tên của chòm sao Bích Tú: The constellation in Pegasus and Andromeda.

2) Tên của loại cây Hiền Thụ: Name of Bhadra-tree.

3) Tên của vị Long Vương Gunabhadra: Name of a naga-king.

4) Tên của vị Tỳ Kheo Ni tự biết cái mệnh quá khứ của mình nên khi gặp Phật là thành đạo: Name of a bhiksuni, a female disciple of Sakyamuni Buddha, who knows her past lives, and becomes enlightened after meeting the Buddha.

**Bạt Đà La Da Ni**,**跋陀羅耶尼**, Bhadrayaniya (skt)—Một trong 18 bộ Tiểu Thừa—One of the eighteen Hinayana sects

Bạt Đà La Da Ni Bộ: See Bạt Đà La Da Ni.

**Bạt Đà La Lâu Chi**,**跋陀羅樓支**, Bhadraruci (skt)—See Bạt La Lâu Chi

**Bạt Đạt La**,**跋達羅**, Bhadra (skt)

1) Danh hiệu của Phật: An epithet for every Buddha.

2) Đức hạnh: Virtuous.

3) Hiền: Good.

4) Hiền kiếp: Bhadrakalpa (skt)—The present kalpa—See Hiền Kiếp.

5) Kiết tường: Auspicious.

6) Thượng thặng: Excelent.

**Bạt Đề**,**跋提**,

1) Bhadrika (skt)—Người nghèo khổ, nhờ cúng dường cho Phật một khúc gỗ cháy, được Phật thọ ký thành Bích Chi Phật: A poor person who made an offering of a burning wood to the Buddha. He was predicted to become a Pratyeka-buddha.

2) Tỳ Kheo Bà Đề, người Ấn: Bhiksu Vati from India.

3) Tên dòng sông Thi Lai Nô Bạt Để, gần nơi Đức Phật nhập Niết Bàn: Name of the Hiranyavati River, near the place where the Buddha entered nirvana.

4) Tên sông A Di La Bạt Đề gần thành Xá Vệ: Name of the Ajiravati River, near Sravasti—See Xá Vệ Quốc.

**Bạt Đề Đạt Đa**,**拔提達多**, Bhadradatta (skt)—Tên của một vị vua Ấn Độ—Name of an Indian king

**Bạt Đề Lê Ca**,**跋提梨迦**, Bhadrika, or Bhaddiya (skt)—Bà Đề—Bà Đề Lợi Ca—Một trong năm Tỳ Kheo đệ tử đầu tiên của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, người ta nói ông là con của vua Cam Lộ Vương (cũng là cha của A Nậu Lâu Đà)—One of the first five disciples of Sakyamuni, said to be a son of king Amrtodana (also father of Anuruddha)

**Bạt Để Da**,**拔底耶**, Upadhyaya (skt)—Hòa Thượng—A spiritual teacher, or monk—See Hòa Thượng (6)

**Bạt Già Phạm: Bhagavan (skt)**—

A. Là một tên khác của Phật. Nguyên văn chữ Phạn là Bhagavan—Another name for the Buddha from the Sanskrit “Bhagavan.”

B. Đấng Thế Tôn cả trong lẫn ngoài thế giới nầy—The World Honored One—The honored within and outside of this world which has six meanings:

1) Tự tại: At ease and comfortable.

2) Xí thạnh: Radiant.

3) Đoan nghiêm: Upright and adorned.

4) Danh xưng: Renowned.

5) Cát tường: Auspicious.

6) Tôn quí: Honored and noble.

**Bạt Già Tiên**,**跋伽仙**, Bhargava, Bhagava, or Bhaga (skt)—Vị Tiên làm thầy Đức Phật khi ngài mới xuất gia cầu đạo—The ascetic under whom Sakyamuni practised the austere life

Bạt Khổ Dữ Lạc: Cứu khổ ban vui—To save from suffering and to give joy.

Bạt La Lâu Chi: Bhadraruci (skt)—Vị Tăng vùng tây Thiên Trúc, người có tài lý luận tinh tế, người đã đánh bại người Bà La Môn ngạo mạn (vì quá ngạo mạn mà vị Bà La Môn nầy lúc còn sống mà khổ não như đã bị rơi vào địa ngục vậy)—A monk of west India, of great subtlety and reasoning power; he opposed an arrogant Brahman, who, defeated, sank alive into hell.

**Bạt La Ma La**,**拔羅魔囉**, Bhramara (skt)—Một loại ong đen—A kind of black bee

**Bạt La Sa Đà**,**跋羅娑馱**, Prasada (skt)—Điện—Sảnh đường của tứ chúng—An assembly hall—A temple—A palace.

Bạt Lạc Bà Đà: Prasada (skt)—See Bạt La Sa Đà.

**Bạt Lam**,**跋藍**, Bala or Mudrabala (skt)—Số lượng một triệu tỷ tỷ tỷ tỷ—Ten septillions (1042 ).

**Bạt Lạm Ma**,**跋濫摩**, Brahmana, or Brahman (skt)—Bà La Môn, giai cấp thanh tịnh cao nhất ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế—The highest caste, the pure caste, at the time of the Buddha

**Bạt Lợi Sa**,**跋利沙**, Varsas (skt)—Mưa—The rains

Bạt Lợi Sa Kiền Nã: Varsagana (skt)—Vũ Chúng ngoại đạo, một trong những phái ngoại đạo trong thời Đức Phật còn tại thế—The “Rains” sect, one of the heretic sects at the time of Sakyamuni.

**Bạt Lộc Ca**,**跋祿迦**, Tên một vương quốc cổ nằm về phía đông Turkestan, bây giờ là Aksu—Name of an ancient state in east Turkestan, the present Aksu

Bạt Lộc Yết Tiêm Bà: Bharukaccha (skt)—Một vương quốc cổ trong thành Gujara, gần Baruch, bên bờ sông Narbudda—An ancient state in Gujara, near Baruch, on the Narbudda.

**Bạt Ma**,**跋摩**, Harivarman (skt)—Ha Ly Bạt Ma—Tên của Luận Chủ tông Thành Thực Luận—Name of the founder of the Satyasiddhi Sect—See Thành Thực Luận, and Thành Thực Tông in Vietnamese-English Section.

**Bạt Na**,**跋那**, Varana (skt)—Một tỉnh trong thành Kapisa—A province of Kapisa.

Bạt Nại La Bà Nã: Bhadrapada (skt)—Tháng thứ sáu bên Ấn Độ—The sixth Indian month—See Thập Nhị Nguyệt (6) in Vietnamese-English Section.

**Bạt Nan Đà**,**跋難陀**, Upananda (skt)

1) Thiện Hỷ Tỳ Kheo, còn gọi là Ác Tỳ Kheo, người đã reo vui khi Đức Phật nhập diệt vì từ đó ông ta không còn bị giới luật Phật trói buộc nữa (theo Kinh Trường A Hàm, có vị Tỳ Kheo tên Bạt Nan Đà, đã ngăn các Tỳ Kheo khác và bảo họ đừng lo, bảo rằng Thế Tôn diệt độ rồi, ta sẽ được tự tại. Ông già ấy thường nói nên làm việc nầy, không nên làm việc kia…Từ nay về sau ta được làm mọi việc tùy ý)—A disciple who rejoiced over the Buddha’s death because it freed the disciples from restraint.

2) Tên của một vị Long Vương: Name of a Naga-king.

**Bạt Nhật La**,**跋日羅**, Vajra (skt)—Kim Cang—The diamond

**Bạt Pha**,**跋陂**, Bhadrapala (skt)—Tên của Bồ Tát Hiền Hộ—Name of Bhadrapala Bodhisattva—See Hiền Hộ in Vietnamese-English Section

**Bạt Tế**,**拔濟**, Cứu vớt khỏi tai nạn—To rescue, or to save from trouble.

**Bạt Thiệt Địa Ngục**,**拔舌地獄**, Địa ngục rút lưỡi, nơi mà tội nhân mang khẩu nghiệp bị đọa vào—The hell where the tongue is pulled out, as punishment for oral sins

Bạt Triết La: Vajra (skt)—Phược Triết La.

1) Kim Cang—The diamond.

2) Kim Cang chữ: Thunderbolt.

Bạt Triết La Tra Ha Sa: Vajrattahasa (skt)—Thần Ma Hê Thủ La, Tiếu Thiên Vương, một trong những hộ pháp Thiên vương—Siva, the laughing Maharaja, one of the guardians.

**Bạt Tư Phát**,**拔思發**, Baschpa (skt)—Bạt Hợp Tư Ba—Bát Tư Ba—Tên của một Phật tử Tây Tạng, mà cũng là một vị cố vấn của Kha Hản Mông Cổ Kublai Khan—Name of a Tibetan Buddhist and advisor of Kublai Khan

**Bạt Tư Phất Đa La**,**跋私弗多羅**, Vatsiputra (skt)—Bà Ta Phú Đa La, tên của vị sáng lập ra Độc Tử Bộ—Name of the founder of the Vatsiputra sect (the sect bears his name), one of the Vaibhasika schools—See Vaibhasika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Bạt Xà**,**跋闍**, Vrji (skt)

1) Thành Bạt Xà, bây giờ Vraja hay Braj, nằm về phía tây của Đề Ly và Agra: The modern Vraja or Braj, west of Delhi and Agra.

2) Tên đất thuộc Tỳ Xá Ly, nơi mà phái Bạt Xà Tử Tỳ Kheo đã đưa ra 10 điều phi pháp, nên Da Xá Đà Tỳ Kheo nhân đó đã khuyến khích vua A Dục triệu tập hội nghị kết tập kinh điển lần thứ hai: Vaisali, where the ten unlawful acts permitted by the Vrjiputra monks were condemned by Yasoja, who encourage king Asoka to convene the second assembly here—See Da Xá (2).

**Bạt Xà La**,**跋闍羅**, Vajra (skt)-Kim Cang—The diamond

**Bạt Xà La Ba Nị**,**跋闍羅波膩**, Vajrapani (skt)—Kim cang thủ—Thunderbolt handed

Bạt Xà Tử Tỳ Kheo: Vrjiputra monks—See Bạt Xà (2).

**Thất Trân**,**七珍**, Seven Treasures—Seven precious things

1) Vàng: Gold.

2) Bạc: Silver.

3) Lưu ly: Crystal.

4) Xa cừ: Mother of pearl.

5) San hô: Coral

6) Xích châu: Red pearl (hổ phách: amber).

7) Mã não: Agate or (moonstones, kim cương: diamond).

Bảy Điều Khó Tránh: The seven unavoidables:

1) Tái sanh: Rebirth.

2) Lão: Old age.

3) Bệnh: Sickness.

4) Tử: Death.

5) Hình Phạt: Punishment for sins.

6) Hạnh phúc thế gian: Worldly Happiness.

7) Nhân quả: Consequences (Cause and effect).

[Video Bai Hoc Nhan Qua (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=859574905433961328&ei=J5EYSf6fCZPuqALwm_XLDQ&q=thich+nhat+tu)

Bảy Khuynh Hướng Ngủ Ngầm: Theo Kinh Trường A Hàm và Kinh Tăng Nhất A Hàm, có bảy sự nhiễm ô tiềm ẩn trong tâm chúng ta—According to the Digha Nikaya Sutra and Angutara Nikaya Sutra, there are seven defilements that lie dormant in the recesses of man’s mind.

1) Tham dục: Kama-raga (p)—Lust—Desire.

2) Ác ý: Patigha (p)—Evil thoughts.

3) Tà kiến: Ditthi (p)—Wrong views.

4) Hoài nghi: Vicikiccha (p)—Doubt.

5) Ngã Mạn: Mana (p)—Pride.

6) Luyến ái: Bhava-raga (p)—Attachment.

7) Vô minh: Avijja (p)—Ignorance.

Bảy Loại Cúng Dường Cho Tăng Chúng: Theo Trung Bộ, Kinh Phân Biệt Cúng Dường, có bảy loại cúng dường cho Tăng Chúng—According to The Middle Length Discourses of the Buddha, Dakkhinavibhanga Sutra, there are seven kinds of offerings made to the Sangha.

1) Cúng dường cho cả hai Tăng Chúng với Đức Phật là vị cầm đầu khi Ngài còn tại thế: One gives offering to a Sangha of both Bhikkhus and Bhikkhnis headed by the Buddha.

2) Cúng dường cho cả hai Tăng Chúng sau khi Đức Phật nhập diệt: One gives offering to a Sangha of both Bhikkhus and Bhikkhunis after the Tathagata has attained final Nirvana.

3) Cúng dường cho Tỳ Kheo Tăng: One gives offering to a Sangha of Bhikkhus.

4) Cúng dường cho Tỳ Kheo Ni: One gives offering to a Sangha of Bhikkhunis.

5) Cúng dường và nói rằng: “Mong Tăng chúng chỉ định cho tôi một số Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni như vậy” để tôi cúng dường các vị ấy: One gives offering and saying: “Appoint so many bhikkhus and Bhikkhunis for me from the Sangha.

6) Cúng dường và nói rằng: “Mong Tăng chúng chỉ định một số Tỳ Kheo như vậy” để tôi cúng dường các vị ấy: One gives offering, saying: “Appoint so many Bhikkhus for me from the Sangha.”

7) Cúng dường và nói rằng: “Mong Tăng chúng chỉ định một số Tỳ Kheo Ni như vậy” để tôi cúng dường các vị ấy: One gives offering, saying: “Appoint so many Bhikkhunis for me from the Sangha.”

Bảy Loại Không: Seven sorts of emptiness—See Thất Chủng Không.

Bảy Loại Người Đáng Kính Trọng: Theo Kinh Tự Hoan Hỷ và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy loại người đáng kính trọng—According to the Sampasadaniya Sutta and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven persons worthy of offerings:

1) Câu Phần Giải Thoát: The Both-Ways-Liberated.

2) Tuệ Giải Thoát: The Wisdom-Liberated.

3) Thân Chứng: The Body-Witness.

4) Kiến Chí: The Vision-Attainer.

5) Tín Giải Thoát: The Faith-Liberated.

6) Tùy Pháp Hành: The Dhamma-Devotee.

7) Tùy Tín Hành: The Faith-Devotee.

Bảy Tài Sản: Seven Ariyan treasures—See Thất Thánh Tài.

**Thất Thức**,**七識**, Ý thức xãy ra khi giác quan tiếp xúc với đối tượng bên ngoài—Seven consciousness—Consciousness refers to the perception or discernment which occurs when our sense organs make contact with their respective objects

1) Nhãn thức: Sight consciousness—See Nhãn thức.

2) Nhĩ thức: Hearing consciousness—See Nhĩ thức.

3) Tỷ thức: Scent consciousness—See Tỷ thức.

4) Thiệt thức: Taste consciousness—See Thiệt thức.

5) Thân thức Touch consciousness—See Thân thức.

6) Ý thức: Mạt na thức—Mind (mano) consciousness—See Ý thức.

7) Ý căn: Klistamano consciousenss (Alaya)—See A Lại Da thức.

Bảy Trường Hợp Khó Niệm Phật: Theo hai Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có bảy trường hợp khó niệm Phật—According to Masters Chih-I and T’ien-Ju in The Pure Land Buddhism, there are seven circumstances that are difficult for Pure Land practitioners to practice Buddha Recitation.

1) Giả sử bạn không bị những ác duyên mà chỉ bệnh sơ sái rồi mãn phần, thì lúc sắp chết tứ đại đất, nước, lửa, gió phân ly, gân xương rút chuyển, thân tâm đau đớn kinh hoàng, như con đồi mồi bị lột vảy, con cua rớt vào nước sôi, làm sao mà niệm Phật?: Even if you do not meet with evil conditions, but simply expire after a mild illness, at that time the four elements (earth, water, fire, air) separate, your ligaments and bones jerk and retract, Mind and body are aching and in a state of panic, not unlike a turtle being skinned alive or a crab thrown alive into a boiling pot. How can you then recite the Buddha’s name?

2) Dù cho bạn không bệnh, mà chết một cách yên ổn, khi lâm chung e duyên đời chưa dứt, niệm tục còn vương, nỗi tham sống sợ chết làm cho tâm ý rối loạn phân vân cũng không niệm Phật được: Even if you die peacefully, without illness, you may not have severed all worldly ties, or you may still be caught up in defiled thoughts. The desire to survive, coupled with the fear of death, disturb your Mind, rendering it perplexed and undecided. In such circumstances as well, you cannot recite the Buddha’s name.

3) Nếu là người tại gia, thì lại thêm gia vụ chưa xong xuôi, việc sau chưa sắp đặc, vợ kêu con khóc, trăm mối ưu tư cũng không rỗi rảnh để niệm Phật: Moreover, if you are a layman, you have, in addition, unfinished family obligations, unsettled projects and plans, wailing wife and weeping children, along with hundreds of other worries and apprehensions. How can you have the leisure to recite the Buddha’s name?

4) Chẳng đợi lúc lâm chung, giả sử trước khi bạn chưa chết mà có chút bệnh nơi thân, phải gắng chịu sự dau khổ, rên rỉ không yên, tìm thuốc hỏi thầy, nhờ người cầu an sám hối, tạp niệm rối ren, chưa dễ nhiếp tâm niệm Phật: Let us not even talk about the time of death. Even in daily life, if you are afflicted with some mild illness, you suffer, moaning and groaning endlessly. As you search for a physician or a cure or seek out monks and nuns to recite verses of repentance, hoping for a quick recovery, your sundry thoughts are legion. It is not easy, then, to concentrate the Mind and recite the Buddha’s name.

5) Dù bạn chưa có bệnh, nhưng bị tuổi cao sức yếu, đủ sự suy kém, áo não buồn than, chỉ lo sự việc trên cái thân già còn chưa xong, chắc chi đã niệm Phật?: Even under normal circumstances, when you are in good health, you may be afflicted with old age and declining strength, beset by all kinds of worries and sorrows. Keeping the aging body together is a never-ending task; how can you have time for Buddha Recitation?

6) Ví như lúc bạn chưa già, thân lực đang cường tráng, mà còn đeo việc thế tục, chưa dứt niệm đời, bôn tẩu đông tây, âu lo đủ việc, biển thức mênh mông, làm sao có thể niệm Phật được?: Even when you have not reached old age and your body is still vigorous, you are still weighed down by mundane preoccupations and have not yet severed worldly thoughts. You run hither and yon, worrying about ten thousand things. With your sea of consciousness so vast, how can you recite the Budda’s name?

7) Dù bạn được muôn duyên rảnh rỗi, có chí tu hành, nhưng đối với tướng thế gian, nếu nhìn không thấu, nắm không vững, dứt không xong, khi xúc đối với ngoại duyên không thể tự chủ, tâm tùy theo cảnh mà điên đảo làm sao yên trí để niệm Phật?: Even if you are free of all conditions and entangelments and are determined to cultivate the Dharma, unless you can see through mundane marks, understand them thoroughly, and sever them completely, you will not be in control of yourself when faced with external conditions. Your Mind, then, will move erratically, following the environment. How can you have the peace of Mind to recite the Buddha’s name?

Bắc: Uttara (skt)—North.

**Bắc Bổn Niết Bàn Kinh**,**北本涅槃經**, Bản Kinh Niết Bàn của Phật Giáo Bắc Phương, 40 quyển—The northern version of the Nirvana sutra, 40 books.

Bắc Câu Lư Châu: Uttarakuru (skt)—Châu nằm về phương Bắc, là một trong bốn châu nằm quanh núi Tu Di—The northern of the four continents surrounding Sumeru—See Uttarakuru in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Bắc Chẩm**,**北枕**, Gối Phương Bắc—Phật Thích Ca Mâu Ni, khi Ngài nhập diệt, gối hướng về phương Bắc, có nghĩa là giáo pháp của Ngài sẽ được phát triển về phương Bắc—The northern pillow, i.e. Sakyamuni, when dying, pillowed his head to the north, pointing the way for the extension of his doctrine

Bắc Cu Lô Châu: Uttarakuru (skt)—The northern continent, one of the four continents surrounding the Sumeru.

**Bắc Đài**,**北臺**, Núi Bắc Đài, như Ngũ Đài Sơn ở Sơn Tây, ngọn núi nằm về phía cực Bắc trong bốn ngọn núi nổi tiếng của Trung Quốc—The northern T’ai, i.e. Wu-T’ai-Shan in Shansi, the northernmost of the four famous Buddhist Mountains

**Bắc Đẩu**,**北斗**, Chòm sao gồm sao Bắc Đẩu và bảy ngôi sao quanh nó—Ursa major, the Northern Bushel with its seven stars

**Bắc Đẩu Đường**,**北斗堂**, Sảnh đường nơi thờ phượng trong tự viện—The hall for its worship

**Bắc Đẩu Thất Tinh**,**北斗七星**, See Bắc Đẩu

**Bắc Độ**,**北度**, Vị thế của người đệ tử tôn kính Thầy bằng cách nhìn về phương Bắc, nơi thầy ngồi—The pupils’ position in paying respect to his master by facing north where the master sits

Bắc Hành: Uttarayana (skt)—The northern ascension of the sun between the winter and summer soltices.

**Bắc La**,**北羅**, Valabhi (skt)—Northern Lata, an ancient kingdom and city on the eastern coast of Gujerat

**Bắc Phương Thất Diệu Chúng**,**北 方七曜衆**, Chòm sao bảy cái nằm về phương Bắc, đại diện cho bảy vị chư thiên trong Thai tạng Giới—The seven northern constellations representing seven devas in the Garbhadhatu

**Bắc Phương Phật Giáo**,**北方佛教**, Mahayana (skt)—Phật giáo phương Bắc, đối lại với Phật giáo Nam phương hay Phật giáo Nguyên Thủy hay Tiểu Thừa—Northern Buddhism, in contrast with Southern Buddhism (Nam phương Phật giáo—Hinayana)

**Bắc Sơn Trụ Bộ**,**北山住部**, Uttarasailah (skt)—Một trong hai mươi bộ phái của Tiểu Thừa, được thành lập khoảng ba thế kỷ sau ngày Phật nhập diệt—One of the sect organized in the third century after the Nirvana.

**Bắc Tạng**,**北藏**, Toàn bộ kinh điển Bắc Tông, khoảng 1.621 quyển được in ấn tại Bắc Kinh lần đầu tiên vào khoảng những năm tứ 1403 đến 1424. Về sau nầy bộ Bắc tạng được Ngài Thiết Nhãn in lại tại Nhật Bản trong khoảng 1678-1681—The northern collection or edition of 1,621 works (Buddhist sutras) first published in Peking around 1403-1424. Later this edition was published in Japan in 1678-1681 by Tetsugen.

**Bắc Thần Bồ Tát**,**北辰菩薩**, Diệu Kiến Bồ Tát (Miao Chien of Ursa Major)—The Bodhisattva of Ursa Major

**Bắc Tông**,**北宗**, Thiền Tông—The Northern school of the Zen sect

1) Từ Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến ngũ Tổ Hoằng Nhẫn không bị phân chia: From Bodhidharma to the fifth patriarch Hung-Jen, the school was undivided.

2) Từ Lục Tổ Huệ Năng bắt đầu có sự phân chia—From the sixth patriarch Hui-Neng, began a division:

· Huệ Năng sáng lập Nam Phái, vẫn còn tồn tại đến bây giờ: Hui-Neng founded the southern school, which prevailed.

· Thần Tú sáng lập Bắc phái: Shen-Hsiu established the northern.

Bắc Tông Ngũ Đạo Pháp Môn:

(A) Hoằng Nhẫn là một đại Thiền sư và ngài có nhiều đệ tử ưu tú, nhưng Huệ Năng và Thần Tú vượt hẳn tất cả những đệ tử khác. Đây chính là thời điểm mà Thiền chia thành hai tông Nam và Bắc. Hiểu được Thần Tú và giáo pháp của ông khiến chúng ta nhận định rõ ràng hơn về giáo pháp của Huệ Năng. Nhưng không may, chúng ta có rất ít tài liệu và giáo pháp của Thần Tú, vì sự suy tàn của tông phái nầy kéo theo sự thất tán văn học của ngài. Ngày nay chỉ còn lưu lại thủ bản “Bắc Tông Ngũ Đạo,” không hoàn chỉnh, cũng không phải do chính Thần Tú viết, cốt yếu viết lại những yếu chỉ do môn đệ của Thần Tú nắm được với sự tham khảo ý kiến của thầy họ. Ở đây chữ “Đạo” hay “Đường” hay “Phương tiện” trong tiếng Phạn, không được dùng theo một nghĩa đặc biệt nào, năm đường là năm cách quy kết giáo pháp của Bắc Tông với kinh điển Đại Thừa. Bắc Tông dạy rằng tất cả chúng sanh đều có tính Bồ Đề, giống như bản tánh của cái gương phản chiếu ánh sáng. Khi phiền não dấy lên, gương không thấy được, giống như bị bụi phủ. Theo lời dạy của Thần Tú là phải chế ngự và diệt được vọng niệm thì chúng sẽ ngừng tác động. Khi ấy tâm nhân được sự chiếu sáng của tự tánh không còn bị che mờ nữa. Đây giống như người ta lau cái guơng. Khi không còn bụi, gương chiếu sáng và không còn gì ngoài ánh sáng của nó. Thần Tú đã viết rõ trong bài kệ trình Tổ như sau:

“Thân thị Bồ Đề thọ

Tâm như minh cảnh đài

Thời thời thường phất thức

Vật sử nhạ trần ai.”

(Thân là cây Bồ Đề,

Tâm như đài gương sáng

Luôn luôn siêng lau chùi

Chớ để bụi trần bám).

Thái độ của Thần Tú và các môn đệ của ngài tất nhiên dẫn đến phương pháp tĩnh tọa. Họ dạy cách nhập định qua sự tập trung và làm sạch tâm bằng cách trụ nó trên một ý niệm duy nhất. Họ còn tuyên bố rằng nếu khởi sự niệm quán chiếu ngoại cảnh thì sự diệt niệm sẽ cho phép nhận thức nội giới—Hung-Jen was a great Zen Master, and had many capable followers, but Hui-Neng and Shen-Hsiu stood far above the rest. During that time Zen came to be divided into two schools, the Northern and Southern. When we understand Shen-Hsiu and what was taught by him, it will be easier to understand Hui-Neng. Unfortunately, however, we are not in possession of much of the teaching of Shen-Hsiu, for the fact that this School failed to prosper against its competitor led to the disappearance of its literature. The Teaching of the Five Means by the Northern School, one of the preserved writings of the Northern School, which is incomplete and imperfect in meaning, and not written by Shen-Hsiu. They were notes taken by his disciples of the Master’s lectures. Here the word “Means” or method, upaya in Sanskrit, is not apparently used in any special sense, and the five means are five heads of reference to the Mahayana Sutras as to the teaching in the Northern School. The Northern School teaches that all beings are originally endowed with Enlightenment, just as it is the nature of a mirror to iluminate. When the passions veil the mirror it is invisible, as thought obscured with dust. If, according to the instructions of Shen-Hsiu, erroneous thoughts are subdued and annihilated, they cease to rise. The the mind is enlightened as to its own nature, leaving nothing unknown. It is like brushing the mirror. When there is no more dust the mirror shines out, leaving nothing unillumined. Therefore, Shen-Hsiu, the great Master of the Northern School, writes, in his gatha presented to the Fifth Patriarch:

“This body is the Bodhi tree

The mind is like a mirror bright;

Take heed to keep it always clean

And let not dust collect upon it.”

This dust-wiping attitude of Shen-Hsiu and his followers inevitably leads to the quietistic method of meditation, and it was indeed the method which they recommended. They taught the entering into a samadhi by means of concentration, and the purifying of the mind by making it dwell on one thought. They further taught that by awakening of thoughts an objective world was illumined, and that when they were folded up an inner world was perceived.

(B) Đây là Bắc Tông Ngũ Đạo—This teaching is:

1) Thành Phật là giác ngộ cốt yếu là không khởi tâm: Buddhahood is enlightenment, and enlightenment is not awakening the mind.

2) Khi tâm được duy trì trong bất động, các thức yên tĩnh và trong trạng thái ấy, cánh cửa tri thức tối thượng khai mở: When the mind is kept immovable, the senses are quietened, and in this state the gate of supreme knowledge opens.

3) Sự khai mở tri thức tối thượng nầy dẫn đến sự giải thoát kỳ diệu của thân và tâm. Tuy nhiên, đây không phải là cảnh Niết Bàn tịch diệt của Tiểu Thừa và tri thức tối thượng do chư Bồ tát thành tựu đem lại hoạt tính không dính mắc của các thức: This opening of supreme knowledge leads to a mystical emancipation of mind and body. This, however, does not mean the absolute quietism of the Nirvana of the Hinayanists, for the supreme knowledge attained by Bodhisaatvas involved unattached activity of the senses.

4) Hoạt tính không dính mắc nầy có nghĩa là sự giải hoát hai tướng thân tâm, sự giải thoát trong đó chân tướng các pháp được nhận thức: This unattached activity means being free from the dualism of mind and body, wherein the true character of things is grasped .

5) Cuối cùng đó là con đường Nhất Thể, dẫn đến cảnh giới Chơn Như không biết, không ngại, không khác. Đó là giác ngộ: Finally, there is the path of Oneness, leading to a world of Suchness which knows no obstructions, no differences. This is Enlightenment.

**Băng Già La**,**冰伽羅**, Pingala (skt)—Hung hung (xám)—Ngăm ngăm đen—Tawny—Azure—Grey

Bậc Thượng Căn Thượng Trí: Those of highest capacity and wisdom—Those with sharp or keen faculties and endowed wisdom.

Bậc Thượng Thiện Nhân: Morally superior beings.

Bậc Thượng Thượng Căn Trí: Beings with supremely high capacities and wisdom.

Bậc Thượng Trung Căn Trí: Beings with moderately capacities and wisdom.

Bậc Trí Tuệ: Beings with profound wisdom—Those endowed with profound wisdom.

**Bẩm Cụ**,**禀具**, Thọ cụ túc giới—To be fully ordained, i.e. receive all the commandments

**Bẩm Giáo**,**禀教**, Thọ nhận giáo pháp phụng thờ Đức Như Lai—To receive the Buddha’s teaching

Bẩm Sinh: Prakrtja (skt)—Congenital—Inborn—Natural—Innate—Springing from nature.

Bần Nữ Bảo Tạng Dụ: Dụ về một người con gái nghèo có nhiều châu báo ở nhà mà không biết trong Kinh Niết Bàn—According to the Nirvana Sutra, there was a poor woman in whose dwelling was a treasure of gold of which she was unaware.

**Bất Ác Thừa**,**不惡乘**, See Đại Thừa

1) Người Phật tử tại gia không nên bái lạy quỷ thần ngoại đạo: Lay Buddhists may not pay homage to the gods or demons of other religions.

2) Chư Tăng Ni không nên bái lạy quốc vương hay cha mẹ: Monks and nuns may not pay homage to kings ot parents.

Bất Biến Dịch (Dị) Tính: Tính chất không biến dị hay thay đổi—Unchanging nature—Immutable—The bhutatathata.

**Bất Biến Chân Như**,**不變眞如**, Tính chân như bất biến, thể của chân như rốt ráo tuyệt đối không biến dịch, so với tùy duyên chân như hay những điều kiện hiện tượng tương đối—Chân tâm bản tánh hay Phật tánh thường trụ—The immutable bhutatathata in the absolute, as compared with the conditioned bhutatathata, such as in relative or phenomenal conditions.

**Bất Biến Tùy Duyên**,**不變隨緣**, Tùy duyên không biến—Tuy xúc sở duyên mà hiện vạn hữu nhưng bản thể vẫn bất biến—The conditioned immutable, immutable as a whole, but not in its parts, its phenomenal activity

Bất Ca Vũ Xướng Kỷ-Bất Vãng Quán Thính: Natya-gita-vaditra-visukadarsanad-vairamani (skt)—Giới thứ bảy trong thập giới, không tham dự vào việc ca hát, nhảy múa, đờn địch, cũng không đi thưởng lãm hay nghe những thứ nầy—The seventh commandment against taking part in singing, dancing, plays, or go to watch and hear them.

Bất Cánh Ác Thú Nguyện: Lời nguyện thứ hai trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà, rằng “ai sanh trong nước ta sẽ không bao giờ luân hồi sanh tử trong ác đạo.”—The second of Amitabha’s forty-eight vows, that those born in his kingdom should never again enter the three evil lower paths of transmigration.

Bất Cấu: Amalo (p)—Akalanka (skt)—Không dơ hay không có dấu vết—Without stains or spots—Spotless.

**Bất Chánh Thực**,**不正食**, Không ăn những thứ không phải là thực phẩm cho bữa ăn, chẳng hạn như trái cây hay các thứ hạt—Do not eat not strict food, or not exact food, or things that do not count as meal, such as fruit and nut

**Bất Chánh Tri**,**不正知**, Improper knowledge

**Bất Cố Luận Tông**,**不顧論宗**, Một trong bốn tông của Nhân Minh, mà điều lệ là chỉ lo cho mình chứ không cần biết đến kẻ khác—One of the four Philosoplical schools, whose rule was self-gratification, not caring for others

Bất Công: Unjust—Unfair—Injustice (n).

**Bất Cộng Bát Nhã**,**不共般若**, Những pháp chỉ dành riêng cho chư Bồ Tát—Things special to Bodhisattvas

**Bất Cộng Bất Định**,**不共不定**, Một trong sáu loại Bất Định Nhân của Nhân Minh. Lập nhân mà nhân ấy chẳng thông với đồng dụ, cũng chẳng thông với dị dụ—One of the six indefinite statements of syllogism, where proposition and example do not agree

**Bất Cộng Biến**,**不共變**, Vì nghiệp bất cộng của từng người mà biến hiện ra cảnh bất cộng của riêng mỗi người—Varied or individual conditions resulting from karma of his own—Every one is his own transmigration

**Bất Cộng Nghiệp**,**不共業**, Nghiệp riêng của mỗi người dẫn tới nghiệp quả riêng của từng người ấy—Varied or individual karma—Each causing and receiving his own recompense

**Bất Cộng Pháp**,**不共法**, Avenika-buddhadharma (skt)—Công đức, sự thành tựu và giáo pháp của Như Lai chẳng giống với người khác—The characteristics, achievements, and doctrine of Buddha which distinguish him from all others

**Bất Cộng Tam Muội**,**不共三昧**, Asakrt-samadhi (skt)—A samadhi in more than one formula or mode

**Bất Cộng Trung Cộng**,**不共中共**, Cái tổng quát trong cái đặc thù hay cái toàn thể trong cái từng phần—The general among the particulars, the whole in the parts

Bất Cộng Tướng: Sự khác biệt—Dissimilarity—Singularity.

**Bất Cộng Vô Minh**,**不共無明**, Độc Đầu Vô Minh—Một trong hai loại vô minh—Distinctive kinds of unenlightenment, results arise from particular evils, one of the two kinds of ignoranc

**Bất Cửu Nghệ Đạo Tràng**,**不久詣道場**, Not long before he visits the place of enlightenment or of truth, he soon will become a Buddha

**Bất Dâm Dục**,**不婬慾**, Abrahamacarya-veramani (skt)—Giới thứ ba cho Phật tử tại gia là không tà dâm—The third commandment of not to commit adultery for the lay and against all unchastity for the clerics—See Không Tà Dâm

**Bất Diệt**,**不滅**, Anirodha or Anishthita (skt & p)

· Bất diệt hay không bị tiêu hủy—Eternal—Everlasting—Immortal—Undying (not dying)—Not destroyed—Not subject to annihilation—No disappearance—Not extinguished—Unextinguished.

Bất Diệt Bất Sinh: Anirodhanutpada (skt)—Vượt khỏi sự sinh và sự diệt—Neither dying or being reborn—Immortal—No disappearance nor appearance.

Bất Diệt Kim Cang: Ucchusma—A bodhisattva connected with Arya-Acalanatha-Raja (Bất Động Tôn Minh Vương) who controls unclean demons.

Bất Dục Hạnh Chướng: No desire to act for the salvation of others.

**Bất Duyệt**,**不悅**, Không vui sướng hạnh phúc do bởi những khuấy động của dục vọng—Unhappy—Uneasy—The disturbing influence of desire

**Bất Dữ Thủ**,**不與取**, Adattadana (skt)—Chẳng cho mà cứ lấy, đó là trộm cắp. Điều nầy đi ngược lại với giới cấm thứ hai—Taking that which is not given—Theft—This is against the second commandment

**Bất Đãn Không**,**不但空**, Thanh Văn và Duyên Giác thấy chư pháp đều không, Bồ Tát chẳng những thấy “không,” mà còn thấy cả “bất không.”—Not only the void, or non-void—Sravakas and pratyeka-buddhas see only the “void,” Bodhisattvas see also the “non-void.

Bất Đắc Kỳ Tử: To die suddenly due to unknown cause.

**Bất Điên Đảo**,**不顚倒**, Without inversion

**Bất Định**,**不定**,

1) Không quyết định: Undeterminate.

2) Không cố định: Unfixed.

3) Không ổn định: Unsettled.

4) Không chắc chắn: Uncertain.

Bất Định Chỉ Quán: Trí tuệ bỗng nhiên khai ngộ chứ không phải qua tiến trình tiệm tiến—Direct insight without any gradual process of samadhi.

**Bất Định Chủng Tánh**,**不定種性**, Indeterminate nature

**Bất Định Địa Pháp**,**不定地法**, Một trong sáu tâm sở, tính chất của nó là phi thiện phi ác—One of the six mental conditions, that of undetermined character, open to any influence good or evil

**Bất Định Giáo**,**不定教**, Indeterminate teaching—Thiên Thai chia giáo pháp của Như Lai ra làm bốn. Bất Định Giáo hay phương tiện mà Đức Như Lai dùng thần lực bất tư nghì để có thể khiến chúng sanh được lợi ích Đại Thừa khi Ngài thuyết về Tiểu Thừa, và ngược lại được lợi ích Tiểu Thừa khi Ngài thuyết về Đại Thừa, tức “đồng thính dị văn, đắc ích bất đồng.” (cùng nghe như nhau, nghe hiểu khác nhau, và lợi ích thu được khác nhau)—T’ien-T’ai divides the Buddha’s mode of teaching into four. Indeterminate teaching means that Buddha, by his extraordinary powers of Upaya-kausalya, or adaptability, could confer Mahayana benefits on his hearers out of his Hinayana teaching and vice-versa, dependent on the capacity of his hearers

**Bất Định Thọ Nghiệp**,**不定受業**, Một trong bốn loại nghiệp—Aniyata or infinite karma, one of the four kinds of karma

**Bất Đoạn**,**不斷**, Không ngừng nghỉ—Without ceasing—Unceasing

Bất Đoạn Đọc Kinh: Tụng đọc kinh điển không ngừng nghỉ—Unceasing reading of the sutras.

**Bất Đoạn Luân**,**不斷輪**, Bất đoạn chuyển luân trong các tự viện bằng cách ngày ngày phúng tụng, cầu nguyện và thiện tập—Unceasing turning of the wheel, as in the monastery by relays of prayer and meditation

**Bất Đoạn Niệm Phật**,**不斷念佛**, Niệm Phật liên tục không ngừng nghỉ—Unceasing remembrance or invocation of the Buddha

[Video The Energy of Prayer (Thich Nhat Hanh)](http://video.google.com/videoplay?docid=-3870733554401994670&ei=ObMYSbnmO4WiqgKtrsTEDQ&q=thich+nhat+hanh)

**Bất Đoạn Quang**,**不斷光**, Ánh sáng quang minh không ngừng chiếu của Phật A Di Đà—The Unceasing light or glory of Amitabha

Bất Đoạn Quang Như Lai: Ánh quang minh của Đức Phật, một trong mười hai quang minh của Đức A Di Đà, vì chiếu sáng mãi không ngừng nên gọi là Bất Đoạn Quang—The Unceasing Light Buddha, one of the twelve Shinning Buddhas.

**Bất Đoạn Thường**,**不斷常**, Liên tục không bị gián đoạn—Uninterrupted continuity

Bất Đoạn Tương Ứng Nhiễm: Một trong sáu tâm ô nhiễm—One of the six mental taints—See Lục Nhiễm Tâm (2).

**Bất Động**,**不動**, Vô động—Akuppa (p)—Acala (skt)—Unmoved—Immobile—Motionless—Unvarying—Unchanging—Unmoving—Unshakeable—Not moving

Bất Động An Trấn Pháp: Nguyện cầu Ngài Bất Động Minh Vương hồ trì cửa nhà an ổn—Prayers to Araya-Acalanatha to protect the house.

**Bất Động Địa**,**不動地**, Acala (skt)—Địa thứ tám trong Thập Địa tiến về Phật Quả toàn thiện—The eighth of the ten stages in a Buddha’s advance to perfection

Bất Động Định: Định mà Đức Bất Động Minh Vương trụ trong ấy—The samadhi or abstract meditation in which Araya-Acalanatha abides.

**Bất Động Giải Thoát**,**不動解脫**, Bất Động A La Hán—Vị A La Hán đã đạt đến trạng thái bất động hay giải thoát khỏi sự trói buộc của phiền não trên đời—An Arhat who has attained to the state of being unmoved or liberation from being disturbed by the illusion of life

**Bất Động Giảng**,**不動講**, Chúng hội giảng dạy và tán thán công đức của Bất Động Tôn—An assembly for preaching and praising the virtues of Arya-calanatha

Bất Động Kim Cang Minh Vương: Bất Động Tôn như một đại biểu của Kim Cang, hiện thân của Phật Đại Nhựt Như Lai để cứu độ chúng sanh—The Arya-calanatha as the vajra representative , or embodiment, of Vairocana for saving all sentient beings.

**Bất Động Minh Vương**,**不動明王**, Arya-Acalanatha–Raja—A Xa La Nãng—A Xa La Thệ Tra

1) Vô Động Tôn, vị tôn chế ngự ma quỷ: Subduer of demons.

2) Vị Tôn thừa hành mệnh lệnh của Đức Tỳ Lô Giá Na: The one who executes the orders of Vairocana.

3) Địa thứ tám trong Thập Địa Phật Thừa: A stage in Bodhisattva development, the eighth in the ten stages towards Buddhahood—See Thập Địa Phật Thừa (8).

**Bất Động Nghĩa**,**不動義**, Bất Động, một trong mười nghĩa của “không.”—Immobility, one of the ten meanings of the “void.

**Bất Động Như Lai**,**不動如來**, See Bất Động Tôn Như Lai

**Bất Động Pháp**,**不動法**, Pháp nguyện cầu sự trợ giúp của Bất Động Minh Vương hộ trì cho tai qua nạn khỏi và luôn được phồn thịnh—Prayer for the aid of Arya-Acalanatha to end calamity and cause prosperity.

**Bất Động Phật**,**不動佛**, See Bất Động Tôn Như Lai

**Bất Động Sanh Tử**,**不動生死**, Immortality—Nirvana

Bất Động Sứ Giả: Sứ giả, hóa thân của Bất Động Tôn Minh Vương—The messenger, a transformation of Arya-Acalanatha—See Bất Động Minh Vương.

Bất Động Tâm Giải Thoát: Akuppa-ceto-vimutti (p)—Tâm giải thoát là tâm ở trạng thái bất động—Unshakeable deliverance of mind—Trong Trường Bộ Kinh, Đức Phật dạy: “Thế nào là một pháp cần được tác chứng? Bất động tâm giải thóat. Đó là một pháp cần được tác chứng.”—In the Long Discourses of the Buddha, the Buddha taught: “Which one thing to be realized? Unshakeable deliverance of mind is one thing which needs be realized.”

**Bất Động Tôn**,**不動尊**, Aryacalanatha (skt)—See Bất Động Minh Vương

Bất Động Tôn Như Lai: A Súc Bệ Phật, vị Phật đang ngự trị nơi Thiên đường Đông độ, một trong năm vị cổ Phật (Tỳ lô giá Na, A Súc Bệ Phật, Đa Bảo Như Lai, A Di Đà Phật, và Vô Bố Úy Như Lai)—Aksobhya Buddha—The Immovable Buddha—The Buddha in the Eastern Heaven of Abhirati, the realm of joy—One of the five Wisdom or Dhyana Buddhas (Vairocana, Aksobhya, Ratnasambhava, Amitabha, and Amoghasiddhi).

Bất Động Trí: Akuppam-nanam (p)—Immovable knowledge—Tri kiến không phân biệt và không lời, đối lại với động trí được diễn tả bằng lời—Non-distinguished and nonverbal knowledge, in contrast with movable and verbal knowledge.

**Bất Động Vô Vi**,**不動無爲**, Một trong sáu thứ vô vi, trạng thái bất động khi lìa được cả hai thái cực khổ và lạc—One of the six kinds of inaction, or laissez-aller, the state of being unmoved by pleasure or pain

**Bất Giác**,**不覺**, Anavabodha (skt)—Not knowing

· Không giác ngộ hay không hiểu mà cho rằng thế giới hiện tượng là hiện thật và vì si mê mà gây tội tạo nghiệp, cũng như chất chồng nghiệp báo trong vòng tử sanh luân hồi: Unconsciously, unknowingly, unenlightened or Uncomprehending, without “spiritual” insight, the condition of people in general, who mistake the phenomenal for the real, and by ignorance beget karma, reaping its results, in the mortal round of transmigration.

· Sự chấp trước của người ta vào tự tính của các thực tính xãy ra do bởi người ta không biết chân lý về những gì được hiển bày ra thế giới bên ngoài chỉ là chính cái tâm của mình mà thôi: One’s attachment to the self-nature of realities takes place owing to one’s not knowing hat the truth that what is presented as an external world is no more than the mind itself.

Bất Giác Hiện Hành Vị: Hai địa đầu tiên trong thập địa. Tuy là địa của các bậc Thánh, nhưng trong đó phiền não vẫn còn khởi lên từ sai lầm cho rằng hiện tượng là có thật—The first two of the ten stages of the saint, in which the illusion of mistaking the phenomenal for the real still arises.

**Bất Giảm**,**不減**, Anirodha (skt)—Không bị hoại diệt—Not destroyed, not subject to annihilation

Bất Giảm Bất Sanh: Anirodhanupada (skt)—Chẳng tử chẳng sanh (Bất tử)—Neither dying nor being reborn—Immortal.

**Bất Hại**,**不害**, Ahimsa (skt)—Không tổn hại hay không làm hại đến ai—Harmlessness—Not injury—Doing harm to none

Bất Hành Nhi Hành: Không làm mà làm—Without doing yet to do.

**Bất Hoại**,**不壞**, Avinasya (skt)—Indestructible—Never decaying—Eternal

**Bất Hoại Cú**,**不壞句**, Từ ngữ mà phái Chân Ngôn dùng để nói về chữ “A,” hóa thân bất hoại của Phật Tỳ Lô Giá Na—A term in Shingon for the magic word “A,” the indestructible embodiment of Vairocana

Bất Hoại Hồi Hướng: Indestructible Dedication—The second dedication in the ten dedications in The Flower Adornment Sutra—Hồi hướng thứ nhì trong Thập Hồi hướng trong Kinh Hoa Nghiêm.

1) Đại Bồ Tát được đức tin bất hoại đối với tam thế chư Phật ví—Great enlightening beings attain indestructible faith in the Enlightened Ones of past, future and present because:

2) Đại Bồ Tát lúc an trụ đức tin bất hoại như vậy đối với Phật, Bồ Tát, Độc Giác, Thanh Văn, Phật pháp, Phật giáo, chúng sanh—Great enlightening beings abide in indestructible faith in various realms such as those of Buddhas, enlightening beings, disciples of Buddhas, individual illuminates, of Buddhist doctrines, and of sentient beings:

3) Bồ Tát dùng thiện căn công đức như vậy hồi hướng—Great enlightening beings dedicate such virtues to:

4) Bồ Tát tu hồi hướng như vậy—Enlightening beings cultivate dedications in this way:

5) Chư Bồ Tát tôn kính cúng dường chư Phật trải qua vô lượng vô số bất khả thuyết kiếp, cúng dường luôn, không thối chuyển, không thôi nghỉ với những thứ quý báu—Enlightening beings reverently present the following offerings with pure-minded respect to all Buddhas for countless, incalculable eons, never retreating, never ceasing:

6) Sau khi mỗi Đức Như Lai diệt độ, Bồ Tát cũng cúng dường xá lợi như đã cúng dường chư Phật, vì muốn khiến chúng sanh—After each Buddha dies, enlightening beings also respectfully make similar offerings to all their relics, in order to:

7) Bồ Tát tu tập vô lượng công đức vì muốn thành thục tất cả chúng sanh: Enlightening beings cultivate and accumulate immeasurable virtue is all to develop and mature sentient beings:

8) Chư Phật hộ niệm, phát tâm hồi hướng—In the care of the Budhas, they set their minds on dedication:

9) Đại Bồ Tát lúc đem thiện căn hồi hướng như vậy, nghĩ rằng:—When enlightening beings dedicate such roots of goodness, thought:

10) Bồ Tát lại tu tập hồi hướng bằng cách—Enlightening beings also cultivate dedication by means of:

11) Bồ Tát khéo léo tư duy không mê hoặc, chẳng trái các pháp, chẳng hoại nghiệp nhơn: Enlightening beings think flexibly, without confusion or delusion, without contradicting facts, without destroying active causes.

12) Khéo hồi hướng và thấy rõ chơn thiệt: Dedicating as is appropriate with clear perception of real truth.

13) Biết pháp tánh, dùng sức phương tiện thành tựu nghiệp báo đến bờ kia: They know the inherent nature of things, yet by the power of skill in means they accomplish results of action and reach the other shore.

14) Dùng trí huệ quán sát tất cả các pháp và được trí thần thông: With knowledge and wisdom they examine all things and attain knowledge of spiritual faculties.

15) Vô tác mà thực hành các nghiệp thiện căn tùy tâm tự tại: The virtues of their deeds are carried out without striving, in accordance with their free will.

16) Bồ Tát đem những thiện căn hồi hướng như vậy vì—Enlightening beings dedicate roots of goodness in this way because:

17) Bồ Tát nguyện—Enlightening beings wish:

Bất Hoại Kim Cang: Đại Nhựt Như Lai—Vairocana, the indestructible, or eternal.

Bất Hoại Kim Cang Minh Vương Tâm Điện: Tâm điện rực rở của Đức Tỳ Lô Giá Na, một nơi trong Kim Cang Giới—The luminous mind-temple of the eternal Vairocana, the place in the Vajradhatu, or Diamond realm, of Vairocana as teacher.

Bất Hoại Kim Cang Quang Minh Tâm Điện: See Kim Cang Tâm Điện.

**Bất Hoại**,**不壞**, Avinasa (skt)—Not to be destroyed—Chánh Trí và Như Như không thể bị hủy hoại, nên cả hai được xem là viên thành trí—As right knowledge and Suchness are indestructible, for they are regarded as Perfect Knowledge.

**Bất Hoại Pháp**,**不壞法**, A La Hán thành tựu bạch cốt quán có hai loại—Two kinds of Arhats practise the skull meditation

1) Hoại Pháp: Loại độn căn chấp trước ở xương trắng mà quán rằng hễ chết là thành tro bụi—The dull who consider the dead as ashes.

2) Bất Hoại Pháp: Loại lợi căn chẳng quán người chết thành tro, ngược lại cố gắng tu tập thiền định để đạt được định lực siêu việt—The intelligent who do not consider the dead as ashes, but derive supernatural powers from the meditation.

**Bất Hoại Tứ Thiền**,**不壞四禪**, Tứ thiền thiên nơi mà trong thì tâm giác quán hay tâm Tam ma địa chẳng bị hư hoại, ngoài thì khí giới chẳng bị hoại bởi tam tai—The four dhyana heavens, where the samadhi mind of meditation is indestructible, and the external is indestructible by the three final catastrophes

**Bất Hoàn**,**不還**, A Na Hàm hay Bất Lai, người không trở lại trong dục giới, mà vượt lên trên cõi trời sắc giới và vô sắc giới—Anagami—Not to return—Never return—Not to return to the desire world, but rising above it to form-realm (sắc giới) or even the formless realm (vô sắc giới)

**Bất Hoàn Quả**,**不還果**, The fruits, fruition, or rewards of the last—See Tứ Thánh Quả (3)

Bất Hoàn Tứ Hướng: Hướng thứ ba trong bốn hướng hay bốn mục tiêu, không còn trở lại dục giới mà còn tiến lên sắc giới hay vô sắc giới—The third of the four directions or aims, nọ to return to the desire-world, but rising above it to the form-realm, or even to the formless realm.

**Bất Hoạt Úy**,**不活畏**, Một trong năm nổi lo âu sợ hãi—The fear of giving all and having nothing to keep one alive; one of the five fear—See Ngũ Úy

**Bất Học**,**不學**, Asaika—No longer studying—Graduated—One who has attained—See Vô học

**Bất Hồi**,**不廻**, A Na hàm, người không còn trở lại trong luân hồi sanh tử—Anagamin—One who does not return—One exempt from transmigration—See Bất Hoàn

**Bất Hư Vọng Tánh**,**不虛妄性**, Tánh không hư vọng hay là chân tánh—Not of false or untrue nature

**Bất Khả Đắc**,**不可得**, Anupalabdhya (skt)

· Ngoài tầm nắm bắt—Một tên khác của “Không”—Beyond laying hold of—Unobtainable—Unknowable—Another name for “Void.”

· Tất cả các sự vật đều bất khả đắc hay ở ngoài tầm hiểu biết, vì không có sự vật nào như tự tính và những tướng vẻ bên ngoài của nó cả: All things are beyond the reach of knowledge because there are no such things as self-substance and its outward signs.

· Ngoài “Tâm” ra thì những ý niệm như Phạm Thiên, vân vân đều bất khả đắc hay không thể biết được: Apart from “Mind-Only” such notions as Brahma, etc, are not to be known.

· Chân thực, thực tánh, tự tánh, vân vân là bất khả đắc và không thể hiểu được, vì đây là những tướng trạng của “như như.”—Truth, or reality, or self-nature are unattainable and incomprehensible, for they are the marks of Suchness.

**Bất Khả Đắc Không**,**不可得空**, Ngôn Vong Lự Tuyệt Chi Không—Một trong mười tám thứ “Không.” Tức là cái “không” của sự dứt khỏi đường ngôn ngữ tư duy—One of the eighteen “Void,” the void that is beyond words or thought.

**Bất Khả Hữu**,**不可有**, Sự hiện hữu của những chúng sanh trọng tội, như những chúng sanh địa ngục—The existence of those who do the forbidden, such as living beings in the hells

**Bất Khả Khí**,**不可棄**,

1) Chẳng bỏ đi được: Not to be cast away.

2) Tên của một nhà sáng lập ra trường phái Hóa Địa. Người ta kể lại rằng lúc mới sanh, ông bị bà mẹ ném xuống giếng, được cha cứu. Lúc đầu ông theo đạo Bà La Môn, nhưng sau trở thành một Phật tử—Said to be the name of the founder of the Mahisasikah school, cast into a well at birth, by his mother, save by his father. He was at first a Brahman, afterwards a Buddhist.

**Bất Khả Kiến Hữu Đối Sắc**,**不可 見有對色**, Chẳng phải những thứ mà mắt có thể trông thấy được. Pháp do những thứ cực nhỏ tạo thành như âm thanh hay mùi vị—The invisible, perceptible or material things, such as sound, smell, etc.

**Bất Khả Kiến Vô Đối Sắc**,**不可見無對色**, Chẳng phải những thứ mà mắt có thể trông thấy được. Pháp do những thứ cực nhỏ sanh ra—The invisible, imperceptible or immaterial things

Bất Khả Lượng: Immeasurable.

Bất Khả Nghị: Inconceivable.

**Bất Khả Thuyết**,**不可説**, Chân lý không thể nói ra, không thể nào diễn tả được—Unutterable—Unmentionable—Indefinable—Truth that can be thought but not expressed

**Bất Khả Thuyết Phật**,**不可說佛**, Ganendra (skt)—Vị Phật thứ 733 trong 1000 vị Phật trong Hiền Kiếp, trong đó bốn vị đã xuất hiện—The 733rd of the Buddhas of the present kalpa, in which 1,000 Buddhas are to appear, of whom four have appeared

Bất Khả Tri Giác Tính: Non-perceptibility.

**Bất Khả Tri Luận**,**不可知論**, Agnoticism

Bất Khả Tư: Inconceivable.

Bất Khả Tư Nghì: Acintya (skt)—Không thể nào suy nghĩ được—Không thể nào hiểu được, vượt ra ngoài tư tưởng và biện luận hay tư tưởng và văn tự—Unthinkable—Surpassing thought—Beyond conception—Beyond comprehension—Inexpressible—Beyond thought or discussion—Inconceivable—Beyond thought or description—Beyond conception—Beyond thought and words.

Bất Khả Tư Nghì Công Đức Chi Lợi: Inconceivable (Unthinkable) benefit from the merit and virtue.

Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát Kinh:

1) Tên khác của Kinh Hoa Nghiêm—Another name for Hua-Yen Sutra.

2) Tên đầy đủ của Kinh Duy Ma—The full title is also a name for the Vimalakirti Sutra.

Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát Pháp Môn: Pháp môn tam muội hay giải thoát tâm—The samadhi or liberation of mind, that ensures a vision of the effable.

Bất Khả Tư Nghì Quang Như Lai: Nan Tư Quang Như Lai—Vô Xưng Quang Như Lai—Danh hiệu của Đức A Di Đà Như Lai—The ineffable Honoured One—The Tathagata of ineffable light—Title of Amitabha

Bất Khả Tư Nghì Tam Quán: See Nhứt Tâm Tam Quán in Vietnamese-English Section.

Bất Khả Tư Nghì Trí: Acintyajnana (skt)—Cái biết hay cái trí vượt ngoài sự hiểu biết bình thường hay là cảnh giới trí tuệ bất tư nghì của chư Như Lai (bất tư nghì chư Như Lai trí tuệ cảnh giới)—The knowledge or wisdom that is beyond the ordinary understanding.

**Bất Khả Việt Thủ Hộ**,**不可越守護**, Hai vị hộ pháp tên Nan Trì và Nan Thắng, đứng bên phải Ngài Văn Thù trong Pháp Giới Mạn Đà La—Two guardians of the Law on the right of Manjusri in the Garbhadhatu Mandala

**Bất Khả Xưng Trí**,**不可稱智**, Trí huệ Như Lai trên mọi khía cạnh không thể nghĩ bàn—The Buddha-wisdom that in its variety is beyond description.

**Bất Khinh**,**不輕**, Không khinh thường—Not despite

Bất Khinh Bồ Tát: Not-Despite Bodhisattva—See Thường Bất Khinh Bồ Tát.

Bất Khinh Hạnh: Hạnh tu “Chẳng Dám Khinh Ai”—The practice of “Never Despite.”

**Bất Khởi Pháp Nhẫn**,**不起法忍**, Anutpattikadharmakshanti (skt)—Vô sinh khởi pháp nhẫn—Giai đoạn thiền định kham nhẫn, trong giai đoạn nầy sự trổi dậy về ảo tưởng hiện tượng đều chấm dứt nhờ bước được vào thực chứng tánh không của vạn pháp. Đây là nhận ra rằng không có cái gì đã được sinh ra hay được tạo ra trong thế giới nầy, rằng khi các sự vật được thấy đúng như thực từ quan điểm của cái trí tuyệt đối, thì chúng chính là Niết Bàn, là không bị ảnh hưởng bởi sinh diệt chút nào cả. Khi người ta đạt đến “Bất Khởi Pháp Nhẫn” thì người ta thể chứng cái chân lý tối hậu của Phật giáo—The stage of endurance, or patient meditation, that has reached the state where phenomenal illusion ceases to arise, through entry into the realization of the Void, or noumenal of all things. This is the recognition that nothing has been born or created in this world, that when things are seen from the point of view of absolute knowledge, they are Nirvana themselves, are not at all subject to birth and death. When one gains “Anutpattikadharmakshanti”, one has realized the ultimate truth of Buddhism—See Vô sanh pháp nhẫn

Bất Khổ Bất Lạc Thọ: Xả Thọ—Một trong ba thứ thọ, không khổ không lạc—One of the three kinds of sensation, the state of experiencing neither pain nor pleasure—See Xả Thọ.

**Bất Không**,**不空**,

1) Amogha (skt)—Không, trống rỗng hay vô dụng—Not empty—Not in vain.

2) Bất Không: Amoghavajra (skt).

· A Mục-Khư-Bạt-Triết-La, người thuộc dòng Bà La Môn ở Bắc Ấn Độ, cha mất sớm, thuở nhỏ theo chú tới đông hải, năm 15 tuổi, tức khoảng năm 718, ông tòng học với Thầy Kim Cang Trí. Đến năm 723 thì Kim Cang Trí thị tịch, Bất Không vâng lời di chúc trở về Ấn Độ và Tích Lan tìm cầu Mật Tạng. Vào khoảng năm 746 ông trở lại Trung Quốc, vào cung lập đàn quy-y cho vua Thiên Bảo Huyền Tống. Ông có biệt tài cầu mưa ngưng bão. Đến năm 749 ông được phép về nước, nhưng vừa tới quận Nam Hải thì có sắc chỉ giữ ông lại. Năm 756 ông được triệu hồi về kinh và ở đây ông dùng hết thời gian còn lại đến năm 771 dịch và in ấn kinh Mật Tông được cả thảy 120 quyển. Vào thời ông Mật Giáo cực thịnh. Ông mất năm 70 tuổi, được vua ban cho thụy hiệu Tam Tạng Đại Biện Chánh Quảng Trí—The famous head of Yogacara School in China. A Singhalese of northern brahmanic descent, having lost his father, he came at the age of 15 with his uncle to the eastern sea, or China, where in 718 he became a disciple of Vajrabodhi. After the latter’s death in 732, and at his wish, he went back to India and Ceylon in 741 in search of esoteric or tantric writings, and returned to China in 746, when he baptized the emperor Hsuan-Tsung. He was especially noted for rain-making and stilling storms. In 749 he received permission to return home, but was stopped by imperial orders when in the south of China. In 756 under Su Tsung he was recalled to the capital. His time until 771 was spent translating and editing tantric books in 120 volumes, and the Yogacara rose to its peak of prosperity. He died greatly honoured at 70 years of age in 774, twelve years of Tai-Tsung, the third emperor under whom he had served. The festival of feeding the hungry spirits is attributed to him. His titles of Thesaurus of Wisdom and Amogha Tripitaka.

· Bất Không (Amoghavajra 705-774): Ông là đệ tử xuất sắc của Kim Cương Trí, người Bắc Ấn, thọ Sa Di năm 15 tuổi và đến Quảng Đông cùng với thầy, là người mà ông theo hầu đến tận Lạc Dương, và thọ đại giới năm 20 tuổi. Trong 12 năm, ông thâm hiểu cả giáo tướng và sự tướng của Mật Giáo. Khi thầy mất, ông cùng các đệ tử cả thảy 37 người sang Tích Lan, và tìm đến Pháp sư Phổ Hiền (Samantabhadra) để nghiên cứu về giáo lý của kinh Kim Cang Đảnh Du Già (Vajra-sekhara-yoga) và Đại Nhật Thai Tạng (Maha-vairocana-garbha-kosa). Ông trở về Tràng An năm 746 với một số kinh điển phong phú đó. Bất Không là quốc sư của ba triều vua: Huyền Tông, Túc Tông, và Đại Tông. Ông dịch cả thảy 110 bộ kinh, gồm 143 quyển trong đó có bộ quan trọng nhất là Kim Cang Đảnh: Amoghavajra (705-774), an able pupil of Vajrabodhi, was from North India. He became a novice at the age of fifteen and arrived in Kuang-Tung together with his teacher whom he followed as far as Lo-Yang, and received ordination at twenty. In twelve years he mastered all the mystical doctrines and practices. When his teacher died he went to ceylon together with his fellow pupils, thirty-seven in all, and visited a teacher, Samantabhadra, from whom he learned the doctrines of the Vajra-sekhara-yoga and Maha-vairocana-garbhakosa. With his rich collections he returned to Ch’ang-An in 746. Amoghavajra was an instructor of Hsuan-Tsung, Su-Tsung and Tai-Tsung, the three successive Emperors. He translated 110 different texts, in 143 Chinese volumes. Among them was the most important text “Diamond Head” (Rita-sangraha or Tattvasabgraha).

**Bất Không Chân Như**,**不空眞如**, Bất Không Như Lai Tạng—Thế giới hiện tượng, đối lại với phổ chân như hay pháp thân, không thể pha lẫn với phiền não và hiện tượng—The realm of phenomena, in contrast with the universal bhutatathata or dharmakaya, which is unmingled with the illusion of phenomena

**Bất Không Cúng Dường Bồ Tát**,**不空供養菩薩**, Aryamogha-purnamani (skt)—Như Ý Kim Cang ở về phía nam trong Pháp Giới mạn đà la—At wiil Vajra in the Garbhadhatu mandala, the fifth on the south of the court

**Bất Không Kiến Bồ Tát**,**不空見菩薩**, Amoghadarsin—Vị Bồ tát đứng hàng thứ hai trong sân Địa Tạng trên Thai Tạng Giới—The unerring seeing bodhisattva, shown in the second place of Ti-Tsang’s court in the Garbhadhatu

Bất Không Kim Cang Bồ Tát: Amoghavajra (skt)—A Mục Cát Bạt Chiết La, một vị Bồ Tát trong Thai tạng Giới—A Bodhisattva in the court of Garbhadhatu.

**Bất Không Như Lai Tạng**,**不空如來藏**, See Bất Không Chân Như

Bất Không Quyên Sách Quan Âm: Một trong sáu Quan Âm trong Quan Âm Viện của Thai Tạng Giới. Tay cầm vợt bất không để vớt lấy cá của trời người bên bờ Bồ Đề. Hình ngài có ba mặt, mỗi mặt có ba mắt sáu tay—One of the six forms of Kuan-Yin in the Garbhadhatu group. Catching deva and human fish for the bodhi-shore. The image has three faces, each with three eyes and six arms. The hands hold a net, lotus, trident, halberd, the gift of courage, and a plenipotentiary staff; sometimes accompanied by “the green Tara, Suddhana-Kumara, Hayagriva and Bhrkuti.”

**Bất Không Tam Tạng**,**不空三藏**, Đại Biện Chính Đại Quảng Trí Bất Không Tam Tạng Hòa Thượng (người nước Chấp Sư Tử Nam Thiên Trúc, sống vào khoảng 458-522 A.D., pháp húy là Trí Tạng, hiệu là Bất Không Kim Cương)—Thesaurus of Wisdom (Amogha Tripitaka)—Amogha Tripitaka Dharma Master

**Bất Không Thành Tựu Như Lai**,**不空成就如來**, Amogha-siddhi (skt)—Một trong năm vị Phật trong Phật gia trong Kim Cang Giới. Ngài là giáo chủ của Bắc Phương Tịnh Độ, hình vàng rực rỡ, tay trái vung ra, tay phải Ngài bắt ấn “vô úy.” Ngài ngồi trên Kim Cang Tòa, hai chân kiết già, dấp dáng uy nghi, tay trái đặt trong lòng, lòng bàn tay hướng lên; đây là dấu hiệu của hai kim cang chùy hay hai lưỡi gươm; tay phải đưa thẳng lên trong dấu hiệu ban phúc, ngón tay thẳng. Dấu hiệu là đôi Kim Cang màu xanh lá cây, chữ “ah,” bông sen xanh; bên dưới tòa sen có hai Kim Sí Điểu hay Ca Lâu La (loài thần điểu nửa người nửa chim)—The Tathagata of unerring performance, the fifth of the five wisdom of dhyani-buddhas of the diamond realm. He is placed in the north, his image is gold-coloured, left hand clenched, right fingers extended pointing to breast. Also he is seated in “Adamantine” pose, legs closely locked, sole apparent, left hand in lap, palms upwards, may balance a double vajra, or sword; right hand erect in blessing, fingers extended. Symbol double vajra; colour green; word, ah!; blue green lotus; element, earth; animal, garuda; Sakti (female personification), Tara; Manusi-Buddha (human or savior Buddha), Maitreya.

Bất khứ bất lai: Neither going nor coming.

Bất Lạc Nhân Quả: Không bị rơi vào quả báo nhân quả—No falling subject to karmic retribution.

Bất Lạc Nhân Quả Và Bất Muội Nhân Quả: Not falling to karmic retribution and without ambiguity in the law of cause and effect.

**Bất Lai**,**不來**, Anagamin (skt)—A Na Hàm—Not coming back to mortality

**Bất Lai Bất Khứ**,**不來不去**, Anagamana-nirgama—Neither coming into nor going out of existence. The orginal constituents of all things are eternal

Bất Lai Nghinh: Không gọi mà Ngài vẫn đến rước—Without being called he comes to welcome—Tịnh Độ tông tin tưởng rằng Đức Phật A Di Đà đến rước những linh hồn của đệ tử Ngài nếu những người nầy gọi đến Ngài lúc lâm chung, nhưng Tịnh Độ Chân tông bên Nhật lại dạy rằng những ai tin tưởng tu trì theo Ngài thì chắc chắn được vãng sanh, không nhứt thiết (không đợi) phải gọi ngài lúc lâm chung—The Pure Land sect believes that Amitabha himself comes to welcome departing souls of his followers on their calling upon him, but the Jodo Shin-Shu sect in Japan teaches that belief in him at any time ensures rebirth in the Pure Land, independently of calling on him at death.

**Bất Lan Ca Diếp**,**不蘭迦葉**, Purana-kasyapa (skt)—Bồ Lạt Na Ca Diếp—Bố Lạt Na Già Diếp—Bố Lạt Nô Ca Diếp Ba—Phô Lạt Nô Ca Diếp Ba Tử—Phú Lan Na Ca Diếp, một trong sáu lục sư ngoại đạo kình chống lại Phật Thích Ca Mâu Ni. Ông chủ trương “Không Kiến,” cho rằng không có cái gì hiện hữu, tất cả chỉ là ảo tưởng, chứ làm gì có sanh tử, làm gì có thái tử hay đại thần, làm gì có cha mẹ con cái hay bổn phận—One of the six heretics, or Thirthyas, opposed by Sakyamuni. He taught the non-existence of all things, that all was illusion, and that there was neither birth nor death, neither prince nor subject, neither parents nor child, nor their duties.

**Bất Lạp Thứ**,**不臘次**, Ngồi không theo đúng thứ tự tuổi hạ lạp—Not in order of age (clerical age)—Disorderly sitting—Taking a seat to which one is not entitled

**Bất Lập Văn Tự**,**不立文字**, Theo lời Phật dạy trong Kinh Lăng Già, nhà Thiền dựa vào thực tập hơn là văn tự sách vở—According to the Buddha’s teachings in the Lankavatara Sutra, the Zen or intuitive school does “not set up scriptures.” It lays stress on meditation and intuition rather than on books and other external aids.

**Bất Lập Văn Tự Giáo**,**不立文字教**, The Ch’an or Intuitive School—See Bất Lập Văn Tự

**Bất Ly Vụ Thị Giả**,**不釐務侍者**, Một người thị giả không có trách nhiệm—A nominal assistant or attendant, an attendant who has no responsibilities

**Bất Liễu**,**不了**,

1) Không mang đến tận cùng—Not to bring to a finish.

2) Không hiểu: Not to understand--Incomprehensible.

**Bất Liễu Nghĩa**,**不了義**, Không am hiểu toàn nghĩa—Not understanding the whole meaning or truth—Incomplete understanding—Incomprehensible—Partial revelation which adapted expidient means to adjust to the capacity of the hearers

**Bất Liễu Nghĩa Kinh**,**不了義經**, Kinh sách không chuyên chở hết chân lý mà Phật đã giảng dạy—Texts that do not make plain the Buddha’s whole truth

**Bất Liễu Phật Trí**,**不了佛智**, Phật trí bất khả liễu tri—The incomprehensible wisdom of Buddha

**Bất Luật Nghi**,**不律儀**, Thực tập không dựa theo chân lý, làm điều ác, không làm điều thiện, đó là lối thực tập của tà giáo—Practices not in accord with the rule; immoral or subverted rules—To do evil or to prevent good—Heretical rules and practices

**Bất Muội**,**不昧**, Không mê mờ—Not being unclear

Bất Muội Nhân Duyên, Bất Lạc Nhân Duyên: Không bị mê mờ vì nhân duyên, cũng không để đọa lạc vì nhân duyên.

Bất Muội Nhân Quả: Without ambiguity in the law of cause and effect.

**Bất Nghi Sát**,**不疑殺**, Không nghi là con vật bị sát hại để làm thực phẩm nuôi mình—Not in doubt that the creature has been killed to feed me—See Bất Tịnh Nhục

**Bất Nhập**,**不入**, Apravishtam (skt)—Not entered—Như trăng trong nước, không phải ở trong mà cũng không phải ở ngoài—Like the moon in water, which is neither in it nor out of it.

**Bất Nhất Bất Dị**,**不一不異**, Không phải một mà cũng không khác, tỷ như nước với sóng—Neither unity or diversity, as water and the wave—See Bất Tức Bất Ly.

**Bất Nhị**,**不二**, Advita (p)—Advaita or Advaya (skt)—Advaya (p)

1) Tánh đồng nhất của vạn pháp—Như như bình đẳng, không có sự khác biệt giữa cái nầy với cái kia—Non-duality—The unity of all things—No second—The one and undivided truth, the Buddha-truth—The unity of Buddha-nature—The universal Buddha-nature—Unique in its kind.

2) Chân lý Bất Nhị biểu thị vô ngã và vô pháp—The Non-dual Truth represents No-Self and No-Dharma.

a) Vô Ngã: No-Self—See Vô Ngã.

b) Vô Pháp: No-Dharma—See Vô Pháp.

**Bất Nhị Bất Dị**,**不二不異**, Neither plural nor diverse—Neither two kinds of nature nor difference in form.

Bất Nhị Pháp: Chân lý không phân chia sai khác—The one undivided truth—The Buddha-truth—The unity of the Buddha-nature—The Buddha-dharma is no second nor difference.

**Bất Nhị Pháp Môn**,**不二法門**, The cult of the monistic doctrine and the immediacy of entering into the truth

**Bất Nhiễm Ô Vô Tri**,**不染汚無知**, Vô tri hay không biết không do nơi ô nhiễm của sự vật, mà do bởi sự không học từ vô thỉ—Uncontaminated ignorance

**Bất Nhiễm Thế Gian Pháp**,**不染世間法**,

1) Không bị ô nhiễm bởi những pháp của thế gian—Unsullied by the things of the world.

2) Hoa sen: The lotus.

**Bất Nhiễm Trước Chư Pháp Tam Muội**,**不染著諸法三昧**,

1) Tam muội không bị nhiễm trước hay tam muội thanh tịnh: The samadhi which is uncontaminated by any evil things—The samadhi of purity.

2) Đức Văn Thù Sư Lợi trong khi nhập tam muội với biểu tượng bông sen xanh cầm nơi tay trái: Manjusri in samadhi holding as symbol of it a blue lotus in his left hand.

**Bất Nhiên**,**不然**, Is not true—Is not so

Bất Như: Is not like—Does not equal—Is inferior to.

**Bất Như Mật Đa**,**不如蜜多**, Puryamitra (skt)—Tổ thứ 26 của Thiền Tông Ấn Độ. Người ta nói ông là con trai của một vị vua miền Nam Ấn—The twenty-sixth patriarch. Said to be son of a king in Southern India

Bất Như Tam Giới, Kiến Ư Tam Giới: Tốt nhất là hãy xem tam giới như là tam giới—It is best to see the triple world as the triple world.

**Bất Pháp**,**不法**, Không theo đúng giáo lý nhà Phật—Not in accordance with the Buddha-law—Wrong—Improper—Unlawful

Bất Phân: Without distinction.

**Bất Phân Biệt**,**不分別**, The indivisible—The Middle way

**Bất Phi Thời Thực**,**不非時食**, Vikala-bhojanad-viramani—Một phần của giới luật thứ sáu trong thập giới, chống lại việc ăn sái thời—Part of the sixth of the ten commandments, against eating out of regulation hours.

**Bất Phóng Dật**,**不放逸**, Appamado (p)—Không tự tiện phóng túng, mà phải tập trung tư tưởng vào những điều thiện lành—No slackness—No looseness—Concentration of mind and will on the good

**Bất Phục**,**不復**, Unsubmissive

**Bất Sám Cử**,**不懺擧**, Một trong tam cử, ác Tỳ Kheo phá giới chẳng chịu sám hối—The excommunication of an unrepentant monk

**Bất Sanh**,**不生**, Anutpatti or Anutapada or Anutpanna (skt)

· Chẳng sanh hay chẳng tái sanh—Unborn—Non-birth (not being born)—Not to be reborn—Exempt from rebirth—Uncreated—Non-appearance—See Bất Giảm Bất Sanh.

**Bất Sanh Bất Diệt**,**不生不滅**, Neither to be born nor ended—No appearance nor disappearance

Bất Sanh Bất Giảm: Thường trụ—Neither to be reborn nor ended—Permanent—Eternal—Nothing having been created, nothing can be destroyed—See Thường Trụ.

**Bất Sanh Đoạn**,**不生斷**, Một trong Tam Đoạn, khi phiền não không còn khởi lên thì những khổ đau sanh tử trong các đường dữ cũng chấm dứt—One of the three cutting off or excisions, when illusion no longer arises the sufferings of being reborn in the evil paths are ended—See Tam Đoạn (B) (3)

**Bất Sát Sanh**,**不殺生**, Pranatipatad vairamani (virati)—Không sát sanh, giới thứ nhất trong thập giới—The first of the ten commandments, not to kill the living—See Không Sát Sanh.

**Bất Tà Dâm**,**不邪婬**, See Không Tà Dâm

Bất Tác, Bất Thực: Một ngày không làm việc là một ngày không ăn—One day without work, one day without food.

**Bất Tài Tịnh**,**不才淨**, Không khôn mà cũng chẳng tịnh—Neither clever nor pure

**Bất Tăng Bất Giảm**,**不增不減**, Bất tăng bất giảm là một trong mười chân như. Nói về chân lý thực tướng, không tăng không giảm, không thêm không bớt—The Unvarying Bhutatathata, one of the ten Bhutatathata. In reference to the absolute reality, neither adding nor subtracting or nothing can be added or taken away

**Bất Tăng Giảm Chân Như**,**不增減眞如**, Một trong mười chân như, cũng là địa thứ tám trong thập địa—The unvarying bhutatathata, one of the ten bhutatathata, also the eighth of the ten grounds

**Bất Thẩm**,**不審**, A term of greeting between monks means “I do not take the liberty of inquiring into your condition.

**Bất Du Đạo**,**不偸盜**, Adinnadana-veramani (skt)—Không trộm đạo, giới thứ nhì trong thập giới—Not to steal, the second of the ten commandments—See Không Trộm Cắp

**Bất Thiện**,**不善**, Akusala (p & skt)

(I) Nghĩa của Bất Thiện—The meanings of “Akusala: Không thiện lành, trái lý và có hại đến đời hiện tại cũng như vị lai—Unwholesome—Negative—Evil—Not good—Contrary to the right and harmful to present and future life.

(II) Những lời Phật dạy về “Bất Thiện” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Akusala” in the Dharmapada Sutra:

1) Những người gây điều bất thiện, làm xong ăn năn khóc lóc, nhỏ lệ dầm dề, vì biết mình sẽ phải thọ lấy quả báo tương lai—The deed is not well done of which a man must repent, and the reward of which he receives, weeping, with tearful face; one reaps the fruit thereof (Dharmapada 67).

2) Những kẻ bị tư tưởng xấu ác làm tao loạn, thường cầu mong dục lạc thật nhiều. Mong dục lạc tăng nhiều là tự trói mình càng thêm chắc chắn—Men who are disturbed by evil thoughts, swayed by strong passions and yearned only for pleasure; his craving grows more and more. Surely he strengthens his own fetters (Dharmapada 349).

3) Muốn lìa xa ác tưởng hãy thường nghĩ tới bất tịnh. Hãy trừ hết ái dục, đừng để ác ma buộc ràng—He who wants to subdue evil thoughts, should meditate on the impurities of the body. Be mindful to make an end of craving, and to stop Mara’s bond (Dharmapada 350).

**Bất Thiện Luật Nghi**,**不善律儀**, Unwholesome rules and ceremonies—See Luật Nghi

**Bất Thiện Nghiệp**,**不善業**,

(A) Bất thiện nghiệp sanh ra những hậu quả đau khổ—Akusala karma—Negative karma—Black path—Unskillful action—Unwholesome deeds will produce painful results—Unprofitable courses of action—Unwholesome deeds include the following, but not limited to:

1) Tham: Greed.

2) Sân: Anger.

3) Si: Stupidity.

4) Mạn: Arrogance.

5) Nghi: Doubt.

6) Tà kiến: Improper views.

7) Sát: Killing living things.

8) Đạo: Stealing, or taking what is not given.

9) Dâm: Sexual misconduct.

10) Vọng: Wandering thoughts.

(B) Theo Thanh Tịnh Đạo, được gọi là bất thiện nghiệp vì chúng vừa là bất thiện mà vừa là con đường dẫn đến ác đạo—According to The Path of Purification, ten unwholesome deeds are both unprofitable action and courses that lead to unhappy destinies:

1) Sát sanh: Killing living things.

2) Trộm cắp: Taking what is not given.

3) Tà hạnh trong dục vọng: Sexual misconduct.

4) Vọng ngữ: False speech.

5) Ác ngữ: Malicious speech.

6) Thô ngữ: Harsh speech.

7) Phù phiếm ngữ: Gossip.

8) Tham: Covetousness.

9) Sân: Ill-will.

10) Tà kiến: Wrong view.

Bất Thiện Tâm: Akusala cittam (p)—Unwholesome mind—See Tâm Bất Thiện.

**Bất Thỉnh**,**不請**, Tự nguyện—Không được mời—Uninvited—Not to request—Voluntary

**Bất Thỉnh Hữu**,**不請友**,

1) Những ân nhân không đợi nài xin: Unsolicited benefactors.

2) Bạn không được mời thỉnh: Uninvited friend.

3) Bồ Tát: Bodhisattva.

**Bất Thỉnh Pháp**,**不請法**, Thuyết pháp một cách tự nguyện vì lợi ích của chúng sanh—Uninvited preaching or offering of the law, voluntarily bestowing its benefits

Bất Thọ Nhứt Thiết Pháp: Giải thoát khỏi sự thọ dụng chư pháp, giải thoát khỏi mọi dục vọng—Free from the receptivity or sensation of things, emancipated from desire

**Bất Thọ Tam Muội**,**不受三昧**, Trong phẩm 25 Kinh Pháp Hoa, Ngài Vô Tận Ý Bồ Tát thừa mệnh Phật trao cho Ngài Quán Âm một tràng bửu hoa, nhưng Ngài Quán Âm không dám nhận, nói rằng chưa có mệnh Phật. Thái độ nầy góp phần cho việc “Bất Thọ Tam Muội” hay “Tất Cánh Không” của Ngài—In the Lotus Sutra, Chapter 25, the Infinite Resolve Bodhisattva obeying the Buddha’s commands, offered Kuan-Yin a jewel-garland, which the latter refused saying he had not received the Buddha’s command to accept it. This attitude is attributed to his free from receptivity of samadhi, the samadhi of utter “voidness” or spirituality.

**Bất Thời Giải Thoát**,**不時解脫**, Bậc có thể nhập định bất cứ lúc nào chứ không phải đợi đến lúc duyên lành nhân tốt. Đây là quả vị A La Hán cao nhất—One who can enter samadhi at any time—The sixth, the highest of the six types of Arhats

**Bất Thoái Chuyển**,**不退轉**, Avaivartika (skt)

**A Tỳ Bạt Trí**,**阿鞞跋致**, Avaivartika (skt)

1) Không lùi mà đi thẳng vào Niết bàn, người đã đạt tới thực chứng tánh không, sẽ không bao giờ đi lùi trên đường đi đến Bồ Tát hay Phật quả—Avaivartika (avinivartaniya)—Never receding—Non-retrogression—Not losing ground or backsliding—Always progressing—Never retreat but going straight to Nirvana—Never receding or turning back, always progressing and certainly reaching Nirvana—Non-Retrogression—Non-regression—One who has reached the realization of emptiness (tolerance and non-birth) will never regress from the Buddha or Bodhisattva Paths—Never retreating but going straight to nirvana.

2) Đôi khi người ta định nghĩa “Bất thoái Chuyển” đơn thuần là các bậc tu hành đã tiến đến giai đoạn cao không bao giờ còn thối chuyển trở lại nữa—Non-regression sometimes simply denotes an advanced stage of aspiration and practice from which one will never retreat.

3) Theo Kinh A Di Đà, chúng sanh phước mỏng nghiệp dầy tích tụ từ vô thỉ, khó lòng tự tu tự độ về cõi Niết Bàn trong một đời kiếp, mà ngược lại rất dễ dàng bị thối chuyển trong luân hồi sanh tử, nên Đức Phật khuyên Phật tử về sau nầy nên nhất tâm niệm Phật để được sanh về cõi Cực Lạc, hầu tiếp tục tu tập để đạt thành Phật quả—According to the Amitabha Sutra, living beings burdened with heavy karma accumulated from time immemorial. They cannot escape Birth and Death in one lifetime, and are in danger of retrogression during. Thus the Buddha offered and recommended the Pure Land teachings, an easy method to escape Birth and Death in one lifetime through rebirth in the Pure Land, where practitioners can continue cultivating without fear of retrogression—See Kinh A Di Đà in Appendix A.

4) Danh hiệu của Đức Phật: An epithet of every Buddha.

**Bất Thoái Chuyển Bồ Tát: Bồ Tát luôn hướng về hướng toàn giác—A Never Receding Bodhisattva, who aims at perfect enlightenment.**

**Bất Thoái Chuyển Pháp Luân**,**不退轉 法輪**, Bánh xe pháp chẳng bao giờ quay ngược—The Never-Receding Buddha Vehicle of universal salvation

**Bất Thoái Địa**: Địa vị chẳng lui, địa thứ nhứt trong thập địa Bồ Tát—A bệ bạt trí—The first of a bodhisattva’s ten grounds. It is also interpreted by right action and right thought.

**Bất Thoái Thổ**,**不退土**, Tịnh Độ, nơi không còn bị sa đọa vào các đường ác—The Pure Land, from which there is no falling away

Bất Thoái Tâm: Non-Retrogression Mind—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, sao gọi là Bất thoái Tâm? Phải nên biết rằng tuy đã có sám nguyện và tu hành rồi—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, what is a Non-Retrogression Mind? It is necessary to know that even if repentance-vow has been made and the cultivated path has been taken.

(A) Hành giả vẫn còn vướng nhiều chướng ngại—Cultivators still encounter the following obstructions:

1) Nghiệp hoặc, phiền não, cùng các thứ ma chướng khác không dễ gì dứt trừ được: Binding karma, afflictions as well as other demonic obstructions are not easy to eliminate and destroy.

2) Tu lục độ, vạn hạnh của Bồ Tát cũng không dễ gì thành tựu được: Cultivating for the six Paramitas and ten thousand conducts of Bodhisattvas are not easy to attain.

3) Con đường đi đến quả vị vô thượng Bồ Đề lại rất dài xa, không dễ gì chứng đắc được: The path toward achieving the Ultimate Bodhi is an extremely long process; it is not easy to accomplish either.

(B) Hành giả phải phát lời thề nguyền kiên cố, Bất thoái chuyển, dù cho thân nầy có bị vô lượng nhục nhằn, khổ nhọc, hay bị thiêu đốt nát tan—Cultivators must develop firm vows of non-retrogression, even if this body has to endure infinite degradations, pains, and sufferings; or even if this body is burned to ashes:

1) Quyết không vì thế mà phạm vào điều ác: I am determined not to commit wicked transgressions.

2) Quyết không vì thế mà thối thất trên bước đường tu: I am determined not to regress on my cultivated path.

3) Quyết luôn dùng tâm “Bất thoái Chuyển” như vậy mà hành đạo: I am determined to use this “Non-Retrogression Mind” to practice for enlightenment and to save other sentient beings.

**Bất Thoái Trụ**,**不退住**, Trụ thứ bảy trong thập trụ là “Bất thoái Chuyển.”—The seven of the ten stages of never receding or continuous progress

Bất Thoái Tướng: Một trong chín tướng “vô học,” nơi chỉ có trực giác mà thôi—One of the nine stages beyond study (asaiksa), where intuition rules.

**Bất Thời Giải Thoát**,**不時解脫**, Người thông minh nhanh nhẹn, không mất nhiều thì giờ vượt thoát khỏi chướng ngại—The quick or clever who take no time to deliver from hindrances

**Bất Thủ Chánh Giác Nguyện**,**不取 正覺願**, Nguyện Chẳng Thành Phật (thường đặt ở đầu mỗi lời nguyện)—Lời nguyện không thành Phật của Phật A Di Đà (khi Ngài còn là Tỳ Khưu Pháp Tạng) cho đến khi nào bốn mươi tám lời nguyện của Ngài đã thực hiện xong—Amitabha’s vow of not taking up his Buddhahood until each of his 48 vows is fulfilled

Bất Thuyết Nhất Tự: Bất thuyết nhất tự, lời được Đức Phật nói khi Ngài nhấn mạnh về sự nguy hiểm của lạm dụng ngôn từ. Ngài nói: “Trong bốn mươi chín năm, ta không nói một lời.” Về sau câu nầy trở thành thông dụng khi các Thiền Sư dùng câu nầy để dạy đệ tử tu thiền—Not a word has been said nor declared. This statement was said by the Buddha when he emphasized the danger of abusing words. He said: “In forty-nine years, I haven’t said a word.” Later, this statement has become popular when Zen Masters using the statement to teach their disciples.

Bất Thuyết Tứ Chúng Tội Quá: Không nói lỗi của tứ chúng—The prohibition of mentioning the errors and sins of other disciples, cleric or lay.

**Bất Thực Nhục**,**不食肉**, Vikalabhojana (skt)—Không ăn thịt, một phần của giới thứ sáu trong thập giới—Part of the sixth of the ten commandments—Against eating flesh

Bất Tiếc Thân Mệnh: Vị Bồ Tát không tiếc thân mệnh mình trên đường tu tập đạo quả Bồ đề—The bodhisattva virtue of not sparing one’s life for the sake of bodhi—Not be grudging body and life.

**Bất Tịnh**,**不淨**, Asubham (p)—Không thanh tịnh—Không trong sạch—Impurity—Uncleanness—Common—Vile

Bất Tịnh Hạnh: Phi phạm hạnh, gồm những việc hèn hạ bất tịnh hay dâm ô—Ignoble or impure deeds, or sexual immorality.

Bất Tịnh Kim Cang: See Bất Tịnh Phẫn Nộ.

**Bất Tịnh Luân**,**不淨輪**, Một trong ba điều bất tịnh—One of the three impurities (impermanence—Vô thường, impurity—Bất tịnh, distress—khổ)

**Bất Tịnh Nhục**,**不淨肉**,

1) Trong giáo lý Tiểu Thừa, thịt động vật mà thấy giết, nghe giết, nghi ngờ con vật bị giết vì mình. Tiểu Thừa cấm dùng những loại thịt nầy: According to the Hinayana, unclean flesh means flesh of animals, fishes, etc., seen being killed, heard being killed, or suspected being killed. Hinayana forbids these.

2) Trong giáo lý Đại Thừa, bất kể tịnh hay bất tịnh, các loại thịt đều bị cấm: In the Mahayana doctrine, all flesh, pure or impure, is prohibited (Mahayana forbids all flesh).

**Bất Tịnh Phẫn Nộ**,**不淨忿怒**, Ucchusma (skt)—Vị Bồ Tát có quan hệ với Bất Động Minh Vương, vị kiểm soát tất cả những loài quỷ bất tịnh—A Bodhisattva connected with Arya-acalanatha-raja, who controls unclean demons

Bất Tịnh Quán: Thiền quán về sự bất tịnh của thân thể mình và của người khác, đây là giai đoạn cuối cùng trong chín giai đoạn quán tưởng về thân xác, nhằm diệt trừ tham dục—The meditation on the uncleanness of the human body of self or others, the nine stages of disintegration of the dead body. It is a meditation to destroy desire.

**Bất Tịnh Quán Kinh**,**不淨觀經**, Tên khác của Kinh Đạt Ma Đa La Thiền—A Sutra of Dharmatrata

**Bất Tịnh Thí**,**不淨施**, Cho mà mong đòi báo đáp trong kiếp nầy hay kiếp tới thì gọi là bất tịnh thí—Impure charity in which the giver expects something in return for his or her almsgiving—Unclean almsgiving, looking for its reward in this or the next life

Bất Tịnh Thuyết Pháp (Tà mệnh thuyết pháp): Hoặc thuyết pháp, hoặc thuyết chánh pháp từ ý muốn kiếm tiền để sống là thuyết pháp bất tịnh—Unclean preaching, to preach, whether rightly or wrongly, from an impure motive for making a living.

**Bất Tọa Cao Quảng Đại Sàng**,**不 坐高廣大牀**, Anuccasayanamaha-sayana (skt)—Không ngồi giường cao rộng, giới thứ chín trong thập giới—Not to sit on a high, broad, large bed, the ninth of the ten commandments

Bất Tri: Ajnana (skt)—Không hiểu biết—Không có nhận thức—Ngu si về tâm linh—Non-cognizance—Spiritual ignorance.

**Bất Tróc Trì Sanh Tượng Kim Ngân Bảo Vật**,**不捉持生像金銀寶物**, Jatarupa-rajata-pratigrahanad-vairamani (skt)—Giới luật thứ mười trong thập giới là không được cầm nắm cất giữ tiền, vàng bạc, hay châu báu—The tenth commandment, not to take or possess uncoined or coined gold and silver, or jewels

Bất Trước Hương Hoa Phát-Bất Hương Đồ Thân: Mala-gandha-vilepana-dharana-mandala-vibhusana-sthanad-vairamani (skt)—Giới thứ tám—Không trang điểm tràng hoa hay dùng nước hoa—The eight commandment against adorning the body with wreaths of fragrant flowers, or using frgrant unguents.

**Bất Tu Ngoại Đạo**,**不修外道**, Một trong mười loại ngoại đạo, sáng lập bởi San-Xà-Dạ-Tỳ-La-Đê-Tử, cho rằng chẳng cần tu đạo, một khi đã trải hết kiếp sanh tử thì hết khổ và tự đắc niết bàn—One of the ten kinds of “heresies” founded by Sanjayan Vairatiputra, who taught that there is no need to seek any other truth (the right path), as when the necessary kalpas have passed, mortality ends and nirvana naturally follows

Bất Tùng Nghiệp Sinh: Nakarmaprabhva (skt)—Không phải được sinh ra do nghiệp hay hành động—Not karma-created.

Bất Tư Nghì: Acintya (skt)—Beyond thought and words—Beyond conception—See Bất Khả Tư Nghì.

Bất Tư Nghì Âm: Inconceivable sounds.

Bất Tư Nghì Biến: Diệu lý chân như chuyển biến mà thành sự tướng của muôn pháp—The indescribable changes of the bhutatathata in the multitudinous forms of all things.

Bất Tư Nghì Biến Dịch Sanh Tử: Do bi nguyện vô lậu mà chuyển biến hướng thượng thân sinh tử lên trên Tam giới (xuất quá tam giới thân)—Ineffable changes and transmigrations to the higher stages of mortality above the traidhatuka or trailokya. The inconceivable transformation of life in the Pure Land.

Bất Tư Nghì Biến Dịch Tử: Acintyaparinamacyuti (skt)—Cái chết thuộc về sự biến hóa kỳ diệu của chư Bồ Tát, hay cái chết thuộc sự sự biến hóa không thể quan niệm được xãy ra bên trong tâm, làm cho tâm hiểu được các sự vật đặc thù bên ngoài—The death of mysterious transformation or inconceivable transformation-death. This has nothing to do with corporeal existence. It happens only to such spiritual beings as Bodhisattvas. A mysterious transformation that takes place within the mind, making it comprehend an external world of particular objects.

Bất Tư Nghì Chân Ngôn Tướng Đạo Pháp: The practice of the presence of the invisible Dharmakaya in the esoteric word.

Bất Tư Nghì Giải Thoát Kinh: The Hua-Yen Sutra—See Kinh Hoa Nghiêm.

Bất Tư Nghì Giới: Acintyadhatu—Tên khác của chân như—Chân như vượt trên tư tưởng và văn tự—The realm beyond thought and words, another name for Bhutatathata (Chân Như).

Bất Tư Nghì Huân: Theo Khởi Tín Luận thì Bất Tư Nghì Huân là ảnh hưởng huân tập của căn bản vô minh trên chân như tạo thành phiền não—According to the Awakening of Faith, the indescribable vasana or the influence of primal ignorance on the bhutatathata, producing all illusions.

Bất Tư Nghì Huệ Đồng Tử: Một trong tám đồng tử của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—The youth of ineffable wisdom, one of the eight youths in the Manjusri court of the Garbhadhatu.

Bất Tư Nghì Không: Đệ nhứt nghĩa không—Cái “không” mà chư Phật và chư Bồ Tát chứng được là cái “không” đã dứt hẳn Hữu Vô, vượt ngoài vòng vật chất—The void beyond thought or discussion—A conception of the void, or that which is beyond the material, only attained by Buddhas and bodhisattvas.

Bất Tư Nghì Không Trí: Trí tuệ mà khi đạt được thì mọi ưu phiền ảo ảnh đều tan biến—The wisdom thus attained which removes all distresses and illusions.

Bất Tư Nghì Nghiệp Tướng: Nghiệp tướng làm lợi cho chúng sanh không thể nghĩ bàn, nghiệp tướng dụng bất khả tư nghì ứng với cơ loại của chúng sanh mà khiến họ được đủ thứ lợi ích—Inexpressible karma merit always working for the benefit of the living.

Bất Tư Nghì Thừa: The ineffable vehicle—Buddhism.

Bất Tư Nghì Trí: Acintya-jnana (skt)—Trí huệ bất khả tư nghì, Trí huệ bất khả tư nghì của Phật, một khi đạt được thì mọi ảo ảnh khó chịu liền tan biến—Inconceivable wisdom, the indescribable Buddha-wisdom—The wisdom thus attained which removes all distresses and illusions.

Bất Tư Nghì Trí Tướng: Trí tướng không thể nghĩ bàn—Inconceivable, beneficial functions and uses.

**Bất Tử**,**不死**, Pháp giới bất tử không chỉ đạt được sau khi lâm chung, mà kết quả của việc thanh lọc thân tâm ngay trong đời nầy kiếp nầy—Undying—Immortal—Immortality (n)—Deathless—Undying—Imperishable—The state of deathlessness—The deathless realm is considered to be gained not at the end of one’s individual life, but as a result of spiritual refinement which may be continued along the life span.

**Bất Tử Cam Lộ**,**不死甘露**, Một thứ nước dùng trong lễ quán đảnh của trường phái Chân Ngôn—Sweet dew of immortality—A baptism water of Shingon

**Bất Tử Dược**,**不死藥**, Thuốc bất tử, còn gọi là Sa ha, mọc trên dãy Tuyết Sơn (Hi Mã Lạp Sơn), ban cho bất cứ ai thấy được nó một cuộc sống bất tận và không đau khổ—Medicine of immortality, called So-ho, which grows on the Himalayas and bestows on anyone seeing it endless and painless life

**Bất Tử Giác**,**不死覺**, Muốn sống đời trường thọ, một trong tám loại ác giác—One of the eight wrong perceptions of thought, the desire for long life

**Bất Tử Môn**,**不死門**, Cửa vào chỗ Bất Tử hay Niết Bàn—The gate of immortality or nirvana

**Bất Tự Tại**,**不自在**, Không được như như tự tại—Not independent—Not one’s own master—Under governance

**Bất Tức Bất Ly**,**不卽不離**, Neither the thing itself, nor something apart, as water and the wave—See Bất Nhất Bất Dị

Bất Tương Ứng Hành: Hành động và tâm không tương ứng với nhau—Action non-interrelated with mind.

Bất Tương Ứng Tâm: The non-interrelated mind—See Tam Tướng Vi Tế.

Bất Tường: Bad—Unlucky.

**Bất Văn Ác Danh Nguyện**,**不聞惡名願**, Lời nguyện thứ mười sáu trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà, rằng Ngài sẽ không thành Phật nếu trời người hãy còn nghe tiếng chẳng lành—The sixteenth of Amitabha’s forty-eight vows, that he would not enter final Buddhahood as long as anyone of evil repute existed—See Tứ Thập Bát Nguyện

Bất Vi Nhi Vi: Không làm mà làm—Without doing yet to do.

**Bất Vọng Ngữ**,**不妄語**, Mrsavadaviratih (skt)—Musavada-veramani (p)—Không nói dối hay nói lời bịa đặt, giới thứ tư trong ngũ giới (Lời nói không thành thật gọi là nói dối, nói sai sự thật. Đó là việc phải nói quấy, việc quấy nói phải, không nghe nói nghe, nghe nói không nghe, thấy nói không thấy, không thấy nói thấy, vân vân, cho đến chưa chứng quả mà tuyên bố mình đã chứng quả, chưa thành công mà nói thành công)—No false speaking—Not lying, the fourth commandment in the five commandments

Bất Vọng Thiền: Thiền quán để chế ngự vọng tưởng—The meditation against forgetfulness.

Bất Vô: not nonexistence.

**Bất Xả Thệ Ước**,**不捨誓約**, Lời nguyện không bỏ xót một chúng sanh nào không sanh vào cõi nước của Ngài—Amitabha’s vow of non-abandonment, not to enter Buddhahood till all were born into his Paradise

Bất Ỷ Ngữ:

1) Không nói lời thiếu tao nhã: Not to speak unrefined speech.

2) Không nói lời không đúng đắn: Not to speak indecent speech.

3) Không nói lời không thích hợp: Not to speak improper speech.

4) Không nói lời sáo ngữ: Not to speak smart speech.

**Bật Sô**,**苾芻**, Bức Sô

1) Tên khác của Tỳ Kheo: Another name for Bhiksu.

2) Một loại cỏ thơm, biểu tượng của cuộc sống nơi tự viện—A fragrant plant, emblem of the monastic life.

**Bật Sô Ni**,**苾芻尼**, A Buddhist nun—See Tỳ Kheo Ni

**TỰ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG**  
**Tuệ Quang Buddhist multimedia dictionary (Việt-Anh)**  
  
**Be**

Bè: Kaula (skt)—Raft—A ferryboat—Trong Phật giáo Đại thừa, giáo pháp Phật giống như chiếc bè; khi đã đến đích, thì bè cũng nên bỏ lại. Giáo pháp chỉ là phương tiện chứ không là cứu cánh—In Mahayana Buddhism, the teaching is likened a raft; when the goal, the other shore, is reached, then the raft is left behind—The form of teaching is not final dogma but an expedient method.

**Bế Lê Đa**,**閉黎多**, Preta (skt)—Ngạ quỷ—Hungry ghosts—See Ngạ Quỷ

**Bế Lô**,**閉爐**, Ngưng không đốt lò sưởi vào mùa xuân (Thiền tông hàng năm vào ngày 30 tháng 3 thì đóng lò sưởi)—To cease lighting the stove in spring

**Bế Quan**,**閉關**, Đóng cửa để tu tập thiền định—To shut in; to isolate oneself for meditation

**Bế Thi**,**閉尸**, Pesi (skt)—Giai đoạn thứ nhì trong tám giai đoạn thành lập của thai nhi—The second stage of the eight stages of the human foetus—See Bát Vị Thai Tạng

Bể Lạc Ba A Ngạt: Virupaksa (skt)—Tỳ Lưu Bác Xoa—Tây Thiên Vương—The western of the four Maharajas—See Tứ Thiên Vương (3).

Bệ Bạt Trí: Vaivartika (skt)—Thối chuyển—To recede—To fall back—To backslide.

**Bệ Đà**,**薜陀**, See Veda in Sanskrit/Pali-Vietnamese Sectio

**TỰ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG**  
**Tuệ Quang Buddhist multimedia dictionary (Việt-Anh)**  
  
**Bi**

**Bi:**

1) Tấm bia đá: A stone tablet, or monument.

2) Karuna (skt)—Tiếng Phạn là Phả Li Nê Phược, tức là cái tâm hay tấm lòng bi mẫn thương xót cứu vớt người khác thoát khỏi khổ đau phiền não. Lòng bi là lòng vị tha, không vì bản ngã, mà dựa trên nguyên tắc bình đẳng. Khi thấy ai đau khổ bèn thương xót, ấy là bi tâm—Karuna means sympathy, or pity (compassion) for another in distress and desire to help him or to deliver others from suffering out of pity. The compassion is selfless, non-egoistic and based on the principle of universal equality.

3) Lòng “Bi” chính là một trong những cửa ngỏ quan trọng đi đến đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không giết hại chúng sanh—Karuna or compassion is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not kill or harm living beings.

4) Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm thứ bảy, Quán Chúng Sanh, Bồ Tát Văn Thù khi đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật có hỏi về lòng “bi” như sau—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Seventh, Contemplating on Living Beings, when Manjusri Bodhisattava called on to enquire after Vimalakirti’s health, he asked Vimalakirti about “Karuna” as follows:

· Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi Duy Ma Cật: “Sao gọi là lòng bi của một vị Bồ Tát?”—Manjusri asked Vimalakirti: “What should be compassion (karuna) of a Bodhisattva?”

· Duy Ma Cật đáp: “Bồ Tát làm công đức gì cốt để chia xẻ cho tất cả chúng sanh.”—Vimalakirti replied: “A Bodhisattva’s compassion should include sharing with all living beings all the merits he has won.”

**Bi Điền**,**悲田**, Bi Điền hay ruộng “bi” nơi hành giả thực tập giúp đở người hoạn nạn, một trong những phước điền—The field of pity, cultivated by helping those in trouble, one of the three fields of blessing

Bi Môn: Bi tâm của Phật hay con đường dẫn tới cứu độ chúng sanh (bao gồm tất cả các đức lợi tha)—The Buddha-pity or the way of pity directed to others.

**Bi Nguyện**,**悲願**, Đại bi nguyện của chư Phật và chư Bồ tát là cứu độ chúng sanh—The great pitying vow of Buddhas and bodhisattvas to save all beings

Bi Quán Từ Quán: Bi quán nhằm cứu độ chúng sanh; từ quán nhằm ban vui cho mọi loài—The pitying contemplation for saving beings from suffering, and merciful contemplation for giving joy to all beings.

**Bi Tâm**,**悲心**, Karuna (skt)—Bi tâm mở rộng không phân biệt chúng sanh mọi loài. Tuy nhiên, bi tâm phải đi kèm với trí tuệ, để có được kết quả đúng đắn—Compassion—Pity—Active sympathy—A compassionate heart—Compassion extends itself without distinction to all sentient beings. However, Compassion must be accompanied by wisdom in order to have right effect—A heart of pity, of sympathy, or sadness.

**Bi Thủ**,**悲手**, Bàn tay bi mẫn—A pitying hand

Bi Thuyền: Phật và Bồ Tát nguyện được ví với chiếc thuyền cứu độ chúng sanh—Buddhas’ and Bodhisattvas’ vow to save all sentient beings is compared with the boat for ferrying beings to salvation.

**Bi Trí**,**悲智**,

1) Bi và trí là hai đặc tính của chư Bồ Tát trên bước đường tu tập đại giác và cứu độ chúng sanh: Pity and wisdom, the two characteristics of a bodhisattva seeking to attain perfect enlightenment and the salvation of all beings.

a) Bi là dưới thì hạ hóa chúng sanh: Karuna or compassion means below is to save sentient beings.

b) Trí là thượng cầu Bồ Đề hay Phật đạo: Jnana or wisdom means above is to seek Bodhi.

2) Theo Phật Giáo Đại Thừa, điển hình của bi là Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát; còn Ngài Đại Thế Chí là điển hình của trí: In Mahayana Buddhism, Pity is typified by Avalokitesvara and wisdom by Mahasthamaprapta.

3) Theo Chân Ngôn Giáo thì Bi là Thai Tạng giới, trong khi Trí là kim cang giới: In the esoteric sects, pity is represented by the garbhadhatu or the womb treasury, while wisdom is represented by the vajradhatu or the diamond treasury.

**Bi Vô Lượng Tâm**,**悲無量心**, Một trong tứ vô lượng tâm, khởi lòng từ bi vô lượng với hết thảy chúng sanh—Boundless pity—Infinite pity for all, one of the four immeasurable minds (catvari-apramanani).

[Video Tu Vo Luong Tam (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=-8123823567320577677&ei=Bl8YSfT7MYeQrALg3sDKBQ&q=thich+nhat+tu)

Bí Áo: Bí mật—Mysterious—Secret.

**Bí Ấn**,**祕印**, Ấn khế bí mật do Mật giáo lưu truyền—Esoteric signs or seals

**Bí Mật Chú**,**祕密咒**, Tên gọi chung Chân Ngôn Đà La Ni hay mật chú được dùng trong trường phái Mật Tông—The mantras or incantations of the Yogacara sect (Mật tông)

[Video Tibetan Namo Mantra](http://www.youtube.com/watch?v=fvIuDMzk2A4)

**Bí Mật Chủ**,**祕密主**, Vajrasattva (skt)—Tên gọi đầy đủ là Kim Cương Thủ Bí Mật Chủ, tức là ngài Kim Cương Tát Đỏa, vua của loài Dạ Xoa, và cũng là vị hộ trì những bí mật của chư Phật (theo Đại Nhật Kinh Sớ, Kim Cương Bí Mật Chủ, bàn tay cầm cây chày Kim Cương. Ở tây phương gọi Dạ Xoa là bí mật, bởi thân khẩu ý của ngài nhanh chóng, ẩn kín, khó có thể biết được. Ngài Bí Mật Chủ tức là Dạ Xoa Vương, tay cầm chày Kim Cương, đứng thị vệ bên Phật)—King of Yaksas and guardian of the secrets of Buddhas

**Bí Mật Du Già**,**祕密瑜伽**,

1) Tên gọi chung các pháp môn của Chân Ngôn tông: The Yoga rules of the esoteric sect.

2) Tên gọi của Du Già tông: A name for the Yogacara, or esoteric sect.

**Bí Mật Đàn**,**祕密壇**, Đàn tràng tu bí mật pháp (gồm hộ ma đàn, quán đảnh đàn, và mạn đồ la đàn)—The altars of the Esoteric sect

**Bí Mật Giáo**,**祕密教**,

1) Mật Giáo: The teaching of the esoteric sect—See Mật Giáo.

2) Một trong bốn tông được Thiên Thai đề cập trong Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo: One of the four modes of teaching defined by T’ien-T’ai—See Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo (3).

3) Tên khác của Thiên Thai Viên Giáo: Another name for the T’ien-T’ai’s Complete or Final teaching—See Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo (4).

**Bí Mật Giới**,**祕密戒**, Giới luật của Mật giáo, hay Mật tam muội da giới—The commandments of the esoteric sect

**Bí Mật Hiệu**,**祕密號**, tên gọi khác của bài chú Đà La Ni được dùng trong Mật giáo—Dharanis used in the esoteric sects

**Bí Mật Kết Tập**,**祕密結集**, Cuộc kết tập kinh điển của Bí Mật bộ, gồm mật chú và tổng trì Đà La Ni trong Kinh Đại Thừa của các bộ Kim Cang và Thai Tạng giới, do ông A Nan và ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát kết tập—The collection of mantras, dharanis, etc., and of the Vajradhatu and Garbhadhatu literature, attributed to Ananda, or Vajrasattva, or both.

**Bí Mật Kinh**,**祕密經**, Kinh điển của Mật giáo, hay Chân Ngôn tông—The sutras of the esoteric sect

**Bí Mật Tạng**,**祕蜜藏**, Tạng trí huệ thâm diệu nói về diệu pháp của chư Phật—The treasury of the profound wisdom, or mysteries, variously interpreted

**Bí Mật Thượng Thừa**,**祕密上乘**, Tiếng gọi giáo pháp của tông Chân Ngôn, tức Thừa Giáo Bí Mật Tối Thượng—The esoteric superior vehicle, i.e. the esoteric sect, a name for the Shingon

**Bí Mật Tông**,**祕密宗**, The esoteric Matra, or Yogacara sect—See Mật Giáo

**Bí Pháp**,**祕法**, Những giáo pháp bí mật của Mật giáo (có hai loại Thông và Biệt. Thông giáo chỉ chung các việc hộ ma, tụng niệm mà không để cho người khác thấy. Biệt giáo gồm Đại pháp, Chuẩn Đại pháp, Bí pháp, và Thông Đồ pháp)—The mysteries of the esoteric sect

**Bí Quyết**,**祕決**, Khẩu quyết bí mật—Secret method, or magical incantations

**Bí Tông**,**祕宗**, Mật giáo—Trường phái Mật Tông xem Phật Tỳ lô Giá Na là vị Phật chính để thờ phượng—The esoteric Mantra or Yogacara sect which considered Vairocana as the chief object of worship—See Mật Giáo

**Bí Yếu**,**祕要**, Pháp môn thiết yếu—The profoundly important—The essence—Secret and essence—Secret and important

**Bì Đại**,**皮袋**, Cái túi da, ám chỉ thân người—Skin bag, implies the body

Bì Khả Lậu Tử: See Bì Xác Lậu Tử.

**Bì Xác Lậu Tử**,**皮殼漏子**, Bì Khả Lậu Tử

1) Vỏ da rò rỉ: Thân thể hình hài của con người—The body—Skin and shell leaking.

2) Bao đựng thư: Mail bag.

**Bì Y**,**皮衣**,

1) Quần áo bằng da thuộc—Clothing of hide.

2) Tên y phục của chư Tăng Ni, ám chỉ sự thô thiển và đơn giản—A name for a monk’s garments, implying their roughness and simplicity.

**Bỉ Ngạn**,**彼岸**, Bờ bên kia—Bên kia bờ của dòng luân hồi sanh tử hay Niết Bàn—The other shore, nirvana—Paramita—The other (yonder) shore of stream of transmigration, i.e. nirvana

1) Thử ngạn hay bờ bên nầy của luân hồi sanh tử: The samsara of reincarnation is this shore.

2) Trung Lưu: Giữa dòng của hai bên bờ sanh tử và niết bàn—The stream of karma is the stream between one shore and the other.

3) Bỉ ngạn hay trạng thái giải thoát vượt ra ngoài vòng luân hồi sanh tử: The state of emancipation or beyond the realm of samsara.

**Bỉ Trà**,**彼茶**, Peta (skt)—See Pitaka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Bị Vị**,**被位**, Vật trải ra để tọa thiền—Covered seat for meditation

**Bích Chi Phật**,**辟支佛**, Pratyeka-buddha—See Chi Phật and Pratyeka-buddha

**Bích Chi Phật Thừa**,**辟支佛乘**, Một trong tam thừa, trung thừa—The middle vehicle, that of the pratyeka-buddha, one of the three vehicles

**Bích Định**,**壁定**, Bức tường định kiên cố thì ác phong không thể lọt vào được—Wall meditation, steady not restless meditation, no way any wind of evil can penetrate

**Bích Nham Lục**,**碧巖錄**, Pi-Yen-Lu—Blue Rock Collection—Một trong những tập sách thiền nổi tiếng nhứt của Thiền phái Lâm Tế, gồm một trăm công án do thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển (980-1052) soạn, với lời bình bằng kệ đi kèm của thiền sư Phật Quả Viên Ngộ (1063-1135). Tập sách lấy tên theo một cuộn giấy có viết hai chữ Hán “Bích” (xanh) và “Nham” (đá), ngẫu nhiên treo nơi chùa nơi mà nó được biên soạn, nên thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển đã dùng hai chữ đó làm nhan đề cho tác phẩm của mình (see Trùng Hiển Tuyết Đậu Thiền Sư)—One of the most famous Zen book of Lin-Chi Zen sect, consisting of one hundred koans compiled by Zen master Hsueh-Tou-Ch’ung-Hsien (980-1052), with is own commentary in verse accompanying each koan, by Zen master Yuan-Wu (1063-1135). The book derived its name from a scroll containing the Chinese characters for “blue” and “rock” which happened to be hanging in the temple where the collection was compiled, and which the compiler decided to use as a title for his work.

**Bích Nhãn Hồ**,**碧眼胡**, Người Hồ mắt biếc, chỉ ngài Bồ Đề Đạt Ma—The blue-eyed barbarian, Bodhidharma

Bích Quán:

1) Tên của một loại Thiền của Thiền tông Trung Quốc: Name for the meditation of the Ch’an school in China.

2) Ngài Bồ Đề Đạt Ma ở chùa Thiếu Lâm núi Tung Sơn, quay mặt vào tường tọa thiền trong suốt chín năm liền. Ngài nói: “Khi tinh thần ngưng trụ trong cái định của ‘Bích Quán’ thì không còn thấy có ta có người. Thánh phàm một bực như nhau; nếu một mực kiên cố không lay chuyển, rốt ráo không lệ thuộc vào văn giáo và không còn tâm tưởng phân biệt nữa—The wall-gazer, applied to Bodhidharma, at Tsao-Linn monastery in Tsung Shan mountain, who is said to have gazed at a wall for nine years. He said: “When concentration in the ‘Meditating facing the wall,’ one will see neither selfhood nor otherness, that the masses and the worthies are of one essence. If one firmly holds on to this belief and never moves away from it, he will not be depended on any literary instructions, free from conceptual discrimination.”

Bích Quán Bà La Môn: Một danh hiệu của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—Wall-gazing Brahman, a title of Bodhidharma.

Bích Thủy: Greenish water.

**Biên Bức Tăng**,**蝙蝠僧**, Ô Thử Tăng—Loại Tăng ngày ngũ đêm đi ăn như dơi (Tăng phạm những tội Ba La Di)—A bat monk—See Tứ Đọa

**Biên Châu**,**邊州**, Những xứ nằm giáp ranh hay bên ngoài Ấn Độ—The countries bordering on, or outside of India

**Biên Địa**,**邊地**,

1) Những xứ nằm bên góc của châu Diêm Phù Đề: The countries bordering on Jambudvipa.

2) Những người được tái sanh vào các xứ biên địa của cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà không gặp được Tam Bảo, không nghe được Phật pháp trong 500 năm: The border land to Amitabha’s Pure Land, where the lax and haughty are detained for 500 years.

3) Cũng được gọi là Thai cung hay biên giới (vùng xa xôi hẻo lánh): Also called womb-palace, and border realm.

**Biên Kiến**,**邊見**, Chấp Kiến—One-sided standpoint

· Tình trạng bám víu vào một bên hoặc hai bên trong thế giới tương đối, chẳng hạn như bám víu vào sự thường hằng, vô thường, hiện hữu hay không hiện hữu. Biên kiến còn là một trong ngũ kiến, hoặc là đoạn kiến, hoặc là thường kiến—Extreme views—Biased views—One-sided views—The state of clinging to one of the two extremes in the world of relativity, such as clinging to permanence, impermanence, being or non-being, etc. These views are also the two extreme views of annihilation and personal immortality, one of the five sharp wrong views.

· Ý kiến nghiêng về một bên hay cực đoan. Những người theo biên kiến nghĩ rằng người chết đầu thai làm người, thú đầu thai làm thú. Một lối biên kiến khác cho rằng chết là hết, hay không còn gì hết sau khi chết. Lối nầy thuộc tư tưởng của nhóm duy vật triết học, chẳng tin nơi luật nhân quả—This is a biased viewpoint tending to favor one side. Those who conceive this way think that practicing Buddha’s teachings is equivalent to not practicing it. Another biased one claims that, after death man will be reborn as man, beast as beast, or that there is nothing left after death. The last view belongs to a materialistic philosophy that rejects the law of causality.

**Biên Ngục**,**邊獄**, Biên Địa Địa Ngục—The side hells, or lokantarika hells

[Video Coi Am Coi Duong (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=-4323807735563924160&ei=iVEYSc_EIoigqgKf_Ny_DQ&q=thich+nhat+tu)

**Biên Phát**,**編髮**, Bện tóc hay kết tóc—To plait the hair, or roll it into conch-shape

**Biên Tế**,**邊際**, Đến cực điểm hay điểm cuối cùng—Utmost limit—Ultimate--Fina

**Biên Tế Trí**,**邊際智**, Trí tuệ của Đẳng Giác Bồ Tát (ở cạnh ngôi Diệu Giác)—The perfect wisdom of a bodhisattva who has attained complete enlightenment

**Biến Cát**,**徧吉**, Biến Cát là tên khác của Phổ Hiền Bồ Tát—Universally auspicious, another name for Samantabhadra

**Biến Chiếu**,**遍照**, Hào quang pháp thân Phật chiếu rọi khắp mọi nơi—Universally shining—Everywhere illuminating

Biến Chiếu Kim Cang: Universally Shining Vajrasattva.

**Biến Chiếu Như Lai**,**遍照如來**, Tên gọi khác của Đức Đại Nhật Như Lai—Universally Shining Buddha, or Tathagata, i.e. Vairocana—See Đại Nhựt Như Lai and Vairocana

**Biến Dịch Sanh Tử**,**變易生死**, Thân biến dịch trong vòng sanh tử—Mortal changes or a body that is being transformed from mortality

Biến Dịch Thân: Thân biến dịch sinh tử là chánh báo của bậc Thánh nhân Tam Thừa, được hưởng thụ nơi cõi Tịnh Độ—Bodies that are transformed in a Pure Land—Transformed bodies.

**Biến Giác**,**徧覺**, Toàn giác của Đức Phật—The omniscient, absolute enlightenment, or universal awareness of a Buddha

**Biến Giới**,**徧界**, Khắp vũ trụ—The whole universe

Biến Hành Nhân: Sarvatragahetu (skt)—Một trong sáu nhân—Omnipresent causes, one of the sixfold division of causes.

Biến Hóa Độ: Quốc độ nơi chư Phật và chư Bồ Tát an trụ và giác ngộ, có thể là Tịnh Độ hay bất tịnh độ—The land where they (Buddhas and Bodhisattvas) dwell, whether the Pure Land or any impure world where they live for its enlightenment.

**Biến Hóa Pháp Thân**,**變化法身**, Một trong năm Pháp Thân Phật—The dharmakaya in its power of transmutation, or incarnation, one of the five kinds of Buddha’s dharmakaya

Biến Hóa Sinh: Hóa sinh chứ không phải sinh từ trong bào thai (theo Kinh Pháp Hoa thì các chúng sanh đã trừ được dâm dục chỉ thuần nhất là biến hóa sanh)—Birth by transformation, not by gestation—See Hóa Thân

**Biến Hóa Thân**,**變化身**, Nirmanakaya (skt)—Một trong ba thân Phật, hóa thân biến hiện thành loài hữu tình trong ba nẻo sáu đường để tế độ chúng sanh—Transformation-body, or incarnation-body, one of the Buddha’s threefold body

**Biến Hoại**,**變壞**, Hư hoại—Turned bad—Spoilt—Destroyed

**Biến Kế**,**徧計**, Parikalpita (skt)—Vọng tình của phàm phu, suy tính khắp các pháp và cho rằng chúng có thật—Counting everything as real, the way of the unenlightened

**Biến Kế Sở Chấp Tánh**,**徧計所執性**, Parikalpita (skt)—Sự tưởng tượng—Imagination—Vọng tình của phàm phu so đo tính toán hết thảy các pháp (cho vô ngã là ngã, vô pháp là pháp, chỉ nhìn chư pháp bằng dáng vẻ bề ngoài), cho các pháp huyễn giả là thật—The nature of the unenlightened, holding to the tenet that everything is calculable or reliable, or that maintains the seeming to be real, i.e. is what it appears to be—See Tam Tự Tính Tướng (1).

Biến Nhứt Thiết Xứ: Đầy khắp mọi nơi trong hư không, tên tiếng Phạn của Pháp thân Phật Tỳ Lô Giá Na—Pervaiding everywhere—Omnipresent—An epithet or Sanskrit name for Vairocana.

**Biến Pháp Giới Thân**,**遍法界身**, Chân thân của Phật (chân thân đó vô lượng vô biên và có khắp trong pháp giới)—The universal dharmakaya, i.e. the universal body of Buddha, pan-Buddha

**Biến Thành Vương**,**變成王**, Một trong những chúa ngục hay phán quan nơi địa ngục (một trong mười vị Diêm Vương cai quản địa ngục). Vị nầy cai quản ngục Đại Khiếu Hoán dưới núi Ốc Tiêu nơi biển bắc, ngục rộng 500 do tuần, bốn phía có 16 tiểu địa ngục—Pien-Chêng-Wang, one of the kings or judges of Hades

**Biến Tịnh Thiên**,**遍淨天**, Tên của tầng trời thứ ba trong Tam thiền Thiên thuộc sắc giới (trên cõi trời nầy chỗ nào cũng tỏa khắp một thứ ánh sáng thanh tịnh)—Universal Purity Deva, or the heaven of universal purity, the third of the third dhyana heavens—See Thiên (C) (9)

Biến Tịnh Vương: Vua của cõi Trời Biến Tịnh (cõi trời thứ ba trong cõi tam thiền thuộc sắc giới)—King of Univeral Purity.

**Biến Trí**,**遍智**,

1) Có thể đến khắp nơi: Universally reaching—Universal.

2) Nhất thiết phổ trí—Universal knowledge, or omniscience.

**Biến Xuất Ngoại Đạo**,**遍出外道**, Một phái ngoại đạo khổ hạnh, thoát ly hoàn toàn khỏi gia đình thế tục (theo Duy Thức Thuật Ký, có phái ngoại đạo tên Ba Lợi Đát La Câu Ca, tức biến xuất hay thoát ly khỏi thế tục)—Ascetics who entirely separate themselves from their fellowmen

**Biến Y Viên**,**遍依圓**, Ba tính—The three points of view

1) Tính biến kế sở chấp: Coi những cái không thật là thật—The view which regards the seeming as real.

2) Tính y tha khởi: Coi chư pháp khởi lên từ những cái khác—The view which sees things as derived.

3) Tính viên thành thực: Quan điểm nhìn chư pháp bằng thực tính của chúng—The view sees things in their true nature.

Biển Ái: Ocean of love—Ocean of desire

Biển Hữu Lậu: The ocean of existence.

**Biện Đạo**,**辦道**, Thực hành giáo pháp hay giới luật trong đạo—To carry out religious duty or discipline

**Biện Hương**,**瓣香**, Nhang có hình múi giống như những múi dưa—Incense with sections resembling a melon

**Biện Tài**,**辯才**, Citrakathi (p)—Vaco-patu (skt)—Nói năng hay thuyết pháp lưu loát tài giỏi, một trong tứ vô ngại biện tài—Eloquent—Skilled in speech—Ability to discuss, argue or debate, one of the four unobstructed eloquences

**Biện Tài Thiên**,**辯才天**, Một trong những chư Thiên trong họ Càn Thát Bà—One of the devas, of the gandharva order—See Biện Tài Thiên Nữ in Vietnamese-English Section, and Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Biện Tài Thiên Nữ: Sarasvati (skt)—Thiên nữ có tài đại biện và âm nhạc—Goddess of speech (eloquence), learning, and music.

Biện Tài Vô Ngại: Bồ Tát có thể thuyết nói không ngăn ngại hay ngằn mé—Bodhisattva’s Power of unhindered discourse (perfect freedom of speech or debate)—See Tứ Vô Ngại.

**Giác Tri**,**覺知**,

· Tánh giác (n): Buddhi (skt)—Knowledge—Awareness—Acquaintance.

· Giác (v): Budh (skt)—To know—To be aware of—To be acquainted with.

· Biết có sự phân biệt bằng suy nghĩ hay ý thức: Vijanati (p)—Vijna (skt)—To discern—To distinguish.

· Sự biết (có sự phân biệt bằng suy nghĩ hay ý thức): Vijananam (p)—Vijnanana (skt)—Discerning—Distinguishing—Knowing—Understanding.

Biết Thuần Tịnh: Buddhi-samsuddha (skt)-Biết trong sự tỉnh lặng của vô niệm—Completely purified awareness.

**Biệt Báo**,**別報**, Quả báo do nghiệp riêng của mỗi người có khác nhau. Biệt báo tùy thuộc vào những hành động đời trước. Sự khác biệt của con người trong đời nầy là hậu quả của những đời trước—Differentiated rewards according to previous deeds. The differing conditions of people in this life resulting from their previous lives

**Biệt Cảnh**,**別境**, Các cảnh giới riêng biệt khác nhau, cũng là biệt cảnh tâm sở (tâm sở của những cảnh riêng biệt)—Different realms, regions, states or conditions

**Biệt Cảnh Tâm Sở**,**別境心所**, Vibhavana (skt)—Từ dùng đối lại với “Biến Hành Tâm Sở”—Ý tưởng hay tình trạng tâm thần khởi lên do những đối tượng hay điều kiện khác nhau mà tâm được hướng về, chứ tâm sở không tự dấy lên với tất cả các cảnh (nếu tâm hướng về một đối tượng lý thú thì dục vọng khởi lên)—The ideas or mental states, which arise according to the various objects or conditions toward which the mind is directed (if toward a pleasing object, then desire arises)

**Biệt Chúng**,**別衆**, Duskrta (skt)—Vì một tội lỗi hay hành động xấu xa phạm phải mà một vị Tăng bị biệt chúng—A monk is to separate oneself in religious duties from his fellow monks for his offence or wickedness.

**Biệt Giải Thoát Giới**,**別解脫戒**, Giới giúp chư Phật tử giải thoát bằng cách tránh làm các điều ác—Commandments which help Buddhists liberate by avoidance of evil

**Biệt Giáo**,**別教**, Biệt giáo của trường phái Hoa Nghiêm và Liên Hoa dựa vào Nhất thừa hay Phật thừa. Liên Hoa Tông quyết đoán rằng Tam Thừa kỳ thật chỉ là Nhất Thừa, trong khi Hoa Nghiêm Tông lại cho rằng Nhất Thừa khác với Tam Thừa, vì thế Liên Hoa Tông được gọi là “Đồng Giáo Nhất Thừa,” trong khi đó thì Tông Hoa Nghiêm được gọi là Biệt Giáo Nhất Thừa—The different teaching of the Avatamsaka sect and Lotus sect is founded on One Vehicle, the Buddha Vehicle. The Lotus school asserts that the Three Vehicles are really the One Vehicle, the Hua-Yen school that the One Vehicle differs from the Three Vehicles; hence the Lotus school is called the Unitary, while the Hua-Yen school is the Differentiating school.

**Biệt Hoặc**,**別惑**, See Biệt Kiến

**Biệt Hướng Viên Tu**,**別向圓修**, Y theo sự phân tích tứ giáo của tông Thiên Thai, những đức hạnh tu hành từ địa vị Biệt Giáo Bồ Tát cho đến Thập Hồi Hướng, sự lý hòa dung, dần dần xứng đáng với đức tính của viên giáo—Based exactly on the analyses of the T’ien-T’ai sect, the Separatist or Differentiating School, is the cultivation of the Perfect School. When the Bodhisattva reaches the stage of the transference of merit, he has reached the stage of cultivation of the perfect nature and observance according to the Perfect School

**Biệt Kiến**,**別見**, Biệt hoặc hay ảo ảnh khởi sanh sự phân biệt, cho những hiện tượng là thật. Những biệt kiến nầy được các vị Bồ Tát từ từ loại bỏ trong sơ địa Bồ Tát—Unenlightened or heterodox views—Delusion arising from differentiation, mistaking the seeming for the real. These delusions are gradually eradicated by the Bodhisattva during his first stage—See Tà kiến

**Biệt Kiếp**,**別劫**, Antara-kalpas (skt)—Small or intermediate kalpas

**Biệt Nguyện**,**別願**, Lời nguyện đặc biệt, như là tứ thập bát nguyện của Phật A Di Đà hay thập nhị nguyện của Phật Dược Sư, đối lại với “Tổng Nguyện” của chư Bồ Tát—Special vow, as the forty-eight of Amitabha, or the twelve of Yao-Shih-Fo (Bhaisajya), as contrast with general vows taken by all Bodhisattvas

**Biệt Nghiệp**,**別業**, Nghiệp nhân riêng biệt của mỗi chúng sanh, đi theo mỗi chúng sanh mà tạo thành các quả báo khác nhau, đối lại với tổng nghiệp—Differentiated karma—The cause of different resultant conditions, in contrast with general karma

Biệt Nghiệp Vọng Kiến:

(A) Ý nghĩa của Biệt nghiệp Vọng kiến—The meanings of Specific karma and delusional views—Biệt nghiệp Vọng kiến là cái thấy biết sai lầm khác nhau của mỗi loài tùy theo nghiệp lực và sự thọ thân hiện hữu. Biệt nghiệp tức là tội nghiệp riêng biệt trong quá khứ của một người, một nhóm người, một chúng sanh, hay một nhóm chúng sanh. Vọng kiến là cái thấy biết sai lầm. Đức Phật dạy: “Tùy theo nơi nghiệp lực, tội báo, trí huệ cùng sắc thân, mà mọi loài chúng sanh đều có sự thấy biết khác nhau gọi là “Biệt Nghiệp Vọng Kiến.”—Specific karma and delusional views are the different false perceptions and knowledge of each classification of sentient beings depending on the karmic power and the body each inhabits at the present time. Specific karma means a particular and distinctive actions accumulated from the past of a person, a group of people, a sentient being, or a group of sentient beings. Delusional views mean false and mistaken perception and knowledge. The Buddha taught: “Depending on each individual’s karmic power and retribution for transgressions, as well as wisdom and body, each person will have a different perception and knowledge (perspective). That different perception and knowledge is called Specific karma and delusional views.”

(B) Phân loại Biệt nghiệp Vọng kiến—Categories of Specific karma and Delusional views:

1) Biệt nghiệp Vọng kiến của súc sanh—Specific karma and Delusional views of Animals:

2) Biệt nghiệp Vọng kiến của loài người—Specific karma and Delusional views of Human Beings:

a) Biệt nghiệp Vọng kiến nơi phàm phu—Specific karma and Delusional views in ordinary people:

b) Biệt nghiệp Vọng kiến của bậc Giải Thoát—Specific karma and Delusional views of the Liberated:

**Biệt Niệm Phật**,**別念佛**, Niệm hồng danh một vị Phật đặc biệt để tập trung tư tưởng hay nhứt tâm—To intone the name of a special Buddha to gain concentration or singleminded

**Biệt Tha Na**,**別他那**, Vestana (skt)—Tên của một vị Trời—Name of a deva

**Biệt Thỉnh**,**別請**, Đặc biệt mời một vị Tăng đến nhà Phật tử tại gia là đi ngược lại với nếp sống tịnh hạnh nơi Tịnh xá. Tuy nhiên trong trường hợp khẩn cấp thí chủ có thể biệt thỉnh bằng cách không lựa chọn người, mà theo ngôi thứ trong Tăng giới—Special deference paid by singling out or inviting a monk or one member of the community to the house of lay people. This against the monastic life. Howver, in case of emergency, a patron of Buddhism can make a special invitation, not by choosing the person, but invitation in according to their years of ordination

**Biệt Thời Niệm Phật**,**別時念佛**, Niệm Phật trong một thời khắc đặc biệt. Đây là một phương pháp thực tiển và hữu hiệu nhứt cho Phật tử, nhứt là Phật tử tại gia. Khi những cách tu tập bình thường không hữu hiệu, nên người tu tịnh độ lấy kỳ hạn một ngày, hai ngày, ba ngày, cho tới bảy ngày, hoặc mười ngày cho tới 90 ngày chuyên cần niệm Phật, như thế gọi là “Biệt Thời Niệm Phật.”—To call upon Buddha at special time. The most practical and effective way for all Buddhists, especially lay followers. When the ordinary religious practicies are ineffective the Pure Land sect call upon Buddha for a period of one to seven days, or ten to ninety days.

**Biệt Tướng**,**別相**, Visesa (skt)—Dù chư pháp đều có chung một căn bản vô thường, chúng vẫn có những phẩm chất đặc biệt riêng—Particulars—Though all things have the universal basis of impermanence, they have particular qualities

Biệt Tướng Tam Giáo: Ba phép quán được Biệt giáo làm rõ. Vì giữa cái không và cái giả có khoảng cách và không dung hợp với nhau—The three views of the Different Teaching in regard to the absolute, the phenomenal, the medial as void, unreal, as separate ideas.

**Biệt Y**,**別依**, Nghĩa lý làm chỗ dựa riêng cho một kinh thì gọi là biệt y, đối lại với nghĩa lý làm chỗ dựa cho các kinh thì gọi là tổng y—The secondary texts or authorities, in contrast with the principal texts of a school

**Biểu Bạch**,**表白**, Trước Phật bày tỏ nguyện vọng mục đích xin với Tam bảo chứng giám, hay cáo bạch sự việc lên chư Phật và chư Bồ Tát—To explain—To expound—To clear up—To show one’s vows or resolutions in front of a Buddha’s image; or to inform, to make clear, especially to inform the Buddhas and Bodhisattvas

**Biểu Đức**,**表德**, Thể hiện công đức bằng những hành động và tư tưởng thiện lành như đã được giảng dạy trong kinh Hoa Nghiêm, đối lại với đè nén dục vọng hay “già tình.”—To manifest virtue (positive in deeds and thoughts as expounded in the Avatamsaka Sutra—Kinh Hoa Nghiêm), in contrast with to repress the passions

**Biểu Sát**,**表刹**, Trụ cờ trên nóc chùa—The flagpole on a pagoda

**Biểu Sắc**,**表色**, Một trong ba loại hình sắc. Biểu sắc là biểu thị tích cực qua cách đi, đứng, nằm, ngồi, vân vân; hai thứ sắc khác là màu sắc đỏ, xanh, và hình thể dài, ngắn—Active expression, as walking, sitting, standing, bending, stretching, taking, refusing, etc; one of the three forms, the other two being the colours, red, blue, etc., and shape, long, short, etc

**Biểu Thị**,**表示**, Chỉ rõ hay giải thích rõ ràng—To indicate—To explain

**Biểu Thuyên**,**表銓**, Đây là một thuật ngữ của Pháp Tướng Tông, một trong hai loại “Thuyên”—A term of Dharmalaksana school. One of the two kinds of exposition

1) Biểu Thuyên: Biểu thị đầy đủ mọi đức tính—Positive or open exposition.

2) Già Thuyên: Ngăn chặn lỗi lầm—Negative or hidden exposition.

**Biểu Vô Biểu Giới**,**表無表戒**, Tác Giới Vô Tác Giới

1) Biểu Giới: Người thọ giới bước lên giới trình bày về ba nghiệp thân khẩu ý mà chính mình được thụ đắc—The expressed (letter) moral law. The receiver of commandments will express the commandments on the body, speech and thought which he or she receives.

2) Vô Biểu Giới: Người thọ giới trong thân thể phát ra mà không biểu hiện ở giới thể của ba nghiệp—The unexpressed moral law or the spirit.

**Bính Đinh Đồng Tử**,**丙丁童子**, Người thiếu niên tham dự vào buổi lễ rước đèn (liên hệ với ‘lửa’)—The boy who attends to the lamps which are associated with the fire

**Bính Ngữ**,**柄語**, Bài tiểu tự của các sớ đọc trong nhà chùa—Authoritative or pivotal words

**Bình Đẳng**,**平等**, Sama or samata (skt)

1) Bình Đẳng: Không có sự phân biệt cao thấp, cạn sâu, hơn kém (đối lại với phân biệt)—Equality—On the same level—Equal—Equalized—Everywhere the same—Universal—Without partiality.

2) Phật có thái độ bao dung, không thiên vị, và bình đẳng với chúng sanh mọi loài: The Buddha in his universal, impartial, and equal attitude towards all beings.

Bình Đẳng Chánh Giác: Samyak-sambodhi—Trí tuệ hay chính giác toàn thiện của chư Phật hay đại giác tuyệt đối, chánh giác nầy không phân biệt cao thấp, cạn sâu—Complete perfect knowledge—Buddha-knowledge—Omniscience—The bodhi of all Buddhas—Absolute universal enlightenment.

Bình Đẳng Chúng Sanh Giới: The universal realm of living beings.

**Bình Đẳng Đại Huệ**,**平等大慧**, Bình đẳng đại huệ đã được một vị cổ Phật trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa tuyên bố, mọi chúng sanh rồi sẽ đạt được trí huệ Phật—Universal great wisdom (the declaration by the ancient Buddha in the Wonder Lotus-Sutra, that all would obtain the Buddha-wisdom)

**Bình Đẳng Giác**,**平等覺**, Tánh giác tuyệt đối hay chánh giác của chư Phật vượt ra ngoài luật phân biệt cao thấp nông sâu thường tình—A Buddha’a universal and impartial perception (his absolute intuition above the laws of differentiation)

**Bình Đẳng Giáo**,**平等教**, Một trong hai trường phái được Ngài Ấn Pháp Sư sáng lập vào đầu đời nhà Đường (chỉ Phật Tỳ Lô Giá Na thuyết Kinh Hoa nghiêm thuyết về Nhất Phật Thừa, một cách bình đẳng cho chúng sanh mọi loài, chứ không thuyết vì căn cơ sai biệt)—One of the two schools founded by Yin-Fa-Shih early in the T’ang dynasty

**Bình Đẳng Lực**,**平等力**,

1) Khả năng cứu độ chúng sanh của chư Phật là siêu việt và bình đẳng—Universal power or omnipotence to save all beings (Buddha).

2) Danh hiệu của Phật: A title of a Buddha.

**Bình Đẳng Nghĩa**,**平等義**, Tánh chân như nơi chư pháp là bình đẳng ở khắp mọi nơi—The meaning of universal, that bhutatathata (chân như) is equally and everywhere in all things

Bình Đẳng Nguyện: Phổ nguyện của chư Phật—The universal vows common to Buddhas.

**Bình Đẳng Pháp**,**平等法**, Nhất thiết chúng sanh bình đẳng thành Phật—The universal or impartial truth that all becomes Buddha

**Bình Đẳng Pháp Thân**,**平等法身**, Pháp tính pháp thân Bồ Tát từ bát địa trở lên (tịch diệt bình đẳng)—Universalized dharmakaya (a stage in bodhisattva development above the eighth)

Bình Đẳng Quả: Nhân nào quả nấy, nhân tốt thì quả tốt, nhân xấu thì quả xấu—Like effects arise from like causes (good from good, evil from evil).

**Bình Đẳng Quán**,**平等觀**,

1) Quán sát sự không thật và vô thường của chư pháp—The beholding of all things as equal (as unreal and immaterial).

2) Một trong ba pháp quán của tông Thiên Thai. Giả quán hay quán sự hòa nhập vào lý một cách bình đẳng. Từ nầy cũng có nghĩa là “Không Quán” hay quán về tánh không tuyệt đối của vạn hữu—One of the three T’ien-T’ai meditations. The phenomenal being blended with the noumenal or universal. The term is also used for meditation on the universal, or absolute.

**Bình Đẳng Tâm**,**平等心**, Equality Mind

1) Bản chất tinh thần giống nhau nơi tâm của mọi chúng sanh—Equal mind—Mind of the same mental characteristics—The universal mind common to all.

2) Tâm bình đẳng là tâm không phân biệt hay thiên vị, không thương người nầy mà lại ghét người kia: An impartial mind, not loving one and hating another.

Bình Đẳng Tính: Tánh Chân Như bình đẳng nơi mọi chúng sanh—The universal nature (Chân như—bhutatathata).

Bình Đẳng Tính Trí:

1) Samata-jnana (skt)—Cái trí vượt ra ngoài sự phân biệt Tôi Anh, do đó mà dứt bỏ được cái ý niệm về ngã: The wisdom of rising above such distinction as I and Thou, thus being rid of the ego idea.

2) Cái trí xem mọi sự mọi vật đều bình đẳng như nhau: Wisdom in regard to all things equally and universally.

3) Quán Đảnh Trí: Mật Giáo thì gọi là Quán Đảnh trí hay trí của Bảo Sanh Phật ở phương Nam—The esoteric school calls it the Ratnasambhava wisdom.

**Bình Đẳng Trí**,**平等智**, Samatajnana (skt)

· Trí hiểu biết sự vật hay trí nhìn sự vật một cách bình đẳng như nhau—Common knowledge, which only knows phenomena—Wisdom of universality or sameness.

· Trí nắm lấy nguyên lý của sự bình đẳng: The knowledge that grasps the principle of sameness.

Bình Đẳng Từ: Universal or equal mercy toward all beings without distinction.

Bình Đẳng Tương Tục: Of the same nature or character—Connected as cause and effect.

**Bình Đẳng Vương**,**平等王**, Yama (skt)

1) Biệt danh của Diêm Ma Vương, vị nầy làm nhiệm vụ coi xét về tội phước—The impartial or just judge and awarder.

2) Đây cũng ám chỉ tên của một trong Thập Ngục Vương, khác với Diêm Ma Vương—The name is also applied to one of the Ten Rulers of the underworld, distinct from Yama.

3) Người lập ra dòng dõi Sát Đế Lợi của họ Thích Ca—Name of the founder of the Ksatriya caste, to which the Sakyas belonged.

Bình Hữu Đức: Bhadra-kumbha (skt)—See Hiền Bình.

Bình Kiết Tường: Bhadra-kumbha (skt)—See Hiền Bình.

**Bình Luận**,**評論**, To discuss

Bình Như Ý: Bhadra-kumbha (skt)—See Hiền Bình.

**Bình Sa**,**萍沙**, Bimbisara (skt)—

**Bình Sa Vương**,**甁沙王**, Bimbisara (skt)—Vị vua của vương quốc Ma Kiệt Đà trong thời Phật còn tại thế. Ông là một Phật tử thuần thành và là người đã cúng dường Trúc Lâm Tịnh Xá cho Phật và giáo đoàn—Bimbisara is the name of the king who ruled the ancient kingdom of Magadha during the Buddha’s time. He was an enthusiastic supporter of Buddhism and presented the Bamboo Grove Monastery to the Buddha for the use of the assembly of Buddhist monks—

**Bỉnh Cự**,**秉炬**, Cầm đuốc trong buổi trà tỳ (phép hỏa táng chư Tăng Ni)—To carry the torch for cremation

Bỉnh Pháp: Điều thứ nhất trong bốn pháp Yết Ma—The first in the four Karmas—See Yết Ma.

**Bỉnh Phất**,**秉拂**, Cầm phất trần, thường là người đứng đầu trong chúng hội, năm vị Tăng đứng đầu trong tự viện mới có đặc quyền nầy—To hold the fly-brush, or whisk, the head of an assembly, the five heads of a monastery have this privilege

**Bỉnh Trì**,**秉持**, Nghiêm trì giới luật—To hold firmly to the discipline or rules

Bịnh Tử: Illness and death

1) Bịnh và chết là những nguyên nhân tự nhiên của những biến cố xãy ra trong đời sống chúng ta. Để tránh khổ đau người Phật tử phải chấp nhận chúng trong hiểu biết—Illness and Death—Both illness and death are natural causes of events in our life. To prevent suffering, Buddhists must accept them with understanding.

2) Theo Kinh Niết Bàn, Đức Phật thương những kẻ phàm phu nặng nghiệp nhiều, cũng giống như người mẹ thương đứa con nghèo khó bệnh tật nhiều nhất: According to the Nirvana Sutra, just as a mother loves the sick child most, so Buddha loves the most wicked sinner.

**TỰ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG**  
**Tuệ Quang Buddhist multimedia dictionary (Việt-Anh)**  
  
**Bo**

**Bỏn Xẻn**: Avaricious—Stingy—Stinginess.

Đức Phật dạy trong Kinh Pháp Cú: “Người tham lam bỏn xẻn không thể sanh lên cõi trời, người ngu si không ưa tán dương việc bố thí, nhưng người trí thấy bố thí lại tùy hỷ công đức và tương lai họ sẽ dự hưởng phần an lạc.”—The Buddha taught in the Dharmapada Sutra, verse 177: “Misers cannot go to the heaven, fools cannot indeed praise charity. A wise man rejoices in alsmgiving and thus becomes happy thereafter.”

**Bố Đại Hòa Thượng**,**布袋和尚**, Vị Đại Tăng còn có hiệu là Trường Đinh Tử, với chiếc túi vải trên lưng (vào thế kỷ thứ 10, vị hòa thượng có hình dáng đẩy đà chậm chạp, trán nhăn bụng phệ, đi đâu lũ trẻ cũng thường hay bu theo chọc ghẹo Ngài)—Great Reverend—Pu-Tai Ho-Shang—Cloth-bag monk, an erratic monk (in the tenth century, usually depicted, scantily clad and surrounded by children).

**Bố Đát Na**,**布怛那**, Putana (skt)—Bố Đơn Na—Phú Đa—Đà Na—Đơn Na—Một loại quỷ cái làm hại trẻ, một loại quỷ đói hôi hám, và thành công nhứt trong các loài quỷ—A female demon poisoning or the cause of wasting in a child; interpreted as a stinking hungry demon, and the most successful of demons

**Bố Đạt Lạp**,**布達拉**, Potala (skt)—Phổ Đà La—Tu viện của Đức Đạt Lai Lạt Ma tại thủ đô La Sa—The monastery of the Dalai Lama in Lhasa

Bố Đơn Na: Putana (skt)—A female demon—See Bố Đát Na.

**Bố Giáo**,**布教**, Truyền bá giáo pháp ra ngoài—To publish—To spread abroad the doctrine

**Bố Lợi Ca**,**布利迦**, Purika (skt)—Một loại bánh—A kind of cake.

Bố Lỗ Ba: See Bố Lỗ Bà Bì Đề Ha.

**Bố Lỗ Bà Bì Đề Ha**,**布嚕婆毗提訶**, Purva-Videha or Videha (skt)—Một trong những đại châu ở về phía đông núi Tu Di—One of the great continents east of Sumeru

**Bố Lỗ Na Bạt Đà La**,**布嚕那跋陀羅**, Purnabhadra (skt)—Một trong tám tên tướng của Dạ Xoa—One of the eight yaksa generals

**Bố Lộ Sa**,**布路沙**, Purusa (skt)—Bố Lỗ Sa—Bổ Lô Sa—Người—Trượng phu—Sĩ phu—Man—Mankind—A Man—Man as Narayana the soul and origin of the universe—The soul—Supreme being

**Phố Ma**,**怖魔**, Làm cho ma quỷ sợ hãi, một từ dùng để gọi Tỳ Kheo—To terrorize the demons or Scare-demon, a term used to call Bhiksu

**Bố Như Điểu Phạt Da**,**布如鳥伐耶**, Punyopaya (skt)—Na Đề—Nadi (skt)—Một vị sư miền Trung Ấn, được kể lại như là vị đã mang sang Trung Hoa 1.500 kinh sách Đại và Tiểu Thừa vào khoảng năm 655 sau Tây Lịch. Đến năm 656 ông được gửi sang đảo Côn Lôn trong biển Nam Hải (có lẽ là Côn Sơn của Việt Nam) để tìm một loại thuốc lạ—A monk of central India, said to have brought over 1,500 texts of the Mahayana and Hinayana schools to China 655 AD. In 656 AD he was sent to Pulo Condore Island in the China Sea for some strange medicine.

Bố Sứ: Pausa (skt)—The tenth month in India.

**Bố Tát**,**布薩**, Upavasatha—posadha—Uposana (skt)—Uposatha (p)—Bố Sa Tha—Bố Sái Tha—Bao Sa Đà—Bố Tát Đà Bà—Ưu Bổ Đà Bà—Bát La Đế Đề Xá Da Mị (Pratidesaniya)—Tiếng Hán dịch là Tịnh Trụ, Thiên Trúc hay Trưởng Dưỡng. Theo phép của người xuất gia cứ nửa tháng một lần (vào ngày rằm, 29 hoặc 30), chúng Tăng Ni tập hợp thuyết giới kinh, khiến cho mọi người đều trụ trong tịnh giới và trưởng dưỡng thiện pháp. Trong khi đó người tại gia thì giữ tròn tám giới trong sáu ngày chay để đoạn trừ ác nghiệp và trưởng dưỡng thiện pháp—Fasting—A fast—The nurturing or renewal of vows by abiding in retreat for spiritual refreshment. The Buddhist monks and nuns should meet at the new, full moons, 29th and 30th to read the Pratimoksa Sutra for their moral edification. Also disciples at home should observe the fast days (1st, 15th, 29th, 30th ) and the eight commands.

**Bố Tát Hộ**,**布薩護**, Từ ngữ dùng gọi Bố tát Giới Trai cho người tu tại gia, vì ưu bà tắc và ưu bà di tại gia giữ tám giới mà thành Bố Tát (tại tâm thì gọi là hộ, tại thân khẩu thì gọi là giới)—A term for the lay observance of the first eight commandments on fast days, and it is used as a name for those commands

Bố Tát Nhựt: Những ngày Bố Tát là những ngày rằm, 29 và 30 trong tháng—The fast days are the 15th, 29th, and 30th of the moon.

**Bố Thí**,**布施**, Dana (skt), Charitable Giving

[Video Lam Phuoc (Thich Chan Quang)](http://www.youtube.com/watch?v=COyaMuMxmXg)

Bố Thí Ba La Mật: Charitable Giving-Paramita.

Bố Thí Pháp: To preach Buddha-dharma—Nhận biết sự hiểm nguy của sanh tử nên nhắc cho người khác biết những lời Phật dạy với hy vọng cuối cùng họ sẽ hiểu và vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử—Realizing mortal danger so to preach others about Buddha’s teachings with the hope that they will eventually understand and be able to escape the cycle of births and deaths.

Bố Thí Vô Sở Trụ: No Attachment in acts of charity—Theo Kinh Kim Cang, Đức Phật nhắc nhở Tu Bồ Đề về Bố Thí Vô Sở Trụ như sau—According to the Diamond Sutra, the Buddha reminded Sibhuti about “acts of charity without attachment” as follows:

· Ông Tu Bồ Đề! Bồ Tát thực hành phép bố thí phải nên “Vô sở trụ.” Nghĩa là không nên trụ vào sắc mà làm bố thí, không nên trụ vào thanh, hương, vị, xúc, pháp mà làm bố thí. Ông Tu Bồ Đề! Tại sao mà Bồ Tát không nên trụ vào sắc tướng mà bố thí như thế? Vì nếu Bồ Tát không trụ vào hình sắc mà bố thí, thì phúc đức đó không thể suy lường được—Subhuti ! Bodhisattvas in truth have no attachment in cts of charity. One should not attach to sight while giving. One should not attach to sound, smell, taste, touch, or conciousness in giving. Subhuti ! Bodhisattvas should give without attachment. Why ? If they do, the merits and virtues are immeasurable.

· Lại nữa, ông Tu Bồ Đề! Bồ Tát không trụ vào hình tướng mà bố thí, thì phúc đức đó cũng nhiều như thế, không thể suy lường được—Also, Subhuti! Bodhisattvas who give without attachment have equal amounts of merit and virtue. It is incomprehensible and immeasurable.

· Ông Tu Bồ Đề! Nếu tâm của Bồ Tát còn trụ vào pháp sự tướng mà làm hạnh bố thí, thì cũng ví như người ở chỗ tối tăm, không thể trông thấy gì hết, còn nếu Bồ Tát làm hạnh bố thí mà tâm không trụ trược vào sự tướng, thì như người có con mắt sáng, lại được ánh sáng của mặt trời, trông thấy rõ cả hình sắc sự vật—Subhuti! If Bodhisattvas give with attchments, they are walking in darkness and see nothing. If Bodhisattvas give witohout attachments, they are walking under the sunand everything is clear.

Bố Tự Quán: Phép quán các mẫu tự Phạn của tông phái Chân Ngôn, bằng cách viết chữ “a” hoặc các chữ khác lên thân thể hành giả—A Shingon meditation on the Sanskrit letter “a” and others, wrtten on the devotee’s own body.

Bố Úy Thí: Bố thí bằng cách giúp người trút bỏ nỗi lo âu sợ hãi—Almsgiving to remove one’s fear.

**Bồ Đề**,**菩提**, Bodhi (skt)—Awakening—Enlightenment

[Video A Call for Collective Awakening (Thich Nhat Hanh)](http://video.google.com/videoplay?docid=-17150399969159598&ei=urUYSaXwFYmwrQK6wrDJDQ&q=thich+nhat+hanh)

(A) Nghĩa của Bồ Đề—The meanings of Bodhi:

1) Đạo (dịch theo cũ): Marga (skt)—The way.

2) Giác (dịch theo mới): Sambodhi (skt)—To be aware, or to perceive.

3) Toàn trí: Perfect wisdom.

4) Tâm giác ngộ: The state of bodhi, illuminated or enlightened mind.

5) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Bồ đề thuộc về chúng sanh; nếu không có chúng sanh thì chư Bồ tát sẽ không bao giờ đạt được chánh đẳng chánh giác: According to the Avatamsaka Sutra, Bodhi (enlightenment) belongs to living beings. Without living beings, no Bodhisattva could achieve Supreme, Perfect Enlightenment.

(B) Phân loại Bồ Đề—Categories of Bodhi:

1) Tam Bồ Đề: Three kinds of Bodhi—See Tam Chủng Bồ Đề.

2) Ngũ Chủng Bồ Đề: Five stages of enlightenment—See Ngũ Bồ Đề.

3) Tam Phật Bồ Đề: Three Bodhi or wisdom of each of the Trikaya—See Tam Phật Bồ Đề.

4) Tam Thần Bồ Đề: See Tam Phật Bồ Đề.

Bồ Đề Đa La: Bodhitara (skt)—See Bồ Đề Đạt Ma.

**Bồ Đề Đạo**,**菩提道**, See Xuất Thế Gian Đạo

**Bồ Đề Đạo Tràng**,**菩提道場**,Bodhimanda (skt),Bodh Gaya

[Video Bodh Gaya](http://www.youtube.com/watch?v=IJtaBfed6LU)

Bồ đề đạo tràng, gần bên bờ Ni Liên Thiền thuộc bang Bihar trung Ấn, còn gọi là Giác Thành vì đây là nơi Đức Phật đã đạt thành chánh quả. Bồ đề đạo tràng tọa lạc gần thành phố Gaya. Người ta nói nó là trung tâm địa cầu; chư Bồ Tát trước khi thành Phật đều phải ngồi tại chỗ nầy. Riêng đối với Phật tử thuần thành, thì không có nơi nào đáng chú ý và thiêng liêng hơn nơi Đức Phật thành đạo: Bồ Đề Đạo Tràng. Nhiều lăng tẩm và đền đài nguy nga đã được dựng lên khắp nơi quanh đây. Tập ký sự của nhà hành hương Phật Giáo trung Hoa là Huyền Trang đã cho chúng ta một cái nhìn bao quát về sự huy hoàng của thánh địa nầy trong thời quá khứ. Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Huyền Trang cho rằng ngôi đền Bồ Đề (Bodhi) ban đầu là do vua A Dục dựng lên. Theo một trong những bia ký, sau khi lên ngôi được mười năm, vua A Dục đã đến chiêm bái nơi nầy mà tên gọi trong bia là Sambodhi, và rất có nhiều khả năng là nhà vua đã cho dựng lên ngôi đền trên thánh địa nầy. Tuy nhiên, ngày nay không thể tìm ra một dấu tích nào của ngôi đền nầy nữa. Ngôi đền nầy đã được hồi phục và tân tạo nhiều lần. Qua sự mô tả của Huyền Trang thì ngôi đền, chủ yếu là qua hình dạng và dáng vẻ bề ngoài hiện nay của nó, đã có từ thế kỷ thứ 17. Đền Đại Bồ Đề ở Miến Điện là một nguyên mẫu của ngôi đền lớn nầy. Theo như chúng ta thấy hiện nay thì đền Mahabodhi ở Bodh-Gaya cao gần 50 mét và gồm một thân thẳng hình kim tự tháp. Đền có nhiều tầng khác nhau. Đền có một tượng Phật mạ vàng, chạm vào mặt đất để tượng trưng cho sự thành đạo thiêng liêng. Xung quanh ngôi đền nầy hiện nay còn vô số di tích mà trong đó quan trọng nhất là những đoạn lan can bằng đá đại diện cho hai thời kỳ xây dựng khác nhau, thời kỳ đầu vào khoảng thế kỷ thứ hai trước Tây lịch, và thời kỳ sau vào đầu triều đại Gupta. Trong vùng kế cận có bảy thánh địa khác mà theo truyền thuyết là những nơi Đức Thế Tôn đã trải qua bốn mươi chín ngày tĩnh tịch sau khi chứng đắc Phật quả—Bodhi Gaya—Buddha-Gaya—A place near the bank of Nairanjana River in Central India (Bihar), also called the Citadel of Enlightenment because it was where the Buddha attained enlightenment or supreme wisdom (bodhi). Bodhi-Gaya is located near the town of Gaya. It is said to be diamond-like, the navel or centre of the earth; every bodhisattva sits down on such a seat before becoming Buddha. To the devout Buddhists, there is no place of greater interest or sanctity than the holy spot of the Buddha’s enlightenment: Bodh-Gaya. Sacred shrines and stately monuments were raised all around and the account of the Chinese pilgrim, Hsuan-Tsang, gives us a glimpse of the past splendor of this sanctified place. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Hsuan-Tsang ascribes the erection of the original Bodhi shrine to Emperor Asoka. According to one of his rock edits, Asoka visited this place, which is called Sambodhi in the inscription, when he had been consecrated ten years, and it is more than probable that the great emperor constructed a shrine on this holy spot. However, no vestiges os such a shrine can be found at present. This shrine has been restored and renovated many times. From the description of Hsuan-Tsang, it appears that the shrine, essentially in its present shape and appearance, existed already in the seventh century A.D. The Mahabodhi temple in Burma is a prototype of this grand temple. As it now stands, the Mahabodhi shrine at Bodh-Gaya is approximately 160 feet high and consists of a straight pyramidal tower with many storeys. The shrine enshrines a great gilded figure of the Buddha touching the earth which symbolizes the supreme event of enlightenment. Around the shrine lie innumerable remains of which the most important are portions of the stone railing which represent two different periods of construction, the earlier going back to about the second century B.C., and the latter to the early Gupta period. In the immediate vicinity are situated seven sacred sites, which, according to tradition, were identical with those where the Buddha is said to have passed seven tranquil weeks in the enjoyment of his Buddhahood.

**Bồ Đề Đạt Ma**,**菩提達磨**, Bodhidharma (skt)—Bồ Đề Đa La—

[Video Bodhidharma's Rebirth](http://www.youtube.com/watch?v=FqoogtRtkP0)

[Video Shaolin Kungfu Monks](http://www.youtube.com/watch?v=aaLpiZJj6_Q)  
Bồ Đề Đạt Ma vốn là thái tử thứ ba của vua Kancipura Nam Ấn. Ông là một Tăng sĩ học giả uyên thâm người Ấn, thần huệ sáng thông, nghe đâu ngộ đó. Ngài vâng lời Thầy là Bát Nhã Đa La (Prajnatara) đến triều đình Trung quốc vào khoảng năm 520 sau Tây lịch, với mục đích phổ biến hệ thống triết học của ông—Bodhidharma was the third son of the King of Kancipura, South India. He was a deeply learned Indian Buddhist monk at that time. He was a man of wonderful intelligence, bright and far reaching; he thoroughly understood everything that he ever learned. He obeyed the instruction of his teacher, Prajnatara, Bodhidharma started for the East in China in 520 A.D., with the special purpose of propagating his system of philosophy

· Vua Lương Võ Đế vời Tổ đến Nam Kinh để triều kiến. Vua hỏi: “Từ khi tức vị đến nay, trẫm đã cho tạo chùa, sao chép kinh điển và độ Tăng rất nhiều. Công đức như vậy lớn như thế nào?” “Không có công đức gì cả,” là câu trả lời. Tổ lại nói tiếp: “Tất cả những công việc ấy chỉ là những quả báo nhỏ của một cái thân hữu lậu, như bóng theo hình, tuy có mà không phải thật.” Võ Đế hỏi: “Vậy đúng nghĩa thế nào là công đức?” Bồ Đề Đạt Ma đáp: “Đó là sự thanh tịnh, giác ngộ, sự hoàn mãn, và thâm thúy. Công đức như thế không xây dựng bằng phương tiện thế gian.” Võ Đế lại hỏi: “Thế nào là Thánh Đế đệ nhất nghĩa? “Tổ trả lời: “Rỗng tuếch, không có Thánh Đế gì hết.” Vua lại hỏi tiếp: “Vậy ai đang diện kiến trẫm đây?” Tổ nói: “Không biết.” Võ Đế không hiểu Tổ muốn nói gì. Sau cuộc nói chuyện nổi tiếng với vua Hán Vũ Đế, Tổ đã vượt dòng Dương Tử và đến Lạc Dương, kinh đô của Bắc Ngụy. Sau một thời gian ở đây, Tổ đến Ngũ Đài Sơn và trú tại Thiếu Lâm Tự, nơi đây ngài diện bích (ngồi xoay mặt vào tường) trong 9 năm trường—The Emperor Wu-Ti invited him to Nanking for an audience. The Emperor said: “Since my enthronement, I have built many monasteries, copied many holy writings and invested many priests and nuns. How great is the merit due to me?” “No merit at all,” was the answer. Bodhidharma added: “All these things are merely insignificant effects of an imperfect cause. It is the shadow following the substance and is without real entity.” The emperor asked: “Then , what is merit in the true sense of the word?” Bodhidharma replied: “It consists in purity and enlightenment, completeness and depth. Merit as such cannot be accumulated by worldly means.” The emperor asked again: “What is the Noble Truth in its highest sense?” Bodhidharma replied: “It is empty, no nobility whatever.” The emperor asked: “Who is it then that facing me?” Bodhidharma replied: “I do not know, Sire.” The Emperor could not understand him. Bodhidharma was famous for his interview with Emperor Han Wu Ti. But after that, Bodhidharma went away. He crossed the Yangtze River and reached the capital, Lo-Yang, of Northern Wei. After a sojourn there he went to Mount Wu-T’ai-Shan and resided in the Shao-Lin Temple where he meditated (facing the wall) for nine years in silence and departed.

· Qua cuộc đối thoại với Võ Đế, ta thấy rõ rằng cốt lõi chủ thuyết của Tổ Bồ Đề Đạt Ma là triết lý “Không Tánh” (sunyata), mà cái không thì không thể nào chứng minh được. Do đó, Bồ Đề Đạt Ma cũng đã đối đáp dưới hình thức phủ định. Khi nói về ảnh hưởng của đạo Phật trên đời sống và nền văn hóa của người Trung Hoa, chúng ta không thể không nói đến khuynh hướng bí hiểm nầy của triết lý Bồ Đề Đạt Ma, vì rõ ràng là khuynh hướng nầy đã tác động nhiều trên sự hình thành tinh thần Phật giáo Trung Hoa, và từ đó xuất hiện Phật giáo Thiền tông—As is clear from the dialogue between the emperor and Bodhidharma, the essential core of Bodhidharma’s doctrine is the philosophy of emptiness (sunyata), and sunyata is beyond demonstration of any kind. Therefore, Bodhidharma also replied in the negative form. When we speak of the Buddhistinfluence on the life and literature of the Chinese people, we should keep this mystic trend of Bodhidharma’s philosophy in mind, for there is no doubt that it has had a great deal to do with the moulding of the spirit of Chinese Zen Buddhism.

· Theo các sử gia thì Bồ Đề Đạt Ma bác bỏ việc đọc tụng kinh điển. Do đó hệ thống triết học của ông khiến cho các tu viện ít chú trọng về kiến thức mà thiên về trầm tư thiền định nhiều hơn. Theo Bồ Đề Đạt Ma, Phật tử nên để ý đến thiền, vì chỉ cần hành thiền là có thể đạt đến giác ngộ. Do đó ông chỉ dịch có mỗi quyển Đại Bát Niết Bàn Kinh Luận (Mahaparinirvana-sutra-sastra). Ông là vị tổ thứ 28 của dòng Thiền Ấn Độ và là sơ tổ của dòng Thiền Trung Quốc. Các học giả vẫn còn không đồng ý với nhau về việc Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Hoa từ lúc nào, ở lại đó bao lâu, và mất vào lúc nào, nhưng nói chung giới Phật tử nhà Thiền chấp nhận rằng Bồ Đề Đạt Ma đến Nam Trung Hoa bằng thuyền vào khoảng năm 520 sau Tây Lịch, sau một nổ lực không kết quả để thiết lập giáo thuyết của mình tại đây, ông đã đến Lạc Dương thuộc miền bắc Trung Hoa, và cuối cùng ông định cư tại chùa Thiếu Lâm. Ngài đã mang sang Trung Quốc một thông điệp thù thắng, được tóm gọn trong mười sáu chữ Hán sau đây, dù rằng người ta chỉ nhắc đến thông điệp nầy về sau thời Mã Tổ—According to historians, Bodhidharma denied canon reading, and his system therefore made the Buddhist monasteries much less intellectual and much more meditative than they were ever before. According to Bodhidharma, Buddhists should stress on meditation, because by which alone enlightenment can be attained. Bodhidharma was the 28th Indian (in line from the Buddha) and first Zen Patriarch in China. Scholars still disagree as to when Bodhidharma came to China from India, how long he stayed there, and when he died, but it is generally accepted by Zen Buddhists that he came by boat from India to southern China about the year 520 A.D., and after a short, fruitless attempt to establish his teaching there he went to Lo-Yang in northern China and finally settled in Shao-Lin Temple. Bodhidharma came to Chine with a special message which is summed in sixteen Chinese words, even though Zen masters only mentioned about this message after Ma-Tsu:

Bất lập văn tự

Giáo ngoại biệt truyền

Trực chỉ nhân tâm

Kiến tánh thành Phật.

“A special tranmission outside the scriptures;

No dependence upon words and letters

Direct pointing at the soul of man;

Seeing into one’s nature and the

attainment og Buddhahood.”

· Tổ Bồ Đề Đạt Ma và môn đệ của ông, Huệ Khả, người mà tổ đã truyền pháp, luôn là đề tài của công án Thiền Vô Môn cũng như bức tranh nổi tiếng của Sesshu, một họa sĩ lừng danh của Nhật Bản. Huệ Khả, một học giả nổi tiếng thời bấy giờ, tìm đến Bồ Đề Đạt Ma lúc ông đang tọa thiền, phàn nàn với ông rằng mình không an tâm và làm thế nào để tâm được an. Bồ Đề Đạt Ma đuổi Huệ Khả đi, bảo rằng muốn đạt được an tâm phải tu lâu và khó nhọc không tự phụ và nản lòng. Sau khi đứng hàng giờ dưới tuyết, Huệ Khả bèn chặt đứt bàn tay trái của mình để dâng lên Bồ Đề Đạt Ma. Bấy giờ tin chắc vào lòng chân thành và quyết tâm của Huệ Khả, Bồ Đề Đạt Ma nhận Huệ Khả làm môn đệ—Bodhidharma and Hui-K’e, his disciple to whom he had transmitted the Dharma, are always the subject of koan in the “No Gate Zen” as well as of a famous painting by Sesshu, Japan’s greatest painter. Hui-K’e, a scholar of some repute, complains to Bodhidharma, who is silently doing meditation, that he has no peace of mind and asks how he can acquire it. Bodhidhrma turns him away, saying that the attainment of inward peace involves long and hard disciple and is not for the conceited and fainthearted. Hui-K’e, who has been standing outside in the snow for hours, implores Bodhidharma to help him. Again he is rebuffed. In desperation he cuts off his left hand and offers it to Bodhidharma. Now convinced of his sincerity and determination, Bodhidharma accepts him as a disciple.

· Câu chuyện trên đây nhấn mạnh đến tầm quan trọng mà các thiền sư buộc vào kẻ khao khát sự an tâm vào việc tọa thiền, vào lòng chân thành và khiêm tốn, sự kiên nhẫn và nghị lực như là những tiên đề trong sự đạt thành đạo vô thượng. Vì thương kẻ tinh thành nên Tổ bèn chỉ cho chân đạo: “Bích quán là phép an tâm (see Bích Quán) , tứ hạnh là phép phát hạnh (see Tứ Hạnh), phòng ngừa sự chê hiềm là phép thuận vật, và đừng chấp trước là phương tiện tu hành cũng như cứu độ chúng sanh.”—This story emphasizes the importance which Zen masters attach to the hunger for self-realization, to meditation, and to sincerity and humility, perserverance and fortitude as prerequisites to the attainment of the highest truth. He was moved by the spirit of sincerity of Hui-K’o, so he instructed him: “Meditating facing the wall is the way to obtain peace of mind, the four acts are the ways to behave in the world, the protection from slander and ill-disposition is the way to live harmoniously with the surroundings, and detachment is the upaya to cultivate and to save sentient beings.”

· Khi ở chùa Thiếu Lâm, Tổ thường dạy nhị tổ bằng bài kệ sau—When he lived at Shao-Lin temple, he always taught the second patriarch with this verse:

Ngoài dứt chư duyên

Trong không toan tính

Tâm như tường vách

Mới là nhập đạo

(Externally keep you away from all relationships, and, internaly, have no hankerings in your heart; when your mind is like unto a straight-standing wall you may enter into the Path).

· Sau chín năm ở Thiếu Lâm, Tổ muốn trở về Thiên Trúc, bèn gọi môn nhân đến bảo: “Ngày ta lên đường sắp đến, các ngươi thử trình xem chỗ sở đắc của mỗi người về Đạo Thiền.” Bấy giờ ông Đạo Phó bạch: “Theo chỗ thấy của tôi, chẳng chấp văn tự, chẳng lìa văn tự, đó là chỗ sở dụng của đạo.” Tổ nói: “Ông được phần da của ta.” Ni Tổng Trì bạch: “Chỗ hiểu của tôi nay như Khánh Hỷ (A Nan) nhìn vào nước Phật A Súc (Bất Động Như Lai), thấy một lần không thấy lại được.” Tổ nói: “Bà được phần thịt của tôi.” Đạo Dục bạch: “Bố đại vốn không, năm ấm chẳng thật, chỗ thấy của tôi là không có gì sở đắc hết.” Tổ nói: “Ông được phần xương của tôi.” Sau cùng, Huệ Khả đến đảnh lễ Tổ, xong cứ thế mà đứng thẳng, chứ không nói gì. Tổ nói: “Ông được phần tủy của tôi.” Những ngày cuối cùng của Tổ Bồ Đề Đạt Ma ở Trung Quốc không ai biết rõ, sư đi đâu và thị tịch hồi nào. Có người nói sư băng qua sa mạc trở về Ấn Độ, cũng có người nói sư qua Nhật—After nine years at Shao-Lin temple, the Patriarch wished to return to India. He called in all his disciples before him, and said: “The time is come for me to depart, and I want to see what your attainments are.” Tao-Fu said: “According to my view, the truth is above affirmation and negation, for this is the way it moved.” The Patriarch said: “You have got my skin.” Then Nun Tsung-Ch’ih said: “As I understand it, it is like Ananda’s viewing the Buddhaland of Akshobhya Buddha: it is seen once and never again.” The Patriarch said: “You have got my flesh.” Tao-Yu said: “Empty are the four elements and non-existent the five skandhas. According to my view, there is not a thing to be grasped as real.” The Patriarch said: “You have got my bone.” Finally, Hui-K’o reverently bowed to the master, then kept standing in his place and said nothing. The Patriarch said: “You have my marrow.” Nobody knows his whereabout and when he passed away. Some people say that he crossed the desert and went to India, and others say that he crossed the sea to go to Japan.

**Bồ Đề Lưu Chi**,**菩提留支**, Bodhiruci (skt)

(I) Bồ Đề Lưu Chi thứ nhất—The first Bodhiruci: Bồ Đề Cốt Lộ Chi—Đạo Hy—Một vị sư người Bắc Ấn Độ, đến Lạc Dương khoảng năm 508 sau Tây Lịch, dưới thời nhà Ngụy. Ông đã phiên dịch 30 bộ kinh. Theo lịch sử Phật Giáo Trung Quốc, thì vị Bồ Đề Lưu Chi nầy đã lập ra Thập Địa Tông (Dasabhumika school)—A monk from northern India who arrived at Lo-Yang in 508 A.D., under the Wei dynasty. He translated 30 works.

(II) Bồ Đề Lưu Chi thứ hai—The second Bodhiruci: Giác Ái (571-727)—Một vị Tăng thuộc miền Nam Ấn vào thế kỷ thứ bảy. Vào thời gian đầu triều đại nhà Đường, nhiều tu sĩ Phật giáo nổi danh từ Tích Lan và Ấn Độ đến Trung Hoa. Bồ Đề Lưu Chi thuộc số tu sĩ Phật giáo ngoại quốc đến ở lâu dài tại Trung Hoa. Tên Ngài là Đạt Ma Lưu Chi (Dharmaruci), được Vũ Hậu cho đổi thành Bồ Đề Lưu Chí. Ông đã dịch 53 bộ kinh vào những năm 693-713 sau Tây Lịch—A monk from Southern India in the seventh century. During the days of the early T’ang dynasty, many renowned Buddhist monks came to China from Ceylon and India. Bodhiruci was among those foreign Buddhists who came to settle permanently in China. His original name was Dharmaruci. His name was changed to Bodhiruci by the order of the Empress Wu. He translated 53 works in 693-713 A.D. He passed away in 727, at the age of 156.

Bồ Đề Mạn Đà La: Bodhi Seat—Bồ Đề Đạo Tràng, nơi Đức Phật đã đạt được đại giác—Truth Plot, holy site, place of Enlightenment—The place where the Buddha attained Enlightenment.

**Bồ Đề Môn**,**菩提門**, Cửa giác ngộ; cửa đông trong bốn cửa của nghĩa địa—The gate of enlightenment; east gate of the four gates of a cemetery.

Bồ Đề Ngữ: Speaking bodhi—Words of the truth.

Bồ Đề Ni: Bhojaniya (skt)—Còn gọi là Bồ Thiện Ni, là những thức ăn chính của Tăng Ni—To be eaten, edible; what is suitable as the fare of monks and nuns, proper food.

**Bồ Đề Phần**,**菩提分**, Bodhyanga (skt)—The seven branches of bodhi-illumination—See Thất Giác Chi

Bồ Đề Phần Pháp: See Thất Giác Chi.

**Bồ Đề Sở**,**菩提所**, See Bồ Đề Tự

**Bồ Đề Tát Đỏa**,**菩提薩埵**, Bồ Tát,Bodhisatva

**Bồ Đề Tâm**,**菩提心**, Bodhicitta (skt)

[Video Bodhi Mind (Robert Thurman)](http://www.youtube.com/watch?v=em3Zx215T7w)

(A) Nghĩa của Bồ Đề Tâm—The meanings of Bodhi-mind:

2) Tâm Bồ Đề là tâm giác ngộ, tâm thấy được bản mặt thật của chư pháp, tâm tin nơi nhân quả và Phật tánh nơi chúng sanh cũng như luôn dụng công tu hành hướng về quả vị Phật: Bodhi mind—The great mind—The mind for or of Bodhi—The Mind of Enlightenment—The awakened or enlightened mind—The mind that perceives the real behind the seeming, believes in moral consequences, and that all have the Buddha-nature, and aims at Buddhahood.

3) Bồ Đề Tâm liên hệ tới hai chiều hướng—The spirit of enlightenment, the aspiration to achieve it, the mind set on Enlightenment. It involves two parallel aspects:

· Thượng cầu Phật Đạo: The determination to achieve Buddhahood—Above is to seek Bodhi.

· Hạ hóa chúng sanh: The aspiration to rescue all sentient beings—Below is to save or transform all beings.

Bồ Đề Thụ: Bodhidruma, Bodhitaru, or Bodhivrksa (skt)—Đạo Thọ—Giác Thọ.

1) Cây Bồ đề hay cây trí tuệ, dưới gốc cây nầy Phật đã đạt được đại giác và thành Phật tại Bồ Đề Đạo Tràng hơn 2.500 năm về trước: Bodhi-tree; the wisdom tree, i.e. the tree under which Sakyamuni attained his enlightenment and became Buddha at Bodha Gaya over 2,500 years ago.

2) Cây Pippala mà Trong Pháp Hiển Truyện gọi sai là cây Bối Đa: The Pippala or Asvattha, wrongly identified by Fa-Hsien as the palm-tree.

3) Trong Tây Vực Ký của Huyền Trang đời nhà Đường, gọi là cây Tất Bát La cao đến 400 bộ, luôn bị chặt phá, mà vào thời đó vẫn còn cao đến bốn năm chục bộ: In the Records of the Western Lands of Hsuan-Tsang, it is described as an evergreen, to have been 400 feet high, been cut down several times, but in the T’ang dynasty still to be 40 or 50 feet.

4) Một nhánh của nó được vua A dục đưa sang Tích Lan trồng và hiện vẫn còn tươi tốt đến bây giờ: A branch of it is said to have been sent by Asoka to Ceylon, from which sprang the celebrated Bo-tree still flourishing there.

**Bồ Đề Tát Đỏa**,**菩提薩埵**, Bồ Tát, một chúng sanh giác ngộ, và nguyện chỉ đạt được đại giác một khi cứu độ hết thảy chúng sanh—Bodhisattva—A being of enlightenment—One who has Bodhi or perfect wisdom as his essence—One whose beings or essence is bodhi whose wisdom is resulting from direct perception of Truth with the compassion awakened thereby. Enlightened being who is on the path to awakening, who vows to forego complete enlightenment until he or she helps other beings attain enlightenment

Bồ Đề Thọ Thần: Vị Thần Nữ hộ trì cây Bồ Đề—The goddess-guardian of the Bo-tree.

Bồ Đề Tràng: bodhimanda (skt)—Bồ Đề Đạo Tràng—Nơi Đức Phật thành đạo là Kim Cang Tọa dưới cội Bồ Đề, bên bờ sông Ni Liên Thiền, nước Ma Kiệt Đà—A place, plot, or site of enlightenment in Magadha, especially Sakyamuni’s under the bodhi-tree.

**Bồ Đề Tử**,**菩提子**, Dùng làm chuỗi—Used for rosaries

[Video Phat dang trong Ta (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=398615373282414430&ei=_o0YSa_nFpCYrAKzubDKDQ&q=thich+nhat+tu)

1) Hạt Bồ Đề cứng, lấy từ một loại cỏ ở Hy Mã Lạp Sơn: Bodhi seeds or beads, the hard seeds of a kind of Himalayan grass.

2) Hạt Bồ Đề lấy từ cây Bồ Đề trên núi Thiên Thai: Seeds of a tree at T’ien-T’ai.

**Bồ Đề Tự**,**菩提寺**, Bodhi-Vihara (skt)—Chùa Bồ Đề, một tên được đặt cho nhiều tự viện—Temple of or for Enlightenment, a name used for many monasteries

Bồ Đề Viên: Nghĩa trang của tự viện—The bodhi garden—The temple cemetery.

**Bồ Đoàn**,**蒲團**, Vật dụng ngồi thiền hay quỳ lạy. Bồ đoàn là cái gối được độn đầy bằng vỏ cỏ bồ, hay bông gòn, hình tròn (nên gọi là bồ đoàn)—A sitting mat, rush cushion, or hassock. A mat usually filled with kapok and covered with dark blue fabric, on which the practitioner sits when practicing meditation. It is usually round

**Bồ Tát**,**菩薩**, Bodhisattva (skt)

[Video Bo Tat Thich Quang Duc](http://www.youtube.com/watch?v=jc4LcDbYqq8)

(A) Nghĩa của Bồ Tát—The meanings of Bodhisattva:

1) Theo Đại Trí Độ Luận, chữ Bodhi có nghĩa là con đường hành đạo của chư Phật, chữ sattva là bản chất của thiện pháp. Bồ Tát là vị có tâm cứu giúp tất cả chúng sanh vượt qua dòng sông sanh diệt—According to the Mahaprajnaparamita sastra, Bodhi means the way of all the Buddhas, and Sattva means the essence and character of the good dharma. Bodhisattvas are those who always have the mind to help every being to cross the stream of birth and death.

2) Đại Đạo Tâm Chúng Sanh (dịch theo cũ): All beings with mind for the truth.

3) Đại Giác Hữu Tình (dịch theo mới). Bồ Tát là bậc tầm cầu sự giác ngộ tối thượng, không phải chỉ cho chính mình mà cho tất cả chúng sanh: Conscious beings of or for the great intelligence, or enlightenment. The Bodhisattva seeks supreme enlightenment not for himself alone but for all sentient beings.

4) Người tu theo Đại Thừa, xuất gia hay tại gia, thượng cầu đại giác, hạ hóa chúng sanh (tự giác, giác tha): A Mahayanist, whether monk or layman, above is to seek Buddhahood, below is to save sentient beings (he seeks enlightenment to enlighten others).

Bồ Tát Câu Hội Tại Vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên để Nghe Phật Thuyết Kinh Hoa Nghiêm: These bodhisattvas are among the five hundred Bodhisattvas gathered in the Garden of Anathapindaka in the Jeta Gorve to hear Sakyamuni Buddha to preach The Flower Oranment Scripture:

(A) Chư Bồ Tát—Bodhisattvas: Trong số năm trăm Bồ tát nầy thì Bồ Tát Phổ Hiền và Văn Thù làm Thượng thủ—Among these 500 Bodisattvas, Samantabhadra and Manjusri Bodhisattvas stand out prominently as the two leaders.

(B) Mười đặc tính của chư Bồ Tát nầy—Ten characteristics of these Bodhisattvas: Năm trăm vị Bồ tát nầy thảy đều sinh ra từ hạnh nguyện Phổ Hiền và có mười đặc tính như sau—All the Bodhisattvas are said to have issued from the life and vows of Samantabhadra Bodhisattva, and have the following ten qualifications:

1) Công hạnh của các ngài không còn bị vướng mắc, vì có thể hiện thân khắp trong tất cả cõi Phật: They are unattached in their conduct because they are able to expand themselves in all the Buddha-lands.

2) Họ hiển hiện vô số thân, vì có thể đi đến bất cứ nơi nào có Phật: They manifest innumerable bodies because they can go over wherever there are Buddhas.

3) Họ có nhãn quan thanh tịnh và vô ngại, vì họ có thể thấy được những thần biến của chư Phật: They are in possession of an unimpeded and unspoiled eyesight because they can perceive the miraculous transformations of all the Buddhas.

4) Họ có thể du hành bất cứ nơi đâu không bị giới hạn vào một xứ sở nào, vì họ hằng đến khắp tất cả những chỗ chư Phật thành Chánh Đẳng Chánh Giác: They are able to visit anywhere without being bound to any one locality because they never neglect appearing in all places where the Buddhas attain to their enlightenment.

5) Họ có ánh sáng không giới hạn, vì có thể soi tỏ biển Phật pháp bằng ánh sáng trí tuệ của mình: They are in possession of a limitless light because they can illumine the ocean of all the Buddha-truths with the light of their knowledge.

6) Họ có khả năng biện tài không bao giờ cùng tận, vì ngôn ngữ của họ không ô nhiễm: They have an inexhaustible power of eloquence through eternity because their speech has no taint.

7) Họ an trụ nơi trí tuệ vô đẳng, biết rõ không cùng tận như hư không vì công hạnh của họ thanh tịnh vô cấu: They abide in the highest wisdom which knows no limits like space because their conduct is pure and free from taints.

8) Họ không cố định tại một nơi nào vì họ tự hiện thân tùy theo tâm niệm và nguyện vọng của hết thảy chúng sanh: They have no fixed abode because they reveal themselves personally in accordance with the thoughts and desires of all beings.

9) Họ không bị mê muội vì họ biết rằng không có pháp và không có ngã trong thế giới của chúng sanh: They are free from obscurities because they know that there are rally no beings, no soul-substances in the world of being.

10) Họ có siêu việt trí bao la như hư không, vì soi tỏ hết thảy Pháp giới bằng màn lưới quang minh của chính họ: They are in possession of transcendental knowledge which is as vast as space because they illumine all the Dharmadhatus with their nets of light.

Bồ Tát Chuẩn Đề: Cunde (skt)—

Hóa thân của Quán Âm Ma Ha Bồ Đề Tát Đỏa. Vị Bồ tát có 18 tay tiêu biểu cho lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), lục đại (sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp), và lục thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý)—A transformation body of the Avalokitesvara Maha-Bodhisattva. This Maha Bodhisattva has 18 arms which symbolizes 6 faculties (sight,hear, smell, taste, touch, mind), 6 elements (form, sound, scent, flavor, bodily sensation, and all other elements in general) , and 6 consciousnesses (sight, hearing, smell, taste, touch, and mind).

[Video Quan Am Thi Kinh (Thich Nhat Tu)](http://www.youtube.com/watch?v=MMnm1vyxqLY)

Bồ Tát Có Thể Vào Ra Sanh Tử Mà Không Bị Chướng Duyên Nhiễu Loạn: Bodhisattvas are free to enter and exit births and deaths unhindered and uniterrupted by obstructing conditions.

Bồ Tát Di Lặc: Đương Lai hạ sanh Di Lặc Tôn Phật—Nhứt sanh bổ xứ Bồ Tát—Maitreya Bodhisattva—Buddha-to-be—One-life Bodhisattva.

Bồ Tát Diệu Kiến: Wonderful Sight Bodhisattva.

Bồ Tát Đại Bi Quán Thế Âm: Kuan Shi Yin Bodhisattva of Great Compassion—See Bồ Tát Quán Thế Âm.

Bồ Tát Đại Hạnh Phổ Hiền: Bồ Tát thực hiện hạnh nguyện siêu việt của chư Phật, thường cỡi voi sáu ngà tượng trưng cho lục Ba La Mật. Ngài nổi tiếng với mười hạnh nguyện mà chúng ta hằng trì tụng trong Kinh Nhật Tụng—Universal Worthy, Bodhisattva of Great Conduct—Samantabhadra Bodhisattva foremost in practice. Bodhisattva who personifies the transcendental practices and vows of the Buddhas, usually depicted seated on a six-tusked elephant (six paramitas). He is best known for his ten great vows which we recite every day in Daily reciting Sutra.

**Bồ Tát Đại Sĩ**,**菩薩大士**, Những Bồ Tát lớn như Văn Thù, Quán Âm, Phổ Hiền, Thế Chí—Bodhisattva-Mahasattva (skt)—A Great Bodhisattva (Manjusri, Kuan Shi Yin, Samantabhadra,Mahasthama-prapta, etc)

Bồ Tát Đại Thế Chí: Mahasthama-prapta Bodhisattva—Vị Bồ Tát đã đạt được đại lực—Bodhisattva who has attained Great Strength.

Bồ Tát Đại Trí Văn Thù Sư Lợi: Manjushri Bodhisattva of Great Wisdom (foremost in wisdom).

**Bồ Tát Đạo**,**菩薩道**, Bodhisattva path, or the way or discipline of the bodhisattva

1) Tự lợi, lợi tha, giác hạnh viên mãn: To benefit self and benefit others, leading to Buddhahood.

2) Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh: Above to seek bodhi, below to transform all beings.

Bồ Tát Địa Tạng: Ksitigarbha—Earth Store Bodhisattva, one with foremost in vows).

[Video Quang Muc Cuu Me](http://www.youtube.com/watch?v=z0URaf9y0Oo)

**Bồ Tát Giới**,**菩薩戒**, Giới cho chư Bồ Tát, gồm mười giới trọng và 48 giới khinh—The commandments for Bodhisattvas—The commandments or prohibitions for bodhisattvas and monks, including ten primary and 48 secondary precepts

**Bồ Tát Hạnh**,**菩薩行**, Bodhisattva practice (cult)—Bồ Tát Hạnh theo truyền thống Phật Giáo Đại Thừa (một vị Bồ Tát muốn thực hành Bồ Tát Hạnh phải trước hết phát tâm Bồ Đề, đối với chúng hữu tình phải có đầy đủ tâm từ bi hỷ xả không ngằn mé. Ngoài ra, Bồ Tát phải luôn thực hành hành nguyện độ tha với lục Ba La Mật. Cuối cùng vị ấy phải lấy Tứ Nhiếp Pháp trong công việc hoằng hóa của mình)—Bodhisattva practice (Bodhisattva’s practising) according to the tradition of Northern Buddhism

1) Phát Bồ Đề Tâm: To to vow to devote the mind to bodhi (bodhicita)—See Bồ Đề Tâm.

2) Thực hành Tứ Vô Lượng Tâm: To practise the four immeasurables—See Tứ Vô Lượng Tâm.

[Video Tu Vo Luong Tam (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=-8123823567320577677&ei=Bl8YSfT7MYeQrALg3sDKBQ&q=thich+nhat+tu)

3) Thực hành Lục Độ Ba La Mật: To practise the six Paramitas—See Lục Độ Ba La Mật.

4) Thực hành Tứ Nhiếp Pháp: To practise the four all-embracing virtues—See Tứ Nhiếp Pháp.

5) Theo Kinh Duy Ma Cật—According to the Vimalakirti Sutra:

Bồ Tát Hộ Pháp: Dharma Protector Bodhisattva.

Bồ Tát Long Thọ: Bodhisattva Nagarjuna.

[Video Nagarjuna: Founder of Mahayana Buddhism](http://www.youtube.com/watch?v=9-FrTSeWUrs)

Đại Bồ Tát---Bodhisattva Mahasattva.

Bồ Tát Ma Ha Tát,菩薩摩訶薩Bodhisattva-Mahasattvas (skt)

Bodhisattva-Mahasattvas (skt)—Bồ Đề Tát Đỏa Ma Ha Tát Đỏa—Đại Chúng Sanh—Giác Hữu Tình (dịch mới) hay những Bồ Tát Địa Thượng, cao hơn tất cả chúng sanh, ngoại trừ Phật—Bodhisattva Mahasattva is the perfect Bodhisattva, greater than any other being except a Buddha

Bồ Tát Mã Minh: Asvaghosa (skt) Ashvaghosha (p) Bodhisattva.

Bồ Tát Nguyệt Quang Biến Chiếu: Universal Moonlight Brilliance Bodhisattva.

Bồ Tát Nhựt Quang Biến Chiếu: Universal Sunlight Brilliance Bodhisattva

Bồ Tát Ở Trong Sự Sanh Tử Đáng Sợ, Phải Y Nơi Sức Công Đức Của Như Lai: Theo Kinh Duy Ma Cật, sự sanh tử đáng sợ, Bồ Tát nên luôn luôn y nơi sức công đức của Như Lai—According to the Vimalakirti Sutra, in his fear of birth and death, a Bodhisattva should always rely on the power of the Tathagata’s moral merits.

Bồ Tát Phổ Hiền: Bodhisattva Samantabhadra—See Bồ Tát Đại Hạnh Phổ Hiền.

Bồ Tát Quán Thế Âm: Avalokitesvara (skt)—Bồ Tát của lòng Đại Bi và tầm thinh cứu khổ. Cũng còn được gọi là Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, một trong ba vị Đại Sĩ của Tịnh Độ. Hai vị khác là A Di Đà và Đại Thế Chí—Bodhisattva of compassion and deep listening (observer of the world’s sounds). Also called Kwan Yin,The bodhisattva of compassion—One of the three Pure Land Sages. The others being Buddha Amitabha and Bodhisattva Mahasthamaprapta (Đại Thế Chí).

[Video Quan Am Thi Kinh (Thich Nhat Tu)](http://www.youtube.com/watch?v=MMnm1vyxqLY)

Bồ Tát Phật Quảng: Bodhisattva Universally Expansive.

Bồ Tát Sợ Nhân, Chúng Sanh Sợ Quả: Bodhisattvas fear (are afraid of) causes; living beings fear effects (results or consequences)—Bồ Tát vì sợ quả ác về sau, cho nên chẳng những tránh gieo ác nhân trong hiện tại, mà còn tinh tấn tu hành cho nghiệp chướng chóng tiêu trừ, đầy đủ công đức để cuối cùng đạt thành Phật quả. Còn chúng sanh vì vô minh che mờ tâm tánh nên tranh nhau gây tạo lấy ác nhân, vì thế mà phải bị nhận lấy ác quả. Trong khi chịu quả, lại không biết ăn năn sám hối, nên chẳng những sanh tâm oán trách trời người, mà lại còn gây tạo thêm nhiều điều ác độc khác nữa để chống đối. Vì thế cho nên oan oan tương báo mãi không thôi—Because the Bodhisattvas are afraid of bad consequences in the future, not only they avoid planting evil-causes or evil karma in the present, but they also diligently cultivate to gradually diminish their karmic obstructions; at the same time to accumulate their virtues and merits, and ultimately to attain Buddhahood. However, sentient beings complete constantly to gather evil-causes; therefore, they must suffer evil effect. When ending the effect of their actions, they are not remorseful or willing to repent. Not only do they blame Heaven and other people, but they continue to create more evil karma in opposition and retaliation. Therefore, enemies and vengeance will continue to exist forever in this vicious cycle.

Bồ Tát Tại Gia: Layperson Bodhisattva—Layperson-precept Bodhisattva.

**Bồ Tát Tạng**,**菩薩藏**, Tên chung của các kinh điển Đại Thừa, như Pháp Hoa hay Hoa Nghiêm, hàm chứa phép tu chứng quả Bồ Tát—The Mahayana scriptures or canon (the Lotus sutra, or the Hua-Yen sutra), i.e. those of the Bodhisattva schools

**Bồ Tát Tăng**,**菩薩僧**, Bodhisattva-sangha (skt)— Chư Tăng Đại Thừa, có tranh cải cho rằng chư Tăng Tiểu Thừa cũng là những Bồ Tát Tăng—Mahayana monks, though there has been dispute whether Hinayana monks may be included

Bồ Tát Thanh Tịnh Đại Hải chúng: Bodhisattva of Ocean-Wide Assembly.

**Bồ Tát Thánh Chúng**,**菩薩聖衆**, Bồ Tát Thánh là những vị Bồ Tát từ sơ địa trở lên, đã cắt đứt mê lầm phiền não, đối lại với Bồ Tát phàm là những vị chưa cắt đứt mê hoặc—The Bodhisattva saints who have overcome illusion, from the first stage upwards, as contrasted with ordinary Bodhisattvas

**Bồ Tát Thập Địa**,**菩薩十地**, The ten stages in a Bodhisattva’s progress—See Thập Địa

**Bồ Tát Thập Trụ**,**菩薩十住**, The ten grounds—See Thập Trụ

Bồ Tát Thế Thân: Vasubandhu.

Bồ Tát Thiện Tài: Sudhana (skt)—Good Wealth Bodhisattva.

**Bồ Tát Thừa**,**菩薩乘**, Bodhisattvayana (skt)—Một trong ngũ thừa dạy tu hành theo Lục độ Ba la mật để tự giác và giác tha (nhị lợi: tự lợi lợi tha). Mục đích chính là cứu độ chúng sanh và thành Phật quả. Vì mục đích của Bồ Tát thừa là đạt tới Phật tánh tối thượng, nên Bồ Tát Thừa cũng còn được gọi là Phật Thừa hay Như Lai Thừa—Bodhisattva way—One of the five vehicles which teaches the observance of the six paramitas the perfecting of the self and the benefits of others. The objective is the salvation of all beings and attaining of Buddhahood. The aim of Bodhisattvayana is the attainment of Supreme Buddhahood. Therefore, it is also called the Buddhayana or Tathagatayana.

Bồ Tát Tính: Bodhisattva-nature, or character.

Bồ Tát Và Nhị Thừa: Bodhisattva and the Two Vehicles—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati về sự khác biệt giữa Bồ tát và hàng Nhị Thừa như sau: “Này Mahamati, sự khác biệt giữa Bồ Tát và hàng Nhị Thừa như sau: Nhị Thừa không thể tiến qua địa thứ sáu và tại đó chư vị nhập Niết Bàn. Trong khi vị Bồ Tát ở địa thứ bảy, đi qua một kinh nghiệm tâm linh hoàn toàn mới, được gọi là anabhogacarya và có thể được dịch là một đời sống vô mục đích hay vô công dụng. Nhưng được hộ trì bởi thần lực chư Phật là cái năng lực nhập vào các đại nguyện mà vị Bồ Tát thiết lập đầu tiên khi ngài mới khởi đầu sự nghiệp của ngài và giờ đây ngài thiết định nhiều phương pháp cứu độ khác hẳn nhau nhằm lợi lạc cho chúng sanh u mê lầm lạc của ngài. Từ quan điểm tuyệt đối về chân lý tối hậu mà vị Bồ Tát đạt được, thì không có sự tiến bộ của tâm linh như thế trong đời sống của ngài, vì ở đây quả thực không có tầng bậc, không có sự thăng tiến tương tục mà riêng chân lý là không có tướng trạng và tách ly hoàn toàn với sự phân biệt—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh Mahamati, the distinction between the Bodhisattva and the Two Vehicles is emphasized, as the latter are unable to go up further than the sixth stage where they enter into Nirvana. At the seventh stage, the Bodhisattva goes through an altogether new spiritual experience known as anabhogacarya, which may be rendered “a purposeless life.” But , supported by the majestic power of the Buddhas, which enters into the great vows first made by the Bodhisattva as he started in his career, the latter now devises various methods of salvation for the sake of his ignorant and confused fellow-beings. But from the absolute point of view of the ultimate truth in the Lankavatara Sutra,attained by the Bodhisattva, there is no such graded course of spirituality in his life; for here is really no gradation (krama), no continuous ascension (kramanusandhi), but the truth (dharma) alone which is imageless (nirabhasa), and detached altogether from discrimination.

Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi: Bodhisattva Manjusri—See Bồ Tát Đại Trí Văn Thù Sư Lợi.

Bồ Tát Vô Tận Ý: Boundless Mind Bodhisattva.

Bồ Tát Vô Trước: See Asangha Asamgra Bodhisattva trong phần Phạn/Pali-Vietnamese.

Bồ Tát Xuất Gia: Bodhisattva Sangha.

**Bồ Thiện Ni**,**蒲膳尼**, See Bồ Đề Ni

Bổ Ca La: Pudgala (skt)—See Phú Già La.

**Bổ Đà**,**補陀**, Potala (skt)—Tên của một ngọn núi nổi tiếng ở Trung Quốc—Name of a famous mountain in China.

**Bổ Đà Lạc Ca**,**補陀落迦**, Potala, or Potalaka (skt)

1) Tên một hải cảng thời cổ thuộc cửa sông Ấn Hà, có người gọi là Thattha, người ta nói rằng đây là quê hương của tổ tiên Phật Thích Ca: An ancient sea-port on the Indus, identified by some with Thattha, said to be th ancient home of sakyamuni ancestors.

2) Quang Minh Sơn nằm về phía đông nam của Malakuta, ở đó có vị Bồ Tát tên là Quán Thế Âm: A mountain south-east of Malakuta, reputed as the home of Avalokitesvara Bodhisattva.

3) Hải Đảo Sơn, nằm về phía đông Ningpo, trung tâm của Ngài Quán Âm: The island of Pootoo, east of Ningpo, the Kuan-Yin centre.

4) La Sa Phổ Đà ở Tây Tạng, nơi trú ngụ của Đức Đạt Lai Lạt Ma, tái sanh của Ngài Quán Âm Bồ Tát—The Lhasa Potala in Tibet, the seat of the Dalai Lama, an incarnation of Avalokitesvara Bodhisattva.

**Bổ Đặc Già La**,**補特伽羅**, Pudgala (skt)—See Phú Già La.

**Bổ Già La**,**補伽羅**, Pudgala (skt)—See Phú Già La

**Bổ La Phược**,**補囉嚩**, Purva (skt)—See Bổ La Phược Vĩ Nễ Hạ

Bổ La Phược Vĩ Nễ Hạ: Purva-videha (skt)—Đông Thắng Thần Châu—The eastern continent—See Tứ Châu (4).

Bổ Lặt Nã: Purna (skt)—See Phú Lâu Na.

Bổ Lư Sa: Purusa (skt)—Còn gọi là Bô Sa, Bố Lộ Sa, Bổ Lũ Sa, Phú Lâu Sa, Phú Lũ Sa, Phù Lưu Sa, nghĩa là trượng phu hay người—Man personified—Man collectively or individually—The soul of the universe.

**Bổ Sa**,**補沙**, Pusya (skt)—Sao quỷ, một trong 28 ngôi sao—One of the twenty-eight stars—The demonous asterism

**Bổ Sắt Trí**,**補瑟置**, Paustika (skt)—Còn gọi là Báo Sắt Trí Ca, hay Bổ Sắt Ca, có nghĩa là tăng ích pháp—Promoting advancement, invigorating, protective

**Bổ Xứ**,**補處**,

1) Người sửa chữa và chiếm cứ nơi trống trải: One who repairs, or occupies a vacated place.

2) Sau khi vị Phật trước đã nhập diệt, vị sau thành Phật mà bổ sung vào đó, thì gọi là bổ xứ, như Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật ra đời tiếp nối Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: A Buddha who succeeds a Buddha, as Maitreya is to succeed Sakyamuni.

Bổ Yết: Bukhara (skt)—Vị trí mà bây giờ gọi là Bokhara—The present Bokhara.

**Bổ Yết Sa**,**補羯娑**, Paulkasa, Pukkasa, or Pulkasa (skt)—Còn gọi là Bốc Yết Sa

1) Tên một giống người hạ tiện ở Ấn Độ ngày xưa, cha thuộc giai cấp thủ đà la, mẹ thuộc giai cấp sát đế lợi: An aboriginal, or the son of a “sudra” father and of a “kshatriya” mother, interpreted as low caste, scavenger.

2) Còn ám chỉ những người không tin luật nhân quả của nhà Phật: Also an unbeliever in the Buddhist doctrine of law of retribution.

**Bộ Chấp**,**部執**, Chấp kiến của tông phái—The tenet of a sect, or school

**Bộ Chủ**,**部主**, Vị tổ khai sáng ra tông phái—The founder of a sect, or school, or group

Bộ Cú La: Vakula (skt).

1) Tên của một đệ tử thông thái của Phật: Name of an intelligent disciple of sakyamuni.

2) Tên của một loài quỷ: Name of a demon.

**Bộ Dẫn Đà**,**部引陀**,

1) Thủy tinh hay sao Thủy—The planet Mercury.

2) Phật: A Buddha.

**Bộ Đa**,**部多**, Bhuta (skt)

1) Bộ đa có nghĩa là đã sinh ra: Been, become, produced, formed, being, existing, etc. interpreted as the consciously existing;

2) Bộ đa cũng có nghĩa là tứ đại đất, nước, lửa, gió, được nắm bắt bởi sự xúc chạm: The four great elements, earth, fire, wind, water, as apprehended by touch.

3) Bộ đa lại có nghĩa là loài quỷ tự sinh (loài quỷ do cha mẹ sinh ra gọi là dạ xoa): Bhuta also means a kind of demon produced by metamorphosis.

4) Chân như: The bhutatathata.

**Bộ Giáo**,**部教**, Bộ và giáo (lời dạy của Đức Phật thuận theo thứ tự thời gian, cũng như sự nông sâu của giáo thuyết)—The sutras, or canon, and their exposition

Bộ La Hán: A set of Arahants.

**Bộ Tha**,**步他**, Phật Đà—Buddha

Bộ tộc Sakya: Tên của một bộ tộc tại Bắc Ấn trong đó Cồ Đàm hay Phật Thích Ca Mâu Ni được sanh ra dưới tên Thái tử Sĩ Đạt Đa—Sakya tribe—Name of a tribe dwelling in Northern India in which Gotama, or Sakyamuni Buddha was born as Prince Siddhartha.

**Bộc Lưu**,**瀑流**, Ogha (skt)—Dòng thác hay dòng thác của dục vọng và phiền não—A torrent, the stream of passion, or illusion.

Bộc Na: Dấu tréo ngón tay, cách thứ tư trong mười hai cách đặt những bàn tay vào nhau—A digital sign; the fourth of the twelve ways of placing the hands together.

**Bôi Độ**,**杯度**, Pei-Tu—Một vị sư vào thế kỷ thứ năm. Tương truyền sư thường qua sông bằng một cái tách hay một cái chén, nhân đó người ta gọi ông là Bôi Độ—A fifth century Buddhist monk said to be able to cross a river in a cup or a bowl, hence his name

Bối: Sankha (skt).

1) Vỏ sò—A shell—A conch.

2) Có giá trị: Valuables—Riches.

3) Loa pháp: Cái loa bằng vỏ ốc dùng trong pháp sự, thổi báo hiệu thời gian tiến hành pháp sự hay tập họp đại chúng—A large trumpet sounded to call the assembly together.

4) Lưng: Back—Behind—To turn the back on—To go contrary to—To carry on the back.

Bối Chính: Quay lưng ngoảnh mặt với Phật Pháp—To turn the back on Buddha-truth.

**Bối Chung**,**貝鐘**, Loa vỏ ốc và chuông—Conch and bell

Bối Diệp: See Bối Đa.

**Bối Đa**,**貝多**, Pattra (skt)—Tên một loài cây kè mọc tại xứ Ma Kiệt Đà, dùng làm vật liệu viết sách (cao từ sáu đến bảy trượng, mùa đông không rụng lá, lá mỏng và mịn có thể dùng để viết chữ)—Palm leaves from the Borassus flabelli-formis, grown in Magadha, used for writing material.

Bối Đa La Diệp: See Bối Đa.

**Bối Điệp**,**貝牒**, Kinh văn được viết trên lá bối—Pattra tablets, sutras written on palm leaves

**Bối Niệm**,**背念**, Chán ghét sanh tử, muốn sống yên ổn nơi Niết Bàn—To turn one’s back on the transmigration life and abide quietly in the nirvana-mind

**Bối Văn**,**貝文**, Kinh văn được viết trên lá bối—The scriptures written on palm leaves—See Bối Đa

**Bối Xả**,**背捨**, Vứt bỏ ham muốn của thế tục—To turn the back on and leave the world

**Bối Ân**,**背恩**, Ungrateful—False-hearted—Unthankful—Thankless-Ingratitude

Bội La Phược: Bhairava (skt)—Tên của các vị Thần Siva, Visnu, hay các chư Thiên, hay của Kim Cang Thần—The terrible name of Siva, also of Visnu and other devas, and of the guardian spirits of the Buddhist order.

Bôn Đồ Lợi (Ca): Pundrika (skt).

1) Bạch liên hoa—The white lotus.

2) Địa ngục cuối cùng trong tám địa ngục lạnh lớn: The last of the eight great cold hells.

**Bôn Na Già**,**奔那伽**, Puspanaga (skt)—Cây Long Hoa hay Long Thọ, mà dưới gốc nó Đức Phật Di Lặc đã giác ngộ thành Phật—The flowering dragon-tree under which Maitreya is said to have attained enlightenment

Bôn Na Phạt Đơn Na: Pundra-vardhana (skt)—Một vương quốc cổ trong xứ Bengal—An ancient kingdom and city in Bengal.

Bôn Nhưỡng Sá La: Punyasala (skt)—Nhà tế bần hay nơi trú ngụ cho người bệnh và người nghèo—Almshouse or asylum for sick and poor.

Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si: Nghiệp tham sân si biểu hiện dưới nhiều hình thức, không thể tả xiết! Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có bốn cách đối trị tham sân si. Tùy theo trường hợp, hành giả có thể dùng một trong bốn cách nầy để đối trị tham sân si—The karma of greed, anger and delusion manifest themselves in many forms, which are impossible to describe fully. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are four basic ways to subdue them. Depending on the circumstances, the practitioner can use either one of these four methods to counteract the karma of greed, anger and delusion.

1) Dùng Tâm Đối trị: Suppressing afflictions with the mind—

2) Dùng Lý Đối Trị: Suppressing afflictions with noumenon—

3) Dùng Sự Đối Trị: Supressing afflictions with phenomena—

4) Dùng Sám Tụng Đối Trị: Suppressing afflictions with repentance and recitation—

Bốn Cách Hàng Phục Phiền Não: Four ways for a Buddhist to subdue afflictions—See Hàng Phục Phiền Não.

Bốn Cách Nhìn Về Pháp Giới: Theo Thiền Sư Suzuki trong Thiền Luận Tập III, ý niệm về bốn cách nhìn về Pháp Giới khởi sáng từ những đại Thiền sư như Pháp Tạng, Trí Nghiễm, Đỗ Thuận, và Trừng Quán, nhưng do sự thiết định cuối cùng của Trừng Quán mà triết lý Hoa Nghiêm được đồng nhất với thuyết Tứ Pháp Giới—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, the idea of the fourfold Dharmadhatu originated from Fa-Tsang, Chi-Yen, Tu-Shun, and Têng-Kuan, but is was by final formulation of Têng-Kuan that the philosophy of the Gandavyuha came to be identified with the doctrine of the fourfold Dharmadhatu—See Tứ Pháp Giới.

Bốn Cách Trả Lời Câu Hỏi: Four ways of answering questions—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn cách trả lời câu hỏi—According to the Sangiti Sutta, there are four ways of answering questions:

1) Trả lời câu hỏi một cách dứt khoát: Ekamsa-vyakaraniyo-panho (p)—The question to be answered directly.

2) Trả lời câu hỏi bằng cách phân tích: Vibhajja-vyakaraniyo-panho (p)— Requiring an explanation.

3) Trả lời câu hỏi bằng cách chất vấn: Patipuccha-vyakaraniyo-panho (p)—Requiring a counter-question.

4) Trả lời câu hỏi bằng cách giả lơ hay bỏ qua: Thapaniyo-panha (p)—To be set aside.

Bốn Chân Lý Cao Thượng: The four Noble Truths:

1) Khổ đế: The Truth of suffering.

2) Tập đế: The Truth of the cause of suffering.

3) Diệt đế: The Truth of the end of suffering.

4) Đạo đế: The Truth of the Path that leads to the end of suffering.

\*\* See Tứ Diệu Đế.

Bốn Cõi Duy Tâm: Chỉ một tâm nầy mà có đủ đầy bốn cõi—This single mind encompasses the four kinds of lands in their totality:

1) Cõi Phàm Thánh Đồng Cư: The land of common residence of beings and Saints.

a) Phàm Thánh Đồng Cư Tịnh Độ: Common Residence Pure Land.

b) Phàm Thánh Đồng Cư Uế Độ: Như là cõi Ta Bà trong quốc độ nầy có phàm có Thánh ở chung lẫn, mà phàm và Thánh đều có hai hạng—Common Residence Impure Land where all ordinary beings and saints reside together. There are two types of both ordinary people and saints:

· Ác Chúng Sanh (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la): Evil beings (hells, hungry ghosts, animals, and asuras).

· Thiện Chúng Sanh (trời và người): Good beings (devas and humans).

2) Cõi Phương Tiện Hữu Dư: The land of Expediency.

3) Cõi Thật Báo Vô Chướng Ngại: The land of True Reward.

4) Cõi Thường Tịch Quang: The land of Eternally tranquil light serenity and illumination.

Bốn Cõi Tịnh Độ: Four kinds of Pure Land—Theo các tông Tịnh Độ và Thiên Thai, cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà có bốn cõi—According to the Pure Land and T’ien-T’ai schools, there are four realms in the Pure Land:

1) Phàm Thánh Đồng Cư Độ: Nơi tất cả chúng sanh, từ Thánh đến phàm trong sáu đường, cùng cư ngụ (từ địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhơn, Thiên, Bồ Tát, Phật)—The Land of Common Residence of Beings and Saints, or the land where all beings, saints and Ordinary Beings of the six lower worlds, dwell together (hells, hungry ghosts, animals, asuras, men, devas, Bodhisattvas, abd Buddhas).

a) Đồng Cư Tịnh Độ: Common Residence Pure Land.

b) Đồng Cư Uế Độ: Common Residence Impure Land.

2) Phương Tiện Tịnh Độ: Nơi cư ngụ của các bậc A La Hán và Bồ Tát cấp thấp—The Land of Expediency, inhabited by Arhats and lesser Bodhisattvas.

3) Thực Báo Tịnh Độ: Nơi cư ngụ của các bậc Bồ Tát ở cấp cao—The Land of Reward, inhabited by the highest Bodhisattvas.

4) Thường Tịch Quang Tịnh Độ: Nơi cư ngụ của chư Phật—The Land of Eternally Quiescent Light, in which the Buddhas dwell.

Bốn Dòng Thác Sanh Tử: Bốn dòng thác sanh tử của phàm nhân tục tử. Người trí muốn đến bến bờ giác ngộ phải vượt qua những dòng thác nầy—The four torrents which sweep off ordinary people in the cycle of births and deaths. In order to reach liberation and enlightenment, one (wise people) must cross over these torrents:

(A)

1) Dòng thác Tham Dục: The torrent of desires.

2) Dòng thác Sân Hận: The torrent of Anger (hatred).

3) Dòng thác Tà Kiến: The torrent of Wrong Views.

4) Dòng thác Si Mê: The torrent of Ignorance.

(B)

1) Dòng thác Kiêu Mạn: The torrent of Pride.

2) Dòng thác Nghi Hoặc: The torrent of Doubts.

3) Dòng thác Tà Kiến: The torrent of Wrong Views.

4) Dòng thác Si Mê: The torrent of Ignorance.

(C)

1) Dòng thác Sát Hại: The torrent of Harming or Killing other sentient beings.

2) Dòng thác Đạo Tặc: The torrent of Stealing.

3) Dòng thác Dâm Dục: The torrent of Lust.

4) Dòng thác Tà Vọng: The torrent of Wrong Views.

Bốn Đại Sự Trong Đời Tu: Four serious matters in any cultivator’s life:

1) Tâm: Citta (skt)—Mind—Phật dạy tâm yên cảnh lặng. Như vậy, sự quyết định trong tâm cũng là sự quyết định Phật quả trong tương lai—The Buddha taught: “When the mind is still, all realms are calm.” Therefore, the issue of certainty is a determination of our future Buddhahood.

2) Nghiệp: Karma (skt)—Có thể nghiệp đời trước hay đời nầy. Tuy nhiên, Hòa thượng Thích Thanh Từ, một thiền sư nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cận đại đã khẳng định: “Tu là chuyển nghiệp.” Như vậy nhân tạo nghiệp của bất cứ đời nào, đều có thể chuyển được—Can be previous or present karma. However, Most Venerable Thích Thanh Từ, a famous Zen Master in recent Vietnamese Buddhist history confirmed that: “Cultivation means transformation of karma.” Therefore, no matter what kind of karma, from previous or present, can be transformed.

3) Nhân: Hetu (skt)—Cause—Dụng công tu hành sao cho không tạo thêm nhân mới. Cổ đức dạy: “Bồ tát sợ nhân, chúng sanh sợ quả.” Dù hãy còn là phàm phu, chúng ta nên biết sợ nhân để không hái quả—Try to zealously cultivate so that we establish no causes. Ancient sages always reminded that “Bodhisattvas fear causes, ordinary people fear results.” Even though we are still ordinary people, try to know to fear “causes” so that we don’t have to reap “results.”

4) Duyên: Pratyaya (skt)—Conditions—Duyên là những hoàn cảnh bên ngoài. Nếu đạo lực yếu thì chúng ta có thể bị hoàn cảnh bên ngoài lôi cuốn; tuy nhiên nếu đạo lực cao thì không có thứ gì có thể lôi cuốn mình được, như lời của Lục Tổ Huệ Năng: “không phải phướn động, cũng không phải gió động, mà chính tâm mình động.” Như vâng giữ đúng theo lời tổ dạy, thì không có duyên nào có thể làm phân bón cho kiếp luân hồi được—Conditions are external circumstances. If our cultivation power is weak, we can be attracted by external conditions; however, if our cultivation power is strong, no external environments can attract us. The sixth patriarch told the monks in Kuang Chou that: “It is not the wind moving, and it is not the flag moving, it is our mind moving.” So if we follow the teachings of the sixth patriarch, no external environments can be fertilizers to our cycle of births and deaths.

Bốn Đề Mục Thiền Vô Sắc: The four immaterial states—See Tứ Không Xứ.

Bốn Điều Cần Thiết Cho Cuộc Sống Xuất Gia: The four necessaries of a monk:

1) Ăn: Food—Một vị Tỳ Kheo chỉ nên khất thực—A Bhikhsu should get his food through alms-begging.

2) Mặc: Clothes—Một vị Tỳ Kheo chỉ nên mặc y bá nạp bằng những vải cũ rách—A Bhikhsu should wear old and cast-off garments.

3) Ở: Dwelling—Nhà của một vị Tỳ Kheo qua đêm là dưới gốc cây hay trên phiến đá—Home for a Bhikhsu is where night finds as under a tree or on a rock.

4) Bịnh: Medicine—Thuốc của một vị Tỳ Kheo làm bằng lá cây (có chỗ nói nước đái)—A Bhikhsu should use medicine made from leaves (in some sutras mentioned Urine).

Bốn Điều Không Thể Đạt Được: The four unattainables:

1) Perpetual youth—Trẻ mãi không già.

2) No sickness—Không ốm đau bịnh hoạn.

3) Perenial life—Sống trường cửu.

4) No death—Bất tử.

Bốn Điều Không Thể Xem Thường: Four things which may not be treated lightly:

1) Một vị thái tử trẻ, dù bây giờ trẻ, nhưng ngày nào đó ông ta có thể trở thành một vị vua cai trị cả vương quốc: A young prince—Even though he is young now, but someday he may become a king and rule the whole kingdom.

2) Một con rắn con, dù nhỏ nhưng nọc độc của nó thể giết chết con người: A small snake—Though small but its poison can kill people.

3) Một đám lửa nhỏ, dù nhỏ thế mấy trong lúc nầy, nhưng một hai giờ sau hoặc một hai ngày sau nó có thể tàn phá cả một khu rừng: A tiny fire—Even though it is small at this very moment, but the next hour or next day, it can destroy the whole immense forest.

4) Một chú tiểu, tuy bây giờ làm tiểu nhưng có thể trở thành một vị La Hán hay Bồ Tát về sau nầy: A novie (chú tiểu)—Even though a beginner at this time, but he may become an arhat or a bodhisattva later.

Bốn Đối Tượng Thích Hợp Cho Việc Tập Trung Tư Tưởng: Theo Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo của Hòa Thượng Dhammananda, trong Thiền Phật Giáo có bốn mươi đối tượng thích hợp mà bạn có thể phát triển tập trung; tuy nhiên, ngài đã đề nghị bốn đối tượng sau đây—According to The Gems of Buddhism Wisdom written by Most Venerable Dhammananda, in Buddhist meditation there are forty objects of meditation that you can use to develop concentration; however, he recommended the following four objects:

1) Đối tượng phải trung tính; nếu nó gợi lên bất cứ cảm nghĩ mạnh mẽ về tham, sân, vân vân, bạn không thể làm tâm bình tĩnh mà còn bị bồn chồn và khích động: The object must be neutral; if it evokes any strong feelings of lust, hate, etc., then you cannot calm your mind but will only make it restless and agitated.

2) Đối tượng có thể ở trong hay ở ngoài. Đối tượng ở trong là bên trong bạn. Thí dụ đối tượng ở trong như hơi thở, lòng từ ái, từ bi vân vân. Đối tượng bên ngoài có nghĩa là đối tượng ở bên ngoài bạn như hình Đức Phật, một đóa hoa, ngọn núi, vòng ánh sáng, một ngọn lửa của ngọn nến vân vân: The object can be either internal or external: An internal is inside you. Examples of internal objects are breathing, loving-kindness, compassion, etc. An external object means an object that is outside of you. Examples of external objects are an image of the Buddha, a flower, a mountain, a circle of light, a circle of light, a candle flame, etc.

3) Đối tượng phải vừa ý, tâm có thể chấp nhận được; nếu tâm luôn bác bỏ đối tượng, sự tập trung sẽ bị yếu đi: The object must be pleasing and acceptable to the mind; if the mind constantly rejects the object, the concentration will be weak.

4) Nhớ rằng đối tượng có lúc thích hợp với bạn nhưng rất có thể không được tâm chấp nhận vào lúc khác. Thí dụ, sau một cơn thịnh nộ, rất khó khăn cho bạn sử dụng lòng từ ái như một đối tượng để tập trung. Vào những lúc như thế, cảm xúc nóng giận tự nó có thể dùng là đối tượng tốt để tập trung: Remember that the object that suits you at one time may not be acceptable to the mind at another time. For example, after an outburst of anger, it is difficult to use loving-kindness as an object of your concentration. At such time, the emotion of anger itself might serve as a better object of concentration.

Bốn Động Lực Giác Ngộ: Four powers for attaining enlightenment:

1) Tự lực: Independent personal power.

2) Tha lực: Power derived from others.

3) Nghiệp lực tiền kiếp: Power of good past karma.

4) Ngoại lực: Power arising from environment.

Bốn Giai Cấp Ở Ấn Độ Trong Thời Đức Phật: Four classes in Indian society during the time of the Buddha—See Tứ Giai Cấp Ấn Độ.

Bốn Hạng Người: Đức Phật phân chia tất cả nhân loại thành bốn hạng—The Buddha has classified all mankind into four kinds.

1) Những người làm việc vì lợi ích của chính mình, chứ không vì lợi ích của người khác: Những người nầy chỉ phấn đấu loại bỏ tham sân si cho chính mình, chứ không khuyến khích người khác loại bỏ tham sân si và cũng không làm phúc lợi cho người khác—Those who work for their own good, but not for the good of others. They are those who strive for the abolition of greed, hatred and delusion in themselves, but they do not encourage others to abolish greed, hatred and delusion and also do not do anything for the welfare of others.

2) Những người làm việc vì lợi ích của người, chứ không vì lợi ích của mình: Hạng người nầy khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm con người và phục vụ cho họ nhưng không tự mình tranh đấu loại bỏ nhược điểm của chính mình (năng thuyết bất năng hành)—Those who work for the good of others, but not for their own good. They are those who encourage others to abolish human weaknesses and do some service to them, but do not strive for the abolition of their own weaknesses.

3) Những người làm việc không vì lợi ích của mình mà cũng chẳng vì lợi ích của người: Hạng người nầy không tranh đấu để loại bỏ nhược điểm của chính mình và cũng chẳng khuyến khích người khác loại bỏ các nhược điểm và cũng không phục vụ tha nhân—Those who work neither for their own good nor for the good of others. They are those who neither strive for the abolition of their own weaknesses, nor do they encourage others to abolish their weaknesses, nor do they do some service to others.

4) Những người làm việc vì lợi ích của mình và cũng làm việc vì lợi ích của người: Hạng người nầy tranh đấu để loại bỏ tư tưởng tội lỗi trong tâm của mình, đồng thời giúp người khác loại bỏ tư tưởng tội lỗi trong tâm của họ—Those who work for their own good as well as for the good of others. They are those who strive for the abolition of evil thoughts from their minds and at the same time help others abolish evil thoughts in their minds.

Bốn Hạng Người Mà Phật Tử Không Nên Xem Là Bạn: Four types of people who can be seen as foes in disguise—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn hạng người mà Phật tử không nên xem là bạn—According to the Sigalaka Sutra, there are four types of people who can be seen as foes in disguise:

1) Người mà vật gì cũng lấy phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình: The man who takes everything.

2) Người chỉ biết nói giỏi phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình: The great talker.

3) Người khéo nịnh hót phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình: The flatterer.

4) Người tiêu pha xa xỉ phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình: The fellow-spendthrift.

Bốn Hạng Người Mà Phật Tử Nên Xem Là Bạn Trung Kiên: Four types of people who can be seen to be loyal friends—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn hạng người mà Phật tử nên xem là bạn trung kiên—According to the Sigalaka Sutra, there are four types of people who can be seen to be loyal friends:

1) Người bạn giúp đở phải được xem là bạn chân thật: The friend who is a helper.

2) Người bạn chung thủy trong khổ cũng như vui phải được xem là bạn chân thật: The friend who is the same in happy and unhappy times.

3) Người bạn khuyên điều lợi ích phải được xem là bạn chân thật: The friend who pints out what is good for you.

4) Người bạn có lòng thương tưởng phải được xem là bạn chân thật: The friend who is sympathetic.

Bốn Hạng Người Mộ Đạo: Four kinds of devotees to Buddhism:

1) Tăng: Bhiksus—Monks.

2) Ni: Bhiksunis—Nuns.

3) Ưu bà tắc: Upasakas—Laymen.

4) Ưu bà di: Upasikas—Laywomen.

Bốn Hạng Vũ Trụ: Four states of universe—See Tứ Chủng Vũ Trụ, and Tứ Pháp Giới.

Bốn Hoàn Cảnh Dẫn Đến Thiền Công Án: Four circumstances that lead to the koan exercise—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, sự canh tân của lối tu tập công án chắc chắn do bởi bốn hoàn cảnh sau đây—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, the innovation of the koan exercise was inevitable owing to the following four circumstances.

1) Nếu Thiền học cứ trôi đều theo đà của nó, nó đã đi đến chỗ tự tiêu diệt do bản chất thượng lư về học vấn và kinh nghiệm của nó: If the study of Zen had run its natural course it would soon have come to its own extinction owing to the aristocratic nature of its discipline and experience.

2) Bởi vì dần dần Thiền đã cạn nguồn sáng tạo trong vòng hai hay ba trăm năm phát triển sau thời Lục Tổ Huệ Năng, nên đã cần phải có một sinh khí mới mẻ bừng tỉnh dậy để có thể sống còn, bằng cách ứng dụng một phương pháp triệt để nào đó khả dĩ khuấy mạnh tâm thức Thiền: As Zen gradually exhausted its creative originality in two or three hundred years of the development after the time of the Sixth Patriarch Hui-Neng, it found that a new life must be awakened in it, if it were to survive, by using some radical method which would vigorously stir up the Zen consciousness.

3) Trải qua một thời gian hoạt động sáng tạo, các chất liệu đã đuợc tập đại thành gọi là ‘thoại đầu,’ ‘cơ duyên,’ hay ‘vấn đáp,’ chúng tạo thành cốt cách của lịch sử Thiền; nhưng những cái nầy lại mở ngỏ cho giải thích của trí thức, có hại cho sự chín mùi của kinh nghiệm Thiền: With the passing of the age of creative activity there was an accumulation of materials known as ‘stories,’ or ‘conditions,’ or ‘questions and answers,’ which made up the bulk of Zen history; and this tended to invite intellectual interpretation, ruinous to the maturing of the Zen experience.

4) Sự sinh trưởng như tằm ăn dâu của thứ mặc chiếu Thiền kể từ khởi thủy của sử Thiền là mối đe dọa hiểm nghèo nhất cho kinh nghiệm sống động của Thiền. Cả hai xu hướng, chủ trương tịch mặc hay phái ‘mặc chiếu,’ và chủ trương trực giác hay kinh nghiệm trí năng, ngay từ đầu đã tranh chấp nhau, nếu không công khai thì cũng âm thầm: The rampant growth of Zen quietism since the beginning of Zen history most dangerously threatened the living experience of Zen. The two tendencies, quietism or the school of ‘silent illumination,’ and intuitionalism or the school of noetic experience, had been from the beginning , covertly if not openly, at war with each other.

Bốn Loại Chúng Sanh: See Bốn Loại Sanh Tử.

Bốn Loại Giới Luật Cao Thượng: Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, một vị Tỳ Kheo phải giữ bốn giới luật cao thượng. Vị nào phạm một trong bốn trọng giới kể trên phải chịu tội “bất cộng trụ” và đương nhiên không còn là Tỳ Kheo nữa. Nếu muốn trở lại đời sống tu hành, vị ấy phải xin xuất gia và trở lại làm Sa Di—According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teachings, a monk is expected to observe the four kinds of higher morality. If a monk violates any one of the above precepts, he becomes defeated or parajika, and automatically ceases to a a Bhikkhu. If he wishes, he can re-enter the order and remain as a Sramanera or a novice:

1) Ba La Đề Mộc Xoa: Patimokkha Sila (p)—Giới luật căn bản mà một vị Tỳ Kheo phải trì giữ—The fundamental moral code, various rules which a monk is expected to observe.

2) Giới Thu Thúc Lục Căn: Indriyasamvara sila (p)—Morality pertaining to sense-restraint.

3) Giới Thanh Tịnh: Ajivaparisuddhi sila (p)—Morality pertaining to purity of livelihood.

4) Giới về cách xử dụng vật dụng hằng ngày: Paccayasannissita sila (p)—Morality pertaining to the use of the necessaries of life.

Bốn Loại Hạnh Phúc Của Người Cư Sĩ: Four kinds of bliss for lay-people—See Tứ Chủng Hạnh Phúc.

**Tứ Chủng Nghiệp**,**四種業**, Kammacatukkam (p)—Four types of kamma (karma)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có bốn loại nghiệp—According to the Abhidharma, there are four types of kamma (karma)

(A) Theo phương thức Tác Dụng—By Way of Function:

1) Nghiệp Tái Tạo: Janaka (skt)—Productive Kamma (karma)—See Nghiệp Tái Tạo.

2) Nghiệp Trợ Duyên: Upatthambaka (p)—Suportive kamma (karma)—See Nghiệp Trợ Duyên.

3) Nghiệp Bổ Đồng: Upapilaka (p)—Còn gọi là nghiệp ngăn trở—Obstructive kamma (karma)—See Nghiệp Ngăn Trở.

4) Nghiệp Tiêu Diệt: Upaghstaka (p)—Destructive kamma (karma)—See Nghiệp Tiêu Diệt.

(B) Theo thứ tự trổ quả—By order of ripening:

1) Trọng Nghiệp: Garuka (p)—Weighty kamma (karma)—See Trọng Nghiệp.

2) Cận Tử Nghiệp: Asanna (p)—Death-proximate kamma (karma)—See Nghiệp Cận Tử.

3) Thường Nghiệp: Acinna (p)—Habitual kamma (karma)—See Thường Nghiệp.

4) Tích Trử Nghiệp: Katatta (p)—Còn gọi là nghiệp tích tụ—Reserve kamma (karma)—See Nghiệp Tích Tụ.

(C) Nghiệp theo thời gian trổ quả—By time of ripening:

1) Hiện Nghiệp: Ditthadhammavedaniya (p)—Immediately effective kamma (karma)—See Hiện Nghiệp.

2) Hậu Nghiệp: Upapajjavedaniya (p)—Subsequently effective kamma (karma)—See Hậu Nghiệp.

3) Nghiệp Vô Hạn Định: Aparapariyavedaniya (p)—Indefinitely effective kamma (karma)—See Nghiệp Vô Hạn Định.

4) Nghiệp Vô Hiệu Lực: Ahosi (p)—Defunct kamma (karma)—See Nghiệp Vô Hiệu Lực.

(D) Nghiệp Theo nơi chốn mà trổ quả—By place of ripening:

1) Nghiệp Bất Thiện: Unwholesome kamma (karma)—See Bất Thiện Nghiệp.

2) Nghiệp Thiện Dục Giới: Wholesome kamma (karma) pertaining to the sense sphere.

3) Nghiệp Thiện Sắc Giới: Wholesome kamma (karma) pertaining to the fine-material sphere.

4) Nghiệp Thiện Vô Sắc Giới: Wholesome kamma (karma) pertaining to the immaterial sphere.

Bốn Loại Sanh Tử: Tứ Chủng Sanh Tử—Four kinds of rebirth dependent on present deeds:

1) Từ chỗ nghèo hèn tối ám sanh vào chỗ nghèo hèn tối ám: From obscurity and poverty to be reborn in the same condition.

2) Từ chỗ nghèo hèn tối ám sanh vào chỗ giàu sang vinh hiển: From obscurity and poverty to be reborn in light and honor.

3) Từ chỗ giàu sang vinh hiển sanh vào chỗ nghèo hèn tối ám: From light and honor to be reborn in obscurity and poverty.

4) Từ chỗ giàu sang vinh hiển sanh vào cõi trời: From light and honor to be reborn in heavens.

Bốn Loại Tâm Vương: Catubbidha-citta (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có bốn loại tâm vương—According to the Abhidharma, there are four classes of consciousness:

I. Tâm thuộc Dục Giới—Kamavacaram (p)—Sense-sphere consciousness—See Tâm Dục Giới.

II. Tâm thuộc Sắc Giới: Rupavacaram (p)—Fine-material-sphere consciousness—See Tâm Sắc Giới.

III. Tâm thuộc Vô Sắc Giới: Arupavacaram (p)—Immaterial-sphere consciousness—See Tâm Vô Sắc Giới.

IV. Tâm Siêu Thế: Lokutaran (p)—Supermundane consciousness—See Tâm Siêu Thế.

Bốn Loại Vũ Trụ: See Tứ Chủng Vũ Trụ, and Tứ Pháp Giới.

Bốn Mươi Đề Mục Hành Thiền: Theo Vi Diệu Pháp, có bốn mươi đề mục hành thiền—According to The Abhidharma, there are forty meditation subjects.

1-10) Thập Đại: Kasina (p)—Ten kasinas    
11-20) Mười Đề Mục về Bất Tịnh: Ten Asubha (p)

21-30) Mười Đề Mục Suy Niệm: Anussati (p)—Ten recollections

31-34)Tứ Vô Lượng Tâm: Four illimitables—

35) Một Đề Mục Quán Tưởng: Sanna (p)—Một đề mục về tri giác—One perception—See Nhất Quán (2).

36) Một Đề Mục Phân Tách: One Analysis—See Một Đề Mục Phân Tách.    
37-40)Bốn Đề Mục về Thiền Vô Sắc: Four subjects on the immaterial states

Bốn Mươi Sáu Mùa An Cư Kiết Hạ Của Đức Phật: Forty-six rainy season retreats of the Buddha.

1) Rsi-patana.

2-4) Vương Xá: Rajagrha (skt).

5) Tỳ Xá Ly: Vaisali.

6) Mankula-parvata.

7) Đao Lợi Thiên: Trayastrimsa Heaven.

8) Bhesakalavana (gần Summanra-giri).

9) Kiều Thường Di: Kausambi.

10) Parikeyyaka.

11) Nala.

12) Veranja.

13) Caliya-parvata.

14) Tịnh Xá Kỳ Hoàn trong thành Xá Vệ: Jetavana in Sravasti.

15) Thành Ca Tỳ La Vệ: Kapilavastu.

16) Alavi.

17) Thành Vương Xá: Rajagrha.

18-19) Caliya-parvata.

20) Thành Vương Xá: Rajagrha.

21-46) Tịnh Xá Kỳ Hoàn trong thành Xá Vệ: Jetavana in Sravasti.

Bốn Mươi Tám Giới Khinh: Forty Eight Secondary or Lighter Precepts which the Buddha taught all Bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra:

Bốn Mươi Tám Lời Nguyện Của Đức Phật A Di Đà: See Tứ Thập Bát Nguyện.

Bốn Nguyên Nhân Của Sự Chết: Theo Phật giáo, có bốn nguyên nhân đưa đến cái chết—According to Buddhism, death can occur in one of the four ways:

1) Mạng Triệt: Ayukkhaya (p)—Mạng căn hay thọ mạng của mỗi loài đã hết. Điều nầy giống như đèn tắt vì hết tim—Death can be due to the exhaustion of the life span assigned to beings of that particular species. This is likened to th wick in the lamp burns up.

2) Nghiệp Dĩ: Kammakkhya (p)—Năng lượng nghiệp gây nên sự sanh của người chết đã kiệt. Điều nầy giống như đèn tắt vì dầu trong đèn đã cạn—Death can be due to the exhaustion of the Kammic energy that caused the birth of the deceased. This is likened to the consumption of the oil in the lamp.

3) Mạng Triệt Nghiệp Dĩ Đồng Thời: Ubbayakkhaya (p)—Sự chấm dứt cùng lúc của mạng triệt và nghiệp dĩ. Điều nầy giống như đèn tắt vì cạn dầu tim lụn—Death can be due to the exhaustion of both the life span and kamma energy. This is likened the consumption of the oil in the lamp and the burning off of the wick at the same time.

4) Bất Đắc Kỳ Tử (vì tai nạn bất ngờ hay

những biến cố bên ngoài). Điều nầy giống như đèn tắt vì gió hay người nào đó thổi tắt: Upachedake (p)—Death can be due to external circumstances, such as accidents, untimely happenings. This is likened to the effect of external factors such as the wind or someone blows out the light.

Bốn Nguyên Nhân Gây Nên Ác Nghiệp: Four causes of evil actions—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn nguyên nhân gây nên ác nghiệp—According to the Sigalaka Sutra, there are four causes of evil actions:

1) Ác nghiệp làm do tham dục: Evil action springs from attachment.

2) Ác nghiệp làm do sân hận: Evil action springs from ill-will.

3) Ác nghiệp làm do ngu si: Evil action springs from ignorance.

4) Ác nghiệp làm do sợ hãi: Evil action springs from fear.

Vì thế Đức Phật dạy tiếp: “Này gia chủ tử, vì vị Thánh đệ tử không tham dục, không sân hận, không ngu si, không sợ hãi, nên vị ấy không làm ác nghiệp theo bốn lý do.” Thus the Buddha further taught: “If the Ariyan disciple does not act out of attachment, ill-will, folly or fear, he will not do evil from any one of the the four causes.”

Bốn Nguyên Nhân Khơi Dậy Nhãn Căn: Four causes which cause the eye-sense to be awakened—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đã nhắc Mahamati về bốn nguyên nhân khơi dậy nhãn căn—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati about the four causes that cause the eye-sense to be awakened.

1) Chấp vào thế giới sở kiến, không biết rằng đấy là do tâm tạo nên: Being attached to the visible world, not knowing it is mind-made.

2) Bám chặt vào các hình sắc do bởi tập khí của những suy luận không vững chắc và những kiến giải sai lầm từ vô thỉ: The tenaciously clinging to forms due to the habit-energy of unwarranted speculations and erroneous views from beginningless time.

3) Tự tính của chính cái thức: The self-nature of the Vijnana itself.

4) Quá ham muốn cái phức tính của các hình sắc và tướng trạng: An eager desire for the multitudinousness of forms and appearances.

Bốn Nhân Sanh Tử Của Con Cái: Children are born from four causes:

1) Báo ân làm con đã mang với cha mẹ từ đời trước. Để trả ân đứa nhỏ phải sanh ra làm con và trọn đời phục dịch lao khổ: Repaying past kindness which the child incurred a debt of gratitude to the parents in previous lifetime. To repay it, the child has come to be born in the parent’s household and will attend painstakingly to their needs throughout their life.

2) Báo oán hay đòi quả báo đối với những sai lầm đời trước của cha mẹ. Để đòi quả báo cho những việc sai lầm của cha mẹ đời trước, trẻ con sanh vào gia đình cha mẹ để làm con. Khi còn nhỏ chúng đã ngỗ nghịch, lúc lớn thì gây họa và làm lụy đến mẹ cha. Khi cha mẹ còn sống thì không nuôi dưỡng, mà còn làm nhục lây đến tổ tiên khi cha mẹ đã chết rồi—Repaying the past wrongs which the parents committed in their previous life. To seek retribution, the children have come to be born in their household. Thus when they are still young, they are so unruly and when grown they will create misfortunes and calamities implicating their parents. In old age the parents will be left in want, and their treatment after the parents’ death will not only dishonor them, but the shame will extend to the ancestors as well.

3) Vì trả nợ đã thiếu cha mẹ từ đời trước nên sanh làm con, nếu nợ nhiều thì trả đến mãn đời song thân, nếu nợ ít thì trả xong rồi đi—For repaying past debts, the children have come to be reborn in their parents’ household. If it is a great debt, repayment can be for the parents’ entire lifetime. If the debt is small, repayment can cover part of the parents’ lifetime before the children die.

4) Đòi nợ đời trước mà cha mẹ đã thiếu mình bằng cách sanh vào làm con. Nếu nợ ít thì cha mẹ chỉ lo nuôi nấng, ăn mặc, thuốc men, học hành, cưới gả. Nếu nợ to thì lắm khi đứa con ăn xài phung phí phá tan sự nghiệp: To claim past debts, the children have come to be reborn in the family. If the debt is small, the parents will merely have to spend money to feed, clothe, education, health and helping them getting married. If the debt is big, the children may sometimes deplete all the parents’ assets.

Bốn Pháp Cần Phải Chứng Ngộ: Four things to be realised—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp cần phải chứng ngộ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four things to be realised:

1) Túc mạng cần phải chứng ngộ bởi niệm: Former lives to be realised by recollection.

2) Sanh tử cần phải chứng ngộ bởi thiên nhãn: Passing-away and re-arising to be realised by divine eye.

3) Tám giác ngộ cần phải chứng ngộ bởi thân: Eight deliverances, to be realised with the mental body.

4) Lậu tận cần phải chứng ngộ bởi tuệ: The destruction of the corruptions, to be realised by wisdom.

Bốn Phần Của Thức: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Pháp Tướng Tông chủ trương mỗi thức có bốn phần với bản chất liên đới—According to Prof. Junjiro Takakusu in “The Essentials of Buddhist Philosophy,” the Dharmalaksana School believes that each of the consciousness has four functional divisions of interdependent nature.

1) Tướng Phần: Laksana-bhaga (skt)—Đối tượng bị thấy hay là hình bóng của đối tượng ngoại tại phản ảnh trên mặt tâm thức—The objective or the seen portion. The objective is a shadow image of an outer object reflected on the mind-face.

2) Kiến Phần: Darsana-bhaga (skt)—Chủ thể soi chiếu hay nhìn thấy và kinh nghiệm nó—The subjective or the seeing portion illumines, sees and experiences the outer object.

3) Tự Chứng Phần: Saksatkari-bhaga (skt)—Tự chứng phần nhận thức hay biết được chủ thể hay kiến phần đã thấy đối tượng (tướng phần) hay chỉ là hình ảnh của đối tượng—The self-witness or the self-assuring portion. The self-assuring portion see and acknowledge the subjective function. That is to say, the self-assuring portion will know the subject has seen the object or the shadow-image.

4) Chứng Tự Chứng Phần: The rewitnessing of self-witness or the reassuring portion—Chứng tự chứng phần hoàn thành tác dụng của tâm thức—The rewitnessing of the self-witness completes the mental faculty.

Bốn Phương Cách Được Tự Thể Mới: Attabhava-patilabha (p)—Four ways of getting a new personality—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn phương cách được tự thể mới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of getting new personality:

1) Tự thể có được do ý chí của mình, không do ý chí của người khác: There is an acquisition of personality that is brought about by one’s own volition, not another’s.

2) Tự thể có được do ý chí của người khác, chứ không do ý chí của mình: There is an acquisition of personality that is brought about by another’s volition, not one’s own.

3) Tự thể có được do cả ý chí của mình lẫn ý chí của người khác: There is an acquisition of personality that is brought about by both one’s own volition and another’s.

4) Tự thể có được không do ý chí của mình, cũng không do ý chí của người: There is an acquisition of personality that is brought about by neither one’s own volition, nor another’s.

Bốn Quốc Độ: Four realms:

1) Phàm Thánh đồng cư quốc độ: Realms where all classes dwell (men, devas, Buddhas, disciples, nondisciples, the impure and the pure).

2) Phương tiện hữu dư quốc độ: Temporary realms where the occupants have got rid of evils, but still have to be reborn.

3) Thực báo vô chướng ngại quốc độ: Realms of permanent rewards and freedom for those who have attained bodhisattva rank.

4) Thường tịch quang quốc độ: Realms of eternal rest and light of eternal spirit—The abode of Buddhas.

Bốn Sắc Thái Tín Ngưỡng Di Đà: Theo Tịnh Độ tông, Phật Di Đà thù thắng hơn cả trong số Ngũ Trí Như Lai mặc dù quốc độ của Ngài ở Tây Phương chứ không ở Trung Ương, Ngài là một trong những vị Phật chính trong Phật giáo. Do vậy chúng ta thấy được các quan niệm của các tông phái Di Đà về vấn đề Phật Đà Luận của Đại Thừa. Theo thuyết “Tánh Cụ” của tông Thiên Thai và “Lưỡng Bộ Bất Nhị” của tông Chân Ngôn, nguyên lý “một trong tất cả và tất cả trong một” đã được sẳn sàng chấp nhận. Trong số Ngũ Trí Như Lai, Đức Phật Di Đà ở phương Tây có thể đồng nhất với Trung Ương Đại Nhật Như Lai, là Đức Phật của pháp giới thể tánh. Các bản nguyện của Ngài, sự chứng quả Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, và sự thiết lập Cực Lạc Quốc Độ được mô tả đầy đủ trong Kinh A Di Đà. Lẽ đương nhiên khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, trong Kinh Pháp Hoa, ẩn dụ cho các đệ tử rằng không nên xem Ngài như vị Phật 80 tuổi già với vóc người nhỏ thó, bởi vì Ngài thực sự là một vị Phật lâu đời lâu kiếp, và hiện thân đầy khắp vũ trụ; phải coi Ngài như là một với Đức Phật Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ. Phật Thích Ca đã nhấn mạnh vào đức tin tuyệt đối nơi Phật A Di Đà. Tín tâm là phương tiện duy nhất để giải thoát. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tín ngưỡng Di Đà gồm có bốn sắc thái—According to the Pure Land Sects, Amitabha Buddha is more than one of the five Buddhas, although his land is laid in the Western Quarter; instead, he is one of the principal Buddha in Buddhism. Thus we see the ideas of the Amitabha schools concerning the Buddhological principle of Mahayana. According to the theory of “original immanence” of T’ien-T’ai and the “two essences in one” theory of the Shingon, the principle of “one-is-all and all-are-one” will be readily admitted. Of the five Wisdom Buddhas, Amitabha of the West may be identical with the cenral Mahavairocana, the Buddha of homo-cosmic identity. Amitabha’s original vows, his attainment of Buddhahood of Inifite Light and Life, and his establishment of the Land of Bliss are al fully described in the Sukhavati text. It is but natural that Sakyamuni Buddha, who hinted to his disciples in the Lotus Sutra not to regard Amitabha Buddha as a Buddha of eighty years of age with a small stature, for he is in reality a Buddha of remote ages and of world-wide pervasions, should be identified with the Budha of Infinite Light and Life. A complete reliance on such a Buddha’s power will be a reasonable outcome of this teaching. Sakyamuni Buddha insisted on an absolute faith in Amitabha Buddha because faith alone being the cause of salvation. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, Amitabha-pietism is of four aspects:

1) Sắc Thái Thiên Thai và Chân Ngôn, theo đó Phật Di Đà là một trong Ngũ Trí Như Lai, ngự ở Tây phương, có Đức Đại Nhật Như Lai ở giữa: The aspect of T’ien-T’ai and Shingon, in which Amitabha Buddha is one of the five Wisdom Buddhas (Dhyani-Buddhas) governing the Western Quarter, having Mahavairocana (the Great Sun Buddha) at the center.

2) Sắc thái dung thông niệm Phật theo đó, giá trị của một người tin tưởng nơi Phật A Di Đà có thể truyền đến người khác và ngược lại. Nghĩa là một tôn giáo hỗ tương hỗ trợ bằng đức tin: The aspect of combining reciting Amitabha Buddha’s name and cultivating (Yuzunembutsu), in which the value of one’s faith in Amitabha is transferable to another or vice versa, i.e., religion of mutual help with faith.

3) Sắc thái của Tịnh Độ tông, theo đó tín ngưỡng Di Đà độc nhất chỉ được giảng theo nơi tam kinh Tịnh Độ, đặc biệt căn cứ trên những lời nguyện của Đức Phật A Di Đà: The aspect of the Pure Land Sect, in which Amitabha Buddha’s faith is taught exclusively in accordance with the three Sukhavati texts of the school, especially based on the Buddha’s vows.

4) Sắc thái của tông Chân Ngôn, theo đó tín ngưỡng nầy được giảng dạy một cách chặt chẽ theo nguyện thứ 18 của Phật A Di Đà, mô tả trong kinh Trường Di Đà: The aspect of the Shingon Sect, in which the faith is taught strictly in accordance with the eighteeth vow of Amitabha Buddha described in the larger Sukhavati text—See Tứ Thập Bát Nguyện (18).

Bốn Sứ Mệnh Của Thiền Tông Khi Chấp Nhận Lối Tu Tập Công Án: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, các Thiền sư ở thế kỷ thứ 10 và 11 đã chấp nhận lối tu tập công án cốt để thực hiện những sứ mệnh sau đây—According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, the koan exercise adopted by the Zen masters of the tenth and eleventh centuries was designed to perform the following functions.

1) Đại chúng hóa Thiền tông để chận đứng bản chất thượng lưu nó đưa Thiền đến chỗ tự hủy: To popularize Zen in order to counteract native aristocracy which tended to its own extinction.

2) Mang lại một kích thích mới mẻ cho dòng phát triển tâm thức Thiền, có thế mới thúc đẩy được sự thuần thục của kinh nghiệm Thiền: To give a new stimulus to the development of Zen consciousness, and thus to accelerate the maturing of the Zen experience.

3) Bẻ gãy sự gia tăng của chủ trương duy trí trong Thiền: To check the growth of intellectualism in Zen.

4) Cứu Thiền khỏi bị chôn sống trong bóng tối của chủ trương tịch mặc: To save Zen from being buried alive in the darkness of quietism.

Bốn Sự Thanh Tịnh Của Các Loại Cúng Dường: Theo Trung Bộ, Kinh Phân Biệt Cúng Dường, có bốn sự thanh tịnh của các loại cúng dường—According to The Middle Length Discourses of the Buddha, Dakkhinavibhanga Sutra, there are four kinds of purification of offering.

1) Cúng dường được thanh tịnh bởi người cho, nhưng người nhận không thanh tịnh—The offering that is purified by the giver, not by the receiver: Ở đây người cho giữ gìn giới luật, theo thiện pháp, còn người nhận theo ác giới, ác pháp. Như vậy, đây là loại cúng dường thanh tịnh bởi người cho, nhưng không thanh tịnh bởi người nhận—Here the giver is virtuous, of good character, and the receiver is immoral, of evil character. Thus the offering is purified by the giver, not by the receiver.

2) Cúng dường thanh tịnh bởi người nhận, nhưng không thanh tịnh bởi người cho—The offering that is purified by the receiver, not by the giver: Ở đây người cho theo ác giới, ác pháp, còn ngươiø nhận giữ giới, theo thiện pháp. Như vậy, đây là sự cúng dường thanh tịnh bởi người nhận, nhưng không bởi người cho—Here the giver is immoral, or evil character, and the receiver is virtuous, of good character. Thus the offering is purified by the receiver, not by the giver.

3) Loại cúng dường không thanh tịnh bởi người cho, cũng không thanh tịnh bởi người nhận—The offering that is purified neither by the giver nor by the receiver: Ở đây người cho theo ác giới, theo ác pháp; và người nhận cũng theo ác giới và ác pháp. Như vậy, đây là sự cúng dường không được thanh bởi người cho và cũng bởi người nhận—Here the giver is immoral, of evil character, and the receiver is immoral, of evil character. Thus the offering is purified neither by the giver nor by the receiver.

4) Cúng dường được thanh tịnh bởi người cho và cũng bởi người nhận—The offering that is purified both by the giver and by the receiver: Ở đây người cho giữ giới, theo thiện pháp; và người nhận cũng giữ giới, theo thiện pháp. Như vậy dây là sự cúng dường được thanh tịnh bởi người cho và cũng bởi người nhận—Here the giver is virtuous, of good character, and the receiver is virtuous, of good character. Thus the offering is purified both by the giver and by the receiver.

Bốn Thánh Tích: The four sacred places—See Tứ Động Tâm.

[Video Bodh Gaya](http://www.youtube.com/watch?v=IJtaBfed6LU)

Bốn Tiến Trình Tiến Đến Phật Quả: Four courses of attainment or the four Caryas—Theo Kinh Đại Sự, có bốn tiến trình tiến đến Phật Quả—According to the Mahavastu, there are four courses of attainment:

1) Sơ Hành: Prakrticarya (skt)—Trong đó người tu hành phải biết vâng lời cha mẹ, vâng lời các sa môn cùng các Bà La Môn, và tôn kính người già, phải làm việc thiện, phải khuyên người khác cúng dường và phải thờ cúng Đức Phật. Khi còn ở ‘sơ hành’ thì người đó chỉ là một người thường chứ chưa phải là Bồ Tát. Đức Phật Thích Ca đã trải qua sơ hành từ thời Đức Phật Aparajitadhvaja—In this carya, an individual is expected to be obedient to his parents, to the Sramanas and Brahmins, and to the elders, to perform good deeds, to instruct others to offer gifts, and to worship the Buddhas. While a being is in this carya, he is just a common being and not a Bodhisattva. Sakyamuni Buddha practised this Carya from the time of Aparajitadhvaja Buddha.

2) Quyết Tâm Đạt Quả Bồ Đề: Pranidhi (skt)—Ở đây bao gồm sự quyết tâm của một người để đạt đến quả Bồ Đề theo đúng trình tự. Đức Thích Ca Mâu Ni đã năm lần có quyết tâm nầy trong quá nhiều kiếp sống của ngài: This consists in a being’s resolving to attain Bodhi in due course. Sakyamuni took this resolution five times in the course of his many existences as the ancient Sakyamuni Buddha, whose life extended over aeons.

3) Sở Đắc Phẩm Hạnh Phật: Anuloma (skt)—Đây là sự nối tiếp của sự quyết tâm đạt quả Bồ Đề; gia đoạn nầy bao gồm sở đắc những phẩm hạnh cần thiết để trở thành Phật. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni bắt đầu sở đắc những phẩm hạnh Phật vào thời Đức Phật Samitavi. Trong giai đoạn thứ hai và thứ ba, một vị Bồ Tát sở đắc các phẩm hạnh nói đến trong Jatakas và tiến từ địa thứ nhất lên địa thứ tám. Đức Thích Ca Mâu Ni đã lên địa thứ bảy khi ngài sinh ra làm Hoàng Tử Kusa: It is a continuation of the previous Carya, and consists in acquiring the virtues necessary to become a Buddha. Sakyamuni began this Carya at the time of Samitavi Buddha. During the second and third Caryas, a Bodhisattva acquires the virtues mentioned in the Jatakas and advances from the first to the eight bhumi. Sakyamuni reached the seventh bhumi, when he was born as prince Kusa.

4) Bất Hoàn: Avivarta or Anivartana (skt)—Đây gọi là bất hoàn. Bắt đầu khi Bồ Tát đến địa thứ tám, khi ấy sẽ không có sự thối chuyển đối với bậc nầy. Khi Đức Thích Ca Mâu Ni sanh làm Meghamanava, ngài đã đạt đến tiến trình thứ tư nầy vào thời Phật Nhiên Đăng, vị nầy đã khẳng định sự thành đạt cuối cùng của Phật Thích Ca trên đường chứng quả Bồ Đề. Điều nầy được Phật Sarvabhibhu tái xác nhận khi Đức Thích Ca Mâu Ni sanh ra làm Tỳ Kheo Abhiya. Sau đó, Bồ Tát được sinh ra vô số lần mới vượt qua các bhumis thứ tám và thứ chín. Cuối cùng vị nầy tới địa thứ mười để được sinh ra làm Jyotipalamanava và được Phật Ca Diếp (Kasyapa) ban cấp cho Yauvarajyabhiseka, sau cùng trở thành vị thần trong cung trời Đâu Suất. Vị nầy phải hoàn tất địa thứ mười khi làm Đức Phật Cồ Đàm dưới cội cây Bồ Đề: This is called a non-returning Carya. It commences with the Bodhisattva reaching the eighth Bhumi when retrogression becomes impossible for him. When Sakyamuni was reborn as Meghamanava, he reached this Carya the time of Dipankara Buddha, who confirmed his ultimate success in attaining Bodhi. It was reconfirmed by Sarvabhibhu Budha when Sakyamuni was born as Abhiya or Abhiji Bhikshu. Subsequently, the Bodhisattva was born innumerable times in order to cross the eighth and ninth bhumis. He ultimately reached the tenth bhumi to be born as Jyotipalamanava and given Yauvarajyabhiseka by Kasyapa Buddha, at last becoming the god of gods in the Tusita Heaven. He was to complete the tenth bhumi as Gautama Buddha under the Bodhi tree at Gaya.

Bốn Tội Căn Bản: The four deadly sins:

1) Sát sanh: Killing.

2) Trộm cắp: Stealing.

3) Nhục dục: Carnality.

4) Nói dối: Lying.

**Bồn Hội**,**盆會**, The All-Souls anniversary—See Vu Lan Bồn in Vietnamese-English Section, and Ullambana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Bổn:

1) Gốc: Chánh yếu—Radical—Fundamental—Original—Principal—One’s own.

2) Bổn sách: A volume of a book.

3) Chính Đức Phật, chứ không phải là những dấu tích của Ngài—The Buddha himself, contrasted with “traces” left by him among men to educate them.

Bổn Bất Sinh Tế: Trạng thái vô sinh nguyên thủy, mỗi con người đều có một cái tâm thanh tịnh tự nhiên, bất sinh bất diệt, không tùy thuộc vào những hệ lụy của luân hồi sanh tử—The original status of no rebirth, every man has a naturally pure heart, which is independent of the bonds of mortality.

Bổn Cao Tích Hạ: Phật vì bổn nguyện độ sanh mà thị hiện trong hình tướng thấp hơn như làm Bồ Tát chẳng hạn—The higher Buddha manifesting himself in lower form, i.e. as a Bodhisattva.

Bổn Chất: Bản chất sự vật, như nhãn thức duyên vào sắc cảnh, ảnh tượng bên ngoài hiện ra nơi nhãn thức, còn sự thật sắc pháp do chủng tử của A Lại Da thức sanh ra, là sở thác của ảnh tượng, gọi là bản chất—Original substance—The substance itself or any real object of the senses.

Bổn Cứ: Mulagrantha (skt)—The original text, or a quotation from it.

Bổn Duyên: Duyên nguyên thủy của mọi hiện tượng—The original cause of any phenomenon.

Bổn Địa: Native place—Natural position.

Bổn Địa Môn: Tự tánh pháp thân của Đức Đại Nhựt Như Lai, là pháp thân thường trụ trong ba đời, lý trí pháp tính đầy đủ hết thảy nhân quả và tròn đầy muôn đức—The uncreated dharmakaya of Vairocana is eternal and the source of all things and all virtue.

Bổn Địa Thân: See Bổn Pháp Thân.

Bổn Địa Thùy Tích: See Bổn Tích

**Bổn Giác**,**本覺**, Prakriti-buddhi (skt)—Bổn Minh—Tâm thể của chúng sanh tự tánh thanh tịnh, lìa mọi vọng tướng, sáng tỏ vằng vặc, chẳng phải do tu mà thành; đối lại với “thủy giác” là bản tâm từ vô thủy đến nay bị vô minh che mờ. Thủy giác chính là thể của bản giác (ngoài bản giác không có thủy giác)—Original Bodhi (Bản giác hay sự giác ngộ có sẳn—Original awareness or inherent enlightenment in the form of primal intelligence), awareness, wisdom or knowledge, or the immanent mind in all things; as contrasted with initial knowledge (thủy giác). There are two kinds of knowledge

1) Lý bổn giác—Fundamental Truth.

2) Tướng bổn giác: Primal Intelligence—The immanent mind in all things—Enlightenment.

Bổn Giác Chân Như: Căn cứ vào tướng mà nói thì gọi là bổn giác, căn cứ vào thể mà nói thì gọi là chân như. Bản giác là trí năng chứng, còn chân như là lý sở chứng. Hai thứ lý trí nầy là toàn thể pháp thân Như Lai—The bhutatathata is the corpus, or embodiment which is the fundamental truth (lý); the original bodhi is the form of primal intelligence which is the knowledge or wisdom (trí) of the bhutatathata. Together they form the whole wmbodiment of the Buddha-dharmakaya.

Bổn Giáo: The fundamental doctrine (of One Vehicle as declared in the Lotus Sutra).

Bổn Hành: Original practice—Practice done in original situation or in the past or in past lives.

Bổn Hạnh: Căn bản hành động của Phật và Bồ Tát—The root of action—The method or motive of attainment (Deeds or doings of a Buddha or bodhisattva).

Bổn Hạnh Bồ Tát Đạo: The original practice of Bodhisattvas.

Bổn Hạnh tập Kinh: A sutra of method or motive of attainment.

Bổn Hình: Hình tướng nguyên thủy—Original form or figure—The substantive form.

Bổn Hoặc: Căn Bổn Hoặc—Căn Bổn Phiền Não—Căn bản phiền não chiêu cảm lấy mê quả—The root or origin of delusion.

Bổn Hữu:

1) The original or fundamental existing—Primal existence—Original dharma which is complete in each individual—The present body and mind-The source or substance of all phenomena.

2) Đời Hiện Tại: The present life.

3) Thức Thứ Tám: Alaya-vijnana (skt)—The eighth consciousness.

Bổn Hữu Gia: Phái Bổn Hữu, một hệ phái của Pháp Tướng Tông—A division of Dharmalaksana school.

Bổn Hữu Tu Sanh:

1) Bổn Hữu: Phàm phu Thánh giả vốn dĩ đều như thế, đầy đủ không thiếu đức chân như pháp tính: The original dharma which is complete in each individual.

a) Chân Như Pháp Tính Đức: The virtue of the bhutatathata dharma-nature.

b) Cụ Túc Vô Khuyết: Being complete without lack.

2) Tu Sanh: Do lực quán hạnh mà khai phát đức “Bản Hữu” nầy, dần dần tu tập cho Phật tính hiển hiện: The development of this original mind in the individual , whether saint or common man, to the realization of Buddha-virtue.

Bổn Lai: Prakriti (skt)—Original or natural form of something—Original or primary substance.

· Bản thể đầu tiên: Original nature.

· Bản thể gốc: Original essence.

· Hình thái cơ bản: Fundamental form.

· Nguồn cội: Original sources.

· Bản lai là điều kiện hay hình thái gốc, hay bản thể đầu tiên của bất cứ thứ gì: Original or primary substance is an original or natural form or condition of anything

· Phật tánh xưa nay là bản tánh thật của chư pháp—Coming from the root—Originally—Fundamentally—The original or Buddha-nature, which is the real nature of all things.

Bổn Lai Không: Chư pháp tùng bổn lai không hay chân như—All things come from the Void or Absolute (Chân như).

Bổn Lai Pháp Nhĩ: Tự Thủy Tự Nhiên—Vốn dĩ như thế, xưa nay vẫn thế, tự nhiên từ đầu—So from the beginning.

Bổn Lai Thành Phật: Lúc đứng ở “Kiến Địa” vạn vật nhất như thì chúng sanh và Như Lai đồng nhất không khác (nếu giác ngộ thì phiền não là Bồ Đề, chúng sanh là Như Lai) All things being of Buddha become Buddha.

Bổn Lai Vô Nhứt Vật: Xưa nay không một vật, không lại thêm không hay đệ nhứt nghĩa không. Đây là một đề mục thiền quán—Originally not a thing existing, or before any thing existed. This is a subject for meditation.

Bổn Mạt:

1) Gốc và ngọn: Root and twigs—Root and branch.

2) Khởi thủy và Kết Thúc: First and last—Beginning and end.

Bổn Mẫu: Upadesa or Matrka (skt)—Ưu Ba Đề Xá—Ma Đát Lý Ca—Tập hợp các kinh nghĩa nghị luận lại mà thuyết minh, từ đó sinh ra các nghĩa riêng biệt của các kinh—The original mother or matrix—The original sutra or work.

Bổn Mệnh Đạo Tràng: Đền thờ sao bổn mệnh của nhà vua, với ý tưởng bảo vệ hoàng gia và đất nước—Temple for worship of the emperor’s birth-star, for the protection of the imperial family and the state.

Bổn Mệnh Nguyên Thần: The year of birth (the year of one’s birth-star).

Bổn Mệnh Tinh: Sao bổn mệnh, đặc biệt là một trong bảy vì sao (Thất Hùng Tinh) chế ngự năm sanh—The life-star of an individual, the particular star of the seven stars of Ursa Major which is dominant in the year of birth.

Bổn Mệnh Tú: Chòm sao mà mình sanh ra—The constellation or star-group, under which an individual is born—See Bổn Mệnh Tinh.

Bổn Minh: The original light—The potential enlightenment in all beings.

Bổn Môn: Giáo pháp căn bản của Phật trong mười bốn chương sau của Kinh Pháp Hoa—The original or fundamental Buddha’s teachings, the last fourteen chapters of the Lotus Sutra.

Bổn Môn Bổn Tôn: The especial honoured one of the Nichiren Sect, Svadi-devata, the Supreme Being, whose mandala is considered as the symbol of the Buddha as infinite, eternal, universal.

Bổn Môn Sự Quán: Pháp Hoa Tông ở Nhật có pháp thiền Bổn Môn Sự Quán, quán phổ tánh Phật đồng với mọi hiện tượng trong thế giới lập dị, tất cả chân lý nằm trong năm chữ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh—The Nichren Sect has a meditation on the universality of the Buddha and the unity in the diversity of all his phenomena, the whole truth being embodied in the Lotus Sutra, and in its title of five words Wonderful-Law Lotus-Flower Sutra (Diệu Pháp Liên Hoa Kinh), which are considered to be the embodiment of the eternal, universal Buddha.

Bổn Môn Thập Diệu: Ten wonders of the Buddha’s teachings:

1) Bổn nhân: The initial impulse or causative stage of Buddhahood.

2) Bổn quả: Its fruit or result in eternity, joy, and purity.

3) Quốc độ: Buddha’s realm.

4) Cảm ứng: His response to human needs.

5) Thần thông: His supernatural powers.

6) Thuyết pháp: His preaching.

7) Quyến thuộc: His supernatural retinue.

8) Phúc đức: His blessings.

9) Thọ mệnh: His ternal life.

10) Niết bàn: Nirvana.

**Bổn Nguyện**,**本願**, Purvapranidhana (skt)

· Lời nguyện từ nguyên bổn của một vị Bồ Tát khi Ngài khởi đầu sự nghiệp theo Bồ Tát Đạo của Phật Giáo Đại Thừa: An original vow made by a Bodhisattva when he begins his career to follow Bodhisattvayana in the Mahayana Buddhism.

· Lời nguyện của Bồ Tát nguyện thành Phật độ chúng sanh: Original Vow—Vow of the Buddha or Bodhisattva—The vow which Bodhisattvas make when they resolve to become Buddha and save all sentient beings.

· Bốn Mươi Tám Lời Nguyện của Phật A Di Đà khi Ngài còn là Bồ Tát Pháp Tạng. Một trong những lời nguyện nầy có nguyện nếu bất cứ chúng sanh nào chịu niệm hồng danh của Ngài từ mười đến một trăm lần vào lúc sắp lâm chung, thì Ngài sẽ tiếp dẫn về Tây Phương Cực Lạc. Trong tất cả các lời nguyện của Ngài có nói “Nếu không như thế, tôi nguyện sẽ không thành Chánh Đẳng Chánh Giác.” Đó là trong quá khứ, còn bây giờ Ngài Pháp Tạng Bồ Tát đã thành Phật; như vậy, tất cả các lời nguyện của Ngài đã thành hiện thực. Bất cứ ai có đủ đầy Tín, Nguyện, và Hạnh đủ đầy đề sẽ được bảo đảm vãng sanh Cực Lạc: The forty-eight vows of Amitabha Buddha. The Buddha’s Original Vows refer to the Amitabha Buddha’s Forty-eight Great Vows, which He made while He was still a Maha-Bodhisattva named Dharma Store (Dharmakara) cultivating for Buddhahood. One of His vows was if any sentient being recites His name from ten to one hundred times upon death, He will come and deliver that being to the Ultimate Bliss World. In all of His vows, He always ended with the same line: “If this does not happen, I vow not to attain the Ultimate Enlightenment.” That was in the past, the Dharma Store Maha-Bodhisattva is now a Buddha (Amitabha Buddha); thus, this means his vows have all came true. Anyone who has Faith, Vow, and Practice is guaranteed to gain rebirth to His Pureland—See Tứ Thập Bát Nguyện.

· Mười Hai Lời Nguyện của Phật Dược Sư: The twelve vows of Medicine Master (Bhaishajya-Guru-Buddha)—See Mười Hai Lời nguyện Của Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

Bổn Nguyện Dược Sư: The twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha (Medicine Master Buddha)—See Mười Hai Lời Nguyện Của Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

Bổn Nguyện Dược Sư Kinh: Kinh nói về mười hai lời bổn nguyện của Phật Dược Sư—The sutra that mentioned about the twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.

\*\* For more information, please see Mười Hai Lời Nguyện Của Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

Bổn Nguyện Nhất Thực Đại Đạo: Pháp Môn Tha Lực Niệm Phật—Đại bổn nguyện của Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn những ai tin và niệm hồng danh của Ngài—The great way of the one reality of Amitabha’s vows, i.e. that of calling on his name and trusting to his strength and not one’s own.

Bổn Nhị: Vợ của vị tỳ kheo trước khi xuất gia—Wife of a monk before his retire from the world.

Bổn Pháp Thân: Bổn Thân—Bổn Địa Thân—Bản Pháp Thân tức là thực tướng pháp thân, để phân biệt với hiện thân tạm thời—Fundamental person or embodiment of a Buddha or bodhisattva, as distinct from his temporal manifestation.

Bổn Phận: Duty—To do one’s duty

Bổn Phật: Phật tánh nơi mỗi người—The Buddha-nature within oneself—The original Buddha.

Bổn Sanh Kinh: Jataka (skt)—Xà Đà Dà—

[Video Jataka](http://www.youtube.com/watch?v=DBf3i5jW6fk)

Bổn Sanh Kinh, một phần của Khuddaka-Nikaya. Chỉ riêng phần nầy, có 547 truyện, là một phần quan trọng nhất của Kinh Tạng. Đây là một trong 12 bộ Kinh Đại Thừa, còn gọi là Chuyện tiền thân Đức Phật hay kinh văn mà Đức Như Lai nói về hành nghiệp tu hành của Ngài khi còn là Bồ Tát. Kinh ghi lại những bài thuyết pháp của Đức Phật nhắc về các đời trước của Ngài, hồi Ngài còn trong kiếp Bồ Tát. Kinh cũng nói về những bài tiên đoán về sự thành Phật của Ngài tại Ấn Độ. Kinh được chia làm ba phần. Phần đầu nói về cuộc đời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tại Ấn Độ. Phần thứ nhì nói về tiền thân của Ngài. Phần thứ ba nói về mối tương giao cũng như những nhân vật liên hệ giữa tiền thân và hiện kiếp của Ngài—Jataka Sutra, Birth Stories or Past Lives Sutra, a part of the Khuddaka-Nikaya. The 547 Jatakas are by themselves the biggest section of the Sutra Pitaka. These are stories of the Sakyamuni Buddha’s previous incarnations, one of the twelve classes of sutras, one of the twelve Mahayana sutras. Legendary stories of the Buddha’s past lives as a Bodhisattva. These stories depict the series of good acts by which Sakyamuni was able to be reborn as the Buddha in India. A Jataka story is traditionally divided into three parts. The first introduces an incident in the life of Sakyamuni Buddha in India. The second relates an incident in one of his past existences. The third demonstrates the casual relationship between the incident in the past and the one in the present, and identifies the persons involved in the past incident with those living in the present.

Bổn Sanh Thuyết: The stories thus told—See Bổn Sanh Kinh and Bổn Sự Kinh.

Bổn Sơ: Thoạt kỳ thủy—In the beginning—Originally.

Bổn Sơn: Native hill—A monk’s original or proper monastery.

**Bổn Sư**,**本師**

1) Phật Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni.

2) Thầy Bổn Sư: The original teacher or master.

**Bổn Sư Hòa Thượng**,**本師和尚**, Upadhyaya

1) Thầy Bổn Sư hay vị sáng lập ra tông phái: An original teacher or founder.

2) Danh Hiệu Phật A Di Đà: A title of Amitabha.

**Bổn Sự Kinh**,**本事經**, Itivrttaka or Ityukta (skt)— Một trong mười hai bộ kinh, trong đó Đức Phật kể về những chuyện tiền thân của các đệ tử cũng như các địch thủ đương thời của Ngài. Bản kinh nầy cho thấy những ứng xử trong các cuộc đời trước đây ảnh hưởng như thế nào đến những hoàn cảnh của cuộc đời hiện tại, theo luật của “Nghiệp.” Nhiều câu chuyện nầy bắt nguồn từ những cổ tích dân gian Ấn Độ, có trước khi Phật giáo xuất hiện, nhưng được Đức Phật lấy đó làm truyện tiền thân của những đệ tử của Ngài. Hiện nay ngoài văn bản tiếng Ba Li ra còn có những dịch bản tiếng Trung Hoa và tiếng Anh. Tuy nhiên, dịch bản tiếng Hoa là căn cứ từ nguyên bản Bắc Phạn, chứ không phải từ văn bản Ba Li—One of the twelve classes of sutras in which the Buddha tells of the deeds of his disciples and other followers as well as his foes in previous lives. They show how acts of previous lives influence the circumstances of the present life according to the law of “Karma.” Many of those stories are Indian folk tales from pre-Buddhist times; however, the Buddha based on these stories to mention about previous lives of his disciples. Nowadays, in addition to the text written in Pali, there are translations in Chinese and English. However, the Chinese translation is based on a lost sanskrit version, not the Pali one—See Bổn Sanh Kinh.

Bổn Tam Muội Da Ấn: Ấn Tam Muội đầu tiên cho người tu khi đang tu tập, dùng hai bàn tay làm thành hình hoa sen—The first samaya-sign to be made in worship—The forming of the hands after the manner of a lotus.

Bổn Tâm: Bản tánh của tâm từ nguyên thủy—The original heart or mind—The inner self—One’s own heart—The inner self.

Bổn Tập Kinh: Kinh nói về phương cách và động lực để đạt thành hay hành động của một vị Phật hay Bồ Tát—A sutra of method or motive of attainment or deeds of a Buddha or bodhisattva.

Bổn Thân: Oneself—See Bổn Tâm.

Bổn Thệ: Thệ nguyện căn bản của mỗi vị Phật hay Bồ tát (thệ nguyện mà chư Bồ Tát lập ra khi trụ nơi “Nhân Địa”)—Original Covenant or Vow made by every Buddha or Bodhisattva

Bổn Thời: Thời kỳ Đức Phật đạt được đại giác—The original time, the period when Sakyamuni obtained enlightenment.

Bổn Thư: Giáo Thư Bổn Môn—The foundation books of any school.

**Bổn Thức**,**本識**, Một trong 18 tên của A Lại Da thức, là căn bản của hết thảy các pháp hữu vi và vô vi (gốc của tất cả các pháp)—The fundamental vijnana, one of the 18 names of the Alaya-vijnana, the root of all things—See A Lại Da Thức

Bổn Tích: Bồ Tát và Phật do có pháp thân từ sơ địa trở lên do thực thân của mình biến thành nhiều thân ứng hóa để hóa độ chúng sanh, như Phật Quán Âm với ba mươi ba hình tướng khác nhau—The original Buddha or Bodhisattva and his varied manifestations for saving all beings, i.e. Kuan-Yin with thirty-three forms.

Bổn Tích Nhị Môn: Hai môn bổn tích trong Kinh Pháp Hoa—A division of the Lotus Sutra into two parts:

1) Pháp Hoa Tích Môn: Mười bốn chương đầu trong Kinh Pháp Hoa liên hệ đến giai đoạn đầu cuộc đời Đức Phật và những giáo thuyết trước đó—The first fourteen chapters which related to the Buddha’s early life and previous teaching.

2) Pháp Hoa Bổn Môn: Mười bốn chương sau liên hệ đến giai đoạn sau khi Phật Thích Ca thành đạo cho đến chúng hội Pháp Hoa, cũng như những giáo thuyết cho Bồ Tát—The following fourteen chapters which related to the final revelation of the Buddha as eternal and Bodhisattva doctrines.

Bổn Tính:

1) Bản Tánh Tự Nhiên: The spirit one possesses by nature—One’s own nature.

2) Tự Tánh Bản Lai: The Buddha-nature within.

Bổn Tịnh: Primal pure.

Bổn Tịnh Vô Lậu: Primal pure.

Bổn Tôn: Satyadevata (skt)—Sa Dã Địa Đề Phạ Đa.

1) Vị tối tôn tối thắng trong cõi xuất thế gian—The Original Honoured One—The Most Honoured of all Buddhas.

2) Trong chư tôn lấy Bổn Tôn làm căn bản để tôn sùng—Chief object of worship in a group, the specific Buddha being served.

Bổn Trụ Pháp: Purvadharmasthitita or Pauranasthitidharmata (skt)—Cái chân lý vốn vẫn thường trụ—Originally-abiding truth or reality.

Bồng Lai: Fairyland—Bồng lai Tiên đảo, chỗ ở của các bậc tu tiên theo Lão giáo đắc đạo. Người phàm phu thế gian không thể thấy và đến được. Cõi nầy ở nơi bảy lớp núi vàng hay “Thất Kim Sơn” bao bọc ở vòng ngoài núi Tu Di, hoặc là các hải đảo trong biển Hương Thủy quanh núi Tu Di—Fairyland is the dwelling area of those who cultivate and attain the path of Taoism. Human beings of this world cannot physically see nor get there. These domains are situated on the seven layers of “Golden Mountains” surrounding the Mount Sumeru or the various islands in the Fragrance Ocean (an ocean surrounding Mount Sumeru).

**Bột Đà**,**勃陀**, Buddha (skt)—See Phật Đà

**Bột Già Di**,**孛伽夷**, Bhagai (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Bột Già Di là một thành phố nằm về phía nam Khotan, nơi có tượng Phật với đủ đầy 32 tướng tốt, được mang đến đây từ Kashmir—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Term, Bhagai is a city south of Khotan with a Buddha-statue which exhibits all the thirty-two signs (laksanani), brought there from Kashmir

**Bột Sa**,**勃沙**, See Phất Sa

Bờ Đại Giác: The shore of Enlightenment—Shore of liberation.

**TỰ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG**  
**Tuệ Quang Buddhist multimedia dictionary (Việt-Anh)**  
  
**Bu**

**Bùi Phất Lược**,**裴弗略**, Vaipulya (skt)—See Phương Quảng, and Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh in Vietnamese-English Section

Bụi Trần: Những việc trần thế làm mờ bản tánh sáng suốt, gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp—Worldly dust—All mundane things that can cloud our bright self-nature. These include form, sound, scent, taste, touch and dharmas.

Buông Bỏ: Letting go.

1) Giáo pháp căn bản của Đức Phật chỉ dạy chúng ta cách trấn an và khống chế “Ý mã.” Khi chúng ta buồn ngũ, chỉ cần nằm xuống, tắt đèn là buông thỏng thân tâm—A basic teaching of the Buddha on how to calm and rein in the “monkey” mind. When we feel asleep, just lie down in a quiet place, put the lights out and let go our minds and bodies.

2) Theo một câu chuyện về Thiền của Nhật Bản—According to a Japanese Zen story:

· Có hai thiền sư Ekido and Tanzan cùng hành trình về Kyoto. Khi đến gần một bờ sông, họ nghe giọng một cô gái kêu cứu. Họ bèn đến nơi thì thấy một cô gái trẻ đẹp đang trôi giạt giữa dòng sông: Zen masters Ekido and Tanzan were on a journey to Kyoto. When they approached the river side, they heard a girl’s voice calling for help. When they arrived they saw a young pretty girl, stranded in the river.

· Ekido lập tức chạy đến và mang cô an toàn sang bờ bên kia. Nơi đó Ekido cùng Tanzan tiếp tục cuộc hành trình: Ekido immediately jumped down the river and carried the girl safely to the other side where, together with Tanzan, he continued his journey.

· Khi mặt trời bắt đầu lặn, họ sắp đặt mọi việc để ổn định chỗ ở qua đêm. Tanzan không thể kềm chế mình được nữa, liền nói toạc ra. “Sao bạn có thể đem cô gái ấy lên? Bạn không nhớ là chúng ta không được phép đụng đến đàn bà hay sao?”—As the sun began to set, and they made arrangements to settle down for the night, Tanzan could no longer contain himself and blurted out: “How could you pick up that girl? Do you remember that we are not allowed to touch women?”

· Ekido liền trả lời: “Tôi chỉ đưa cô gái sang bờ bên kia, nhưng bạn vẫn còn mang cô gái ấy đến đây.”—Ekido replied immediately: “I only carried the girl to the river bank, but you are still carrying her.”

Buông Lời: To utter words.

**Phóng Dật**,**放逸**, Buông lung, Give free rein to one’s emotion.

**Bút Thọ**,**筆受**,

1) Ghi lại: To record.

2) Nhận được bằng văn bản: To receive in writing.

3) Viết chánh tả: Write down from dictation.

Bụt: See Phật.

Bức Sô: See Bật Sô and Tỳ Kheo.

Bức Sô Ni: See Tỳ Kheo Ni.

**TỰ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG**  
**Tuệ Quang Buddhist multimedia dictionary (Việt-Anh)**  
  
**C**

**Ca Bố Đức Ca**,**迦布德迦**, Kapotaka (skt)—Chim bồ câu—A dove—Pigeon

**Ca Bố Đức Ca Già Lam**,**迦布德迦伽藍**, Kapotaka-samgharama (skt)—Chùa Ca Bố Đức Ca (thời nhà Đường gọi là chùa chim Bồ Câu). Chùa được mang tên nầy là vì trong một thời xa xưa, Đức Phật từng thuyết pháp cho đại chúng trong một khu rừng. Khi Đức Phật đang thuyết pháp, có người thợ săn giăng bẫy bắt chim trong khu rừng, nhưng suốt ngày chẳng được con nào. Anh ta bèn tới chỗ Phật, nói to rằng: “Hôm nay Như Lai thuyết pháp ở đây, làm tôi không bẫy được con chim nào, vợ con tôi đến chết đói mất.” Phật bảo anh ta hãy đốt lửa lên rồi Ngài sẽ ban cho thực phẩm. Khi ấy Đức Phật liền thị hiện làm thân chim bồ câu rồi lao mình vào lửa để làm thực phẩm cho người thợ săn và vợ con anh ta. Lần sau anh lại đến chỗ Đức Phật đang thuyết pháp, đứng nghe Phật giảng và thấy hối hận, từ đó phát tâm xuất gia tu hành giác ngộ—A monastery of the Sarvastivadah school, so called because the Buddha in a previous incarnation is said to have changed himself into a pigeon and to have thrown himself into the fire in order to provide food for a hunter who was prevented from catching game because of Buddha’s teaching. When the hunter learned of Buddha’s power, he repented and asked the Buddha to allow him to join the order. He later attained enlightenment.

**Ca Ca**,**迦迦**, Kaka or Kakala (skt)—Ca Ca Ca—Ca Ca La—Con quạ—A crow

Ca Ca Bà Ca Tần Đồ La: Kapinjala (skt)—Một loại chim trĩ—A partridge or pheasant.

**Ca Ca Ca**,**迦迦迦**, Kaka (skt)—See Ca Ca

Ca Ca La: Kakala (skt)—See Ca Ca.

**Ca Ca La Trùng**,**迦迦羅蟲**, Kakala (skt)—Một loại sâu đen (loài sâu cắn chết sâu mẹ)—A black insect or worm

**Ca Ca Na**,**迦迦那**, Gagana (skt)—Bầu trời hay không trung—The firmament—Space

**Ca Chá**,**迦柘**, Kaca (skt)—Pha lê—Crystal—Glass

**Ca Chiên Diên Tử**,**迦旃延子**, Katyayana or Mahakatyayana, or Mahakatyayaniputra (skt)

1) Một trong mười đại đệ tử của Đức Phật: One of the ten noted disciples of Sakyamuni.

2) Bộ Luận Vi Diệu Pháp được người ta gán cho ông là tác giả, kỳ thật bộ luận nầy được viết bởi một người cùng tên, nhưng sanh sau ông từ 300 đến 500 năm—The foundation work of the Abhidharma philosophy (Abhidharma-jnana-prasthana-sastra) has been attributed to him, but it is by an author of the same name 300 to 500 years later.

**Ca Da**,**迦耶**, Kaya (skt)

1) Thân—Body—Assemblage.

2) See Gaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Ca Diếp**,**迦葉**, Kasyapa (skt)—Ca Nhiếp—Ca Diếp Ba—Ca Nhiếp Ba

1) Ẩm Quang Thiên: Drinking Light Deva—A class of divine beings similar or equal to Prajapati.

2) Cha của hết thảy chúng sanh (trời, thần, người, cá, loài bò sát, và hết thảy thú vật)—The father of gods, demons, men, fish, reptiles, and all animals.

3) Chòm sao “nuốt ánh sáng” của mặt trời và mặt trăng (nhưng không có sự kiểm chứng rõ ràng)—The constellation of “drinking light,” i.e. swallowing sun and moon (but without apparent justification).

4) Một trong bảy hay mười bậc Thánh của Ấn Độ—One of the seven or ten ancient Indian sages.

5) Tên của một bộ lạc hay một chủng tộc: Name of a tribe or race.

6) Phật Ca Diếp là vị Phật thứ ba trong năm vị Phật hiền kiếp, là vị Phật thứ sáu trong bảy vị Phật thời cổ: Kasyapa Buddha, the third of the five Buddhas of the psent kalpa, the sixth of the seven ancient Buddhas.

7) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ma Ha Ca Diếp là một vị Bà La Môn của xứ Ma Kiệt Đà, trở thành một trong những đại đệ tử của Phật Thích Ca. Sau khi Phật nhập diệt, ông đã trở thành trưởng chúng Tỳ Kheo, và triệu tập và chủ trì hội nghị kiết tập kinh điển đầu tiên, chức vị thượng tọa của ông có từ đấy—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms, Mahakasyapa, a brahman of Magadha, who became one of the principal disciples of sakyamuni, and after his death became leader of the disciples, convoked and presided (directed) the first synod,whence his title chairman (Arya-Sthavira) is derived.

8) Đệ nhất hạnh Đầu Đà trước khi giác ngộ: He is accounted the chief of the ascetics before the enlightenment.

9) Vị kiết tập kinh điển đầu tiên và vị tổ thứ nhất sau thời Phật: The first compiler of the canon and the first patriarch.

10) Vị Bồ Tát mà tên đứng đầu trong một chương của Kinh Niết Bàn: A Bodhisatva, whose name heads a chapter in the Nirvana Sutra.

**Ca Diếp Di**,**迦葉遺**, Kasyapiya (skt)—Ca Diếp Duy—Ca Diếp Tỳ—Ca Diếp Ba—Sau khi Đức Phật nhập diệt, trường phái Tiểu Thừa Nguyên Thủy được chia làm năm nhánh, trường phái Ca Diếp Di là một, giáo thuyết căn bản dựa vào bộ Luận Ca Diếp Di—A school formed on a division of the Mahasanghikah into five schools a century after the Nirvana. Kasyapiya was one of which teaching based on the Kayapiya Sastra

**Ca Diếp Ma Đằng**,**迦葉摩騰**, Kasyapa-Matanga (skt)—Nhiếp Ma Đằng—Trúc Nhiếp Ma Đằng—Một vị sư người miền Trung Ấn Độ. Thời Hán Minh Đế, vua sai một phái đoàn sang Ấn Độ cầu pháp đã gặp sư. Sư cùng với ngài Trúc Pháp Lan mang tượng Phật và kinh điển về Lạc Dương khoảng năm 67 sau Tây Lịch—The monk who with Gobharana, of Central India, or Dharmaraksa, i.e. Chu-Fa-Lan, according to Buddhist statements, brought images and scriptures to China with the commissioners sent by Ming-Ti, arriving in Lo-Yang in around 67 A.D

Ca Diếp Phật:Vị Phật thứ sáu trong bảy vị cổ Phật—Kasyapa Buddha, the sixth of the seven ancient Buddhas.

**Ca Đại**,**哥大**, See Skandha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Ca Đàm Ba**,**迦曇波**, Kadamba (skt)—Một loại cây có hoa thơm—A tree or plant with fragrant flowers

**Ca Già Mạt Ni**,**迦遮末尼**, Kacamani (skt)—Ca Thác Mạt Ni—Tên mọi loài ngọc lưu ly—Crystal—Quartz

**Ca Già Lân Địa**,**迦遮鄰地**, Kacalindikaka or Kacilindi (skt)—Ca Lân Đà—Ca Lân Đề—Ca Chỉ Lật Na—Ca Già Lân Để Ca—Một loài chim mà lông của nó dùng để đan áo—A sea bird, from whose feathers robes are made

**Ca Hi Na**,**迦絺那**, Kathina (skt)—Ca Đề—Yết Hy Na

1) Cứng—Không uyển chuyển—Không tương nhượng: Hard—Inflexible—Unyielding.

2) Tên của một loại áo của chư Tăng Ni, nhận sau mùa an cư kiết hạ: Name of a monk’s or nun’s robe, received after the summer retreat.

3) Ca Hy Na Nguyệt—Tháng ở giữa tháng mười và tháng mười một, sau khi xong an cư kiết hạ, khi chư Tăng Ni nhận áo Ca Hy Na (Hạ Lạp): Kathina-masa, the month in October-November, interpreted as the month after the summer retreat, when monks and nuns received the “kathina” robe of merit.

**Ca Kệ**,**歌偈**, Verses for singing—To sing verses

**Ca La**,**迦羅**, Kala (skt)

1) Một phần cực nhỏ: A minute part.

2) Một nguyên tử: An atom.

3) Một phần trăm của đường kính sợi tóc của con người: The hundredth part lengthwise of a human hair.

4) Một phần mười sáu: A sixteenth part of anything.

5) Một koảng thời gian xác định: A definite time, a division of time.

6) Thời gian làm việc hay nghiên cứu, đối lại với thời gian nhàn rỗi: The time of work, or study, as opposed to leisure time.

7) Màu đen: Black.

**Ca La Ca**,**迦邏迦**,

1) Một loài hắc long (rồng đen): Kaliyaka (skt)—A naga or a black dragon inhabiting the Yamuna (Jumna), slain by Krsna.

2) Loại áo ca lê ca có màu lốm đốm (dệt bằng hoa cát bối): Kalika (skt)—A garment of diverse colours.

3) Tác Nhân: Karaka (skt)—One who dos, or causes—An agent.

**Ca La La**,**迦羅邏**, Kalala (skt)—Phôi thai—An embryo—The womb—An embryo shortly after conception

Ca La Sa Dã: Kasaya (skt)—Ca La Sa Dị—Áo nhuộm của chư Tăng Ni, đối lại với áo trắng của Phật tử tại gia—A monk’s dyed robe, in contrast with white lay garb.

Ca La Sa Dị: Kasaya (skt)—See Ca La sa Dã.

**Ca La Tần Ca**,**歌羅頻迦**, Kalavinka (skt)—See Ca Lăng Tần Già

**Ca La Trấn Đầu**,**迦羅鎭頭**, Kalaka and Tinduka (skt)

1) Ca La: Kalaka (skt).

a) Trái cây có chất độc: A poisonous fruit.

b) Vị Tăng phá giới: A bad monk.

2) Trấn Đầu: Tinduka (skt).

a) Trái cây không có chất độc: A non-poisonous fruit.

b) Một vị Tăng tinh chuyên tu hành: A good monk.

**Ca La Tý Nã Ca**,**迦羅臂拏迦**, Kalapinaka (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ca La Tý Nã Ca (Kalapinaka) là thành phố Ma Kiệt Đà, khoảng 20 dậm đông nam Kulika, phía nam của thành phố Behar bây giờ—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kalapinaka was the city of Magadha, 20 miles southeast of Kulika, south of the present city Behar

**Ca La Tỳ Ca**,**迦羅毘迦**, Kapilavastu

**Ca La Tỳ La**,**迦羅毘囉**, Karavira (skt)—Một loại trúc đào có bông thơm—A fragrant oleander

**Ca La Việt**,**迦羅越**, Kulapati (skt)

1) Người đứng đầu bộ tộc: The head of a clan, or family.

2) Đàn Việt hay cư sĩ: Lay people.

**Ca Lan Đà**,**迦蘭陀**, Karanda or Karandaka (skt)

1) Một loài chim bay thành đoàn và có giọng hót hay: A bird which flies in flocks and has a pleasant note.

2) Một loài sóc đã đánh thức vua Bình Sa Vương để báo cho ngài biết về một con rắn: A squirrel which awakened Bimbisara to warn him against a snake.

3) Ca Lan Đà-Trúc Lâm Tịnh Xá, thuộc một vị trưởng giả tên Ca Lan Đà, trước đó nhóm Ni Kiền Tử cư ngụ, về sau vua Bình Sa Vương hiến cho Phật Thích Ca Mâu Ni (đây là Tăng Viện sớm nhất ở Ấn Độ): The Karanda-Venuvana, a garden belonging to an elder called Karanda, used by Nirgrantha sect, then presented by King Bimbisara to Sakyamuni.

Ca Lan Đà Trúc Lâm: Karanda-Venuvana (skt)—See Ca Lan Đà (3).

Ca Lan Đà Trưởng Giả: An elder named Karanda who owned the Karanda-Venuvana—See Ca Lan Đà (3).

**Ca Lăng Tần Già**,**迦陵頻伽**, Kalavinkas (skt)—Ca Lan Già—Ca Lan Tần Già—Yết La Tần Ca—Ca Lăng Tỳ Già—Ca Tỳ Già La—Cáp Tỳ Già La—Yết Tỳ Già La—Ca Tỳ Già—Ca Vĩ La—

Một loại chim sẻ ở Ấn Độ, được đề cập trong Kinh A Di Đà, loại chim có giọng hót thảnh thót. Người ta nói loài chim nầy có thể hót từ trong trứng, trước khi được nở ra—A kind of sparrow in Indian, mentioned in the Amitabha Sutra, described as having a melodious voice, found in the valley of Himalaya. It is said to sing in the shell before hatching

Ca Lăng Tần Già Vương: Kapinjalaraja (skt)—Tiền thân của Đức Phật là một con chim trĩ—A previous incarnation of Sakyamuni as a pheasant.

Ca Lật Để Ca: Karttika (skt)—Tháng ở giữa tháng mười và tháng mười một—The month between October and November—See Thập Nhị Nguyệt.

**Ca Lâu Đà Di**,**迦樓陀夷**, See Kaludayin in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Ca Lâu La**,**迦樓羅**, Garuda (skt)—See Garuda in English-Vietnamese and Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Ca Lê Ca**,**迦梨迦**, Kaliyaka (skt)—Se Ca La Ca

**Ca Lê Sa Xá Ni**,**迦梨沙舍尼**, Karsaniya (skt)—Sự tha thứ—Forgiveness

**Ca Lợi**,**迦利**, Kali (skt)—Ca Lê—Cát Lợi—Ca Lam Phù—Ca La Phú—Striver—Ill-born

1) Đấu Tránh Ác Sanh: Striver—Ill-born.

2) Đấu Tránh Vương—Ác Thế Vô Đạo Vương: Kaliraja or Kalingaraja (skt)—Theo Kinh Niết Bàn, Ca Lợi hay vua Ca Lam Phù hay Đấu Tránh Vương là vua của xứ Ma Kiệt Đà, nổi tiếng về sự bạo động của ông ta. Người ta nói rằng trong tiền kiếp, ông đã từng cắt tai, xẻo mũi, hay chặt tay chân của Đức Phật—According to the Nirvana Sutra, Kaliraja was a king of Magadha noted for his violence; it is said that in a former incarnation he cut off the ears, nose, and hands of the Buddha, who bore it all unmoved.

**Ca Lợi Sa**,**迦利沙**, Karsa or Karsana (skt)—Một đơn vị đo lường trọng lượng của người Ấn, tương đương với nửa lượng của người Trung Hoa—An Indian measure of weight, equivalent to half a Chinese ounce

**Ca Lợi Sa Ba Nã**,**迦利沙波拏**, Karsapana (skt)—Một đơn vị tiền tệ của Ấn Độ, tương đương với 400 tiền vàng—An Indian monetary unit, equivalent to 400 candereens

**Ca Lợi Vương**,**歌利王**, Kaliraja or Kalingaraja (skt)—See Ca Lợi

Ca Lô Nã: Karuna (skt)—Bi (thương xót)—Pity—Pitying.

**Ca Ma**,**迦摩**, Kama (skt)

1) Tham dục: Desire.

2) Luyến ái: Love.

3) Mong cầu: Wish.

4) Ngạ quỷ: A hungry ghost.

**Ca Ma Đà Đô**,**迦摩馱都**, Kamadhatu (skt)—Dục Giới gồm thế giới nầy và sáu cõi trời—Bất cứ thế giới nào mà những yếu tố tham dục chưa được khắc phục—The realm of desire, of sensuous gratification; this world and the six devalokas; any world in which the elements of desire have not ben suppressed

**Ca Ma Lãng Ca**,**迦摩浪迦**, Kamalanka (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Kamalanka là một vương quốc cổ bên Ấn Độ, có lẽ là một phần của Chittagong bây giờ, đối diện với cửa sông Hằng—According to The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kamalanka was an ancient country in India, probably part of the present Chittagong, opposite the mouth of the Ganges

**Ca Ma Lũ Ba**,**迦摩縷波**, Kamarupa (skt)—Theo Eitel trong trung Anh Phật Học Từ Điển, Ca Ma Lũ Ba, bây giờ là Kamrup, là một vương quốc cổ được thành lập bởi một phần đất tây bộ của Assam (theo Tây Vực Ký của Huyền Trang, thì xứ nầy rộng trên vạn dậm, giống người nhỏ bé, nói tiếng khác với Ấn Độ, thờ phụng thiên thần, không tin Phật Pháp. Đến đời nhà Đường vẫn chưa thấy dựng chùa thờ Phật. Người dân chỉ lén lút niệm Phật. Đến đời vua Câu Ma La, nghe tin Huyền Trang đi ngang, bèn thỉnh ngài đến thuyết pháp)—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kamarupa, now Kamrup, an ancient kingdom formed by the western portion of Assam. Until the T’ang dynasty, no temples were ever built there. When King Kamala heard that Hsuan-Tsang crossed by the country, he invited Hsuan-tsang to stop by to preach Buddha’s teaching

**Ca Na Đề Bà**,**迦那提婆**, Kanadeva (skt)—Ca Na Già Mâu Ni (Kanakamuni)—Đệ tử của ngài Long Thọ và là tổ thứ 15, người miền Nam Ấn, dòng dõi quý tộc. Người ta nói ông chỉ có một mắt nên mang tên “Kuna.” Ông còn có tên là Đề Bà Bồ Tát—A disciple of Nagarjuna and fifteenth patriarch, a native of South India, of the Vaisya caste; said to have only one eye, hence Kana his name; known also as Deva-Bodhisattva

**Ca Na Già Mâu Ni**,**迦那伽牟尼**, Kanakamuni (skt)—Câu Na Hàm Mau Ni—Cát Nặc Già Mâu Ni

1) See Ca Na Đề Bà.

2) Vị Phật thứ hai trong năm vị Phật Hiền kiếp, vị Phật thứ năm trong bảy vị Phật quá khứ: The second Buddha in the five Buddhas of the Bhadrakalpa, and the fifth of the seven ancient Buddhas—See Ngũ Phật and Thất Phật.

Ca Nhị Sắc Già: Kaniska (skt)—See Ca Ni Sắc Ca.

**Ca Ni Ca**,**迦尼迦**, Kanaka or Kanika (skt)—Một loại cây, có lẽ là cây chiên đàn—A tree or plant, probably a kind of sandal-wood

**Ca Tất Thí**,**迦畢試**, Kapisa (skt)—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ca Tất Thí là tên nước Kanaka có chu vi 4000 dậm, thủ đô cũng cùng tên nước, với chu vi 10 dậm. Đây là nơi an cư kiết hạ của Đức Phật dưới triều vua Ca Nhị Sắc Già (Kaniska)—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kapisa was an ancient kingdom, south of Hindukush, said to be 4,000 miles around, with a capital of the same name 10 miles in circumference; formerly a summer resort of Kaniska

**Ca Thanh**,**歌聲**, Tiếng hát của loài khẩn na la—The sound of singing of Kinnaras

**Ca Thấp Di La**,**迦濕彌羅**, Kasmira or Kashmir (skt)—Yết Thấp Nhĩ La—Ca Diếp Di La—

Theo Tây Vực Ký, Ca Thấp Di La là tên gọi của nước Kế Tân hồi xưa, bây giờ là Kabul, ở về phía Bắc Ấn Độ. Ca Thấp Di La là nơi kiết tập kinh điển lần cuối dưới triều vua Ca Nhị Sắc Già (Kaniska)—According to the Records of Western Lands, Kasmira formerly known as Chi-Pin, the modern Kabul, north of India. Kasmira was the seat of the final synod for determining the Canon under King Kaniska

**Ca Thi**,**迦尸**, Kasi (skt)

1) Tên của một loại trúc: Name of a kind of bamboo.

2) Một địa danh về phía bắc của Kosala, mang địa danh như vậy vì có nhiều loại trúc tốt được dùng làm tên—A place said to be so called because its bamboos were good for arrows, north of Kosala.

Ca-Tra Phú Đơn Na: Pataphutana or Kataputana (skt)—Kỳ Xú Quỷ—Cà Tra Bố Đơn Na—Một loài quỷ cực kỳ xấu xí với thân hình hôi hám, khi bắt người thì khiến cho họ kêu khóc một cách thống khổ. Loài quỷ nầy cũng gây nhiều nguy hiểm cho loài người—A kind of extremely ugly demons (pretas of remarkably evil odour) whose bodies expel the foulest odors, who makes people scream and cry out in pain and agony. They also cause a lot of danger to humans.

**Ca Tỳ La**,**迦毘羅**,

1) Tác giả của bộ Tăng Khư Luận (nói về nghĩa của 25 đế): Kapila (skt)—Author of the Sankhya philosophy.

2) Ca Tỳ La Vệ: See Kapilavastu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ca Tỳ La Bà Tô Đô: See Kapilavastu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Ca Tỳ La Vệ**,**迦毘羅衞**, Kapilavastu

[Video Hanh Huong Phat Tich (Lam Ty Ni)](http://www.youtube.com/watch?v=rPr3spxR-kQ)

Phế tích thành Ca Tỳ La Vệ, nay là làng Tilaurakot, chừng 70 dậm về phía bắc Ba La Nại, kinh đô của bộ tộc Thích Ca do vua Tịnh Phạn cai trị ngày xưa. Tại đây các nhà khảo cổ Ấn Độ cũng tìm thấy phế tích cổng hoàng cung của vua Tịnh Phạn, nơi mà Thái Tử Sĩ Đạt Đa đã ra đi xuất gia tu hành khổ hạnh—The ruins at Kapilavastu, modern village Tilaurakot in Nepal, about 70 miles north of Benares, the capital of the Sakya’s tribe of whom King Suddhodana was a ruler. Here, Indian archaelogists also found ruins of thegate of Suddhodana’s palce by which Prince Siddhartha went out to become an ascetic.

**Ca Tỳ Ma La**,**迦毘摩羅**, Kapimala (skt)—Một vị Tăng ở Ma Kiệt Đà bây giờ là Patna, vào khoảng thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch. Trước ngài theo ngoại đạo, sau được ngài Mã Minh khuất phục nên xin làm đệ tử Phật. Ngài là Tổ thứ 13 ở Ấn Độ. Người ta nói ngài chính là người đã khuất phục và truyền pháp cho ngài Long Thọ—A monk of Magadha (Patna), around the second century A.D., converted by Asvaghosa. He was the thirteenth Patriarch and he himself is said to have converted Nagarjuna

Ca Tỷ La: Kapila (skt)—See Ca Tỳ La.

**Ca Xa**,**迦奢**, Kasa (skt)

1) Một nắm cỏ dùng làm chiếu, được nhân cách hóa như là thị giả của Diêm Ma Vương—A piece of grass, used for mats, thatch, etc.; personified as one of Yama’s attendants.

2) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, kasa là nắm cỏ dùng để làm chổi cho Đức Phật, vẫn còn là một vật thờ phượng: According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms, kasa is a piece of grass, of which a broom was made, and used by Sakyamuni. It is still an object of worship.

**Ca Xa Bố La**,**迦奢布羅**, Kasapura (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Kasapura là tên thành của nước Bát La Da Già—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kasapura used to be a city between Lucknow and Oudh.

**Cá Cá Viên Thường Đạo**,**箇箇圓常道**, Mỗi mỗi là một đạo tròn đầy vĩnh cửu—Every single thing is the complete eternal Tao

**Ca Sa**,**迦沙**, Kasaya (skt)

(I) Nghĩa của “Cà Sa”—The meanings of “Kasaya”—Y áo của nhà sư. Áo xích sắc hay màu thẳm, được diễn dịch là hư nát, bẩn, nhiễm bẩn, được nhuộm bằng màu tạp, chứ không phải làm bằng một trong những màu chính, để phân biệt với bạch y hay áo trắng của hàng tại gia—The monk’s robe or cassock. A red or yellow monk’s robe, interpreted as decayed, impure in colour, dyed, not of primary colour, so as to distinguish from the normal white dress of lay people.

(II) Phân loại “Cà Sa”—Categories of “Kasaya”—Có nhiều loại khác nhau—There are several different names for Kasaya:

1) Đại Y: See Tăng Già Chỉ.

2) Giải Thoát Y: Y áo của sự giải thoát—The clothing (garment) of liberation.

3) Giải Thoát Tàng Tướng Y: The garment of emancipation.

4) Phước Điền Y: Y áo mặc vào như đem phước điền cho người gieo—The robe of a field of happiness.

5) Vô Tướng Y: Y áo của nhà tu không có hình tướng, nó chỉ là một miếng vải vuông—The robe without form. The Kasaya is without form in the sense that is a simple square sheet of cloth.

6) Nhẫn Nhục Y: Y áo nhắc người mặc luôn nhẫn nhục—The robe of endurance, or patience—Enduring-humiliation robe.

7) Bá Nạp Y: Y áo làm bằng vải bá nạp (vải mà người ta đã vứt đi)—Broken patched robe.

8) Phấn Tảo Y: Y áo làm bằng những miếng vải cũ dùng để lau bụi—A robe of rags—A collection of rags out of dust-heap used as robes for monks and nuns.

9) Tăng Già Chỉ: Áo đắp bằng những mảnh vải, một trong ba loại y cho chư Tăng Ni, choàng từ vai xuống tới đầu gối và được cột lại nơi hông, thường được làm bằng chín hay hai mươi lăm mảnh—The path-robe, one of the three garments of a monk reaching from shoulders to the knees and fastened around the waiste, usually made up of nine to twenty-five pieces.

10) Tăng Già Lê: See Tăng Già Chỉ.

11) Trọng Y: See Tăng Già Chỉ.

(III) Những lời Phật dạy về “Cà Sa” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Kasaya” in the Dharmapada Sutra:

1) Mặc áo cà sa mà không rời bỏ những điều uế trược, không thành thật khắc kỷ, thà chẳng mặc còn hơn—Wearing a yellow saffron robe with an impure mind. What will the robe do if truthfulness is lacking and discipline or self-control is denied? (Dharmapada 9).

2) Rời bỏ những điều uế trược, giữ gìn giới luật tinh nghiêm, khắc kỷ và chân thành, người như thế đáng mặc áo cà sa—He who drops all stain, stands on virtue, learns discipline and speaks the truth. Then the yellow robe will fit him (Dharmapada 10).

3) Không ngăn trừ ác hạnh thì dù mặc áo cà sa, người ác cũng sẽ vi nghiệp ác, chết phải đọa địa ngục—A yellow saffron robe does not make him a monk. He who is of evil character and uncontrolled or unrestrained; such an evil-doer, by his evil deeds, is born in a woeful state (Dharmapada 307).

Cà Tra Bố Đơn Na: Kataputana (skt)—See Ca Tra Phú Đơn Na.

**Nhi Vi**,**而為**,

1) Căn gác: Lầu các—A temple chamber (second storey).

2) Mỗi một: Every—Each.

3) Nội các: Cabinet.

Các Căn Suy Yếu: Declined (deminished or disintegrated) faculties.

**Cách Lịch Tam Đế**,**隔歷三諦**, Biện biệt hiểu biết về tam quán: không, giả, trung (không là đản không, để phá cái hoặc kiến tư; giả là đản giả, để phá cái hoặc trần sa; trung là đản trung, để phá cái hoặc vô minh)—To differentiate and apprehend the three distinctive principles noumenon, phenomenon, and the mean—See Không Giả Trung

**Cách Sanh**,**隔生**, Khi tái sanh là mất hết tất cả sự hiểu biết của tiền kiếp—Divided by birth; on rebirth to be parted from all knowledge of a previous life

**Cai La**,**該羅**, See Cai Nhiếp

Cai Nhiếp:

1) Nhất Thừa thâu nhiếp Tam Thừa: The one vehicle containing the three.

2) Thâu tóm, toàn thể, không phân cách: Containing, inclusive, undivided, whole.

Cai Nhiếp Môn: Giáo lý thuyết minh tam thừa là nhất thừa, đối lại với “phân tướng môn” hay giáo thuyết giải thích sự khác biệt giữa nhứt thừa và tam thừa—The doctrine which maintains the three vehicles to be the one vehicle, in contrast with the doctrine which differentiates the one vehicle from the three.

**Cái Triền**,**蓋纏**, Ngũ triền cái và thập triền—Covers and bonds, i.e. the passions which stunt growth and hold in bondage, such as five covers and ten entanglements or bonds

**Cải Tông**,**改宗**, Bỏ tông phái nầy theo tông phái kia, bỏ tư tưởng của trường phái nầy theo tư tưởng của trường phái khác, bỏ tôn giáo nầy theo tôn giáo khác—To change one’s cult, school of thought, or religion.

**Cam Bồ**,**甘菩**, Kamboja (skt)—Quả Cam Bồ được diễn tả là màu đỏ, tròn, có ba ngấn ngang. Nơi cổ của Đức Phật cũng có hình tướng nầy, một trong 32 tướng hảo của Đức Phật—Described as a round reddish fruit, the Buddha having something resembling it on his neck, one of his characteristic marks

**Cam Bồ Quốc**,**甘菩國**, Kamboja (skt)—Một trong 16 vương quốc thuộc Ấn Độ thời cổ, nổi tiếng với những người đàn bà đẹp—One of the sixteen countries in ancient India, noted for its beautiful women

**Cam Châu Nhĩ**,**甘珠爾**, Kanjur (tib)—Một trong hai phân bộ của Tạng Kinh Tây Tạng, gồm 160 quyển, mỗi quyển 1.000 trang—One of the two divisions of the Tibetan canon, consisting of 160 books (chuan), each book 1,000 leaves

**Cam Đan**,**甘丹**, Dgahldan (tib)—Tự viện bản sơn của phái Hoàng Giáo, khoảng 30 dậm đông bắc của thủ đô La Sa, được ngài sơ tổ Tông Khách Ba xây dựng—The monastery of Yellow sect, 30 miles northeast of Lhasa, built by Tson-Kha-Pa

Cam Giá:

1) Mía—Sugar-cane.

2) Iksvaku (skt): Một trong các họ của dòng Thích Ca, theo truyền thuyết là một trong những ông tổ của Ngài đã được sanh ra từ trong một cây mía—One of the surnames of Sakyamuni, from a legend that one of his ancestors was born from a sugar cane.

**Cam Giá Vương**,**甘蔗王**, Iksvaku-Virudhaka (skt)—Vua Mía, mà người ta nói là một trong những ông tổ của dòng Thích Ca, nhưng những người khác cũng cho đây là tổ của dòng họ mình—King of the sugar-cane, said to be one of the ancestors of Sakyamuni, but the name is claimed by others

Cam Lộ: Amrta (skt)—Tô Đà—Tô Ma (soma).

1) Lọc lựa ra để lấy tinh chất: To distil—To extract—To generate.

2) Sương Ngọt: : Sweet dew.

3) Phấn Ong (phấn hoa do ong tích tụ trong tổ để ăn)—Ambrosia.

4) Thần Tửu: Một loại thức uống có rượu làm từ một loại cây mà trước đây được dùng để tế lễ Phạm Thiên—Wine of gods—The alcoholic drink made from the plant named “Soma” and formerly offered to the Brahminical gods.

5) Nước (mật) Bất Tử: The nectar (water) of immortality—The nectar from heaven.

6) Thiên Tửu (rượu trời): Deva-wine—The nectar of gods. There are four kinds:

a) Thanh Cam Lộ: Green Ambrosia.

b) Hoàng Cam Lộ: Yellow Ambrosia.

c) Hồng (Xích) Cam Lộ: Red Ambrosia.

d) Bạch Cam Lộ: White Ambrosia.

**Cam Lộ Cổ**,**甘露鼓**, Trống Cam Lộ hay Phật Pháp—The ambrosial drum, the Buddha-truth

**Cam Lộ Diệt**,**甘露滅**, Cam lộ được ví với niết bàn tịch tịnh—The nectar of nirvana, the entrance is the Nirvana.

Cam Lộ Giới: Cam lộ giới được ví với Niết Bàn—The nectar region or nirvana.

Cam Lộ Huyền Môn: The method of the ambrosial truth.

**Cam Lộ Môn**,**甘露門**, Nirvana

**Cam Lộ Phạn**,**甘露飯**, Amrtodana (skt)—A Di Đô Đàn Na—Vị vua có tên là “Cam Lộ Phạn,” là cha đẻ của A Nậu Lâu Đà và Bhadrika, và là chú của Phật Thích Ca—The king whose name was “Ambrosia-Rice,” a prince of Magadha, father of Anurudha and Bhadrika, and paternal uncle of Sakyamuni

**Cam Lộ Pháp**,**甘露法**, Giáo pháp của Đức Phật ví như nước cam lộ (trong Kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Thảo Dụ, Đức Thế Tôn đã khẳng định vì muốn cho chúng sanh được yên ổn mà Ngài xuất hiện nơi đời, vì đại chúng mà Ngài thuyết Cam Lộ Pháp, pháp chỉ thuần một vị giải thoát)—The ambrosial truth or rain—The Buddha truth

**Cam Lộ Pháp Môn**,**甘露法門**, Pháp môn giải thoát (niết bàn)—The method of the ambrosial truth (nirvana)

Cam Lộ Thành: Thành cam lộ được ví với Niết Bàn—The nectar city or nirvana.

Cam Lộ Thủy Chân Ngôn: Sweet Dew True Words.

Cam Lộ Vũ: The ambrosial rain—See Cam Lộ Pháp.

**Cam Lộ Vương**,**甘露王**,

1) Ám chỉ bất tử là tên của Đức A Di Đà Như Lai (thường đi chung với Cam Lộ Chú, Cam Lộ Đà La Ni Chú, Thập Cam Lộ Chú hay Thập Cam Lộ Minh, Cam Lột Kinh): Amrta (skt)—In its implication of immortality is a name of Amitabha (connected with him are the Mantra of Ambrosia, the Mantra of Ambrosial Dharani, Ten Mantras of Ambrosia, Sutra of Ambrosia).

2) Cha của A Nậu Lâu Đà: Amrtodana (skt)—Father of Anuruddha.

Cam Lộ Vương Như Lai: Amitabha and his implication of immortality.

Cam Lộ Vương Tôn: Amrtakundalin (skt)—Một trong năm vị Minh Vương, vị luôn hiện dưới ba hình thức khác nhau—One of the five Ming-Wang, who has three different forms:

1) Kim Cang Cam Lộ Minh Vương: Vajra-Amrtakundalin.

2) Liên Hoa Cam Lộ Minh Vương: Lotus-Amrtakundalin.

3) Cam Lộ Minh Vương: Nectar-Amrtakundalin.

Cam Phát: Còn gọi là Cam Đỉnh, lông tóc của Đức Phật có màu cam lưu ly (xanh pha lẫn đỏ tía)—The purplish colour of the Buddha’s hair.

Cam Phường: Tên của một tự viện—Name for a Buddhist monastery.

Cam Tiệp: Lông mày của Đức Phật màu cam lưu ly—The Budha’s violet or red-blue eyebrows.

**Cảm Quả**,**感果**, Quả tìm thấy hay quả do nghiệp nhân tạo tác mà có—The result that is sought

**Can Đồ Na**,**干闍那**, Kancana (skt)—Kiện Chiết Na—Golden—A shrub of trees, with golden hue, described as the leguminous order

**Can Lật Đà**,**干栗馱**, Hrdaya (skt)—Can Lật Thái—Càn Lật Đà—Cạt Lợi Đa—Trái tim—The physical heart

**Càn Đà**,**乾陀**,

1) Áo cà sa của chư Tăng, màu nhuộm giữa vàng và đỏ thẳm: Kasaya (skt)—A coloured composed of red and yellow, the monk’s robe.

2) Ngũ uẩn: the five skandhas.

3) Tên của một loài cây: Name of a tree.

4) Vòng núi đầu tiên bọc quanh núi Tu Di: Yugamdhara (skt)—The first of the concentric mountains around Mount Meru.

Càn Đà Ha Đề Bồ Tát: Gandhahastin (skt)—Còn gọi là Càn Đa Ha Chú, tên một vị Bồ Tát, dịch là Hương Tượng—Name of Gandhahastin bodhisattva, also called fragrant elephant.

**Càn Đà La**,**乾陀羅**, Gandhara

Càn Đà Ma Đà Ma La: Gandhamadanamala (skt)—The hill of intoxicating perfumes.

Càn Huệ Địa: Giai đoạn đầu trong Thập Địa Bồ Tát Tam Thừa, giai đoạn mà trí tuệ chưa được tư nhuận—The dry or unfertilized stage of wisdom, the first of the ten stages—See Thập Địa Bồ Tát Tam Thừa.

**Càn Lật Đà**,**乾栗馱**, See Càn Lật Đà Da

**Càn Lật Đà Da**,**乾栗陀耶**, Hrdaya (skt)—Kiên thực tâm hay trái tim bền chắc—Heart, soul, mind, core

**Càn Thành**,**乾城**, Còn gọi là Càn Thát Bà Thành, Kiện Thát Bà Thành, Kiện Thát Phược Thành, hay Ngục Thát Phược Thành (do vị nhạc thần biến hóa ra lầu gác cho mọi người nhìn thấy)—Gandharva city, i.e. a mirage city

**Càn Thát**,**乾闥**, Gandharva or Gandharva Kayikas (skt)—Tên gọi tắt của Càn Thát Bà—See Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Càn Thát Bà**,**乾闥婆**, Gandharva (skt)—Kiện Đạt—Gandharva   
**Gandharva** (skt): Càn thát bà còn gọi là Càn Đạp Bà, Càn Đạp Hòa, Kiện Đà La, Kiện Đạt Bà, Kiện Đạt Phược, và Ngạn Đạt Phược, dịch là Hương Âm, Hương Thần, Tầm Hương Hành  hay Xú Hương, một vị thần biết những bí mật trên trời và chân lý thần thánh và để lộ những điều đó cho con người. Càn thát bà là những á thần hay những nhạc công vũ công trong các bữa tiệc trời. Càn thát bà thường săn đuổi đàn bà và có khát vọng làm tình với họ. Càn thát bà cũng được coi như là những sinh vật xấu ác đáng sợ. Gọi là Hương AÂm vì Càn Thát Bà không ăn thịt uống rượu, chỉ tìm mùi thơm để hấp thụ, và cũng tỏa ra mùi thơm. Là vị Thần lo về âm nhạc cho vua trời Đế Thích, cũng giống như Khẩn Na La lo về pháp nhạc—Fragrance-devouring celestial musicians—The celestial gandharva is a deity who knows and reveals the secrets of the celestial and divine truth. Demigods who are  also heavenly singers and musicians who took part in the orchestra at the banquets of the gods. They follow after women and are desirous of intercourse with them; they are also feared as evil beings. Gandharva or Gandharva Kayikas, spirits on Gandha-mandala (the fragrant or inscent mountains), so called because the Gandharvas do not drink wine or eat meat, but feed on inscense or fragrance and give off fragrant odours. As musicians of Indra, or in the retinue of Dhrtarastra, they are said to be the same as, or similar to, the Kinnaras. They are Dhrtarastra, associated with soma, the moon, and with medicine. They cause ecstasy, are erotic, and the patrons of marriageable girls; the Apsaras are their wives, and both are patrons of dicers.

**Càn Thát Bà Thành**,**乾闥婆城**, Gandharva city

**Càn Thát Bà Vương**,**乾闥婆王**, Vua của các vị nhạc Thần của vua trời Đế Thích—The king of Gandharvas, named Citraratha, but translated as Druma, a tree

**Canh Thân Hội**,**庚申會**, Hội cúng dường vào đêm Canh Thân cầu cho quốc thái dân an, lấy Kim Cương mặt xanh dưới hình con khỉ làm bổn tôn. Đây là một nghi thức Lão Giáo, được Phật Giáo Trung Hoa công nhận như một nghi thức Phật giáo tại địa phương (mở đầu hội thì đánh chuông khua thanh la, ca hát xưng tụng Phật, chúng hội vừa đi vừa niệm Phật, một số thì đánh đàn thổi sáo, suốt đêm không ngủ)—An assembly for offerings on the night of Kêng-Shên to an image in the form of a monkey, which is the Shên symbolical animal. This is a Taoist rite adopted by Chinese Buddhism as a local Buddhist rite

Cánh Hoạt Địa Ngục: Địa ngục thứ nhất trong tám địa ngục nóng—The first of the eight hot hells—See Địa Ngục (A) (a) (1).

Cánh Thành: To succeed in finishing.

Cảnh:

1) Nơi tâm vin vào đó mà chạy theo gọi là cảnh, như pháp là nơi ý thức vin vào gọi là pháp cảnh, sắc là nhãn thức vin vào đó gọi là sắc cảnh, thanh là nơi nhĩ thức vin vào gọi là thanh cảnh, vân vân: Visaya, artha, or gocara (skt)—A prospect, region, territory, surroundings, views, circumstances, environment, area, field, sphere, environments and conditions, i.e. the sphere of mind, the sphere of form for the eye, of sound for the ear, etc.

2) Cảnh giác: Uttras or Santras (skt)—Alarm—To warn.

Cảnh A-Tu-La: The host of Asuras—See A-Tu-La in Vietnamese-English Section and Asura in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Cảnh Giáo**,**景教**, Như trường phái Nestor của Cơ Đốc Giáo—The Luminous Religion, i.e. Nestorian Christianity

**Cảnh Giới**,**境界**, Realm—Sphere—Region—Có năm cảnh giới—There are five realms

1) Dục Giới: Kamadhatu (skt)—The sensual realm or the realm of desire: Thế giới của các loài sinh động—The world of living beings—See Dục Giới.

2) Sắc Giới: Rupadhatu (skt)—Heaven with form.

· Sơ thiền thiên: First Dhyana Heaven.

· Nhị thiền thiên: Second Dhyana Heaven.

· Tam thiền thiên: Third Dhyana Heaven.

· Tứ thiền thiên: Fourth Dhyana Heaven.

\*\*\* See Tứ Thiền Thiên.

3) Vô Sắc Giới: Arupadhatu (skt)—Heaven without form.

· Không vô biên xứ: Akasanantyayatanam (skt)—The endlessness of space.

· Thức vô biên xứ: Vijnanantyayatanam (skt)—The endlessness of mind.

· Vô sở hữu xứ: Akincanyayatanam (skt)—The heaven of nothingness.

· Phi tưởng phi phi tưởng xứ: Naivasamjnanasamjnayatanam (skt)—Neither conscious nor unconscious state of heaven.

\*\*\* See Tứ Không Xứ.

4) Tịch Diệt Địa: Nirodha-samapatti (skt)—Extinction—Bồ Tát hay A La Hán—Bodhisattva or Arhat.

5) Phật địa hay Pháp giới địa: Dharmadhatu-samapatti (skt)—Thiền quán về nguyên lý phổ biến, tứ thế giới—Abstract-meditation on the universal principle, i.e., world.

**Cảnh Giới Bát Nhã**,**境界般若**, Tất cả chư pháp đều là cảnh giới của Bát Nhã; Bát Nhã là trí năng duyên, chư pháp là cảnh sở duyên—External world prajna, or wisdom of all things; prajna is subjective all things are its objective

Cảnh Giới Của Những Chúng Sanh Giác Ngộ: The realm of enlightened beings.

Cảnh Giới Cực Lạc: Chúng sanh sanh vào cảnh giới Tịnh Độ là những bậc Bồ Tát thượng thiện, đã dứt trừ tất cả chướng ngại ác duyên. Hơn nữa, không có ngoại đạo tà ma nên tâm họ thường an tịnh—The extreme joys in the Pure Land. Those who are reborn in the Pure Land have the highest level Bodhisattvas as their companions, and are free from all obstacles, calamities and evil conditions. Moreover, there are no externalists or evil demons, so their minds are always calm and still.

Cảnh Giới Đời Sống: Realm of life.

Cảnh Giới Giác Ngộ: The realm of enlightenment.

Cảnh Giới Hành Động Vô Ngại: To be unhindered in one’s sphere of action.

Cảnh Giới Lạc: The joys in the Pure Land.

Cảnh Giới Như Lai: The realm of Tathagata.

Cảnh Giới Trống Rỗng: Empty space—Trong Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, Đức Phật đã dạy rằng những ai đem chú nầy đi vào những cảnh giới địa ngục và ngạ quỷ mà tuyên lưu thì lập tức những nơi ấy sẽ biến thành những cảnh giới không còn tội nhơn, không còn người để thọ khổ—In The Unisha-Vijaja- Dharani-Sutra, the Buddha reminded that those who recite this dharani, when entering the realms of hell and hungry ghost, read or chant it, the result is all the dwellers of such places will be liberated, and the place will immediately become completely empty.

Cảnh Giới Tướng: Còn gọi là Hiện Tướng hay Hiện Thức, một trong tam tế đề cập trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, nghĩa là thế giới hiện tượng bên ngoài—The external, or phenomenal world, the third aspect referred to in the Awakening of Faith.

\*\* For more information, please see Tam Tế.

**Cảnh Sách**,**警策**, Roi dùng ngăn chận cơn buồn ngủ của chư Tăng Ni trong lúc ngồi thiền trong thiền đường (roi dài 4 thước 2 tấc, có đầu mềm, kẻ bị đánh phải cúi đầu tạ tội)—A switch or cane to awaken sleepers during an assembly for meditation

**Cảnh Trí**,**境智**, Landscape—Sight—View—Cảnh hay còn gọi là lý sở quán; trí hay còn gọi là tâm năng quán—The objective world and the subjective mind, or knowledge of the objective sphere

**Cạnh Già**,**竸伽**, Ganga (skt)—Hằng Hà—The Ganges

**Cạnh Già Hà Môn**,**竸伽河門**, Gangadvara (skt)—Cửa sông Hằng. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì đây là một nơi hành hương nổi tiếng, bây giờ là Hurdwar hay Haridwar—The gate of the Ganges. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is a famous devalaya, the object of pilgrimages, the present Hurdwar, or Haridwar

**Cao Đế**,**皐諦**, Kunti (skt)—Tên của một loài La Sát Nữ—Name of a raksasi, a female demon

**Cao Lệ Tạng**,**高麗藏**, Còn gọi là Tạng hay Bộ Đại Tạng do nước Cao Ly khắc in—The Korean canon of Buddhism, Tripitaka Koreana

**Cao Sĩ**,**高士**,

1) Bồ Tát: Bodhisattva.

2) Học giả nổi tiếng: Eminent scholar.

**Cao Tát La**,**高薩羅**, Kosala (skt)—Kiều Tát La—See Kosala in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Cao Tăng**,**高僧**, Eminent monk—Venerable Buddhist—Elder monk or master

**Cao Tổ**,**高祖**, Vị sơ tổ sáng lập ra tông phái—The founder of a sect or school—

**Cao Túc**,**高足**, Đại đệ tử—Superior pupils or disciples

**Cao Xương**,**高昌**, Karakhojo (skt)—Tên một vương quốc cổ ở Tây Vực có cổ thành Cao Xương, khoảng 30 dậm về phía đông của Turfan thuộc Turkestan, xưa kia là một trung tâm Phật giáo quan trọng, từ nơi đó nhiều vị cao Tăng đã mang kinh điển đến Trung quốc để hoằng hóa. Vào trước thế kỷ thứ bảy người ta đã nghe nói tại đây có dân tộc Turks sinh sống trong khu vực Orkhon đến khoảng năm 840 sau Tây Lịch, họ bị người Kirghiz đánh đuổi nên chia làm hai nhóm; một nhóm đi đến Kansu và sinh tồn đến khoảng năm 1020; còn nhóm kia tồn tại đến thời kỳ đế quốc Mông Cổ. Họ có mẫu tự lấy từ mẫu tự Soghdian mà về sau nầy Thành Cát Tư Hãn đã cho dùng như chữ viết chính thức của người Mông Cổ. Vào năm 1294 thì toàn bộ giáo điển Phật giáo đã được phiên dịch ra chữ Uighur (theo sử liệu Trung Hoa, Hán Thư và Tân Cựu Đường Thư, thì đây là đất cũ của Hiệu Úy Mậu Kỷ đời Hậu Hán và Tiền Bộ Xa Sư đời Hán, nay là vùng phụ cận Thổ Lổ Phồn, và Cáp Thích Hòa Trác, đông bắc sa mạc Gô Bi, thuộc tỉnh Tân Cương. Thời xưa Phật giáo rất thịnh hành ở đây. Những kinh điển bằng chữ Phạn và chữ Hán đều được xử dụng. Thời Bắc Lương xuất hiện những thầy Pháp Thịnh, Pháp Chúng; thời Bắc Ngụy xuất hiện các thầy Đàm Lộc và Uy Đức dịch Kinh Hiền Ngu; thời Đông Tấn những thầy Trí Nghiêm, Trí Giản sang Tây Trúc, trên đường sang Tây Trúc có ghé qua vùng nầy tìm lương thực đi đường. Về sau ngài Huyền Trang cũng dừng lại đây một tháng, được vua Cúc Văn Thái rất kính trọng)—The ancient town of Kao-Ch’ang, 30 miles east of Turfan in Turkestan, formerly an important Buddhist centre, whence came scriptures and monks to China. The Turks in Karakhojo were first heard of in the seventh century in the Orkhon district where they remained until 840 A.D. when they were defeated and driven out by the Kirghiz; one group went to Kansu, where they remained until about 1020 A.D.; another group founded a kingdom in the Turfan country which survived until Mongol times. They had an alphabet which was copied from the Soghdian. Chingis Khan adopted it for writing Mongolian. In 1294 A.D. the whole Buddhist canon was translated into Uighur.

Cáp Lợi Quán Âm: Một trong 33 Quán Âm, ngồi trên vỏ sò—One of the thirty-three forms of Kuan-Yin, seated on a shell.

**Cáp Viên**,**鴿園**, Kapotakasamgharama (skt)—Ca Bố Đức Ca—Một tự viện nổi tiếng trong vùng Kashmir, phía nam xứ Ma Kiệt Đà, trung Ấn Độ (Đức Phật vào thời quá khứ, là một con chim bồ câu to dẫn người đi săn vào chánh đạo, khi bay tới đây đã lao vào lửa mà chết)—A famous monastery said to be in Kashmir, south of Magadha, central India

**Cát Ca Dạ**,**吉迦夜**, Một vị Tăng nổi tiếng vào đời Tống—A noted monk of the Sung dynasty

**Cát Đằng**,**葛藤**,

1) Dây leo, sắn dây, ví với phiền não: Creepers, trailers, clinging vines, etc, i.e. the afflicting passions.

2) Những người hay gây sự: Troublesome people.

3) Những từ dùng trong nhà Thiền: Talk (words so use by the Intuitional School).

**Cát Hà**,**吉河**, Tà đạo cho rằng nước sông Hằng có thể rửa sạch mọi tội lỗi---Auspicious river—The Ganges for the heretics say they can wash away their sins

Cát Lợi Đa Vương: Vua Cát Lợi Đa, mà con cháu của ông sau nầy chống đối Phật giáo, bị Ca Nhị Sắc Già (Kaniska) lật đổ để hồi phục Phật giáo trong vương quốc, nhưng về sau nầy thì con cháu của dòng Cát Lợi Đa khôi phục ngai vàng và đuổi chư Tăng đi—King Krta of Kashmere, whose descendants were opposed to Buddhism; they were dethroned by Kaniska, who restored Buddhism; but later the royal regained the throne and drove out the Buddhist monks.

**Cát Lý Ma**,**葛哩麻**, Karma (skt)—See Nghiệp in Vietnamese-English Section, and Karma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Cát Lý Sắt Nã:

1) Màu đen hay xanh đậm: Krsna (skt)—Black, dark, or dark blue.

2) Tên một vị Thần anh hùng của Ấn Độ: Krishna (skt)—The hero-god of India.

3) Đối với Phật giáo, Cát Lý Sắt Nã là tên một loài chúa của “Hắc Quỷ,” kẻ thù địch với Đức Phật và Bạch quỷ: Krishna (skt)—With Buddhists he is chief of the black demons, who are enemies of Buddha and the white demons.

**Cát Tường Hải Vân**,**吉祥海雲**,

1) Điềm lành của mây và biển: The auspicious sea-cloud.

2) Dấu trên ngực của thần Visnu: Sri-vatsa (skt)—The breast mark of Visnu.

3) Phật Tâm Ấn: Chử Vạn, Svastika (skt)—Symbol on a Buddha’s breast.

**Cát Tường Mao Quốc**,**吉祥茅國**, Kusagrapura (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Tự Điển của Giáo Sư Soothill, đây là nơi trú ngụ của các vua tại xứ Ma Kiệt Đà, bao bọc bởi núi non, khoảng 14 dậm về phía nam của Behar. Nó bị bỏ phế từ khi vua Bình Sa Vương xây thành Vương Xá mới, khoảng 6 dậm xa hơn về phía tây—According to Eitel, this is an ancient residence of the kings of Magadha, surrounded by mountains, about 14 miles south of Behar. It was deserted under King Bimbisara, who built new Radjagriha, about 6 miles farther to the west

**Cát Tường Quả**,**吉祥果**, Quả Cát Tường, quả lựu, cầm trên tay của Quỷ Tử Mẫu, như sự ban bố trẻ con—The auspicious fruit, a pomegranate, held by Hariti as a bestower of children.

**Cát Tường Thảo**,**吉祥草**, Kusa (skt)—Thượng Mao—Cỏ Cát Tường, tiếng Phạn gọi là Cô-Sa, tiếng Hán là Thượng Mao, được dùng trong các buổi lễ hay nghi thức tôn giáo—Auspicious grass used at religious ceremonials

**Cát Tường Thiên Nữ**,**吉祥天女**, Laksmi (skt)—Công Đức Thiên—Cát Tường Thiên Nữ, vị nữ thần của sự may mắn và sắc đẹp. Vị nầy trồi lên từ biển với hoa sen trên tay. Có sự hiểu lầm giữa Cát Tường Thiên Nữ và Quán Thế Âm, có lẽ từ ý tưởng Laksmi của Ấn Giáo—The goddess of fortune and beauty. She sprang from the ocean with a lotus in her hand. There is some confusion between this goddess and Kuan-Yin, possibly through the attribution of Hindu ideas of Laksmi to Kuan-Yin

Căn:

(I) Nghĩa của “căn”—The meanings of “Mula” or “Indriya”.

1) Căn bản: Mula (skt)—Basis—Origin.

2) Giác quan: Indriya (p & skt)—Senses—Faculty of sense—Organs of sense.

· Năng lực của giác quan: Faculty of sense—Sense—Organ of sense.

· Năng lực của thân và tâm: Bodily and mental power.

· Năng lực của tâm linh: Spiritual faculties or power of the spirituality.

· Rễ cây: Có sức sanh trưởng, mọc ra các thứ cành, như nhãn căn của mắt có sức mạnh có thể sinh ra nhãn thức, tín căn có thể sinh ra những việc thiện, nhân tính có tác dụng sanh ra thiện ác nghiệp—Root, or source which is capable of producing or growing, as the eye is able to produce knowledge, as faith is able to bring forth good works, as human nature is able to produce good or evil karma.

(II) Phân loại căn—Categories of “mula” or “Andriyam”

(A) Ngũ Căn: Five senses—See Ngũ Căn.

(B) Lục Căn: Six senses—See Lục Căn.

**Căn Bại**,**根敗**, Sự hư hoại của ngũ căn (là không thể tránh được vì chúng chỉ là sự kết hợp của tứ đại)—The decay of the powers, or senses

**Căn Bản**,**根本**,

1) Cơ bản: Basic—Fundamental—Radical—Basal—Elemental—Original.

2) Nguyên Thủy: Khi nói đến bài kinh, hay mulagrantha, thì căn bản có ý nói đến kinh chứa đựng những lời nói nguyên thủy của Đức Phật—When referring to a fundamental text, or mulagrantha, it indicates a sutra supposed to contain the original words of the Buddha.

Căn Bản Đẳng Trí: See Căn Bản Định.

**Căn Bản Định**,**根本定**, Còn gọi là Căn Bản Đẳng Trí hay Căn Bản Thiền, nghĩa là giới định đoạn lìa phiền não trong cõi thiền vô sắc—The stages of dhyana in the formless or immaterial realm

**Căn Bản Hoặc**,**根本惑**, Còn gọi là Căn Bản Phiền Não—Fundamental illusions—See Bổn Hoặc, Căn Bản Phiền Não, Nhị Hoặc and Tam Hoặc

**Căn Bản Phiền Não**,**根本煩惱**, Còn gọi là Bổn Hoặc, hay Bổn Phiền Não—Fundamental illusions, passions, or afflictions, including

(A) Ngũ Độn Sử: The five envoys of stupidity caused by illusion of the body or self—See Ngũ Độn Sử.

(B) Ngũ Lợi Sử: The five higher wholesome deeds—See Ngũ Lợi Sử (B).

\*\* See Bổn Hoặc, Nhị Hoặc and Tam Hoặc.

**Căn Bản Tâm**,**根本心**, Tâm căn bản—Root or fundamental mind

**Căn Bản Thiền**,**根本禪**, See Căn Bản Định

Căn Bản Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ: See Sarvastivada in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ in Vietnamese-English Section.

**Căn Bản Thức**,**根本識**, Căn Bản Thức là tên khác của A Lại Da Thức (gốc của tất cả các pháp)—Basic or Fundamental consciousness or vijnana, another name for Alaya-vijnana—See A Lại Da Thức

**Căn Bản Trí**,**根本智**, Còn gọi là Chân Trí, Chánh Trí, Như Lý Trí, Vô Phân Biệt Trí, nghĩa là hiểu biết rõ chân lý mà không có sự phân biệt năng duyên hay sở duyên, đây là trí sanh ra nhất thiết chân lý và công đức, đối lại với “hậu đắc trí”—Fundamental, origina, or primal wisdom, source of all truth and virtue; knowledge of fundamental principles; intuitive knowledge or wisdom, in contrast with acquired wisdom—See Hậu Đắc Trí.

**Căn Bản Vô Minh**,**根本無明**, Còn gọi là Vô Thủy Vô Minh, hay cái vô minh từ trước khi nảy ra ý nghĩ biện biệt, đối lại với Mạt chi Vô minh (căn bản vô minh dựa vào tại triền chân như mà tạo ra duyên khởi, rồi từ đó mạt chi vô minh lại tựa vào căn bản vô minh mà các pháp tiếp tục nổi dậy)—The radical, primal, or fundamental ignorance, the condition before discernment and differentiation, in contrast with ignorance in detail (chi mạt vô minh)—Original darkness or ignorance

Căn Bịnh Chung Của Người Tu: Common disease of practitioners.

**Căn Cảnh**,**根境**, Còn gọi là Căn Trần, tứ là phạm vi hoạt động của căn, hay cảnh mà sắc tướng dựa vào để thu lấy (một khi căn trần đối nhau thì tâm lập tức khởi lên)—The field of any organ, its field of operation

**Căn Ky**,**根機**, Motive power, fundamenal ability, opportunity

**Căn Duyên**,**根緣**, Căn tính của con người và nhân duyên của hoàn cảnh nương tựa vào nhau, hay sự nương tựa giữa lục căn và lục trần, mà sự tác động lớn là ở lục căn—Cause, nature and environment; natural powers and conditioning environment—See Trần Duyên

Căn Độn: Dull powers—See Căn Lợi.

**Căn Hương**,**根香**, Putchuk (skt)—See Mộc Hương

**Căn Khí**,**根器**, Khả năng tự nhiên của căn, hay của chúng sanh (thiên tư của chúng sanh có thể đảm nhận Phật pháp)—Natural capacity, capacity of any organ, or being

**Căn Khuyết**,**根闕**, Một trong ngũ căn bị khiếm khuyết, như mù hay điếc—Defective in any organ of sense, e.g. blind or deaf.

**Căn Lợi**,**根利**, Căn tính thông minh lanh lợi, đối lại với căn độn—Of penetrative powers, intelligent, in contrast with dull powers

**Căn Lực**,**根力**,

1) Căn và lực: Organs and their powers.

2) Ngũ Căn và Ngũ Lực: The five organs of sense and their five powers—See Ngũ Căn, and Ngũ Lực.

**Căn Môn**,**根門**, Lục căn chính là những cửa ngõ cho phiền não xâm nhập—The senses as doors through which illusion enters

Căn Tan Rã: Faculties are disintegrated.

**Căn Thượng Hạ Trí Lực**,**根上下智力**, Một trong Thập Đại Lực của Phật, biết được hết thảy tánh và nghiệp của chúng sanh—One of a Buddha’s great ten powers, to know the capacities of all beings, their nature and karma—See Thập Lực (2).

Căn Tính: Bản tính của năng lực của các giác quan—Natural disposition—Nature and character—The nature of the power of any sense.

**Căn Tịnh**,**根淨**, Sự thanh tịnh của lục căn—The purity of the six organs of sense

**Căn Trần**,**根塵**, The object or sensation of any organ of sense—See Căn Cảnh

Căng Già: Sông Hằng Hà—The river Ganges—See Hằng Hà.

**Căng Yết La**,**矜羯羅**, Kimkara (skt)—Kim Già La

1) Người nô lệ: A slave.

2) Thị giả: A server—An attendant.

3) Sứ giả thứ bảy trong bát sứ giả của Bất Động Tôn Minh Vương: The seventh od the eight messengers of the Arya-Acalanatha.

**Cấm Chú Tạng**,**禁呪藏**, Tạng chú bí mật của Mật giáo, mới được thêm vào Tam Tạng Kinh Điển của Phật—The Vidyadharapitaka, or Dharanipitaka, the canon of dharanis, a later addition to the Tripitaka

**Cấm Giới**,**禁戒**, Sila or Pratimoksa (skt)—Phiên âm theo tiếng Phạn là Thi La Hay Ba La Đề Mộc Xoa, nghĩa là giới luật do Phật chế định để ngăn chặn sự sai trái nơi thân khẩu ý của các đệ tử—Abstention, or prohibitions, commandments, especially the Vinaya as containing in the laws and regulations of Buddhism

**Cần Cầu**,**勤求**, Tìm cầu những việc tốt—To seek diligently after the good

**Cần Cù**,**勤劬**, Laborious—Industrious—Hard-working

**Cần Khổ**,**勤苦**, Cần cù và khổ sở—Devoted and suffering, zealously suffering

**Cần Tức**,**勤息**, Sramana (skt)—Hán dịch là Sa Môn, nghĩa là người chăm làm các việc thiện, và ngăn ngừa các việc ác—One who diligently pursues the good, and ceases from evil

**Cận Đồng**,**近童**, Upasaka (skt)—Vị tục Sa Di học Phật Pháp hay tên khác của Ưu Bà Tắc—A devotee, or disciple, or another name for Upasaka.

**Cận Nhân**,**近因**, Immediate cause

**Cận Sự**,**近事**, Those who attend on and serve the Triratna

**Cận Sự Nam**,**近事男**, Upasaka (skt)—Ô Ba Sắc Ca—Ưu Bà Tắc—Người nam tại gia thọ trì ngũ giới, lấy nghĩa gần gũi Tam Bảo để phụng sự Như Lai—Male servant or disciple (Layman—Servant—Follower) i,e, laymen or woman who undertake to oney the five commandments.

**Cận Sự Nữ**,**近事女**, Upasika (skt)—Female servant or disciple—Laywoman—Servant—Follower

**Cận Trụ**,**近住**, Cận sự nam hay nữ giữ tám giới tu tại gia—Laymen or women who remain home and observe the eight commandments

Cận Trụ Luật Nghi: Tám giới mà nam nữ tại gia thọ trì—The eight commandments which received by laymen and women.

Cận Trụ Viên: Tên khác của Niết Bàn—Another name for Nirvana.

Cận Tử Nghiệp: Near-death karma—See Nghiệp Cận Tử.

**Cận Viên**,**近圓**, Near perfection

Cận Viên Giới: See Viên Cụ, and Cụ Túc Giới.

**Cấp Cô Độc**,**給孤獨**, Anathapindika (skt)—

[Video Hanh Huong An Do (Cap Co Doc/Ky Vien)](http://www.youtube.com/watch?v=UCupXnMro7Y)

Người chăm sóc cho cô nhi quả phụ. Người đã cúng dường cho Phật vườn Kỳ thọ. Ông cũng là một Phật tử hết lòng ủng hộ Đức Phật. Người ta nói vào thời Đức Phật còn tại thế, có một vị thương gia trưởng giả tên là Tu Đạt, sống trong thành Xá Vệ. Vì ông rất quan tâm cứu giúp người nghèo cũng như cô nhi quả phụ nên ông được người ta mệnh danh là Cấp Cô Độc. Người ta nói có một lần Đức Phật được thỉnh đến thành Xá Vệ, Cấp Cô Độc cố tìm một nơi thích hợp cho Ngài và 1.250 Tỳ Kheo trong Tăng đoàn. Cuối cùng ông ưng ý với ngôi vườn của Thái Tử Kỳ Đà, con vua Ba Tư Nặc, với cỏ cây xanh mướt, thật là một nơi lý tưởng để thiết lập tịnh xá dâng Phật. Ông tìm đến Thái Tử Kỳ Đà để hỏi mua miếng vườn. Thái tử lấy làm ngạc nhiên hỏi ông rằng: “Tôi sẳn sàng bán tất cả những đất đai mà ông có thể phủ đầy vàng.” Trưởng giả Cấp Cô Độc trầm ngâm suy nghĩ một lúc, trong khi thái tử Kỳ Đà cười thích thú mà rằng, “Có lẽ như vậy thật là quá sức đối với ông, có phải vậy không ông Cấp Cô Độc?” “Tại sao ông không trả lời ta?” Trưởng giả Cấp Cô Độc bèn trả lời: “Tại sao không được chứ?” Tôi chỉ đang suy nghĩ coi nên dùng kho vàng nào thôi.” Ngày hôm sauThái tử Kỳ Đà ngạc nhiên khi nhìn thấy những xe bò chở đầy vàng ròng đang tiến vào khu vườn của ông. Sau đó thợ bắt đầu lót vàng trên đất. Một lúc sau, chỉ trừ những gốc cây là chưa phủ vàng, còn thì vàng đã được lót tứ hướng. Lúc đó Thái tử Kỳ Đà nghĩ rằng chắc là Đức Phật Thích Ca phải là một siêu nhân, ông bèn quyết định hiến những mảnh đất nầy. Hai vị thí chủ, người hiến đất, kẻ xây tịnh xá, nên từ đó mới có tên “Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.” Trong văn chương Phật giáo, chữ Cấp Cô Độc đồng nghĩa với “vị tha,” hay quảng đại trong việc xây chùa, dựng tháp, in kinh, ấn tống, vân vân—One who take care of widows and orphans—One who presented Sakyamuni Buddha with the Jetavana-vihara (Jeta Grove). He was also a chief supporter of the Buddha. At the time of the Buddha, there was a wealthy merchant named Sudatta living in the kingdom of Sravasti. Because of his concern and generosity towards the poor and less fortunate, he was given the epithet ‘Anathapindika’ or ‘provider for widows and orphans.’ One day the Buddha was invited to preach in Sravasti, Anathaphindika tried to find a suitable place for the Buddha and His Sangha of 1,250 monks. Determining that the estate of Prince Jeta, son of King Prasenajit, with its grassy fields and leafy trees, would be ideal, he approached the prince and offered to buy it. The prince startled, said proudly, ‘I am prepared to sell you as much land as you can cover with gold.’ Anathaphindika remained silent for a moment, at which point the Prince laughed, “that seems to be too much for you, does it?” Anathapindika replied, “Why, no,” I was simply thinking which of my storehouses to take the gold from. Later in the day, as the Prince watched in amazement, bullock cart after bullock cart arrived at his estate, and the workers began to lay a carpet of gold upon the land, stretching in all directions. The only patches of ground which could not be covered were those where the trees stood. Prince Jeta, realizing that the Buddha must be an exceptional man, then decided to donate these patches of land. In honour of the two benefactors, the estate was henceforth known as the Garden of Jeta and Anathapindika. In Buddhist literature, the name of Anathapindika has become synonymous with selfless, or extreme generosity in the cause of Dharma, i.e. building temples, printing sutras and commentaries.

Cấp Cô Độc viên: Garden of the Benefactor of Orphans and the Solitary—See Cấp Cô Độc.

**Cấp Phòng Bát Để**,**笈房鉢底**, Gavampati (skt)—See Kiêu Phạm Ba Đề

**Cấp Thí**,**急施**, Bố thí khẩn cấp—Urgent almsgiving—Alms made under stress of urgency

Cấp Thí Như Luật Lệnh: Câu thần chú được các thầy phù thủy niệm—“Swiftly as Lu-Ling runs,” used by sorcerer in their incantation.

**Cấp Tỉnh Luân**,**汲井輪**, Vòng sanh tử luân hồi vô cùng vô cực như guồng xe múc nước giếng lên xuống không ngừng—The round of reincarnation (cycle) is like the waterwheel at the well ever revolving up and down.

**Câu Bất Khiển**,**倶不遣**, Một ý nghĩ sai lầm trong lý luận gây ra bởi lời dẫn dụ giới thiệu không rõ ràng—A fallacy in a syllogism caused by introducing an irrelevant example, one of the thirty-three fallacies

**Câu Bồ Tát**,**鉤菩薩**, The bodhisattva guardian with the trident, one of the four with barb, noose, chain, or bell

**Câu Câu La**,**拘拘羅**, Kukkuta (skt)—Cưu Cưu La

1) Con gà trống: A cock.

2) Tiếng gà: The clucking of fowls.

**Câu Câu La Bộ**,**倶倶羅部**, Cưu Cưu La Bộ hay Kê Dận Bộ, một trong 18 bộ của phái Tiểu Thừa—Kukkutikah (skt) is described as one of the eighteen schools of Hinayana

**Câu Chi**,**俱胝**, See Quy Tư

Câu Chỉ: Koti (skt)—See Câu Lợi.

**Câu Dạ La**,**倶夜羅**, Những vật đi kèm với bát như muỗng, đũa, vân vân—Things that go with the almsbowl, i.e. spoon, chopsticks, etc

Câu Diêm Di: Kausambi (skt)—See Câu Diêm Di Quốc.

Câu Diêm Di Quốc: Kausambi, or Vatsapattana (skt)—Câu Thiêm Di—Câu La Cù Quốc, một xứ hay một thành phố cổ ở Trung Ấn Độ (từng do vua Ưu Điền cai trị), bây giờ là làng Kosam tại Jumna, khoảng 30 dậm bên trên Allahabad—A country or an ancient city in Central India, identified with the village of Kosam on Jumna, 30 miles above Allahabad.

**Câu Duyên Quả**,**倶緣果**, Tên một loại quả, được diễn tả như là quả chanh, mà Đức Chuẩn Đề Quan Âm cầm trong tay—Bijapura or Bijapuraka (skt)—A fruit, described as a citron, held in one of the hands of Kunti Kuan-Yin

**Câu Đương**,**勾當**, An employee in a monastery—Một nhân viên làm việc trong tự viện

**Câu Giải Thoát**,**倶解脫**, Bậc A La Hán đã hoàn toàn giải thoát, bậc đã lìa bỏ cả tuệ và định giải thoát—Complete release, i.e. the freedom of the arhat from moral and meditative hindrances

**Câu Hữu**,**倶有**, Đồng thời hiện hữu—Existing together—All beings—Existing—Having

Câu Hữu Căn: Câu Hữu Y—Chư pháp hay những điều kiện mà chúng ta tùy thuộc vào (tâm và tâm sở đồng thời tồn tại và đều dựa vào nhau)—Things or conditions on which one relies, or from which things spring, i.e. knowledge.

**Câu Hữu Nhân**,**倶有因**, Sahabhuheta (skt)—Một trong lục nhân, tứ đại cùng thay phiên nhau làm nhân duyên—Mutual causation, one of the six causes, the simultaneous causal interaction of a number of things, e.g. earth, water, fire, and air

**Câu Hữu Pháp**,**倶有法**, Chư pháp (tứ đại địa, thủy, hỏa, phong) cùng hiện hữu và cùng là tác nhân trong mọi điều kiện hay hoàn cảnh—Co-existent, co-operative things, conditions, or circumstances

**Câu Không**,**倶空**, Một trong Tam Không. Ngã và pháp đều không thực—One of the three voids or immaterialities. Both or all empty, or unreal, i.e. both ego and things have no reality

**Câu La**,**倶攞**, Kula (skt)

1) Ụ đất: A Mound.

2) Triền dốc: A slope.

3) Tháp đựng cốt của cư sĩ: A small stupa in which ashes of a layman are kept.

**Câu La Bát Để**,**倶攞鉢底**, Kulapati (skt)—Gia chủ—The head of a family—A householder

**Câu Lợi**,**拘利**, Koti (skt)—Một triệu (có nơi giải thích là 100, 100.000 hay 10 triệu)—A million (Also explained by 100, or 100,000, or 10 million)

**Câu Lợi Già La**,**倶利伽羅**, Câu Lợi Ca La—Câu Lý Ca—Gia La Ca—Gia Lê Ca—Cổ Lực Ca—Một loại rồng đen—A kind of black dragon

Câu Lợi Già La Bất Động Minh Vương: Dùng hình tượng thanh kiếm có rồng đen bao bọc làm bổn tôn. Đây là hình Tam Muội da của Đức Bất Động Minh Vương—A black dragon with its sword as a symbol of Arya-Acalanatha-Raja.

**Câu Lợi Thái Tử**,**拘利太子**, Kolita (skt)—Người con trưởng của Đấu Phạm Vương, một người chú của Phật Thích Ca; có người nói là Ma-Ha-Na-Ma, nhưng có người lại nói là Ma Ha Mục Kiến Liên—The eldest son of Dronodana, uncle of Sakyamuni; said to be Mahanama, but others say Mahamaudgalyayana

**Câu Lô Xá**,**拘盧舍**, Krosa (skt)—Câu Lâu Xá—Câu Lô Xa

1) Khoảng xa nhất có thể nghe tiếng bò rống hay tiếng trống đánh: The distance a bull’s bellow or the sound of a drum can be heard.

2) Một phần tám của Dụ Thiên Na hay 5 dậm: The eighth part of a yojana or 5 miles.

Câu Lư Châu: Kurudvipa or Uttarakuru (skt)—Tên gọi của Bắc Đại Châu hay Bắc Cu Lô Châu—The northern of the four continents of a world.

\*\* For more information, please see Tứ Châu.

Câu Lư Xá: Krosa (skt)—See Câu Lô Xá.

**Câu Lưu Sa**,**拘流沙**, Kuru (skt)—Xứ mà người nói chính tại đây Đức Phật đã thuyết giảng Kinh Trường A Hàm—The country where Buddha is said to have delivered the sutra the Long Discourses

**Câu Lưu Tôn**,**倶留孫**, Krakucchanda (skt)—See Câu Lưu Tôn Phật

**Câu Lưu Tôn Phật**,**拘留孫佛**, Krakucchanda or Kakuda-Katyayana (skt)—Cưu Lâu Tôn Phật—Câu Lưu Tần Phật—Ca La Cưu Xan Đà—Ca La Cưu Thôn Đà—Yết Lạc Ca Tôn Đà—Yết La Ca ôn Đà—Yết La Ca Thốn Địa—Yết Câu Thôn Na—Vị Phật đầu tiên trong (1000 vị Phật) Hiền Kiếp, cũng là vị Phật thứ tư trong bảy vị cổ Phật—The first of the Buddhas of the present age (Bhadrakalpa), the fourth of the seven ancient Buddhas

**Câu Lý Ca**,**拘理迦**, Kulika (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, nơi đây từng là một thành phố lớn, khoảng 9 dậm về phía tây nam của Nalanda trong xứ Ma Kiệt Đà—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill in 1937, Kulika, used to be a big city about 9 miles south-west of Nalanda in Magadha.

**Câu Ma La**,**拘摩羅**, Kumara (skt)

1) Đồng Tử: A child.

2) Thiếu Niên: A youth.

3) Thái Tử: A prince.

**Diêm Ma La Thiên**,**倶摩羅天**, Kumarakadeva (skt)—Cưu Ma La Thiên—Cưu Ma La Già Thiên—Vị Đế Thích hay Phạm Thiên ở sơ thiền, mặt trông như trẻ con, ngồi trên lưng công, một tay cầm kích, một tay cầm chuông và cờ—A youthful deva, an Indra of the first dhyana heaven whose face is like that of a youth, sitting on a peacock, holding a cock, a bell, and a flag

**Câu Mê Đà**,**拘謎陀**, Kumidha (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, đây từng là một vương quốc cổ nằm trên Beloortagh, về phía bắc của Badakhshan—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, this used to be an ancient kingdom on the Beloortagh to the north of Badakhshan

Câu Na Hàm Mâu Ni: Kanakamuni (skt)—Câu Na Hàm—Câu Na Mâu Ni—Ca Nặc Ca Mâu Ni.

1) Kim Tịch: The golden recluse.

2) Kim Tiên: The golden rsi.

3) Một người Bà La Môn thuộc gia đình Ca Diếp, cư dân trong thành Sobhanavati: A Brahman of the Kasyapa family, native of Sobhanavati.

4) Vị Phật thứ nhì trong 5 vị Phật Hiền Kiếp, cũng là vị Phật thứ năm trong bảy vị cổ Phật: The second of the five Budhas of the present Bhadrakalpa, the fifth of the seven ancient Buddhas.

5) Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây có lẽ đây là một vị Thánh ở Ấn Độ trước thời Phật Thích Ca: According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is possibly a sage who preceded Sakyamuni in India.

**Câu Na La**,**拘那羅**, Kunala (skt)—Cưu Na La

1) Tên một loài chim mắt đẹp—Name of a bird which has beautiful eyes, or a bird with beautiful eyes.

2) Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là con vua A Dục tên Dharmavivardhana, mà con trai tên Sampadi đã trở thành người kế vị vua A Dục: According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this was the name of Dharmavivardhana, son of Asoka, whose son Sampadi became the successor of Asoka.

3) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Kunala còn có nghĩa là một ác nhân hay ác nhãn: According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kunala is also translated as an evil man, or an evil eye.

**Câu Na La Đà**,**拘那羅陀**, Gunarata (skt)—Câu Na La Tha—Tam Tạng Pháp Sư Chân Đế, từ Ujjain Tây Ấn đến Trung Quốc vào khoảng năm 546 sau Tây Lịch. Ngài đã dịch nhiều kinh sách, đặc biệt là bộ luận của ngài Thế Thân Bồ Tát—Name of Paramartha, who was known as Kulanatha, came to Chine around 546 A.D. from Ujjain in Western India. He translated many books, especially the treatises of Vasubandhu

**Câu Nữu**,**鉤鈕**, Còn gọi là Huyền Nữu, treo áo cà sa mà khép kín hai vạt lại gọi là câu, bỏ thỏng hai dải xuống gọi là nữu (thắt nút trên áo cà sa sau khi mặc áo vào)—To knot, to tie, to button, e.g. a girdle.

**Câu Phệ La**,**倶吠羅**, Kuvera or Kubera (skt)—Một vị Thiên Vương ở phương Bắc, Tỳ Sa Môn Thiên Vương, có ba chân tám răng—The god of riches, Vaisravana, regent of the north; having three legs and eight teeth

**Câu Sắt Sỉ La**,**拘瑟耻羅**, Kausthila (skt)—Câu Sắt Chỉ La—Tên của một vị A La Hán, một người cậu của ngài Xá Lợi Phất, người đã trở thành một đệ tử nổi tiếng của Đức Phật—An arhat, maternal uncle of Sariputra, who became an eminent disciple of Sakyamuni

**Câu Sanh**,**倶生**, Đồng thời sanh ra, đối lại với do huân tập mà có—Natural, spontaneous, inborn as opposed to acquire

**Câu Sanh Hoặc**,**倶生惑**, Các mối nghi hoặc cùng sinh khởi (ngã chấp câu sinh, pháp chấp câu sinh, phiền não chướng câu sinh, sở tri chướng câu sinh), đối lại với những nghi hoặc huân tập hay được dạy dỗ—Natural doubt, inborn illusion, in contrast to doubt or illusion acquired, e.g. being taught

**Câu Sanh Khởi**,**倶生起**, Những sai lầm tự khởi, đối lại với Phân Biệt Khởi. Câu sinh khởi liên hệ mật thiết với Chân Ngôn thừa. Câu sinh khởi là gì? Theo nghĩa đen là ‘sanh ra cùng lúc,’ nhưng cái gì được sanh ra cùng lúc? Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Đạt Bảo Cáp Giải (Dvags-po-lha-rje), một đại đệ tử của một học giả Thánh nhân Tây Tạng là Mật Lặc Nhật Ba (Milaraspa), cho rằng những cái được sanh ra cùng lúc với nhau là cái cơ bản nơi Tâm ý và cái cơ bản nơi sự trình hiện . Điều ông muốn nói ở đây là cái Thực Tại (Reality) và cái Trình Hiện (Appearance) không bị ngăn cách nhau bởi một hố sâu không thể bắc cầu, mà chúng là đồng nhất. Sự đồng nhất này có nghĩa thực tại là độc nhất bất khả phân, và chỉ bị phân chẻ ra một cách tùy tiện thành nhiều cái đối nghịch nhau bởi các phương pháp và kỹ thuật phân tích của trí năng. Do đó chỉ có thể cảm nhận và kinh nghiệm được sự đồng nhất của Thực Tại và Trình Hiện bằng những phương pháp trực giác. Thật hoàn toàn sai lầm nếu ta quan niệm sự đồng nhất ấy như một giả thuyết được đưa ra theo kiểu định đề. Để nhận thức điều đó, phải trải qua một quá trình thiền định, dựa trên kinh nghiệm trực tiếp và nhận ra một điều là không thể tách hoạt động tinh thần ra khỏi những vấn đề tình cảm xuất hiện cùng lúc. Hoạt động phân đôi của đầu óc hay vọng tưởng (vikalpa) được đi kèm và thậm chí còn được hỗ trợ bởi những tình cảm xung khắc hay phiền não (klesa) cho nên bị làm cho mờ tối hay vô minh (moha or andhakara). Tình trạng hỗn loạn này của đầu óc có thể chữa bằng phép hành thiền. Sự tịch tĩnh cần có trong trí, không phải được tạo nên bằng cách trấn áp mà là bằng sự am hiểu các quá trình tâm lý, là ý niệm sơ bộ về những gì tạo nên cơ sở vững chắc cho sự phát triển tâm linh, hoặc bằng quan điểm mà từ đó người ta có thể an toàn tiến tới. Càng đi theo con đường này và càng kinh nghiệm sâu hơn thì cái nhìn càng trở nên rõ ràng hơn, bởi vì nói theo kiểu cách thông thái thì các khái niệm cản trở tầm nhìn vì gây ra những sự đối nghịch nhân tạo đã trở nên vô hiệu, còn về mặt tình cảm thì sự xung khắc đã được giải quyết. Chính là từ sự kinh nghiệm này, chứ không phải từ một nỗ lực giải thích duy lý vô bổ, mà chân lý đương nhiên của Đại Thừa về sự đồng nhất giữa luân hồi với niết bàn, và sự đồng nhất giữa tính đa cảm với sự giác ngộ mới mang một ý nghĩa—Errors that arise naturally among people (arising and born with one; spontaneous), in contrast with delusions arising from reasoning and teaching (Phân biệt khởi). “To be born together” or ‘sahaja’ is closely related to Mantrayana. What does ‘sahaja’ mean? The literal meaning is ‘to be born together,’ but what is it that is born together? According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the classical answer has been given by Dvags-po-liha-rje, the most gifted disciple of the Tibetan scholar and saint Milaraspa. He explains that it is the ultimate in Mind or the dharmakaya and the ultimate in Appearance or the light of the dharmakaya which are born together. What he wants to say is that Reality and Appearance are not separated from each other by an unbridgeable gulf, but are identical. This identity means that Reality is one and indivisible and is split up arbitrarily into a number of opposites only by the analytical methods and techniques of the intellect. Hence, the identity of Reality and Appearance can be realized and experienced only by intuitive processes, and it is absolutely wrong and misleading to conceive of this identity as a postulationally proposed hypothesis. In order to achieve this realization, a course of meditation has been developed which is based on direct experience and takes cognizance of the fact that intellectual operations are inseparable from their emotional concomitants. The dichotomizing activity of the mind (vikalpa) is accompanied and even supported by conflicting emotions (klesa), which has an obscuring influence (moha or andhakara). This turbulent state of mind can be remedied by meditative practices. This quietude, which, as has to be born in mind, is not achieved by repression but by an understanding of the psychological processes, is the first glimpse of what forms a solid basis for further spiritual development or the view point from which one can safely proceed onwards. This viewpoint is technically known as ‘happiness, lustre, and non-dichotomizing thought.’ The more this line is pursued and the deeper the experience becomes, the clearer the view becomes, since, intellectually speaking, the concepts which obstruct the view by creating artificial opposites have become ineffective, and, in respect of the emotions, the conflict has been resolved. It is from this experience, and not from a futile attempt at rationalizing, that the Mahayanic axiom of the identity of samsara and nirvana and of the identity of emotionality and enlightenment assumes significance.

\*\* For more information, please see Nhị Khởi.

Câu Sinh Khởi Thừa: Sahajayana (skt).

· Câu Sinh Khởi Thừa liên hệ mật thiết với Chân Ngôn Thừa. Hai thừa này đã có ảnh hưởng rất lớn trên Phật Giáo Tây Tạng. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, thì chúng ta có đủ bằng chứng để chứng minh rằng đó cũng là nền tảng của Phật giáo Thiền tông. Ảnh hưởng này rất dễ thấy vì nó liên quan đến toàn bộ bản chất con người. Con người không phải chỉ là một thực thể trí huệ mà còn là một thực thể tình cảm nữa, và chúng ta biết rõ rằng trong bất cứ việc gì, ý nghĩa tình cảm luôn có một tầm quan trọng lớn hơn ý nghĩa trí tuệ thuần túy. Do đó, trong khi tất cả các hệ tư tưởng Phật giáo nổi bật, các tác phẩm được hệ thống hóa của Trung Quán tông, Duy Thức tông, Hậu Hữu Bộ tông (Vaibhasika), Kinh Lượng bộ, vân vân đều chỉ còn ít nhiều giá trị học thuật mà thôi thì Chân Ngôn Thừa và Câu Sinh Khởi Thừa vẫn còn được sức sống cho đến ngày nay. Phật giáo đang tồn tại ở Tây Tạng, các nước vùng Hy Mã Lạp Sơn, Trung Hoa và Nhật Bản đã chịu ảnh hưởng sâu xa các phép hành trì của Chân Ngôn thừa và Câu Sinh Khởi thừa, và ta không thể hình dung ra Phật giáo ở các nước trên mà không có được phép hành trì này. Chính vì những điều mà Câu Sinh Khởi Thừa dạy không phải là một hệ thống thuộc về trí tuệ, mà là một sự rèn luyện khắt khe chỉ có thực hành thì mới biết được, cho nên giáo lý này trở nên khó hiểu và khó định nghĩa (see Câu Sinh Khởi). Hơn thế nữa, Câu Sinh Khởi Thừa chú trọng vào việc tiếp cận thực tế bằng trực giác, mà ta cần biết là chức năng của trực giác không giống với chức năng của trí tuệ, và cách hoạt động của hai thứ nầy hoàn toàn khác nhau. Điều nầy giải thích cho sự kiện là Câu Sinh Khởi Thừa và Chân Ngôn Thừa đã thoát khỏi số phận phải trở thành những tông phái chết—Sahajayana is closely related to Mantrayana. These two yanas have had the greatest influence on Tibetan Buddhism. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, there is sufficient evidence to show that it is also the basis of Zen Buddhism. Their influence has been all the more marked, because they refer to the whole of human nature. Man is not only an intellectual being, but also an emotional one, and it is well known that the emotive meaning of anything whatsoever is of greater importance for shaping the life of an individual than the mere intellectual connotation. Thus, while all the brilliant systems of Buddhist thought, the systematized works of the Madhyamikas, Vijnanavadins, Vaibhasikas, Sautrantikas, and so on, are more or less of academic interest only, Mantrayana and Sahajayana have remained a living force to this day. The living Buddhism of Tibet, the Himalayan countries, China, and Japan has been deeply influenced by the practices of Mantrayana and Sahajayana, and cannot be conceived without them. The very fact that what Sahajayana teaches is no intellectual system but a strict discipline that has to be practised in order to be known makes it difficult to comprehend and to define. Moreover, Sahajayana emphasizes the intuitive approach to Reality, and it is a fact that the function of intuition is not the same as that of the intellect and that their modes of operation are completely different. This accounts for the fact that Sahajayana and Mantrayana successfully evaded the fate of turning into dead systems.

· Dù rằng Chân Ngôn thừa và Câu Sinh Khởi thừa không phải là những trường phái bám víu vào những giáo lý được xác định một cách chặt chẽ như các giáo phái khác, như Vaibhasika, Duy Thức, nhưng các trường phái trên có tầm quan trọng đối với sức sống của Phật giáo. Chân Ngôn thừa với những nghi thức kích động tình cảm và lạ mắt, Câu Sinh Khởi thừa với phép hành thiền sâu lắng. Cả Chân Ngôn thừa và Câu Sinh Khởi thừa đều quan tâm tới khía cạnh thực hành của Phật giáo mà bốn đỉnh cao là—Although Mantrayana and Sahajayana are not schools clinging to rigidly defined doctrines, as do, for instance, the Vaibhasikas and Vinanavadins, they are of the greatest importance for the living force of Buddhism. Mantrayana with its emotionally moving and aesthetically appealing ritual, and Sahajayana with its profound meditative practices. Both Mantrayana and Sahajayana are concerned with the practical aspect of Buddhism which culminates in the four peaks of view:

a) Kiến: Cái nhìn dựa trên kinh nghiệm thực tế—View based on experience.

b) Tu: Khai triển những gì mà cái nhìn đó cho thấy—Cultivation—Development of what this view offers.

c) Hành: Sống và làm phù hợp theo đó—Practice—To live and act accordingly.

d) Quả: Sự hợp nhất của cá thể (giác ngộ, Phật quả, hay sự thành thục về tâm linh)—The integration of the individual (enlightenment, Buddhahood, or spiritual maturity).

**Câu Sanh Pháp**,**倶生法**, Các pháp đồng thời sinh ra và không tách lìa nhau—Spontaneous ideas or things

**Câu Sanh Thần**,**倶生神**,

1) Vị Thần cùng sanh ra với tất cả mọi người và ghi chép tất cả những thiện ác của con người để báo cáo cùng Diêm Vương: The spirit born at the same time as the individual, which records his deeds(one’s good and evil)and reports to Yama.

2) Có người nói Câu Sinh Thần chính là A Lại Da Thức: Another says it is the Alaya-vijnana.

**Câu Thi Na**,**拘尸那**, Kusinagara (skt)—Kusinara (p)—Còn gọi là Câu Di Na Kiệt, Cứu Thi, Câu Thi Na Kiệt, Câu Thu Yết La, Giác Thành—

[Video Kusinagara](http://www.youtube.com/watch?v=N9Shc8XD-FY)

[Video Hanh Huong Phat Tich (Cau Thi Na )](http://www.youtube.com/watch?v=Uz35dSR6EX4)

Kinh đô của vương quốc Mạt La nằm về phía bắc Ấn Độ, một trong 16 vương quốc lớn tại Ấn Độ thời Đức Phật. Bây giờ là tỉnh Kasia, khoảng 35 dậm về phía Đông thành phố Gorakhupur thuộc bang Uttar Pradesh vùng Bắc Ấn. Nơi Đức Phật nhập Niết bàn trong vườn Ta La (Đức Phật nhập diệt trong an nhiên vào tuổi 80 tại rừng Ta La phía bắc thành câu Thi Na, vào khoảng 543 năm trước Thiên Chúa). Nhục thân của Phật được hỏa thiêu và một phần xá lợi của Ngài đã được tôn trí thờ trong một bảo tháp tại Câu Thi Na. Vì là nơi Đức Phật nhập diệt nên Câu Thi Na đã trở thành một trong bốn Thánh địa thiêng liêng nhất của Phật giáo. Gần đây các nhà khảo cổ Ấn Độ đã tìm ra phế tích Tháp Niết Bàn, nơi Đức Phật đã nhập diệt (Đức Phật thành đạo lúc Ngài 30 tuổi, thuyết pháp độ sinh trong 49 năm, Ngài đi chu du dọc theo bờ sông Hằng và các xứ lân cận trong nước Ấn Độ, chỗ nào có nhân duyên là Ngài đến hóa độ. Năm Ngài 78 tuổi, chuyến du hóa cuối cùng từ thành Vương Xá đến thành Câu Thi Na, Đức Phật cùng chúng đệ tử vượt qua sông Hằng vào thành Tỳ Xá Ly, ngụ tại khu rừng Trúc, an cư ba tháng. Năm sau Phật cùng tôn giả A Nan đến thành Ba Bà Lợi, giữa đường thì Đức Phật lâm trọng bệnh nhưng Ngài vẫn cố gắng đi đến thành Câu Thi Na. Dưới hàng cây Ta La, Đức Phật bảo ngài A Nan sửa soạn chỗ nghỉ, xong Ngài nằm nghiêng về bên phải, mặt hướng về phương tây, rồi an nhiên thị tịch, lúc ấy Ngài đã 80 tuổi). Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, giống như các thánh địa khác có liên quan đến cuộc đời đầy những sự kiện quan trọng của Đức Phật, Câu Thi Na từng là một điểm hành hương đông đúc, và trước đây nơi nầy đã mọc lên nhiều điện thờ cùng các tu viện. Tuy nhiên, không biết sao nơi nầy sớm trở thành hoang phế. Ngay cả các nhà hành hương Trung Quốc là Pháp Hiển và Huyền Trang đều đã ghi nhận sự đổ nát và cô tịch hoàn toàn của nơi một thời quan trọng nầy. Ngôi tháp Paranirvana mà người ta nói là do vua A Dục xây dựng vẫn chưa được tìm thấy. Trong số các đền đài thiêng liêng khác còn tồn tại có thể kể đến Matha-Kunwar ka Koti, nơi nầy có một tượng Phật nằm thật lớn trong trạng thái nhập niết bàn. Bức tượng nầy đã bị vụn nát khi được tìm thấy và đã được Ngài Carlleyle phục hồi một cách khéo léo. Ngọn tháp lớn được dựng lên tại địa điểm nhục thân của Đức Thế Tôn được hỏa thiêu và nơi xá lợi của Ngài được chia đều làm tám phần để thờ, có lẽ được thấy là một gò đất lớn mà dân địa phương gọi là Ramabhar. Gò đất nầy chỉ mới được nghiên cứu một phần và cần có sự khảo sát một cách có hệ thống để đưa ra ánh sáng những chi tiết quan trọng liên quan đến lịch sử của thánh địa nầy—The capital of the kingdom of Mallas, located in northern India, one of the sixteen major countries in India during the Buddha’s lifetime. It is now Kasia, about 35 miles to the east of the city of Gorakhpur in Uttar Pradesh State of northern India. This is the place where the Buddha entered Nirvana in the Sala Grove (the Buddha passed away without any sorrow at 80 years of age in a grove of sala trees north of Kusinara, about 543 years before Christ). After his death, his mortal remains were cremated and a part of his relics were preserved in a stupa or pagoda in Kusingara. As the place of Buddha’s death, Kusinagara became one of the most holy Buddhist places of pilgrimage. Recently, Indian archaeologists found the Nirvana Temple and its ruins at Kusinagara where the Buddha passed away. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, like the other sacred places connected with the eventful life of the Buddha, Kusinara rose to be an important place of pilgrimage and in the course of time was covered with sacred shrines and monasteries. However, for unknown reasons, the place was deserted early in its history, and both Fa-Hsien and Hsuan-Tsang note the utter ruin and desolation of this once important site. The stupa of Parinirvana which Asoka is said to have built has not yet been brought to light. Among the other sacred edifices that still remain may be mentioned the Matha-Kunwar-ka-koti which enshrines a large recumbent figure of the Buddha in the state of nirvana. The image was found in fragments and has been skilfully restored by Mr. Carlleyle. The great stupa which stood on the spot where the body of the Buddha was cremated and where relics of the Master were divided into eight equal portions is probably represented by a large mound locally known as Ramabhar. This mound has only been partially examined and a more systematic exploration is expected to bring to light important material relating to the history of this venerable spot.

**Câu Tô Ma**,**拘蘇摩**, Kusuma (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, đây là tên của một loài hoa trắng có xuất xứ từ bên Trung Quốc—According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is the name of a white China aster

**Câu Tô Ma Bạt Đê**,**倶蘇摩跋低**, Kusumavati (skt)—Tên của Phật giới—Name of a Buddha-realm

**Câu Tô Ma Bổ La**,**拘蘇摩補羅**, Kusumapura (skt)—Cù Tô Ma Bổ La—Thành Hoa Cung, có hai nơi—City of flower palaces; two names in two places

1) Một ở thành Ba Tra Ly Tử thuộc nước Ma Kiệt Đà, nay là Patna: Pataliputra, ancient capital of Magadha, the modern Patna.

2) Một ở thành Khúc Nữ, nước Yết Nhã Cúc Xà, nay là thành phố nổi tiếng về phía bắc của Hindustan: One in Kanauj (classical Canogyza) in Kanyakubja, a noted city in northern Hindustan.

**Câu Tô Lạc Ca**,**倶蘇洛迦**, Kusula (skt)—Kỳ Tu La—Cồ Tu La—Quyết Tu La—Quyết Tô Lạc Ca—Quần mặc của Tỳ Kheo Ni (quần thúng do hai ống khâu gộp lại, như hình chiếc thúng nhỏ, dài 4 cánh tay, rộng 2 cánh tay, trên che kín rốn, dưới cách mắt cá chân khoảng 4 ngón tay)—A skirt worn by nuns

Câu Tô Ma La: Kusumamala (skt)—Vòng hoa, chuỗi hoa hay xâu hoa—A wreath—A garland.

**Câu Tốn Bà**,**倶遜婆**, Kusumbha (skt)—Loại bông màu tím—Safflower—Saffron

**Câu Triệu Pháp**,**鉤召法**, Vasikarana (skt)—Một trong ngũ chủng đàn pháp, phép tu triệu tập chư tôn của Mật giáo—One of the five kinds of esoteric ceremonial, the method in esoteric practice of summoning and influencing the beneficent powers—See Ngũ Chủng Tu Pháp

**Câu Tỳ Đà La**,**倶毘陀羅**, Kovidara (skt)—Câu Bệ Đà La—

Tên một loài cây nơi cõi Cực Lạc. Người ta nói đây là loại cây trong vườn chơi của Phật Thích Ca Mâu Ni lúc ngài còn nhỏ—Name of a tree of Paradise. Said to be the tree of the great playground where the child Sakyamuni played

**Câu Tỳ La**,**倶毘羅**,

1) Giao Long: Kumbhira (skt)—Cá sấu—A crocodile.

2) Kuvera or Kubera: See Câu Phệ La and Tỳ Sa Môn Thiên Vương.

3) Giao Long Tỳ Kheo: A monk named Kumbhira.

**Câu Tỳ Lưu Ba Xoa**,**倶毘留波叉**, Virupaksa (skt)—Tỳ Lưu Bát Xoa, còn gọi là Quảng Mục hay Tam Mục Thiên Vương, tên của vị Thiên Vương phía tây trong Tứ Thiên Vương—The three-eyed Siva; the guardian ruler of the West

**Câu Vật Đầu**,**拘物頭**, Kumuda (skt)—Cú Văn La—Câu Vật Đà—Câu Mẫu Đà—Câu Mâu Đầu—Câu Mậu Đầu—Sen nở, đặc biệt là sen trắng—An opening lotus, especially the white lotus

**Câu Xá**,**倶舍**, Kosa (skt)—Tạng—Treasury—Store

**Câu Xá Luận**,**倶舍論**, A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận được ngài Thế Thân biên soạn, ngài Paramartha và Huyền Trang đời nhà Đường dịch sang Hoa ngữ—Abhidharma-kosa-sastra, composed by Vasubandhu, translated into Chinese by Paramartha and Hsuan-Tsang during the T’ang dynasty

**Câu Xá Tông**,**倶舍宗**, Tông Câu Xá của Ngài Thế Thân—Abhidharma-kosa or Pitaka school of Vasubandhu—

[Video Vasubandhu: The Brilliant Yogacara Thinker](http://www.youtube.com/watch?v=1tq9K_wfKug)

Tên gọi của tông phái là một danh từ giản lược của Phạn ngữ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá, là nhan đề của một tác phẩm của Thế Thân viết về chủ thuyết duy thực và có thể dịch là “Câu chuyện của Pháp Tối Thượng.” Đại triết gia Thế Thân sanh tại Bạch Sa Ngõa, thuộc xứ Kiện Đà La, xuất gia theo Hữu Bộ. Ông âm thầm đến Ca Thấp Di La để học triết học A Tỳ Đàm. Khi trở về cố hương, ông viết A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (Abhidharma-kosa-sastra) hiện vẫn còn 60 quyển Hán dịch. Bản văn Phạn ngữ đã thất lạc, nhưng may mắn chúng ta vẫn còn một bản chú giải do Yasomitra viết với nhan đề là A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Thích Luận. Nhờ bản chú giải này mà cố Giáo Sư Louis De La Vallée-Poussin ở Bỉ đã dễ dàng trong việc tái lập bản văn thất lạc và được kiện toàn bởi Rahula Sankrityayana người Tích Lan. Mỗi yếu tố trong vũ trụ được Thế Thân giải nghĩa chi li trong Luận Câu Xá của ông. Danh từ quan trọng của tông này là ‘học thuyết về tất cả đều hiện hữu,’ khẳng định mọi hiện hữu, cả tâm và vật, cũng như không phải tâm và không phải vật. Tuy nhiên, điều nầy không phải để thừa nhận hiện hữu của ngã (atman), một bản ngã cá biệt hay một linh hồn hay nguyên lý phổ quát hay nguyên nhân đầu tiên. Chúng ta không biết Thế Thân có tiên đoán mọi nguy hiểm do sự thừa nhận có ‘Ngã,’ sẽ xãy ra hay không mà ông đã bỏ ra toàn chương chín để bác bỏ thuyết Hữu Ngã. Câu Xá tông dù chủ trương rằng tất cả các pháp đều thực hữu, hoàn toàn khác với duy thực luận ngây thơ thường tình, bởi vì theo lý thuyết của tông nầy, vạn hữu là những pháp bao gồm cả tâm và vật, tất cả cùng ở trên cước địa như nhau. Tông này thừa nhận thực tại tính của mọi pháp nhưng lại chấp nhận thuyết không có tồn thể, không có thường hằng, không có phúc lạc ngoại trừ Niết Bàn. Hầu hết những trường phái A Tỳ Đàm có lẽ đã phát khởi sau cuộc kết tập của Vua A Dục (khoảng năm 240 trước Tây Lịch), bởi vì văn học A Tỳ Đàm gồm tất cả 7 bộ luận, lần đầu tiên được chấp nhận là một trong Tam tạng Kinh Điển (Tripitaka) trong cuộc kết tập này. Trong cuộc kết tập lần đầu và lần thứ hai chỉ có hai tạng (Kinh và Luật)—Name of the school is an abbreviation of Abhidharma-kosa, which is the title of Vasubandhu’s work on realism and may be translated “The Story of the Higher Dharma.” The great philosopher Vasubandhu was born in Purusapura (Peshawar) in Gandhara and received his ordination in the Sarvastivada School. He went to Kashmir incognito to learn the Abhidharma philosophy. On his return home he wrote the Abhidharma-kosa-sastra which is preserved in sixty volumes of Chinese translation. The Sanskrit text is lost, but fortunately we have a commentary written by Yasomitra called the Abhidharma-kosa-vyakhya which has facilitated the restoration of the lost text undertaken by the late Professor Louis De La Vallée Poussin of belgium and completed by Rahula Sankrityayana of Ceylon. All elements of the universe were minutely explained by Vasubandhu in his Abhidharma-kosa. The significant name of the School ‘all-things-exist-doctrine’ (sarva-asti-vada) affirms all existences, both material and mental, as well as that which is neither matter nor mind. This, however, does not mean to admit the existence of Self (atman), an individual ego or soul or the universal principle or First Cause. Whether or not he anticipated the danger of being involved in the admission of Self, Vasubandhu devoted the whole ninth chapter of his Abhidharma-kosa sastra to the refutation of the atman theory (see Bảy Mươi Lăm Pháp Câu Xá Tông). The Kosa School, though it states that all things exist, is quite different from general nạve materialism, because, according to its theory, all things are elements (dharmas) which include mind as well as matter, all on an equal footing. It asserts the reality of all dharmas and yet it admits the theory of no substance, no duration and no bliss except Nirvana. Most of the Abhidharma schools probably arose after the Council of Asoka (240 B.C.), because the Abhidharma literature, seven texts in all, was for the first time recognized as one of the Tripitaka (three baskets or collections) in this council. At the time of the first and the second councils there were only two Pitakas (Sutras and Vinaya)

\*\*For more information, please see Tông Phái.

Câu Xá Tông Nhật Bản: Japanese Kosa School—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, ở Nhật tông phái nầy được gọi là Kusha, thường được coi như là do Trí Thông và Trí Đạt truyền vào Nhật Bản vào năm 658; đó là hai nhà sư Nhật theo học với Huyền Trang một thời gian. Về sau nầy tông phái nầy lại được truyền vào Nhật lần nữa với Huyền Phương (735 sau Tây Lịch), đồ đệ của Trí Châu; Trí Châu lại là đồ đệ của đời thứ ba của Khuy Cơ và Khuy Cơ vốn là đồ đệ trực tiếp của Huyền Trang. Trong một tài liệu chánh thức năm 793, phái Câu Xá Duy Thực được ghi chép như là một tông phái phụ thuộc tông Pháp Tướng Duy Thức, không có vị trí riêng nào dành cho nó, bởi vì không có những đồ đệ chuyên nhứt với nó. Câu Xá Tông Nhật Bản có ba trường phái—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, The Kosa School, or the Kusha School as it is called in Japan, is generally understood to have been brought into Japan in 658 A.D. by Chitsu and Chitatsu, two Japanese monks who studied some time under the famous Hsuan-Tsang. It was brought in once again by Gembo (in 735 A.D.) who was a pupil of Chih-Chou, the third generation pupil of Kuy-Ji, a direct disciple of Hsuan-Tsang. In an official document of 793 A.D. the realistic Kusha School was registered as a sect appended to the idealistic Dharmalaksana (Hosso) School, no separate position being given to it, because it had no adherents belonging exclusively to it. Japanese Kosa School has three branches:

1) Học phái Duy Thực hay Nhất Thiết Hữu Bộ—The Realistic School or Sarvastivadins: Học phái nầy lấy hai tác phẩm Bát Kiền Độ Luận hay Phát Trí Luận của Ca Đa Diễn Ni Tử và Lục Túc Luận làm văn bản chính yếu—This school considered Katyayaniputra’s The Source of Knowledge (Jnana-prasthana) and the Six Padas as its main texts.

a) Tỳ Đàm tông Kiện Đà La: Gandhara-Abhidharmikas.

b) Tỳ Đàm Tông Kashmir: Kashmir-Abhidharmikas.

2) Học phái Cổ Tỳ Bà Sa: Vaibhasikas—Học phái nầy lấy tác phẩm Đại Tỳ Bà Sa làm văn bản chính yếu—This school considered Puarsva’s Mahavibhasa as its main text.

3) Học phái Tân Phân Biệt Thuyết—Neo-Vaibhasikas:

a) Thế Thân (420-500 sau Tây Lịch). Học phái nầy lấy hai tác phẩm Luận Tụng và Luận Thích làm căn bản: Vasubandhu (420-500 A.D.). This school considered these two texts as its basic texts: Verses (Abhidharma-kosa-karika) and Commentary (Abhidharma-kosa-sastra).

[Video Vasubandhu: The Brilliant Yogacara Thinker](http://www.youtube.com/watch?v=1tq9K_wfKug)

b) Chúng Hiền: Samghabhadra—Học phái nầy lấy hai tác phẩm Chính Lý Luận và Hiển Tông Luận làm văn bản chính yếu—This school considered Nyayanusara and Samaya-pradipika as its main texts.

Cấu: Mala (skt).

(I) Nghĩa của “Cấu”—The meanings of “Impurity.”

1) Bụi bặm: Dust.

2) Bất tịnh (tinh thần và đạo đức). Vọng hoặc hay bất cứ thứ gì làm cho tâm bị ô uế như phiền não uế trược—Impurity (moral and mental). Whatever misleads or deludes the minds; illusions, defilement.

(II) Phân Loại “Cấu”—Categories of “Impurity.

(A) Lục Cấu—Six forms of impurity:

1) Não Cấu: Vexation.

2) Hại Cấu: Malevolence.

3) Hận Cấu: Hatred.

4) Xiểm Cấu: Flattery.

5) Cuống Cấu: Wild talk.

6) Kiêu Mạn Cấu: Pride.

(B) Thất Cấu—Seven forms of impurity:

1) Dục Cấu: Lòng ham muốn hay khao khát muốn người khác biết được công đức của mình—Desire.

2) Kiến Cấu: Từ nơi công đức mà sanh lòng chấp trước phân biệt, từ đó sanh ra tà kiến—False views.

3) Nghi Cấu: Đối với công đức đức của mình lại sanh lòng nghi hoặc—Doubt.

4) Mạn Cấu: Lấy công đức của mình so sánh với công đức của người—Presumption.

5) Kiêu Cấu: Đối với công đức của mình sanh lòng kênh kiệu—Arrogance.

6) Tùy Miên Cấu: Tu Hành chậm chạp, ham thích ngủ nghỉ—Inertia in cultivation, yielding to sleep.

7) San Cấu: Đối với công đức của mình mà sanh lòng nhỏ nhen ganh ghét—Meanness.

Cấu Chướng: Unclean hindrance.

**Cấu Kết**,**垢結**, Hoặc độc hay sự cấu kết của vật chất uế trược và sự tái sanh (làm nhơ bẩn tịnh tâm)—The bond of the defiling of the material and of reincarnation

**Cấu Nhiễm**,**垢染**, Đem cái nhơ bẩn nhiễm vào mình để ví với lòng phiền não—Taint of earthly things or illusion

Cấu Ô: Ô uế—Defilement (of the physical as type of mental illusion).

**Cấu Tập**,**垢習**, Sự huân tập của uế nhiễm—Habituation to defilement.; the influence of its practice

**Cấu Thức**,**垢識**, Tâm thức của người bình thường hay tri thức trần thế, bị cáo hoặc làm nhơ bẩn, không phân biệt thật giả—Defiling knowledge—The common worldly knowledge that does not discriminate the seeming from the real

**Cấu Uế**,**垢穢**, Stains—See Tam Uế.

**Cầu Bất Đắc Khổ**,**求不得苦**, Những mong cầu không toại nguyện gây nên đau khổ, đây là một trong bát khổ—Suffering of frustrated desire—Unfulfilled wishes cause suffering (suffering due to unfulfilled wishes)—Cannot get what one wants causes suffering—The pain which results from not receiving what one seeks, from disappointed hope or unrewarded effort, one of the eight sorrows

\*\* For more information, please see Bát Khổ.

**Cầu Danh Bồ Tát**,**求名菩薩**, Theo Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, đây là vị Bồ Tát tiền thân của Phật Di Lặc, đệ tử của Ngài Diệu Quang Bồ Tát, nổi tiếng về tham vọng và ham muốn về trí nhớ—According to the Lotus Sutra, Ch’iu-Ming is the name of Maitreya in a previous life, a bodhisattva, a disciple of Varaprabha, noted for his boundless ambition and utter want of memory

**Cầu Na**,**求那**, Guna (skt)—Thực thể của đất nước lửa gió là đức của sắc thanh hương vị xúc—A quality, characteristic, or virtue, e.g. sound, taste, etc.

**Cầu Na Bạt Đà La**,**求那跋陀羅**, Gunabhadra (skt)—Đức Hiền

1) Tên một vị Tỳ Kheo nổi tiếng người Trung Ấn, đến Trung Quốc khoảng những năm 435-443, dịch 78 bộ kinh: Name of a famous monk from Central India, came to China around 435-443 A.D.

2) Name of a follower of the Mahisasaka in Kapisa: Tên của một đồ đệ của phái Tiểu Thừa tại Kapisa—See Mahisasaka.

**Cầu Na Bạt Ma**,**求那跋摩**, Gunavarman (skt)—Công Đức Khải, tên một vị Tỳ Kheo nổi tiếng người Thiên Trúc, thái tử xứ Cashmere, từ bỏ ngai vàng, làm du Tăng Khất Sĩ, đến Trung Quốc và dịch mười bộ kinh, hai trong số đó đã bị thất truyền năm 730 sau Tây Lịch. Ông sanh năm 367, thị tịch tại Nam Kinh năm 431 sau Tây Lịch. Ông giảng pháp bên trong, chứ không phải bên ngoài; pháp từ chính mình chứ không phải từ nơi người khác. Trung tâm hoằng hóa của ông đặt tại Dương Châu. Người ta nói chính ông là người đầu tiên sáng lập ra giáo đoàn Ni tại Trung Quốc—Gunavarman, a prince of Kubha (Cashmere), who refused the throne, wandered alone, reached China, translated ten works, two of which were lost by 730 A.D. He was born in 367 and died in 431 A.D. He taught that truth is within, not without; and that the truth or dharma is of oneself, not of another. The centre of his work is placed in Yang-Chou. It is said that he started the order of nuns in China.

**Cầu Na Tỳ Địa**,**求那毘地**, Gunavrddhi (skt)—Tỳ Kheo Đức Tiến (An Tiến), người Thiên Trúc, đến Trung Quốc vào khoảng những năm 492-495, dịch ba bộ kinh năm 502—An Indian monk who came to China around 492-495 A.D., translated three works in 502

**Cầu Pháp**,**求法**, To seek to learn and practice Dharma

**Cầu Tịch**,**求寂**, Sa Di—Thất La Mạt Ni La—Người mong cầu đạt được cảnh giới niết bàn (người xuất gia thọ thập giới Sa Di)—To seek nirvana (any disciple who accepts the ten commandments)

**Cẩu Giới**,**狗戒**, Ngoại Đạo mong cầu cứu độ theo kiểu chó, sống như chó, ăn đồ thừa thải như chó—Dog-rule or dog-morals, i.e. heretics who sought salvation by living like dogs, eating garbage, etc

**Cẩu Lâm Tỉnh Phệ**,**狗臨井吠**, Chó sủa bóng của chính mình dưới đáy giếng—Like the dog barking at its own reflection in the well.

Cẩu Lư Xá: Krosa (skt)—Khoảng cách mà tiếng rống của một con bò có thể nghe được, khoảng một phần tám do tuần—The distance the lowing of an ox can be heard, the eighth part of a yojana—See Do Tuần in Vietnamese-English Section, and Yojana in sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Cẩu Pháp**,**狗法**, Phép của loài chó, bản tánh của ác Tăng trong những ngày chót của cuộc đời—Dog-law, fighting and hating, characteristics of the evil monks in the last days of the world.

**Cẩu Tâm**,**狗心**, Tâm chó, không bao giờ chấp nhận Phật pháp—A dog’s heart, satisfied with trifles, unreceptive of Buddha’s truth

Cẩu Tô Ma: Kusuma (skt)—Loại hoa bạch cúc của Trung Quốc—A flower, especially the white China-aster.

Cẩu Tô Ma Bổ La: Kusamapura (skt)—Thành phố đầy hoa, như khu Patna của thành Pataliputra—The city of flowers, Pataliputra, i.e. Patna.

**Cẩu Trước Sư Tử Bì**,**狗著獅子皮**, Chó dưới lốp da sư tử. Những con chó khác thấy nó đều sợ cho đến khi nó cất tiếng sủa vang mới hết sợ (vì biết nó cũng là chó như mình)—The dog in the lion’s skin. All the dogs fear him till he barks

**Ta La Thụ**,**多羅樹**, Dưới hàng Ta La, bên ngoài thành Câu Thi Na, Phật đã nhập diệt—Sala tree—Buddha Sakyamuni passed away in a grove of sala trees on the outskirts of Kushinagar.

**TỰ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG**  
**Tuệ Quang Buddhist multimedia dictionary (Việt-Anh)**  
  
**Ch**

**Chánh Báo**,**正報**, Thân Độ—Làm con người hiện tại, tốt hay xấu, tùy thuộc vào kết quả của nghiệp đời trước, như phải giữ căn bản ngũ giới nếu muốn tái sanh trở lại làm người—One’s body—Being the resultant person, good or bad, depends on or results from former karma—Direct retribution of the individual’s previous existence, such as being born as a man is the result of keeping the five basic commandments for being reborn as a man

[Video Thuc va Than Trong Tai Sanh(Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=2383985592305288750&ei=c2AYSdOeB4aYrQK0x8m_DQ&q=thich+nhat+tu)

Chánh Báo Y Báo: Giáo pháp của Phật chủ trương chánh báo và y báo hay tất cả thân thể và sở trụ của chúng sanh đều do tâm của họ biến hiện—Buddhist doctrine believes that direct retribution of individual’s previous existence and the dependent condition or environment created by the beings’ minds.

1) See Chánh Báo.

2) See Y Báo.

Chánh Biến Giác: Samyak-sambuddha (skt)—See Chánh Biến Tri.

**Chánh Biến Tri**,**正遍知**, Samyaksambuddha (skt)—Chánh Biến Giác—Chánh Đẳng Chánh Giác—Chánh Tận Giác—Phổ giác nhứt thiết pháp (biết rộng và biết đúng về tất cả chư pháp)—Correct equal or universal enlightenment—Completely enlightened—The universal knowledge of a Buddha

Chánh Biến Tri Hải: Biển phổ giác hay biển tri thức của chư Phật—The ocean of omniscience (universal knowledge of a Buddha).

**Chánh Cần**,**正勤**, Right effort

Chánh Đáng: Righteousness.

**Chánh Đẳng Chánh Giác**,**正等正覺**, A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề—Perfect universal enlightenment, knowledge, or understanding—Supreme or perfect enlightenment (Anuttara-samyak-sambodhi—A Nậu đa la tam miệu Tam bồ đề)—See Chánh Biến tri

**Chánh Đẳng Giác**,**正等覺**, Samyakbuddhi (bodhi) Chánh trí vô thượng của Phật (trí giác biết các pháp không sai lệch)—Correct universal perfect enlightenment—The perfect universal wisdom of a Buddha

**Chánh Địa Bộ**,**正地部**, Mahisasakah (skt)—See Hóa Địa Bộ

**Chánh Điện**,**正殿**, The Main Hall—Buddha hall—Shrine

**Chánh Định**,**正定**, Samyak-samadhi (skt).

· Tâm cố định và không bị khuấy rối. Giai đoạn cuối cùng trong Bát Thánh Đạo: Right concentration or abstraction so that becomes vacant and receptive—The mind fixed and undisturbed—The last link of the Eightfold Path.

· Chánh Định là yếu tố kỷ luật tinh thần cuối cùng dẫn đến Tứ Thiền hay bốn giai đoạn của Thiền: Right Concentration is the last mental discipline that leads to the four stages of jhana—See Tứ Thiền.

Chánh Định Lực: Samadhibhala (skt)—Định lực của tâm hay định lực thiền giúp ta không lầm lẫn cũng như dong ruỗi—The power of concentration of mind or meditation which helps destroying confused or wandering thoughts.

**Chánh Định Nghiệp**,**正定業**, Thuận theo 18 lời nguyện của Phật A Di Đà và cõi Tây Phương Cực Lạc mà nhất tâm chuyên niệm hồng danh của Ngài—Concentration upon the eighteen vows of Amitabha and the Western Paradise, in repeating the name of Amitabha

Chánh Đương Nhâm Ma Thời: Just at such and such an hour.

**Chánh Giác**,**正覺**, Sambodhi (skt)—Tam Bồ Đề—Thực trí của Như Lai hay giác trí chân chánh về chư pháp—The wisdom or omniscience of a Buddha

**Chánh Giáo**,**政教**,

1) Giáo dục chánh trị: Political teaching—Governmental education.

2) Chánh trị và tôn giáo: Politics and religion.

Chánh Giới: Correct rules (precepts).

**Chánh Hạnh**,**正行**,

1) Right conduct.

2) Chánh hạnh nơi thân là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tam nghiệp hằng thanh tịnh—Right conduct of the actions of the body is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, the three kinds of behavior are pure.

**Chánh Hạnh Kinh**,**正行經**, Phật Thuyết A Hàm Chánh Hạnh Kinh—Kinh Đức Phật dạy về chánh hạnh nơi thân—The sutra in which the Buddha taught about right deeds of the body

**Chánh Kiến**,**正見**, Samyagdrsti (skt)

(A) Nghĩa của Chánh Kiến—The meanings of Right Understanding—Hiểu được bốn sự thật cao quí. Sự hiểu biết nầy là trí tuệ cao cả nhất nhìn thấy sự thật tối hậu, nghĩa là thấy sự vật đúng là như thế. Đây là giai đoạn đầu tiên trong Bát Thánh đạo—Right understanding, right views, or knowledge of the four noble truth. This understanding is the highest wisdom which sees the Ultimate Reality. That is to say to see things as they are—Understanding the four noble truths, the first of the eightfold noble path.

(B) Phân loại Chánh Kiến—Categories of Right Understanding—Theo Tiến Sĩ K. Sri. Dhammananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, có hai loại Chánh Kiến—According to Dr. K. Sri. Dhammananda in the Gems of Buddhism Wisdom, there are two sorts of understanding:

1) Phàm Kiến: Kiến thức về một sự tích lũy của trí nhớ—an accumulated of memory, an intellectual grasping of a subject according to certain given data.

2) Thánh Kiến: Hiểu biết thật và sâu xa, hay thâm nhập, nghĩa là nhìn sự vật đúng bản chất của nó, chứ không theo tên hay nhãn hiệu bề ngoài. Sự thâm nhập nầy chỉ xãy ra khi tâm ta đã gột rữa hết những bất tịnh và đã hoàn toàn phát triển qua thiền định—Real deep understanding, a penetration or an intellectual seeing a thing in its true nature, without name and external label. This penetration is possible only when the mind is free from all impurities and is fully developed through meditation.

Chánh Kỵ: The day of decease.

**Chánh Lượng Bộ**,**正量部**, Sammatiya or Sammitiya (skt)—Một trong 18 bộ của trường phái Tiểu Thừa. Pháp của phái bộ nầy là chánh lượng hay đúng y với Phật pháp nguyên thủy không sai lệch. Ba trăm năm sau ngày Phật nhập niết bàn thì bốn phái Độc Tử Bộ được thành lập, trong đó Chánh Lượng Bộ là bộ thứ ba—One of the 18 sects of early Hinayana. The school of correct measures, or correct evaluation. Three hundred years after the Buddha’s nirvana it is said that from the Vatsiputriyah school four divisions were formed, of which this was the third.

**Chánh Mạng**,**正命**, Cuộc sống đúng đắn của hàng tu sĩ là khất thực. Làm việc hay làm thương mại là tà mệnh—Right livelihood—The right livelihood for a monk is to beg for food. To work for a living or to do worldly business is an improper life

(A) Bỏ lối sống sai trái, gây đau khổ cho người—Abandon wrong ways of living which bring harm and suffering to others:

· Buôn súng ống và vũ khí: Selling arms and lethal weapons.

· Buôn bán súc vật để hạ thịt: Selling animals for slaughter.

· Buôn bán nô lệ: Dealing in slaves.

· Buôn bán những thức uống có chất cay độc: Selling intoxicating and/or poisonous drinks.

(B) Nên sống bằng những nghề nghiệp lương thiện, không làm hại mình hại người: One should live by an honest profession that is free from harm to self anf others.

Chánh Môn: Main gate.

**Chánh Nghiệp**,**正業**, Samyakkarmanta (skt)—Hành động đúng, tránh làm việc ác, thanh tịnh thân là giai đoạn thứ tư trong Bát Thánh Đạo—Right action, avoiding all wrong, purity of body, the fourth of the eightfold noble path

(A) Không nên làm (Nên tránh)—Not to do or avoid:

· Không sát sanh: Abstaining from taking life.

· Không trộm cắp: Abstaining from taking what is not given.

· Không tà dâm: Abstaining from carnal indulgence or illicit sexual indulgence.

(B) Nên làm—Should do:

· Nên trau dồi từ bi: Cultivate compassion.

· Chỉ lấy khi được cho: Take only things that are given.

· Sống thanh tịnh và trong sạch: Living pure and chaste.

**Chánh Ngữ**,**正語**, Samyagvak (skt)—Nói đúng là giai đoạn thứ ba trong Bát Thánh đạo—Right speech, the third of the eightfold noble path

(A) Không nói—Don’t speak the following:

· Nói đúng là không nói xấu phỉ báng vu khống và nói năng có thể mang lại sân hận, thù oán, chia rẽ và bất hòa giữa cá nhân và các đoàn thể: Abstaining from backbiting slander and talk that may bring about hatred, enmity, disunity and disharmony among individuals or groups of people.

· Không nói dối: Abstaining from lying.

· Không lạm dụng nhàn đàm hý luận: Abstaining from abuse and idle talk.

· Không nói lời cộc cằn thô lỗ, thiếu lễ độ, hiểm độc và những lời sỉ nhục: Abstaining from harsh, rude, impolite, malicious language.

· Không nói lời bừa bãi: Abstaining from careless words.

(B) Nói—Do speak the following:

· Nói điều chân thật: To speak the truth.

· Nói bằng lời dịu dàng thân hữu và nhân đức: Utilize words that are soft, friendly and benevolent.

· Dùng lời vui vẻ lịch sự, có ý nghĩa và có lợi ích: Utilize words that are pleasant, gentle, meaningful and useful.

· Nói đúng lúc đúng chỗ: Speak at the right time and place.

(A) Nếu không cần nói, hay không nói được điều lợi ích, thì Đức Phật khuyên chúng ta nên giữ im lặng, vì đây là sự im lặng cao thượng: If not necessary, or if one cannot say something useful, the Buddha advised people to keep silent. This is a noble silence.

**Chánh Nhân Phật Tánh**,**正因佛性**, The Buddha-nature or Bhutatathata

Chánh Nhựt: The day of a funeral.

**Chánh Niệm**,**正念**, Sammasati (p)—Samyaksmrti (skt)— Right mindfulness—

[Video Vuot Qua Tinh va Tuong Trong Niem Phat (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=-6839342426438822503&ei=aykbSYmfBJOwqwKdt6XMDQ&q=thich+nhat+tu+)

Chánh niệm là nhớ đúng nghĩ đúng là giai đoạn thứ bảy trong Bát Thánh đạo. Nhìn vào hay quán vào thân tâm để luôn tỉnh thức. Chánh niệm có nghĩa là lìa mọi phân biệt mà niệm thực tính của chư pháp. Theo Bát Chánh Đạo, chánh niệm là “Nhất Tâm.”—Right remembrance, the seventh of the eightfold noble path, means remembering correctly and thinking correctly. The looking or contemplating on the body and the spirit in such a way as to remain ardent, self-possessed and mindful. Right remembrance means looking on the body and spirit in such a way as to remain ardent, self-possessed and mindful, having overcome both hankering and dejection. According to the eightfold noble path, right mindfulness means the one-pointedness of the mind.

· Nơi thân tỉnh thức bằng cách thực tập tập trung vào hơi thở: Be attentive to the activities of the body with the practice of concentration on breathing.

· Nơi cảm thọ tỉnh thức bằng cách quán sát sự đến đi trong ta của tất cả mọi hình thức của cảm thọ, vui, buồn, trung tính: Be aware of all forms of feelings and sensations, pleasant, unpleasant, and neutral, by contemplating their appearance and disappearance within oneself.

· Nơi những hoạt động của tâm tỉnh thức bằng cách xem coi tâm ta có chứa chấp dục vọng, sân hận, lừa dối, xao lãng, hay tập trung: Be aware whether one’s mind is lustful, hatred, deluded, distracted or concentrated.

· Nơi vạn pháp tỉnh thức bằng cách quán sát bản chất vô thường của chúng từ sanh trụ dị diệt để tận diệt chấp trước và luyến ái: Contemplate the impermanence of all things from arise, stay, change and decay to eliminate attachment.

Chánh Niệm Và Tỉnh Giác: Sati ca sampajananan ca (p)—Mindfulness and clear awareness (clarity of awareness).

Chánh Niệm Và Tỉnh Thức: Mindfulness and awareness—See Chánh Niệm, and Tỉnh Thức.

**Chánh Pháp**,**正法**, Saddharma (skt)—Saddhamma (p)—Chánh Pháp Thọ—Correct Doctrine of the Buddha—Right method—The period of correct Dharma—Chánh Pháp còn là phương pháp đúng, thường được dùng để chỉ Bát Chánh Đạo—Correct (right or true) doctrine of the Buddha also means the right method, is often used as a name for the Noble Eightfold Path

[Phat Giao-Ki To Giao Doi Chieu](http://giaodiemonline.com/2008/10/doichieu.htm)

[Video Wisdom of the Buddhas (Wu Ling)](http://www.youtube.com/watch?v=L51UUD-yufw)

[Video Toan Tri cua Bac Giac Ngo (Thich Nhat Tu)](http://www.youtube.com/watch?v=RgthNoEQsQ8)

[Video A Call for Collective Awakening (Thich Nhat Hanh)](http://video.google.com/videoplay?docid=-17150399969159598&ei=urUYSaXwFYmwrQK6wrDJDQ&q=thich+nhat+hanh)

(I) Nghĩa của “Chánh Pháp”—The meanings of “Saddharma”:

1) Chánh pháp là giai đoạn kéo dài 500 năm (có người nói 1.000 năm) sau ngày Phật nhập diệt. Tuy Phật đã nhập diệt, nhưng pháp nghi giới luật của Ngài dạy và để lại vẫn còn vững chắc. Hơn nữa, trong giai đoạn nầy chúng sanh nghiệp nhẹ tâm thuần, nên có nhiều có tới 80 đến 90 phần trăm người nghe pháp tu hành đắc quả. Nghĩa là có người hành trì chân chánh và có người tu chứng. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: “Này Mahamati! Khi Chánh Pháp được hiểu thì sẽ không có sự gián đoạn của dòng giống Phật.”—True dharma—The period of Correct Law (Correct Doctrine of the Buddha) —The perfect age of dharma—The Proper Dharma Age—The real period of Buddhism which lasted 500 years (some says 1,000 years) after the death of the Buddha (entered the Maha-Nirvana). Although the Buddha was no longer in existence, His Dharma and precepts were still properly practiced and upheld. Furthermore, there would be many Buddhists who had light karma and their mind were intrinsically good, therefore, many of them would attain enlightenment in their cultivation. From eighty to ninety out of one hundred cultivators would attain enlightenment. That is to say there were true and genuine practitioners who attained enlightenment. In the Lankavatara Sutra, the Buddha said: “Mahamati! When the right doctrine is comprehended, there will be no discontinuation of the Buddha-family.”

2) Trong Kinh Ma Ha Ma Gia, Đức Phật có tiên đoán rằng sau khi Ngài nhập Niết Bàn rồi thì—In the Mahamaya Sutra, the Buddha prophesied that after He entered the Maha-Nirvana:

· Một trăm năm sau, có Tỳ Kheo Ưu Ba Cúc Đa, đủ biện tài thuyết pháp như Phú Lâu Na, độ được vô lượng chúng sanh: One hundred years later, there will be a Bhikshu named Upagupta (see Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (4)) who will have the complete ability to speak, elucidate, and clarify the Dharma similar to Purna Maitrayaniputtra. He will aid and rescue infinite sentient beings.

· Một trăm năm sau đó (tức là hai trăm năm sau khi Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Thi La Nan Đà, khéo nói pháp yếu, độ được mười hai triệu người trong châu Diêm Phù Đề: In the following one hundred years (two hundred years after the Buddha’s Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Silananda, able to speak the crucial Dharma discerningly and will aid and save twelve million beings in this Jambudvipa continent (the earth).

· Một trăm năm kế đó (tức là ba trăm năm sau khi Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Thanh Liên Hoa Nhãn, thuyết pháp độ được nửa triệu người: In the following one hundred years (or three hundred years after the Buddha’s Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Hsin-Lien-Hua-Ran, who will speak the Dharma to aid and save five hundred thousand beings.

· Một trăm năm kế nữa (tứ bốn trăm năm sau khi Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Ngưu Khẩu thuyết pháp độ được một vạn người: One hundred years after Hsin-Lien-Hua-Ran (four hundred years after the Buddha’s Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Niu-k’ou, who will speak the Dharma and rescue ten thousand beings.

· Một trăm năm kế tiếp đó (tức 500 năm sau ngày Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Bảo Thiên thuyết pháp độ được hai vạn người và khiến cho vô số chúng sanh phát tâm vô thượng Bồ Đề. Sau đó thì thời kỳ Chánh Pháp sẽ chấm dứt: One hundred years after Niu-K’ou (five hundred years after the Buddha’s Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Bao-T’ien, who will speak the Dharma to aid and save twenty thousand beings and influence infinite others to develop the Ultimate Bodhi Mind. After this time, the Proper Dharma Age will come to an end.

· Sáu trăm năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn, có 96 thứ tà đạo sống dậy, tà thuyết nổi lên phá hoại Chánh Pháp. Lúc ấy có Tỳ Kheo Mã Minh ra đời. Tỳ Kheo nầy dùng trí huệ biện tài hàng phục ngoại đạo: Six hundred years after the Buddha’s Maha-Nirvana, ninety-six types of improper doctrines will arise, false teachings will be born to destroy the Proper Dharma. At that time, a Bhikshu named Asvaghosha will be born. This Bhikshu will use great wisdom to speak of the Dharma to combat these false religions.

· Bảy trăm năm sau khi Phật nhập diệt, có Tỳ Kheo Long Thọ ra đời, dùng chánh trí hay trí huệ Bát Nhã chân chánh, xô ngả cột phướn tà kiến, đốt sáng ngọn đuốt Chánh Pháp: Seven hundred years after the Buddha’s Maha-Nirvana, there will born a Bhikshu named Nagarjuna; he will use the power of the Proper Prajna or great wisdom to destroy false views to light brightly the Buddha’s Dharma’s torch.

**Chánh Pháp Cự**,**正法炬**, Ánh đuốc chân lý hay Phật Giáo—The torch of the truth or Buddhism

**Chánh Pháp Hoa Kinh**,**正法華經**, 10 quyển dịch của bộ kinh Pháp Hoa được dịch bởi ngài Trúc Pháp Hộ đời Tấn vào khoảng năm 286 sau Tây Lịch, hiện nay vẫn còn (đại để cũng giống như bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập sau nầy)—The earliest translation of the Lotus Sutra in 10 books by Dharmaraksa in around 286 A.D., still in existence

Chánh Pháp Hưng Thịnh: The True Dharma is still flourished.

**Chánh Pháp Minh Như Lai**,**正法明如來**, Vị Như Lai hiểu tường tận chánh pháp. Danh hiệu Phật mà Đức Quán Thế Âm đã đắc thành trong quá khứ—The Tathagata who clearly understands the true law, i.e. Kuan-Yin, who attained Buddhahood in the past

Chánh Pháp Nhãn: The Right Dharma Eye—Right or true experience of reality.

**Chánh Pháp Nhãn Tạng**,**正法眼藏**, The right Dharma eye treasury—Something that contains and preserves the right experience of reality

Chánh Pháp Thọ: See Chánh Pháp.

**Chánh Pháp Y**,**正法依**,

1) Phật là chỗ tựa của Chánh Pháp: He, the Buddha, on whom the truth depends.

2) Danh hiệu của Phật: A term for a Buddha.

**Chánh Quả**,**正果**, Hệ quả trực tiếp, tốt hay xấu là do bởi kết quả của tiền nghiệp—One’s direct reward, good or bad, depends on or results from former karma

**Chánh Sĩ**,**正士**,

1) Bậc thức giả chơn chánh: Correct scholar.

2) Bồ Tát: Bodhisatva.

Chánh Tâm Hành Xứ: Điều kiện trong đó sự vận hành của tâm vững chắc và hòa hợp với đối tượng—The condition when the motions of the mind are steadied and harmonized with the object.

**Chánh Tận Giác**,**正盡覺**, See Chánh Biến Tri

**Chánh Thọ**,**正授**, Cảm thọ đúng về đối tượng trong khi thiền quán—Correct sensation of the object contemplated

**Chánh Tín**,**正信**, Right belief—Cửa ngõ đầu tiên đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tâm ta luôn kiên định không thối chuyển—The first entrance to the great enlightenment; for with it, the steadfast mind is not broken.

**Chánh Tinh Tấn**,**正精進**, Samyagvyayama (skt)—Cố gắng đúng là giai đoạn thứ sáu trong Bát Thánh đạo—Right effort, zeal or progress, unintermitting perseverance, the sixth of the eightfold noble path

· Ngăn chận các tư tưởng tội lỗi và bất thiện chưa sanh: To prevent the arising of evil and unwholesome thoughts that have not yet arisen.

· Trấn áp tất cả những trạng thái xấu xa: To supress the rising of evil states.

· Loại bỏ khi chúng vừa chớm khởi dậy: To eradicate (discard) those which have arisen.

· Làm cho phát sanh và phát triển những tư tưởng thiện chưa sanh: To produce and develop wholesome thoughts not yet arisen.

· Nuôi dưỡng và làm tăng trưởng những trạng thái tốt : To stimulate good states, and to perfect those which have come into being (to promote and maintain the good thoughts already present).

Chánh Tính Ly Sinh: According to Abhidharma-kosa, the life of holiness apart or distinguished from the life of common unenlightened people—See Thánh Tính Ly Sinh.

**Chánh Trí**,**正智**, Samyagjnana (skt)—Right knowledge—Trí của các bậc Hiền Thánh, một trong ngũ pháp—Correct knowledge—Sage-like or saint-like knowledge, one of the five Dharmas—See Ngũ Pháp (4)

**Chánh Trung**,**正中**, See Chính Trung

**Chánh Trực**,**正直**,

1) Thẳng Thắn: Correct and straight.

2) Nhứt Thừa Thiên Thai: The One Vehicle teaching of the T’ien-T’ai.

**Chánh Trực Xả Phương Tiện**,**正直捨方便**, Con đường thẳng loại bỏ tất cả mọi phương tiện—The straight way which has cast aside expediency

**Chánh Tư Duy**,**正思惟**, Samyaksamkalpa (skt)—Suy nghĩ đúng là giai đoạn thứ nhì trong Bát Thánh đạo. Suy nghĩ đúng về cuộc sống xuất gia, từ bi lợi chúng—Right thought and intent, the second of the eightfold noble path. Right aspiration towards renunciation, benvolence and kindness.

**Chánh Tượng Mạt**,**正像末**, Ba thời kỳ chính của Phật giáo là thời Chánh Pháp, Tượng Pháp, và Mạt Pháp—Three main periods of Buddhism, the real or correct, the formal or semblance, and the final or termination—See Chánh Pháp, Tượng Pháp, and Mạt Pháp

Chánh Ứng: Sự cảm ứng linh nghiệm của chư Phật và chư Thánh—The influence of Buddha; the response of the Buddhas, or saints.

**Hợp Thập Chỉ Trảo Chưởng**,**合十指爪 掌**, To join one’s hands

**Châm Giới**,**針芥**, Hạt cải và mũi kim, ví với việc thị hiện của Đức Phật còn hiếm hơn việc hạt cải bay từ không trung mà rớt vào ngay lổ kim—Needle and mustard seed; the appearance of Buddha is as rare as hitting the point of a needle on earth by a mustard seed thrown from the sky

**Châm Khẩu Quỷ**,**針口鬼**, Một trong chín loại quỷ, là loại quỷ có miệng nhỏ như cây kim, không ăn uống gì được—One of the nine classes of pretas, needle-mouth ghosts, with mouth so small that they cannot satisfy their hunger or thirst—See Ngạ Quỷ, and Cửu Quỷ

**Châm Khổng**,**針孔**, Lổ kim, ý nói tái sanh làm người còn khó hơn chuyện một sợi chỉ từ trên không bay xỏ vào ngay lổ kim dưới đất (theo Pháp Uyển Châu Lâm, quyển 31, “Nếu như có một người đứng trên đỉnh núi Tu Di kéo ra một sợi dây cực nhỏ, một người đứng dưới chân núi tay cầm cây kim đón lấy đầu dây, ở lưng chừng gió lốc, gió xoáy lại nổi lên dữ dội vào sợi dây, sợi dây thật là khó chui vào được đúng lổ kim. Làm được thân người còn khó hơn thế ấy nữa)—A needle eye; it is as difficult to be reborn as a man as it is to thread a needle on earth by throwing the threadat it from the sky

**Châm Mao Quỷ**,**針毛鬼**, Một trong chín loài quỷ—One of the nine classes of pretas—See Cửu Quỷ

Châm Ngôn: Maxim—Precept.

**Châm Phong**,**針鋒**, See Châm Giới

**Chẩm Sanh**,**怎生**, Làm thế nào được sinh ra?—How born?—How did it arise

**Chân Cảnh**,**眞境**, Cảnh giới của chân lý—The region of truth or reality

**Chân Chứng**,**眞證**, Bằng chứng của sự giác ngộ—Real evidence, proof or assurance, or realization of truth. The knowledge, concept, or idea which corresponds to reality

**Chân Diệu**,**眞妙**, Chân thực vi diệu—The mysterious reality; reality in its profundity

**Chân Đan**,**眞丹**, Chân Đán—Thần Đan—Thần Đán—Trần Đan—Một từ ngữ cổ của Ấn Độ dùng để gọi Trung Quốc—An ancient Indian term for China

**Đạo Chân**,**道真**, Con đường của chân lý—The Truth, the true way; reality

**Chân Đế**,**眞諦**, Paramartha-satya (skt)—Ultimate truth—Categories of reality in contrast with ordinary categories (tục đế)—Giáo pháp giác ngộ tối thượng của Phật hay cái thực không hư vọng vốn có, đối lại với thế đế (tục đế) của phàm phu, hạng chỉ biết hình tướng bên ngoài chứ không phải là chân lý—The correct dogma or averment of the enlightened—Phật pháp: The Buddha law—Đệ nhất nghĩa đế—Thắng đế—The asseveration or categories of reality. Truth in reality, opposite of ordinary or worldly truth (Thế đế) or ordinary categories; they are those of the sage, or man of insight, in contrast with those of the common man, who knows only appearance and not reality.

Chân Đế Tam Tạng (513-569): Paramartha, Gunarata, or Kulanatha (skt)—Ba La Mạt Đà—Câu Na La Đà.

Chân Đường: Hall for Patriarchs’ images—Trueness Hall.

Chân Giá Trị: True value.

**Chân Giả**,**眞假**, True and false

**Chân Giác**,**眞覺**, Sự toàn giác chân chính, như niết bàn toàn thiện của Phật—The true and complete enlightenment, i.e. the perfect nirvana of Buddha, the perception of ultimate truth

**Chân Giải Thoát**,**眞解脫**, Sự giải thoát thật sự là sự thoát khỏi mọi chướng ngại của dục vọng phiền não để đạt tới Niết Bàn của Phật (dứt bỏ trói buộc gọi là giải, an nhiên tự tại gọi là thoát). Niết bàn của Phật có đầy đủ pháp thân, bát nhã và giải thoát, mà không thiếu vắng đại bi mẫn chúng—Release from all the hindrances of passions and afflictions to attain the Buddha’s nirvana, which is not a permanent state of absence from the needs of the living, but is spiritual, omniscient, and liberating

[Video Chuyen Hoa Troi Buoc (Thich Nhat Tu)](http://www.youtube.com/watch?v=705NNo8Ciaw)

**Chân Hóa**,**眞化**,

1) Cứu độ người bằng chân lý giải thoát—To convert people by using teaching of the Truth.

2) Giáo thuyết của Chân Tông: The teaching of the True Sect or Shingon.

**Chân Hóa Nhị Thân**,**眞化二身**, Chân thân là pháp thân và báo thân; và hóa thân là ứng thân—The true body is the dharmakaya and sambhogakaya, and the transformation body is the nirmanakaya

\*\* For more information, please see Nhị Thân.

**Chân Không**,**眞空**,

[Video A Call for Collective Awakening (Thich Nhat Hanh)](http://video.google.com/videoplay?docid=-17150399969159598&ei=urUYSaXwFYmwrQK6wrDJDQ&q=thich+nhat+hanh)

1) Chân không không có nghĩa là trống rỗng, mà có nghĩa là cái không mà không phải là không; chân không làm khởi lên diệu hữu: Emptiness—Wonderful existence—True emptiness is not empty; it gives rise to wonderful existence. Wonderful existence does not exists; it does not obstruct True Emptiness. From the void which seemingly contains nothing, absolutely everything descends.

2) Người ta nói chân không là Niết Bàn của Tiểu Thừa (chân không tức niết bàn diệt đế, chẳng phải giả nên gọi là chân, lìa bỏ hành tướng nên gọi là không): The absolute void, completely vacuity, said to be the nirvana of the Hinayana.

3) Không Chân Như: Theo Khởi Tín Luận, Duy Thức Học, và Kinh Hoa nghiêm, chân không là lý tính chân như—According to the Awakening of Faith, Only-Consciousness, and The Flower Adornment Sutra, emptiness means the essence of the bhutatathata.

· Xa lìa các tướng do mê tình nhìn thấy trong Khởi Tín Luận—See Chân Như (c) (1) and (f) (2).

· Nhị Không trong Duy Thức—See Nhị Không.

· Chân Không tam quán trong Hoa Nghiêm—See Tam Quán.

4) Phi Không Chi Không: Đối với hữu trong phi hữu là diệu hữu, nói không trong phi không là chân không—The void or immaterial as reality, as essential or substantial, the not-void void, the ultimate reality, the highest Mahayana concept of true voidness, or of ultimate reality.

\*\* For more information, please see Diệu Hữu

**Chân Không Diệu Hữu**,**眞空妙有**, Tánh có nghĩa là tinh thần hay tinh yếu; dấu hiệu có nghĩa là tướng. Tánh và tướng đối nghịch nhau, giống như tinh thần đối chọi với hiện tượng. Tuy nhiên, thật tướng thật tánh hay Phật tánh thường hằng không thay đổi. Thật tánh của thế giới hiện tượng là chân không, thường hữu mà hư vô; tuy hư vô nhưng thường hữu (cái không chẳng phải là không, cái hữu chẳng phải là hữu mà phàm phu suy nghĩ)—The true void—The true void is the mysteriously existing—Truly void, or immaterial yet transcendetally existing—True emptiness—Wonderful existence—Nature means noumenon or essence; mark mean characteristics, forms or physiognomy. Marks and nature are contrasted, in the same way noumenon is contrasted with phenomenon. However, true mark stands for true form, true nature, Buddha nature always unchanging. True mark of all phenomena is like space; always existing but really empty; although empty, really existing.

Chân Kiến: Dris-tattva (skt)—True perceiving.

**Chân Kiến Đạo**,**眞見道**, Giác ngộ được cái lý chân như vô phân biệt—The realization of reality in the absolute as whole and undivided

**Chân Kim**,**眞金**, Vàng ròng—Pure gold

**Chân Kim Sơn**,**眞金山**,

1) Một trái núi bằng vàng ròng: A moutain of pure gold.

2) Thân Phật: Buddha’s body.

**Chân Kim Tượng**,**眞金像**,

1) Một pho tượng bằng vàng ròng—An image of pure gold.

2) Thân Phật: The body of the Buddha.

Chân Lắm Tay Bùn: Dusty feet and muddy hands—Hard toil.

**Chân Lý**,**眞理**, The true principle

(I) Nghĩa của “Chân Lý”—The meanings of “True Principle”

· Chân lý là lẽ tự nhiên, không chối cãi được. Chân lý chính là nguyên nhân diệt trừ khổ đau: Truth—Suchness—True emptiness—The true principle—The principle of truth—The absolute apart from phenomena—Wonderful existence—True teachings. The truth is the destructive cause of pain.

· Trong Phật Giáo Đại Thừa, chân lý được nói trong Kinh Liên Hoa và Hoa Nghiêm: In Mahayana, true teachings primarily refer to those of Lotus and Avatamsaka Sutras—Expedient teachings include all other teachings.

(II) Những lời Phật dạy về “Chân Lý”—The Buddha’s teachings on “True Principle”

1) Hão huyền mà tưởng là chơn thật, chơn thật lại thấy là phi chơn, cứ tư duy một cách tà vạy, người như thế không thể nào đạt đến chơn thật—In the untruth the foolish see the truth, while the truth is seen as the untruth. Those who harbor such wrong thoughts never realize the truth (Dharmapada 11).

2) Chơn thật nghĩ là chơn thật, phi chơn biết là phi chơn, cứ tư duy một cách đúng đắn, người như thế mới thật chứng được chơn thật—What is truth regarded as truth, what is untruth regarded as untruth. Those who harbor such right thoughts realize the truth (Dharmapada 12).

Chân Lý Tương Đối-Chân Lý Tuyệt Đối: Relative truth-Absolute truth—Theo chân lý tương đối thì tất cả các sự vật đều hiện hữu, nhưng trong chân lý tuyệt đối thì không có gì hiện hữu cả; trong chân lý tuyệt đối, người ta thấy rằng tất cả các sự vật đều không có tự tính, nhưng trong chân lý tương đối có một sự nhận thức chỗ nào không có tự tính—According to relative truth all things exist, but in absolute truth nothing is; in absolute truth one sees that all things are devoid of self-nature; however, in relative truth, a perception where there is no self-nature.

**Chân Minh**,**眞明**, Trí tuệ bát nhã hay trí huệ của sự giác ngộ chân lý đối lại với hình tướng bên ngoài—The truth wisdom—Buddha-illumination—True knowledge or enlightenment (in regard to reality in contrast with appearance)

**Chân Môn**,**眞門**, The gateway of truth or reality

**Chân Ngã**,**眞我**, Intrinsic essence

1) Chân ngã hay Niết Bàn ngã của chư Phật, tức là cái ngã siêu việt, đối lại với vọng ngã của phàm phu: The real or nirvana ego, the transcendental ego, as contrasted with the illusory or temporal ego.

2) Cái ngã mà ngoại đạo cho là thực, Phật giáo thì cho là giả ngã: The ego as considered real by non-Buddhists.

**Chân Ngôn**,**真言**, Dharani (skt)—Mạn Đát La—Mạn Đồ La—Đà La Ni Chú Minh—Thần Chú

[Video Heart Dharani](http://www.youtube.com/watch?v=IVwUwqYk5G0)

[Video Tung Chu Dai Bi](http://www.youtube.com/watch?v=TXdIuAbhhw8)

[Video Heart Sutra (Japanese)](http://www.youtube.com/watch?v=5UGln73LzoM)

[Video Japanese Tantra or Shingon](http://www.youtube.com/watch?v=y-Q8Iw0FXWk)

[Video Bao Khiep An Da La Ni (Casket Seal Dharani)](http://www.youtube.com/watch?v=TgGlw011gNo)

1) Ngữ mật trong tam mật của Đức Như Lai , chỉ riêng thuyết pháp của pháp thân Phật (còn gọi là bí mật hiệu, mật ngôn, mật ngữ, chú minh): Precept, true words, right discourse, words of truth, or the words of Tathagata, Buddha-truth. One of the three mystic things of the Tathagata—See Tam Mật.

2) Chân ngôn còn để chỉ Đà La Ni hay Tổng Trì hay Mật Chú: The term is used for mantra and dharani, indicating magical formulae, spells, charms, esoteric words.

3) Chư Phật và chư Bồ Tát đều có mật âm tiêu biểu bởi Phạn ngữ, tiên khởi với âm “a” hay “Chân Ngôn Cứu Thế Giả” của Đức Đại Nhật Như Lai: Buddhas and Bodhisattvas have each an esoteric sound represented by a Sanskrit letter, the primary Vairocana letter, the alpha of all sounds being “a” which is also styled the True Word that saves the world.

**Chân Ngôn Bí Mật**,**眞言祕密**, Bản tánh bí mật của chú và đà la ni—The mystic nature of the mantras and dharanis

[Video Heart Dharani](http://www.youtube.com/watch?v=IVwUwqYk5G0)

[Video Tung Chu Dai Bi](http://www.youtube.com/watch?v=TXdIuAbhhw8)

Chân Ngôn Chỉ Quán: The use of a mantra is characteristic of the esoteric Buddhism of the Shingon Sect.

**Chân Ngôn Thừa**,**眞言乘**,

1) Mật Chú Thừa: The True World, or Mantra Vehicle.

2) Thần Thông Thừa: Thừa theo giáo pháp chân ngôn mà đến đất Phật một cách nhanh chóng: The supernatural vehicle, because of immediate attainment of the Buddha-land through tantric methods.

Chân Ngôn Bát Tổ: Eight patriarchs of the True Word Sect.

1) Đệ Nhất Tổ Giáo Chủ Bí Mật Đại Nhật Như Lai: The first patriarch, the Mantra Lord, Vairocana Buddha.

2) Đệ Nhị Tổ: Ngài Kim Cang Tát Đỏa Bồ Tát—The second patriarch, The imaginary Bodhisattva Vajrasattva.

3) Đệ Tam Tổ: Ngài Long Thọ Bồ Tát—The third patriarch, Nagarjuna Bodhisattva.

[Video Nagarjuna: Founder of Mahayana Buddhism](http://www.youtube.com/watch?v=9-FrTSeWUrs)

4) Đệ Tứ Tổ: Ngài Long Trí Bồ Tát—The fourth patriarch, Dragon-wisdom Bodhisattva.

5) Đệ Ngũ Tổ: Ngài Kim Cang Trí Tạng Bồ Tát—The fifth patriarch, Vajramati Bodhisattva.

6) Đệ Lục Tổ: Ngài Bất Không Tam Tạng Bồ Tát—The sixth patriarch, Amoghavajra Bodhisattva.

7) Đệ Thất Tổ: Ngài Huệ Quả—The seventh patriarch, Hui-Kuo.

8) Đệ Bát Tổ: Ngài Không Hải (Nhật Bản)—The eighth patriarch, K’ung-Hai (Japan).

**Chân Ngôn Bí Mật**,**眞言祕密**, Nhất ngữ bí mật của Như Lai, một trong tam mật của Đức Phật—The mystic nature of the mantras and dharanis; one of three esoteric things of the Buddha

[Video Heart Dharani](http://www.youtube.com/watch?v=IVwUwqYk5G0)

[Video Tung Chu Dai Bi](http://www.youtube.com/watch?v=TXdIuAbhhw8)

\*\* For more information, please see Tam Mật.

**Chân Ngôn Thừa**,**眞言乘**, Mantrayana (skt)—See Chân Ngôn Tông

**Chân Ngôn Tông**,**眞言宗**, Mantrayana (skt).

[Video Japanese Tantra or Shingon](http://www.youtube.com/watch?v=y-Q8Iw0FXWk)

(A) Nghĩa của Chân Ngôn Tông—The meanings of the True Word Sect:

1) Cũng gọi là Mật Tông, hay Du Già Tông, vì chuyên về những nghi thức và giáo thuyết bí mật: Also called Esoteric or Yogacara sects, characterized by mystic ritualism and speculative doctrines.

2) Tông Chân ngôn Đà La Ni là tông giáo bí áo của chư Phật, đặc biệt là Đức Đại Nhật Như Lai—The True Word or Shingon Sect, founded on the mystical teaching “of all Buddhas,” the “very words” of the Buddhas; the special authority being Vairocana.

Chân Ngôn Tông Bát Tổ: Eight patriarchs of the True Word Sect—See Chân Ngôn Bát Tổ.

**Chân Ngôn Trí**,**眞言智**, Chân ngôn trí vượt trên mọi thứ trí khác—The mantra wisdom which surpasses all other wisdom

Chân Ngụy: True and false.

**Chân Ngữ**,**眞語**, Lời thguyết lý chân như nhứt thực hay lời nói của Như Lai là chân thật và đúng mãi—True words, especially as expressing the truth of the bhutatathata; the words of Tathagata are true and consistent

**Chân Nhân**,**眞因**,

1) Nguyên nhân chân thực: The true cause—Reality as causes.

2) Người chứng đắc chân lý: The one who embodies the truth.

3) A La Hán: An Arhat.

4) Phật: A Buddha.

Chánh Nhẫn: The right patience—The ability to bear patience and to use right faith to eliminate all illusion in order to realize the Middle Path (those who are in the ten stages or characteristics of a Buddha, i.e. Bodhisattvas).

**Chân Như**,**眞如**, Bhutatathata or Tathata (skt)—Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm—Phật Tính—Pháp Thân—Như Lai Tạng—Thực Tướng—Pháp Giới—Pháp Tính—Viên Thành Thực Tính—Real—Reality—Suchness—According to reality—Natural purity—

**Chân Như**,**如如**

Theo Trung Quán Luận, chân như là chân lý, nhưng nó phi nhân cách. Để hiển hiện, nó cần có một môi giới. Như Lai chính là môi giới của nó. Như Lai là trực ngộ về thực tại. Ngài là Thực Tại được nhân cách hóa. Đồng thời Ngài còn có cả hai loại tính chất của Tuyệt Đối và hiện tượng. Ngài đồng nhất với Chân Như, nhưng được thể hiện trong hình dạng của một con người. Đây là lý do tại sao Chân Như cũng còn được gọi là Như Lai Tạng—According to Madhyamaka Philosophy, Tathata is the Truth, but it is impersonal. In order to reveal itself, it requires a medium. Tathagata is that medium. Tathagata is the epiphany of Reality. He is Reality personalized. Tathagata is an amphibious being partaking both of the Absolute and phenomena. He is identical with Tathata, but embodied in a human form. That is why Tathata is also called the womb of Tathagata (Tathagatagarbha)—See Tự Tánh Thanh Tịn

(A) Nghĩa của Chân Như—The meanings of the bhutatathata:

· Chân là chân thực: “Chân” means the “real,” or “true.”

· Như là như thường: “Như” means “so,” “such,” “suchness,” “thus,” “thusness,” “thus always,” “ in that manner,” or “eternally so.”

**Chân Như Duyên Khởi**,**眞如緣起**, Chân như bị ảnh hưởng bởi ngoại cảnh, điều kiện thanh tịnh hay bất tịnh, tạo ra chư pháp—The absolute in its causative or relative condition—The Bhutatathata influenced by environment, or pure and impure conditions, produces all things

**Chân Như Hải**,**眞如海**, Biển chân như—Pháp tính chân như có đầy đủ vô lượng công đức tính—The ocean of the Bhutatathata, limitless

Chân Như Nhứt Thực: Chân như là chân lý duy nhất—Bhutatathata the only reality, the one bhutatathata reality.

**Chân Như Nội Huân**,**眞如內熏**, Hương thơm từ bên trong hay ảnh hưởng của chân như (pháp tánh của chân như là sự cảm hóa từ bên trong trong. Chân như là tự tánh thanh tịnh tâm mà ai ai cũng đều có, là pháp thân của chư Phật. Pháp thân nầy có khả năng trừ bỏ vọng tâm ở bên trong. Còn bên ngoài thì nhờ hai báo thân và hóa thân của chư Phật để lại giúp đở huân tập. Nhờ đó mà chúng sanh dần dần phát tâm Bồ Đề, chán cõi thế tục và cầu thành Phật)—The internal perfuming or influence of the bhutatathata, or Buddha-spirituality

**Chân Như Pháp Thân**,**眞如法身**,

1) Bất Không Chân Như có đầy đủ pháp công đức vô lượng: Not-void, or phenomenal bhutatathata has limitless virtue.

2) Cái thể của pháp thân, chân thực như thường: The absolute as dharmakaya or spiritual body, all embracing.

**Chân Như Tam Muội**,**眞如三昧**, Thiền định quán lý chân như vô tướng, trong đó mọi hiện tượng đều tận diệt và chân như hiển lộ—The true thusness samadhi—The meditation in which all phenomena are eliminated and the Bhutatathata or absolute is realized—See Nhứt Tướng Tam Muội

Chân Như Thực Tướng: Chân như và thực tướng là đồng thể, nhưng tên gọi khác nhau. Đối với nghĩa nhất như của không đế thì gọi là chân như; còn đối với nghĩa diệu hữu của giả đế thì gọi là thực tướng—The essential characteristic or mark (laksana) of the Bhutatathata, i.e. reality. The bhutatathata from the point of view of the void, attributeless absolute; the real-nature is bhutatathata from the point of view of phenomena.

**Chân Như Tùy Duyên**,**眞如隨緣**, Tùy duyên chân như là tùy theo nhiễm duyên vô minh mà sinh ra vọng pháp, hay chân như ảnh hưởng bởi ngoại cảnh, tịnh hay bất tịnh, mà sanh ra vạn pháp—The conditioned Bhutatathata or relative condition—The Bhutatathata influenced by environment, or pure and impure conditions, produces all things—See Chân Như Duyên Khởi

**Chân Pháp**,**眞法**, Chân pháp vô tướng, đối lại với hiện tượng được coi như những kiến lập tạm thời—The real or absolute dharma without attritbutes, in contrast to phenomena which are regarded as momentary constructs

**Chân Pháp Giới**,**眞法界**, Pháp giới của chân lý, dứt tuyệt hư vọng—The region of reality apart from the temporal and unreal

**Chân Phát Minh Tánh**,**眞發明性**, Tinh thần chân đại giác hay giới luật của tâm trong việc phát triển tinh thần Phật tánh căn bản—The spirit of true enlightenment (the discipline of the mind for the development of the fundamental spiritual or Buddha-nature

**Phật Túc**,**佛足**,

1) Báo thân Phật, đối lại với hóa thân Phật: The sambhogakaya or reward body (the unreality of the ego or phenomena), in contrast with the nirmanakaya, or manifested body.

2) Pháp Thân Phật (vô tướng): The Dharmakaya.

3) Đức Phật tự nhiên chân thực nơi mình (Kinh Pháp Bảo Đàn nói: “Tâm ta tự có Phật.”): The real Buddha in self.

4) Bản tánh thanh tịnh nơi mình (Kinh Pháp Bảo Đàn: “Bản tánh tự nơi mình vốn thanh tịnh.”): The natural purity in self.

**Chân Phật Tử**,**眞佛子**, Theo Thiên Thai Biệt Giáo, chân Phật tử là Bồ Tát sơ địa (đã chứng đắc chân như ngã pháp nhị không)—According to the Diiferentiated Teaching of the T’ien-T’ai Sect, a true Buddha son is the one who has attained the first stage of bodhisattvahood, where he knows thoroughly the unreality of theego and phenomena

**Chân Phổ Hiền**,**眞普賢**, A true P’u-Hsien or samanatabhadra, a living incarnation of P’u-Hsien

Chân Sám Hối: Real repentance—Serious repentance—Tội vốn không tướng, do bởi ảo tưởng lầm mê trong tâm mà gây ra. Khi tâm sạch, tội cũng hết. Khi cả tâm lẫn tội đều không, đó là chân sám hối—Sins are empty, but created by illusions and thoughts from a deluded mind. If the minds are purified, sins become vacant. When both minds and sins are empty, then, it’s a real repentance.

**Chân Sắc**,**眞色**, Dharmakaya (skt)—Diệu Sắc trong Như Lai Tạng, tức là cái diệu sắc chân không (theo Kinh Lăng nghiêm, trong Như Lai Tạng cái tính sắc tự nhiên thanh tịnh khắp trong pháp giới)—The mystic or subtle form of bhutatathata (chân như—absolute)—The form of the void or immaterial

**Chân Tánh**,**眞性**, Tatbhava, Bhutabhava, or Vastu (skt)

· Thể tánh chân thật: True nature or true being.

· Chân như Phật tính hay tâm thể thanh tịnh trong sáng nơi mỗi người (không hư vọng là chân, không biến đổi là tính)—The true nature; the fundamental nature of each individual, i.e. the Budha-nature.

Chân Tánh Sự Vật: Vastu-dharma (skt)—The true nature of things.

Chân Tâm (Như Lai Tạng Tâm): Chân tâm là một trạng thái thật bao hàm cả hữu vi lẫn vô vi—True mind—True nature—The original, simple, pure, natural mind of all creatures—The Buddha-mind (tâm Phật)—The mind of the Buddha—Buddha nature (Phật tánh)—Womb of the Tathagata (Như Lai tạng)—Dharma realm (pháp giới)—Dharma nature (pháp tánh)—True mark (Thật tướng)—Nirvana (Niết bàn)—Dharma body (Pháp thân)—True mind (chơn tâm)—Alaya consciousness of the Tathagata (A Lại Da thức)—Prajan (Bát nhã)—Original face (Bản lai diện mục)—Self-nature (tự tánh)—True nature (bản tánh)—True emptiness (chân không)—Chân tâm là một thực thể chung gồm hai phần hữu vi và vô vi. Tất cả những danh từ vừa kể trên đều có nghĩa là “Chân Tâm.”—True mind is a common true state encompassing both the conditioned and the unconditioned. All of the above expressions refer to that “True nature.”

Chân Tâm Rộng Lớn: Broad and spacious true mind.

Chân Tâm Sáng Chói Và Tỏa Khắp: The true mind is all-extensive and all-illuminating.

Chân Tâm Vi Diệu Sáng Chói: The wonderful, bright true mind.

**Chân Tế**,**眞際**, The region of reality, ultimate truth—See Chân Thực

Chân Thành Cầu Đạo: To be faithfully wishing for the Dharma.

**Chân Thân**,**眞身**, Dharmakaya (skt)—Thân chân thật của Phật—The true body—Buddha as absolute

Chân Thật Vi Diệu Pháp: Real, exquisite Dharma.

Chân Thiện Mỹ: The truth—The good—The beautiful.

**Chân Thuyên**,**眞詮**, Những bài luận giải về chân lý—Commentaries or treatises on relaity

**Chân Thuyết**,**眞說**, Lời thuyết giảng hay giáo pháp của Đức Như Lai—True speech or teaching—The teaching or preaching of the Buddha

**Chân Thừa**,**眞乘**, Chân Ngôn Thừa—The true vehicle—The true teaching or doctrine—Mantra Vehicle

**Chân Thức**,**眞識**,

1) Chân Thức hay trí huệ Phật, tâm vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử, là một trong ba thức được nói đến trong Kinh Lăng Già: Buddha-wisdom, innocent mind in all which is independent of birth and death, one of the three states of minf or consciousness mentioned in the Lankavatara Sutra.

2) Theo Khởi Tín Luận, chân thức là tâm thức lìa bỏ vọng niệm, là tịnh tâm hay thức thứ sáu (ý thức): According to the Awakening of Faith, the real knowledge is a knowledge which is free from illusion, the sixth vijnana—See Bát Thức (6).

Chân Thực: Tattva (skt).

· Chân tính và thành thực (lìa bỏ mê tình, dứt hết hư vọng)—Truth—Reality—True—Real.

· Điều gì thực sự xãy ra: What has actually been or happened.

· Sự kiện: Fact.

· Sự việc thực tế: Matter of fact.

· Sự việc xãy ra: An actual occurrence.

· Thực tại: Reality.

· Trạng thái có thật của sự kiện hay trường hợp: The real state of a case or circumstance.

Chân Thực Lý Môn: Tùy theo bản ý của chư Phật và chư Bồ Tát mà làm sáng tỏ thực nghĩa—Teaching of the truth revealed by the Buddhas and Bodhisatvas.

Chân Thực Minh: Sự chiếu sáng của Phật trí hay Bát Nhã—The Truth-wisdom, or Buddha-illumination, i.e. prajna.

Chân Thực Tế: Chân như—The region of reality, the bhutatathata.

Chân Thực Trí: Tattvajnana (skt)—Trí hiểu biết về chân lý tuyệt đối, đối lại với phương tiện trí—Knowledge of absolute truth, which is contrasted to knowledge of means (wisdom or knowledge that uses skillful means to save others) or Upayajnana—See Phương Tiện Trí.

**Chân Thường**,**眞常**, Pháp chân thực thường trụ mà Đức Như Lai sở đắc—True and eternal; the eternal reality of Buddha-truth

**Chân Tịch**,**眞寂**, Niết bàn của Đức Phật, đối lại với niết bàn của hàng nhị thừa—The true Buddha-nirvana as contrasted with that of the Hinayana

Chân Tính: See Chân Tánh.

Chân Tính Nhị Thân: Pháp thân và Hóa thân—The Dharmakaya and Nirmanakaya.

\*\* For more information, please see Nhị Thân.

**Chân Tịnh**,**眞淨**, Giáo pháp chân thực và thanh tịnh của Đại Thừa, đối lại với hàng nhị thừa—The true and pure teaching of the Mahayana, in contrast to the Hinayana

**Chân Tông**,**眞宗**, True sect

1) Điều mà các tín đồ dùng để gọi tông mà mình tôn theo: The true sect or teaching, a term applied by each sect to its own teaching.

2) Tông chỉ làm sáng tỏ cái thực lý của chân như pháp tướng: The teaching which makes clear the truth of the butatathata.

3) Chân Tông hay Tịnh Độ Tông của ngài Chân Loan sáng lập tại Nhật Bản vào năm 1224—The True Sect, or Shin Sect of Japan, founded by Shinran in 1224 A.D., known as the Hongwanji sect.

a) Không đòi hỏi Tăng Ni sống độc thân: Celibacy of priests is not required.

b) Phật A Di Đà là vị Tôn Chủ của tông phái: Amida is the especial object of trust.

c) Cõi Tịnh Độ của Ngài là cõi nguyện vãng sanh của tín đồ: The followers hope or wish to be reborn in his Pure Land.

Chân Trạng: True aspect.

Chân Tri: Tattva-jna (skt)—Biết bản thể chân thực hay biết hoàn toàn—To know the true nature or to know thoroughly.

**Chân Trí**,**眞智**, Tattva-jnana or Viveka (skt)—True knowledge—Intuitive wisdom—Knowledge of truth

1) Trí chân thật: Trí Bát Nhã—Wisdom or Knowledge of absolute (ultimate) truth.

2) Vô Trí: Knowledge of the no-thing, i.e. of the immaterial or absolute.

3) Thánh Trí: Trí duyên theo chân như thực tướng—Sage wisdom, or wisdom of the sage.

4) Chân trí là trí thấy sự vật như thực—Intuitive wisdom means knowledge of things as they are.

5) Trí hiểu biết về chân lý tuyệt đối, ngược lại với phương tiện trí. Chân trí có khả năng phân tích và phân loại vạn pháp theo thực tính của chúng: Knowledge of absolute truth which is contrasted to skilful knowledge. True knowledge has the ability to analyze and classify things according to their real properties.

Chân Tục (Chân giả):

1) Tên khác của “Sự Lý” (sự lý do nhân duyên sinh ra gọi là “tục,” lý tánh bất sinh bất diệt gọi là “chân”): Truth and convention—The true view and the ordinary.

2) Chân lý và hình tướng bên ngoài (chân là không hay tuyệt đối, tục là giả hay tương đối) : Reality and appearance.

**Chân Tử**,**眞子**, Con của bậc Như Lai Chân Chánh, hay hành giả chân thực sanh ra từ miệng Phật, theo giáo lý của Đức Phật, y vào chánh pháp mà sinh ra—A son of the True One, i.e. Tathagata; a Buddha-son, one who embodies Buddha’s teaching

**Chân Tướng**,**眞相**, The reality

**Chân Văn**,**眞文**, Văn nghĩa của chân lý hay văn nghĩa mà chư Phật và chư Bồ Tát thuyết giảng—The writings of truth, those giving the words of the Buddha or bodhisattvas

**Chân Vọng**,**眞妄**, Tất cả chư pháp đều có hai tính chân và vọng—All things have two characteristics: true and false, or real and unreal1) Pháp tùy theo tịnh duyên tam học (Phật Pháp) thì gọi là chân, pháp tùy theo nhiễm duyên vô minh (không giác ngộ) mà khởi lên thì gọi là vọng: That which arises in Buddha-truth, meditation and wisdom is true, influences of unenlightenment is untrue.

2) Chân như chân thực (bất sinh bất diệt) thì gọi là chân pháp, Các pháp do nhân duyên sinh ra thì gọi là hiện tượng hay là vọng pháp: The essential bhutatathata is the real, phenomena as the unreal.

**Chân Vọng Nhị Tâm**,**眞妄二心**, Chân tâm và vọng tâm—The true and false minds

1) Chân Tâm hay chân như tâm—The true bhutatathata mind defined as the ninth Amalavijnana.

2) Vọng Tâm tiêu biểu bởi tám thức: The false or illusion mind as represented by the eight vijnanas.

**Chân Vô Lậu Trí**,**眞無漏智**, Trí chân thực vô lậu hay vô lậu trí của Phật và Bồ Tát đối lại với vô lậu trí của hàng nhị thừa (hàng nhị thừa không dứt bỏ pháp chấp, không lìa bỏ sở tri chướng)—The true knowledge of the Mahayana in its concepts of mental reality, in contrast with Hinayana concepts of material relaity

**Chấn Đa Mạt Ni**,**震多末尼**, Cintamani (skt)—Ngọc ước của nhà hiền giả—The philosopher’s stone, granting all one’s wishes

**Chấn Đán**,**震旦**, Cina (skt)—Còn gọi là Chân Đán, hay Thần Đán, tên gọi nước Trung Hoa vào thời cổ Ấn Độ (nơi mặt trời mọc)—Name of China in ancient India (the place where the sun rises)

**Chấn Việt**,**震越**, Civara (skt)—Áo ngủ hay túi ngủ—A garment, an article for sleeping on or in

**Chấp Chướng**,**執障**, Chấp vào tự kỷ và chư pháp, và hậu quả là chướng ngại trong tiến trình đi vào Niết bàn—The holding on to the reality of self and things and the consequent hindrance to entrance into nirvana

Chấp Có: Astika (skt)—Kẻ chấp là vũ trụ có thật. Phật phản bác cả hai phái chấp có và chấp không—Realist—Who maintains the universe to be real—The Buddha condemn both realists and non-realists—To cling to actuality (existence).

Chấp Có Chấp Không: Một vài trường phái cho rằng thà chấp có như núi Tu Di, còn hơn là chấp không như một vi trần.” Tuy nhiên, một khi đã thấu triệt giáo pháp nhà Phật, chúng ta sẽ không chấp vào bên nào cả—Clinging to existence or (clinging) to emptiness (non-existence). Some sects believe that “It is better to be attached to existence, though the attachment may be as big as Mount Sumeru, than to be atached to emptines, though the attachment may be as small as a grain of dust.” However, once we thoroughly understand the Buddha’s teachings, we will not be attached to any extreme.

**Chấp Diệu**,**執曜**, Graha (skt)—The planets, nine or seven—See Cửu Diệu, and Thất Diệu

Chấp Hữu: To cling to the idea that things are real.

Chấp Không: Non-realist—To cling to emptiness (non-existence)—To carry the term “Emptiness.”

Chấp Không Có Không Không: Clinging to neither existence nor non-existence.

**Chấp Kiến**,**執見**, Lagna-samkhyam (skt)—Bám chặt vào kiến giải của mình hay giữ lấy kiến giải chấp nê từ tâm mình, không dám xa lìa nên sinh ra sự lầm lạc mù quáng về tất cả mọi vọng kiến—Adhering or clinging to one’s interpretation—Views obstinately held, with consequent delusion, bigoted

Chấp Kim Cang Thần: Vajrapani-vajradhara (skt).

1) Bất cứ vị trời nào tay cầm chày kim cương: Any deva holder of the vajra.

2) Còn gọi là Chấp Kim Cương Dạ Xoa hay Vua Dạ Xoa là vị trời Đế Thích trong tiền kiếp đã thề bảo vệ Phật pháp, nên khi tái sanh làm vua Dạ Xoa, ông luôn mang bên mình Kim Cang thủ—Indra who in a former incarnation took an oath to defend Buddhism, was reborn as a king of Yaksas, hence he and his yaksas carry vajras.

3) Văn Thù Sư Lợi như phản ảnh trong A Súc Bệ Phật—Manjusri as the spiritual reflex of the Dhyani Buddha Aksobya (A Súc Bệ Phật).

1) Một vị thần phổ cập, hung thần của những kẻ phá đạo—A popular deity, the terror of all enemies of Buddhist believers, especially worshipped in exorcism and sorcery by the Yoga school.

Chấp Lý Bỏ Sự: Grasping at theory and neglecting practice.

**Chấp Ngã**,**執我**, Lagna-atman (skt)—Bám chặt vào cái Ta—Egoism—Ego-grasping (Clinging to the “I”)—

[Video Self and Selflessness (Robert Thurman)](http://www.youtube.com/watch?v=sb9GhfByo4M)

Trong Tứ Diệu Đế, Phật dạy rằng chấp ngã là nguyên nhân căn bản của khổ đau; từ chấp trước sanh ra buồn khổ; từ buồn khổ sanh ra sợ sệt. Ai hoàn toàn thoát khỏi chấp trước, kẻ đó không còn buồn khổ và rất ít lo âu. Nếu bạn không còn chấp trước, dĩ nhiên là bạn đã giải thoát—In the Four Noble Truth, Sakyamuni Buddha taught that “attachment to self” is the root cause of suffering. From attachment springs grief; from grief springs fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much less fear. If you don’t have attachments, naturally you are liberated

Chấp Pháp: Lagna-dharma (skt).

1) Bám chặt vào giới luật: To comply with the law.

2) Bám chặt vào giáo lý: To cling to the dharma.

**Chấp Sư Tử Quốc**,**執師子國**, Simhala (skt)—Tiếng Phạn là Sim Ha La, phiên âm là Tăng Già La, dịch nghĩa là Chấp Sư Tử nay là nước Tích Lan—Ceylon

**Chấp Sự**,**執事**,

1) Kiểm soát: To manage—To control.

2) Người trông nom việc của chúng Tăng trong tự viện: A manager of all affairs in a monastery.

**Chấp Tâm**,**執心**, Tâm chấp vào vạn hữu là thật—The mind which clings to things as real

**Chấp Thọ**,**執受**, Thu nhiếp và thọ trì những gì đã được truyền trao—Impressions, ideas grasped and held

**Chấp Thủ**,**執取**, The clinging—See Thập Nhị Nhân Duyên (9)

Chấp Thủ Bản Ngã: Chấp có cái “Ta” hay chấp thủ bản ngã là cội rễ của mọi tâm tai hại—Self-grasping—Self-grasping is the root of all harmful minds.

Chấp Thủ Tướng: Thô tướng thứ ba trong sáu thô tướng được đề cập trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, nhớ mãi những vui những buồn coi như chúng là thật chứ không phải là ảo vọng—The third of the six coarser stages in The Awakening of Faith, retention of memories of past joys and sorrows as if they were realities and not illusions—See Lục Thô Tướng (3).

**Chấp Tình**,**執情**, Dục vọng ngu xuẫn chấp trước vào những cái không thật—The foolish passion of clinging to the unreal

**Chấp Trì**,**執持**, Lagna-graha (skt)—Giữ vào hay nắm vào không lay chuyển—To hold firmly or to insist firmly on anything

**Chấp Trì Thức**,**執持識**, Adana-vijnana (skt)—Tiếng Phạn là A Đà Na Thức, theo nghĩa lý Đại Thừa của Pháp Tướng tông, A Lại Da Thức còn có tên là A Đà Na Thức—According to the Mahayana Dharmalaksana School, Adana-vijnana is another name for Alaya-vijnana—See A Lại Da Thức

**Tưởng Trước**,**相著**, Abhinivesa or graha (skt)—To grasp, hold, or cling to anything—Dính mắc vào tư tưởng cho rằng vạn hữu là thực (dính chắc vào sự vật mà không rời lìa. Mỗi pháp đều có nhiều nghĩa tương đối, nếu chấp chặt vào một nghĩa, chẳng biết dung hòa, chẳng biết tùy nghi, chấp trước như vậy chỉ là tự hạn hẹp lấy mình mà thôi)—To cling to things as real

Chấp Tướng: Lagna-laksana (skt)—Bám chặt vào hình tướng của chư pháp—To attach to forms or to cling to the characteristics of dharmas.

**Chất Đa**,**質多**, Citta (skt)—Còn gọi là Chất Đa Da, Chất Đế—Tâm hay cái tâm suy nghĩ hiểu biết—The heart considered as the seat of intellect—The thinking—The reflection mind

Chất Đa Da: Citta (skt)—See Chất Đa.

**Chất Đa La**,**質多羅**, Citra (skt)

1) Tạp Sắc: Màu pha chứ không phải màu nguyên thủy—Not to a primary colour—The variegated of mixed colour.

2) Tên của một vì sao: Name of a star.

Chất Đế: Citta (skt)—See Chất Đa.

**Chất Để**,**質底**, Caitya (skt)—Chồng chất lên—To assemble—To pile up

Châu Biến Pháp Giới: The universal dharmadhatu—The universe as an expression of the dharmakaya—The universe.

**Châu Chử**,**洲渚**, Một bãi cát biệt lập, ý nói tách biệt với thế giới bên ngoài hay cắt đứt phiền não, đồng nghĩa với Niết Bàn—An island, i.e. cut off, separated, a synonym for nirvana

**Châu Lợi Bàn Đà Già**,**周梨槃陀迦**, Suddhipanthaka (skt)—Bàn Đặc—Ksudrapanthaka (skt)—Châu Lợi Bàn Đặc—Châu Lợi Bàn Đặc Già—Châu Lợi Bàn Thố—Kế Đạo—Tiểu Lộ—Châu Đồ Bán Thác Ca

1) Tịnh Đạo: Purity-path.

2) Tiểu lộ: Little or mean path.

3) Hai anh em sinh đôi, một tên Bàn Đặc, và một tên Châu Lợi Bàn Đà Già (Châu Lợi Bàn Đặc). Người anh thì thông minh lanh lợi, người em thì đần độn đến nỗi không nhớ cả tên mình, nhưng sau nầy người em trở thành một trong những đại đệ tử của Đức Phật, và cuối cùng đắc quả A La Hán—Twin brothers were born on the road, one called Suddhipanthaka or Purity-path, the other born soon after and called Ksudrapanthaka, or small road. The elder was clever, the younger stupid, not even remembering his own name, but later became one of the great disciples of the Buddha, and finally an arhat.

**Châu Lợi Da**,**珠利耶**, Culya or Caula, or Cola (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Châu Lợi Da là một vương quốc cổ, nằm về phía đông bắc khu Madras, nơi được mô tả là vào khoảng năm 640 sau Tây Lịch hãy còn dã man, cư dân ở đây lúc ấy quyết liệt chống lại đạo Phật—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Caula is an ancient kingdom in the northeast corner of the present Madras presidency, described in 640 A.D. as a scarcely cultivated country with semi-savage and anti-Buddhistic inhabitants.

Châu Ma Ni: Ngọc Ma Ni—See Mani in English-Vietnamese Section.

**Chế Đa**,**制多**, See Caitya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Chế Đa Sơn Bộ**,**制多山部**, Caityaka (skt)—Chi Đề Gia Bộ—Chỉ Để Khả Bộ

(A) Lịch sử thành hình Chế Đa Sơn bộ—The history of formation of the Caityaka: Bộ phái Chế Đa Sơn, một trong hai mươi bộ phái Tiểu Thừa, do Tỳ Kheo Đại Thiên sáng lập, gồm những nhà tu khổ hạnh cư ngụ trong các lăng mộ hay hang hóc. Cũng nên phân biệt Đại Thiên nầy với Đại Thiên đã đề ra năm điều dẫn đến sự phân phái đầu tiên. Ông nầy là một tu sĩ khổ hạnh thông thái, tinh chuyên và xuất gia theo Đại Chúng bộ, rồi sau đó lập ra Chế Đa Sơn bộ. Vì ông sống trên ngọn núi có bảo tháp xá lợi của Phật (catya) nên lấy tên Caityaka hay Chế Đa Sơn bộ đặt cho bộ phái của mình. Cũng nên nhớ rằng chính Chế Đa Sơn bộ đã sản sinh ra Đông Sơn Trụ bộ và Tây Sơn Trụ bộ. Nói chung thì Chế Đa Sơn bộ có chung các chủ thuyết căn bản với Đại Chúng Bộ, nhưng khác Đại Chúng bộ ở các chi tiết nhỏ. Theo bia ký ghi lại vào thế kỷ thứ hai và thứ ba sau Tây Lịch, cho thấy cùng thời với Chế Đa Sơn bộ còn có các bộ phái khác như Nhất Thiết Hữu bộ, Đại Chúng bộ, Chánh Lượng bộ, Hóa Địa bộ, Đa Văn bộ, và Ấm Quang bộ—Caitya-saila, described as one of the twenty sects of the Hinayana, founded by Bhikkhu Mahadeva, comprised of ascetic dwellers among tombs or in caves. This Mahadeva is to be distinguished from the Mahadeva who was responsible for the origin of the Mahasanghikas. He was a learned and diligent ascetic who received his ordination in the Mahasanghika Sangha. Since he dwelt on the mountain where there was a caitya, the name Caityaka was given to his adherents. It may be noted that Caityavada was the source of the Saila schools, both East and West. Inscription of the second and third centuries A.D. indicates that at the same time with the Caityaka, there were also the following sects: the Sarvastivadins, the Mahasanghikas, the Sammitiyas, the Purvasailiyas, the Aparasailiyas, the Bahusrutiyas, and the Kasyapiyas.

(B) Quan điểm chính của Chế Đa Sơn bộ—Main views of the Caityaka: Nói chung Chế Đa Sơn bộ có chung chủ thuyết căn bản với Đại Chúng bộ, nhưng khác Đại Chúng bộ ở các chi tiết nhỏ. Các chủ thuyết được xem là của Đại Chúng bộ như sau—Generally speaking, the Caityakas shared the fundamental doctrines of the original Mahasanghikas, but differed from them in minor details. The doctrines specially attributed to the Caityaka school are as follows:

1) Người ta có thể tạo được công đức lớn bằng cách xây dựng, trang hoàng, và cúng dường các bảo tháp (caitya). Ngay cả việc đi rảo xung quanh bảo tháp cũng có công đức: One can acquire great merit by the creation, decoration and worship of caityas; even a circumambulation of caityas engenders merit.

2) Dâng cúng hương hoa cho bảo tháp cũng là một công đức: Offerings flowers, garlands and scents to caityas are likewise meritorious.

3) Công đức tạo được do sự cúng dường có thể được hồi hướng cho thân quyến, bạn bè để đem lại an lạc cho họ. Quan niệm nầy hoàn toàn xa lạ trong Phật giáo Nguyên Thủy, nhưng rất phổ biến trong Phật giáo Đại Thừa. Các kiểu tin tưởng nầy được phổ thông giữa những người Phật tử tại gia: By making gifts on can acquire religious merit, and one can also transfer such merit to one’s friends and relatives for their happiness. A conceptionquite unknown in primitive Buddhism but common in Mahayanism. These articles of faith made Buddhism popular among the laity.

4) Chư Phật đã hoàn toàn không có tham, sân, si (jita-raga-dosa-moha) và đạt đến những quyền năng siêu việt (dhatuvara-parigahita). Chư Phật cao hơn các A La Hán vì có được Thập Lực (bala): The Buddhas are free from attachment, ill-will and delusion (jita-raga-dosa-moha), and possessed of finer elements (dhatuvara-parigahita). They are superior to the Arhats by virtue of the acquisition of ten powers (balas).

5) Một người có chánh kiến (samyak-drsti) vẫn không thoát khỏi tính sân, và do đó vẫn có nguy cơ phạm tội giết người: A person having the right view (samyak-dristi) is not free from hatred (dvesa) and, as such, not free from the danger of committing the sin of murder.

6) Niết Bàn là một trạng thái tích cực và hoàn thiện (amatadhatu): Nirvana is positive, faultless state (amatadhatu).

**Chế Đát La**,**制怛羅**, Caitra (skt)

1) Tên một ngôi sao xuất hiện vào đêm trăng tròn tháng giêng (tháng giêng của Ấn Độ cũng được gọi là tháng Chế Đát La). Ở Trung Quốc và Việt Nam nhằm tứ 16 tháng giêng đến 15 tháng hai, khoảng tháng ba và tháng tư dương lịch: The spring month in which the full moon is in this constellation. In China and Vietnam, it is the first month of spring from the 16th of the first moon to the 15th of the second moon (March-April).

2) Tên người đã sanh ra vào tháng nầy: Name of a person who was born in this month.

**Chế Để**,**制底**, Caitya (skt)—Chế Thể

1) Tháp Phật: Temple or stupa where the Buddha’s relics are stored.

2) Cột cờ chánh: The main flagstaff on a pagoda.

Chế Để Bạn Thễ: Caitya-vandana (skt)—Chế Để Bạn Đạn Na—Tôn kính tháp thờ hay hình tượng Phật—To pay reverence to, or worship a stupa, image, etc.

**Chế Giáo**,**制教**, See Chế giới

**Chế Giới**,**制戒**, Chế giáo—Các điều giới luật do Phật quy định đối với các hàng đệ tử (Đạo Phật lấy giới luật trong Tỳ Ni Tạng làm giáo lý để hạn chế hay ngăn chặn tội lỗi sai trái)—The restraints or rules, i.e. of the Vinaya

**Chế Môn**,**制門**, Đức Phật chế ra giới luật môn nhằm giúp mọi người tu hành giải thoát, đối lại với hóa môn—The way or method of discipline, contrasted with the door of teaching of enlightenment, both methods used by the Buddha.

Chế Phục

· Kềm chế, câu thúc, hay kiểm soát: Samvunati (p)—To subdue—To restrain—To control.

· Sự chế phục: Samvaro (skt)—Restraint.

Chế Phục Các Căn: Indiyasamvaro (p)—Restraint of the senses.

Chết: Theo Phật giáo, chết là giây phút mà A Lại Da thức rời bỏ thân nầy, chứ không phải là lúc tim ngừng đập hay óc ngừng làm việc—To die—To expire—To pass way—According to Buddhism, Death is the moment when the alaya consciousness leaves the body, not when the heart has stopped or brain waves can no longer be detected.

**Chi Đế Phù Đồ**,**脂帝浮圖**, Caitya (skt)—Tháp là nơi để thờ phượng—A stupa, or a place or object of worship

**Chi Đề**,**支提**, Caitya (skt)—Chi Đế—Chi Trưng—Chế Đa—Chế Để Da—Nơi để xá lợi, kinh sách hay hình tượng của Phật. Có tám Chi Đề nổi tiếng từ xưa—A tumulus, a mausoleum; a place where the relics of Buddha were collected, hence a place where his sutras or images are placed. Eight famous Caityas formerly existed

1) Vườn Lâm Tỳ Ni: See Lumbini.

2) Bồ Đề Đạo Tràng: See Buddha-Gaya.

3) Thành Ba La nại: Varanasi (skt)—See Benares.

4) Vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc: Jetavana (skt)—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

5) Sông Ni Liên Thiền: See Kanyakubja.

6) Thành Vương Xá: See Rajagriha.

7) Thành Xá Vệ: See Vaisali.

8) Ta La Song Thọ ở Câu Thi Na: Sala Grove in Kusinagara.

**Chi Đề Gia Bộ**,**支提加部**, See Chi Đề Sơn Bộ

**Chi Đề Sơn Bộ**,**支提山部**, Jetavaniyah (skt)—See Chế Đa Sơn Bộ

**Chi Độ**,**支度**, The various articles required for worship

**Chi Hương**,**枝香**, Nhang làm từ những cành cây, một trong ba loại nhang—One of the thre kinds of incense, incense made of branches of tree

**Chi Khiêm**,**支謙**, Chi Khiêm là tên của một vị sa môn xứ Nguyệt Chi, đến Lạc Dương vào cuối đời nhà Hán, sư người cao, mảnh khảnh, da ngâm đen, mắt nâu, uyên bác và khôn ngoan—Chih-Ch’ien, name of a Yueh-Chih monk who said to have come to Loyang at the end of the Han dynasty and under the Wei; tall, dark, emaciated, with light brown eyes, very learned and wise

**Chi Lang**,**支郞**, Tên gọi xưa kia của các vị Tăng, người ta nói tên nầy bắt nguồn từ “Tam Chi” thời nhà Ngụy là Chi Khiêm, Chi Sám và Chi Lượng—Chih-Lang, formerly a polite term for a monk, said to have arisen from the fame of the three chih of the Wei dynasty, Chih-Ch’ien, Chih Ch’an and Chih Liang

Chi Lâu Ca Sám: Chih-Lou-Chia-Ch’an—See Chi Sám.

**Chi Mạt Hoặc**,**枝末惑**,

1) Chi Mạt Vô Minh hay nghiệp tướng, kiện tướng, cảnh giới tướng dựa vào căn bản vô minh mà dấy lên, đối lại với căn bản vô minh (chúng sanh không đạt lý nhất pháp giới bỗng nhiên vi động vọng niệm): Ignorance in detail or branch and twig illusion, in contrast with root or radical ignorance (căn bản vô minh), i.e. original ignorance out of which arises karma, false views and realms of illusion which are the “branch and twig” condition or unenlightenment in detail or result.

2) Bốn địa đầu trong Ngũ Trụ Địa, địa cuối cùng là căn bản vô minh: The first four of the five causal relationships, the fifth being the original ignorance.

Chi Mạt Vô Minh: See Chi Mạt Hoặc.

Chi Mi:

1) Quỷ dữ: Evil spirits.

2) Loài quỷ ở vùng đầm lầy, có đầu heo mình người: A demon of marshes having the head of a pig and body of a man.

**Chi Na**,**支那**, Cina (skt)—Tiếng người ngoại quốc gọi nước hay người Trung Quốc—The name by which China or Chinese is referred to.

Chi Na Đề Bà Cù Hằng La: Cina Deva Gotra (skt)—Hán Thiên Chủng—The “solar deva” of Han descent, first king of Khavandha, born to a princess of the Han dynasty on her way as a bride elect to Persia, the parentage being attributed to the solar deva.

**Chi Phạt La**,**支伐羅**, Civara (skt)—Trí Phược La—Quần áo của người khất sĩ—A mendicant’s garment

**Chi Phật**,**支佛**, Bích Chi Phật là người thấu hiểu mười hai nhân duyên, và do đó đạt được trí huệ. Bậc nầy đã đạt được Bích Chi Địa. Đây là những bậc tu hành tìm cầu giác ngộ cho chính mình, được định nghĩa trong Kinh Pháp Hoa là những vị tinh chuyên hành trì, thích nơi vắng vẻ yên tĩnh, tu hành viên mãn mà không có thầy bạn dạy bảo, một mình tự nhiên giác ngộ, chứ không cứu độ tha nhân như mục đích của các vị Bồ Tát (quán sát hoa bay lá rụng và 12 nhân duyên mà đạt đến giác ngộ). Các nhà Thiên Thai thì cho rằng “Chi Phật” hay “Độc Giác” là loại ngộ đạo khi đời không có Phật, tự mình giác ngộ, không nhờ thầy bạn, và cũng không cứu độ ai—Pratyeka-buddha who understands the twelve nidanas, or chain of causation, and so attains to complete wisdom. His stage of attainment is Pratyeka-buddha stage. One who seeks enlightenment for himself, defined in the Lotus sutra as a believer who is diligent and zealous in seeking wisdom, loves loneliness and seclusion, and understands deeply the nidanas. It is a stage above Sravaka and is known as the middle vehicle. T’ien-T’ai distinguishes as an ascetic in a period without a Buddha, as a pratyeka-buddha. He attains his enlightenment alone, independently, of a teacher, and with the object of attaining nirvana and his own salvation rather than that of others, as is the object of a bodhisattva

Chi Phật Địa: Bích Chi Phật Địa—The stage of Pratyeka-buddha.

Chi Sám: Chi Sám hay Chi Lô Ca Sám, một vị sa môn xứ Nguyệt Chi, đến Lạc Dương, Trung Quốc vào khoảng năm 147 sau Tây Lịch để làm công việc dịch thuật cho đến năm 186 sau Tây Lịch—Chih-Ch’an or Chih-Lou-Chia-Ch’an, a sramana who came to China from Yueh-Chih around 147 AD and worked at translations till 186 AD at Loyang.

**Chi Uyển**,**芝苑**, Tên của Ngài Nguyên Chiếu tại Tự viện Linh Chi thuộc thành phố Hàng Châu—Name for Yuan-Chao of Ling-Chi Monastey in Hang-Chou—See Nguyên Chiếu

Chí Lý Nhã Để: Trijati (skt)—Ba giai đoạn của sanh là quá khứ, hiện tại, và vị lai—Three stages of birth, past, present, and future.

Chí Nhứt Thiết Xứ Hồi Hướng Của Chư Đại Bồ Tát: Dedication reaching all places of great enlightening beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 25—Ten Dedications)

Chỉ Đát: Jetavaniyah or Jetiyasailah (skt)—Trường phái của những người trên núi Chỉ Đát, một tông phái của Thượng Tọa Bộ—School of the dwellers on Mount Jeta or school of Jetrvana, a subdivision of Sthavirah.

**Chỉ Để Khả Bộ**,**只底舸部**, See Chi Đề Sơn Bộ

**Chỉ Man**,**指鬘**, Angulimalya (skt)—See Ương Quật Ma La

Chỉ Nan: Nước Trung Quốc—China—See Chi Na.

**Chỉ Nguyệt**,**指月**, Ngón tay chỉ trăng, hay tay chỉ thỏ trên trăng (ngón tay tiêu biểu cho kinh điển, và trăng tiêu biểu cho chân lý)—To point a finger at the moon, or to indicate the hare in the moon (the finger represents the sutras, the moon represents their truth (doctrines)

[Video Hinh Anh Vang Trang (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=2703249890401203150&ei=uYUYSZv8LIL8rAKAm4HKDQ&q=thich+nhat+tu)

**Chỉ Phạm**,**止犯**, Thụ động trong những việc thiện lành như không bố thí là “chỉ phạm”—Negative in not doing good

Chỉ Phúc Thân: Quan hệ bằng cách hứa hôn khi hai đức nhỏ trai và gái hãy còn trong thai mẹ—Related by the betrothal of son and daughter still in the womb.

Chỉ Phương Lập Tướng: Chỉ về hướng Tây, cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà; trụ tâm vào cảnh giới của Đức Phật A Di Đà để cầu giải thoát—To point to the west, the location of the Pure Land, and set up in the mind the presence of Amitabha Buddha; to hold this idea, and to trust in Amitabha, and thus attain salvation. The mystics regard this as a mental experience, while the ordinary believer regards it as an objective reality.

Chỉ Quan: Nón giấy, dùng để đốt cúng người chết—Paper hats, burnt as offerings to the dead.

**Chỉ Quán**,**止觀**, Samatha and Vipasyana (skt)—Xa Ma Tha Bì Bát (Bà) Xá Na—Chỉ có nghĩa là đình chỉ, quán là quán đạt. Như vậy chỉ quán là đình chỉ vọng niệm để quán đạt chân lý—Ceasing and reflecting—Quieting and reflecting—Quiet, tranquility and absence of passion

1) Khi cơ thể ngừng nghỉ là “Chỉ”: When the physical organism is at rest it is called “Stop” or “Halt.”

2) Khi tâm đang nhìn thấy một cách rõ ràng là “Quán”: When the mind is seeing clearly it is called “Contemplation.”

Chỉ Quán Tâm Định Nhứt Xứ: Quán tưởng bằng cách ngừng suy tưởng hay loại bỏ những loạn động từ đó tâm có thể định tỉnh vào một nơi hay một vị trí. Có nhiều cách quán—Contemplation by stop thinking or getting rid of distraction so that the mind can be steadily fixed on one place or in one position. There are three methods of attaining such abstraction:

1) Định vào một điểm cố định như mũi hay rún: To fix the mind on the nose or navel.

2) Ngừng mọi suy tưởng khi chúng mới khởi dậy: To stop every thought as it just arises.

3) Định vào tánh không của vạn hữu: To dwell on the thought that nothing exists of itself, but from a preceeding cause.

Chỉ Quán Thập Định: Chỉ Quán Thập Quán hay mười quán của chỉ quán (mười cảnh sở đối của chỉ quán) của tông phái Thiên Thai—The T’ien-T’ai’s ten fields of meditation or concentration:

1) Ấm Giới Nhập: Aggregates—Spheres—Entrances.

a) Ngũ Ấm: The five Aggregates.

b) Thập Bát Giới: Astadasa-dhatavah (skt)—Eighteen Spheres.

c) Thập Nhị Nhập: Dvadasayatanani (skt)—The twelve entrances.

2) Dục Vọng và Phiền Não: Passion and delusion.

3) Bệnh Hoạn: Sickness.

4) Nghiệp Chướng: Karma Forms.

5) Ma Sự: Mara-deeds.

6) Thiền Định: Dhyana.

7) Tà Kiến: Wrong theories.

8) Tăng Thượng Mạn: Arrogance.

9) Nhị Thừa: The two vehicles.

10) Thập Bồ Tát: Bodhisattvahood.

Chỉ Quán Thập Quán: See Chỉ Quán Thập Định.

Chỉ Quán Tông: Một tên khác của Tông Thiên Thai vì tông nầy lấy chỉ quán hành làm gốc, mục đích chính là định tâm bằng những phương pháp đặc biệt để thấu triệt chân lý và loại trừ phiền não—Another name for the T’ien-T’ai Sect because its chief object being concentration of the mind by special methods for the purpose of clear insight into truth, and to be rid of illusion.

Chỉ Quán Xả:

1) Chỉ quán đều xả để chỉ trụ nơi pháp giới bình đẳng—Indifference to or abandonment to both “stop” and “contemplation”, such as to rise above both into the universal.

2) Chỉ-Quán-Xả là ba phép tu thiền định trong Phật giáo: Three methods of Buddhist cultivation or practice.

· Chỉ: Samatha or samadhi (skt)—See Chỉ (2) (3) (4).

· Quán: Vipasyana (skt)—See Quán.

· Xả: Upeksa (skt)—See Xả.

**Chỉ Quy**,**旨歸**, The purport, aim, or objective

Chỉ Quy Tịnh Độ: The way back to the Pure Land.

**Thủ Văn**,**手文**, Lines of the palm

**Chỉ Tiễn**,**紙錢**, Tiền giấy, đốt để cúng người chết theo tập tục của một số dân tộc ở Á Châu—Paper money, burnt as offerings to the dead, as custom of some peoples in Aisa

**Chỉ Tiết**,**指節**, Anguli-parvan (skt)

1) Đơn vị đo lường tương đương với 1/24 cánh tay: Hasta (skt)—A measure, the 24th part of a forearm.

2) Lóng tay: Finger-joint.

**Chỉ Trì**,**止持**, Tự kiểm bằng cách giữ giới hay ngừng làm những việc tà vạy—Self-control in keeping the commandments or prohibitions relating to deeds and words—Ceasing to do wrong

Chỉ Trì Ác Phạm: Ceasing to do evils.

**Chỉ Trì Giới**,**止持戒**, Stopping offences by keeping commandments—See Chỉ Trì

**Chỉ Trì Môn**,**止持門**, See Chỉ Trì

Chỉ Trì Tác Phạm: Đối với các ác pháp (sát, đạo, dâm, vọng) thì đình chỉ. Tự thân tránh làm các việc ác và giúp tha nhân tránh làm các việc ác—Stopping offences, ceasing to do evil, preventing others from doing wrong.

**Chỉ Trích**,**指摘**, To criticize

**Chỉ Tức**,**止息**, Thở đều và mềm mại, nhưng luôn tập trung vào tâm hay là ngưng thở một chút bằng cách tự kiểm soát để mang tâm về tĩnh lặng—To stay breathing steadily and softly, but focus on the concentration of the mind (or stop breathing for a short while by self-control to bring the mind to rest)

**Chỉ Xuyến**,**指釧**, Nhẫn tay, đôi khi được làm bằng cỏ, Mật giáo hay dùng trong nghi lễ—Finger-ring; sometime made of grass used in ceremonies by the esoteric sect

**Chỉ Y**,**紙衣**, Quần áo bằng giấy, đốt cúng người chết—Paper clothes, burnt as offerings to the dead

**Chích Gia Hội**,**炙茄會**, Một buổi lễ của Thiền Tông về mùa đông, trong lễ nầy người ta ăn rễ sen nướng—A Zen School winter festival at which roasted lily roots were eaten

**Chiêm Ba**,**瞻波**, Campa or Campaka (skt)—See Chiêm Bặc Ca

Chiêm Ba La Quật: Hang động nơi có nhiều cây Chiêm Ba—A cave where grown a lot of campa-trees.

**Chiêm Ba Quốc**,**瞻波國**, Nước Chiêm Ba ở miền Trung Ấn Độ, bên bờ sông Hằng (xứ có nhiều cây Chiêm Ba hay Mộc Lan, nên lấy tên ấy mà đặt cho xứ), là một nước ở miền trung Ấn Độ, mà theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, bây giờ là Bhagalpur hay vùng phụ cận phía trên Punjab được thành lập bởi dân Chiêm Ba—Campaka (skt)—A kingdom and city named Campa in the central India, along the riverbank of the Ganges, according to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, the modern Bhagalpur or a place in its vicinity, founded by Campa, a district in the upper Punjab.

**Thiêm Bà La**,**苫婆羅**, Jambhala or Jambhira (skt)—Chiêm Bộ La—Tên của một loài cây giống như cây chanh (hoa vàng và có mùi thơm tỏa ngát)—Name of a tree similar to the citron tree

Chiêm Bặc Ca: Campa or Campaka (skt)—Chiêm Ba Ca—Chiêm Bà—Chiêm Bác—Chiêm Bác Ca—Chiêm Bặc—Kim Sắc Hoa hay Mộc Lan, tên của một loại bông thơm màu vàng, hương thơm của nó lan tỏa rất xa—A yellow fragrant flower. Its fragrance spreading very far.

**Chiêm Bộ**,**瞻部**, See Jambudvipa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Chiêm Diêm: See Jambudvipa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Thiêm Mạt La**,**苫末羅**, Camara (skt)—Tên của vài loại cây ở Ấn Độ—Name of several plants in India

**Chiêm Phong**,**瞻風**, Hy vọng có gió chân lý Phật pháp thổi đến để cứu độ—To hope for the wind of Buddha truth or aid

**Chiêm Sát**,**占察**, Một cách thanh lọc thánh thiện trong Mật giáo bằng cách trì mẫu tự “a” trong Phạn ngữ—A method of divination in the esoteric school by means of the sanskrit letter “a.

Chiêm Thú Nã: Tchansuna (skt)—Thủ đô cổ của vương quốc Vrji, một vương quốc cổ nằm về phía Bắc Ấn Độ và phía Đông Nam xứ Né-Pal—An ancient capital of Vrji, an ancient kingdom north of the Ganges and southeast of Nepal.

Chiêm Y: Ước lượng giá trị sở hữu của một vị Tăng đã thị tịch và phân phát cho những vị Tăng khác—To estimate the value of a deceased monk’s personal possessions and to distribute them to the other monks.

**Chiên Đà La**,**旃荼羅**, Candala (skt)—Giai cấp thấp nhất trong xã hội Ấn Độ, dưới cả bốn giai cấp chính thức, gồm những dân chày, tội nhân và những tay mãi võ, vân vân—The lowest class in the Indian caste system, beneath even the lowest of the four formal castes. Its members are fishermen, jailers, slughterers, etc

**Chiến Đạt La**,**戰達羅**, Candra (skt)—Chiến Nại La

1) Mặt Trăng: The moon.

2) Nguyệt Thần: The moon deity.

3) Tên của một vị lãnh đạo một phái ngoại đạo: Name of a heretical leader.

**Chiến Đạt La Bát Lạt Bà**,**戰達羅鉢喇婆**, Candraprabha (skt)—Tên của Phật Thích Ca trong tiền kiếp khi Ngài còn là một vị quốc vương, cắt đầu bố thí—Moonlight, name of Sakyamuni when a king in a former incarnation, who cut off his head as a gift to others

Chiến Nại La: See Chiến Đạt La.

**Chiến Thắng Lâm**,**戰勝林**,Jetavana

1) Rừng chiến thắng—The grove of victory.

2) Rừng Kỳ Thọ Cấp Cô Độc: Jetavana or Jetrvana.

Chiết Câu Ca: Cakoka (skt)—Xứ Karghalik thuộc vùng Turkestan—Karghalik in Turkestan.

Chiết Lợi Đản La: Caritra (skt)—Phát Hạnh Thành—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Chiết Lợi Đản La, một cảng nằm về phía đông nam biên giới Uda, nơi có những cuộc trao đổi thương mãi đáng kể với xứ Tích Lan—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Caritra, a port on the south-east frontier of Uda (Orissa) whence a considerable trade was carried on with Ceylon.

Chiết Lư: Đám sậy bị chặt gẫy mà người ta nói Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã dùng để vượt sông Dương Tử từ Nam Kinh—The snapped-off reed on which Bodhidharma is said to have crossed the Yangtsze from Nanking.

**Chiết Ma Đà Na**,**折摩駄那**, Calmadana (skt)—Niết Mạt—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Chiết Ma Đà Na là tên của một vương quốc cổ nằm về phía đông nam sa mạc Gobi—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Calmadana is an ancient kingdom and city at the south-east borders of the desert of Gobi

**Chiết Phục Nhiếp Thọ**,**折伏攝受**, Khuất phục kẻ ác, thâu nhiếp người thiện (hai cửa chính của đạo Phật. Khuất phục là cửa Trí Huệ, còn thâu nhiếp là cửa Từ Bi)—To subdue the evil and receive the good

**Chiết Thạch**,**折石**, Phá thạch hay đập vỡ đá. Một trong bốn thí dụ về Ba La Di—A broken stone, i.e. irreparable

Chiếu Huyền Tự: Vào thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch, nhà Đường đặt ra Chiếu Huyền Tự dành cho Ni chúng—The bureau for nuns in the fifth century A.D.

**Chiếu Kiến**,**照見**, Soi gương, bị cấm trong đạo Phật, ngoại trừ những lý do đặc biệt—To reflect—To look at oneself in a mirror, forbidden to monks except for special reasons

**Chiếu Phất**,**照拂**, Vị sư quản lý trong tự viện—The manager of affairs in a monastery

**Chiếu Tịch**,**照寂**, Diệu dụng chân như chiếu rọi thanh tịnh khắp mười phương của Phật hay chân như—The shining mystic purity of Buddha, or the bhutatathata.

**Chiếu Tịch Tuệ**,**照寂慧**, See Đẳng Giác Huệ

Chín Bất Thời Bất Tiết Dẫn Đến Đời Sống Phạm Hạnh: Akkhana-asamaya-brahmacariya-vasaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín thứ bất thời bất tiết dẫn đến đời sống phạm hạnh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine unfortunate, inappropriate times for leading the holy life—Như Lai xuất hiện ở đời, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, Pháp được thuyết giảng, đưa đến an tịnh, hướng đến Niết Bàn, tiến tới giác ngộ, được Thiện Thệ khai thị, mà người ấy lại sanh vào những cõi sau đây—A Tathagata has been born in the world, Arahant, fully-enlightened Buddha, and the Dhamma is taught which leads to calm and perfect nirvana, which leads to enlightenment as taught by the Well-farer, and this person is born in the following realms:

1) Phạm hạnh trú, bất thời bất tiết thứ nhất là người ấy sanh vào địa ngục—The first unfortunate, inappropriate time is that that person is born in a hell-state.

2) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ nhì là người ấy bị sanh vào cõi bàng sanh: The second unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the animals.

3) Phạm hạnh trú thứ ba bất thời bất tiết là người ấy bị sanh vào cõi ngạ quỷ: The third unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the petas.

4) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ tư là người ấy bị sanh vào cõi A-Tu-La: The fourth unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the asuras.

5) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ năm là người ấy được sanh vào cõi trời trường thọ: The fifth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in a long-lived group of devas.

6) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ sáu là người ấy bị sanh vào chỗ biên địa, giữa các loài mọi rợ vô trí, những chỗ mà các hàng Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ không có đất đứng: The sixth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the border regionsamong foolish barbarians where there is no access for monks and nuns, , or male or female followers.

7) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ bảy là người ấy sanh vào cõi trung tâm, nhưng lại theo tà kiến điên đảo: “Không có bố thí, không có cúng dường, không có cúng tế, không có quả báo các hành vi thiện ác, không có đời này, không có đời sau, không có mẹ, không có cha, không có các loài hóa sanh, không có các vị Sa Môn, Bà La Môn đã chứng đạt chơn chánh, đã tự mình chứng tri, chứng ngộ thế giới nầy với thế giới sau và tuyên thuyết—The seventh unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country, but he has wrong views and distorted vision, thinking: “There is no giving, offering, or sacrificing, there is no fruit or result of good or bad deeds; there is not this world and the next world; there are no parents and there is no spontaneous rebirth; there are no ascetics and Brahmins in the world who, having attained to the highest and realised for themselves the highest knowledge about this world and the next.”

8) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ tám là người ấy được sanh vào nước trung tâm, nhưng ác huệ, ngu si, điếc, ngọng, không biết nghĩa lý được khéo nói hay vụng nói: The eighth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country but lacks wisdom and is stupid, or is deaf and dumb and cannot tell whether something has been well said or ill-said.

9) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ chín là người ấy được sanh vào nước trung tâm, có trí tuệ, không ngu si, không điếc, không ngọng, biết nghĩa lý được khéo nói hay vụng nói, nhưng lại không có Như Lai xuất hiện: The ninth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country and is intelligent, not stupid, and not deaf and dumb and well able to tell whether something has been well said or ill said, but no Tathagata has arisen.

Chín Chỗ An Trú Của Loài Hữu Tình:

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín chỗ an trú cho loài hữu tình—According to the Sangiti Sutta, there are nine abodes of beings:

1) Loài hữu tình có thân sai biệt,tưởng sai biệt như loài người và một số chư Thiên: Beings different in body and different in perception such as human beings, some devas and hells.

2) Loài hữu tình có thân sai biệt, tưởng đồng nhất như Phạm chúng Thiên khi mới tái sanh: Beings different in body and alike in perception such as new-rebirth Brahma.

3) Loài hữu tình có thân đồng nhất, tưởng sai biệt như Quang Âm Thiên: Beings are alike in body and different in perception such as Light-sound heavens (Abhasvara).

4) Loài hữu tình có thân đồng nhất, tưởng đồng nhất như Tịnh Cư Thiên: Beings alike in body and alike in perception such as Heavens of pure dwelling.

5) Loài hữu tình không có tưởng, không có thọ như chư Vô Tưởng Thiên: The realm of unconscious beings such as heavens of no-thought.

6) Loài hữu tình đã chứng được (ở cõi) Không Vô Biên Xứ: Beings who have attained the Sphere of Infinite Space.

7) Loài hữu tình đã chứng được (ở cõi) Thúc Vô Biên Xứ: Beings who have attained to the Sphere of Infinite Consciousness.

8) Loài hữu tình đã chứng (ở cõi) Vô Sở Hữu Xứ: Beings who have attained to the Sphere of No-Thingness.

9) Loài hữu tình đã chứng (ở cõi) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: Beings who have attained to the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception.

Chín Sự Điều Phục Xung Đột: Aghata-pativinaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín sự điều phục xung đột bằng cách nghĩ rằng: “Có lợi ích gì mà nghĩ rằng một người đã làm hại, đang làm hại, và sẽ làm hại mình, hại người mình thương, hoặc hại người mình ghét.”—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine ways of overcoming malice by thinking “There is no use to think that a person has harmed, is harming, or will harm either you, someone you love, or someone you hate.”

Chín Thứ Đệ Diệt: Anupubha-nirodha (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín thứ đệ diệt—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine successive cessations:

1) Thành tựu Sơ Thiền, các dục tưởng bị đoạn diệt: By the attainment of the first jhana, perceptions of sensuality cease.

2) Thành tựu Nhị Thiền, tầm tứ đoạn diệt: By the attainment of the second jhana, thinking and pondering cease.

3) Thành tựu Tam Thiền, hỷ đoạn diệt: By the attainment of the third jhana, delight (piti) ceases.

4) Thành tựu Tứ Thiền, hơi thở vào hơi thở ra bị đoạn diệt: By the attainment of the fourth jhana, in-and-out breathing ceases.

5) Thành tựu Hư Không Vô Biên Xứ, sắc tưởng bị đoạn diệt: By the attainment of the Sphere of Infinite Space, the perception of materiality ceases.

6) Thành tựu Thức Vô Biên Xứ, tưởng hư không vô biên xứ đoạn diệt: By the attainment of the Sphere of Infinite Consciousness, the perception of the Sphere of Infinite Space ceases.

7) Thành tựu Vô Sở Hữu Xứ, thức vô biên xứ bị đoạn diệt: By the attainment of the Sphere of No-Thingness, the perception of the Sphere of Infinite Consciousness ceases.

8) Thành tựu Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, vô sở hữu xứ tưởng bị đoạn diệt: By the attainment of the sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, the perception of the Sphere of No-Thingness ceases.

9) Thành tựu Diệt Thọ Tưởng Định, các tưởng và các thọ đều bị đoạn diệt: By the attainment of the Cessation-of-Perception-and-Feeling, perception and feeling cease.

Chín Thứ Đệ Trú: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín thứ đệ trú—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine successive abidings:

1) Nhất Thiền Thiên: The first jhana heaven.

2) Nhị Thiền Thiên: The second jhana heaven.

3) Tam Thiền Thiên: The third jhana heaven.

4) Tứ Thiền Thiên: The fourth jhana heaven.

5) Không Vô Biên Xứ: The Sphere of Infinite Space.

6) Thức Vô Biên Xứ: The Sphere of Infinite Consciousness.

7) Vô Sở Hữu Xứ: The Sphere of No-Thingness.

8) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: The Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception.

9) Diệt Thọ Tưởng Định Xứ: The Sphere of Cessation of Perception and Feeling.

Chín Xung Đột Sự: Aghata-vatthuni (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín sự xung đột khởi lên bởi tư tưởng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine causes of malice which are stirred up by the thought:

1) Người ấy đã làm hại tôi: He has done me an injury.

2) Người ấy đang làm hại tôi: He is doing me an injury.

3) Người ấy sẽ làm hại tôi: He will do me an injury.

4) Người ấy đã làm hại người tôi thương mến: He has done an injury to someone who is dear and pleasant to me.

5) Người ấy đang làm hại người tôi thương mến: He is doing an injury to someone and pleasant to me.

6) Người ấy sẽ làm hại người tôi thương mến: He will do an injury to someone who is dear and pleasant to me.

7) Người ấy đã làm hại người tôi không thương không thích: He has done an injury to someone who is hateful and unpleasant to me.

8) Người ấy đang làm hại người tôi không thương không thích: He is doing an injury to someone who is hateful and unpleasant to me.

9) Người ấy sẽ làm hại người tôi không thương mến: He will do an injury to someone who is hateful and unpleasant to me.

Chinh: Cái chiêng—Loại não bạt nhỏ dùng để đánh trong nghi thức lễ lạc—A small gong struck during the worship, or service.

**Chinh Cổ**,**鉦鼓**, Chiêng trống, nhạc khí dùng trong nghi thức lễ lạc Phật giáo—Cymbals, or small gongs and drums

Chính Định: Chánh định—Samyaksamadhi—Right abstraction or concentration, so that the mind becomes vacant and receptive, the eighth of the eightfold noble truth—Right concentration.

Chính Định Nghiệp: Chánh định nghiệp—Concentration upon the eighteenth vow of Amitabha and the Western Paradise, in repeating the name of Amitabha.

Chính Kiến: Right views.

Chính Mạng: Chánh mạng—Samyagajiva (skt).

1) Tránh những nghề cấm đoán (trong kinh Phật)—Right livelihood—Right life, the fifth of the eightfold noble truth, abstaining from any of the forbidden modes of living.

2) Phương cách chính thống để sinh sống của một vị Tỳ Kheo là khất thực: Begging or seeking alms, was the orthodox way of obtaining a living.

Chính Nhân: Nhân chính sinh ra pháp, so với duyên nhân là những nhân phụ chỉ trợ lực cho nhân chính—The true or direct cause, as compared with a contributory cause (Duyên nhân).

Chính Nhẫn: See Chánh Nhẫn.

Chính Tượng Mạt: Ba thời kỳ giáo pháp của Đức Phật—The three periods of the Buddha’s doctrine:

1) Chánh Pháp: The Proper Dharma Age—See Chánh Pháp.

2) Tượng Pháp: The Dharma Semblance Age—See Tượng Pháp.

3) Mạt Pháp: The Dharma Ending Age—See Mạt Pháp.

**Chánh Y Kinh**,**正依經**, Kinh điển chính mà các tông phái dựa vào và coi là kinh điển căn bản—The sutras on which any sect relies

**Chu Biến Pháp Giới**,**周遍法界**, Chốn sở tại của pháp gọi là pháp giới; vì pháp vô tận nên pháp giới vô biên. Công đức của pháp thân rộng khắp cả pháp giới vô biên—The universe; the universal dharmadhatu; the universe as an expression of the dharmakaya

Chu Đà: Ksudra (skt)—See Châu Lợi Bàn Đà Già.

Chu Đạo La: Cuda (skt)—See Chu La Phát.

Chu Kỵ: Kỷ niệm ngày giỗ thứ nhất của người quá vãng—The first anniversary of a death.

Chu Kỵ Trai: Lễ cúng cơm trong buổi giỗ—The anniversary masses in an anniversary of a death.

Chu La: Cuda (skt)—See Chu La Phát.

Chu La Phát: Cuda (skt)—Chu Đạo La—Tiểu Kế—Chu La—Bậc Sa Di khi nhập đạo trên đầu vẫn còn để một chỏm tóc con, sau đó thầy sẽ cắt bỏ để chứng tỏ quyết tâm tu hành theo Phật của người ấy—A topknot left on the head of an ordinand when he receives the commandments; the locks are later taken off by his teacher as a sign of his complete devotion.

**Chu Na**,**周那**, Cunda (skt)—See Thuần Đà

**Chu Toàn**,**周旋**, Perfect—Complete

Chu Trình Cuộc Sống: Life cycle—Theo Phật giáo, chu trình cuộc sống của một chúng sanh bắt đầu khi thần thức đi vào thai mẹ, đây là lúc thọ thai, hay lúc bắt đầu cuộc sống của một sinh vật khác—According to Buddhism, the life cycle of a sentient being begins when the consciousness enters the womb, and traditionally this has been considered the moment of conception, another life cycle begins.

**Châu Tường**,**周祥**, Kỷ niệm lễ Phật Đản—The anniversary of Buddha’s birthday

**Chú: Dharani (skt).**

[Video Heart Dharani](http://www.youtube.com/watch?v=IVwUwqYk5G0)

[Video Tung Chu Dai Bi](http://www.youtube.com/watch?v=TXdIuAbhhw8)

1) Thần Chú—Mantra—Incantation—Spell.

2) Lời giải thích: Explain, or open up the meaning.

3) Lời thề: Oath—Curse.

4) Lời nguyền (sẽ bị phạt khi thất bại): A vow with penalties for failure.

5) Mật chú dùng trong Du-Già: Mystical, or magical formulae employed in Yoga.

6) Trong Lạt Ma Giáo, chú gồm những chữ Tây Tạng viết chung với Phạn ngữ: In Lamaism dharani consist of sets of Tibetan words connected with Sanskrit syllables.

Chú Cát Tường Thiên Nữ: Good Goddess Mantra.

Chú Chuẩn Đề: Cunde (Jwun Ti) Dharani—Mantra—One of the Great Compassion Mantras—Thousand-armed Avalokitesvara Mantra.

Chú Công Đức Bảo Sơn: Meritorious Virtue Jewelled Mountain Spirit Mantra.

Chú Dược Sư Quán Đảnh Chơn Ngôn: Medicine Master’s True Words For Anointing The Crown.

Chú Đại Bi: Great Compassion Mantra:

[Video Heart Dharani](http://www.youtube.com/watch?v=IVwUwqYk5G0)

[Video Tung Chu Dai Bi](http://www.youtube.com/watch?v=TXdIuAbhhw8)

Nam mô hắc ra đát na đá ra dạ da. Nam mô a rị da bà lô yết đế thước bát ra da, Bồ đề tát đỏa bà da, Ma ha tát đỏa bà da, Ma ha ca lô ni ca da. Án tát bàn ra phạt duệ, Số đát na đát tỏa. Nam mô tất kiết lật đỏa y mông a rị da, Bà lô yết đế thất Phật ra lăng đà bà. Nam mô na ra cẩn trì, Hê rị ma ha bàn đa sa mế, Tát bà a tha đậu du bằng, A thệ dựng, Tát bà tát đa na ma bà dà, Ma phạt đạt đậu đát điệt tha. Án a bà lô hê, Lô ca đế, Ca ra đế, Di hê rị, Ma ha bồ đề tát đỏa, Tát bà tát bà, Ma ra ma ra, Ma hê ma hê, rị đà dựng, Cu lô cu lô kiết mông, Độ lô độ lô phạt xà da đế, Ma ha phạt xà da đế. Đà ra đà ra, Địa rị ni. Thất Phật ra da, Dá ra dá ra, Mạ mạ phạt ma ra, Mục đế lệ, Y hê y hê, Thất na thất na, A ra sâm Phật ra xá lợi, Phạt sa phạt sâm, Phật ra xá da. Hô lô hô lô ma ra, Hô lô hô lô hê rị. Ta ra ta ra, Tất rị tất rị. Tố rô tố rô, Bồ đề dạ bồ đề dạ. Bồ đà dạ bồ đà dạ. Di đế rị dạ, Na ra cẩn trì , Địa rị sắc ni na, Ba dạ ma na, Ta bà ha. Tất đà dạ, Ta bà ha. Ma ha tất đà dạ ta bà ha, Tất đà du nghệ, Thất bàn ra dạ, Ta bà ha, Na ra cẩn trì , Ta bà ha, Ma ra na ra, Ta bà ha. Tất ra tăng a mục khê da, Ta bà ha. Ta bà ma ha a tất đà dạ, Ta bà ha. Giả kiết ra a tất đà dạ, Ta bà ha. Ba đà ma yết tất đà dạ, Ta bà ha. Na ra cẩn trì bàn đà ra dạ, Ta bà ha. Ma bà lợi thắng yết ra dạ, Ta bà ha. Nam mô hắc ra đát na đá ra dạ da, Nam mô a rị da Bà lô kiết đế, Thước bàn ra dạ, Ta bà ha. Án tất điện đô, Mạn đa ra, Bạt đà dạ, Ta bà ha ( 3 lần).

Namo ratnatrayaya Namo Arya Avalokiteshavaraya Bodhisattvaya Mahasattvaya Mahaka-runikaya Om! Savalavati Sudhanatasya Namaskrittva naman arya Avalokitashavara lantabha Namo Nilakantha Srimahapatashami Sarvadvatashubham Ashiyum Sarvasattva namo pasattva namo bhaga Ma bhate tu Tadyatha Om! Avaloka Lokate Kalati Ishiri Mahabodhisattva Sabho Sabho Mara Mara Mashi Mashi ridhayu Guru guru ghamain Dhuru dhuru Bhashiyati, Maha Bhashiyati. Dhara dhara Dhirini Shvaraya Jala jala Mahabhamara Mudhili E hy e hi Shina shina Alashinbalashari Basha bhasnin Bharashaya Hulu hulu pra Hulu hulu shri Sara sara Sitri sitri Suru suru Buddhaya buddhaya Bodhaya bodhaya Maitriye Nilaskanta Trisa rana Bhaya mane Svaha Sitaya Svaha Maha Sitaya Svaha Sitayaye Nilakansta Shvaraya Svaha Nilakanthi Svaha Pranila Svaha Shrisimhamukhaya Svaha Sarvamahasastaya Svaha Chakra astaya Svaha Padmakesshaya Svaha Nilakantepantalaya Svaha Mopholishankaraya Svaha Namo ratnatrayaya Namo arya Avalokite Shavaraya Svaha Om! Siddhyantu Mantra Pataya Svaha (3 times).

**Chú Đồ Bán Thác Ca**,**注荼半托迦**, Cudapanthaka (skt)—Tên của vị La Hán thứ 16 trong 16 vị La Hán—Name of the sixteenth of the sixteen arhats

Chú nguyện: Xướng pháp ngữ cầu nguyện cho thí chủ, hoặc vong linh người quá cố, đặc biệt trong ngày cúng thất tổ trong ngày cúng các vong linh—Vows, prayers or formulas uttered in behalf of donors, or of the dead; especially at the All Souls Day’s offering to the seven generations of ancestors. Every word and deed of a bodhisattva should be a dharani.

Chú Như Ý Bảo Luân Vương Đà La Ni: As-You-Will Jewel Wheel King Dharani Mantra.

Chú Quan Âm Linh Cảm Chơn Ngôn: Kuan Yin’s Efficacious Response True Words Mantra.

**Chú Tạng**,**咒藏**, Một trong bốn tạng kinh, toàn bộ từ điển của Đà La Ni—One of the four pitakas, the thesaurus of dharanis

**Chú Tâm**,**咒心**, Những điều cốt yếu của lời chú—The heart of a spell—To pay attention to—A vow

Chú Tâm Cảnh Giác: Theo Kinh Hữu trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy về ‘Chú tâm cảnh giác’ như sau—According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha confirmed his noble disciples on devotion to wakefulness as follows:

1) Ban ngày trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp: During the day, while walking back and forth and sitting, a noble disciple purifies his mind of obstructive states.

2) Ban đêm trong canh một, trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp: In the first watch of the night, while back and forth and sitting, he purifies his mind of obstructive states.

3) Ban đêm trong canh giữa, vị nầy nằm xuống phía hông phải, như dáng nằm con sư tử, chân gác trên chân với nhau, chánh niệm tỉnh giác, hướng niệm đến lúc ngồi dậy lại: In the middle watch of the night he lies down on the right side in the lion’s pose with one foot overlapping the other, mindful and fully aware, after noting in his mind the time for rising.

4) Ban đêm trong canh cuối, khi đã thức dậy, trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp: After rising, in the third watch of the night, while walking back and forth and sitting, he purifies his mind of obstructive states.

Chú Thánh Vô Lượng Thọ Quyết Định Quang Minh Vương Đà La Ni: The Resolute Light King Dharani Of Holy Limitless Life Mantra.

Chú Thất Phật Diệt Tội Chơn Ngôn: The True Words Of Seven Buddhas For Eradicating Offenses Mantra.

Chú Thủ Lăng Nghiêm: Shurangama Mantra.

**Chú Thuật**,**呪術**, Sorcery—The sorcerer’s arts

**Chú Thư**,**咒咀**, Chú Khởi Tử—Chú Thi Quỷ—Phép Úy Đà La—Niệm chú khiến cho tử thi như có quỷ nhập đứng dậy, có thể sai đi báo thù hay khiến chết người khác—An incantation for raising the vetala or corpse-demons to cause the death of another person.

Chú Tiêu Tai Cát Tường: Disaster Eradicating Auspicious Spirit Mantra.

Chú Tiểu: A Buddhist novice.

Chú Vãng Sanh: Rebirth Dharani Mantra.

Chú Vãng Sanh Tịnh Độ: Spirit Mantra For Rebirth In The Pure Land.

**Chủ Phương Thần**,**主方神**, Những vị thần kiểm soát tám hướng—The spirits controlling the eight directions

**Chủ Sự**,**主事**, Viharasvamin (skt)

1) Vị giám đốc hay Kiểm soát: Cotroller—Director.

2) Bốn chức chủ sự trong tự viện (Giám Tự, Duy Na, Điển Tọa, Trực Tuế): The four heads of affairs in a monastery.

**Chủ Tể**,**主宰**,

1) Chúa tể: Lord—Master—The lord of the universe—God.

2) Ngự trị: To dominate—To control.

3) Tâm hồn (bên trong): The lord within—The soul.

**Chủ Thủ**,**主首**, Giám Tự—The abbot of a monastery

Chùa: Pagoda

[Video Inside a Tibetan Buddhist Temple](http://www.youtube.com/watch?v=91dbKtFh7pc)

Có mười từ được dùng để gọi tên chùa—There are ten terms used to call a pagoda.

1) Tịnh Trụ: An abode of purity.

2) Tự: Pagoda.

3) Pháp Trụ Đồng Xá: Dharmasthitita (skt)—Dharma abode.

4) Xuất Thế Xá: Abode for those who leave home, an abode away from the secular world, or a hermitage.

5) Tịnh Xá: Monastery.

6) Thanh Tịnh Viên: A Pure Garden.

7) Kim Cương Sát: Vajrasetra (skt)—Diamond vihara or Buddhist monastery.

8) Tịnh Diệt Đạo Tràng: Pure and extinct place.

9) Viễn Ly Xứ: Far-off place.

10) Thanh Tịnh Xứ: Pure place.

**Chuẩn Đà**,**準陀**, See Thuần Đà

**Chuẩn Đề**,**準提**, Candi or Cundi (skt)—Cundi Bodhisattva

1) Theo huyền thoại Bà La Môn thì Chuẩn Đề là một hình thức của Durga hay Parvati, vợ của Thần Siva: In Brahmanic mythology a vindictive form of Durga, or Parvati, wife of Siva.

2) Theo huyền thoại Trung Hoa, Chuẩn Đề giống như Ma Lý Chi hay Thiên Hậu. Bà được tiêu biểu bởi những hình tượng ba mắt mười tám tay: In China identified with Marici, Queen of Heaven. She is represented with three eyes and eighteen arms

3) Một hình thức của Đức Quán Âm hay quyến thuộc của ngài: A form of Kuan-Yin, or Kuan-Yin’s retinue.

Chúc Lụy: Dặn dò (về việc hoằng trì Chánh Pháp)—To entrust to—To lay responsibility upon.

**Chúc Phạn Tăng**,**粥飯僧**, Một vị Tăng chỉ biết có cơm và cháo, ý nói vô dụng—A rice-gruel monk, or gruel and rice monk, i.e. useless

**Chúc Thánh**,**祝聖**, Chúc phúc trong ngày sinh nhựt của hoàng đế—To invoke blessings on the emperor’s birthday.

**Chung Giáo**,**終教**, Giai đoạn thứ ba trong ngũ giáo Hoa Nghiêm—The third in the category of the Hua-Yen School—See Ngũ Giáo (A) (3)

Chung Lầu: Gác chuông—Bell-tower.

**Chung Nam Sơn**,**終南山**,

1) Ngọn núi Chung Nam ở Sơn Tây: Chung-Nan Shan, a mountain in Shan-Si.

2) Tước hiệu của ngài Đổ Thuận, sơ tổ tông Hoa Nghiêm bên Trung Quốc: A posthumous name for Tu-Shun, founder of the Hua-Yen or Avatamsaka School in China.

**Chung Quy Ư Không**,**終歸於空**, Tất cả vạn hữu cuối cùng rồi cũng trở về dạng không—All things in the end return to the Void

**Chúng Đạo**,**衆道**, Con đường cứu khổ hay Tam Thừa—The way of all—Vehicle of salvation, or the three yana

**Chúng Đồ**,**衆徒**, Cả tập thể đồ chúng, gồm cả Tăng Ni và tại gia—The whole body of followers, including the monks, the nuns and lay followers

**Chúng Hợp Địa Ngục**,**衆合地獄**, Samghata (skt)—Địa ngục thứ ba trong Bát nhiệt địa ngục, nơi mà hai dãy núi gặp nhau và nghiền nát tội phạm—The third of the eight hot hells, where two ranges of mountains meet to crush the sinners

**Chúng Hội**,**衆會**, Chúng Tăng—An assembly of all the monks

**Chúng Hương Quốc Độ**,**衆香國土**, Quốc độ của tất cả hương thơm hay cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The country of all fragrance, i.e. the Pure Land

Chúng Hựu: Vị hộ pháp—Protector or benefactor of Buddhism.

**Chúng Khổ**,**眾苦**, Tất cả những khổ đau của chúng sanh—All the miseries of existence—The sufferings of all beings

**Chúng Liêu**,**衆寮**, Samgharama (skt)—Phòng của chư Tăng Ni trong tự viện—A monastery—A nunnery—Common Quarters—Monks’ Dormitories

**Chúng Sanh**,**眾生**, Sattva or Bahujanya (skt)—Living beings—Conscious beings—Living creatures—All the living—Sentient beings—All who are born

(I) Nghĩa của Chúng Sanh—The meanings of Sentient beings:

1) Mọi người cùng sinh ra: Sattva (skt)—All the living—Living beings.

2) Các pháp giả hợp mà sinh hay là sự phối hợp của các đại chứ không có thực thể trường tồn: Combinations of elements without permanent reality.

3) Sự sống chết trải qua nhiều lần: Many lives, or many transmigrations.

 (II) Phân loại Chúng Sanh—Categories of sentient beings:

(A) There are two kinds of sentient beings in general:

1) Hữu Tình Chúng Sanh: Sentient beings or those with emtions (the living)—Conscious beings—Many lives—Many transmigrations.

2) Vô Tình (phi tình) Chúng Sanh: Insentient things or those without emotions.

Chúng Sanh Bổn Tánh: Bổn tánh hay chân như pháp tánh của chúng sanh (Chân Như Pháp Tánh có 2 nghĩa bất biến và tùy duyên)—The original nature of all the living, i.e. the bhutatathata in its phenomenal aspect.

Chúng Sanh Căn: Căn gốc của chúng sanh—The root or nature of all beings.

Chúng Sanh Cấu: Những cấu uế bình thường của chúng sanh khởi sanh bởi tà kiến về sự hiện hữu thật của cái ngã—The common defilements of all beings by the false views that the ego has real existence.

Chúng Sanh Có Trí Tuệ: A wisdom-being

Chúng Sanh Độc: Sattvakasaya (skt)—Giai đoạn thứ tư trong năm giai đoạn hủy diệt nơi mà mọi sinh vật đều đần độn và bất tịnh—The fourth of the five periods of decay, when all creatures are stupid and unclean.

Chúng Sanh Đường: Thủy Lục Đường—All Beings Hall.

Chúng Sanh Giới: Cảnh giới của tất cả chúng sanh, đối lại với cảnh giới của Phật—The realm of all the living, in contrast with the Buddha-realm (Phật giới).

Chúng Sanh Hữu Tình: Conscious beings.

Chúng Sanh Kiên Cường: Recalcitrant (stronghearted—steadfast) sentient beings.

Chúng Sanh Kiến: Vọng kiến cố chấp thực hữu của chúng sanh, hay khái niệm cho rằng chúng sanh có thật hữu, chứ không phải do ngũ uẩn tạo thành—The concept that all beings have reality and the five skandhas as not the constituents of the livings.

Chúng Sanh Ma Quỷ Độc Địa: The evil and cruel living creatures.

Chúng Sanh Nghiệp Nặng Tâm Tạp: Sentient beings bear heavy karma and their minds are deluded.

Chúng Sanh Nhẫn: Nhẫn nhục với tất cả mọi chúng sanh trong mọi tình huống—Patience towards all living beings under all circumstances.

Chúng Sanh Tạo Nghiệp, Nghiệp Tạo Chúng Sanh, Cứ Thế Mà Chúng Sanh Lăn Trôi Trong Luân Hồi Sanh Tử: Sentient beings create karma, the effect of karma will reflect back on sentient beings, therefore, sentient beings continue to roll in the cycle of births and deaths.

Chúng Sanh Thế Gian: Một trong ba thế gian mà Đức Phật đã đề cập đến trong Kinh Hoa Nghiêm, tức là thế giới của chúng sanh từ địa ngục lên đến Phật. Tất cả chúng sanh đều có thể được chuyển hóa bởi Phật—One of the three worlds which the Buddha mentioned in The Flower Adornment Sutra, the world of beings from Hades to Buddha-land—All beings subject to transformation by Buddha.

Chúng Sanh Thường Lấy Tam Đồ Ác Đạo Làm Nhà: Sentient beings usually take the three evil paths as their homeland.

Chúng Sanh Trược: Sattvakasaya (skt)—Thời kỳ thứ tư trong năm thời kỳ hoại diệt, trong thời kỳ nầy chúng sanh dẫy đầy ngu si uế trược—The fourth of the five periods of decay, when all creatures are stupid and unclean.

Chúng Sanh Từ Vô Thỉ Đã Tạo Vô Lượng Tội: From the immemorial time sentient beings have committed countless transgressions.

Chúng Sanh Tức Phật, Phiền Não Tức Bồ Đề: Ngoài chúng sanh không có Phật, ngoài phiền não không có Bồ đề—Sentient beings are Buddhas, afflictions are bodhi.

Chúng Sanh Tướng: See Chúng Sanh Kiến, and Tứ Tướng.

Chúng Sanh Tưởng: Tà kiến cho rằng chúng sanh là thực hữu—The false notion that all beings have reality.

Chúng Sanh Vất Vả Trong Cuộc Sống Hằng Ngày: Sentient beings must toil and suffer day in and day out to earn a living.

Chúng Sanh Vô Thủy Vô Chung: Thể của chúng sanh là pháp thân, mà pháp thân thì vô thỉ vô chung—All beings as part of the dharmakaya (pháp thân), they have no beginning nor end.

Chúng Ta: See Chúng Mình.

Chúng Ta Chẳng Bao Giờ Toại Nguyện: We are never completely satisfied.

Chúng Tại Gia: The laity who observe the five commandments and eight commandments.

**Chúng Tăng**,**衆僧**, Samgha (skt)—Tất cả các vị Tăng trong tự viện, hay một tập hợp của ít nhất ba vị Tăng—All the monks, as an assembly of at least three monks, in a monastery

**Chúng Thánh**,**衆聖**,

1) Chư Thánh: All saints.

2) Tất cả các bậc đã chứng được chân lý nhà Phật: All who have realized the Buddha-truth.

Chúng Tôi: See Chúng mình.

**Chúng Viên**,**衆園**, Samgharama (skt)

[Video International Buddhist Temple (BC, Canada)](http://www.youtube.com/watch?v=ZV4yjdrC69E)

1) Chúng Liêu hay tự viện: —A monastery—A nunnery.

2) Nhà vườn có rào bao bọc: Originally only the surrounding park.

Chúng Xuất Gia: The monks—The clergy—Who observe ten, 250 or 348 commandments.

Chủng: Vija or Bija (skt).

1) Gieo trồng: To plant—To sow.

2) Hạt—Seed—Germ—Species.

**Chủng Căn Khí**,**種根器**, See A Lại Da Thức Tam Chủng Cảnh

**Chủng Chủng**,**種種**, Vicitratva or Vicitrata (skt)—Nhiều loại hay đa dạng—Multiplicity—Manifoldness—Multitudinousness.

**Chủng Chủng Sắc Thế Giới**,**種種色世界**, Thế giới của mọi loài—A world of every kind of thing

**Chủng Giác**,**種覺**, Phật chứng nhất thiết chủng trí mà đại giác viên mãn—The insight into all seeds or causes, Buddha-knowledge, omniscience

[Video Phat dang trong Ta (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=398615373282414430&ei=_o0YSa_nFpCYrAKzubDKDQ&q=thich+nhat+tu)

**Chủng Thục Thoát**,**種熟脫**, Theo thuyết của tông Thiên Thai—According to the T’ien-T’ai’s doctrine

1) Chủng: Chúng sanh ban đầu còn mê muội, nhờ sự thiện xảo của Phật, mà gieo được vào họ chủng tử Phật: The seed of Buddha-truth implanted.

2) Thục: Nhờ gặp gỡ và dùng phương tiện, mà hạt giống nầy được thành thục—Its ripening.

3) Thoát: Chủng tử đã thành thục tức là giải thoát—Its liberation or harvest.

**Chủng Thức**,**種識**, Alayavijnana (skt)—See A Lại Da Thức

**Chủng Tính**,**種姓**,

(I) Nghĩa của chủng tính—The meaning of Germ nature:

1) Chủng là hạt giống, có nghĩa là phát sinh nảy nở. Tính là tính chất không thay đổi—Seed nature, germ nature; derivative or inherited nature.

(II) Phân loại chủng tính—Categories of germ nature:

(A) Nhị Chủng Tính: Two kinds of germ nature—See Nhị Chủng Tính.

(B) Ngũ Chủng Tính: Five kinds of germ nature—See Ngũ Chủng Tính.

(C) Lục Chủng Tính: Six kinds of germ nature—See Lục Chủng Tính.

**Chủng Trí**,**種智**, Nhất thiết chủng trí của Phật, là loại chủng trí biết hết tất cả các loại pháp—Omniscience, knowledge of the seed or cause of all phenomena

**Chủng Tử**,**種子**,

1) A Lại Da Thức là nơi chứa đựng chủng tử của tất cả mọi hiện tượng: Seed—Germ—The content of alayavijnana as the seed of all phenomena.

2) Mật giáo cũng coi một vài mẫu tự Phạn, đặc biệt là chữ “a,” được coi như là chủng tử chứa đựng lực siêu nhiên: The esoterics also have certain Sanskrit letters, especially the first letter “a” as a seed or germ containing supernatural power.

Chủng Tử Như Lai: The seed of Tathagata—See Chủng Tử Phật.

Chủng Tử Phật:

[Video Phat dang trong Ta (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=398615373282414430&ei=_o0YSa_nFpCYrAKzubDKDQ&q=thich+nhat+tu)

1) Chủng tử Phật hay Bồ Tát, nếu đem gieo vào tâm thức con người, sẽ nẩy mầm Phật hay giác ngộ—The seed of Buddhahood—Bodhisattva seeds which sown in the heart of man, produce the Buddha fruit or enlightenment.

Chủng Tử Phật Pháp: The seed of Buddha teaching—When the seed of Buddha teaching is sown in the heart , it will be ripen sooner or later.

**Chủng Tử Thức**,**種子識**, Alaya-vijnana (skt)—Tên khác của A Lại Da Thức (vì giữ gìn được tất cả các hạt giống thế gian, hữu lậu và vô lậu, nên được gọi là Chủng Tử Thức)—Another name for Alaya-vijnana. The abode or seed-store of consciousness from which all phenomena spring, producing and reproducing momentarily

Chuộc Lỗi: Phật giáo không nhấn mạnh vào sự chuộc lỗi; mà mỗi người phải tự tu hành lấy để giải thoát. Chúng ta có thểø giúp người bằng lời nói hay hành động, nhưng chúng ta không thể gánh vác hậu quả gây nên bởi tội lỗi của người khác. Tuy nhiên, Phật giáo nhấn mạnh vào lòng từ bi cứu độ chúng sanh thoát khổ của chư Bồ tát—To redeem a fault—To make up for one’s faults—Atonement—Buddhism does not stress on atonement (sự chuộc lỗi); each person must work out his own salvation. We can help others by thoughts, words, and deeds, but we cannot bear another’s results or take over consequences of another’s errors or misdeeds. However, Buddhism stresses on compassion of Bodhisattvas which help other beings relieve sufferings.

**Chuyên Tu**,**專修**, Focused practice—

Chuyên tu là chọn lấy một pháp môn duy nhất nào đó rồi y theo pháp môn ấy mà tu cho đến suốt đời không thay đổi; thí dụ như chọn pháp môn Tịnh Độ thì suốt đời chỉ chuyên niệm Phật cầu vãng sanh mà thôi. Nếu tu thiền thì chỉ chú tâm vào thiền quán mà thôi, chứ không nên nay tu pháp môn nầy, mai đổi pháp môn khác—Focused practice is to selct a single Dharma Door and then practice according to the teachings of that Dharma Door for the remainder of the cultivator’s life without changing and mixing in other practices. For example, once a person chooses to practice Pureland Buddhism, then for the entire life, he should always and often focus his energy into reciting the Buddha’s virtuous name and pray to gain rebirth. If he or she chooses to practice meditation, he or she should always focus on meditation and contemplation. Thus, the wrong thing to do is to practice one Dharma Door one day and switch to another the next.

Chuyên Tu Vô Gián: Uninterrupted cultivation—Theo thuyết Chuyên Tu Vô Gián của Trung Quốc Tịnh Độ Liên Tông Nhị Tổ là ngài Thiện Đạo Đại Sư, Nhứt Tâm Niệm Phật cần phải hội đủ các điều kiện sau đây—According to the “Uninterrupted Cultivation” method of the the Second Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, the Great Venerable Master Sen-Tao, in order for recitation to be considered a “Singlemindedness Buddha Recitation,” it is necessary to have the following criteria:

1) Thân chuyên lễ Phật A Di Đà, chớ không lễ tạp nhạp: Body must often prostrate to Amitabha Buddha, and not prostrate in a random or disorderly way.

2) Miệng chuyên xưng danh hiệu Phật A Di Đà, chứ không xưng tạp hiệu: Mouth must often recite the virtuous name of Amitabha Buddha, and not recite in a random and disorderly way.

3) Ý chuyên tưởng Phật A Di Đà, chứ không tưởng tạp niệm: Mind must often think of Amitabha Buddha, and not think in a random and disorderly way.

Chuyển Bánh Xe Pháp: Turning The Wheel of the Dharma.

**Chuyển Biến**,**轉變**, Parinama (skt)—Sự chuyển biến hay không ngừng thay đổi (nhân duyên sinh ra các pháp, nhân duyên nối tiếp tác động ảnh hưởng kết hợp với nhau thành ra mọi sự vật có hình tướng, có tên gọi, có đặc tính khác nhau, nhưng tất cả đều phải trải qua bốn thời kỳ sanh, trụ, dị, diệt)—Change—Transform—Evolve

**Chuyển Biến Vô Thường**,**轉變無常**, Sự chuyển biến và vô thường—Change and impermanence

**Chuyển Cách Lan**,**轉格欄**, Đi vòng tam bộ nhứt bái quanh Chùa Trung Tâm Lhasa, để cầu nguyện tiêu tai cát tường—The circuit of the central Lhasa temple, made by prostrations every third step, to get rid of evils or obtain blessing

Chuyển Diệu Pháp Luân: Turning the Wonderful Dharma-wheel.

Chuyển Đại: Đọc lướt qua một quyển kinh—To roll or unroll a scripture-roll—See Chuyển Kinh (2) and Chuyển Đại Bát Nhã Kinh.

**Chuyển Đại Bát Nhã Kinh**,**轉大般若經**, Đọc lướt qua 600 quyển Kinh Đại Bát Nhã để mong được công đức (chỉ đọc những dòng ở đầu, giữa và cuối kinh) To turn over the leaves of the scan for acquiring merit, the 600 books of the complete Prajna-paramita.

**Chuyển Giáo**,**轉教**, Thuyết giáo lưu truyền từ người nầy sang người kia—To teach or preach through a deputy; to pass on the doctrine from one to another

Chuyển Hóa:

· Chuyển hóa: Parinam (skt)—To alter—To be transformed into.

· Đang chuyển hóa: Parinamin (skt)—Altering—Changing—Transforming.

· Sự chuyển hóa: Parinama (skt)—Alteration—Change—Transformation.

**Chuyển Hồi**,**轉廻**,

1) Trở lại: To return—To revolve.

2) Tái sanh: To be reborn.

**Chuyển Kinh**,**轉經**,

1) Tụng kinh: To recite a scripture.

2) Chuyển đọc: Chỉ đọc có mấy hàng đầu, mấy hàng giữa, mấy hàng cuối của mỗi chương—To scan a scripture by reading the beginning, midle, and end of each chapter.

Chuyển Lời Nói Ra Hành Động: To translate all one’s words into action.

**Chuyển Luân**,**轉輪**, See C(h)akravartin in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Chuyển Luân Thánh Đế: See C(h)akravartin, Luân Vương and Luân Bảo.

**Chuyển Luân Thánh Vương**,**轉輪聖王**, Cakravarti-raja (skt)—Wheel-king, or Wheel-Turning King

[Video Cau Chuyen cua Hai Vua (Story of Two Kings)](http://www.youtube.com/watch?v=5fdd7VmqRhg)

**Chuyển Mê Khai Ngộ**,**轉迷開悟**, Dẹp bỏ mê muội của thế giới luân hồi sanh tử để bước vào giác ngộ niết bàn—To reject the ilusion of the transmigrational worlds and enter into nirvana enlightenment

[Video Luan Hoi va Giai Thoat (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=-4784222999540322181&ei=QYEYSb6iI4ruqALC-bXEDQ&q=thich+nhat+tu)

**Chuyển Nữ Thành Nam**,**轉女成男**, Được chuyển hay tự chuyển từ nữ sang nam—To be transformed from, or transform, a female into a male

Chuyển Phàm Thành Thánh: To transform ordinary beings into sages.

**Chuyển Phạm Luân**,**轉梵輪**, Chuyển Pháp Luân. Tiếng Phạn có nghĩa là thanh tịnh—To turn the noble or pure wheel

Chuyển Pháp Hoa: To read the Lotus Sutra and to realize the real Universe.

Chuyển Pháp luân:

· Chuyển bánh xe Phật Pháp hay thuyết Phật Pháp—To turn the Dharma Cakra (wheel) of dharma—To turn or roll along the Law-wheel, i.e. to preach Buddha-truth, or to explain the religion of Buddha—Buddhist preaching.

· Chuyển Pháp Luân có nghĩa là tuyên thuyết lý tưởng của Phật, hay thể hiện lý tưởng của Phật trong thế gian, nghĩa là kiến lập vương quốc của Chánh Pháp: Turning the Wheel of Truth means ‘preaching the Buddha’s Ideal,’ or the ‘realization of the Buddha’s Ideal in the world,’ i.e., the foundation of Kingdom of Truth.

**Chuyển Pháp Luân Bồ Tát**,**轉法輪菩薩**, Kim cang Ba La Mật Bồ Tát—Vajra-paramita Bodhisattva (Dharma Wheel-Turning Bodhisattva)—The preaching Bodhisattva

**Chuyển Pháp Luân Nhật**,**轉法輪日**, Ngày Đức Phật thuyết pháp lần đầu trong vườn Lộc Uyển là ngày mồng tám tháng tám—The day when the Buddha first preached, in the Deer Park, i.e. the eighth day of the eighth month

**Chuyển Pháp Luân Tướng**,**轉法輪相**, Một trong tám tướng thành đạo của Đức Phật, nói về một đời thuyết pháp của Phật từ khi thành đạo đến khi nhập diệt—The sign of preaching, one of the eight signs that Sakyamuni was a Buddha

**Chuyển Sanh**,**轉生**, To transmigrate—Transmigration

Chuyển Tạng: See Chuyển Đọc, Chuyển Đại, Chuyển Đại Bát Nhã Kinh, and Chuyển Kinh (2).

**Chuyển Thế**,**轉世**, Trở lại kiếp nầy—To return to this life

**Chuyển Thức**,**轉識**, Pravrtti-vijnana (skt)

[Video Luan Hoi va Giai Thoat (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=-4784222999540322181&ei=QYEYSb6iI4ruqALC-bXEDQ&q=thich+nhat+tu)

· Chuyển thức còn gọi là sanh khởi thức, là cái thức trong khía cạnh năng động của nó, tức là đang phát triển nối kết với các cơ quan cảm giác hay căn: Also called arising or appearance, the vijnana in its dynamic aspect, i.e., as evolving in conjunction with the sense-organs.

· Chuyển thức là kiến thức giúp chuyển phàm thức trong thế giới luân hồi sanh tử thành Phật thức: Pravrtti-vijnana means the knowledge which transmutes the common knowledge of this transmigration-world into Buddha-knowledge.

· Theo Khởi Tín Luận, chuyển thức là vô minh căn bản của nghiệp thức, tâm thức được khuấy lên bởi thế giới trần cảnh bên ngoài đi vào tâm thức, đây là một trong năm thức: According to the Awakening of Faith (Sraddhopada-Sastra), Pravrtti-vijnana means knowledge or mind being stirred, the external world enters into consciousness, the second of the five processes of mental evolution.

· Theo Duy Thức Học, chuyển thức là bảy giai đoạn chuyển thức, ngoại trừ A Lại Da Thức: According to the Teaching of Consciousness, Pravrtti-vijnana means the seven stages of knowledge (vijnana), other than the alaya-vijnana.

**Chuyển Tướng**,**轉相**, See Kiến Tướng

**Chuyển Vật**,**轉物**, Chuyển hóa vạn vật bằng lực siêu nhân—To transform things, especially by supernatural power

Chư Ác Mạc Tác, Chúng Thiện Phụng Hành, Tự Tịnh Kỳ Ý, Thị Chư Phật Giáo:

(A) Trong Kinh A Hàm, Phật dạy: “Không làm những việc ác, chỉ làm những việc lành, giữ tâm ý trong sạch, đó lời chư Phật dạy.” Biển pháp mênh mông cũng từ bốn câu kệ nầy mà ra—In the Agama Sutra, the Buddha taught: “Do not commit wrongs, devoutly practice all kinds of good, purify the mind, that’s Buddhism” or “To do no evil, to do only good, to purify the will, is the doctrine of all Buddhas.” These four sentences are said to include all the Buddha-teaching.

(B) Những lời Phật dạy trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings in the Dharmapada Sutra:

1) Người trí hãy nên rời bỏ hắc pháp (ác pháp) mà tu tập bạch pháp (thiện pháp), xa gia đình nhỏ hẹp, xuất gia sống độc thân theo pháp tắc Sa-môn—A wise man should abandon the way of woeful states and follows the bright way. He should go from his home to the homeless state and live in accordance with the rules for Sramanas (Dharmapada 87).

2) Người trí phải gột sạch những điều cấu uế trong tâm, hãy cầu cái vui Chánh pháp, xa lìa ngũ dục mà chứng Niết bàn—A wise man should purge himself from all the impurities of the mind, give up sensual pleasures, and seek great delight in Nirvana (Dharmapada 88).

3) Người nào thường chính tâm tu tập các phép giác chi, xa lìa tánh cố chấp, rời bỏ tâm nhiễm ái, diệt hết mọi phiền não để trở nên sáng suốt, thì sẽ giải thoát và chứng đắc Niết bàn ngay trong đời hiện tại—Those whose minds are well-trained and well-perfected in the seven factors of enlightenment, who give up of grasping, abandon defiled minds, and eradicate all afflictions. They are shinning ones and have completely liberated and attained Nirvana even in this world (Dharmapada 89).

**Chư Ác Vô Tác**,**諸惡無作**, See Chư Ác Mạc Tác.

Chư Bồ Tát Hộ Pháp: The Dharma protector Bodhisattvas.

**Chư Căn**,**諸根**, Ngũ Căn—All roots, powers, organs, e.g

1) Tín, tấn, niệm, định, tuệ: Faith, energy, memory, meditation, wisdom.

2) Mắt, tai, mũi, luỡi, thân: Eyes, ears, nose, tongue and body.

**Chư Duyên**,**諸緣**, Tất cả những điều kiện phụ thuộc bên ngoài làm ảnh hưởng đến cuộc sống—All the accessory conditions, or environmental causes which influence life

Chư Đại Bồ Tát: The great Mahasattvas.

Chư Đại Đệ Tử: All great disciples.

Chư Hành: Tất cả mọi sự thay đổi của hiện tượng; mọi hành động (các pháp hữu vi do nhân duyên sanh ra và lưu chuyển trong ba đời)—All phenomenal changes; all conduct or action.

Chư Hành Vô Thường: Vạn vật thường biến chuyển (Theo Kinh Niết Bàn: “Chư hành vô thường là pháp sinh diệt.” Chư pháp hữu vi luôn luân chuyển trong ba đời gọi là chư hành, vì chư hành là sinh diệt vô thường, là khổ. Chừng nào diệt được cả sinh diệt, tức là vô sinh vô diệt, thì chừng đó là tịch diệt, là niết bàn.”)—Whatever is phenomenal is impermanent.

Chư Hiền: Wise ones—Ladies and gentlemen (a term of respect used when addressing an assembly).

**Chư Hữu**,**諸有**, Tất cả những gì hiện hữu (đều do quả báo có nhân có quả của chúng sanh)—All that exists; all beings

**Chư Kiến**,**諸見**, Tất cả mọi tà kiến (gồm 62 tà kiến)—All the diverse views; all heterodox opinions (sixty-two in number)

Chư Long Thần Hộ Pháp: The Dragon Deity, Dharma protector.

**Chư Minh**,**諸冥**, Tất cả đều mờ mịt vô minh—All darkness, i.e. all ignorance

**Chư Nhàn Bất Nhàn**,**諸閑不閑**,

a) Chư Nhàn: Chúng sanh trong cõi trời người không gặp chướng ngại hay hoạn nạn—All in happy conditions of metempsychosis, i.e. human beings and devas.

b) Bất Nhàn: Chúng sanh đọa vào chốn hoạn nạn như địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, gọi là bất nhàn—All in unhappy conditions of metempsychosis, i.e. hells, animals, hungry ghosts, etc.

**Chư Pháp**,**諸法**, Sarvadharma or Sarvabhava (skt)—Vạn pháp hay tất cả sự lý của sự vật—All things; every dharma, law, thing, method

Chư Pháp Bất Sinh: Anutpadam-sarvadharmanam (skt)—All thing has no-birth.

Chư Pháp Bình Đẳng, Vô Hữu Cao Hạ: Vạn pháp đều như nhau, chứ không có pháp nào cao hay pháp nào thấp cả—All dharmas are even and balanced, without high and low.

Chư Pháp Do Nhân Duyên Mà Sanh: All phenomena (dharmas) are arised (born) of causes and conditions.

**Chư Pháp Giai Không**,**諸法皆空**, Hết thảy chư pháp đều không có thực tính, chúng do nhân duyên mà sanh ra. Giáo thuyết về “không” này nhiều trường phái Phật giáo giải thích khác nhau—All things and phenomena are totally empty. All things are produced by causes and accessory conditions have no reality, a doctrine differently interpreted in different schools of Buddhism.

**Chư Pháp Ngũ Vị**,**諸法五位**, The five orders of things—See Ngũ Vị

Chư Pháp Thực Tướng:

1) Chân như pháp tính, thực tế: The reality of all things, or all things in their real aspect, i.e. tha reality beneath all things, the Bhutatathata, or Dharmakaya, or Ultimate.

2) Từ cũng được dùng để định nghĩa tánh không, niết bàn, A Di Đà: The term also connotes “sunya,” “nirvana,” “Amitabha,” the eight negations of the Madhyamika school, etc.

**Chư Pháp Tịch Diệt Tướng**,**諸法寂滅 相**,Thực tướng của chư pháp dứt tuyệt mọi ngôn ngữ và tâm hành—All things in their nirvana aspects, instructable

Chư Pháp Tính: Dharmanam-dharmata (skt)—Thứ tạo nên lý do của các sự vật—That which constitute the reason of things.

**Chư Pháp Vô Ngã**,**諸法無我**, Mọi pháp đều không có thực ngã, tất cả đều phải lệ thuộc vào luật nhân quả—Nothing has an ego, or is independent of the law of causation

[Video Bai Hoc Nhan Qua (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=859574905433961328&ei=J5EYSf6fCZPuqALwm_XLDQ&q=thich+nhat+tu)

Chư Pháp Vô Thường, Vô Ngã Và Không Thực: All things are impermanent, non-self and unreal..

**Chư Phật Gia**,**諸佛家**, Nhà của chư Phật, như Tịnh Độ—The home of all Buddhas, i.e. the Pure Land

**Chư Phật Mẫu Bồ Tát**,**諸佛母菩薩**, Mẹ của chư Phật—The mother of all Buddhas

Chư Phật Mười Phương: The Buddhas of ten directions.

Chư Phật Mười Phương Hiện Lên Tướng Lưỡi Rộng Dài Để Khen Ngợi Phật Thích Ca: Buddhas in the ten directions displayed vast and long tongues to praise Sakyamuni Buddha.

Chư Phật Như Lai: Tathagata (skt)—Ones who have arrived in the state of reality.

Chư Phật Trí Huệ Thậm Thâm Vô Lượng: Trí huệ của chư Phật là thậm thâm vô lượng—The wisdom of the Buddhas is profound and unfathomable.

**Chư Sắc**,**諸色**, All kinds of things

Chư Số: Tất cả mọi vật hay mọi hiện tượng—All the variety of things, all phenomena.

Chư Tăng: All the monks.

Chư Thánh Chúng: All the assembly of holy ones.

**Chư Thích Pháp Vương**,**諸釋法王**,

1) Pháp Vương của bộ tộc Thích Ca: The dharma-king of all the Sakyas.

2) Danh hiệu của Phật Thích Ca Mâu Ni: A title of Sakyamuni Buddha.

**Thiên Chúng**,**天眾**, Các loại Thiên (Nhựt Thiên, Nguyệt Thiên, Vi Đà Thiên, Lục Dục Thiên, Tứ Thiền Thiên, Tứ Không Xứ Thiên, vân vân)—All the devas or gods

**Chư Thú**,**諸趣**, Chúng sanh trong các cõi trời, người, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—All paths or destinies of sentient existence, i.e. devas, men, beings in purgatory, pretas, and animals

**Chư Tiên**,**諸仙**,

1) Tất cả những vị ẩn sĩ tu tiên: All the hermits, mystics, rsi.

2) Từ nầy cũng dùng để chỉ Bà La Môn: A term also applied to the Brahmans.

**Chư Tôn**,**諸尊**, All the honoured ones

**Chư Trần**,**諸塵**, Năm trần sắc, thanh, hương, vị và xúc (làm nhiễm ô chân tính)—All the atoms, or active principle of form, sound, smell, taste, touch

Chư Trước: Tất cả mọi chấp trước—All atachments.

· Phàm phu chấp trước vào sinh tử: The ordinary man is attached to life.

· A La Hán (nhị thừa) chấp trước vào niết bàn: The Arhat is attached to the nirvana.

· Bồ Tát chấp trước vào sự chứng đắc của mình: The bodhisattva to his saving work.

**Chư Tướng**,**諸相**, Cá sự vật hình tướng khác nhau—All the differentiating characteristics of things

Chư Uẩn: Năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức)—All the skandhas.

Chử: Nấu—To cook—To boil.

**Chử Sa**,**煮沙**, Nấu cát làm cơm—Boiling sand for rice (food)

**Chưng Sa**,**蒸沙**, Nấu cát—To cook sand—See Chưng Sa Tác Phạn

**Chưng Sa Tác Phạn**,**烝砂作飯**, Nấu cát làm cơm, là chuyện không thể nào xãy ra được (trong Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật đã nhắn nhủ ngài A Nan rằng: “Nếu như ông không cắt đứt sự dâm dục mà tu thiền định thì chẳng khác nào nấu cát mà muốn thành cơm, làm gì có chuyện nấy! Trải qua trăm nghìn kiếp, nó vẫn là cát nóng, bởi cái gốc của nó không phải là cơm, nên vẫn chỉ là cát đó mà thôi)—Cooking sand for food, which is impossible

Chứng: Chính trí vô lậu khế hợp với chân lý sở duyên gọi là chứng. Chứng bao hàm đối tượng ngoài tâm mà giác quan ta kinh nghiệm được hay nhận ra rõ ràng sự kiện đó như sờ sờ trước mắt.

(A) Chứng—Sacchikaroti (p)—Sakshatkaroti (skt).

· Chứng thật: To assure—To prove with evidence—To testify.

· Đạt được: To attain.

· Đem đến trước mắt: To bring before one’s eyes.

· Kinh nghiệm: To experience—Experience.

· Làm cho thấy rõ ràng trước mắt: To make visibly present before the eyes.

· Ngộ: To realize.

· Nhìn thấy bằng mắt: To look at with the eyes.

· Nhận ra rõ ràng: To realize.

· Thấy tận mặt: To see face to face—To witness.

(B) Sự chứng: Sacchkiriya or Sacchikaranam (p)—Sakshatkriya or Sakshatkarana (skt)—Phạn ngữ (Nam và Bắc Phạn) Sacchi và Sakshat có nghĩa là với mắt, chính với mắt hay trước mắt. Trong khi từ “karanam là làm; và hai từ Kiriya và Kriya là hành động—Pali and Sanskrit words of “Sacchi” or “Sakshat” means with the eyes, with one’s eyes, or before the eyes. While the words of karanam means “making;” and two words “Kiriya,” and “kriya” mean action, deed, or performance.

· Đạt được: Attaining.

· Hành động hay việc làm đặt trước mắt: The act putting before the eyes.

· Hiển nhiên hay sự nhận thức rõ ràng—Evident or realization.

· Kinh nghiệm: Experience.

· Sự trực nhận: Intuitive perception.

Chứng Chân Đế: To be perfectly aware of the essence of true reason.

**Chứng Đại Bồ Đề**,**證大菩提**, To experience, to attain to, or to prove perfect enlightenment

**Chứng Đạo**,**證道**, Magga-sacchikaranam (p)

· Chứng nghiệm tôn giáo: Religious experience.

· Sự lãnh hội rõ ràng hay nhận ra rõ ràng về đạo—Understanding clearly or realizing the Path—Realization of the way—Having attained the way (of mystic experience) or to witness to the truth.

Chứng Đạo Quả: Maggaphala-sacchikaranam (p)—Realizing the Paths and Fruitions.

**Chứng Đắc**,**證得**, Thực chứng nơi tự thân (lấy chánh trí chứng ngộ chân lý)—Attained—To realize—To attain truth by personal experience

[Video Toan Tri cua Bac Giac Ngo (Thich Nhat Tu)](http://www.youtube.com/watch?v=RgthNoEQsQ8)

[Video A Call for Collective Awakening (Thich Nhat Hanh)](http://video.google.com/videoplay?docid=-17150399969159598&ei=urUYSaXwFYmwrQK6wrDJDQ&q=thich+nhat+hanh)

Chứng Đắc Nhị Đạo: Hai cách chứng đắc—Two ways of realization,

1) Chứng ngộ bằng cách tu tập giáo pháp: Realization by teaching.

2) Chứng ngộ bằng cách tu tập thiền định: Realization by experience.

**Chứng Đức**,**證德**, Chứng đức hay chứng được thần lực bằng cách tu tập Tứ Diệu Đế, 12 Nhân Duyên và Lục Độ, cho cả Tiểu lẫn Đại Thừa—Attainment of virtue, or spiritual power, through the four dogmas, twelve nidanas and six paramitas, in both Hinayana and Mahayana

Chứng Được Trí Tuệ: To attain wisdom.

**Chứng Giác**,**證覺**, Chứng ngộ được chân lý đạo Phật—To prove and perceive, to know by experience

**Chứng Kiến**,**證見**, To behold—To witness—To testify

Chứng Kiến Cảnh Sanh, Già, Bịnh, Chết: Witnessed the misfortunes of birth, old age, disease and death.

**Chứng Minh**,**證明**, To prove clearly—To have the clear witness within

**Chứng Nghiệm**,**證驗**, Anubhuti (skt)—To verify—Experimental evidence—Sự hiểu biết không do ký ức, như sự hiểu biết từ tri giác, cảm thọ, và cảm giác, vân vân—Knowledge derived from any sources but memory, i.e., knowledge from perception, from feelings, from sensing, etc.

Chứng Nghiệm Vãng Sanh: Proof of rebirth in the Pure Land—Phật tử chân chánh nên nhớ rằng chứng nghiệm vãng sanh không phải là đoán biết coi ngày nào giờ nào mình chết, hoặc giả thấy một vài cái gọi là điềm lành, vì tà giáo ngoại đạo cũng làm được điều nầy. Chứng nghiệm vãng sanh thật sự là ngay từ bây giờ trở đi, chúng ta phải từng phút từng giây tinh chuyên tu hành, sáng ngồi thiền, trưa làm công quả, chiều niệm Phật—Devoted cultivators should always remember that to have “proof of rebirth in the Pure Land” does not mean that you know the day and time you will die, or see some so-called auspicious signs for externalists can guess such thing. Real “proof of rebirth in the Pure Land” is that from now on we must be earnest in our cultivation, practicing Zen in the morning, performing good deeds at noon, and reciting Amitabha Buddha’s name at night.

**Chứng Ngộ**,**證悟**, Sakshatkara-sambhodhana (skt)—Attainment—The experience of enlightenment—Dùng chánh trí để chứng thực hiểu biết chân lý (sự chứng ngộ không do trao truyền mà hành giả phải tự chứng lấy)—Mystic insight, conviction by thinking, realization, to prove and ponder

Chứng Ngộ Niết Bàn: Nibbana-sacchikiriya (p)—Realization of Nirvana.

**Chứng Nhập**,**證入**, Lấy chánh trí như thực chứng được chân lý—Experiential entry into Buddha-truth

1) Phần Chứng: Partial, as in Hinayana and early Mahayana.

2) Toàn Chứng: Viên mãn—Complete, as in the perfect school of Mahayana.

**Quả Chứng**,**果證**, Quả chứng được trong từng giai đoạn khác nhau (Tiểu Thừa chứng tứ Thánh quả, Đại Thừa Bồ Tát chứng Thập Địa, Phật chứng Phật quả chánh trí vô lậu)—The fruits or rewards of the various stages of attainment

Chứng Sắc Manh: Chứng loạn sắc—Achromatopsy.

Chứng Sơ Địa Bồ Tát (Hoan hỷ Địa): To attain the first Bodhisattva stage of extreme joy.

Chứng Tri: Adhigamavabodha (skt)—Chứng tri—Realization.

**Chứng Trí**,**證智**, Adhigamavabodha (skt)—Chứng trí vô lậu của Bồ Tát ở ngôi sơ địa ngộ lý trung đạo chân thực—Experiential knowledge—Realization or attainment of truth by the bodhisattva in the first stage

**Chương Phục**,**章服**, Mặc đúng theo quy luật—Regulation dress

Chướng: Kincanam or Palibhodho (p)—Varana or Avarana (skt).

(I) Nghĩa của “chướng”—The meanings of Kincanam or Palibhodho (p) and Varana or Avarana (skt).

1) Cái màn: A screen.

2) Chướng ngại: Kincanam or Palibhodho (p—Hindrances—Obstacles—Drawback—Impediment.

3) Điều chướng ngại, gây trở ngại cho sự tu chứng: Varana or Avarana (skt)—Hindrance which hinders the realization of the truth.

4) Từ dùng để chỉ dục vọng và phiền não che mờ sự giác ngộ: Kincanam or Palibhodho (p)—Varana or Avarana (skt)—A term used for the passions or any delusion which hinders enlightenment.

5) Phướn: Ketu or Dhvaja (skt)—Tấm lụa bên trên có chữ—A pennant, streamer, flag, sign.

(II) Phân loại chướng—Categories of varana:

(A) Nhị Chướng: Hai loại chướng—Two hindrances—See Nhị Chướng.

(B) Tam Chướng: Có ba loại—There are three kinds—See Tam Chướng:

1) Phiền não chướng: Hoặc Chướng—The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance to nirvana.

2) Báo chướng: Hindrances of recompense.

3) Nghiệp chướng: Hindrances of previous karma.

(C) Ngũ Chướng: Năm loại chướng ngại—Five hindrances—See Ngũ Chướng.

(D) Thập Trọng Chướng: Ten major obstacles—See Thập Ác.

Chướng Duyên Ma Khảo: Demonic testing conditions—Bậc trí lực chẳng những không ngại chướng duyên ma khảo, mà còn mượn chướng duyên ma khảo để tiến tu—Practitioners who possess wisdom are not only unafraid of demonic testing conditions or obstacles, but they use these impediments to achieve progress in cultivation.

**Chưởng Quả**,**掌果**, Quả Yêm Ma La (quả xoài) trong tay, để ví với vật dễ nhìn thấy—As a mango in the hand, compared to something which is easy to see

**TỰ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG**  
**Tuệ Quang Buddhist multimedia dictionary (Việt-Anh)**  
  
**Co**

Cõi: Abode.

Cõi A-Tu-La: A-tu-la là những sinh vật ngỗ nghịch ưa thích chiến đấu. Tên của chúng có nghĩa là “Xấu tệ.” A-tu-la còn có nghĩa là “không Thánh Thiện” vì mặc dù có vài loại A-tu-la cũng hưởng phước trời, nhưng không có quyền lực nhà trời. Kỳ thật, A-tu-la là những người hâm mộ Phật pháp và ưa cúng dường, nhưng tánh khí nóng nãy, hay ngạo báng nên sanh ra trong đường nầy. Trong Tam Giới có bốn loại A-tu-la—Asuras Realm—Titanic Demons—Asuras are unruly beings that love to fight. Their name means “ugly.” It also means “ungodly” because, although some Asuras enjoy heavenly blessings, nonetheless, they lack authority in the heavens. In fact, Asuras are those who like to Dharmas and prefer performing offerings; however, they are hot-tempered, perfer to ridicule other people; thus born in this realm. There are four categories of Asuras in the Three realms of Existence:

1) A-Tu-La Quỷ Đạo: Loại quỷ A-tu-la, sanh bằng trứng trong loài quỷ, dùng sức mạnh của mình để hộ trì Chánh Pháp và nhờ thần lực chúng có thể du hành vô ngại trong không gian—Asuras in the path of ghosts, born from eggs and belong to the destiny of ghosts, who use their strength to protect Dharma and can with spiritual penetrations travel through space.

2) A-Tu-La Súc Sanh Đạo: Loại quỷ A-tu-la sanh trong đường súc sanh—Asuras in the realm of Animals. They are Asuras who belong to the destiny of animal.

3) A-Tu-La nhân Đạo: Loại quỷ A-tu-la sanh trong nhân đạo—Asuras in the realm of humans. They are Asuras born from wombs and belong to the destiny of humans.

4) Thần A-Tu-La Vương: Loại nầy do hóa sanh mà thành trong đường Thiên đạo, chúng hổ trợ Phật pháp bằng sức thần thông và vô úy. Chúng đấu tranh để đạt đến địa vị Phạm Chủ—Asuras in the realm of gods. They are Asura Kings who come into being by transformation and belong to the destiny of gods. They support Dharma with a penetrating power and fearlessness. They struggle for position with the Brahma Lord.

Cõi Ác: Evil world

Cõi Ác Trược: Evil or defiled world.

Cõi Cực Lạc Bảy Báu Trang Nghiêm: The Western Pure Land is adorned with seven treasures.

Cõi Dục Giới: The realm of desire—The Human realm.

Cõi Địa Ngục: Hells—Hell dwellers.

Cõi Đồng Cư Tịnh độ: The common residence Pure Land.

Cõi Đồng Cư Uế Độ: The common residence impure land.

Cõi Hoa Tạng Thế Giới: Hoa Tạng thế giới là toàn thể vũ trụ, được diễn tả trong Kinh Hoa Nghiêm. Đây là cõi ngự trị của Phật Tỳ Lô Giá Na, một hình ảnh siêu việt của Phật Thích Ca và chư Phật. Thế giới Ta Bà, Tây phương Tịnh độ và tất cả các cõi nước khác đều ở trong cõi Hoa Tạng nầy—The Flower-store world, the entire cosmos as described in the Avatamsaka Sutra. It is the land of Vairocana Buddha, the transcendental aspect of Buddha Sakyamuni and of all Buddhas. The saha world, the Western Pure Land, and all other lands are realms within the Flower-store world.

Cõi Nầy: See Cõi Trần.

Cõi Ngạ Quỷ: Trong cõi nầy chúng sanh thân thể hôi hám, xấu xa, bụng to như cái trống, cổ nhỏ như cây kim, miệng luôn phực ra lửa, không ăn uống gì được nên phải chịu đói khát trong muôn ngàn kiếp—In the realm of hungry ghosts, beings have ugly and smelly bodies with bellies as big as drums, while their throats are as small as needles and flames always shoot out of their mouth, therefore, they cannot eat or drink and are subject to hunger and thirst for incalculable eons.

Cõi Người: The human realm—See Dục Giới.

Cõi Nước Vô Ưu: The Land of No-Concerns.

Cõi Phàm Thánh Đồng Cư: The land of common residence of ordinary beings and saints.

**Phật Quốc Độ**,**佛國土**, Buddha-land—See Phật Độ

Cõi Phương Tiện Hữu Dư: The land of expediency.

Cõi Thật Báo Vô Chướng Ngại: The land of true reward.

Cõi Thường Tịch Quang: The land of eternally tranquil light.

Cõi Thường Tịch Quang Tịnh Độ: The realm of the “Ever-Silent Illuminating Pure Land.”

Cõi Tiên: Fairyland.

**Tịnh Thổ**,**淨土**, Pure Abode—Pure Land

Cõi Tịnh Lưu Ly Của Đức Phật Dược Sư: The Pure Lapis Lazuli.

Cõi Trần: This world.

**Thiên Thượng**,**天上**, Heavenly world—Celestial realms—Realms of heaven

Cõi Trời Còn Ngũ Tướng Suy Nghĩ Và Những Điều Bất Như Ý: The heavenly realms are still marked by the five types of decay and the things that go agaisnt our wishes.

Cõi Trời Đâu Suất: Tushita Heaven.

Cõi Trời Quảng Quả: Abundant Fruit Heaven.

Cõi Trời Sắc Giới: Tất cả chư thiên trong cõi trời sắc giới không có khứu giác và vị giác; họ không ăn uống, ngủ nghỉ hay dục vọng. Tuy nhiên, những ham muốn vẫn còn âm ỉ sâu kín bên trong, nên khi thọ mệnh nơi cõi trời vừa dứt là họ phải trở về cảnh giới thấp tùy theo nghiệp lực (chư thiên trong cảnh trời vô sắc cũng còn những dục vọng sâu kín nầy)—The realms of form. All the gods in the form realm heavens are without the senses of smell and taste; they do not eat food, sleep or have sexual desire. However, the desires for these things are still latent, and once their heavenly life comes to an end, they can return to any lower realms of existence, in accordance with their karma (these desires are also latent in the gods in the formless heavens).

Cõi Trời Tha Hóa: Cõi trời lục dục—The sixth heaven in the realm of desire.

Cõi Trời Vô Sắc: Tất cả chư thiên trong cõi trời nầy không có thân thể, chỉ còn “Thức” mà thôi—The realm of formlessness. All the gods in this realm have no bodies, they only have consciousness.

Con Đường Trung Đạo: The Middle Path.

**Cô Độc Địa Ngục**,**孤獨地獄**, Solitary hells—See Địa Ngục (C)

[Video Coi Am Coi Duong (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=-4323807735563924160&ei=iVEYSc_EIoigqgKf_Ny_DQ&q=thich+nhat+tu)

**Cô Độc Viên**,**孤獨園**, Jetavana (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, đây là tịnh xá bảy từng cùng với công viên mà ngài Cấp Cô Độc đã mua từ Thái Tử Kỳ Đà để hiến cho Phật. Đây là nơi an cư mà Đức Phật rất thích, cũng là nơi mà nhiều bộ kinh đã được Phật thuyết giảng—According to Eitel from The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is the seven-storey abode and park presented to Sakyamuni by Anathapindaka, who bought it from the prince Jeta. It was a favourite resort of the Buddha, and most of the sutras date from this spot.

**Cô Sơn**,**孤山**,

1) Ngọn núi nằm cheo leo một mình: An isolated hill.

2) Cô Sơn Tự và tên của một trong những vị Tăng trụ trì tại đây (Sư Thích Trì Viên 975-1021, đệ tử của Phụng Tiên Nguyên Thanh, tự là Vô Ngại Trung Dung Tử. Còn gọi là Thế Phu hay Bệnh Phu. Sư theo học yếu chỉ của tông Thiên Thai Tam Quán với ngài Phụng Tiên Nguyên Thanh, tu hành tại núi Cô Sơn ở Tây Hồ, soạn viết nhiều trước tác. Sư thị tịch năm 1021. Sư đã từng soạn bộ sớ chú Kinh Lăng Nghiêm)—A monastery in Kiang-Su and name of one of its monks.

Cô Tạng: Tên một quận phủ, nay thuộc Lương Châu, tỉnh Cam Túc, là trung tâm lưu thông quan trọng sang Tây Tạng—Ku-Tsang—Formerly a city in Liang-Chou, Kan-Su, and an important center for communication with Tibet.

**Cô Thi Thảo**,**姑尸草**, Kusa (skt)—Cự Xá—Một loại cỏ kiết tường—Grass of good omen for divination

**Cô Tửu Giới**,**酤酒戒**, Giới cấm bán rượu—The commandment which is against the selling of alcoholic liquor.

**Cố Nhị**,**故二**, Purva-dvitiya (skt)—Người vợ của một vị Tăng hồi chưa xuất gia—The former mate or wife of a monk.

**Cố Tác Nghiệp**,**故作業**, See Cố Tư Nghiệp

**Cố Tư Nghiệp**,**故思業**, Còn gọi là Cố Tác Nghiệp, Cố Tư Tạo Nghiệp, hay Cố Tác Nghiệp, là cái nghiệp thân và miệng do cố ý tạo ra (nếu không cố ý tạo ra thì gọi là Bất Cố Tư Nghiệp. Quả báo cảm thọ khổ lạc chỉ giới hạn ở Cố Tư Nghiệp mà thôi)—The karma produced by former intention

Cố Ý Phương Hành Lập: Từ địa thứ ba đến địa thứ bảy trong Thập Địa Bồ Tát—The third to the seventh of the ten Bodhisattva stages of development—See Thập Địa Phật Thừa.

**Cồ Đàm**,**瞿曇**, Gotama

**Cổ Thiên**,**鼓天**, Trống trời hay tiếng sét—The drum-deva, thunder

**Côn Lôn**,**崑崙**, Đảo Côn Lôn trong biển Nam Hải—Condre island in the South China Sea

Côn Lôn Quốc: Được diễn tả như là tên nước của một nhóm người da đen trên đảo Gia Va và Su Ma Tra (bây giờ thuộc Nam Dương)—A native of those islands of black colour, and is described as Java, Sumatra, etc.

**Côn Lôn Sơn**,**崑崙山**, Núi Côn Luân hay Hương Sơn, nằm về phía bắc núi Tuyết Sơn của Tây Tạng—The K’un-Lun mountain range north of Tibet, the Gandhamadana

**Côn Trùng Tác Phật**,**蜫蟲作佛**, Theo Đại Trí Độ Luận, ngay cả côn trùng cũng có thể làm Phật được—According to the Maha-Prajna-Paramita Sastra, even insects may attain Buddhahood

**Công Án**,**公案**,koan

(I) Một đề tài cho các đệ tử suy nghĩ và quán chiếu trong thiền quán trong các thiền đường phái Lâm Tế. Lúc đầu, công án là một “yết thị công khai,” có nghĩa là “có trước về mặt công lý.” Về sau nầy công án được nhà Thiền xử dụng một cách có hệ thống như những phương tiện đào tạo từ khoảng giữa thế kỷ thứ mười bằng cách tránh tất cả những lời giải thích duy lý. Công án cho phép đệ tử thấy rõ những giới hạn của trí tuệ và buộc phải vượt lên những giới hạn ấy bằng trực giác chứ không bằng duy lý, là thứ đưa anh ta vào một vũ trụ nằm bên ngoài mọi mâu thuẫn và mọi tư tưởng nhị nguyên. Sự phát khởi nầy cho phép người đệ tử trình bày với thầy một cách tự phát và không cần tới sự giúp đở từ bên ngoài—Something to be pondered on during meditation by novices in Zen monasteries of the Lin-Chi school—Problems set by Zen masters, upon which thought is concentrated as a means to attain inner unity and illumination. Originally, koan means “public notice,” means a legal case constituting a precedent. Later, koans have been used in Zen as a systematic means of training since around the middle of the tenth century. Since the koan eludes solutions by means of discursive understanding, it makes clear to the student the limitations of thought and eventually forces him to transcend it in an intuitive leap (not by speaking or discussion), which takes him into a world beyond logical contradictions and dualistic modes of thought. On the basis of this experience, the student can demonstrate his own solution of the koan to the master in a spontaneous and without recourse to preconceived notions.

(II) Công án được hình thành từ các cuộc vấn đáp giữa thầy trò ngày xưa, từ những đoạn văn trong các bài thuyết pháp hay các bài giảng của các vị thầy, hoặc từ những câu kinh và các lời dạy khác—Koans are constructed from the questions of disciples together with responses from their masters, from portions of the masters’ sermons or discourses, from lines of the sutras, and from other teachings. What are they?

1) Một trường hợp thiết lập một tiền lệ hợp pháp: A case which established a legal precedent.

2) Sự thể hiện của Pháp, đó là hiện thực của vũ trụ: The concrete manifestation of Dharma, that is reality or the Universe itself.

3) Một câu chuyện thể hiện những nguyên tắc căn bản của Phật Pháp: A story which manifests the universal principles of the Buddha-Dharma.

4) Trong nhà Thiền công án là một định thức, bằng ngôn ngữ đánh lừa, chỉ thẳng chân lý tối hậu. Công án không thể được giải đáp bằng cách sử dụng lý luận hợp lý, mà chỉ bằng cách làm tâm giác ngộ đến một mức sâu hơn, cũng như vượt qua lý trí biện biệt—In Zen a koan is a formulation, in baffling language, pointing to the ultimate truth. Koans cannot be solved by recourse to logical reasoning, but only by awakening a deeper level of the mind beyond the discursive intellect.

(III) Số lượng công án—Numbers of koans: Người ta nói toàn bộ có khoảng chừng 1.700 công án. Trong số nầy có 500 công án chính yếu, vì có nhiều công án trùng lập nhau, cũng như có những công án có giá trị thấp cho việc thực hành. Các vị sư đều có những sở thích riêng về công án, nhưng thường thường họ dùng Vô Môn Quan và Bích Nham Lục là hai biên tập công án chính—It is said that altogether there are about 1,700 koans. Of these, about 500 are usually used, since many are repetitive and others are less valuable for practice. Masters have their own for references, but they prefer to use the Wu-Mên-Kuan and Pi-Yen-Lu.

Công Án Niệm Phật: Koan of Buddha recitation—Công án niệm Phật được dùng khi chúng ta coi niệm Phật A Di Đà như là một công án. Ngay trong phút giây hồng danh Phật được niệm ra, nó là điểm tập trung then chốt mà mọi nghi hoặc ảo tưởng phải được để qua một bên. Đồng thời tự hỏi coi ai là người đang niệm Phật? Khi dựa vào công án, mọi mê mờ vọng tưởng đều bị bức vỡ giống như những gút chỉ bị cắt đứt. Khi mà không còn gì nữa để cho những thứ nầy tái xuất hiện, cũng là lúc ánh nhật quang phổ chiếu khắp trời. Khi ảo tưởng không khởi và mê mờ biến mất, lúc đó tâm ta tĩnh lặng và trong suốt—The koan of Buddha Recitation uses the invocation of Amitabha Buddha as a koan. At the very moment the name is uttered, it must be the focal point in respect to which all doubts and delusions are laid aside. At the same time you ask “Who is this person reciting the Amitabha’s name?” When you rely steadily on the koan, all illusions and confused thoughts will be broken down the way knotted threads are cut. When there is no longer any place for them to reappear, it is like the shinning sun in the sky. When illusion does not arise and delusions disappear, the mind is all calm and transparent.

Công Án Thoại Đầu: Từ ngữ trong đó công án tự hóa giải, thí dụ như khi đệ tử hỏi Ngài Triệu Châu, “Con chó có Phật tánh không?” Triệu Châu đáp: “Không!” Nguyên câu hỏi là một công án và chữ “Không” chính là thoại đầu—The word or phrase into which the koan resolves itself, i.e. when a disciple asked: “Has a dog the Buddha-nature?” Together with Chao-Chou’s answer, “No!” constitutes the koan and the phrase.

**Công Đức**,**功德**,merit and virtue

(I) Nghĩa của “Công Đức”—The meanings of “Merit and Virtue: Sức mạnh làm những việc công đức, giúp vượt qua bờ sanh tử và đạt đến quả vị Phật. Phước đức được thành lập bằng cách giúp đở người khác, trong khi công đức nhờ vào tu tập để tự cải thiện mình và làm giảm thiểu những ham muốn, giận hờn, si mê. Cả phước đức và công đức phải được tu tập song hành. Hai từ nầy thỉnh thoảng được dùng lẫn lộn. Tuy nhiên, sự khác biệt chính yếu là phước đức mang lại hạnh phúc, giàu sang, thông thái, vân vân của bậc trời người, vì thế chúng có tính cách tạm thời và vẫn còn bị luân hồi sanh tử. Công đức, ngược lại giúp vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử và dẫn đến quả vị Phật. Cùng một hành động bố thí với tâm niệm đạt được quả báo trần tục thì mình sẽ được phước đức; tuy nhiên, nếu mình bố thí với quyết tâm giảm thiểu tham lam bỏn xẻn, mình sẽ được công đức—Virtue achieved—Power to do meritorious works—Meritorious virtue—Virtue (which will help transcend birth and death and lead to Buddhahood)—Merit and virtue—Merit is what one established by benefitting others, while virtue is what one practices to improve oneself such as decreasing greed, anger, and ignorance. Both merit and virtue should be cultivated side by side—These two terms are sometimes used interchangeably. However, there is a crucial difference. Merits are the blessings (wealth, intelligence, etc) of the human and celestial realms; therefore, they are temporary and subject to birth and death. Virtue, on the other hand, transcend birth and death and lead to Buddhahood. The same action of giving charity with the mind to obtain mundane rewards, you will get merit; however, if you give charity with the mind to decrease greed and stingy, you will obtain virtue.

(II) Công Đức theo quan niệm của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—“Merit and Virtue” according to Bodhidharma Patriarch’s point of view: Vua Lương Võ Đế, Võ Đế hỏi Bồ Đề Đạt Ma rằng: “Trẩm một đời cất chùa độ Tăng, bố thí thiết trai có những công đức gì?” Tổ Đạt Ma bảo: “Thật không có công đức.” Đệ tử chưa thấu được lẽ nầy, cúi mong Hòa Thượng từ bi giảng giải—King Liang-Wu-Ti asked Bodhidharma: “All my life I have built temples, given sanction to the Sangha, practiced giving, and arranged vegetarian feasts. What merit and virtue have I gained?” Bodhidharma said, “There was actually no merit and virtue.”

(III) Công Đức theo sự giải thích của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn—The Sixth Patriarch Hui-Neng interpreted about “Merit and Virtue” in the Dharma Jewel Platform Sutra: Tổ nhấn mạnh những việc làm của vua Lương Võ Đế thật không có công đức chi cả. Võ Đế tâm tà, không biết chánh pháp, cất chùa độ Tăng, bố thí thiết trai, đó gọi là cầu phước, chớ không thể đem phước đổi làm công đức được. Công đức là ở trong pháp thân, không phải do tu phước mà được.” Tổ lại nói: “Thấy tánh ấy là công, bình đẳng ấy là đức. Mỗi niệm không ngưng trệ, thường thấy bản tánh, chân thật diệu dụng, gọi là công đức. Trong tâm khiêm hạ ấy là công, bên ngoài hành lễ phép ấy là đức. Tự tánh dựng lập muôn pháp là công, tâm thể lìa niệm ấy là đức. Không lìa tự tánh ấy là công, ứng dụng không nhiễm là đức. Nếu tìm công đức pháp thân, chỉ y nơi đây mà tạo, ấy là chơn công đức. Nếu người tu công đức, tâm tức không có khinh, mà thường hành khắp kỉnh. Tâm thường khinh người, ngô ngã không dứt tức là không công, tự tánh hư vọng không thật tức tự không có đức, vì ngô ngã tự đại thường khinh tất cả. Này thiện tri thức, mỗi niệm không có gián đoạn ấy là công, tâm hành ngay thẳng ấy là đức; tự tu tánh, ấy là công, tự tu thân ấy là đức. Này thiện tri thức, công đức phải là nơi tự tánh mà thấy, không phải do bố thí cúng dường mà cầu được. Ấy là phước đức cùng với công đức khác nhau. Võ Đế không biết chân lý, không phải Tổ Sư ta có lỗi—The Patriarch emphasized that all acts from king Liang-Wu-Ti actually had no merit and virtue. Emperor Wu of Liang’s mind was wrong; he did not know the right Dharma. Building temples and giving sanction to the Sangha, practicing giving and arranging vegetarian feasts is called ‘seeking blessings.’ Do not mistake blessings for merit and virtue. Merit and virtue are in the Dharma body, not in the cultivation of blessings.” The Master further said, “Seeing your own nature is merit, and equanimity is virtue. To be unobstructed in every thought, constantly seeing the true, real, wonderful function of your original nature is called merit and virtue. Inner humility is merit and the outer practice of reverence is virtue. Your self-nature establishing the ten thousand dharmas is merit and the mind-substance separate from thought is virtue. Not being separate from the self-nature is merit, and the correct use of the undefiled self-nature is virtue. If you seek the merit and virtue of the Dharma body, simply act according to these principles, for this is true merit and virtue. Those who cultivate merit in their thoughts, do not slight others but always respect them. Those who slight others and do not cut off the ‘me and mine’ are without merit. The vain and unreal self-nature is without virtue, because of the ‘me and mine,’ because of the greatness of the ‘self,’ and because of the constant slighting of others. Good Knowing Advisors, continuity of thought is merit; the mind practicing equality and directness is virtue. Self-cultivation of one’s nature is merit and self-cultivation of the body is virtue. Good Knowing Advisors, merit and virtue should be seen within one’s own nature, not sought through giving and making offerings. That is the difference between blessings and merit and virtue. Emperor Wu did not know the true principle. Our Patriarch was not in error.”

Công Đức Bát Nhã Ba La Mật: Virtue of the prajna paramita—Những vị “Nhập lưu,” “Nhất lai,” “Bất lai,” “Ứng cúng,” vân vân, thường đạt được Công đức Bát nhã Ba la mật bằng tu tập Thập thiện, Tứ thiền, Tứ vô sắc định, và ngũ thần thông—Those who are “Stream-winner,” “Once-return,” “Never-return,” and “Arhat,” and so on, always attain realization of the virtue of the prajna paramita by practicing the ten cirtuous paths of actions, the four states of meditation, the four immaterial states, and the five mystical powers.

**Công Đức Du**,**功德遊**, Công đức mà người tu đạt được trong lúc vừa đi vừa niệm, sau khi làm xong nhiệm vụ—Meritorious exercise, i.e. walking about intoning after duty.

**Công Đức Điền**,**功德田**, Ruộng phước công đức, như Tam Bảo, một trong ba ruộng phước—The field of merit and virtue, i.e. the Triratna, to be cultivated by the faithful; it is one of the three fields for cultivating welfare.

Công Đức Sứ Giả:

1) Đặc sứ giám sát công đức: Envoy to the virtuous or officer supervising virtue.

2) Vị Giám Tăng được triều đình nhà Đường bổ nhiệm để kiểm soát Tăng Ni: Controller of monks and nuns appointed by the T’ang Court.

**Công Đức Thiên**,**功德天**, See Đại Cát Tường Thiên

**Công Đức Thiên Nữ**,**功德天女**, Cát Tường thiên nữ—Laksmi—Goddess of fortune

**Công Đức Thủy**,**功德水**, Công đức trì hay tám hồ công đức nơi cõi Cực Lạc—The water or eight lakes of meritorious deeds, or virtue in Paradise

**Công Đức Trang Nghiêm**,**功德莊嚴**, Meritoriously adorned

Công Đức Trang Nghiêm Kinh: Tên tắt của kinh Nhất Thiết Pháp Công Đức Trang Nghiêm Vương—Meritorious Adornment Sutra.

Công Đức Tu Hành: Virtues achieved as a result of cultivation.

**Công Đức Tụ**,**功德聚**,

1) Hội tụ công đức của Phật: The assembly of all merit and virtue, i.e. the Buddha.

2) Tháp Phật cũng là một biểu hiệu Công Đức Tụ của Ngài: A stupa is also considered as a symbol of the Buddha’s assembly of all merit and virtue.

**Công Đức Tùng Lâm**,**功德叢林**, Thiền viện hay tự viện hay thiền pháp—The grove of merit and virtue—Buddhist hall or monastery, or the scriptures

Công Đức Xuất Thế: Virtue of liberation—Chỉ những người đã đạt tới Thánh quả A-la-hán hay cao hơn mới có được công đức nầy—Công đức xuất thế gian vừa giúp tự thân vừa giúp tha nhân cùng tiến tu—Possessed only by those already attained Arhats or higher—Such virtue enables cultivators to help themselves and help others.

**Công Đức Y**,**功德衣**, Kathina (skt)—Ca Hi Na—Công đức y hay áo cà sa của chư Tăng sau 90 ngày an cư kiết hạ; biểu tượng cho công đức mà chư Tăng đã đạt được trong mùa an cư—The garment of merits, given to monks after their summer retreat of ninety days; it symbolized five merits to which they had attained

Công Gia Cát Lạt Tư: Tên chữ Hán là Phổ Hỷ Danh Văn, còn gọi là Đảm Ba (Vi Diệu), một Tăng sĩ Tây Tạng nổi tiếng vào thế kỷ 13, là người có nhiều ảnh hưởng với triều đình Mông Cổ dưới triều Kublai-Khan—Kundgahgrags, also named Danupa, a famous Tibetan monk of the thirteenth century, who had influence at the Mongol court under Kublai Khan.

Công Minh Luận: Silpasthana-Vidya-sastra—Luận về nghệ thuật và khoa học, một trong năm tác phẩm về kiến thức (nghệ thuật, cơ khí, nhị nguyên lý luận, và tính toán tháng năm)—The sastra of arts and sciences—One of the five works on knowledge (Arts, Mechanics, Dual philosophy, Calendaric calculation).

Công Môn: See Công Đường.

**Công Xảo Luận**,**功巧論**, See Công Xảo Minh and Ngũ Minh

**Công Xảo Minh**,**工巧明**, Silpasthana-vidya (skt)—Một trong Ngũ Minh, còn gọi là Công Nghiệp Minh, liên quan đến nghệ thuật và toán pháp. Theo Giáo Sư Triệu Chân Giác trong Ngũ Minh, thời trước chữ “Công Xảo Minh” được dùng để chỉ các môn nghệ thuật và toán học, nhưng ngày nay nó bao gồm tất cả các ngành kỹ thuật học và các khoa học cơ khí. Kiến thức về nông nghiệp và thủy lợi để trồng mễ cốc làm thực phẩm, trồng bông gòn để dệt vải, thiết lập các thành phố và nhà cửa để cư ngụ, chế tạo xe cộ để chuyên chở; tất cả những thứ nầy đều cần thiết trong đời sống của chúng ta, và chúng đều được xếp vào công xảo minh. Chữ nầy cũng còn bao gồm cả những kiến thức về thiên văn và địa lý để con người có thể tiên đoán những thay đổi của thời tiết, là thứ có thể ảnh hưởng tới sự sản xuất thực phẩm. Nó cũng bao gồm môn toán học để tính toán số lượng của những vật liệu dùng vào việc thiết lập các thành phố và nhà cửa. Những công việc xây cất và những cấu trúc nầy là những nhu cầu căn bản quan trọng đối với đời sống của nhân loại—One of the five departments of knowledge dealing with the arts anf mathematics. According to Prof. T.C. Tsao in The Five Kinds of Learning, formerly, the term “Learning of Technology” referred to “arts and mathematics;” however, nowadays it includes all technologies and engineering sciences. Knowledge of agriculture and irrigation to grow crops of rice and vegetables for food, and cotton for clothing, cities and housing for habitation, automobiles and tires for transportation, all of which are necessities of our life, come under the heading of “Learning of Technology.” The term even includes some knowledge of astronomy and geography so that man can predict weather changes which might affect food production. It also includes the learning of mathematics for calculating quantities of material to be used for constructing city walls and buildings. These constructions and structures are important as basic necessities to the livelihood of the masses

**Cộng Báo**,**共報**, Loại quả báo mà tự tha chung trong một quốc độ hay cộng đồng đều có thể thọ dụng. Đây là sự cảm ứng của cộng nghiệp—Collective retribution—Reward or punishment of the community or in common, for the deeds of the community or even of the individual in their effects on the community

**Cộng Bát Nhã**,**共般若**,

1) Những pháp chung cho Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát—The things for Sravakas, pratyeka-buddhas and Bodhisattvas.

2) Sự giải thích Bát Nhã chung cho người sơ cơ cũng như các bậc thượng thừa, đối lại với thâm nghĩa chỉ dành cho các bậc Bồ Tát Đại Thừa—The interpretation of the Prajnaparamita (Thông Giáo) that advanced and ordinary students have in common, as contrasted with its deeper meaning (Biệt Giáo), only understood by the Mahayana Bodhisattvas.

**Cộng Bất Định**,**共不定**, Sadharana (skt)—Một trong sáu điều bất định trong Lý Luận (Lục Bất Định), tức là sai lầm về pháp có quan hệ toàn phần. Nói rằng “thanh” là không trường cửu, vì thanh là một sản phẩm; rằng “thanh” là thường hằng vì thanh đồng phẩm với hư không. Thanh vừa thường lại vừa vô thường tạo nên “bất định.”—Both indetermined, i.e. one of the six indeterminates in Logic, when a thesis and its contradiction are both supported by equally valid reasons, “that sound is not eternal, because it is a product, that it is eternal, because it is audible.

Cộng Công Đức: Cộng Pháp—Đối lại với Bất Cộng Pháp. Các công đức sẳn có của Đức Phật, có những công đức mà các bậc Thánh giả và các loại chúng sanh khác cũng có—The totality of truth or virtue, common to all sages, is found in the Buddha.

Cộng Mệnh Điểu: Jivajiva or Jivanjiva (skt)—Mệnh Mệnh Điểu—Sinh Sinh Điểu—Loài chim một thân hai đầu, ví như tâm thức khác nhau nhưng nghiệp báo lại giống nhau—A bird said to have two heads on one body, i.e. mind and perception differing, but the karma for both is just one.

**Cộng Thập Địa**,**共十地**, Mười “địa” chung cho cả ba thừa Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát—The ten stages which sravakas, pratyeka-buddhas, and bodhisattvas have in common—See Thập Địa Bồ Tát (Tam Thừa)

Cộng Thêm: To add.

**Cộng Tông**,**共宗**, Điều mà mọi tông phái Phật Giáo đều giống nhau hay đều có—That which all Buddhist schools have in common

**Cộng Tướng**,**共相**, Samanyalakshana (skt)

· Tính phổ quát hay những tướng trạng chung cho tất cả các sự vật hữu vi, như vô thường, khổ, không, và vô ngã, vân vân: Marks that are common to all things conditioned, such as impermanence, suffering, emptiness, and egolessness, etc.

· Tướng chung hay tổng thể, đối lại với tự tướng—Totality—Generality—The whole—In common, as contrasted with individuality, or component parts.

**Cộng Tướng Hoặc**,**共相惑**, Cộng Hoặc—Đối lại với Tự Tướng Hoặc. Phiền não khởi lên từ cách nhìn sự vật như một tổng thể mà không xét đến quan hệ từng phần (cái nầy có mới có có cái kia)—Delusion arising from observing things as a whole, or apart from their relationships

Cốt Lõi Kinh Kim Cang: Bất ưng trụ sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm; ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm—Do not attach to forms, sounds, scents, tastes, textures, and mental objects or dharma to develop your thoughts; It is said that the emptiness is the wonderful place that mind will be arisen.

Cốt Lõi Của Phật Pháp: Giáo pháp cốt tủy của Đạo Phật—The core (essence) of the Teaching of Buddhas:

1) Chư ác mạc tác: Không làm các việc ác—Not to do any evil.

2) Chúng thiện phụng hành: Siêng làm các hạnh lành—To cultivate good.

3) Tự tịnh kỳ ý: Giữ cho tâm ý thanh sạch—To purify one’s mind.

4) Thị chư Phật Giáo: Ấy lời chư Phật dạy—This is the Teaching of the Buddhas.

**Cốt Mục**,**骨目**, Xương và mắt, ý nói những điều cốt yếu quan trọng nhứt—The bones and eyes (the essentials)

**Cốt Nhân**,**骨人**, Bộ xương (tọa thiền quán sát về bộ xương khô để trừ bỏ tham dục)—A skeleton—To contemplate a skeleton to eliminate passions

**Cốt Phật**,**骨佛**,

1) Phật bằng xương: A bone-Buddha.

2) Có Phật tính: To have the Buddha-nature.

**Cốt Tháp**,**骨塔**, Tháp chứa cốt—A pagoda for the ashes of the dead

**Cốt Thân**,**骨身**, Xá lợi hay những gì còn lại sau khi hỏa thiêu—The bones of the body, the sarira or remain after cremation

**Cốt Tỏa Thiên**,**骨鏁天**, Sankara (skt)—Thương Yết La—Cốt Tỏa Thiên là hóa thân của Tự Tại Thiên—The bone-chain deva

Cơ Cảm: Chúng sanh có cơ căn thiện mà cảm ứng với Phật hay vì chúng sanh có những hành động thiện lành nên được Phật cảm ứng—Potentiality and response—The potentiality of all to respond to the Buddha—The response of the Buddha to the good in all the living.

**Ky Căn**,**機根**,

1) Bản tính hay căn tính của chúng sanh—Natural or fundamental quality—Original endowment and nature.

2) Khả Năng Thích Ứng: Suitability—Capacity.

Cơ Cẩn Tai: Nạn đói (theo thuyết nhà Phật đây là một trong ba tai nạn nhỏ hay tiểu tam tai, xãy ra dưới thời trung kiếp, hai nạn kia là nạn binh đao và nạn bệnh dịch)—The calamity of famine.

**Ky Duyên**,**機緣**,

1) Căn Cơ và Nhân Duyên: Potentiality and conditions.

2) Do hành động thiện lành hay cơ vi thiện mà có nhân duyên thụ nhận được Phật pháp: Favourable circumstances or opportunities.

Cơ Đốc: Christianity.

Cơ Giáo:

1) Căn cơ của chúng sanh và giáo lý của Đức Phật: Potentiality and the Buddha’s teaching.

2) Tùy căn cơ của chúng sanh mà dạy bảo khác nhau: Opportune teaching suited to the occasion.

Cơ Hội Nguyên Nhân: Occasional cause.

Cơ Hội Quý Báu: Precious opportunity—Chúng sanh con người có cơ hội quý báu thực hành Phật pháp, hầu chấm dứt những ý tưởng tiêu cực từ đó khởi lên quả khổ—Human beings have the precious opportunity to practice Dharma to stop negative thoughts from arising and to prevent resultant suffering.

**Ky Kiến**,**機見**,

1) Cái thấy theo căn cơ của từng chúng sanh: Vision according to natural capacity.

2) Tùy theo căn tánh mà thấy Phật: Seeing the Buddha according to natural endowment.

**Cơ Ngạ Địa Ngục**,**饑餓地獄**, Địa ngục đói, một trong 16 địa ngục—The hell of hunger, one of the sixteen hells—See Địa Ngục

**Ky Nghi**,**機宜**, Opportune and suitable—Natural qualification for receiving the truth

**Ky Ngữ**,**機語**, Tùy theo cơ duyên mà thuyết pháp—Opportune words—Fundamental words

**Ky Quan**,**機關**, Sức khuyến tấn—Motive force—Cause—Opportunity

**Ky Tánh**,**機性**, See Cơ Căn

Cơ Ứng: Potentiality and response—See Cơ Cảm.

**TỰ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG**  
**Tuệ Quang Buddhist multimedia dictionary (Việt-Anh)**  
  
**Cu**

Cù Đàm: Gautama (skt)—See Siddhartha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cù Lao Cúc Dục: Parents’ painful task of rearing children.

Củ Củ Tra:

1) Dịch là Kê Quý: Kukkuta (skt)—Gà vịt—A cock—A fowl.

2) Tên khác của nước Cao Ly: Kukkutesvara (skt)—Another name for Korea.

Củ Củ Tra Ế Thuyết La: Kukkutesvara (skt)—See Củ Củ Tra (2).

**Củ Xa Yết La Bổ La**,**矩奢揭羅補羅**, Kusagrapura (skt)—Còn gọi là kinh thành Thượng Mao của xứ Ma Kiệt Đà (nơi các vương quốc cổ thường đóng đô)—An ancient capital of Magadha

**Cụ Chi Quán Đảnh**,**具支灌頂**, Một trong ba phép Quán Đảnh trong Kinh Đại Nhựt. Đây là phép quán đảnh thọ nhận nước rãi hay sái thủy trên đầu của quốc vương với nước từ biển hay sông trong lãnh thổ của vương triều. Phép nầy cũng được dùng cho những chức sắc cao trong hàng Giáo Phẩm Phật Giáo—One of the three abhiseka or baptisms of The Vairocana Sutra. A ceremony sprinkling of the head of a monarch at his investiture with water from the seas and rivers (in his domain). It is a mode also employed in the investiture of certain high officials of Buddhism.

Cụ Đàm: Gautama (skt)—See Siddhartha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Cụ Giới**,**具戒**, See Cụ Túc Giới

**Cụ Giới Địa**,**具戒地**, Đệ nhị địa trong Thập Địa, trong đó có đủ giới luật phải trì giữ—The second of the Bodhisattva ten stages in which the rules are kept

**Cụ Giới Phương Tiện**,**具戒方便**, Pháp phương tiện bằng cách cho thọ trì cụ túc giới từng bước (trước cho thọ 5, rồi 8, rồi 10, vân vân)—The expedient method of giving the whole rules by stages (first by 5, then 8, then 10, etc)

**Cụ Phược**,**具縛**, Hết thảy phàm phu đều bị trói buộc vào phiền trược (ai cũng có sẳn phiền não)—Completely bound, all men are in bondage to illusion

[Video Chuyen Hoa Troi Buoc (Thich Nhat Tu)](http://www.youtube.com/watch?v=705NNo8Ciaw)

**Cụ Sử La**,**具史羅**, Ghosira (skt)

1) Hảo Thanh Điểu: Tên một loài chim có giọng hót rất hay—Name of a bird that has an excellent voice.

2) Tên của một vị trưởng giả tại Kausambi, người đã dâng hiến Cụ Sử La viên và tịnh xá cho Đức Phật—A wealthy householder of Kausambi, who gave Sakyamuni the Ghosiravana park and vihara.

**Cụ Thọ**,**具壽**, Ayusmant (skt)—Tiếng xưng hô chung của các Tỳ Kheo, các Thầy gọi đệ tử hay trưởng lão Tỳ Kheo gọi các Tỳ Kheo trẻ (ý nói các vị ấy có đủ thọ mệnh thế gian và tuệ mệnh pháp thân)—Having long life, a term by which a monk, a pupil, or a youth may be addressed.

**Cụ Thuyết**,**具說**, Giáo thuyết đầy đủ—To discuss completely, state fully

**Cụ Túc**,**具足**, Tròn đầy—All—Complete—Replete with endowments

Cụ Túc Đức Bổn Nguyện: Lời nguyện thứ 44 trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà, tất cả chúng sanh đều có đầy đủ công đức—The forty-fourth of Amitabha’s forty-eight vows, that all universally should acquire his virtue—See Tứ Thập Bát Nguyện.

**Cụ Túc Giới**,**具足戒**, Cụ túc giới của Tỳ Kheo hay 250 giới tròn đầy của chư Tăng. 250 giới thường cho Tỳ Kheo Tăng, và 348 giới cho Tỳ Kheo Ni (có nơi cho là 500 giới cho Tỳ Kheo Ni)—The perfect or complete (full) 250 commandments, which are obligatory on monks and nuns. 250 commandments are usually for monks, those for nuns are 348 (some says 500 commandments for the nuns)

\*\*For more information, please see Viên Cụ.

Cụ Túc Giới Tỳ Kheo: Hai trăm hai mươi bảy hoặc hai trăm năm chục giới cho Tỳ Kheo—Two hundred twenty-seven or two hundred fifty moral precepts for monks—

**Tứ Đọa**,**四墮**, Parajikas (skt)—Tứ Ba La Di—Tứ Cực Trọng Cảm Đọa Tội—Tứ Khí—Tứ Trọng—Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Tứ Đọa có nghĩa là bốn tội Ba La Di thoái đọa pháp hải và bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm nầy được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Tăng nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Tứ Ba La Di nầy sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị nầy sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Tứ Ba La Di nầy—The four grave prohibitions or sins—The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Four parajikas mean four causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any monks, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated foreverTherefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them

Theo Đại Thừa và Tiểu Thừa—According to the Mahayana and Hinayana:

1) Sát: Giết hại chúng sanh—Vadha-himsa (skt)—Killing—See Sát Sanh.

2) Đạo: Trộm Cắp—Adattadana (skt)—Stealing—See Trộm Cắp.

3) Dâm Dục: Phạm tội thông dâm—Abrahmacarya (skt)—Adultery—Sexual immorality or bestiality—See Dâm.

4) Vọng: Vọng ngữ hay nói dối—Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)—False speaking—Falsity—See Nói Dối, and Nói Lời Đâm Thọc.

Ba trăm bốn mươi tám giới cho Tỳ Kheo Ni—Three hundred forty-eight moral precepts for nuns—

**Bát Đọa**,**八墮**, Parajikas (skt)—Ba La Di—Bát Cực Trọng Cảm Đọa Tội—Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Bát Đọa có nghĩa là tám tội Ba La Di thoái đọa pháp hải và bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm nầy được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Ni nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Bát Ba La Di nầy sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị nầy sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong những Ba La Di nầy—The eight grave prohibitions or sins—The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Eight parajikas mean eight causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any nuns, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them

Theo cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa—According to both Mahayana and Hinayana:

1) Sát: Giết hại chúng sanh—Vadha-himsa (skt)—Killing—See Sát Sanh.

2) Đạo: Trộm Cắp—Adattadana (skt)—Stealing—See Trộm Cắp.

3) Dâm Dục: Phạm tội thông dâm—Abrahmacarya (skt)—Adultery—Sexual immorality or bestiality—See Dâm.

4) Vọng: Vọng ngữ hay nói dối—Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)—False speaking—Falsity—See Nói Dối, and Nói Lời Đâm Thọc.

5) Cấm một Ni cô rờ rẫm, chà xát hay xoa bóp người nam từ xương cổ trở xuống tới đầu gối: The action like enjoying rubbing, touching and pressing against a male person below the collar-bone and above the circle of the knees with some desire by a nun is treated as a serious offence which makes her defeated in the spiritual life.

6) Cấm một Ni cô nắm tay nắm áo người nam, đứng gần, nói chuyện, hay đề nghị gặp gỡ hay hẹn hò với người nam ở nơi kín đáo: It is a serious offence named Parajika for a nun who with some desire consents to hold the hand of a male person, his outer cloak, standing near him, holding a talk with him or suggesting to go a rendez-vous, consent to meet him or enter into a covered place and dispose the body for such purpose.

7) Cấm một Ni cô dấu tội của những Ni cô khác: A nun should not conceal a knowingly Parajka offence of some other nuns entails her to be defeated in the monastic life.

8) Cấm đi theo một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni đã bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn: A nun who follows a Bhikkhu or a Bhikkhuni who have been suspended by the Sangha even after thrice admonitions by other nuns is an act of Parajika for the nun.

**Cúc Đa**,**鞠多**, Upagupta (skt)—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ in Vietnamese-English Section.

**Cúc Đăng**,**菊燈**, Một loại đèn cúng trong chùa, thuờng trước bàn Phật—A chrysanthemum-shaped lamp used in temples, usually in front of the Buddha

Cúc Lợi Nhai Na: Kuryana or Kuvayana (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Cúc Lợi Nhai Na là một vương quốc cổ nằm về phía tây nam Ferghana, phía bắc thượng nguồn sông Bác Xoa (Oxus), bây giờ là Kurrategeen—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kuvayana is an ancient kingdom south-west of Ferghana, north of the upper Oxus, the present Kurrategeen.

**Cung Bàn Trà**,**弓槃茶**, Quỷ Cung Bàn Trà—Kumbhanda demons—See Kumbandha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Cung Bạn Trà**,**恭畔茶**, See Kumbandha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Cung Kiến Na Bổ La**,**恭建那補羅**, Konkanapura (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Cung Kiến Na Bổ La là một vương quốc cổ nằm về bờ biển phía tây của Ấn Độ, bao gồm các vùng Konka, Goa, và phía bắc Kanara—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Konkanapura, an ancient kingdom on the West Coast of India, including Konkan, Goa, and North Kanara

**Cung Kính Thí**,**恭敬施**, Cung kính cũng là một cách cúng dường—Worship as an offering

**Cung Ngự Đà**,**恭御陀**, Konyodha (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Cung Ngự Đà được ngài Huyền Trang nói đến là một vương quốc cổ của những người không tin Phật, nằm về phía đông nam Orissa, có lẽ bây giờ là thị trấn Ganjam—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Konyodha, an ancient kingdom mentioned by Hsuan-Tsang as a stronghold of unbelievers; it is said to be in south-east Orissa, possibly the present Ganjam town

**Cung Thai**,**宮胎**, Thai cung nơi những người niệm Phật vãng sanh mà còn nghi ngờ nơi Đức Phật A Di Đà sẽ được về ở tại đây trong 500 năm cho đến khi đủ công đức sanh về Tịnh Độ—The palace womb, where those who call on Amitabha but are in doubt of him are confined for 500 years, devoid of the riches of Buddha-truth, till born into th Pure Land—See Nghi Thành Thai Cung

**Cung Tỳ La**,**宮毘羅**, Còn gọi là Kim Tỳ La, dịch là cá sấu—A crocodile

**Cúng Dường**,**供養**,

(I) Nghĩa của Cúng Dường—The meanings of offerings—Cung cấp nuôi dưỡng hay cúng dường những thứ lễ vật như thức ăn, hương, hoa, nhang, đèn, kinh sách, giáo thuyết, vân vân—To support—To offer—To make offerings to—To make offerings of whatever nourishes, e.g. food, goods, incense, lamps, scriptures, the doctrine, etc, any offerings for body or mind.

(II) Phân loại Cúng Dường—Categories of offerings:

(A) Nhị Cúng Dường—There are two kinds:

1) Tài cúng dường: Offerings of goods.

2) Pháp cúng dường: Offerings of the Buddah truth.

(B) Tam Cúng Dường: Three kinds of offerings—See Tam Cúng Dường.

(C) Tứ Cúng Dường: Four kinds of offerings—See Tứ Cúng Dường, and Tứ Sự.

(D) Ngũ Cúng Dường: Five kinds of offerings—See Ngũ Cúng Dường.

(E) Lục Cúng Dường: Six kinds of offerings—See Lục Cúng Dường.

(F) Thập Cúng Dường: Ten kinds of offerings—See Thập Cúng Dường.

(III) Những lời Phật dạy về “Cúng Dường” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Offerings” in the Dharmapada Sutra:

1) Mỗi tháng bỏ ra hàng ngàn vàng để sắm vật hy sinh, tế tự cả đến trăm năm, chẳng bằng trong giây lát cúng dường bậc chân tu; cúng dường bậc chân tu trong giây lát thắng hơn tế tự quỷ thần cả trăm năm—Month after month, even though one makes an offerings of a thousand for a hundred years, yet it is no better than one moment that he pays homage to a saint who has perfected himself (Dharmapada 106).

2) Cả trăm năm ở tại rừng sâu thờ lửa, chẳng bằng trong giây lát cúng dường bậc chân tu; cúng dường bậc chân tu trong giây lát thắng hơn thờ lửa cả trăm năm—Should a man, for a hundred years, tend the sacrificial fire in the forest, yet it is no better than just one moment he honours the saint who has perfected himself; that honour is indeed better than a century of fire-sacrifice or fire-worship (Dharmapada 107).

3) Suốt một năm bố thí cúng dường để cầu phước, công đức chẳng bằng một phần tư sự kính lễ bậc chính trực (chánh giác)—Whatever alms or offering a man has done for a year to seek merit, is no better than a single quarter of the reverence towards the righteous man (Dharmapada 108).

4) Thường hoan hỷ, tôn trọng, kính lễ các bậc trưởng lão thì được tăng trưởng bốn điều: sống lâu, đẹp đẽ, tươi trẻ, khỏe mạnh—For a man who has the habit of constant honour and respect for the elder, four blessings will increase: longevity, beauty, happiness, and good health (Dharmapada 109).

5) Kẻ nào cúng dường những vị đáng cúng dường, hoặc chư Phật hay đệ tử, những vị thoát ly hư vọng, vượt khỏi hối hận lo âu—Whoever pays homage and offering, whether to the Buddhas or their disciples, those who have overcome illusions and got rid of grief and lamentation (Dharmapada 195).

6) Công đức của người ấy đã cúng dường các bậc tịch tịnh vô úy ấy, không thể kể lường—The merit of him who reverences such peaceful and fearless Ones cannot be measured by anyone (Dharmapada 196).

7) Hàng Tỳ kheo dù được chút ít cũng không sinh tâm khinh hiềm, cứ sinh hoạt thanh tịnh và siêng năng, nên đáng được chư thiên khen ngợi—Though receiving little, if a Bhikhshu does not disdain his own gains, even the gods praise such a monk who just keeps his life pure and industrious (Dharmapada 366).

Cúng Dường Hương Hoa: Phật tử cúng dường hương hoa là bên ngoài tỏ lòng kính trọng Phật. Khi cúng dường hoa, chúng ta nên nghĩ rằng hoa nầy rồi sẽ tàn phai héo úa và hoại diệt đi, chúng ta cũng sẽ hoại diệt như vậy, không có một thứ gì trên đời nầy đáng cho ta bám víu—To offer flowers and incense—Buddhists offer flowers and incense to the Buddha as an outward form of respect to the Buddha. When we offer flowers, we think that as those flowers fade we also fade and die; therefore, there is nothing in this world for us to cling on.

Cúng Dường Phật: An offering to Buddha.

Cúng Dường Tràng Phan Bảo Cái: Offering pennants and banners to the Buddhist temple.

Cúng Dường Vô Lượng Chư Phật Trong Quá Khứ: To serve countless Buddhas in the past.

**Cúng Phật**,**供佛**, To offer to Buddha

**Cúng Thiên**,**供天**, Thiên Cúng—Cúng dường các vị Trời, Phạm Thiên, Đế Thích Thiên, Công Đức Thiên, Hoan Hỷ Thiên—To make offerings to the devas, Brahma, Indra, etc

Cúng Trướng: Đời nhà Đường chư Tăng Ni phải đăng ký ba năm một lần—The T’ang dynasty register, or census of monks and nuns, supplied to the government every three years.

Cúng Trướng Vân: Mây của các vị Bồ Tát phụng sự Như Lai—The cloud of Bodhisattvas who serve the Tathagata.

**Cập Dữ**,**及與**,

1) Nghèo—Impoverished—Exhausted—Poor.

2) Xem xét tường tận: To investigate throroughly.

**Cùng Sanh Tử Uẩn**,**窮生死蘊**, Chấm dứt cái uẩn căn bản dẫn đến luân hồi sanh tử—To exhaust the concomitants of reincarnation—To be free from transmigration

**Cùng Tử**,**窮子**, Chàng Cùng Tử trong Kinh Pháp Hoa—The poor son, or prodigal son, of the Lotus sutra.

**Cuồng Cẩu**,**狂狗**, A mad dog (deluded mind)

**Cuồng Hoa**,**狂華**, Hoa dốm nhảy múa trước mắt—dancing flowers before the eyes

Cuồng Huệ: Kẻ trí tuệ bị tán loạn mà phát cuồng (định mà không tuệ gọi là si định, giống như người mù cưỡi ngựa tất phải té nhào; ngược lại tuệ mà không định gọi là cuồng tuệ, giống như đèn bảo trước gió lung linh không soi sáng được gì)—Foolish wisdom—Clever but without calm meditation.

**Cuồng Loạn Vãng Sanh**,**狂亂往生**, Người gây tội tạo nghiệp ngay lúc lâm chung, tâm thần tán loạn sợ hãi, thấy ngọn lửa trong địa ngục, giơ tay lên nắm bắt giữa không trung. Đang lúc ấy mà có cơ duyên có người khuyên niệm được hồng danh chư Phật mười lần hay ngay cả một lần cũng được vãng sanh Tịnh Độ—Saved out of terror into the next life; however, distressed by thoughts of hell as the result of past evil life, ten repetition or even one, of the name of Amitabha ensures entry into his Paradise.

Cuồng Tâm Tứt, Bồ Đề Lộ: When your perverted mind is expelled, it is precisely Bodhi mind.

Cuồng Thiền: Mad Zen—Thiền bậy bạ, không đúng theo Chánh Pháp Phật Giáo. Người tu theo loại thiền nầy thường bị âm ma ám nhập trở nên điên cuồng. Cuồng Thiền cũng bao gồm những kẻ không thực hành mà nói thực hành, không đắc mà nói đắc, ngày ngày họ hãy còn ăn thịt uống rượu mà vỗ ngực xưng tên là Thiền Sư nầy nọ—Mad Zen is a false method of practicing Zen. It is erronous and not according to the proper Dharma teachings of the Buddha. People who follow this type of Zen practice are often possessed by demonic spirits and eventually become mad. Mad Zen also includes those who never practice but saying practicing, never obtaining enlightenment but saying obtaining enlightenment, those who are still eating sentient beings’ flesh and drinking wine everyday, but always pretending themselves as Zen Master.

**Cuồng Tượng**,**狂象**, Vọng tâm mê cuồng ví như voi điên—A mad elephant, such is the deluded mind

**Cư Luân**,**居倫**, Ajnata-Kaudinya (skt)—A Nhã Kiều Trần Như

Cư Nhân Hạnh: Hạnh của người tại gia—The virtue of the lay disciple.

**Cư Sĩ**,**居士**, Grhapati or Kulampuriso (p)—Kulapati or Kulapurusha (skt)—Câu La Bát Để—Ca La Việt—A chief (head) of a family—A landlord—Householder—The master of a household—Lay devotee

· Người của gia đình tốt hay người đáng tôn kính: A person of good family or a respectable person.

· Người chủ gia đình tu tại gia hay Phật tử tại gia—A householder who practises Buddhism at home without becoming a monk—See Ưu Bà Tắc in Vietnamese-English Section, and Upasaka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cư Sĩ Nam: Upasaka (p & skt)—Cận sự nam—Layman—See Upasaka.

Cư Sĩ Nữ: Upasika (p & skt)—Cận sự nữ—Laywoman—See Upasika.

Cư Sĩ Thuần Thành: Devout layman—Sincere layman.

Cư Sĩ Truyện: Truyện biên soạn tiểu sử hành trạng của những Phật tử tại gia hết lòng vì đạo (do Bành Tế Thanh đời nhà Thanh biên soạn)—A compilation giving biography of many devout Buddhists.

**Cự Ma**,**巨磨**, Gomaya (skt)—Phân bò—Cow-dung

**Cự Thưởng Di**,**巨賞彌**, Kausambi (skt)—Kosambi or Vatsa-pattana (p)—Câu Diễm Di—Câu La Cù—Vương quốc của vua Udayana với kinh đô nổi tiếng được ghi lại trong Tây Vực Ký. Nơi có một hình tượng Phật thật lớn. Đây là một trong những thành phố cổ nhứt của Ấn Độ—The country of King Udayana in “Central India” with a famous capital mentioned in the Vogage to the West. There was a great image of the Buddha. It was one of the most ancient cities of India

Cửa Giải Thoát: Theo Phật giáo Đại thừa, cửa giải thoát của Bồ Tát nằm ngay bên trong tự tánh, chứ không phải bên ngoài. Cửa mở rộng bằng tu tập Lục Ba La Mật và trì giới cụ túc—The gate of diliverence—Door of liberation—According to the Mahayana Buddhism, Bodhisattva door of liberation is within our self-nature, not outside. The door open through practice, cultivation of the paramitas and holding the complete precepts.

Cửa Không: Pagoda—Temple—Monastery

Cửa Khổng: Confucianist School

Cửa Phật: Pagoda.

Cửa Thánh: Saint door.

Cửa Thiên Đàng: The gates of heaven.

Cửa Thiền: Pagoda.

**Cực Địa**,**極地**, Đạt được vị trí cao nhất trong tất cả, như Phật—Reaching the ground; utmost; fundamental principle; the highest of all, i.e. Buddha

**Cực Giác**,**極覺**, Tên khác của Diệu giác—Profound enlightenment, or utmost awareness—See Diệu Giác

**Cực Hỷ Địa**,**極喜地**, Còn gọi là Hoan Hỷ Địa, địa thứ nhất trong Thập Địa Bồ Tát (Bồ Tát sau khi đã hoàn thành tu hành trong đệ nhất A tăng kỳ, từ vô thủy đến nay, giờ mới phát ra chân vô lậu mà đạt đến lý nhất phần nhị không, dứt bỏ hết phiền não phân biệt, nhân đó mà lìa bỏ được cái tính phàm phu, trở thành Bồ Tát pháp thân, ở vào ngôi vị cực sinh hoan hỷ địa)—The stage of utmost joy, the first of the ten stages of Bodhisattva—See Thập Địa Phật Thừa (1)

**Cực Lạc**,**極樂**, Sukhavati (skt)

1) Nơi hỷ lạc cực độ: Extremely happy, ultimate Bliss, highest joy.

2) Tên một cõi Phật, quốc độ của Đức Phật A Di Đà, còn gọi là Tây Phương Tịnh Độ, còn gọi là An Dưỡng, An Lạc, Vô Lượng Thanh Tịnh Độ, Vô Lượng Quang Minh Độ, Vô Lượng Thọ Phật Độ, Liên Hoa Tạng Thế Giới, Mật Nghiêm Quốc, hay Thanh Thái Quốc: name of the Land of Ultimate Bliss, or the Pure Land of Amitabha in the West—See A Di Đà.

Cực Lạc Báo Hóa: See Nhị Độ (A).

**Cực Lạc Hóa Sanh**,**極樂化生**, Vãng sanh vào cõi Cực Lạc bằng cách hóa sanh qua Liên Hoa—Birth in the happy land of Amitabha by formation throught the Lotus.

**Cực Lạc Quốc Độ**,**極樂國土**, The Land of Ultimate Bliss

**Cực Lạc Thế Giới**,**極樂世界**, Sukhavati (skt)—The world of utmost joy—See Cực Lạc

Cực Lạc Thế Giới A Di Đà Phật: Amitabha Buddha of the Land of Ultimate Bliss.

Cực Lạc Quốc Độ Thành Tựu: The realization (achievement) of the land of ultimate bliss.

**Cực Lạp**,**極臈**, Vị Tăng có tuổi hạ lạp cao nhất trong giáo đoàn—The oldest monk in the orders (highest number of years in the orders).

**Cực Lược Sắc**,**極略色**, Phần tử nhỏ nhất mà vật thể có thể được phân tách, đó là nguyên tử—The smallest perceptible particle into which matter can be divided, an atom

**Cực Nan Thắng Địa**,**極難勝地**, Hàng thứ năm trong Thập Địa Bồ Tát, còn gọi là Nan Thắng Địa, là giai đoạn mà vị Bồ Tát vượt qua những khó khăn—The stage in which the Bodhisattva has overcome his worst difficulties, the fifth stage—See Thập Địa Phật Thừa (5)

**Cực Nhiệt Địa Ngục**,**極熱地獄**, Pratapana, or Mahapratapana (skt)—Địa ngục nóng nhất, địa ngục thứ bảy trong tám địa ngục nóng—The hottest hell, the seventh of the eight hells—See Địa Ngục (A) (a) (7)

[Video Coi Am Coi Duong (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=-4323807735563924160&ei=iVEYSc_EIoigqgKf_Ny_DQ&q=thich+nhat+tu)

**Cực Quả**,**極果**, Chứng quả cực chỉ, hay quả vị giác ngộ tối thượng của Phật—The highest fruit, perfect Buddha-enlightenment

**Cực Quang**,**極光**, Ultimate light

**Cực Quang Tịnh**,**極光淨**, Utmost light-purity

**Cực Quang Tịnh Thiên**,**極光淨天**, Còn gọi là Cực Quang Âm Thiên, cõi trời cao nhất trong Sắc Giới Nhị Thiền Thiên; cõi được tái thành lập đầu tiên ngay khi vũ trụ hoại diệt, và trong đó Phạm Thiên và chư Thiên khác ra đời—Pure heaven of utmost light, the highest of the second dhyana heavens of the form-world; the first to be re-formed after a universal destruction and in it Brahma and devas come into existence—See Thiên (III) (B)

**Cực Thánh**,**極聖**, Vị Thánh cao nhất, chỉ Đức Phật—The highest saint, Buddha

**Cực Tôn**,**極尊**, Bậc Tôn túc đáng tôn kính nhất, hay Đức Phật—The highest revered one, Buddha

**Cực Trí**,**極致**, Điểm cao tột độ—Utmost, ultimate, final point, reaching to

**Cực Vi**,**極微**, Paramanu (skt)

1) Còn gọi là Cực Tế Trần, Cực Vi Trần, cách dịch cũ là Lân Hư, một nguyên tử hay là đơn vị vật chất phân tích đến nhỏ nhất, không thể phân chia được nữa, chỉ được nhìn thấy bằng mắt chư Thiên, chứ không thấy được bằng mắt người thường. Cho tới bây giờ người ta vẫn còn bàn cãi về sự hiện hữu của cực vi, có hiện hữu, có vĩnh hằng không thay đổi hay không—An atom, especially as a mental concept, in contrast with a material atom which has a centre and the six directions, an actual but imperceptible atom, seven atoms make a molecule, the smallest perceptible aggregation, called an anu; the perceptibility is ascribed to the deva-eye rather than to the human eye. There is much disputationas to whether the ultimate atom has real existence or not, whether it is eternal and immutable and so on.

2) Theo Hữu Bộ Tông (tông phái với quan niệm “ngã không pháp hữu”), cực vi có ba loại—According to the Sarvastivadah (the sect with the concept of “the self is empty, the Dharma exists.”), there are three kinds of atoms.

a) Cực vi chi vi: Phần nhỏ bé nhất của thập sắc gồm ngũ căn và ngũ cảnh hay ngũ trần (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; và sắc, thanh, hương, vị, xúc. Phần thực sắc nầy không thể nào chia nhỏ ra được nữa nên gọi là cưc vi chi vi)—An atom, (especially as a mental concept), the smallest parts of the ten rupa, including the five faculties or pancendriyani, and the objects of five senses.

b) Sắc tụ chi vi: Một nguyên tử vật chất gồm một nhân và sáu hướng bao quanh nhân nguyên tử nầy (sắc tụ chi vi như sắc, thanh, v.v. vừa kể trên cực vi chi vi tụ họp lại mà trở thành phần tối cực vi về mặt vật chất. Chúng không đơn độc sinh ra, mà phải do cái nầy dựa vào cái kia mà cùng nảy sinh)—A material atom which has a centre and six directions, an actual but imperceptible atom.

c) Vi trần: Bảy nguyên tử làm một vi trần, đây là phần tử nhỏ nhất mà chỉ có mắt của các vị trời mới nhìn thấy, chứ không thể thấy được bằng mắt thịt của người phàm—Seven atoms make a molecule, the smallest perceptible aggregation is ascribed to the deva-eye rather than to the human eye.

Cực Vi Trần: Fine motes of dust.

**Cực Vị**,**極位**, Ngôi vị chứng ngộ cao nhất hay Phật quả—The highest stage of enlightenment, that of Buddha.

**Cước Bố**,**脚布**, Tấm vải lau chân—Foot-towel

**Cương Duy**,**綱維**, Vị kiểm soát công việc trong chùa—The controller of a monastery

**Cương Sa Lạc**,**僵娑洛**, Samsara (skt)—Dòng luân hồi sanh tử—The course of transmigration

[Video Luan Hoi va Giai Thoat (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=-4784222999540322181&ei=QYEYSb6iI4ruqALC-bXEDQ&q=thich+nhat+tu)

**Cưu Bàn Trà**,**鳩槃荼**, Kumbhanda (skt)

Kumbhanda (skt): Demons of monstrous form—Cát Bàn Trà—Cưu Bàn Trà—Kiết Bàn Trà—Yểm Mị Quỷ—Kumbhandas, a demon shaped like a gourd, or pot, it devours the vitality of men (sucks the life energy from living creatures, including humans). This is one of the eight groups of demon-followers of the four maharajas. This is a type of evil god that sucks and deprives the life energy from living creatures, including humans (it devours the vitality of men). This type of demon is part of the retinue of Virudhaka, the Four-Quarter King who rules the south. This demon has the body of a man and the head of a horse, with huge testicles, shaped like a gourd, or pot; however, he is able to run as swiftly as the wind. He usually appears in the outermost square of the Garbhadhatu mandala, one of the two major mandalas of Esoteric Buddhism—Cưu Bàn Trà, một loài quỷ có hình như trái bầu hay cái bình, loại quỷ ăn hết tinh khí của con người. Đây là một trong tám bộ quỷ chúng. Còn gọi là Cát Bàn Đồ, Câu Biện Đồ, Cung Bàn Đồ, Cung Bạn Đồ, Cưu Mãn Noa, hay Cứu Bàn Đồ. Quỷ Câu bàn đồ hay yểm mỵ quỷ, là một loài quỷ chuyên hút hết sinh khí của chúng sanh, kể cả con người. Đây là loại quỷ do Tăng Trưởng Thiên ở nam phương cai quản, loài quỷ nầy có thân người đầu ngựa, với đôi ngọc hành to bằng quả bầu hay bình nước, còn gọi là quỷ bầu hay quỷ bí đao; tuy nhiên, nó có khả năng chạy nhanh như gió. Quỷ Cưu Bàn Trà thường xuất hiện khu ngoại biên của Mạn Đà La Thai Tạng Giới, một trong hai loại mạn đà la chính yếu của Mật Giáo.

Cưu Cưu Tra: Kukkuta (skt)—Loài kê điểu—A fowl.

Cưu Cưu Tra Bộ: Tên tiếng Phạn của Kê Dẫn Bộ, một trong số 18 bộ của Tiểu Thừa—Sanskrit name for Kukkuta Sect, one of the eighteen Hinayana sects.

**Cưu Di La**,**鳩夷羅**, Kokila (skt)—Tên một loài chim cu—A kind of cuckoo

**Cưu Ma La**,**鳩摩羅**, Kumara (skt)

1) Đồng tử: A youth—A child.

2) See Câu Thi Na.

3) Thái tử: A prince.

**Cưu Ma La Đa**,**鳩摩羅多**, Kumaralabdha (skt)—Còn gọi là Câu Ma La La Đa, Củ Ma La Đa, Cưu Ma La Đà, Cưu Ma La Đạt, Hán dịch là Đồng Hào, Đồng Thủ, Đồng Thụ, Đồng Tử—Tên của hai vị sư nổi tiếng, một là Cưu Ma La Đa sống thời vua A Dục (theo Duy Thức Thuật Ký, sau khi Đức Phật nhập diệt khoảng 100 năm, ở nước Đát Xoa Kiều La, phía bắc Thiên Trúc, có ngài Cưu Ma La Đa, dịch là Đồng Thủ đã làm ra “Cửu Bách Luận.” Rồi 400 năm sau mới ra đời một vị khác cũng tên Cưu Ma La Đa làm tổ đời thứ 19 ở Ấn Độ), hai cũng là Cưu Ma La Đa là vị tổ thứ 19 ở Ấn Độ—Names of two noted monks, one during the period of Asoka, of the Sautrantika sect; the other Kumaralabdha, or Kumarata, the nineteenth patriarch.

**Cưu Ma La Già**,**鳩摩羅伽**, Kumaraka (skt)—See Cưu Ma La

**Cưu Ma La Già Địa**,**鳩摩羅伽地**, Còn gọi là Cưu Ma La Phù Địa, Cưu Ma La Phù Đa Địa, hay Đồng Tử Địa, Đồng Chân Địa, Đồng Tướng Địa, vân vân. Tên gọi chung cho Bồ Tát Địa, sắp sửa bước lên Phật Địa cũng như một vị Thái tử sắp lên ngôi vua—Kumaraka-stage, or Kumara-bhuta, youthful stage, i.e. a bodhisattva state or condition, e.g. the position of a prince to the throne

Cưu Ma La Già Viêm: Kumarayana (skt)—Cha của Ngài Cưu Ma La Thập—Father of Kumarajiva—See Kumarajiva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Cưu Ma La Thập**,**鳩摩羅什**,Kumarajiva

Kumarajiva (skt): Cưu-ma-la-thập (344-412), một dịch giả từ Phạn sang Hán quan trọng của Trung quốc. Ngài là một trong bốn “mặt trời” của Phật Giáo Đại Thừa thuở ban sơ tại Trung Quốc. Ngài xuất thân từ một gia đình quyền quí ở Kucha, nay thuộc tỉnh Tân Cương. Tên ngài gọi đủ là Cưu Ma La Thập Bà, Hán dịch là “Đồng Thọ,” nghĩa là tuổi trẻ, người trẻ mà tài năng, đức độ bằng các bậc trưởng thượng. Cha ngài là người Thiên Trúc, đến nước Quy-Tư cưới mẹ ngài là công chúa của nước nầy. Nguyên dòng họ của cha ông là một gia đình nối truyền nhau làm chức “Tướng Quốc,” tương đương với chức Thủ Tướng bây giờ, nhưng khi truyền đến đời của ông Cưu Ma La Viêm thì ông nầy bỏ ngôi Tướng quốc, xuất gia tu theo Phật giáo. Lúc 7 tuổi ông đã cùng mẹ xuất gia đầu Phật. Ngài thông hiểu lý “Vạn Pháp Duy Tâm,” nghĩa là việc gì cũng do nơi tâm mình tưởng nghĩ ra cả hễ nghĩ chi thì có nấy không sai. Sau khi xuất gia không lâu, ngài học hiểu và thông suốt cả Tam Tạng Kinh Điển, phát sanh đại trí huệ, biện tài vô ngại. Chỉ trong một vài năm, Cưu Ma La Thập đã thông hiểu hết các giáo lý của các chi phái Phật giáo và sau cùng cùng với mẹ quay về nước Tư Quy. Trên đường đi, ngài đã đến thăm nhiều trung tâm nghiên cứu Phật giáo tại Trung Á. Các quốc vương toàn cõi Tây Vực đều quỳ mọp nghe ngài giảng kinh. Ngài sống về đời nhà Dao Tần (đời Nam Bắc Triều bên Trung Quốc, khoảng từ năm 320 đến 588 sau Tây Lịch). Từ đó Cưu Ma La Thập trở thành một học giả xuất chúng đến mức thu hút được nhiều tín đồ Phật giáo từ Khotan, Kashgar, Yarkand và các nơi khác ở miền đông Turkestan. Trong lần đến thăm Kashgar vào năm 355, Cưu Ma La Thập đã được Suryasoma giới thiệu giáo lý Đại Thừa và đã chuyên tâm nghiên cứu các luận thuyết của Trung Luận tông (Madhyamika treatise) và giới luật của Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada Vinaya). Sau đó ngài hợp tác với Vimalaksa, một tu sĩ đến từ Trung Á, trong công việc dịch thuật mà Cưu Ma La Thập rất nổi tiếng về sau nầy. Thầy dạy ngài ở Kashmir là Bandhudatta, người sau nầy đã đi theo Phật giáo Đại Thừa qua sự thuyết giảng của người học trò một thuở của ông. Không lâu sau khi ngài từ Kashmir trở về thì Trung Hoa xâm chiếm nước Tư Quy, Cưu Ma La Thập bị bắt làm tù binh. Tại đây, các học giả khắp nơi trong nước đến thăm ngài và nhiều người đã trở thành đệ tử của ngài. Vào năm 401 ngài đến Trường An để nhận chức dịch kinh với sự giúp đở của hàng ngàn tăng sĩ khác. Năm 402 ngài nhậm chức Quốc Sư. Biên niên sử Trung Hoa chép rằng vào năm 405, hoàng đế nhà Tần đã tỏ sự tôn kính đặc biệt đối với Cưu Ma La Thập. Trong suốt 13 năm ở Trung Quốc, ngài đã tổ chức tại Trường An một bộ phận dịch thuật qui tụ trên 800 tu sĩ và học giả. Theo lời kể lại thì nhà vua vốn là một tín đồ Phật giáo nhiệt tình, đã đích thân giữ các văn bản gốc trong khi công việc dịch thuật tiến hành. Trong thời gian nầy, hàng trăm quyển kinh quan trọng đã được dịch ra dưới sự giám sát của ngài, trong đó gồm có: Kinh A Di Đà, Kinh Pháp Hoa, Vimilakirtinirdhesha-sutra, Kinh Bát Nhã Ba La Mật, Kinh Kim Cang, Cực Lạc Trang Nghiêm Bất Tử Kinh (Sukhavatyamrta-vyuha), Đại Trí Độ Luận (Mahaprajnaparamita sastra), Bách Luận (Sata-sastra), và rất nhiều kinh điển Đại thừa khác. Ngài thị tịch tại Trường An vào khoảng năm 412 sau Tây Lịch. Sau lễ trà tỳ, cái lưỡi vẫn không cháy. Ngài là người chẳng những có công rất lớn trong việc giới thiệu Phật giáo vào Trung Quốc, mà ngài còn là một vị “Tam Tạng Pháp Sư” quan trọng vào bậc nhất trong lịch sử Phật giáo. Pháp Sư cùng những vị phụ tá đã phiên dịch tổng cộng 390 quyển kinh. Vài ngày trước khi ngài viên tịch, ngài cho mời chư Tăng Ni đến bảo họ rằng: “Những kinh mà ta dịch, xin hãy truyền bá cho đời sau dùng làm pháp bảo lưu thông cùng khắp. Với các bổn kinh ấy, nếu như ta phiên dịch không có sai lầm thì khiến cho sau khi thiêu hóa thân thể rồi, cái lưỡi của ta vẫn không cháy.” Nói xong ngài từ giả rồi thị tịch tại Tiêu Diêu Uyển trong kinh đô Trường An vào ngày 28 năm Hoằng Thi thứ 18 đời nhà Dao Tần, nhằm năm Hi Ninh thứ 5 của nhà Đông Tấn. Sau khi tàn lửa, thi thể ngài cháy hết, duy chỉ cái lưỡi là không cháy. Trường hợp như vậy chúng ta có thể tin rằng các kinh mà ngài Tam Tạng Pháp Sư phiên dịch là hoàn toàn đúng, chớ không có gì sai lạc—Kumarajiva (344-412), a famous Indian translator of Sanskrit texts into Chinese. Kumarajiva, one of the “four suns” of Mahayana Buddhism, of which he was the early and most effective propagator in China. He came from a noble family in Kuchi, present-day Sinkiang. His name in Sanskrit is Kumarajiva, in Chinese “Elderly Young,” which means though young, his talents and virtues are equal to the elders. His father was an Indian, his mother a princess of Karashahr. His family line succeeded each other in holding the Great General position, equal to present-day prime-minister, but when it was passed to Kumarayana, he chose to forgo this position to take the religious path and became a Buddhist Master. Kumarajiva entered the Buddhist monastic order, together with his mother at the time he was 7 years of age. He was able to penetrate clearly the theory “All Dharma Arises From Within The Mind,” meaning everything comes from the mind; undoubtedly, if it can be thought of, then it can exist. Not long after he became a Buddhist Master, the Great Venerable Master learned and understood the Tripitaka. He developed great wisdom and was able to speak and elucidate the Dharma without limitation. In a few years Kumarajiva acquired great proficiency in all branches of Buddhist learning, and at last returned to Kuchi with his mother. On the way he visited several centres of Buddhist studies in Central Asia. All kings in the entire Western Region knelt before the Great Master to hear him teach and explain the sutras. He lived in China during the Dao Tần Dynasty (during the North-South monarchy era in China from 320-588 A.D.). Since then Kumarajiva acquired such eminence as a scholar that he attracted so many Buddhists from Khotan, Kashgar, Yarkand, and other parts of Eastern Turkestan. While on a visit to Kashgar in 355 A.D., Kumarajiva was introduced by Suryasoma in the Mahayana doctrine and made a special study of the Madhyamika treatises. Vimalaksa, a Buddhist monk of Kashmir who travelled to China by the Central Asian route, also instructed Kumarajiva in the Sarvastivada Vinaya and subsequently collaborated with him in the work of translation for which Kumarajiva is famous. His teacher in Kashmir was Bandhudatta who was later to be converted to the Mahayana faith through the discourses of his one-time pupil. Not long after he returned to Kuchi from Kashmir, China invaded Kuchi and Kumarajiva was captured as a prisoner-of-war. In China, many scholars from all parts of the country came to visit him and many stayed behind him as disciples. In 401 A.D., he went to Ch’ang-An where he undertook his translation activities with the assistance of thousands of other monks and scholars. In 402 AD he received the title of “Teacher of the nation.” Chinese Chronicles record that, in the year 405 A.D., the king of the Tsin dynasty showed great respect to Kumarajiva. During his thirteen years stay in China, he organized a translation bureau to which had more than eight hundred monks and scholars. It is said that the king himself was an ardent disciple of Buddhism, held the original texts in his hand as the work of translation proceeded. During that time hundreds of important volumes were prepared under the supervision of Kumarajiva and some of the most important of Kumarajiva’s translation are: Amitabha Sutra, Lotus Sutra (Saddharmapundarika-sutra), the Vimilakirtinirdhesha-Sutra, the Maha-Prajnaparamita Sutra, the Diamond Sutra (Varachedika-Prajnaparamita-sutra), Mahaprajnaparamita-sastra, Sata-sastra, and many other Mahayana sutras. He died in Ch’ang-An about 412 A.D. After his cremation, his tongue remained “unconsumed.” He achieved not only outstanding exploit for the introduction of Buddhism into China, but he was also one of the most important Tripitaka Dharma Master in Buddhist history. He and other assistants translated 390 volumes of sutra teachings. Several days before the Dharma Master Kumarajiva passed away, he invited many Buddhist Bhiksus and Bhiksunis to tell them the followings: “With the sutras that I have translated, please circulate and pass them to future generations so the Dharma Jewel will be everywhere. With those sutras, if I have not mistranslated them, once my body is cremated my tongue will remain whole without turning into ashes.” After speaking, he bade his farewell and then passed away at Peaceful Imperial Garden of the capital city of Ch’ang-An on the 28th of eighteenth year of the Hoang Thi reign period of the Dao-Tan Dynasty, which is also the fifth year of the Hi-Ninh reign period of the Eastern Chin Dynasty. After the fire expired, his entire body had turned to ashes, but the tongue remained perfectly whole as if the tissues were still living. Because of this case, we can believe that all the sutras the Tripitaka Dharma Master Kumarajiva translated are completely right without error.

**Cưu Na La**,**鳩那羅**, Kunala (skt)—See Cưu Di La

**Cứu Bạt**,**救拔**, Cứu ra khỏi những khổ sở—To save and drag out of suffering.

Cứu Bạt Minh Đồ: Cứu ra khỏi nổi khổ của địa ngục—To save and drag out of suffering in the hells.

**Cứu Cánh**,**究竟**,

1) Mục đích cuối cùng: End—Final—At the end—Finality—Utmost.

2) Nghiên cứu tỉ mỉ: Examine exhaustively.

3) Phật Giáo không xem lợi ích vật chất là cứu cánh của hạnh phúc trong đời sống: Buddhism does not consider material welfare as an end in happiness in life.

**Cứu Cánh Giác**,**究竟覺**, Một trong bốn bậc giác theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, đây là lúc Bồ Tát đạt đến mức giác ngộ tròn đầy tột cùng hay đạt tới ngôi vị Phật—The supreme enlightenment (that of Buddha), one of the four kinds of enlightenment mentioned in the Awakening of Faith

\*\* For more information, please see Tứ Giác.

Cứu Cánh Lạc: Diệu lạc của Niết Bàn—The supreme joy (nirvana).

**Cứu Cánh Pháp Thân**,**究竟法身**, The supreme Dharmakaya—The highest conception of Buddha as the absolute

**Cứu Cánh Phật**,**究竟佛**, Phật trong chân lý tối thượng—The fundamental, ultimate or supreme Buddha, who has complete comprehension of truth—Buddha in his supreme reality.

**Cứu Cánh Tức**,**究竟卽**, Vị thứ sáu trong lục Tức Vị theo thuyết của tông Thiên Thai, giai đoạn trí tuệ giác liễu chân lý tròn đầy—The stage of complete comprehension of truth, being the sixth stage of the T’ien-T’ai School

**Cứu Cánh Vị**,**究竟位**, Phật quả tối thượng, giai đoạn cao nhất trong năm giai đoạn tiến đến Phật Quả của Phật Giáo Đại Thừa—The supreem class or stage of Buddhahood, the highest of the five stages of attainment of Buddhahood

Cứu Độ: Salvation—To emancipate—Saving—Rescue and ferry—Taking across.

Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sanh Ly Chúng Sanh Tướng Hồi Hướng: First Dedication in the ten dedications—To save all sentient beings without any mental image of sentient beings—Theo lời dạy của Đức Thế Tôn trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 25—Thập Hồi Hướng, chư Bồ Tát cứu hộ chúng sanh giải thoát khỏi chúng sanh tướng, chư Bồ Tát nghĩ rằng—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, chapter 25, Ten Dedications, Enlightening Beings save other sentient beings without any mental image of sentient beings, Enlightening Beings think that:

1) Nguyện đem những thiện căn nầy làm lợi ích khắp chúng sanh—May these roots of goodness universally benefit all sentient beings:

a. Làm cho họ thanh tịnh đến nơi rốt ráo: Causing them to be purified.

b. Đến bến bờ rốt ráo: To reach the ultimate shore.

c. Lìa hẳn vô lượng khổ não của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và A-tu-la: To forever leave the innumerable pains and afflictions of the realms of hells, hungry ghosts, animals and asuras (titans).

**Cứu Thế**,**救世**, Những bậc cứu độ thế gian như chư Phật và chư Bồ Tát, đặc biệt là Đức Quán Thế Âm Bồ Tát (tầm thanh cứu khổ)—To save the world—A saviour of the world, Buddhas and Bodhisattvas as world-saviours, especially Kuan-Yin Bodhisattva

**Cứu Thế Tát Đỏa**,**救世薩埵**, Chư Phật và chư Bồ Tát thị hiện cứu độ thế gian, một danh hiệu khác của Bồ Tát Quán Âm—Buddhas and Bodhisattvas as world-saviours, another title for Kuan-Yin Bodhisattva

**Cứu Thế Luân**,**救世輪**, Gọi pháp luân của Phật là “Cứu Thế Luân”—The wheel of salvation

Cứu Thế Viên Mãn: Tên gọi khác của Bồ Tát Quán Âm—Complete saviour of the world, another name of Kuan-Yin Bodhisattva.

Cứu Thế Viên Thông: See Cứu Thế Viên Mãn.

**Cứu Thế Xiển Đề**,**救世闡提**, Xiển đề là người không còn căn cơ vãng sanh nữa, cũng có nghĩa là vị Bồ Tát vì lòng từ bi vô hạn nên khởi lên đại nguyện từ chối vào Niết bàn để tiếp tục cứu độ chúng sanh—The world-saving icchanti, i.e. the Bodhisattva who defers entry into Buddhahood to fulfil his vow of saving all beings

Cửu Âm: Nine elements or nine substances.

(A) Ngũ Đại—The five elements:

1) Đất: Earth.

2) Nước: Water.

3) Lửa: Fire.

4) Gió: Wind.

5) Hư không: Space.

(B) Những Yếu Tố Khác: Other substances:

6) Thời: Time.

7) Tâm: Mind or spirit (manas).

8) A Lại Da: Alaya (skt).

9) Đại Ngã: Soul—Atman (skt).

**Cửu Biến Tri**,**九徧知**, Chín hình thức của toàn tri (biết hết thảy) về bốn chân lý (kiến khổ, kiến tập, kiến diệt và kiến đạo) cũng như những phương cách cắt đứt dục vọng và ảo tưởng—The nine forms of complete knowledge of the four Noble Truths (knowledge of sufferings, accumulation of sufferings, termination of sufferings and knowledge of the path) as well as the cutting off passion and delusion

**Cửu Bộ**,**九部**, Chín bộ kinh Tiểu thừa, giống như 12 bộ kinh Đại thừa, ngoại trừ Phương Quảng, Thọ ký và Vô vấn tự thuyết—Nine Hinayana sutras which are the same as the twelve sutras in Mahayana except Vaipulya (Phương quảng), Vyakarana (Thọ Ký), and Udana (Vô vấn tự thuyết)—See Thập nhị đại thừa Kinh

**Cửu Bộ Kinh**,**九部經**, See Cửu Bộ in Vietnamese-English Section

**Cửu Chấp**,**九執**, Nava Graha (skt)—Nine seizers or upholders—Nine luminaries or planets—See Cửu Diệu in Vietnamese-English Section.

**Cửu Chúng**,**九衆**, Chín chúng đệ tử gồm Thất Chúng cộng với hai chúng Sa Di và Sa Di Ni Tập Sự thọ trì tám giới—Nine kinds of disciples include seven kinds plus junior monks and nuns or novice who have received the eight commandments—See Thất Chúng in Vietnamese-English Section.

**Cửu Chúng Sanh Cư**,**九衆生居**, See Cửu Hữu in Vietnamese-English Section

**Cửu Chủng Đại Thiền**,**九種大禪**, Chín loại thiền Đại thừa cho chư Bồ tát—The nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas

1) Tự Tánh Thiền: Thiền quán về tự tánh của chư pháp—Meditation on the original nature of things, or mind as the real nature, from which all things derived.

2) Nhất Thiết Thiền: Thiền quán nhằm phát triển tự giác và giác tha đến mức tối thượng—Meditation on achieving the development of self and all others to the utmost.

3) Nan Thiền: Thiền quán về những vấn đề khó khăn—Meditation on the difficulties of certain dhyana conditions.

4) Nhất Thiết Môn Thiền: Thiền về cửa vào tối thừa thiền định—Meditation on the entrance to all the superior dhyana conditions.

5) Thiện Nhân Thiền: Thiền về những điều thiện—Meditation on the good.

6) Nhất Thiết Hành Thiền: Thiền về thực tập và hành động Đại thừa—Meditation on all Mahayana practices and actions.

7) Trừ Phiền Não Thiền: Meditation on ridding all suffers from the miseries of passion and delusion.

8) Thử Thế Tha Thế Lạc Thiền: Thiền về cách mang lại an lạc cho mọi người trong đời nầy và đời sau—Meditation on the way to bring joy to all people both in this life and hereafter.

9) Thanh Tịnh Tịnh Thiền: Thiền về thanh tịnh nhằm chấm dứt ảo giác và phiền não để đạt được đại giác—Meditation on perfect purity in the termination of all delusion and distress and the obataining of perfect enlightenment.

Củu Chủng Hoạnh Tử: Theo Kinh Dược Sư, Cứu Thoát Bồ Tát đã bảo Ngài A Nan là có chín thứ hoạnh tử—According to The Medicine Buddha Sutra, Salvation Bodhisattva told Ananda that the Tathagatas mentioned countless forms of untimely death; however, there nine major forms of untimely death.

1) Nếu có chúng hữu tình nào bị bệnh tuy nhẹ, nhưng không thầy, không thuốc, không người săn sóc, hay giá có gặp thầy lại uống lầm thuốc, nên bệnh không đáng chết mà lại chết ngang. Đang lúc bệnh lại tin theo những thuyết họa phúc vu vơ của bọn tà ma ngoại đạo, yêu nghiệt trong đời, sanh lòng run sợ không còn tự chủ đối với sự chân chánh, đi bói khoa để tìm hỏi rồi giết hại loài vật để tấu với thần linh, vái van vọng lượng câu xin ban phúc, mong được sống lâu, nhưng rốt cuộc không thể nào được. Bởi si mê lầm lạc, tin theo tà kiến điên đảo nên bị hoạnh tử, đọa vào địa ngục đời đời không ra khỏi: Some sentient beings contract a minor illness which goes untreated for lack of a physician or medicine; or else, even though there is a physician, he prescribes the wrong medicine, causing premature death. Or, the patients, believing the false pronouncements of earthly demons, heretics or practitioners of black magic, may panic, unable to calm their minds. They may then engage in divination or perform animal sacrifices in order to propitiate the spirits, praying for blessings and longevity, all in vain. Through ignorance, confusion and reliance on wrong, inverted views, they meet with untimely death and sink into the hells, with no end in sight.

2) Bị phép vua tru lục: Excecuted by royal decree.

3) Sa đọa đắm say nơi sự chơi bời, săn bắn, đam mê tửu sắc, buông lung vô độ, bị loài quỷ đoạt mất tinh khí: Losing one’s vitality to the demons through hunting, gambling, debauchery, drunkenness or extreme dissipation.

4) Chết thiêu: Death by fire.

5) Chết chìm: Death by drowning.

6) Bị thú dữ ăn thịt: Being devoured by wild animals.

7) Bị rơi từ núi cao xuống vực thẳm: Falling off a mountain or a cliff.

8) Chết vì thuốc độc, ếm đối, rủa nộp, trù ẻo và bị quỷ tử thi làm hại: Death by poison, incantations, evil mantras or demons-raised-form-the-death.

9) Chết vì đói khát khốn khổ: Death from hunger or thirst, for lack of food and water.

**Cửu Cú Nhân**,**九句因**, Một từ ngữ lý luận trong Phật giáo; chín sự phối hợp khả dĩ về đồng phẩm và dị phẩm—A term in Buddhist logic; the nine possible combination of like and unlike examples in a syllogism

**Cửu Cư**,**九居**, See Cửu Hữu in Vietnamese-English Section

**Cửu Diệu**,**九曜**, The nine luminaries

1) Nhật: Aditya (skt)—The sun.

2) Nguyệt: Soma (skt)—The moon.

3) Hỏa Tinh: Angaraka (skt)—Mars.

4) Thủy Tinh: Budha (skt)—Mercury.

5) Mộc Tinh: Brhaspati (skt)—Jupiter.

6) Kim Tinh: Sukra (skt)—Venus.

7) Thổ Tinh: Sanaiscara (skt)—Saturn.

8) La Hầu: Rahu (skt)—The spirit that causes eclipses.

9) Kế Đô: Ketu (skt)—A comet.

**Cửu Dụ**,**九喩**, The nine similes

1) Tinh (sao): Stars.

2) Hoa Đốm: Eye-film.

3) Đăng (đèn): Lamp.

4) Ảo (ảo thuật): Prestidigitation.

5) Sương (sương mù): Dew.

6) Bào (bong bóng): Bubble.

7) Mộng: Dream.

8) Điển Chớp: Lightning.

9) Vân (mây): Cloud.

**Cửu Đạo**,**九道**, Chín đường hữu tình cư—Nine realms of living beings.

Cửu Đế: Chín chân lý—Nine truths or postulates:

1) Vô Thường Đế: Impermanence.

2) Khổ đế: Suffering.

3) Không Đế: The void—Voidness.—Unreality of things

4) Vô Ngã Đế: No permanent ego or soul.

5) Hữu Ái Đế: Love of existence or possession resulting in suffering.

6) Vô Hữu Ái Đế: Fear of being without existence or possession also resulting in suffering.

7) Bỉ Đoạn Phương Tiện Đế: Cutting of suffering and its cause.

8) Hữu Dư Niết Bàn Đế: Nirvana with remainder still to be worked out.

9) Vô Dư Niết Bàn Đế: Complete Nirvana.

**Cửu Địa**,**九地**, chín giới—Chín cõi—Chín đất—The nine lands

A. Dục Giới—Desire realm:

1) Dục Giới Ngũ Thú Địa: The realm of desire—Sensuous realm.

B. Sắc Giới—Realm of form—Material forms:

2) Ly Sanh Hỷ Lạc Địa: Paradise after earthly life (Sơ thiền—First dhyana).

3) Định Sanh Hỷ Lạc Địa: Paradise of cessation of rebirth (Nhị thiền—Second dhyana).

4) Ly Hỷ Diệu Lạc Địa: Land of wondrous joy after the previous joys (Tam thiền—Third dhyana).

5) Xả Niệm Thanh Tịnh Địa: The Pure Land of abandonment of thought or recollection of past delights (Tứ thiền—Fourth dhyana).

C. Vô Sắc Giới: Formless realms—Realms beyond form:

6) Không Vô Biên Xứ Địa: Akasanantyayatanam (skt)—The land of infinite space—(Nhứt Định—First samadhi).

7) Thức Vô Biên Xứ Địa: Vijnana-nantyayatanam (skt)—The land of omniscience or infinite perception—(Nhị Định—Second samadhi).

8) Vô Sở Hữu Xứ Địa: Atkincanyayatana (skt)—Land of nothingness—Tam Định—Third samadhi).

9) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Địa: Naivasanjnana-samjnayatana (skt)—The land of knowledge without thinking or not thinking, or where ther is neither consciousness nor unconsciousness—Tứ Định—Fourth samadhhi).

Cửu Điều Cà Sa: See Cửu điều y in Vietnamese-English Section.

**Cửu Điều Y**,**九條衣**, Áo cà sa có phẩm trật thấp nhất—The lowest rank of the patched robe

**Cửu Giải Thoát Đạo**,**九解脫道**, Trong tam giới có cửu địa, mỗi địa đều có kiến hoặc, tư hoặc, và tu hoặc—In the nine stages of the trailokya each has its possible delusions and erroneous performances—For more information, please see Cửu Vô Gián Đạo in Vietnamese-English Section

**Cửu Giới**,**九界**, Chín giới hãy còn trong sai trái và vẫn còn bị dục vọng chi phối; tất cả các giới của chúng hữu tình từ Bồ Tát xuống hàng địa ngục, ngoại trừ Phật giới là giới cao nhất—The nine realms of error, or subjection to the passion; all the realms of the living from Bodhisattvas down to hells, except the tenth and highest, the Buddha realm—See Cửu Địa in Vietnamese-English Section

**Cửu Hoa Sơn**,**九華山**, Chiu-Fa San—Một trong bốn ngọn núi thiêng liêng của Phật Giáo, tọa lạc trong vùng An Hội bên Trung Quốc, nơi trụ trì của Ngài Địa Tạng Bồ Tát—One of the four sacred mountains of Buddhism situated in Anhui in China, and its patron is Earth –Store Bodhisattva (Ti-tsang)—

[Video Quang Muc Cuu Me](http://www.youtube.com/watch?v=z0URaf9y0Oo)

**Cửu Hoạnh Tử**,**九橫死**, Chín nguyên nhân gây ra cái chết bất đắc kỳ tử—Nine kinds of irregular death

1) Không nên ăn mà cứ ăn: To eat what is not allowed to.

2) Ăn quá lượng: Eat too much.

3) Chẳng ăn quen mà cứ ăn: Eat what is not suitable for the stomach.

4) Ăn không tiêu được: Eat what is difficult for the stomach to digest.

5) Ăn thứ chưa được nấu chín: Eat uncooked food.

6) Không giữ giới luật: Breaking precepts (law-breaking).

7) Gần gủi ác tri thức: Associate with bad friends.

8) Vào xóm làng chẳng đúng lúc: To set out at the wrong time.

9) Đáng tránh mà chẳng tránh (Chết chìm): Should avoid but not avoid—Drowning.

**Cửu Hội Mạn Đà La**,**九會曼陀羅**, Cửu hội thuyết—The nine groups in the diamond-realm mandala

**Cửu Hữu**,**九有**, Chín cõi trời hỷ lạc—The nine realities, states or conditions in which sentient beings enjoy to dwell

1) Dục Giới Nhân Thiên: Sơ chúng sanh cư—Thế giới Ta Bà và sáu cõi trời dục giới trong đó chúng sanh có nhiều loại thân và nhiều loại tưởng—The world and the six deva heavens of desire in which there is variety of bodies and thinking or ideas..

2) Phạm Chúng Giới Thiên: Nơi chúng sanh có nhiều thân khác nhau nhưng tưởng lại giống nhau—The three Brahma-heavens where bodies differ but thinking is the same (the first dhyana heaven—Sơ thiền thiên).

3) Cực Quang Tịnh Thiên: Nơi chúng sanh chỉ có một loại thân nhưng nhiều loại tưởng khác nhau—The three bright and pure heavens where bodies are identical but thinking differs (the second dhyan heaven—Nhị thiền thiên).

4) Biến Tịnh Thiên: Nơi chúng sanh chỉ có một thân và một tưởng giống nhau—The three universally pure heavens where bodies and thinking are the same (the third dhyana heaven—Tam thiền thiên).

5) Vô Tưởng Thiên: Nơi chúng sanh không có tưởng mà cũng không có giác tri—The no-thinking or no-thought heave (The highest of the four dhyana heavens—Tứ thiền thiên).

6) Không Vô Biên Xứ: Chúng sanh không xứ trụ—Limitless space (First of the formless realms).

7) Thức Vô Biên Xứ: Chúng sanh trụ nơi thức—Limitless perception (the second of the formless realms).

8) Vô Sở Hữu Xứ: Chúng sanh bất dụng xứ trụ—Nothingness, the place beyong things (the third of the formless realms).

9) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng: Chúng sanh hữu tưởng vô tưởng xứ—Beyond thought or non thought (the fourth formless realms).

**Cửu Hữu Tình Cư**,**九有情居**, See Cửu Hữu in Vietnamese-English Section.

**Cửu Kết**,**九結**, Chín mối phiền trược đã kết nối con người trong sanh tử—The nine bonds that bind men to mortality

1) Ái Kết: Thương yêu hay tham ái—Love.

2) Nhuế Kết: Sự hờn giận—Hate.

3) Mạn Kết: Ngã mạn hay kiêu mạn—Pride.

4) Si Kết: Si mê hay sự vô minh của việc không hiểu sự lý—Ignorance.

5) Kiến Kết: Tà kiến—Wrong views.

6) Thủ Kiến Kết: Chấp thủ—Grasping—Possession.

7) Nghi Kết: Nghi hoặc (Tam Bảo)—Doubt.

8) Tật Kết: Ganh ghét (với sự giàu sanh hay hay ho của người)—Envy.

9) Kiên Kết: Vị kỷ—Selfish—Meanness.

**Cửu Khiếu**,**九竅**, See Cửu Khổng in Vietnamese-English Section

**Cửu Khổng**,**九孔**, See Cửu Khổng Bất Tịnh in Vietnamese-English Section

Cửu Khổng (Khiếu) Bất Tịnh: Chín lổ bất tịnh trong thân. Đức Phật dạy có chín lổ bất tịnh trong cơ thể chúng ta, từ mỗi lổ nầy luôn rỉ ra mọi thứ cặn bã như đờm nơi cổ họng, mồ hôi từ lổ lông nơi da, vân vân. Không có sự bài tiết nào có thể ngữi, rờ hay nếm cho vô. Tất cả đều bất tịnh—Nine impure openings in our body. The Buddha teaches us that there are nine openings in our body and from each of them exudes all kinds of excretions all the the time, i.e., phlegm from throat, sweat from the pores of skin, etc. None of the things excreted are pleasant to smell or touch or taste. They are all unclean things:

1) Hai mắt: Eyes.

3) Hai lổ tai: Ears.

5) Hai lổ mũi: Nose (nostrils).

7) Miệng: Mouth.

8) Tiểu tiện: Anus.

9) Đại tiện: Rectum.

**Cửu Kiếp**,**九劫**, The nine kalpas—Theo Kinh Đại Bảo Tích, dù Phật Thích Ca và Di Lặc cùng khởi đầu một lượt, nhưng sự tinh tấn đã khiến cho Ngài Thích Ca thành Phật sớm hơn Ngài Di Lặc đến 9 tiểu kiếp—According to the Maharatnakuta Sutra, though Sakyamuni and Maitreya started together, the zeal of the first enabled him to become Buddha nine kalpas sooner

**Cửu Kinh**,**九經**, See Cửu Bộ Kinh and Thập Nhị Đại Thừa Kinh in Vietnamese-English Section

**Cửu Liên**,**九蓮**, See Cửu Phẩm Liên Hoa in Vietnamese-English Section

**Cửu Lậu**,**九漏**, Nine leakages—See Cửu Khổng in Vietnamese-English Section

**Cửu Loại Sanh**,**九類生**, Chín loại sanh—Nine kinds of birth

(A) The first four kinds are common to devas, earth, and hells:

1) Thai Sanh: Birth from the womb.

2) Noãn Sanh: Birth from the egg.

3) Thấp Sanh: Birth from the moisture.

4) Hóa Sanh: Birth from transformation.

(B) The second five for upper sages and saints in the realms of form and non-form:

5) Hữu Sắc: Birth into the heavens of form.

6) Vô Sắc: Birth into the heavens of non-form.

7) Hữu Tưởng: Birth into the heavens of thought.

8) Vô Tưởng: Birth into the heavens of non-thought.

9) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng: Birth into the heavens of neither thought nor non-thought.

Cửu Long: Nine Dragons.

**Cửu Luân**,**九輪**, Không Luân—Vành kim luân (chiếc lọng) có chín tầng đặt trên đỉnh chùa tháp—Also called the wheel of space—The nine wheel or circles on the top of a pagoda.

**Cửu Lưu**,**九流**, Nine entrances—Nine suppurations—See Cửu Khổng in Vietnamese-English Section

**Cửu Mạn**,**九慢**, Theo Vi Diệu Pháp thì có chín loại mạn—According to Abhidharma, there are nine forms of pride

1) Ngã Thắng Mạn: Đối với người bằng mình, lại sinh tâm quá mạn cho rằng mình hơn họ—That I surpass those who are equal to me.

2) Ngã Đẳng Mạn: Đối với người hơn mình, lại sinh tâm quá mạn cho rằng mình bằng họ—That I am equal to those who surpass me (the pride of thinking oneself equal to those who surpass us).

3) Ngã Liệt Mạn: Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình không đến nỗi tệ như người khác—That I am not so bad as others.

4) Hữu Thắng Ngã Mạn: Vẫn khởi tâm kiêu mạn dù biết rằng người đó hơn mình—That others surpass me.

5) Vô Đẳng Ngã Mạn: Khởi tâm kiêu mạn cho rằng không ai bằng mình—None are equal to me.

6) Vô Liệt Ngã Mạn: Dù biết rằng không ai kém hơn mình nhưng vẫn sanh lòng kiêu mạn cho rằng mình chỉ kém người chút ít thôi—None are inferior to me.

7) Vô Thắng Ngã Mạn: Đối với người bằng mình, lại sanh tâm kiêu mạn cho rằng không ai có thể hơn mình được—None surpass me.

8) Hữu Đẳng Ngã Mạn: Dù biết người cũng bằng mình, nhưng vẫn sanh tâm kiêu mạn cho rằng họ chỉ bằng ta thôi—That are equal to me.

9) Hữu Liệt Ngã Mạn: Đối với người bằng mình, lại khởi tâm kiêu mạn cho rằng họ tệ hơn mình—That are worse than me.

**Cửu Môn**,**九門**, Chín cửa—Nine gates—See Cửu Hữu in Vietnamese-English Section

**Cửu Nạn**,**九難**, Nine difficulties—Nine distresses—See Cửu Não in Vietnamese-English Section

**Cửu Não**,**九惱**, Chín sự phiền não hay chín tai nạn mà Đức Phật đã gặp phải khi Ngài còn tại thế—Nine distresses borne by the Buddha while he was still alive

1) Ngài bị nàng Tôn Đà Lợi phỉ báng thậm tệ: He was badly slandered by Sundara.

2) Nàng Chiên Già cố làm nhục Ngài bằng cách giả bụng chửa rồi vu cáo: Canca tried to dishonor him by pretending to pregnant and falsely accusing him.

3) Đề Bà Đạt Đa, người em họ của Ngài, đã âm mưu ám sát Ngài bằng cách lăn đá xuống đồi khi Ngài đi ngang qua khu núi: Devadatta, his cousin, plotted to assassinate him by rolling stones down hill when he passed by the creek.

4) Bị mũi tên tự dưng lao tới đâm vào chân: Pierced by an arrow accidentally.

5) Bị Lưu Li Vương Thái tử con vua Ba Tư Nặc đem quân đến giết hết những người trong dòng họ Thích Ca: Son of King Prasenajit killed all people in the Sakya tribe.

6) Vì lòng từ bi, Ngài nhận lời thỉnh cầu đến nhà một người Bà La Môn để nhận cúng dường, nhưng khi đến người ấy không cúng. Phật và Tăng đoàn của Ngài phải ăn lúa ngựa của một người chăn ngựa đem cho: Due to his compassion, the Buddha accepted an invitation from a Brahman; however, when the Buddha and his order arrived, the Brahman refused to serve them. As a result, the Buddha and his order had to accept offering from the stable-keeper.

7) Bị gió lạnh thổi làm đau lưng: Cold wind to cause back pain.

8) Sáu năm khổ hạnh: Sixty-four years of ascetics.

9) Vào xóm Bà La Môn khất thực trong ba ngày liền, không ai cúng dường, phải mang bát không về: Entering the village for alms for three consecutive days without receiving any food (returning with empty bowl).

**Cửu Nghi**,**九儀**, Chín oai nghi—Theo Ngài Huyền Trang, có chín phương cách tỏ vẻ tôn kính cùa Ấn Độ—According to Hsuan-Tsang, there are nine ways of showing respect in Indian at his time

1) Phát Ngôn Úy Vấn: Tỏ lời chào hỏi (hỏi thăm sức khỏe và ăn nói nhỏ nhẹ)—Saluting by asking about welfare (speaking softly).

2) Phủ Thủ Thị Kính: Cúi đầu kính chào—Saluting by bowing the head.

3) Cử Thủ Cao Ấp: Đưa tay lên cao để chào—Saluting by holding high hands.

4) Hợp Chưởng Bình Củng: Chấp tay cúi đầu chào—Saluting by bowing head with folded hands.

5) Khuất Tất: Nhún cong đầu gối chào—Saluting by bending the knee.

6) Trường Quỳ: Quỳ gối để chào—Saluting by kneeling.

7) Thủ tất Cứ Địa: Chào bằng cách để hai bàn tay và hai đầu gối xuống đất—Saluting by placing two hands and knees on the ground.

8) Ngũ Luân Câu Khất: Chào bằng cách cho hai cùi chỏ và hai đầu gối xuống đất—Saluting by placing two elbows and knees on the ground.

9) Ngũ Thể Đầu Địa: Chào bằng cách phủ phục cả thân người sát đất—Saluting by humbly and submissively prostrating the whole body on the ground.

**Cửu Nghiệp**,**九業**, Chín loại nghiệp—The nine kinds of karma

(A) Dục Giới—Desire realm:

1) Tác Nghiệp: Conduct that causes karma.

2) Vô Tác Nghiệp: Conduct that does not cause karma.

3) Phi Tác Phi Vô Tác: Conduct that is neutral.

(B) Sắc Giới—Form realm:

4) Tác Nghiệp: Conduct that causes karma.

5) Phi Tác Nghiệp: Conduct that does not cause karma.

6) Phi Tác Phi Vô Tác: Conduct that is neutral.

(C) Vô Sắc Giới—Formless realm:

7) Vô Tác Nghiệp: Non-causative deeds.

8) Phi Tác Phi Vô Tác: Neutrality.

9) Vô Lậu Nghiệp: Immortality.

Cửu Nhân Nhứt Quả: Chín của mười pháp giới là nhân, pháp giới thứ mười là quả—Nine of the ten dhatu or regions are causative, the tenth is the effect or resultant—See Phật giới in Vietnamese-English Section.

**Cửu Nhập**,**九入**, See Cửu Khổng in Vietnamese-English Section

**Cửu Phạm**,**九梵**, Chín cõi trời thuộc Tứ Thiền Thiên—The nine heavens of the fourth dhyana heaven (see Tứ Thiền Thiên)

1) Vô Vân: Cloudless Heaven.

2) Phúc Sinh: Producing Blessing Rewards.

3) Quảng Quả: Broad Phala, the 12th Brahmaloka, great fruit or abundant merits.

4) Vô Tưởng: Asamjni-sattvah (skt)—Absence of thinking, or the Heaven above Thought.

5) Vô Phiền: Free from trouble, the 13th Brahmaloka, the 5th region of the fourth Dhyana (see Tứ Thiền Thiên).

6) Vô Nhiệt: Anavatapta (skt)—The Heaven without heat or affliction.

7) Thiện Hiện: Sudrsd (skt)—The 7th Brahmaloka, 8th of the Dhyana Heavens.

8) Thiện Kiến: Sudarsana (skt)—Good to see Heaven.

9) Sắc Cứu Cánh: Akanistha (skt)—The highest of the material heavens—See Sắc Giới, and Thiên.

**Cửu Phạm**,**九梵**, The nine heavens of the fourth dhyana heaven—See Tứ Thiền Thiên in Vietnamese-English Section.

**Cửu Phẩm**,**九品**, Nine grades of rebirth—See Cửu Phẩm Liên Hoa

**Cửu Phẩm An Dưỡng**,**九品安養**, Chín phẩm Tịnh Độ, tương ứng với chín sự phát triển trong tiền kiếp, khoảng cách với Đức A Di Đà trong kiếp tương lai sẽ tùy thuộc vào đó mà hoa sen nở sớm hay muộn—The nine grades or rewards of the Pure Land, corresponding to the nine grades of development in the previous life, upon which depends, in the next life, one’s distance from Amitabha, the consequent aeons that are needed to approach him, and whether one’s lotus will open early or late.

Cửu Phẩm An Dưỡng Hóa Sanh: Những chúng sanh hóa sanh từ hoa sen vào cửu phẩm An Dưỡng địa—Those born by transformation from the heavenly lotus into the ninefold Paradise.

**Cửu Phẩm Di Đà**,**九品彌陀**, Chín hình thức của Di Đà Tịnh Độ, tương ứng với chín phẩm trong cõi nước Tịnh Độ—The nine forms of Amitabha, corresponding to the nine departments of the Pure Land

\*\* For more information, please see Cửu Phẩm Liên Hoa in Vietnamese-English Section.

**Cửu Phẩm Đại Y**,**九品大衣**, See Cửu điều y in Vietnamese-English Section

**Cửu Phẩm Giác Vương**,**九品覺王**, Vua Bồ Đề nơi cõi Tịnh Độ—The king or lord of the bodhi of the Pure Land—Amitabha

Cửu Phẩm Hạnh Nghiệp: Chín hạnh nghiệp đạt được qua tu tập, nhờ đó con người được vãng sanh Tịnh Độ—The nine karma to be attained by the conduct or practice through which one may be born into the Pure Land.

**Cửu Phẩm Liên Đài**,**九品蓮臺**, See Cửu Phẩm An Dưỡng and Cửu Phẩm Liên Hoa below

**Cửu Phẩm Liên Hoa: Chín phẩm Liên Hoa—Nine Holy Grades of Lotus:**

A. HẠ PHẨM—Ba bậc thấp nhất trong vãng sanh Tịnh độ—The three lowest stages of the nine stages of birth in the Pure Land:

1) Hạ Phẩm Hạ Sanh: The lowest of the three lowest classes who enter the Pure Land of Amitabha.

2) Hạ Phẩm Trung Sanh: The middle of the three lowest classes (grades).

3) Hạ Phẩm Thượng Sanh: The highest of the three lowest classes (grades).

B. TRUNG PHẨM—Ba bậc giữa của vãng sanh Tịnh độ—The three middle stages of the nine stages of birth in the Pure Land:

4) Trung Phẩm Hạ Sanh: The lowest of the three middle classes who enter the Pure Land of Amitabha.

5) Trung Phẩm Trung Sanh: The middle of the three middle classes.

6) Trung Phẩm Thượng Sanh: The highest of the three middle classes.

D. THƯỢNG PHẨM—Ba bậc cao nhất của vãng sanh Tịnh độ—The three highest of the nine stages of birth in the Pure Land of Amitabha:

7) Thượng Phẩm Hạ Sanh: The lowest of the three highest classes who enter the Pure Land of Amitabha.

8) Thượng Phẩm Trung Sanh: The middle of the three highest classes.

9) Thượng Phẩm Thượng Sanh: The highest of the three highest classes.

**Cửu Phẩm Thượng**,**九品上**, Ba bậc cao nhất của vãng sanh về Tịnh Độ của Phật A Di Đà—The three highest of the nine stages of birth in the Pure Land of Amitabha—See Cửu Phẩm Liên Hoa D in Vietnamese-English Section

Cửu Phẩm Thượng Sanh: See Cửu Phẩm Liên Hoa D in Vietnamese-English Section.

Cửu Phẩm (Thượng) Y: Trong Tăng Già Lê, có chín loại áo khác nhau—The sanghati, there are nine grades of the monk’s patched robe.

Cửu Phẩm Tịnh Độ: The nine grades (classes) of the Pure Land—See Cửu Phẩm Liên Hoa and Cửu Phẩm An Dưỡng in Vietnamese-English Section.

Cữu Phẩm Vãng Sanh: Vãng sanh về cửu phẩm Liên Hoa Tịnh Độ—The ninefold future life in the Pure Land—See Cửu Phẩm Liên Hoa and Cửu Phẩm An Dưỡng in Vietnamese-English Section.

Cửu Phược Nhứt Thoát: Chín trạng thái trói buộc và một trạng thái giải thoát—The nine states of bondage and the one state of liberation:

(A) Chín trạng thái trói buộc—The nine states of bondage:

1) Hỏa Đồ: Hell of fire.

2) Huyết Đồ: Hell of blood.

3) Đao Đồ: Hell of sword.

4) A-Tu-La: Asuras.

5) Nhân: Men.

6) Thiên: Devas.

7) Ma: Maras.

8) Ni Kiền Đà (ngoại đạo): Nirgranthas.

9) Sắc và Vô Sắc: Form and formless states.

(B) Một trạng thái giải thoát—The one state of liberation:

1) Niết Bàn: Freedom of Nirvana.

**Cửu Phương Tiện**,**九方便**, Chín giai đoạn thích hợp trong phục vụ tôn giáo—The nine suitable stages in religious services

[Video Lễ Phật (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=422875816683798412&ei=tnEYSe_8BIWiqgKtrsTEDQ&q=thich+nhat+tu)

1) Tác Lễ: Salutation to the universal Triratna.

2) Xuất Tội: Repentance and confession.

3) Qui Y: Trust in Triratna.

4) Thí Thân: Giving of self to the Tathagata.

5) Phát Bồ Đề Tâm: Vowing to devote the mind to bodhi.

6) Tùy Hỷ: Rejoicing in all good.

7) Cần Giảng: Beseeching all Tathagatas to rain down the saving law.

8) Cầu Vãng Sanh: Praying for the Buddha-nature in self and others for entry in the Pure Land.

9) Hồi Hướng Công Đức: Demitting the good produced by the above eight methods., to others, universally, past, present and future.

**Cửu Phương Tiện Thập Ba La Mật Bồ Tát**,**九方便十波羅蜜菩薩**, Chín giai đoạn thích hợp làm phương tiện hoằng pháp của Thập Ba La Mật Bồ Tát—The nine suitable stages in religious services of the ten paramita Bodhisattvas—See Thập Ba La Mật (A), except the last paramita, in Vietnamese-English Section

**Cửu Quỷ**,**九鬼**, Chín loại quỷ—Nine classes of ghosts

(A) Theo kinh điển Phật Giáo Đại Thừa—According to the Mahayana Buddist Sutras:

1) Cự Khẩu Quỷ: Quỷ miệng bốc lửa như ngọn đuốc—Burning torch-like ghost.

2) Châm (Kim) Khẩu Quỷ: Quỷ có miệng nhọn như kim—Narrow needle-mouth ghosts.

3) Xú Khẩu Quỷ: Quỷ miệng thối—Stinking mouth ghosts.

4) Châm Mao Quỷ: Quỷ có lông nhọn như kim—Needle-like hair ghosts, self-piercing.

5) Xú Mao Quỷ: Quỷ có lông thối—Hair-sharp and stinking, or stinking hair ghosts.

6) Anh Quỷ: Quỷ thân thể đầy mụn nhọt—Ghosts of which bodies are full of tumours.

7) Hy Từ Quỷ: Loài quỷ thường lẩn khuất trong đền miếu, hy vọng được ăn uống—Ghosts that haunt sacrifices to the dead.

8) Hy Thí Quỷ: Loài quỷ thường ăn đồ thừa thải của người khác, hoặc đồ cúng hay bất cứ thứ gì còn thừa—Ghosts that eat human leavings. Demons that live on the remains of sacrifices, or any leavings in general.

9) Đại Thế Quỷ: Loài quỷ giàu có phúc lớn. Đây là loại quỷ có thế lực như Dạ Xoa, La Sát, chúng ở rải rác khắp nơi từ trong phòng ốc, đến phố chợ, sông hồ, cây cối—Rich ghosts, or powerful demons, i.e. yaksas, raksasas, picasas, etc. All belong to the realm of Yama whence they are sent everywhere, consequently are ubiquitous in every house, lane, market, mound, stream, tree, etc.

**Cửu Sang**,**九瘡**, See Cửu Khổng in Vietnamese-English Section

**Cửu Sơn Bát Hải**,**九山八海**, Nine Cakravala (skt)—Chín rặng núi hay lục địa bị phân cách bởi tám biển của vũ trụ—Nine concentric mountain ranges or continents, separated by eight seas, of a universe

(A) Theo Đại Thừa, cửu sơn hay chín rặng núi—Nine mountain ranges according to the Mahayana:

1) Tại trung tâm hòn núi cao nhứt là núi Tu Di, và xung quanh là các núi khác: The central mountain of the nine is Sumeru, and around it are the ranges of other mountains.

2) Núi Yết Địa Lạc Ca: Khadiraka (skt).

3) Núi Y Sa Đà La: Isadhara (skt).

4) Núi Du Cán Đà La: Yugamdhara (skt).

5) Núi Tô Đạt Lê Xá Na: Sudarsana (skt).

6) Núi An Thấp Phược Yết Nô: Asvakarna (skt).

7) Núi Ni Dân Đà La: Nemimdhara (skt).

8) Núi Tỳ Na Đa Ca: Vinataka (skt).

9) Núi Sở Ca La: Cakravada (skt).

(B) Vi Diệu Pháp Cấu Xá lại cho một thứ tự khác—The Abhidharma Kosa gives a different order:

1) Núi Tu Di ở giữa: Sumeru in the center.

2) Núi Du Cán Đà La: Yugamdhara.

3) Núi Y Sa Đà La: Isadhara.

4) Núi Yết Địa Lạc Ca: Khadiraka.

5) Núi Tô Đạt Lê Xá Na: Sudarsana.

6) Núi An Thấp Phược Yết Nô: Asvakarna.

7) Núi Tỳ Na Đa Ca: Vinataka.

8) Núi Ni Dân Đà La: Nemimdhara.

9) Núi Thiết Luân bao bọc các núi vừa kể trên—An Iron-Wheel mountain encompassing all these above mentioned mountains.

**Cửu Tâm Luân**,**九心輪**, Chín sự luân chuyển của tâm tưởng—The nine evolutions or movements of the mind in perception

**Cửu Tham Thượng Đường**,**九參上堂**, Chín lần thượng đường hành lễ trong tháng, cứ ba ngày một lần—The nine monthly visits or ascents to the hall for worship, every third day

Cửu Thập Bát Sứ: Chín mươi tám sứ giả—Chín mươi tám sự cám dỗ hay thách thức được nói đến trong giáo lý Tiểu Thừa. Đây là 98 phiền não của kiến tư giới, hay là những ý kiến từ bên trong lẫn bên ngoài—The Hinayana ninety-eight tempters or temptations, that follow men with all subtlety to induce laxity. They are ninety-eight klesas (afflictions), or moral temptations in the realm of view and thought, or external and internal ideas.

Cửu Thập Giới Đọa: Pacittiya (skt)—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn cho chư Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, 90 giới Ba Dật Đề, nếu phạm một trong những tội nầy mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—According to Most Honorable Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus, ninety Pacittiya offences which require confession and repentance. If a monk doing any of them, makes a confession of it before the Sangha with clear heart, he will become free from the offence. If he doesn’t, the offence itself will not only obstruct his development of wholesome acts, but it will also cause his rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal.

**Cửu Thập Lục Chủng Ngoại Đạo**,**九十六種外道**, Chín mươi sáu phái ngoại đạo—Vào thời Đức Phật còn tại thế, có hơn 96 phái ngoại đạo—At the time of the Buddha, there were more than ninety-six classes of non-Buddhists or heretics and their practices.

**Cửu Thế**,**九世**, Thế giới của quá khứ, hiện tại và vị lai, mỗi thời thế giới lại có riêng quá khứ, hiện tại và vị lai của chính nó—Past, present and future worlds, each has its own past, present and future

**Cửu Thế Gian**,**九世間**, Chín thế giới thấp trong mười thế giới, thế giới cao nhất hay thế giới thứ mười là Phật giới. Chín thế giới còn lại luôn bị ảo giác mê muội của giác quan chi phối—The nine lower of the ten worlds, the highest or tenth being the Buddha-world. The rest nine are always subject to illusion, confused by the senses

**Cửu Thứ Đệ Định**,**九次第定**, Chín mức độ thiền định—The samadhi of the nine degrees

(A) Tứ Thiền định: Four dhyanas (see Tứ Thiền Thiên).

(B) Tứ Vô sắc định: Four formless—Four realms beyond form (see Tứ Vô Biên Xứ and Tứ Vô Biên Xứ Định).

(C) Chỉ tức nhứt thiết thọ tưởng định: Vô thọ tưởng định—The samadhi beyond sensation and thought.

**Cửu Thức**,**九識**, Chín loại ý thức—The nine kinds of cognition or consciousness (Vijnana)

1) Nhãn Thức: Consciousness of the sight.

2) Nhĩ Thức: Consciousness of the hearing.

3) Tỷ Thức: Consciousness of the smelling.

4) Thiệt Thức: Consciousness of the tasting.

5) Thân Thức: Consciousness of touch.

6) Ý Thức: Consciousness of the mind.

7) Mạt Na Thức: A Đà Na Thức--Consciousness of manas—Ý căn.

8) A Lại Da Thức: Consciousness of the mental perception—Tàng thức.

9) A Ma La Thức: Phật Thức—Vô Cấu Thức—Thanh Tịnh Thức—Chân Như hay chân tâm—Purified or Buddha consciousness.

Cửu Tịnh Nhục: Nine kinds of clean flesh.

From 1 to 5) See Ngũ Tịnh Nhục.

6) Con vật không phải vì mình mà bị giết: Creatures not killed for me.

7) Thịt khô tự nhiên: Do con vật tự chết lâu ngày dưới ánh nắng làm cho thịt khô lại—Naturally dried meat.

8) Những món không phải do ước hẹn, nhưng tình cờ gặp mà ăn: Things not seasonable or at the right time.

9) Món thịt đã làm từ trước khi có sự hiện diện của mình tại đó: Things previously killed.

**Cửu Tội Báo**,**九罪報**, See Cửu Não in Vietnamese-English Section

**Cửu Tôn**,**九尊**, Chín bậc đáng tôn vinh trên bông sen tám cánh, Phật Tỳ Lô Giá Na ở trung tâm, bốn vị Phật và bốn vị Bồ Tát trên mỗi cánh sen. Bông sen biểu trưng cho nhân tâm—The nine honoured ones in the eight-petalled hall of the Garbhadhatu; Vairocana in the center of the lotus, with four Buddhas and four Bodhisattvas on the petals; the lotus representing the human heart

**Cửu Tông**,**九宗**, The nine sects in Buddhism—See Tông Phái in Vietnamese-English Section

Cửu Trai Nhựt: Chín ngày ăn chay, trì giới, và cử ăn quá ngọ. Trong chín ngày nầy vua Trời Đế Thích và Tứ Thiên vương dò xét sự thiện ác của nhân gian—Nine days of abstinence on which no food is eaten after twelve o’clock and all the commandments must be observed. On these days Indras and the four deva-kings investigate the conduct of men:

(A)

1) Mỗi ngày trong tháng giêng: Every day of the first month.

2) Mỗi ngày trong tháng năm: Every day of the fifth month.

3) Mỗi ngày trong tháng chín: Everyday of the ninth month.

(C) Các tháng khác mỗi tháng sáu ngày—Other months each month six days as follow:

4) Mồng tám: The 8th.

5) Mồng chín: The 9th.

6) Mồng 14: The 14th.

7) Hăm ba: The 23rd .

8) Hăm chín: The 29th.

9) Ba mươI: The 30th.

**Cửu Triệt**,**九徹**, Bất động cửu triệt hay kiếm sắc có chín ngọn lửa xung quanh của Bất Động Minh Vương, một biểu tượng của sự phá hủy phiền não và chướng ngại trong tam giới cửu địa—The nine penetrating flames of the sword of Acala, emblem of the destruction of illusions and hindrances in the nine realms

**Cửu Trụ Tâm**,**九住心**, Chín giai đoạn trụ tâm—Nine stages of mental concentration when in dhyana meditation (An, Nhiếp, Giải, Chuyển, Phục, Tức, Diệt, Tính, Trì)

Cửu Trùng: Heaven.

Cửu Tuyền: The nine springs—Hells—Hades.

Cửu Tự Mạn Đồ La: Chín chữ Mạn Đồ La chín chữ huyền diệu. Bông sen tám cánh với Quán Tự Tại Bồ Tát ở trung đài và Phật A Di Đà trên mỗi cánh, thường được kiến lập thành hình chữ “Hất Lý” (chủng) trong Phạn ngữ—The nine magical character Mandala—The lotus with its eight petals and its center; Avalokitesvara may be placed in the heart and Amitabha on each petal, generally the shape of the Sanskrit “Seed” letter.

**Cửu Tưởng Quán**,**九想觀**, Nivasamjna (skt)—Chín loại thiền quán về thân thể giúp ta thoát được luyến ái về thân—Nine types of meditation on corpse which helps free us from attachment to the human body

1) Quán xác sình lên: Vyadhmatakasamjna (skt)—Tưởng thây vừa mới chết và bắt đầu sình lên—Contemplate on a bloated corpse.

2) Quán xác đổi sắc bầm tím: Vinilakas (skt)—Tưởng thây chết đổi sắc bầm xanh tím—Contemplate on a corpse changing color to dark purple.

3) Quán xác rút nhỏ lại: Vipadumakas (skt)—Tưởng thây đang hoại diệt—Contemplate on a decaying corpse.

4) Quán xác rỉ máu: Vilohitakas (skt)—Tưởng thây sình bấy nức rã và rỉ máu—Contemplate on blood leaking out from a corpse.

5) Quán xác bị phủ đầy máu mủ: Vipuyakas (skt)—Tưởng thây chết sình lên đầy dẫy máu mủ và sắp rã—Contemplate on a corpse covered with pus.

6) Quán xác bị thú ăn: Vikhaditakas (skt)—Tưởng thây rã ra từng khúc, làm mồi cho chim thú—Contemplate on a corpse that torn apart by wild birds and wild beasts.

7) Quán xác bị rả ra từng phần: Viksiptakas (skt)—Tưởng thây đang tan rã ra từng phần—Contemplate on the scattered limbs of a corpse.

8) Quán xác chỉ còn lại xương trắng: Asthis (skt)—Tưởng nắng chan mưa gội, thây nay chỉ còn trơ lại một bộ xương trắng—Contemplate on left-over white bones.

9) Quán tro còn lại: Vidagdhakas (skt)—Tưởng xương tiêu mụt theo thời gian, nay chỉ còn trơ lại một nhúm tro—Contemplate on the bones reduced to ashes.

Cửu Vô Gián Đạo: Chín đạo vô gián—Tam giới có chín địa, tư hoặc trong mỗi địa lại có chín cách làm giảm nhẹ, từ đó vượt thắng chướng ngại; lại cũng có chín đạo vô gián và đi từ giai đoạn nầy đến giai đoạn khác trong tam giới để giải thoát bằng trí tuệ để vượt thoát phiền não trong mỗi giai đoạn—In every universe there are nine realms, in every realm there are nine illusions in practice and nine ways of relief; hence the nine ways of overcoming hindrances; also there are nine interrupted ways of advance from one stage to another of the nine stages of the trailokya by the wisdom of overcoming delusion in each stage.

**Cửu Vô Học**,**九無學**, Chín loại vô học của các bậc A-La-Hán đã đạt được mục đích tối hậu không cần phải học nữa—The nine grades of arhats who are no longer learning, having atained their goal

1) Bất Thoái tướng: Asaiksa (skt)—The stage beyond study, where intuition rules

2) Bất Thủ tướng: Ungrasping mark.

3) Bất Tử tướng: Immortal mark.

4) Bất Trụ tướng: Undwelling mark.

5) Khả tiến tướng: Mark of advancement.

6) Bất hoại tướng: Avinasya (skt)—Indestructible mark.

7) Bất khoái tướng: Unpleasurable mark.

8) Tuệ giải thoát tướng: Mark of wisdom of liberation.

9) Câu giải thoát tướng: Mark of complete release.

Cửu Vô Ngại: See Cửu Vô Gián Đạo in Vietnamese-English Section.

Cửu Vô Vi: Chín pháp vô vi—Nine kinds of non-action:

(A)

1) Trạch diệt: Pratisamkhyanirodha (skt)—Đoạn diệt bằng tri thức—Cessation through knowledge—See Trạch Diệt.

2) Phi trạch diệt: Apratisamkhyanirodha (skt)—Đoạn diệt không bằng tri thức, nghĩa là do sự đoạn diệt tự nhiên của nguyên nhân—Cessation without knowledge, i.e., through the natural cessation of the causes—See Trạch Diệt.

3) Hư không: Sunya (skt)—Space—See Hư Không.

4) Không vô biên xứ: Akasanantyayatana (skt)—See Không Vô Biên Xứ.

5) Thức vô biên xứ: The state of boundless knowledge—See Thức Vô Biên Xứ.

6) Vô sở hữu xứ: The state of nothing—See Vô Sở Hữu Xứ.

7) Phi tưởng phi phi tưởng xứ: See Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

8) Duyên khởi chi tánh: The nature of conditioned arising.

9) Thánh đạo chi tánh: The nature of the holy way.

(B) Theo Hóa Địa Bộ, có chín pháp vô vi hay chín pháp giúp hành giả tự tại không bị biến thiên vì bốn tướng—According to the Mahisasakah school, there are nine kinds of non-action:

1-3) Same as in (A).

4) Bất động: Anenjata (skt)—Immovability.

5) Thiện Pháp Chân Như: Kusala-dharma-tathata (skt).

6) Bất Thiện Pháp Chân Như: Akusala-dharma-tathata.

7) Vô Ký Pháp Chân Như: Avyakrta-dharma-tathata (skt)—Có nghĩa là chân như của vạn pháp vốn là tốt đẹp, không tốt đẹp, chẳng phải tốt đẹp mà cũng chẳng phải chẳng tốt đẹp—That is, suchness of the dharma that are meritorious, unmeritorious and neither the one, nor the other.

8) Đạo Phần Chân Như: Marganga-tathata (skt).

9) Duyên Khởi Chân Như: Pratitya-samutpada-tathata (skt)—Suchness of the factors of the Path and suchness of the Law of Dependent Origination.

**Cửu Vực**,**九域**, See Cửu địa in Vietnamese-English Section

Cửu Xứ: See Cửu Hữu in Vietnamese-English Section.

Cựu: Xưa—Old—Ancient.

**Cựu Dịch**,**舊譯**, Các bản dịch từ đời Đường về trước gọi là bản dịch cũ hay cựu dịch (như những bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập); các bản dịch từ đời Đường về sau gọi là bản dịch mới hay tân dịch (như những bản dịch của ngài Huyền Trang)—The older translations, i.e. before the T’ang dynasty, those of Kumarajiva; those of the Hsuan-Tsang and afterwards are called the new

**Cựu Kinh**,**舊經**, Kinh xưa hay kinh viết theo lối xưa—Old writings, or versions

**Cựu Ngôn**,**舊言**,

1) Tiếng nói xưa của xứ Ma Kiệt Đà, nằm về phía nam của Behar, gọi là Magadhi-Prakrit: The vernacular language of Magadha, the country South behar, called Magadhi-Prakrit.

2) Phật tử ở Tích Lan cho rằng tiếng Pali, ngôn ngữ trong kinh điển Tích Lan là cựu ngôn ngữ của xứ Ma Kiệt Đà, nhưng hai thứ nầy hoàn toàn khác nhau: Pali, which is the language of the Ceylon canon. The Ceylon Buddhists speak of it as Magadhi, but that was quite a different dialect from Pali.

**Cựu Trụ**,**舊住**, Đã trụ tại đó từ trước—Formerly lived there

Cựu Trụ Bồ Tát: Bồ Tát đã vãng sanh về cõi Tịnh Độ từ trước—Bodhisattvas who had formerly reborn and lived in the Pure Land.

**TỰ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG**  
**Tuệ Quang Buddhist multimedia dictionary (Việt-Anh)**  
  
**D**

**Da Bà**,**耶婆**, Yava (skt)—Một đơn vị đo lường tương đương với một phần 2.688.000—Barley—Barleycorn, a unit of measurement which is equivalent to the 2,688,000th part of a yojana.

**Da Bà Lô Cát Đế**,**耶婆盧吉帝**, Avalokitesvara (skt)—See Quán Thế Âm in Vietnamese-English Section, and Avalokitesvara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

[Video Quan Am Thi Kinh (Thich Nhat Tu)](http://www.youtube.com/watch?v=MMnm1vyxqLY)

Da Bọc Xương: Nothing but skin and bones.

**Da Du Đà La**,**耶輸陀羅**, See Yasodhara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Da Thịt: Skin and flesh—Có da có thịt: To gain weigh.

**Da Xá**,**耶舍**, Yasas (skt)—Có hai Tỳ Kheo mang cùng tên nầy—There were three persons of this same name

1) Người thứ nhất là đệ tử thứ sáu của Đức Phật: The first person was the sixth disciple of the Buddha—See Yasas in English-Vietnamese Section.

2) Người thứ nhì là đệ tử của Ngài A Nan: The second person was a disciple of Ananda.

3) Người thứ ba, sanh sau khi Đức Phật Thích nhập diệt chừng 100 năm, người đã khuyến khích vua A Dục xây 8 vạn bốn ngàn tháp Phật ở miền Bắc Ấn Độ, triệu tập 700 vị Thánh Tăng, và liên hệ đến việc kết tập kinh điển lần thứ hai: The third person, who was born about 100 years after the Buddha’s nirvana, is said to encourage king Asoka to build 84,000 Buddha stupas in northern India, convene (summon) 700 arhat saints (monks), and play an important part in connection with the second synod.

Da Xá Đà: Yasoja (skt)—See Da Xá.

**Dã Bàn Tăng**,**野盤僧**, Một vị du Tăng rày đây mai đó, không có nơi trụ xứ nhất định—A roaming monk without fixed abode

**Dã Bố Thí**,**野布施**, Cúng các âm hồn ngạ quỷ tại nhà mồ—To scatter offerings at the grave to satisfy hungry ghosts

**Dã Can**,**野干**, Srgala (skt)—Một loài thú giống như chồn, hay kêu la về đêm—Jackal, or an animal ressembling a fox which cries at night

**Dã Hồ**,**野狐**, Một loại chồn hoang—A wild fox, a fos sprite

**Dã Hồ Thiền**,**野狐禪**, Thiền gia coi thiền ngoại đạo là “Dã Hồ Thiền” (theo Tứ Gia Huyền Lục, có một cụ già đến nghe Bách Trượng Đại Trí thuyết pháp. Cụ già nói: xưa tôi là Tăng trụ trì ở núi nầy, có người đến hỏi, là một nhà đại tu hành nhân gian thì có còn rơi vào vòng nhân quả nữa không? Tôi nói: Không rơi vào vòng nhân quả nữa. Thế là tôi phải đọa làm thân dã hồ. Xin Hòa Thượng cho một lời chuyển ngữ. Bách Trượng nói: Cụ cứ hỏi tiếp đi. Cụ già lại hỏi thêm. Cuối cùng sư nói: Cụ già đã hiểu được lẽ nhân quả rồi đấy. Cụ già chợt tỉnh ngộ nói: nay thoát kiếp dã hồ. Xin nhờ đại sư chiều lại ghé qua sau núi cho hỏa táng theo lệ vong Tăng. Chiều lại Bách Trượng đi vòng sau núi, quả nhiên thấy trong hang có một xác dã hồ, ngài bèn cho mang về chùa hỏa táng theo lệ vong Tăng cho nó thoát kiếp)—Wild-fox meditators, i.e. non-Buddhist ascetics, heterodoxy in general—See Bách Trượng Hoài Hải

**Dã Táng**,**野葬**, See Lâm Táng

**Dã Thọ Bì Đà**,**冶受皮陀**, Một trong bốn bộ Kinh Vệ Đà—One of the four Vedas

**Dạ Ma**,**夜摩**, See Yama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Dạ Ma Giới: See Yamaloka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Dạ Ma Lô Ca**,**夜摩盧迦**, Yamaloka (skt)—Dạ Ma Lư Ca—Cõi thế giới của Diêm Ma Vương—The realm of Yama, the third devaloka

Dạ Ma Lư Ca: See Dạ Ma Lô Ca.

Dạ Ma Sứ: Sứ giả của Diêm Vương—The messengers of Yama King.

**Dạ Ma Thiên**,**夜摩天**, Tu Dạ Ma—Tô Dạ Ma—Thời Phân—Thiện Thời Phân—Dạ Ma Thiên là cõi trời dục giới thứ ba, được giải thích như là nơi luôn có thời gian và mùa màng lương hảo—Yama deva; the third devaloka, interpreted as the place where the times, or seasons, are always good

Dạ Ma Vương Sảnh: Sảnh đường của Diêm Vương, nơi phán quyết tội nhân—Yama’s judgment hall.

Dạ Mẫu Na: Yamuna (skt)—Sông Dạ Mẫu Na ở vùng bắc Ấn Độ—The River Jumna in northern India.

Dạ Minh Châu: Precious stone shining brightly at night.

**Dạ Tha Bạt**,**夜他跋**, Yathavat (skt)

1) Thích hợp: Suitably.

2) Chính xác: Exactly.

3) Rắn chắc: Solid.

4) Thực sự: Really.

**Dạ Thù**,**夜殊**, Yajurveda (skt)—Nghi thức tế lễ Vệ Đà của Bà La Môn giáo—The sacrificial veda of the Brahmans; the liturgy associated with Brahmanical sacrificial services

Dạ Tọa: Thời tọa thiền ban đêm sau 9 giờ, là giờ ngủ trong các thiền viện—Meditation done after 9:00 PM, the usual bedtime hour in the Zen monastery.

**Dạ Xoa**,**夜叉**, See Yaksa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Danh Biệt Nghĩa Thông**,**名別義通**, Different in name but of the same meaning

**Danh Giả**,**名假**, Một trong tam giả, tên tự nó không có thật—Name unreal, one of the three unrealities—See Tam Giả

I**Danh Sắc**,**名色**, Namarupa (skt). Name and form

1) Danh (gồm thọ, tưởng, hành, thức) và sắc đều không thật, nhưng lại có khả năng khởi lên phiền não—Name (feeling, perception, volition, and consciousness) and form (both are unreal and give rise to delusion).

2) Tên của ông Tu Bồ Đề khi thành Phật—Name under which Subhuti will be reborn as Buddha.

3) Một trong mười hai nhân duyên—One of the twelve nidanas—See Thập Nhị Nhân Duyên.

**Danh Tự Bồ Tát**,**名字菩薩**, A nominal bodhisattva

**Danh Tự Sa Di**,**名字沙彌**, Sa Di ở tuổi 20 hay lớn hơn (tuổi có thể trở thành Tỳ Kheo)—A novice with the age of 20 or over (one of an age to be a monk)

Danh Tự Tỳ Khưu: A monk in name but not in reality.

**Danh Tướng**,**名相**, Một trong ngũ pháp, mọi sự vật đều có danh có tướng—Name and appearance. One of the five laws or categories, everything has a name and an appearance—Visible

Dâm: Giới thứ ba trong ngũ giới cho hàng tại gia, cấm ham muốn nhiều về sắc dục hay tà hạnh với người không phải là vợ chồng của mình. Giới thứ ba trong mười giới trọng cho hàng xuất gia trong Kinh Phạm Võng, cắt đứt mọi ham muốn về sắc dục. Người xuất gia phạm giới dâm dục tức là phạm một trong tứ đọa, phải bị trục xuất khỏi giáo đoàn vĩnh viễn—Lewd—Sexual misconduct— Licentious—Fornication—Adultery—Lascivious—The third commandment of the five basic commandments for lay people, and the third precept of the ten major precepts for monks and nuns in the Brahma Net Sutra. Monks or nuns who commit this offence will be expelled from the Order forever—See Ngũ Giới, and Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng.

**Dâm Dục Hỏa**,**淫欲火**, Lửa của sự ham muốn về sắc dục—The fire or the burning of sexual desire.

**Dâm Giới**,**婬戒**, Giới cấm dâm dục, một trong mười trọng giới của Hiển Giáo trong Kinh Phạm Võng—The commandments against adultery, one of the ten major commandments or precepts in the Brahma Net Sutra

**Dâm Hỏa**,**婬火**, Lửa của sự ham muốn sắc dục—The fire of sexual passion—See Dâm Dục Hỏa

Dâm La Võng: Lưới ham muốn sắc dục—The net of sexual desire.

**Dâm Nộ Si**,**婬怒癡**, See Nhiễm Khuể Si

**Dâm Thang**,**淫湯**, Mễ Thang—Cháo nấu bằng gạo—A kind of rice soup, or gruel

**Dẫn Nghiệp**,**引業**, Dẫn nhân—Tổng báo nghiệp, hay nghiệp chủ yếu dẫn đến quả báo phải tái sanh vào cõi nào, trời, người, hay súc sanh, vân vân—The principle or integral direction of karma, which determines types of reincarnation, i.e. deva, man, or animal, etc

**Dẫn Nhiếp**,**引攝**, Tiếp dẫn—Trong lời nguyện thứ 19 của Phật A Di Đà, Ngài nguyện sẽ tiếp dẫn những ai gọi đến hồng danh Ngài—To accept—To receive—To welcome (as a Buddha does on who call on him as stated in the nineteenth vow of Amitabha)

**Dẫn Quả**,**引果**, Giai đoạn quả báo thưởng phạt tổng báo, ngược lại với biệt báo—The general stage of fruition, such as reward or punishment in the genus, as contrasted with the differentiated species or stages, such as for each organ or variety of condition

**Dẫn Tọa**,**引座**, Từ ngữ dùng để chỉ người dẫn ai lên tòa để thuyết pháp trong thiền lâm—A phrase used by one who ushers a preacher into a “pulpit” to expound the law

Dẫn Tới Khổ Đau Không Tránh Được: To lead to inevitable sufferings.

**Dẫn Xuất Phật Tánh**,**引出佛性**, The Buddha-nature in all the living to be developed by proper processes. One of the three kinds of Buddha-nature—See Tam Phật Tánh

**Dật Đa**,**逸多**,Ajita

**TỰ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG**  
**Tuệ Quang Buddhist multimedia dictionary (Việt-Anh)**  
  
**Di**

**Di Ca**,**彌迦**, Meka (skt)—Người ta nói đây là tên của người con gái đã đến dâng sữa trâu lên Đức Phật khi Ngài vừa mới thành đạo—Said to be the name of the girl who gave milk congee to Sakyamuni immediately after his enlightenment; seemingly the same as Sujata, Sena, or Nanda

**Di Ca La**,**彌迦羅**, Mekhala (skt)

1) Vòng đai: A girdle.

2) Tên của một vị trưởng lão: Name of an elder.

**Di Đà**,**彌陀**, Amitabha (skt)—See A Di Đà in Vietnamese-English Section, and Amitabha in Sanskrit-Pali-Vietnamese Section

Di Đà Bổn Tánh Tịnh Độ Duy Tâm:

1) Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, sự nhiếp cơ của Tịnh Độ quả là rộng lớn, không thể nghĩ bàn, nhưng chúng ta thường nghe nói “Di Đà Bổn Tánh Tịnh Độ Duy Tâm.” Nghĩa lý của câu nầy thế nào? Tịnh Độ là miền Cực Lạc ngoài mười muôn ức cõi Phật, Di Đà là vị giáo chủ của Tây Phương Cực Lạc. Ý nói chân tâm của chúng sanh rộng rãi và sáng suốt vô cùng—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism, the gathering power of the Pure Land method is trully all-embracing and unconceivable. However, we always hear such expression as “Self-Nature Amitabha, Mind-Only Pure Land.” What is the meaning of this expression? The Pure Land is the land of Ultimate Bliss, ten billion Buddha lands from here, and Amitabha Buddha is the teacher of that land. It means that the True Mind of sentient beings is all-extensive and all-illuminating.

2) Kinh Lăng Nghiêm nói: “Những non sông, đất liền cho đến hư không ở ngoài sắc thân ta, đều là cảnh vật trong chân tâm mầu sáng. Các pháp sanh hóa, đều là hiện cảnh của duy tâm.” Như thế thì đâu có cõi Phật nào ngoài tâm ta. Cho nên ý nghĩa của Tịnh Độ duy tâm là nói cõi Tịnh Độ ở trong chân tâm của ta, như biển cả nổi lên vô lượng bóng bọt, mà không có bóng bọt nào ở ngoài biển cả. Lại như những hạt bụi nơi đất liền, không có hạt bụi nào chẳng phải là đất; cũng như không có cõi Phật nào chẳng phải là tâm. Thế nên cổ đức có nói: “Chỉ một tâm nầy có đủ bốn cõi: Phàm Thánh đồng cư, Phương tiện hữu dư, Thật báo vô chướng ngại, và Thường tịch quang—The Surangama Sutra states: “The various mountains, rivers and continents, even the empty space outside our physical body, are all realms and phenomena within the wonderful, bright True Mind. Phenomena which are born, they are all manifestations of Mind-Only.” Therefore, where can you find a Buddha land outside the Mind? Thus, the concept of Mind-Only Pure Land refers to the Pure Land within our True Mind. This is no different from the ocean, from which springs an untold number of bubbles, none of which is outside the wide ocean. It is also like the specks of dust in the soil, none of which is not soil. Likewise, there is no Buddha land which is not Mind. Therefore, ancient sages and saints have said: “This single mind encompasses the four kinds of lands in their totality: the Land of Common Residence of beings and saints, the Land of Expediency, the Land of True Reward, and the Land of Eternally Tranquil Light.

**Di Đà Sơn**,**彌陀山**, Mitrasanta (skt)—Tên của một vị sư vùng Tukhara—Name of a monk from Tukhara

**Di Đà Tam Tôn**,**彌陀三尊**, Di Đà Tam Thánh—See Tam Tôn (B)

**Di Để**,**彌底**, Miti (skt)

1) Đo lường: Measure.

2) Sự hiểu biết chính xác: Accurate knowledge.

**Di Đệ**,**遺弟**, Đệ tử của một vị thầy đã quá vãng—The disciples left behind by a deceased master

**Di Già**,**彌伽**, Megha (skt)

1) Vân: Mây.

2) Tên của Bồ Tát Di Già, nổi tiếng là một lương y hay người kiểm soát mây để làm mưa: Name of one of the bodhisattva as a healer, or as a cloud-controller for producing rain.

**Di Già Ca**,**彌遮迦**, Miccaka or Mikkaka (skt)—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (6)

**Di Giáo**,**遺教**, See Di Huấn

Di Hài: Remains of the dead body.

Di Hầu: Markata (skt).

1) Loài khỉ lớn tánh tình nóng nảy, lật đật không yên, giống như dục vọng của chúng sanh luôn trổi dậy: The larger monkey, mischievous, restless, like the passions.

2) Tâm Viên: Tâm phiền não muốn bốc trăng ra khỏi nước—A monkey, typical of the mind of illusion, pictured as trying to pluck the moon out of the water.

3) Tâm mê mờ: The mind of foolishness.

4) Tâm phóng dật: The mind of restlessness.

Di Hầu Giang: Một nơi trong thành Tỳ Xá Lê nơi Đức Phật giảng kinh—A place in Vaisali where Buddha preached.

**Di Hình**,**遺形**, Xá lợi của Đức Phật—Relics of the Buddha

**Di Hóa**,**遺化**, See Di Huấn

**Di Huấn**,**遺訓**, Giáo pháp cuối cùng truyền lại khi Phật sắp nhập diệt—Doctrine or transforming teaching , handed down or bequeathed by a Buddha

**Di Kham**,**移龕**, Lễ “di kham” là lễ dời quan tài người chết ra chánh điện để làm lễ ba ngày sau lễ tẩn liệm—To remove the coffin to the hall for the masses for the dead on the third day after encoffinment

**Di Lan**,**彌蘭**, Vua Di Lan—King Milinda—See Milindapanha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Di Lan Đà in Vietnamese-English Section

Di Lan Đà Vấn Đạo: Milinda-panha (skt)—Những câu hỏi đạo của vua Di Lan Đà—Questions of King Milinda—**Di Lặc**,**彌勒**, Maitreya

**Di Lặc**,**彌勒**, Từ Thị—Di Lặc Bồ Tát hay vị Phật tương lai của cõi Ta Bà (vị Bồ Tát sẽ thành Phật vị lai hướng dẫn chúng sanh giải thoát khỏi phiền trược)—Great Loving One—Maitreya Bodhisattva—The future Buddha of this saha world (the Bodhisattva who will become a full Buddha in the next world cycle to lead men to liberation from self-bondage)

[Video Meitreya Mantra (Faye Wong)](http://www.youtube.com/watch?v=aX76E0AqhYY)

[Video World Tallest Statue (BBC)](http://www.youtube.com/watch?v=Uh07CBCL7jA)

**Di Lâu**,**彌樓**, Meru (skt)—Cao Sơn—Quang Sơn

1) Cao ngất: Lofty.

2) Núi Tu Di: Ở đây chỉ núi Hy Mã Lạp Sơn—Meru also refers to the mountains represented by the Himalayas, in this not differing from Sumeru.

**Di Lệ Xa**,**彌戾車**, Mleccha (skt)

1) Người man rợ, hung dữ: Barbarian, foreigner, wicked.

2) Vẻ mặt hung hăng: Defined as ill-looking.

3) Một từ dùng để chỉ những bộ tộc hay giống người ngoại đạo: A term for non-Buddhist tribe or people.

Di Mẫu: Mother’s sister.

**Di Ngôn**,**遺言**, Di giáo—The last words—Wishes

**Di Pháp**,**遺法**, See Di Huấn

Di Quan: Di chuyển quan tài từ giữa nhà ra để làm lễ di quan trong ngày thứ ba—To remove the coffin to the hall for the masses for the dead on the third day after the encoffinment.

**Di Sa Tắc**,**彌沙塞**, Mahisasaka (skt)—Di sa tắc Luật, một trong năm bộ luật của Đại Chúng Bộ (sau khi Đức Phật nhập diệt chừng 100 năm, tổ thứ tư là Ưu Ba Cúc Đa có năm vị đệ tử, diễn giảng Luật Tạng thành năm bộ phái khác nhau, gọi là Ngũ Bộ Luật, Di sa Tắc là một trong năm bộ luật nầy)—The Mahasasaka Vinaya, one of the five divisions of the Sarvastivadah schoo

**Di Sơn**,**移山**, Dời non lấp biển—To remove mountains

**Di Tích**,**遺跡**, Tracks—Evidences—Vestiges—Remains—Trace—Examples left behind

**Dĩ Hoàn**,**已還**, Đã trở lại—Bắt đầu một chu kỳ—Already returned—The recommencement of a cycle

**Dĩ Kim Đương**,**已今當**, Tam thế—Three times

1) Quá Khứ: Past.

2) Hiện Tại: Present.

3) Vị Lai: Future.

**Dĩ Kim Đương Vãng Sanh**,**已今當往生**, Những vị vãng sanh về Tịnh Độ, trong quá khứ, trong hiện tại, và vị lai—Those born into the future life of the Pure Land, in the past, in the prsent, and to be born in the future

**Dĩ Ly Dục Giả**,**已離欲者**, Người đã từ bỏ dục giới, có hai loại—Those who have abandoned the desire-realm, divided into two classes

1) Dị Sanh: Phàm phu đã lìa dục vọng, nhưng vẫn còn luân hồi trong lục đạo—Ordinary people who have left desire, but will be born into the six gati.

2) Thánh Giả: Những vị Thánh không còn luân hồi trong dục giới, cho cả Phật tử và không Phật tử—The saints, who will not be reborn into the desire-realm, for both Non-Buddhists and Buddhists.

Dĩ Nhiên: Of course—Naturally.

Dĩ Oán Báo Oán: To return evil for evil.

**Dĩ Sa Thí Phật**,**以砂施佛**, Theo truyền thuyết thì tiền kiếp vua A Dục khi là một đứa nhỏ lúc còn thơ ấu đã lấy nắm cát trong tay mà cúng dường cho Phật, nên về sau nầy được tái sanh làm vua—The legend of Asoka when a child giving a handful of gravel as alms to the Buddha in a previous incarnation, hence his rebirth as a king

**Dĩ Sanh**,**已生**, Bhuta (skt)—Dĩ Sanh—Lúc hiện hữu hay ngay trong hiện tại—Become—The moment just come into existence, the present moment

Dĩ Tâm Học Tâm: With the mind learning the mind.

**Dĩ Tâm Truyền Tâm**,**以心傳心**, Truyền thẳng từ tâm qua tâm bằng trực giác, đối lại với lấy văn tự mà truyền pháp—Direct transmission from mind to mind (the intuitive principle of the Zen or Intuitive school)—With the mind transmitting the mind, as contrasted with the written word

**Dĩ Tri Căn**,**已知根**, Ajnendriya (skt)—Một trong ba căn vô lậu—Người đã biết rõ căn cội thiện lành đều phát khởi từ những chân lý (ý, lạc, hỷ, xả, tín, tấn, niệm, định, huệ) mà ra—The second of the three passionless roots—One who already knows the Indriya or roots that arise from the practical stage associated with the four dogmas (purpose, joy, pleasure, renunciation, faith, zeal, memory, abstract meditation, wisdom)

**Dị Bộ**,**異部**, Different class, or sect; heterodox schools, etc

**Dị Chấp**,**異執**, Cố chấp với cái lý khác với chánh lý—A different tenet—To hold to heterodoxy

**Dị Duyên**,**異緣**, Alambana-pratyaya (skt)—Những yếu tố bên ngoài làm ảnh hưởng đến sự chăm chú, hay tập trung tư tưởng—Things distracting the attention, distracting thoughts; the action of external objects conditioning consciousness

**Dị Đoan**,**異端**, Superstition—Heterodoxy

**Dị Giải**,**異解**, Lối giải thích theo dị giáo—A different, or heterodox, interpretation

Dị Giáo: Heresy.

**Dị Học**,**異學**,

1) Những nghiên cứu khác: Different studies.

2) Học thuyết của tà giáo: Heterodoxy.

**Dị Tuệ**,**異慧**, Trí tuệ của kẻ theo tà giáo—Heterodox wisdom

**Dị Khẩu Đồng Âm**,**異口同音**, Nhiều ý kiến khác nhau, nhưng lại đồng tâm nhứt trí—Different or many mouths, but the same response—Unanimous

**Dị Kiến**,**異見**, Different view, heterodoxy

**Dị Nhân**,**異因**,

1) Người dị thường: An Extraordinary man—A different person.

2) Nhân khác: A different cause.

**Dị Phẩm**,**異品**, Phẩm loại tương phản hay khác nhau—Of different order, or class

**Dị Phương Tiện**,**異方便**, Phương tiện đặc thù mà Phật dùng để xiển dương Nhất Nghĩa Đế—Extraordinary, or unusual adaptations, devices, or means

Dị Sinh: Prthagjana, Balaprthagjana (skt)—Tên gọi khác của phàm phu. Phàm phu được dịch là “dị sinh” vì do vô minh mà theo tà nghiệp chịu quả báo, không được tự tại, rơi vào các đường dữ—An ordinary person unenlightened by Buddhism, an unbeliever, sinner; childish, ignorant, foolish; the lower orders.

**Dị Sanh Đê Dương Tâm**,**異生羝羊心**, Cái ngu của phàm phu được ví như con dê đực (Đê Dương) chỉ nghĩ tới ăn uống và dâm dục—Common “butting goat,” or animal, propensities for food and lust

Dị Sinh Tánh Chướng: The common illusions of the unenlightened—Taking seeming for real.

**Dị Tâm**,**異心**,

1) Tâm khác: Different mind.

2) Tâm chứa chấp tà thuyết: Heterodox mind.

**Dị Thục**,**異熟**, Vipaka (skt)—Quả báo nương theo thiện ác của quá khứ mà có được, cái quả khác với tính chất của cái nhân, như thiện nghiệp thì cảm lạc quả, ác nghiệp thì cảm khổ quả, cả hai lạc quả và khổ quả không còn mang tính chất thiện ác nữa, mà là vô ký (neutral), nên gọi là dị thục tức là cái nhân khi chín lại khác—Differing from the cause, different when cooked, or matured, i.e. the effect differing from the cause, pleasure differing from goodness its cause, and pain from evil. Maturing or producing its effects in another life

**Dị Thục Đẳng Ngũ Quả**,**異熟等五果**, Năm quả dị thục, hay năm quả được sản sanh bởi sáu nhân—The five fruits of karma. Pancaphalani, or effects produced by one or more of the six hetus or causes

1) Dị Thục Quả: Vipaka-phala (skt)—See Dị Thục Quả.

2) Đẳng Lưu Quả: Nisyanda-phala (skt)—Uniformly continuous effect—See Đẳng Lưu Quả.

3) Sĩ Dụng Quả: Purusakara-phala (skt)—Simultaneous effect produced by the sahabhu-hetu and the samprayukta-hetu—See Sĩ Dụng Quả.

4) Tăng Thượng Quả: Adhipati-phala (skt)—Aggregate effect produced by the karma-hetu—See Tăng Thượng Quả.

5) Ly Hệ Quả: Visamyoga-phala (skt)—Emancipated effect produced by all six causes—See Ly Hệ Quả.

**Dị Thục Nhân**,**異熟因**, Vipakahetu (skt)—Nhân sanh ra quả khác với chính nó, thí dụ như thiện nhân không sanh ra thiện quả mà lại sanh ra lạc quả; ác nhân không sanh ra ác quả, mà lại sanh ra khổ quả (lạc quả và khổ quả đều là vô ký, chứ không phải là thiện ác)—Heterogeneous cause, i.e. a cause producing a different effect, known as neutral, or not ethical, e.g. goodness resulting in pleasure, evil in pain

Dị Thục nhân Dị Thục Quả: Differently ripening causes produce differently ripening effects—Every developed cause produce its developed effect.

**Dị Thục Quả**,**異熟果**, Quả báo khác thời mà chín, như trong một kiếp tái sanh nào đó thì do cái nhân đời trước mà ngũ căn đời nầy sẽ xấu, đẹp, thông minh, ngu độn (chứ không phải là thiện ác nữa, do đó mới gọi là dị thục quả)—Fruit ripening differently, or heterogeneous effect produced by heterogeneous cause, i.e. in another incarnation, or life, e.g. the condition of the eye and other organs now resulting from specific sins or otherwise in previous existence.

**Dị Thục Sanh**,**異熟生**, Sự phân biệt của Đại Thừa về sự khác biệt giữa “dị thục” và “dị thục sinh.” Dị thục sinh là sáu thức (dị thục của sáu thức do A Lại Da thức sanh ra)—A diference is made in Mahayana between Alaya-vijnana and the six senses which produced from the Alaya-vijnana.

**Dị Thuyết**,**異說**, Giáo thuyết của dị giáo—A different, or heterodox explanation; or strange doctrine

**Dị Tướng**,**異相**,

1) Một trong tứ tướng, sự thay đổi: One of the four states of all phenomena, difference or differentiation—See Tứ Tướng (3).

2) Phẩm chất đặc biệt, tướng mạo lạ thường: Particular qualities, strange physiognomy.

**Diệc Hữu Diệc Không Môn**,**亦有亦空門**,

1) Trường phái Trung Đạo: Madhyamika (skt)—The middle school.

2) Pháp môn vừa hữu vừa không hay pháp môn song chiếu hữu không—Trung Đạo—Both reality and unreality—Relative and absolute—Phenomenal and non-phenomenal.

Diêm:

1) Cổng làng: A gate—Border-gate—Hamlet.

2) Nói xàm—Nói không ăn nhập vào đâu—Incoherent talk.

**Diêm Bà Độ**,**閻婆度**, Loại chim trong địa ngục, lớn như voi, có nhiệm vụ gấp những kẻ độc ác, bay đi rồi ném xuống cho rớt ra từng mảnh—A bird in purgatory as large as an elephant, who picks up the wicked, flies and drops them, when they are broken to pieces

Diêm Đài: Hells—Hades.

**Diêm La**,**閻羅**, Yama (skt)—See Diêm Vương

**Diêm Ma**,**閻魔**, Yama (skt)—See Diêm Vương

**Diêm Ma Na Châu Quốc**,**閻摩那洲國**, Yavana or Yamana (skt)—Đảo quốc Java nơi mà hai ngài Pháp Hiền và Huyền Trang đã đến viếng—The island nation of Java, visited by Fa-Hsien and Hsuan-Tsang

**Diêm Ma Vương**,**閻魔王**, Yama (skt)—The King of the Under World—See Diêm Vương

**Diêm Mạn Đức Ca**,**閻曼德迦**, Yamataka (skt)—Diêm Ma Đức Ca Tôn—Diêm Mạn Uy Nộ Vương—Đại Uy Đức Minh Vương—Hàng Diêm Ma Tôn—Lục Túc Tôn—Một trong năm vị Đại Minh Vương, vị tôn ở Tây Phương có sáu chân ( cũng là giáo lệnh luân thân của Đức Phật Vô Lượng Thọ)—The destroyer; Siva, Yama’s destroyer, one of the Ming-Wang represented with six legs, guardian of the West

Diêm Mâu Na: Yamuna (skt)—Lam Mâu Ni Na—Dao Vưu Na—Bây giờ là sông Jamna, một nhánh của sông Hằng (hợp lưu với sông Hằng tại Bát La Da Già)—The modern river Jamna, a branch of the Ganges (meets with the Ganges at Allahabad).

**Diêm Phù**,**閻浮**, Jambu (skt)—Thiệm Bộ—Xà Phù Thụ hay Uế Thụ, loại cây được tả là cao ngất mà châu Diêm Phù Đề, một trong bảy châu lớn bọc quanh núi Tu Di, đã mang tên của loại cây nầy—The rose-apple, described as a lofty tree giving its name to Jambudvipa, one of the seven continents or rather large islands surrounding the Mountain Meru.

**Diêm Phù Đàn Kim**,**閻浮檀金**, Jambunada-suvarna (skt)—Diêm Phù Na Đề (Đà) Kim—Tên một loại vàng ở sông Diêm Phù Đàn (mé dưới rừng cây Diêm Phù có một dòng sông tên là Diêm Phù Đàn, ở đáy sông có một loại vàng màu sẫm pha chút sắc tím gọi là Diêm Phù Đàn Kim)—Jambud-river gold, the golden sand of the Jambu

**Diêm Phù Đề**,**閻浮提**, Jambudvipa (skt)

1) Châu nầy được đặt tên Diêm Phù Đề có thể là vì trên châu nầy mọc nhiều cây Diêm Phù, hoặc giả từ trên cây Diêm Phù khổng lồ trên núi Tu Di có thể nhìn thấy toàn châu: It is so named (Jambudvipa) either from the Jambu trees abounding in it, or from an enormous Jambud tree on Mount Meru visible like a standard to the whole continent.

2) Thế giới mà chúng ta đang sống. Diêm Phù đề chỉ là một phần nhỏ của thế giới Ta Bà, nằm về phía nam của núi Tu Di, theo vũ trụ học cổ Ấn Độ, đây là nơi sinh sống của con người, là thế giới Ta Bà của Đức Phật Thích Ca—The human world—The world in which we are living—Jambudvipa is a small part of Saha World, the continent south of Mount Sumeru on which, according to ancient Indian cosmology, human beings live. In Buddhism, it is the realm of Sakyamuni Buddha.

Diêm Phủ: See Diêm Đài.

**Diêm Vương**,**閻王**, Yama-raja (skt)—King of hell—God Yama—Còn gọi là Diêm La, Diêm Ma Vương, Diêm Ma La, Diêm Lão, hay Diêm La Vương

1) Theo thần thoại Phật giáo và Ấn Độ giáo, tất cả mọi người chết phải đến trước một vị chúa tể hay phán quan của thần chết để được phán xử. Bằng cách dựa vào tấm gương phản chiếu thiện ác nghiệp, trong ấy những hành vi tốt xấu của người chết đều hiện lên. Diêm Vương cân nhắc tội nặng nhẹ mà thưởng phạt, hoặc đưa người ấy về cõi hạnh phúc, hoặc nếu hành vi xấu ác của người chết nặng thì Diêm Vương bắt y phải chịu những tra tấn hay nhục hình khủng khiếp, như nuốt hòn sắt cháy đỏ—In Buddhist and Hindu mythology, the Lord of Judge of the Death before whom all who die must come for judgment. Yam-raja holds up his Mirror of Karma, wherein are reflected the good and evil deeds of the deceased, and the latter consigns himself either to a happy realm or, where his deeds have been preponderantly evil, to frightful tortures, such as swallowing a red-hot iron ball.

2) Theo Kinh Vệ Đà thì Diêm Vương là Thần Chết, tất cả người chết phải về chỗ của ông ta. Ông là con trai của Mặt Trời, ông còn có một người em gái tên là Diêm Ma Nữ hay Diêm Mâu Na (người anh là nam phán quan xét việc nam giới, người em là nữ phán quan xét việc nữ giới): In the Veda, Yama means the god of the dead, with whom the spirits of the departed dwell. He was son of the Sun and had a twin sister Yami or Yamuna.

**Diễm Khẩu**,**燄口**, Ulka-mukha (skt)—See Diệm Khẩu

Diễm Phù: Jambudvipa (skt)—See Diêm Phù Đề in Vietnamese-English Section, and Jambudvipa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Diệm Huệ Địa**,**焰地**, Giai đoạn thứ tư của Bồ Tát, trí tuệ của Bồ Tát sáng lên tột bực và hiểu biết đầy đủ—The stage of flaming wisdom, the fourth of the ten bodhisattva stages

**Diễm Khẩu**,**燄口**, Ulka-mukha (skt)—Tên một loài quỷ đói, miệng phun lửa đã hiện ra trước mặt ngài A Nan (nói với ngài A Nan rằng ba ngày nữa ông sẽ mệnh chung và đầu thai làm quỷ đói trừ phi nào ông bố thí cho trăm nghìn con quỷ đói mỗi đứa một hạt cơm. A Nan bèn bạch với Phật, nên nhân đó Phật thuyết kinh Diệm Khẩu Ngạ Quỷ Kinh hay Kinh Phật Thuyết Cứu Bạt Diệm Khẩu Ngạ Quỷ Đà La Ni)—Flaming mouth, a hungry ghost or preta, that is represented as appearing to Ananda.

**Diệm Ma Đại Hỏa Tiên**,**焰摩大火仙**, Một trong bảy vị cổ Tiên—Jamadagni, one of the seven ancient sage-rsis

**Diệm Ma Thiên**,**焰摩天**, Yamadevaloka (skt)—Yama (p)—Tu Diệm Ma—Tên của Dục Giới Thiên, tầng trời thứ ba—The third of the desire-heavens, above the Trayastrimsas—The realm of Deva Yama is a realm of great happiness presided over by their ruler, the divine king Suyama or Yama—Cảnh Trời Đại Hạnh được trị vì bởi Diệm Ma Vương.

**Diệm Thai**,**焰胎**, Ánh sáng vây bọc quanh mình như trong Thai Tạng giới—The flaming womb, the gabhadhatu which surrounds with light

**Diệm Tuệ Địa**,**焰慧地**, See Diệm Huệ Địa

**Diệm Võng**,**焰網**, Ánh sáng của Phật xen kẻ lớp lớp như mắt lưới ngọc châu của vua Trời Đế Thích—The flaming, or shining net of Buddha, the glory of Buddha, which encloses everything like the net of Indra

**Diệm Vương Quang Phật**,**焰王光佛**, Đức Phật thứ năm trong 12 vị Quang Phật (tất cả 12 danh hiệu nầy đều được dùng để tán thán Đức Vô Lượng Thọ Như Lai)—The fifth of the twelve shining Buddhas

**Duyên Khánh Tự**,**延慶寺**, Chùa Diên Khánh nơi có phòng giảng khi xưa của tông Thiên Thai ở Tứ Minh Sơn, thuộc tỉnh Triết Giang—Yen-Ch’ing-Ssu, the monastery in which there is an ancient lecture hall of T’ien-T’ai at Ssu-Ming-Shan in Chekiang

Diên Mệnh Bồ Tát: Những vị Bồ Tát có phép tu và đức kéo dài cuộc sống. Những vị nầy gồm Phổ Hiền, Địa Tạng và Quán Âm—The life-prolonging bodhisattvas to increase length of life. These bodhisattvas are Samantabhadra, Ksitigarbha, and Avalokitesvara.

Diên Mệnh Địa Tạng Bồ Tát: Ngài Địa Tạng Bồ Tát có phép tu và đức kéo dài được tuổi thọ—The Life-Prolonging Ksitigarbha Bodhisattva.

Diên Mệnh Pháp: Phép tu kéo dài tuổi thọ bằng cách tu theo hạnh các vị Diên Thọ Bồ Tát như Phổ Hiền, Địa Tạng và Quán Âm—Methods of worship of the life-prolonging bodhisattvas such as Universal Virtue (Samantabhadra), Earth-Store (Ksitigarbha), and Avalokitesvara, etc., to increase length of life.

Diên Mệnh Phổ Hiền Bồ Tát: Ngài Phổ Hiền có phép tu và đức kéo dài tuôi thọ—The Life-Prolonging Samantabhadra Bodhisattva.

Diên Mệnh Quán Âm Bồ Tát: Ngài Quán Âm có phép tu và đức kéo dài cuộc sống—The Life-Prolonging Avalokitesvara Bodhisattva.

**Duyên Niên Chuyển Thọ**,**延年轉壽**, Prolonged years and returning anniversaries

**Duyên Thọ**,**延壽**, Kéo dài tuổi thọ: To prolong—To lengthen (life)

**Duyên Thọ Đường**,**延壽堂**, Tĩnh Hành Đường—Niết Bàn Đường—Phòng nơi người sắp chết được đưa vào để cầu an (người sắp chết lắm khi tâm thần bấn loạn nên đem lòng tham luyến phòng ở, y bát, đồ dùng hành đạo, nên đem họ đến đây nghe kinh kệ để thấy rằng mọi sự vật đều là vô thường, không có gì để cho ta luyến ái trước khi họ thị tịch) —The hall or room into which a dying person is taken to enter upon his “long life.” The nirvana hall—See Niết Bàn Đường

Diên Thọ Môn Đà La Ni: Thần chú của Phật nói cho Ngài Kim Cương Thủ về phép tu huyền diệu kéo dài tuổi thọ—The gate of Life-Prolonging Dharani, or dharani which the Buddha told Vajrapani Bodhisattva methods of prolonging life of cultivation.

Diên Thọ Vĩnh Minh: See Vĩnh Minh Diên Thọ Thiền Sư.

**Duyên Xúc Kiếp Trí**,**延促劫智**, Trí huệ Phật, trùm lên tất cả mọi kiếp kéo dài hay rút ngắn—Buddha-wisdom, which surmounts all extending or shrinking kalpas

**Diễn Nhược Đạt Đa**,**演若達多**, Yajnadatta (skt)—Dịch là Từ Thụ, có nghĩa là nhờ tế thần mà được trao cho—Obtained from sacrifice

Diễn Nhã Đạt Đa Chi Đầu: Chuyện về cái đầu của Diễn Nhã Đạt Đa. Tại thành Thất La có người cuồng tên Diễn Nhã Đạt Đa. Một buổi nọ ông lấy gương soi mặt, nhìn thấy lông mi và mắt hiện ra trong gương, nhưng lại không thấy được lông mi và mắt trên đầu của mình nên hoảng sợ bỏ chạy một cách điên cuồng. Ở đây mắt và đầu ví với chân tính, tất cả những gì hiện ra trong gương đều là vọng tưởng (Diễn Nhã Đạt Đa mừng khi thấy đầu trong gương ví với việc chúng sanh chấp vọng làm chân, cố chấp không bỏ. Không thấy mình vốn có đầu, trên đầu vốn có lông mi và mắt thật, được ví với chân tính)—The head of Yajnadatta—Yajnadatta, a crazy man who saw his eyebrows and eyes in a mirror but not seeing them in his own head thought himself bedevilled; the eyes and head are a symbol of reality. Those in the mirror of unreality.

**Diện Bích**,**面壁**, Tọa thiền mặt xoay vào tường, như Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã 9 năm diện bích mà không nói một lời—To sit in meditation with the face to a wall, as did Bodhidharma for nine years, without uttering a word—See Bồ Đề Đạt Ma

Diện Kiến: To see in person.

**Diện Môn**,**面門**,

1) Trán: Forehead.

2) Miệng: Mouth.

3) Đường dọc phân chia môi trên làm hai: The line across the upper lip.

**Diện Mục**,**面目**, Mặt và mắt, ý nói dáng vẻ bề ngoài—Appearance—Face and eyes—Physiognomy

**Diện Thụ**,**面授**, Trực tiếp chỉ giáo—Personal or face-to-face instruction

Diệp: Pattra, or Parna (skt)—Lá—Leaf—Leaves.

Diệp Cái: Nón làm bằng lá cây—A leaf-hat, or cover made of leaves.

Diệp Y Quán Âm: tên gọi tắt của Bị Diệp Y Quán Âm, hay Đức Quán Âm mặc áo cánh hoa sen, ví với tám vạn bốn ngàn công đức—A form of Kuan-Yin clad in leaves to represent the 84,000 merits.

**Diệt Kiếp**,**滅劫**, Nirodha, Nirdha (skt)—Ni Lâu Đà

1) Niết Bàn: Cái thể của Niết Bàn là vô vi tịch diệt—To exterminate, to destroy, to annihilate, translation of Nirodha of Nirvana. Dead, extinguished, blown out, perfect rest, highest felicity.

2) Diệt Đế: Một trong Tứ Diệu Đế, thông với nhân quả từ khổ, tập, diệt, đạo hay con đường diệt khổ—Nirodha is the third of the four axioms: pain, its focusing, its cessation or cure, the way of such cure.

3) Tỳ Ni: Vinaya (skt)—Giới hạnh diệt trừ chư ác hay hữu sở diệt, diệt trừ những nguyên nhân của khổ đau dẫn đến luân hồi sanh tử—Annihilation or extinction of the passions as the cause of pain which leads to the extinction of existence, or of rebirth and mortal existence.

**Diệt Bệnh**,**滅病**, Một trong bốn bệnh mà Kinh Viên Giác đã nói đến, là căn bệnh trụ vào tịch diệt tướng của chư pháp. Một phương pháp mà Phật Giáo Tiểu Thừa đã dùng để diệt trừ không cho sót lại chút phiền não nào—One of the four ailments or faulty ways of seeking perfection, mentioned in the Complete Enlightenment Sutra. The Hinayana method of endeavouring to extinguish all perturbing passions so that nothing of them remains

\*\*For more information, please see Tứ Bệnh.

**Diệt Chủng**,**滅種**,

1) Tận diệt một chủng tộc: To exterminate (wipe out) a race.

2) Diệt bỏ hạt giống vô lậu và Phật tính (vĩnh viễn không thể thành Phật): To destroy one’s seed of Buddhahood.

**Diệt Đạo**,**滅道**,

1) Con đường dẫn đến tận diệt khổ đau phiền não: Extinction of suffering and the way of extinction.

2) Diệt Đế và Đạo Đế: Nirodha and marga—See Tứ Diệu Đế, and Tứ Thánh Đế in Vietnamese-English Section.

**Diệt Đế**,**滅諦**, Nirodha-aryasatya (skt)—Chân lý về sự diệt khổ, đế thứ ba trong Tứ Diệu Đế—The Truth of the end of suffering—The extinction of suffering, which is rooted in reincarnation, the third of the four axioms (dogmas)

\*\* For more information, please see Tứ Diệu Đế, and Tứ Thánh Đế in Vietnamese-English Section.

**Diệt Định**,**滅定**, See Diệt Tận Định

**Diệt Định Trí Thông**,**滅定智通**, Thần Thông Trí đạt được trong cảnh giới vô vi Niết Bàn—The freedom or supernatural power of the wisdom attained in nirvana, or perfect passivity

**Diệt Độ**,**滅度**, Nirvana (skt)—Bát Niết Bàn Na—Sự tận diệt luân hồi sanh tử và thoát khổ—Extinction of reincarnation and escape from suffering

[Video Luan Hoi va Giai Thoat (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=-4784222999540322181&ei=QYEYSb6iI4ruqALC-bXEDQ&q=thich+nhat+tu)

**Diệt Hậu**,**滅後**, Sau khi Đức Phật nhật Niết Bàn—After the nirvana, after the Buddha’s death

**Diệt Kiếp**,**滅劫**, Samvarta kalpa (skt)—Hoại Kiếp—World destruction

**Diệt Lý**,**滅理**, Niết Bàn là chân lý tịch diệt (diệt khổ dứt phiền não để đi vào cảnh giới hoàn toàn tịch tịnh)—The principle or law of extinction, i.e. nirvana

Diệt Môn: Nirvana (skt)—Niết Bàn—In contrasted with Samsara (transmigration) Lưu chuyển môn.

**Diệt Nghiệp**,**滅業**, Nghiệp đưa đến tận diệt khổ đau phiền não, hay nghiệp đưa đến Niết Bàn—The work or karma of nirodha, the karma resulting from the extinction of suffering, i.e. nirvana

**Diệt Pháp**,**滅法**, Pháp Vô Vi (dùng để diệt bỏ hết chư tướng. Thân tâm đối với cảnh không còn cảm động, không ưa, không ghét, không ham, không chán, không vui, không buồn, không mừng, không giận)—The unconditioned dharma, the ultimate inertia from which all forms come, the noumenal source of all phenomenal

Diệt Pháp Nhẫn: See Diệt Pháp Trí Nhẫn.

Diệt Pháp Quả: Quả vị tịnh tịch tuyệt đối—The realm of the absolute, of perfect quiescence.

**Diệt Pháp Trí**,**滅法智**, Trí soi chiếu Diệt Đế của Dục giới hay trí giải thoát khỏi dục vọng và luân hồi sanh tử—The knowledge or wisdom of the dogma of extinction of passion and reincarnation

**Diệt Pháp Trí Nhẫn**,**滅法智忍**, Diệt Pháp Nhẫn hay nhẫn nhục đạt được nhờ có Diệt Pháp Trí (nhờ Diệt Pháp Trí mà sanh ra loại nhẫn nhục có thể đoạn trừ dục vọng và luân hồi sanh tử)—One of the eight kinds of endurance, the endurance and patience associated with the knowledge or wisdom of the dogma of extinction of passion and reincarnation

**Diệt Quả**,**滅果**, Nirvana (skt)—Niết Bàn là đạo quả tận diệt dục vọng, đế thứ ba trong tứ đế—Nirvana as the fruit of extinction of desire, the third of the four axioms

Diệt Quán: Quán sát về sự dập tắt: hủy diệt si mê bằng cách chấm dứt nghiệp sanh, lão, bịnh, tử—The contemplation of extinction: the destruction of ignorance followed by the annihilation of karma, birth, old age and death.

Diệt Sấn: Tên một tội danh trong Luật Tạng. Tỳ kheo phạm trọng tội mà không phát lồ sám hối thì bị xóa tên trong sổ Tăng tịch và bị đuổi đi (tội nầy tương đương với tội tử hình ngoài đời)—Blotting out the name and the expulsion of a monk who has committed a grievous sin without repentance.

**Diệt Tận Định**,**滅盡定**, See Diệt Thọ Tưởng Định

**Diệt Tận Tam Muội**,**滅盡三昧**, See Diệt Thọ Tưởng Định

**Diệt Thọ Tưởng Định**,**滅受想定**, Diệt Tận Định—Định Tam muội, làm cho tâm và tâm sở của Lục Thức dập tắt hoàn toàn những cảm thọ và suy tưởng. Đây là một trong những phương thức thiền cao nhất dẫn tới định tâm (tâm ý không nhiễm không nương vào một cảnh nào, không tương ứng với một pháp nào. Đây là phép định của bậc Thánh. Khi vào phép nầy thì tâm trí vượt tới cõi vô sắc giới, truớc khi đi vào cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Định, rồi đắc quả Phật và nhập Niết Bàn)—A samadhi in which there is complete extinction of sensation and thought, one of the highest form of meditation (kenosis), resulting from concentration.

**Diệt Trí**,**滅智**, Cái trí chiếu rõ đạo lý Diệt Đế, dứt khổ trừ phiền não—The knowledge or wisdom, of the third axiom, nirodha or the extinction of suffering

**Diệt Trường**,**滅場**, Nơi mà hành giả đạt được tận diệt dục vọng, hay niết bàn—The plot or arena where the extinction of the passions is attained; the place of perfect repose, or nirvana

Diệt Tướng:

1) Một trong bốn pháp hữu vi được nói đến trong Kinh Kim Cang. Pháp hữu vi khi hiện pháp trong hiện tại bị diệt đi thì nhập vào pháp quá khứ: One of the four states of all phenomena, mentioned in the Diamond Sutra. The extinction, as when the present passes into the past—See Tứ Tướng.

2) Một trong tam tướng chân như. Chân như tịch diệt (không còn hai tướng sanh tử): One of the three forms or positions of Bhutatathata. The absolute and unconditioned aspect of Bhutatathata—See Tam Tướng.

**Diệt Yết Ma**,**滅羯磨**,

1) Diệt Nghiệp: The extinguishing karma—See Diệt Nghiệp.

2) Loại trừ một vị Tăng phạm tội mà không phát lồ sám hối ra khỏi Tăng đoàn: The blotting out of the name of a monk and his expulsion from the order—See Diệt Sấn.

Diệu: Manju or suksma (skt)—Tát Tô—Huyền diệu không thể nghĩ bàn hay bất khả tư nghì—Marvelous—Wonderful—Profound—Subtle—Supernatural—Mystic—Mysterious—Beyond thought or discussion.

· Bất Khả Tư Nghì: Beyond thought or discussion.

· Sáng chói: Brilliant—Shining—See Thất Diệu.

· Tuyệt Đối: Special—Outstanding.

· Vô Tỷ: Incomparable.

· Tinh Tế Thậm Thâm: Subtle and profound.

**Diệu Âm**,**妙音**, Âm thanh thù diệu—Wonderful sound

**Diệu Âm Biến Mãn**,**妙音徧滿**, Manjna-sabdabhigarjita (skt)

1) Âm thanh thù diệu tỏa khắp nơi nơi: Universal wonderful sound.

2) Thời kỳ mà Đức A Nan thành Phật với danh hiệu Diệu Âm Biến Mãn Như Lai—The kalpa of Ananda as a Buddha with the title Manojna-Sabdabhigarjita Buddha.

Diệu Âm Bồ Tát:

1) Diệu Âm Đại Sĩ—Vị Đại Sĩ, trụ trên cõi Đông Độ của Đức Tỳ Lô Giá Na, đã chứng được mười bảy sắc thân tam muội (Ngài cũng vì nhiều nhân duyên ở cõi Ta Bà này thường thị hiện thành Đế Thích, Phạm Vương, Tự Tại Thiên hay Tỳ Sa Môn, Tỳ Kheo để hóa độ chúng sanh)—A Bodhisattva, master of seventeen degrees of samadhi, residing Vairocana-rasmi-pratimandita.

2) Thủy Thiên Đức Phật: Vị Phật thứ 743 trong hiện kiếp, người cai quản hết thảy nước trong vũ trụ—A Buddha like Varuna controlling the waters, the 743rd Buddha of the present kalpa.

3) Sughosa, một người em gái của Quán Âm Đại Sĩ: Sughosa, a sister of Kuan-Yin Bodhisattva.

4) Ghosa, vị A La Hán, nổi tiếng vì khả năng biện biệt giải thích. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, chính Ghosa đã phục hồi thị giác cho Dharmavivardhana bằng cách rửa mắt với nước mắt của những người đã từng cảm động vì tài hùng biện của Ngài—Ghosa, according to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, an arhat, famous for exegesis, who restored the eyesight of Dharmavivardhana by washing his eyes with the tears of people who were moved by his eloquence.

Diệu Âm Đại Sĩ: See Diệu Âm Bồ Tát.

**Diệu Âm Điểu**,**妙音鳥**, Ca Lăng Tần Già, chim Diệu Âm, là loại chim quý ở Ấn Độ, có tiếng kêu êm ái thanh nhã (người ta ví giọng nói của Đức Phật như tiếng chim nầy)—The wonderful-voice bird, the Kalavinka

Diệu Âm Nhạc Thiên Nữ: Sarasvati (skt)—Diệu Âm Nhạc Thiên Nữ hay Biện Tài Thiên Nữ—The goddess of music and poetry or goddess of eloquence. The goddess of speech and learning; also called the goddess of rhetoric. She is represented in two forms:

1) Vị có hai tay và một ống sáo: One with two arms and a lute.

2) Vị có tám tay: One with eight arms.

Diệu Âm Phật Mẫu: See Diệu Âm Nhạc Thiên.

**Diệu Âm Thiên**,**妙音天**, Sarasvati (skt)—See Diệu Âm Nhạc Thiên

**Diệu Cao Sơn**,**妙高山**, The wonderful high mountain

Diệu Cao Sơn Vương: Núi Tu Di, dãy núi cao và thù diệu nhất—King of the Wonderful High Mountain—Mount Sumeru.

**Diệu Cát Tường**,**妙吉祥**,

1) Kỳ diệu và cát tường: Wonderful and auspicious.

2) Ngài Văn Thù Sư Lợi: Manjusri (skt).

· Diệu: Manju (skt).

· Cát Tường: Sri (skt).

Diệu Chân Như : Fundamental nature of all things—Totality.

**Diệu Chân Như Tánh**,**妙眞如性**, Chân như là thực tướng của muôn pháp—The profound nature of the Bhutatathata—The totality or fundamental nature of all things

Diệu Dụng: Wonderful application.

**Diệu Điển**,**妙典**, Kinh điển nói về pháp huyền vi mầu nhiệm (Đại Thừa)—The classics of the wonderful dharma (Mahayana)

**Diệu Thổ**,**妙土**, Quốc độ vi diệu, báo độ của Đức Phật hay là Tây Phương Cực Lạc của Phật A Di Đà—The wonderful land—A Buddha’s reward land, especialy the Western Paradise of Amitabha.

**Diệu Đức**,**妙德**,

1) Diệu Đức là nghĩa của thành Ca Tỳ La Vệ: The meaning of Kapilavastu.

2) Diệu Đức còn có nghĩa là tên của Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi—Wonderful virtue (title of Manjusri).

**Diệu Giả**,**妙假**, Thâm nghĩa của vạn vật trong tam đế viên dung của Thiên Thai Viên Giáo, như nước và sóng, để đối lại với quan điểm “tam đế cách biệt” của Biệt Giáo—The profound meaning of phenomenal of T’ien-T’ai, that they are the bhutatathata, i.e. water and wave, as distinguished from the view of the Differentiated Teaching

**Diệu Giác**,**妙覺**,

1) Diệu giác trong Phật giáo Đại thừa gồm tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn (tự mình giác ngộ, giúp người giác ngộ, giác ngộ tròn đầy)—Đây là quả vị thứ 52, cũng là quả vị cuối cùng của một vị Bồ Tát trước khi thành Phật—The fine state of truth—The wonderful enlightenment of Mahayana Buddhism, consisting of self-enlightenment to enlighten others and Enlightenment of Buddhahood—The fifty-second and the last stage of a bodhisattva before becoming Buddha.

**Diệu Giác Địa**,**妙覺地**, Quả vị Diệu Giác hay quả vị Phật—The stage of wonderful enlightenment—Buddhahood

\*\* For more information, please see Diệu Giác

**Diệu Giác Tánh**,**妙覺性**, Tính chất hay bản chất thậm thâm của quả vị Phật—The profound enlightened nature of the Buddha

Diệu Giác Vị: The Buddha-stage—The fruition of holiness—See Lục Tức Phật (6).

**Diệu Giáo**,**妙教**, Giáo lý thậm thâm kỳ diệu của Pháp Hoa—Admirable, profound teaching (Lotus sutra)

Diệu Hành: Hành động thâm diệu mà một thiện nghiệp được tạo ra—The profound act by which a good karma is produced.

**Diệu Hiền**,**妙賢**, Subhadra (skt)—Vị Tăng nổi tiếng được nói đến trong Tây Phương Du Ký—A famous monk mentioned in the Records of Western Lands

**Diệu Hiển Sơn**,**妙顯山**, Núi Tu Di, có dáng vẻ thù diệu—The mountain of marvellous appearance (Sumeru)

Diệu Huệ: Sukshmamati (skt)—Trí huệ tinh diệu—Exquisite knowledge.

**Diệu Huyền**,**妙玄**, Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa—Kỳ diệu thậm thâm—Wonderful and profound—See Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú

**Diệu Hữu**,**妙有**, Cái “hữu” tuyệt đối (cái hữu phi hữu, cái có mà không phải là có), đối lại với cái hiện hữu giả hợp của vạn pháp—The absolute reality—Supernatural existence—Incomprehensible entity, as contrasted with the superficial reality of phenomena

Diệu Hữu Tức Chân Không: Existence is Emptiness—Diệu hữu tức chân không còn có nghĩa là Sự tức Lý, hay trong Sự đã có sẵn Lý rồi—Existence is Emptiness means Practice is Theory or in Practice there already exists Theory—See Lý Sự Viên Dung, and Tứ Pháp Giới (3).

Diệu Hỷ Quốc: The Happy Land.

**Diệu Hỷ Thế Giới**,**妙喜世界**, The realm of profound joy

Diệu Hỷ Túc Thiên: The heaven full of wonderful joy.

**Diệu Kiến**,**妙見**,

1) Cảnh kỳ diệu: The beautiful sight.

2) Tên của bảy ngôi sao thuộc chòm sao Bắc Đẩu, được cai trị bởi—Ursa Major ruled by:

· Chư Bồ Tát: Bodhisattvas.

· Chư Phật: Buddhas.

· Có người nói Đức Thích Ca ngự trị ở đó: Some say Sakyamuni who rules there.

· Người khác lại cho rằng Bồ Tát Quán Âm: Others say Kuan-Yin.

· Người khác lại cho là Phật Dược Sư: Others say Bhaisajya Buddha.

· Người khác nữa lại cho là Bảy vị Phật: Others say the seven Buddhas.

Diệu Lạc:

1) Âm nhạc kỳ diệu nơi cõi Tịnh Độ: Wonderful music in the Pure Land.

2) Niềm vui sướng kỳ diệu nơi cõi Tịnh Độ hay Niết Bàn: Wonderful joy in the Pure Land or Nirvana.

3) Lục Tổ Thiên Thai: The sixth T’ien-T’ai patriarch.

**Diệu Liên Hoa**,**妙蓮華**, Liên Hoa Kỳ Diệu biểu hiện cho trí tuệ sáng suốt thấu triệt chân lý của Phật, dù gần nơi thế giới nhiễm tạp cũng không bị hoen ố—The wonderful lotus, symbol of the pure wisdom of Buddha, unsullied in the midst of the impurity of the world—See Diệu Pháp Liên Hoa

**Diệu Minh**,**妙明**, Cái tâm chân thực trong sáng tuyệt diệu hay trí tuệ chân chính vô lậu đưa chúng sanh đến chỗ chấm dứt luân hồi sanh tử—Profoundly enlightened mind or heart (the knowledge of the finality of the stream of reincarnation)

**Diệu Môn**,**妙門**, Pháp môn thù diệu hay cửa vào Niết Bàn—The wonderful of the dharma—The door to the Nirvana

**Diệu Ngữ Tạng**,**妙語藏**, Chân ngôn Đà La Ni—The storehouse of miraculous words, mantras, dharanis, or magic spells of Shingon

Diệu Nhạc: Wonderful music in the Pure Land.

**Diệu Nhân**,**妙因**, Nhân kỳ diệu—Giới luật của Bồ Tát (lục Ba La Mật) như là những nhân đưa đến quả vị Phật—The profound cause—The discipline of the bodhisattva (charity and the six paramitas, etc) as producing the Buddha-fruit

**Diệu Pháp**,**妙法**, Saddharma (skt)—Pháp thù thắng đệ nhất không thể nghĩ bàn—The wonderful law or truth (Lotus sutra)—The Wonderful Dharma—Wonderful Law which is beyond thought or discussion.

**Diệu Pháp Cung**,**妙法宮**, Cung Diệu Pháp, nơi Đức Phật thường trụ—The palace of the wonderful law in which the Buddha ever dwells

**Diệu Pháp Đăng**,**妙法燈**, Ánh sáng Diệu Pháp soi rọi bóng tối vô minh—The lamp of the wonderful law shinning into the darkness of ignorance.

**Diệu Pháp Đường**,**妙法堂**, Diệu Thiện Pháp Đường, tọa lạc tại góc tây nam trên cung Trới Đao Lợi (ba mươi ba tầng Trời), nơi ba mươi ba vị Trời họp bàn xem việc nào là chánh pháp, việc nào không phải là chánh pháp—The hall of wonderful dharma, situated in the south-west corner of Trayastrimsas heaven, where the thirty-three devas discuss whether affairs are according to law or truth or the contrary

**Diệu Pháp Hoa**,**妙法華**, See Diệu Pháp Liên Hoa

**Diệu Pháp Liên Hoa**,**妙法蓮華**,Saddharmapundarika (skt), Wonderful Lotus Sutra

[Video Kinh Phap Hoa (TN Phuoc Hoan)](http://www.youtube.com/watch?v=LYW0qtcmBM8)

Diệu Pháp được Phật thuyết giảng trong kinh Pháp Hoa, được xem như là một đại luân, được giải thích như là nhân của “Nhất Thừa,” bao gồm toàn bộ chân lý Phật pháp, so với phần giáo hay phương tiện thuyết mà Đức Phật đã nói trước; tuy nhiên cả hai đều bao gồm trong trong “Toàn Chân Giáo” của Đức Phật—Wonderful Law Lotus Flower Sutra—The Sutra of the Lotus Flower of the Wonderful Law—The Lotus of the True Law, or the Budha’s doctrine regarded as a great cakra or wheel—The wonderful truth as found in the Lotus Sutra, the One Vehicle Sutra, which is said to contain Buddha’s complete truth as compared with his previous partial, or expedient teaching, but both are included in this perfect truth

**Diệu Pháp Liên Hoa Kinh**,**妙法蓮華經**, Saddharmapundarika (skt)—Bồ Vân Phân Đà Lợi Kinh—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa

**Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa**,**妙法蓮華經玄義**, See Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú

**Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú**,**妙法蓮華經文句**, Ngài Trí Giả đời Tùy giải thích chính văn của Kinh Liên Hoa—The commentaries and treatises on the Suddharmapundarika Sutra, which composed and explained by master T’ien-T’ai Chih-I.

**Diệu Pháp Luân**,**妙法輪**, Bánh xe Diệu Pháp, hay giáo pháp do Phật khởi chuyển được xem như là một đại luân kỳ diệu không thể nghĩ bàn—The wheel of the wonderful law, Buddha’s doctrine regarded as a great cakra or wheel, which is beyond thought and discussion

Diệu Pháp Nhứt Thừa: Một thừa duy nhứt của Diệu Pháp hay Toàn Giáo Đại Thừa—The one vehicle of the Wonderful dharma, or perfect Mahayana.

**Diệu Pháp Tạng**,**妙法藏**, The treasury of the wonderful law

**Diệu Pháp Thuyền**,**妙法船**, Thuyền Diệu pháp, có khả năng chuyển người vượt qua biển đời sanh tử để đi đến Niết bàn—The bark or boat of wonderful dharma, capable of transporting men over the sea of life into nirvana

**Diệu Quả**,**妙果**, Kết quả kỳ diệu, như Bồ Đề và Niết Bàn—Wonderful fruit, i.e bodhi, or enlightenment, or nirvana

Diệu Quán: Sự quán chiếu kỳ diệu (tam quán viên dung của Viên Giáo)—The wonderful contemplation, the wonderful system of the three T’ien-T’ai meditations—See Tam Quán.

**Diệu Quang**,**妙光**, Varaprabha (skt)

1) Ánh sáng kỳ diệu: Wonderful Light.

2) Một kiếp tái sanh hồi xa xưa của Ngài Văn Thù: An ancient incarnation of Manjusri.

**Diệu Quang Phật**,**妙光佛**, Vị Phật thứ 930 trong một ngàn vị Phật hiện kiếp—Suryarasmi, the 930th Buddha of the present kalpa

**Diệu Sắc**,**妙色**, Surupa—Tô Lâu Ba—Sắc tướng báo thân báo độ của Phật là tuyệt diệu không thể nghĩ bàn—The wonderful form or body (Buddha’s sambhogakaya and his Buddha-land)

**Diệu Sắc Thân Như Lai**,**妙色身如來**, Surupakaya Tathagata (skt)—Đức Phật A Súc ở phương Đông đuợc kể đến khi làm phép bố thí cho ngạ quỷ—Aksobhya, the Buddha of the East, who is thus addressed when offerings are made to the hungry ghosts

Diệu Tàng: Bodhisattva Ruciraketu (skt)—Tên của một vị Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.

Diệu Tàng Tướng Tam Muội: Dhvajagrakeyura (skt)—The ring on the top of a standard—A degree of ecstatic meditation (mentioned in Lotus sutra).

**Diệu Tâm**,**妙心**, Diệu tâm là tâm thể tuyệt diệu không thể nghĩ bàn, nó vượt ra ngoài sự suy tưởng của nhân thiên, không còn vướng mắc bởi có không, trong đó tất cả những ảo tưởng tà vạy đều bị loại bỏ. Theo Thiên Thai Biệt Giáo, thì đây chỉ giới hạn vào tâm Phật, trong khi Thiên Thai Viên Giáo lại cho rằng đây là tâm của ngay cả những người chưa giác ngộ—The wonderful and profound mind or heart which is beyond human thought. The mind which clings to neither to nothingness nor to actuality—The mind in which all erronuous imaginings have been removed. According to to the Differentiated Teaching of the T’ien-T’ai school, limited this to the mind of the Buddha, while the Perfect teaching universalized it to include the unenlightened heart of all men.

Diệu Thiện Công Chúa: Công Chúa Diệu Thiện, con gái thứ ba của vua Trang Nghiêm, là hiện thân của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát—The princess of wonderful goodness, name of Kuan-Yin as third daughter of King Chuang-Yen.

Diệu Thiện Pháp Đường: See Diệu Pháp Đường.

Diệu Thiện Thế Giới:

1) Thế giới thâm hỷ: The realm of profound joy.

2) Xứ sở của Ngài Duy Ma Cật, người mà người ta tin là đồng thời với Đức Phật: The country of Vimalakirti, who has stated to have been a contemporary of sakyamuni.

Diệu Thiện Túc Thiên: Cung Trời Đâu Suất, nơi có đầy niềm vui kỳ diệu—Tushita, the heaven full of wonderful joy

**Diệu Thú**,**妙趣**, Cõi thú kỳ diệu, như được sanh ra làm người và được tu theo giáo lý Đại Thừa—The wonderful destiny or metempsychosis, i.e. that of Mahayana.

**Diệu Thừa**,**妙乘**, The Wonderful Yana—See Đại Thừa

Diệu Tí Bồ Tát: Subaku-kumara (skt)—Tô Bà Hô Đồng Tử—Vị Bồ Tát có cánh tay kỳ diệu—The Bodhisattva of the wonderful arm.

Diệu Tí Bồ Tát Kinh: Subahku-kumara Sutra (skt)—Kinh nói về Tô Bà Hô Đồng Tử—The sutra mentioned about Subaku Bodhisattva.

**Diệu Tông**,**妙宗**, Tông phái huyền diệu thậm thâm, ý nói Liên Hoa Tông—Profound principles (The Lotus sect)

**Diệu Trang Nghiêm Vương**,**妙莊嚴王**, Subhavyuha (skt)—Diệu Trang Vương, người nổi tiếng vì là cha của Quán Âm (Trung Quốc), người đã giết Quán Âm Diệu Thiện, nhưng lưỡi kiếm của đao phủ bị gẫy nên không làm tổn hại được nàng. Hồn nàng Diệu Thiện đi xuống địa phủ, nhưng địa phủ lập tức biến thành thiên đường. Để cứu vãn địa ngục của ông ta, Diêm Vương đưa nàng trở lại trần thế trên một hoa sen—Who is reputed to be the father of Kuan-yin (China), who had killed her by “stifling” because the sword of the executioner broke without hurting her. Her spirit went to hell, but hell changed to paradise. Yama sent her back to life to save his hell, when she was miraculously transported on a Lotus flower to the island of P’u-T’o

Diệu Trang Nghiêm Vương Bản Sự Phẩm: Subhavyuha Sutra (skt)—Tên phẩm thứ 27 trong 28 phẩm kinh Pháp Hoa, nói về Vua Diệu Trang Nghiêm—The king who is the subject and title of the twenty-seventh chapter in the 29 chapters of the Lotus Sutra.

**Diệu Trí**,**妙智**, Diệu trí của chư Phật—The wonderful Buddha-wisdom

**Diệu Trung**,**妙中**, Viên Giáo Diệu Trung hay chân như diễn tả sự hợp nhất của vạn vật, để phân biệt với “Diệu Trung” của Thiên Thai Biệt Giáo, nhấn mạnh đến tánh “không” và “giả hợp” của vạn vật—The profound medium (madhya); the universal life essence, the absolute, the bhutatathata which expresses the unity of all things, i.e. the doctrine held by T’ien-T’ai as distinguished from the Differentiated Teaching which holds the madhya dotrine but emphasizes the dichotomy of the transcendental (không) and phenomenal (giả).

Diệu Tú: Chòm sao thất hùng—These seven and the constellations, the celestial orbs.

Diệu Tuyệt: Excellent—Admirable.

Diệu Tướng: Excellent appearance.

Diệu Ứng: Sự đáp ứng kỳ diệu hay sự thị hiện của chư Phật và chư Bồ Tát—The miraculous response—Self-manifestation of Buddhas or bodhisattvas.

Diệu Viên: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa được xây vào thế kỷ thứ 18, tọa lạc ở phía đông kinh thành Huế, dựa lưng vào dãy núi Ngũ Phong. Năm 1926, phòng họp được xây thêm. Năm 1963, chùa lại được trùng tu và xây thêm tiền đường, thiền đường và hậu liêu—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple was built in the eighteenth century, located on Mount Ngũ Phong, east of Huế Citadel. In 1926, a tiled roof was built instead of a thatched one. In 1953, the temple was rebuilt, ameeting house was added. In 1963, the temple was rebuilt again and added with an antechambre, a meditation hall and a back house.

**Diệu Vô**,**妙無**, Asat (skt)—Sự kỳ diệu của sự “không hiện hữu.”—The mystery of non-existence

**Diệu Xa**,**妙車**, Cỗ xe kỳ diệu, được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa—The wonderful vehicles (in Lotus Sutra)

**Diệu Ý Bồ Tát**,**妙意菩薩**, Manavaka—Tiền kiếp Phật Thích Ca, đệ tử của Ngài Nhiên Đăng Cổ Phật—Sakyamuni in a previous incarnation as disciple of Dipankara –Nhiên Đăng Phật

**Do Tuần**,**由旬**, Yojana (skt)

1) Ngày tuần hành của binh lính vương triều thời xưa: Described as anciently a royal day’s march for the army.

2) Du Thiện Na: Du Xả Na—Du Diên Na—Du Kiện Đà La—Đơn vị đo lường thời cổ tương đương với 8 câu xá lư (tương đương với 18 dậm Anh hay 60 dậm Tàu)—An ancient measurement unit which equal to 8 krosas (which is equivalent to 18 English miles, or 60 Chinese miles).

· Một do tuần thời cổ tương đương với 40 dậm: Ancient Yojana is equal to 40 miles.

· Do tuần của Ấn Độ tương đương với 30 dậm: An Indian Yojana is equivalent with 30 miles.

· Theo Thánh Điển thì một do tuần tương đương với 16 dậm: According to the scriptures, a yojana is equivalen to 16 miles.

**Do Vị Định**,**猶未定**, Vẫn chưa định tĩnh—Still unsettled—Uncertain

**TỰ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG**  
**Tuệ Quang Buddhist multimedia dictionary (Việt-Anh)**  
  
**Du**

Du Đa La Tăng Già: Uttarasanga (skt)—See U Đa La Tăng Già.

**Du Già**,**瑜伽**, See Yoga in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Du Già A Xà Lê: Yogacara (skt)—Vị thầy dạy giáo thuyết của trường phái Du Già (của cải của một vị sư Du Già gồm một cây gậy linh, một bầu nước, một mảnh da để trải ngồi và nằm. Luôn giữ tịnh giới, tuyệt không dâm dục, chỉ ăn lúc mặt trời lặn, và chỉ ăn phần ăn vừa để trọn trong lòng bàn tay, mỗi tháng cạo râu tóc một lần, sống bằng cách khất thực. Sư Du Già coi mọi chúng sanh như nhau, xa lánh thế sự, gìn giữ giác quan, diệt tận sân hận, tham lam và dâm dục, dứt bỏ mọi phiền não)—A teacher, or master of, or of Vijnanavada Sect.

Du Già Chi La: Ukkacela (skt)—Một nơi không ai biết—A place unknown.

Du Già Chỉ: Yogin (skt)—See Du Già Kỳ.

**Du Già Kì**,**瑜伽祇**, Yogin (skt)—Hành giả tu theo pháp Du Già—One who practises yoga

**Du Già Sư**,**瑜伽師**, See Du Già A Xà Lê

**Du Già Sư Địa Luận**,**瑜伽師地論**, Yogacaryabhumi-sastra (skt)—Người ta nói Bồ Tát Di Lặc đã đọc cho ngài Vô Trước chép lại trên cõi trời Đâu Suất, ngài Huyền Trang đã dịch sang Hoa Ngữ. Đây là giáo thuyết của trường phái Du Già (giáo thuyết chính của Du Già cho rằng đối tượng khách quan chỉ là hiện tượng giả hiện của thức A Lại Da là tâm thức căn bản của con người. Cần phải xa lìa quan niệm đối lập hữu vô, tồn tại và phi tồn tại, thì mới có thể ngộ nhập được trung đạo)—The work of Asanga, said to have been dictated to him in or from the Tusita heaven by Maitreya, translated by Hsuan-Tsang, is the foundation text of this school

**Du Già Sư Địa Luận Thích**,**瑜伽師 地 論釋**, Bộ sách giải thích và phê bình bộ Du Già Sư Địa Luận, do ngài Tối Thắng Tử Bồ Tát soạn, ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—A commentary on the Yogacaryabhmi-sastra, composed by Jinaputra, translated into Chinese by Hsuan-Tsang

Du Già Tam Mật: Ba phương cách tu trì của phái Du Già. Du Già nghĩa là tương ứng, tam mật là ba nghiệp thân, khẩu, ý. Tay kết ấn, miệng đọc thần chú chân ngôn, ý tưởng niệm bổn tôn Đức Đại Nhật Như Lai—The three esoteric means of Yoga. The older practice of meditation as a means obtaining spiritual or magical power as distorted in Tantrism to exorcism, sorcery, and juggling in general. These are mutual relations of hand, mouth, and mind referring to manifestation, incantation, and mental operation thinking of the original Vairocana Buddha.

**Du Già Tông**,**瑜伽宗**, Yogacara or Vijnanavada (skt)

[Video Yogacara Basic Doctrines](http://www.youtube.com/watch?v=CSIhQmxA4pw)

[Video Vasubandhu: The Brilliant Yogacara Thinker](http://www.youtube.com/watch?v=1tq9K_wfKug)

(A) Lịch sử thành lập Du Già tông—The history of formation of the Yogacara school: Trường phái Duy Thứ Du Già là một nhánh quan trọng khác của phái Đại Thừa. Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, còn gọi là Du Già phái, tên gọi chung của Mật giáo. Giáo thuyết Du Già do ngài Pantajali sáng lập vào thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch, sau đó được ngài Vô trước thành lập tông phái Du Già vào thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch. Ngài Huyền Trang là một đệ tử và một người bênh vực triệt để cho tông phái nầy (ông đã dịch bộ Du Già Sư Địa Luận của ngài Tối Thắng Tử Bồ Tát). Nhưng theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Du Già tông được ngài Maitreya hay Maitreyanatha sáng lập vào thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch—The Yogacara school is another important branch of the Mahayana. According to Keith in the Chinese-English Buddhist Terms, tantric or esoteric sect, the principles of Yoga are accredited to Pantajali in second century B.C., later founded as a school in Buddhism by Asanga in the fourth century A.D. Hsuan-Tsang became a disciple and advocate of this school. However, according to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the Yogacara school was founded by Maitreya or Maitreyanatha in the third century A.D.

Du Hành: To travel—To roam—To wander.

**Du Hóa**,**遊化**, Du hành khắp chốn để giáo hóa chúng sanh—To go about teaching and converting sentient beings

**Du Hư Không Thiên**,**遊虛空天**,

1) Du hành trong hư không, như các Nhật Thần, Nguyệt Thần, hay Tinh Tú Thần: To roam in space, as do the devas of the sun, moon, stars, etc.

2) Tứ Thiền Thiên: The four upper devalokas.

**Du Hý**,**遊戯**, Vikridita (skt)—Nguyên nghĩa là đi tìm niềm vui. Đây là một khái niệm quan trọng miêu tả cuộc sống của một vị Bồ Tát thoát khỏi mọi hình thức câu thúc và cưỡng ép. Nó giống như đời sống của loài thiên nga trên không trung và của loài hoa huệ ngoài đồng. Tuy vật, ngài lại có một tấm lòng từ bi rộng lớn luôn vận hành một cách tự tại và viên mãn—Literally means sportive (to entertain play, or sport, to amuse, or to roam for pleasure). This is an important conception describing the life of a Bodhisattva, which is free from every form of constraint and restraint. It is like that of the swans in the air and the lilies of the field. And yet there is in him a great compassionate heart functioning all the time freely and self-sufficiently

Du Hý Tam Muội: Chuyên tâm của chư Phật và chư Bồ Tát là cứu độ chúng sanh thoát khổ—The resolve of Buddhas and Bodhisattvas is to save sentient beings.

**Thần Thông Du Hí**,**神通遊戲**, Chư Phật và chư Bồ Tát dùng thần thông giáo hóa chúng sanh thoát khổ—The supernatural powers in which Buddhas and Bodhisattvas indulge, or take their pleasure

Du Kiện Đà La: Yugandhara (skt)—See Du Kiện Đạt La.

**Du Kiện Đạt La**,**逾健達羅**, Yugandhara (skt)—Du Xà Na

1) See Do Tuần in Vietnamese-English Section, and Yojana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

2) Tên một ngọn núi ở bắc Thiên Trúc (trên đỉnh có hai mô tròn giống như hai vết bánh xe nên có tên như vậy): Name of a mountain in north India.

3) Vòng núi đầu tiên trong bảy vòng núi bao quanh núi Tu Di: The first of the seven concentric circles around Meru.

**Du Phương**,**遊方**, Đi từ nơi nầy đến nơi khác (để hoằng hóa), chứ không dừng trụ lại nơi nào—To wander from place to place

**Du Sơn**,**遊山**, Du hành từ tự viện nầy sang tự viện khác, chứ không trụ trì một chỗ cố định—To go from monastery to monastery; ramble about the hills

**Du Tăng Địa Ngục**,**遊增地獄**, Mười sáu địa ngục phụ của mỗi Bát Nhiệt Địa Ngục (trong Bát Nhiệt Địa Ngục, thì từng địa ngục lớn lại có 16 địa ngục nhỏ. Ngoài mỗi bên thành địa ngục nóng lớn có bốn nơi gọi là lô ổi tăng, thi phẩn tăng, phong nhận tăng, và liệt hà tăng, như vậy bốn bên có 16, và tổng cộng tám địa ngục lớn có 128 “du tăng địa ngục.” Sở dĩ gọi là “du tăng” vì đi từ nơi nầy qua nơi kế tiếp thì hình phạt ngày càng tăng)—The sixteen subsidiary hells of each of the eight hot hells

**Du Tâm Pháp Giới**,**遊心法界**, Để cho tâm tự tại chu du trong pháp giới như trong hư không mà không bị vướng mắc, để thấy rõ thiên sai vạn biệt, ấy là tâm giải thoát—A mind free to wander in the realm of all things; that realm as the realm of liberated mind

**Du Thời**,**逾時**, Vượt quá mức thời gian ấn định—To exceed the time

Du Thuyết: To go about to talk or to preach a doctrine.

**Du Tuần**,**揄旬**, Yojana (skt)—See Do Tuần

**Du Việt**,**逾越**, Vượt qua—To pass over

Dù Tu Thiền Hay Tịnh Độ, Người Tu Không Nên An Hưởng Trên Phước Báo nhân Thiên, Mà Phải Quyết Chí Giác Ngộ Để Thành Phật: No matter what Dharma-door you are practicing, Zen or the Pure Land, you should not enjoy the human or deva bless, but try hard to enter enlightenment and to become a Buddha.

**Dụ Y**,**喩依**, Phép dụ của Nhân Minh Luận, chia dụ ra làm hai nghĩa, dụ y và dụ thể. Lấy vật thể làm chỗ dựa vào của dụ thì gọi là “dụ y,” như cái bình, cái chay; đối lại với việc lấy nghĩa lý của việc muốn dụ là “dụ thể,” như cái bình vô thường hay không vĩnh cửu—The subject of the example, e.g. a vase, a botle; as contrasted with the predicate, e.g. the vase is not eternal

**Siểm Khúc**,**諂曲**, To flatte

Dục:

(I) Nghĩa của “dục”—The meanings of “desire”

1) Lòng ham muốn hay sự nhiễm ái trần: Rajas (skt)—Passion—Desire—Love—Inordinate desire—Lust. Interpreted as “tainted with the dust or dirt of love, or lust.

2) Nuôi dưỡng: To rear—To nurture.

3) Tắm: To bathe—To wash.

(II) Phân loại “dục”—Categories of “desire”

(A) Tam Dục—The three desires:

1) Hình mạo dục: Desire for beauty.

2) Uy nghi tư thái dục: Desire for demeanour.

3) Tế xúc dục: Desire for softness.

(B) Ngũ Dục—The five desires:

1) Sắc dục: Desire for colour.

2) Thanh dục: Desire for sound.

3) Hương dục: Desire for smell.

4) Vị dục: desire for taste.

5) Xúc dục: Desire for touch.

\*\* For more information, please see Ngũ Dục.

(C) Lục Dục: The six desires—See Lục Dục.

**Dục Ái**,**慾愛**, Phàm phu tham ái với cảnh ngũ dục hay ái dục thường tình khởi phát từ dục vọng, ngược lại với Pháp ái—To hanker after—Desire—Ordinary human love springing from desire, in contrast with religious love (Pháp ái)—Passion-love—Love inspired by desire through any of the five senses—Love in the passion realm

**Dục Ái Trụ Địa**,**欲愛住地**, Một trong năm trụ địa (trong các tư hoặc, ái là quan trọng nhất)—One of the five fundamental conditions of the passions

**Dục Câu**,**欲鉤**, Lưỡi câu ái dục mà chư Bồ tát dùng để hấp dẫn chúng sanh, để rồi sau đó đưa họ vào con đường tu tập giác ngộ—The hook of desire; the bodhisattva attracts men through desire, and then draws them to the enlightenment of Buddha

**Dục Cổ**,**浴鼓**,

1) Trống báo nghi lễ “mộc dục” hay việc tắm Phật trong tự viện: The bathing-drum, announcing the time for the ceremony of “washing the Buddha image.”

2) Trống nầy cũng dùng để báo hiệu giờ tắm trong thiền lâm: This is also the bathing-drum for announcing the time for washing in the Ch’an monasteries.

Dục Cúc: See Dục Anh.

**Dục Đa Bà Đề**,**育多婆提**, Yukta-bodhi (skt)—Những bước đạt đến trí huệ trong Thiền Yoga—Steps in Yoga wisdom

**Dục Đầu**,**浴頭**, Vị sư phụ trách nhà tắm trong tự viện—Bath-controller in a monastery

**Dục Để**,**育抵**, Yukti (skt)

1) Ách: Yoking.

2) Phối hợp: Joining—Combination—Plan.

Dục Đức: To nourish one’s virtue

**Dục Giác**,**欲覺**, Sự tỉnh thức về lòng tham—The consciousness of desire—Passion-consciousness

**Dục Giới**,**欲界**, Kamadhatu (skt)

(I) Nghĩa của Dục Giới—The meaning of “Kamadhatu”

1) Dục giới là một trong tam giới, nơi đó có đầy dẫy những thứ ham muốn—Realm of desire or sensual realm—Human world—Desire world—Passion world—Passions. One of the three realms. Realm of desire is a realm where there exists all kinds of desires:

a) Sắc Dục: Desire for sex.

b) Thực Dục: Desire for food.

c) Thùy Dục: Desire for sleep.

d) Danh Dục: Desire for fame.

e) Tài Dục: Desire for talents.

(II) Phân loại Dục Giới. Dục giới được chia thành 20 khu vực khác nhau. Gọi là chúng sanh trong cõi dục giới vì chúng sanh trong cõi nầy luôn bị dục vọng chế ngự—Categories of “Kamadhatu.” The realm of desire is divided into 20 different regions. Beings in the realm of desire (so called because the beings in these states are dominated by desire):

(A) Chư Thiên trong sáu cõi trời dục giới: Kamadeva (skt)—Devas in the six heavens of desire.

1) Cõi Dạ Ma Thiên: Yamah—See Dạ Ma Thiên.

2) Cõi Tứ Thiên Vương Thiên: Caturmaharajakayika.

a) Trì Quốc Thiên Vương: Đông Thiên Vương—Dhrtarastra, in the east.

b) Tăng Trưởng Thiên: Nam Thiên Vương—Virudhaka, in the south.

c) Quảng Mục Thiên Vương: Tây Thiên Vương—Virupaksa, in the west.

d) Đa Văn Thiên Vương: Bắc Thiên Vương—Vaisramana (Dhanada), in the north.

3) Cõi Đao Lợi Thiên: Trayastrimsah—See Đao Lợi Thiên.

4) Cõi Đâu Suất Thiên: Tusita—See Đâu Suất.

5) Cõi Hóa Lạc Thiên: Nirmanarati—See Hóa Lạc Thiên.

6) Cõi Tha Hóa Tự Tại Thiên: Paranirmitavasavartin—See Tha Hóa Tự Tại Thiên.

(B) Nhân gian trong Tứ Châu—Beings in the four continents—See Tứ Châu.

(C) Súc Sanh: Tiryagyoni (skt)—See Súc Sanh and Súc Sanh Thú.

(D) Ngạ Quỷ: Preta-gati (skt)—Hungry ghosts—See Ngạ Quỷ.

(E) Địa Ngục: Naraka (skt)—See Địa Ngục.

**Dục Giới Thiên**,**欲界天**, Heavens of desire. There are several in this realm—See Dục Giới (C)

**Dục Hà**,**欲河**, Dòng sông dục vọng, nhận chìm chúng sanh—The river of desire or lust (which drowns)

**Dục Hải**,**欲海**, Biển dục vọng thâm sâu và bao la, không đáy và vô bờ bến—The ocean (sea) of desires, so called because of its extent and depth

Dục Hoa: Yukta (skt)—Một loại Thiên hoa—A kind of celestial flower.

**Dục Hỏa**,**欲火**, Lửa dục—The fire of desire

**Dục Hữu**,**欲有**, Một trong tam hữu—The realm of desire, one of the three kinds of existence

**Dục Hữu Kiến Vô Minh**,**欲有見無明**, Bốn phần tử gây nên khổ đau phiền não, hay kết thành lậu hoặc—The four constituents which produce affliction (distress or pain) or make up the contents of evil outflow (asvrava)

(A) Dục: Kama (skt)—See Dục.

(B) Hữu: Bhava (skt)—See Hữu, and Tam Hữu.

(C) Kiến: Drsti (skt)—See Kiến.

(D) Vô Minh: Avidya (skt)—See Vô Minh.

**Dục Khí**,**欲氣**, Ảnh hưởng của dục vọng—Desire-breath, passion-influence, the spirit or influence of desire, lust

**Dục Khổ**,**欲苦**,

1) Sự khổ đau gây ra bởi lòng tham dục: The sufferings of desire.

2) Sự khổ đau trong dục giới: The sufferings in desire-realms.

Dục Kim Cang: See Dục Tiển (2).

Dục Lạc: Lạc thú ngũ dục—Sensual pleasures—Joy of the five desires

Dục Lạc Trần Tục: Common desire.

Dục Lậu: Dòng luân hồi sanh tử bị khuấy lên bởi tham dục, tà kiến, và tà tư—The stream or flow of existence, evoked by desire interpenetrated by unenlightened views and thoughts (these stimulating desires produce karma which in turn produces reincarnation).

**Dục Lưu**,**欲流**,

1) Dòng thác tham dục, một trong tứ lưu, như tư hoặc, tham, sân, si, vân vân, giữ mãi cá nhân trong vòng dục giới—The stream of the passion, one of the four currents that carry the thinking along, i.e. the illusions of cupidity, anger, etc., which keep the individual in the realm of desire.

2) Việc sống chết trong dòng luân hồi sanh tử (ba cõi) trong dục giới: The stream of transmigration, which results from desire.

**Dục Ma**,**欲魔**, Ma tham dục—The evil demon of lust

**Dục Nê**,**欲泥**, Vũng bùn dục vọng—The mire of desire, or lust

**Dục Nhiễm**,**欲染**, Sự nhiễm trược của dục vọng—The tainting, or contaminating influence of desire

**Dục Phật**,**浴佛**, Lễ tắm Phật vào ngày Phật Đản, rằm tháng tư—To wash the image of the Buddha; this is a ceremony on his birthday, 15th of the fourth month.

**Dục Sắc**,**欲色**,

1) Dục và sắc: The passion and the sensuous.

2) Dục Sắc Nhị Giới: Dục giới và Sắc giới trong tam giới: The two realms of desire and form.

Dục Sắc Nhị Giới: See Dục Sắc (2).

Dục Tà Hạnh: Tà dâm hay tà hạnh là giới cấm trong ngũ giới—Adultrous conduct, which is prohibited in the five basic commandments.

**Dục Tâm**,**欲心**, Tâm tham dục—A desirous, covetous, passionate, or lustful heart

**Dục Tham**,**欲貪**, Craving

1) Dục vọng và ham muốn: Desire and coveting.

2) Ham muốn là kết quả của dục vọng: Coveting as the result of passion.

Dục Thành: To bring forth—To create.

**Dục Thất**,**浴室**, Nhà tắm trong tự viện—A bath-house in a monastery

**Dục Thứ**,**欲刺**, Những mũi kim nhọn của lòng tham dục—The sharp point of desire

**Dục Thiên**,**欲天**, Kamadhatu (skt)—Lục Dục Thiên của cõi Dục Giới—The six heavens of desire or passion

**Dục Thiên Ngũ Dâm**,**欲天五婬**, Năm loại giao cấu trong cõi trời dục giới—The five methods of sexual intercourse in the heavens of desire

1) Chúng sanh trong cõi Tứ Thiên Vương và Đao Lợi Thiên thì việc dâm dục không khác gì ở thế giới nhân gian: The methods (of sexual intercourse) of beings in the heavens of the Four Great Kings and Trayastrimsas the method is the same as on earth.

2) Chúng sanh trong cõi trời Dạ Ma chỉ cần ôm nhau là đủ: The methods (of sexual intercourse) of beings in the Yamadevaloka a mere embrace is sufficient.

3) Chúng sanh trong cõi trời Đâu Suất chỉ cần nắm tay nhau: The methods (of sexual intercourse) of beings in the Tusita heaven, holding hands.

4) Chúng sanh trong cõi trời Hóa Lạc chỉ cần cười với nhau: The methods (of sexual intercourse) of beings in the nirmanarati heaven, mutual smiles.

5) Chúng sanh trong cõi trời Tha Hóa chỉ cần nhìn nhau: The methods (of sexual intercourse) of beings in the other heavens of transformation, regarding each other.

Dục Tiển:

1) Những mũi tên của lòng tham dục—The arrows of desire, or lust.

2) Dục Kim Cang: Những mũi tên Kim Cang của Bồ Tát, dùng để câu móc và lôi kéo chúng sanh về với Phật—The darts of the Bodhisattva, who hooks and draws all beings to Buddha.

**Dục Trần**,**欲塵**, Năm dục làm bẩn thân tâm như bụi trần—The dust or dirt, or the infection of the passions

(A) Lục Dục: The six desires—See Lục Dục.

(B) Ngũ Trần: Five gunas (dusts)—See Ngũ Trần.

**Dục Vọng**,**欲望**,

(I) Nghĩa của “Dục Vọng”—The meanings of “Dục Vọng”

Ham muốn—Passion—Desire—Lust—Kềm chế dục vọng: To command one’s passions—To bridle on one’s passions.

(II) Những lời Phật dạy về “Dục Vọng” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Passion” in the Dharmapada Sutra:

1) Những người chỉ muốn sống trong khoái lạc, không chịu nhiếp hộ các căn, ăn uống vô độ, biếng nhác chẳng tinh cần, họ là người dễ bị ma nhiếp phục như cành mềm trước cơn gió—Those who only want to live with pleasant things, with senses unrestrained, in food immoderate, indolent, inactive, are quickly overthrown by the mara as a weak tree breaks before a big wind (Dharmapada 7).

2) Những người nguyện ở trong cảnh chẳng khoái lạc, khôn khéo nhiếp hộ các căn, uống ăn tiết độ, vững tin và siêng năng, ma không dễ gì thắng họ, như gió thổi núi đá—Those who contemplate “impurities,” with senses restrained, moderate in food, faithful and active, mara cannot overthrow him as it’s impossible for the wind to overthrow a rocky mountain (Dharmapada 8).

**Dung Hữu Thích**,**容有釋**, Giải thích kinh điển, dù không phải là nghĩa trực tiếp nhưng có thể chấp nhận được vì chứa đựng chánh nghĩa của kinh điển—An admissable though indirect interpretation; containing that meaning

**Dung Thông**,**融通**, Trộn cái này với cái kia cho hòa hợp nhau không còn sai biệt—To blend—To combine—To mix—To assemble—To unite

**Dũng Mãnh Tinh Tấn**,**勇猛精**, Bold advance, or progress

**Dũng Thí Bồ Tát**,**勇施菩薩**, Pradhanasura (skt)—Một vị Bồ Tát trong quyến thuộc của Đức Phật Thích Ca—A Bodhisattva now in Sakyamuni’s retinue.

**Dũng Tuyền**,**涌泉**, Kinh điển như dòng suối cam lồ phúng lên làm tư nhuận chúng sanh—The springing fountain, i.e. the sutras

**Dụng Công**,**用功**,

1) To cultivate (practice) steadily.

2) To work steadily.

Dụng Công Tu Hành: To practice or cultivate steadily.

**Dụng Diệt**,**用滅**, Tác dụng của các pháp diệt (nhưng thể của chúng chẳng diệt, thể luôn thường trụ hằng hữu)—Function or activity ceasing; however, matter or the body does not cease to exist, but only its varying functions or activities cease

**Dụng Đại**,**用大**, Thể của chân như có đại tác dụng sinh ra nhân quả thiện ác của tất cả các pháp—Great in function or the universal activity of the bhutatathata

**Duy Cảnh Vô Thức**,**唯境無識**, Duy vật thuận thế ngoại đạo cho rằng tứ đại là cực vi tế, thường chân thực và lập ra nghĩa “Duy Cảnh Vô Thức”, để đối lại với cái nghĩa “duy thức vô cảnh”—Realism, as opposed to Idealism (Duy thức vô cảnh—Implying that the four elements are real and permanent)

**Duy Da Ly**,**維耶離**,Vaisali

**Duy Danh**,**唯名**, Namamatra (skt)—Name only

Duy Danh Luận: Nominalism.

Duy Giả Thiết Danh: Prajnaptinamamatreyam (skt)—Theo suy nghĩ thông thường thì có một ngã thể; tuy nhiên, đối với giáo lý nhà Phật nó chỉ là giả danh chứ không hiện hữu—In accordance with to the thinking of ordinary people or worldly way of thiniking, there is an ego-substance, which, however, to Buddhist theory, it is only an artificial name, not a real existence.

**Duy Khẩu Thực**,**維口食**, Một trong bốn tà mệnh thực, chỉ việc Tỳ Kheo học các loại chú thuật bói toán để kiếm sống—Improper means of existence by spells, fortune-telling, etc. One of the four cardinal improper ways of earning a livelihood

Duy Kỷ: Duy ngã—Egoism—Selfish.

Duy Linh Luận: Spiritualism.

Duy Lý Luận: rationalism.

**Duy Ma**,**維摩**, See Vimalakirti, and Vimalakirti Sutra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Duy Ma Cật Tử Sở Vấn Kinh: Đại Thừa Đảnh Vương Kinh—Vimalakirti-Nirdesa-Sutra.

Duy Mỹ Chủ Nghĩa: Aestheticism.

**Duy Na**,**維那**, Karmadana (skt)—Vị sư phân phối và giám sát công việc trong tự viện. Một trong sáu vị sư chính trong tự viện—The duty-distributor, or arranger of duties, a supervisor of monks in a monastery. One of the six main monks

Duy Ngã: I alone.

Duy Ngã Độc Tôn: Trên trời, dưới trời, chỉ có ta là đáng kính trọng—Above Heaven and under Heaven I am alone and worthy of honor (Sakyamuni).

Duy Nghiễm Dược Sơn: Wei-Yen-Yueh-Shan—See Dược Sơn Duy Nghiễm.

Duy Nhứt: Only—Sole—Unique.

**Duy Sắc**,**唯色**, Sắc tâm không hai, do vậy vạn pháp duy tâm cũng lại là duy sắc (dựa vào duy thức vô cảnh do ngài Hộ Pháp lập ra, và duy cảnh vô thức do ngài Thanh Biện lập ra)—All things are matter because mind and matter are identical, for matter is mind

**Duy Tâm**,**唯心**, Cittamatra (skt)—Mind-only or mind itself—Hết thảy chư pháp đều ở bên trong cái tâm, không có pháp nào ở ngoài tâm (tâm có nghĩa là nhóm khởi lên các pháp; thức có nghĩa là phân biệt các pháp). Giống như ý niệm Duy Thức trong Kinh Lăng Già—Idealism—Mind only—The theory that the only reality is mental, that of the mind—Nothing exists apart from mind. Similar to “Only Mind,” or “Only Consciousness” in the Lamkavatara Sutra

**Duy Tâm Kệ**,**唯心偈**, Bài kệ tám câu tóm lược cái ý nghĩa về thực tướng đầy đủ và viên dung với nhau (trong Cựu Kinh Hoa Nghiêm, tâm như ông thợ vẽ, tạo vô số ngũ ấm. Tất thảy trong thế gian, không pháp nào không tạo. Cả tâm Phật cũng vậy, như Phật và chúng sanh. Tâm Phật và chúng sanh, là ba không sai biệt)—The eight-line verse of the older sutra, which summarizes the idealistic idea

Duy Tâm Sở Kiến: Cittamatradrisya (skt)—Cái được nhìn thấy từ tâm—There is only what is seen of the Mind—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Những ai bị ràng buộc vào ý niệm nhị biên, có đối tượng và chủ thể, sẽ không bao giờ hiểu được rằng chỉ có cái được nhìn thấy do từ tâm.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Those who are attached to the notion of duality, object and subject, fail to understand that there is only what is seen of the Mind.”

Duy Tâm Tịnh Độ: The Pure Land is in your mind, or the Pureland within the Mind.

**Duy Thức**,**唯識**, Vijnanamatra or Vada or Cittamatra (skt)—See Duy tâm

**Duy Thức Gia**,**唯識家**, See Duy Thức Tông

Duy Thức Học: Giáo điển dạy Tâm Lý Học, về tám thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, Mạt na và A Lại Da). Những thức nầy giúp chúng sanh phân biệt phải trái—The doctrine which teaches the psychology of the eight consciousnesses (sight, hearing, smell, taste, touch, mind, Mana and Alaya). These consciousnesses enable sentient beings to discriminate between right and wrong of all dahrmas (thoughts, feelings, physical things, etc).

Duy Thức Học Cương Yếu: General Teaching of Consciousness—The finer point of the Teaching of Consciousness—See Duy Thức Học.

**Duy Thức Luận**,**唯識論**, Vijnaptimatrasiddhi-sastra

Duy Thức Quán: Ba đối tượng trong Duy Thức quán—The three subjects of idealistic reflection:

1) Biến Kế Sở Chấp Tính: Quán thật tánh của ngã và chư pháp—Ego and things are realities.

2) Y Tha Khởi Tính: Quán chư pháp được sanh ra bởi nhân duyên—Things are produced by caused and circumstance.

3) Viên Thành Thực Tính: Quán chỉ có Chân như là hiện thực—Bhutatathata is the only reality.

**Duy Thức Tam Thập Tụng**,**唯識三十頌**, Vijnaptimatrata-trimsika (skt)—See Tam Thập Tụng Duy Thức.

Duy Thức Tam Tính Quán: See Duy Thức Quán.

Duy Thức Tâm Định: See Duy Thức Quán.

**Duy Thức Tông**,**唯識宗**, Vijnanavada (skt)—Còn gọi là Duy Thức Gia hay Pháp Tướng tông. Học thuyết của Duy Thức tông chú trọng đến tướng của tất cả các pháp; dựa trên đó, luận thuyết về Duy Thức Học được lập nên để minh giải rằng ly thức vô biệt pháp hay không có pháp nào tách biệt khỏi thức được. Mặc dù tông nầy thường được biểu lộ bằng cách nói rằng tất cả các pháp đều chỉ là thức, hay rằng không có gì ngoài thức; thực ra ý nghĩa chân chính của nó lại khác biệt. Nói duy thức, chỉ vì tất cả các pháp bằng cách nầy hay cách khác luôn luôn liên hệ với thức. Thuyết nầy dựa vào những lời dạy của Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, theo đó tam giới chỉ hiện hữu trong thức. Theo đó thế giới ngoại tại không hiện hữu, nhưng nội thức phát hiện giả tướng của nó như là thế giới ngoại tại. Toàn thể thế giới do đó là tạo nên do ảo tưởng hay do nhân duyên, và không có thực tại thường tồn nào cả. Tại Ấn Độ, tông phái nầy chuyên chú vào việc nghiên cứu Duy Thức Luận và các kinh sách cùng loại, nên có tên là Duy Thức Tướng Giáo. Tác giả các bộ sách nầy là Vô Trước và Thiện Thân, họ từng có một đệ tử xuất sắc là Giới Hiền, một người Ấn Độ, sống trong tu viện Na Lan Đà. Giới Hiền là người đã lập ra Duy Thức Tông tại Ấn Độ và có nhiều công lao trong việc sắp xếp các kinh điển Phật Giáo. Tại Trung Quốc, sau khi Huyền Trang được Giới Hiền trao cho bộ luận, đã lập nên tông phái nầy. Về sau, tông nầy cũng có tên là Pháp Tướng Tông và do một đồ đề của Huyền Trang là Khuy Cơ dẫn dắt—Dharmalaksana sect, which holds that all is mind in its ultimate nature. The doctrine of Idealism School concerns chiefly with the facts or specific characters (lakshana) of all elements on which the theory of idealism was built in order to elucidate that no element is separate from ideation. Although it is usually expressed by saying that all dharmas are mere ideation or that there is nothing but ideation, the real sense is quite different. It is idealistic because all elements are in some way or other always connected with ideation. This doctrine was based on the teaching of the Buddha in the Avatamsaka Sutra, that the three worlds exist only in ideation. According to Ideation Theory, the outer world does not exist but the internal ideation presents appearance as if it were an outer world. The whole world is therefore of either illusory or causal nature and no permanent reality can be found. In India, two famous monks named Wu-Ch’o and T’ien-Ts’in wrote some sastras on Vijnana. They had an outstanding disciple named Chieh-Hsien, an Indian monk living at Nalanda monastery. Later, Chieh-Hsien established the Vijnanavada school and contributed much to the arrangement of the Buddhist canons. In China, Hsuan-Tsang, to whom Chieh-Hsien handed over the sastra, founded this school in his native land. Later, the school was also called Dharmalaksana (Fa-Tsiang-Tsung) and was led by Kwei-Chi, a great disciple of Hsuan-Tsang.

**Duy Thức Trung Đạo**,**唯識中道**, Theo Pháp Tướng Tông thì chư pháp duy tâm tạo, chứ không thật mà cũng không giả—The madhya, or medial doctrine of idealism as held by the Dharmalaksana school (Pháp Tướng Tông), that all things are of mind-evolution, and are neither in themselves real or unreal

**Duy Thức Tu Đạo Ngũ Vị**,**唯識修道五位**, See Ngũ Vị (C)

**Duy Thức Viên Giáo**,**唯識圓教**, Một trong ba giáo do ngài Đạo Tuyên Nam Sơn lập ra, là thâm giáo của Phật giáo Đại thừa—The perfect doctrine of idealism, the third of the three main divisions of the Buddha’s teaching defined by T’ao-Hsuan of Nan-Shan, the perfect doctrine of idealism—See Tam Giáo (B)

**Duy Thức Vô Cảnh**,**唯識無境**, Idealism—See Duy Cảnh Vô Thức

Duy Tự Tâm Sở Hiện: Svacittadrisyamatra (skt)—Tất cả chẳng gì khác hơn là sự biểu hiện của chính tâm mình—All is no other than the manifestation of one’s own mind—See Tam Giới Duy Nhất Tâm.

Duy Vật: Materialism.

**Duy Việt**,**維越**, Avaivartika (skt)—See A Bệ Bạt Trí in Vietnamese-English Section

Duyên: Pratyaya (skt).

1) Có duyên: Charm—Grace—Charming—Graceful.

2) Có điều kiện: Conditioned.

3) Phan duyên: A co-operating cause, the concurrent occasion of an event as distinguished from its proximate cause.

4) Nhân phụ, hoàn cảnh hay điều kiện bên ngoài, đối lại với nhân chính hay chủng tử. Nhân (Hetu) là hạt, trong khi duyên (Pratyaya) là đất, mưa, nắng, vân vân : The circumstantial, conditioning, or secondary cause, in contrast with the Hetu, the direct or fundamental cause. Hetu is the seed, Pratyaya is the soil, rain, sunshine, etc.

5) Năng Duyên: Tâm có thể lý luận—The mind can reason.

6) Sở Duyên: Đối tượng của lý luận là sở duyên—The objective.

7) Năng Duyên Sở Duyên: Duyên là tác dụng của Tâm với Cảnh (Tâm và đối tượng tiếp xúc với nhau tạo ra tiến trình lý luận hay “Duyên.”)—When the mind is in contact with the objective we have the reasoning process.

Duyên Chân Như Thiền: Tathatalambanam (skt)—Đây là thiền định dựa vào như như, thiền định thứ ba trong tứ thiền định được mô tả trong Kinh Lăng Già. Đối tượng của sự tu tập là thể chứng cái như như của chân lý bằng cách giữ các tư tưởng vượt lên trên cái nhị biên của hữu và phi hữu, và cũng vượt lên trên hai ý niệm về vô ngã—This is the dhyana depending upon suchness. This is the third of the four Dhyanas described in The Lankavatara Sura. The object of the discipline is to realize the suchness of truth by keeping thoughts above the dualism of being and non-being and also aboe the twofold notion of egolessness.

**Duyên Chánh**,**緣正**,

a) Chính Nhân Phật Tánh: Fundamental Buddha-nature or Bhutatathata.

b) Duyên Nhân Phật Tánh: Những điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài giúp Phật tánh trải qua các thời kỳ phát triển—Conditioned Buddha-nature in all undergoing development.

**Duyên Ky**,**緣機**, Nhân và duyên đưa đến Phật quả—Conditions opportune—Favourable circumstances—Cause and conditions cooperating for achieving Buddhahood

**Duyên Duyên**,**緣緣**, Adhipati-pratyaya (skt)—Sở Duyên Duyên—Cái duyên của sở duyên hay tâm thức đối với cảnh giới như mắt đối với sắc (tâm thức gọi là năng duyên, cảnh giới gọi là sở duyên)—Conditioned condition—The reasoning mind, or the mind reasoning—Intelligence in contact with its object—The relationship being like that of form or colour to the eye. The influence of one factor in causing others

· Sở Duyên: The object.

· Duyên: Mind.

**Duyên Giác**,**緣覺**, Pratyeka-buddha (skt)

1) Pratyeka nghĩa là riêng tư, cá biêt, đơn độc. Chữ Pratyeka-buddha dùng để chỉ một cá nhân đơn độc, không có bất kỳ sự giúp đở nào của ngoại tại nhưng có thể đạt đến cảnh giới A La hán—The word ‘Pratyeka’ means ‘private,’ ‘individual,’ ‘single,’ or ‘solitary.’ Pratyeka-buddha is one who is in ‘solitary singleness,’ in independence of all external support, attains Arhatship.

2) Nhân Duyên Giác: Bích Chi Phật—Nhờ thiền quán theo pháp nhân duyên (pháp quán mười hai nhân duyên để đạt được giác ngộ của Phật giáo) mà giác ngộ thành Phật Bích Chi. Không như Phật toàn giác, Thanh văn Duyên giác chỉ tự giác chứ không giác tha. Bậc Độc Giác không chia xẻ với kẻ khác sự hiểu biết mà mình đã gia công tìm kiếm về những phương tiện để đạt tới Niết Bàn. Bậc Độc Giác tin rằng, những người khác, khi bị thực tế khắc nghiệt của những khổ đau trên trần thế thúc đẩy, cũng sẽ đi vào con đường thánh thiện, nhưng Duyên Giác không bận tâm tới việc dạy bảo hoặc giác ngộ chúng sanh. Các bậc nầy cho rằng sự giác ngộ là một thành tựu về phương diện cá nhân chứ không phải về phương diện xã hội hay vũ trụ—Pratyeka Buddhas (skt)—Who become fully enlightened by meditating on the principle of causality (the Buddhist enlightenment arises from pondering over the twelve nidanas). Unlike the Perfect Buddhas, however, they do not exert themselves to teach and help others. Pratyekabuddha does not share with others his hard-won knowledge of the means for the attainment of Nirvana. He believes that others too, driven by the stern reality of the miseries of life, may some day take to the holy path, but does not bother to teach or enlighten them. They consider enlightenment as an individual not a social or cosmic achievement.

3) Bích Chi Ca La Phật hay Độc Giác Phật: Còn gọi là Bích Chi, Bích Chi Ca Phật, Duyên Giác, hay Độc Giác, là người tự tu tự giác ngộ và nhập Niết bàn trong thời không có bậc Chánh Đẳng Chánh giác, cũng giúp người giác ngộ, nhưng chỉ trong giới hạn nào mà thôi. Duyên Giác chẳng có khả năng nói rõ về chân lý cho người khác như Phật Toàn Giác—Those enlightened to conditions—A person who realizes Nirvana by himself or herself at a time when there is no Samyaksambuddha in the world. He or she also renders services to others, but in a limited way. He or she is not capable of revealing the Truth to others as a Samyak-sambuddha, a fully enlightened does.

4) Độc Giác Phật hay Bát Lạt Ê Già Phật Đà: Người tự tu tự ngộ hay những người sống tu cách biệt khỏi nhân quần xã hội và tự đạt được giác ngộ, đối lại với nguyên tắc vị tha của Bồ Tát—Individual enlightenment—One who lives apart from others and attains enlightenment alone, or for himselfcontrast with the alturism of the bodhisattva principle.

5) Danh từ Duyên Giác không hạn chế trong Phật giáo, nhưng nó bao hàm những vị sống đời cách biệt, tự mình quán sát về ý nghĩa của cuộc đời, nhìn hoa rơi lá rụng mà giác ngộ—The term Pratyeka-buddha is not limited to the Buddhists, but is a general term for those who attain enlightenment by living in isolation (recluses), pondering alone over the meaning of life, observing the “flying flowers and falling leaves.”

**Duyên Giác Bồ Đề**,**緣覺菩提**, Một trong ba loại Bồ Đề, bậc tu theo Duyên Giác phát tâm Bồ Đề nhưng không giáo hóa cho chúng sanh khác mà chỉ muốn một mình giải thoát—The pratyeka-buddha form of enlightenment or enlightenment for self, not revealing the truth to others. This is one of the three form of enlightenment (Sravakas, Pratyeka-buddhas, Bodhisattvas)

**Duyên Giác Pháp Giới**,**緣覺法界**, Một trong những pháp giới mà tông Thiên Thai đã đặt ra về bản thể của chúng sanh và chư Phật—The pratyeka-buddha realm, one of the T’ien-T’ai categories of intelligent beings

Duyên Giác Phật: Pratyeka-buddha (skt)—See Duyên Giác in Vietnamese-English Section.

**Duyên Giác Thân**,**緣覺身**, The pratyeka-buddha or personal appearing of the Buddha

**Duyên Giác Thừa**,**緣覺乘**,

1) Giai đoạn của trung thừa được biểu thị là Duyên Giác, là bậc giác nhờ quán sát pháp nhân duyên. Duyên Giác Thừa được coi như sự tiến bộ cao trong phái Tiểu Thừa, nhưng vẫn chưa đạt được tiêu chuẩn vị tha của Bồ Tát trong Đại Thừa—The “middle conveyance” period, characterized as that of the pratyeka-buddha, who is enlightened by the twelve nidanas. It is consider as an advance on the Hinayana, but not yet the standard of the altruistic bodhisatva-vehicle or the Mahayana.

2) Một trong ba thừa trong Phật Giáo—One of the three vehicles in Buddhism:

a) Thanh Văn Thừa: Sravaka-Vehicle.

b) Duyên Giác Thừa: Pratyeka-buddha-Vehicle.

c) Bồ Tát Thừa: Bodhisattva-Vehicle.

**Duyên Hóa**,**緣化**, Biến cải những người chịu ảnh hưởng của mình—To convert or instruct those under influence

**Duyên Khởi**,**緣起**, Pratityasamutpada (skt)—The theory of causation

(I) Ý nghĩa của Duyên Khởi—The meanings of Causation:

(A) Những định nghĩa nầy căn cứ trên sự giải thích về Duyên Khởi của Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—These definitions are based on the interpretation of Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy.

1) Sự vật chờ duyên mà nẩy sinh, đối lại với tánh giác hay chân như—Conditioned arising—Arising from the secondary causes, in contrast with arising from the primal nature or bhutatatha (Tánh giác).

2) Vạn sự vạn vật hay các pháp hữu vi đều từ duyên mà khởi lên, chứ không có tự tánh—Everything arises from conditions and not being spontaneous and self-contained has no separate and independent nature.

3) Phật giáo không coi trọng ý niệm về nguyên lý căn nhân hay nguyên nhân đệ nhất như ta thường thấy trong các hệ thống triết học khác; và cũng không bàn đến ý niệm về vũ trụ luận. Tất nhiên, triết học về Thần học không thể nào phát triển trong Phật giáo. Đừng ai mong có cuộc thảo luận về Thần học nơi một triết gia Phật giáo. Đối với vấn đề sáng thế, đạo Phật có thể chấp nhận bất cứ học thuyết nào mà khoa học có thể tiến hành, vì đạo Phật không thừa nhận có một xung đột nào giữa tôn giáo và khoa học: Buddhism does not give importance to the idea of the Root-Principle or the First Cause as other systems of philosophy often do; nor does it discuss the idea of cosmology . Naturally such a branch of philosophy as theology did not have grounds to develop in Buddhism. One should not expect any discussion of theology from a Buddhist philosopher. As for the problem of creation, Budhism is ready to accept any theory that science may advance, for Buddhism does not recognize any conflict between religion and science.

**Tâm Pháp**,**心法**, Duyên Khởi Chư Pháp Chi căn Bổn Giả Vi Tâm Pháp—Chư pháp tùng tâm khởi. Hai trường phái Hiển và Mật giáo có những giải thích khác nhau—The root of all phenomena is mind. The exoteric and esoteric schools differ in their interpretation:

1) Hiển giáo cho rằng Tâm pháp là vô sắc vô hình—The exoterics hold that mental ideas or things are unsubstantial and invisible.

2) Mật giáo lại cho rằng Tâm Pháp hữu sắc hữu hình—The esoterics hold that mental ideas have both substance and form.

Duyên Khởi Kệ: Duyên Khởi Pháp Tụng—Bài kệ văn của ba trong bốn đế hay giáo lý căn bản của đạo Phật, theo Trí Độ Luận (bài kệ nầy thường được đặt dưới các nền chùa hay bên trong hình tượng Phật)—The gatha of three of the four dogmas of Buddhism according to the Sastra on the Prajna Sutra (usually placed in the foundations of pagodas and inside of images of Budhas):

a) Khổ Đế: All is suffering.

b) Tập Đế: Suffering is intensified by desire.

c) Diệt Đế: Extinction of desire is practicable.

**Duyên Khởi Pháp**,**緣起法**, Pratitya-samutpada (skt)—The twelve nidanas—See Thập Nhị Nhân Duyên

Duyên Khởi Pháp Tụng: See Duyên Khởi Kệ.

Duyên Kiếp: Predestined affinity.

**Duyên Lự Tâm**,**緣慮心**, Lự Trí Tâm—Tâm dính líu vào cảnh giới, suy nghĩ về sự vật hay tám loại tâm thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, ý căn, a lại da)—The rational cogitating mind or eight kinds of consciousness (eye, ear, tongue, body, mind, mana, alaya, etc)

**Duyên Lực**,**緣力**, Pratyaya-bala (skt)—Sức trợ duyên từ những điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài, đối lại với nhân lực hay nguyên nhân trực tiếp—The environmental or secondary force (the power of the conditioning cause, circumstance, or contributing environement), in contrasted with the causal force or direct cause (nhân lực)

**Duyên Lý**,**緣理**,

1) Quan niệm hay lý luận về chân lý: To reason on fundamental principles.

2) Quán tưởng về chân lý tối thượng: To contemplate ultimate reality.

Duyên Lý Bồ Đề Tâm: Tâm toàn giác về chân lý tối thượng (tất cả các pháp vốn là tịch diệt) nên phát tâm “thượng cầu Bồ Đề, hạ hóa chúng sanh.” Đây cũng là tâm Bồ Đề tối thượng—A mind that has a perfect understanding of the ultimate reality; therefore, start out a vow “Above to seek bodhi, below to save beings.” This is also the supreme bodhi-mind.

**Duyên Lý Đoạn Cửu**,**緣理斷九**, Suy xét chỉ Phật giới, còn thì đoạn lìa phiền não của chín giới kia—By the consideration of the tenth realm only, i.e. the Buddha-realm, to cut off the illusion of the nine other realms of time and sense.

**Duyên Nghiệp**,**緣業**, Karma-cause—Karma circumstances/condition resulting from karma

**Duyên Nhân**,**緣因**, Những trợ duyên hay duyên phát triển do những điều kiện bên ngoài (tất cả gốc thiện, công đức giúp đở cho cái nhân, làm nảy sinh cái tính của cái nhân chân chính)—A contributory or developing cause, i.e. development of the fundamental Buddha-nature; as compared with direct or true cause

Duyên Nhân Phật Tánh: Những trợ duyên hay sự phát triển bên ngoài giúp phát triển Phật tánh, đối lại với Chính Nhân Phật Tánh hay chân như hay Phật tánh tự nó—Contributory or developing cause of all undergoing development of the Buddha-nature, in contrast with the Buddha-nature or Bhutatathata itself.

**Duyên Nhật**,**緣日**, Ngày có duyên với cõi Ta Bà của mỗi Đức Phật—The day of the month on which a particular Buddha or Bodhisattva is worshipped, he is being in special charge of mundane affairs on that day (lunar calendar)

1) Định Quang Phật: Ngày mồng một trong tháng—Dhyana-Light Buddha on the first day of the month.

2) Nhiên Đăng Phật: Ngày mồng hai trong tháng—Dipankara Buddha on the second day of the month.

3) Đa Bảo Phật: Ngày mồng ba trong tháng—Prabhutaratna on the third day of the month.

4) A Súc Bệ Phật: Ngày mồng bốn trong tháng—Aksobhya Buddha on the fourth day of the month.

5) Di Lặc Bồ tát: Ngày mồng năm trong tháng—Maitreya Bodhisattva on the fifth of the month.

6) Nhị Vạn Đăng Phật: Ngày mồng sáu trong tháng—Twenty Thousand-Lamp Buddha on the sixth day of the month.

7) Tam Vạn Đăng Phật: Ngày mồng bảy trong tháng—Thirty Thousand-Lamp Buddha on the seventh day of the month.

8) Dược Sư Phật: Ngày mồng tám trong tháng—Bhaisajyaraja-Samudgata Buddha on the eighth day of the month.

9) Đại Thông Trí Thắng Phật: Ngày mồng chín trong tháng—Mahabhijna-Jnanabhibhu Buddha on the ninth day of the month.

10) Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật: Ngày mồng mười trong tháng—Candra-Surya-Pradipa Buddha on the tenth day of the month.

11) Hoan Hỷ Phật: Ngày mười một trong tháng—Delightful Buddha—The eleventh day of the month.

12) Nan Thắng Phật: Ngày mười hai trong tháng—Unconquerable Buddha on the twelfth day of the month.

13) Hư Không Tạng Bồ Tát: Ngày mười ba trong tháng—Akasagarbha Bodhisattva (Bodhisattva of Space) on the thirteenth day of the month.

14) Phổ Hiền Bồ Tát: Ngày mười bốn trong tháng—Samantabhadra Bodhisattva—The fourteenth day of the month.

15) A Di Đà Phật: Ngày rằm trong tháng—Amitabha Buddha on the fifteenth of the month.

16) Đà La Ni Bồ Tát: Ngày mười sáu trong tháng—Dharani Bodhisattva on the sixteenth of the month.

17) Long Thọ Bồ Tát: Ngày mười bảy trong tháng—Nagarjuna Bodhisattva on the seventeenth of the month.

18) Quán Thế Âm Bồ Tát: Ngày mười tám trong tháng—Kuan-Yin or Avalokitesvara Bodhisattva on the eighteenth of the month.

19) Nhật Quang Bồ Tát: Ngày mười chín trong tháng—The Sun-Light Bodhisattva on the nineteenth of the month.

20) Nguyệt Quang Bồ Tát: Ngày hai mươi trong tháng—The Moon-Light Bodhisattva on the twentieth of the month.

21) Vô Tận Ý Bồ Tát: Ngày hai mươi mốt trong tháng—Infinite Resolve Bodhisattva on the twenty-first day of the month.

22) Thí Vô Úy Bồ Tát: Ngày hai mươi hai trong tháng—Abhayandada Bodhisattva on the twenty-second day of the month.

23) Đắc Đại Thế Chí Bồ Tát: Ngày hai mươi ba trong tháng—Mahasthamaprapta Bodhisattva on the twenty-third day of the month.

24) Địa Tạng Bồ Tát: Ngày hai mươi bốn trong tháng—Earth-Store Bodhisattva on the twenty-fourth of the month.

25) Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát: Ngày hai mươi lăm trong tháng—Manjusri Bodhisattva on the twenty-fifth of the month.

26) Dược Thượng Bồ Tát: Ngày hai mươi sáu trong tháng—Supreme Bhaisajyaraja-samudgata Bodhisattva on the twenty-sixth day of the month.

27) Lư Già Na Phật: Ngày hai mươi bảy trong tháng—Vairocana Buddha on the twenty-seventh day of the month (same as in #28).

28) Đại Nhật Như Lai: Ngày hai mươi tám trong tháng—Vairocana Buddha on the twenty-eighth of the month (same as in #27).

29) Dược Vương Bồ Tát: Ngày hai mươi chín trong tháng—Bhaisajyaraja-samudgata Bodhisattva on the twenty-ninth day of the month.

30) Thích Ca Mâu Ni Phật: Ngày ba mươi trong tháng—Sakyamuni Buddha on the thirtieth of the month.

**Duyên Niệm**,**緣念**, Duyên Tưởng—Tư tưởng khởi lên từ ngoại cảnh—Thoughts arising from environment

Duyên Nợ: See Duyên Phận.

Duyên Phá Hoại: Destructive conditions.

Duyên Phận: Karma of previous lives have brought two persons together.

**Duyên Phật**,**緣佛**, Thân nhân hay bằng hữu quá cố thì gọi là duyên Phật—A deceased relative or friend

Duyên Quán:

1) Sự và lý: The phenomenal and noumenal.

2) Vật được quán sát và sự quán sát: The observed and the observing.

3) Khách và chủ thể: The object and the subject.

**Duyên Sanh**,**緣生**, Pratiyasamutpada (skt)—Paticcasamuppada (p)—Duyên Khởi (lấy nhân mà gọi tên—which are named by the causes)—Tất cả các pháp hữu vi đều do duyên hay điều kiện mà sanh ra (lấy quả mà gọi tên)—All things are produced by causal conditions (or conditional causation which are name by the effects, or following from anything as necessary result)

\*\* For more information, please see Tứ Duyên Sinh and Duyên Khởi.

**Duyên Sự**,**緣事**, Cái tâm duyên (nương) theo sự tướng, đối lại với duyên lý (tin vào sự tướng nhân quả báo ứng là duyên sự; tin vào diệu lý của pháp tính phi nhân phi quả là duyên lý); như thiền quán về hóa thân và báo thân đối lại với pháp thân—To lay hold of, or study things or phenomena, in contrast to principles or noumena; or meditation on the Buddha’s nirmanakaya, and sambhogakaya, in contrast with the dharmakaya

Duyên Sự Bồ Đề Tâm: Tâm Bồ Đề nguyện lấy Tứ Hoằng Thệ Nguyện làm chính bổn nguyện của mình để cứu độ chúng sanh—A mind that vows to take the four universal vows of a Buddha or a Bodhisattva to be one’s own original vows to save all sentient beings—See Tứ Hoằng Thệ Nguyện.

**Duyên Tâm**,**緣心**, Cái tâm nương duyên vào sự vật—The conditioned mind or the mind held by the phenomenal

**Duyên Thành**,**緣成**, Bất cứ thứ gì cũng do duyên mà hình thành chứ không có tự tính—The phenomenal, whatever is produced by causal conditions

Duyên Thuận: Favorable conditions.

**Duyên Trần**,**緣塵**, Gunas (skt)—The qualities or sense-data which cause the six sensations of form, sound, odour, taste, touch, and thought

**Duyên Trung**,**緣中**, Cảnh trí hay ý tưởng mà tâm nương theo hay tập trung vào—The place or idea on which the mind is centralized

**Duyên Tướng**,**緣相**, Tâm—Trạng thái của tâm duyên vào cảnh giới—Mentality—Reasoning—The Mind

**Duyên Tưởng**,**緣想**, See Duyên Niệm

Duyên Vô Gián: An immediate cause—A cause without interval.

Duyệt:

1) Duyệt xét: To examine—To review—To inspect—To look over.

2) Vui vẻ: Please—Pleased.

**Duyệt Chúng**,**悅衆**,

1) Làm cho mọi người vui vẻ vừa lòng: To please all.

2) Tri Sự: Karmadana (skt)—Tên của vị tri sự trong tự viện—Name for the manager of affairs in a monastery—See Tri Sự.

**Duyệt Đầu Đàn**,**閱頭檀**, Suddhodana (skt)—Thủ Đô Đà Na—Tịnh Phạn Vương (the father of Gautama Siddhartha—vua cha của Đức Phật)

Duyệt Lạc: Pleasant.

Duyệt Lãm: To read over.

Duyệt Mục: Pleasant to (see) the eyes.

Duyệt Nhĩ: Pleasant to (hear) the ears.

**Duyệt Tạng**,**閱藏**, Khảo cứu hết thảy kinh điển hay thư viện—To examine (and dust) the scriptures or library

Duyệt Tâm: Content—Satisfied.

**Duyệt Xoa**,**閱叉**, See Yaksa

**Dư Cam Tử**,**餘甘子**, Amraphala (skt)—Quả Am Ma Lạc Ca, mọc nhiều ở Quảng Châu và Ấn Độ, dùng làm xà bông gội đầu—The fruit of amraphala, grown in Kuang-Chou and India, used as a shampoo

**Dư Lực**,**餘力**, Excess of strength

**Dư Niệm**,**餘念**, Tán niệm hay niệm không tập trung—Divided thoughts—Inattentive

Dư Niên: Declining years of one’s life.

**Dư Tập**,**餘習**, Dư Khí—Tàn Tập—Tập Khí—Dù đã dứt hẳn dục vọng phiền não nhưng tàn dư tập khí hay thói quen vẫn còn, chỉ có Phật mới có khả năng dứt sạch chúng mà thôi (theo Đại Trí Độ Luận, các vị A La Hán, Bích Chi, Duyên Giác, tuy đã phá được ba món độc, nhưng phần tập khí của chúng còn chưa hết, ví như hương ở trong lò, tuy đã cháy hết rồi nhưng khói vẫn còn lại, hay củi dù đã cháy hết nhưng vẫn còn tro than chưa nguội. Ba món độc chỉ có Đức Phật mới vĩnh viễn dứt trừ hết sạch, không còn tàn dư)—The remnants of habits which persist after passion has been subdued, only the Buddha can eliminate or uproot them all

**Dư Thừa**,**餘乘**, See Dư Tông

**Dư Tông**,**餘宗**, Các tông phái khác với tông phái của chính mình—Other schools; other vehicles, i.e. other than one’s own

**Dự Di Quốc**,**預彌國**, Yami (skt)—Thế giới của ma vương, nơi không có Phật—The land or state of Yama, where is no Buddha

**Dự Lưu**,**預流**, Stream entry—Stream-winner—Còn gọi là Tu Đà Hườn, Nhập Lưu, Thốt Lộ Đa A Bán Na—Quả thứ nhất trong Tiểu Thừa tứ Thánh Quả, hàng Thanh Văn thừa đã dứt bỏ hết kiến hoặc của tam giới thì gọi là “Dự Lưu”—According with the streamof holy living, the srota-apanna disciple of the sravaka stage, who has overcome the illusion of the seeming, the first stage in Hinayana—See Srota-apanna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Dư Lưu Thánh Đệ Tử in Vietnamese-English Section

Dự Lưu Thánh Đệ Tử: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Veludvara, Phật đã dạy về Dự Lưu Thánh Đệ Tử—In The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Veludvara, the Buddha taught about a noble stream-enterer: “Vị Thánh đệ tử đã thành tựu bốn pháp là vị “dự lưu,” không còn bị thoái đọa, quyết chắc chứng quả giác ngộ—A noble disciple who possesses four things is a stream-enterer, no longer bound to the nether world, fixed in destiny, with enlightenment at his destination.”

1) Vị Thánh đệ tử thành tựu lòng tin bất động đối với Đức Phật: He possesses confirmed confidence in the Buddha.

2) Vị Thánh đệ tử thành tựu lòng tin với Pháp: He possesses confirmed confidence in the Dharma.

3) Vị Thánh đệ tử thành tựu lòng tin nơi Tăng: He possesses confirmed confidence in the Sangha.

4) Vị ấy sống ở gia đình, với tâm gột sạch mọi cấu uế xan tham. Vị ấy luôn bố thí, bàn tay rộng mở, ưa thích từ bỏ, thích được nhờ cậy, thích thú chia xẻ vật được bố thí: Whatever there is in his family that is suitable for giving, all that he shares universally among those who are virtuous and of good character.

**Y Chỉ**,**依止**, To lean on.

**Dược Sư**,**藥師**, See Dược Sư Phật and Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức in Appendix A (4)

**Dược Sư Phật**,**藥師佛**, Bhaisajya-Guru-vaidurya-prabhasa (skt)—Bề Sát Xã Lũ Lô—Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai—Đại Y Vương Phật—Y Vương Thiện Thệ—

[Video Medicine Buddha Mantra](http://www.youtube.com/watch?v=yUJucA-mrgE)

Phật Dược Sư Lưu Ly Quang, giáo chủ của nước Tịnh Lưu Ly ở phương đông, có khả năng chữa lành bá bệnh cho chúng sanh, kể cả bệnh vô minh hay ngu si (theo Kinh Dược Sư, Đức Phật Thích Ca bảo Ngài Văn Thù Sư Lợi rằng từ đây đi sang phương đông qua mười muôn cõi Phật, có một thế giới gọi là Tịnh Lưu Ly, có Đức Phật hiệu là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, nầy Văn Thù Sư Lợi, khi Đức Phật Dược Sư còn là vị Bồ Tát, ngài đã phát 12 đại nguyện lớn, khiến cho các loại hữu tình cầu sao được vậy). Hình tượng của Ngài thường được đặt bên trái của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Xuất xứ của Ngài chưa được biết rõ, nhưng có nhiều kinh liên hệ tới ngài—The Buddha of Medicine, who heals all diseases, including the disease of ignorance. His image is often at the left of Sakyamuni Buddha’s, and he is associated with the east. The history of this personification is not yet known, but there are several sutras relating to him. When he was a Bodhisattva, he initiated 12 great vows to cause living beings to obtain what they wish

Dược Sư Tam Tôn: Gồm ba vị tôn quý, Phật Dược Sư ở giữa, bên trái (tả trợ) là Nhật Quang Biến Chiếu Bồ Tát, bên phải (hữu trợ) là Nguyệt Quang Biến Chiếu Bồ Tát—The three honoured doctors, with Yao-Shih in the middle, assistant on his left is the Bodhisattva Sunlight Everywhere-Shining, assistant on his is the Bodhisattva Moonlight Everywhere-Shining.

Dược Sư Thập Nhị Nguyện: Bhaishajya-Guru’s Twelve Vows—See Mười Hai Lời Nguyện Của Dược Sư Lưu Ly Quang Phật in Vietnamese-English Section.

Dược Sư Thập Nhị Thần Tướng: See Thập Nhị Thần Minh Vương.

**Dược Sư Thập Nhị Thệ Nguyện**,**藥 師十二誓願**, See Mười Hai Lời Nguyện Của Dược Sư Lưu Ly Quang Phật in Vietnamese-English Section

**Dược Thảo**,**藥草**, Medicine—Herbs—Medicine plants

**Dược Thụ Vương Thân**,**藥樹王身**, Bồ Tát Dược Vương (ứng hiện trong lục đạo) để cứu độ chúng sanh—The body of form which is taken by Bhaisajyaraja Bodhisattva at any time for healing the sick

**Dược Thượng Bồ Tát**,**藥上菩薩**, See Dược Vương Bồ Tát

**Dược Tửu**,**藥酒**, Medicinal wine

**Dược Vương**,**藥王**, Bhaisajyaraja (skt)

**Dược Vương Bồ Tát**,**藥王菩薩**, Bhaisajyaraja-samudgata (skt)—Hai anh em Dược Vương Bồ Tát và Dược Thượng Bồ Tát (Tinh Túc Quang và Điện Quang Minh) chuyên trì hạnh cứu chữa bệnh cho chúng sanh (Dược Vương về sau thành Phật hiệu là Tịnh Nhãn Như Lai, Dược Thượng Bồ Tát về sau cũng thành Phật hiệu là Tịnh Tạng Như Lai, có thể là Tịnh Nhãn lo phần chẩn bệnh và Tịnh Tạng lo phần trị bệnh). Dược Vương Bồ Tát cũng chính là vị đã dùng tay làm dầu đốt cúng dường cho Phật—Bodhisattva of healing, he whose office together with his brother , is to heal the sick. He is described as the younger of the two brothers, the elder of whom is the Bhaisajyaraja (the elder of the two brothers, who was the first to decide on his career as Bodhisattva of healing and led his younger brother to adopt the same course). They are also styled Pure-eyed and Pure-treasury, which may indicate diagnose and treatment. He is referred to the Lotus sutra as offering his arms a a burnt sacrifice to his Buddha.

**Dược Vương Thụ**,**藥王樹**, Dược Thụ Vương—The king of healing herbs and trees

**Dược Xoa**,**藥叉**, See Dạ Xoa

**Dương Chi**,**楊枝**, Nhành dương liễu, ngày xưa được dùng để làm sạch răng bằng cách nhai hay chà xát—Willow branch, or twigs used as dantakastha, i.e. cleansing the teeth by chewing or rubbing

Dương Diệp: Lá cây dương liễu. Nếu trẻ khóc thì lấy lá vàng của cây dương mà dỗ, ví với các pháp môn phương tiện của Phật (chiếc lá dương không phải là vàng thật, cũng như pháp môn phương tiện của Phật chỉ là phương tiện đưa chúng sanh đến cứu cánh chứ không phải là cứu cánh)—Willow-leaves, e.g. yellow willow leaves given to a child as golden leaves to stop its crying, a parallel to the Buddha’s opportune methods of teaching.

**Dương Giác**,**羊角**, Sừng dê được dùng để ám chỉ dục vọng và phiền não trên đời—A ram’s horn is used for the passions and delusions of life

Dương Gian: Dương thế—The world.

Dương Liễu Quán Âm: Một trong 33 vị Quán Âm, vị Quán Âm dùng nhành dương liễu làm hình tam muội da (ý nói lấy sự mềm mại, nhu thuận mà cứu độ chúng sanh)—One of the thirty-three Kuan-Yins, Kuan-Yin with the willow branch.

**Dương Mao Trần**,**羊毛塵**,

1) Hạt bụi trên đầu lông dê: The minute speck of dust that can rest on the tip of the sheep’s hair.

2) Số lượng bụi ở trên đầu lông dê bảy lần ít hơn số lượng bụi ở trên đầu lông trâu—The amount of dust that can rest on the top of a goat’s hair is seven times less than that of a cow’s hair.

**Dương Quang**,**陽光**,

1) Ánh sáng mặt trời: The sun’s light.

2) Tia nóng mặt trời, tạo thành hoa đốm: Sun flames, or heat, i.e. the mirage causing the illusion of lakes.

**Dương Thạch**,**羊石**, Chữ viết tắt của Yết Ma—An abbreviation for karma, from the radical of the two words

Dương Úc Cư Sĩ: See Đại Niên Cư Sĩ.

**Dương Xa**,**羊車**, Dương Thặng—Xe Dê—Theo Kinh Pháp Hoa, phẩm Thí Dụ về nhà lửa đang cháy, đây là một trong tam xa—According to the Lotus Sutra, chapter of Parables, in the parable of the burning house, this is the inferior, or sravaka, one of the three forms of Buddhism.

**Dương Viêm**,**陽炎**, See Nhiệt Thời Viêm

**Dưỡng Hòa Tử**,**癢和子**, Cây dùng để gãi lưng, một từ dùng để chỉ bùa “như ý”—A back-scratcher, a term for a ceremonial sceptre, or a talisman

**TỰ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG**  
**Tuệ Quang Buddhist multimedia dictionary (Việt-Anh)**  
  
**Đ**

**Đa Bảo**,**多寶**1) Đa Bảo Như Lai: Prabhutaratna Buddha (skt)—Một vị cổ Phật (ở thế giới Đông Phương Bảo Tịnh) đã nhập Niết bàn, đã xuất hiện nghe Phật Thích Ca thuyết kinh Pháp Hoa (phẩm 11), do sự hiện diện của Phật Đa Bảo, chúng ta thấy Niết bàn không phải là sự hủy diệt. Phật Đa Bảo là một hình ảnh quan trọng trong Kinh Pháp Hoa: một tòa bảo tháp cổ nổi lên từ dưới đất (tòng địa dõng xuất), một vị cổ Phật từ đó bước ra. Biểu tượng nầy tượng trưng cho chân lý trường tồn, dù đôi khi chân lý ấy bị lu mờ hay chôn vùi; cũng có lúc nó sẽ được phát hiện sáng ngời—Abundant-treasures (Many Jewels) Buddha—The Ancient Buddha, who entered Nirvana a long long time ago, who appeared in his stupa to hear the Buddha preach the Lotus Sutra (chapter 11), by his presence revealing that nirvana is not annihilation. Prabhutaratna Buddha, an important image in the Lotus Sutra: an ancient monument emerges from the ground, opens up, and reveals an extinct Buddha, named Prabhutaratna, who although extinct is still alive and teaching. This symbolizes the idea that truth is eternal, even though it may sometimes be concealed or forgotten, sometimes revealed or rediscovered.

**Đa Đà A Già Đà**,**多陀阿伽陀**, Tathagata (skt)—Như Lai

**Đa Đà A Già Độ**,**多陀阿伽度**, Tathagata (skt)—See Đa Đà A Già Đa

**Đa Già La**,**多伽羅**, See Mộc Hương

**Đa La**,**多羅**,tala

1) Tara (skt)—In the sense of starry, or scintillation.

2) Tala (skt)—Cây Ta La cao khoảng 70 đến 80 bộ Anh, với trái như những hạt gạo vàng, có thể ăn được. Lá được dùng để viết, phần cánh xòe dùng làm quạt—The fan-palm tree. The tree is described as 70 or 80 feet high, with fruit like yellow rice-seeds (resembling the pomegranate) which is edible. Its leaves being used for writing, their palm-shaped parts being made into fans.

**Đa La Bồ Tát**,**多羅菩薩**, Vị Bồ Tát được sanh ra từ mắt của Bồ tát Quán Thế Âm—Tara bodhisattva (said to have ben produced from the eye of Kuan Shi Yin)

Đa La Chưởng: Tala leaves—See Đa La (2).

Đa La Diệp: Tala leaves—See Đa La (2).

**Đa La Thụ**,**多羅樹**, Tara tree—See Đa La (2)

**Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương**,**多摩羅跋栴檀香**, Tamalapattra-candana-gandha (skt)

1) Chiên Đàn Hương Phật: A Buddha-incarnation of the 11th son of Mahabhijna, residing north west of our universe.

2) Tên của vị Phật mà Đức Thích Ca đã thọ ký cho ngài Mục Kiền Liên: The name of the Buddha-incarnation of Mahamaudgalyayana.

Đa Mang: To be occupied with many things at the same time.

**Đa Phát**,**多髮**,

1) Kesini (skt)—Có tóc hay những búi tóc dài—Having long hair—Having many locks of hair.

2) Tên của một loài La Sát Nữ: Name of a kind of Raksasi (female demon).

Đa Sỉ Lộ Ca Minh Vương: Trailokyavijaya (skt)—Tam Thế Giáng Minh Vương, một trong những Minh Vương trong tam giới—The Ming-Wang Defeater of evil in the three spheres, one of the Ming-Wang.

**Đa Sanh**,**多生**, Kiếp sống trải qua nhiều kiếp của vòng luân hồi sanh tử—Many births—Many reincarnations

[Video Luan Hoi va Giai Thoat (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=-4784222999540322181&ei=QYEYSb6iI4ruqALC-bXEDQ&q=thich+nhat+tu)

**Đa Tài Quỷ**,**多財鬼**, Wealthy ghosts

**Đa Tha**,**多他**,

1) Tatha (skt)—Như thế ấy—In such a manner—Like—So.

2) Nirvana (skt)—Diệt—Extinction.

**Đa Thần Giáo**,**多神教**, Polytheism

**Đa Thể**,**多體**, Many bodies or forms

**Đa Túc**,**多足**, Many-footed (legged)—Centipedes

**Văn Đa**,**文多**, Bahu-sruta (skt)—Nghe và đọc nhiều kinh điển—To hear and repeat many sutras—Wide erudition—Learned, one who has heard much

**Đa Văn Bộ**,**多聞部**, Bahusrutiya (skt)—Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Đa Văn Bộ được nói đến trong các bia ký ở Amaravati, Nagarjunakonda và là một nhánh về sau của Đại Chúng Bộ. Bộ phái nầy được đề xướng bởi một luận sư rất uyên bác về triết lý Phật Giáo tên là Bahusrutiya. Về giáo lý cơ bản, Đa Văn Bộ cho rằng các lời dạy của Đức Phật về vô thường, khổ, không, vô ngã và Niết Bàn đều có ý nghĩa xuất thế vì sẽ dẫn đến giải thoát. Còn các lời dạy khác thì có giá trị thế tục. Ở điểm nầy, Đa Văn Bộ có thể được xem như là những người đi trước của phái Đại Thừa. Theo họ thì Tăng Già không phải chịu sự chi phối của các luật lệ thế tục. Họ cũng chấp nhận năm điều đề xướng của ngài Đại Thiên xem như quan điểm của mình. Trong một số vấn đề, chủ thuyết của họ có nhiều điểm tuơng đồng với phái Đông Tây Sơn Trụ Bộ, còn trong một số vấn đề khác thì họ lại ngả theo Nhất Thiết Hữu Bộ. Theo Paramartha, Đa Văn Bộ đã cố gắng hòa hợp hai hệ phái Thanh Văn và Đại Thừa. Bộ luận chính của hệ phái nầy là Thành Thật Luận. Đa Văn Bộ thường được xem là một cầu nối giữa trường phái chính thống và Đại Thừa, vì họ tìm cách phối hợp giáo lý của cả hai phái nầy. Harivarman tin vào sự vô ngã nơi con người và sự vô ngã nơi vạn pháp. Giống như những tín đồ của phái chính thống, ông tin vào tính chất đa nguyên của vũ trụ gồm tám mươi bốn yếu tố; và cũng giống như những người thuộc phái Đại Thừa, ông cho rằng có hai loại chân lý, chân lý quy ước và chân lý tuyệt đối. Đi xa hơn, ông còn cho rằng xét trên quan điểm tục đế (chân lý quy ước) thì có ngã thể (atma) hay sự phân xếp vũ trụ thành 84 pháp, nhưng trên quan điểm chân đế thì chẳng còn thứ nào cả, mà là sự rỗng không hoàn toàn (sarva-sunya). Ông tin vào thuyết Phật thân (Buddha-kaya) và Pháp thân (Dharma0kaya) mà ông giải thích là gồm có giới (sila), định (samadhi), tuệ (prajna), giải thoát (vimukti) và tri kiến giải thoát (vimukti-jnana-darsana). Mặc dù không thừa nhận bản chất siêu nhiên tuyệt đối của Phật, nhưng ông vẫn tin vào các quyền năng đặc biệt của Đức Phật, như thập Phật lực, và bốn điều tin chắc (vaisaradya) mà cả Thượng Tọa Bộ cũng chấp nhận. Ông cho rằng chỉ có hiện tại mới là có thực, còn quá khứ và tương lai thì không hiện hữu—The Bahusrutiya school is mentioned in the inscriptions at Amaravati and Nagarjunakonda and is a lter branch of the Mahasanghikas. Its owes its origin to a learned teacher in Buddhist lore. As for the fundamental doctrines of the Bahusrutiyas they maintained that the teachings of the Buddha concerning transitoriness (anityata), suffering (dhukha), the absence of all attributes (sunya), the non-existence of the soul (anatman), and the emancipation (nirvana) were transcendental (lokottara), since they ld to emancipation. His other teachings were mundane (laukika). On this point the Bahusrutiyas may be regarded as the precursors of the later Mahayana teachers. According to them, there was no mode which led to salvation (nirvanika). Further, the Sangha was not subject to worldly laws. They also accepted the five propositions of Mahadeva as their views. In some doctrinal matters they had a great deal in common with the Saila schools, while in others they were closely allied to the Sarvastivadins. According to Paramartha, this sub-sect made an attempt to reconcile the two principal systems of Buddhism, the Sravakayana and the Mahayana. Harivarman’s Satyasiddhisastra is the principal treatise of tis school. The Bahusrutiyas are often described as a bridge between the orthodox and the Mahayana school, as they tried to combine the teachings of both. Harivarman believed in the absence of the soul in individuals (atma-nairatmya) and the soullessness of all things (dharma-nairatmya). Like the followers of the orthodox schools, he believed in the plurality of the universe which, according to him, contained eighty-four elements. Like the Mahayanists, he maintained that there were two kinds of truth, conventional (samvrti) and absolute (paramartha). He further maintained that, from the point of conventional truth, atma or the classification of the universe into eighty-four elements existed, but, from the point of view of the absolute truth neither existed. From the point of view of absolute truth there is a total void (sarva-sunya). He believed in the theory of Buddha-kaya as well as of Dharma-kaya, which he explained as consisting of good conduct (sila), concentration (samadhi), insight (prajna), deliverance (vimukti) and knowledge of and insight into deliverance (vimukti-jnana-darsana). Although he did not recognize the absolute transcendental nature of the Buddha, he still believed in the special powers of the Buddha, such as the ten powers (dasa balani), and the four kinds of confidence (vaisaradya) which are admitted even by the Sthaviravadins. He believed that only the present was real, while the past and the future had no existence.

Đa Văn Đại Đệ Tử: Đa Văn đệ nhứt—The chief among the Buddha’s hearer: Ananda.

Đa Văn Kiên Cố: Firm erudition.

**Đà Diễn Na**,**駄衍那**, Tĩnh Lự—See Dhyana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Đà Đa Kiệt Đa**,**陀多竭多**, Như Lai—See Tathagata in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Đà Đô**,**馱都**, Dhatu (skt)—See Giới in Vietnamese-English Section, and Dhatu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Đà La**,**陀羅**, Tara (skt)

1) Ngôi sao—Star.

2) Chiếu sáng: Shining—Radiating.

3) Một vị Thần Nữ: A female deity.

**Đà La La**,**陀羅羅**, Tên của một vị Tiên—Name of a rsi

**Đà La Na**,**陀羅那**, Tên của một loại quỷ Dạ Xoa—Name of a yaksa

**Đà La Ni**,**陀羅尼**,Chú, Dharani (skt)—Đà La Na—Đà Lân Ni

[Video Heart Dharani](http://www.youtube.com/watch?v=IVwUwqYk5G0)

[Video Tung Chu Dai Bi](http://www.youtube.com/watch?v=TXdIuAbhhw8)

[Video Bao Khiep An Da La Ni (Casket Seal Dharani)](http://www.youtube.com/watch?v=TgGlw011gNo)

(A) Nghĩa của Đà La Ni—The meanings of Dharani:

1) Trì giữ, tổng trì hay bảo tồn huệ lực và trí lực, không để cho thiện pháp bị tán loạn, ngăn che không cho các ác pháp tăng trưởng: Maintain or preserve the power of wisdom or knowledge. Able to hold on of the good so that it cannot be lost, and likewise of the evil so that it cannot arise.

2) Những phương thức nguyện cầu bí mật, thường bằng Phạn ngữ, tìm thấy sớm nhất ở Trung Quốc vào thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch; chúng là một phần của Đà La Ni Tạng của Du Già hay Mật Giáo: Magical formulas, or mystic forms of prayer, or spells of Tantric order, often in Sanskrit, found in China as early as the third century A.D.; they form a portion of the Dharanipitaka; made popular chiefly through the Yogacarya or esoteric school.

3) Đà La Ni, đặc biệt Chú Đà La Ni được nhấn mạnh bởi trường phái Chân Ngôn: Dharani: Dharani, especially mantra or spell, is emphasized by the Shingon sect.

(B) Phân loại Đà La Ni—Categories of Dharanis: Có bốn loại—There are four divisions of dharanis:

1) Pháp Đà La Ni: Văn Đà La Ni—Nghe giáo pháp của Phật liền giữ gìn không quên—Able to Hear and maintain the Buddha’s teaching without any retrogression.

2) Nghĩa Đà La Ni: Nhớ nghĩa các Pháp mà không quên—Able to remember the meanings of all dharmas without forgetting.

3) Chú Đà La Ni: Nhớ tất cả những câu chú bí mật được chư Phật và chư Bồ Tát truyền lại hầu giúp các bậc tu hành trừ khử mọi ác pháp (đây là những câu nói bí mật phát ra từ sự tu thiền định của chư Phật và chư Bồ Tát)—Able to remember all mystic or tantric dharanis from the Buddhas and Bodhisattvas which help cultivators eliminate the evil.

4) Nhẫn Đà La Ni: Luôn nhẫn nhục đối với thực tướng của chư pháp, và luôn an trụ sao cho thân tâm không bị xao động—Able to be patient to all things, and not to let body and mind to be stirred.

**Đà La Ni Bồ Tát**,**陀羅尼菩薩**, Dharani-Bodhisattva (skt)—Vị có đại lực hộ trì và cứu độ chúng sanh—One who has great power to protect and save

Đà La Ni Phật Đảnh: Unisha Vijaja Dharani—See Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni in Vietnamese-English Section.

Đà La Ni Phiêu: Dravya (skt)—Thắng Luận thành lập thực pháp của cửu đại đất, nước, lửa, gió, không, thời, phương, thần (nghĩa), và ý—The nine “substances” in the Nyaya philosohy, earth, water, fire, air, , ether, time, space, soul, and mind.

**Đà La Ni Tập Kinh**,**陀羅尼集經**, Du Già Sư Địa Luận—Của ngài Vô Trước, sơ tổ của tông Du Già—Attributed to Asanga, founder of the Buddhist Yoga school

**Đà Na**,**陀那**,

1) Tĩnh Lự: See Dhyana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

2) Phú Đơn Na: Putana (skt)—A female demon—See Bố Đan Na and Phú Đơn Na.

3) Bố Thí: Dana (skt)—Ba La Mật đầu tiên trong lục Ba La Mật—Bestow—Alms, the first of the six paramitas—See Đàn Na.

**Đà Na Bà**,**陀那婆**, Danavat (skt)—Tên của một loại trời—Name of a god

**Đà Na Bát Để**,**陀那鉢底**, Danapati (skt)—Đàn Na Thí Chủ—Người bố thí—Almsgiver

Đà Na Diễn Na: Tĩnh Lự—See Dhyana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Đà Na Già Tha**,**陀那伽他**, Danagatha or Daksinagatha (skt)—Lời khẩn nguyện của người bố thí—The verse or utterance of the almsgiver

Đà Na Yết Kiệt (Trách) Ca: Dhanakataka or Amaravati (skt)—Một vương quốc cổ nằm về phía đông bắc của khu vực mà bây giờ người ta gọi là “Madras”—An ancient kingdom in the north-east of modern Madras presidency.

**Đà Nam**,**駄南**, See Dhyana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Đà Phược Nhã**,**駄縛若**, Dhvaja (skt)—Cờ phướn—A flag

**Đà Tác Ca**,**駄索迦**, Dasaka (skt)—Kẻ nô lệ—A slave (người nữ nô lệ—A female slave or dasika)

**Đả Bản**,**打板**, Đánh vào miếng ván để thông báo sự việc gì—To beat the board, or a wooden block as an announcement or intimation

**Đả Bao**,**打包**, Khăn gói chuẩn bị lên đường của du Tăng—To wrap up or carry a bundle for a wandering monk

**Đả Cúng**,**打供**, Cúng dường—To make offering

**Đả Miên Y**,**打眠衣**, Y của chư Tăng Ni mặc trong lúc ngủ—A monk’s or nun’s sleeping garment

**Đả Phạn**,**打飯**, To eat rice or a meal

Đả Thành Nhứt Phiến:

1) Làm thành một mối: Làm cho các sự vật khác biệt thành ra giống nhau—To knock all into one.

2) Hòa hợp làm một: To bring things together, or into order.

**Đả Thính**,**打聽**, To make inquiries

**Đả Tĩnh**,**打靜**, Khi chúng hội bắt đầu ồn ào thì vị sư giám chúng “đả tĩnh” để cho chúng hội im lặng trở lại—To beat the silencer, or beat for silence

**Đả Tọa**,**打坐**, Ngồi kiết già hay bán già—To squat—To sit down crosslegged

**Đái Tháp**,**戴塔**, Aryastupa-mahasri (skt)—Tháp tượng trên đỉnh đầu của một vài hình tượng, như tượng Phật Di Lặc—To have a pagoda represented on the head, as in certain images; a form of Maitreya

Đái Tháp Bồ Tát: Maitreya, bearer of the pagoda.

Đái Tháp Kiết Tường: Tháp Kiết Tường trên đỉnh đầu của Bồ Tát Quán Âm—A little auspicious pagoda on the head of Kuan-Yin’s image.

**Đái Tháp Tôn**,**帶塔尊**, See Đái Tháp

Đài Tông: Thiên Thai Tông—The sect of the T’ien-T’ai mountain—See Thiên Thai Tông.

**Đãi Dạ**,**逮夜**, Còn gọi là Đại Dạ hay Túc Dạ, chỉ đêm trước của ngày giỗ hay bất cứ buổi lễ nào—The night previous to a fast day, or to any special occasion

**Đãi Đối**,**待對**, Sự liên hệ, hay bỉ thử đối đãi nhau, sự đối lập của hai pháp (tất cả mọi sự do nhân duyên sinh ra đều đãi đối nhau)—Relationship, in relation with, one thing associated with another

**Ma Ha Tát**,**摩訶薩**,

1) Lớn: Maha—Great—Large—Big.

2) Yếu tố: The elements or essential things.

Đại A Do Đa: Mười ngàn triệu—Ten thousand million—See Ayuta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Đại A La Hán**,**大阿羅漢**, Great Arhats

Đại A Tỳ: Great Avichi.

Đại Ác Tượng: Voi cực kỳ hung ác, ví với tâm cuồng loạn không thuần thục—The great wild elephant, the untamed heart.

Đại Ái: Tên của Thần Biển—Name for sea-god.

**Đại Ái Đạo**,**大愛道**, Ma-ha-ba-xà-ba-đề—Mahaprajapati (skt)

· Dì ruột, người chăm sóc và cũng là kế mẫu của Đức Phật—Gautama’s aunt, nurse and foster mother.

· Còn có tên là Kiều Đàm Ni, là vị Tỳ Kheo Ni đầu tiên trong Phật giáo—Also named Gotami or Gautami, the first woman received into the order (the first nun in Buddhism history).

· Ni Chúng Chủ: Head of the community of nuns.

· Sẽ trở thành Phật Sarvasattvapriyadarsana: She is to be reborn as Buddha named Sarvasattvapriyadarsana.

**Đại An Đạt La**,**大安達羅**, Mahendra (skt)—Mahendri—Tên của một thành phố gần cửa sông Godavery, bây giờ là Rajamundry—Rajamahendri, a city near the mouth of the Godavery, the present Rajamundry

Đại An Ủi: Một vị an ủi lớn, danh hiệu của Phật—The great comforter—Pacifier—A Buddha’s title.

Đại Ấm Giới Nhập:

1) Tứ Đại: Four fundamentals—See Tứ Đại.

2) Ngũ Ấm: Five aggregates—See Ngũ Uẩn.

3) Thập Bát Giới: Eighteen spheres—See Thập Bát Giới.

4) Thập Nhị Nhập: The twelve entrances—See Thập Nhị Nhập.

**Đại Ân**,**大恩**, Great grace—Great favor

**Đại Ân Giáo Chủ**,**大恩教主**, Vị giáo chủ có ân lớn với nhân loại, chỉ Đức Phật—The Lord of great grace and teacher of men—Buddha

Đại Ẩn Sĩ: Vị Tăng ở ẩn trong rừng sâu núi thẳm—Great hermit who lives in the deep forests and mountains.

**Đại Ba La Mật**,**大波羅密**, The great paramitas or perfections of bodhisattvas—The ten paramitas

**Đại Bà La Môn**,**大婆羅門**, Theo Kinh Niết Bàn thì vị Bà La Môn lớn ở Ấn Độ, chỉ Đức Phật, vị đã có tư tưởng cho rằng không chỉ giai cấp Bà La Môn mới là hiện thân của đạo đức—According to the Nirvana Sutra, the great Brahmana, applied to the Buddha, who thought not of Brahman caste was the embodiment of Brahman virtues

**Đại Bà La Môn Kinh**,**大婆羅門經**, Kinh nói lên quan điểm Phật giáo về giai cấp Bà La Môn—A sutra dealing with Buddhist Aspect of the Brahman caste

**Đại Bạch Đoàn Hoa**,**大白團華**, See Đại Bạch Hoa

**Đại Bạch Hoa**,**大白華**, Bông mạn đà la lớn—The great mandara flower

**Đại Bạch Ngưu Xa**,**大白牛車**,

1) Xe Trâu trắng trong Kinh Pháp Hoa—The great white-bullock cart of the Lotus Sutra.

2) Ám chỉ Đại Thừa, đối lại với xe nai và xe dê ám chỉ Thanh Văn và Duyên Giác của Tiểu Thừa—The Mahayana, as contrast with the deer-cart and goat-cart of sravakas and pratyeka-buddhas of the Hinayana.

**Đại Bạch Quang Thần**,**大白光神**, Sitamsu (skt)—The spirits with white rays

**Đại Bạch Tản Cái Phật Mẫu**,**大白 傘蓋佛母**, Mẹ của chư Phật, có đại uy lực phóng quang minh, lấy lộng trắng che rợp khắp cả chúng sanh—The “mother of Buddhas” with her great snow-white radiant umbrella, emblem of her protection of all beings

**Đại Bạch Y**,**大白衣**, Pandaravasini (skt)—Bạch Y Quán Âm, tất cả đều một màu trắng, sen trắng, tòa trắng, vân vân—The great white-robed one, a form of Kuan-Yin, all in white, with white lotus, white throne

**Đại Bảo**,**大寶**, Châu bảo lớn

1) Đại châu bảo: Great jewel—Most precious thing.

2) Phật pháp: The dharma or Buddha-law.

3) Bồ Tát: The Bodhisattva.

4) Bàn thờ của Mật tông: The fire altar of the esoteric cult.

**Đại Bảo Hải**,**大寶海**, Biển công đức lớn của Đức Phật A Di Đà—The great precious ocean of the merit of Amitabha

**Đại Bảo Hoa**,**大寶華**, Bông quí hay sen được kết bằng ngọc—The great precious flower—A lotus made of pearls

**Đại Bảo Hoa Vương**,**大寶華王**, King of Jewel-lotuses (the finest of such gem-flowers)

**Đại Bảo Hoa Vương Tọa**,**大寶華王座**, A throne of the King of Jewel-lotuses

**Đại Bảo Ma Ni**,**大寶摩尼**, Viên ngọc quí hay chân lý Phật giáo—The great precious mani—Pure pearl—The Buddha-Truth

**Đại Bảo Pháp Vương**,**大寶法王**, Maharatna-dharma-raja (skt)—Danh hiệu của người cải cách và sáng lập nên phái “Mũ Vàng” bên Tây Tạng, được sùng bái như A Di Đà tái sanh. Ông nhận danh hiệu Tông Khách Ba năm 1426 sau Tây Lịch—Title of the reformer of the Tibetan church, founder of the Yellow Sect in 1417 A.D., worshipped as an incarnation of Amitabha, now incarnate in every Bogdo-gegen-Hutuktu reigning in Mongolia. He received this title in 1426 A.D, Tsong-Kha-Pa

Đại Bảo Phương: Vùng Đại Bảo, được diễn tả trong Kinh Đại Bảo Tích, vùng nầy nằm giữa Dục giới và Sắc giới—The great precious region, described in the Maharatnakuta Sutra, as situated between the world of desire and the world of form.

**Đại Bảo Tạng**,**大寶藏**, Đại Bảo Tạng chứa đựng chân lý Phật pháp—The great precious treasury, containing the gems of the Buddha-truth

**Đại Bảo Tích Kinh**,**大寶積經**, Maharatnakuta-sutra (skt)—Bộ Kinh 49 quyển, trong đó 36 quyển đã được Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch ra Hoa Ngữ—A collection of forty-nine sutras, of which thirty-six were translated into Chinese by Bodhiruci—See Kinh Đại Bảo Tích

**Đại Bát Nê Hoàn Kinh**,**大般泥洹經**, Nam bổn Đại Bát Nhã Kinh, 36 quyển được Ngài Pháp Hiển dịch và sữa chữa lại từ Bắc Bổn Bát Nhã Kinh—Mahaparinirvana Sutra, the southern version, a revision of the northern version made by Fa-Hsien, in 36 books

**Đại Bát Nhã Kinh**,**大般若經**, The Maha-prajna-paramita sutra—Kinh thuyết về triết lý căn bản Đại Thừa và Lục Ba La Mật. Người ta nói rằng Phật đã thuyết Kinh nầy cho 16 chúng hội ở bốn nơi khác nhau: Linh Thứu Sơn, Thành Xá Vệ, Cung trời Tha Hóa Tự Tại, và Trúc Lâm Tịnh Xá. Kinh gồm 600 quyển được Ngài Trần Huyền Trang dịch sang Hoa Ngữ vào thời nhà Đường—The fundamental philosophical work of the Mahayana school, the formulation of wisdom, which is the sixth paramita. It is said to have been delivered by Sakyamuni in four places at sixteen assemblies: Gridhrakuta near Rajagrha (Vulture Peak), Sravasti, Paranirmitavasavartin, and Veluvana near Rajagrha (Bamboo Garden). It consists of 600 books as translated by Hsuan-Tsang under the T’ang dynasty

**Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh**,**大般若波羅蜜多經**, Maha-Prajna-Paramita Sutra—See Đại Bát Nhã Kinh

**Đại Bát Niết Bàn**,**大般涅槃**, Mahaparinirvana—Great Nirvana (skt)—

Đại nhập diệt hay sự nhập diệt lớn. Đại Thừa giải thích đây là sự chấm dứt dục vọng và ảo tưởng của mọi sinh hoạt trong luân hồi sanh tử, nó vượt ra ngoài mọi khái niệm. Đây không phải là một sự hoại diệt hoàn toàn hay chấm dứt hiện hữu, sự tái xuất hiện của Nhiên Đăng Cổ Phật cùng với Phật Thích Ca trên đỉnh Linh Thứu đã làm sáng tỏ ý nghĩa nầy. Đây là một trạng thái vượt ra ngoài mọi ngôn từ diễn đạt của con người—The great or final entrance into extinction and cessation. It is interpreted in Mahayana as meaning the cessation or extinction of passion and delusion of mortality, and of all activities, and deliverance into a state beyond these concepts. In Mahayana it is not understood as the annihilation, or cessation of existence; the reappearance of Dipamkara (who had long entered nirvana) along with Sakyamuni on the Vulture Peak supports this view. It is a state above all terms of human expression.

Đại Bát Niết Bàn Hậu Phần Kinh: Hậu Phần Niết Bàn Kinh, gồm hai quyển, được ngài Nhạ Na Bạt Đà La dịch vào đời nhà Đường, nói về sự nhập diệt của Phật và sự phân chia xá lợi—Treaties on the Mahaparinirvana Sutra, two books, translated into Chinese by Jnanabhadra under the T’ang dynasty, the sutra explained about the passing away of the Buddha and the divisions of his relics.

Đại Bát Niết Bàn Kinh: Niết Bàn Kinh, được Phật Thích Ca thuyết giảng trước khi Ngài nhập diệt, kinh giảng về đại nhập diệt—The Maha parinirvana sutra—Nirvana Sutra which was delivered by Sakyamuni before his death, explained the great or final entrance into extinction and cessation.

(A) Hai bản kinh của trường phái Tiểu Thừa được tìm thấy trong Trường A Hàm Du Hành Kinh—The two Hinayana versions are found in the Long Agama

(B) Hai bản kinh bằng Hoa ngữ của Đại Thừa—The Mahayana has two Chinese versions

1) Bắc Bản Niết Bàn Kinh gồm 40 quyển: The Northern version in 40 books.

2) Nam Bản Niết Bàn Kinh gồm 36 quyển, được sữa lại từ Bắc Bản: The Southern version in 36 books, a revision of the Northern version.

Đại Bát Niết Bàn Kinh Luận: Gồm một quyển được Ngài Thiên Thân Bồ Tát biên soạn và Tổ Bồ Đề Đạt Ma dịch sang Hoa ngữ—One book (sastra) on the Parinirvana Sutra, composed by Vasubandhu and translated into Chinese by Bodhidharma.

Đại Bát Niết Bàn Kinh Sớ: Gồm 33 quyển được dịch sang Hoa ngữ dưới thời nhà Tùy—33 books on the treaties on Parinirvana Sutra, translated into Chinese under the Sui dynasty.

Đại Bạt Lam: Mahabala or Mahamudrabala (skt)—Một trăm triệu tỷ tỷ tỷ tỷ—100 septillions (10042 ).

**Đại Bất Thiện Địa Pháp**,**大不善地法**, Theo Câu Xá Luận, có hai loại tâm sở pháp khởi lên cùng với mọi tâm bất thiện—According to the Kosa Sastra, there are two great characteristics of the evil state

1) Vô Tàm: No sense of shame—Disgrace.

2) Vô Quí: Shameless.

**Đại Bi**,**大悲**, Mahakaruna (skt)—Most pitiful—Great pity—Lòng từ bi rộng lớn hay tâm đầy lòng từ bi. Đại bi là lòng thương xót vĩ đại của chư Phật và chư Bồ Tát. Đại bi còn có nghĩa là lòng cứu độ chúng sanh đau khổ, chỉ chư Phật và chư Bồ Tát, đặc biệt ám chỉ Phật Quán Âm, vì bổn nguyện của các ngài phát sinh từ lòng đại bi rộng lớn—To be full of compassion (greatly pitiful). Mahakaruna means the Great Compassion of the Buddhas and Bodhisattvas. Also means a heart that seeks to save the suffering (great compassion), applied to all Buddhas and Bodhisattvas, especially to Kuan-Yin, for their original vows growing out of a great compassionate heart.

**Đại Bi Bồ Tát**,**大悲菩薩**, Avalokitesvara, tức Quán Âm Bồ Tát, một vị Bồ Tát với lòng đại bi rộng lớn—Kuan-Shi-Yin, a Bodhisattva of great pity, or the greatly pitiful regarder of the earth cires

[Video Quan Am Thi Kinh (Thich Nhat Tu)](http://www.youtube.com/watch?v=MMnm1vyxqLY)

**Đại Bi Chú**,**大悲咒**, Great Compassion Mantra—Một tên khác của Thiên Thủ Kinh hay Thiên Thủ Đà La Ni Kinh, chứa đựng những bài chú trừ khử dục vọng—Another name of the “Ten-Thousand Hands” “ sutra or “Ten-Thousand Hands Dharani” sutra, containing spells against lust.

[Video Heart Dharani](http://www.youtube.com/watch?v=IVwUwqYk5G0)

[Video Tung Chu Dai Bi](http://www.youtube.com/watch?v=TXdIuAbhhw8)  
  
**Đại Bi Cung**,**大悲弓**, The bow of great pity—Bi và trí là hai pháp môn tu tập được ví như cung và tên. Đại bi ví với tĩnh đức bên tay trái; đại trí ví với động đức bên tay phải—The bow of great pity includes pity and wisdom, compared with bow and arrow. Pity, a bow in the left hand; and wisdom, an arrow in the right hand.

Đại Bi Đại Quán Âm Thiên Thủ Địa Ngục: Đức Quán Âm đi vào địa ngục chịu khổ và tìm cứu chúng sanh—Kuan-Yin Bodhisattva who suffers when going into hells to seek and save the suffering.

**Đại Bi Đại Thọ Khổ**,**大悲代受苦**, Công việc của chư Bồ Tát là chịu khổ thế cho chúng sanh—Vicarious suffering (in purgatory) for all beings, the work of bodhisattvas

**Đại Bi Đàn**,**大悲壇**, The altar of pity—Bàn thờ đại bi, một từ ngữ chỉ pháp giới mạn đà la hay nhóm của Phật Thích Ca—The altar of pity, a term for Garbhadhatu mandala, or for the Sakyamuni group

**Đại Bi Giả**,**大悲者**, Bậc đại bi, chỉ Bồ Tát Quán Âm—Kuan-Shi-Yin—The great pitiful one

**Đại Bi Kinh**,**大悲經**, Mahakaruna-pundarika sutra (skt)—Năm quyển do ngài Na Liên Đề Da Xá dịch sang Hoa ngữ năm 552 sau Tây Lịch—Five books translated into Chinese by Narendrayasas in 552 A.D.

Đại Bi Mạn Đà la: The great pity Mandala.

**Đại Bi Phổ Hiện**,**大悲普現**, Đại Bi Phổ Hiện ám chỉ Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, vị đã hiện thân ra ba mươi ba chủng loại khác nhau để tùy cơ cứu độ—Great pity universally manifested—Kuan-Yin, who in thirty-three manifestations meets every need

Đại Bi Quán Thế Âm: Quán Âm, vị Bồ Tát lắng nghe những lời than khóc trên mặt đất nầy mà đến để cứu độ—Kuan-Yin, the greatly pitiful regarder of earth’s cries to come to save.

Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát: See Đại Bi Bồ Tát.

Đại Bi Sinh Tâm Tam Muội: Tam muội của Phật Di Lặc—The samadhi of Maitreya.

**Đại Bi Tam Muội**,**大悲三昧**, Tam muội của lòng đại bi, qua đó chư Phật và chư Bồ Tát phát triển lòng đại bi của họ—The samadhi of great pity, in which Buddhas and bodhisattvas developed their great pity—The samadhi in which Vairocana evolves the group and it is described as the "mother of all Buddha-sons.

**Đại Bi Tâm**,**大悲心**, Mahakaruna (skt)—See Đại Bi

**Đại Bi Thai Tạng**,**大悲胎藏**, Thai tạng còn gọi là Hoa Tạng, là tâm Bồ Đề sẳn có của chúng sanh. Thai tạng nầy giống như một bông sen tám cánh , với Đức Tỳ Lô Giá Na ở trung tâm, ngài cũng chính là cội nguồn của bi tâm—The womb-store of great pity, the fundamental heart of Bodhi in all; this womb is likened to a heart opening as an eight-leaved lotus, in the centre being Vairocana, the source of pity

Đại Bi Thai Tạng Mạn Đồ La: Mạn Đồ La của Đại Bi Thai Tạng hay Mạn Đồ La được sản sanh từ Đại Bi Thai Tạng—The Mandala of the womb-store of pity—See Đại Bi Thai Tạng.

**Đại Bi Thai Tạng Tam Muội**,**大 悲胎藏三昧**, Tam muội của Đại Bi Thai Tạng Mạn Đồ La do Đức Đại Nhật Như Lai sản sanh ra. Tam muội nầy là mẹ của tất cả Phật tử—The samadhi in which Vairocana Buddha evolves the group , and it is described as the “mother of all Budha-sons.”

Đại Bi Thiên Thủ Địa Ngục: Đại bi đại thọ khổ—The hell of vicarious suffering for all beings—See Đại Bi Đại Quán Âm Thiên Thủ Địa Ngục.

Đại Bi Tứ Bát Chi Ứng: Hai mươi hai hay hai mươi ba sự thị hiện của Đức Quán Âm Đại Bi, nhằm đáp ứng với như cầu của chúng sanh—The thirty-two or thirty-three manifestations of all pitiful Kuan-Yin, responding to sentient beings’ needs.

**Đại Bi Xiển Đề**,**大悲闡提**, Tên gọi tắt của Nhất Xiển Đề, chỉ những vị có lòng đại bi mà nguyện không thành Phật, như một vị Bồ Tát nguyện không thành Phật cho đến khi nào cứu độ hết thảy chúng sanh như ngài Quán Âm hay Địa Tạng—The greatly pitiful icchantika (icchantika of great mercy), a Bodhisattva who cannot or who vows not to become a Buddha until his saving work is done (until all beings are saved) such as Kuan-Yin or Ti-Tsang

Đại Biến: Great change.

**Đại Biện Tài Thiên**,**大辯才天**, The great eloquent deva, who was persuaded to descend from heaven

Đại Biện Tài Thiên Nữ: The great eloquent goddess.

**Đại Biện Thiên**,**大辯天**, Sarasvati—The great eloquent deva (god)

Đại Biểu: Representative—Delegate.

**Đại Bồ Đề**,**大菩提**, The great bodhi—See Đại Bồ Đề Tâm

Đại Bồ Đề Phướn: Phướn đại bồ đề, một biểu trưng của Mật giáo về sự giác ngộ của Phật—The banner of great bodhi, an esoteric symbol of Buddha-enlightenment.

**Đại Bồ Đề Tâm**,**大菩提心**, Mahayana (skt)—The great bodhi mind—Tâm giác ngộ bồ đề của Phật hay Đại thừa, ngược lại với tâm bồ đề của hàng nhị thừa Thanh Văn và Duyên Giác—The mind of Mahayana or Buddha-enlightenment, as contrast with the mind of inferior bodhi of the sravakas and pratyeka-buddhas

**Bồ Tát Ma Ha Tát**,**菩薩摩訶薩**, Bồ Tát lớn—Bodhisatva Mahasattva—Great Bodhisattva

Đại Bổn: Kinh Điển chánh hay cơ bản—The great, chief, major or fundamental book or text.

Đại Bổn A Di Đà Kinh: Kinh Đại Bổn Di Đà hay Kinh Vô Lượng Thọ được trường phái Thiên Thai dùng như một trong ba bổn kinh chính của Tịnh Độ Tông—The Major Amitabha Sutra (the Infinite Life Sutra) which the T’ien-T’ai takes as the major of the three Pure-Land sutras.

Đại Bửu Tích Kinh: Maha-ratnakuta sutra—See Kinh Đại Bửu Tích.

Đại Ca Chiên Diên: Đại Ca Đa Diễn Na—Mahakatyayana—Katyayana—Ma Ha Ca Chiên Diên, một trong mười đại đệ tử của Đức Phật—One of the ten great disciples of Sakyamuni Buddha—See Ma Ha Ca Chiên Diên.

**Đại Ca Diếp**,**大迦葉**, Maha Ca Diếp—Mahakasyapa (skt)—Một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật—One of the ten great disciples of Sakyamuni Buddha—See Ma Ha Ca Diếp

Đại Ca Đa Diễn Na: See Đại Ca Chiên Diên.

Đại Cảnh Trí: Tấm kiếng toàn giác phản chiếu Phật trí—Great perfect mirror wisdom (perfect all-reflecting Buddha-wisdom).

Đại Cảnh Trí Quán: Thiền quán phản ánh trí huệ Phật trong mọi chúng sanh (Phật có thể đi vào trong ta và ta có thể đi vào trong Phật)—A meditation on the reflection of the perfect Buddha-wisdom in every being, that as an image may enter into any number of reflectors (the Buddha can enter into me and I can enter into him too).

**Đại Cao Vương**,**大高王**, Abhyudgata-ruja (skt)—Tên của một kiếp mà trong đó Diệu Trang Nghiêm Vương tái sanh làm Diệu Trang Nghiêm Như Lai—Great august monarch, name of the kalpa in which Subha-vyuha (Diệu Trang nghiêm Vương) , who is not known in the older literature, is to be reborn as a Buddha.

**Đại Cát Đại Minh Bồ Tát**,**大吉大明菩薩**, Vị Bồ Tát thứ năm trong hàng thứ hai thuộc nhóm Pháp Giới Quán Âm—The fifth bodhisattva in the second row of the Garbhadhatu Kuan-Yin group

Đại Cát Tường Biến Bồ Tát: Vị Bồ Tát thứ sáu của hàng thứ ba trong pháp giới—The sixth bodhisattva in the third row of the Garbhadhatu.

Đại Cát Tường Kim Cang: See Kim Cang Thủ.

**Đại Cát Tường Minh Bồ Tát**,**大 吉祥明菩薩**, Vị Bồ tát thứ sáu trong hàng thứ hai trong Pháp Giới nhóm Quán Âm—The sixth bodhisattva in the second row of the Garbhadhatu Kuan-Yin Group

**Đại Cát Tường Thiên**,**大吉祥天**, The Good-Fortune Devis

**Đại Cần Dũng**,**大勤勇**, Kiên dũng tinh cần—Danh hiệu của Phật Tỳ Lô Giá Na—Great Zealous and bold—A title of Vairocana (Tỳ Lô Giá Na)

Đại Câu Hy Na: Ma Ha Câu Hy Na, một trong những đại đệ tử của Phật, cũng là cậu của Xá Lợi Phất, tác giả nổi tiếng với bộ Luận Chánh Kiến và Chánh Pháp—one of eminent disciples of Sakyamuni, a maternal uncle of Sariputra, reputed author of the Samgitiparyaya sastra.

Đại Câu Hy Na Kinh: Mahakausthila (skt)—Kinh ghi lại những vấn đáp giữa Ngài Xá Lợi Phất và Ma Ha Câu Hy Na về chánh kiến và chánh pháp—A sutra of Questions from Sariputra and Answers from Mahakausthila on the right views and dharma.

**Đại Châu**,**大周**, A great continent, one of the four continents of the world

Đại Chu San Định Chúng Kinh Mục Lục: Danh mục của 14 quyển kinh Phật được biên soạn dưới thời Võ Hậu đời Đường, mà sau đó đổi thành nhà Châu—The catalogue of 14 Books of Buddhist Scriptures made under the Empress Wu of the T’ang dynasty, the name of which she changed to Chou.

**Đại Chuẩn Đề**,**大准提**, Một hình thức khác của Đức Quán Âm. Có một loại chú Đà La Ni bắt đầu với tên Chuẩn Đề—Maha-cundi, a form of Kuan Yin. There are dharanis beginning with the name of Cundi

**Đại Chung**,**大鐘**, Đại Hồng Chung đặt trong lau chuong tịnh xá—The great bell in the bell tower of a large monastery

**Đại Chúng**,**大眾**, The people—The masses—Great assembly—Any assembly—All present—Everybody

Đại Chúng Ấn: Ấn của tự viện—The seal of a monastery.

**Đại Chúng Bộ**,**大衆部**, Ma Ha Tăng Kỳ Bộ: Mahasanghika (skt)

**Đại Chủng**,**大種**, Mahabhuta (skt)—Four primary elements—Bốn thứ lớn trong khắp vạn pháp (đất, nước, lửa, gió), vạn vật không thể lìa bốn thứ nầy mà sinh được—The four great seeds or elements which enter into all things (earth, water, fire and wind), as from seeds all things spring.

**Đại Chuyển Luân Phật Đảnh**,**大轉輪佛頂**, See Đại Thắng Kim Cang

**Đại Chuyển Luân Vương**,**大轉輪王**, See Đại Thắng Kim Cang

**Đại Ky**,**大機**, Một cơ hội lớn hay một phương pháp để trở thành Bồ Tát của trường phái Đại Thừa—The great opportunity—Mahayana method of becoming a bodhisattva

Đại Công:

1) Great merit.

2) Very fair—Impartial—Very just.

Đại Công Đức: Great merit and virtue.

**Đại Dạ**,**大夜**, Đêm trước ngày dàn hỏa thiêu của một vị Tăng được đốt lên—The great night—The night before the funeral pyre of a monk is lighted

Đại Diệt Đế Kim Cang Trí: Đoạn Đức của Phật, một trong ba đức lớn của Phật—The Buddha’s principle of Nirvana, the extinction of suffering, and his supreme or Vajra wisdom.

**Đại Diệt Độ**,**大滅度**, Great extinction and passing over from mortality

**Đại Dũng**,**大勇**, Aryasura (skt)—Great brave—Great courage—To be full of vigour

Đại Dũng Mãnh Bồ Tát: A Guardian ruler in the Garbhadhatu group called Mahanila, the Great Blue Pearl.

Đại Duyên Lành: The great good cause.

Đại Dương Kỉnh Huyền Thiền Sư: Zen master T’a-Yang-Jing-Xuan—See Kỉnh Huyền Thiền Sư.

**Đại Đàn**,**大壇**, Great altar—Chief altar

**Đại Đạo**,**大道**, Đạo lớn hay giáo lý vĩ đại—Con đường đi đến giác ngộ Bồ Đề—Great doctrine—Fundamental doctrine—The great way or the way for supreme enlightenment—The way of bodhisattva-mahasattva

**Đại Đạo Sư**,**大導師**, Vị Thầy lớn, chỉ Đức Phật hay một vị Bồ Tát—The great guide—The Buddha—Bodhisattva

**Đại Đạo Tâm**,**大道心**, Bậc có tâm hướng về giác ngộ Bồ Đề—One who has the mind of or for supreme enlightenment (Bodhisattva-mahasattva)

**Đại Đạo Tâm Chúng Sanh**,**大道心衆生**, All beings with mind for the truth

**Đại Đệ Tử**,**大弟子**, Sthavira (skt)

1) Đại đệ tử của Phật: Prominent, chief, or great disciples of the Buddha.

2) Vị sư trụ trì tự viện hay tịnh xá: The Father of the Buddhist church—An elder—An abbot—See Thượng Tọa.

3) Vị sư được phép giảng dạy giáo lý cho tứ chúng: A monk or priest licensed to preach and become an abbot—See Thượng Tọa.

**Địa Đại**,**地大**, Prithivi (skt)—Great earth—The whole earth—Everywhere—All the land

**Đại Địa Pháp**,**大地法**, Ten Bodhisattva bhumi—See Đại Thiện Địa Pháp

**Đại Định Trí Bi**,**大定智悲**, Đại định, đại trí, đại bi, là ba đức lớn của Phật, nhờ đó mà Ngài đạt thành giác ngộ, trí tuệ và cứu độ chúng sanh—Great insight, great wisdom, great pity—The three great virtues of a Buddha by which he achieves enlightenment and wisdom and saves all beings

**Đại Độ**,**大度**, Generous—Magnanimous

**Đại Độ Sư**,**大度師**, Bậc thầy lớn dẫn chúng sanh qua bờ sanh tử để đi đến Niết Bàn, chỉ Phật hay một vị Bồ Tát—The great leader across mortality to nirvana—Buddha—Bodhisattva

Đại Đồng: Universal concord.

**Đại Đức**,**大德**, Bà Đàn Đà

1) Bhadanta (skt)—Most virtuous—Most Viruous Ones (chư Đại Đức—members of the Great Assembly including the Monks, the Nuns, Upasakas and Upasikas).

2) Danh hiệu của Phật: A title of honor of a Buddha.

3) Một vị Tăng trẻ mới lên từ Sa Di: Reverend (REV)—A junior monk.

4) Trong Luật Tạng, chỉ chư Tăng: In the Vinaya applied to monks.

Đại Đức Thế Tôn: World-Honored Great Virtuous One.

**Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện**,**大唐西域求法高僧傳**, See Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện

**Đại Đường Nội Điển Lục**,**大唐內典錄**, Mục lục Phật điển trong thư viện Phật giáo đời nhà Đường năm 664 sau Tây lịch—A catalogue of the Buddhist library in the T’ang dynasty 664 A.D

Đại Đường Tây Vực Ký: Ký sự ghi lại bởi Sư Huyền Trang, kể về những nước ở Tây Vực vào đời nhà Đường—The Record of Western Countries by Hsuan-Tsang of the T’ang dynasty.

**Đại Giác**,**大覺**,

1) Giác ngộ tối thượng, chỉ sự giác ngộ của Phật—The supreme bodhi, or enlightenment—The enlightening power of a Buddha.

Đại Giác Hữu Tình: Conscious beings of or for the great intelligence or enlightenment.

**Đại Giác Mẫu**,**大覺母**, Mẹ của đại giác, tên khác của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—The mother of the great enlightenment, an appellation of Manjusri

**Đại Giác Thế Tôn**,**大覺世尊**, Vị Thế Tôn đã đạt được đại giác ngộ, chỉ Đức Phật—The World-Honoured One of the great enlightenment—An appellation of the Buddha

Đại Giải Thoát Địa: Trạng thái trong đó hành giả giải thoát khỏi mọi chướng ngại—The state where the cultivators get free all hindrances.

**Đại Giám Thiền Sư**,**大鑒禪師**, The great miror, a title of the sixth Zen patriarch—See Hui-Neng in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Đại Giáo**,**大教**, Đại Thừa Giáo hay giáo pháp lớn so với Tiểu Thừa. Đại thừa được diễn tả là giáo phái tìm cầu hay làm rộng trí tuệ bằng tu tập; trong vài trường phái, chủ trương tu theo Đại Thừa sẽ dẫn đến quả vị Phật—The great teaching as compared with the smaller or inferior (Tiểu thừa—Hinayana). Mahayana is described as seeking to find and extend all knowledge, and in certain schools, to lead all to Buddhahood. It has a concept of an eternal Buddha, or Buddhahood as Eternal (Adi-Buddha).

**Đại Giáo Võng**,**大教網**, Lưới Đại Giáo cứu chúng sanh thoát khỏi biển đời sanh tử—The net of the great teaching, which saves men from the sea of mortal life

**Đại Giới**,**大戒**,

1) Cụ Túc Giới của Tiểu và Đại Thừa, đặc biệt nói về giới Đại Thừa—The complete commandments of Hinayana and Mahayana, especially of the latter.

2) Khu vực tịnh xá hay tự viện: The area of vihara (monastery) or monastic establishment.

Đại Giới Đàn: Formal Ceremony of Ordination—Triple platform ordination.

Đại Giới Ngoại Tướng: Bốn chữ thường được đặt trên những bia đá địa giới của tự viện—Four characters often placed on the boundary stones of monasterial grounds.

Đại Giới Nhi (Mà) Phàm Phu Tán Thán Như Lai: Theo Kinh Phạm Võng trong Trường Bộ Kinh, phàm phu thường tán thán Như Lai vì Như Lai thành tựu đại giới—According to the Brahmajala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, ordinary people would praise the Tathagata for his superiority of morality:

**Đại Hải**,**大海**, Biển lớn—The great ocean—Mahasamudra-sagara

Đại Hải Ấn: Hải Ấn Tam Muội—Lấy mặt nước biển cả in hiện muôn hình vạn trạng để so với Tam muội của Bồ Tát bao hàm hết thảy vạn pháp—The ocean symbol, as the face of the sea reflects all forms, so the samadhi of a bodhisattva reflects to him all truths.

Đại Hải Bát Bất Tư Nghì: Tám pháp bất tư nghì của biển cả—The eight marvellous characteristics of the ocean:

1) Sâu lần lần (càng ra xa càng sâu): Its gradually increasing depth.

2) Chẳng thể tới đáy: Its unfathomableness.

3) Cùng một vị mặn: Its universal saltness.

4) Thủy triều chẳng bao giờ quá hạn: Its punctual tides.

5) Có nhiều châu báu: Its stores of precious things.

6) Có chúng sanh thân lớn trú ngụ: Its enormous creatures.

7) Chẳng dung chứa xác chết: Its objection to corpses.

8) Nhận khắp muôn dòng mưa lũ đổ vào mà vẫn không tăng giảm: Its unvarying level despite all that pours into it.

**Đại Hải Chúng**,**大海衆**, The great congregation, as all waters flowing into the sea become salty, as all ranks flowing into the sangha become of one flavour and lose old differentiations

Đại Hải Thập Tướng: Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười tướng của biển cả—According to the Hua-Yen Sutra, there are the ten aspects of the ocean:

1) Từ một đến tám giống như trong Đại Hải Bát Bất Tư Nghì—From one to eight are the same as in the eight marvellous characteristics of the ocean—See Đại Hải Bát Bất Tư Nghì.

9) Các thứ nước khác mất ngay bản chất riêng một khi đã chảy vào biển: All other waters lose their names in it.

10) Rộng lớn vô lượng: Its vastness of expanse

**Đại Hàn Lâm**,**大寒林**, Sitavan (skt)—Khu rừng lạnh lớn, có nghĩa là bãi tha ma bên Tây Trúc—The grove of great cold—The graveyard—Burial stupas (in India)

**Đại Hắc Thiên**,**大黑天**, Mahakala (skt)—The great black deva

(A) Mật Giáo cho rằng đây là vị Trời một mặt tám tay hay ba mặt sáu tay. Vị trời nầy được tôn sùng như Thần chiến tranh, là đấng ban cho sức mạnh vũ bảo của chiến tranh. Ngài cũng được coi như là Đức Đại Nhựt Như Lai muốn hàng phục ma quân mà tái sanh—The esoteric cult describes the deva as the masculine form of Kali with one face and eight arms, or three faces and six arms. He is worshipped as giving warlike power, and fierceness. He is said also to be an incarnation of Vairocana for the purpose of destroying the demons.

(B) Hiển Giáo thì cho rằng vị nầy là Thần Thí Phúc—The Exoteric cult interprets him as a beneficent deva, a Pluto , a god of wealth, or a kindly happy deva.

\*\* Đại Hắc Thiên có sáu hình thức—Six forms of Mahakala:

1) Tỳ Kheo Đại Hắc Thiên: Vị Đệ tử Phật có mặt đen, được coi như là tiền thân của Phật trong kiếp một vị đại Thiên—A black-face disciple of the Buddha, said to be the Buddha as Mahadeva in a previous incarnation, now guardian of the refectory.

2) Ma Ha Ca La Đại Hắc Nữ: Kali (skt)—Vợ của Siva—The wife of Siva.

3) Vương Tử Ca La Đại Hắc: Con trai của Thần Siva—The son of Siva.

4) Chân Đà Đại Hắc: Cinta-mani (skt)—Vị Hắc Thiên với viên ngọc phép, một biểu tượng của tài thí—The one with the talismanic pearl, symbol of bestowing fortune.

5) Dạ Xoa Đại Hắc: Vị Hắc Thiên chuyên hàng phục ma quân—Subduer of demons.

6) Ma Ca La Đại Hắc: Mahakala (skt)—Vị Hắc Thiên luôn mang trên lưng một cái túi và cầm bên tay phải một cây búa—Who carries a bag on his back and holds a hammer on his right hand.

**Đại Hiền**,**大賢**,

1) Great sages.

2) Ngài Đại Hiền, một vị sư người nước Cao Ly (Đại Hàn), đã sống bên Tàu vào thời đại nhà Đường, thuộc Tông Pháp Tướng, đã viết nhiều kinh sớ gọi là Cổ Tích Ký—Ta-Hsien (Jap. Daiken), a Korean monk who lived in China during the T’ang dynasty, of the Dharmalaksana school, noted for his annotations on the sutras and styled the archaeologist.

Đại Hiếu: Very pious towards one’s parents.

**Đại Hóa**,**大化**, Hóa thân thuyết pháp và tu hành của một vị Phật—The transforming teaching and work of a Buddha in one lifetime

**Đại Hòa Thượng**,**大和尚**, Upadhyaya (skt)—The Great Master—A monk of great virtue and old age

**Đại Học**,**大學**, University

Đại Hộ Ấn: The great protective sign.

\*\* Namah sarva-Tathagatebhyah;

Sarvatha Ham Kham Raksasi Mahabali;

Sarva-tathagata-punyo nirjati;

Hum Hum Trata Trata apratihati svaha.

**Đại Hội Chúng**,**大會衆**, General assembly of the saints

Đại Hồng Chung: The great bell.

**Đại Hồng Liên**,**大紅蓮**, Hoa Sen Đỏ—Great red lotus—Tên của một loại địa ngục lạnh đến nổi da thịt nứt toác ra như những hoa sen đỏ—The cold hell where the skin is covered with chaps like lotuses

Đại Hồng Phúc: Great happiness.

**Đại Tuệ**,**大慧**, Ma Ha Ma Đề—Mahamati (skt)

1) Đại Huệ, vị Bồ Tát chính trong Kinh Lăng Già, người tham vấn chính trong kinh nầy: Great wisdom, a leading bodhisattva and principal interlocutor in the Lankavatara sutra.

2) Tên của vị Đại Thiền Sư ở Hàng Châu đời nhà Tống—Name of Hangchow Master of the Zen school in the Sung dynasty.

3) Danh hiệu của Nhất Hạnh, một Thiền Sư nổi tiếng đời Đường: Title of I-Hsing, a famous Zen master of the Ch’an school in T’ang dynasty.

**Đại Hùng**,**大雄**, Great in Courage—The great hero—Đại hùng của Đức Phật để hàng phục chúng ma—The Buddha’s power over demons

Đại Hùng Tinh: Ursa major.

**Đại Huyễn Sư**,**大幻師**, Nhà ảo thuật lớn, một danh hiệu được gán cho Phật—Great magician, a title given to a Buddha

**Đại Hưng Thiện Tự**,**大興善寺**, Chùa Đại Hưng Thiện ở Trường An, xây dựng vào đời nhà Tùy; là một trong mười ngôi chùa lớn của thời đại nhà Đường—The great goodness-promoting monastery, one of the ten great T’ang monasteries at Ch’ang-An, commenced in the Sui dynasty

**Đại Khiếu Hoán Địa Ngục**,**大叫喚地獄**, Maharaurava (skt)—Địa ngục thứ năm trong trong tám địa ngục nóng (see Bát Nhiệt Địa Ngục)—The hell of great wailing, the fifth of the eight hot hells

**Đại Khổ Hải**,**大苦海**, Biển khổ lớn hay biển sanh tử trong lục đạo luân hồi—The great bitter sea, or great sea of suffering—The great sea of mortality in the six gati, or ways of incarnate existence.

[Video Luan Hoi va Giai Thoat (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=-4784222999540322181&ei=QYEYSb6iI4ruqALC-bXEDQ&q=thich+nhat+tu)

**Đại Không**,**大空**, Mahasunyata (skt)

· Cái không thuộc mức độ cao nhất hay “Đệ Nhất Nghĩa Thánh Trí Đại Không.”—Emptiness of the highest degree, that is, “Paramartharyajnana.”

· Đại Không hay Niết Bàn của phái Đại Thừa. Đại Không được trường phái Chân Ngôn dùng để nói lên cái trí huệ tinh thần phi vật chất. Đại Không còn là một biểu tượng, với những vũ khí như Kim Cang chùy, Tam ma địa, những vòng thiêng hay những mạn đà la. Đại không cũng được dùng để ám chỉ hư không, trong đó không có Đông, Tây, Bắc, Nam—The great void—Universal space—The Mahayana parinirvana, as being more complete and final than the nirvana of Hinayana. It is used in the Shingon sect for the immaterial or spiritual wisdom, with its esoteric symbols; its weapons, such as the vajra; its samadhis; its sacred circles, or mandalas, etc. It is used also for space, in which there is neither east, west, north or south.

Đại Không Bất Khả Đắc: Hư không bao la không nắm bắt hay đo lường được—Space, great and unattainable or immeasurable.

Đại Không Tam muội: Sunyasamadhi (skt)—A samadhi on the idea that all things are of the same Buddha-nature—See Nhất Thiết Như Lai Định.

**Đại Khổng Tước Vương**,**大孔雀王**, Một vị tôn trong bộ Minh Vương cưỡi khổng tước—A Mayura who rides a peacock

**Đại Kiên Cố Bà La Môn**,**大堅固婆羅門**, Đức Thích Ca Mâu Ni trong một tiền kiếp làm quan đại thần trong một nước có tên là Đại Kiên Cố Bà La Môn—The great reliable Brahmana. Sakyamuni in a previous life when he was a minister of a country

Đại Kiên Cố Bà La Môn Kinh: Kinh nói về một tiền kiếp của Thích Ca Mâu Ni—A Sutra of the Great Reliable Brahmana—See Đại Kiên Cố Bà La Môn.

**Đại Kiếp**,**大刧**, Mahakalpa (skt)

(A) Một đại kiếp là 1.334.000.000 năm, một kiếp là 336.000.000 năm, một tiểu kiếp là 16.800.000 năm: A mahakalpa is represented as 1,334,000,000 years, a kalpa is 336,000,000 years, and a small kalpa is 16,800,000 years.

(B) Một vòng thành, trụ, hoại, không của vũ trụ, mỗi thời kiếp được chia ra làm 20 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp lại được chia ra làm hai thời “tăng” và “giảm,” mỗi thời “tăng” được cai trị bởi “tứ thiên vương” (thiết, đồng, bạc, vàng), trong thời đó tuổi thọ của con người tăng một tuổi mỗi trăm năm cho đến 84.000 năm, và thân người cũng tăng tới 84.000 bộ. Kế đó là “giảm” thời lại được chia làm ba giai đoạn chướng ngại là nạn dịch, chiến tranh và đói khát, lúc mà tuổi thọ của con người giảm từ từ đến lúc chỉ còn 10 tuổi thọ và chiều cao chỉ còn một bộ—The great kalpa, from a beginning of a universe till it is destroyed and another begins in its place. It has four kalpas or periods (the complete period of kalpas of formation, existence, destruction, and non-existence). Each great kalpa is subdivided into four assankhyeya-kalpas, each assankhyeya-kalpa is divided into twenty antara-kalpas or small kalpas, so that a mahakalpa consists of eighty small kalpas. Each small kalpa is divided into a period of “increase” and “decrease.” The increase period is ruled over by the four cakravartis in succession, i.e. the four ages of iron, copper, silver, gold, during which the length of human life increases by one year every century to 84,000 years, and the length of the human body to 84,000 feet. Then comes the kalpa of “decrease” divided into periods of the three woes, pestilence, war, and famine, during which the length of human life is gradually decreased (reduced) to ten years and the human body to one foot in heigth:

1) Thành Kiếp: Vivarta (skt)—The creation period—The kalpa of formation.

2) Trụ Kiếp: Vivartasiddha (skt)—The appearance of sun and moon, light, human life and other lives—The kalpa of existence.

3) Hoại Kiếp: Samvarta (skt)—Decay—The kalpa of destruction.

4) Không Kiếp (Diệt Kiếp): The kalpa of utter annihilation, or empty kalpa—Destruction first by fire, then water, then fire, then delige, then a great wind.

Đại Kiếp Tân Na Bồ Tát: Kiếp Tân Na—Mahakapphina or Kapphina (skt).

Đại Kiết Đại Minh Bồ Tát: See Đại Cát Tường Minh Bồ Tát.

Đại Kiết Tường: Great auspicious.

Đại Kiết Tường Biến Bồ Tát: See Đại Cát Tường Biến Bồ Tát.

Đại Kiết Tường Kim Cang: See Đại Cát Tường Kim Cang and Kim Cang Thủ.

Đại Kiết Tường Minh Bồ Tát: See Đại Cát Tường Minh Bồ Tát.

Đại Kiết Tường Thiên: Mahasri (skt)—The Good-fortune devis and devas.

Đại Kiếu Khấp Địa Ngục: Địa ngục khóc than lớn, địa ngục thứ năm trong tám ngục nóng—The hell of great wailing, the fifth of the eight hot hells.

**Đại Kinh**,**大經**, Theo phái Thiên Thai, thì Đại Kinh chỉ hai bộ Kinh Phật Thuyết Vô Lượng Thọ, hai trong ba bộ kinh chánh của Tịnh Độ Tông, trong khi Kinh A Di Đà được gọi là Tiểu Bổn Kinh—According to the T’ien-T’ai sect, the great sutra implies the Infinite Life Sutra of the Pure Land Sect, while the Amida Sutra is considered as a Smaller Sutra—See Đại Vô Lượng Thọ Kinh

Đại Lạc Kim Cang Tát Đỏa:

1) Unceasing great joy.

2) Phổ Hiền, tên của vị tổ thứ hai trong tám vị tổ Chân Ngôn Giáo: A Shingon name for the second of its eight patriarch, P’u-Hsien.

Đại Lạc Thuyết: Mahapratibhana—A bodhisattva in the Lotus sutra, noted for pleasant discourse.

Đại Lão Hòa Thượng: Great Monk—Senior monk—Abbot—A monk of of great virtue and old age.

Đại Lâm Tịnh Xá: Mahavana-Sangharama (skt)—Trúc Lâm Tịnh Xá—The Venuvana monastery—The monastery of the great forest—Trúc Lâm Ca Lan Đà, gần thành Vương Xá, một nơi mà Phật Thích Ca thường dùng làm chỗ kiết hạ an cư—Venuvana-vihara in the Karanda venuvana, near Rajagrha, a favorite resort of Sakyamuni.

**Đại Lâu Thán Kinh**,**大樓炭經**, Kinh Đại Lâu Thán gồm sáu quyển nói về Vũ trụ quan Phật Giáo hay sự thành hoại của vũ trụ. Kinh được Ngài Pháp Lập dịch ra Hoa ngữ vào đời nhà Tấn—A sutra of six books on Buddhist cosmology. The sutra explained about the creation and destruction of the cosmos, translated into Chinese by Fa-Li.

**Đại Liên Hoa**,**大蓮華**, Pundarika—Phân Đà Lợi—The great white lotus—Địa ngục cuối cùng trong tám ngục lạnh—The last of the eight cold hells

Đại Liên Hoa Pháp Tạng giới: Tây Phương Cực Lạc—The great lotus Heaven in the Paradise of the West.

**Đại Liên Hoa Trí Tuệ Tam Ma Địa Trí**,**大蓮華智慧三摩地智**, Diệu Quán Sát Trí của Đức Phật A Di Đà—Samadhi-wisdom, the wisdom of the great lotus, the penetrating wisdom of Amitabha Buddha

**Đại Long Quyền Hiện**,**大龍權現**, Bồ Tát Đại Long Quyền Hiện, vị đã đạt được đại địa, bằng nguyện lực Ngài đã hóa thành Long Vương—The Bodhisattva who, having stained the great stages, by the power of his vow transformed himself into a dragon-king

**Đại Lộ Biên Sanh**,**大路邊生**,

1) Được sanh ra bên lề xa lộ: Born by the highway side.

2) Thuần Đà, một trong những vị đệ tử cuối cùng của Đức Phật: Cunda, one of the Buddha’s last disciples.

Đại Luân Kim Cang: Một trong 33 vị Bồ Tát trong Kim Cang Thủ của Thai Tạng Giới, biểu hiện trí đức đoạn hoặc—One of the thirty-three bodhisattvas in the court of the Garbhadhatu (Kim Cang Thủ) group, destroyer of delusion.

**Đại Luận Sư**,**大論師**, Mahavadin—Danh hiệu của những vị thầy nổi bậc—Doctor of the Sastras—A title given to eminent teachers

**Lục Đại**,**六大**, Mainland—Continent

**Đại Lực**,**大力**, Great in power—The great powers obtainable by a bodhisattva

1) Chí lực: Will.

2) Ý lực: Mind.

3) Hành lực: Action.

4) Tàm lực: Shame to do evil.

5) Huệ lực: Wisdom.

6) Cường lực: Energy.

7) Trì lực (Sức tu trì): Firmness.

8) Đức lực: Virtue.

9) Biện lực: Reasoning.

10) Sắc lực: Personal appearance.

11) Thân lực: Physical powers.

12) Tài lực: Wealth.

13) Thần lực: Spirit.

14) Thần thông lực: Magic.

15) Hoằng pháp lực: Spreading the truth.

16) Hàng ma lực: Subduing demons.

Đại Lực Giả: Balin (skt)—Vị có sức mạnh to lớn, một danh hiệu của Đức Phật—The strong one, an epithet of the Buddha.

Đại Lực Kim Cang: Đại Lực Kim Cang trong nhóm “Pháp Giới,” một vị hộ pháp đắc lực—The mighty “diamond” or Vajra-maharaja in the Garbhadhatu group, a fierce guardian and servant of Buddhism.

**Đại Lực Vương**,**大力王**, Đại Lực Vương, được ghi nhận bởi lòng bố thí không ngằn mé của ông. Vua Trời Đế Thích muốn thử lòng ông bèn hiện ra như một vị Bà Môn đến xin thịt của Ngài; Đại Lực Vương không ngần ngại cắt cánh tay cho ngay. Vua Trời Đế Thích hồi đó chính là Đề Ba Đạt Đa, còn Đai Lực Vương chính là Phật Thích Ca Mâu Ni—King Powerful, who was noted for his unstinted generosity. Indra to test him appeared as a Brahman and asked for his flesh; the king ungrudgingly cut off and gave him his arm. Idra was then Devadatta, King Powerful was Sakyamuni

Đại Lực Vương Kim Cang: See Đại Lực Kim Cang và Đại Lực Vương.

Đại Lược: Abstract—Summary.

Đại Lượng: Generous—Tolerant.

Đại Mạc: Great desert.

Đại Mai Pháp Thường Thiền Sư: Zen master T’a-Mei-Fa-Chang—Thiền sư Đại Mai sanh năm 752 tại Tương Dương (bây giờ thuộc tỉnh Hồ Bắc), là đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất—Zen master T’a-Mei-fa-Chang was born in 752 in Xiang-Yang (now in Hu-bei province), was a disciple of Ma-Tsu-T’ao-Yi.

**Đại Mãn**,**大滿**, Mahapurna—King of monsters birds or garudas who are enemies of the nagas or serpents—Great complete—Full complete

Đại Mãn Nguyện Nghĩa Bồ Tát: One of the sixteen bodhisattvas of the southern quarter, born by the will of Vairocana (Đại Nhựt Như Lai).

Đại Mạn (ngã mạn cống cao): Extreme arrogance.

**Đại Mạn Đà La**,**大曼荼羅**, The great mandala—Một trong bốn loại Mạn Đồ La, vẽ hoặc tạc hình tướng và hình thể chư Phật và chư Bồ Tát trong trường phái Mật Tông—One of the four groups of Buddhas and bodhisattvas of the esoteric school

Đại Mạn Đà La Vương: See Mạn Đà La Vương.

Đại Mệnh: The great order—Command—Destiny or fate (life-and-death, mortality, reincarnation).

**Đại Minh**,**大明**, Mặt trời—Sun

**Đại Minh Bạch Thân Bồ Tát**,**大明 白身菩薩**, Vị Bồ Tát có thân trắng, vị thứ sáu đứng hàng đầu trong Thai Tạng Giới, nhóm Quán Thế Âm—The great bright white-bodied Bodhisattva, sixth in the first row of the Garbhadhatu Kuan-Yin group

**Đại Minh Tam Tạng Thánh Giáo Mục Lục**,**大明三藏聖敎目錄**, Sách ghi chép lại mục lục Tam tạng Kinh Điển dưới thời vua Vĩnh Lạc nhà Minh. Đây là mục lục của Bắc Tạng—The Great Ming dynasty catalogue of the Tripitaka, made during the reign of the emperor Yung Lo. It is the catalogue of the northern collection.

**Đại Minh Tục Nhập Tạng Chư Tập**,**大明續入藏諸集**, Kinh điển linh tinh của Phật giáo được sưu tập dưới thời nhà Minh, từ khoảng 1368 đến 1644 sau Tây Lịch—Supplementary miscellaneous collection of Buddhist books, made under the Ming dynasty from 1368 to 1644 A.D

**Đại Minh Vương**,**大明王**, Các Minh Vương sứ giả của Phật Tỳ Lô Giá Na—The angels or messengers of Vairocana

Đại Minh Vương Bạch Thân Bồ Tát: The Great Bright White-bodied bodhisattva.

Đại mộng: Giấc mộng lớn—Giấc mộng đời—Cuộc đời hay thế giới nầy—Great dream—The dream of life—This life—The world.

**Đại Mục Kiền Liên**,**大目犍連**, Ma Ha Mục Kiền Liên—Mahamaudgalyayana—See Ma Ha Mục Kiền Liên

**Đại Nã**,**大拏**, Sudana (skt)—See Tu Đạt

**Đại Niệm Phật**,**大念佛**, Invoking Buddha with a loud voice—Meditating on Buddha with continuous concentration

**Đại Niết Bàn**,**大涅槃**, Great Nirvana

**Đại Ngã**,**大我**, Mahatma (skt)

1) Đại ngã—Thực chất thật của con người—Nguyên tắc cao nhất con người: The great self—The true personality.

2) Niết Bàn tự tại: Nirvana self.

3) Cái ta lớn: The great ego.

4) Đức Phật, một danh hiệu dành cho những bậc đã đạt đến trạng thái tâm linh cao nhứt—The Buddha—The highest principle in man—A name of honor which should be reserved for those of highest spiritual attainment.

**Đại Nghĩa**,**大義**, Great cause

**Đại Nghĩa Thành**,**大義城**, The city of all ideas or aims

**Đại Nghĩa Vương**,**大義王**, The King of all ideas or aims

Đại Nghịch: Great treason.

**Đại Ngộ**,**大悟**, Great ealization—Greatly realize

Đại Ngôn: Grandiloquent.

Đại Ngu:

1) Si mê lớn: Greatly ignorant.

2) Đại Ngu là tên của một tự viện và cũng là danh hiệu của Mã Tổ của Thiền phái Qui Tông, vị trụ trì ở đó: Name of a monastery and title of its patriarch Ma-Tsu or the Zen or Intuitive school.

**Đại Nguyên Suất Minh Vương**,**大 元帥明王**, Một trong mười sáu Minh Vương, có tên là A-Tra-Bạc-Câu—The great commander, one of the sixteen commanders, named Atavika

**Đại Nguyện**,**大願**, Mahapranidhana (skt)

· Các lời nguyện lớn mà các vị Bồ Tát thiết lập khi khởi đầu sự nghiệp tâm linh của các ngài: Great vows made by the Bodhisattva in the beginning of his spiritual career.

· Đại nguyện của chư Phật và chư Bồ Tát, cứu độ hết thảy chúng sanh và khiến họ đạt thành Phật quả: The great vow of a Buddha or Bodhisattva to save all the living and bring them to Buddhahood.

**Đại Nguyện Lực**,**大願力**, Lực lớn của chư Phật và chư Bồ Tát nhờ đó mà các ngài thành tựu được đại nguyện—The great power of accomplishing a vow by a Buddha or Bodhisattva

**Đại Nguyện Nghiệp Lực**,**大願業力**, Bốn mươi tám nguyện và lực công đức lớn của Đức Phật A Di Đà—The forty-eight vows and the great meritorious power of Amitabha.

Đại Nguyện Thanh Tịnh Báo độ: Cõi Tịnh Độ Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà—The Pure-Reward Land of Amitabha, the reward resulting from his vows.

**Đại Nguyện Thuyền**,**大願船**, Thuyền Bát Nhã hay Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà, đưa tất cả những ai tín thọ nơi ngài qua biển sanh tử luân hồi để đến Tịnh Độ—The great vow boat of Amitabha Buddha, which ferries the believers over the sea of mortality to the Pure Land

**Đại Ngư**,**大魚**, Makara (skt)—Một loài thủy quái—A monster fish

**Đại Ngưu Xa**,**大牛車**, Xe Trâu là xe lớn nhất trong truyện ngụ ngôn nhà lửa trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—The great ox cart in the Lotus sutra parable of the burning house

**Đại Nhân**,**大人**, Great being—Great man

Đại Nhân Bát Niệm: Tám niệm pháp của các bậc đại nhân—Eight lines of thought for great men:

1) Vô Dục: Absence of desire.

2) Tri Túc: Contentment.

3) Viễn Ly: Aloneness.

4) Tinh Cần: Zeal.

5) Chánh niệm: Correct thinking.

6) Định Tâm: Fixed mind.

7) Trí Tuệ: Wisdom.

8) Hỷ Lạc: Inner Joy.

**Đại Nhân Đà La Đàn**,**大因陀羅壇**, Indra-altar of square shape. He is worshipped as the mind-king of the universe, all thing depending on him

**Đại Nhân Đà La Tọa**,**大因陀羅座**, The throne of Ibdra, whose throne is four-square to the universe

Đại Nhân Tướng Ấn: Sealed with the sign of manhood.

**Đại Nhẫn Pháp Giới**,**大忍法界**, Thế giới lớn để học về nhẫn nhục, chỉ thế giới Ta Bà hiện tại—The great realm for learning patience—The present world

**Đại Nhập Diệt Tức**,**大入滅息**, See Đại Bát Niết Bàn,Parinirvana

**Đại Nhiễm Pháp**,**大染法**, Pháp ái nhiễm lớn nhất là sắc dục nhiễm hay sự ái nhiễm của hai tính nam nữ, liên hệ tới Ái Nhiễm Minh Vương—The great taint, or dharma of defilement, sex-attraction, associated with the god of love (Ái Nhiễm Minh Vương)

Đại Nhiệm: Great responsibility.

**Đại Nhiếp Thọ**,**大攝受**,

1) Nhiếp thọ hết thảy chúng sanh: The great all-embracing receiver.

2) Danh hiệu của Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà: A title of a Buddha, especially Amitabha.

Đại Nho: Great scholar.

Đại Nhật: Phật Tỳ Lô Giá Na—Vairocana Buddha or Mahavairocana.

Đại Nhựt Cúng: Lễ cúng dường thờ phượng Phật Tỳ Lô Giá Na—A meeting for the worship of Vairocana.

Đại Nhựt Giác Vương: Mahavairocana (skt)—Mặt trời chiếu sáng khắp cả, tên của một vị cổ Phật Tỳ Lô Giá Na, là đối tượng thờ phượng chánh của phái Chân ngôn bên Nhật—The sun, shing everywhere, name of an antique Buddha Vairocana. The chief object of worship of the Shingon sect in Japan,

Đại Nhựt Kinh: Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh, một trong ba bộ kinh chính của Phật giáo Mật Tông, được Thiện Vô Úy dịch sang Hoa ngữ vào thời đại nhà Đường. Kinh dạy về Đại Nhựt Như Lai là hiện thân của Pháp Giới, chia ra làm Thai Tạng Giới hay thế giới hiện tượng và Kim Cang Bất Hoại Giới, cả hai hợp thành Pháp Giới. Hiện thân của Phật Tỳ Lô Giá Na là chư Phật hay chư Bồ Tát, được tiêu biểu bởi những hình vòng (hay mặt trời và các hành tinh quay quanh nó). Trong Kim Cang Giới Mạn Đồ La thì Đại Nhựt Như Lai là trung tâm của năm nhóm. Trong Thai Tạng Giới thì Đại Nhựt Như Lai là trung tòa của bông sen tám cánh. Ngài được coi như là hiện thân của chân pháp, trong hai nghĩa Pháp Thân và Pháp Bảo. Một số trường phái cho rằng Đại Nhựt Như Lai là pháp thân của Phật Thích Ca, nhưng Mật giáo lại phủ nhận điều nầy—Vairocana Sutra, name of one of the three major sutras of the Mantrayana, translated into Chinese by Subhakarasimha in the T’ang dynasty. The sutra teaches that Vairocana is the whole world, which is divided into Garbhadhatu (material) and Vajradhatu (indestructible), the two together forming Dharmadhatu. The manifestations of Vairocana’s body to himself, that is, Buddhas and Bodhisattvas, are represented symbolically by diagrams of several circles. In the Vajradhatu mandala, he is the centre of the five groups. In the Garbhadhatu, he is the centre of the eight-leaved Lotus court. He is generally considered as an embodiment of the Truth, both in the sense of Dharmakaya and Dharmaratna. Some schols hold Vairocana to be the dharmakaya of sakyamuni, but the esoteric school denies this identity.

Đại Nhật Như Lai: Mahavairocana

Đại Nhựt Tông: Trường phái Đại Nhựt, liên hệ với Thai Tạng Giới hay thế giới hiện tượng—The cult of Vairocana especially associated with the Garbhadhatu or phenomenal world.

**Đại Niệm Phật**,**大念佛**,

[Video The Energy of Prayer (Thich Nhat Hanh)](http://video.google.com/videoplay?docid=-3870733554401994670&ei=ObMYSbnmO4WiqgKtrsTEDQ&q=thich+nhat+hanh)

1) Niệm Phật lớn tiếng—Invoking or repeating Buddha’s name with a loud voice.

2) Thiền định quán tưởng liên tục về Phật—Meditating on Buddha with continuous concentration.

Turn round and fold your hands behind the South Star.

**Đại Phạm**,**大梵**, Mahabrahmanas (skt)—Great Brahma or Mahabrahman—The third Brahmaloka or region of the first dhyana

**Đại Phạm Thiên**,**大梵天**, Mahabrahma (skt)—

Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đại Phạm Thiên được Phật giáo thừa nhận, nhưng ở vị thế thấp, chứ không như vị chúa sáng thế, mà chỉ như vị Trời giao tiếp mà các vị Thánh Phật giáo vượt qua để đạt được giác ngộ Bồ Đề. Vị nầy được xem như là cha của tất cả chúng sanh—According to Eitel in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, Mahabrahman is the first person of the Brahminical Trimurti, adopted by Buddhism, but placed in an inferior position, being looked upon not as Creator, but as a transitory devata whom every Buddhistic saint surpasses on obtaining bodhi. Notwithstanding this, the saddharma-pundarika calls Brahma or the father of all living beings (cha của tất cả chúng sanh). Mahabrahman is the unborn or uncreated ruler over all, especially according to Buddhism over all the heavens of form, of mortality.

**Đại Phạm Thiên Vương**,**大梵天王**, Mahabrahma-devaraja, king of the eighteen Brahmalokas

**Đại Pháp**,**大法**, Pháp Đại Thừa cứu độ chúng sanh—Great dharma or Law of Mahayana salvation

**Đại Pháp Cổ**,**大法鼓**, Trống pháp lớn mà tiếng vọng của nó có thể cảnh tỉnh được chúng sanh—The Great Law drum

Đại Pháp Cổ Kinh: Mahabheriharaka-parivarta (skt)—Được Cầu Na Bạt Đà La dịch sang Hoa ngữ từ năm 420 đến 479 sau Tây Lịch—Translated into Chinese by Gunabhadra around 420 to 479 A.D.

**Đại Pháp Loa**,**大法螺**, Loa pháp Đại thừa—The Great Law conch, or Mahayana bugle

**Đại Pháp Mạn**,**大法慢**, Intellectual pride or arrogance through possession of the Truth

**Đại Pháp Vũ**,**大法雨**, Mưa pháp lớn—Mưa pháp Đại thừa—The raining, preaching of the Mahayana

**Đại Pháp Vương**,**大法王**, Sudharmaraja—King of the Sudharma Kinnaras, the horse-headed human bodied musicians of Kuvera

**Đại Phẩm Bát Nhã Kinh**,**大品般若經**, Mahaprajna-paramita sutra

**Đại Phẩm Kinh**,**大品經**, Kinh Đại Bát Nhã được Cưu Ma La Thập dịch sang Hán Tạng 27 quyển—The larger or fuller edition of a canonical work. The Mahaprajna-Paramita Sutra translated into Chinese by Kumarajiva in 27 books.

**Đại Phật Đảnh**,**大佛頂**,Dharani

[Video Bao Khiep An Da La Ni (Casket Seal Dharani)](http://www.youtube.com/watch?v=TgGlw011gNo)

1) Một chữ viết tắt của Đà La Ni—An abbreviation for Dharani.

2) Một tông phái Phật giáo Mật Tông, với Phật Tỳ Lô Giá Na trong Kim Cang giới và Phật Thích Ca Mâu Ni trong Pháp giới: A title of the esoteric sect for their form of Buddha or Buddhas, especially of Vairocana if the Vajradhatu and Sakyamuni of the Garbhadhatu groups.

Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm: Great Buddha Shurangama Mantra.

Đại Phật Trí: Chư Phật biết phương cách nào đúng và thời điểm nào hợp để giáo hóa cứu độ chúng sanh—Great Buddhist Wisdom which knows what method is right at what time for preaching and saving certain sentient beings

**Đại Phiền Não Địa Pháp**,**大煩惱地法**, Sáu điều kiện tinh thần sinh ra dục vọng và phiền não—The six things or mental conditions producing passion and delusion

1) Si mê: Stupidity.

2) Phóng dật (quá độ): Excess.

3) Trây lười: Laziness.

4) Bất tín: Unbelief.

5) Hôn Trầm (lộn lạo): Confusion.

6) Trạo cử: Restlessness.

**Đại Phong Tai**,**大風災**, Tai ương gió bão, loại tai ương thứ ba tiêu hủy thế giới—Great storms, the third of the three destructive calamities to end the world—See Đại phong thủy hỏa tai

Đại Phong Thủy Hỏa Tai: Mahapralaya—The final and utter destruction of a universe by wind, flood, and fire.

**Đại Phổ Ninh Tự Đại Tạng Kinh Mục Lục**,**大普寧寺大藏經目錄**, Nguyên Tạng Mục Lục—Mục lục của toàn bộ Nguyên Tạng Kinh điển—The catalogue of the Yuan Tripitaka—See Nguyên Tạng

Đại Phương Đẳng:

1) Vô Lượng Nghĩa Kinh—Sutra of Infinite Meaning—The great Vaipulyas, or sutra of Mahayana.

2) Phương Đẳng và Phương Quảng đồng nghĩa. Đây là tên chung của 12 bộ Kinh Tiểu và Đại Thừa: The Great Vaipulyas means broad, widespread, and levelled up, equal to everywhere, universal. The Vaipulya works are styled sutras, for the broad doctrine of universalism. This is the name for the 12 Hinayana and Mahayana Sutras.

**Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh**,**大方等大集經**, Kinh Phật thuyết cho đại chúng Bồ Tát khắp mười phương. Tên đầy đủ của Kinh Đại Tập, được dịch sang Hoa Ngữ vào khoảng từ năm 397 đến 439 sau Tây Lịch. Người ta cho rằng Phật đã thuyết bộ kinh nầy giữa khoảng Ngài từ 45 đến 49 tuổi. Kinh thuyết cho chư Phật và chư Bồ Tát—The sutra of the great assembly of Bodhisattvas from the ten directions, and of the apocalpytic sermons delivered to them by the Buddha—Mahavaipulya-Mahasamnipata-Sutra (skt) is full name. Translated into Chinese around 397-439 A.D., said have been preached by the Buddha from the age of 45 to 49, to Buddhas and Bodhisatvas assembled from every region, by a great staircase made between the world of desire and that of form

**Đại Phương Đẳng Như Lai Tạng Kinh**,**大方等如來藏經**, See Đại Phương Quảng Như Lai Bí Mật Tạng Kinh and Kinh Vô Lượng Nghĩa

Đại Phương Đẳng Phật Hoa Nghiêm Kinh: Tên khác của Kinh Hoa Nghiêm. Có ba loại: 60, 80 và 40 quyển—Buddhavatamsaka-mahavaipulya-sutra—Avatamsaka sutra. There are three kinds of translation: 60, 80 and 40 books.

Đại Phương Quảng: Mahavaipulya (skt)—The great Vaipulya, or sutra of Mahayana—See Đại Phương Đẳng.

**Đại Phương Quảng Như Lai Bí Mật Tạng Kinh**,**大方廣如來祕密藏經**, Tathagata-Garbha-Sutra (skt)—Kinh nói về nghĩa của Như Lai Tạng là trong phiền não của chúng sanh đã sẳn có đức của pháp thân Như Lai, được Bất Không đời Đường dịch sang Hoa ngữ vào khoảng từ năm 350 đến 431 sau Tây Lịch—Translated into Chinese around 350-431 A.D

**Đại Phương Quảng Phật**,**大方廣佛**, Hoa Nghiêm Bổn Tôn, vị Phật đã chứng nghiệm được lý đại phương quảng hay là bậc đã công viên quả mãn—The fundamental honoured one of the Avatamsaka—The Buddha who realizd the universal law.

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh**,**大方廣佛華嚴經**, Buddhavatamsaka-Mahavaipulya-Sutr

**Đại Phương Tiện**,**大方便**, Mahopaya (skt)—Phương tiện thiện xảo của Phật và Bồ Tát—The great appropriate means, or expedient method of teaching by Buddhas and bodhisattvas

**Đại Quán Đảnh**,**大灌頂**, Theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, lễ quán đảnh được dùng để rữa sạch tội chướng và ác nghiệp để đi vào công đức—In Tibetan Buddhism, the great baptism, used on special ocassions for washing away sin and evil and entering into virtue

**Đại Quang Âm Thiên**,**大光音天**, Abhasvara—Cõi trời thứ ba trong Nhị Thiền Thiên của trời sắc giới—The third of the celestial regions in the second dhyana heaven of the form realm

Đại Quang Minh Tàng: Treasury of Great Brightness.

**Đại Quang Minh Vương**,**大光明王**, The Great- Light Brilliant King or Ming-Wang—Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong thời quá khứ, là quốc vương của cõi Diêm Phù Đề, gọi là Đại Quang Minh Vương. Khi đó voi trắng của Ngài bị động tâm khi nhìn thấy một con voi cái, nên chạy theo vào rừng. Khi ấy Ngài liền quở trách viên quản tượng, và viên quản tượng đáp lại rằng. “ Thưa Ngài, tôi chỉ có thể kiểm soát được cái thân, nhưng không thể kiểm soát được cái tâm; chỉ có Phật mới làm được chuyện nầy.” Ngay sau đó Ngài đã phát đại nguyện tu hành thành đạt đạo quả Bồ Đề và thành Phật. Về sau nầy, Ngài bố thí tất cả, ngay cả việc bố thí đầu cho một người Bà La Môn, người đã đến xin đầu vì nghe theo lời xúi dục của một nhà vua thù địch với Ngài—Sakyamuni in previous existence, when king of Jambudvipa, at Benares. There his white elephant, stirred by the sight of a female elephant, ran away with him into the forest, where he rebuke his mahout, who replied, “I can only control the body, not the mind; only a Buddha can control the mind.” Thereupon the royal rider made his resolve to attain bodhi and become a Buddha. Later, he gave to all that asked, finally even his own head to a Brahman who demanded it, at the instigation of an enemy king.

Đại Quang Minh Vương Xả Đầu Thí Bà La Môn: Vị vua của nước Ba La Nại, đã bố thí đầu mình cho một vị Bà La Môn—The Great Light Brilliant King or King of the Benares, who gave his own head to a Brahman—See Đại Quang Minh Vương.

**Đại Quang Phổ Chiếu**,**大光普照**, Universal light—Ánh sáng chiếu khắp muôn phương, đặc biệt là những tia nằm giữa hai chân mày của Phật, như đã được kể đến trong Kinh Pháp Hoa—The great light shinning everywhere, especially the ray of light that streamed from between the Buddha’s eyebrows, referred to in the Lotus sutra

Đại Quang Phổ Chiếu Quán Âm: Một trong sáu hình thức khác nhau của Ngài Quán Âm—One of the six forms of Kuan Yin.

**Đại Quảng Trí Tam Tạng**,**大廣智三藏**, Trí lớn rộng về Tam Tạng Kinh điển, danh hiệu của A Mục Khư hay Bất Không—Great wide wisdom in the tripitaka, a title of Amogha

**Đại Quyền**,**大權**, Đại Thánh Quyền, khả năng tuyệt luân của chư Phật và chư Bồ Tát có thể tự hóa thân vào người khác hay hóa hiện dị hình, bằng cách đó mà Hoàng Hậu Ma Gia đã làm mẹ 1.000 Phật, La Hầu La làm con của 1.000 Phật, và tất cả chúng sanh đều nằm trong khả năng của Pháp thân Phật—The great potentiality or the great power of Buddhas and bodhisattvas to transform themselves into others, by which Maya becomes the mother of 1,000 Buddhas, Rahula the son of 1,000 Buddhas, and all beings are within the potency of the dharmakaya

**Đại Quyền Tu Lợi Bồ Tát**,**大權修利菩薩**, Vị Bồ Tát hay một loại thần hộ pháp cho các tự viện, tay phải để trước trán che mắt trông xa, người ta nói ngài là vị thần trấn thủ bờ biển trong vương quốc của vua A Dục—A Bodhisattva, a protector of monasteries, depicted as shading his eyes with his hand and looking afar, said to have been a Warden of the Coast under the emperor Asoka

**Đại Sa Môn**,**大沙門**,

1) Tôn hiệu của Đức Phật—Great shaman—The Buddha.

2) Bất cứ Tỳ Kheo nào đã thọ cụ túc giới: Any bhiksu in full orders.

**Đại Sa Môn Thống**,**大沙門統**, Vị Tăng Thống được Hoàng Đế nhà Tùy bổ nhậm trong khoảng từ năm 581 đến 618 sau Tây Lịch—A director of the order appointed by the emperor of the Sui dynasty from 581 to 618 A.D

Đại San Nhã: 10,000 San Nhã hay 1006 tỷ (1006 X 1,000,000,000)—10,000 septillions—See San Nhã.

Đại Sát: ksetra (skt)—A sacred spot or district.

**Đại Sĩ**,**大士**, Mahasattva (skt)—Một chúng sanh vĩ đại—Một con người cao thượng hay một người dẫn dắt chúng sanh loài người—Tiếng gọi chung cho chư Thanh Văn, Bồ Tát hay Phật—Một bậc tự lợi lợi tha—A great being—A noble—A leader of men—A Sravaka—A Bodhisattva—A Buddha—One who benefis himself to help others

**Đại Sĩ Thiêm**,**大士籤**, Thẻ xâm Quan Âm được đặt trước tượng Quan Âm trong các chùa—Bamboo slips used before Kuan-Yin

**Đại Sanh Chủ**,**大生主**, Mahaprajapati (skt)—The lady of the living—See Đại Ái đạo (Ma Ha Ba Xà Ba Đề)

Đại Suy Tướng: Major signs of decay or approcing death—See Ngũ Suy Tướng.

**Đại Sư**,**大師**,

1) Vị Thầy lớn: Great teacher (master) or leader.

2) Một trong mười danh hiệu của Phật: One of the ten titles of a Buddha.

3) Danh hiệu mà các vị thầy Phật giáo thường được truy tặng sau khi tịch: This is a Buddhist title which is usually conferred posthumously (after the master died).

**Đại Sự**,**大事**, Important matter—Big affair

Đại Sự Kinh: See Mahavastu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Đại Sự Nhân Duyên**,**大事因緣**, Phật xuất hiện vì một đại sự nhân duyên: Khai thị cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật, hay là giác ngộ theo kinh Pháp Hoa, Phật tánh theo kinh Niết Bàn và thiên đường cực lạc theo kinh Vô Lượng Thọ—For the sake of a great cause, or because of a great matter—The Buddha appeared, for the changing beings from illusion into enlightenment (according to the Lotus Sutra), or the Buddha-nature (according to the Nirvana Sutra), or the joy of Paradise (according to the Infinite Life Sutra)

**Đại Tạng Kinh**,**大藏經**, The Tripitaka—Toàn bộ kinh điển Phật giáo—The whole of Buddhist canon

[Video Tham Nhap Kinh Tang (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=8232914192616078779&ei=y3wYSd7cGJCYrAKzubDKDQ&q=thich+nhat+tu)

[Video Y Nghia Tung Kinh](http://www.youtube.com/watch?v=trRb2x8AAXM)

**Đại Tạng Mục Lục**,**大藏目錄**, Ba quyển mục lục về Đại Tạng Kinh của Đại Hàn—A catalogue of the Korean cannon, written in three books

**Đại Tạng Nhất Lãm**,**大藏一覽**, Mười quyển tóm tắt về Đại Tạng Kinh của cư sĩ Trần Thực viết dưới thời đại nhà Minh—The tripitaka at a glance in 10 books written by Ch’en-Shih of the Ming dynasty

Đại Tát Gia Ni Kiền Tử: Mahasatya-Nirgrantha (skt)—Ni Kiền là tiếng dùng để gọi chung ngoại đạo—Đại Tát Gia Ni Kiền Tử là tên của một vị ngoại đạo khổ hạnh đã về qui y và trở thành một đệ tử Phật—An ascetic who is said to have become a disciple of the Buddha.

**Đại Tăng**,**大僧**, Một vị Tăng đã thọ giới đầy đủ và nghiêm trì giới luật—A fully ordained monk—A full monk as opposed to a novice

**Đại Tăng Chánh**,**大僧正**, The director of monk

**Đại Tâm Hải**,**大心海**, Tâm rộng lớn như đại dương—Great mind ocean—Omniscience

**Đại Tâm Lực**,**大心力**, Tâm lực rộng lớn bao la, chỉ trí huệ và những hoạt động của Phật—The great mind and power, or wisdom and activity of a Buddha

Đại Tần: Tên gọi khác của nước Syria, đế quốc La Mã ở phương đông—Syria, the Eastern Roman Empire.

Đại Tần Bà La: Đơn vị đo lường tương đương với 100.000 tỷ—A measurement unit equivaletn to 100,000 billions.

**Đại Tập Kinh**,**大集經**, Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh—Mahasamghata-sutra—The sutra of the great assembly of Bodhisattvas from ever

direction—See Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh.

**Đại Thanh Châu**,**大靑珠**, Mahanila (skt)—Ma Ha Ni La—Viên ngọc quí, lớn và xanh biết, có lẽ giống như viên ngọc của vua Trời Đế Thích—A precious stone, large and blue, perhaps identical with Indranila-mukta—Theprecious stone of Indra—Sapphire

**Đại Thánh**,**大聖**,

1) The great sage or saint.

2) Danh hiệu của một vị Phật hay một vị Bồ Tát cao cấp: A title of a Buddha or a Bodhisattva of high rank.

Đại Thánh Chủ: The great holy honoured one or lord.

Đại Thánh Thế Tôn: See Đại Thánh Chủ.

Đại Thánh Văn Thù: See Manjusri.

**Đại Thành**,**大成**, Mahasambhava (skt)—Great completion

Đại Thắng Kim Cang: Đại Chuyển Luân Vương, vị Kim Cang Tát Đỏa hay Kim Cang Thủ có 12 tay do Đức Đại Nhật hóa thân, mỗi tay đều cầm giữ một biểu tượng—One of the incarnations of Vairocana represented with twelve arms, each hand holding one of his symbols.

**Đại Thắng Tâm**,**大勝心**, The mind of mastery

**Đại Thân**,**大身**, Thân lớn hay hóa thân trùm khắp vũ trụ của Phật—The great body—Nirmanakaya or transformable body of the Buddha which covers the whole universe

**Đại Thần Chú**,**大神咒**, Dharani spells or magical formulae connected with supernatural powers

**Đại Thần Lực**,**大神力**, Supernatural or magical powers—Great spiritual powers

**Đại Thần Vương**,**大神王**, Mahakala—The great deva-king

1) Một danh hiệu của Đại Tự Tại hay Ma Hê Thủ La Thiên: A title of Mahesvara—Siva.

2) Vị thần mặt đen hộ pháp các tự viện, trong trù phạn đường. Người ta nói vị nầy là đệ tử của Đại Thiên Mahadeva, và là tiền thân của Phật Thích Ca: A guardian of monasteries, with black face, in the dining hall; he is said to have been a disciple of Mahadeva, a former incarnation of Sakyamuni.

**Đại Thế**,**大勢**,Mahasthama

1) Great power.

2) See Đại Thế Chí Bồ Tát.

**Đại Thế Chí Bồ Tát**,**大勢至菩薩**, Mahasthama.

 Vị Bồ Tát mà trí lực có thể đến khắp các nơi, ngài tiêu biểu cho trí huệ Phật, vị đứng bên phải Phật A Di Đà, tiêu biểu cho trí tuệ; trong khi Bồ Tát Quán Âm thì bên trái. Ngài được coi là vị Bồ Tát trông nom cửa trí huệ của Đức Phật—Mahasthama-prapta Bodhisattva—He whose wisdom and power reach everywhere, a bodhisattva representing the Buddha-wisdom of Amitabha; he is Amitabha’s right, with Avalokitesvara on the left. He is considered as the guardian of Buddha-wisdom—See Đắc Đại Thế in Vietnamese-English Section, and Mahasthama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Đại Thi Hào: Great poet.

**Đại Thí Hội**,**大施會**, Moksa-maha-parisad (skt)

1) Đại hội bố thí cho tất cả mọi người, từ giàu đến nghèo, trên danh nghĩa năm năm một lần—A great gathering for almsgiving to all, rich and poor, nominal quinquenial.

Đại Thí Vương: Mihirakula.

**Đại Thiên**,**大天**, Ma-Ha-Đề Bà—Maha-deva (skt)

1) Tiền kiếp của Phật Thích Ca là Tứ Thiên Vương: A former incarnation of Sakyamuni as Cakravarti.

2) Danh hiệu của Ma Hê Thủ La Thiên hay Đại Tự Nguyện Thiên: A title of Mahesvara or Great God of Free Will.

3) Tên một vị tỳ kheo trong Đại Chúng Bộ, xuất gia khoảng 100 năm sau ngày Phật nhập diệt, ông cũng bị coi như là người theo hùa với Vua A Dục định giết hết những người trong Thượng Tọa Bộ; tuy nhiên người đứng đầu trong Thượng Tọa Bộ chạy thoát được sanh xứ Ka Thấp Di La—An able suppporter of the Mahasanghikah, whose date is given as about a hundred years after the Buddha’s death, but he is also described as a favourite of Asoka, with whom he is associated as persecutor of the Sthavirah; however, the head of which escaped into kashmir

**Đại Thiên Thế Giới**,**大千世界**, Vũ trụ của 3000 thế giới bao gồm 1.000 tiểu thiên thế giới, 1.000 trung thiên thế giới, và 1.000 đại thiên thế giới—A major chiliocosmos—Universe of 3000 great chiliocosmos

Đại Thiên Vương: Tứ Đại Thiên Vương—Maharaja—The four guardians of the universe.

Đại Thiện Đại Lợi: Sự lợi ích lớn kết quả của việc thiện lành—Implying the better one is the greater the resultting benefit—The great benefit that results from goodness.

**Đại Thiện Địa Pháp**,**大善地法**, Mười pháp thiện hay mười tâm sở trong Câu Xá Luận—The ten mental conditions for cultivation of goodness in the Kosa Sastra

(A)

1) Tín: Đức tin—Faith.

2) Cần: Siêng năng—Zeal.

3) Xả: Không vướng mắc—Renunciation.

4) Tàm: Xấu hổ đối với lỗi lầm của chính mình—Shame for one’s own sins.

5) Quý: Xấu hổ đối với lỗi lầm của người—Shame for another’s sins.

6) Không tham: No desire.

7) Không sân: No dislike.

8) Bất tổn hại (người và vật): No harm.

9) Khinh an: Calmness.

10) Tự chủ: Không buông lung phóng túng—Self-control.

(B)

1) Thọ: Feeling.

2) Tưởng: Perception.

3) Tư: Contemplation.

4) Xúc: Touch.

5) Dục: desire.

6) Tuệ: Wisdom—Insight.

7) Niệm: Mindfulness.

8) Tác Ý: To have the thought arise—Beget.

9) Thắng Giải: Supreme liberation.

10) Tam Ma Địa: (See Samadhi).

Đại Thiện Lợi: See Đại Thiện Đại Lợi.

**Đại Thiện Tri Thức**,**大善知識**, Những thiện hữu tri thức lớn—Well acquainted with the good—Great friends

**Đại Thiết Vi Sơn**,**大鐵圍山**, Núi Đại Thiết Vi—Mahacakravala (skt)—Núi sắt bao quanh thế giới—The great circular “iron” enclosure; the higher of the double circle of mountains forming the outer periphery of every world, concentric to the seven circles around Sumeru.

**Đại Thiêu Chích Ngục**,**大燒炙獄**, Pratapana (skt)—See Đại Viêm Nhiệt

Đại Thọ:

1) Great tree.

2) Theo tông Thiên Thai, Bồ Tát được xem như đại thọ: According to the T’ien-T’ai school, Bodhisattva is considered as a great tree.

Đại Thọ Khẩn Na La Vương: The King of the mahadruma Kinnaras—Indra’s musicians, who live on Gandha-madana.

Đại Thọ Khẩn Na La Vương Sở Vấn Kinh: Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ—The sutra on the King of the Mahadruma Kinnaras, translated into Chinese by Kumarajiva.

**Đại Thông Hòa Thượng**,**大通和尚**, Hòa Thượng Thần Tú, một trong những đệ tử quan trọng nhứt của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn—Most Venerable Shen-Hsiu, one of the most important disciples of the fifth patriarch

**Đại Thông Trí Thắng Phật**,**大通智勝佛**, Mahabhijna-Jnanabhibhu—Một vị Phật với tối thượng thông trí trong cõi nước Hảo Thành (Sambhava), Kỳ Kiếp (Kalpa) của ngài tên là Đại Tướng (Maharupa). Ngài đã qua mười kiếp thiền định để thành Phật, và sau đó lại lui về 84.000 kiếp thiền định nữa, trong khi mười sáu vương tử của ngài vẫn tiếp tục thuyết pháp, trong số đó thì A Di Đà là vương tử thứ chín và Thích Ca Mâu Ni là vương tử thứ 16—The great Buddha of supreme penetration and wisdom—A fabulous Buddha whose realm was Sambhava, his kalpa Maharupa. Having spent ten middling kalpas in ecstatic meditation he became a Buddha, and retired again in meditation for 84.000 kalpas, during which his sixteen sons continued his preaching as Buddhas, among which Amitabha is his ninth son and Sakyamuni is his sixteen son.

**Đại Thống**,**大統**, Vị Tăng cai quản Tăng Ni cả nước, được thành lập dưới thời Hoàng Đế nhà Tùy—The head of the order, an official instituted by Wen-Ti of the Sui dynasty.

Đại Thụ: See Đại Thọ.

**Đại Thuyền**,**大船**, Đại Thừa, con thuyền lớn cứu độ chúng sanh—Mahayana, the great ship of salvation

**Đại Thuyền Sư**,**大船師**, Phật là vị thuyền trưởng của con thuyền cứu độ—The Buddha, the captain of the great ship of salvation

Đại Thủy Hỏa Tai: Mahapralaya (skt)—Sự hoại diệt cuối cùng của vũ trụ với gió, nước lụt và lửa—The final and utter destruction of a universe by wind, flood and fire.

**Đại Thừa**,**大乘**, Mahayana (skt)—

[Video Nagarjuna: Founder of Mahayana Buddhism](http://www.youtube.com/watch?v=9-FrTSeWUrs)

[Video Buddhism and Quantum Physics](http://www.youtube.com/watch?v=4w0Wd_rUSPM)

Đại Thừa -Thượng thừa—Diệu Thừa—Thắng Thừa—The Great Vehicle—Cỗ xe lớn, một trong hai nhánh lớn Phật giáo (Tiểu thừa và Đại thừa). Đại thừa xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ I trước CN, nói là cỗ xe lớn vì tông chỉ của nó là giúp được nhiều người cùng giải thoát. Kỳ thật chủ đích của Đại thừa là cứu độ nhứt thiết chúng sanh. Một trong những điểm tối quan trọng của Phật giáo Đại thừa là nó nhấn mạnh đến giá trị của người tại gia. Nó cho rằng những người thế tục cũng có thể đạt tới đại giác và Niết bàn nếu người ấy chịu cố công tu hành. Những hệ phái Đại thừa chính là Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Thiền và Tịnh Độ…Bắc Tông: Phật Giáo truyền về phương Bắc qua Trung Hoa, Mông Cổ, Đại Hàn, Nhật và Việt Nam. Chúng ta ai cũng phải thừa nhận rằng Đại Thừa đã đóng góp rất nhiều vào tư tưởng và văn hóa Phật Giáo. Nó đã sản sinh ra lý tưởng Bồ Tát Đạo tuyệt vời. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là tấm gương bởi sự nghiệp của chính Ngài để con người noi theo. Mục tiêu sự nghiệp của Ngài là Giác Ngộ và Phật Quả, và con đường của Ngài là Bồ Tát Đạo. Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ ba được triệu tập vào thời Hoàng Đế A Dục ở thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch, đã có ít nhất là mười tám trường phái, mỗi trường phái đều có học thuyết và giới luật riêng. Có hai trường phái chiếm ưu thế trong các cuộc tranh luận tại Đại Hội, một trường phái Luận Giải gọi là Tỳ Bà Sa Luận Bộ, và một trường phái thực hiện Đa Nguyên gọi là Nhứt Thiết Hữu Bộ. Đại Hội quyết định theo lập trường của trường phái Luận Giải và chính quan điểm của trường phái nầy được truyền sang Tích Lan bởi những nhà truyền giáo của Vua A Dục, cầm đầu bởi chính con của vua là Thái Tử Mahendra. Tại đó trường phái nầy được biết là trường phái Nguyên Thủy. Còn những người ủng hộ trường phái Nhứt Thiết Hữu Bộ hầu hết di cư đến Kashmir thuộc miền Tây Bắc xứ Ấn Độ, nơi đây trường phái nầy trở nên nổi tiếng do sự phổ cập viên mãn của Bồ Tát Đạo. Tuy nhiên, tại một Đại Hội Kết Tập khác (Đại Hội lần thứ tư), được tổ chức dưới thời Hoàng Đế Ca Nị Sắc Ca tại thành Ca Thấp Di La vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Hai trường phái quan trọng nữa xuất hiện, trường phái Phân Biện Thuyết Bộ và trường phái Kinh Lượng Bộ. Hai trường phái nầy bất đồng nhau về tính xác thực của Vi Diệu Pháp. Trường phái Phân Biện Thuyết Bộ cho rằng được chính Đức Phật thuyết giảng, trong khi trường phái Kinh Lượng Bộ thì cho rằng Vi Diệu Pháp không phải do Đức Phật thuyết giảng. Vào lúc nầy, những mô tả của Đại Thừa cho chúng ta biết một số các đại hội đã được triệu tập để biên soạn kinh điển theo truyền thống Đại Thừa. Ở phía bắc và phía nam Ấn Độ, cũng như tại Nalanda trong Ma Kiệt Đà, người ta nghiên cứu và giảng dạy Đại Thừa. Nhiều bản văn Đại Thừa liên quan đến Đức Phật Di Lặc, vị Phật tương lai và nhiều Bồ Tát trên trời. Giáo lý Đại Thừa cũng như giáo lý của các trường phái khác bắt đầu xuất hiện dưới hình thức văn tự khoảng 500 năm sau ngày Đức Phật nhập diệt. Những kinh điển Đại Thừa sớm nhất như kinh Pháp Hoa và Bát Nhã được phổ biến trước thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Cốt tũy của quan niệm Đại Thừa là từ bi cho tất cả chúng sanh và phương tiện thiện xảo để hóa độ chúng sanh. Với triết lý thâm sâu và lòng từ bi phổ quát, và xử dụng phương tiện thiện xảo, Phật Giáo Đại Thừa đã nhanh chóng lôi cuốn quần chúng, không những ở Ấn Độ mà còn tại nhiều nơi mới phát triển Phật giáo như ở Trung Á. Khởi thủy của Phật Giáo Đại Thừa có thể tìm thấy ở thời kỳ sơ khởi của Đại Chúng Bộ và thời kỳ sơ khởi của Kinh Điển Đại Thừa. Vào thế kỷ đầu sau Tây Lịch, sự hình thành Đại Thừa Phật Giáo thực sự hoàn tất và tất cả những kinh điển Đại Thừa chủ yếu vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Trên lý thuyết mà nói, Đại Thừa Phật giáo được chia làm hai hệ tư tưởng: Trung Luận và Duy Thức Du Già—Northern or Mahayana—Major Vehicle—The greater vehicle, one of the two great schools of Buddhism (Hinayana and Mahayana). The Mahayana arose in the first century BC. It is called Great Vehicle because its objective is the salvation of all beings. It opens the way of liberation to a great number of people and indeed, expresses the intentionto liberate all beings. One of the most critical in Mahayana is that it stresses the value on laypersons. It emphasizes that laypersons can also attain nirvana if they strive to free themselves from worldly bondages. Major Mahayana sects include Hua-Yen, T’ien T’ai, Zen and the Pure Land. It should be noted that Mahayana spread from India to Tibet, China, Korea and Viet Nam. We must recognize that the Mahayana has contributed a great deal to Buddhist thought and culture. It has produced a wonderful Path of Bodhisattvas. Sakyamuni Buddha set an example by his own career that people could emulate. The goal of this career was Enlightenment and Buddhahood, and the way was the way of the Bodhisattva. The Third Council was held during the reign of Emperor Asoka in the third century B.C., there were already at least eighteen schools, each with its own doctrines and disciplinary rules. Among them, two schools dominated the deliberations at the Third Council, an analytical school called Vibhajyavadins, and a school of realistic pluralism known as the Sarvastivadins. The Council decided in favor of the analytical school and it was the views of this school that were carried to Sri Lanka by Asoka’s missionaries, led by his son Mahendra. There it became known as the Theravada. The adherents of the Sarvastivada mostly migrated to Kashmir in the north west of India where the school became known for its popularization of the path of the perfections of the Bodhisattva. However, another Council (the Fourth Council) was held during the reign of King Kanishka in the first century A.D. in Kashmir; two more important schools emerged, the Vaibhashikas and the Sautrantikas. These two differed on the authenticity of the Abhidharma; the Vaibhashikas holding that the Abhidharma was taught by the Buddha, while the Sautrantikas held that it was not. By this time, Mahayana accounts tell us, a number of assemblies had been convened in order to compile the scriptures of the Mahayana tradition, which were already reputed to be vast in number. In the north and south west of India as well as Nalanda in Magadha, the Mahayana was studied and taught. Many of the important texts of the Mahayana were believed to have been related by Maitreya, the future Buddha and other celestial Bodhisattvas. The written texts of Mahayana as well as those of other schools began to appear about 500 years after the Buddha’s Nirvana. The earliest Mahayana sutras such as the Lotus Sutra and the Sutra of the Perfection of Wisdom are usually dated before the first century A.D. The essence of the Mahayana Buddhism is the conception of compassion for all living beings. The Mahayana, with its profound philosophy, its universal compassion and its abundant use of skillful means, rapidly began to attract the majority of people, not only in India, but in the newly Buddhist lands of central Asia. The origin of Mahayana may be traced to an earlier school known as Mahasanghika and earlier literary sources known as Mahayana Sutras. By the first century A.D., the formation of the Mahayana Budhism was virtually complete, and most of the major Mahayana sutras were in existence. Theoretically speaking, Mahayana Buddhism is divided into two systems of thought: the Madhyamika and the Yogacara.

Đại Thừa Cơ Bản: Mahayana fundamentals.

**Đại Thừa Diệu Kinh**,**大乘妙經**, The Lotus Sutra—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa

**Đại Thừa Đính Vương Kinh**,**大乘頂王 經**, Duy Ma Cật Tử Sở Vấn Kinh—Đại Phương Đẳng Đảnh Vương Kinh—Vimalakirti-Nirdesa-Sutra.

**Đại Thừa Giáo**,**大乘教**, Giáo pháp Đại thừa—Mahayana—See Đại Thừa

**Đại Thừa Giáo Cửu Bộ**,**大乘教九部**, See Tông Phái

**Đại Thừa Giới**,**大乘戒**, Bồ Tát giới—The commandments or prohibitions for Bodhisattvas or monks—Commandments for Bodhisattvas—See Giới Cụ Túc, Mười Giới Trọng, and Bốn Mươi Tám Giới Khinh

**Đại Thừa Giới Kinh**,**大乘戒經**,

Kinh điển Đại Thừa hay những kinh điển dạy về đạo pháp làm Phật. Những kinh điển mà Đức Phật đã giảng dạy, được viết lại bằng chữ Ấn Độ và dịch ra chữ Trung Hoa. Toàn tạng được chia làm năm loại tương ứng theo giáo thuyết đại thừa mà Đức Phật đã giảng trong suốt cuộc đời của Ngài—The Mahayana sutras—The Sutra-Pitaka or discourses ascribed to the Buddha, presumed to be written in India and translated into Chinese. These are divided into five classes corresponding to the Mahayana theory of the Buddha’s life:

1) Hoa Nghiêm Thời: Hay những thời pháp được Phật thuyết ngay sau khi ngài thành đạo—The Avatamsaka or the sermons first preached by Sakyamuni right after his enlightenment.

2) Phương Đẳng Thời: Vaipulya.

3) Bát Nhã Thời: Prajna-Paramita.

4) Pháp Hoa Thời: Saddharma-Pundarika.

5) Niết Bàn Thời: Mahaparinirvana.

**Đại Thừa Khởi Tín Luận**,**大乘起信論**, Mahayana-sraddhotpada-sastra—The Mahayana Awakening of Faith, distributed by Asvaghosa (Mã Minh)—See Khởi Tín Luận

**Đại Thừa Kinh**,**大乘經**, Mahayana sutras

**Đại Thừa Lăng Già Kinh Duy Thức Luận**,**大乘楞伽經唯識論**, Vimsatikavijnaptimatratasiddhi-sastra by Vasubandhu (Thế Thân)

**Đại Thừa Luận**,**大乘論**, Abhidharma of the Mahayana

**Đại Thừa Nhân**,**大乘因**, Nhân của Đại thừa hay Bồ Đề tâm—Mahayan cause—The mind of enlightenment (Bồ đề tâm)

**Đại Thừa Nhị Chủng Thành Phật**,**大乘二種成佛**, The two Mahayana kinds of Buddhahood

1) Bản lai Phật tánh: Buddhahood of natural purity, for every one has the inherent nature.

2) Thành tựu Phật tánh: Buddhahood attained by practice.

Đại Thừa Pháp: Mahayana Doctrine—Đại Thừa không những là một triết lý và tâm lý phát triển cao độ và thâm sâu, mà nó cũng là một cỗ xe năng động để đạt thành Phật quả. Giáo pháp tu tập căn bản của Đại Thừa là việc tu tập Lục Độ Ba La Mật, trong đó trí tuệ viên mãn là cái đỉnh cao nhất, vì sự hiểu biết trực tiếp sâu sắc về tánh không sẽ biến đổi việc thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn và thiền định thành viên mãn. Vai trò của trí tuệ viên mãn thật là độc đáo trong sáu đức hạnh viên mãn, vì dưới ánh sáng của trí tuệ viên mãn, chúng ta thấy rõ tánh không của chủ thể, khách thể cũng như hành động của năm đức hạnh kia. Thí dụ như trong việc bố thí, chính trí tuệ viên mãn khiến cho chúng ta hiểu được tính không của chủ thể hay người cho, tính không của khách thể hay người nhận, và tính không của tặng vật. Tương tự, trong đức hạnh viên mãn của trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, và thiền định, chính là do sự hiểu biết trí tuệ viên mãn mà chúng ta có thể hiểu được sự thanh tịnh hay tính không của chủ thể, khách thể, và hành động hiện diện trong từng phạm vi hành động. Hành trì sáu đức hạnh viên mãn đưa đến việc thủ đắc công đức và kiến thức. Đức hạnh bố thí, trì giới, và nhẫn nhục viên mãn sẽ dẫn đến sự tích lũy công đức; trong khi thiền định và trí tuệ viên mãn lại dẫn đến sự tích lũy kiến thức cần thiết cho việc tu tập; đức hạnh tinh tấn cần thiết cho cả công đức và kiến thức. Cả hai thứ công đức và kiến thức đều tối cần thiết cho việc tu tập để đạt thành Phật quả. Ngoài ra, bốn tâm vô lượng hay bốn đức hạnh phát sinh ra các đức hạnh cứu độ vị tha. Chúng là những đại nguyện của những bậc giác ngộ muốn giải thoát chúng sanh. Những bậc giác ngộ nầy dùng đủ mọi phương tiện thiện xảo để độ mình độ người—The Mahayana is not only a highly developed and profound philosophy and psychology, it is also an accessible, dynamic vehicle for achievement of Buddhahod. The basic practice doctrine of Mahayana Buddhism is the cultivation of the six paramitas; among them, the perfection of wisdom is the crown of the six perfections, for it is the penetrative, direct understanding of emptiness will transform the practices of generosity, morality, patience, energy, and meditation into perfections. The role of the perfection of wisdom is unique among the six perfections, for it is in the light of the perfection of wisdom that we see the emptiness of the subject, object, as well as action of the other five perfections. For example, in the perfection of generosity, it is the perfection of wisdom that causes us to understand the emptiness of the subject of the action of giving or the giver, the emptiness of the object of giving or the recipient, and the emptiness of the gift. Similarly, in the perfections of morality, patience, energy, and meditation, it is through understanding the perfection of wisdom that one understands the purity or emptiness of the subject, object, and action present in every sphere of action. The practice of the six paramitas results in the accomplishment of the two accumulations of merit and knowledge. The perfection of generosity, morality, and patience result in the accumulation of merit; while those of meditation and wisdom result in the accumulationof knowledge; the perfection of energy is necessary in both accumulations of merit and knowledge. These two accumulations is very necessary for the cultivation and achievement of the Buddhahood. Besides, four infinite minds or four perfections of virtues may also be termed stereological or altruistic perfections. They are great vows of the enlightened ones with intention to free all sentient beings. These Enlightened Beings use all kinds of skillful means to save themselves as well as to save others.

**Đại Thừa Pháp Sư**,**大乘法師**, Mahayana Master

**Đại Thừa Phương Đẳng Kinh Điển**,**大乘方等經典**, Kinh Đại Thừa nói về bình đẳng tính của vũ trụ—The sutras and scriptures of the Mahayana, their doctrines being square and correct for all equally or universal.

Đại Thừa Quang Minh Định: Mahayanaprabhana (skt)—Một trong những tam ma địa—One of the samadhis.

Đại Thừa Tâm: Tâm Đại Thừa hay tìm về tâm Phật qua pháp tu Đại Thừa—The mind or heart of the Mahayana—Seeking the mind of Buddha by means of Mahayana.

**Đại Thừa Thiên**,**大乘天**, Trời Đại Thừa, một danh hiệu dành cho Huyền Trang, Mộc Xoa Đề Bà—Mahayana-deva—A title given to Hsuan-Tsang, who was always styled Moksa-deva

**Đại Thừa Thiện Căn Giới**,**大乘善根界**, Thế giới Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The Mahayana good roots realm—The Amitabha Pure-Land of the West

**Đại Thừa Tông**,**大乘宗**, Sau khi Đức Phật diệt độ, Phật giáo chia ra làm nhiều tông phái; hai loại chính là Tiểu Thừa và Đại Thừa. Những ai cầu chứng ngộ A-La-Hán thì gọi là Tiểu Thừa, những ai cầu thành Phật thì gọi là Đại Thừa. Lúc đầu ngay khi Phật nhập diệt, chỉ có hai tông Trung Quán và Du Già gọi là Đại Thừa, số còn lại là Tiểu Thừa. Trung Quán tức là Tam Luận Tông và Du Già tức là Pháp Tướng Tông bên Trung Quốc. Tại Nhật thì Câu Xá và Thành Thực tông là Tiểu Thừa, số còn lại là Đại Thừa—The school of Mahayana—After the Buddha’s death, Buddhism was divided into many schools. The two main branches were Hinayana and Mahayana. Whoever seeks to become an arhat belongs to the Hinayana; while whoever seeks to become a Buddha belongs to the Mahayana. Right after the Buddha’ deaththe school of Mahayana, attributed to the rise in India of the Madhyamika (the school ascribed to Nagarjuna) and the Yoga; the rest of the sects belonged to the Hinayana. The Madhyamika and Yoga were called Tsan-Luan and Dharmalaksana in China. In Japan, only Kosa and Satyasiddhi belong to the Hinayana; the rest of other schools belong to the Mahayana

**Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận**,**大乘莊嚴經論**, Mahayanasutra-lamkara-tika—An exposition of the teaching of the Vijnana-vada school

**Đại Thừa Tứ Quả**,**大乘四果**, The four fruits or bodhisattva stages in Mahayana

1) Tu Đà Hoàn: Srota-apanna.

2) Tư Đà Hàm: Sakrdagamin.

3) A Na Hàm: Anagamin.

4) A La Hán: Arhan.

Đại Thừa Và Nguyên Thủy: Mahayana and Theravada—Theo Hòa Thượng K. Sri Dhammananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, Sự khác biệt giữa Đại Thừa và Nguyên Thủy bởi những giáo lý căn bản sau đây—According to Most Venerable K. Sri Dhammananda in The Gems of Buddhism Wisdom, here are the similarities and differences of basic fundamental teachings between Mahayana and Theravada:

(A) Những giáo lý giống nhau—Similar teachings:

· Cả hai đều công nhận Đức Phật Thích Ca là bậc Đạo Sư—Both accept Sakyamuni Buddha as the Teacher.

· Tứ Diệu Đế giống nhau cho cả hai trường phái—The Four Noble Truths are exactly the same in both schools.

· Bát Chánh Đạo cũng y nhau nơi hai trường phái—The Eightfold Noble Path is exactly the same in both schools.

· Lý Duyên Sinh hay Lý Duyên Khởi cũng y như nhau tại hai trường phái nầy—The Paticca-samappada or the Dependent Origination is the same in both schools.

· Cả hai đều bác bỏ ý kiến về một đấng tối thượng và thống trị thế giới nầy—Both rejected the idea of a supreme being who created and governed this world.

· Cả hai đều công nhận Vô Thường, Khổ, Vô Ngã, và Giới Định Huệ như nhau chứ không có gì khác biệt—Both accept Anica, Dukkha, Anatta and Sila, Samadhi, Panna without any difference.

(B) Những giáo lý khác nhau—Different teachings:

· Điểm khác biệt rõ rệt là lý tưởng Bồ Tát. Theo giáo lý Đại Thừa, Bồ Tát đạo là con đường dẫn đến thành Phật, chứ không phải là A La Hán—An obvious different point is the Bodhisattva ideal. According to the Mahayana doctrines, the Bodhisattva Way is a way that leads to Buddhahood while Theravada is for Arahantship.

· Theo giáo lý Nguyên Thủy, Phật, Bích Chi, Duyên Giác đều là những A La Hán. Một đệ tử Phật cũng có thể trở thành một vị A La Hán—According to the Theravada doctrines, the Buddha, Pratyekabuddha are also Arahant. A disciple can also become an Arahant.

· Kinh điển Đại Thừa không bao giờ dùng từ A La Hán Thừa, họ chỉ dùng Bồ Tát Thừa, Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa, trong khi các từ trên Nguyên Thủy gọi là Giác Ngộ—The Mahayana texts never use the term Arahantyana or Arahant Vehicle. They use three terms Bodhisattvayana, Sravakayana, and Pratyekabuddhayana. In the Theravada tradition these three terms are called Bodhis.

· Vài người cho rằng Nguyên Thủy ích kỷ vì Nguyên Thủy dạy tìm kiếm sự giác ngộ cho tự thân, còn Đại Thừa vị tha vì Đại Thừa chủ trương tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn—Some people consider that Theravada is selfish because it teaches that people should seek their own salvation, while Mahayana is altruistic because it teaches that people should save other people before attaining Buddhahood (self-benefiting for the benefit of others and attaining of Buddhahood).

**Đại Thừa Vô Tác Đại Giới**,**大乘無作大戒**, Theo tông Thiên Thai, thì Đại Thừa giới không liên hệ gì đến những hành động bên ngoài, mà chỉ là những biến đổi từ bên trong—The Mahayana great moral law involving no external action; a T’ien-T’ai expression for the inner change which occurs in the recipient of ordination; it is the activity within

**Đại Thừa Vô Thượng Pháp**,**大乘無上法**, The supreme Mahayana

Đại Thực Quang: Ma Ha Ca Diếp—Mahakasyapa (skt)—He who drank in light, with is mother’s milk, she having become radiant with golden-hued light through obtaining a golden-coloured pearl, a relic of Vipasyin, the first of the seven former Buddhas.

Đại thương: Big business.

**Đại Tịch Diệt**,**大寂滅**, Đại Niết Bàn—Parinirvana—The great nirvana—The great extinction and passing over from mortality—See Đại Bát Niết Bàn

**Đại Tịch Định**,**大寂定**, Đại Tịch Định Tam Muội—Đại Tịch Tính Diệu Tam Ma Địa—Tam Ma Địa hay phép thiền định mà Như Lai đã vào với trạng thái tịnh tịch và sự tập trung hoàn toàn vắng bặc những xao xuyến loạn động (lìa mọi tán động, rốt ráo tịch tĩnh)—The samadhi which the Tathagata enters, of perfect tranquility and concentration with total absence of any perturbing element (parinirvana)

Đại Tịch Định Tam Muội: See Đại Tịch Định.

Đại Tịch pháp vương: Đại tịch tĩnh hay niết bàn của pháp vương Đại Nhựt Như Lai—The great tranquil or nirvana dharma-king (Vairocana—Đại Nhựt Như Lai).

Đại Tịch Thất Tam Muội: See Đại Tịch Định.

Đại Tịch Tính Diệu Tam Ma Địa: See Đại Tịch Định.

Đại Tịch Tĩnh Tam Ma Địa: See Đại Tịch Định.

**Đại Tiên**,**大仙**, Maharsi (skt)—Những vị Thánh Phật tử—Thanh Văn hay Phật—Buddhist saints as superior to ordinary immortals—Sravalas—Buddhas

**Đại Tiên Giới**,**大仙戒**, Những giới luật nhà Phật—The Buddha’s laws or commands

Đại Tiên Giới Kinh: Kinh viết về giới luật nhà Phật—Sutra or scriptures on the Buddha’s laws or commands.

**Đại Tiếu Minh Vương**,**大笑明王**, Vajrahasa (skt)—The great laughing king (Ming-Wang)

**Đại Tiểu Nhị Thừa**,**大小二乘**, Hai cỗ xe, Đại và Tiểu Thừa—The two vehicles, Mahayana and Hinayana

Đại Tín: Great root of faith—Đại tín là niềm tin sâu sắc, là gốc rễ lớn của niêm tin, được coi như một trong ba điều kiện căn bản của Thiền tập. Hai điều kiện kia là đại nghi và đại quyết—Great root of faith; the strong faith that is considered one of the three “pillars” pf the practice of Zen. The other two essentials are great doubt and great resolve.

**Đại Tín Tâm**,**大信心**, Lòng tin lớn và vững chắc—Về nương với Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà—Great or firm faith—Surrender to Buddha, especially to Amitabha

**Đại Tín Tâm Hải**,**大信心海**, Tâm có lòng tin lớn như bể cả—A heart of faith great as the ocean

[Video Vuot Qua Tinh va Tuong Trong Niem Phat (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=-6839342426438822503&ei=aykbSYmfBJOwqwKdt6XMDQ&q=thich+nhat+tu+)

**Đại Tinh Tấn Bồ Tát**,**大精進菩薩**, Sura (skt)—Một trong 16 vị Bồ Tát hay Tôn giả của Hiền Kiếp ở ngoại khu phía Nam của Mạn Đồ La Kim Cang giới—A hero bodhisattva, one of the sixteen bodhisattvas of the southern external region of the Vajradhatu

Đại Toàn: Perfect

**Đại Tội**,**大罪**, Grave offence

Đại Tổng Tướng Pháp Môn: Thực thể của chân như rộng lớn thâu tóm hết thảy—The Bhutatathata as the totality of things and Mind as the Absolute.

**Đại Trai Hội**,**大齋會**, Ngày lễ cúng dường thức ăn cho chư Tăng—A feast given to monks.

**Đại Trang Nghiêm**,**大莊嚴**, Mahavyuha—Greatly adorned

**Đại Trang Nghiêm Kinh**,**大莊嚴經**, Kinh Đại Phương Quảng, trong đó Đức Phật kể về cuộc đời của Ngài trên cung trời Đâu Suất và sự xuống thế cứu độ chúng sanh của Ngài—Vaipulya-mahayuha-sutra, in which the Buddha describes his life in the Tushita heaven and his dscent to save the world

**Đại Trang Nghiêm Kinh Luận**,**大莊嚴 經論**, Sutralankara-sastra (skt)—15 quyển được ngài Mã Minh Bồ Tát biên soạn và ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 405 sau Tây Lịch—15 books composed by Asvaghosa and translated into Chinese by Kumarajiva in 405 A.D.

**Đại Trang Nghiêm Thế Giới**,**大莊嚴世 界**, Thế giới trang nghiêm hay thế giới của Ngài Hư Không Tạng Bồ Tát—The great ornate world, the universe of Akasagarbha Bodhisattva

**Đại Trí**,**大智**, Mahamati or Mahaprajna (skt)

· Trí lớn hay trí huệ siêu việt của chư Phật: Great mind—Great wisdom—Buddha-wisdom—Omniscience.

· Một danh hiệu của ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát——A title of Manjusri (Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát).

· Toàn thể ngôi nhà đồ sộ của đạo Phật dựng trên hai trụ lớn là đại trí và đại bi. Trí chuyển thành bi và bi chuyển thành trí. Tuy hai mà một, mặc dù trên thế đứng của con người, ta phải nói đến như hai sự việc khác nhau, nhưng kỳ thật chúng kết hợp lại thành một; không phải kết hợp bằng toán, mà là kết hợp bằng tâm: There are two pillars supporting the great edifice of Buddhism: The Great Wisdom (Mahaprajna) and the Great Compassion (Mahakaruna). The wisdom flows from the compassion and the compassion from the wisdom, for the two are in fact one, though from the human point of view we have to speak of them as two. As the two are thus one, not mathematically united, but spiritually coalesced.

**Đại Trí Độ Luận**,**大智度論**, Vì phái Tam Luận quá thiên trọng về duy tâm luận phủ định, nên thời bấy giờ nảy lên một trường phái tích cực là Tứ Luận Tông, bằng cách thêm vào một tác phẩm thứ tư của Ngài Long Thọ, đó là bộ Đại Trí Độ Luận. Bộ luận nầy gồm 100 quyển do ngài Long Thọ Bồ Tát soạn, giải thích về Đại phẩm Bát Nhã Kinh, trong đó Ngài Long Thọ thiết lập quan điểm “Nhất Nguyên” của mình một cách xác quyết hơn trong bất cứ tác phẩm nào khác. Trong luận thích nầy ngài Long Thọ chú thích về Đại Bát Nhã Kinh, có một chú giải về những nguyên lý căn bản nầy: tất cả các sự thể bị chi phối bởi điều kiện vô thường(sarva-samskara-anitya hay chư hành vô thường); mọi yếu tố đều không có tự ngã (sarva-dharma-anatman hay chư pháp vô ngã), và Niết Bàn là sự vắng lặng (nirvana-santam hay Niết Bàn tịch tĩnh). Tam pháp ấn hay ba dấu hiệu của pháp có thể được quảng diễn thành bốn bằng cách thêm vào một dấu hiệu khác: tất cả đều lệ thuộc khổ đau (sarva-duhkkam) hay thật tướng ấn. Có thể dịch chữ ‘thật tướng ấn’ là ‘bản thể’ (noumenon). Tông Thiên Thai giải thích ‘thật tướng’ như là ‘vô tướng’ hay ‘vô thật,’ nhưng không có nghĩa là mê vọng; vô tướng hay vô thật ở đây có nghĩa là không có một trạng thái hay tướng nào được thiết lập bằng luận chứng hay được truy nhận bởi tư tưởng; nó siêu việt cả ngôn thuyết và tâm tưởng. Lại nữa, Thiên Thai giải thích nó như là ‘nhất đế’ (eka-satya), nhưng ‘nhất’ ở đây không phải là nhất của danh số, nó chỉ cho ‘tuyệt đối.’ Nguyên lý của học thuyết Thiên Thai quy tụ trên thật tướng đó của vạn pháp. Tuy nhiên, vì cả Tam Luận và Tứ Luận đều từ tay Ngài Long Thọ mà ra cả nên khuynh hướng tổng quát của những luận chứng siêu hình trong hai phái nầy cũng gần giống nhau. Kinh được ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ vào khoảng những năm 397-415 sau Tây Lịch—As the San-Lun School is much inclined to be negativistic idealism, there arose the more positive school, called Shih-Lun or Four-Treatise School, which adds a fourth text by Nagarjuna, namely, the Prajnaparamita-Sastra. This sastra is composed of 100 books ascribed to Magarjuna on the greater Prajna-paramita sutra, in which we see that Nagarjuna established his monistic view much more affirmatively than in any other text. In Nagarhuna’s commentary on the Mahaprajnaparamita there is an annotation of the fundamental principles: All conditioned things are impermanent (sarva-sanskara-anityam); all elements are selfless (sarva-dharma-anatman); and Nirvana is quiescence (nirvana-santam), in which it is said that these ‘three law-seals’ (signs of Buddhism) can be extended to four by adding another, all is suffering (sarva-duhkham), or can be abridged to one ‘true state’ seal. The ‘true state’ may be translated as ‘noumenon.’ This school interprets the ‘true state’ as ‘no state’ or ‘no truth,’ but it does not mean that it is false; ‘no truth’ or ‘no state’ here means that it is not a truth or a state established by argument or conceived by thought but that it transcends all speech and thought. Again, T’ien-T’ai interprets it as ‘one truth’ (eka-satya), but ‘one’ here is not a numerical ‘one;’ it means ‘absolute.’ The principle of the T’ien-T’ai doctrine centers on this true state of all elements. However, all texts from San-Lun and Shih-Lun are being from Nagarjuna’s hand, the general trend of metaphysical argument is much the same. The sastra was translated into Chinese by Kumarajiva in around 397-415 A.D

**Đại Trí Tuệ Môn**,**大智慧門**, Pháp môn Đại Trí Huệ, phân biệt với Đại Huệ Môn—The Buddha-door of great wisdom, as contrasted with that of Great Compassion

**Đại Trí Quán Đảnh Địa**,**大智灌頂地**, The stage of the great wisdom chrism, or anointing of a Buddha, as having attained to the Great Wisdom or omniscience

**Đại Trí Tạng**,**大智藏**, Tạng Trí Tuệ của Phật—The Buddha-wisdom store

Đại Triết Gia: Great philosopher.

**Đại Trượng Phu**,**大丈夫**, Great man

Đại Tu Hành Giả: Mahayogayogin (skt)—Người dấn thân mình vào sự tu tập lớn lao dẫn đến Phật quả—He who exerts himself in the great discipline leading up to Buddhahood.

**Đại Từ**,**大慈**, Most merciful—Great merciful—Great compassion

**Đại Từ Ân Tự**,**大慈恩寺**, Chùa Đại Từ Ân được một vị hoàng thái tử (đời vua Đường Thái Tông) xây tại Kinh Đô Trường An vào đời Đại Đường năm 648 sau Tây Lịch. Nơi đây Trần Huyền Trang đã sống và làm việc trong suốt cuộc đời của ông—The monastery of “Great Kindness and Grace,” built in Ch’ang-An by the crown prince of T’ai-T’ang in 648 A.D. It is said that Hsuan-Tsang lived and worked

Đại Từ Ân Tự Tam Tạng: Một danh hiệu của Trần Huyền Trang—Tripitaka of the “Great Kindnes and Grace” Monastery, a title of Hsuan-Tsang.

**Đại Từ Đại Bi**,**大慈大悲**, Đức từ bi rộng lớn, những đặc tính của chư Phật và chư Bồ Tát; ban vui cứu khổ. Đặc biệt ám chỉ Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát—Great mercy and great pity—Great Compassionate, characteristics of Buddhas and Bodhisattvas; kindness in giving joy and saving from suffering. It especially applied to Kuan-Yin

Đại Từ Sanh Bồ Tát: Vị thứ năm trên viện Trừ Cái Chướng trong Mạn Đồ La Thai Tạng Giới—The director or fosterer of pity among all the living. The fifth in the court of Garbhadhatu group.

**Đại Từ Tôn**,**大慈尊**, Đức Di Lặc Bồ Tát—The Honoured One with great kindness—Maitreya

**Đại Tử**,**大死**,

1) Cái chết lớn, từ ngữ của nhà Thiền ám chỉ cái chết của “cái tôi” dẫn đến sự tái sanh lớn hay đại giác thâm sâu. Đây không phải là cái chết của thân thể, mà là cái chết của ảo ảnh về cái tôi, của sự mù quáng—The great death; a Ch’an expression for the death of ego, which leads to “great rebirth” or “profound enlightenment.” This expression does not refer to physical death, but rather to the death of the illusion of ego, of delusion.

2) Theo Thiền tông thì Đại Tử Để Nhân là người đã tận diệt phiền não và vọng thức—According to the Zen Sect, great death means one who has swept away completely all illusions, or all consciousness.

**Đại Tử Để Nhân**,**大死底人**, See Đại Tử (2)

**Đại Tự**,**大寺**, Mahavihara (skt)—Ngôi chùa lớn, đặt biệt ngôi chùa ở Tích Lan vào thời Pháp Hiển đến viếng khoảng năm 400 sau Tây Lịch, có khoảng 3000 Tăng chúng đang tu tập—The great monastery, especially that in Ceylon visited by Fa-Hsien in about 400 A.D., when it had 3,000 inmates

**Đại Tự Tại**,**大自在**, Isvara—Thường dùng để chỉ chư Phật và chư Bồ Tát—Self-existent—Independent—Absolute—Used of Buddhas and Bodhisattvas

**Đại Tự Tại Cung**,**大自在宮**,

(A) Cung Ma Hê Thủ La Thiên trên đỉnh của cõi sắc giới: The abode of Mahesvara at the apex of the form realm.

(B) Điều kiện hay là nơi cao nhất mà Bồ Tát đạt tới để từ đó đi vào Phật quả: The condition or place from which the highest type of Bodhisattva proceeds to Buddhahood—For more information, please see Đại Tự Tại Thiên (B)-2.

**Đại Tự Tại Thiên**,**大自在天**,

(A) Cung trời thứ sáu hay là cung trời cao nhứt trong lục dục thiên—The sixth or the highest of the six desire-heavens.

(B) Mahesvara or Siva (skt)—Ma Hê Thủ La—Ma Hê Thấp Phạt La—Chúa tể của tam thiên thế giới; có hai loại—Lord of the present chiliocosm, or universe; he is described under two forms:

1) Tỳ Xá Xà Ma Hê Thủ La: Pisaca-Mahesvara (skt)—Tên của một loài quỷ được Ma Hê Thủ La luận sư thờ cúng, loài quỷ nầy có ba mắt tám tay, cưỡi bò trắng; bò trắng là biểu trưng của Tỳ Xá Xà. Mật giáo lại cho đây là Đức Đại Nhựt Như Lai ứng hiện. Họ còn cho rằng vị Tự Tại Thiên nầy hiện đủ mọi hình và có rất nhiều tên như Tỳ Nữu Thiên, Na La Diên Thiên, Phạm Thiên…Vợ của vị Thiên nầy tên là Đại Tự Tại Thiên Phụ Bhima—Head of the demons, he is represented with three eyes and eight arms, and riding on a white bull; a bull or a linga being his symbol. The esoteric school takes him for the transformation body of vairocana, and as appearing in many forms, Visnu, Narayana, Brahma…His wife is Bhima.

2) Tịnh Cư Ma Hê Thủ La: Suddhavasa (skt)—Tịnh Cư Ma Hê Thủ La Thiên, được mô tả như một vị Bồ Tát đã đạt đến thập địa, địa cao nhất trong Thập Địa Bồ Tát, nghĩa là đang ở ngưỡng cửa bước vào Phật quả—Pure dwelling deva, he is described as a bodhisattva of the tenth or the highest degree, on the point of entering the Buddhahood

Đại Tướng: Maharupa—Great form—The kalpa of Mahabhijna-jnanabhibhu, who is to appear as Buddha in a realm called Sambhava.

**Đại Tượng Tạng**,**大象藏**, Great elephant or naga treasure, an incense supposed to be produced by nagas or dragons fighting.

**Đại Tỳ Kheo**,**大比丘**, See Đại Tỳ Kheo Tăng and Đại Hòa Thượng

Đại Tỳ Kheo Tam Thiên Uy Nghi Kinh: The Sutra of Three Thousand Dignified Forms for ordained Monks.

Đại Tỳ Kheo Tăng: Great Bhiksus, one of virtue and old age—See Đại Hòa Thượng.

Đại Tỳ Lô Giá Na Phật: Đại Nhựt Như Lai—Mahavairocana (skt)—See Vairocana.

**Đại Tỉ**,**大姊**, Một tên gọi lịch sự cho các vị nữ Phật tử thuần thành, tại gia hay xuất gia—Elder sister, a courtesy title for a lay female devotee, or a nun.

**Đại Uy Đức**,**大威德**, Mahatejas (skt)—Có khả năng phá ác là uy, có công hộ thiện thì gọi là đức—Awe-inspiring power or virtue—Able to supress evil-doers and protect the good

1) Đại Uy Đức trong Ca Lâu La Vương: A king of Garudas.

2) Đại Uy Đức trong Minh Vương: Title of a protector of Buddhism.

Đại Uy Đức Giả: Đại Uy Đức Minh Vương, danh hiệu của vị Minh Vương hộ trì Phật giáo—Title of a protector of Buddhism.

Đại Uy Đức Minh Vương: See Đại Uy Đức and Đại Uy Đức Giả.

Đại Uy Đức Tôn: See Đại Uy Đức and Đại Uy Đức Giả.

Đại Ứng Cúng: Một trong mười danh hiệu của Như Lai—The Great worshipful—One of the ten titles of a Buddha.

**Đại Vân Quang Minh Tự**,**大雲光明寺**, Chùa Đại Vân Quang Minh được xây lên vào đời nhà Tống khoảng năm 765—A monastery for Uigur Manichaens, ordered to be built by the Sung dynasty in 765 A.D

**Đại Viêm Nhiệt**,**大炎熱**, Pratapana or Mahatapana—Địa ngục cực nóng, là địa ngục thứ bảy trong tám ngục nóng—The hell of great heat, the seventh of the eight hot hells

**Đại Viên Cảnh Trí**,**大圓鏡智**, Adarsa-jnana (skt)—Trí to lớn viên mãn hay trí hiển hiện các sắc tướng trong cảnh trí của Như Lai—Great perfect mirror wisdom—Perfect all-reflecting Buddha-wisdom

Đại Viên Cảnh Trí Quán: Quán về cái trí to lớn toàn thiện của Như Lai hay pháp quán Nhập Ngã Ngã Nhập. Thân Phật và ta như nhiều tấm gương tròn đặt đối diện nhau, gương và ảnh cái nầy nhập vào cái kia—A meditation on the reflection of the perfect Buddha-wisdom in every being, that as an image may enter into any number of reflectors, so the Buddha can enter into me and I into him.

**Đại Viên Giác**,**大圓覺**, Sự giác ngộ to lớn viên mãn hay là Phật trí—Great and perfect enlightenment—Buddha wisdom

**Đại Viên Tịch Nhập**,**大圓寂入**, Great entrance into perfect rest—See Đại Bát Niết Bàn.

Đại Viên Trí: Great Perfect Wisdom—Đại viên trí là Phật trí. Đây là trí biết tất cả và toàn vẹn. Những bậc giác ngộ như Duyên Giác và Thanh Văn cũng có trí tuệ, nhưng trí tuệ nầy so với đại viên trí thì quá nhỏ—Great Perfect Wisdom is the wisdom of all knowing, perfection, etc. Other enlightened beings such as Pratyeke-Buddhas and Sravakas also have wisdom bu their wisdom is infinitely small compaired to the “Great Perfect Wisdom.

Đại Võng: The main principle of Buddhism, likened to the great rope of a net.

**Đại Vô Lượng Thọ Kinh**,**大無量壽經**, Đại Kinh—The Great Infinite Life Sutra—See Kinh Vô Lượng Thọ

**Đại Vực Long**,**大域龍**, Dignaga (skt)—Maha-Dignaga—Cũng được biết dưới tên Trần Na, là vị luận sư Ấn Độ nổi tiếng về Nhân Minh Học vào thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch. Những tác phẩm của ông chỉ được biết qua những dịch phẩm Tây Tạng mà thôi—Also known as Jina, founder of the Medieval school of Buddhist Logic about the fifth century A.D. His works are known only in Tobetan translation

**Đại Vương**,**大王**,

1) Đại Hoàng Đế: Emperor—Your Majesty.

2) Một trong Tứ Thiên Vương: Maharaja (skt)—See Tứ Thiên Vương.

**Đại Xa**,**大車**, Cỗ xe lớn mà Đức Phật đã đề cập khi nói về căn nhà lửa trong Kinh Pháp Hoa—The great bullock-cart in the parable of the burning house

**Đại Xả**,**大捨**, Great abandonment

Đại Xí Thạnh Quang: Kim Luân Phật Đảnh Tôn—The Great Blazing Perfect Light (title of a Buddha).

**Đại Xích Hoa**,**大赤華**, Mahamanjusaka—Ma-ha-mạn-thù-sa—Rubia cordifolia, from which madder is made

**Đại Y**,**大衣**, Y của chư Tăng, may bằng cách ghép vải vào nhau, từ chín đến hai mươi lăm miếng—The monk’s patch-robe, made in varying grades from nine to twenty-five patches

**Đại Y Vương**,**大醫王**, Một danh hiệu của Phật và Bồ Tát—Great Lord of healing, an epithet of Buddhas and bodhisattvas

Đại Ý:

1) Ý chính của kinh điển—The general meaning (summary or idea) of a sutra.

2) Một vị đồng tử, tiền thân của Phật Thích Ca, muốn cứu giúp những người nghèo trong nước, liền xuống biển định tát cạn để tìm châu báu. Vua Trời Đế Thích cảm thông bèn giúp sức; thần biển sợ hãi phải đưa ngọc ra—The name of a youth, a former incarnation of Sakyamuni; to save his nation from their poverty, he plunged into the sea to obtain a valuable pearl from the sea-god who, alarmed by the aid rendered by Indra, gave up the pearl.

**Đại Ý Kinh**,**大意經**, Kinh viết về một vị đồng tử, tiền thân của Phật Thích Ca, được Cầu Na Bạt Đà La đời Tống dịch sang Hoa ngữ—The Sutra written about a youth, an incarnation of Sakyamuni Buddha, translated by Gunabhadra in the Sung dynasty

Đam Bổ La: See Đảm Bộ La.

**Đàm Ân**,**潭恩**, Ân sâu hay trọng ân—Profound gace or favour

**Đàm Bà**,**譚婆**, Một từ ngữ dùng để chỉ người ăn thịt chó—A term defined as eater of dog’s flesh.

Đàm Bát Kinh: Dharmapada (skt)—See Kinh Pháp Cú.

**Đàm Hoa**,**曇花**, Hoa Ưu Đàm—Udumbara flower—See Ưu Đàm Ba La

**Đàm Không Thuyết Hữu**,**談空說有**, Bàn không nói có hay tranh cãi lẫn nhau về thuyết “Hữu” và “Không” trong Phật giáo—To discuss non-existence and talk of existence, i.e. to discuss the meaning of reality; in discussing non-existence to talk of the existing; it is a phrase expressing confusion of ideas or argument.

**Đàm Lâm**,**談林**, Phòng giảng trong tự viện—A monastic schoolroom

**Đàm Ma**,**睒摩**, See Dharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Đàm Ma Ca**,**曇摩迦**, Dharmakara (skt)—Đàm Ma Ca Lưu—Một vị Tăng nổi tiếng tại Ấn Độ (Tàu dịch là Pháp Tạng) vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch (ngài nguyên là một vị quốc vương, sau khi nghe thuyết pháp trong lòng hoan hỷ, bèn bỏ cung điện xuất gia)—A noted monk in India around 400 A.D.

Đàm Ma Da Xá: Dharmayasas (skt)—Một vị Tỳ Kheo nổi tiếng của Ấn Độ (Tàu dịch là Pháp Minh) vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch—A noted monk in India around 400 A.D.

Đàm Ma Nan Đề: Dharmanandi (skt)—Một vị Tăng nổi tiếng của Ấn Độ (Tàu dịch là Pháp Hỷ) vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch, đến Trường An, Trung Quốc, dịch bộ Kinh A Hàm—A noted Indian monk around 400 A.D., came to Chang-An, China, translated the Agama Sutra.

**Đàm Nghị**,**談議**, To discuss and consult, or deliberate.

**Đàm Nghĩa**,**談義**, Bàn luận về nghĩa lý—To discuss the meaning

Đàm Thụ: Cây Vô Ưu—Udambara tree—See Ưu Đàm Ba La.

Đàm Tiếu: To mock—To laugh at—To ridicule.

Đàm Vô: See Dharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đàm Vô Đức: Dharmagupta (skt)—Đàm Ma Cúc—Đàm Ma Đức—Đàm Ma Quật Đa Ca—Đạt Ma Cúc Đa—Đàm Vô Cúc Đa—Một trong những đệ tử nổi tiếng của Ưu Ba Cúc Đa, tổ thứ tư tại Ấn Độ. Đàm Ma Cúc Đa là vị tổ sáng lập ra trường phái Đàm Vô Đức Bộ, phát triển mạnh ở Tích Lan vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch (Đàm Vô Đức còn có nghĩa là Pháp Tạng hay Pháp Kính, tức là Bộ Tứ Phần Luật)—Dharmagupta, one of the famous disciples of the fourth Indian patriarch, Upagupta. Dharmagupta was the founder of Dharmagupta school, which flourished in Ceylon around 400 A.D.

Đàm Vô Đức Bộ: Bộ luật tứ phần đặt ra bởi ngài Đàm Vô Đức—The four-division Vinaya of the Dharmagupta school—See Luật Tứ Phần.

Đàm Vô Đức Giới Bổn: The four-division Vinaya of the Dahrmagupta school—See Luật Tứ Phần.

**Đàm Vô Đức Luật**,**曇無德律**, The four-division Vinaya of the Dharmagupta school—See Luật Tứ Phần

**Đàm Vô Lan**,**曇無蘭**, Dharmaraksa (skt)—Một vị Tăng nổi tiếng ở Ấn Độ vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch (Tàu dịch là Pháp Chánh)—A noted monk in India around 400 A.D

Đảm Bộ La: Tambula or Djambala (skt)—Đam Bổ La—Tên một loại quả dùng như thuốc—Piper Betel, name of a fruit used as medicine.

Đạm Tinh Khí Quỷ: Pisaca (skt)—See Pisaca in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Quỷ Vương Đạm Tinh Khí in Vietnamese-English Section.

**Đan Điền**,**丹田**, Khu vực dưới rún—The pubic region, about 2 ½ below the navel.

**Đán Quá Liêu**,**旦過寮**, Phòng trong tự viện dành cho các vị du tăng ngủ nghỉ (các vị du tăng thường đi vào phòng nầy trước khi đến chào vị sư trụ trì)—A room in a monastery at which a wandering monk stays

**Đán Quá Tăng**,**旦過僧**, Vị tăng trọ qua đêm hay các vị du tăng—A wandering monk, who stays for a night

**Đán Vọng**,**旦望**, Ngày đầu và ngày giữa tháng (mồng một và rằm)—The new moon and full moon—The first and the fifteen of the moon

**Đàn Chủ**,**檀主**, Danapati (skt)—Vị thí chủ—Lord of charity—A patron

**Đàn Đà**,**檀陀**, See Đàn Đặc.

**Đàn Đặc**,**檀特**, Dantaloka (skt)—Đàn Đa La Ca—Đàn Đa Lạc Ca—Đàn Đà—Đàn Đức—Một ngọn núi thuộc xứ Kiện Đà La, bây giờ gọi là Kashmiri-Ghar, Peshawar (now in Pakistan), bắc Ấn Độ, nơi mà Thái tử Tu Đại Noa sống, có người nói hồi Đức Phật chưa thành đạo, ngài đã tu khổ hạnh trên núi nầy—A mountain near Varucha, with a cavern, now called Kashmiri-Ghar, in Gandara, Peshawar, northern India, where Sudana lived, or as some says the place where Sakyamuni, when Siddhartha, underwent his ascetic sufferings.

**Đàn Độ**,**檀度**, Một trong lục độ Ba La Mật, bố thí để cứu độ—The paramita of charity or almsgiving, the first of the six paramitas

**Đàn Gia**,**檀家**, See Đàn Chủ

Đàn Hương: Sandalwood.

**Đàn Lâm**,**檀林**, Rừng cây chiên đàn, tiếng chỉ tự viện—A forest of sandal-wood, a monastery

**Đàn Na**,**檀那**, Công đức bố thí cho người nghèo hay cho chư Tăng Ni—Cúng dường chư Tăng Ni những thứ cần thiết trong cuộc sống hằng ngày như ăn, mặc, ở, bịnh. Chư Tăng Ni phải nên luôn nhớ rằng nợ đàn na tín thí là nặng đến nổi chỉ một hạt gạo đã nặng bằng hòn núi Tu Di. Khi chư Tăng Ni đã từ bỏ cuộc sống thế tục, họ hoàn toàn tùy thuộc vào của bố thí của đàn na, những người làm việc cật lực để cúng dường quần áo, thực phẩm, thuốc men, mền mùng. Họ phải làm việc vất vả vô cùng để vừa lo cho gia đình vừa hộ trì Tam Bảo. Có khi họ làm không đủ ăn mà họ vẫn sẳn sàng hộ trì. Đôi khi Phật tử tại gia là những kẻ không nhà, thế mà họ vẫn dành dụm để cúng dường Tam Bảo. Chính vì những lý do đó, sự lạm dụng tiền của Tam Bảo hay của cúng dường, thì mỗi hạt gạo mỗi tất vải là nợ nần Tam Bảo. Nếu chư Tăng Ni không dụng công tu hành và giúp người khác cùng tu hành giải thoát, thì bất cứ thứ gì họ vay tạo trong đời nầy họ sẽ phải đền trả trong những kiếp lai sanh bằng cách sanh làm nô lệ, làm chó, làm heo, làm bò làm trâu, vân vân—Almsgiving—Donation—Charity—Offerings—The virtue of almsgiving to the poor and the needy—Offer gifts to Bhikhu or community of Bhikhus. Offerings to the monks and the nuns necessary things for a monastic living from lay Buddhists (clothes, food, medicine, blankets, etc)—Monks and nuns should always remember their debts to the giveers are so heavy that even a grain of rice weighs the wieght of a Sumeru Mountain. Once Monks and Nuns renounced their worldly life, they totally depend on the people who make charitable donations such as clothes, food, medicine and blankets. These givers work hard to make their living, to take care of themselves and to support the Order. Sometimes, no matter how hard they work, yet they don't’have enough to live on. Lay Buddhists are sometimes homeless, yet they still save money to support the Sangha. For those reasons, if the Sangha misuse the moneyor whatever offered, then every seed of rice, every milimeter of fabric shall have their debts. If the Monks and the Nuns don’t do their best to cultivate themselves and help liberate others, whatever they receive in this life must be repaid in the next reincarnation to the fullest by becoming slaves, or being dogs, pigs, cows, water buffalos, etc.

**Đàn Na Bát Để**,**檀那鉢底**, Danapati (skt)—See Đàn Na

Đàn Na Đường: Danna’s Hall—Donors’ Hall.

Đàn Na Tự: Chùa nơi đàn na tín thí cúng dường tạo phước—A monastery where people make their almsgiving to cultivate their merits.

**Đàn Thí**,**檀施**, Dana (skt)—Almsgiving—Bestowing—Charity—See Đàn Na

Đàn Thí Ca A Lan Nhã: Dandaka-aranyaka (skt)—Một trong ba loại ẩn sĩ Đàn Thí Ca, những vị sống trên những phiến đá gần bờ biển—Dandaka forest hermits, one of the three classes of hermits, interpreted as those who live on rocks by the seashore.

**Đàn Tín**,**檀信**,

1) Bố thí và tín tâm: Almsgiving and faith.

2) Lòng tín ngưỡng của thí chủ: The faith of an almsgiver.

**Đàn Việt**,**檀越**, Danapati (skt)

1) Phật tử: Buddhist followers.

2) Người bố thí: Almsgivers—Patrons.

3) Người thoát nghiệp nghèo do tu hạnh bố thí: One who escapes the karma of poverty by giving.

\*\* For more information, please see Đàn na.

Đản Không: Chỉ là không, một từ được tông Thiên Thai dùng để chỉ hệ thống Tiểu Thừa chính thống (Tiểu thừa phân tích chư pháp, chỉ thấy cái không mà không thấy cái bất không, nên gọi là “Đản Không.” Hàng Bồ Tát Đại Thừa phân tích chư pháp như huyễn như mộng, cái thể của nó tức là không, bất không, nên gọi là “Bất Đản Không.”)—Only non-existence, or immateriality, a term used by T’ien-T’ai to denote the orthodox Hinayana system.

**Đản Sanh Hội**,**誕生會**, Ngày lễ Phật Đản Sinh, vào ngày mồng 8 tháng 4—An assembly to celebrate a birthday, e.g. the Buddha’s on the 8th of the 4th month

Đãn Đa: Danta (skt)—Răng—Tooth—Teeth.

Đãn Đa Gia Sắc Đa: Dantakastha (skt).

1) Cây nhai cho sạch răng: Tooth stick, said to be chewed as a dentifrice.

2) Tên của một loại cây mọc lên từ chỗ Đức Phật bỏ cây tăm xỉa răng của Ngài: The name of a tree grown from a tooth-pick of the Buddha.

**Đạn Đa**,**彈多**, Danta (skt)—Răng—Tooth

**Đạn Đa Lạc Ca**,**彈多落迦**, Dantalokagiri (skt)—Một ngọn núi gần thành Varusa, có hang động nơi Sudana đã từng trú ngụ. Bây giờ được gọi là Kashmiri-Ghar—A mountain (the montes Daedali of Justinian) near Varusa with its cavern, where Sudana lived. Now called Kashmiri-Ghar.

**Đạn Trạch Ca**,**彈宅迦**, Dandaka (skt)—Tên của một vị vua—Name of a king

**Đạn Trạch Ca Lâm**,**彈宅迦林**, Khu rừng Đạn Trạch Ca, nơi đã bị một vị Tiên tàn phá vì bị quốc vương Đạn Trạch Ca cướp vợ—The forest of Dandaka, destroyed by a rsi because the king had carried off the rsi’s wife, saying a rsi had no need for one

**Dĩ Giá Trực**,**以價直**, Valuable—To be worth

**Tác Lễ**,**作禮**, Đảnh lễ bằng cách nằm mọp, đầu đụng chân vị mà ta muốn đảnh lễ—To prostrate oneself with the head at the feet of the one reverenced.

[Video Lễ Phật (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=422875816683798412&ei=tnEYSe_8BIWiqgKtrsTEDQ&q=thich+nhat+tu)

**Đao Đồ**,**刀途**, The hells of swords—The gati or path of rebirth as an animal—So called because animals are subjects of the butcher’s knife

**Đao Lợi Thiên**,**忉利天**, Trayastrimsas (skt)—Tavatimsa (p)—Đát Lợi Da Đát Lợi Xa Thiên—Đa La Dạ Đăng Lăng Xá Thiên—Cõi trời dục giới thứ hai, trên cõi Diêm Phù Đề. Theo thần thoại Ấn Độ Giáo, thì cõi trời nầy nằm bên trên núi Tu Di, có 32 Thiên thành, mỗi bên có tám thành; thành trung tâm gọi là Hỷ Kiến Thành nơi trú ngụ của vua trời Đế Thích ngàn đầu ngàn mắt bốn tay, cung điện của ông gọi là Bì Xa, nơi cư ngụ của bà vợ Saci và 119.000 tỳ thiếp. Hằng tháng Tứ Thiên vương phải báo cáo với ông những thiện ác cõi thế gian—The second of the desire-heavens, the heaven of Indra. It is the Svarga of Hindu mythology, situated on Meru with thirty-two deva-cities, eight on each side; a central city is Sudarsana, or Amaravati, where Indra, with 1,000 heads and eyes and four arms, lives in his palace called Vaijayanta, and revels in numberless sensual pleasures together with his wife Saci and with 119,000 concubines. There he receives the monthly reports of the four Maharajas as to the good and evil in the world. The whole myth may have an astronomical or meteorological background

**Đao Phong**,**刀風**, The wind that cuts all living beings to pieces—Disintegrating force at death

**Đao Sơn**,**刀山**, The hill of swords in one of the hells

**Đáo Bỉ Ngạn**,**到彼岸**, Paramita (skt)—Ba La Mật Đa—Vượt qua biển sanh tử để đến bờ Niết Bàn (Para có nghĩa là bờ bên kia, mita có nghĩa là đến)—To reach the other shore (nirvana)

**Đáo Đầu**,**到頭**, Vào phút chót—At the end—When the end is reached

**Đào Thái**,**淘汰**,

1) Phế bỏ: To eliminate.

2) Đây là thời thứ tư trong năm thời giáo thuyết của Đức Phật, theo tông Thiên Thai thì đây là giai đoạn đào thải những tà kiến hay tình cảm chấp trước bên ngoài bằng lý “không.”—The fourth of the five periods of Buddha’s teaching, according to T’ien-T’ai, i.e. the sweeping away of false ideas, produced by appearance, with the doctrine of the Void, or the reality behind the seeming.

**Đào Thiền**,**逃禪**, Trốn ra khỏi thiền định (ý nói có người chỉ hành thiền theo một thời khóa nhất định nào đó mà thôi, tới cử tới giờ thì ngồi, còn thì cứ buông lung phóng dật)—To escape in or from meditation or thought

**Đảo Hợp**,**倒合**, A fallacious comparison in syllogism

**Đảo Huyền**,**倒懸**, Ullambana (skt)—Vu Lan Bồn—Người chết bị đọa vào địa ngục và bị treo ngược. Muốn cứu họ thoát khỏi cảnh treo ngược nầy thân quyến phải cúng giải đảo huyền và trai Tăng (để nhờ thần lực cầu nguyện của nhiều người nhờ đó mà vong linh được siêu thoát)—Hanging upside down; the condition of certain condemned souls, especially for whom the Ullambana or Lambana festival is held in seventh month.

**Đảo Kiến**,**倒見**, Vọng kiến điên đảo hay cái hiểu thấy sai ngược với sự thật, cho vô thường là thường, cho khổ là lạc, cho vô ngã là ngã, và cho bất tịnh là tịnh—Upside down or inverted views, seeing things as they seem not as they are, e.g. the impermanent as permanent, misery as joy, non-ego as ego, and impurity as purity

**Đảo Ly**,**倒離**, The fallacy of using a comparison in a syllogism which does not apply.

Đảo Ngã: Cái ngã không có thực tế vì cái ngã do vọng kiến điên đảo, một trong bốn thứ điên đảo—The conventional ego, the reverse of reality.

**Đảo Phàm**,**倒凡**, Phàm phu hay người chưa giác ngộ, nhìn sự vật một cách điên đảo—Perverted folks, the unenlightened who see things upside down

**Đạo Cán**,**稻稈**, Cọng rơm—Rice straw

**Đạo Cấm**,**道禁**,

1) Bất cứ thứ gì cấm kỵ trong đạo giáo hay trong đời sống tu hành: Whatever is prohibited by the religion or the religious life.

2) Giới Thanh Tịnh, Ba La Mật thứ nhì trong Lục Ba La Mật: sila, the second paramita, moral purity.

**Đạo Chúng**,**道衆**,

1) Tăng chúng: The body of monks.

2) Những người tu tập: Those who practice religion.

**Đạo Chủng Tánh**,**道種性**, Một trong sáu chủng tính trong tiến trình từ Bồ Tát lên Phật, đạo chủng tính là từ chủng tánh Phật tiến tu chứng đắc “Trung Đạo”—One of the six germ-natures or roots of Bodhisattva development, the nature possessing the seed of Buddhahood. The stage in which the “middle” way is realized

**Đạo Chủng Trí**,**道種智**, Một trong ba trí, Bồ Tát trí dùng tất cả phương tiện để cứu độ chúng sanh—The wisdom which adopts all means to save all the living, one of the three wisdom

**Đạo Cụ**,**道具**, Những món cần thiết trên đường tu hành như y áo, bát khất thực, và những đồ phụ tùng khác—The implements of the faith, such as garments, begging-bowl, and other accessories which aid one in the Way—See Tám Món Cần Dùng Của Phật

**Đạo Đế**,**道諦**, Chân lý thứ tư trong Tứ Diệu Đế, là chân lý diệt khổ, là Bát Thánh Đạo—The path leading to the end (extinction) of suffering, the fourth of the four axioms, i.e. the eightfold noble path

Đạo Đời: Dharma and life—Religion and life.

**Đạo Đức**,**道德**,

1) Đạo và đức hạnh: Religion and virtue—Morality—Virtue—Morals—Ethical.

2) Đức Phật là một nhà đạo đức vĩ đại kỳ tài chưa từng thấy trên hoàn vũ: Buddha is a the greatest ethical man of genius ever bestowed upon the world.

Đạo Đức Giả: A fake.

Đạo Đức Lần Lần Suy Vi: Morality and virtue gradually decline.

Đạo Đức Suy Vi: Morals and virtues have broken down.

Đạo Đức Uyên Thâm: High moral.

Đạo Gia Tô: Catholicism.

**Đạo Giả**,**道者**, Người hành trì Phật pháp—One who practises Budhism

Đạo Giai Phù Dung Thiền Sư: Zen master T’ao-jia-Fu-Rong—See Phù Dung Đạo Giai Thiền Sư.

**Đạo Giao**,**道交**, Tác động hổ tương giữa hành giả và Phật, đấng đáp ứng lại ước vọng của hành giả—Mutual interaction between the individual seeking the truth and the Buddha who responds to his aspirations; mutual intercourse through religion

**Đạo Giáo**,**道教**,

1) Lão Giáo: Taoism.

2) Chánh đạo hay đạo Phật: The teaching of the right way, i.e. Buddhism.

Đạo Hành: Thực hành chân lý—To practice the Buddha-truth.

Đạo Hạnh: Hành vi đạo đức—Virtuous—Conduct according to Buddha-truth—The discipline of religion.

**Đạo Hiệu**,**道號**, Tên đạo của một vị Tăng—The literary name of a monk

**Đạo Hóa**,**道化**, Chuyển hóa chúng sanh bằng Phật pháp hay bằng chân lý—To transform or convert others through the truth of Buddhism; converted by the truth

Đạo Học: Religious study or religious education.

**Đạo Hữu**,**道友**, Co-religionist

**Đạo Khí**,**道氣**,

1) Pháp Khí hay bậc nhân tài có căn cơ tu hành Phật đạo hay có khả năng gánh vác đạo nghiệp—A vessel of religion, the capacity for Buddhism.

2) Hơi thở, năng lực thiết yếu, trong việc tu hành Phật đạo: The breath, a vital energy in practising the Buddhist religion.

Đạo Khổng (Nho): Confucianism.

**Đạo Kiểm**,**道檢**, Sự kềm chế kiểm soát giới hạnh—The restraints, or control, of religion

Đạo Lạc: Niềm vui tôn giáo (tu hành)—The joy of religion.

Đạo Lão: Đạo giáo—Taoism.

**Đạo Loại Trí**,**道類智**, Một trong tám trí, là trí huệ nhờ quan sát đạo đế của sắc giới và vô sắc giới mà có được—The wisdom obtain through insight into the way of release in the upper relams of form and formlessness, one of the eight kinds of wisdom

**Đạo Lực**,**道力**, Năng lực đến từ sự giác ngộ—The power which comes from enlightenment or the right doctrine

**Đạo Lưu**,**道流**, Dòng chân lý, hay dòng tiến đến chân lý Phật, hay Thiền Tông—The stream of truth; the flow or progress of Buddha-truth; the spread of a particular movement, e.g. the Ch’an school

**Đạo Lý**,**道理**, Nguyên tắc đạo lý của Phật và Lão—Ethical codes, dogma, doctrine, truth, principles of Buddhism, Taoism, ect

Đạo Lý Vô Vi: The unconditioned—Tinh yếu của đạo lý vô vi là làm tất cả mọi việc (hữu vi) mà không thấy việc làm cũng không thấy ai làm—The essence of the unconditioned is to do or practise all conditioned dharmas without seeing no subjective nor objective marks of practice.

Đạo Minh Thiền Sư: Zen Master T’ao-Ming—See Trần Tôn Túc Đạo Minh Thiền Sư.

**Đạo Môn**,**道門**,

[Video Vuot Qua Tinh va Tuong Trong Niem Phat (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=-6839342426438822503&ei=aykbSYmfBJOwqwKdt6XMDQ&q=thich+nhat+tu+)

1) Cổng vào đạo: The gate of the Way or of truth, religion, etc.

2) Những tông phái khác nhau trong đạo Phật: The various schools of Buddhism.

**Đạo Nghĩa**,**道義**, Moral principle

**Đạo Nghiệp**,**道業**, Những thiện nghiệp dẫn tới Phật quả như tu trì, giữ giới, thực tập thiền định (đối lại với phúc nghiệp như bố thí, cúng dường): The karma of religion which leads to Buddhahood, i.e to observe moral precepts, and to practise meditation

Đạo Ngộ Viên Trí Thiền Sư: Zen master T’ao-Wu-Yuan-Zhi—See Viên Trí Đạo Ngô Thiền Sư.

**Đạo Nguyên**,**道元**,

1) Bắt đầu chánh pháp—The beginning of the right doctrine.

2) Dogen—Tên người sáng lập ra Thiền Tào Động của Nhật Bản. Ngài nổi tiếng không phải chỉ vì đạo hạnh nghiêm túc của ông là một trong những triết gia xuất chúng của Nhật Bản. Ông đặt ra các qui định về giới luật của các tu viện Thiền tông và đã được tất cả các tín đồ của Phật giáo Thiền tông Nhật Bản chấp nhận. Trong số các bài thuyết pháp của ông thì bài “Chánh Pháp Nhãn Tạng” được xem là một trong những cuốn sách triết lý xuất sắc của Nhật Bản—Name of the founder of the Soto Zen sect in Japan. He is known not only for his religious character but also as one of the most prominent philosophers of Japan. He laid down rules of conduct in Zen monasteries which were accepted by all followers of Zen Buddhism in Japan. Among his discourses, the most important is called “The Essence of the True Doctrine,” which is considered to be one of the most eminent philosophical works in Japan.

**Đạo Nha**,**道芽**, Những mầm nẩy Chân Lý—The sprouts or seedlings of Buddha-truth

**Đạo Nhãn**,**道眼**,

1) Con mắt nhờ tu hành đắc đạo mà có: Sức nhìn của “Đạo Nhãn” không còn bị chướng ngại che lấp, thấy được thông suốt qua không gian và thời gian—The eye attained through the cultivation of Buddha-truth.

2) Con mắt nhìn hay quan sát đạo pháp: Con mắt thấy được các giáo pháp, phân biệt được chánh tà chơn vọng—The eye which sees all the truth.

**Đạo Nhân**,**盜人**,

1) Bậc dự lưu: One who has entered the way, or stream-enterer—See Tứ Thánh Quả (B) (a) (1).

2) Bậc cầu tu giác ngộ, như Bồ Tát: One who seeks enlightenment, or Bodhisattva—See Bồ Tát.

3) Tu Sĩ Lão Giáo hay Đạo Giáo: Taoist priest.

Đạo Nhất Mã Tổ Thiền Sư: See Ma-Tzu.

Đạo Nho: Confucianism.

**Đạo Pháp**,**道法**, Con đường hay phương pháp dẫn đến niết bàn—The way or method to attain nirvan

**Đạo Pháp Trí**,**道法智**, Trí tuệ diệt trừ tà kiến mê hoặc do quán “Đạo Đế” mà có được—The wisdom which rids one of false views in regard to marga, or the eight fold noble path

**Đạo Phẩm**,**道品**, Phẩm loại của đạo pháp—Religious or monastic grade, or grades

Đạo Phật: Buddhism—Đạo Phật là con đường duy nhất đưa con người từ hung ác đến thiện lành, từ phàm đến Thánh, từ mê sang giác—Buddhism is the only way that leads people from the evil to the virtuous, from deluded to fully enlightened sagehood—See Buddha in English-Vietnamese Section, and Phật Giáo in Vietnamese-English Section.

Đạo Phật Chết: Dead Buddhism—Đạo Phật chết là đạo Phật qua những hình thức tổ chức rườm rà, nghi lễ cổ điển, cúng kiến, kinh kệ bằng những ngôn ngữ xa lạ làm cho giới trẻ hoang mang. Từ đó giới trẻ nhìn về những ngôi chùa như một viện dưỡng lão của ông già bà cả, cho những người thiếu tự tin, hoặc cho những thành phần mê tín dị đoan—Dead Buddhism is a kind of Buddhism with its superfluous organizations, classical rituals, multi-level offerings, dangling and incomprehensible sutras written in strange languages which puzzle the young people. In their view the Buddhist pagoda is a nursing home, a place especially reserved for the elderly, those who lack self-confidence or who are superstituous.

**Đạo Phong**,**道風**, Đạo phong hay lực chuyển hóa trong đạo Phật, cũng là sự ức đoán về những gì sẽ xãy ra trong tương lai—The wind of Buddha-truth, as a transforming power; also as a prognosis of future events

**Đạo Quả**,**道果**, Nirvana (skt)—Niết bàn nhờ đạo quả Bồ Đề mà chứng đắc—The result of the Buddha-way, i.e. nirvana

Đạo Quán:

1) Đạo: Thực hành Bồ Tát đạo cứu độ chúng sanh—Religious practices or external influence, i.e. Bodhisattva’s way to save sentient beings.

2) Quán: Quán không lý để đạt được nội tuệ—Meditative practices on the reality to obtain internal vision.

**Đạo Quang**,**道光**, Ánh đạo vàng của Phật Tổ—The light of Buddha-truth

**Đạo Sĩ**,**道士**,

1) Ẩn sĩ: A hermit (Taoist hermit).

2) Tăng sĩ ẩn tu: Buddhist monks.

3) Phật Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni Buddha.

**Đạo Sanh**,**導生**, Nhà sư nổi tiếng của Trung quốc (355-434), người sáng lập ra phái Niết Bàn. Ông đã cộng tác với Ngài Cưu Ma La Thập để dịch Kinh Liên Hoa. Ông không để lại tác phẩm nào; tuy nhiên, luận điểm của ông đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển Phật giáo Trung quốc. Ông cho rằng mọi thực thể, ngay cả những Xiển đề, đều có bản tánh Phật và có thể hiểu được ngay bằng một đại giác bất thần—An important Chinese monk (355-434), the founder of the Nirvana schol of early Chinese Buddhism. He cooperated with Kumarajiva to translate the Lotus Sutra. He did not hand down any work; however, his commentaries played an important role in the development of Chinese Buddhism. He believed that “everybody including ichchantikas possess Buddha-nature and can realize in a sudden enlightenment.

**Đạo Sư**,**導師**, Nakaya (skt)

1) Chư Phật và chư Bồ Tát: Buddhas and Bodhisattvas.

2) Bậc Thầy hướng dẫn đưa người đến với những lời Phật dạy: Master, leader or guide, one who guides men to Buddha’s teaching.

3) Những vị Thầy hay lãnh đạo trong nghi lễ Phật giáo: The leaders of the ritual in Buddhist services.

Đạo Sư Thực Tiển: Practical teacher.

Đạo Sư Vô Song: An unequaled teacher.

**Đạo Tặc**,**盜賊**, Burglars and bandits—Thieves and felons

**Đạo Tâm**,**道心**,

1) Tín Tâm: Religious faith.

2) Bồ Đề Tâm: Bodhi mind.

3) Tâm tu tập chánh đạo tìm cầu giác ngộ: The mind which bent on the right way, which seeks enlightenment.

Đạo Tâm Tăng Tiến: Advancing (reinforcing) the bodhi mind.

Đạo Thể: Đạo thể hay chân như là nền của đạo, như tự tâm thanh tịnh—The embodiment of truth, the fundament of religion, i.e. the natural heart or mind, the pure nature, the universal mind, the bhutatathata.

**Đạo Thụ**,**道樹**,

1) Cây Bồ Đề nơi mà Phật thành đạo—The bodhi-tree, under which the Buddha attained enlightenment—For more information, please see Nguyên Cát Thụ and Bồ Đề Thọ.

2) Do đạo làm tăng trưởng thiện căn nên ví với cây: Buddhism with its powers of growth and fruitfulness.

**Đạo Thuật**,**道術**, Phương pháp hay nghệ thuật tu hành của đạo Phật—The methods, or arts, of the Buddhist religion

**Đạo Thủy**,**道水**, Nước Chân Lý rửa sạch mọi uế nhiễm—The water of Truth which washes away defilement

**Đạo Thứ**,**道次**, Thứ vị giác ngộ—The stages of  enlightenment, or attainment.

**Đạo Thức**,**道識**,

1) Kiến thức về tôn giáo: The knowledge of religion

2) Trí tuệ đạt được qua tiến trình tu tập Phật pháp: The wisdom, or insight, attained through Buddhism.

**Đạo Tràng**,**道場**, Bodhi-mandala (skt)—Bồ Đề Mạn Đà La

1) Nơi hay chỗ Phật thành đạo: A place, or seat where Buddha attained enlightenment.

2) Nơi chúng ta tu hành tìm cầu chân lý: A place of truth where we strive in pursuit of the truth.

3) Nơi cúng dường Phật: An object or place for religious offerings.

4) Nơi dạy đạo, học đạo, hay tu tập: A place for teaching, learning, or practising religion.

5) Pháp hành đề đắc đạo: A place, or method, for attaining to Buddha-truth.

6) Đạo Tràng Thanh Tịnh: State of purity.

**Đạo Tràng Thần**,**道場神**, Những vị thần bảo vệ đạo tràng—Tutelary deities of Buddhist religious places, etc

**Đạo Tràng Thụ**,**道場樹**, The bodhidruma, or tree under which the Buddha attained enlightenment—See Bồ Đề Thọ

**Đạo Trí**,**道智**, Trí hiểu đạo hay hiểu Bát Thánh đạo. Trí huệ đạt được qua hiểu thông con đường giải thoát để đi vào cõi trên—Religious wisdom; the wisdom which understands the principles of marga, the eightfold path—The wisdom obtained through insight into the way of release in the upper realms of form and formlessness

**Đạo Tục**,**道俗**, Tăng và tục—Monks and laymen

**Đạo Vị**,**道位**, The stages in the attainment of Buddha-truth.

**Đạo Ý**,**道意**, See Đạo Tâm

**Đạo Yếu**,**道要**, Những yếu lý của đạo Phật—The fundamentals of Buddhism

Đáp:

1) Đáp lời: To respond—To reply.

2) Đáp tạ: To return thanks.

**Đáp Hương**,**答香**, Cắm hương vào lò, như một vị sư cắm hương cho thí chủ (khách vì ta mà đến đốt hương, ta đáp tạ bằng cách đở lấy hương mà cắm vào lò)—To stick in incense sticks, as a monk does in acknowledgement of those of worshippers

**Đáp Lý Ma**,**答哩磨**, See Dharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Đáp Ma**,**答摩**, Tamas (skt)—Đáp ma có nghĩa là ám, lo, giận, hay khổ đau—Darkness, gloom, grief, anger, suffering

**Đáp Mạt Tô Phạt Na**,**荅秣蘇伐那**, Tamasavana (skt)—Ám Lâm Tự Viện, có lẽ ở khu Jalandhara, nơi đã xãy ra cuộc kết tập kinh điển lần thứ tư dưới triều vua Kaniska—A monastery “Dark Forest,” possibly that of Jalandhara where the “fourth synod” under Kaniska held its sessions—See Kết Tập Kinh Điển (4)

**Đát Bát Na**,**怛缽那**, Tapana (skt)—Burning—Scorched—Parched grain

Đát Điệt Tha: See Đát Tha.

**Đát Đồ**,**怛荼**, Danda (skt)—A staff

**Đát La Dạ Da**,**怛羅夜耶**, Traya (skt)—Three, with special reference to the Triratna

Đát Lý Phạt Ly Ca: Tricivaraka (skt)—Ba loại y phục của một vị Tăng—The three garments of a monk.

**Đát Na**,**怛那**, See Đàn Na

**Đát Phược**,**怛縛**, Tvam (skt)—Anh—Thou—You

**Đát Sát Na**,**怛刹那**, Trna (skt)

1) Một khoảng thời gian gồm 120 sát na, hay một khoảnh khắc, một cái nháy mắt—A length of time consisting of 120 ksana, or moments, or a “wink.”

2) Một khoảng thời gian của 20 niệm: The time for twenty thoughts.

**Đát Tác Ca**,**怛索迦**, Taksaka (skt)—Tên của một loại long vương—Name of a dragon-king

**Đát Tha**,**怛他**, Tadyatha (skt)—Đàn Nhĩ—Sở Vị—Whereas—As here follows

**Đát Tha Nghiệt Đa**,**怛他蘖多**, See Đát Tha Yết Đa

**Đát Tha Yết Đa**,**怛他揭多**, Tathagata (skt)—Đát Tha Nghiệt Đa—Như Lai—Thus Come One

**Đạt Bà**,**達婆**, See Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Đạt Đa**,**達多**, Devadatta (skt)—See Đề Bà Đạt Đa in Vietnamese-English Section, and Devadatta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Đạt Được Giải Thoát Cho Riêng Mình: To achieve self-liberation.

Đạt Được Tánh Giác: Buddhi-labhati (p)—To attain awareness.

Đạt Được Trí Huệ: Jnanam-labhati (p)—To acquire wisdom—To attain knowledge or wisdom.

Đạt Hạt La: Dahara (skt)—Vị Tăng còn trẻ, thọ cụ túc giới chưa đầy 10 năm—Small, young monk, ordained less than ten years.

**Đạt La Tỳ Đồ**,**達羅毘荼**, Dravida (skt)—Một khu vực về phía bờ biển đông của Đề Căng—A district on the east coast of the Deccan

**Đạt Lai Lạt Ma**,**達賴喇嘛**, Dalai-Lama (skt)—Vị lãnh đạo phái Phật Giáo Tây Tạng áo vàng, cũng là vị lãnh đạo của Tây Tạng—The head of the Yellow-robe sect of Tibetan Buddhism, and chief of the nation.

[Video Dalai Lama](http://www.youtube.com/watch?v=kJRm3T_kmvE)

**Đạt Lê Xá Na**,**達梨舍那**, Darsana (skt)—See Đạt Lợi Sắc Trí

Đạt Lợi Sắc Trí: Drsti (skt)—Đạt Lê Xá Na.

1) Kiến trong tà kiến: Seeing, viewing, views, ideas, opinion; especially seeing the seeming as if real, therefore, incorrect views, false opinions.

2) Ngã Kiến: Cho rằng có một cái ngã hằng hữu—The false idea of a permanent self.

**Đạt Ma**,**達磨**, See Dharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Đạt Ma Đà Đô**,**達磨馱都**, Dharmadhatu (skt)—See Pháp Giới, and Ngũ Pháp Giới in Vietnamese-English Section.

Đạt Ma Kỵ: Kỷ niệm ngày thị tịch của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, ngày 5 tháng mười âm lịch—The anniversary of Bodhidharma’s death, fifth of the tenth month.

**Đạt Ma Tông**,**達磨宗**, The Tamo or Dharma sect (Meditation or Intuitional School)—See Thiền Tông

Đạt Nã: See Đạt Thấn.

Đạt Thấn: Daksina (skt).

1) Của bố thí: A gift.

2) Nhận của cúng dường: The acknowledgement of a gift.

3) Cánh tay phải mà chư Tăng Ni luôn dùng để nhận đồ bố thí từ thí chủ, sau đó đáp lại bằng một thời thuyết pháp: The right hand which receives the gift.

4) Phía Nam: The south.

5) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đạt Thấn là tên một vùng đất ở phía Nam Ấn Độ bây giờ là cao nguyên Đề Căng, nam Behar, thường hay lẫn lộn với Đại Tần Quốc—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Daksina is an ancient name for Deccan, situated south of behar, and that is often confounded with the eastern Roman empire.

Đạt Thấu: To comprhend—To penetrate.

**Đạt Thủy**,**達水**, See Anavatapta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Đạt Trí**,**達智**, Enlightened mind

**Đạt Trí**,**達智**, See Anavatapta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Đạt Tu**,**達須**, Dasyu (skt)—Đạt Thủ

1) Người Phật tử với hiểu biết thiển bạc và tu hành cạn cợt, chỉ nói mà không tu: A Buddhist who has little knowledge of Buddhism, who only speaks of Buddhism without any real cultivation.

2) Loại người man rợ: Barbarians.

3) Quỷ: Demons.

Đắc Bất thoái Chuyển A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề: To attain Annuttara-samyak-sambodhi.

**Đắc Đại Thế**,**得大勢**, Mahasthamaprapta (skt)—Tên của Đại Thế Chí Bồ Tát, còn gọi là Đắc Thế Chí Bồ Tát. Tiếng Phạn là Ma Ha Na Bát, vị có đại lực, ngồi bên phải của Đức A Di Đà, tiêu biểu cho trí tuệ lớn lao của chư Bồ Tát (Ngài là một ngôi trong A Di Đà Tam Tôn, tiêu biểu cho trí tuệ, trong khi Đức Quán Thế Âm tiêu biểu cho từ bi. Từ bi và trí tuệ kết hợp lại thành ngôi chánh giác, tức là ngôi vị của Đức Phật A Di Đà)—Name of Mahasthamaprapta, he who has obtained great power, or stability, who sits on the right of Amitabha, controlling all wisdom—See Mahasthama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Đắc Đạo**,**得道**, Nhập Niết bàn hay đạt đến Niết bàn nhờ vào giới, định, huệ và đạt được giác ngộ (trí tuệ đoạn trừ lậu hoặc, chứng được đế lý gọi là đạo, nhờ thực hành tam học mà phát sinh ra trí tuệ đó thì gọi là “đắc đạo”)—To enter into Nirvana—To attain Nirvana—To obtain the way, or religion; by obedience to the commandments, practice of meditation, and knowledge, to attain enlightenment

**Đắc Độ**,**得度**,

1) Được đưa sang bờ giải thoát (sinh tử ví như biển lớn, Niết Bàn ví như bờ bên kia). Vượt qua được biển sinh tử đến bên kia bờ Niết Bàn gọi là đắc độ (trong kinh Di Giáo, Đức Phật đã dạy: “Những người đáng được độ, dù là trời hay người đều đã được độ. Những người chưa được độ cũng đã tạo nhân duyên được độ)—To obtain transport across the river of transmigration; to obtain salvation.

2) Nghi thức Sa Di cắt tóc xuất gia cũng được gọi là “Đắc Độ: A Sramanera enters the monastic life.

**Đắc Giới**,**得戒**, Được trao truyền giới pháp, hiểu và hành trì giới pháp một cách tinh chuyên—To obtain the commandments; to attain to the understanding and performance of the moral law

**Đắc Giới Sa Di**,**得戒沙彌**, Một vị Tỳ Kheo phạm giới, liền phát lồ sám hối trước chúng Tăng, tâm không che dấu, được chúng Tăng bạch tứ yết ma và trao cho pháp học giới. Mặc dù vị nầy không còn là Tỳ Kheo nữa, nhưng vẫn được mặc áo cà sa như một vị Sa Di đang học giới, chứ không bị loại khỏi giáo đoàn—A monk who is restored, or not unfrocked, on confession of his sin.

Đắc Huệ: Pannaya-patilabha (p)—Attainment of wisdom.

Đắc La Lư Ca: Trailokya (skt)—See Triloka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Đắc Ngư Vong Thuyên**,**得魚忘筌**,

1) Được cá quên nơm—Having caught the fish, the trap may be forgotten, i.e. it is of secondary importance.

2) Vong ân bội nghĩa: Ingratitude.

**Đắc Nhãn Lâm**,**得眼林**, Aptanetravana (skt)—Khu rừng mà nơi đó những người ẩn tu sẽ lấy lại được nhãn tạng—The forest of recovered eyes

**Đắc Nhập**,**得入**, Nhập vào Phật đạo (trừ được vọng niệm tức là đắc nhập)—To attain entry, e.g. to Buddha-truth

**Đắc Quả**,**得果**, Đạt được quả vị—To obtain the fruit of deeds or life

Đắc Quả Giác Ngộ: To attain Enlightenment—To achieve awakening—To become a Buddha—To become an Enlightened One.

Đắc Quả Vô Thượng Bồ Đề: To obtain the highest perfect bodhi (wisdom or knowledge).

Đắc Sanh Cực Lạc Quốc Độ: To attain birth in the Ultimate Bliss Land.

**Đắc Tạng**,**得藏**, Srgarbha (skt)—See Tịnh Nhãn, and Ngũ Nhãn in Vietnamese-English Section

**Đắc Thắng**,**得勝**, Chiến thắng—To be victorious—To obtain the victory

**Đắc Thằng**,**得繩**, Sợi dây trói buộc chúng sanh vào của cải tài sản (tất cả các pháp của hữu tình chúng đều không ngoài thân, hay trói buộc nơi thân, nên ví đó như sợi dây. Như các nghiệp thiện ác mà mình tạo ra đã thuộc về quá khứ, nhưng quả của chúng vẫn còn trói buộc lấy chúng ta)—The cord, or bond, of attaining the bondage of possession (past deeds, good or bad, happened in the past; however, they are still binding us in the present with their results)

[Video Chuyen Hoa Troi Buoc (Thich Nhat Tu)](http://www.youtube.com/watch?v=705NNo8Ciaw)

Đắc Thất: Gain and loss—Đức Phật dạy: “Phật tử nên can đảm chấp nhận sự thua thiệt. Ta phải trực diện với sự thua lỗ một cách bình thản và lấy nó làm một cơ hội để trau dồi những đức hạnh cao siêu.”—The Buddha taught: Buddhists should courageously accept losses. One must face these losses with equanimity and take them as an opportunity to cultivate our sublime virtues.

**Đắc Thoát**,**得脫**, Thuất khỏi khổ đau của sanh tử—To attain deliverance from the misery of reincarnation

**Đắc Tủy**,**得髓**, Đắc được cốt tủy hay chỗ cùng cực của lý nhiệm mầu (theo Truyền Đăng Lục, tổ Bồ Đề Đạt Ma nói với Huệ Khả, ta đã trải qua chín năm muốn trở về Thiên Trúc. Huệ Khả đảnh lễ thầy, rồi lui lại hầu phía sau. Tổ Đạt Ma dạy: “Ông đã đạt được chỗ cốt yếu của ta.” Liền quay lại bảo Huệ Khả: “Ngày xưa Đức Như Lai đem chính pháp nhãn tạng giao phó cho ngài Ca Diếp, và truyền thừa mãi đến ta. Nay ta giao phó cho ông, ông hãy giữ gìn. Ta trao áo Cà sa cho ông để làm tín.”)—To obtain the marow, the secret, the essence

**Đắc Ý**,**得意**,

1) Được như ý nguyện, hay đạt được mục đích: Satisfied—Content—To obtain one’s desires or aims.

2) Hiểu được nghĩa của kinh điển: To obtain the meaning of a sutra.

Đặc Kỳ Noa Già Đà: Daksinagatha (skt)—Bài Già Đà cầu phúc cho thí chủ (bài kệ tụng cầu phúc cho thí chủ cúng dường Tam Bảo)—A song offering, or expression of gratitude by a monk for food or gift.

**Đặc Tôn**,**特尊**, The oustanding honoured one

Đăng Đàn Thuyết Pháp: Thăng tọa—To ascend the platform to preach (to expound the sutras).

**Đăng Minh**,**燈明**, Ngọn đèn sáng treo trước hình tượng Phật, là biểu tượng của trí tuệ Phật—The lamp hung before the image or statue of a Buddha, a symbol of his wisdom

**Đăng Minh Phật**,**燈明佛**, Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật—Một vị Phật được nhắc đến trong Kinh Pháp Hoa (vị Phật thời quá khứ đã thuyết Kinh Pháp Hoa)—A Buddha mentioned in the Lotus Sutra, who preached the Lotus Sutra in the past

**Đăng Quang**,**燈光**,

1) Ánh sáng đèn: The light of a lamp—Lantern light.

2) Lên ngôi hay lên ngai: Enthronement—To inaugurate—See Đăng Tọa.

**Đăng Trụ**,**登住**, Bồ Tát tiến vào ngôi Thập Trụ—The advance of the Bodhisattva to the ten grounds

**Đằng Xà**,**藤蛇**, Thấy dây mà cho là rắn (chỉ tâm mê mờ của chúng sanh)—Seeing a cane and thinking it a snake

**Đẳng Chánh Giác**,**等正覺**, Samyak-sambodhi (skt)—Tam Miệu Ta Bồ Đề—Tam Miệu Tam Phật Đà

1) Chánh Biến Tri: Complete perfect knowledge.

2) Phật Trí: Buddha-knowledge.

3) Chánh Đẳng Chánh Giác: Omniscience; the bodhi of all Buddhas.

4) Một trong mười danh hiệu của Phật: One of the ten titles of the Buddha—See Thập Hiệu in Vietnamese-English Section, and Samyak-sambuddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Đẳng Chúng Sanh Giới**,**等衆生界**, Phổ giới chúng sanh (gọi chung cho hết thảy chúng sanh)—The universal realm of living beings.

**Đẳng Cung**,**等供**, Đẳng Đắc hay nghi thức ăn của chư Tăng. Sau khi thức ăn được phân phối bằng nhau thì vị Duy Na hay vị sư chủ lễ xướng câu “Đẳng Cúng” rồi thì chư Tăng mới bắt đầu ăn—Synchronous offering, i.e. the simultaneous beginning of a meal when the master of ceremonies cries that the meal is served

**Đẳng Dẫn**,**等引**, Samahita (skt)—Tam Ma Hê Đa—Tên của một loại định, mà khi nhập vào thì cả thân lẫn tâm đều chuyên chú tạo nên sự an hòa bình đẳng của thân tâm—Body and mind both fixed or concentrated in samadhi

Đẳng Diệu Giác Vương: King of Universal and Supernatural Illumination.

**Đẳng Đế**,**等諦**, Tên gọi khác của tục đế—Ordinary rules of life; common morality

**Đẳng Giác**,**等覺**, Samyak-sambodhi (skt).

1) Sự giác ngộ của chư Phật bình đẳng nhất như: Absolute universal enlightenment, omniscience, a quality of a term for a Buddha.

2) Quả vị thứ 51 trong 52 quả vị mà Bồ Tát phải trải qua trên đường đi đến quả vị Phật—The balanced state of truth—The fifty-first of the fifty-two stages through which a bodhisattva is supposed to pass on the road to Buddhahood.

3) Đẳng Giác đi trước Diệu Giác hay Phật Quả Giác Ngộ: The attainment of the Buddha-enlightenment which precedes the final stage of truth.

Đẳng Giác Huệ: The wisdom of understanding of nirvana.

Đẳng Giác Vị: Bodhisattva-stage.

**Đẳng Hoạt**,**等活**, Samjiv (skt)—Phục hoạt lại hay sống lại—Revive—Re-animate—Resurrection

**Đẳng Hoạt Địa Ngục**,**等活地獄**, Địa ngục đầu tiên trong tám địa ngục nóng—The first of the eight hot hells—See Địa Ngục (A) (a) (1)

**Đẳng Lữ**,**等侶**, Chư Tăng Ni cùng một đẳng cấp (hay cùng niên lạp)—Of the same class, company or fellow

**Đẳng Lưu**,**等流**, Nishyanda (skt)

1) Dòng trôi chảy không phân biệt: Flowing-out or down—Outflow, regular flow, equal current.

2) Do nhân mà trôi chảy tới quả, do gốc mà trôi chảy tới ngọn tương tự giống nhau: Like producing like; the equality of cause and effect; like causes produce like effects; of the same order.

**Đẳng Lưu Quả**,**等流果**, Nisyanda-phala (skt)

1) Một trong năm quả, từ thiện nhân sinh ra thiện quả, từ ác nhân sinh ra ác quả, từ vô ký nhân sinh ra vô ký quả (từ cái thiện tâm của ý nghĩ trước, mà chuyển thành thiện tâm sau; hoặc từ cái bất thiện tâm của ý nghĩ trước, mà sinh ra cái bất thiện tâm sau, hay bất thiện nghiệp của ý nghĩ sau), tính quả giống tính nhân mà trôi chảy ra nên gọi là Đẳng Lưu Quả—One of the five fruits, uniformly continuous effect, like effetcs arise from like causes, e.g. good from good, evil from evil; present condition in life from conduct in previous existence; hearing from sound, etc.

2) Loại nào sanh ra loại đó: Like producing like; The equality of cause and effect; like causes produce like effects.

Đẳng Lưu Tương Tục: Mỗi loại đều không thay đổi tính chất của mình trong vòng luân chuyển liên tục—Of the same nature, or character; connected as cause and effect.

**Đẳng Nguyện**,**等願**, Phổ nguyện của chư Phật đều giống nhau—The universal vows common to Buddhas

Đẳng Nhứt Đại Xa: Theo Kinh Pháp Hoa (Phẩm Thí Dụ), đây là chiếc xe Trâu Trắng mà vị trưởng giả dùng để dẫn dụ các con trong nhà lửa tam giới, vì như phương tiện để phổ cứu chúng sanh—According to the Lotus Sutra, this is the highest class great cart, i.e. universal salvation.

Đẳng Nhứt Thiết Phật Hồi Hướng (The Flower Adornment Sutra—Chapter 25—Ten Dedications): Great enlightening beings’ dedication equal to all Buddhas or the third dedication in the ten dedications (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 25—Thập Hồi Hướng)—Đại Bồ Tát Đẳng nhứt thiết Phật hồi hướng hay là đệ tam hồi hướng trong thập hồi hướng.

Đẳng Quán: Quán niệm sự lý bình đẳng, xem tam giới là như nhau, là không, không là vô sở hữu, xem chúng sanh là bình đẳng đều như con của chính mình—The beholding of all things as equal, e.g. as unreal, or immaterial; or of all beings without distinction, as one beholds one’s child, i.e. without respect of person.

**Đẳng Tâm**,**等心**, Cái tâm bình đẳng đối với hết thảy chúng sanh, không có kẻ oán người thân, coi tất cả đều như nhau: Equal mind; of the same mental characteristics; the universal mind common to all

**Đẳng Thân**,**等身**, Tạo lập hình tượng của chư tôn, giống như thân tượng của người thường—A life-size image or portrait

**Đẳng Trí**,**等智**,

1) Một trong mười trí, trí hiểu biết thế tục—Common knowledge, which only knows phenomena.

2) Tên của một loại thiền định—A name for fixation of the mind, or concentration in dhyana; an equivalent of samapatti—See Samapatti in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

\*\* For more information, please see Thập Trí.

**Đẳng Trì**,**等持**, Một loại định, giữ mình buông xả không vướng mắc—Holding oneself in equanimity, a samadhi

**Đẳng Từ**,**等慈**, Từ bi bình đẳng đối với hết thảy chúng sanh, không phân biệt—Universal or equal mercy toward all beings without distinction

**Đẳng Vị**,**等味**, Tính đức duy nhất một ý vị bình đẳng của Niết Bàn—Of equal flavour, of the same character (nirvana)

Đẳng Vô Gián Duyên: Sự liên tục không gián đoạn của dòng tư tưởng (tâm niệm trước diệt thì tâm niệm sau liền sinh, niệm trước niệm sau mỗi niệm đều ngang nhau)—Uninterrupted continuity, especially of thought, or time.

**Trước Y**,**著衣**, Donning a dharma robe

Đấng Cao Cả: Exalted beings

Đấng Chí Tôn: The Supreme.

Đấng Giác Ngộ: The All-Knowing One—A Full Enlightened—Buddha is an All-Knowing One.

Đấng Pháp Vương: The King of Dharma.

Đấng Pháp Vương Vô Thượng: The Supreme King of Dharma.

Đấng Thế Tôn: Bhagava

Đấng Sáng Tạo: Creator

Đấng Siêu Nhân: Supreme Being.

Đấng Tỉnh Ngộ: An awakened one.

Đấng Tối Thượng: The Supreme.

**Đâu Bà**,**兜婆**, Tháp—A stupa

**Đâu Dạ**,**兜夜**, Trời Đâu Suất và trời Dạ Ma—The Tusita and the Yama heavens—See Đâu Suất, and Dạ Ma Thiên

**Đâu La**,**兜羅**, Tula (skt)

1) Còn gọi là Đố La hay Đổ La, dịch là hoa dương liễu, bông, hay kén tầm, tơ liễu: Floss, e.g. willow-floss, wild silk.

2) Tên của loại cây Đâu La: Name of a tree which produces willow-floss.

**Đâu Lâu Bà**,**兜樓婆**, Turuska (skt)—Loại nhang thơm Ấn Độ—Indian incense

**Đâu Sa**,**兜沙**, Tusara (skt)—Sương mai—Frost

**Đâu Suất**,**兜率**, Tusita (skt)

1) Diệu túc, hỷ túc: Còn gọi là Thượng túc hay tri túc—Contented, satisfied, gratified. Heaven of Satisfaction

2) Còn gọi là Đâu Suất Đà, Đâu Suất Đóa, hay Đâu Thuật, tức là cung trời Đâu Suất, cõi trời dục giới thứ tư, nơi cư ngụ của chư Bồ Tát trước khi đạt thành quả vị Phật. Cung trời nầy nằm giữa cõi trời Dạ Ma và Lạc Biến Hóa Thiên. Cõi trời Đâu Suất chia làm hai phần, nội viện và ngoại viện. Nội viện của cõi trời nầy có cõi Tịnh Độ của Đức Di Lặc, cũng giống như Đức Thích Ca và chư Phật, đều phải sanh về cõi trời nầy trước khi làm Phật. Thọ mệnh của chư Phật tại cung trời Đâu Suất là 4.000 năm trên cõi trời nầy (một ngày trên trời Đâu Suất tương đương với 400 năm địa giới), nghĩa là tương đương với 584 triệu năm—Name of the Tusita heaven, the fourth devaloka in the six passion-realms (dục giới), or desire realms, the Delightful Realm, the abode of Bodhisattvas in their last existence before attaining Buddhahood. This heaven is between the Yama and Nirmanarati heavens. This heaven consists of an inner and an outer court. Its inner department is the Pure Land of Maitreya who, like Sakyamuni and all Buddhas, is reborn there before descending to earth as the next Buddha; his life there is 4,000 Tusita years, or (each day there is equal to 400 earth-years) 584 million such years.

**Đâu Suất Thiên**,**都率天**, See Đâu Suất in Vietnamese-English Section

**Đâu Suất Thiên Tử**,**兜率天子**, Còn gọi là Địa Ngục Thiên Tử. Đức Phật Thích Ca khi còn là một vị Bồ Tát đã từ cung trời Đâu Suất phóng hào quang chiếu thẳng vào khắp mười phương, khiến chúng sanh trong cõi Địa Ngục khởi căn lành, nhờ đó mà thoát khỏi cảnh địa ngục—The Tusita prince, i.e. Sakyamuni, whose light while he was in Tusita shone into hell and saved all its occupants. Thus he is also called Prince of Hades.

Đấu Mụ: Marici (skt)—Ma Lợi Chi—Thiên hậu—Queen of heaven.

Đấu Phụ Thiên Tôn: The husband of Marici (Thiên hậu).

**Đầu Bắc Diện Tây**,**頭北面西**, Theo Kinh Niết Bàn: “Đầu quay về phương bắc, mặt ngoảnh sang phương tây, nằm nghiêng về bên phải, đó là tướng Niết Bàn của Như Lai.” (Bấy giờ Đức Thế Tôn , ba lần nhập thiền định, ba lần dạy bảo tứ chúng xong, người bèn nằm nghiêng trên giường thất bảo, đầu quay về phương bắc, chân chỉ phương nam, mặt ngoảnh sang phương tây, lưng quay về phương đông. Tới nửa đêm, người chứng đệ tứ thiền, tịch nhiên lặng lẽ. Vào lúc ấy trong khoảnh khắc, Ngài chứng Đại Bát Niết Bàn.)—According to The Nirvana Sutra: “Head north face west, lying on the right side, the proper attitude in which to sleep, the position of the dying Buddha.

**Đầu Ky**,**投機**,

1) Chụp lấy thời cơ: To avail oneself of an opportunity.

2) Quy-y Phật pháp để tìm cầu giác ngộ: To surrender onself to the principles of the Buddha in search of perfect enlightenment.

3) Những điều cảm nghĩ trong giây phút mở con mắt huệ của các Thiền sinh—This is what a Zen practitioners perceive or feel at the time when their mental eye opened.

Đầu Cơ Kệ: Gatha of enlightenment—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, rất nhiều thiền sư còn lưu lại những bài thơ gọi là kệ ghi lại những điều cảm nghĩ trong phút giây mở con mắt huệ. Những bài kệ nầy có tên riêng là ‘Đầu Cơ Kệ,’ ngụ ý giữa thầy và trò có sự tinh ý hợp nhau—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, some masters have left in the form of verse known as ‘gatha’ what they perceived or felt at the time when their mental eye was opened. The verse the special name of ‘Enlightenment Gatha’ which shows the agreement between the master and his followers in enlightenment.

**Đầu Cưu La**,**頭鳩羅**, Dukula (skt)—Loại vải mịn làm từ vỏ cây Đầu Cưu La—A species of plant, fine cloth made of the inner bark of this plant, silken cloth

**Đầu Diện Tác Lễ**,**頭面作禮**, Cúi đầu đảnh lễ dưới chân vị tôn giả (theo Trí Độ Luận, trên cơ thể người ta chỗ quý nhất là cái đầu, vì nó ở trên hết, và có năm tình bày tỏ; trong khi chân là bộ phận hạ tiện nhất, vì nó ở dưới cùng và luôn dẫm lên những chỗ bất tịnh. Vì thế để tỏ lòng tôn quý, ta nên lấy cái cao quý nhất của mình để lễ lạy cái hạ tiện nhất của người)—To bow the head and face in worship or reverence, to fall prostrate in reverence

[Video Lễ Phật (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=422875816683798412&ei=tnEYSe_8BIWiqgKtrsTEDQ&q=thich+nhat+tu)

**Đầu Đà**,**頭陀**, Dhutanga or Dhuto (p)—Dhuta (skt)—Mendicant conducts—Đỗ Đa—Đỗ Trà—An ascetic—A monk engaged in austerities—Tu hành khổ hạnh hay phép tu tẩy rửa, rũ sạch ba loại tham trước về quần áo, đồ ăn, và nơi ở. Hạnh Đầu Đà bao gồm 12 hạnh và luật cho người tu theo pháp “Khất Thực”—Hard practice or discipline to shake off or cleanse sins. To get rid of the trials of life; discipline to remove them and attain nirvana. To practise or to cultivate to release from ties to clothing, food, and dwelling. Mendicant conducts include twelve conducts and precepts which those who practice the Dharma of “Food Begging” must accord to

**Đầu Hoa**,**投華**, Dâng hoa cúng dường—To cast or offer flowers in worship

Đầu Hoa Tam Muội Da: Tam muội thứ nhì trong Ngũ Chủng Tam Muội—The second of the five samadhi—See Ngũ Chủng Tam Muội.

**Đầu Quang**,**頭光**, Ánh sáng trên đỉnh đầu Đức Phật và các vị La Hán (cũa một bức tượng)—The halo or nimbus on or round the head of the Buddha and Arhats (of an image).

**Đầu Thai**,**投胎**, Thân nầy chết, thân kia sanh. Chúng sanh sanh tử vì nghiệp lực—Transmigation—Reincarnation—The passing away from one body to be reborn in another body. Where the being will be reborn depends on his accumulated good or bad karma

**Đầu Thân**,**投身**, Tự ném mình hay tự chế mình (trong tu tập)—To cast away, or surrender one’s body or oneself

Đầu Thủ: Nhà chùa chia các dịch Tăng ra làm hai ban, “Đầu Thủ” là vị sư trông coi công việc trong chùa, văn phòng nằm về phía tây của tự viện, ngang hàng với “Tri Sự” (tri sự là vị Tăng trông coi Đông Ban), chỉ dưới quyền trụ trì (các vị Tiền Đường Thủ Tọa, và Hậu Đường Thủ Tọa đều là Đầu Thủ)—The chief monk or director of affairs in a monastery, next below the abbot, whose office locates on the west side or western band of the monastery.

Đầu Thủ Tri Sự:

1) See Đầu Thủ.

2) See Tri Sự.

**Đầu Tụ**,**頭袖**, Đầu tay áo—Head-sleeve

**Đầu Tử**,**投子**, T’ou-Tzu

1) Tên của một ngọn đồi và tự viện: Name of a hill and monastery.

2) Tên của Thiền Sư nổi tiếng Nghĩa Thanh tại núi Thư Châu: Nam of a famous monk I-Ch’ing at Shu-Chou mountain—See Nghĩa Thanh Thiền Sư.

Đầu Tử Thiền Sư:

1) Zen master T’ou-Tzi—See Đại Đồng Thiền Sư.

2) Zen Master T’ou-Tzi-Yi-Qing—See Nghĩa Thanh Thiền Sư.

**Đầu Uyên**,**投淵**, Một trong sáu khổ hạnh ngoại đạo, tự ném mình xuống vực sâu với hy vọng vãng sanh cõi trời—To cast oneself into an abyss, hoping for eternal life, one of the six duskara-carya (ascetic practices) of the externalists

Đầu Uyên Ngoại Đạo: See Đầu Uyên.

Đẩu: Lắc—To shake.

**Đẩu Tẩu**,**抖擻**, Dhuta (skt)—Đầu Đà—Lắc hay phủi. Ai thực hành được phép nầy tức là có thể phủi bỏ phiền não, lìa tham dục, như giơ chiếc áo lên mà giũ hết bụi bặm—Stirring up to duty—Discipline

\*\* For more information, please see Đầu Đà.

**Đậu Ky**,**逗機**, Giáo pháp Tiểu Đại Đốn Tiệm chỉ là những phương tiện, đều dừng lại ở từng căn cơ nhất định—Adaptation of the teaching to the taught

**Đậu Già Lam**,**豆伽藍**, Masura Sangharama (skt)—Một tự viện cổ, chừng 200 dậm đông nam Mongali—An ancient vihara about 200 miles southeast of Mongali.

**Đậu Khư**,**豆佉**, Duhkha (skt)—Bách Bức—Phiền não—Khổ, đế thứ nhất trong tứ diệu đế (tất cả mọi hành vi đều do cái tâm hữu vi gây ra thường bị vô thường hoại giới bức bách khiến cho phải phiền não)—Suffering—Pain—Trouble—Distressed, the first of the four dogmas or Noble Truth, is that all life is involved, through impermanence, in distress.

**TỰ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG**

**Tuệ Quang Buddhist multimedia dictionary (Việt-Anh)**

**Đe**

**Đê La Trạch Ca**,**低羅擇迦**, Tiladhaka or Tiladaka or Tilasakya (skt)—Đê La Thích Ca—Theo Eitel trong Trung-Anh Phật Học Từ Điển, thì đây là một tự viện khoảng ba do tuần về phía Tây của Nalanda, có lẽ bây giờ là làng Thelari gần Bồ Đề Đạo Tràng—According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is a monastery three yodjana west of Nalanda, perhaps the modern village of Thelari near Gaya.

**Đế Cung**,**帝弓**, Indradhanus (skt)—Còn gọi là Đế Thích Cung hay Đế Thiên Cung

1) Cầu vồng: The rainbow.

2) Cây cung của Thiên Đế: Indra’s bow.

**Đế Cư**,**帝居**, Nơi cư ngụ của Trời Đế Thích—The abode of Indra.

Đế Lợi Da Cù Du Nê Già: Tiryagyoni-gati (skt)—Súc sanh đạo—The animal path of reincarnation.

Đế Nham: Indrasilaguha (skt)—Còn gọi là Đế Nham Quật, hang của Đế Thích ở Na Lan Đà, thuộc xứ Ma Kiệt Đà, nơi mà vua Trời Đế Thích được Đức Phật Thích Ca giải thích thỏa đáng những nghi vấn của mình—Indra’s cave at Nalanda in Magadha, where Indra is supposed to have sought relief for his doubts from the Buddha.

**Đế Sa**,**帝沙**, Tisya (skt)

1) Tên của một vị cổ Phật: An ancient Buddha.

2) Tên của cha ngài Xá Lợi Phất: Name of father of Sariputra.

**Đế Tâm**,**帝心**, Danh hiệu mà vua Đường Thái Tông ban cho Pháp Sư Đỗ Thuận, sơ tổ tông Hoa Nghiêm—Title given to Tu-Shun, founder of the Hua-Yen school, by T’ang-T’ai-Tsung

Đế Thanh: Indranila (skt)—An emerald.

**Đế Thất La Xoa**,**帝失羅叉**, Tisya-raksita (skt)—Một thứ thiếp của vua A Dục, kẻ thù và cũng là người bị Kunala phụ tình—A concubine of Asoka, the rejected lover and enemy of Kunala. She is said to be Asoka’s second wife.

**Đế Thích**,**帝釋**, Indra (skt)—

**Thích Đề Hoàn Nhân**,**釋提桓因**, Indra (skt)—

Còn gọi là Thích Ca Đề Hoàn Nhân Đà La, gọi tắt là Thích Đề Hoàn Nhân, cách dịch mới là Thích Ca Đề Bà Nhân Đạt La hay Năng Thiên Đế—Vua Trời Đế Thích, vị chủ của cõi Trời Đao Lợi hay là ba mươi ba tầng trời (Ngài ở thành Hỷ Kiến trên đỉnh núi Tu Di, thống lĩnh ba mươi ba cõi trời, thuộc thượng tầng cõi trung giới, cao hơn trời Tứ thiên, nhưng thấp hơn trời Dạ Ma. Tên tiếng Phạn của Ngài là Thích Ca Đề Hoàn nhân Đà La, gọi tắt là Thích Đề Hoàn Nhơn. Khi Đức Thích Ca đản sanh, ngài có ngự xuống đón mừng. Ngài khuyến khích Đức Thích Ca xuất gia. Khi Đức Thích Ca sắp nhập diệt, Ngài cùng với bốn vị Thiên vương ngự đến và nguyện với Phật rằng ngài sẽ thường xuyên hỗ trợ Tam Bảo. Trong nhiều tiền kiếp của Đức Phật, ngài vẫn thường thị hiện để thử hạnh Bồ Tát của Phật)—Sovereign Sakra; mighty lord of devas; Lord of the Trayastrimsas, i.e. the thirty-three heavens. He is also styled Sakradevanam Indra

**Đế Thích Bình**,**帝釋甁**, Chiếc bình của vua Trời Đế Thích, chứa tất cả những gì Ngài cần. Cũng gọi là bình công đức hay bình thiện tài—The vase of Indra, from which came all things he needed; also called vase of virtue, or of worth, or of good fortune

**Đế Thích Cung**,**帝釋弓**, Indradhanus (skt)—See Đế Cung

**Đế Thích Thiên**,**帝釋天**, See Thiên Đế Thích

Đế Thiên Cung: Indradhanus (skt)—See Đế Cung.

**Đế Thích Võng**,**帝釋網**, Indra-jala (skt)—See Bảo Võng

Đế Tướng: Indra-dhvaja (skt)—Vị Phật trì vì phía tây nam vũ trụ của chúng ta, người ta nói vị Phật nầy cùng thời với Phật Thích Ca. Ngài là con trai thứ bảy của Phật Đại Thông Trí Thắng—A Buddha, said to have been a contemporary of Sakyamuni, living south-west of our universe, an incarnation of the seventh son of Mahabhijnajnana-bhibhu.

**Đế Võng**,**帝網**, Indra-jala (skt)—See Bảo Võng

**Đề Bà**,**提婆**, Deva (skt)—Đề Hòa—Chư Thiên nơi cõi trời Phạm Thiên, hay chư Thiên nói chung, là những chúng sanh vẫn còn luân hồi sanh tử—General designation of the gods of Brahmanism, and of all the inhabitants of Devalokas who are still subject to metempsychosis

1) Thiên: Celestial.

2) Đại Thiên: Mahadeva.

3) Phạm Thiên Nhân: Inhabitants of the Brahmalokas.

4) Thiên Thần: Celestial spirits

**Đề Bà Đạt Đa**,**提婆達多**, Devadatta (skt)—

Đề Bà Đạt Đa, con trai của Hộc Phạn Vương, anh em họ với Phật Thích Ca. Thoạt đầu, ông là đệ tử của Phật, nhưng về sau ông trở thành kẻ luôn thù hiềm ganh ghét với Phật. Ông thường phạm nhiều tội phỉ báng giáo pháp Phật. Hai lần Đề Bà Đạt Đa mưu ám hại Đức Phật. Lần thứ nhất, ông đứng trên đồi lăn đá xuống làm Đức Phật bị thương, nhưng nhờ y sĩ Kỳ Bà chữa trị Đức Phật không hề hấn gì. Lần thứ hai Đề Bà xúi dục những người quản tượng thành Vương Xá thả voi say Nalagiri chạy ra đường để giết Phật, nhưng khi voi đến gần Phật voi quỳ xuống dưới chân Ngài. Theo truyền thống Đại thừa, Đề Bà được coi như là vị Bồ tát nghịch, người đã dùng phương tiện thiện xảo giúp Phật đạt được đại giác. Vào cuối đời, Đề Bà Đạt Đa nhận biết lỗi lầm của mình. Ngày nọ, ông đang trên đường đến gặp Đức Phật để sám hối, nhưng chưa kịp tới gặp Phật thì ông đã bị lửa địa ngục đốt cháy. Trong Kinh Hoa Nghiêm, Phật đã khẳng định rằng chính Đề Bà đã mang lại những lợi ích không tưởng tượng được cho Phật giáo, và Ngài đã thọ ký rằng sau nầy Đề Bà sẽ thành Phật. Đề Bà là một đại Bồ Tát mà hành vi và cử chỉ của ông chỉ có Phật mới hiểu được. Ông được Phật thọ ký thành Phật hiệu là Thiên Vương Như Lai—Devadatta, son of Dronodana raja, and cousin of Sakyamuni Buddha. At first, he was a follower of the Buddha, but later he became his most persistent enemy. He often committed many offenses against the Buddha and His Teachings. Devadatta tried twice to kill the Buddha. The first time, from the hill, he flung a stone at the Buddha; the Buddha was injured but soon recovered after treatment by Jivaka physician. The second time, he incited the elephant keepers in Rajagaha of the ancient kingdom of Magadha to release a drunken elephant Nalagiri and let him loose on the street to kill the Buddha. But when the elephant came close to the Buddha, he bowed down at his feet. According to Mahayana Tradition, Devadatta is considered to be a bodhisattva in disguised who thought his constant needling of the Buddha help the Buddha perfect his enlightenment (who only committed these offenses as a skillful method for the Buddha to make more good laws and precepts for the Order). Near the end of his life, Devadatta realized his mistakes. One day, he was coming to the Buddha to ask for his forgiveness, but before he reached the Buddha, he was consumed by hell-fire. In the Dharma Flower Sutra, the Buddha says he has brought unimaginable advantages to Buddhism (with regard to Buddha’s precepts) and even gave him the prophecy to attain Buddhahood. He is a Maha-Bodhisattva whose conduct and actions can only be understood by the Buddha. Nevertheless, he is predicted to become a Buddha as Devaraja.

**Đề Bà Bồ Tát**,**提婆菩薩**, Devabodhisattva (skt)—Đề Bà Bồ Tát, Độc Nhãn Đề Bà (chỉ có một mắt vì ngài đã bố thí cho Thiên Thần con mắt kia), sanh trưởng tại vùng Pataliputra, đệ tử của ngài Long Thọ. Ngài là vị tổ thứ 14 tại Ấn Độ. Đề Bà Bồ Tát đã cùng với Ngài Long Thọ lập ra Tam Luận Tông—The one-eyed deva (Aryadeva or Kanadeva), a monk of Pataliputra, a disciple of Nagarjuna, fourteenth patriarch; along with Nagarjuna he is counted as founder of the Madhyamika School

**Đề Bà Địa Đề Bà**,**提婆地提婆**, Devatideva (skt)

1) Thiên Thượng Thiên: The god of gods.

2) Tên của Đức Phật trước khi Ngài xuất gia: Name of the Buddha before he left home.

**Đề Bà Ma La Bá Bại**,**提婆魔囉播稗**, Deva-mara-papiyan (skt)—Ma Vương—Mara—The evil one, king of demons

**Đề Bà Ngũ Pháp**,**提婆五法**, Đề Bà Ngũ Tà Pháp—Năm tà pháp của Đề Bà Đạt Đa nêu ra khi Đức Phật còn tại thế (Đề Bà Đạt Đa đã dùng năm tà pháp nầy để phá sự hòa hợp trong Tăng đoàn. Đó là tội nặng nhất trong ngũ nghịch tội, năm tà pháp ấy tuy có vẻ giống với tứ y pháp, nhưng kỳ thật là trái ý Phật—The five obnoxious rules of Devadatta

(A)

1) Chẳng nên thụ dụng sữa: Not to take milk in any forms.

2) Kiêng ăn thịt: Not to eat meat.

3) Kiêng ăn muối: Not to take salt.

4) Nên mặc áo chẳng may cắt (trong khi Phật cho mặc vải vụn may thành cà sa): To wear unshaped garments.

5) Không nên ở chùa cận kề bên thôn xóm: To live apart from hamlets.

(B)

1) Suốt đời mặc phấn tảo y: To wear only cast-off rags at all times.

2) Trọn đời khất thực: Khất thực bất cứ lúc nào chẳng kể ngày đêm, trong khi Phật chỉ cho đi khất thực vào buổi sáng—To beg for food at all times, while the Buddha only allows begging for food in the morning (before noon time).

3) Ăn bất cứ lúc nào, trong khi Phật chỉ cho phép ăn ngày một ngọ: To have meals any time during the day, while the Buddha only allows one set of meal a day at noon time.

4) Trọn đời thường ở chỗ trống vắng, trong khi Đức Phật cho phép các đệ tử của Ngài có thể ở nơi trống vắng hay ở trong tịnh xá: To dwell in the open at all times, while the Buddha allows his disciples to dwell both in the open air and in the monastery.

5) Trọn đời chẳng ăn thịt cá, sữa, bơ: Not to take flesh, milk, or butter.

**Đề Bà Tê Na**,**提婆犀那**, Devasena (skt)

1) Thiên Chúng: Celestial host.

2) Tên của một vị A La Hán: Name of an Arhat.

**Đề Bà Thiết Ma**,**提婆設摩**, Devaksema or Devasarman (skt)—Tên theo chữ Hán là Hiền Tịch. Ngài là vị A La Hán đã soạn bộ A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc Luận, trong đó ông phủ nhận cái “ngã.” Sách được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 649 sau Tây Lịch—An Arhat who wrote the Abhidharma Vijnana Kaya Pada, in which he denied the ego. It was translated into Chinese by Hsuan-Tsang around 649 A.D

**Đề Bà Tông**,**提婆宗**, Còn gọi là Long Thọ Tông (do hai vị đại sĩ Long Thọ và Đề Bà sáng lập). Còn gọi là Tam Luận Tông—The school of Nagarjuna, so called after Aryadeva. Also called Madhyamika

**Đề Đa Ca**,**提多迦**, Dhrtaka (skt)—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (5)

Đề Đa La Tra: Dhrtarastra (skt)—Trì Quốc Thiên Vương, Hoàng Hộ Pháp ở bên phía đông của núi Tu Di, một trong Tứ Thiên Vương—One of the four maharajas, the yellow guardian eastward of Sumeru.

**Đề Ha**,**提訶**, Deha (skt)—Thân—The body

**Đề Hòa**,**提和**, Deva (skt)—See Đề Bà

**Đề Hoàn**,**提桓**, Deva (skt)—See Đề Bà

**Thể Hồ**,**醍醐**, Một trong năm thức ăn chế ra từ sữa, là món bổ dưỡng nhất, được tông Thiên Thai ví với giáo pháp của Phật trong kinh Niết Bàn và Pháp Hoa—One of the five main products from milk, a rich liquor skimmed from boiled butter; clarified butter; ghee; used for the perfect Buddha-truth, as found according to T’ien-T’ai, in Nirvana and Lotus sutras

**Đề La**,**提羅**, Tên gọi tắt của Phiến Đề La, tên gọi của một người không đầy đủ nam căn nữ căn (Xưa có 5 vị Tỳ Kheo muốn được lợi lộc, nên ăn bận trá hình là bậc Thánh giả. Có một người đàn bà tin tưởng bèn cúng dường. Vì thế người đàn bà được phước lớn, còn 5 vị Tỳ Kheo kia khi chết bị đọa xuống địa ngục. Sau đó tái sanh làm người bán nam bán nữ)—An abbreviation of Sandhila, one with abnormal sexual organs

**Đề Mục**,**題目**, See Đề (5)

**Đề Na Bà**,**提那婆**, Dinabha or Dinesvara (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Dinabha là Thần Mặt Trời, được ngoại đạo thờ tại Persia—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Dinabha, the sun-god, worshipped by “heretics in Pesia.”

**Đề Tê**,**提撕**, Khơi dậy hay khuấy động tâm thức của đệ tử—To arouse or stimulate a student

Đề Thọ: Cây Bồ Đề Cổ—The bodhidruma tree.

**Đề Vân Bát Nhã**,**提雲般若**, Devaprajna (skt)—Thiên Trí Tỳ Kheo hay Đề Vân Bát Nhã Sa Môn, người đã dịch sáu tác phẩm Phật Giáo sang Hoa ngữ khoảng những năm 689-691 sau Tây Lịch vào đời nhà Đường—A sramana of Kustana (Khotan) who translated six works around 689-691 A.D. during the T’ang dynasty.

**Đề Vị Ba Lợi**,**提謂波利**, Đế Lê Phú Ta và Qua Ly Vị, tên hai người lái buôn đã dâng lên Đức Phật lúa mạch và mật sau khi Ngài giác ngộ (hai ông đã được Đức Phật ban cho móng tay và tóc để đưa về dựng tháp thờ)—Trapusa and Bhallika, the two merchants who offered Sakyamuni barley and honey after his enlightenment

**Đề Xá**,**提舍**, Để Sa

1) Ngôi sao thứ 23 trong 28 sao của chòm sao Quỷ Tú, có liên hệ với chòm Siva: The twenty-third of the twenty-eight constellations in Cancer; it has connection with Siva.

2) Thuyết pháp cứu độ cho mọi người—Interpreted as preaching and ferrying people over the stream of transmigration.

3) Tên của Đức Phật Để Sa, vị đã từng dạy Đức Phật Thích Ca và Di Lặc trong tiền kiếp: Name of Tisya Buddha who taught Sakyamuni and Maitreya in a former incarnation.

**Đề Xá Na**,**提舍那**, Desaniya (skt)—Phát lồ sám hối (tự nêu tội hay tự thú tội mà bản thân mắc phải trước chúng)—Confession

**Đề Xá Ni**,**提舍尼**, Pratidesaniya (skt)—See Ba La Đề Xá Ni

**Đề Xướng**,**提唱**, Các vị tông tượng của thiền gia nêu ra cương yếu của tông môn cho môn đồ tu tập, tuy có giảng ngữ lục, cũng chỉ nêu ra cương yếu của tông môn, chứ không thuyết giảng (các tông phái khác thì thuyết giảng, còn Thiền môn thì bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật)—To initiate—To mention, to deliver oral instruction, or the gist of a subject as done in the Intuitional School.

**Để Hạ**,**底下**,

1) Bên dưới: Below.

2) Dưới đáy: At the bottom.

3) Giai cấp thấp nhất: The lowest classe of men.

**Để Lật Xa**,**底栗車**, Tiryagyoni (skt)—Chủng loại súc sanh, đặc biệt nói về lục súc—The animal species, animals, especially the six domestic animals

**Để Lý**,**底理**,

1) Ba: Three—Tri.

2) Luật căn bản: The fundamental principle or law.

Để Lý Tam Muội Da: Ba thứ tam muội da gồm kim cương, liên hoa, Phật bộ Tam muội da—Trisamaya.

Để Một Bên: To put aside—To put on one side.

**Để Ngạn Đa**,**底彦多**, Tinanta or Tryanta (skt)—Described as the singular dual, and plural endings in verbs

**Để Sa**,**底沙**, See Đề Xá

Để Sa Phật: Phất Sa Phật—Tên một vị cổ Phật—Name of an ancient Buddha.

**Đệ Bát Thức**,**第八識**, Tên khác của A Lại Da Thức, thức thứ 8 trong tám thức (đây là thức căn bản của mọi thức khác)—The eighth vijnana, another name for Alaya-vijnana. This is the mind-essence, the root and essence of all things—See A Lại da Thức

**Đệ Da Na**,**第耶那**, Dhyana (skt)—See Thiền Định in Vietnamese-English Section, and Dhyana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Đệ Lục Ấm: A sixth skandha—Ngoài ngũ ấm ra, không có ấm thứ sáu, ý nói sự vật không có như lông rùa sừng thỏ vậy—A sixth skandha: as there are only five skandhas it means the non-existent, i.e. the tutle’s hairs and rabbit horns.

**Đệ Ngũ Đại**,**第五大**, Mọi sắc pháp chỉ có tứ đại (đất, nước, lửa, gió), chứ không có đại thứ năm, ý nói sự vật không hiện hữu như lông rùa sừng thỏ vậy—The fifth element, or the non-existent, i.e. the turtoise’s hairs and rabbit horns (no such things really exist)

**Đệ Nhị Năng Biến**,**第二能變**, Đệ nhị năng biến hay tên gọi khác của Mạt Na Thức, hay tâm thức biến động vì những cảnh giới bên ngoài—The second power of change, the klistamano-vijnana, disturbed-mind, consciousness, or self-consciousness which gives form to the universe—See Mạt Na Thức

**Đệ Nhị Nguyệt**,**第二月**, Người có tật nháy mắt nên thấy vầng trăng thứ hai, đây là điều không có thật mà chỉ là ảo tưởng của thị giác—A double or second moon, which is an optical illusion, unreal

**Đệ Nhị Thiền**,**第二禪**, Còn gọi là đệ nhị tĩnh lự hay cõi thiền thứ hai trong tứ thiền thiên của cõi Sắc giới (cuộc đại thủy tai thời kiếp mạt, nước chỉ dâng được đến cõi trời nầy mà thôi)—The second dhyana, a degree of contemplation where reasoning gives way to intuition. The second three rupa heavens

Đệ Nhứt: The first—Supreme—Prime—Chief.

Đệ Nhứt Cú: Mẫu tự đầu tiên “a” hay là chữ đầu tiên của trí tuệ—The first and supreme letter, a, or the alpha of all wisdom.

Đệ Nhứt Nghĩa: Nghĩa căn bản tối thượng của sự lý hay chân lý tối thượng, hay sự giác ngộ—The supreme or fundamental meaning, the supreme reality, i.e. enlightenment.

Đệ Nhứt Nghĩa Đế: Một trong hai đế, chân lý thâm diệu, tên gọi đối lại với tục đế. Đệ nhứt nghĩa đế còn gọi là chân đế, Thắng nghĩa đế, Niết bàn, chân như, thực tướng, trung đạo, pháp giới, chân không, vân vân (theo Đại Thừa Nghĩa Chương, đệ nhứt nghĩa đế còn gọi là chân đế, đối lại với tục đế hay vọng đế)—One of the two truths, the highest truth, the supreme truth or reality, the ultimate meaning, the paramount truth in contrast with the seeming; also called Veritable truth, sage-truth, surpassing truth, nirvana, bhutatathata, madhya, sunyata, etc.

Đệ Nhứt Nghĩa Không: Cái không tuyệt đối hay Niết Bàn của Đại Thừa, dù từ nầy cũng dùng cho Niết Bàn Tiểu Thừa, như cái không của Tiểu thừa chỉ thiên về cái “đãn không” mà thôi—The highest Void or reality, the Mahayana nirvana, though it is also applied to Hinayana nirvana—See Bất Tư Nghì Không.

Đệ Nhứt Nghĩa Lạc: Hỷ lạc tối thượng hay Niết Bàn—The highest bliss—Nirvana.

Đệ Nhứt Nghĩa Quán: Phép quán tối thượng của tông Thiên Thai hay Trung Quán—The highest meditation of T’ien-T’ai, the meditation on the Mean.

Đệ Nhứt Nghĩa Tất Đàn: Một trong tứ tất đàn, chân lý cao nhất của Phật làm thức tỉnh khả năng cao tột của chúng sanh để đạt được giải thoát—One of the four types of siddhanta, the highest Siddhanta or Truth, the highest universal gift of Buddha, his teaching which awakens the highest capacity in all beings to attain salvation.

Đệ Nhứt Nghĩa Trí: Trí tuệ tối thượng—The highest knowledge, or wisdom.

Đệ Nhứt Thừa: Tên khác của Đại Thừa (theo Kinh Hoa nghiêm, đệ Nhứt Thừa hay Đại Thừa, hay Thắng Thừa vượt trên Nhị Thừa của hàng Thanh Văn, Duyên Giác, vì đây là Tối Thượng Thừa làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh)—The supreme vehicle—Another name for Mahayana.

Đệ Nhứt Thức: tên khác của A Lại Da Thức (thức thứ nhứt trong tám thức tính về tầm quan trọng hay từ gốc lên ngọn)—The first vijnana, another name for Alaya-vijnana—See A Lại Da Thức.

Đệ Nhứt Tịch Diệt: Chân lý tối thượng, niết bàn—The supreme reality, nirvana.

Đệ Tam Địa Bồ Tát: The Third Ground Bodhisattva.

**Đệ Tam Năng Biến**,**第三能變**, Khả năng biến hiện theo cảnh bên ngoài của lục thức, còn gọi là lục thức—The third power of change, i.e. the six senses or vijnana

**Đệ Tam Thiền**,**第三禪**, Cõi thiền thứ ba trong tứ thiền thiên của cõi Sắc giới (trong đó có 3 cõi trời là Thiểu Tịnh, Vô Lượng, và Biến Tịnh)—The third dhyana, a degree of contemplation in which ecstasy gives way to serenity; also a state, or heaven, corresponding to this degree of contemplation, including the third three of the rupa heavens (minor purity, infinite purity, and universal purity heavens)

**Đệ Thập Bát Nguyện**,**第十八願**, Nguyện thứ 48 trong 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, nguyện cứu độ hết thảy chúng sanh—The eighteenth of Amitabha’s forty-eight vows, the one vowing salvation to all believers

**Đệ Thất Tiên**,**第七仙**, Vị Tiên thứ bảy trong bảy vị Tiên, tên khác của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (vị Phật thứ bảy trong bảy vị cổ Phật)—The seventh “immortal,” the last of the seven Buddhas, sakyamuni

**Đệ Thất Tình**,**第七情**, Cái căn thứ bảy, tức là cái không có (vì chỉ có sáu căn mà thôi). Cách nói nầy cũng giống như nói 13 nhập hay 19 giới (trong khi trên thực tế chỉ có 12 nhập và 18 giới mà thôi)—A seventh sense, non-existent, like a thirteenth base of perception, or a nineteenth dhatu.

Đệ Tứ Thiên: Một tên khác của cõi trời Đâu Suất, cõi trời thứ tư trong sáu cõi trời dục giới—Another name for Tusita, which was regarded as the fourth of the six heavens in the world of desire.

**Đệ Tứ Thiền**,**第四禪**, Cõi thiền thứ tư trong tứ thiền thiên của cõi Sắc giới, còn gọi là đệ tứ tĩnh lự hay chốn lắng suy thứ tư. Đây là cảnh giới cao nhất—The fourth dhyana, a degree of contemplation when the mind becomes indifferent to pleasure and pain; also the last eight rupa heavens

**Đệ Tử**,**弟子**, Disciples

Đệ Tử Cuối Cùng Của Phật: Tu Bạt Đà La, vị đệ tử cuối cùng của Đức Phật tại thành Câu Thi Na (lúc ấy Tu Bạt La đã trên 100 tuổi)—Subhadra, the Buddha’s last disciple in Kusinagara (Subhadra was over 100 years old when he became the Buddha’s disciple).

**TỰ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG**

**Tuệ Quang Buddhist multimedia dictionary (Việt-Anh)  
  
Li**

Li Bà Đa: Revata.

**Lịch Duyên Đối Cảnh**,**歷緣對境**, Những hoàn cảnh kinh qua hằng ngày (những cảnh mà các giác quan phải kinh qua)—Passing circumstances and the objects of the senses

**Lịch Kiếp**,**歷劫**,

1) Trải qua một kiếp: To pass through a kalpa.

2) Thời hạn thành hoại của một kiếp: In the course forming and destructing of a kalpa.

**Liên Ái**,**憐愛**, To pity—To love—To care for

**Liên Bang**,**蓮邦**, Một tên khác của cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà (người ở cõi nầy lấy hoa sen làm nơi ở nên gọi là Liên Bang)—The Lotus Land—Another name for the Pure Land of Amitabha

**Liên Cung**,**蓮宮**, Padmavimana (skt)—Lotus palace—The Pure Land of Sambhogakaya—The eight-leaved lotus of the heart

Liên Du: Đứng trên Pháp Tòa Sen và bay đi khắp mười phương—To stand on the dharma lotus flower and fly in all ten directions.

Liên Đài: Buddha’s throne.

**Liên Hà**,**連河**, Nairanjana (skt)—Sông Ni Liên Thiền—The Nairanjana River—See Ni Liên Thiền

**Liên Hoa**,**蓮華**, Bông sen, có bốn loại—Lotus flower, there are four kinds

[Video Y Nghia Hoa Sen (Thich Chan Quang)](http://www.youtube.com/watch?v=VvSTO_trtRc)

1) Ưu Bát La Hoa: Utpala (skt)—Sen xanh—The blue lotus.

2) Câu Vật Đầu Hoa: Kumuda (skt)—Sen vàng—Yellow lotus.

3) Ba Đầu Ma Hoa: Padma (skt)—Sen hồng—Red lotus.

4) Phân Đà Lợi Hoa: Pundarika (skt)—Sen trắng—White lotus.

**Liên Hoa Đài**,**蓮華臺**, Liên đài để hình tượng Phật hay Bồ Tát—Lotus throne for images of Buddhas or Bodhisattvas

**Liên Hoa Nhãn**,**蓮華眼**, Thanh Liên Hoa Nhãn hay mật hiệu của Đức Quán Thế Âm (nhãn tướng của Đức Quán Thế Âm có hình hoa sen xanh từ bi)—The blue-lotus eyes of Kuan-Yin.

**Liên Hoa Quốc**,**蓮華國**, Cõi Tịnh Độ của mỗi vị Phật, cõi cực lạc miên viễn—The pure land of every Buddha, the land of his eternal enjoyment

Liên Hoa Sắc: Lotus Flower Color.

**Liên Hoa Tạng Thế Giới**,**蓮華藏世界**, Cõi Tịnh Độ báo thân của mỗi vị Phật do hoa sen báu tạo thành (của Đức Phật A Di Đà là Tây Phương Tịnh Độ, của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na là Mật Nghiêm Quốc)—The Lotus world or universe of each Buddha for his sambhogakaya

[Video Lotus Dance](http://www.youtube.com/watch?v=TENmawBefmo)

**Liên Hoa Thủ Bồ Tát**,**蓮華手菩薩**, Padmapani (skt)—Tên khác của Quán Thế Âm Bồ Tát tay cầm bông sen—Another name for Kuan-Yin or Avalokitesvara Bodhisattva who is holding a lotus flower

[Video Quan Am Thi Kinh (Thich Nhat Tu)](http://www.youtube.com/watch?v=MMnm1vyxqLY)

**Liên Hoa Tọa**,**蓮華座**, Padmasana (skt)

1) Ngồi kiểu Kiết Già: To sit with crossed legs.

2) Đài Hoa Sen (chư Phật thường lấy hoa sen làm chỗ ngồi): A lotus throne (on which Buddhas always take as a seat).

**Liên Hoa Trí**,**蓮華智**, Liên Hoa hay mật trí của Phật A Di Đà, một trong ngũ trí—The lotus or mystic wisdom of Amitabha, one of the five wisdoms

Liên Hoa Tứ Chủng: Four kinds of lotus flower—See Liên Hoa.

**Liên Hoa Tử**,**蓮華子**, Đệ tử của Liên Hoa Bộ—Disciples or followers shown in the mandalas

Liên Hoa Vương: Kumuda-pati—Lotus lord.

**Liên Hoa Y**,**蓮華衣**, Liên Hoa Phục—Áo cà sa của chư Tăng Ni, lấy nghĩa hoa sen thanh tịnh để gọi tên—The lotus garment, or robe of purity, the robe of the monk or nun

Liên Hoàn: Linked together.

Liên Hựu: Hộ niệm viên trong Liên Hoa Tông—Mutual protectors or helpers of the Lotus sect, i.e. members.

Liên Kết Với: To be associated with

**Liên Kinh**,**蓮經**, The Lotus Sutra—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa

**Liên Lạc**,**聯絡**, To communicate—Connected—Linked

**Liên Lý**,**蓮理**, Mật giáo về niềm tin vãng sanh Liên Hoa—The mystic doctrine of the Lotus faith

**Liên Mẫn**,**憐愍**, Thương xót—To pity—To comiserate

**Liên Miên**,**連綿**, Continuous—Unbroken—Unceasing

**Liên Môn**,**蓮門**, The Lotus sect—See Liên Tông

**Liên Nhãn**,**蓮眼**,

1) Mắt của liên hoa xanh—The eye of the blue lotus.

2) Diệu Nhãn của Phật: The wonderful eye of Buddha.

**Liên Niệm**,**憐念**, Sympathetic thoughts

**Liên Sát**,**蓮刹**, Cõi Tịnh Độ Tây Phương lấy hoa sen làm nơi ký thác vãng sanh—Lotus ksetra—Lotus land—The paradise of Amitabha

**Liên Thai**,**蓮胎**, Người nào tin vào niệm Phật vãng sanh nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà đều sanh ra từ trong hoa sen, giống như trong thai mẹ—The Lotus-womb in which the believers of Amitabha are born into his paradise. It is also described as the believer’s heart in embryo

Liên Thắng Vương: King of Successive Victories.

Liên Tiếp: Consecutive—Successive—Continuous.

**Liên Tọa**,**蓮座**,

1) Đài sen hay tòa sen để đặt tượng Phật—The lotus throne on which are seated the images of the Buddha.

2) Tòa Phật: Buddha-throne.

**Liên Tông**,**蓮宗**, Liên Hoa Tông được ngài Huệ Viễn khai sáng vào khoảng năm 300 sau Tây Lịch tại tự viện Bạch Liên Trì của ngài. Tông phái nầy không có liên hệ gì đến Bạch Liên Mật Xã khởi lên thời nhà Nguyên Mông. Ngài Huệ Viễn thời Đông Tấn nhân đọc (có sách nói ngài nghe pháp sư Di Thiên giảng) kinh Bát Nhã mà bỗng nhiên đại ngộ. Sau đó ngài chú tâm vào việc niệm Phật để được cứu độ. Tông phái của ngài trở thành Tịnh Độ Tông, mà những năm về sau nầy lan truyền rộng rãi khắp vùng viễn đông—The Lotus sect founded by Hui-Yuan around 300 AD. at his monastery, in which was a white lotus pond. It has no connection with the White Lily Secret Society which arose during the Mongol or Yuan dynasty. The Lotus sect is traced to the awakening of Hui-Yuan by the reading of the Prajnaparamita Sutra. He then turned his attention to calling on the name of Buddha to obtain salvation direct to his Pure Land. The school became that of the Amitabha or Pure Land sect, which in later year developed into the principal Buddhist cult in the Far-East.

**Liên Trì**,**蓮池**, Lotus pond

Liên Trì Hải Hội: Liên trì hải hội tiêu biểu cho sự tập hợp của Phật A Di Đà, chư Bồ tát, các bậc thức giả, Thánh chúng, cùng các thượng thiện nhân câu hội nơi Tây Phương Cực Lạc. Gọi là Liên trì Hải Hội vì số người tham dự là vô số, trải dài ra như đại dương trong pháp giới—Ocean-Wide Lotus Assembly—Lotus assembly represents the gathering of Buddha Amitabha, the Bodhisattvas, the sages and saints and all other superior beings in the Land of Ultimate Bliss. This Assembly is called Ocean-Wide as the participants infinite in number, spreading as far and wide as the multitude of oceans in the Dharma Realm.

**Liên Tục**,**連續**, See Liên Tiếp

**Liên Tử**,**蓮子**, Lotus seeds

Liên Tưởng: To hover over.

**Liên Xã**,**蓮社**, Bạch Liên Tông—The White Lotus Sect—See Liên Tông

**Liệt Sĩ Trì**,**烈士池**, Tyagiharada or Jivakahrada (skt)—Hồ của bậc đại sĩ, gần Mrgadava—The lake of the renouncer, or of the hero, near to the Mrgadava

**Liệt Thường**,**裂裳**, Chiếc áo cà sa rách, truyện vua Tần Bà Sa La nằm mộng thấy chiếc áo cà sa bị xé làm 18 mảnh, điềm cho rằng sau khi Phật nhập diệt, Tiểu Thừa sẽ phân làm 18 phái—The torn robe, i.e. King Bimbisara’s dream of Buddhism split into eighteen pieces, like the Hinayana sects

**Liệt Trí**,**劣智**, Trí tuệ thấp kém—Inferior mind—Harmful wisdom

**Liêu Chủ**,**寮主**, Liêu Nguyên—Liêu Trưởng—Vị sư trụ trì tự viện—The head, or manager of a monastery.

**Liêu Nguyên**,**寮元**, See Liêu Chủ

**Liễu Biệt**,**了別**, Understanding and discrimination

**Liễu Chi**,**柳枝**, Nhành dương liễu, dùng để rãi nước cam lộ trong các nghi lễ trừ ma quỷ—Willow branches put in clean water to keep away evil spirits.

**Liễu Đạt**,**了達**, Clear understanding—Thorough penetration

Liễu Giải: To understand clearly.

**Liễu Giáo**,**了教**, Tên của một đệ tử Phật nổi tiếng là Ajnata-Kaundinya, là thái tử của xứ Ma Kiệt Đà, và là cậu của Phật Thích Ca Mau Ni. Ông cũng tái sanh thành Phật dưới tên Samanta-Prabhasa—A famous disciple named Ajnata-Kaundinya, a prince of Magadha, a maternal uncle of Sakyamuni. He is to be reborn as Buddha under the name of Samanta-Prabhasa

Liễu Kết: Kết liễu—To end—To finish.

Liễu Kiến: Toàn kiến đạt được khi thân hoàn toàn yên nghĩ and tâm giải thoát khỏi mọi phiền toái hay quấy nhiễu hiện tượng nữa—Complete vision obtained when the body is in complete rest and the mind freed from phenomenal disturbance.

**Liễu Nghĩa**,**了義**, Revelation of the whole meaning or truth—Complete understanding

**Liễu Nghĩa Giáo**,**了義教**, Teaching of the whole truth

**Liễu Nghĩa Kinh**,**了義經**, The sutras containing the whole truth

**Liễu Ngộ**,**了悟**, Anna (p)—Ajna or Ajnati (skt)

· Hiễu rõ: To apprehend, perceive or understand clearly.

· Sự hiểu rõ: Thorough enlightenment— Clear apprehension—Clear knowledge or understanding—Perfect knowledge—Complete enlightenment.

**Liễu Nhân**,**了因**, A revealing cause

**Liễu Nhân Phật Tánh**,**了因佛性**, Tánh thứ nhì trong tam Phật tánh, hai tánh kia là Chánh nhân Phật tánh và Duyên nhân Phật tánh—The second of the three Buddha-nature (the revealing or lightening causes, associated with the Buddha-wisdom). The other two are: Chánh nhân Phật tánh (The direct cause of attaining the perfect Buddha-nature) and Duyên nhân Phật tánh (the environing cause, his goodness or merits which result in deliverance or salvation)

Liễu Quán: Thiền Sư Liễu Quán (?-1743)—Zen Master Liễu Quán—

Thiền sư Việt Nam, quê ở Song Cầu, Phú Yên. He was born in Song Cầu town, Phú Yên province. He moved to Thuận Hóa vào cuối thế kỷ thứ 17. Vào lúc sáu tuổi ngài đã mồ côi mẹ, cha ngài đem ngài đến chùa Hội Tôn làm đệ tử của Hòa Thượng Tế Viên. Bảy năm sau, Hòa Thượng Tế Viên thị tịch, ngài đến chùa Bảo Quốc xin làm đệ tử Hòa Thượng Giác Phong Lão Tổ. Vào năm 1691, ngài trở về nhà để phụng dưỡng cha già. Năm 1695, ngài đi Thuận Hóa thọ giới Sa Di với Thiền Sư Thạch Liêm. Năm 1697, ngài thọ giới cụ túc với Hòa Thượng Từ Lâm tại chùa Từ Lâm. Năm 1699 ngài học thiền với Thiền sư Tử Dung. Ngài là Pháp tử đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế. Chúa Nguyễn rất mến trọng đạo đức của ngài nên thường thỉnh ngài vào cung giảng đạo. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài đã chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Trung Việt. Ngài là vị khai sơn chùa Bảo Tịnh tại Phú Yên vào cuối thế kỷ thứ 17. Sau lần trở lại Huế lần thứ hai để cầu đạo, ngài đã khai sơn chùa Viên Thông vào khoảng năm 1697. Năm 1741, ngài đã mở đại giới đàn tại chùa Viên Thông. Ngài thị tịch năm 1743. Trước khi thị tịch, ngài để lại một bài kệ truyền thừa cho các đệ tử về sau nầy kế tiếp tuần tự theo đó mà đặt tên Pháp.

Thật tế đại đạo, tánh hải thanh trừng

Tâm nguyên quảng nhuận, đức bổn từ phong

Giới định phước huệ, thể dụng viên thông

Vĩnh siêu trí quả, mật khế thành công

Truyền kỳ diệu lý, diễn sướng chánh tông

Hạnh giải tương ưng, đạt ngộ chơn không.

Liễu Sanh Thoát Tử: To end the cycle of birth and death.

**Liễu Tri**,**了知**, Parijna (skt)—Thorough knowledge

Liễu Vi Thiền Định: The mastery of abstract contemplation.

Liệu:

1) Trị liệu—To heal—To cure.

2) Trù liệu: To measure—To calculate.

3) Vật liệu: Materials.

Liệu Bệnh: See Liệu.

Liệu Cách: To manage—To find a means to do something.

Liệu Chước: To find a means.

**Liêu Giản**,**料簡**,

1) Giải thích hay giảng giải nghĩa lý: To expound, explain, comment upopn.

2) Tông Thiên Thai dùng từ nầy để chỉ vấn đáp trong nhà thiền: T’ien-T’ai used the term for question and answer.

**Linh Chi**,**靈芝**, Một loại cây tượng trưng cho điềm lành và trường thọ—The auspicious plant, emblem of good luck and long life.

**Linh Cúng**,**靈供**, Cúng vong linh người chết trong vòng 49 ngày (bảy thất đầu)—Offerings to the spirits who are about the dead during the forty-nine days of masses

Linh Cữu: Coffin.

**Linh Diệu**,**靈妙**, Mysterious—Abstruse—Clever

Linh Dược: Effective drug

Linh Đình: Magnificient (of banquet).

Linh Đoan Hoa: Hoa Ưu đàm, một loài hoa ba ngàn năm mới nở một lần, là một biểu tượng của Đức Phật—Udumbara flower, which appears but once in 3,000 years, a symbol of Buddha.

Linh Đơn: Medicine of fairy

Linh Động: Lively—Lifelike—Full of life

**Linh Giới**,**靈界**, The realm of departed spirits

**Linh Sơn**,**靈山**, Grdhrakuta (skt), Vulture Peak

1) Linh Thứu Sơn: Grdhrakuta (skt)—See Thứu Sơn below

Linh Thứu Hội: Vulture Peak Assembly.

**Linh Thứu Sơn**,**靈鷲山**, Grdhrakuta (skt)—Gijjhakuta (p)—Núi Linh Thứu, gần thành Vương Xá ở miền Đông Bắc Ấn Độ, là nơi dùng làm an cư kiết hạ cho Phật và tăng già— Vulture Peak—A hill near Rajagriha in north east India which was one of the many Retreats given to the Buddha for the use of the Sangha

Linh Thứu Tự: See Linh Thứu Sắc Tứ Tự.

Linh Tinh: Miscellaneous.

**Linh Tượng**,**靈像**, Tượng Phật—Spirit-image, that of a Buddha

Linh Ứng: Efficacious.

Lỉnh Nghỉnh: A great deal—Many.

Lĩnh:

1) Bâu áo: Collar.

2) Cổ: Neck.

3) Dẫn dắt: To lead—To direct.

4) Nhận lĩnh: To receive.

**Lĩnh Giải**,**領解**, Thâu nhận vả giải thích—To receive and interpret

**Lĩnh Nạp**,**領納**, Chấp nhận—To receive—To accept

**TỰ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG**

**Tuệ Quang Buddhist multimedia dictionary (Việt-Anh)  
  
Lo**

**Loa Kế**,**螺髻**, Búi tóc hình xoắn ốc trên đầu của Phạm Thiên vương—Tuft of hair on Brahma’s head resembling a conch

**Loa Kế Phạm Chí**,**螺髻梵志**, Tên của Phạm Vương và của Đức Phật—A name for Brahma, and for the Buddha—See Loa Kế Tiên Nhân

**Loa Kế Tiên Nhân**,**螺髻仙人**, Trong tiền kiếp, Đức Phật là một vị Loa Kế Tiên Nhân tên là Thượng Xà Lê, trong khi ngài thiền định dài hạn, chim đã đến làm tổ trên búi tóc của ngài—A former incarnation of the Buddha, when a bird built its nest in his hair during his prolonged meditation

**Loa Phát**,**螺髮**, Tóc xoắn trên đỉnh đầu của Đức Phật, một trong 32 tướng hảo—The curly hair of the Buddha, one of the 32 good marks or characteristics

**Lõa Hình Ngoại Đạo**,**裸形外道**, Nirgrantha (skt)—Một trong 20 phái ngoại đạo ở Thiên Trúc trong thời Phật còn tại thế, khổ hạnh trần truồng—Naked ascetics, one of the twenty heretic (non-Buddhist) sects in India at the time of the Buddha

Loại Suy: Upamana (skt)—Upamanam (p)—Giải thích bằng cách so sánh sự giống nhau giữa vật nây với vật khác—Analogy or resemblance.

**Loại Trí**,**類智**, Trí tuệ quán xét Tứ Đế của Dục giới gọi là Pháp Trí, ví với trí tục hay loại trí quán xét tứ đế của hai giới cao hơn là Sắc giới và Vô sắc giới—Knowledge which is of the same order, e.g. the four fundamental dogmas applicable on earth which are also extended to the higher realms of form and non-form

Loạn Động: Pamada—Loạn động trái ngược với chánh niệm—Heedlessness—Disturbance—Distraction—Mental sloth as opposite of right mindfulness—Filth of the precepts in which intoxicating drinks are prescribed as tending to lead to pamada.

**Loạn Tăng**,**亂僧**, A disorderly monk

**Loạn Tâm**,**亂心**, Tâm niệm tán loạn, không trụ một nơi—A perturbed or confused mind—To disturb or unsettle the mind

**Loạn Thiện**,**亂善**, Chúng sanh trong cõi dục giới đem tâm tán loạn làm thiện căn lễ Phật, tụng kinh—To disturb the good—The confused goodness of those who worship, etc., with divided mind.

**Loạn Tưởng**,**亂想**, Tư tưởng rối loạn, không định tĩnh—To think confusedly or improperly

Long: Naga (skt).

1) Loài rồng, loài bán chư Thiên, có thân dài không có chân, thuộc loài rắn dài, là một trong tám bộ chúng, có thần lực biến hóa mây mưa. Loài rồng nầy vào mùa xuân thì bay lên cõi trời, và về mùa đông thì ẩn sâu dưới đất—Dragons, a beneficent half-divine being, dragon-like, which means snake, serpent, one of the eight groups of demons with supernatural powers which can create clouds and rains. In the spring the Naga climbs into heaven and in winter lives deep in the earth—See Na Già and Thiên Long Bát Bộ.

2) Long hay Đại Long thường được dùng đồng nghĩa với Phật hay những vị Thánh đã vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử—Naga or Maha-naga is often used as a synonym for the Buddha or for the sages who have matured beyond rebirth.

3) Theo nhiều truyền thống Phật giáo, rồng là chư Thiên hộ trì kinh pháp từ những cung điện nơi biển cả, như Kinh Hoa Nghiêm chẳng hạn, đã được chư Long Thần hộ trì vì lúc ấy thời cơ chưa chín muồi cho chúng sanh thu nhiếp lý kinh—In many Buddhist traditions the nagas are water deities who in their sea palaces guard Buddhist scriptures, the Avatamsaka Sutra, for example, has been placed in their care because humanity, at the time, has not yet ripe for their reception.

**Long Bát**,**龍鉢**, Bát khất thực của một vị Tăng sĩ, để nhận nước mưa (loài rồng giáng vào cái bát ấy)—A begging-bowl formerly used by a certain monk for obtaining rain, the dragon descending into his bowl

**Long Châu**,**龍珠**, Loại ngọc dưới hàm rồng—Dragon pearls; pearls below the dragon’s jaws; the sun or moon associated with the dragon and spring

Long Chủng Thượng Tôn Vương Phật:

1) Long Chủng Thượng Như Lai: Theo Trí Độ Luận, đây là Long Chủng Trí Tôn Vương Phật—According to the Maha-Prajna-Sastra, this is the Buddha of the race of honourable dragon kings.

2) Danh hiệu của Ngài Văn Thù Sư Lợi: A title of Manjusri.

**Long Chương**,**龍章**, Long Thư hay kinh điển, được gọi như vậy vì chữ Phạn giống với chữ Hán như hình thù của loài rắn hay rồng—Dragon books, i.e. the sutras, so called because the Sanskrit writing seemed to the Chinese to resemble the forms of snakes and dragons

**Long Cung**,**龍宮**,

1) Cung điện của Long Vương ở đáy biển (do thần lực của Long Vương biến hóa ra): The dragon palace; palaces of the dragon kings.

2) Long cung nơi Ngài Long Thọ Bồ Tát viết Kinh Hoa Nghiêm: The dragon palace in which Nagarjuna recited the Hua-Yen Ching.

Long Cung Bảo Tạng: Tàng kinh các nơi Long Cung của ngài Long Thọ Bồ Tát—A library of the sutras in the Dragon palace in the Nagarjuna’s palace.

**Long Hà**,**龍河**, Tên khác của sông Ni Liên Thiền—Another name for the river Nairanjana

**Long Hoa**,**龍華**, Naga-puspa or puspanaga (skt)—Bôn Già Na—Loại cây bông rồng, là cây Bồ Đề mà Ngài Di Lặc ngồi dưới gốc khi thành đạo—The dragon-flower tree, which will be the bodhi-tree of Maitreya, the Buddhist Messiah, when he comes to earth

**Long Hoa Hội**,**龍華會**, Assembly of Maitreya

Chúng hội của Đức Bồ Tát Di Lặc trong nội viện của cõi trời Đâu Suất (trong năm mươi sáu ức bảy nghìn vạn năm Đức Di Lặc sẽ ra đời ở cõi nầy). Ngài Di Lặc sẽ ngồi dưới gốc cây Long Thọ, nơi vườn Hoa Lâm mà mở Pháp Hội để phổ độ cho cõi trời và cõi người. Vào ngày mồng tám tháng tư các tự viện hay thiết trai lấy nước ngũ hương tắm Phật, tổ chức hội Long Hoa, tượng trưng cho việc Đức Di Lặc hạ sanh—The assembly of Maitreya to whom he preached the Buddha-truth. The eighth of the fourth moon, an occasion when the images are washed with fragrant water, in connection with the expected Messiah

Long Hoa Tăng chủ: The Dragon and the Flower Chief Monk.

**Long Hoa Thụ**,**龍華樹**, Naga-puspa or puspanaga (skt)—Bôn Già Na—Loại cây bông rồng, là cây Bồ Đề mà Ngài Di Lặc ngồi dưới gốc khi thành đạo—The dragon-flower tree, which will be the bodhi-tree of Maitreya, the Buddhist Messiah, when he comes to earth

Long Hổ: Dragon and tiger.

**Long Mãnh**,**龍猛**, See Nagarjuna

Long Môn Thanh Viễn: Thiền sư Long Môn Thanh Viễn Phật Nhãn (?-1120)—Zen master Lung-Men-Ch’ing-Yuan-Fo-Yen.

**Long Nữ**,**龍女**, Nagakanya (skt)—Người con gái của Long Vương Sa Kiệt La dưới đáy biển; Long Nữ được Đức Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa, dù là nữ và mới có 8 tuổi, nàng đã thành Phật—Dragon-maid—A naga maiden, daughter of sagar-nagaraja, the dragon king at the bottom of the ocean; she is presented in the Lotus sutra, though a female and only eight years old, as instantly becoming a Buddha, under the tuition of Manjusri

Long Nữ Thành Phật: A Naga maiden becomes a Buddha—See Long Nữ.

**Long Phấn Tấn Tam Muội**,**龍奮迅三昧**, Phép tam muội long phấn tấn. Sức của tam muội nầy mau lẹ, dũng mãnh như sức mạnh của loài rồng, hiện ra uy lực rất dũng mãnh—A samadhi powerful like the dragon; abstract meditation which results in great spiritual power

**Long Phương**,**龍方**, The dragon-quarter

**Long Quân**,**龍軍**, See Nagasena in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Long Tạng**,**龍藏**, Long Tạng Các (thư viện), trước kia ở chùa Long Hưng tại Trường An, Trung Quốc—The Dragon treasury or library, formerly in the Lung-Hsing monastery at Ch’ang-An, China

Long Tế Thiệu Tu Thiền Sư: Zen master Long-Ji-Shao-Xiu—See Thiệu Tu Long Tế Thiền Sư.

**Long Thang**,**龍湯**, Hoàng Long Thang—Súp rồng, một vị thuốc chế ra từ phân và nước tiểu của người và gia súc, dùng cho cả Tăng lẫn tục—Dragon soup, a purgative concocted of human and animal urine and excrement

**Long Thịnh**,**隆盛**, Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc tại quận Bình Chánh, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Trí Nghiêm xây vào thế kỷ thứ 18. Trước năm 1945, chùa bị hoàn toàn sụp đổ. Đến năm 1959, Hòa Thượng Bửu Ý xây cất lại trên một khuôn viên nhỏ hơn. Trong Chánh điện có tượng Phật A Di Đà bằng gỗ mít, cao một thước ba, tòa sen cao 33 phân. Trong chùa còn có đại hồng chung cao một thước, đường kính nửa thước, được đúc dưới thời Tổ Từ Nhượng—Name of an ancient pagoda located in Bình Chánh district, Saigon City, South Vietnam. It was established in the eighteenth century by Most Venerable Trí Tâm. It was completely destroyed by 1945. In 1959, Most Venerable Bửu Ý rebuilt in a small scale. In the Main Hall, there is a statue of Amitabha Buddha, made of jacktree wood, 1.3 meters high, the lotus pedestal is .33 meter high. There is also a great bell, 1 meter high, 0.5 meter in diameter, cast in the Patriarch Từ Nhượng’s period

**Long Thần**,**龍神**, Long chúng, một trong tám bộ chúng—A dragon-god or spirit—Dragon Deity, one of the eight groups of demons

**Long Thiên**,**龍天**,

1) Rồng và Trời hay Long chúng và Thiên chúng: Dragon king and Devas—See Thiên Long Bát Bộ.

2) Long Thọ Bồ Tát: Nagarjuna Bodhisattva.

3) Thiên Thân Bồ Tát: Vasubandhu Bodhisattva.

[Video Vasubandhu: The Brilliant Yogacara Thinker](http://www.youtube.com/watch?v=1tq9K_wfKug)

**Long Thiên Bát Bộ**,**龍天八部**, See Thiên Long Bát Bộ

**Long Thọ**,**龍樹**, Nagarjuna (skt)

[Video Nagarjuna: Founder of Mahayana Buddhism](http://www.youtube.com/watch?v=9-FrTSeWUrs)

1) Cây Long Thọ: The dragon-arjuna tree.

2) Long Thọ Bồ Tát: Theo truyền thuyết thì vào thế kỷ thứ ba, ngài Long Thọ du hành xuống Long cung để chép kinh Hoa Nghiêm. Theo một truyền thuyết khác thì Ngài đã tìm thấy kinh nầy trong một tu viện bỏ hoang. Ngài là tổ thứ 14 của dòng Thiền Ấn Độ, là sơ tổ của phái Trung Quán hay Tam Luận và Tịnh Độ tông—According to one legend, in the 3rd century, Nagarjuna travelled to the sea dragon’s palace beneath the ocean to retrieve the Avatamsaka Sutra. According to another legend, he discovered the sutra in an abandoned monastery. Nagarjuna was the fourteenth patriarch of Indian Zen. He was the founder and first patriarch of the Madhyamika (Middle Way) school, also the founder of the Pure Land Sect (Salvation School)—See Nagarjuna, and Bát Bất Trung Đạo.

Long Thọ Bồ Tát: Bodhisattva Nagarjuna—See Nagarjuna.

Long Thơ Tịnh Độ: Lung-Shu Jing-Tu—Long Thơ Tịnh Độ (được viết bởi Vương Nhật Hưu) khuyên dạy về phép tu Niệm Phật. Đây là một trong những quyển sách quan trọng nhất về hoằng dương Tịnh Độ—Pureland Dragon Poetry (written by Wang-Jih-Hsiu) which taught and advised others the cultivated pathof Buddha Recitation. This Buddhist text was one of the most important books in propagating Pureland Buddhism—See Vương Nhật Hưu.

Long Trọng: Solemnly.

**Long Tượng**,**龍象**, Naga (skt)

1) Loài rồng và loài voi: Để chỉ sự dũng mãnh và đại lực của các vị đại Thánh, chư Bồ Tát hay chư Phật—Dragon-elephant, or dragon and elephant, i.e. great saints, Buddhas, Bodhisattvas.

2) Loài voi to lớn: A large elephant is called a dragon elephant.

3) Sự kính trọng dành cho một vị Tăng: A respect applied to a monk.

**Long Vương**,**龍王**, Nagaraja (skt)—Vị vua rồng, ngự trị nơi sông, hồ, biển cả—Dragon king, a title for the tutelary deity of a lake, river, sea, and other places—See Long

**Lỗ Đa**,**嚕多**, Ruta (skt)—Tiếng nói lớn—A loud sound, or voice

**Lỗ Đạt La**,**魯達羅**,

1) Rudra (skt)—Lao Đạt La, hay Lỗ Nại La, nghĩa là bạo ác hay cực kỳ xấu ác—Terribly evil—Awful—Terrible.

2) Tên khác của Tự Tại Thiên: Another name for Mahesvara.

**Lỗ La Bà**,**嚕羅婆**, Raurava (skt)—Hiệu Kiếu Địa Ngục—See Địa Ngục (A) (a) (4)

**Lộ Ca**,**路迦**, Loka (skt)—Còn gọi là Lộ Già—Thế gian—The world, a region or realm, a division of the universe.

**Lộ Ca Bại**,**路迦憊**, Lokavit or Lokavid (skt)—Còn gọi là Lộ Già Bị, dịch là “Tri Thế Gian,” hay “Thế Gian Giải,” một trong mười danh hiệu của Đức Phật—He who knows, or interprets the world, one of the ten titles of the Buddha

**Lộ Ca Da Để Ca**,**路迦耶底迦**, Lokayatika (skt)—Còn gọi là Lô Kha Da Chi, Lộ Già Da, Lộ Già Da Đà, dịch là “Thuận Thế. Lăng Già Kinh, tứ quyển và thất quyển gọi là “Ác Luận” và “Thế Luận” hay là ngoại đạo, những kẻ không tin tưởng Phật giáo, những kẻ thuận theo thế tục, từ suy nghĩ, đến nói năng hành động—A materialist, follower of the Carvaka system, atheist, unbeliver; interpreted as worldly, epicurean, the soul perishes with the body, and the pleasures of the senses are the highest good

**Lộ Ca Na Tha**,**路迦那他**, Lokajyestha or Lokanatha (skt)—Dịch là Thế Tôn, danh hiệu của Phạm Thiên và của Đức Phật—Most excellent of the world, lord of the world, epithet of Brahma and of a Buddha

Lộ Chân Tướng: To show one’s true characteristics.

Lộ Diện: To show one’s face.

**Lộ Địa**,**露地**, Sương trên đất—Dewy ground—Like dew on the ground—Bare ground

**Lộ Già Bại**,**路伽憊**, Lokavit or Lokavid (skt)—See Lộ Ca Bị

**Lộ Già Đa**,**路伽多**, Lohita (skt)—Màu đỏ hay màu đồng—Red, copper-coloured

**Lộ Già Kì Dạ**,**路伽祇夜**, Lokageya (skt)—Dịch là “trùng tụng,” hay tụng, là một trong 12 bộ kinh trong kinh điển Phật giáo—Interpreted as repetition in verse, but also as signing also as signing after common fashion

**Lộ Hạ**,**路賀**, Loha (skt)—Kim loại, kể chung đồng vàng hay sắt—Copper, gold, or iron, etc

**Lộ Hình**,**露形**, Trần truồng như nhóm ngoại đạo Ni Kiền Tử—To expose form (appearance), naked, i.e. the Nirgrantha ascetics

**Lộ Ngưu**,**露牛**, Theo Kinh Pháp Hoa, đại ngưu bạch xa được Phật dùng để ám chỉ Đại Thừa—According to the Lotus Sutra, the great white ox and ox-cart revealed in the open, i.e. the Mahayana

**Lộ Thân**,**露身**, To expose appearance

**Lộc Dã Viên**,**鹿野園**, Mrgadava (skt)—Còn gọi là Lộc Dã Uyển, Tiên Nhân Đoạn Xứ, Tiên Nhân Lộc Viên, Tiên Nhân Luận Xứ, Tiên Nhân Trụ Xư. Đây là nơi an cư kiết hạ nổi tiếng cũa Đức Phật, nơi mà Ngài đã thuyết bài pháp và thu nhận năm đệ tử đầu tiên. Tông Thiên Thai cho rằng đây là nơi mà trong 12 năm đầu Đức Phật đã thuyết những bộ kinh A Hàm. Khu vực nầy bây giờ gọi là Sanarth, gần thành Ba La Nại—The park, abode, or retreat of wise men, whose resort it formed; a famous park north-east of Varanasi, a favourite resort of Sakyamuni. The modern Sarnath, or Saranganatha, near Benares. This is the place where the Buddha reputed to have his first sermon and converted his first five disciples. T’ien-T’ai also counts it as the scene of the second period of his teaching, when during twelve years he delivered the Agama sutras—See Lộc Uyển

Lộc Giác: Sừng hươu—Antlers of a deer.

**Lộc Giới**,**鹿戒**, Ngoại đạo tìm giải thoát bằng cách sống khổ hạnh như loài hươu—Deer morals, i.e. to live, as some ascetics; heretics who sought salvation by living like deers.

Lộc Hình Thần: Mrganka—The spirit with marks or form like a deer.

Lộc Nhung: Tender horn of a deer.

Lộc Thủy Đái: Túi lọc nước của du tăng, dùng để lọc những sinh vật nhỏ li ti trong nước—A monk’s filtering bag to strain off living creatures.

**Lộc Thủy Nang**,**漉水囊**, See Lộc Thủy Đái

**Lộc Tiên**,**鹿仙**, Phật Thích Ca cũng từng là một Hươu Vương. Ngài và Đề Bà Đạt Đa cả hai đã từng là “Lộc Tiên” trong tiền kiếp—Sakyamuni as royal stag. He and Devadatta had both been deer in a previous incarnation

**Uyển Lộc**,**苑鹿**, Sarnath, or Mrgadava (skt)—Migadaya (p)—Mrgadava

[Video Sarnath](http://www.youtube.com/watch?v=bHK_oa86U4k)

Lộc Uyển có nghĩa là “Vườn Nai” hay Vườn Lộc Uyển, một trong bốn nơi thiêng liêng của đạo Phật, nơi Đức Phật thuyết thời pháp đầu tiên (Kinh Chuyển Pháp Luân) cho năm đệ tử đầu tiên của Ngài và cũng là nơi thành lập giáo đoàn Phật giáo đầu tiên, nằm bên ngoài thành Ba La Nại. Tên cũ là Rsipatana, tên mới là Sarnath, cách thành Ba La Nại chừng bảy dậm, trong tiểu bang Uttar Pradesh, miền Bắc Ấn Độ. Lộc Uyển là nơi đánh dấu sự ra đời của đạo Phật, do đó nơi đây trở thành một trung tâm lớn của các hoạt động Phật giáo trong suốt hơn một ngàn năm trăm năm sau ngày Phật nhập diệt. Đây cũng là nơi mà Đức Phật trải qua mùa an cư kiết hạ đầu tiên. Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, các dòng chữ khác trên các bia đá, gọi nơi nầy là “Tu Viện Sơ Chuyển Pháp Luân” (Saddharmacakra-pravartana vihara), đây là cái tên mà các nhà văn Phật giáo thời xưa vẫn thường xử dụng. Dù rằng người ta không được biết nhiều về lịch sử Lộc Uyển trong các thế kỷ đầu tiên của Phật giáo, nhưng địa danh nầy đã trở nên nổi tiếng như các thánh địa Phật giáo khác kể từ thời vua A Dục. Ông vua thánh thiện nầy đã dựng lên một loạt tu viện, kể cả một trụ đá có ghi khắc một chỉ dụ cấm các Tăng Ni chia rẽ trong giáo hội. Các nhà hành hương Trung Quốc là Pháp Hiển và Huyền Trang đã lần lượt đến chiêm bái nơi nầy vào thế kỷ thứ năm và thứ bảy sau Tây lịch, họ đã để lại cho chúng ta những chi tiết có giá trị về địa điểm quan trọng nầy. Các di tích của Lộc Uyển trải ra trên một diện tích rộng. Các nhà khảo cổ đã thực hiện nhiều cuộc khai quật tại đây và đã phơi bày ra ánh sáng một số công trình kiến trúc và điêu khắc tuyệt mỹ. Trên đường đến đây từ thành Ba La Nại (Banares), điểm đập vào mắt người ta trước tiên là một gò cao xây bằng gạch, tên địa phương là Chaukhandi, trên chóp có một ngọn tháp hình bát giác. Đây là di tích của một ngọn tháp đặt trên một bệ cao, dựng lên để ghi dấu nơi Đức Phật trên đường đi từ Gaya đến Isipatana, đã gặp lại năm người bạn đồng tu trước kia và những người nầy sau đó đã được Ngài hóa độ để theo Chánh Pháp. Cách nửa dặm về phía Bắc là cảnh vườn Lộc Uyển, nơi đã có nhiều công trình kiến trúc nguy nga trong những ngày cực thịnh xa xưa. Tất cả bây giờ chỉ là những phế tích đổ nát, ngoại trừ ngôi tháp biến dạng Dhamekh đang vươn cao đỉnh nhọn lên khỏi vùng xung quanh gần 45 mét. Các công trình kiến trúc nầy được thực hiện vào các thời đại khác nhau, mà công trình sớm nhất có từ thời vua A Dục. Dù đã bị biến dạng nhưng tháp Dhamekh vẫn còn có độ cao 143 bộ Anh tính từ đáy. Đây quả là một kiến trúc kiên cố, xây bằng những tảng đá lớn ở tầng dưới, và bằng gạch ở các tầng trên. Tháp có hình lăng trụ, ở phần dưới có tám chỗ lồi ra, mỗi chỗ lồi ra là một bệ thờ với một pho tượng bên trong. Ngoài những phế tích đổ nát và di tích của thời quá khứ ra, còn có một địa điểm đáng được chú ý ngày nay, đó là nơi được Hội Đại Bồ Đề xây dựng để trang bị cho tu viện Mulagandhakuti nhằm mục đích thờ các xá lợi Phật tìm thấy ở Taksasila—Mrgadava literally means Deer Park, one of the four important sacred places of Buddhism, the place where the Buddha preached his first sermon, Dharmacakrapravartana-Sutra or Setting in Motion of the Wheel of the Law. to his first five disciples and where foundation of Buddhist Order was laid, located outside of Benares. Its ancient name is Rsipatana (skt) or Isipatana (p), the modern name is sarnath, situated at a distance of about seven miles from the present-day city of Benares or Varanasi, in the Uttar Pradesh state of northern India. Sarnath marks the birth of the religion of the Gautama Buddha. Hence it became a great center of Buddhist activities and remained so for more than fifteen hundred years after the death of the Buddha. This is also the place where the Buddha spent his first rainy season retreat. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the inscription on the stone pillars refer to the site as the “Monastery of the Turning of the Wheel of Righteousness” (Saddharmacakra-pravartana vihara) by which name this sacred place was known to ancient Buddhist writers. Though very little is known of the history of the Deer Park during the early centuries of Buddhism, the place acquires celebrity, like the other holy places of Buddhism, from the time of Asoka. This saintly monarch erected a series of monuments including a pillar inscribed with an edict warning the resident monks and nuns against creating schisms in the temple. The Chinese pilgrims, Fa-Hsien and Hsuan-Tsang, visited the place in the fifth and seventh centuries A.D. respectively, and left us valuable information regarding this important site. The ruins of Sarnath cover an extensive area. The archaeologists have excavated at the site a number of interesting monuments and sculptures of exquisite beauty from Banares, the first landmark that attracts the eye is a lofty mound of brickwork, locally known as the Chaukhandi, surmounted by an octagonal tower at the top. The mound represents the ruins of a stupa on a terraced basement erected to mark the spot where the Buddha, on his way from Gaya to Ispatana, first met his five former comrades who were soon to become coverts to his Faith. Half a mile to the north is the site of the Deer Park, which must have had imposing buildings in the days of its gloriness. All is now in ruins, except a battered structure, the Dhamekh stupa, which rears its head to a height of nearly 150 feet above the surrounding country. These constructions belong to different periods, the earliest going back to the days of Asoka. Although the Dhamekh is battered by time, it still stands 143 feet high from its original foundations. Indeed, it is a solid structure, built of massive blocks of stone at the lower stage and of brick. It is of cylindrical shape and is relieved in the lower section by eight projecting bays, each with a large altar platform containing an image. Besides the ruins and relics of the past, a place of modern interest is furnished by the Mulagandhakuti Vihara, erected by the Mahabodhi Society where are enshrined certain Buddhist relics discovered at Taksasila, Nagarjunakonda and Mirpur-khas in Sindh.

**Lộc Xa**,**鹿車**, Lộc xa là một trong ba loại xe mà Kinh Pháp Hoa đã nói đến, ám chỉ “độc giác,” hay những vị một mình ẩn cư tu tập—Deer carts, one of the three kinds of vehicles referred to in the Lotus Sutra, implied pratyeka-buddhas, the medium kind—See Duyên Giác

**Phật Ngữ**,**佛語**, Lời của Phật là lời của một bậc Tĩnh Thức: “Chớ làm các điều ác, nên làm những việc lành, giữ tâm ý thanh sạch.” Đó là lời chư Phật dạy. Lời Phật dạy dễ đến độ đứa trẻ lên ba cũng nói được, nhưng khó đến độ cụ già 80 cũng không thực hành nỗi—Teaching of the Buddha—Teaching of the Awakened One: “Not to commit any sin, to do good, to purify one’s mind.” Buddha’s teaching is so easy to speak about, but very difficult to put into practice. The Buddha’s teaching is so easy that a child of three knows how to speak, but it is so difficult that even an old man of eighty finds it difficult to practice

**Lợi Ba Ba**,**利波波**, Revata or Raivata (skt)—Li Ba Đa—Lê Bà Đa

1) Một vị ẩn sĩ Bà La Môn, là đệ tử của Đức Phật Thích Ca, về sau đắc thành Phổ Minh Như Lai: A Brahman hermit; one of the disciples of Sakyamuni, to be reborn as Samanta-prabhasa.

2) Vị chủ trì Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần hai: President of the second synod, a native of Sankasya.

3) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Lợi Ba Ba là vị đương thời với vua A Dục, được nói đến trong lần kết tập kinh điển lần thứ ba: According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, composed by Professor Soothill, Revata, a contemporary of Asoka, mentioned in connection with the third synod.

**Lợi Biện**,**利辯**, Sự biện biệt nhanh lẹ, một trong bảy đặc tính của Bồ Tát—Sharp and keen discrimination, or ratiocination, one of the seven characteristics of the Bodhisattva

**Lợi Căn**,**利根**, Sự sắc xảo lanh lợi của ngũ căn—Keen—Able—Sharpness-Cleverness—Intelligence—Natural power—Endowment—Possessed of powers of the panca-indryani or the five sense-organs

Lợi Căn Và Độn Căn: Keen faculties and dull faculties.

**Lợi Dưỡng**,**利養**, Lấy lợi để nuôi thân (lấy thức ăn thức uống mà nuôi thân hơn là lấy pháp để tu hành, hay những người xuất gia tu cốt được tiếng tăm, chứ không phải vì mục đích giải thoát)—To nourish oneself by gain, not to cultivate to attain emancipation

**Lợi Dưỡng Phược**,**利養縛**, Phiền trược vì tham lam ích kỷ, một trong hai phiền trược, lợi và danh—The bond of selfish greed, one of the two bonds, gain and fame

Lợi Hành Nhiếp: Sangraha-vastu (skt)—Nhiếp phục thân khẩu ý của chúng sanh, một trong tứ nhiếp pháp—The drawing of all beings to Buddhism through blessing them by deeds, words and will; one of the four ways of leading human beings to emancipation or four means of integration.

**Lợi Kiếm**,**利劍**, Lưỡi kiếm bén nhọn, dùng theo nghĩa bóng ám chỉ trí tuệ, sự tư duy, hay hàng ma lực của Đức Phật A Di Đà và Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—A sharp sword, used figuratively for Amitabha and Manjusri, indicating wisdom, discrimination, or power over evil.

Lợi Kỷ: To think too much of one’s own interests—Selfish.

**Lợi Lạc**,**利樂**, Lợi ích và an lạc. Lợi ích của đời sau thì gọi là lợi; lợi ích của đời nay thì gọi là lạc (lợi và lạc tuy có khác nhau nhưng cùng một thể)—Blessing and joy—The blessing being for the future life, the joy for the present, or aid for salvation and the joy of it.

Lợi Lạc Hữu Tình: Mang lại lợi ích cho chúng sanh, khiến họ được vui sướng an lạc. Đây là hạnh tu của một vị Bồ Tát—To bless and to give joy to the living, or sentient, the work of a bodhisattva.

Lợi Lộc: Gain—Profit.

**Lợi Nhân**,**利人**, Làm lợi cho người—To benefit or profit men

Lợi Sanh: Làm lợi lạc cho hết thảy chúng sanh, không giới hạn vào con người hay chúng sanh trên trần thế nầy mà thôi—To benefit all beings (all he living), which is not limited to men or this earth life.

Lợi Sử: Thể tính sắc xảo lanh lợi hay kiến hoặc như “ngã kiến” cho rằng tự ngã và những ý tưởng là thật, đây là một trong ngũ lợi sử—The sharp or clever envoy, i.e. the chief illusion of regarding the ego and its experiences and ideas as real, one of the five chief illusions.

**Lợi Tha**,**利他**, Parahita (skt)—Benefitting others

· Làm lợi hay mang lại lợi ích cho tha nhân (người khác). Nghĩ đến hạnh phúc và lợi lạc của người khác: To benefit others—To think about the happiness and well-being of others.

· Để làm lợi lạc cho chúng sanh, chư vị Bồ Tát mang lấy nhiều hình tướng khác nhau: In order to benefit other people the Bodhisatvas assume various forms.

Lợi Tha Nhứt Tâm: Tâm Phật là tâm chuyên nhứt làm lợi cho chúng sanh—With single mind to help others—The Buddha’s mind.

Lợi Thế: To be on the safe side.

Lợi Tiện: Convenient—Comfortable.

**Lợi Trí**,**利智**, Patava (skt)—Keen intelligence or wisdom

Lợi Vật: See Lợi Sanh.

**Long Nữ**,**龍女**, Dragon daughter

Long Thần Hộ Pháp: Dragon of Buddhism—Any Buddhist or protector or Buddhism.

Long Vị: Holy tablet.  
  
Long Vị Thờ Chư Tổ: The Holy Tablet of the Patriarchs.

Lòng Bi Mẫn: Compassion.

Lòng Biết Ơn: Gratitude.

Lòng Từ: To be kind—To be compassionate.

**TỰ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG**  
**Tuệ Quang Buddhist multimedia dictionary (Việt-Anh)**  
  
**Lu**

Luân: Cakra (skt)—Tra Yết La—Bánh xe—Wheel—Disc—Rotation—To revolve (v).

**Luân Bảo**,**輪寶**, Bánh xe báu của Chuyển Luân Thánh Vương, giúp ngài du hành các nơi để hàng phục chúng sanh. Có bốn loại bằng vàng, bạc, đồng và sắt—A Cakravatin’s wheel, either gold, silver, copper or iron, manifesting his rank and power

1) Kim Luân Vương: Cakravatin’s Gold Wheel.

2) Ngân Luân Vương: Cakravatin’s Silver Wheel.

3) Đồng Luân Vương: Cakravatin’s Copper Wheel.

4) Thiết Luân Vương: Cakravatin’s Iron Wheel.

**Luân Chuyển**,**輪轉**,

1) Xoay vòng: To rotate.

2) Luân Chuyển trong Ba Cõi Sáu Đường: Samsara (skt)—The turning of the wheel—Transmigration in the three realms and six ways.

3) Bánh Xe Luân Hồi: The wheel of transmigration.

4) Vòng sanh Tử: The round of existence.

**Luân Duyên**,**輪緣**, See Luân Mãn

Luân Đa Lợi Hoa:

1) Một loại ngọc quí thanh tịnh: A precious pearl that purifies.

2) Một loại hoa Luân Đa Lợi có mùi thơm: A specially fragrant flower.

**Luân Đóa**,**輪埵**, Vành tai tròn đầy, một trong những tướng hảo của Phật—Ears round and full, a mark of a Buddha

\*\* For more information, please see Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật.

Luân Hoàn: To turn around.

**Luân Hồi**,**輪廻**, Samsara—To revolve—To turn around the wheel of life

[Video Luan Hoi va Giai Thoat (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=-4784222999540322181&ei=QYEYSb6iI4ruqALC-bXEDQ&q=thich+nhat+tu)

[Video Di Ve Dau (Thich Chan Tinh)](http://www.youtube.com/watch?v=_BcNWKFwv7k)

Luân Hồi Là Niết Bàn, Niết Bàn Là Luân Hồi: Reincarnation.

· Luân là bánh xe hay cái vòng, hồi là trở lại; luân hồi là cái vòng quanh quẩn cứ xoay vần: Reincarnation means going around as the wheel turns around.

· Thế giới nầy là Ta bà hay Niết bàn là hoàn toàn tùy thuộc vào trạng thái tâm. Nếu tâm giác ngộ thì thế giới nầy là Niết bàn. Nếu tâm mê mờ thì lập tức thế giới nầy biến thành Ta Bà—Whether the world is Samsara or Nirvana depends entirely on our state of mind. If our mind is enlightened, then this world is Nirvana; if our mind is unenlightened, then this world is Samsara.

· Với những ai biết tu thì ta bà là Niết Bàn, và Niết Bàn là ta bà: For those who strive to cultivate, samsara is Nirvana, Nirvana is samsara.

Luân Hồi Sanh Tử: Samsara (p & skt)— The cycle of births and deaths (birth, deah, and rebirth)—Luân hồi sanh tử trong đó chúng sanh cứ lập đi lập lại sanh tử tử sanh tùy theo nghiệp lực của mình—The state of transmigration or samsara, where beings repeat cycles of birth and death according to the law of karma.

Luân Lưu: In turn—By turns.

**Luân Lý**,**倫理**, Moral

Luân Lý Phật: The Buddha moral code

Luân Mãn: Luân Duyên—Vành xe hay vỏ xe—A felly or tire.

Luân Phúc: Căm xe—Wheel-spokes.

**Luân Tạng**,**輪藏**, Luân Tạng được xây giữa tầng tháp lớn với một cái trụ mở ra tám mặt, treo tất cả các bộ kinh lên đó, và làm bánh xe xoay vòng xung quanh, mỗi vòng quay là có công đức như đọc kinh (đây là phát kiến của Phó Đại Sĩ đời nhà Lương)—Revolving scriptures—A revolving stand with eight faces, representing the sacred canon—A praying wheel, the revolving of which brings as much merit to the operator as if he had read the whole scriptures.

**Luân Tề**,**輪臍**, Trục hay trung tâm bánh xe—The navel or hub of a wheel

Luân Thường: Morals.

**Luân Tọa**,**輪座**, Chỗ ngồi của vị Chuyển Luân Thánh Vương hay Phật—The throne of a Cakravatin or a Buddha

Luân Tướng: Vầng lọng trên đỉnh tháp, hoặc dưới chân của Chuyển Luân Thánh Vương hay Phật (vòng lộng thường có chín tầng gọi là cửu luân)—The wheel sign, on the top of a pagoda, or on the feet of a cakravartin or Buddha.

\*\* For more information, please see Cửu Luân.

**Luân Vi Sơn**,**輪圍山**, Cakravala (skt)—Hai vòng núi đồng tâm tạo nên chu vi của thế giới—The double concentric circles of mountains forming the periphery of a world

**Luân Viên Cụ Túc**,**輪圓具足**, Mạn Đồ La như chiếc bánh xe (có đầy đủ vành, trục, nan hoa, tròn trịa đầy đủ), nói về công đức viên mãn của chư Phật không một chút khiếm khuyết (tập trung tất cả công đức chư Phật vào Mạn Đồ La để cho chúng sanh bước vào Phổ Môn)—A complete Mandala showing the Buddhas and others, symbolizing their works—A magic circle.

**Luân Vương**,**輪王**, Cakravartin (skt)

1) Tiếng Phạn là Chước Ca La Đại Cức Để Hạt La Xà hay Giá Ca Việt La—C(h)akravartin (skt).

2) Vị Chuyển Luân Vương vận chuyển luân bảo đi khắp nơi không trở ngại để hàng phục bốn phương—A ruler of the wheels of whose chariot roll everywhere without obstruction.

3) Vị quốc vương tối thượng cai trị thế giới—An emperor, a sovereign of the world, a supreme ruler.

4) Đức Phật với giáo thuyết phổ cập và pháp giới của Ngài—A Buddha whose truth and realm are universal (Buddha as universal spiritual king).

5) Dấu hiệu của Luân Vương là một cái dĩa gồm bốn thứ theo thứ tự—The symbol is the cakra or disc, which is of four kinds indicating the rank:

· Kim Luân Vương: Gold cakra.

· Ngân Luân Vương: Silver cakra.

· Đồng Luân Vương: Copper cakra.

· Thiết Luân Vương: Iron cakra.

\*\*For more information, please see Luân Bảo.

Luận A Tỳ Đạt Ma Câu Xá: Abhidharmakosa-Bhasya-Sastra—Bộ Luận “Kho Tàng Pháp Bảo” được Ngài Thế Thân soạn vào thế kỷ thứ năm sau Tây lịch. Đây là bộ luận quan trọng nhất, giải thích đầy đủ về tông phái Nhất Thiết Hữu Bộ của Phật giáo Tiểu Thừa, được Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—The sastra of “Treasure Chamber of the Abhidharma” composed by Vasubandhu in the fifth century AD. This is the most important compilation of the Sarvastivada (Hinayana) teaching. It was translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

[Video Vasubandhu: The Brilliant Yogacara Thinker](http://www.youtube.com/watch?v=1tq9K_wfKug)

Luận Biện Trung Biên: Madhyantavibhaga Sastra—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về Đức Phật Di Lặc—The sastra was composed by Vasubandhu on the Coming Buddha, Maitreya.

Luận Câu Xá: Abhidharma Kosasastra.

Luận Cứu Cánh Nhất Thừa Bảo tánh Luận: Ratnagotravibhagamahayanottara sastra—Bộ Luận Do Nặc Na Ma Đề soạn về Như Lai tạng trong Phật giáo Đại Thừa—The sastra was composed by Ratnamati on the Tathagatagarbha in Mahayana Buddhism.

Luận Du Già Sư Địa: Yogacarabhumi Sastra—Bộ Luận được Ngài Di Lặc thuyết giảng và Ngài Huyền Trang dịch, nói về giáo lý căn bản của phái Du Già hay Duy Thức—The sastra was expounded by Maitreya and translated into Chinese by Hsuan-Tsang, about the doctrine of the Yogacara or Vijnanavada.

[Video Yogacara Basic Doctrines](http://www.youtube.com/watch?v=CSIhQmxA4pw)

Luận Duy Thức Nhị Thập: Vimsatika Sastra—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về Giáo Lý Duy Thức—The sastra was composed by Vasubandhu on the General Teaching of Consciousness.

Luận Duy Thức Tam Thập Tụng: Trimsika Sastra—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về 30 câu kệ của giáo lý Duy Thức—The sastra was composed by Vasubandhu on the thirty stanzas of the Teaching of Consciousness.

[Video Vasubandhu: The Brilliant Yogacara Thinker](http://www.youtube.com/watch?v=1tq9K_wfKug)

Luận Đại Thừa Khởi Tín Luận: Mahayana-Sraddhotpada-Sastra, được Bồ tát Mã Minh soạn về lý thuyết và thực hành tinh yếu trong trường phái Đại Thừa—The sastra was composed by Asvaghosa, basic doctrines and practices in Mahayana.

Luận Đại Thừa tập Bồ tát Học: Siksasamuccaya Sastra—Bộ luận nói về giáo lý để tu tập Bồ Tát, được Ngài Pháp Xứng soạn—The sastra was composed by Dharmakirti about the doctrine and practices for Bodhisattvas.

Luận Đại Thừa Thành Nghiệp: Karmasiddhiprakarana sastra—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về những hành vi của nhân loại—The sastra was composed by Vasubandhu on human beings’ deeds.

Luận Đại Thừa Trang Nghiêm: Mahayana-sutra-lamkara—Bộ Luận được Ngài Vô Trước soạn về những câu kệ của Ngài Di Lặc—The sastra was composed by Asanga on Maitreya’s gatha (metrical hymn).

Luận Đàm: To converse.

Luận Điểm Phật Pháp: From the view point (point of view) of the Dharma.

Luận Gia: Sastra-writers—Interpreters—Philosophers.

Luận Giải: To comment and explain.

Luận Khởi Tín Đại Thừa: The treatise on the Awakening of Faith.

Luận Kim Cang Châm: Vajrasuci Sastra—Luận được soạn bởi Ngài Pháp Xứng, phê phán nghiêm khắc kinh Vệ Đà và địa vị tối thượng của Phạm Thiên—The sastra was composed by Dharmakirti, seriously criticized about the Veda sutra and the supreme position of Braham in Hinduism.

**Luận Nghị**,**論議**, Upadesa (skt)—Luận về bộ kinh thứ 12 trong số 12 bộ kinh Phật—Dogmatic treatises, the twelve and the last section of the canon.

Luận Nhiếp Đại Thừa: Mahayanasamgraha Sastra—Bộ Luận được Ngài Vô Trước soạn về Phật Giáo Đại Thừa—The sastra was composed by Asanga on the Mahayana Buddhism.

Luận nhân Minh Nhập Chánh Lý: Nyayapravesa Sastra—Bộ Luận được Ngài Do Thương Kiết La Chủ soạn, nói về Luận Lý học—The sastra was composed by Sankarasvamin, written on “Introduction to Logic.”

Luận Phật Địa Kinh: Buddhabhumisutra-sastra—Bộ Luận chú giải về Kinh Phật Địa, được Ngài Thân Quang Đẳng soạn và Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—The sastra explained the Buddhabhumi Sutra, composed by Bandhuprabha. It was translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

Luận Sa Môn Bất Kính Vương Giả: Ordained Buddhists do not have to honor royalty—Thời vua An Đế nhà Tấn, vua xa giá từ Giang Lăng đến Giang Tây, quan Trấn Nam là Hà Vô Kỵ yêu cầu Đại Sư Huệ Viễn đích thân xuống núi nghinh tiếp đức vua. Đại sư lấy cớ đau yếu, khước từ không bái yết. Đến năm Nguyên Hưng thứ hai, quan Phụ Chánh Hoàn Huyền lại gởi cho Đại sư Huệ Viễn một văn thơ, trong đó có nhiều lý luận bắt buộc hàng Sa Môn phải lễ bái quốc vương. Đại sư soạn văn thư phúc đáp và quyển “Sa Môn Bất Kinh Vương Giả Luận” gồm 5 thiên được thành hình để hồi âm. Triều đình xem xong rất lấy làm nể trọng và phải chấp nhận quan điểm của ngài—During the time of Emperor An Đế, the emperor traveled from the Giang Lăng region to Jiang-Tsi; the Great General of the North named Hà-Vô-Kỵ requested the Great Master to descend the mountain to welcome the Emperor. The Great Master used the excuse he was ill and weak to decline this request. Then the second year of Nguyên Hưng reign period, Magistrate Hoàn Huyền once again sent the Greta Master another document. In it this magistrate gave many reasons why Buddhist Monks must bow and prostrate to the emperor. In response, the Great Master wrote a letter and the book with five volumes titled “Ordained Buddhists Do Not Have To Honor Royalty.” After the imperial court reviewed his writing, they highly repsected im and had no choice but to honor his views.

\*\*For more information, please see Huệ Viễn.

**Luận Sớ**,**論疏**, Phần giảng giải và phê bình Luận Tạng—Sastras with commentary

**Luận Sư**,**論師**, See Luận Gia

**Luận Tạng**,**論藏**, Abhidharma-Pitaka (skt)—A Tỳ Đạt Ma Tạng—Ưu Bà Đề Xá Tạng (Upadesa)—

Luận Tạng là một trong ba tạng kinh điển. Luận Tạng bao gồm phần giải thích và biện luận kinh điển hay những lời Phật dạy. Luận Tạng đầu tiên được mọi người công nhận là của ngài Đại Ca Diếp, một đệ tử của Phật biên soạn, nhưng mãi về sau nầy mới hoàn thành. Bộ Luận tạng Hoa Ngữ gồm ba phần—Thesaurus of discussions or discourses, one of the three divisions of the Tripitaka. It comprises the philosophical works. The first compilation is accredited to Maha-Kasyapa, disciple of Buddha, but the work is of a later period. The Chinese version is in three sections:

1) Đại Thừa Luận: The Mahayana Philosophy.

2) Tiểu Thừa Luận: The Hinayana Philosophy.

3) Tống Nguyên Tục Nhập Tạng Chư Luận (960-1368 sau Tây Lịch): The Sung and Yuan Addenda (960-1368 AD).

Luận Thành Duy Thức: Vijnaptimatratasddhi-sastra—Bộ Luận do Ngài Hộ Pháp Đẳng soạn về Tông phái Du Già và A Lại Da Thức—The sastra was composed by Dharmapala on the explanation about Yogacara and Alaya Consciousness.

[Video Yogacara Basic Doctrines](http://www.youtube.com/watch?v=CSIhQmxA4pw)

Luận Thập trụ Tỳ Bà Sa: Dasabhumika-Vibhasa-Sastra—Bộ Luận bàn về Thập Địa Phẩm, một chương quan trọng nhất trong Kinh Hoa Nghiêm, nói về hai giai đoạn đầu của quả vị Bồ Tát, đã tạo ảnh hưởng rất lớn với sự phát triển của các trường phái Tịnh Độ Trung Hoa. Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ—The sastra was composed by Nagarjuna, discussed and explained the course of the development (ten stages) of a bodhisattva, one of the most important chapter in Avatamsaka Sutra, was the doctrinal basic of the early Chinese Pure Land schools. It was translated into Chinese by Kumarajiva.

**Luận Thuyết**,**論說**, Argumentation

**Luận Tông**,**論宗**, Tông phái Tam Luận—The Madhyamaka school of the San-Lun (Sanron)—The Abhidharma or sastra school

Luận Trí Độ: The Perfection of Wisdom Treatise.

Luận Trung Quán: Madhyamaka Sastra (skt)— The Treatise on the Middle way or the Guide-Book of the School of the Middle Way—  
[Video Nagarjuna: Founder of Mahayana Buddhism](http://www.youtube.com/watch?v=9-FrTSeWUrs)   
Bộ Trung Luận do Bồ Tát Long Thọ soạn, nhấn mạnh vào giáo lý Trung Đạo, giáo lý căn bản của trường phái Trung Quán của Phật giáo Đại thừa Ấn Độ. Theo Trung Quán, nghĩa chân thật của Tánh Không là Phi Hữu hay không thực chất—The sastra was composed by Nagarjuna. It stressed on the teaching of the Middle Way, the basic teaching of the Madhyamika school of the Indian Mahayana Buddhism. According to the Madhyamaka Sastra, the true meaning of Emptiness (Sunyata) is non-existence, or the nonsubstantiveness.

Luận Vãng Sanh: Rebirth Treatise—Commentary on the Longer Amitabha Sutra—Treatise on the Pure Land.

Luật: Vinaya or Uparaksa (skt)—Tiếng Phạn là Ưu Bà La Xoa hay Tỳ Ni, dịch là “luật” hay “giới luật.” Tên khác của Ba La Đề Mộc Xoa, tức là những quy luật của cuộc sống trong tự viện. Đây cũng là một trong ba tạng kinh điển. Người ta nói Ngài Ưu Ba Ly đã kết tập đầu tiên—Disciplines—Law—Rule—Other name for Pratimoksa, sila, and upalaksa. The discipline, or monastic rules; one of the three divisions of the Canon, or Tripitaka, and said to have been compiled by Upali—See Pratimoksa, and Vinaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Luật Biến Đổi: The law of transformation.

Luật Hành: Sự thi hành giới luật—The discipline in practice, to act according to the rules.

Luật Lệ: Rules and regulations.

**Luật Nghi**,**律儀**, Luật pháp và quy tắc cho phép người Phật tử thuần thành hành động đúng trong mọi hoàn cảnh (pháp điều tiết thân tâm để ngăn ngừa cái ác gọi là luật, pháp giúp thích ứng với phép tác chân chính bên ngoài gọi là nghi)—Rules and ceremonies, an intuitive apprehension of which, both written and unwritten, enables devotees to practice and act properly under all circumstances

**Luật Nghi Giới**,**律儀戒**, Phần đầu trong Tam Tụ Tịnh Giới—The first of the three collections of pure precepts—See Tam Tụ Tịnh Giới (1)

Luật nhân Quả: Karma law—The law of causality—Law of Cause and Effect.

Luật Nhân Quả Hiển Nhiên Không Thể Nghi Ngờ Hay Nghĩ Bàn: The truth of the law of Cause and Effect is self-evident, beyond doubt and inconceivable.

**Luật Phái**,**律派**, Trường phái Luật tông—The discipline branch or school—See Luật Tông

**Luật Pháp**,**律法**, The laws or methods of the discipline; rules and laws

**Luật Sám**,**律懺**, Phép sám hối mà giới luật đã trình bày—Repentance and penance according to the rules

**Luật Sư**,**律師**, Vị thầy giỏi giải thích về giới luật, nghĩa là biết được sự hành trì của luật, khéo giải thích khiến người nghe dễ hiểu và hành trì theo—Master and teacher of the rules of the discipline

**Luật Tạng**,**律藏**, Bộ tạng Luật, một phần trong ba bộ kinh điển—The Vinaya-pitaka, one of the three divisions of the Canon, or Tripitaka—See Vinaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Luật Thiên Nhiên: Natural Law.

**Luật Thiền**,**律禪**, Hai tông phái Luật tông và Thiên tông—The two schools of Discipline and Intuition

Luật Thiện Kiến Tỳ Bà Sa: Samantapasadika-Vinaya—Bộ Luật nói về những giới luật cho các Tăng sĩ thuộc phái Thượng Tọa Bộ, được Ngài Tăng Già Bạt Đà La dịch ra Hán tự—The Vinaya-Pitaka stressed on moral codes for the monks and nuns in the Theravada. It was translated into Chinese by Samghabhadra.

**Luật Thừa**,**律乘**, Cỗ xe giới luật, hay tông phái của giới luật. Giáo thuyết dạy về tu hành giải thoát bằng cách hành trì giới luật, hay nương theo tạng luật để tu hành giải thoát—The Vinaya-vehicle, the teaching which emphasizes the discipline

**Luật Tông**,**律宗**, Vinayisme (skt)—The Vinaya school—Luật Tông là một nhánh Phật Giáo thoát thai từ phái Hóa Địa Bộ (Mahishasaka) và trở thành một bộ phận lớn của nhóm Sthavira, được sư Dharmagupta, người Tích Lan thành lập. Tuy nhiên, có nhiều người cho rằng người đầu tiên sáng lập ra Luật Tông tại Ấn Độ chính là ngài Ưu Ba Ly, một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật. Ngài nổi tiếng với tác phẩm Luật Tứ Phần. Luật tông phát triển nhiều nhất ở miền nam Ấn Độ. Luật Tông là trường phái mà chủ thuyết dựa vào luật nghi tu hành của cuộc sống trong tự viện, một trường phái Phật giáo lớn của Trung Quốc và Nhật, nhấn mạnh đặc biệt việc tuân thủ nghiêm ngặt các qui tắc được Luật tạng đề ra. Tại Trung Quốc, Luật tông được ngài Đạo Tuyên sáng lập vào đời nhà Đường (theo tông nầy thì người ta chỉ cần tinh chuyên hành trì giới luật là được giải thoát, vì giữ giới trì luật mà sanh định, nhờ định mà sanh huệ). Văn bản chính yếu của phái nầy là “Tứ Phần Luật” —Vinaya school, or Discipline school, or Dhammaguttika literally means “protector of the teaching;” Buddhist school belonging to the larger grouping of Sthaviras. Developed out of the Mahishasaka school. It was founded by the Sinhalese monk Dhammagupta and was prevalent primarily in Southern India. However, Buddhist scholars believe that the founder of the school was Upali, one of the ten great disciples of the Buddha. He is known as the author of the “The Discipline of Four Divisions.” Vinaya School emphasizes the monastic discipline, a major school of Buddhism in China and Japan that primarily stresses strict observance of the rules laid down in the Vinaya-pitaka. The school was founded in China by T’ao-Hsuan of the T’ang dynasty. The main text of this school is the Four Parts of “Vinaya-Pitaka.”—See Luật Tứ Phần

Luật Tứ Phần: Dharmaguptaka-Vinaya—Bộ Luật Phật giáo, gồm 250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni. Bộ Luật được các Ngài Phật Da Xá và Trúc Phật Niệm dịch sang Hán tự—Buddhism vinaya contains 250 rules for monks and 348 for nuns. It was translated into Chinese by Buddhayasas and Chu-Fo-Nien—See Luật Tông.

Luật Tướng: Pháp tướng của giới luật—The discipline or its characteristics.

Luật Tỳ Kheo: Luật dành riêng cho Tỳ Kheo trong tịnh xá, riêng biệt cho chư Tăng và chư Ni—Monastic disciplinary text included in the Vinaya and preserved in separate version for monks and nuns—For more information, please see Pratimoksa in Pali/Sanskrit Section.

Luật Tỳ Kheo Ni: See Pratimoksa in Pali/Sanskrit Section.

Lục Ái Thân: Tanha-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu ái thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of craving:

1) Sắc Ái: Craving for sights.

2) Thanh Ái: Craving for sounds.

3) Hương Ái: Craving for smella.

4) Vị Ái: Craving for tastes.

5) Xúc Ái: Craving for touches.

6) Pháp Ái: Craving for mind-objects.

Lục Ba: The six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật.

Lục Ban Thần Túc: Còn gọi là Lục Thoại (Thụy) hay sáu điềm lành xuất hiện khi Đức Phật thuyết Kinh Pháp Hoa, vì do thần cảnh thông của Phật xuất hiện ra nên gọi là thần túc—The six supernatural signs—See Lục Thoại.

Lục Báo: Six retributions—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Lục Báo như sau: “Ông A Nan! Chúng sanh vì lục thức tạo nghiệp, bị chiêu lấy ác báo theo sáu căn ra.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the six retributions as follows: “Ananda! Living beings create karma with their six consciousnesses. The evil retributions they call down upon themselves come from the six sense-organs.”

1) Kiến Báo—Retribution of Seeing:

2) Văn Báo—Retribution of Hearing:

3) Khứu Báo—Retribution of Smelling:

4) Vi Báo—Retribution of Tasting:

5) Xúc Báo—Retribution of Touching:

6) Tư Báo—Retribution of Thinking:

**Lục Bát Hoằng Thệ**,**六八弘誓**, The forty-eight great or surpassing vows of Amitabha—See Tứ Thập Bát Nguyện

Lục Bất Cung Kinh Pháp: Six kinds of disrespect—See Sáu Không Cung Kính Pháp.

**Lục Bộ Đại Thừa Kinh**,**六部大乘經**, Sáu bộ kinh mà Đại Sư Từ Ân đã chọn cho Pháp Tướng tông—The six works chosen by master Tz’u-En as authoritative in the Dharmalaksana school

1) Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh: The Flower Adornment Sutra.

2) Giải Thâm Mật Kinh:

3) Như Lai Xuất Hiện Công Đức Trang Nghiêm Kinh:

4) A Tỳ Đạt Ma Kinh: Abhidharma Sutra.

5) Lăng Già Kinh: Lankavatara Sutra.

6) Đại Thừa Mật Nghiêm Kinh: Kinh Hậu Nghiêm.

**Lục Cảnh**,**六境**, Sáu cảnh đối lại với lục căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là cảnh trí, âm thanh, vị, xúc, ý tưởng cũng như thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác và tâm phân biệt—The six objects—The six objective fields of the six senses of sight, sound, smell, taste, touch and idea or thought; rupa, form and colour, is the field of vision; sound of hearing, scent of smelling, the five flavours of tasting, physical feeling of touch, and mental presentation of discernment

**Lục Căn**,**六根**,

(A) Nghĩa của Lục Căn—The meanings of the six senses—Sáu căn—The six organs (faculties)—The six roots of sensations—The six indriyas:

1) Mắt: Eye.

2) Tai: Ear.

3) Mũi: Nose.

4) Lưỡi: Tongue.

5) Thân: Body.

6) Ý: Mind.

\*\* For more information, please see Lục Cảnh—Lục Nhập—Lục Tình—Lục Trần—Lục Xứ.

(B) Lục Căn là những đối tượng của Thiền Tập—The six senses are objects of meditation practices—Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, bạn phải luôn tỉnh thức về những cơ quan của giác quan như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và sự tiếp xúc của chúng với thế giới bên ngoài. Bạn phải tỉnh thức về những cảm nghĩ phát sinh do kết quả của những sự tiếp xúc ấy—According to Bikkhu Piyananda in The Gems Of Buddhism Wisdom, you must always be aware of the sense organs such as eye, ear, nose, tongue and body and the contact they are having with the outside world. You must be aware of the feelings that are arising as a result of this contact.

· Mắt đang tiếp xúc với sắc: Eye is now in contact with forms (rupa).

· Tai đang tiếp xúc với thanh: Ear is now in contact with sound.

· Mũi đang tiếp xúc với mùi: Nose is now in conatct with smell.

· Lưỡi đang tiếp xúc với vị: Tongue is now in contact with taste.

· Thân đang tiếp xúc với sự xúc chạm: Body is now in contact with touching.

· Ý đang tiếp xúc với những vạn pháp: Mind is now in contact with all things (dharma).

**Lục Căn Công Đức**,**六根功德**, Công năng thành tựu của lục căn—The powers of the six senses (the achievement by purification of their interchange of function)

**Lục Căn Ngũ Dụng**,**六根五用**, Dùng một căn thay thế cho căn khác, hoặc là chỉ dùng một căn để thay thế cho tất cả các căn khác, đây là Phật lực—Substitution of one of the organ for another, or the use of one organ to do the work of all the others, which is a Buddha’s power

Lục Căn Nhân: Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, có sáu căn nhân trong thuyết nhân quả—According to the Abhidharma of the Kosa School, there are six chief causes in the Theory of Causal Relation.

1) Năng Tác Nhân: Karana-hetu (skt)—Năng tác nhân là yếu tố dẫn đạo trong sự phát sinh một hậu quả—The active cause as the leading factor in the production of an effect.

2) Câu Hữu Nhân: Sahabhu-hetu (skt)—Câu hữu nhân là loại nhân mà trên hai yếu tố luôn luôn cùng hành sự với nhau—The co-existent cause, more than two factors always working together.

3) Đồng Loại Nhân: Sabhaga-hetu (skt)—Là loại nhân trợ giúp những nhân khác cùng loại với nó—The similar-species cause, a cause helping other causes of its kind.

4) Tương Ưng Nhân: Saprayukta-hetu (skt)—Là loại nhân xuất hiện bất cứ lúc nào, từ bất cứ động lực nào, đối với bất cứ sự kiện nào, trong bất cứ cơ hội nào, và trong bất cứ trường hợp nào—The concomitant cause, appearing at any time, from any motive, with regard to any fact, on any occasion and in any environment.

5) Biến Hành Nhân: Sarvatgrata-hetu (skt)—Là nhân luôn luôn liên hệ với những tà kiến, hoài nghi hay vô minh, tạo ra tất cả những sai lầm của con người—The universally prevalent cause, a cause always connected with wrong views, doubts or ignorance which produces all the errors of men.

6) Dị Thục Nhân: Vipaka-hetu (skt)—Là nhân tạo ra kết quả của nó trong một đời sống khác, như khi những thưởng phạt nhận lãnh được trong trong đời kế tiếp sau khi chết—The cause ripening in a different life, a cause which produces its effect in a different life, as when retributions are obtained in the life after death.

Lục Căn Nhân Tứ Trợ Duyên: Bảy mươi lăm pháp trong A Tỳ Đàm của Câu Xá Tông, dù phân ly, đều liên kết nhau trong thế giới hiện thực. Hiện tượng nầy được cắt nghĩa bằng lý thuyết tương quan nhân quả hay thuyết về mười nhân, trong đó có sáu căn nhân và bốn trợ duyên—The seventy-five elements mentioned in the Abhidharma of the Kosa School, though separate from one another, are found linked together in the actual world. This phenomenon is explained by the theory of causal relation or combination, sometimes called the Doctrine of the Ten Causes, in which six Chief Causes (hetu) and four Sub-causes (pratyaya) are assumed.

(A) Lục Căn Nhân—The Six Chief Causes—See Lục Căn Nhân.

(B) Tứ Trợ Duyên: The Four Sub-causes—See Tứ Trợ Duyên.

Lục Căn Ô Nhiễm: Six impure faculties—See Lục Căn Thanh Tịnh.

**Lục Căn Sám Hối**,**六根懺悔**, Sám hối tội lỗi của lục căn—A penitential service over the sins of the six senses

**Lục Căn Thanh Tịnh**,**六根淸淨**, Sáu căn thanh tịnh nghĩa là tiêu trừ tội cấu từ vô thủy để phát triển sức mạnh vô hạn (như trường hợp Đức Phật). Sự phát triển tròn đầy nầy làm cho mắt có thể thấy đươc vạn vật trong Tam thiên Đại thiên thế giới, từ cảnh trời cao nhất xuống cõi địa ngục thấp nhứt, thấy tất cả chúng sanh trong đó từ quá khứ, hiện tại, vị lai, cũng như nghiệp lực của từng cá nhân—Six pure faculties—The six organs and their purification in order to develop their unlimited power and interchange (in the case of Buddha). This full development enables the eye to see everything in a great chiliocosm from its highest heaven down to its lowest hells and all the beings past, present, and future with all the karma of each

**Lục Căn Thanh Tịnh Vị**,**六根淸淨位**, Trạng thái lục căn thanh tịnh mà tông Thiên Thai đã định nghĩa trong Thập Tín Vị của Biệt Giáo hay Tương Tự Tức của Viên Giáo—The state of the organs thus purified is defined by T’ien-T’ai as the semblance stage in the Perfect teaching

**Lục Cấu**,**六垢**, Theo Câu Xá Luận có sáu điều làm ô uế tịnh tâm—According to the Kosa Sastra, there are six things that defile the pure mind

1) Não (phiền muộn): Vexation.

2) Siểm (nịnh nọt): Flattery.

3) Kiêu (khi lờn người khác): Arrogance.

4) Cuồng (Dối gạt người khác): Exaggeration.

5) Hận: Hatred.

6) Hại (làm hại người khác): Malice.

**Lục Cấu Pháp**,**六垢法**, See Lục Cấu

**Lục Chấn**,**六震**, See Lục Chủng Chấn Động

**Lục Chúng**,**六衆**, The six kinds of bhiksus—See Lục Quần Tỳ Kheo

**Lục Chúng Sanh**,**六衆生**,

(A) Lục chúng sanh được ví với sáu con vật—The six creatures are compared with the six animals:

1) Chó: A dog.

2) Chim: A bird.

3) Rắn: A snake.

4) Linh Cẩu: A hyena.

5) Cá Sấu: A crocodile (sisumara).

6) Khỉ: A monkey.

(B) Lục chúng sanh hay lục căn, chúng giống như những con thú hoang bị nhốt và lúc nào cũng muốn thoát ra. Chỉ khi nào chúng được thuần hóa thì chúng mới được hạnh phúc. Cũng như thế chỉ khi nào sáu căn được thuần lương bởi chân lý Phật, thì chừng đó con người mới thật sự có hạnh phúc—The six senses or six organs of sense. They are likened to six wild creatures in confinement and always struggling to escape. Only when they are domesticated will they be happy. So is it with the six senses and the taming power of Buddha-truth.

Lục Chủng Ấn: The six seals or proofs—B La Mật.

**Lục Chủng Câu Sanh Hoặc**,**六種倶生惑**, Sáu loại mê hoặc thông thường với chúng sanh—The six deceivers common to all the living

1) Tham: Greed.

2) Sân: Anger.

3) Vô Minh: Si—Ignorance.

4) Hôn trầm: Torpor.

5) Nghi hoặc: Doubt.

6) Bất Chánh Kiến: Tà kiến—Incorrect views.

Lục Chủng Chánh Hành: Sáu loại thực hành chánh đáng—The six kinds of proper practice.

1) Từ 1 đến 5 cũng giống như trong Ngũ Chánh Hạnh: From 1 to 5 are the same as in the five proper kinds of practice—See Ngũ Chánh Hạnh.

6) Cúng Dường: Making offerings.

Lục Chủng Chấn: See Lục Chủng Chấn Động.

**Lục Chủng Chấn Động**,**六種震動**, Ba loại sáu thứ chấn động—The six earthquakes or earth-shakings of which there are three categories

(I) Sáu thời chấn động theo Kinh Trường A Hàm—Earthquakes in the six periods of a day, according to the Long Agama Sutra:

1) Lúc Phật nhập thai: At the Buddha’s conception.

2) Lúc Phật xuất thai: At the Buddha’s birth.

3) Lúc Phật thành đạo: At the Buddha’s enlightenment.

4) Lúc Phật chuyển Pháp Luân: At the Buddha’s first preaching.

5) Lúc thiên ma khuyến thỉnh Ngài sống: When Mara besought him to live.

6) Lúc Phật nhập Niết Bàn: At the Buddha’s Nirvana.

(II) Sáu phương chấn động theo Kinh Đại Bát Nhã. Khi Thế Tôn nhập sư tử du hý tam muội, thì sáu loại chấn động nổi lên—Earthquakes in six directions, according to the Maha-Prajna Sutra. The six different kinds of shaking of the chiliocosm, or universe, when the Buddha entered into the samadhi of joyful wandering:

1) Đông vọt lên thì Tây chìm xuống: East rose and West sank.

2) Tây vọt lên thì Đông chìm xuống: West rose and east sank.

3) Nam vọt lên thì Bắc chìm xuống: South rose and North sank.

4) Bắc vọt lên thì Nam chìm xuống: North rose and South sank.

5) Bốn bên vọt lên thì chính giữa chìm xuống: Surroundings (borders) rose the centre (middle) sank.

6) Chính giữa vọt lên thì bốn bên chìm xuống: Centre (middle) rose and surroundings (borders) sank.

(III)

(A) Sáu tướng chấn động, theo Kinh Hoa Nghiêm—Six laksanas or marks of earthquake, according to the Avatamsaka Sutra:

1) Động: Shaking.

2) Khởi: Rising.

3) Dũng: Waving.

4) Chấn: Reverberating.

5) Giác: Khuấy động—Arousing.

6) Hống: Roaring.

(B) Sáu tướng chấn động, theo Kinh Bát Nhã—Six laksanas or marks of earthquake, according to the Maha-Prajna Sutra:

1) Động: Shaking.

2) Khởi: Rising.

3) Chấn: Reverberating.

4) Kích: Khua đập—Beating.

5) Hống: Roaring.

6) Nứt ra: Cracking.

Lục Chủng Khảo: Six types of testing condition—

1) Nội Khảo: Internal Testing Conditions—

2) Ngoại Khảo: External Testing Conditions—

3) Nghịch Khảo: Testing Conditions caused by Adverse Circumstances—

4) Thuận Khảo: Testing Conditions caused by “Favorable Circumstances”—

5) Minh Khảo: Testing Conditions of a Clear, Explicit Nature—

6) Ám Khảo: Silent, Hidden Testing Conditions—

Lục Chủng Khổ hạnh Ngoại Đạo: See Lục Khổ hạnh.

**Lục Chủng Ngoại Đạo**,**六種外道**, The six kinds of ascetics—See Lục Khổ Hạnh and Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo

**Lục Chủng Nhân**,**六種因**, See Lục Nhân

Lục Chủng Phiền Não: See Lục Đại Phiền Não.

**Lục Chủng Quyết Định**,**六種決定**, Theo Đại Thừa Trang Nghiêm Luận, đây là sáu loại quyết định hay tăng thượng lực của Bồ tát tu Lục Độ—The six kinds of certainty resulting from observance of the six paramitas

1) Tài thành quyết định: Do lực bố thí mà được đại tài hay của cải lớn—The certainty of wealth.

2) Sinh thắng quyết định: Do lực trì giới nhất định thường được sanh vào nhà quý thắng (Sát Đế Lợi, Bà La Môn, trưởng giả…)—The certainty of rebirth in honourable families.

3) Bất thoái quyết định: Do lực nhẫn nhục các thiện pháp đã tu nhất định chẳng bao giờ bị lùi mất—The certainty of no retrogression to lower conditions.

4) Tu tập quyết định: Nhờ luôn tu tập thiện pháp nhất định sẽ không bao giờ gián đoạn—The certainty of progress in practice.

5) Định nghiệp quyết định: Do định lực thiền định mà thành tựu chính định nghiệp vĩnh viễn chẳng bị mất—The certainty of unfailingly good karma.

6) Vô công dụng quyết định: Do trí huệ lực, chẳng thêm công hành vẫn trụ được nơi chân lý và trí tuệ—The certainty of effortless abode in truth and wisdom.

Lục Chủng Tâm: Sáu loại tâm—Six kinds of mind—See Tâm.

Lục Chủng Thiện Xảo Phương Tiện: Theo Bồ Tát Địa Trì Kinh, có sáu loại phương tiện thiện xảo—According to the Bodhisattva Practicing Ground Sutra, there are six able devices of Bodhisattvas:

1) Tùy Thuận Xảo Phương Tiện: Thuận theo căn cơ chúng sanh mà răn dạy, khiến họ tin tưởng ưa thích; thuyết pháp rất sâu mà dễ hiểu cho mọi người—Preaching deep truths in simple form to lead on people gladly to believe.

2) Lập Yếu Xảo Phương Tiện: Hứa cho chúng sanh tài sản ruộng nương (xe Hưu, xe Trâu) mà họ mong muốn, để dần dần khiến họ thực hành thiện pháp—Promising people every good way of realizing their desires, of wealth.

3) Dị Tướng Xảo Phương Tiện: Khi họ chẳng tòng thuận thì làm ra vẻ giận dữ quở trách khiến họ phải sợ mà sữa đổi—Showing a threatening aspect to the disobedient to induce reform.

4) Bức Bách Xảo Phương Tiện: Đối với những kẻ phạm giới thì có hình thức trừng phạt khiến họ lìa bỏ ác pháp—Rebuking and punishing people with a like object.

5) Báo Ân Xảo Phương Tiện: Cho tài vật để họ sinh tâm cúng dường bố thí—Granting wealth to induce grateful offerings and almsgiving.

6) Thanh Tịnh Xảo Phương Tiện: Từ trên cõi trời giáng sinh, rồi xuất gia học đạo, thành vô thượng Bồ Đề, khiến chúng sanh đều tín lạc và thanh tịnh—Descending from heaven, leaving home, attaining, and leading to joy and purity.

Lục Chủng Thực Phẩm: Six kinds of food—See Lục Trần.

**Lục Chủng Tánh**,**六種性**, Sáu loại chủng tính—Six germ-natures or roots of Bodhisattva development

1) Từ 1 đến 5 thì giống như trong Ngũ Chủng Tính: From 1 to 5 are the same as in the five germ-natures—See Ngũ Chủng Tính.

6) Diệu Giác Tính: Giác ngôn viên mãn vi diệu—The Buddha stage of a wonderful enlightenment.

**Lục Chủng Trụ**,**六種住**, Sáu loại trụ vị của Bồ tát—The six bodhisattva-stages in the Bodhisattvabhumi Sutra (Bồ Tát Địa Trì Kinh)

1) Chủng tính trụ: The attainment of the Buddha-seed—See Thập Trụ.

2) Giải hành trụ: The attainment of discernments and practices in the ten necessary activities of a bodhisattva (see Thập Hạnh Bồ Tát).

3) Tịnh tâm trụ: The attainment of purity by attaining reality (see Sơ Địa trong Thập địa Bồ Tát).

4) Hành đạo tích trụ: The attainment of progress in riddance of incorrect thinking from the second to the seventh stages of Bodhisattva (see Thập địa Bồ Tát).

5) Quyết định trụ: Attainment of powers of correct decision and judgment in the eight and nine stages of Bodhisattva (see Thập Địa Bồ Tát).

6) Cứu cánh trụ: Giai đoạn đạt được Bồ tát toàn thiện trong Thập địa Bồ Tát, nhưng chưa tới Phật địa—Attainment of the perfect bodhisattva-stage in the ten stages of bodhisattva, but not including the Buddha-stage.

**Lục Chủng Xảo Phương Tiện**,**六種巧方 便**, The six able devices of Bodhisattvas—See Lục Chủng Thiện Xảo Phương Tiện.

Lục Cốc: The six cereals:

1) Nếp: Glutinous rice.

2) Gạo: Ordinary rice.

3) Đậu: Beans.

4) Lúa mì: Wheat.

5) Lúa mạch: Millet.

6) Ngô: Corn.

Lục Cung Kính Pháp: Six kinds of respect—See Sáu Cung Kính Pháp.

**Lục Cúng Cụ**,**六供具**, Sáu món dành trong việc cúng kiến hay sáu món mà Thiền Lâm dâng để cúng Phật—The six articles for worship

(A) Theo Phật Giáo Đại Thừa—According to The Mahayana Buddhism:

1) Hoa: Flowers.

2) Lư hương: A censer.

3) Nến (Đèn): Lamp or candles.

4) Thang (Nước nóng): Hot water.

5) Quả (Trái cây): Fruits.

6) Trà: Tea.

(B) Theo Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill—According to The Dictionary of Chinese Budhist Terms composed by Professor Soothill:

1) Hoa: Flowers.

2) Hương (đồ bôi): Unguents.

3) Nước: Water.

4) Nhang: Incense.

5) Thức ăn: Food.

6) Đèn: Light.

**Lục Diện Tôn**,**六面尊**, See Lục Túc Tôn

Lục Diệu Hạnh: See Lục Hạnh Quán.

Lục Diệu Môn: Sáu phương cách hay cửa ngõ kỳ diệu cho người tu Phật—Six wonderful strategies or doors for Buddhist cultivators:

1) Sổ Tức Môn: Phương pháp đếm hơi thở điều hòa thân tâm. Bạn có thể đếm từ một đến mười hay ngược lại (đây là một trong những phương pháp trọng yếu giúp ta định tĩnh)—Meditation by counting one’s breaths. You van count from one to ten or vise-versa.

2) Tùy Tức Môn: Phương pháp theo dõi hay nương theo hơi thở (lắng tâm theo hơi thở, biết mình đang thở vào, biết mình đang thở ra)—Meditation by following one’s breaths.

3) Chỉ Môn hay Tập Trung Tâm Ý: Tập trung vào chỉ quán để lắng tâm tĩnh lặng (đã quán sổ tức và tùy tức, hành giả phải cố gắng tu tập chỉ quán)—Meditation by concentrating the mind.

4) Quán Tưởng Môn: Quán tưởng vào một đề mục để trí tuệ sáng suốt và dứt trừ điên đảo mộng tưởng—Meditation by contemplating on any object to obtain wisdom and to eliminate delusions.

5) Hoàn Môn: Quay về chiếu rọi vào trong cái tâm năng quán của chính mình—Meditation by returning to the mind.

6) Tịnh Môn: Tâm thanh tịnh hay không dính mắc vào đâu, nghĩa là vọng động không sanh khởi (biết rõ mình chẳng trụ, chẳng đắm, nhờ đó sự sáng suốt chân thực khai phát và cắt đứt mọi phiền não)—Meditation by pacifying the mind.

**Lục Dụ**,**六喩**, Sáu thì dụ về mộng huyễn—Six illustrations of unreality in the Diamond Sutra

1) Mộng: A dream.

2) Huyễn: A phantom.

3) Bào: A bubble.

4) Ảnh: A shadow.

5) Sương Mai: Dew.

6) Điển Chớp: Lightning.

**Lục Dục**,**六欲**, Sáu dục—The six sensual attractions

1) Sắc Dục: Colour.

2) Hình Mạo Dục: Form.

3) Uy Nghi Tư Thái Dục: Carriage.

4) Ngữ Ngôn Âm Thanh Dục: Voice or Speech.

5) Tế Hoạt Dục: Softness or Smoothness.

6) Nhân Tướng Dục: Features.

Lục Dục Ngũ Trần: The six desires and the five gunas (dusts)—See Lục Dục, and Ngũõ Trần.

**Lục Dục Thiên**,**六欲天**, Sáu cõi trời Dục Giới (vẫn còn trong cảnh sắc dục). Đây là những cõi trời mà chúng sanh trong đó vẫn còn chấp trước vào luyến ái thân mật từ thấp đến cao. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về sáu cõi trời, hình dù khỏi động, nhưng tâm tích hãy còn giao kết, gọi là Trời Dục Giới—Six Desire Heavens or Heavens of Desires (they are still in the region of sexual desire). These are Heavens in which the Heavenly beings are still attached to intimate relations from low to high. In the Surangama, the Buddha reminded Ananda about the six heavens, although they have transcended the physical in these six heavens, the traces of their minds still become involved

1) Tứ Thiên vương Thiên: Catur-maha-rajakayika (skt)—Catumaharajika (p).

a) The Heaven of the four kings—Tứ Đại Thiên Vương là cảnh giới thấp nhất, nơi bốn vị Thiên Vương canh giữ bốn phương an trú với quần thần—The Four Heavenly Great Kings, the lowest realm, where guardian gods of the four quarters dwell with their followers.

b) Có bốn vị thiên vương là Trị Quốc, Quảng Mục, Tăng Trưởng và Đa Văn. Cõi trời nầy ở giữa đường lên núi Tu Di—The Heaven of the four Kings. It is described as half-way up Mount Sumeru.

c) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tứ Thiên Vương như sau: “A Nan! Những người ở thế gian, không cầu thường trụ, chưa bỏ được ân ái thê thiếp, tâm không chạy theo tà dâm, lòng yên lặng, sáng sủa, sau khi chết, sanh gần mặt trời mặt trăng. Gọi là Trời Tứ Thiên Vương.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha explained to Ananda about the Heaven of the four kings as follows: “Ananda! There are many people in the world who do not seek what is eternal and who cannot renounce the kindness and love they feel for their wives, but they have no interest in deviant sexual activity and so develop a purity and produce light. When their life ends, they draw near the sun and moon and are among those born in the heaven of the four kings.

2) Đao Lợi Thiên: Trayastrimsha (skt)—Tavatimsa (p).

a) Cõi trời ba mươi ba tầng, cảnh giới của ba mươi ba vị trời, nơi đó Đế Thích là Thiên Chủ—The Thirty-Three Heavens, the realm of the thirty-three gods, where Sakka is the Lord, or King of gods.

b) Tam Thập Tam Thiên hay cõi Trời Ba Mươi Ba Tầng, cảnh trời thắng diệu tuyệt vời không sao kể xiết. Cõi trời nầy ở ngay đỉnh núi Tu Di—Trayastrimsha or the Trayastrimsha Heaven. It is described as at the summit of Mount Sumeru.

c) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật nói: “Những người ít dâm dục, mà lúc tịnh cư, chưa được hoàn toàn trong sạch. Sau khi chết, vượt khỏi mặt trời, mặt trăng, ở đỉnh nhân gian. Gọi là Đao Lợi Thiên.”: In the Surangama Sutra, the Buddha said, “Those whose sexual love for their wives is slight, but who have not yet obtained the entire flavor of dwelling in purity, transcend the light of sun and moon at the end of their lives, and reside at the summit of the human realm. They are among those born in the Tryastrimsha Heaven.”

\*\* Bốn cõi trời còn lại tọa lạc giữa núi Tu Di và những trời Phạm Giới—The rest four Heavens are located between Mount Sumeru and the Brahmalokas.

3) Tô Dạ Ma Thiên: Dạ Ma Thiên hay Tu Diệm Ma Thiên—Suyama (skt)—Yama (p).

a) Dạ Ma Thiên là cõi trời diệt khổ của hội chúng Thiên Dạ Ma—Yama is the heaven that destroys pains, the realm of the Yama gods.

b) Cõi Trời Khoái Lạc—The Suyama Heaven.

c) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật nói: “Những người thỉnh thoảng có gặp cảnh dục, tạm thời có giao, qua rồi tâm không nhớ nghĩ đến nữa. Ở trong đời, động ií tĩnh nhiều. Sau khi chết, được rỡ ràng an trụ trong hư không. Ánh sáng mặt trời mặt trăng chiếu lên chẳng tới, tự chói sáng. Gọi là trời Tu Diệm Ma.”—In the Surangama Sutra, the Buddha said: “Those who become temporarily involved when they meet with desire but who forget about it when it is finished, and who, while in the human realm, are active less and quiet more, abide at the end of their lives in light and emptiness where the illumination of sun and moon does not reach. These beings have their own light, and they are among those born in the Suyama Heaven.”

4) Đâu Suất Thiên: Tushita (skt)—Tusita (p).

a) Trời Hỷ Túc hay vui mừng thỏa mãn—The Tushita Heaven.

b) Đâu Suất Thiên là cõi trời hoan lạc dành cho chư Thiên an trú trong hạnh phúc—Tusita is the heaven of delight, for happy dwellers.

c) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy: “Những người thường thường yên tĩnh. Có cảnh dục đến chưa thể dứt hẳn. Sau khi chết, sanh lên trên nữa, không tiếp hạ giới cảnh nhân thiên. Đến kiếp hoại, ba tai họa là nước, lửa, gió không tới được. Gọi là Trời Đâu Suất.”—In the Surangama Sutra, the Buddha said: “Those who are quiet all the time, but who are not yet able to resist when stimulated by contact, ascend at the end of their lives to a subtle and ethereal place; they will not be drawn into the lower realms. The destruction of the realms of humans and gods and the obliteration of kalpas by the three disasters will not reach them, for they are among those born in the Tushita Heaven.”

5) Lạc Biến Hóa Thiên: Nirmanarati (skt)—Nimmanarati (p).

a) Cõi trời hay thích biến hóa, còn gọi là Hóa Lạc Thiên: The transformation of Bliss Heaven.

b) Hóa Lạc là cõi trời của chư Thiên tìm lạc thú ở công trình sáng tạo của chính mình—The realm of the devas who delight in creation of their own.

c) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy: “Những người không có dâm dục tâm, đối với sự dục thấy vô vị không thiết. Lúc chết, sanh lên cảnh siêu việt biến hóa. Gọi là Trời Lạc Biến Hóa.”—In the Surangama Sutra, the Buddha said: “Those who are devoid of desire, but who will engage in it for the sake of their partner, even though the flavor of doing so is like the flavor of chewing wax, are born at the end of their lives in a place of transcending transformations. They are among those born in the Heaven of Bliss by Transformation.”

6) Tha Hóa Tự Tại Thiên: Parinimmita-vasavati (p).

a) Cõi trời có thể khiến tự tại biến hóa từ sự hỷ lạc của người khác hay từ công trình sáng tạo của người khác—The heaven of devas who delight or gain the comfort from others’ bliss (Comfort Gained From The Transformation of Others’ Bliss), or delight in others’ creation.

b) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy: “Những người không có tâm thế gian, mà làm việc ở thế gian. Siêu việt không làm sự giao. Lúc chết siêu xuất cảnh biến hóa và không biến hóa. Gọi là Tha Hóa Tự Tại Thiên.”—In the Surangama Sutra, the Buddha said: “Those who have no kind of worldly thoughts while doing what worldly people do, who are lucid and beyond such activity while involved in it, are capable at the end of their lives of entirely transcending states where transformations may be present and may be lacking. They are among those born in the Heaven of the Comfort from others’ transformations.”

**Lục Dục Tứ Thiền**,**六欲四禪**, Lục dục thiên của dục giới và Tứ thiền thiên của sắc giới. Tứ thiền là thanh tịnh thiên nơi đã lìa bỏ hẳn dâm dục—The six heavens where sexual desire continues, and the four dhyana heavens of purity above them free from such desire

**Lục Đại**,**六大**, Lục Giới—Sad-dhatavah (skt)—The six great or fundamental things or elements

1) Địa Giới: Địa Đại—Đất—Earth element.

2) Thủy Giới: Thủy Đại—Nước—Water element.

3) Hỏa Giới: Hỏa Đại—Lửa—Fire element.

4) Phong Giới: Phong Đại—Gió—Wind or Air element.

5) Không Giới: Không Đại—Hư không—Space element.

6) Thức Giới: Thức Đại—Tâm Thức—Mind or Perception.

Lục Đại Hữu Tình: Chúng hữu tình quan hệ trực tiếp với lục đại—The animate are connected directly with the six great or fundamental things—See Lục Đại.

Lục Đại Pháp Tánh (Tính): Có hai mặt tướng và tánh. Những thứ mà mắt của phàm phu trông thấy được chỉ là sự tướng của nhau, còn những thứ mà Thánh trí nhìn thấy mới chính là pháp tính nhất vị bình đẳng của lục đại—The unity in variety of the six elements and their products. Ordinary eyes see only the differentiated forms or appearances, the sage or philosopher sees the unity.

**Lục Đại Phiền Não**,**六大煩惱**, Sáu phiền não lớn—The six great klesa, passion or distressers

1) Tham Phiền Não: Raga (skt)—Phiền não gây ra bởi tham ái hay muốn có (nhiễm trước thành tính rồi sinh ra khổ nghiệp)—Afflictions caused by desire or desire to have—See Tham Ái.

2) Sân Phiền Não: Pratigha (skt)—Phiền não gây ra bởi sân hận (do căm ghét mà thành tính, dựa vào bất an và ác hành mà tạo thành nghiệp)—Afflictions caused by resentment or anger.

3) Si Phiền Não: Mudhaya (skt)—Phiền não gây ra bởi si mê (mê muội mờ ám về sự lý mà thành tính, dựa vào những nghi hoặc mà tác thành nghiệp)—Afflictions caused by stupidity or ignorance.

4) Mạn Phiền Não: Mana (skt)—Phiền não gây ra bởi kiêu ngạo (do thói cậy mình tài hơn người mà thành tính và sanh ra khổ nghiệp) —Afflictions caused by pride or self-conceit.

5) Nghi Phiền Não: Vicitiksa (skt)—Phiền não gây ra bởi nghi hoặc (do ngờ vực về chân lý mà thành tính, từ đó ngăn cản tín tâm rồi hành động tà vạy mà thành nghiệp)—Afflictions caused by doubt.

6) Ác Kiến Phiền Não: Drishti (skt)—Phiền não gây ra bởi ác kiến hay tà kiến (do ác kiến suy nghĩ đảo điên mà thành tính, ngăn cản thiện kiến rồi hành động tà vạy gây ra ác nghiệp)—Afflictions caused by False views.

Lục Đại Quán: Pháp quán tưởng về lục đại—Meditation on the six elements.

1) Hiển giáo quán lục đại là không thật, là bất tịnh—The exoteric cult believes that they are unreal and unclean.

2) Mật giáo cho rằng lục đại ở Phật thế nào thì ở chúng sanh cũng thế ấy, nên họ chủ trương quán lục đại một cách viên dung vô ngại—The esoteric cult believes that the Buddha and human elements are of the same substance and interchangeable.

Lục Đại Tặc: See Lục Đại.

**Lục Đại Thần**,**六大神**, Sáu vị thần kiểm soát lục đại; mỗi vị kiểm soát một đại—The spirits of the six elements; each element controlled by a specific spirit

1) Thần Đất: Vị Thần kiểm soát địa đại—The Earth Spirit who controls the earth.

2) Thần Nước: Vị Thần kiểm soát thủy đại—The Water Spirit who controls the water.

3) Thần Lửa: Vị Tần kiểm soát hỏa đại—The Fire Spirit who controls the fire.

4) Thần Gió: Vị Thần kiểm soát phong đại—The Wind Spirit who controls the wind.

5) Thần Hư Không: Vị Thần kiểm soát hư không đại—The Space Spirit who controls the space.

6) Thần Tâm Thức: Vị Thần kiểm soát thức đại—The Mind Spirit who controls the mind.

Lục Đại Vô Ngại: Lục Đại Thể Đại—Tự tính của lục đại là thông dung vô ngại—Lục đại vô ngại tuy gồm chung cho cả Hiển và Mật giáo, nhưng luận về lục đại thì Mật giáo cho rằng tự tính của lục đại vô ngại bình đẳng, nên lục đại của Phật và lục đại của chúng sanh thông dung với nhau mà không gián cách, phàm phu luôn tìm cách gián cách nên khởi lên vọng kiến phân biệt bỉ, thử, ta, người, nầy, nọ—The six elements unimpeded, or interactive—The six elements in their greater substance, or whole. The doctrine of the esoteric cult of transubstantiation, or the free interchangeability of the six Buddha elements with the human, like with like, whereby yoga becomes possible, such as the Buddha elements entering the possessing the human elements, for both are of the same elemental nature.

**Lục Đáo Bỉ Ngạn**,**六到彼岸**, Sáu Ba La Mật đưa chúng sanh qua bờ giác ngộ—The six things that ferry one to the other shore—See Lục Độ Ba La Mật in Vietnamese-English Section

**Lục Đạo**,**六道**, Lục Thú—

[Video Nhan Qua Khong Sai (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=-2343776214745767616&ei=c2AYSdOeB4aYrQK0x8m_DQ&q=thich+nhat+tu)

Sáu đường luân hồi của chúng sanh (chúng sanh tạo các nghiệp khác nhau rồi bị nghiệp lực thúc đẩy, dẫn dắt đến sáu loại đầu thai, qua lại trong sáu nẻo, sanh rồi tử, tử rồi sanh, như bánh xe xoay vần, không bao giờ dừng nghỉ, hoặc vào địa ngục, hoặc làm quỷ đói, hoặc làm súc sanh, hoặc A Tu La, hoặc làm người, hoặc làm trời, Đức Phật gọi đó là luân chuyển trong lục đạo)—Six paths—The six ways or conditions of sentient existence—Six miserable states (sentient beings revolve in the cycle of Birth and Death, along the six paths, life after life. These are paths of hell-dwellers, hungry ghosts, animals, titanic demons or asuras, human beings and celestials)

(A) Hạ Tam Đồ hay ba đường dữ: Tri-Akusala (skt)—The three lower gatis, or three evil paths:

1) Địa Ngục Đạo: Naraka-gati (skt)—Hells—Tiếng Phạn là Naraka, nghĩa là lãnh đủ mọi sự khổ não, không an vui. Đây là cảnh giới địa ngục—The state of being in Hell.

2) Ngạ Quỷ Đạo: Preta-gati (skt)—Tiếng Phạn là Preta. Đây là cảnh giới ngạ quỷ, nơi tái sanh của những kẻ tham lam, ích kỷ và dối gạt (trong các loài quỷ thì quỷ đói chiếm đa số. Các loài quỷ chịu quả báo không đồng, kẻ nào có chút ít phước báo thì được sanh nơi rừng núi, gò miếu; loài không có phước báo thì thác sanh vào những chỗ bất tịnh, ăn uống thất thường, bị nhiều nỗi khổ sở. Chúng sanh độc ác bị tái sanh vào ngạ quỷ, thấy suối nước như thấy máu mủ, cổ nhỏ như cây kim, bụng ỏng như cái trống chầu, có khi đồ ăn vừa vào đến miệng, đã trở thành than hồng, không thể nào nuốt được, chịu đại khổ não suốt đời cùng kiếp). Ở cõi ngạ quỷ chúng sanh thân thể xấu xa hôi hám, bụng lớn như cái trống, cồ nhỏ như cây kim, miệng phục ra lửa mỗi khi nuốc thức ăn, và chịu cảnh đói khát trong muôn ngàn kiếp—The state of hungry ghosts—Starved ghosts realm where greedy, selfish and deceitful souls are reborn. In the path of hungry ghosts, beings have ugly, smelly bodies, with bellies as big as drums and throats as small as needles, while flames shoot out of their mouths. They are subject to hunger and thirst for incalculable eons.

3) Súc Sanh Đạo: Tiryagyoni-gati (skt)—Tiếng Phạn là Tiryagyoni, nghĩa là loài chúng sanh sanh ra để bị người đời hành hạ và ăn thịt. Đây là cảnh giới súc sanh, nơi tái sanh của những kẻ si mê, sa đọa, tửu sắc, bài bạc, đối trá và tà dâm (trên từ rồng, thú, cầm, súc; dưới đến thủy tộc và loài côn trùng, không bao giờ đi thẳng được như con người hay chư Thiên. Loài nầy thường giết hại và ăn thịt lẫn nhau, đồng loại thì ỷ mạnh hiếp yếu. Ngoài ra, chúng còn bị con người sai sử chuyên chở và đánh đập). Cõi bàng sanh như loài trâu, bò, lừa, ngựa bị sự khổ chở kéo nặng nề. Loài dê, heo, vịt, gà, thì bị sự khổ về banh da xẻ thịt làm thức ăn cho loài người. Các loài khác thì chịu sự khổ về ngu tối, nhơ nhớp, giết hại và ăn uống lẫn nhau—Animality—The state of animals—Animals’ realm reserved for those souls who are dull-witted, depraved, or have committed fornication. The path of animals, such as buffaloes, cattle, donkeys and horses, is subject to heavy toil. Other domestic animals, such as goats, pigs, chicken and ducks, are subject to be killed to make food for human beings. Still other animals suffer from stupidity, living in filth, and killing one another for food.

(B) Thượng Tam Đồ hay ba đường lành:Tri-Kusala (skt)—The three upper gatis, or three good paths—Trong ba đường lành nầy thì hai đường người trời rất khó được sanh vào, trong khi bị đọa vào a-tu-la và hạ tam đồ thì lại dễ dàng và thông thường—Among the three upper gatis, rebirth in the celestial or human paths is difficult, while descend into Asura path and other three lower gatis is easy and common:

4) A-Tu-La Đạo: Asura-gati (skt)—Tiếng Phạn gọi là Asura, nghĩa là tánh tình xấu xa, cũng có nghĩa là phước báo không bằng chúng sanh ở hai cõi người và trời. Đây là cảnh giới của những chúng sanh xấu ác, hay giận dữ, tánh tình nóng nảy, thích bạo động hay gây gỗ, và si mê theo tà giáo (chúng sanh trong cảnh giới nầy cũng có phước báo, nhưng lại bị tham vọng, dối trá, kiêu mạn, là quả của những tiền nghiệp lấn lướt, nên tâm thường hay chứa đầy tức giận và chấp trước)—The state of angry demons—Asuras’ realm where those who are wicked, hot-tempered, violent or are initiated into paganism (the path of asuras is filled with quarrelling and acrimonious competition).

5) Nhân Đạo: Manusya-gati (skt)—Cảnh giới của con người, hay thế giới của chúng ta, nơi mà những chúng sanh nào thọ trì ngũ giới sẽ được tái sanh vào (cõi nầy chúng sanh khổ vui lẫn lộn, tuy nhiên, thường bị cảnh khổ sở thiếu thốn, đói khát, lạnh nóng, sợ sệt, vân vân. Bên cạnh đó lại phải bị những lo âu sợ sệt về sanh, lão, bệnh, tử, chia ly, thương ghét. Khổ thì có tam khổ như khổ khổ, hoại khổ, hành khổ; hoặc ngũ khổ như sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, khổ vì phạm các tội mà bị trói buộc; hoặc bát khổ như sanh, già, bệnh, chết, ái biệt ly, oán tắng hội, cầu bất đắc, ngũ ấm thạnh suy. Tuy cũng có những niềm vui, nhưng đây chỉ là niềm vui tạm bợ, vui để chờ buồn chờ khổ. Chúng sanh sanh vào cõi người, mà lại gặp được Phật pháp thì theo lời Phật dạy là một đại hạnh, vì đây là cơ hội ngàn năm một thuở cho cuộc tu giải thoát)—The state of human-beings—Our earth, place where those who keep the basic five precepts are reborn.

6) Thiên Đạo: Deva-gati (skt)—Tiếng Phạn gọi là “Deva,” có nghĩa là sáng suốt, thanh tịnh, tự tại hay tối thắng. Thiên đạo hay cảnh giới chư thiên là nơi tái sanh của những chúng sanh nào giữ tròn năm giới, thực hành thập thiện nghiệp, và tránh thập ác (người sanh lên cõi trời thân được sáng suốt, vui nhiều hơn khổ, sự ăn mặc, cung điện, nhà cửa đều được sung sướng tốt đẹp, không thiếu thốn về vật chất). Cõi trời tuy vui vẻ hơn nhân gian, nhưng cũng còn tướng ngũ suy và những điều bất như ý—Celestials—The state of gods—Gods’ realm is reserved to those who observe the five basic commandments and have practiced the Ten Meritorious Action and abstained to do the Ten Evil Deeds. Although the celestial path is blessed with more happiness than our world, it is still marked by the five signs of decay and the things that go against our wishes.

Lục Đạo Ca Đà Kinh: Hai bộ kinh nói về Lục đạo—The two Sutras dealing with the six ways of rebirth.

Lục Đạo Năng Hóa Bồ Tát: Bồ Tát có thể thay đổi vận mệnh của sáu đường sanh tử—Bodhisattvas who can change the lot of those in the six paths (gati)—See Lục Địa Tạng.

Lục Đạo Nhân Quả: The six states through which we pass according to the law of cause and effect—See Lục đạo in Vietnamese-English Section.

**Lục Đạo Phật Bồ Tát**,**六道佛菩薩**, The Buddhas and Bodhisattvas of the six gati, such as the six Ti-Tsang—See Lục Địa Tạng

**Lục Đạo Tứ Sanh**,**六道四生**, trong lục đạo có bốn loại chúng sanh hay bốn loại tái sanh—The four modes of the six rebirths or six gati

1) Thai sanh: Sanh bằng tử cung—Womb.

2) Noãn Sanh: Sanh bằng trứng—Egg.

3) Thấp Sanh: Sanh nơi ẩm thấp—Moisture.

4) Hóa Sanh: Tự hóa ra—Transformation.

**Lục Đạo Tứ Thánh**,**六道四聖**, Sáu đường sanh tử và bốn nẻo Thánh—The six ways of rebirth and the four holy ways of rebirth

(A) Lục Đạo: The six gati—See Lục Đạo.

(B) Tứ Thánh—The four holy ways of rebirth:

1) Thanh Văn: Sravakas.

2) Duyên Giác: Pratyeka-buddhas.

3) Bồ tát: Bodhisattvas.

4) Phật: Buddhas.

Lục Đạo Xoay Vần Không Mối Hở, Vô Thường Ập Đến Vạn Duyên Buông: Born and reborn endlessly in the six realms, when impermanence surges we must let go everything.

**Lục Đế**,**六諦**, Lục cú nghĩa pháp do Thắng Luận Sư (một trường phái ngoại đạo) đặt ra—The six logical categories of the Vaisesika philosophy (one of the heretic sects)

1) Thực: Bản thể—Dravya (skt)—Substance.

2) Đức: Thuộc tính—Guna (skt)—Quality.

3) Nghiệp: Tác dụng—Karman (skt)—Motion of activity.

4) Hữu: Samanya (skt)—Generality.

5) Dị Đồng: Visesa (skt)—Particularity.

6) Hòa Hợp: Samavaya (skt)—Inherence.

Lục Địa Tạng: Sáu vị Bồ tát hóa thân của Ngài Địa Tạng trong nhóm Địa Tạng của Thai Tạng Giới, mỗi vị kiểm soát một trong sáu đường sanh tử—Six Bodhisattvas in the Ti-Tsang group of the Garbhadhatu, each controlling one of the six ways of sentient existence:

[Video Quang Muc Cuu Me](http://www.youtube.com/watch?v=z0URaf9y0Oo)

1) Đầu Đà Địa Tạng: Bồ tát Địa Tạng trong địa ngục tay cầm tràng phan hình đầu người—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the hells.

2) Bảo Châu Địa Tạng: Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi ngạ quỷ, tay cầm ngọc bảo châu—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of hungry ghosts.

3) Bảo Ấn Địa Tạng: Vị hóa thân của Bồ tát Địa tạng trong cõi súc sanh, duỗi tay kết bảo ấn Như Ý—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of animals.

4) Trì Địa Tạng: Vị hóa thân của Bồ tát Địa Tạng trong cõi A Tu La, hai tay thường nâng quả đất (biểu tượng của sự nâng đỡ)—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of Asuras.

5) Trừ Cái Chướng Địa Tạng: Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi người, trừ tám món khổ che lấp nhân loại—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of human beings.

6) Nhật Quang Địa Tạng: Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi trời, dùng ánh sáng soi rọi khiến cõi nhân thiên trừ được phiền não—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with the realm of devas.

Lục Điểm Tái Sanh: Theo Kinh A Hàm thì Phật dạy rằng phàm một người khi đã chết thì thân thể trở nên lạnh giá vì hỏa đại đã tắt mất. Tuy nhiên, sau khi tắt thở rồi, nhưng trong thân thể cũng vẫn còn một chỗ nóng tối hậu trước khi hoàn toàn trở nên lạnh giá. Nơi nào Thần Thức thoát ra sau cùng thì nơi đó là nơi còn ấm sau cùng trong thân thể, và có sáu nơi tiêu biểu cho sáu đường tái sanh, hoặc nóng nơi đỉnh đầu, nóng ở mắt, nóng nơi ngực, nóng nơi bụng, nóng nơi đầu gối, hoặc nóng nơi hai lòng bàn chân. Thỉnh thoảng điểm nóng nầy vẫn còn nóng đến bốn năm tiếng đồng hồ sau khi chết. Có sáu điểm nóng tối hậu tiêu biểu cho sự tái sanh nơi lục đạo—The Buddha taught in the Agama sutra that once death arrives, the body will turn cold because the ‘great fire’ has already burned out. Even so, after all breathing has ceased, in the body there is one last warm spot before the entire body turns cold. The last warm spot represents the place where the conciousness of the deceased escaped the mortal body, and these warm spots may be at the crown of the head, the eye, the chest, the stomach, the knee, or the soles of both feet. Sometimes this warm spot will remain for as long as four to five hours after the person has died. There are six places in the body that represent the six paths of rebirth:

1) Đảnh Thánh—The crown (warm spot) stands for Sainthood or Corwn Enlightenment: Khi một người đã chết được vài giờ, khắp thân thể chỗ nào cũng giá lạnh như băng, nhưng vẫn còn điểm nóng trên đỉnh đầu, nghĩa là thần thức của người nầy do nơi đỉnh đầu mà xuất ra khỏi thân xác, tức là người ấy tái sanh vào cõi Thánh. Nói cách khác, khi thần thức của người chết xuất ra từ nơi đỉnh đầu, chúng ta biết chắc là thần thức của người ấy được siêu thoát về nơi Thánh cảnh—When the body of the deceased (a person who has died for three or four hours) is completely cold except for the crown. That means the spirit of the dead has left the body by the way of the crown and the person has been reborn in the realm of saint. In other words, if the spirit left the body through the crown of the head, we are absolutely certain the spirit of the person who has just died has attained liberation to the enlightened realm.

2) Mắt sanh Thiên: Khi điểm nóng sau cùng trên thân thể là hai mắt và trán thì thần thức của người ấy đã sanh về cõi trời—When the person’s eyes and forehead are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn in the celestial (heaven) realms.

3) Tim Người: Khi điểm nóng sau cùng nơi tim, là thần thức của người ấy đã sanh lại cõi người—When the person’s heart is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn back among human beings.

4) Bụng Ngạ quỷ: Khi điểm nóng sau cùng trong thân thể là bụng, thì thần thức của người ấy đã sanh làm ngạ quỷ—When the person’s belly is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among hungry ghosts.

5) Đầu gối Bàng sanh: Khi điểm nóng sau cùng trong thân thể là đầu gối, thì thần thức của người ấy đã tái sanh vào loại bàng sanh (thú)—When the person’s knees are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among animals.

6) Lòng bàn chân Địa ngục: Khi điểm nóng sau cùng trong thân là lòng bàn chân, thì thần thức của người ấy đã bị đọa vào địa ngục—When the person’s soles of the feet are the last to remain warm, the spirit of that person has been fallen in the hell.

**Lục Độ Ba La Mật**,**六度波羅蜜**, The six paramitas—See below

**Lục Ba La Mật**,**六波羅蜜**, The six paramitas—See below

**Lục Độ**,**六度**, See Lục Độ Ba La Mật

Lục Độ Ba La Mật: Six virtues of perfection—

[Video Hanh Gia Tam Linh(Thich Nhat Tu)](http://www.youtube.com/watch?v=KskDort2lgg)

Ba La Mật, theo Phạn nhữ, có nghĩa là đáo bỉ ngạn. Sáu Ba La Mật đưa chúng sanh qua biển sanh tử để đi đến Niết bàn. Sáu giai đoạn hoàn thiện tinh thần của chư Bồ tát trong tiến trình thành Phật. Chẳng những Lục độ Ba La Mật là đặc trưng cho Phật Giáo Đại Thừa trong nhiều phương diện, mà chúng còn gồm những cơ bản đạo đức chung cho tất cả các tôn giáo. Lục độ bao gồm sự thực tập và sự phát triển khả dĩ cao nhất. Vì vậy, thực hành sáu Ba La Mật sẽ giúp hành giả vượt bờ mê qua đến bến giác—Six Paramitas—According to the Sanskrit language, Paramita means crossing-over. Six Paramitas mean the six things that ferry one beyond the sea of mortality to nirvana. Six stages of spiritual perfection followed by the Bodhisattva in his progress to Buddhahood. The six virtues of perfection are not only characteristic of Mahayana Buddhism in many ways, they also contain virtues commonly held up as cardinal by all religious systems. They consist of the practice and highest possible development. Thus, practicing the six paramitas will lead the practitioner to cross over from the shore of the unenlightened to the dock of enlightenment:

**Đàn Ba La Mật**,**六波羅蜜**,Dana-paramita,Bố thí Ba-la-mật, Giving/Charity paramita

1) Đàn Na Ba La Mật hay Bố thí Ba la mật: Dana-paramita (skt)—Charity—Đây không chỉ có nghĩa là cho đi thứ gì mà người ta có thừa; nó còn bao gồm cả việc thí xả thân mệnh mình cho chính nghĩa. Đàn na bao gồm tài thí, pháp thí và vô úy thí. Bố thí Ba la Mật được dùng để diệt trừ xan tham, bỏn xẻn—Charity does not merely mean to give away what one has in abundance, but it involves even the giving-up of one’s whole being for a cause. Charity, or giving, including the bestowing of the truth and courage giving on others—The path of giving. Giving Paramita is used to destroy greed, selfishness, and stinginess.

1a) Đối nghịch lại với Bố Thí là bỏn xẻn keo kiết: The opposite of Charity is Meanness.

1b) Quả báo của Bố Thí là Phước: The reward stimulated by Dana is Enrichment.

**Thi La Ba La Mật**,**尸羅波羅蜜**,Sila-paramita,Trì giới Ba-la-mật, Discipline paramita

2) Thi La Ba La Mật hay Trì giới Ba la mật: Sila-paramita (skt)—Discipline—Trì giới hạnh thanh tịnh nghĩa là thực hành tất cả các giới răn của đạo Phật, hay tất cả những thiện hạnh dẫn tới chỗ toàn thiện đạo đức cho mình và cho tất cả mọi người. Trì giữ giới hạnh thanh tịnh. Trì giới Ba La Mật được dùng để diệt trừ phạm giới và hủy báng Phật Pháp—Pure observance of precepts (keeping the commandments, upholding the precepts, the path of keeping precepts, or moral conduct, etc) is the practicing of all the Buddhist precepts, or all the virtuous deeds that are conducive to the moral welfare of oneself and that of others. Maintaining Precept Paramita is used to destroy violating precepts and degrading the Buddha-Dharma.

2a) Đối nghịch lại với Trì Giới là Quỷ Quyệt Phá Giới: The opposite of Keeping the Commandments is Wickedness.

2b) Quả báo mang lại do trì giới là sự Toàn Hảo (Cụ Sắc): The reward from Keeping the Commandments is Perfection in all things.

**Sạn Đề Ba La Mật**,**羼提波羅蜜**,Ksanti-paramita,Nhẫn nhục Ba-la-mật, Patience paramita

3) Sằn Đề hay Nhẫn nhục Ba La Mật: Ksanti-paramita (skt)—Patience—Nhẫn nhục đôi khi cũng được gọi là nhẫn nại, nhưng nhẫn nhục thì đúng nghĩa hơn. Vì rằng nó không chỉ là sự kiên nhẫn chịu những bệnh hoạn của xác thịt, mà nó là cảm giác về sự vô nghĩa, vô giới hạn, và xấu ác. Nói cách khác, nhẫn nhục là nín chịu mọi sự mắng nhục của các loài hữu tình, cũng như những nóng lạnh của thời tiết. Nhẫn nhục Ba la mật được dùng để diệt trừ nóng giận và sân hận—Humility is sometomes rendered patience, but humility is more to the point. Rather than merely enduring all sorts of ills of the body, it is the feeling of unworthiness, limitlessness, and sinfulness. In other words, humility or patience, or forebearance under insult of other beings as well hot and cold weather—The path of endurance. Tolerance Paramita is used to destroy anger and hatred.

3a) Đối nghịch lại với Nhẫn Nhục là Nóng Giận và Sân Hận: The opposite of Patience is Anger and Hatred.

3b) Quả báo mang lại do Nhẫn Nhục Năng Lực: The reward from Patience is Power.

**Tỳ Lê Da Ba La Mật**,**毘梨耶波羅蜜**,Virya-paramita,Tinh tấn Ba-la-mật, Devotion paramita

4) Tì Lê Gia hay Tinh tấn Ba La Mật: Virya-paramita (skt)—Devotion—Tinh tấn là kiên trì thể hiện động lực chí thiện. Đời sống của các vị tu theo Phật giáo Đại Thừa là một cuộc đời hăng say tột bực, không chỉ trong đời sống hiện tại mà cả trong đời sống tương lai và những cuộc đời kế tiếp không bao giờ cùng tận. Tinh tấn còn có nghĩa là luôn khích lệ thân tâm tiến tu năm Ba La Mật còn lại. Tinh tấn Ba la mật được dùng để diệt trừ các sự giải đãi—Devotion or Striving means a constant application of oneself to the promotion of good. The Mahayanists’ life is one of utmost strenuousness not only in this life, but in the lives to come, and the lives to come may have no end. Virya also means energy or zeal (earnestness—Diligence—Vigour—The path of endeavor) and progress in practicing the other five paramitas. Vigor Paramita is used to destroy laziness and procrastination.

4a) Đối nghịch lại với Tinh Tấn là Giãi Đãi: The opposite of Zeal or Progress is Sloth.

4b) Quả báo mang lại do Tinh Tấn là Thọ Mệnh: The reward from Zeal is Long Life.

**Thiền Ba La Mật**,**禪波羅蜜**,Dhyana-paramita,Thiền Định Ba-la-mật, Meditation paramita

5) Thiền Na hay Thiền Định Ba La Mật: Tịnh lự—Dhyana-paramita (skt)—Meditation—Thiền định có nghĩa là tư duy, nhựng không theo nghĩa tư duy về một phương diện đạo đức hay một cách ngôn triết học; nó là việc tu tập tĩnh tâm. Nói khác đi, thiền định là luôn tu theo pháp tư duy để đình chỉ sự tán loạn trong tâm. Thiền định Ba la mật được dùng để diệt trừ sự tán loạn và hôn trầm—Dhyana means meditation, not in the sense of meditating on a moral maxim or a philosophical saying, but the disciplining of oneself in tranquillization. In other words, Dhyana (meditation—Contemplation—Quiet thoughts—Abstraction—Serenity) means the path of concentration of mind to stop the scattered mind. Meditation Paramita is used to destroy chaos and drowsiness.

5a) Đối nghịch với Thiền Định là Tán Tâm hay tâm tán loạn: The opposite of Meditation or Contemplation is Distracted Mind.

5b) Quả báo mang lại do Thiền Định là An Tịnh: The reward from Meditation is Peace or calmness.

6) Bát Nhã hay Trí huệ Ba La Mật: Prajna-paramita (skt)—Wisdom—Bát Nhã là trí tuệ siêu việt, yếu tố giác ngộ. Nó là trực giác thông đạt mọi pháp để chứng đạt chân lý, hay để nhìn vào chân lý cứu cánh của vạn hữu, nhờ đó mà người ta thoát ra ngoài triền phược của hiện hữu và trở thành tự chủ lấy mình. Bát Nhã hay Trí huệ Ba la mật được dùng để diệt trừ sự hôn ám ngu si—Prajna (Wisdom—Knowledge—Real Wisdom—The path of wisdon) means transcendental knowledge. This is what constitutes enlightenment; it is an intuition into the power to discern reality or truth, or into the ultimate truth of things, by gaining which one is released from the bondage of existence, and becomes master of one’s self. Wisdom Paramita is used to destroy ignorance and stupidity.

6a) Đối nghịch lại với Trí Huệ là Vô Minh hay ngu si: The opposite of Wisdom is Ignorance.

6b) Quả báo mang lại do Trí Huệ là sự biện biệt chân lý: The reward from Wisdom is discrimination or powers of exposition of the truth.

\*\* For more information, please see Thập Độ Ba La Mật.

**Lục Độ Quả Báo**,**六度果報**, Sáu quả báo thâu thập được do sự tu tập Lục Ba La Mật—The rewards stimulated by the six paramitas—See Lục Ba La Mật (b)

Lục Độ Vạn Hạnh: Six Paramitas and ten thousand conducts:

(A) Lục Độ: Six Paramitas—Lục độ Ba La Mật hay Lục Đáo Bỉ ngạn của chư Đại Bồ Tát—Six Ways or six Paramitas (crossing over) of Maha-Bodhisattvas—See Lục Độ Ba La Mật.

(B) Vạn Hạnh: Ten Thousand Conducts—Tất cả vạn hạnh mà một vị Bồ Tát cần phải tu tập để diệt trừ si mê và đạt thành quả vị Phật—All the practices a Bodhisattva must cultivate in order to eliminate ignorance and attain Buddhahood.

**Lục Độ Vô Cực**,**六度無極**, Sáu phương tiện vô biên đưa chúng sanh ra khỏi biển luân hồi sanh tử—The six infinite means of crossing the sea of mortality—See Lục Độ Ba La Mật

[Video Luan Hoi va Giai Thoat (Thich Nhat Tu)](http://video.google.com/videoplay?docid=-4784222999540322181&ei=QYEYSb6iI4ruqALC-bXEDQ&q=thich+nhat+tu)

Lục Đục: Disagreement—Discord—Dissension.

**Lục Đức**,**六德**, Sáu đặc tánh của từ Bạt Già Phạm, cũng là một trong những danh hiệu của Phật—The six charateristics of a Bhagavat, which is one of a Buddha’s titles

1) Tự Tại: Sovereign.

2) Cực Thịnh (Huy hoàng): Glorious.

3) Đoan Nghiêm: Majestic.

4) Danh Tiếng: Famous.

5) Cát Tường (tốt lành): Propitious.

6) Tôn Quý (cao quý): Honoured.

Lục Giải Nhứt Vong: Khi mà sự trói buộc của sáu căn không còn nữa thì luân hồi sanh tử cũng tự nhiên biến mất và Niết bàn hiển lộ—When the six knots are untied the unity disappears. The six knots represent the six organs causing mortality, the cloth or cord tied in a series of knots represents nirvana.

**Lục Giới**,**六界**, Six elements—See Lục Đại

**Lục Giới Tụ**,**六界聚**, Thân chúng sanh do lục đại giả hợp mà thành—The human body which is composed of the six elements

Lục Hạnh:

(A) Tu hành Lục Độ—The practice of the six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật.

(B) Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo: Sáu lối tu khổ hạnh của ngoại đạo—The six austerities of the six kinds of heretics—See Lục Khổ Hạnh.

Lục Hạnh Quán: Sáu đối tượng thiền quán. Bằng thiền quán chúng ta có thể vượt qua mọi ảo tưởng dục vọng—The six subjects in meditation. By meditations on the distasteful and the delight, delusions and passions may be overcome:

(A) The three lower practices or distasteful matters:

1) Thô tục lỗ mãng: Coarseness.

2) Khổ: Suffering.

3) Chướng: Resistance.

(B) The three higher practices delight matters:

4) Tịnh: Calm.

5) Diệu: Mystic.

6) Ly: Free.

Lục Hằng Trú: Satata-vihara (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu hằng trú—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six stable states:

1) Ở đây vị Tỳ Kheo, mắt thấy sắc, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, giác tỉnh: Here a monk , on seeing an object with the eye, is neither pleased (sumano) nor displeased (dummano), but remains equable (upekhako), mindful and clearly aware.

2) Ở đây vị Tỳ Kheo, tai nghe tiếng, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on hearing a sound with the ear, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.

3) Ở đây vị Tỳ Kheo, mũi ngửi hương, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on smelling a smell with the nose, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.

4) Ở đây vị Tỳ Kheo, lưỡi nếm vị, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on tasting a flavour with the tongue, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.

5) Ở đây vị Tỳ Kheo, thân xúc chạm, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on touching a tangible object with the body, is neither pleased not displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.

6) Ở đây vị Tỳ Kheo, ý nhận thức pháp, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on cognising a mental object with the mind, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.

**Lục Hòa**,**六和**, See Lục Hòa Kính

**Lục Hòa Hợp**,**六和合**, Sáu hòa hợp—Sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần—The six unions of the six sense organs with the six objects of the senses

1) Mắt phải hòa hợp với vật thấy: The eye is in union with the object seen.

2) Tai phải hòa hợp với âm thanh nghe: The ear is in union with the sound heard.

3) Mũi phải hòa hợp với mùi ngữi: The nose is in union with the smell smelt.

4) Lưỡi phải hòa hợp với vị được nếm: The tongue is in union with the taste tasted.

5) Thân phải hòa hợp với vật tiếp xúc: The body is in union with the thing touched.

6) Ý phải hòa hợp với điều suy nghĩ: The mind is in union with the thought.

Lục Hòa Kính Pháp: Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện—According to the Mahaparinibbana Sutta and Sangiti Sutta, there are six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent—Sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery:

1) Giới Hòa Đồng Tu: Precept concord.

a) Luôn cùng nhau giữ giới tu hành—Moral unity in observing the commandments (Always observing precepts together).

b) Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, không phá giới, không vi phạm, mà kiên trì tuân hành, không có tỳ vết, làm cho con người được giải thoát, được người tán thán, không uế tạp và hướng đến thiền định: A monk who, in public and in private, keeps persistently, unbroken and unaltered those rules of conduct that are spotless, leading to liberation, praised by the wise, unstained and conducive to concentration.

2) Thân Hoà Đồng Trụ: Living concord.

a) Cùng một thân luôn cùng nhau lễ bái trong an tịnh—Bodily unity in form of worship (Always living together in peace).

b) Vị Tỳ Kheo thành tựu từ ái nơi thân nghiệp, trước mặt hay sau lưng đối với các vị đồng phạm: A monk who, in public and in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of body.

3) Kiến Hòa Đồng Giải: Idea concord.

a) Cùng nhau bàn luận và lý giải giáo pháp (cùng chung kiến giải)—Doctrinal unity in views and explanations (Always discussing and obsorbing the dharma together).

b) Vị Tỳ Kheo sống đời được chánh kiến hướng dẫn, chơn chánh đoạn diệt khổ đau, vị ấy sống thành tựu với chánh kiến như vậy với các vị đồng phạm hạnh, trước mặt và sau lưng: A monk who, in public and in private, continues in that noble view that leads to liberation, to the utter destruction of suffering.

4) Lợi Hòa Đồng Quân: Beneficial concord.

a) Cùng nhau chia đều những lợi lạc vật chất về ăn, mặc, ở và thuốc men (hay chia đều nhau về lợi, hành, học, thí)—Economic unity in community of goods, deeds, studies or charity.

b) Đối với các đồ vật cúng dường một cách hợp pháp, cho đến đồ vật nhận trong bình bát, đều đem chia đồng chứ không giữ riêng: They share with their virtuous fellows whatever they receive as a rightful gift, including the contents of their alms-bowls, which they do not keep to themselves.

5) Khẩu Hòa Vô Tranh: Speech concord.

a) Cùng nhau tán tụng kinh điển hay nói những lời hay ý đẹp, chứ không bao giờ tranh cãi—Oral unity in chanting (never arguing).

b) Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi khẩu nghiệp đối với các vị đồng phạm: A monk who, in public and in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of speech.

6) Ý Hòa Đồng Duyệt: Thinking concord.

a) Cùng nhau tín hỷ phụng hành giáo pháp nhà Phật—Mental unity in faith (Always being happy).

b) Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi ý nghiệp đối với các vị đồng phạm: A monk who, in public or in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of thought.

**Lục Tuệ**,**六慧**, Sáu loại trí huệ—The six kinds of wisdom

1) Văn Huệ: Trí huệ mở ra do được nghe hiểu về chân lý trung đạo—The wisdom of hearing and apprehending the truth of the middle way—See Thập Trụ.

2) Tư Huệ: Trí huệ mở ra do tư duy về chân lý trung đạo—The wisdom of thought—See Thập Hạnh.

3) Tu Huệ: Nhờ tu tập chân lý trung đạo mà được tu huệ—Wisdom of observance—See Thập Hồi Hướng.

4) Vô Tướng Huệ: Trí huệ mở ra do chứng được lý trung đạo, lìa nhị biên—The wisdom of neither extreme—See Thập Địa.

5) Chiếu Tịch Huệ: Còn gọi là Tịch Chiếu Huệ, hay trí huệ của Bồ tát ở Đẳng Giác Vị đã quán triệt thực tánh và thực tướng của Niết Bàn—The wisdom of understanding of nirvana. Buddha-wisdom which comprehends nirvana reality and its functioning.

6) Tịch Chiếu Huệ: Trí huệ ở ngôi vị Phật chiếu khắp chúng sanh (từ cái thể của trung đạo mà khởi lên cái dụng của trung đạo)—The wisdom (associated with Buddha-fruition) of making nirvana illuminate all beings—See Phât Quả.

**Lục Kết**,**六結**, Theo Kinh Lăng Già, dây vải kết thành sáu vòng và sáu nút liên tục. Vải tượng trưng cho sự đồng nhất và những nút tượng trưng cho sự dị biệt—According to the Lankavatara Sutra, a cloth or cord tied in six consecutive double loops and knots. The cloth represents the fundamental unity, the knots the apparent diversity.

**Lục Khổ Hạnh**,**六苦行**, Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo—Sáu lối tu khổ hạnh của ngoại giáo—The six heretics of the six austerities which are referred to as outsiders’

1) Tự Ngã Ngoại Đạo: Lối khổ hạnh tự giảm ăn uống hoặc nhịn đói của ngoại đạo—Self-starvation.

2) Đầu Uyên Ngoại Đạo: Sống nơi hang đá trơ trọi hay tự gieo mình vào vực thẳm mà chết—Naked cave-dwelling or throwing oneself down precipices.

3) Phó Hỏa Ngoại Đạo: Thường dùng năm thứ lửa nóng để thiêu nướng thân mình, hay tự dùng lửa để hành xác—Self-immolation, or self-torturing by fire.

4) Tự Tọa Ngoại Đạo: Ngồi lõa thể trước công chúng, chẳng kể nóng lạnh mưa gió—Sitting naked in public.

5) Tịch Mặc Ngoại Đạo: Loại ngoại đạo thề nguyền thường ở giữa nơi tha ma mộ địa, lẳng lặng chẳng nói—Dwelling in silence among graves. Ascetics who vowed to silence who dwell among tombs or in solitude.

6) Ngưu Cẩu Ngoại Đạo: Loại trì ngưu giới cẩu giới, sống như thú vật—Living as animals.

Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo: The six austerities of the six heretics among outsiders—See Lục Khổ Hạnh.

**Lục Kiếm**,**六劍**, Sáu thanh kiếm hay sáu mũi tên, chẳng hạn như sáu căn, được định nghĩa như sáu phẩm chất của sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp—The six swords or arrows, i.e. the six senses which are defined as the qualities of sight, sound, smell, taste, touch and mind.

**Lục La Hán**,**六羅漢**,

1) Sáu vị La hán—The six arhats.

2) Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài trong vườn Lộc Uyển—Sakyamuni and his first five disciples in the Deer Park.

**Lục Luân**,**六輪**, Sáu luân vương, mỗi vị trị vì một phương—The six kinds of cakravarti, or wheel kings, each allotted to one of the six positions

1) Thiết Luân cho Thập Tín Vị: The iron-wheel king to the ten faiths of a Bodhisattva.

2) Đồng Luân cho Thập Trụ: The copper-wheel king to the ten grounds.

3) Ngân Luân (bánh xe bạc) cho Thập Hành: The silver-wheel king to the ten necessary activities of a bodhisattva.

4) Kim Luân cho Thập Hồi Hướng: The gold-wheel king to the ten kinds of dedication.

5) Lưu Ly Luân cho Thập Địa: The crystal-wheel king to the ten stages.

6) Ma Ni Luân cho Đẳng Giác: The pearl-wheel king to the wonderful enlightenment.

**Lục Luận**,**六論**, The six vedangas (skt)—Lục Luận Ngoại Đạo—Sáu bộ luận ngoại đạo, gồm bốn bộ Vệ Đà và sáu bộ luận—Works which are regarded as auxiliary to and even in some sense as part of the Veda, their objects being to secure the proper pronunciation and correctness of the text and the right employment of the Mantras of sacrifice as taught in the Brahmanas

1) Thức Xoa Luận: Giải thích 64 năng pháp—Siksa Sastra.

2) Tỳ Già La Luận: Giải thích các pháp âm thanh—Vyakarana Sastra.

3) Kha Thích Ba Luận: Giải thích tên tuổi, nhân duyên của các thiên tiên từ xưa đến nay—Kalpa Sastra.

4) Thụ Để Sa Luận: Giải thích về các pháp thiên văn, địa lý và toán số—Jyotisa Sastra.

5) Xiển Đà Luận: Giải thích tiên thiên ngũ thông—Chandas sastra.

6) Ni Lộc Đa Luận: Giải thích nhân duyên đặt tên cho mọi vật—Nirukta Sastra.

**Lục Ly Hợp Thích**,**六離合釋**, Sat-samasa (skt)—Sáu cách giải thích những chữ kép—The six interpretations of compound terms, considered in their component parts or together

1) Trì Nghiệp Thích: Đồng y thích—Karmadharaya (skt)—Nghĩa dẫu hai mà thể là một nên đồng tùy thuộc lẫn nhau như trong hai chữ “Đại Thừa,” thì hai chữ “Đại” và “Thừa” cùng quan trọng và thiết yếu như nhau để làm thành chữ “Đại Thừa” với nghĩa đặc biệt của nó—The equality of dependence of both terms, such as in Mahayana, “great” and “vehicle,” both equally essential to Mahayana with its specific meaning.

2) Y Chủ Thích: Y Sĩ Thích—Tatpurusa (skt)—Chứa đựng một từ chánh, như trong chữ “nhãn thức,” thì “nhãn” là từ chánh hay là sở y, còn “thức” là pháp năng y—Containing a principal term, such as in “Eye-perception,” where the “eye” is the qualifying term.

3) Hữu Tài Thích: Đa Tài Thích—Bahuvrihi (skt)—Chỉ sự sở hữu, như người thế gian thì có của thế gian, còn người tu hành thì có sự giác ngộ—The sign of possession, such as worldly people have wealth, but cultivator is he who has enlightenment..

4) Tương Vi Thích: Dvandva (skt)—Hai thể trái nhau nhưng tập hợp mỗi thứ riêng biệt của mỗi thể mà thành một, như đặt “giáo” và “quán” thành một mà thành “giáo quán”—Placing two separate ideas into one, such as placing teaching and meditation into one.

5) Lân Cận Thích: Avyayibhava (skt)—Một danh từ kép hay từ ngữ liên hệ đến nơi chốn, như đem chữ “niệm” đặt trước chữ “xứ” để tạo thành chữ “niệm xứ”—An adverbial compound or a term resulting from neighbouring association, such as placing “remembering” in front of “place” to make it “remembering place.

6) Đái Số Thích: Dvigu (skt)—Danh từ có liên hệ đến số lượng như “ngũ uẩn”—A numerative term, such as five skandhas (pancaskandha).

Lục Nan: Sáu điều khó—Six difficult things:

1) Ngộ Phật Thế Nan: Sanh ra nhằm thời có Phật là khó—To be born in the Buddha-age.

2) Văn Chánh Pháp Nan: Nghe được chánh pháp là khó—To hear the true Buddha-law.

3) Sanh Thiện Tâm Nan: Sanh được thiện tâm là khó—To beget a good heart.

4) Sanh Trung Quốc Nan: Được sanh ra trong xứ trung tâm là khó—To be born in the central kingdom.

5) Đắc Nhân Thân Nan: Được thân người là khó—To be in human form.

6) Toàn Căn Nan: Được đầy đủ các căn là khó—To be perfect.

**Lục Ngoại Xứ**,**六外處**, Bahirani-ayatanani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu ngoại xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six external sense-spheres

1) Sắc Xứ: Rupayatanam (p)—Sight-object.

2) Thanh Xứ: Sound-sense-sphere.

3) Hương Xứ: Smell-sense-sphere.

4) Vị Xứ: Taste-sense-sphere.

5) Xúc Xứ: Phottabbayatanam (p)—Tangible object.

6) Pháp Xứ: Dhammayatanam (p)—Mind-object.

**Lục Nhân**,**六因**,

(A) Sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—The sixfold division of causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause. There are six kinds:

1) Năng tác nhân: Karanahetu (skt)—Lý do hiện hữu của mọi sự vật có thể có. Năng tác nhân có hai loại—The reason that makes the existence of anyhing possible. Effective causes of two kinds:

a) Dữ lực nhân: Empowering cause.

b) Bất chướng nhân: Non-resistant cause, as space does not resist.

2) Câu hữu nhân: Sahabhuhetu—Tứ đại cùng thay phiên nhau làm nhân duyên. Luật hỗ tương, tức là tình trạng hỗ tương ảnh hưởng làm điều kiện cho nhau—Co-operative causes, as the four elements in nature, not one of which can be omitted. The law of mutuality, that is, the state of being mutually conditioned.

3) Đồng loại nhân: Sabhagahetu—Luật gieo gì gặt nấy—The law that like produces like (causes of the same kind as the effect, good producing good, etc).

4) Tương ưng nhân: Samprayuktahetu—Luật tương ứng hay phối hợp—The law of association (mutual responsive or associated causes, i.e. mind and mental conditions, subject with object).

5) Biến hành nhân: Sarvatragahetu (skt)—Luật tổng quát có thể áp dụng vào một số đặc tính tâm thức làm căn bản chung cho các đặc tính khác, hay tà kiến là nhân ảnh hưởng mọi hành động—The law of generality, which is applicable to certain mental qualities making the common ground for others, or universal or omnipresent cause of illusion, as of false views affecting every act.

6) Dị thục nhân: Vipakahetu—Quả mang lại khác với nhân. Đây là luật báo ứng hay kết quả—Differential fruition, i.e. the effect different from the cause, as the hells are from evil deeds. This is the law of retribution, or fruition.

(B) Sáu ngôi nhân địa—See Lục Vị (B).

(C) Theo Kinh Lăng Già—According to the Lankavatara Sutra:

1) Thường Hữu Nhân: Bhavishayaddhetu (skt)—Sự khả hữu của một sự vật trở thành nguyên nhân cho các sự vật khác—The possibility of anything becoming cause to others.

2) Tương Tục Nhân: Sambandha-hetu (skt)—Sự tùy thuộc lẫn nhau—Mutual dependence.

3) Tướng Nhân: Lakshana-hetu (skt)—Tính tương tục không gián đoạn của các tướng trạng—Uninterrupted continuity of signs.

4) Năng Tác Nhân: Karana-hetu (skt)—Nhân tố tạo thành quyền lực tối cao như một đại vương—A causal agency that wields supreme power like a great king.

5) Hiển Liễu Nhân: Vyanjana-hetu (skt)—Điều kiện trong đó các sự vật được biểu hiện như là được ánh sáng chiếu rọi—The condition in which things are manifested as if illuminated by a light.

6) Quán Đãi Nhân: Upeksha-hetu (skt)—Luật về sự gián đoạn—The law of discontinuation.

Lục Nhẫn: Six kinds of endurance.

1) Tín Nhẫn: Faith patience—See Tín Nhẫn.

2) Pháp Nhẫn: Ability to bear external hardships—See Pháp Nhẫn.

3) Tu Nhẫn: Ability to bear endurance during practicing—See Tu Nhẫn.

4) Chánh Nhẫn: Right patience—See Chánh Nhẫn.

5) Vô Cấu Nhẫn: Undefiled endurance—See Vô Cấu Nhẫn.

6) Nhất Thiết Trí Nhẫn: Nhất thiết trí nhẫn của một một vị Phật—Omniscient endurance, that of a Buddha.

**Lục Nhập**,**六入**, Sadayatana (skt)

(A) Sáu chỗ xâm nhập hay căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý—The six entrances or locations, both the organ and the sensation (eye, ear, nose, tongue, body, mind; sight, hearing, smell, taste, touch, and perception)—See The six senses.

**Lục Nhiễm Tâm**,**六染心**, Sáu thứ nhiễm tâm trong Khởi Tín Luận—The six mental taints of the Awakening of Faith (Khởi Tâm Luận). Dù bản chất tâm là thanh tịnh không ô nhiễm, vô minh làm tâm ô nhiễm qua sáu thứ sau đây—Though mind-essence is by nature pure and without stain, the condition of ignorance or innocence permits of taint or defilement corresponding to the following six phrases

1) Chấp tương ưng nhiễm: Chấp nhiễm cho rằng cái “dường như” là cái “thật.” Đây là giai đoạn cuối của Bích Chi Phật Địa (Thanh Văn và Duyên Giác) hay Tín Trụ Địa của Bồ Tát—The taint interrelated to attachment, or holding the seeming for the real—The final stage of sravakas and pratyeka-buddha—The stage of faith of bodhisattvas.

2) Bất đoạn tương ưng nhiễm: Nhiễm chấp dẫn đến những nguyên nhân của khổ lạc—Ly Cấu Địa—The taint interrelated to the persisting attraction of the cause of pain and pleasure—The stage of purity.

3) Phân biệt trí tương ưng nhiễm: The taint interrelated to the “particularizing intelligence” which discerns things within and without this world—The stage of spirituality.

4) Hiện sắc bất tương ưng nhiễm: The non-interrelated or primary taint (ignorant mind as yet hardly discerning subject from object, of accepting an external world—The stage of emancipation from the material.

5) Năng kiến tâm bất tương ưng nhiễm: The non-interrelated or primary taint of accepting a perceptive mind—The stage of emancipation from mental effort.

6) Căn bổn nghiệp bất tương ưng nhiễm: The non-interrelated or primary taint of accepting the idea of primal action or activity in the absolute—The highest bodhisattva stage, entering the Buddhahood.

**Lục Như**,**六如**, The six “likes.”—See Lục Dụ.

**Lục Niệm**,**六念**, The six thoughts to dwell upon—See Lục Niệm Pháp

**Lục Niệm Pháp**,**六念法**, Anussati-tthanani (p)—Sáu niệm pháp—The six thoughts to dwell upon or six objects of recollection

(A)

1) Niệm Phật: The Buddha.

2) Niệm Pháp: The Law.

3) Niệm Tăng: The Order.

4) Niệm Giới: The Commandments or morality.

5) Niệm Thí: The Almsgiving or renunciation.

6) Niệm Thiên: The Heaven (deva) with its prospective joys.

(B) Niệm sáu chữ “Nam Mô A Di Đà Phật”—The six recitations refer to the six syllables or words of “Na-mo A-mi-tabha Buddha.”

\*\* For more information, please see Mười Đề

Mục Suy Niệm.

**Lục Niệm Xứ**,**六念處**, Sáu niệm xứ—The six stages of the six thoughts to dwell upon—See Lục Niệm Pháp

**Lục Niên Khổ Hạnh**,**六年苦行**, Sáu năm khổ hạnh của Đức Phật Thích Ca trước khi thành đạo—The six years of sakyamuni’s austerities before his enlightenment

**Lục Nội Xứ**,**六內處**, Ajjhattikani ayatanani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu nội xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six internal sense-spheres

1) Nhãn Xứ: Eye-sense-sphere.

2) Nhĩ Xứ: Ear-sense-sphere.

3) Tỷ Xứ: Nose-sense-sphere.

4) Thiệt Xứ: Tongue-sense-sphere.

5) Thân Xứ: Kayayatanam (p)—Body-sense-sphere.

6) Ý Xứ: Manayatanam (p)—Mind-sense-sphere.

**Lục Phàm**,**六凡**, Six realms of Samsara—See Lục phàm Tứ Thánh

**Lục Phàm Tứ Thánh**,**六凡四聖**, Sáu phàm bốn Thánh. Theo tông Thiên Thai, mười cõi nầy tương dung tương nhiếp lẫn nhau, mỗi cõi mang trong nó chín cõi còn lại kia. Tỷ dụ như nhân giới sẽ bao hàm cả chín cõi khác, từ Phật cho đến địa ngục, và mỗi một trong mười cảnh vực kia cũng vậy. Ngay cả cảnh giới của chư Phật cũng bao gồm bản chất của địa ngục và các cõi khác, bởi vì một Đức Phật dù ở Ngài không còn bản chất của địa ngục, nhưng vì để cứu độ cúng sanh trong cõi nầy, nên cũng có địa ngục ngay trong tâm của Ngài. Trong ý nghĩa nầy Phật giới cũng bao gồm cả chín cõi khác—Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints—Six stages of rebirth for ordinary people, as contrasted with the four saints. These ten realms are mutually immanent and mutually inclusive, each one having in it the remaining nine realms. For example, the realm of men will include the other nine from Buddha to Hell, and so will any of the ten realms. Even the realm of Buddhas includes the nature of hell and all the rest, because a Buddha, though not helish himself, intends to save the depraved or hellish beings, and therefore also has hell in his mind. In this sense, the realm of the Buddhas, too, includes the other nine realms

(A) Lục phàm: Sáu nẻo luân hồi hay sáu thế giới của chúng sanh mê mờ—Tất cả chúng sanh trong sáu nẻo nầy đều phải chịu sanh tử luân chuyển không ngừng theo luật nhân quả, sanh vào nẻo nào tùy theo những hành động trong kiếp trước quyết định. Trong Phật giáo, các nẻo nầy được miêu tả bằng các tai họa hay các phần của bánh xe sanh tử. Bánh xe nầy do các hành động phát sanh từ vô minh của ta về chân tánh cuộc sinh tồn, do các nghiệp lực từ quá khứ vô thủy thúc đẩy, do sự thèm muốn khoái lạc của các thức giác của chúng ta, và sự bám víu của chúng ta vào những khoái lạc nầy tiếp tục làm nó xoay vần, đưa đến sự quay vòng bất tận của sinh tử và tái sanh mà chúng ta bị trói buộc trong ấy—Six realms of the samsara or the realms of the unenlightened. All creatures in these realms are tied to the ceaseless round of birth-and-death, that is, to the law of causation, according to which existence on any one of these planes are determined by antecedent actions. In Buddhism these planes are depicted as the spokes or segments of the “wheel of life.” This wheel is set in motionby actions stemming from our basic ignorance of the true nature of existence and by karmic propensities from an incalculable past, and kept revolving by our craving for the pleasures of the senses and by our clinging to them, which leads to an unending cycle of births, deaths, and rebirths to which we remain bound.

1) Realm of hells: Địa Ngục tượng trưng cho tham sân si, những loài bị hành tội ở cõi thấp nhất—Symbolizing ignorance, greed and aggression. Depraved men or “hellish beings” who are in the lowest stage.

2) Quỷ—Ghost:

a) Realm of Hungry Ghosts: Pretas (skt)—Ngạ Quỷ, những loài đã chết hay các quỷ đói—Symbolizing greed. Departed beings, otherwise called “hungry spirits.”

b) A Tu La: Asura (skt)—Những quỷ thần hiếu chiến. Dù một phần thuộc Thiên giới, nhưng chúng được đặt vào cõi thấp hơn—Fighting spirits, though partially heavenly, they are placed in the lower realm.

3) Súc Sanh: Realm of Animals--Những loài có bản chất mê muội, bao gồm tất cả các loài vật—Beasts—Symbolizing ignorance or innocent in nature, including the whole animal kingdom.

4) Realm of Titans (Asuras): A-Tu-La—Fighting demons—Symbolizing aggression.

5) Nhân: Realm of Humans (Men)—nhân giới có bản chất trung hòa—Human beings, neutral in nature—Symbolizing social virtue.

6) Thiên Giới: Realm of Celestials (Devas)—Mặc dù là siêu nhân, nhưng những chúng sanh nầy không thể giác ngộ viên mãn nếu không có giáo thuyết của Phật—Heavenly beings, though superhuman in nature they cannot get perfectly enlightened without the teaching of the Buddha—Symbolizing meditation abstractions.

(B) Tứ Thánh: Bốn cõi Thánh là cõi mà nơi đó chúng sanh đã giác ngộ, đã biết sự an lạc bên trong và sự tự do sáng tạo bởi vì bằng tri thức họ đã chiến thắng vô minh và mê hoặc, họ đã thoát khỏi sự nô lệ vào các nghiệp lực phát sinh từ hành động mê lầm trong quá khứ và bây giờ không còn gieo những hạt giống mà chúng sẽ kết trái trong hình thức trói buộc mới của nghiệp. Song giác ngộ không làm gián đoạn luật nhân quả. Khi người giác ngộ tự cắt ngón tay mình, nó cũng chảy máu, khi người ấy ăn phải thức ăn xấu thì dạ dày vẫn đau. Người giác ngộ không thể chạy trốn được hậu quả của các hành động do chính mình tạo ra. Sự khác biệt là vì người đã giác ngộ chấp nhận, tức đã thấy rõ nghiệp của mình và không còn bị trói buộc nữa mà di động tự do bên trong nghiệp—Four Saints or the realms of the enlightened—The four realms of enlightened existence, sometimes called the “four holy states.” Unlike those in the lower six realms, the nelightened know the joy of inward peace and creative freedom because, having overcome their ignorance and delusion through knowledge, they are freed from enslavement to karmic propensities arising from past delusive actions, and no longer sow seeds which will bar fruit in the form of new karmic bondage. Enlightenment, however, does not suspend the law of cause and effect. When the enlightened man cuts his finger it bleeds, when he eats bad food his stomach aches. He too cannot escape the consequences of his actions. The difference is that because he accepts, that is, he sees into his karma he is no longer bound by it, but moves freely witihn it.

1) Duyên giác: Một vị Phật tự giác ngộ, không giảng dạy cho kẻ khác—A Buddha for himself, not teaching others—See Pratyeka-buddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

2) Thanh Văn: Đệ tử trực tiếp của Phật—A direct disciple of the Buddha—See Sravaka, and Sravakayana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

3) Bồ Tát: Một vị Phật tương lai—A would-be Buddha—See Bodhisattva, and Bồ Tát.

4) Phật: The realm of Buddhas—Một vị Phật không ở trong vòng mười cõi thế gian nầy, nhưng vì Ngài thị hiện giữa loài người để giảng dạy giáo lý của mình nên Ngài được kể vào đó—A Buddha is not inside the circle of ten, but as he advents among men to preach his doctrine he is now partially included in it—See Buddha, and Phật.

**Lục Pháp**,**六法**, Sáu giới cấm của một Thức Xoa Ma Na—The six prohibition rules for a female devotee—See Lục Pháp Giới

**Lục Pháp Giới**,**六法戒**, Sáu giới pháp của Thức Xoa Ma Na—The six prohibition rules for a female devotee

1) Bất Dâm: Chẳng dâm dục cũng chẳng chạm vào người nam—Not indelicacy of contact with a male.

2) Bất Đạo: Chẳng trộm đạo—Not purloining for cash.

3) Bất Sát: Không giết hại sinh vật—Not killing animals.

4) Bất Cuống Ngữ: Không nói lời dối trá—Not telling untruthfulness.

5) Bất Phi Thời Thực: Chẳng ăn sau ngọ—Not having food after midday meal.

6) Bất Ẩm Tửu: Không uống rượu—Not drinking wine or beer.

**Lục Phiền Não**,**六煩惱**, See Lục Đại Phiền Não

Lục Phủ: The six internal organs.

**Lục Phương**,**六方**, Six directions

1) Phương Đông: East.

2) Phương Tây: West.

3) Phương Nam: South.

4) Phương Bắc: North.

5) Phương Trên: Above.

6) Phương Dưới: Below.

Lục Phương Hành Trì: Cultivation in six directions—Theo Kinh Thi Ca La Việt, tín đồ đạo Bà La Môn mỗi sáng thường hay tắm rữa sạch sẽ rồi lễ lạy sáu phương, để cầu sanh về cõi sướng; Đức Phật đã nhân đó thuyết kinh Lễ Lục Phương cho họ—According to the Sagalaka Sutra, the brahman morning act of bathing and paying homage in the six directions; observing the “well-born” do this; the Buddha is said to have given the discourse in the Worship in the Six Directions Sutra:

Lục Phương Hộ Giới: See Kinh Lễ Lục Phương.

Lục Phương Hộ Minh: See Kinh Lễ Lục Phương.

**Lục Phương Hộ Niệm**,**六方護念**, Lục Phương Hộ Minh—Lục Phương Hộ Giới—The praisees of Amitabha proclaimed by the Buddhas of the six directions—See Kinh Lễ Lục Phương

**Lục Phương Lễ**,**六方禮**, Người tu theo đạo Bà La Môn mỗi sáng thường hay tắm rữa sạch sẽ rồi lễ lạy sáu phương, để cầu sanh về cõi sướng; Đức Phật đã nhân đó thuyết kinh Lễ Lục Phương cho họ—The brahman morning act of bathing and paying homage in the six directions; observing the “well-born” do this; the Buddha is said to have given the discourse in the Worship in the Six Directions Sutra—See Kinh Lễ Lục Phương in Appendix 1

**Lục Phương Lễ Kinh**,**六方禮經**, Kinh Lễ Lục Phương—Thi Ca La Việt Lục Phương Lễ Kinh—The Worship in the Six Directions Sutra—See Kinh Lễ Sáu Phương in Appendix A 1b

Lục Quán Âm: The six kinds of Kuan-Yin—See Avalokitesvara and Lục Địa Tạng.

Lục Quán Pháp: Theo trường phái Thiên Thai, có sáu quán pháp—According to the T’ien-T’ai Sect, there are six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin:

1) Đại bi: Most pitiful.

2) Đại từ: Most merciful.

3) Sư tử vô úy: Of lion-courage.

4) Đại quang phổ chiếu: Of universal light.

5) Thiên nhân trượng phu: Leaders among gods and men.

6) Đại phạm thâm viễn: The most omnipresent Brahma.

\*\* Mỗi phẩm chất của Bồ Tát có công năng diệt trừ chướng ngại trong sáu đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la, nhân và thiên—Each of this Bodhisattva’s six qualities (pitiful, merciful, lion-courage, universal light, leader among gods and men, brahma) breaks the hindrances respectively of the hells, pretas, animals, asuras, men, and devas.

**Lục Quần Bỉ Khâu**,**六群比丘**, Vào thời Đức Phật còn tại thế có sáu nhóm Tỳ Kheo xấu, kết đảng làm những chuyện trái với uy nghi. Giới luật mà Phật chế định ra phần nhiều duyên vào hành động của sáu nhóm tỳ kheo nầy mà đặt ra—The six common herd bhiksus, to whose improper or evil conduct is attributed the laying down of many of the laws by Sakyamuni. The generally accepted list indicating Nanda, Upananda, Asvaka, Punarvasu, Chanda, and Udayin

Lục Quần Tỳ Kheo Ni: Ngoài nhóm lục quần tỳ kheo ra, còn có lục quần tỳ kheo ni, cũng có tên giống như nhóm tỳ kheo—Beside the six common herd bhiksus, there were also the six common hed bhiksunis whose names were just the same as that of the bhiksus’.

**Lục Quyết Định**,**六决定**, Six kinds of certainty—See Lục Chủng Quyết Định

Lục Quyết Trạch Phần Tưởng: Nibbedha-bhagiya-sanna (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có sáu quyết trạch phần tưởng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six perceptions conducive to penetration:

1) Vô Thường Tưởng: The perception of impermanence.

2) Khổ Tưởng Trên Vô Thường: The perception of suffering in impermanence.

3) Vô Ngã Tưởng trên Khổ: The perception of impersonality in suffering.

4) Đoạn Tưởng: The perception of abandoning.

5) Vô Tham Tưởng: The perception of dispassion.

6) Diệt Tưởng: The perception of cessation.

Lục Sanh Loại: Abhijatiyo (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu loại sanh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six species.

1) Có người hắc sanh và sống trong hắc pháp: Here one born in dark conditions, lives a dark life.

2) Có người hắc sanh và sống tạo bạch pháp: One born in dark conditions lives a bright life.

3) Có người hắc sanh và sống tạo Niết Bàn: One born in dark conditions attains Nibbana, which is neither dark nor bright: Attains Nibbana, which is neither dark nor bright.

4) Bạch sanh sống tạo hắc pháp: One born in bright conditions lives a dark life.

5) Bạch sanh sống tạo bạch pháp: One born in bright conditions lives a bright life.

6) Bạch sanh sống tạo Niết Bàn (Phi Hắc Pháp phi bạch pháp): One born in bright conditions attains Nibbana which is neither dark nor bright.

**Lục Song Nhất Viên**,**六窗一猿**, Sáu cửa sổ một con vượn—Sáu căn được ví như sáu cửa sổ và tâm thức được ví với con vượn leo vào leo ra sáu cửa sổ nầy)—Six windows and one monkey climbing in and out these six windows. This is compared to the six organs of sense and the active mind which is thinking unceasingly

**Lục Súc**,**六畜**, Sáu loại gia súc—The six domestic animals

1) Ngựa: Horse.

2) Trâu bò: Ox (buffalo).

3) Dê: Goat.

4) Gia cầm: Fowl.

5) Chó: Dog.

6) Heo:Pig.

**Lục Suy**,**六衰**, Hấp lực của lục căn hay lục trần cũng là sáu tên giặc hay lục tặc làm cho chúng sanh suy giảm tiêu hao—The six ruiners or the attractions of the six senses—See Lục Trần and Lục Tặc

**Lục Sư**,**六師**, The six tirthikas or heterodox teachers—See Lục Sư Ngoại Đạo

**Lục Sư Ngoại Đạo**,**六師外道**, Chỉ sáu vị sư ngoại đạo ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế. Sáu vị nầy luôn tìm cách kình chống với Đức Phật—The six heretical masters—The six tirthikas or heterodox teachers in India at the time of the Buddha. These six always sought to rival Buddha

1) Phú Lan Na Ca Diếp: Purana-Kasyapa (skt)—Người cho rằng không có tính không, phủ nhận hậu quả của hành động tốt xấu (không có đạo nghĩa vua tôi hay cha con)—Purana Kasyapa, who negated the effects of action, good or evil.

2) Mạt Già lê Câu Xa Lê: Maskari-Gosaleputra (skt)—Người phủ nhận luật nhân quả, cho rằng sướng khổ là tự nhiên chứ không do nhân duyên—Maskarin-Gosaliputra, who taught a theory of randomness, negating causality.

3) San Xà Da Tì La Hiền Tử: Sanjaya-Vairatiputra (skt)—Người cho rằng chẳng cần tu hành, cứ trải qua số kiếp hết khổ thì đến sướng—Sanjaya-Vairatiputra, who was agnostic in refusing to maintain any opinion about anything.

4) A Kỳ Đa Xí Xá Khâm Bà La: Ajita-Kesakambala (skt)—Người chủ trương mọi thứ đều đoạn diệt, cuối cùng chỉ còn lại tứ đại, nên tu hành khổ hạnh, để cho mọi thứ nóng bức thiêu đốt thân thể mà giải thoát—Ajita-Kesakambala, who taught a more extreme nihilism regarding everything except the four main elements.

5) Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên: Kakuda-Katyayana (skt)—Người chủ trương theo vật chất, không có người giết, cũng không có kẻ bị giết, mà chỉ có sự chuyển hóa của những yếu tố vật chất mà thôi (cho rằng pháp vừa hữu tướng vừa vô tướng. Nếu ai hỏi hữu thì đáp vô, mà ai hỏi vô thì đáp hữu)—Kakuda-Katyayana, who taught a materialism in which there was no such things as killer or killed, but only transformations of elements.

6) Ni Kiện Đà Nhã Đề Tử: Nirgrantha-Jnatiputra (skt)—Người cho rằng sướng, khổ, phúc, tội “có lẽ” đều do đời trước, ắt phải đền bồi, chứ chẳng phải do tu hành đời nay mà quyết định được—Nirgrantha-Jnatiputra, known as Mahavira, the founder of Jainism, who taught the doctrine of interdeterminism, considering all things in term of “maybe.”

Lục Sứ Giả: Six messenges—See Lục Địa Tạng.

**Lục Sự Thành Tựu**,**六事成就**, Sáu điều khiến cho một vị Bồ tát giữ tròn lục Ba La Mật—The six things which enable a bodhisattva to keep perfectly the six paramitas

1) Cúng dường: Cúng dường để thành tựu đàn độ—Worshipful offerings.

2) Hành trì giới luật: Học và hành trì giới giới luật đề thành tựu giới độ—Study and practice the moral duties.

3) Bi mẫn: Bi mẫn để thành tựu nhẫn độ—Pity.

4) Tinh tấn hành trì thiện pháp: Siêng năng làm điều thiện để thành tựu tiến độ—Zeal in goodness.

5) Ở nơi cô liêu: Ở nơi cô liêu để thành tựu thiền độ—Isolation.

6) Pháp lạc: Vui học Phật pháp để thành tựu trí độ—Delight in the law.

**Lục Tài**,**六裁**, Lục Xúc—Tâm sở của xúc tương ứng với lục thức mà nảy sanh—The six decisions or concepts formed through the mental contact of the six senses

**Lục Tặc**,**六賊**, sáu tên giặc cướp. Sáu căn được ví với sáu tên mối lái cho giặc cướp, cướp đoạt hết công năng pháp tài hay thiện pháp. Sáu tên giặc kia mà đến thì lục căn sung sướng vui mừng. Cách đề phòng duy nhứt là đừng a tòng với chúng—The six cauras or robbers, such as the six senses, the six sense organs are the match-makers, or medial agents of the sic robbers. The six robbers are also likened to the six pleasures of the six sense organs. The only way to prevent them is by not acting with them

1) Mắt đừng nhìn sắc đẹp: The eye avoiding beauty.

2) Tai đừng nghe tiếng du dương: The ear avoiding melodious sound.

3) Mũi đừng ngữi mùi thơm: The nose avoiding fragrant scent.

4) Lưỡi đừng nếm vị ngon: The tongue avoiding tasty flavour.

5) Thân đừng xúc chạm êm ái: The body avoiding seductions.

6) Ý nên kềm giữ tư tưởng: The mind should always control thoughts.

Lục Tâm: Chúng ta phần nhiều chỉ tu theo hình thức, mà ít chú trọng đến chỗ khai tâm, thành thử lửa tam độc vẫn cháy hừng, không hưởng được hương vị thanh lương giải thoát mà Đức Phật đã chỉ dạy. Muốn cho lòng Bồ Đề phát sanh một cách thiết thực. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, chúng ta nên suy tư quán sát để phát tâm theo sáu yếu điểm sau đây—Most of us merely engage in external forms of cultivation, while paying lip service to “opening the mind.” Thus, the fire of greed, anger and delusion continue to flare up, preventing us from tasting the pure and cool flavor of emancipation as taught by the Buddhas. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, we should pose the question of “How can we awaken the Bodhi Mind” or we should ponder and meditate on the following six points to develop a true Bodhi Mind.

1) Giác Ngộ Tâm: The Enlightened Mind—

2) Bình Đẳng Tâm: The Mind of Equanimity—

3) Tâm Từ Bi: Mind of Compassion—

4) Hoan Hỷ Tâm: The Mind of Joy—

5) Sám Nguyện Tâm: The Mind of Repentance and Vows—

6) Bất thoái Tâm: The Mind of no Retreat—

**Lục Tế**,**六蔽**, Theo Trí Độ Luận, có sáu thứ chướng tế che đậy mất sáu Ba La Mật hay tịnh tâm—According to the Maha-Prajna-Sastra, there are six sins that smother the six paramitas or the pure mind.  
  
1) Xan Tham: Tham lam bỏn xẻn—Grudging.

2) Phá Giới: Commandment-breaking.

3) Sân Nhuế: Nóng nảy giận dữ—Anger.

4) Liên Niệm: Thương nhớ luyến ái gia đình—Family attachment.

5) Tán Loạn: Confused thoughts or scattered mind.

6) Ngu Si: Ignorance or stupidity.

**Lục Thành Bộ**,**六城部**, Sannagarikah (skt)—Mật Lâm Sơn Bộ—Một trong hai mươi tông phái Tiểu Thừa, có quan hệ với Độc Tử Bộ—One of the twenty Hinayana sects, connected with Vatsiputtriyah

**Lục Thành Tựu**,**六成就**, Sáu loại thành tựu, thường mở đầu các kinh—Six perfections found in the opening phrase of each sutra

1) Tín Thành Tự: Lấy chữ “Như Vậy” làm tín thành tựu— “Thus” implies perfect faith.

2) Văn Thành Tựu: Lấy hai chữ “Ngã Văn” hay “Tôi nghe” làm văn thành tựu—“I Have Heard” implies perfect hearing.

3) Thời Thành Tựu: Lấy hai chữ “Nhất Thời” hay “một thuở” làm thời thành tựu—“Once” implies the perfect time.

4) Chủ Thành Tựu: Lấy chữ “Phật” chỉ rõ vị chủ thuyết pháp làm chủ thành tựu—“the Buddha” implies the perfect lord or master.

5) Xứ Thành Tựu: Lấy các chữ như “Tại núi Kỳ Xà Quật” làm xứ thành tựu—“on Mount Grdhrakuta” implies the perfect place.

6) Chúng Thành Tựu: Lấy các chữ “Đại Tỳ Kheo Chúng” làm chúng thành tựu—“with the great assembly of bhiksus” implies the perfect assembly.

**Lục Thân**,**六親**, Sáu người thân nhứt—The six closest relatives—The six immediate relations

1) Cha: Father.

2) Mẹ: Mother.

3) Anh em trai: Elder or younger brothers.

4) Chị em gái: Elder or younger sisters.

5) Vợ hay chồng: Wife or husband.

6) Con cái: Children.

**Lục Thần Thông**,**六神通**, The six transcendental or magical powers—See Lục Thông

**Lục Thập**,**六十**, Sasti (skt)—Sáu mươi—Sixty

**Lục Thập Nhị Kiến**,**六十二見**, Sáu mươi hai loại kiến giải—The sixty-two views

**Lục Thí**,**六譬**, Sáu thí dụ hay dẫn dụ—The six metaphors—See Lục Chúng Sanh

**Lục Thiên**,**六天**, The six devalokas, the heavens with sense organs above Sumeru, between Brahmalokas and the earth—See Lục Dục Thiên

Lục Thiên Tụ: Six kinds of wrong-doing.

1-5) See Ngũ Thiên Tụ.

6) Thâu Lan Gia: Sthulatyaya (skt)—Tội đáng đọa địa ngục, nhưng có thể tha được vì chỉ là những tư tưởng chưa làm ra hành động—Sins deserving hells which may be forgiven; however, thoughts not developed in action yet.

**Lục Thọ**,**六受**, sáu thọ từ sáu căn—The six vedanas—The six receptions or senasations from the six organs—See Thọ and Lục Căn

Lục Thọ Thân: Vedana-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu thọ thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of feeling:

1) Nhãn xúc sở sanh thọ: Cakkhu-samphassaja-vedana (p)—Feeling based on eye-contact.

2) Nhĩ xúc sở sanh thọ: Feeling based on ear-contact.

3) Tỷ xúc sở sanh thọ: Feeling based on nose-contact.

4) Thiệt xúc sở sanh thọ: Feeling based on tongue-contact.

5) Thân xúc sở sanh thọ: feeling based on body-contact.

6) Ý xúc sở sanh thọ: Feeling based on mind-contact.

Lục Thoại: Sáu điềm kiết tường khi Phật thuyết kinh Pháp Hoa—The six auspicious indications attributed to the Buddha as a preliminary to his delivery of the Lotus Sutra:

1) His opening address on the infinite.

2) Phật tam ma địa: His samadhi.

3) Mưa hoa: The rain of flowers.

4) Mặt đất run chuyển: The earthquake.

5) The delight of the beholders.

6) Phật phóng quang: The Buddha-ray.

**Lục Thời**,**六時**, Sáu thời, ba thời ban ngày, ba thời ban đêm—The six “hours” or periods in a day and night

1) Sáng: Morning.

2) Trưa: Noon.

3) Chiều: Evening.

4) Chập Tối (đầu hôm): Night.

5) Nửa đêm: Midnight.

6) Bình minh (tảng sáng): Dawn.

**Lục Thời Bất Đoạn**,**六時不斷**, Ngày sáu thời tu hành không gián đoạn—The six daily periods of unintermitting devotions

Lục Thời Lễ Tán (Tụng): Ngày đêm sáu thời lễ tán Đức Phật A Di Đà—The six daily periods of workship and of ceremonial.

Lục Thời Sám Hối Lục Căn: Sáu thời sám hối tội lỗi lục căn—The six daily periods of penitential services over the sins of the six senses.

Lục Thời Sám Hối Tội Lỗi: The six daily periods of penitential services over the sins.

**Lục Thời Tam Muội**,**六時三昧**, See Lục Thời Thiền Định

Lục Thời Thiền Định: The six daily periods of meditation.

**Lục Thô**,**六麤**, The six coarser stages—See Lục Thô Tướng

Lục Thô Tướng: Theo Khởi Tín Luận, có sáu loại thô tướng sanh ra bởi si mê—According to the Awakening of Faith, there are six coarser stages arising from the three finer stages which in turn are produced by original unenlightened condition of ignorance.

1) Trí Tướng: Ý thức do cảnh giới mê chấp mà chẳng biết đó là huyễn giả lại sanh tâm thích hay không thích khởi lên từ trạng thái tinh thần—Knowledge or consciousness of like and dislike arising from mental conditions.

2) Tương Tục Tướng: Dựa vào sự phân biệt của trí tướng mà có ý thức về khổ lạc (đau khổ và vui sướng)—Consciouness of pain and pleasure resulting from the knowledge or consciousness, causing continuous responsive memory.

3) Chấp Thủ Tướng: Đối vời cảnh khổ lạc chẳng biết đó là hư huyễn lại sanh niềm chấp thủ—Attachment or clinging arising from consciouness of pain or pleasure, or retention of memories of past joys and sorrows as if they were reality and not illusions.

4) Kế Danh Tự Tướng: Gắn tên cố định cho những thứ huyễn hão giả danh nên sanh khổ đau phiền não—Assigning names according to the seeming and unreal with fixation of ideas.

5) Khởi Nghiệp Tướng: Hậu quả của các thứ nghiệp thiện ác—The consequent activity with all the variety of deeds.

6) Nghiệp Hệ Khổ Tướng: Bị buộc vào nghiệp thiện ác mà cảm khổ quả sanh tử—The suffering resulting from being tied to deeds and their karma consequences.

**Lục Thông**,**六通**, Abhijna or Sadabhijna (skt)—Sáu thần thông mà chư Phật hay chư A La Hán đạt được qua tứ thiền—Six miraculous or transcendental powers—Six magical penetrations—Six superknowledges—Six supernatural or universal powers acquired by a Buddha, also by an arhat through the fourth degree of dhyana

1) Thiên Nhãn Thông: Divyacaksus (skt)— Ability to see all forms—Clairvoyance—Deva-eye—Deva-vision—Divine sight—Penetration of the Heavenly Eye—Khả năng thấy được tất cả mọi thứ trong sắc giới. Khả năng thấy cái mà mình muốn thấy—Instantaneous view of anything anywhere in the form realm. Power to see what one wills to see anywhere.

2) Thiên Nhĩ Thông: Divyasrotra (skt)— Clairaudience—Deva-Ear—Divine hearing—Penetration of the Heavenly Ear—Khả năng nghe mọi âm thanh. Khả năng nghe và hiểu mọi ngôn ngữ—Ability to hear all sounds (ability to hear any sound anywhere). Power to hear and understand all languages.

3) Tha Tâm Thông: Paracitta-jnana (skt)— Mental telepathy—Tha Tâm Trí Thông hay khả năng đọc được tư tưởng của người khác mà các bậc giác ngộ đạt được cao hay thấp tùy theo sự thành đạt của bậc ấy—Penetration into others’ minds or thoughts—Ability to know the thoughts of others or power to read thoughts, or knowledge of the minds of all living beings—Ability (power) to know the thoughts of all other minds which enlightened beings have to a greater or lesser extent depending on their spiritual achievements.

4) Thần Túc Thông: Rddhi-saksatkriya-jnana (skt)—Penetration of spiritual fulfillment (fulfillment of the spirit)—Psychic travel—Khả năng đi bất cứ đâu và làm bất cứ thứ gì tùy ý—Ability (power) to be anywhere and to do anything at will, or power to appear at will in any place and to have absolute freedom to do anything.

5) Túc Mạng Thông: Purvanivasanusmrti-jnana (skt)—Khả năng biết được quá khứ vị lai của mình và người—Knowledge of past and future of self and others or ability to penetrate into past and future lives of self and others (knowledge of all forms of former existences of self and others).

6) Lậu Tận Thông: Asravaksaya-jnana (skt)—Ability to end contamination—Power to deliver of the mind from all passions—Penetration of the exhaustion (extinction) of outflows—Khả năng chấm dứt nhiễm trược và đưa tâm đến chỗ giải thoát khỏi mọi dục vọng—Supernatural consciousness of the waning of vicious propensities, and the deliverance of mind from passions, or insight into the ending of the stream of transmigration.

**Lục Thú**,**六趣**, Sáu nẻo luân hồi sanh tử—The six directions of reincarnation—See Lục Đạo

Lục Thú Luân Hồi Kinh: Kinh do Bồ Tát Mã Minh biên soạn—The Sutra on the six Directions of Reincarnation, composed by Asvaghosa Bodhisattva.

**Lục Thuật**,**六術**, Sáu loại ngoại đạo trong thời Phật còn tại thế—The six kinds of heretics in India at the time of the Buddha—See Lục Khổ Hạnh

Lục Thuyền: Sáu chiếc thuyền hay sáu Ba La Mật đưa chúng sanh đáo bỉ ngạn vượt bờ sanh tử—The six boats or the six paramitas for ferrying to the bank beyond mortality—See Lục Độ Ba La Mật.

**Lục Thức**,**六識**, Six conceptions (consciousnesses)—The perceptions and discernings of the six organs of sense

1) Nhãn thức: Sight consciousness.

2) Nhĩ thức: Hearing consciousness.

3) Tỷ thức: Scent consciousness.

4) Thiệt thức: Taste consciousness.

5) Thân thức: Body consciousness.

6) Ý thức: Mana (skt)—Mind consciousness—See Ý Thức.

\*\* For more information, please see Bát Thức.

**Lục Thức Thân**,**六識身**, Vinnana-kaya (p)—Six groups of consciousness—See Lục Thức

Lục Tiển: The six arrows. These six senses are compared to the six senses—See Lục Kiếm.

Lục Tín: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, trong phần Tín Hạnh Nguyện, thầy đã nhấn mạnh về Tín là tin ở nơi sáu điều—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, he emphasized that to have Faith is to believe in the following six elements:

1) Tự Tin—Self-Faith: Sao gọi là tự tin hay tin nơi chính mình? Tin nơi chính mình tức là tin tất cả đều do nơi Tâm của mình tạo ra. Vì thế nếu mình niệm Phật, ắt sẽ được Phật tiếp dẫn không sai—What is self-faith or faith in one’s self ? This is to have faith that everything is created within one’s mind; therefore, if a practitioner recites Buddha, then, absolutely, Buddha will receive him or her.

2) Tha Tin—Faith in others: Sao gọi là tha tin hay tin ở nơi người? Tin nơi người là tin Đức Phật Thích Ca không bao giờ nói dối, Phật A Di Đà chẳng thệ nguyện suông. Cho nên nều như y theo pháp môn Tịnh Độ mà hành trì, tất cảm được Đức A Di Đà Thế Tôn tiếp dẫn sanh về Cực Lạc: What is faith in others? This is to have faith that Sakyamuni Buddha would never speak falsely and Amitabha Buddha did not make empty vows. Therefore, if cultivators practice according to Pureland teachings, then Amitabha Buddha will deliver them to the Ultimate World.

3) Tin Nhân—Faith in causation: Sao gọi là tin nhân? Tin nhân tức là tin rằng niệm Phật chính là nhân vãng sanh giải thoát—What is it to have faith in causation? This is to believe that reciting Buddha is the action or cause for gaining rebirth and enlightenment.

4) Tin Quả—Faith in effect: Sao gọi là tin quả? Tin quả tức là tin rằng sự vãng sanh và thành Phật là kết quả của công hạnh tu niệm Phật—What is it to believe in effect? To believe in effect means to believe that in the matter of gaining rebirth and attaining Buddhahood as the end result, or the consequence of reciting Buddha.

5) Tin Sự—Faith in practice: Sao gọi là tin sự? Tin sự tức là tin rằng cảnh giới Tây Phương Cực Lạc và tất cả sự tướng ở nơi cõi ấy đều có thật. Cõi nầy có thật như sự có thật của cõi Ta Bà nầy vậy—What is it to have faith in practice? To faith faith in practice means to believe in the existence of the Western Pureland and that the forms and characteristics in the Ultimate Bliss World that the Buddha spoke of it in the sutras are all true. It exists just as this Saha World really exists.

6) Tin Lý—Faith in theory: Sao gọi là tin lý? Tin lý tứ là tin điều “Lý tín duy tâm,” nghĩa là một chơn tâm của mình bao trùm hết cả mười phương quốc độ của chư Phật—What is it to have faith in theory? This is to believe that “all theories are within the mind;” thus, the mind encompasses all the infinite Buddha Lands in the ten directions.

**Lục Tình**,**六情**, Sáu tình khởi lên từ sáu căn—The six emotions arising from the six organs of sense

1) Nhãn Tình: Tình khởi lên từ nhãn căn hay mắt—Emotions arising from the eyes.

2) Nhĩ Tình: Tình khởi lên từ nhĩ căn hay tai—Emotions arising from the ears.

3) Tỹ Tình: Tình khởi lên từ tỹ căn hay mũi—Emotions arising from the nose.

4) Thiệt Tình: Tình khởi lên tứ thiệt căn hay lưỡi—Emotions arising from the tongue.

5) Thân Tình: Tình khởi lên từ thân căn—Emotions arising from the body.

6) Ý Tình: Tình khởi lên từ ý căn—Emotions arising from the mind.

Lục Tổ Huệ Năng: The Sixth Patriarch Hui-Neng—See Hui-Neng and Huệ Năng.

Lục Tổ Pháp Bảo Đàn Kinh: Kinh Pháp Bảo Đàn của Lục Tổ Huệ Năng—The Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma-Treasure—See Kinh Pháp Bảo Đàn in Vietnamese-English Section.

Lục Tổ Thiền Trung Hoa: Sáu tổ dòng Thiền Trung Hoa—Six Chinese Patriarchs:

1) Nhứt Tổ Bồ Đề Đạt Ma: Bodhidharma—The First Patriarch in China—The founder of the Chinese Zen—See Bồ Đề Đạt Ma.

2) Nhị Tổ Huệ Khả: The Second Patriarch Hue-Ke (468-543 AD)—See Huệ Khả.

3) Tam Tổ Tăng Xán: The Third Patriarch Seng Tsan ( ? – 606 AD).

4) Tứ Tổ Đạo Tín: The fourth Patriarch Tao Hsin (580-651)—See Đạo Tín.

5) Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn: The fifth Patriarch Hung-Jen ((601-675)—See Hoằng Nhẫn.

6) Lục Tổ Huệ Năng: Vị tổ thứ sáu, người đã nhận y bát từ ngũ tổ Hoằng Nhẫn, hoằng hóa về phương nam, nên còn gọi là dòng thiền phương nam—The Sixth Patriarch Hui-Neng, who received the transmission from Hung-Jen (fifth patriarch). Hui Neng propagated Zen in the Southern part of China; therefore, his lineage is called the southern school of Zen.

**Lục Tội Nhân**,**六罪人**, Sáu loại gây tội—The six kinds of offender—Giống như trong Ngũ Nghịch thêm vào tội giết hay làm hại Thầy Tổ—They are similar to the five grave sins, plus the sin of killing or hurting teacher or master—See Ngũ Nghịch (A)

Lục Tông Đại Thừa Nhật Bản: The six Mahayana schools in Japan.

1) (from 1 to 4) Bốn tông phái đầu cũng giống bốn tông phái đầu của Trung Hoa—The first four sects are the same as the first four schools of the six schools in China—See Lục Tông Trung Hoa.

5) Thiên Thai Tông: The T’ien-T’ai Sect or

Tendai Sect.

6) Chân Ngôn Tông: The Shingon Sect.

Lục Tông Trung Hoa: Sáu tông phái ở Trung Hoa—The six schools in China:

1) Tam Luận Tông: Giáo thuyết Tam Luận Tông dựa theo Tam Luận—The Three-Sastra Sect, based on the Madhyamika-Sastra.

2) Pháp Tướng Tông: Dharmalaksana Sect.

3) Hoa Nghiêm Tông: Giáo thuyết Hoa Nghiêm Tông dựa trên bộ Kinh Hoa Nghiêm—Avatamsaka Sect, based on the Buddha-Avatamsaka-Sutra.

4) Luật Tông: Giáo thuyết Luật Tông dựa trên bộ Luật Tạng—Vinaya or Discipline Sect, based on the Vinaya-Pitaka.

5) Thành Thật Tông: Giáo thuyết Thành Thật Tông dựa trên bộ Thành Thật Luận-Satyasiddhi Sect, based on the Satyasiddhi Sastra.

6) Câu Xá Tông: Giáo thuyết Câu Xá Tông dựa trên bộ Câu Xá Luận—Abhidharma-Kosa Sect, based on the Abhidharma-Kosa Sastra.

Lục Trai Nhựt: Sáu ngày ăn chay trong tháng (mồng 8, 14, 15, 23, 29 và 30). Trong những ngày nầy Tứ Thiên vương ghi lại tất cả phẩm hạnh, đồng thời ma quỷ cũng đang bận bịu việc quấy rối nhân thiên, nên việc giữ gìn trai giới là điều cần thiết, không nên ăn quá ngọ. Trí Độ Luận diễn tả những ngày nầy là những ngày nguy hiểm, vì vào những ngày nầy theo cổ tục thì có lệ cắt thịt ném vào lửa—The six monthly posadha or fast days (8th, 14th, 15th, 23rd, 29th, and 30th ). They are the days on which the Four Maharajas (Tứ Thiên Vương) take note of human conduct and when evil demons are busy to go around to disturb deva and men, so that great care is required and consequently nothing should be eaten after noon. The Maha-Prajna Sastra describes these days as evil or dangerous days, and says they arose from an ancient custom of cutting off the flesh and casting it into the fire.

Lục Tránh Căn: Vivada-mulani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tránh căn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six roots of contention:

1) Ở đây vị Tỳ Kheo PHẪN NỘ VÀ UẤT HẬN, sống không cung kính, không tùy thuận vị Đạo Sư; không cung kính, không tùy thuận Pháp; không cung kính, không tùy thuận Tăng; không thành tựu đầy đủ các Học Pháp, nên vị ấy khởi lên tranh luận giữa chư Tăng. Tranh luận như vậy khiến chúng sanh không hạnh phúc, không an lạc; khiến chư Thiên và loài người không hạnh phúc, mà đau khổ. Nếu các vị thấy được tránh căn nơi các vị hay nơi người khác, các vị phải cố gắng đoạn trừ. Nếu các vị không thấy tránh căn, hãy gìn giữ đừng cho các tránh căn ấy có cơ hội làm hại trong tương lai: Here a monk who is angry and bears ill-will, he is disrespectful and discourteous to the Teacher, the Dhamma, and the Sangha, and does not finish his Training. He stirs up contention within the Sangha, which brings woe and sorrow to many, with evil consequences, misfortune and sorrow for devas and humans. Should you discover such a root of contention among yourselves or among others, you should strive to get rid of just that root of contention. . If you find no such root of contention, then you should work to prevent its overcoming you in the future.

2) Ở đây vị Tăng CHE DẤU và GIẢ DỐI—Here a monk is full DECEITFUL and MALICIOUS (the rest remains the same as in Lục Tránh Căn 1).

3) Ở đây vị Tỳ Kheo TẬT ĐỐ và XAN THAM—Here a monk is ENVIOUS and MEAN (the rest remains the same as in Lục Tránh Căn 1).

4) Ở đây vị Tỳ Kheo LỪA ĐẢO và LƯỜNG GẠT—Here a monk is CUNNING and DECEITFUL (the rest remains the same as in Lục Tránh Căn 1).

5) Ở đây vị Tỳ Kheo ÁC DỤC và TÀ KIẾN—Here a monk is full of evil desires and WRONG VIEWS (the rest remains the same as in Lục Tránh Căn 1).

6) Ở đây vị Tỳ Kheo CHẤP TRƯỚC SỞ KIẾN, kiên trì gìn giữ rất khó rời bỏ—Here a monk is opinionated, obstinate and tenacious (the rest remains the same as in Lục Tránh căn 1).

**Lục Trụ**,**六住**, Trụ thứ sáu trong thập trụ—Six abodes (dwelling) in the ten abodes—See Thập Trụ

**Lục Trần**,**六塵**, Six Gunas—Six senses

Lục Trần (Lục Cảnh): Sáu trần sanh ra bởi sáu căn và sáu đối tượng của căn là sắc, thinh, hương, vị, xúc và pháp—Six gunas—Six dusts—The six sense objects—Six objects (inherent qualities produced by the objects and organs of sense, i.e. sight or visible objects, sounds, smell, taste, touch, and idea, thought, or mental objects).

**Lục Trụ**,**六住**, Trụ thứ sáu trong thập trụ—Six abodes (dwelling) in the ten abodes—See Thập Trụ

**Lục Trước Tâm**,**六著心**, Sáu loại tâm chấp trước—The six bonds or the mind of the six bonds

1) Tâm tham trước: Greedy mind.

2) Tâm ái trước: Mind of sensual love—Mind attached to love.

3) Tâm sân trước: Mind full of hate.

4) Tâm nghi trước: Mind full of doubt.

5) Tâm dục trước: Mind full of lust.

6) Tâm mạn trước: Mind full of pride.

Lục Trần Thuyết Pháp: Đức Phật vin vào chỗ lục trần để thuyết Phật pháp—The Buddha made use of the six gunas or qualities produced by objects to preach his law.

Lục Tụ: Sáu loại tội lỗi của Tăng chúng—The six kinds of wrong-doing:

1) Ba La Di Tội: Parajika (skt)—See Ngũ Tụ (1).

2) Tăng Tàn: Sanghavasesa (skt)—See Ngũ Tụ (2).

3) Thâu Lan Già Tội: Sthulatyaya (skt)—Đại chướng thiện đạo, phạm vào hai tội Ba La Di và Tăng Tàn nhưng chưa thành nên được xếp dưới hai tội đó—Associated with the prarajika and sanghavasesa sins; however, only implying thought, but not yet developed in action.

4) Ba Dật Đề Tội: Prayascitta (skt)—See Ngũ Tụ (3).

5) Ba La Đề Xà Ni Tội: Pratidessaniya (skt)—See Ngũ Tụ (4).

6) Đột Cát La: Duskrta (skt)—See Ngũ Tụ (5).

**Lục Túc Luận**,**六足論**, Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Lục Túc Luận là bộ luận viết về Phát Trí Luận của Ca Đa Diễn Ni Tử—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the Six Legs is the commentary on the Source of Knowledge (Jnana-prasthana)

1) Phẩm Loại Túc Luận, được viết bởi ngài Thế Hữu: Prakarana-pada (skt)—Category-leg, written by Vasumitra.

2) Thức Thân Túc Luận, được viết bởi ngài Đề Bà Thiết Ma: Vijnana-kaya (skt)—Consciousness-body, written by Devasarman.

3) Pháp Uẩn Túc Luận, được viết bởi ngài Xá Lợi Phất: Dharma-skandha (skt)—Element-group, written by Sariputra.

4) Thi Thiết Túc Luận, được viết bởi ngài Mục Kiền Liên: Prajnapti-pada (skt)—World-system, written by Maudgalyayana.

5) Giới Thân Túc Luận, được viết bởi ngài Phú Lâu Na: Dhata-kayapada (skt)—Mental-element-body, written by Purna.

6) Tập Dị Môn Túc Luận, được viết bởi ngài Đại Câu Thi La: Sangiti-paryayapada (skt)—Rehearsal-reading, written by Mahakausthila.

**Lục Túc Tôn**,**六足尊**, Một trong ngũ Minh Vương, vị hộ pháp cho Phật A Di Đà, là tái sanh của ngài Văn Thù Sư Lợi, có sáu đầu, sáu mặt, sáu tay, sáu cẳng; cỡi bò—The six-legged Honoured One, one of the five firece guardians of Amitabha. The one who has six heads, six faces, six arms, and six legs; rides on an ox; and is an incarantion of Manjusri

Lục Túc Tôn Kim Cang: Six-legged Honoured One—An emanation of Manjusri, who is an Emanation of Amitabha.

**Lục Tuệ**,**六慧**, The six kinds of wisdom—See Lục Huệ

Lục Tư Thân: Sancetana-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tư thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of volition:

1) Săc Tư: Volition based on sights.

2) Thanh Tư: Volition based on sounds.

3) Hương Tư: Volition based on smells.

4) Vị Tư: Volition based on tastes.

5) Xúc Tư: Volition based on touches.

6) Pháp Tư: Volition based on mind-objects.

**Lục Tự Danh Hiệu**,**六字名號**, Sáu chữ danh hiệu của Đức Phật A Di Đà—Six characters of Amitabha Buddha

Lục Tự Di Đà: Sáu chữ Nam Mô A Di Đà Phật—Six characters of Amitabha Buddha.

Lục Tự Đà La Ni: See Lục Tự Văn Thù.

Lục Tự Hà Lâm Pháp: Phép sáu chử Quán Âm khi ở giữa sông—Six words connected with the six forms of Kuan-Yin when in the middle of a river.

Lục Tự Quán Âm: Lục Tự Chương Cú hay Lục Tự Pháp trong trường phái Chân Ngôn gắn liền với sáu hình thức của Bồ tát Quán Âm—The esoteric (Shingon) six words connected with the six forms of Kuan-Yin.

**Lục Tự Tại Vương**,**六自在王**, Sáu căn cũng chính là sáu kẻ cai trị chúng sanh—The six sovereign rulers or the six senses—See Lục Căn

**Lục Tự Văn Thù**,**六字文殊**, Sáu chữ Đà La Ni của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát (Án, Phạ, Kẹ, Đạm, Nạp, Mạc)—The six-word dharani of Manjusri

**Lục Tức**,**六卽**, See Lục Tức Phật

**Lục Tức Phật**,**六卽佛**, Sáu giai đoạn phát triển của Bồ Tát được nói rõ trong Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với sáu giai đoạn phát triển hay Lục Vị của Biệt Giáo—The six stages of Bodhisattva developments as defined in the T’ien-T’ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School (see Lục Vị)

(I) Ngoại Phàm—External or Common to all:

1) Lý Tức Phật: Mỗi chúng sanh đều sẳn có Phật tánh—Theoretical—Realization that all beings are of Buddha-nature.

2) Danh Tự Tức Phật: Từ trong danh tự mà lý giải thông suốt, tất cả những ai nghe và tín thọ phụng hành đều có thể thành Phật—First step in practical advance—The apprehension of terms, that those who only hear and believe are in the Buddha-law and potentially Buddha.

(II) Nội Phàm—Internal for all:

3) Quán hạnh Tức Phật: Chẳng những lý giải mà còn thiền quán và y giáo phụng hành—Advance beyond terminology to meditation, or study and accordant action.

4) Tương Tự Tức Phật: Đem thực chứng đến gần chân lý tương tự như ở giai đoạn vô lậu thực sự (dựa vào quán lực tương tự mà phát chân trí và thấy tánh Phật—Semblance stage, or approximation of truth and its progressive experiential proof.

5) Phần Chơn Tức Phật: Cái chơn trí lần hồi mở ra, vén từng bức màn vô minh, tâm trí càng sáng tỏ thêm, lần lần đi đến chỗ sáng suốt hoàn toàn, được phần nào tốt phần đó—The real wisdom is gradually opened, the screen of ignorance is gradually rolled up, the mind is clearer and clearer to totally clear.

6) Cứu Cánh Tức Phật: Phá trừ tất cả vô minh và phiền não để đạt tới toàn giác—Destroy all ignorance and delusions to attain Perfect enlightenment (Fruition of holiness).

Lục Tướng: Theo tông Hoa Nghiêm, vạn hữu có sáu tướng—Taccording to the Avatamsaka School, everything (dharma) has six characteristics:

1) Tổng Tướng: Whole or Universality—Do năm uẩn họp thành. Tổng tướng là toàn thể của những bộ phận đặc biệt—Consisting of five aggregates. Universality is the total of special parts.

2) Biệt Tướng: Parts or Speciality—Những bộ phận đặc biệt tạo thành một toàn bộ hay. Các căn bản của các loại người khác nhau đều có riêng “đặc dị tính” theo nghĩa đặc trưng hay năng lực độc nhất. Mọi người đều có đôi mắt, nhưng không có đôi mắt nào có cùng năng lực như nhau cả—Speciality is the special parts constituting the whole. The organs of different human beings have ‘speciality’ in the sense of unique character or power. All have eyes, but not all eyes have the same power.

3) Đồng Tướng: Unity or Similarity—Tất cả các biệt tướng đều có năng tính một sinh thể có thể tiết điệu đồng đều như nhau khi tạo thành một toàn bộ. Các căn đều như nhau, đều là căn, trong nghĩa cộng đồng liên hệ trong một căn thể—Similarity means that all specialities have the capacity of being equally harmonious in constituting the whole. All organs are similar as organs, or in the sense of co-relation in one organism.

4) Dị Tướng: Diversity—Những biệt tướng, dù thể tính của chúng có tiết điệu với nhau, vẫn giữ nguyên những sắc thái riêng biệt của mình. Mỗi căn đều có ‘sai biệt tính’ ví nó có một quan hệ đặc biệt đối với toàn thể—Diversity means that specialities, in spite of their being mutually harmonious, keep their special features. Each organ also possesses ‘diversity’ since it has a special relation to the whole.

5) Thành Tướng: Entirety or Integration—Những biệt tướng, dù chúng đặc biệt, vẫn tạo thành tổng tướng bằng cách kết hợp nhau thành một. Tất cả các căn cùng tác động chung để hoàn thành một đơn thể toàn diện—Integration means that specialities, though they are special, make up Universality by uniting themselves. All organs work together to complete the whole unitary being.

6) Hoại Tướng: Fractions or Differentiation—Những biệt tướng, dù chúng kết hợp thành tổng tướng, vẫn không đánh mất những sắc thái riêng biệt của mình. Mỗi quan năng trong vị trí riêng biệt của nó thi hành nhiệm vụ đặc thù của nó—Differentiation means that specialities, though they make up universality, do not lose their own special features. Each organ, being in its own special position, performs its own differentiating function.

Lục Tưởng Thân: Sanna-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tưởng thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of perception:

1) Sắc Tưởng: Rupa-sanna (p)—Perception of sights.

2) Thanh Tưởng: Perception of sounds.

3) Hương tưởng: Perception of smell.

4) Vị Tưởng: Perception of taste.

5) Xúc Tưởng: Perception of touch.

6) Pháp tưởng: Dhamma-sanna (p)—Perception of mind-objects.

**Lục Vạn Tạng**,**六萬藏**, Sáu vạn câu kệ mà Đề Bà Đạt Đa đã học thuộc từ kinh Phật cũng không cứu nổi tự thân sa vào A Tỳ địa ngục—The sixty thousand verses of the Buddha-law which Devadatta could recite, an ability which did not save him from falling to the Avici Hell.

**Lục Vật**,**六物**, Sáu vật mà Tỳ Kheo phải có—The six things which a monk must have

(I) Tam Y—Three robes or garments:

1) Tăng Già Lê: Đại y hay áo cửu điều (chín mảnh)—Sanghati (skt)—The nine-patched robe.

2) Uất Đa La Tăng: Trung y hay áo thất điều (bảy mảnh)—Uttara-sanghati (skt)—The stole of seven pieces or seven-patched robe.

3) An Đà Hội: Hạ y hay áo ngũ điều (năm mảnh)—Antara-vasaka (skt)—The skirk of inner garment of five pieces.

(II) Tam Vật—Three things:

4) Thiết Đa La: Bát sắt—Patra (skt)—begging bowl.

5) Ni Sư Đàn: Vải lót ngồi hay ghế đẩu nhỏ—Nisidana (skt)—A stool.

6) Túi lọc nước: A water strainer.

**Lục Vị**,**六味**,

(A) Sáu vị—The six tastes or flavours:

1) Cay: Acrid—Hot.

2) Đắng: Bitter.

3) Ngọt: Sweet.

4) Lạt: Insipid.

5) Mặn: Salt.

6) Chua: Sour.

(B) Sáu ngôi vị hay giai đoạn trong tiến trình phát triển Bồ Tát đạo trong Thiên Thai Biệt Giáo—The six ordinary developments found in the T’ien-T’ai Differentiated or Separated School:

1) Thập Tín Vị: Ten grades of Bodhisattva faith—See Thập Tín Tâm.

2) Thập trụ Vị: Ten grounds—See Thập Trụ.

3) Thập Hồi Hướng Vị: See Ten Kinds of Dedications.

4) Thập Địa Vị: Ten Stages of Bodhisattva—See Thập Địa Bồ Tát.

5) Đẳng Giác vị: The fifty-first stage in the fifty-two stages towards the Buddha-bhumi.

6) Phật Địa Vị: Buddha-bhumi or Buddha stage—See Phật Địa.

**Lục Vọng**,**六妄**, Lục Vong—Chỉ sáu căn là những kẻ dẫn dắt chúng sanh đến chỗ mê lầm—The six misleaders, the six senses—See Lục Căn

**Lục Vô Thường Lục Thí**,**六無常六譬**, See Lục Dụ

Lục Vô Thượng: Anuttariyani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có sáu vô thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six unsurpassed things:

1) Kiến Vô Thượng: Unsurpassed sights.

2) Văn Vô Thượng: Unsurpased things heard.

3) Lợi Đắc Vô Thượng: Unsurpassed gains.

4) Học Giới Vô Thượng: Unsurpassed trainings.

5) Hành Vô Thượng: Pari-cariyanuttariyam (p)—Unsurpassed forms of service.

6) Ức Niệm Vô Thượng: Unsurpassed objects of recollection.

Lục Xuất Ly Giới: Nissaraniya-dhatuyo (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu xuất ly giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six elements making for deliverance:

1) Tu Tập Từ Tâm Giải Thoát—Having developed the emancipation of the heart through LOVING-KINDNESS: Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: “Ta đã tu tập từ tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm cho thành cỗ xe, làm thành căn cứ an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần. Tuy vậy sân tâm vẫn ngự trị tâm ta.” Vị ấy cần phải được bảo như sau: “Chớ có như vậy, chớ nói như vậy, Đại Đức! Chớ có hiểu lầm Thế Tôn, vu khống Thế Tôn như vậy không tốt. Thế Tôn không nói như vậy.” Những lời nói của vị nầy là vô căn cứ và không thể nào như vậy được. Ai tu tập từ tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm thành cỗ xe, làm thành căn cứ, an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần, sân tâm không thể nào ngự trị và an trú nơi kẻ ấy được—Here a monk might say “I have developed the emancipation of the heart by LOVING-KINDNESS (metta), expanded it, made it a vehicle and a base, established, worked well on it, set it well in train. And yet ill-will still grips my heart. He should be told :No! Do not say that!Do not misrepresent the Blessed Lord, it is not right to slander him thus, for he would not have said such a thing! Your words are unfounded and impossible. If you develop the emanicipation of the heart through loving-kindness, ill-will has no chance to envelop your heart. This emancipation through loving kindness is a cure for ill-will.

2) Tu Tập Bi Tâm Giải Thoát—Emancipation of heart through compassion: Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: “Ta đã tu tập tâm bi giải thoát, tuy vậy hại tâm vẫn ngự trị tâm ta.”—Here a monk might say: “I have developed the emanicipation of the heart through compassion (karuna), and yet cruelty still grips my heart.” (the rest remains the same as in Lục Xuất Ly Giới 1).

3) Tu Tập Hỷ Tâm Giải Thoát—Emancipation of the heart through sympathetic joy (mudita): Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: “Ta đã tu tập hỷ tâm giải thoát, tuy vậy bất lạc tâm vẫn ngự trị tâm ta.”—Here a monk might say: “I have developed the emancipation of the heart through sympathetic joy,… and yet aversion (prati) still grips my heart.” (threst remains the same sa in Lục Xuất Ly Giới 1).

4) Tu Tập Xả Tâm Giải Thoát—Emancipation of the heart through equanimity: Ở đây vị Tỳ Kheo nói: “Ta đã tu tập xẻ tâm giải thoát, tuy vậy tham tâm vẫn ngự trị tâm ta.”—Here a monk might say: “I have developed the emancipation of the heart through equanimity (upeka,…, and yet lust (rago) grips my heart.”

5) Tu Tập Vô Tướng Tâm Giải Thoát—The signless emancipation of the heart: Ở đây vị Tỳ Kheo nói: “Ta đã tu tập vô tướng tâm giải thoát, tuy vậy tâm ta vẫn chạy theo các tướng.”—Here a monk might say: “I have developed the signless emancipation of the heart, and yet my heart still hankers after signs (nimittanusari-hoti).” (the rest remains the same as in Lục Xuất Ly Tướng 1).

6) Tu Tập Khước Từ Sự Ngạo Mạn “tôi có mặt,” mà mũi tên do dự nghi ngờ được giải thoát—The emancipation of the heed to the idea: ‘I am this,’ means the emancipation of doubts, uncertainties, and problems: Ở đây vị Tỳ Kheo nói: “Quan điểm ‘tôi có mặt,’ ‘tôi bị từ khước,’ ‘tôi là cái nầy,’ không được tôi chấp nhận, tuy vậy mũi tên nghi ngờ do dự vẫn ám ảnh an trú trong tôi.”—Here a monk might say: “The idea ‘I am is repellent to me, I pay no heed to the idea: I am this.” Yet doubts, uncertainties and problems still grip my heart.” (the rest remains the same as in Lục Xuất Ly Giới 1).

**Lục Xúc**,**六觸**, See Lục Tài

Lục Xúc Thân: Phassa-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu xúc thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of contacts:

1) Nhãn Xúc: Eye-contact.

2) Nhĩ Xúc: Ear-contact.

3) Tỷ Xúc: Nose-contact.

4) Thiệt Xúc: Tongue-contact.

5) Thân Xúc: Body-contact.

6) Ý Xúc: Mano-samphasso (p)—Mind-contact.

**Lục Xứ**,**六處**, Sadayatana (skt)—Sáu nơi sinh thức, một trong mười hai nhân duyên. Chúng chính là Lục căn hay Lục Nhập—The six places or abodes of perception or sensation, one of the nidanas. They are the six organs of sense, but this term is also used for the six entrances—See Lục Căn, Lục Cảnh, and Lục Nhập

**Lục Y**,**六依**, Sáu giác quan hay sáu chỗ để nhận biết—The six senses on which one relies or from which knowledge is received

1) Mắt: Eyes.

2) Tai: Ears.

3) Mũi: Nose.

4) Lưỡi: Tongue.

5) Thân: Body.

6) Ý: Mind.

**Lung Đầu**,**籠頭**, Bộ giàn trùm ln đầu ngựa (dùng để điều khiển và chế ngự con ngựa)—Blinkers for a horse’s head

Lũy Chướng: The hindrances of many vaxations, responsibilities, or affairs.

Lũy Hình: The body as involved in the distresses of life.

Lũy Kiếp: Nhiều kiếp lập đi lập lại chồng chất lên nhau (cứ mỗi thời kỳ thế giới thành lập rồi hoại diệt là một kiếp)—Repeated or many kalpas.

Lũy Thất Trai: Còn gọi là Trai Nhất, là tuần trai đầu tiên cho người quá vãng (cứ bảy ngày là một thất trai, cứ thế cho hết 49 ngày mới thôi. Tại Việt Nam có nơi còn làm Tuần 100 ngày)—The sevenfold repetition of masses for the dead.

Luyến: To be fond of, hanker after—To cleave to.

Luyến Ái: Ái mộ—Tham luyến—Trong Tứ Thánh Đế, Phật Thích Ca đã dạy rằng luyến ái là căn cội của khổ đau. Từ luyến ái nẩy mầm sầu khổ và sợ hãi. Người nào thoát khỏi luyến ái thì sẽ không còn sầu khổ sợ hãi nữa. Càng luyến ái thì càng khổ đau—Attachment—In the Four Noble Truths, Buddha Sakyamuni taught that attachment to self is the root cause of suffering. From attachment (craving) springs grief and fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much less fear—The more attachments one has, the more one suffers.

**Luyến Mộ**,**戀慕**, See Luyến

Luyện: Huấn luyện—To drill—To exercise—To practice—To train.

Luyện Điển: Luyện điển là lối tu luyện của tà đạo—To practice the “Balancing of body energy currents.” This is the way of heterodex practice.

Luyện Hành: Tu hành bằng giới luật của tôn giáo—Religious training or discipline.

**Luyện Ma**,**練磨**, Mài dũa—Ba điều kiện để duy trì sự tiến bộ của Bồ Tát—To drill and grind. Three Bodhisattva conditions for maintaining progress

1) Theo học và lắng nghe những vị đã đạt được giác ngộ: The fixing of attention on those who have attained enlightenment.

2) Luôn luôn theo dõi hay quán sát mục tiêu của chính mình: Examination of one’s own purpose.

3) Nhận thức được khả năng của người để luôn giữ được tánh khiêm cung từ tốn: To be humble by the realization of the power or ability at work in others.

**Luyện Nhã**,**練若**, Aranya (skt)—Tên gọi tắt của từ A Luyện Nhã—Hermitage—See A Luyện Nhã

Lư :

1) Cây lau: Reeds—Rushes.

2) Lò sưởi: A stove—Fireplace.

3) Lư Hương: Incense burner—Censer.

4) Cái chòi: A hut—A shelter.

5) Con Lừa: Khara (skt)—An ass—Donkey.

Lư Diệp Đạt Ma: Chiếc thuyền bằng lá cây lau mà người ta nói Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã dùng nó để vượt sông Dương Tử—Bodhidharma and his rush-leaf boat in which he is said to have crossed the Yangtse River.

Lư Đàn: A fire-altar.

Lư Đồng: Bronze incense burner.

Lư Hương: See Lư.

Lư Nhang: See Lư.

**Lư Niên**,**驢年**, Năm con Lừa, ý nói không có kỳ hạn nào vì con lừa không có tên trong 12 con giáp (vô hội kỳ)—Donkey Year, without date or period because the ass does not appear in the list of cyclic animals

**Lư Thần**,**驢脣**, Kharostha (skt)

1) Môi lừa: Kondey lips.

2) Tên của một hiền triết nổi tiếng về khoa chiêm tinh—Name of a sage celebrated for his astronomical knowledge.

**Lư Xá Na**,**廬舍那**, Locana (skt)

1) Chiếu sáng: Illuminating.

2) Báo thân, một trong tam thân Phật: One of the forms of the Trikaya, similar to the sambhogakaya.

3) Đức Tỳ Lô Giá Na: Vairocana Buddha.

Lữ Khách: Traveler.

Lự: Gạn lọc—To strain—To filter.

Lự La: Lộc Thủy Đái—Túi lọc nước—A filtering bag, or cloth.

Lự Trí Tâm: See Duyên Lự Tâm.

Lừa: To deceive—To cheat—To swindle.

Lừa Đảo: See Lừa.

Lừa Đảo Và Gạt Gẫm Hàng Bạch Y: Swindle and deceive the white-robed.

**Dục Hỏa**,**欲火**, The fire of desire

Lửa Giận: Access of anger .

Lửa Mừng: Bonfire.

Lửa Tam Độc Vẫn Hừng Hực Cháy Trong Ta: Fires of the three poisons are still faring up uncessantly in us.

Lửa Tam Muội: Fire of samadhi—The fire that consumed the body of Buddha when he entered nirvana.

Lửa Tham, Sân, Si Đốt Cháy Hết Rừng Công Đức: The fire of greed, anger and illusion burns up all the forest of merits and virtues.

Lửa Tình: The ardour of passion.

Lựa: To choose—To select.

Lựa Chọn: To make choices.

Lực : Bala—Power—Strength.

**Lực Ba La Mật**,**力波羅蜜**, The virya-paramita

**Lực Giả Pháp Sư**,**力者法師**, A monk who degrades himself by becoming a fighter, a boxer or a slave

**Lực Sĩ**,**力士**, Vira (skt)—A strong or mighty man

**Lực Sanh**,**力生**, Power-born—One who is born from the truth—A monk

**Lực Vô Úy**,**力無畏**, Power of fearlessness

Lược Giáo: Những lời dạy tổng quát của Đức Phật cho đệ tử trong 12 năm đầu sau khi Ngài thành đạo (trong 12 năm đầu hoằng hóa, về giới luật thì Đức Phật chỉ nói một cách khái quát về “chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo,” chứ Ngài không nói chi tiết về giới luật; tuy nhiên, vì có quá nhiều người làm trái pháp, nên sau đó Ngài nói về “Quảng Giáo,” tức chế ra giới luật rõ ràng và chi tiết)—General or summarized teaching during his first 12 years after his enlightenment.

**Lược Giới**,**略戒**, Giáo thuyết của Đức Phật trong giai đoạn 12 năm sau ngày Phật thành đạo—The first period of general moral law, before the detailed commandments became necessary, i.e. the first twelve years of the Buddha’s ministry

Lược Yếu: Sơ lược những điểm quan trọng—An outline of the important points.

Lưới Đế Châu: Jewelled nets.

Lưới Quang Minh: Net of lights.

**Lương Dân**,**良民**, Law-abiding citizens—Good citizens

Lương Duyên: Happy marriage.

**Lương Dược**,**良藥**, Good medicine

Lương Giới Động Sơn Thiền Sư: Zen master Liang-Jie-Tung-Shan

**Lương Hoàng Sám**,**梁皇懺**, Lương Vũ Đế khi còn làm thứ sử Ung Châu, phu nhân của ngài là Hy Thị tánh tình hung ác, sau khi mất hóa thành một con mãng xà luôn về báo mộng cho vua biết. Nhà vua liền cho lập đàng tràng siêu độ, mời chư Tăng làm lễ sám hối. Nhờ đó mà Hy Thị được sanh về cõi trời, từ trên không trung cảm tạ nhà vua rồi bay đi—The litany of Liang-Wu-Ti for his wife, who became a large snake, or drago, after her death, and troubled the emperor’s dreams. After the litany was performed, she became a devi, thanked the emperor and departed

Lương Hữu: See Lương bằng.

Lương Mẫu: Good mother.

Lương Nhân: See Lương dân.

**Lương Nhẫn**,**良忍**, Vị sáng lập ra giáo phái Viên Thông Niệm Phật tại Nhật—Liang-Jen, founder of the Japanese named “Universally Penetrating via Praying to the Buddha.

**Lương Nhật**,**良日**, A good or an auspicious day

Lương Pháp: Good method.

**Lương Phước Điền**,**良福田**, The field of blessedness, cultivated by offerings to Buddha, the Law, and the Order

Lương Tâm: Conscience.

Lương Tâm Nhân Loại: The conscience of humanity.

Lương Thiện: Honest—good.

Theo Kinh Pháp Cú, câu 263, Đức Phật dạy—According to the Dharmapada Sutra, verse 263, the Buddha taught: “Chỉ nhờ trừ diệt tận gốc lòng sân hận, mới là người lương thiện—Only he who eradicates hatred, is indeed called good-natured.”

Lương Tri: Instinct.

Lương Tử: Good son.

**Lương Y**,**良醫**, Good physicia

Lường Gạt Giả Dối: Fraud and deceit.

Lưỡng:

1) Hai: Một cặp—Cả hai—Two—A couple—Both.

2) Một lượng: An ounce—A tael.

**Lưỡng Bộ**,**兩部**, See Lưỡng Giới

Lưỡng Bộ Mạn Đà La: Mạn Đà La của Kim Cương Giới và Thai Tạng Giới. Tất cả pháp môn Mật giáo đều chia làm hai bộ Kim Cương và Thai Tạng (Thai Tạng Giới là pháp môn thuộc chúng sanh vốn có đầy đủ lý tính, phối hợp với lý, phối hợp với nhân. Kim cương Giới là pháp môn thuộc chư Phật mới thành quả tướng, phối hợp với trí, phối hợp với quả) —Mandala of the two sections, i.e. dual powers of the two groups symbolizing the Vajradhatu and Garbhadhatu.

**Lượng Cấu Như Như**,**兩垢如如**, The two kinds of Bhutatathata

1) Hữu Cấu Chân Như: Tại Triền Chân Như—The contaminated Bhutatathata.

2) Vô Cấu Chân Như: Xuất Triền Chân Như—Uncontaminated Bhutatathata (Buddha-nature).

Lưỡng Diện: Double-faced—Two-faced.

Lưỡng Dực: Hai cánh Định và Tuệ—The two wings of meditation (định) and wisdom (huệ).

**Lưỡng Giới**,**兩界**, Two sections or two classes

**Lưỡng Hà**,**兩河**, Hai con sông—The two rivers

1) Ni Liên Thiền: Nơi Phật thành đạo—The Nairanjana River, where the Buddha attained enlightenment.

2) Bạt Đề: Nơi Phật nhập Niết Bàn—The Hiranyavati River, where the Buddha entered Nirvana.

**Lượng Kiên Thần**,**兩肩神**, Hai vị thần trên hai vai của mỗi người—The two recording spirits of every person

1) Đồng Danh Thần: The spirit of the same name.

2) Đồng Sinh Thần: Đồng Tọa Thần—The spirit who was born at the same time (with the person).

Lưỡng Nan: A difficult and perplexing situation—Dilemma.

**Lưỡng Quyền**,**兩權**, Hai quyền thừa Thanh Văn và Duyên Giác, đối lại với Thực Thừa hay Nhất Thừa Bồ Tát của Phật Giáo Đại Thừa—The two temporary vehicles, Sravaka and Pratyeka-buddha, as contrasted with the completed Bodhisattva doctrine of Mahayana

Lưỡng Quyển Kinh: Hai quyển Kinh—The two sutras.

**Lưỡng Tài**,**兩財**, The two rewards or talents from previous incarnations

1) Nội tài: The inner or bodily personal conditions.

2) Ngọai tài: The external (wealth or poverty).

Lưỡng Tam Muội: Two kinds of samadhi—See Nhị Chủng Định.

**Lưỡng Thiệt**,**兩舌**, Một trong mười ác nghiệp, ăn nói lật lọng, đổi trái làm phải, đổi mặt ra trái—Double-tongued, one of the ten forms of evil conduct

**Lưỡng Thử**,**兩鼠**, Hai con chuột, một trắng một đen, ví với ngày và đêm, thiện và ác—The two rats, white and black mice, compared with day and night, wholesome and unwholesome.

Lưỡng Toàn: Tài đức vẹn toàn—Perfect in both talent and virtue.

**Lượng Túc Tôn**,**兩足尊**,

1) Bậc tôn quý giữa Trời và người, hay giữa những chúng sanh hai chân—The most honored among men and devas, or among two-footed beings.

2) Tôn hiệu của Đức Phật: An honoured title of the Buddha.

3) Lưỡng Túc—Two prongs:

· Giới và Định: The commandments and Meditation.

· Phước và Huệ: Blessing and Wisdom.

· Quyền và Thực: Relative and Absolute teachings.

· Tiểu Thừa và Đại Thừa: Hinayana and Mahayana.

· Thiền và Hành: Meditation and Action.

Lượng:

1) See Tông Nhân Dụ.

2) Cân lượng: Tael (gold).

3) Đo lường: Pramana (skt)—Measure—Capacity—Length—Ability—To measure.

4) Rộng lượng: Generous.

5) Số lượng: Quantity.

Lượng Cả: Generous.

**Lượng Đẳng Thân**,**量等身**, Thân tướng của Như Lai ngang bằng với lượng của tất cả các pháp hữu vi và vô vi—The immanence of the Tathagata in al things, phenomenal and noumenal

**Lượng Quả**,**量果**, Kết quả cuối cùng mà Pháp Tướng tông cho rằng cái tâm năng duyên, duyên theo cảnh sở duyên mà biết được—Conditioned by various external objects, diferent types of consciousness arise (alabana-pratyaya). The Dharmalaksana held that the percipient mind is conditioned by existing things, and when the two are in conjunction the ultimate consequence of any action may be known.

**Lưu Chi**,**流支**, An abbreviation for Bodhiruci—See Bodhiruci in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

**Lưu Chú**,**流注**,

1) Để ý đến: To pay attention to.

2) Tuôn chảy không ngừng: Continuous flow—Ceaseless.

**Lưu Chuyển**,**流轉**, Samsara (skt)—Lưu chuyển có nghĩa là liên tục khởi dậy không ngừng, chỉ nhân quả của các pháp hữu vi liên tục mà sinh ra (tất cả phàm phu gây tội tạo nghiệp thiện ác, cảm thọ quả lạc khổ đều trong luân hồi trong sáu nẻo)—Transmigration, flowing and returning, flowing back again

**Lưu Chuyển Chân Như**,**流轉眞如**, Một trong hai loại chân như, dù lưu chuyển trong sinh tử, song thực tính của chân như thì chân thực như thường—One of the two kinds of bhutatathata, or absolute, in transmigratory forms

**Lưu Chuyển Môn**,**流轉門**, Từ nầy đối lại với “tịch diệt môn” hay niết bàn (các nghiệp vô minh phiền não từ vô thủy đến nay, gây nghiệp thiện ác, khiến cảm thọ quả lạc khổ)—The way of transmigration, as contrasted with that of nirvana (Diệt môn)

Lưu Danh: To leave a good name.

**Lưu Di Ni**,**流彌尼**, See Lumbini in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Lâm Tì Ni in Vietnamese-English Section

Lưu Kệ Phó Chúc Cho Đại Chúng: A Patriarch leave a gatha to the assembly.

**Lưu Lai**,**流來**, Trôi nổi không ngừng, từ vô thủy chúng sanh đã trôi nổi trong biển đời sanh tử không ngừng cho đến hôm nay—Flowed or floated down; that which has come down from the past

**Lưu Lai Sanh Tử**,**流來生死**, Do bởi vô minh mà luân hồi sanh tử không ngừng—Transmigration which has come down from the state of primal ignorance

Lưu Luyến: To be attached to (fond of).

**Lưu Ly**,**瑠璃**, Lapis lazuli

**Lưu Nã**,**留拏**, Runna-pandakas (skt)—Bất nam—Castrated males

Lưu Nan: Ma chướng che mất thiện nghiệp—The difficulty of one’s good deeds being hindered by evil spirits.

**Lưu Sa**,**流沙**,

1) Sự lưu chuyển của cát (vì gió thổi): Flowing or shifting sands.

2) Vùng đại sa mạc ở Mông Cổ: Desert regions in Mongolia.

Lưu Tâm: To pay attention to—To mind.

**Lưu Thông**,**流通**, Chảy đi khắp nơi không chướng ngại—Spread abroad; permeate; flowing through, or everywhere, without effective hindrances

**Lưu Thủy**,**流水**,

1) Nước chảy: Flowing water.

2) Tên của Đức Phật Thích Ca trong một tiền kiếp: Name of a former incarnation of Sakyamuni.

Lưu Truyền: To hand down—To hand on to posterity.

Lưu Trữ: To preserve—To conserve.

**Lưu Tương**,**流漿**, Nước đồng sôi, hay những hòn sắt nóng chảy trong địa ngục—Liquid broth of molten copper, or grains of red-hot iron in one of the hells

**Lưu Tỳ Ni**,**留毘尼**, See Lumbini in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Lâm Tì Ni in Vietnamese-English Section

Lưu Vong: Exile.

**Lưu Xá Na**,**流舍那**, Locana or Vairocana (skt)—Còn viết là Lô Giá Na, Lô Thác Na, Tỳ Lô Giá Na, đây là pháp thân của Phật Tỳ Lô Xá Na—Often regarded as the body of bliss of Vairocana.

**TỰ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG**  
**Tuệ Quang Buddhist multimedia dictionary (Việt-Anh)**  
  
**Ly**

Ly:

1) Phân ly: To separate—To part—Apart from.

2) Phân Tây: Millimeter.

3) Phế bỏ: To abandon—To leave.

**Ly Bà Đa**,**離婆多**, Revata (skt)—Ly Ba Đa—Ly Bách Lê Bà Đa—Ly Việt

1) Một trong thập nhị bát tú, sao mà người Ấn cầu đảo để được con cái trong nhà—One of the twenty-eight Indian constellations, corresponding with the “house.”

2) Tên của một vị đệ tử Phật: Name of a disciple of Sakyamuni.

3) Tên của một vị Tăng đã lãnh đạo cuộc kiết tập kinh điển lần thứ nhì: Name of a monk who led the second synod.

4) Tên của một vị Tăng, thành viên trong lần kiết tập kinh điển thứ ba: Name of a monk, a member of the third synod.

Ly Bôi: Parting-cup.

Ly Cách: Separated.

**Ly Cái**,**離蓋**, Từ bỏ được năm thứ phiền não che mất chân tâm—To abandon the five obscures, or hindrances to truth

**Ly Cấu**,**離垢**, Xa lìa nhiễm cấu của dục vọng phiền não—To leave the impure, abandon the defiling influence of the pasions or ilusion

**Ly Cấu Địa**,**離垢地**, See Thập Địa Phật Thừa (2).

**Ly Cấu Nhãn**,**離垢眼**, Rời bỏ uế nhiễm nhãn để đạt được thanh tịnh nhãn nhìn thấu suốt được chân lý của vạn hữu—To abandon the eye of impurity, or contamination, and attain the eye which beholds truth and reality

**Ly Cấu Thanh Tịnh**,**離垢淸淨**, Đạt được thanh tịnh bằng phương cách xa rời uế nhiễm—Acquired purity through avoiding pollution

**Ly Cấu Thế Giới**,**離垢世界**,

1) Thế giới không có cấu nhiễm: The word free from impurity.

2) Tên nước mà sau nầy Xá Lợi Phất được thành Phật: Name of Sariputra’s Buddha-realm.

Ly Chư Phiền Não: Klesakayavivarjita (skt)—Được thoát ly những phiền não—Liberated from the evil passions.

Ly Dị: To divorce.

**Ly Dục**,**離欲**, Từ bỏ dục vọng (của dục giới)—To leave or free from desire, or the passion

Ly Đàn: Separate altar.

Ly Gián: Schism.

Ly Gián Ngữ: Ly gián ngữ là một trong mười ác nghiệp, nói lời làm cho hai người phải xa lìa hay không thân hòa với nhau—Talk which causes estrangement between friends; alienating words; one of the ten wicked things.

**Ly Hệ Quả**,**離繫果**, Visamyoga-phala (skt)—Quả dựa vào đạo lực giải thoát của Niết Bàn mà chứng được, quả nầy tạo nên bởi lục nhân—Emanicipated effect produced by all the six causes—See Lục Nhân

Ly Hợp: Separation and reunion.

Ly Hương: To leave one’s native land.

Ly Kỳ: Extraordinary—Strange.

**Ly Ngôn**,**離言**, Chân như không thể nghĩ bàn, và không thể diễn tả được bằng lời, ngược lại với Y ngôn là chân như có thể diễn tả được---The bhutatathata in its inexpressible form—The bhutatathata is beyond definition, and cannot be described in words, in contrast with the bhutatathata in its expressible form (y ngôn)

**Ly Ngôn Chân Như**,**離言眞如**, Chân Như không diễn tả được bằng văn tự, phân biệt với Y Ngôn Chân Như hay chân như diễn tả được bằng văn tự—The bhutatathata in its inexpressible form, as distinguished from it as expressible

**Ly Ngôn Thuyên**,**離言詮**, Không thể nắm bắt hay giải thích bằng lời—Beyong explanation.

**Ly Nhiễm Phục**,**離染服**, Áo cà sa của chư Tăng Ni—The monk’s or nun’s robe which separates him from contaminatio

Ly Phược Tử: Ngoại đạo lõa thể Ni Kiền Đà hay Vô Hệ là phái đã lìa được sự trói buộc của mọi hệ phược—The Nirgrantha sect of naked devotees who abandon all ties and forms.

**Ly Sanh**,**離生**, Lìa bỏ sống chết của luân hồi—To leave the chain of rebirth

**Ly Sanh Hỷ Lạc Địa**,**離生喜樂地**, Ngôi sơ thiền của cõi trời sắc giới. Đây là nơi đã lìa các phiền não xấu ác ở dục giới mà sanh vui mừng khi bước vào cõi sắc giới—The first dhyana heaven of form, where is experienced the joy of leaving the evils of life

Ly Sanh Tính: Chân tánh của bậc Thánh giả thoát lìa khỏi luân hồi sanh tử—The true nature of the holy man which leaves the round of mortality.

Ly Tâm Bất Khả Đắc: Cittamatravinirmuktam-nopalabhyate (skt)—Ngoài cái tâm ra không có gì có thể được đạt, tức là ngoài tâm ra không có gì có thể hiểu được—Apart from mind nothing is attainable, that is, comprehensible.

Ly Tinh Vô Biệt Phật: Rời tâm tánh sẽ không bao giờ thấy Phật, nghĩa là tâm tức Phật—Apart from mind, or the soul, there is no other Buddha, i.e. the mind is Buddha.

**Ly Trần Phục**,**離塵服**, Kasaya (skt)—Áo cà sa của chư Tăng Ni, có nghĩa là áo mặc vào để nhắc mình nhớ để xa lìa lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp)—The monk’s robe or kasaya, freed from dusty world, i.e. free from contamination of the sense

Ly Tướng: Một trong tam tướng nói đến trong Kinh Pháp Hoa—One of the three forms or positions mentioned in the Lotus Sutra.

Ly Tướng Giới: Vô Tướng Giới—Người giữ giới, tâm không bám víu, coi chư pháp cũng như hư không, hiểu rõ không có giữ giới và phạm giới, đối lại với Tùy Tướng Giới hay nghi thức lễ bái bên ngoài—The inner commands, or observance in the heart, in contrast with the external observance or rituals.

**Ly Vi**,**離微**,

1) Xa lìa mọi thể tướng mà được tịch diệt gọi là “Ly,” tác dụng của pháp tính vi diệu, chẳng thể lường biết gọi là “Vi”—Apart from all the phenomenal, interpreted as spirit; “wei” as its subtle, mysterious functioning.

2) “Ly” là Niết Bàn, “Vi” là Bát Nhã: Ly means Nirvana, “Wei” means Pranja.

**Ly Xa**,**離車**, Licchavi (skt)—Lập Xướng—Lật Chiếm Bà—Lật Chiếm Tỳ—Lê Xa Tì—Lệ Xa—Lệ Xương—Luật Xa—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ly Xa là tên của người sáng lập xứ Cộng Hòa Tỳ Xá Lê thuộc dòng Sát, một trong những vị đệ tử tại gia đầu tiên của Phật—Đế Lợi According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Licchavi is the ksatriyas who formed the republic of Vaisali, and were among the earliest followers of Sakyamuni

Lý:

1) Làng: Village—Neighbourhood.

2) Dậm (Trung Quốc): Khoảng 1/3 dậm Anh: Chinese mile, third of an English mile.

3) Nguyên lý: Siddhanta (skt)—Ruling principle, fundamental law, intrinsicality, universal basis, essential element.

4) Lý do: Nidana (skt)—Reason.

5) Sắp đặt hay điều chỉnh cho đúng: Pramana (skt)—To regulate—To arrange—To rule—To rectify.

6) Theo đạo Phật, “lý” là nguyên lý, là cái toàn thể, cái nguyên khối, cái đại đồng, cái trừu tượng, vân vân: In Buddhism, “lý” means “a principle,” “reason,” “the whole,” “the all,” “totality,” “the universal,” “the abstract,” etc.

Lý Bát Nhã: The Prajan Truth.

**Lý Chướng**,**理障**, Chướng ngại gây nên bởi căn bản vô minh hay có tà kiến về chân lý làm trở ngại cho chánh tri kiến, ngược lại với sự chướng—Hindrances to truth—Hindrance caused by incorrect views of truth—Noumenal hindrances, in contrast with phenomenal hindrances (sự chướng)

Lý Có Đốn Tiệm, Sự Chỉ Từng Bước Và Từ Từ: Although noumenon can be understood in a flash (suddenly) or gradually, cultivation should only be practiced step by step and little by little.

**Lý Cụ**,**理具**, Lý thể pháp tính của vạn hữu trong “Thâm Mật” Thiên Thai, đối lại với sự tạo của Thiên Thai Hiển Tông—Wholly noumenal, or all things as aspects of the absolute, a doctrine of the T’ien-T’ai “profounder” school, in contrast with the T’ien-T’ai “shallower” school, which considered all things to be phenomenally produced

\*\* For more information, please see Tánh Cụ.

**Lý Cụ Tam Thiên**,**理具三千**, Muôn vật đều có đủ tam thiên chư pháp, gọi là lý cụ tam thiên—The things of a great chiliocosm considered as noumenal throughout, or all dharmakaya

Lý Dẫn Đến Sự: Doctrine or theory leads to practice.

Lý Do: Reason—Cause.

**Lý Giới**,**理界**, Lý giới đối lại với trí giới—The realm of fundamental principles or law, in contrast with the realm of knowledge (Trí giới)

**Lý Hoặc**,**理惑**, Những kiến hoặc như ngã kiến hay mê hoặc trước chân lý (cái hoặc vô minh căn bản che lấp các lý trung đạo, làm cho nó không sáng tỏ được là lý hoặc; kiến hoặc hay tư hoặc, hay cái hoặc trần sa có thể ngăn cản sự tướng hóa đạo, gọi là sự hoặc) thì gọi là lý hoặc, đối lại với sự hoặc hay mê hoặc trước sự tướng của thế gian—Illusions connected with principles—Illusion in regard to fundamental truth, i.e. the reality of the ego and things, in contrast with illusion in regard to things themselves

Lý Không: Sunyata-vada (skt)—The doctrine of emptiness.

**Lý Luận**,**理論**, Luận bàn sự bình đẳng của lý tính hay căn bản chân lý—Reasoning on, or Discussing of, principles, or fundamental truth

\*\* For more information, please see Sự Luận.

Lý Luận Học: Logic.

Lý Luận Nhị Biên: Dualistic reasoning—Lý luận từ cái ta ý thức—Reasoning from I-consciousness.

**Lý Mạn Đà La**,**理曼陀羅**, Mạn Đà La của Thai Tạng Giới, làm hiển hiện cái đức của lý tính mà chúng sanh vốn có, đối lại với Trí Mạn Đà La là thuyết giảng trí tướng mới thành của Đức Như Lai—The noumenal mandala, i.e. the Garbhadhatuin contrast with the Vajradhatu mandala

**Lý Môn**,**理門**, The philosophical teaching

Lý Nhân Duyên: Pratitya-samutpada (skt)—Đây là danh từ dùng cho Thập Nhị Nhân Duyên. Mọi vật trong thế giới hiện tượng, duyên khởi duyên sanh, là sự phối hợp của những nguyên nhân và điều kiện khác nhau (bởi Thập Nhị nhân duyên). Chúng hiện hữu tương đối và không có thực thể—Dependent Origination—A commonly accepted term for Twelve Nidanas—Interdependent origination—Dependent causation—Conditioned co-arising or co-production—All things in the phenomenal world are brought into being by the combination of various cause and conditions (Twelve links of Dependent Origination), they are relative and without substantially or self-entity.

**Lý Nhập**,**理入**, Một trong hai nhập tùy thuộc lẫn nhau. Đi vào giáo thuyết hay lý luận thì gọi là lý nhập, đối lại với dực vào lý mà tu hành (hành nhập)—Entry by the truth or by means of the doctrine, or reason, in contrast with entry by conduct or practice, one of the two kinds of entry which are depending on one another

\*\* For more information, please see Nhị Nhập.

**Lý Pháp Giới**,**理法界**, Một trong bốn pháp giới, chúng sanh tuy có sai biệt về sắc thân nhưng đều cùng một thể tính—One of the four dharma-realms, that of the common essence or dharmakaya of all beings

**Lý Pháp Thân**,**理法身**, Lý Pháp Thân là Phật tánh tuyệt đối trong lý thuyết hay lý thể được chứng, đối lại với “Sự Pháp Thân.”—The Dharmakaya as absolute being, in contrast with the Dharmakaya as wisdom—The Buddha-nature in principle or essence or the truth, in contrast with the Buddha-nature in practice (Sự pháp thân)

Lý Phân Biệt: Yuktivikalpa (skt)—Lý luận về sự hiện hữu của một cái ngã—Reasoning as to the existence of the ego.

**Lý Phật**,**理佛**,

1) Tên khác của Pháp thân (báo thân và hóa thân là sự Phật): The fundamental or intrinsic Buddha, i.e. the Dharmakaya.

2) Lý Tức Phật do tông Thiên Thai lập ra, ngay cả chúng sanh trong tam ác đạo cũng có đủ lý pháp tính như Phật vậy: The T’ien-T’ai doctrine of Buddha as immanent in all beings, even those of the three lowest orders.

3) Tố Pháp Thân hay pháp thân chưa phát triển: The plain, or undeveloped Dharmakaya.

**Lý Phật Tánh**,**理佛性**, Lý thể của Phật tính là lý tính Phật, đối lại với “Hành Phật Tính” hay hành nghiệp có thể triển khai phát huy Phật tính—The fundamental Buddha-nature in contrast with the Buddha-nature in action or development

Lý Quán:

1) Khái niệm chân lý tuyệt đối: The concept of absolute truth.

2) Sự tập trung tư tưởng vào chân lý: The concentration of the mind upon reality.

3) Suy tưởng về tánh chân lý: Contemplation (meditation) on the real or underlying nature.

\*\* For more information, please see Nhị quán.

**Lý Sự**,**理事**,

· Lý và sự: Noumenal and phenomenal aspect.

· Nguyên tắc và thực hành: Principle and practice.

· Chân đế và tục đế: Tuyệt đối và tương đối—Absolute and relative.

· Chân lý và kinh nghiệm thực tiển: Real and empirical.

· Nhân quả: Cause and effect.

· Tinh túy cơ bản và hoạt động bên ngoài: Fundamental essence and external activity.

· Tiềm năng (khả năng) và thực lực: Potential and actual.

· Sự tàng chứa và sự phân phối: Store and distribution.

· Đại dương và sóng biển: Ocean and wave.

· Tĩnh và động: Static and kinetic.

· Theo nghĩa thông dụng trong đạo Phật, thì “lý” tức là Không, còn “sự” tức là sắc, hay hình thể sắc tướng: In Buddhist philosophy, “lý” corresponds to “Sunyata,” while “Sự” corresponds to “form.”

· For more information, please see Lý, and Sự.

Lý Sự Viên Dung: Lý Sự viên dung vì Sự cũng chính là Lý và trong Sự đã có Lý hiện hữu rồi. Phật tử thuần thành chúng ta phải tinh chuyên tu hành sao cho Lý Sự Viên Dung, chớ không nên chấp Lý bỏ Sự, và cũng không nên chấp Sự bỏ Lý hay không thâm nhập và tận hiểu về phần lý thuyết. Sự tức là phần tướng, còn Lý tức là phần Chân Như hay Phật Tánh—Theory and Practice are in harmony because practice is theory and in practice there already exists theory. We, sincere Buddhists, should diligently cultivate so that both Theory and Practice are in harmony. Thus, do not get stuck in Theory or theoretical teachings and abandon Practice. Similarly, one should not apply only the Practice but not penetrate and understand Theory. Practice belongs to form or appearance; while Theory belongs to Emptiness or True Nature, or Buddha-Nature—See Tứ Pháp Giới (3).

**Lý Sự Vô Ngại**,**理事無礙**, Lý sự (nguyên tắc và thực hành) tác động lẫn nhau một cách vô ngại—Unimpeded interaction of noumenon and phenoumenon, principle and practice, etc (no barrier in either of the two)—See Tứ Pháp Giới (3)

Lý Tại Tuyệt Ngôn: Chân lý triệt tiêu văn tự; chân lý độc lập với văn tự, hay nói cách khác, văn tự không diễn tả được chân lý—Truth is in eliminating words; it is independent of words; it does not require words to express it.

Lý Tắc Duyên Khởi: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, pháp giới duyên khởi là cực điểm của tất cả những thuyết nhân quả; thục sự đó là kết luận của thuyết duyên khởi bởi vì nó là lý tắc nhân quả phổ biến và đã nằm trong lý bản hữu, thông huyền của vũ trụ, hay nói thế nào cũng được. Lý tắc duyên khởi được giải thích trước tiên bằng nghiệp cảm duyên khởi, nhưng vì nghiệp phát khởi trong tạng thức, nên thứ đến chúng ta có A Lại Da duyên khởi. Vì A Lại Da, hay tạng thức, là kho tàng của chủng tử, sanh khởi từ một cái khác nên chúng ta có Như Lai Tạng duyên khởi, hay chân như. Từ ngữ kỳ lạ nầy chỉ cho cái làm khuất lấp Phật tánh. Do sự che khuất nầy mà có phần bất tịnh, nhưng vì có Phật tánh nên có cả phần tịnh nữa. Nó đồng nghĩa với Chân Như (Tathata—Không phải như thế nầy hay như thế kia) mà theo nghĩa rộng nhất thì có đủ cả bản chất tịnh và bất tịnh. Do công năng của những căn nhân tịnh và bất tịnh, nó biểu lộ sai biệt tướng của hữu tình như sống và chết, thiện và ác. Chân như bảo trì vạn hữu, hay nói đúng hơn, tất cả vạn hữu đều ở trong Chân như. Nơi đây, giai đoạn thứ tư, Pháp giới Duyên khởi được nêu lên. Đó là lý tắc tự khởi và tự tạo của hữu tình và vũ trụ, hoặc giả chúng ta có thể gọi nó là duyên khởi nghiệp cảm chung của tất cà mọi loài. Nói hẹp thì vũ trụ sẽ là một sự biểu hiện của Chân như hay Như Lai Tạng. Nhưng nói rộng thì đó là duyên khởi của vũ trụ do chính vũ trụ, chứ không gì khác—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Esentials of Buddhist Philosophy, the theory of causation by Dharmadhatu is the climax of all the causation theories; it is actually the conclusion of the theory of causation origination, as it is the universal causation and is already within the theory of universal immanence, pansophism, cosmotheism, or whatever it may be called. The causation theory was explained first by action-influence, but as action originates in ideation, we had, secondly, the theory od causation by ideation-store. Since the ideation-store as the repository of seed-energy must originate from something else, we had, thirdly, the causation theory explained by the expression “Matrix of the Thus-come” (Tathagata-garbha) or Thusness. This curious term means that which conceals the Buddha. Because of concealment it has an impure side, but because of Buddhahood it has a pure side as well. It is a synonym of Thusness (Tathatva or Tathata, not Tattva=Thisness or Thatness) which has in its broadest sense both pure and impure nature. Through the energy of pure and impure causes it manifests the specific character of becoming as birth and death, or as good and evil. Thusness pervades all beings, or better, all beings are in the state of Thusness. Here, as the fourth stage, the causation theory by Dharmadhatu (universe) is set forth. It is the causation by all beings themselves and is the creation of the universe itself, or we can call it the causation by the common action-influence of all beings. Intensively considered the universe will be a manifestation of Thusness or the Matrix of Tathagata (Thus-come). But extensively considered it is the causation of the universe by the universe itself and nothing more.

**Lý Thân Lý Thổ**,**理身理土**, Pháp thân trong tam thân an trụ và pháp thân nơi pháp thân, thí dụ như pháp thân Phật Tỳ Lô Giá Na trong ánh thường quang—The dharmakaya in the dharma-ksetra, e.g. the spiritual Vairocana in the eternal light

**Lý Thể**,**理體**, Bản thể của muôn sự muôn vật—The fundamental substance or body of all things

**Lý Thiền**,**理禪**, Vô lậu định hay thiền định tập trung chân lý tuyệt đối, thoát khỏi mọi hiện tượng nhiễm trược—The dhyana of or concentration on absolute truth free from phenomenal contamination

**Lý Thú**,**理趣**, Interesting

Lý Thuyết: Academic theories.

**Lý Tánh**,**理性**, Lý thể vốn đầy đủ không thay đổi—Absolute nature—Immutable reality—Fundamental principle or character

**Lý Trí**,**理智**,

1) Lý: Đạo lý sở quán hay sự hiểu biết chân lý—Principle (faculty) and reasoning; the noumenal in essence and in knowledge; the truth in itself and in knowledge; the fundamental principle of the phenomenon under observation—The reality—The known object.

2) Trí: Trí huệ năng quán—The observing wisdom—The knower or knowing.

\*\*For more information, please see Ngũ Pháp.

Lý Trí Lượng: Sự suy lường hay tìm hiểu bằng lý trí—The guideline of reasoning.

**Lý Trí Ngũ Pháp**,**理智五法**, See Ngũ Pháp (C)

**Lý Tức Phật**,**理卽佛**, Một trong Lục Tức Phật, Phật ở ngôi Lý Tức hay chỉ vào Đức Phật đã sẳn có đủ Phật tính thiên nhiên mà không cần giải hành gì cả (ngay kẻ phàm phu xấu xa, nhưng nói về lý tính thì so với Phật chẳng phải là hai)—The underlying truth of all things is Buddha; immanent reason; Buddhahood; the T’ien-T’ai Perfect or Final doctrine of essential universal Budhahood, or one of the six stages of Bodhisattva developments (the undeveloped Buddha in all beings)

Lý Tướng: Pháp vô vi vô sanh vô diệt—Noumenal which is neither being born nor being destructed.

Lý Tưởng: Ideal.

Lý Tưởng Cao Cả: Lofty ideal.

Lý Vô Sanh: The truth of non-birth.

Lý Vô Thường: Impermanence.